UEF
ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH

QS STARS RATING SYSTEM

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC GIA

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI, NGÔN NGỮ VÀ QUẢN TRỊ TOÀN CẦU

CSLG 2024



Nhà xuất bản Lao động

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CỤC CÔNG TÁC PHÍA NAM – BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC GIA

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI, NGÔN NGỮ VÀ QUẢN TRỊ TOÀN CẦU

CSLG 2024

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
2024

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

BAN CHỈ ĐẠO HỘI NGHỊ

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Cục trưởng phụ trách – Cục công tác phía Nam Bộ Khoa học và công nghệ
TS. Kiều Xuân Hùng	Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
TS. Nguyễn Thanh Giang	Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
TS. Ngô Minh Hải	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
TS. Nhan Cẩm Trí	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
TS. Hồ Viễn Phương	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

BAN BIÊN TẬP

TS. Ngô Minh Hải
TS. Nguyễn Thành Luân
PGS.TS. Hoàng Thị Hồng Hà
ThS. Nguyễn Thị Bích Vân
TS. Trần Thanh Huyền
TS. Đào Minh Hồng
TS. Nguyễn Thị Thu Trang
PGS.TS. Dương Mỹ Thẩm
TS. Nguyễn Thị Lan

BAN THƯ KÝ

ThS. Trương Thị Dung
ThS. Trần Vân Nhi
CN. Nguyễn Thị Anh
CN. Phạm Nhật Tân

CHỦ TRÌ CÁC PHIÊN HỘI NGHỊ

Chuyển động của Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh toàn cầu mới	PGS.TS. Hoàng Thị Hồng Hà ThS. Nguyễn Thị Bích Vân
Pháp luật trong thế giới biến đổi	PGS.TS. Dương Anh Sơn TS. Giản Thị Lê Na
Nghiên cứu và dạy học tiếng Anh trong thời đại kỹ thuật số	PGS.TS. Dương Mỹ Thẩm ThS. Hoàng Thị Ngọc Hiền
Xu hướng biến đổi trong xã hội, ngôn ngữ và quan hệ quốc tế ở Nhật Bản	TS. Võ Văn Thành Thân ThS. Nguyễn Thị Thanh Trang
Xu hướng biến đổi xã hội, ngôn ngữ và quan hệ quốc tế ở các nước Hàn, Trung	TS. Nguyễn Thị Lan ThS. Hà Trúc Giang
Law in a Changing World	TS. Trần Thanh Hương ThS. Phó Hưng Bình

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ ĐỒNG TỔ CHỨC

Văn phòng phía Nam – Bộ Khoa học và Công nghệ

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thời đại nền kinh tế toàn cầu hóa hiện nay, biến đổi ngôn ngữ, xã hội và quản trị đã trở thành những yếu tố then chốt trong sự phát triển và định hình tương lai của mỗi quốc gia. Việt Nam và các nước trên thế giới đã và đang chứng kiến nhiều biến đổi xã hội to lớn, phức tạp, làm thay đổi toàn diện và sâu sắc đời sống con người và văn hóa ở các quốc gia. Sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, đặc biệt về trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xu hướng xây dựng xã hội số và xã hội siêu thông minh. Các tiến trình này góp phần thay đổi diện mạo xã hội ở nhiều cấp độ khác nhau bao gồm ngôn ngữ, luật, quản trị với triết lý làm cho xã hội nhân văn, thịnh vượng và phát triển tốt đẹp hơn.

Báo cáo của Viện Nghiên cứu Chiến lược ngoại giao, Học viện Ngoại giao tháng 10/2023 cho biết, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với 192 quốc gia (trong đó có 190/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc). Ngoài ra, Việt Nam đã nâng cấp quan hệ và tạo dựng mạng lưới đối tác chiến lược, quan hệ đối tác toàn diện với 33 quốc gia, bao gồm các quốc gia lớn. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã thiết lập quan hệ với 247 chính đảng ở 111 quốc gia. Hơn nữa, Quốc hội Việt Nam duy trì mối quan hệ với quốc hội, nghị viện của hơn 140 quốc gia, trong khi các tổ chức hữu nghị nhân dân có liên kết với 1.200 tổ chức nhân dân và phi chính phủ nước ngoài. Việt Nam tích cực tham gia hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng. Những diễn biến này vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các nhà khoa học Việt Nam, những người phải liên tục phân tích và đưa ra những hiểu biết sâu sắc về các chỉ số biến đổi xã hội để đóng góp cho sự phát triển của đất nước và hội nhập toàn cầu.

Để tiếp tục đóng góp vào công tác thực hiện các mục tiêu nghiên cứu, đưa ra các phác thảo tổng quát và chi tiết về quy luật vận hành, phát triển của xã hội trong kỷ nguyên số cũng như kiến giải, đưa ra giải pháp tăng cường kết nối phát triển giữa các quốc gia và các nền văn hóa di sản của nhân loại, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố HCM phối hợp với Văn phòng phía Nam – Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội nghị khoa học quốc gia Biến đổi xã hội, ngôn ngữ và quản trị toàn cầu năm 2024 (CSLG 2024, https://www.uef.edu.vn/hoi-nghi-khoa-hoc-cslg-2024), nhằm mục đích chia sẻ thông tin, kết nối và tạo động lực cho cộng đồng nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong lĩnh vực khoa học xã hội, ngôn ngữ, quan hệ quốc tế, luật, quan hệ công chúng – truyền thông.

Ban tổ chức đã nhận được hơn 120 công trình nghiên cứu từ các nhà khoa học ở 36 đơn vị trong và ngoài nước nộp về tham gia Hội nghị. Các công trình được Ban biên tập chuyên môn bình duyệt và tuyển chọn kỹ lưỡng để đăng trên Kỷ yếu Hội nghị, Số đặc biệt của Tạp chí Phát triển và Hội nhập. Chúng tôi tin rằng sự quan tâm và tham gia đóng góp tri thức quý báu của cộng đồng các nhà nghiên cứu trong Hội nghị CSLG 2024 này sẽ góp phần xây dựng một xã hội phát triển, năng động và đáp ứng được yêu cầu của thế giới ngày nay.

Ban tổ chức chân thành cảm ơn GS.TS. Thomas Wilhelm, International University SDI Munich, kiêm nhà sáng lập Projekt Philosophie, và TS. John R Baker đã có những trình bày trong phiên toàn thể của Hội nghị. Ban tổ chức xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến tất cả các Nhà khoa học, Nhà quản lý đã tham gia sự kiện quan trọng này, hy vọng rằng Hội nghị sẽ mang lại những trải nghiệm ý nghĩa cho tất cả mọi người.

Kính chúc Quý vị sức khỏe và thành công.

Trân trọng./.

TM. BAN TỔ CHỨC
TRƯỞNG BAN



TS. Ngô Minh Hải

MỤC LỤC

PHÁP LUẬT TRONG THẾ GIỚI BIẾN ĐỔI

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP 2

Nguyễn Minh Nhựt * 2

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN TRONG XUNG ĐỘT VŨ TRANG 9

Nguyễn Thị Thu Trang [1]*, Trần Thị Thảo Nhi [2] 9

CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG – THỰC TIỄN VÀ NHU CẦU ĐIỀU CHỈNH, HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT 18

Nguyễn Thị Thu Trang [1] *, Vũ Quốc Việt [2] 18

BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ THEO LUẬT TRUNG QUỐC – GỢI MỞ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHO LUẬT VIỆT NAM 26

Đào Tấn Anh * 26

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON (CBAM) MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ ĐẶT RA VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM 32

Nguyễn Nam Trung * 32

KINH NGHIỆM CỦA MỸ VÀ NHỮNG GỢI MỞ HOÀN THIỆN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM 42

Vũ Anh Sao * 42

KHẢ NĂNG SÁNG TẠO CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÁC LẬP QUYỀN TÁC GIẢ CHO TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG LĨNH VỰC HỘI HỌA 48

Bùi Thị Hằng Nga [1] * , Phạm Dư Chin Chang [2] 48

HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN TRONG XU THẾ CHUYỂN ĐỔI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU 57

Lưu Xuân Thanh [1], Giản Thị Lê Na [2] * 57

LEGAL IMPLICATION OF VOLUNTARY CARBON CREDITS - INTERNATIONAL EXPERIENCE AND RECOMMENDATION FOR VIETNAM 65

Le Thi Minh * 65

LEGAL FOR CASINO BUSINESS ACTIVITIES IN VIETNAM 71

Nguyen Thanh Minh Chanh , Vuong Thi Thu Thuy * 71

CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ "RÀO CẢN XANH" CỦA VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH LÀ THÀNH VIÊN WTO TRONG XU THẾ BIẾN ĐỔI CỦA THẾ GIỚI 81

Lê Thị Khánh Linh * 81

PHÁP LUẬT VỀ ĐẤU GIÁ BIỂN SỐ XE - MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN 88

Trần Thị Diễm Trinh [1], Nguyễn Thị Việt Phương [2] * 88

FORENSIC LINGUISTICS - A COMBINATION OF LAW AND LANGUAGE 95

Nguyen Hoang Phuong Nguyen *..... 95

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI THẾ GIỚI - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP 101

Nguyễn Thị Kim Nhung *..... 101

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO TRÍ TUỆ NHÂN TẠO GÂY RA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ SỐ..... 108

Văn Thị Hồng Nhung *..... 108

BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN CỦA LĨNH VỰC NGÂN HÀNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI THẾ GIỚI..... 115

Nguyễn Thuỳ Linh *..... 115

RECOMMENDATIONS TO BUILD A LEGAL FRAMEWORK ON EQUITY-BASED CROWDFUNDING IN VIETNAM 123

Nguyen Thi Bao Ngoc [1] *, Dang Thi Kim Chau [1], Bui Duc Duong [1], Dang Ngoc Thu Hien [1], Van Le Thanh Thao [1], Luu Minh Sang [2]..... 123

ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI XÃ HỘI ĐẾN HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP TẠI VIỆT NAM..... 133

Hà Lệ Thủy [1] , Lâm Tố Trang [2] * 133

TERMINATION OF LABOUR CONTRACTS DUE TO STRUCTURAL OR TECHNOLOGICAL CHANGES, OR ECONOMIC REASONS UNDER VIETNAMESE LABOUR LAW: A COMPARISON WITH THE UNITED STATES 139

Nguyen Thi Xuan Mai *..... 139

WANDERING TREASURES: AN OVERVIEW OF LEGAL ISSUES SURROUNDING THE THEFT OF VIETNAMESE ANTIQUITIES 149

Ho My Hanh *..... 149

XÂY DỰNG PHÁP LUẬT TRONG THẾ GIỚI BIẾN ĐỔI..... 154

Nguyễn Thị Mỹ Anh * 154

IMPLEMENTING LEGAL EDUCATION FOR STUDENTS UNIVERSITIES 160

Vi Van Thao *..... 160

THỰC THI PHÁP LUẬT NHẰM GIẢM THIỂU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU BẰNG HÀNH ĐỘNG CỤ THỂ CỦA CON NGƯỜI..... 168

Nguyễn Minh Diễm Quỳnh *..... 168

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG XÃ HỘI TIKTOK 176

Lê Thị Tuyết Hà *..... 176

NHỮNG THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH MỚI 182

Võ Thị Hoài * 182

LỪA ĐẢO TRỰC TUYẾN – TỘI PHẠM CÔNG NGHỆ CAO THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA TẠI VIỆT NAM 188

Huỳnh Tấn Đạt, Nguyễn Thị Thu Hiền * 188

HÀNH LANG PHÁP LÝ VỀ BẢO MẬT VÀ QUYỀN RIÊNG TƯ DỮ LIỆU KHI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ DU LỊCH THÔNG MINH – KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM 195

Phạm Thị Hồng My * 195

VẤN ĐỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU NGƯỜI BỆNH KHI SẢN XUẤT SẢN PHẨM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG LĨNH VỰC Y TẾ 202

Giản Thị Lê Na [1] *, Bành Ngọc Phương [2] 202

NGHIÊN CỨU VÀ DẠY HỌC TIẾNG ANH TRONG THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ

INVESTIGATING FACTORS INFLUENCING NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS' READING COMPREHENSION PERFORMANCE IN THE TOEIC TEST 212

Nguyen Gia Minh [1] *, Bui Hoang Phuc [1], Le Thi Nha Tran [1], Trinh Ngoc Thanh [1] * 212

APPLYING DRAMA TECHNIQUES IN EFL CLASSROOMS 224

Hoang Thi Ngoc Hien * 224

A COMPARISON OF THE WORDS CREATED DURING THE COVID PANDEMIC AND THOSE CREATED DURING THE WORLD WAR II 229

Hoang Thuy Quynh * 229

ỨNG DỤNG GAMIFICATION TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH 239

Trương Thị Thùy Nhi [1], Lê Thái Phượng [2] * 239

SECOND LIFE AS ACADEMIC PLAYGROUND FOR GRADUATE STUDENT RESEARCHERS 246

Luu Thi Mai Vy * 246

EFFECTS OF ICT ON ENHANCING EFL STUDENTS' SPEAKING SKILL 253

Doan Huyen Tran * 253

NURTURING CRITICAL THINKING IN ACADEMIC WRITING WITHIN EFL CONTEXTS ... 258

Luu Thi Mai Vy *, Truong Quoc Binh 258

UNDERSTANDING GLOBAL INTELLIGIBILITY IN PRONUNCIATION WITHIN THE VIETNAMESE CONTEXT 264

Le Thi Bich Van [1], Luu Thi Mai Vy [2] * 264

SECONDARY TEACHERS' AWARENESS OF CONTENT AND LANGUAGE INTEGRATED LEARNING (CLIL) 271

Nguyen Ngoc Anh Thi * 271

EFL LEARNERS' NEEDS IN USING ICT TOOLS FOR VOCABULARY LEARNING OUTSIDE THE CLASSROOM: A NARRATIVE STUDY 284

Cao Thi Thao Nguyen * 284

A THEORETICAL STUDY ON CHALLENGES IN IMPLEMENTING SERVICE-LEARNING IN HIGHER EDUCATION 292

Tran Le Thu Huong, Nguyen Truc Anh, Vo Quoc Cuong, Duong My Tham * 292

IMPACT OF USING INSTRUCTIONAL RUBRICS FOR PEER ASSESSMENT ON EFL STUDENTS' WRITING PERFORMANCE 302

Vo Dinh Thuy Man * 302

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC RÈN LUYỆN KĨ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG 311

Trịnh Huỳnh Chấn * 311

EXPLORING THE EFFECTIVENESS OF IELTS AND PTE FOR VIETNAMESE EFL LEARNERS: BENEFITS, DRAWBACKS, AND THE ROAD AHEAD 319

Vo Thi Kim Anh * 319

SENSE RELATIONS IN THE ENGLISH LANGUAGE AND THEIR APPLICATIONS IN EFL VOCABULARY TEACHING 324

Nguyen Dinh Tuan * 324

INVESTIGATING ENGLISH - MAJOR STUDENTS' PREFERRED ASSESSMENT ON BUSINESS ENGLISH COURSES IN TON DUC THANG UNIVERSITY 335

Do Thi Hoa Quyen * 335

TRANSLANGUAGING FROM A PHENOMENON TO A PRACTICAL PEDAGOGICAL APPROACH: POTENTIALS AND CONSIDERATIONS 343

Phạm Hướng Ngọc Uyên * 343

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI TRONG XÃ HỘI, NGÔN NGỮ VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở CÁC NƯỚC NHẬT, HÀN, TRUNG

LỖI VIẾT CÂU ĐƠN CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG NHẬT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP: NGHIÊN CỨU TỪ LÝ THUYẾT NGÔN VỰC 350

Phan Tuấn Ly [1] *, Phan Thị Nga [2] 350

VAI TRÒ CỦA ÂM HÁN VIỆT TRONG QUÁ TRÌNH HỌC HỆ CHỮ KANJI TRONG TIẾNG NHẬT 360

Nguyễn Hoàng Hiếu * 360

実践日本語教育 370

Phạm Huỳnh Anh Việt * 370

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA TIẾNG NHẬT TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY 376

Tiết Thụy Tường Vy * 376

NHẬT BẢN CHUYỂN ĐỔI XANH THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ SỐ 381

Đặng Thị Mỹ Ngọc * 381

GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG VIỆC TUYỂN CHỌN SINH VIÊN THỰC TẬP TẠI NHẬT BẢN CHO VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT (VJIT) 386

Lê Nguyễn Minh Thanh * 386

YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG NGOẠI GIAO CÔNG CHÚNG CỦA HÀN QUỐC 392

Trần Hoài Thu * 392

CÔNG CỤ LUYỆN THI CHỨNG CHỈ TIẾNG TRUNG QUỐC (HSK) TRONG THỜI ĐẠI SỐ HOÁ 401

Nguyễn Mai Trinh * 401

XU HƯỚNG HỌC TIẾNG NHẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI HIỆN NAY 408

Mai Thị Ngọc Anh * 408

TÍNH GIA TRƯỞNG VÀ MÃ HIỆU CỦA TÌNH YÊU LÃNG MẠN TRONG TIỂU THUYẾT *KAMISAMA NO BŌTO* (1999) CỦA EKUNI KAORI 412

Vũ Lê Bảo Trinh * 412

CÔNG NGHỆ 4.0 VÀ MỘT SỐ TÁC ĐỘNG NỔI BẬT ĐỐI VỚI GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ 419

Hứa Phạm Cẩm Tú * 419

EVALUATING GEMINI ON THE ABILITY IN INTERPRETATION OF CLASSICAL POETRY WRITTEN IN CHINESE SCRIPT INTO MODERN VIETNAMESE 428

Thai Hoang Lam [1,2] *, Nguyen Huy Hoang [1,2], Truong Nhat Anh [1,2], Dinh Dien [1,2] 428

문법과 읽기의 통합적 교수를 통한 효과적 담화 이해교육 437

Pham Thi Thuy Linh * 437

THẢO LUẬN ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔN NGỮ MẠNG TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ 455

Nguyễn Thị Lan * 455

VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA 467

Cao Đỗ Quyền * 467

DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA 472

Lý Như Quỳnh * 472

CHUYỂN ĐỘNG CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI

NỖ LỰC CHỐNG TIN GIẢ, TIẾP CẬN TỪ HƯỚNG ĐÀO TẠO TRUYỀN THÔNG 482

Hoàng Thị Hồng Hà * 482

GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC HẠI CỦA PHÁT NGÔN THÙ GHÉT TRỰC TUYẾN..... 487

Hoàng Thị Hồng Hà * 487

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRUYỀN THÔNG THEO HƯỚNG KẾT HỢP GIẢI TRÍ VỚI MUA SẮM 493

Nguyễn Thị Bích Vân * 493

KIẾN TRÚC XANH VÀ BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH..... 503

Nguyễn Thị Ngọc Quyên * 503

A PRELIMINARY STUDY ON HOW COMPUTATIONAL LINGUISTICS COULD EXTRACT CULTURAL TRAITS AND LEADERSHIP STYLES FROM WORLD LEADERS' AUTOBIOGRAPHIES 509

Maxime Vigier * 509

THỰC TRẠNG VIẾT CHÍNH TẢ ĐỊA DANH GỐC NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG HIỆN NAY: TRƯỜNG HỢP TẠI HUYỆN DI LINH, HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀ HUYỆN ĐƠN DƯƠNG..... 518

Lê Thị Nhuấn * 518

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CHUYỂN DỊCH MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG, THÍCH ỨNG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0..... 526

Trần Thị Hằng * 526

CÁC LỚP TỪ VỰNG GIÀU SẮC THÁI TU TỪ TRONG TUỲ BÚT SÔNG ĐÀ CỦA NGUYỄN TUÂN 531

Đậu Thị Hương [1] *, Phạm Phương Linh [2] 531

DIỄN BIẾN HOẠT ĐỘNG CỦA TỪ "PHẢI" TRÊN CƠ SỞ CỨ LIỆU TỪ ĐIỂN VIỆT - BỒ - LA (1651), ĐẠI NAM QUẤC ÂM TỰ VỊ (1895) VÀ TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT (2020) 540

Đoàn Thị Thu Hà * 540

MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA MUA SẮM KẾT HỢP GIẢI TRÍ (SHOPPERTAINMENT) ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM TRÊN TIKTOK SHOP CỦA GEN Z TẠI KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, TRƯỜNG HỢP SẢN PHẨM QUẦN ÁO THƯƠNG HIỆU NỘI ĐỊA..... 549

Nguyễn Ngọc Phương Thảo [1], Lê Anh Tú [2] * 549

ỨNG DỤNG AI-POWERED CHATBOT VÀO TRUYỀN THÔNG NỘI BỘ..... 561

Đoàn Ngọc Thanh Tâm * 561

CÁC KHÍA CẠNH VĂN HÓA ẢNH HƯỞNG HÀNH VI SỬ DỤNG SẢN PHẨM VĂN HÓA..... 567

Nguyễn Anh Khoa * 567

SỰ SÁNG TẠO DƯỚI GÓC NHÌN CỦA TÂM LÝ HỌC 574

Võ Mai Thùy Phương, Trần Anh Khoa, Nguyễn Anh Khoa * 574

PHÁP LUẬT TRONG THẾ GIỚI BIẾN ĐỔI

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Minh Nhựt *

Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: nhut227@gmail.com

TÓM TẮT

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Thành phố đóng vai trò rất quan trọng trong việc cung ứng nguồn nhân lực đã qua đào tạo cho cả khu vực phía Nam; Thành phố còn là một trong hai địa phương tập trung nhiều cơ sở và sớm hình thành mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Việc ban hành cơ chế, chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp luôn đặt ra yêu cầu phải được điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp hệ thống pháp luật nên cũng đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý nhà nước. Do vậy, việc xác định rõ thực trạng và đề xuất nhóm giải pháp phù hợp để phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh, là vấn đề cấp bách hiện nay nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu thực tiễn của phát triển kinh tế - xã hội Thành phố trong thời gian tới.

Từ khóa: Cơ chế, chính sách, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh chỉ chiếm 0,6% diện tích, 9,3% dân số cả nước nhưng đóng góp tới 15,61% GDP cả nước, 17,1% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ và 29,6% tổng thu ngân sách (Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 2021). Là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, giáo dục nghề nghiệp Thành phố đóng vai trò rất quan trọng trong việc cung ứng nguồn nhân lực đã qua đào tạo cho các ngành kinh tế vốn không ngừng tăng lên về quy mô (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TPHCM, 2022). Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên (Quốc hội, 2014).

Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố phục vụ nhu cầu đào tạo đội ngũ lao động cho cả khu vực phía Nam. Thành phố là một trong hai địa phương tập trung nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhất nước. Đến năm 2021, trên địa bàn Thành phố có 61 trường Cao đẳng (bao gồm 50 trường, 2 phân hiệu và 9 địa điểm đào tạo), 61 trường Trung cấp (bao gồm 01 phân hiệu và 03 địa điểm đào tạo), 22 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên, 55 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – trung tâm Dạy nghề, 152 cơ sở đào tạo thuộc doanh nghiệp và 20 cơ sở đào tạo khác (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TPHCM, 2022). Việc tập trung số lượng lớn cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý. Bên cạnh đó, việc quản lý mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố trong những năm qua luôn được chú trọng. Tuy nhiên, sự hình thành mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng như những thay đổi về hệ thống luật pháp đặt ra yêu cầu phải được điều chỉnh cho phù hợp với quy định mới. Do vậy, việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Thành phố là vấn đề cấp bách hiện nay nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu thực tiễn của phát triển kinh tế - xã hội Thành phố.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả tiếp cận đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở thực tiễn tham gia các hoạt động khảo sát, giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố và tổng hợp, phân tích từ các nguồn tài liệu thứ cấp như: Cục thống kê Thành phố, các văn bản quy phạm

pháp luật, các loại báo cáo của sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố, v.v. về các nội dung có liên quan đến đề tài.

3. Thực trạng cơ chế chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp

3.1. Khái quát về cơ chế chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) quy định một số chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phân biệt công lập hay tư thục đều được tham gia đấu thầu, đặt hàng đào tạo; vay vốn ưu đãi từ chương trình, dự án trong và ngoài nước; tham gia chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý trong và ngoài nước bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước. Riêng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển. Mặt khác, nhằm tạo động lực cho việc thực hiện tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng *"Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo[1]"*;

Đồng thời Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, từng bước xóa bỏ sự can thiệp của Nhà nước đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp, yêu cầu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập phải đổi mới cơ chế tổ chức, hoạt động, cạnh tranh bình đẳng với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

Thực tế cho thấy hiện nay Thành phố hiện có 78 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập – chiếm 20,74% trong tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó thuộc Thành phố là 50 đơn vị, thuộc các cơ quan trung ương là 28 đơn vị. Bên cạnh đó, đơn vị tư thục là 298 đơn vị - chiếm 79,26% trong tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, điều này chứng minh chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo của Nhà nước đã được triển khai hiệu quả trong thời gian vừa qua (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM, 2023). Để thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tại Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành các chính sách sau: (1) Chế độ miễn, giảm tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố; (2) Chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố; (3) Đối với trường đạt chuẩn trường chất lượng cao: ưu tiên xem xét, bố trí, giao đất hoặc cho thuê đất; ưu tiên trong việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; ưu tiên trong việc đầu tư cơ sở vật chất - phương tiện kỹ thuật dạy học; ưu tiên trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hiện nay các nội dung của chính sách này mới được các cơ quan chức năng tổ chức triển khai thực hiện khoảng 10 tháng nên chưa có kết quả và cơ sở để đánh giá tính hiệu quả của việc thực thi chính sách.

Theo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM (2023) thì tình hình triển khai thực hiện các chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt được một số kết quả như sau:

Luật Giáo dục nghề nghiệp và các Nghị định hướng dẫn liên quan có nhiều nội dung chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp mang tính mới và tính đột phá, tiếp cận với giáo dục nghề nghiệp của các quốc gia tiên tiến trên thế giới nhằm phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, đa dạng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế. Cơ chế tự chủ được đánh giá là một điểm sáng trong việc thúc đẩy các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả, nâng cao số lượng, đa dạng hóa dịch vụ đào tạo; đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng.

Các cơ quan nhà nước đã phối hợp trong công tác ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, để phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nhằm tạo

[1] Khoản 8 Điều 6 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014.

hành lang pháp lý và các điều kiện bảo đảm thực hiện các chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Từ đó, các chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp bước đầu phát huy hiệu quả. Các nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp đã có chuyển biến tích cực, phát triển theo xu hướng xã hội hóa. Mạng lưới các cơ sở dạy nghề được phát triển rộng khắp trên toàn quốc, đa dạng về hình thức sở hữu, loại hình và phương thức đào tạo, tạo thêm nhiều cơ hội học tập cho người dân. Đồng thời, số lượng cơ sở dạy nghề cho người khuyết tật cũng tăng lên đáng kể với sự tham gia ngày càng nhiều của khu vực tư nhân.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế và nguyên nhân như sau: các chính sách ưu đãi về thuế đối với cơ sở khi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn trong thực hiện. Do các tổ chức, cá nhân này không tiếp cận được thông tin, cũng như chưa chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Vì vậy, xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Các chính sách cho việc ưu tiên thành lập cơ sở giáo dục nghề ngoài công lập chưa đủ mạnh, nên các cơ sở giáo dục này thường tập trung vào các ngành nghề phổ biến, chi phí đầu tư thấp, dẫn đến mất cân đối về ngành nghề đào tạo. Hiện còn tồn tại khó khăn trong việc hoàn thiện chính sách, đảm bảo mối quan hệ tương xứng giữa quy mô đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo, cũng như đảm bảo công bằng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Cơ chế triển khai tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn chậm, nhiều nội dung của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ vẫn chỉ mang tính nguyên tắc, còn chung chung. Để có thể triển khai được trong thực tiễn, cần ban hành và triển khai những quy định cụ thể, rõ ràng hơn cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

3.2. Công tác quản lý nhà nước về cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố

Theo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM (2023) đến năm 2021 trên địa bàn Thành phố có 13 trường Cao đẳng và 15 trường Trung cấp công lập thuộc Thành phố quản lý. Tuy nhiên có tới 20 cơ quan chủ quản quản lý trực tiếp các trường; việc có quá nhiều cơ quan chủ quản gây khó khăn trong quá trình chỉ đạo điều hành hoạt động đào tạo của nhà trường, công tác đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, nâng cao trình độ giáo viên.

Theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ; đồng thời định hướng công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp theo Luật Giáo dục (2019) thì Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp (trừ Trung cấp Sư phạm, Cao đẳng Sư phạm). Trong thời gian tới Thành phố cần triển khai thực hiện nội dung này.

Đến nay nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đảm bảo diện tích, quy mô tuyển sinh theo quy định, trong thời gian tới cần có giải pháp nhằm đảm bảo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn Thành phố đáp ứng các quy định về diện tích, quy mô tuyển sinh,...Công tác phân luồng học sinh theo quy định trong thời gian qua còn nhiều bất cập. Theo ý kiến của các chuyên gia, chỉ có khoảng 20% học sinh trung học cơ sở vào học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đối với trung học phổ thông tỷ lệ phân luồng 40% là không khả thi. Thành phố là đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước với sự tập trung của nhiều trường đại học nên phần lớn học sinh tốt nghiệp phổ thông sẽ chọn học đại học hơn là chọn vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đối với học sinh trung học cơ sở, sau khi tốt nghiệp lớn 9, hầu hết học sinh sẽ chọn vào học lớp 10 thay vì chọn vào học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Công tác quản lý việc phân luồng để học sinh vào học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần linh hoạt đối với Thành phố.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố về cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo. Cơ sở vật chất được đầu tư, nâng cấp; trang thiết bị đào tạo được đầu tư đổi mới; nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp có ngành nghề đào tạo đạt chuẩn ASEAN. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước trong đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Mặc dù vậy, nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp có diện tích đất nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định. Quy mô tuyển sinh của nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đạt theo thiết kế. Phân bố mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đồng đều.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân bố chủ yếu ở thành phố Thủ Đức và 16 quận, 5 huyên ngoại thành chiếm số lượng

nhỏ. Đến cuối năm 2021, có 332 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung ở thành phố Thủ Đức và 16 quận, chiếm 89,5% tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 5 huyện ngoại thành có 39 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chiếm 10,51%; việc phân theo quận huyện, số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung nhiều nhất ở thành phố Thủ Đức, quận Bình Thạnh, Quận 1, quận Gò Vấp, Quận 3. Tuy nhiên, xét trong phạm vi trường Cao đẳng và trường Trung cấp ở thành phố Thủ Đức, quận Gò Vấp, Quận 10, Quận 12, quận Tân Phú tập trung nhiều nhất, các địa phương này chiếm đến 51,6%. Nhìn chung, phân bố mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay chưa gắn với phân bố các khu công nghiệp, huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè là những địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp, tuy nhiên các địa phương này tập trung khá ít các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3.3. Vấn đề diện tích đất đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố

Thực tế cho thấy tính đến tháng 12/2021, các trường Cao đẳng công lập thuộc Thành phố quản lý, trong tổng số 12/13 trường có số liệu diện tích đất, chỉ có 38,5% số trường đảm bảo diện tích theo quy định là 20.000 m^2. Đối với các trường Cao đẳng tư thục, không có trường nào đạt diện tích đất theo quy định. Đối với trường Cao đẳng công lập Trung ương, trong tổng số 14/18 trường có số liệu diện tích đất, chỉ có 22,2% số trường đảm bảo diện tích đất theo quy định. Còn đối với trường Trung cấp công lập thuộc Thành phố, trong số 14/15 trường có số liệu diện tích, chỉ có 21,4% số trường có diện tích đảm bảo quy định là 10.000m^2. Đối với trường Trung cấp tư thục, trong số 20/42 trường có số liệu về diện tích đất, chỉ có 15% số trường có diện tích đảm bảo theo quy định. Đối với trường Trung cấp Trung ương, trong tổng số 2/7 trường có diện tích, không có trường nào đảm bảo diện tích theo quy định (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM, 2023).

Điều này đặt ra yêu cầu về công tác quản lý nhà nước trong thời gian tới, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn Thành phố phải đảm bảo quy mô diện tích theo quy định; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện không đáp ứng quy mô diện tích phải có phương án xử lý nhằm đảm bảo theo quy định.

3.4 Vấn đề học sinh tốt nghiệp phổ thông vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố

Theo Sở Giáo dục và Đào tạo (2021) thì bình quân hàng năm có khoảng 162.000 học sinh tốt nghiệp bậc Trung học cơ sở và học sinh lớp 12: (1) Đối với học sinh tốt nghiệp bậc trung học cơ sở: bình quân hàng năm có 95.000 học sinh tốt nghiệp bậc trung học cơ sở, trong đó: trúng tuyển nhập học lớp 10 công lập: bình quân khoảng 63.000 học sinh (*tỉ lệ khoảng 66,32%*); nhập học lớp 10 ngoài công lập: bình quân khoảng 15.000 học sinh (*tỉ lệ khoảng 15,79%*); nhập học lớp 10 tại các trung tâm Giáo dục thường xuyên: bình quân khoảng 9.000 học sinh (*tỉ lệ khoảng 9,47%*); còn lại khoảng 8.000 học sinh vào học giáo dục nghề nghiệp (*tỉ lệ khoảng 8,42%*); (2) Đối với học sinh tốt nghiệp bậc Trung học phổ thông: bình quân hàng năm có 67.000 học sinh lớp 12, trong đó: số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông: bình quân khoảng 65.500 học sinh (tỉ lệ khoảng 97,76%). Không thống kê được số học sinh học đại học hàng năm ở số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở năm tương ứng; số học sinh không tốt nghiệp trung học phổ thông: bình quân khoảng 1.500 học sinh (tỉ lệ khoảng 2,24%).

Như vậy, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố tối đa là khoảng 40% và tỷ lệ học sinh trung học cơ sở vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 30%. Kết quả trên cho thấy tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là thấp hơn nhiều so với tỷ lệ phân luồng theo quy định. Mặt khác, việc lựa chọn học nghề đối với học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố hiện nay còn rất khiêm tốn. Với năng lực đào tạo đến thời điểm hiện nay, các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố đủ khả năng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp cho học sinh trên địa bàn với quy mô phân luồng 30% đối với trung học cơ sở và 40% đối với trung học phổ thông (Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM, 2023).

4. Nhóm giải pháp về quy hoạch và chính sách hỗ trợ

Theo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội TP.HCM (2023) đưa ra các nhóm giải pháp về quy hoạch và chính sách hỗ trợ, cụ thể như sau:

4.1 Giải pháp về quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, một số nội dung quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp sẽ được tích hợp vào quy hoạch Thành phố. Đối với việc bố trí mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thành lập mới trong thời gian tới sẽ căn cứ vào phương án tổ chức không gian của quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.

Ngoài ra, việc bố trí các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy hoạch nêu trên phù hợp với định hướng quy hoạch các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố. Theo định hướng quy hoạch phát triển các khu chế xuất và công nghiệp trên địa bàn Thành phố đến năm 2020, Thành phố sẽ có 23 khu chế xuất, khu công nghiệp (KCX-KCN) với tổng diện tích khoảng 6.038,8 ha, bố trí chủ yếu ở huyện Bình Chánh, Quận Bình Tân, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè.

4.2 Giải pháp về bố trí cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với nghề đào tạo

Thành phố Thủ Đức được định hướng là thành phố Đô thị sáng tạo, phát triển các khu vực chức năng mang tính đột phá trong tương lai, gồm phát triển Thủ Thiêm trở thành Trung tâm Công nghệ - Tài chính quốc tế; hình thành Trung tâm thể thao và sức khỏe Rạch Chiếc; phát triển Trung tâm Công nghệ cao Sài Gòn; hình thành Trung tâm Công nghệ giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; hình thành Trung tâm logistics. Việc bố trí cơ sở giáo dục nghề nghiệp và nghề đào tạo gắn với phục vụ phát triển của thành phố Thủ Đức. Các nghề đào tạo tập trung đầu tư phát triển bao gồm những nghề thuộc lĩnh vực nghề tiêu biểu theo xu hướng cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, tài chính – ngân hàng – kế toán – Kiểm toán, y tế, logistics, công nghệ sinh học.

Khu vực Quận 7, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ tập trung khu chế xuất, khu đô thị cảng và thành phố lấn biển. Ngoài ra, huyện Cần Giờ và khu công nghiệp Hiệp Phước được quy hoạch, bố trí quỹ đất phục vụ ngành chế biến lương thực – thực phẩm. Bố trí các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và nghề đào tạo phù hợp với chức năng của khu vực này. Đối với nghề đào tạo, ưu tiên đầu tư phát triển các nghề: (1) Cơ khí – Tự động hóa; (2) Công nghệ thông tin – Truyền thông; (3) Internet vạn vật; (4) Trí tuệ nhân tạo; (5) Du lịch; (6) Sản xuất sợi, vải, giầy da; (7) Logistics, chế biến lương thực – thực phẩm.

Khu vực huyện Bình Chánh, Quận Bình Tân hiện tập trung phần lớn các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố có chủ trương quy hoạch mới các khu công nghiệp để phục vụ phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, trong đó có ngành cao su – nhựa; cơ khí tự động hóa trên địa bàn huyện Bình Chánh. Ngoài ra, huyện Bình Chánh được quy hoạch các tổ hợp các bệnh viện – trường đại học, các trung tâm văn hóa thể thao, trung tâm logistics,… Trong tương lai sẽ bố trí các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và nghề đào tạo phù hợp với chức năng của khu vực này. Đối với nghề đào tạo, ưu tiên đầu tư phát triển các nghề: (1) Cơ khí – Tự động hóa; (2) Công nghệ thông tin – Truyền thông; (3) Internet vạn vật; (4) Trí tuệ nhân tạo; (5) Sản xuất sợi, vải, giầy da; (7) Logistics, y tế.

Huyện Củ Chi hiện nay tập trung nhiều khu công nghiệp, trong đó có khu công nghiệp chuyên ngành ô tô. Trong tương lai sẽ bố trí các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và nghề đào tạo phù hợp với chức năng của khu vực này. Đối với nghề đào tạo, ưu tiên đầu tư phát triển các nghề: (1) Cơ khí – Tự động hóa; (2) Công nghệ thông tin – Truyền thông; (3) Internet vạn vật; (4) Trí tuệ nhân tạo; (5) Công nghệ ô tô.

4.3 Giải pháp về cơ chế, chính sách đất đai

4.3.1 Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp không đáp ứng quy mô diện tích theo quy định

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động phải đảm bảo cơ sở vật chất theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và Nghị định 140/2018/NĐ-CP. Theo đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải đảm bảo diện tích xây dựng theo quy định đối với trường Cao đẳng là 20.000m^2 đối với khu vực đô thị và 40.000m^2 đối với khu vực ngoài đô thị; trường Trung cấp là 10.000m^2 đối với khu vực đô thị và 20.000m^2 đối với khu vực ngoài đô thị.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Thành phố, sẽ tiến hành sáp nhập, giảm số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau khi sáp nhập sẽ đảm bảo quy mô diện tích theo quy định.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục đang hoạt động không đảm bảo diện tích theo quy định, các cơ sở này phải thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo quy mô diện tích, bao gồm mua lại, sáp nhập với cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác, đầu tư cơ sở vật chất mới,… Về cơ chế chính sách, Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi theo Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan, hỗ trợ, tạo các điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư theo quy định.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Trung ương, các cơ quan chủ quản có trách nhiệm đảm bảo diện tích đất theo quy định.

4.3.2 Cơ chế chính sách đất đai để phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Đề xuất chủ trương đấu giá quyền sử dụng đất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có quy mô nhỏ, ký túc xá trong nội thành để đầu tư xây cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn, ký túc xá ở các khu vực được quy hoạch tại vùng ven, ngoại thành Thành phố. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô nhỏ được đấu giá sẽ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy hoạch.

Nhà nước quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở đó các nhà đầu tư có đất có tại các khu vực được quy hoạch thể trực tiếp đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

Thực hiện cơ chế người dân chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư với giá thương lượng để xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các địa điểm đã được quy hoạch.

Đề xuất thực hiện cơ chế các cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết để bồi thường, hỗ trợ người dân đang sử dụng đất nông nghiệp trong địa bàn được quy hoạch đất giáo dục và đào tạo để tiến hành thực hiện dự án, chính quyền Thành phố hỗ trợ đầu tư kết nối giao thông, điện, nước, thoát nước đến khu đất quy hoạch.

4.3.3 Cơ chế chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp không đảm bảo quy mô tuyển sinh

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi sáp nhập sẽ cơ cấu lại nghề đào tạo phù hợp với thế mạnh của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đồng thời tổ chức tuyển sinh các nghề thuộc lĩnh vực tiêu biểu theo xu hướng cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục đang hoạt động không đảm bảo quy mô tuyển sinh theo quy định, tổ chức cơ cấu lại nghề đào tạo nhằm đảm bảo quy mô tuyển sinh. Theo đó, rà soát các nghề đào tạo trong vòng 3 năm qua không đáp ứng quy mô tuyển sinh theo quy định, các nghề đăng ký đào tạo nhưng không tổ chức đào tạo, các nghề không còn phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để đưa ra khỏi danh mục nghề đào tạo; tổ chức đào tạo những nghề thuộc lĩnh vực tiêu biểu theo xu hướng cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thực hiện liên kết đào tạo trong và ngoài nước, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Trung ương, các cơ quan chủ quản có trách nhiệm triển khai thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo quy mô tuyển sinh theo quy định.

4.4. Giải pháp thu hút học sinh vào học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Một là, ứng dụng mô hình đào tạo kép giúp sinh viên vừa tiếp cận lý thuyết ở trường, đồng thời tiếp cận thực tiễn ở doanh nghiệp bằng việc dành 60% thời gian thực hành trên máy móc ở doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng thao tác trên máy móc so với học truyền thống. Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho sinh viên có thu nhập trong suốt quá trình học nghề. Thời gian sinh viên thực hành ở doanh nghiệp sẽ được doanh nghiệp trả lương, điều này giúp sinh viên có thu nhập, giảm áp lực chi phí học tập và mở ra nhiều triển vọng về việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Do đó, song song với phương pháp đào tạo

truyền thống, đào tạo theo đơn đặt hành, doanh nghiệp tự đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể áp dụng mô hình đào tạo kép để nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực.

Hai là, việc tăng học phí giáo dục đại học tạo ra sự phân hóa trong đào tạo, giúp gia tăng tỷ lệ học sinh vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chỉ những học sinh có điều kiện về tài chính và những học sinh giỏi được cấp học bổng sẽ vào học các trường đại học, những đối tượng còn lại có thể lựa chọn vào học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

5. Kết luận

Các chính sách phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp bước đầu phát huy hiệu quả. Các nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp đã có chuyển biến tích cực, phát triển theo xu hướng xã hội hóa. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi về thuế đối với cơ sở khi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn trong thực hiện; việc ưu tiên thành lập cơ sở giáo dục nghề ngoài công lập chưa đủ mạnh; cơ chế triển khai tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn chậm, nhiều nội dung vẫn chỉ mang tính nguyên tắc, còn chung chung.

Thành phố có nhiều cơ quan quản lý trực tiếp các trường gây khó khăn trong quá trình chỉ đạo điều hành, công tác đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, nâng cao trình độ giáo viên; bên cạnh đó, nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đảm bảo diện tích, quy mô tuyển sinh theo quy định. Ngoài ra, công tác phân luồng học sinh theo quy định trong thời gian qua còn nhiều bất cập, đề xuất cần linh hoạt hơn đối với Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, bài viết đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Thành phố trong thời gian tới như: quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp; bố trí cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với nghề đào tạo; cơ chế, chính sách đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế, chính sách đất đai; về cơ chế chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp không đảm bảo quy mô tuyển sinh,…góp phần phát triển các ngành nghề đào tạo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2021). Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước năm 2021.
2. Quốc hội (2014). Luật số 74/2014/QH13: Luật giáo dục Nghề nghiệp, thông qua ngày 27/11/2014, Hà Nội.
3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2023). Đề án quản lý mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.
4. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2022). Báo cáo tổng kết công tác năm 2022 và định hướng công tác năm 2023 lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.
5. Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (2021). Báo cáo tình hình học sinh tốt nghiệp phổ thông vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố năm 2021.

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN TRONG XUNG ĐỘT VŨ TRANG

Nguyễn Thị Thu Trang [1]*, Trần Thị Thảo Nhi [2]

[1] Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: trangntt3@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Bên cạnh gây thiệt hại về con người, nhà cửa, cơ sở hạ tầng, các cuộc xung đột vũ trang đã và đang xảy ra trong thế giới đầy biến động đã trực tiếp hoặc gián tiếp tàn phá và dẫn đến suy thoái môi trường. Ví dụ, cuộc chiến ở Ukraine đã gây thiệt hại cho các vùng đất ngập nước, công viên quốc gia và sinh quyển được quốc tế bảo vệ, đồng thời đe dọa phá hủy các nhà máy điện hạt nhân. Một trong số những hậu quả mà môi trường phải gánh chịu là sự tác động tiêu cực của xung đột vũ trang lên môi trường biển như nguy cơ ô nhiễm nước biển, gây tổn hại đến sinh vật biển, giảm sút chất lượng nước biển,… do tàn dư của chất nổ trong các cuộc xung đột. Do đó, nhu cầu về nhận thức và hành động hạn chế các tác hại môi trường biển do xung đột vũ trang gây ra là cần thiết. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả sẽ cung cấp các thông tin về bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang và các quy định của pháp luật quốc tế về bảo vệ môi trường biển trong xung đột trang.

Từ khoá: Bảo vệ, môi trường biển, xung đột vũ trang.

1. Dẫn nhập

Khái niệm "ô nhiễm môi trường biển" được đề cập tại United Nations Convention on the Law of the Sea - Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển - UNCLOS (Sau đây viết là "UNCLOS"). Cụ thể, tại khoản 4 Điều 1 ghi nhận: "Ô nhiễm môi trường biển là việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể gây ra những tác hại như gây tổn hại đến nguồn lợi sinh vật, và đến hệ động vật và hệ thực vật biển, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các việc sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm giảm sút các giá trị mỹ cảm của biển". Như vậy, nhưng hành động trực tiếp hoặc gián tiếp gây tổn hại đến hệ sinh thái biển, con người, cản trở hoạt động trên biển và làm biến đổi, giảm sút chất lượng nước biển, mỹ cảm của biển thì được xem là hành vi làm ô nhiễm môi trường biển.

Xung đột vũ trang là hành động trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tới môi trường biển. Nói cách khác, xung đột vũ trang có thể là hành vi làm ô nhiễm môi trường biển. Một câu hỏi đặt ra, thế nào là xung đột vũ trang? Theo Luật Nhân đạo quốc tế, khái niệm "Xung đột vũ trang" có thể phân thành hai loại như sau: (i) Xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế: là xung đột giữa lực lượng quân đội của ít nhất là hai quốc gia (Chiến tranh giải phóng dân tộc được xếp vào dạng xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế); (ii) Xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế: là xung đột xảy ra trong phạm vi một quốc gia, giữa một bên là quân đội chính quy với bên kia là những phe nhóm xác định và có trang bị vũ trang, hoặc xung đột giữa các phe nhóm có trang bị vũ trang với nhau (International Committee of the Red Cross – ICRC, 2008).

Rõ ràng, bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang là vấn đề thực sự cần được nghiên cứu và đề xuất giải pháp trong bối cảnh xung đột vũ trang leo thang như hiện nay. Theo đó, nhóm tác giả đưa ra định nghĩa về "bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang" như sau: *"là hành động ngăn ngừa, phòng tránh, khắc phục những hành vi xung đột có sử dụng sức mạnh quân đội trong chính bên trong một quốc gia hoặc từ hai quốc gia trở lên trực tiếp hoặc gián tiếp gây tổn hại đến hệ sinh thái biển, con người, cản trở hoạt động trên biển và làm biến đổi, giảm sút chất lượng nước biển, mỹ cảm của biển"*.

2. Thực tiễn ô nhiễm môi trường biển do xung đột vũ trang

Những cuộc chiến tranh xung đột vũ trang của các quốc gia dù hiện nay đã kết thúc hoặc vẫn đang diễn ra cũng đã gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường nói chung và môi trường biển nói riêng. Cụ thể:

Thứ nhất, cuộc chiến tranh có quy mô rộng lớn và gây nhiều tàn phá nhất trong lịch sử nhân loại - Chiến tranh thế giới nhất và thứ hai dù đã qua đi nhưng vẫn gây những tác động xấu đến môi trường biển. Trong đó, xác tàu chiến bị chìm với hàng hóa nguy hiểm, nhiên liệu hoặc đạn dược trên tàu gây cản trở, nguy hiểm cho giao thông đường biển, tuyến cáp và những trang trại gió. Đồng thời, các hợp chất năng lượng như TNT[1] (có thể rò rỉ từ những vật phẩm trên) được biết đến với độc tính, khả năng gây đột biến và khả năng gây ung thư (Bộ y tế, 2017). Các hợp chất này có thể gây ra các tác động bất lợi tiềm tàng đối với sinh vật biển thông qua việc làm ô nhiễm hệ sinh thái biển và việc chúng xâm nhập vào chuỗi thức ăn của con người và biển có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người (Edmund Maser et al, 2022). Các nhà nghiên cứu ước tính rằng chỉ riêng khu vực ven biển của Đức ở Biển Bắc và Biển Baltic, đã có khoảng 1,6 triệu tấn bom, đạn thông thường đã được đổ xuống (C Böttcher, T Knobloch et al, 2011). Bên cạnh đó, trên khắp các đại dương trên thế giới, các con tàu đắm từ cả hai cuộc chiến tranh thế giới chứa từ 2,5 triệu đến 20,4 triệu tấn dầu mỏ (Ashley Strickland, 2022). Lượng dầu này âm ỉ rò rỉ và gây ô nhiễm đại dương (Nguyễn Mai, 2022). Những ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển, hoạt động trên biển và sức khỏe con người từ hai cuộc chiến tranh này là rất lớn và nặng nề.

Thứ hai, cuộc chiến vùng vịnh năm 1991 do Mỹ và quân đồng minh phát động tại Iraq. Khi quân đội Iraq rút khỏi Kuwait, họ đã mở tất cả các van của giếng dầu và phá vỡ các đường ống dẫn dầu nhằm ngăn cản bước tiến của quân đội Mỹ. Kết quả là một lượng dầu lớn nhất trong lịch sử đã phủ lên Vịnh Ba tư. Vào thời điểm đó, các chuyên gia đã đến vùng Vịnh để dọn dẹp dầu tràn. Ban quản lý khí quyển và đại dương quốc gia Iraq thông báo rằng mức tối thiểu dầu loang trên Vịnh Ba Tư là 250 triệu gallon, ước tính lượng dầu loang cao hơn là khoảng 336 triệu gallon, diện tích dầu loang có kích thước tương đương với Hawaii (Hải Lê, 2023). Sau sự cố tràn dầu trong Chiến tranh vùng Vịnh, khoảng 700 km bờ biển từ miền nam Kuwait đến đảo Abu Ali ở Ả Rập Saudi bị bao phủ bởi một dải dầu và dầu hắc (Friedhelm Krupp, 1997). Khoảng 50% thực vật ngập mặn ở đầm lầy và rừng ngập mặn đã bị dầu phá hủy, quần thể cá và tôm bị ảnh hưởng nghiêm trọng (Friedhelm Krupp, 1997). Trữ lượng cá nổi và mật độ quần thể cá rạn san hô đạt mức thấp nhất vào năm 1993. Sau khi giảm xuống 50 % so với mức bình thường, quần thể cá đã phục hồi vào năm 1994(Friedhelm Krupp, 1997). Sự suy giảm trữ lượng cá cũng ảnh hưởng đến các loài săn mồi bậc cao hơn trong chuỗi thức ăn, chẳng hạn như biển chim. Trong khi khả năng sinh sản thành công của chim nhạn biển ở các đảo ngoài khơi vùng Vịnh vẫn bình thường vào năm 1991, thì nó đã giảm xuống mức thấp đáng báo động trong hai năm tiếp theo(Friedhelm Krupp, 1997).

Thứ ba, Vụ đánh bom của Israel vào các bể chứa tại nhà máy điện Jiyeh vào ngày 13 và 15 tháng 7 năm 2006 đã dẫn đến việc giải phóng một lượng lớn dầu nhiên liệu vào biển phía đông Địa Trung Hải, ước tính vào khoảng 10.000 – 15.000 tấn. Dầu chứa trong các két là nhiên liệu nặng (United Nations Environment Programme, 2007). Hậu quả là hàng ngàn loài sinh vật biển và chim chóc đã bị giết và làm hại, bao gồm cả những loài trong Khu bảo tồn Thiên nhiên Quần đảo Palm (Karen Hulme, 2022).

Thứ tư, Cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine diễn ra vào cuối tháng 2 năm 2022 cũng đã gây ra những tác động đối với môi trường biển. Tác động của cuộc chiến có khả năng ảnh hưởng đến Biển Đen và các quốc gia xung quanh (Ukraine, Romania, Bulgaria, Thổ Nhĩ Kỳ, Georgia và Nga). Ở Biển Đen được ghi nhận một số tàu đã bị đánh chìm đã làm rò rỉ các sản phẩm dầu và số lượng mìn tại đây là không thể xác định (Paulo Pereira et al, 2022). Các hoạt động chiến tranh gia tăng và ô nhiễm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đa dạng sinh học của Biển Đen. Có thông tin cho rằng hơn 3.000 con cá heo đã được tìm thấy đã chết với những vết thủy lôi hoặc bom (Dipaneeta Das, 2022).

[1] TNT là viết tắt của hợp chất hoá học Trinitrotoluen, là thuốc nổ được dùng phổ biến, không màu hoặc có màu vàng nhạt, tỷ trọng 1,65, độ nóng chảy 820C, độ sôi 2400C. TNT tan trong ete, rất dễ tan trong Axeton và benzen, không tan trong nước.

Những cuộc xung đột vũ trang đã và đang gây ra những tác động mạnh mẽ đối với môi trường biển. Đứng trước những thách thức này, pháp luật quốc tế cũng đã có những quy định chặt chẽ để bảo vệ hệ sinh thái biển với những điều ước quốc tế song phương và đa phương.

3. Pháp luật về bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang

Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, và điều này đã được cả điều ước quốc tế và tập quán quốc tế công nhận (David Freestone, 1996; Alan Boyle, 2005; Nilufer Oral, 2013). Tuy nhiên, từ thực tiễn có thể nhận thấy các văn bản pháp luật quốc tế vẫn chưa có những quy định cụ thể và thỏa đáng về vấn đề bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang. Chẳng hạn như các công cụ "luật mềm" không có sự ràng buộc về mặt pháp lý như: Cẩm nang San Remo về Luật quốc tế áp dụng cho xung đột vũ trang trên biển (Sau đây viết là "Cẩm nang San Remo") (International Institute of Humanitarian Law, 1995); Hướng dẫn về hướng dẫn và Sổ tay quân sự về bảo vệ môi trường trong thời kỳ xung đột vũ trang (Sau đây viết là "Hướng dẫn về Sổ tay quân sự") (UN Doc. A/49/323 và UNGA Res. 49/50).

Tuy vậy, kể từ khi thông qua Tuyên bố của Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường con người (Tuyên bố Stockholm) năm 1972, Tuyên bố đã ghi nhận mối quan hệ giữa sử dụng vũ lực và bảo vệ môi trường mở rộng và cụ thể hơn. Thêm vào đó, Luật Nhân đạo quốc tế (Sau đây viết là "IHL"), Luật Môi trường quốc tế và Luật Biển quốc tế đã bổ sung khung pháp lý đối với việc sử dụng vũ lực trên biển liên quan đến các vấn đề môi trường.

3.1. Công ước của Liên hợp quốc về biển (UNCLOS)

Công ước luật Biển năm 1982 được coi là "Hiến pháp" của thế giới về các vấn đề biển và đại dương. Công ước UNCLOS được thông qua vào ngày 10 tháng 12 năm 198*2* tại Vịnh Montego, Jamaica và có hiệu lực vào ngày 16 tháng 11 năm 1994. Đây là Công ước quốc tế chính liên quan đến chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển trong các lĩnh vực như phân chia, khai thác nguồn tài nguyên sinh vật và phi sinh vật, nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường biển tại vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa họ. Trong đó, nội dung vệ môi trường biển khỏi bị ô nhiễm và sử dụng sai mục đích đã được UNCLOS ghi nhận khá cụ thể. Ngoài ra, các điều khoản của UNCLOS đã có những quy định về nghĩa vụ và quyền hạn của các quốc gia đối với những vùng nằm trong hoặc ngoài quyền tài phán nhằm mục đích ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các nguồn như (i) đất liền; (ii) khí quyển; (iii) do hoạt động nhận chìm; (iv) tàu biển; (v) các công trình hoặc phương tiện khai thác hoặc thăm dò tài nguyên đáy biển và lòng đất dưới đáy; (vi) các công trình hoặc phương tiện khác hoạt động trong môi trường biển (Nguyễn Song Hà, 2011).

Đối với hành vi sử dụng vũ lực trên biển và gây ra tác động lên môi trường biển, được quy định tại Khoản 2a Điều 19; Khoản 1b Điều 39 và Điều 301 của UNCLOS rằng các quốc gia thành viên phải kiềm chế mọi đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất kỳ Quốc gia nào, hoặc theo bất kỳ cách nào khác không phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế được thể hiện trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Đồng thời, tại Điều 111, UNCLOS mặc nhiên cho phép các quốc gia sử dụng vũ lực trong quá trình truy đuổi – một hình thức thực thi pháp luật đặc biệt. Tuy nhiên, việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển vẫn đóng vai trò trọng tâm trong UNCLOS (Veronica Frank, 2007, 12). Minh chứng cho điều này, Phần XII của UNCLOS được dành riêng cho việc "bảo vệ và gìn giữ môi trường biển". Mặc dù không có thuật ngữ nào như "đe dọa hoặc sử dụng vũ lực" hoặc "thực thi pháp luật" xuất hiện trong Phần XII của UNCLOS, nhưng tất cả các quốc gia thành viên đều có nghĩa vụ chung là bảo vệ và gìn giữ môi trường biển (Điều 192, UNCLOS) nên họ phải tuân thủ tất cả các quy định liên quan theo Phần XII. Vì vậy, quốc gia khi họ sử dụng vũ lực trên biển, dù việc sử dụng vũ lực đó là vì mục đích chiến tranh hay thực thi pháp luật thì quốc gia đều phải bảo vệ và gìn giữ môi trường biển theo quy định tại Phần XII.

Thứ nhất, tất cả các quốc gia thành viên đều có nghĩa vụ chung là bảo vệ và gìn giữ môi trường biển theo Điều 192. Động từ "bảo vệ" và "gìn giữ" chỉ ra rõ ràng rằng các quốc gia thành viên cần thực hiện các biện pháp tích cực để đảm bảo rằng môi trường biển được bảo vệ và gìn giữ trước mọi nguy cơ có thể xảy ra gây ô nhiễm môi trường biển (Jon M. Van Dyke

and Sherry P. Broder, 2015, 49). Nghĩa vụ tích cực chung này được củng cố bởi các yêu cầu theo Khoản 1 Điều 194 "Các quốc gia, tùy theo tình hình, thi hành riêng rẽ hay phối hợp với nhau, tất cả các biện pháp phù hợp với Công ước, cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, sử dụng các phương tiện thích hợp nhất mà mình có, và cố gắng điều hòa các chính sách của mình về mặt này." Ngoài ra, tại Điều 145 UNCLOS còn quy định "Đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng, các biện pháp cần thiết phải được thi hành theo đúng Công ước để bảo vệ có hiệu quả môi trường biển chống lại những tác hại có thể do các hoạt động đó gây ra."

Mặc dù UNCLOS không quy định trực tiếp, tuy nhiên, thông qua các điều khoản trên của Công ước cùng với yêu cầu nhấn mạnh theo khoản 3 Điều 194 "các biện pháp được thực hiện theo Phần này sẽ giải quyết tất cả các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển" đã cho thấy trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ môi trường biển ngay cả trong xung đột vũ trang. Các quốc gia trong xung đột vũ trang thực hiện các hoạt động trên biển phải thi hành theo đúng các điều khoản của Công ước để bảo vệ biển khỏi các tác hại phát sinh từ các hoạt động vũ trang trên biển gây ra. Không khó để nhận thấy rằng, nhiều hóa chất độc hại được sử dụng trong vũ khí, chẳng hạn như chì, thủy ngân và các kim loại nặng khác có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến chất lượng nước biển và gây hại cho sinh vật biển. Như vậy theo những quy định trên, khi một quốc gia thực hiện các hoạt động vũ trang trên biển, mà các hoạt động này có thể là nguồn gây ô nhiễm môi trường biển, quốc gia đó có nghĩa vụ phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết trước, trong và sau khi sử dụng vũ khí trên biển để ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát bất kỳ tình trạng ô nhiễm nào có thể xảy ra đối với môi trường biển.

Thứ hai, các quốc gia không được làm tổn hại đến môi trường biển của quốc gia khác. Tại Khoản 2 Điều 194 quy định, các quốc gia không được làm tổn hại đến môi trường biển của các quốc gia khác bằng cách đảm bảo rằng các hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc quyền kiểm soát của họ sẽ không gây ô nhiễm môi trường biển của các quốc gia khác và ô nhiễm phát sinh từ các sự cố hoặc hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc kiểm soát của họ không lan rộng ra ngoài khu vực mà họ thực hiện các quyền chủ quyền. Hơn nữa, khi một quốc gia thực hiện quyền truy đuổi theo Điều 111, việc truy đuổi có thể tiếp tục trong vùng đặc quyền kinh tế hoặc vùng tiếp giáp của một quốc gia khác, có nghĩa là Quốc gia thực hiện quyền truy đuổi có thể sử dụng vũ lực trong các khu vực đó. Điều đó cho thấy, quốc gia thực hiện quyền truy đuổi cần đảm bảo rằng việc sử dụng vũ lực của mình trong quá trình truy đuổi không làm tổn hại đến môi trường biển của quốc gia ven biển.

Thứ ba, các quốc gia có nghĩa vụ ngăn chặn các rủi ro không cần thiết trong quá trình sử dụng vũ lực trên biển. Tại Điều 225 của UNCLOS áp đặt nghĩa vụ ứng xử đối với các quốc gia khi họ thực thi quyền hạn cưỡng chế đối với tàu thuyền nước ngoài: "Khi thi hành quyền cảnh sát của mình đối với tàu thuyền nước ngoài theo Công ước, các quốc gia không được gây ra nguy hiểm cho an toàn hàng hải, không được gây ra một rủi ro nào cho một con tàu hay dẫn con tàu đó về một cảng hoặc khu neo nguy hiểm, cũng không gây ra rủi ro quá đáng cho môi trường biển." Theo đó, các quốc gia khi thi hành quyền cảnh sát trên vùng biển của mình không được gây rủi ro quá đáng cho môi trường biển. Quy định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ môi trường của các vùng biển quốc tế (công hải và đáy đại dương). Trong trường hợp này, Điều 225 có thể được áp dụng để bảo vệ vùng biển cả và đáy đại dương khỏi rủi ro không cần thiết khi có liên quan đến xung đột vũ trang trên biển.

Thứ tư, các quốc gia có trách nhiệm ngăn ngừa , giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển có nguồn gây ô nhiễm từ vùng đất. Vấn đề này được đề cập tại điều 207 UNCLOS: "Các quốc gia thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ đất, kể cả các ô nhiễm xuất phát từ các dòng sông, ngòi, cửa sông, ống dẫn và các thiết bị thải đổ, có lưu ý đến các quy tắc và quy phạm cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị và chấp nhận trên phạm vi quốc tế". Trong khi đó, môi trường biển có thể bị ảnh hưởng bởi các nguồn ô nhiễm phát sinh từ các cuộc xung đột vũ trang được tiến hành trên đất liền. Các hóa chất nguy hiểm và độc hại rò rỉ từ các cơ sở năng lượng và công nghiệp bị đánh bom có thể tràn ra biển và gây ra cái chết cho các loài sinh vật biển cũng như phá hủy nghiêm trọng môi trường biển. Như vậy, các cuộc xung đột vũ trang dù được tiến hành trên biển hay trên đất liền thì các quốc gia trong xung đột phải có trách nhiệm quản lý, ngăn ngừa, hạn chế và kiểm soát các nguồn có thể gây hại cho môi trường biển.

UNCLOS không có sự điều chỉnh trực tiếp về xung đột vũ trang với các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường biển nhưng những quy định ở trên cho thấy các quốc gia phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường biển trong đấu tranh vũ trang. Tuy vậy, quy định của UNCLOS cũng có những điểm bất cập:

Một là, tại Điều 88 UNCLOS quy định rằng "Biển cả được sử dụng vào các mục đích hòa bình", tuy nhiên, không có một định nghĩa rõ ràng về "mục đích hòa bình". Chính việc không quy định rõ này khiến cho các quốc gia sử dụng biển cả với "mục đích hòa bình" nhưng lại gây phương hại tới môi trường biển.

Hai là, Điều 236 UNCLOS đề cập "Các quy định của Công ước liên quan đến việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển không áp dụng đối với các tàu chiến hay tàu thuyền bổ trợ, cũng như đối với các tàu thuyền khác hay đối với các phương tiện bay thuộc một quốc gia hay do quốc gia này, khai thác, khi trong thời gian xem xét, quốc gia này chỉ sử dụng chúng vào những mục đích công vụ không có tính chất thương mại. Tuy nhiên, mỗi quốc gia thi hành các biện pháp thích hợp không ảnh hưởng đến các hoạt động hay khả năng hoạt động của tàu thuyền hay phương tiện bay thuộc mình hay do mình khai thác, sao cho các tàu thuyền hay phương tiện bay này hành động một cách thích hợp với Công ước trong chừng mực có thể làm được." Theo đó, tàu chiến, tàu thuyền bổ trợ và các tàu hoặc phương tiện bay khác thuộc sở hữu của một quốc gia hoặc do quốc gia này vận hành chỉ được sử dụng vào mục đích phi thương mại được hưởng các quyền miễn trừ đối với các quy định về bảo vệ môi trường. Quy định này kéo theo hoạt động của tàu chiến trong các cuộc xung đột vũ trang làm phương hại đến môi trường biển vẫn được miễn trừ trách nhiệm. Điều đó cho thấy, việc miễn trừ này sẽ ảnh hưởng đến việc các điều khoản của UNCLOS được áp dụng bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang.

3.2. Luật nhân đạo quốc tế

IHL áp dụng các quy định về chiến tranh hải quân từ khi bắt đầu vào giữa thế kỷ XIX. Kể từ khi Tuyên bố Pa-ri về tôn trọng Luật Hàng hải được tuyên bố vào năm 1856, cộng đồng quốc tế đã thông qua một số công ước về chiến tranh hải quân. Tuy nhiên, hầu như không có điều khoản liên quan nào về bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang được quy định trong các công ước trên. Trong khi đó, một số công ước và quy định nhân đạo quốc tế đã cấm sử dụng chất độc hoặc vũ khí độc hại trong các cuộc xung đột vũ trang[2] có tác động đến môi trường. Trong cả các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế, mối liên hệ giữa việc sử dụng vũ lực và bảo vệ môi trường bắt đầu được chú ý vào những năm 1970. Trong luật điều ước, vấn đề này được bắt đầu với Công ước về cấm sử dụng quân sự hoặc bất kỳ biện pháp thù địch nào đối với các kỹ thuật sửa đổi môi trường (Sau đây viết là "Công ước ENMOD") được thông qua năm 1976 và Nghị định thư bổ sung I cho Công ước Geneva (Sau đây viết là "AP I"), được thông qua năm 1977, tiếp theo là các công ước khác cũng hạn chế các phương tiện và phương pháp chiến tranh từ góc độ bảo vệ môi trường.[3]

Hiện nay, trên cơ sở của Luật Nhân đạo quốc tế, các hạn chế về sử dụng vũ lực trên biển trong xung đột vũ trang nhằm bảo vệ môi trường biển bao gồm:

Thứ nhất, môi trường biển là mục tiêu dân sự nên không bị tấn công trong các cuộc đấu tranh vũ trang. IHL có sự phân biệt giữa mục tiêu quân sự và mục tiêu dân sự, và môi trường biển xét về bản chất là một đối tượng dân sự và có khả năng không trở thành mục tiêu của một cuộc tấn công quân sự (AP I, Art. 8(2)(b)(iv); K. Hulme, 2010). Các bên trong xung đột vũ trang chỉ có thể tấn công vào các mục tiêu quân sự, trong khi đó, dân thường và các đối tượng dân sự khác không phải là mục tiêu tấn công (Điều 52 AP I quy định "các đối tượng dân sự sẽ không phải là đối tượng bị tấn công hoặc trả thù").

[2] Công ước La Hay (II) về Luật và Tập quán Chiến tranh trên Bộ (Công ước La Hay II), và Phụ lục của nó, Quy định liên quan đến Luật và Tập quán về Chiến tranh trên Bộ, ngày 29 tháng 7 năm 1899, Điều. 23(1), https://ihl-databases.icrc.org/ihl/INTRO/195?OpenDocument; Công ước Hague (IV) tôn trọng Luật và Tập quán Chiến tranh trên Bộ, và Phụ lục của nó, Quy định liên quan đến Luật và Tập quán về Chiến tranh trên Bộ, 18 tháng 10 năm 1907, Điều. 23(a); Nghị định thư về việc cấm sử dụng trong chiến tranh khí ngạt, khí độc hoặc các loại khí khác và các phương pháp chiến tranh vi khuẩn học, ngày 17 tháng 6 năm 1925.

[3] Công ước về Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng vũ khí hóa học và sự hủy diệt của chúng, 1974 UNTS 45, ngày 13 tháng 1 năm 1993 (có hiệu lực ngày 29 tháng 4 năm 1997) (Công ước về vũ khí hóa học), Điều 4 (10), 5 (11).

Thứ hai, bảo vệ môi trường biển thông qua quy định về những hạn chế chung đối với các phương tiện và phương pháp tác chiến được phép thực hiện trên biển. Trong cả xung đột vũ trang quốc tế và phi quốc tế, bất kỳ hành động sử dụng vũ khí nào trên biển đều chắc chắn dẫn đến việc gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường biển ở một mức độ nào đó. Trong khi đó, Công ước ENMOD và AP I chỉ nghiêm cấm những thiệt hại về môi trường xảy ra trong các cuộc xung đột vũ trang quốc tế và không có bất cứ điều khoản nào về thiệt hại môi trường trong xung đột vũ trang phi quốc tế (Julian Wyatt, 2010) được đưa vào Nghị định thư bổ sung II của Công ước Geneva. Theo Điều 1 của Công ước ENMOS nghiêm cấm "việc sử dụng các kỹ thuật thay đổi môi trường nhằm mục đích quân sự hoặc thù địch khác có tác động lan rộng, lâu dài hoặc nghiêm trọng như một phương tiện hủy diệt, gây thiệt hại hoặc gây thương tích cho bất kỳ quốc gia thành khác". Điều khoản này cho thấy việc bị cấm đơn thuần là do cố ý sử dụng các kỹ thuật biến đổi môi trường làm phương tiện hoặc phương pháp tác chiến nhằm mục đích hủy diệt, gây thiệt hại hoặc thương tích. Ngược lại, AP I không chỉ nghiêm cấm các phương pháp hoặc phương tiện chiến tranh nhằm gây thiệt hại nghiêm trọng, lâu dài, rộng rãi cho môi trường tự nhiên, mà cả những phương pháp hoặc phương tiện "có thể gây ra" những ảnh hưởng nghiêm trọng như trên. Như vậy, AP I đã có sự mở rộng phạm vi đáng kể trong việc hạn chế các nguồn gây ảnh hưởng đến môi trường nói chung và môi trường biển nói riêng trong xung đột vũ trang so với Công ước ENMOD, cụ thể:

Một là, không chỉ sử dụng các kỹ thuật thay đổi môi trường mà bất kỳ phương pháp hay phương tiện chiến tranh nào có thể gây thiệt hại cho môi trường tự nhiên (bao gồm môi trường biển) đều bị cấm (ICRC, 2003).

Hai là, ngay cả khi không cố ý gây thiệt hại cho môi trường, các phương pháp và phương tiện chiến tranh vẫn bị cấm nếu chúng "có khả năng" sẽ gây ra những tác động nghiêm trọng cho môi trường (AP I, Điều. 55(1)).

Điều này đã phản ánh được nguyên tắc phòng ngừa trong xung đột vũ trang được Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế đề cập đến trong báo cáo đệ trình lên Ủy ban Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1993 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ xung đột vũ trang. Nguyên tắc này đã được luật pháp quốc tế công nhận rộng rãi vì khả năng lường trước và ngăn chặn các thiệt hại đối với môi trường. Quy định này cũng đảm bảo rằng, trong thời gian diễn ra xung đột vũ trang có thể gây ra các mối đe dọa về thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường tự nhiên nói chung và môi trường biển nói riêng, sự thiếu chắc chắn về mặt khoa học sẽ không được chấp nhận như một lý do để né tránh hay trì hoãn thực hiện các biện pháp ngăn chặn các thiệt hại có thể xảy ra (ICRC, 1993). Ngoài ra, Theo Điều 8 của quy chế Rome về Tòa án Hình sự quốc tế, nếu tiến hành một cuộc tấn công dù biết rõ rằng nó sẽ gây ra thiệt hại nghiêm trọng, lâu dài và lan rộng cho môi trường tự nhiên, và thiệt hại đó có thể lường trước được là quá mức so với mục đích quân sự thì cuộc tấn công đó sẽ bị cấu thành tội ác chiến tranh.

Thứ ba, bảo vệ môi trường biển của các quốc gia trung lập trong các cuộc xung đột vũ trang. Cho đến hiện tại, không có Điều ước hay điều khoản cụ thể nào của IHL bảo vệ môi trường biển của các quốc gia không tham gia chiến sự (các quốc gia trung lập). Tuy nhiên, Điều 1 của Công ước về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia và cá nhân trung lập trong trường hợp chiến tranh trên bộ (Hague V) năm 1907 ghi nhận: "lãnh thổ quốc gia trung lập là bất khả xâm phạm". Điều này ngầm quy định rằng quyền của các quốc gia trung lập liên quan đến môi trường biển cũng cần được tôn trọng bởi các bên trong xung đột. Ngoài ra, trong vụ Kenh Corfu, Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) đã lưu ý rằng : "nghĩa vụ của mọi quốc gia là không cho phép cố ý sử dụng lãnh thổ của mình cho các hành vi trái với quyền của các quốc gia khác" (ICJ, 1949). Quan điểm này của ICJ trở thành quy tắc tập quán quốc tế để điều chỉnh các quan hệ giữa các bên tham gia xung đột vũ trang. Như vậy, có thể nhận thấy rằng, ngay cả khi xung đột diễn ra trong vùng biển thuộc quyền tài phán của các bên tham chiến, thiệt hại đối với môi trường có thể lan rộng sang vùng biển thuộc quyền tài phán của quốc gia thứ ba – quốc gia trung lập. Trong trường hợp như vậy, những bên trong xung đột sẽ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại môi trường đối với quốc gia thứ ba.

4. Một số giải pháp và kiến nghị

Vấn đề về bảo vệ môi trường nói chung và môi trường biển nói riêng trong xung đột vũ trang đã được các nước trên thế giới quan tâm và được pháp luật quốc tế trực tiếp hoặc gián tiếp quy định. Như phân tích ở mục 3, pháp luật quốc tế đã có nhiều quy định nhằm bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang. Trong thực tiễn, với sự biến đổi xã hội sâu sắc, các

cuộc xung đột vũ trang diễn ra nhiều nơi trên thế giới thì vấn đề ô nhiễm môi trường biển là vấn đề đáng báo động. Tuy nhiên, các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường mà đặc biệt là môi trường biển trong xung đột vũ trang vẫn còn chưa thực sự rõ ràng và có nhiều lỗ hổng. Chúng tôi cho rằng, để bảo vệ hiệu quả môi trường biển trong các cuộc xung đột vũ trang cần có những giải pháp, kiến nghị như sau:

Thứ nhất, *cần hoàn thiện quy định của UNCLOS.* Thực tế, UNCLOS đã có những quy định tương đối cụ thể về bảo vệ môi trường biển và trong đó có vấn đề ô nhiễm môi trường biển trong xung đột vũ trang. Tuy vậy, quy định của UNCLOS có một số điểm bất cập cần phải hoàn thiện, cụ thể:

Một là, UNCLOS cần quy định rõ "sử dụng biển cả vào mục đích hòa bình" thì thế nào là "mục đích hòa bình". Khi có quy định rõ về mục đích hòa bình sẽ tránh được việc các quốc gia "lạm dụng" quyền thực hiện vì "mục đích hòa bình" mà sử dụng vũ lực trên vùng biển quốc tế mà gây ô nhiễm môi trường biển. Thiết nghĩ, hành vi sử dụng biển cả "vì mục đích hòa bình" cần loại trừ những hành vi; cách thức thực hiện; công cụ thực hiện,… có thể gây ô nhiễm môi trường biển.

Hai là, UNCLOS cần ràng buộc trách nhiệm của tàu chiến, tàu thuyền bổ trợ và các tàu hoặc phương tiện bay khác thuộc sở hữu của một quốc gia hoặc do quốc gia này vận hành chỉ được sử dụng vào mục đích phi thương mại. Rõ ràng, các tàu chiến hoặc phương tiện bay tham gia vào xung đột vũ trang – mục đích phi thương mại gây hại tới môi trường biển mà được miễn trừ trách nhiệm là quy định không hợp lý. Quy đinh này sẽ khiến cho các bên trong xung đột vũ trang lựa chọn biển là chiến trường và chắc chắn gây thiệt hại cho môi trường biển. Chúng tôi cho rằng, các cuộc xung đột vũ trang do tàu chiến, phương tiện bay thực hiện gây ô nhiễm môi trường biển thì quốc gia mà tàu thuyền và phương tiện bay mang quốc tịch phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế về vật chất và phi vật chất.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định của IHL. Thực tế, IHL đã sớm nhận thấy và thực hiện tuyên truyền rộng rãi về môi trường từ cuối những năm 1960, tuy nhiên có thể nhận thấy rằng vẫn còn những thiếu sót lớn. Vì vậy, IHL cần quy định rõ về:

Một là, về khái niệm "thiệt hại môi trường biển mà không thể chấp nhận được". Hiện nay khái niệm này chưa được quy định rõ khiến cho không thể xác định được thiệt hại gây ra cho môi trường trong các cuộc xung đột vũ trang là "không thể chấp nhận được" và không thể truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với các bên tham chiến. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, IHL cần quy định rõ thế nào là "thiệt hại môi trường biển không thể chấp nhận được" dựa vào các tiêu chí sau: cách thức gây ô nhiễm; loại chất gây ô nhiễm; phạm vi ô nhiễm và dự kiến thiệt hại về nguồn tài nguyên sinh vật và phi sinh vật;

Hai là, hiện tại , IHL xem bảo vệ môi trường biển như một đối tượng dân sự. Theo đó, các cuộc xung đột vũ trang xảy ra không được nhắm vào và gây thiệt hại cho đối tượng dân sự. Tuy vậy, đối tượng dân sự có thể dễ dàng trở thành mục tiêu quân sự. Vì vậy, chúng tôi cho rằng IHL cần có quy định riêng về biển là một đối tượng đặc biệt và bảo vệ môi trường biển là bảo vệ một đối tượng đặc biệt. Theo đó, các bên tham chiến phải có trách nhiệm không làm tổn hại tới "đối tượng đặc biệt này". Trường hợp xung đột vũ trang làm ô nhiễm môi trường biển thì các chủ thể liên quan phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý cụ thể và có tính trừng phạt, răn đe.

Thứ ba, *hoàn thiện quy định pháp luật quốc tế về bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang.* Cần quy định trực tiếp, cụ thể về bảo vệ môi trường biển trong xung đột vũ trang thay vì phải suy diễn như hiện nay. Ngoài ra, cần quy định nhiều hơn về trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, chế tài đối với các bên tham chiến cũng như vai trò của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Thứ tư, *nâng cao ý thức của các quốc gia trên thế giới về bảo vệ mô trường biển.* Các quốc gia trên thế giới cần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường biển vì lợi ích của chính quốc gia và vì lợi ích chung của nhân loại.

Tóm lại, trong một thế giới biến đổi và xung đột vũ trang diễn ra khắp nơi trên thế giới, hoàn thiện quy định của pháp luật quốc tế về bảo vệ môi trường biển là vấn đề cấp bách. Tuy Luật quốc tế vẫn còn tồn đọng những thiếu sót nhưng tựu trung lại, luật pháp quốc tế đã cho thấy sự quan tâm cũng như đã đặt những nền móng cho bảo vệ môi trường biển trong

xung đột vũ trang. Luật pháp quốc tế đã, đang và không ngừng hoàn thiện để có những cơ chế bảo vệ tốt hơn, hướng đến thế hệ tương lai phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước La Hay (II) về Luật và Tập quán chiến tranh trên bộ (Công ước La Hay II) và Phụ lục quy định liên quan đến luật và tập quán về chiến tranh trên bộ, ngày 29 tháng 7 năm 1899.
2. Công ước Hague (IV) tôn trọng Luật và Tập quán Chiến tranh trên Bộ, và Phụ lục của nó, Quy định liên quan đến Luật và Tập quán về Chiến tranh trên Bộ, 18 tháng 10 năm 1907.
3. Công ước La Hay (XIII) liên quan đến Quyền và Nghĩa vụ của các cường quốc trung lập trong chiến tranh hải quân, USTS 545, 18 tháng 10 năm 1907.
4. Công ước về việc cấm sử dụng các kỹ thuật sửa đổi môi trường cho mục đích quân sự hoặc thù địch (Công ước ENMOD), 1108 UNTS 151, ngày 10 tháng 12 năm 1976 (có hiệu lực ngày 5 tháng 10 năm 1978).
5. Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế (UNCLOS) năm 1982.
6. Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng vũ khí hóa học và sự hủy diệt của chúng, 1974 UNTS 45, ngày 13 tháng 1 năm 1993.
7. Hướng dẫn về Sổ tay quân sự và Hướng dẫn về bảo vệ môi trường trong thời kỳ xung đột Vũ trang, UN Doc. A/49/323 và UNGA Res. 49/50, ngày 9 tháng 12 năm 1994 (Hướng dẫn Cẩm nang Quân sự).
8. Nghị định thư về việc cấm sử dụng trong chiến tranh khí ngạt, khí độc hoặc các loại khí khác và các phương pháp chiến tranh vi khuẩn học, ngày 17 tháng 6 năm 1925.
9. Nghị định thư bổ sung (I) cho Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949, và liên quan đến việc bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang quốc tế, ngày 8 tháng 6 năm 1977 (có hiệu lực ngày 7 tháng 12 năm 1978) (AP I).
10. Nghị định thư bổ sung (II) cho Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949, và liên quan đến việc bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang phi quốc tế, 1125 UNTS 609, ngày 8 tháng 6 năm 1977.
11. Nghị định thư bổ sung I năm 1997: Cấm sử dụng các phương pháp và phương tiện chiến tranh gây hại cho môi trường", ngày 31 tháng 1 năm 2003.
12. Tuyên bố Paris tôn trọng Luật Hàng hải, British State Papers 1856, Vol. 61 (có hiệu lực từ ngày 16 tháng 4 năm 1856.
13. Tuyên bố của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường Con người, A/CONF.48/14/Rev1, 16 tháng 6 1972.
14. Tuyên bố của IUCN về Xung đột vũ trang và Môi trường, UN Doc. A/ CONF.151/26, Tập. 1, 12 tháng 8 năm 1992.
15. C Böttcher, T Knobloch et al. (2011). *Munitionsbelastung der deutschen Meeresgewässer: Bestandsaufnahme und Empfehlungen*, Hamburg.
16. Alan Boyle. (2005). Further Development of the 1982 Law of the Sea Convention: Mechanisms for Change, *International and Comparative Law Quarterly,* Vol. 54, No. 4.
17. Dipaneeta Das. (2022). Over 3,000 Dolphins In Black Sea Found Dead As Result Of Russian War In Ukraine, https://www.republicworld.com/world-news/russia-ukraine-crisis/over-3000-dolphins-in-black-sea-found-dead-as-result-of-russian-war-in-ukraine-articleshow.html.
18. Jon M. Van Dyke and Sherry P. Broder. (2015). International Agreements and Customary International Principles Providing Guidance for National and Regional Ocean Policies, in Biliana Cicin-Sain, David L. Vander Zwaag and Miriam C. Balgos (eds), *Routledge Handbook of National and Regional Ocean Policies*, Routledge, London and New York.
19. Veronica Frank. (2007). *The European Community and Marine Environmental Protection in the International Law of the Sea: Implementing Global Obligations at the Regional Level, Martinus Nijhoff*, Leiden and Boston, MA.
20. David Freestone. (1996). The Conservation of Marine Ecosystems Under International Law", in Michael Bowman and Catherine Redgwell (eds), *International Law and the Conservation of Biological Diversity,* Kluwer Law International, London.
21. Nguyễn Song Hà. (2011). *Vấn đề bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển theo pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài*. Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội.
22. Karen Hulme. (2002). Using International Environmental Law to Enhance Biodiversity and Nature Conservation During

Armed Conflict. *Journal of International Criminal Justice*, 20 (2022).

23. ICJ. (1949). Corfu Channel Case (United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland v. Albania), Judgment (Merit). *ICJ Reports*.
24. ICRC. (2007). *Báo cáo do ICRC đệ trình lên Phiên họp thứ 48 của Đại hội đồng Liên hợp quốc quốc về bảo vệ môi trường trong thời kỳ xung đột vũ trang năm1993*.
25. International Committee of the Red Cross – ICRC. (2008). *How is the Term "Armed Conflict" Defined in International Humanitarian Law?*, opinion-paper-armed-conflict.pdf (icrc.org).
26. International Institute of Humanitarian Law. (1995). The San Remo Manual on International Law Applicable to Armed Conflicts at Sea, *International Review of the Red Cross*, No. 816.
27. Friedhelm Krupp. (1997). Gulf war oil spill recovery of coastal and marine plant and animal communities, *GAOCMAO Silver Jubilee Conference*, Bahrain, 22 & 23 April 1997.
28. Nguyễn Mai. (2022). Những xác tàu đắm - yếu tố gây ô nhiễm cho đại dương. *Báo điện tử VTV* (30/10/2022), https://vtv.vn/the-gioi/nhung-xac-tau-dam-yeu-to-gay-o-nhiem-cho-dai-duong-20221029161609765.htm.
29. Edmund Maser et al. (2022). Warship wrecks and their munition cargos as a threat to the marine environment and humans: The V 1302 "JOHN MAHN" from World War II. *Science of the Total Environment*, 857 (2023) 159324, http://dx.doi.org/10.1016/j.scitotenv.2022.159324.
30. Hải Lê (2023). 5 vụ tràn dầu tồi tệ nhất trong lịch sử, *VietNamnet,* https://vietnamnet.vn/5-vu-tran-dau-toi-te-nhat-trong-lich-su-13448.html.
31. Nilufer Oral. (2013). *Regional Co-operation and Protection of the Marine Environment Under International Law: The Black Sea,* Martinus Nijhoff, Leiden and Boston, MA.
32. Paulo Pereira, Ferdo Bašić, Igor Bogunovic, Damia Barcelo. (2022). Russian-Ukrainian war impacts the total environment. *Science of The Total Environment*, Volume 837, https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2022.155865.
33. Ashley Strickland. (2022). World War II shipwreck still pollutes the North Sea's ocean floor 80 years later. *CNN*, https://edition.cnn.com/2022/10/18/world/wwii-shipwreck-leak-environment-scn/index.html#:~:text=The%20North%20Sea%20borders%20Belgium,metric%20tons%20of%20petroleum%20products.
34. Mara Tignino. (2010). Water, International Peace, and Security. *International Review of the Red Cross,* Vol. 92, No. 879.
35. United Nations Environment Programme. (2007). *Lebanon: Post-Conflict Environmental Assessment*, Lebanon: Post-Conflict Environmental Assessment (unep.org).
36. Julian Wyatt. (2010). Law-Making at the Intersection of International Environmental, Humanitarian and Criminal Law: The Issue of Damage to the Environment in International Armed Conflict. *International Review of the Red Cross,* Vol. 92, No. 879.

CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG – THỰC TIỄN VÀ NHU CẦU ĐIỀU CHỈNH, HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT

Nguyễn Thị Thu Trang [1] *, Vũ Quốc Việt [2]

[1] Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: trangntt3@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Chung sống như vợ chồng là một hiện tượng xã hội và ngày càng phổ biến trong xã hội hiện đại. Quan hệ chung sống như vợ chồng được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam. Chế định chung sống như vợ chồng hiện nay không công nhận quan hệ vợ chồng đối với quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Đồng thời, chế định chưa quy định rõ về hành vi chung sống như vợ chồng và những hậu quả pháp lý phát sinh từ quan hệ chung sống này. Trong bài viết này, nhóm tác giả nghiên cứu về quan hệ sống chung như vợ chồng dưới góc nhìn pháp lý theo dòng lịch sử tại Việt Nam. Ngoài ra, tác giả đánh giá thực trạng pháp luật về vấn đề này và những vướng mắc trong thực tiễn để thấy được nhu cầu điều chỉnh pháp lý đối với quan hệ này và kiến nghị hoàn thiện Luật Hôn nhân và gia đình đối với chế định chung sống như vợ chồng.

Từ khóa: Chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sống thử, ly hôn.

1. Khái niệm và đặc điểm "chung sống như vợ chồng"

Với quan điểm mới và những biến đổi rất lớn về quan hệ hôn nhân. Một bộ phận không nhỏ nam, nữ đến độ tuổi kết hôn lựa chọn việc sống chung với nhau mà không đăng ký kết hôn. Pháp luật phải có những quy định nhằm điều chỉnh quan hệ và hệ quả pháp lý của quan hệ chung sống đó. Vì vậy, Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam đã có chế định chung sống như vợ chồng. Theo khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình (HN&GĐ) năm 2014 thì chung sống như vợ chồng *"là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng".* Mặc dù chỉ sống chung với nhau và không có đăng ký kết hôn nhưng pháp Luật HN&GĐ vẫn điều chỉnh quan hệ này. Cụ thể, Điều 14, 15 và 16 Luật HN&GĐ năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như: quyền và nghĩa vụ cha mẹ và con; quan hệ tài sản; nghĩa vụ và hợp đồng. Quan hệ chung sống như vợ chồng có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, về chủ thể: Chủ thể tham gia vào quan hệ chung sống như vợ chồng có thể hiểu là giữa nam và nữ. Tuy vậy, Luật NH&GĐ năm 2014 chính thức pháp điển hóa khái niệm về "chung sống với nhau như vợ chồng" và có hàm ý thừa nhận việc sống chung giữa các cặp đôi đồng giới. Điều này cho thấy, chế định chung sống như vợ chồng theo Luật HN&GĐ của Việt Nam là một quy định khá tiến bộ nhưng không phải là thực sự mới mẻ so với các nước trên thế giới. Ví dụ, Điều 515 Bộ luật dân sự Pháp thừa nhận việc chung sống giữa những người khác giới và giữa những người cùng giới tính thông qua một loại hợp đồng kết đôi dân sự (PACS). Tương tự, pháp luật Australia cũng thừa nhận thỏa thuận sống chung trong quy định tại Luật của Khối Thịnh vượng chung về phân chia tài sản đối với các cá nhân chung sống như vợ chồng (Lê Thu Trang, 2020, 15).

Thứ hai, về điều kiện chung sống như vợ chồng: việc nam, nữ được xem là sống chung như vợ chồng khi có đủ điều kiện kết hôn nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền mà chỉ là hành vi chung sống với nhau.

Thứ ba, về mục đích của chung sống: Việc sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là việc các bên thực hiện việc chung sống vì mục tiêu xây dựng cuộc sống như vợ chồng thực sự, bình đẳng, tiến bộ và cùng nhau tạo nên gia đình hạnh phúc.

Từ những đặc điểm nêu trên, chúng tôi rút ra khái niệm chung sống như vợ chồng như sau: *"cá nhân nam, nữ đủ điều kiện kết hôn, tự tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng dù thực tế không tiến hành hành vi đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật"*.

2. Thực tiễn và các tranh chấp về sống chung như vợ chồng

Chung sống như vợ chồng dưới tác động của chuyển dịch kinh tế, văn hóa và cả lối sống trên thế giới và tại Việt Nam, tình trạng này có chiều hướng tăng lên khá nhanh ở khắp các địa bàn trên toàn nước ta. Tính đến ngày 31/12/2016, theo báo cáo của 56 tỉnh/thành phố, tổng cộng 925.753 trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ sau 3/1/1987 đến trước ngày 1/1/2001 (các đối tượng có nghĩa vụ đăng ký kết hôn căn cứ tại điểm b, Mục 3 Nghị quyết NQ35/2000/QH10); các cán bộ địa phương tiến hành cấp đăng ký kết hôn cho 623.489 trường hợp (đạt 68%), còn lại 302.264 trường hợp chưa đăng ký kết hôn (chiếm 32%) (Bộ Tư pháp, 2013, 115). Việc gia tăng quan hệ chung sống như vợ chồng trong thời gian qua có tác động tích cực lẫn tiêu cực tới kinh tế - văn hóa và xã hội. Cụ thể:

Tác động tiêu cực: hệ quả phát sinh của việc chung sống như vợ chồng từ các báo cáo trên có chỉ ra những tiêu cực trên phương diện tình cảm và hạnh phúc của nam, nữ khi chung sống như vợ chồng. Ngoài ra, sống chung như vợ chồng còn phát sinh những ảnh hưởng tiêu cực nhất định đến văn hóa cũng như con người trong xã hội, tiêu biểu nhất là tình trạng phá thai. Tình trạng nam, nữ không muốn kết một phần tăng lên cho thấy ảnh hưởng tâm lý không thích ràng buộc về mặt trách nhiệm và nhân thân cũng như những trách nhiệm đến từ truyền thống văn hóa của ông cha ta.

Tác động tích cực: Việc chung sống như vợ chồng tăng cao phần nào cũng là một yếu tố góp phần thúc đẩy cho sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Với sự vận động của kinh tế thế giới, độ tuổi thanh niên, độ tuổi sức lao động cao nhất tại Việt Nam và họ không ràng buộc trách nhiệm gia đình nên tập trung vào công việc. Ngoài ra, mỗi cá nhân này họ tự có trách nhiệm bản thân và cuộc sống của họ. Thêm vào đó, các cá nhân nỗ lực tăng thu nhập để tận hưởng các dịch vụ giải trí, tiện ích, điều này một phần có thể góp phần tăng doanh thu của nước ta trong lĩnh vực dịch vụ, giải trí và cả du lịch.

Trên đây là những điểm tích cực và tiêu cực của quan hệ chung sống như vợ chồng dưới góc độ tâm lý, kinh tế - văn hóa – xã hội. Dưới góc độ pháp lý, quan hệ này làm phát sinh nhiều tranh chấp về quyền nhân thân, quyền và nghĩa vụ đối với con chung; tranh chấp tài sản. Dưới dây là một số vụ tranh chấp điển hình cho thấy những vướng mắc phát sinh liên quan tới quan hệ chung sống như vợ chồng.

Về thực tiễn tranh chấp về quyền nhân thân

Bản án số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 30/08/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ghi nhận vụ việc bà N và ông Ngô Văn H yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, tổ chức lễ hỏi cưới theo phong tục của địa phương và chung sống như vậy từ năm 1990 nhưng không ĐKKH theo quy định của pháp luật. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên đã sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án xác nhận bà Võ Thị N và ông Ngô Văn H không phải là vợ chồng. Ông H cũng đồng tính với bà N và yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của cả hai.

Theo bản án, Tòa án nhận định giữa bà N và ông H trong giai đoạn cùng sống chung có 4 người con nay đã trên 18 tuổi do đó không có yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng. Bên cạnh đó, đôi bên cũng không có yêu cầu giải quyết vấn đề về tài sản và nợ chung. Do đó về nội dung theo quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 14 Luật HN&GĐ năm 2014, xác định đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53, không công nhận bà Võ Thị N và ông Ngô Văn H là vợ chồng.

Hoặc một ví dụ khác Tòa án được yêu cầu giải quyết xin ly hôn của bà Lệ Thị P với ông Lê Văn C trong Bản án số 90/2022/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Theo đơn khởi kiện năm 1992, bà P và ông C tự tìm hiểu, sau đó chung sống trên cơ sở tự chọn, không bị ép buộc và cũng không có ĐKKH do không biết quy định của pháp luật. Bà và ông

C chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C thường xuyên rượu bia, về nhà kiếm chuyện chửi mắng, mỗi lần bà trả lời là bị đánh. Đến năm 2022 bà P xin ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng. Ông C không trình bày gì về vụ việc này.

Chúng tôi cho rằng, cùng là quan hệ chung sống như vợ chồng nhưng yêu cầu của các bên trong hai vụ án trên là khác nhau khi xác định quyền nhân thân. Rõ ràng, đây là thực tiễn gây khó khăn cho cơ quan giải quyết tranh chấp. Tuy vậy, tòa án đã linh hoạt vận dụng quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật HN&GĐ năm 2014 để giải quyết 2 vụ việc trên. đã tạo ra khung pháp lý bằng cách áp dụng pháp luật có hệ thống và rõ ràng trong khi xét xử. Đây là quy định được tiếp thu theo Luật HN&GĐ năm 2000, có định hướng rõ ràng và cơ chế giải quyết linh hoạt trong việc xử lý quan hệ nhân thân khi một trong các bên chung sống có yêu cầu ly hôn, góp phần đẩy mạnh sự hiệu quả trong công tác xác minh, xét xử của hệ thống Toà án đối với việc chung sống với nhau lại không đăng ký kết hôn nói riêng và lĩnh vực HN&GĐ nói chung (Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2021, 49).

Về thực tiễn tranh chấp về quyền và nghĩa vụ đối với con chung

Theo yêu cầu giải quyết vấn đề con chung của các bên đương sự là chị Phạm Thị L và anh Đặng Văn S tại bản án số 09/2022/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình ghi nhận: Năm 1991 chị L và anh S có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, cả hai chung sống cùng gia đình mẹ anh S. Năm 2015, anh S và chị L phát sinh mâu thuẫn. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên cả hai đều thống nhất yêu cầu Tòa án không xác nhận việc anh S và chị L là vợ chồng. Cả hai có 3 con chung trong đó có bé Đặng Đăng D, sinh ngày 20/01/2007. Theo bản án, chị L xin tiếp tục nuôi bé D và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/1 tháng. Giống như chị L, anh S cũng xin được trực tiếp nuôi dưỡng bé D và anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, bé D có nguyện vọng được sống cùng với chị L và anh S cũng đồng ý tôn trọng quyền quyết định của con, do đó Tòa án đã căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 53, 81, 82, 83 Luật HN&GĐ năm 2014, Tòa án đã giải quyết: "G*iao con chung là bé D cho chị L trực tiếp tiếp tục nuôi nấng; anh S cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/1 tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực đến khi bé D thành niên. Ngoài ra, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom bé D mà không ai được cản trở"*.

Dựa trên gần 10 báo cáo về: *"Bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật HN&GĐ năm 2014"* đã được các nhà khoa học bàn luận trong Hội thảo khoa học: *"Một số vấn đề về thực hiện Luật HN&GĐ năm 2014"*, theo ông Lê Viết Hiếu thì tranh chấp về quyền nuôi con là vấn đề phức tạp, khi giải quyết việc giao con cho ai nuôi luôn phải đặt quyền lợi của con lên trên hết, việc xem xét nguyện vọng của con là một nội dung cần xem xét nhưng không mang tính quyết định đến việc Tòa án giao quyền nuôi con cho cha hoặc mẹ (Bùi Thị Mừng, 2017, 86).

Có thể thấy trên thực tiễn Tòa án sẽ giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc bên nào sẽ đảm nhiệm nuôi con và ai phải có trách nhiệm cấp dưỡng dựa trên ưu tiên bảo vệ tốt nhất quyền lợi của đứa trẻ và tôn trọng mong muốn của chúng. Vấn đề ai trực tiếp nuôi dưỡng sẽ quyết định rất lớn đến sự phát triển của đứa trẻ sau này và việc cấp dưỡng là thực sự cần thiết để có thể đảm bảo những nhu cầu thiết yếu và cần thiết của đứa trẻ được duy trì. Tuy nhiên, không phải bất cứ phán quyết nào của Tòa án cũng có quyết định buộc cấp dưỡng cho đứa trẻ.

Về thực tiễn tranh chấp về tài sản

Bản án số 30/2017/HNGĐ-PT mà tác giả đã từng phân tích ở phần trên, ông T và bà T có yêu cầu khác nhau về việc phân chia tài sản chung. Theo đó tại bản án các ông C xác định rằng: "tài sản chung, quá trình chung sống ông T và bà T tạo lập được các tài sản chung gồm diện tích đất 1.620m2, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 077944 do Ủy ban nhân dân huyện và các diện tích đất khác là do ông T và bà T tạo lập được trong thời kỳ sống chung với nhau". Tuy nhiên, bà T trong lại xác định tài sản chung: *"bà T xác định trong thời kỳ chung sống bà và ông T chỉ*

tạo lập một số tài sản chung gồm diện tích đất 3.295m2, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 770658 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 15/01/2014 mang tên hộ ông T, bà T".

Phần diện tích còn lại là do: "bố bà T là ông Phạm K mua của bà Trương Thị Kim T vào năm 1998 (trước khi bà T và ông T chung sống với nhau) và ông K đã cho bà T, khi cho chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ. Sau khi bà T và ông T chung sống thì bà T đăng ký kê khai và được Uỷ ban nhân dân huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của bà T và ông T. Việc có tên ông T là do lúc kê khai cấp quyền sử dụng đất chính quyền địa phương yêu cầu kê khai tên của 02 vợ chồng nên mới có tên ông T, bà T là người đi kê khai cấp giấy chứng nhận".

Tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án nhận định việc bà T cho rằng diện tích đất 1.620m2, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26 và diện tích đất 1.220m2, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 26 là tài sản riêng được bố bà T cho bà và việc kê khai tên cấp quyền sử dụng đất có tên của cả bà T và ông T là do chính quyền yêu cầu kê khai là không có căn cứ chứng minh. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã giao đất dựa trên tài sản chung của các bên dù trên thực tế tờ bản đồ số 26 có là của ba bà T cho bà.

Theo quan điểm của nhóm tác giả, khó khăn trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và căn cứ tạo lập phần tài sản trong quá trình chung sống chủ yếu dựa trên lời khai của các bên và hiện trạng tài sản thực tế. Tuy nhiên, tại một số trường hợp một bên không chứng minh rằng căn cứ tạo lập tài là chỉ của riêng mình, điều này có thể gây bất lợi cho đương sự trong việc được công nhận phần tài sản. Chẳng hạn như trong bản án trên, bà T trình bày rằng diện tích đất 1.620m2 và 1.220m2 là phần bà được nhận tặng cho từ ba của mình. Tuy nhiên việc bà được nhận tặng cho, thừa kế đất không có bất kỳ văn bản nào ghi nhận lại. Hơn nữa, khi đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã E, bà T lại đăng ký trên hồ sơ đây là phần đất đứng tên chung của bà và ông T. Việc Tòa án chỉ căn cứ vào hiện trạng chủ sở hữu được ghi nhận hợp pháp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp vì thực tế không có căn cứ chứng minh tài sản là mảnh đất là tài sản riêng. Việc bà T có kê khai sai chủ sở hữu trong quá trình xác lập quyền thực chất rất khó để chứng minh. Trong trường hợp này phần đất trên sẽ thuộc sở hữu chung và được xem như thỏa thuận của các bên trong quá trình chung sống.

3. Pháp luật về chung sống như vợ chồng – Thực trạng và kiến nghị

3.1. Bất cập của quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ sống chung như vợ chồng

Thứ nhất, bất cập về các khái niệm chung sống như vợ chồng trong chế định Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Chủ thể trong quy định của việc chung sống mà Luật HN&GĐ đề cập là giới tính nam và nữ. Bắt nguồn từ chế định Luật HN&GĐ năm 2014 đã loại bỏ quy định về cấm kết hôn đồng giới và thay vào đó là quy định không công nhận kết hôn đồng giới, có thể thấy pháp luật không cấm việc cá nhân đồng giới chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên khái niệm về chung sống như vợ chồng chỉ đề cập đến hai chủ thể có thể tổ chức, tạo dựng đời sống chung chỉ gồm nam với nữ. Điều này khiến cho quy định pháp luật có phần hạn chế và loại bỏ những quyền lợi pháp lý của nhóm người này.

Công nhận việc chung sống như vợ chồng của các cặp đôi đồng giới đã được ghi nhận ở một số quốc gia trên thế giới. Tại Điều 515 BLDS Pháp thừa nhận việc chung sống giữa những người khác giới và giữa những người cùng giới tính thông qua một loại hợp đồng kết đôi dân sự (PACS) (Lương Thị Hòa, 2018, 87). Tương tự như trên, pháp luật Australia cũng thừa nhận thỏa thuận sống chung như vợ chồng của các cá nhân có cùng giới tính[1].

Thứ hai, bất cập về nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung

Luật HN&GĐ có quy định rằng việc chu cấp, đãi ngộ cho con cái sau khi ly hôn là nghĩa vụ của bên cấp dưỡng, tức bên gián tiếp nuôi con. Theo đó, nghĩa vụ là việc mà các bên phải đáp ứng thực hiện. Đối với mức cấp dưỡng, việc pháp luật không quy định bất kỳ mức cấp dưỡng chi tiết nào, một phần là để thay đổi mức này phù hợp với tình trạng của bác bên, ngoài

[1] The Defence Force (Home Loans Assistance) Act 1990 (Cth) defines: *a 'spouse' as follows: a person of the opposite sex to the person who lives with the person as his or her spouse, on a permanent and bona fide domestic basis, although not legally married to the person.*

ra, các bên có thể tự thỏa thuận mức cấp dưỡng cũng như phương thức, hình thức cấp dưỡng phù hợp với điều kiện kinh tế của mình.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa việc cấp dưỡng sẽ không được thực hiện, đây rõ ràng là hình thức ghi nhận nghĩa vụ của các bên nhằm đảm bảo những quyền về lợi ích cơ bản của đứa trẻ thuộc trường hợp được cấp dưỡng. Không thể vì các bên không nhận cấp dưỡng hay không thể cấp dưỡng mà bỏ qua nghĩa vụ này. Quan hệ cấp dưỡng không chỉ là quan hệ nhân thân mà còn mang tính tài sản, song không mang tính đền bù ngang giá (Nguyễn Minh Hằng, 2020). Quan hệ cấp dưỡng không mang tính đền bù ngang giá do yếu tố tình cảm giữa các chủ thể. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện một cách tự nguyện, không tính toán đến giá trị tài sản đã cấp dưỡng, không đòi hỏi người được cấp dưỡng phải hoàn lại một số tiền tương ứng. Do nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ được đặt ra khi có những điều kiện nhất định. Vì vậy, quan hệ cấp dưỡng không mang tính đền bù tương đương (Nguyễn Minh Hằng, 2020, 86).

Trường hợp bên có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế, không thể thực hiện việc cấp dưỡng thì tuy nghĩa vụ cấp dưỡng chưa chấm dứt, nhưng ý nghĩa thực tế của nghĩa vụ này cũng hầu như không có (Nguyễn Minh Hằng, 2020, 89) bởi vì lợi ích tài sản của nghĩa vụ không còn tồn tại. Việc chấm dứt trách nhiệm cấp dưỡng cũng không phải dựa trên tinh thần đồng thuận của các bên. Vì vậy tác giả nhận thấy việc Tòa án ra quyết loại bỏ nghĩa vụ cấp dưỡng của bên không trực tiếp nuôi con khi nam, nữ chấm dứt việc chung sống là hoàn toàn không hợp lý và không đảm bảo tốt nhất quyền lợi của đứa trẻ.

Thứ ba, bất cập trong xác định quyền tài sản

Khó khăn trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và căn cứ tạo lập phần tài sản trong quá trình chung sống chủ yếu dựa trên lời khai của các bên và hiện trạng tài sản thực tế. Tuy nhiên, tại một số trường hợp một bên không chứng minh rằng căn cứ tạo lập tài là chỉ của riêng mình, điều này có thể gây bất lợi cho đương sự trong việc được công nhận phần tài sản. Chẳng hạn như trong Bản án số 30/2017/HNGĐ-PT , bà T trình bày rằng diện tích đất 1.620m2 và 1.220m2 là phần bà được nhận tặng cho từ ba của mình. Tuy nhiên việc bà được nhận tặng cho, thừa kế đất không có bất kỳ văn bản nào ghi nhận lại. Hơn nữa, khi đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã E, bà T lại đăng ký trên hồ sơ đây là phần đất đứng tên chung của bà và ông T.

Nếu Tòa án chỉ căn cứ vào hiện trạng chủ sở hữu được ghi nhận hợp pháp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp vì thực tế không có căn cứ chứng minh tài sản là mảnh đất là tài sản riêng. Việc bà T có kê khai sai chủ sở hữu trong quá trình xác lập quyền thực chất rất khó để chứng minh. Trong trường hợp này phần đất trên sẽ thuộc sở hữu chung và được xem như thỏa thuận của các bên trong quá trình chung sống.

Ngoài ra theo Điều 3.4 TTLT số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GĐ cũng nêu rõ: *"quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của các bên giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật này"*. Tuy không công nhận hai bên là vợ chồng hợp pháp nhưng pháp luật vẫn cho phép các bên thỏa thuận chung sống và tạo lập tài sản chung, riêng theo thỏa thuận. Dù vậy, Luật HN&GĐ hiện tại chưa đặt ra quy định tổng quan nào về điều kiện có hiệu lực của quy phạm này (Vụ Tư pháp quốc tế, 2021, 6).

Pháp luật đề ra việc chia tài sản theo công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập duy trì và phát triển tài sản. Quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật HN&GĐ năm 2014 thể hiện sự ưu tiên bảo hộ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em khi chấm dứt cuộc sống chung. Do đó khi giải quyết hậu quả pháp lý đối với các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không ĐKKH, các quy định về bảo vệ phụ nữ và trẻ em cần được giải thích rõ ràng (Lê Hồng Hiển, 2020).

Vì mang tính nguyên tắc và chưa có hướng dẫn chi tiết nên việc áp dụng vẫn chưa phát huy được hết giá trị và quy định này mang lại. Quá trình chung sống của nam, nữ sẽ có những phân công về vai trò của cả hai trong công việc đảm nhận thu nhập chính và việc nội trợ, chăm sóc con cái, gia đình. Việc bảo vệ quyền lợi cho người chịu trách nhiệm về công việc

nội trợ trong gia đình là điều cần thiết vì họ tuy không trực tiếp tạo lập tài sản nhưng lại đóng góp rất nhiều để ổn định cuộc sống gia đình (Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2021, 59).

3.2. Giải pháp và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về sống chung như vợ chồng

Một là kiến nghị hoàn thiện các khái niệm, quy định pháp luật

Thứ nhất, đối với khái niệm chung sống như vợ chồng được đề cập trong pháp Luật HN&GĐ năm 2014, chung sống như vợ chồng được giải thích theo khoản 7 Điều 3 là việc*: "nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng".* Khái niệm này khá bao quát và chỉ đề cập đến chủ thể được điều chỉnh khi chung sống là nam và nữ, điều này có thể dẫn đến không điều chỉnh được một số trường hợp chung sống không phù hợp và không điều chỉnh được hậu quả pháp lý của các cá nhân trong mối quan hệ này.

Tác giả xin đưa ra đề xuất điều chỉnh khái niệm chung sống như vợ chồng như sau: *"Chung sống như vợ chồng là việc hai cá nhân đủ điều kiện đăng ký kết hôn thỏa thuận chung sống với nhau như vợ chồng"*. Quy định này một phần có thể mở rộng phạm vi về chủ thể một phần có thể hạn chế những trường vi phạm quy định về độ tuổi nhưng lại chung sống như vợ chồng.

Thứ hai, Luật HN&GĐ năm 2014 quy định gộp chung các trường hợp cấm chung sống như vợ chồng với các quy định cấm kết hôn tại khoản 2 Điều 5, rất dễ gây nhầm lẫn và bỏ sót những trường hợp chung sống mà vi phạm điều kiện. Xét thấy để thuận tiện cho việc thi hành và áp dụng pháp luật, tác giả đề xuất tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP cần có một điều khoản chỉ rõ các hành vi bị cấm đối với nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Theo đó, các hành vi chung sống trái pháp luật bao gồm:

"(i) chung sống như vợ chồng vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn luật định;

(ii) người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác hay người chưa có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

(iii) chung sống như vợ chồng giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng."

Thứ ba, cũng dựa vào quy định về khái niệm chung sống như vợ chồng, nhận thấy việc xác định hai cá nhân đang chung sống không đề ra cách thức nào rõ ràng để xác định mà chủ yếu đến từ sự thừa nhận của các bên. Do đó, tác giả cho rằng pháp luật cần có những quy định để giải thích, làm rõ việc chung sống với nhau được hình thành như thế nào, căn cứ để xác định như nào là chung sống với nhau. Pháp luật có thể quy định về thời gian, các phương thức cụ thể để xác định việc chung sống của cá nhân như nơi cư trú, quan hệ tình dục, sinh hoạt của các cá nhân.

Thứ tư, quan hệ chung sống như vợ chồng về bản chất không khác biệt quá lớn so với hôn nhân dựa trên việc đăng ký kết hôn. Vì vậy, tác giả cũng đề xuất cần ban hành một văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn cụ thể vấn đề này. Một mặt, nhằm ổn định, hài hòa các quan hệ trong đời sống, xã hội, mặt khác, bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ và trẻ em. Đồng thời, khi điều chỉnh cụ thể vấn đề này sẽ khắc phục những hạn chế và thiếu sót của các quy định trong Luật HN&GĐ.

Hai là đề xuất bắt buộc cấp dưỡng đối với vấn đề con chung

Quy định của pháp Luật HN&GĐ không nhằm loại bỏ nghĩa vụ này của bậc làm cha, mẹ. Tuy nhiên thực tiễn xét xử, Tòa án thường căn cứ vào việc các bên không có yêu cầu gì về cấp dưỡng cho con mà không xem xét đến nghĩa vụ này. Việc này vô hình đã tác động đến quyền cùng với lợi ích hợp pháp mà đứa trẻ đáng được nhận. Tác giả thiết nghĩ pháp luật

cần đề ra việc sửa đổi, bổ sung theo hướng buộc người phải có nghĩa vụ cấp dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không phụ thuộc vào việc người cha hay người mẹ đang trực tiếp nuôi con có yêu cầu cấp dưỡng hay không. Điều này nhằm đề cao tầm quan trọng về ý thức về trách nhiệm của bậc cha, mẹ với những đứa con của mình và thêm nữa là cũng góp phần tạo điều kiện cho đứa trẻ được bảo vệ tốt nhất về quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ba là kiến nghị đối với bất cập về quan hệ tài sản

Thứ nhất, để có thể bảo vệ được sự ưu tiên của phụ nữ và con cái trong quan hệ chung sống của nam, nữ kèm theo không ĐKKH, quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 16 Luật HN&GĐ năm 2014 cần có những hướng dẫn chi tiết và cụ thể hơn. Cần có hướng dẫn cụ thể cụm từ "lao động có thu nhập", theo đó những công việc nội trợ trong gia đình là cần thiết để duy trì của sống gia đình ổn định. Tuy nhiên công việc có thu nhập ở đây có được xem là bình đẳng và ngang với mức tài sản mà bên còn lại khi chung sống tạo lập không.

Việc xác lập một quy định mang tinh chất tùy nghi là "công việc khác có liên quan", điều này sẽ gây rất nhiều khó khăn cho Tòa án trong quá trình xét xử vì tình huống của mỗi vụ việc là khác nhau, Tòa án không có một căn cứ cụ thể rõ ràng nào để xem xét bảo vệ người phụ nữ và trẻ em. Do đó, cần có văn bản hướng dẫn thi hành những công việc này được xem xét như công việc gì, cùng với đó xem xét công nhận tài sản chung tạo lập trong quá trình chung sống dù đứng tên một bên nhưng thực chất vẫn có công sức đóng góp của bên còn lại. Điều này sẽ giúp việc thực thi pháp luật mang lại hiệu quả cao hơn.

Thứ hai, chế độ tài sản sau khi đã được thỏa thuận hợp pháp thì quan hệ tài sản được công nhận và nếu có tranh chấp xảy ra sẽ căn cứ theo thỏa thuận ban đầu mà giải quyết. Tuy nhiên chế định này chỉ có giá trị xác lập tại thời điểm ĐKKH. Do đó, điều này không có giá trị đối với nam, nữ chung sống nhưng không thực hiện ĐKKH. Theo quy định của BLDS các bên khi chung sống như vợ chồng sẽ được xem là hai chủ thể tham giao vào một giao dịch dân sự và hậu quả pháp lý của việc thỏa thuận tài sản chung sẽ chỉ được hướng dẫn theo quy định của pháp luật dân sự. Điều này dẫn nến thực tế các bên có thỏa thuận về tài sản với nhau tuy nhiên khi có tranh chấp xảy ra thì không nêu được đủ chứng cứ xác nhận có thỏa thuận từng xảy ra.

Chính vì vậy nhóm tác giả cho rằng nên bổ sung thêm chủ thể là nam, nữ chung sống như vợ chồng vào chế định tài sản theo thỏa thuận. Bên cạnh đó mở rộng phạm vi hiệu lực của thỏa thuận không nhất thiết các bên phải ĐKKH, thỏa thuận sẽ có hiệu lực sau khi công chứng chứng thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản án số 30/2017/HNGĐ-PT.
2. Bản án số 90/2022/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.
3. Bản án số 09/2022/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.
4. Bản án số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 30/08/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
5. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
6. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP về hướng dẫn một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
7. Bộ Tư pháp (2013). *Báo cáo 153/BC-BTP 2013 Báo cáo Tổng kết thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.*
8. Nguyễn Minh Hằng (2020). Nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. *Tạp chí Kiểm sát số 7/2019*, https://vksndtc.gov.vn/cong-tac-kiem-sat/nghia-vu-cap-duong-theo-quy-dinh- cua-phap-luat-hon-d10-t8739.html.
9. Lê Hồng Hiển (2020). Xác định, phân chia tài sản khi ly hôn: Một số bất cập và kiến nghị. *Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam*, https://lsvn.vn/xac-dinh-phan-chia-tai-san-khi-ly-hon-mot-so-bat-cap-va-kien-nghi.html .
10. Lương Thị Hòa (2018). Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn: Thực trạng, đánh giá và hướng hoàn thiện pháp luật. *Tạp chí Dân sự và pháp luật,* số 5-2018.

11. Bùi Thị Mừng (2017). Hội thảo khoa học: Một số vấn đề về thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. *Tạp chí Luật học*. Trường Đại học Luật Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021). *Giải quyết hậu quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.* Khóa luận chuyên ngành Luật Dân sự, trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.
13. Lê Thu Trang (2020). Bình luận về một số vấn đề tranh chấp trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng không đăng ký kết hôn. *Tạp chí Nghề luật – Học viện Tư pháp*, số 10/2020.
14. Vụ Tư pháp quốc tế (2021). Tham luận đánh giá quy định của Luật HN&GĐ năm 2014 về quan hệ HN&GĐ có yếu tố nước ngoài.

BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ THEO LUẬT TRUNG QUỐC – GỢI MỞ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHO LUẬT VIỆT NAM

Đào Tấn Anh *

Ban Thanh tra, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: anhdt@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Buộc bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả được các quốc gia trên thế giới quan tâm và đề cập đến, trong đó Trung Quốc và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Phướng thức buộc bồi thường thiệt hại bao gồm bồi thường thiệt hại trong hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tuy nhiên trong phạm vi bài viết tác giả tập trung vào bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Trong quá trình nghiên cứu quy định pháp luật Trung Quốc tại Bộ luật Dân sự năm 2020 và Luật Bản quyền năm 1990, sửa đổi bổ sung năm 2010 và năm 2020 có những điểm tương đồng về điều kiện áp dụng phương thức buộc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do xâm phạm quyền tác giả. Kết quả nghiên cứu được tác giả đề cập đến ở hai khía cạnh và gợi mở cho pháp luật Việt Nam ở hai vấn đề, bao gồm: (i) Cần nghiên cứu và trao đổi thêm về nội dung tại Điều 1184 của BLDS Trung Quốc năm 2020 quy định về nguyên tắc xác định phương thức thanh toán thiệt hại về tài sản; và (ii) BLDS Trung Quốc năm 2020 "đi xa" hơn so với quy định của BLDS Việt Nam năm 2015 trong việc quy định bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong đó bao hàm vấn đề bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền tác giả (Điều 1185), gợi mở vấn đề về bồi thường có tính trừng phạt trong pháp luật Việt Nam.

Từ khóa: Bồi thường thiệt hại; Phương thức thanh toán thiệt hại; Bồi thường có tính trừng phạt.

1. Tổng quan

Thời gian qua, tình trạng vi phạm bản quyền đã khiến người sáng tạo và nhà sản xuất bị mất đi rất nhiều cơ hội thu về lợi ích, ảnh hưởng không nhỏ đến động lực sáng tạo[1]. Một trong những biện pháp dân sự được cho là "hữu hiệu" nhằm khắc phục được tình trạng trên chính là biện pháp "buộc bồi thường thiệt hại". Khi xác định quyền tác giả là đối tượng thuộc quyền sở hữu và quyền sở hữu là đối tượng của quyền sở hữu, từ đó một trong những phương thức bảo vệ quyền sở hữu được pháp luật Việt Nam và Trung Quốc đều thừa nhận chính là phương thức "buộc bồi thường thiệt hại". Theo đó, Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác (Điều 13 BLDS năm 2015). Phương thức "buộc bồi thường thiệt hại" là biện pháp thông dụng nhất được áp dụng để bảo vệ quyền dân sự khi quyền dân sự bị xâm phạm[2].

Hai vấn đề cũng là câu hỏi nghiên cứu được tác giả tập trung phân tích trong bài viết bao gồm: (i) Luật Việt Nam trao quyền cho Tòa án ấn định mức bồi thường không quá năm trăm triệu đồng sẽ không đáp ứng được nguyên tắc trên và nếu thiệt hại thực tế của chủ thể bị xâm phạm quyền lớn hơn giá trị bồi thường thì có phương thức nào bảo vệ được quyền lợi của chủ thể bị xâm phạm quyền; và (ii) bồi thường có tính trừng phạt được hiểu như thế nào.

2. Lý thuyết chung về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả

Chúng ta đều biết rằng, Bộ luật Dân sự (sau đây gọi là BLDS) Trung Quốc năm 2020 là "sản phẩm" mang tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ XIX của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tập trung vào thúc đẩy bố cục tổng thể "Năm trong một", tập trung vào xây dựng hệ thống pháp trị chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc [3]. Một vấn đề cần quan tâm, tại sao BLDS Trung Quốc năm 2020 không đưa quyền sở hữu trí tuệ vào trong bố cục của BLDS này. Lý do được đưa ra nhằm giải thích rằng "*Chế định quyền sở hữu trí tuệ vẫn đang trong quá trình phát triển và thay đổi với tốc độ rất nhanh; việc lập pháp, chấp pháp, tư pháp trong nước phải không ngừng điều chỉnh để thích ứng. Nếu bây giờ đưa quyền sở hữu trí tuệ vào Bộ luật Dân sự, rất khó để duy trì tính liên tục, tính ổn định*"[3]. Thực vậy, một minh chứng cho sự phát triển không ngừng của chế định có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, tại Việt Nam, tính ổn định của Luật SHTT chưa thực sự được đảm bảo, việc sửa đổi,

bổ sung các quy định trong Luật SHTT được thực hiện khá nhiều lần, cho đến hiện nay Luật SHTT Việt Nam đã trải qua ba lần sửa đổi sau khi được ban hành. Vì vậy, các chế định có liên quan đến sở hữu trí tuệ vẫn tuân thủ theo nguyên tắc "luật chung – luật chuyên ngành". Một lưu ý rằng, việc áp dụng pháp luật nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội phải ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành (nếu có) trước khi áp dụng luật chung, vấn đề này được xem là điểm chung của hai hệ thống pháp luật Trung Quốc và Việt Nam [4]. Chính vì vậy, trong phạm vi bài viết này tác giả tiếp cận dưới góc độ luật chuyên ngành sau đó nếu quy định tại luật chuyên ngành có dẫn chiếu đến luật chung, thì tác giả sẽ đề cập đến.

Khi nhắc đến chế tài bồi thường thiệt hại, không thể không nhắc đến mục đích của chế tài này. Chính là phải vừa bảo đảm các chức năng của pháp luật về bồi thường thiệt hại như bảo vệ sự công bằng, tăng cường kiểm soát và giảm thiểu tai nạn, rủi ro, nhưng đồng thời phải thúc đẩy sáng tạo và không được ngăn chặn phi lý sự phát triển của các công nghệ mới [5]. Đó chính là mục đích vốn có và cũng là mục đích hướng đến trong thời gian tới.

2.1. Căn cứ phát sinh bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả

Theo Luật Bản quyền Trung Quốc năm 1990, sửa đổi bổ sung năm 2010 và năm 2020 (sau đây gọi là Luật Bản quyền Trung Quốc), vấn đề bảo hộ quyền tác giả được quy định tại Chương V, một nguyên tắc được đề cập xuyên suốt và cũng là đặc điểm nổi bật của quan hệ pháp luật dân sự chính là "*sự chấp thuận*", điều này được khẳng định tại Điều 49, "*sự chấp thuận*" này được nhà lập pháp Trung Quốc sử dụng bằng thuật ngữ "*không được phép*". Tương tự, Luật SHTT Việt Nam cũng khẳng định nguyên tắc này thông qua việc sử dụng thuật ngữ "*cho phép*" (khoản 2 Điều 20). Ở đây, nguyên tắc mà hai luật này đặt ra dựa trên sự đồng ý của chính các chủ thể có quyền được pháp luật thừa nhận.

Biện pháp buộc bồi thường thiệt hại là một trong các biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng (khoản 4 Điều 202 Luật SHTT Việt Nam và Điều 54 Luật Bản quyền Trung Quốc). Chính vì vậy, cần thiết phải nghiên cứu quy định của "Luật chung" về bồi thường thiệt hại. Hiện nay, lý thuyết chung về bồi thường thiệt hại được pháp luật Trung Quốc và Việt Nam ghi nhận chính là bồi thường thiệt hại trong hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Tuy nhiên, trong phạm vi bài này, tác giả tập trung vào nghiên cứu quy định của BLDS về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, bởi lẽ, vốn dĩ nếu bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thì bên bị xâm phạm quyền căn cứ vào hợp đồng nhằm xác định được bên vi phạm nghĩa vụ, từ đó yêu cầu bồi thường thiệt hại. Hiện nay, trong lĩnh vực bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nếu không có "sự chấp thuận" mà có hành vi xâm phạm quyền sẽ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi đáp ứng các điều kiện luật định. Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu, có một số vấn đề cần phải nghiên cứu, làm rõ.

a. Về nguyên tắc chung

Khi đề cập đến nguyên tắc chung, chúng ta cần nghiên cứu tại BLDS ở cả hai quốc gia. Trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, pháp luật dân sự có quy định về căn cứ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người gây ra và do tài sản gây ra. Trong đó, BLDS Việt Nam năm 2015 quy định điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự do người gây ra tại khoản 1 Điều 584 với ba điều kiện bao gồm (1) có hành vi xâm phạm quyền và lợi ích; (2) có thiệt hại xảy ra; và (3) có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi xâm phạm quyền và lợi ích và thiệt hại xảy ra. Một lưu ý quan trọng và cũng là điểm mới so với quy định tại BLDS Việt Nam năm 2005 chính là yếu tố lỗi không còn là điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Điều này được lý giải rằng, yếu tố lỗi trong BLDS Việt Nam năm 2015 được xem là "*lỗi suy đoán*", có nghĩa là gây thiệt hại là có lỗi mà không cần phải chứng minh [6]. Với những quy định trên của BLDS Việt Nam năm 2015 nhận thấy, vấn đề bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả cũng không ngoại lệ, chủ thể mang quyền "giả thiết" có quyền bị xâm phạm phải đồng thời đáp ứng ba yếu tố về điều kiện tại Điều 584 BLDS Việt Nam năm 2015.

Cần phải đề cập thêm, hiện nay yếu tố lỗi không là điều kiện làm căn cứ phát sinh bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của BLDS năm 2015. Tuy nhiên, "lỗi suy đoán" ở đây cần được hiểu rằng theo quy định tại khoản 2 Điều 584 BLDS năm 2015 quy định "*người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc*

luật có quy định khác", có thể hiểu trong quá trình chứng minh các điều kiện hiện nay, chủ thể được "giả thuyết" có hành vi xâm phạm quyền phải chứng minh bên bị xâm phạm quyền "có lỗi", chứ không chứng minh bản thân của chủ thể này không có lỗi. Nếu chủ thể bị "giả thuyết" có hành vi xâm phạm quyền chứng minh bản thân mình không có lỗi, Tòa án và chủ thể có quyền "giả thuyết" bị xâm phạm quyền không có nghĩa vụ phải chứng minh lỗi xuất phát từ bản thân mình thì bên "giả thuyết" có hành vi xâm phạm quyền vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

BLDS Trung Quốc năm 2020 quy định trách nhiệm do xâm hại quyền tại Quyển 7, trong đó quy định về nguyên tắc trách nhiệm do lỗi (Điều 1165) và nguyên tắc trách nhiệm do không có lỗi (Điều 1166). Với những quy định này, đều có thể nhận thấy BLDS Trung Quốc năm 2020 căn cứ vào các điều kiện bao gồm (1) có hành vi xâm hại đến quyền và lợi ích; (2) có thiệt hại; (3) có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích với thiệt hại xảy ra. Còn yếu tố lỗi vẫn là một trong những điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường, cho dù *người thực hiện hành vi có lỗi hay không, nếu pháp luật có quy định phải chịu trách nhiệm do xâm phạm quyền thì vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường theo luật đó*. Từ đó, BLDS Trung Quốc năm 2020 quy định về phạm vi bồi thường thiệt hại về nhân thân (Điều 1179) và bồi thường thiệt hại về tinh thần (Điều 1183). Chính từ những quy định đó, chủ thể là tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả có thể căn cứ vào phạm vi được quy định tại Điều 1179 và Điều 1183 BLDS Trung Quốc năm 2020 để yêu cầu chủ thể xâm phạm quyền thực hiện trách nhiệm bồi thường.

Ngoài ra, BLDS Trung Quốc năm 2020 "đi xa" hơn so với quy định của BLDS Việt Nam năm 2015 trong việc quy định bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong đó bao hàm vấn đề bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền tác giả (Điều 1185) (sẽ được phân tích bên dưới). Bồi thường có tính trừng phạt được hiểu là để chỉ mức bồi thường tổn hại mà người xâm phạm quyền phải chịu vượt qua mức tổn hại thực tế người đó gây ra cho người bị xâm hại quyền [3]. Bản chất và mục tiêu pháp lý của bồi thường có tính trừng phạt và bồi thường thiệt hại là khác nhau, bồi thường thiệt hại chú ý đến tổn thất của nguyên đơn là hậu quả của hành vi sai trái, trong khi bồi thường trừng phạt tập trung vào bản thân hành vi sai trái[7].

Vì vậy, chúng ta cần xem xét tương quan dựa trên việc nghiên cứu từng điều kiện tương ứng trong phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu.

b. Điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường: Bao gồm ba điều kiện, thứ nhất có hành vi xâm phạm quyền và lợi ích, thứ hai có thiệt hại xảy ra và thứ ba có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm quyền và lợi ích.

Thứ nhất, có hành vi gây thiệt hại là hành vi xâm phạm quyền và lợi ích: Hành vi xâm phạm quyền và lợi ích là những xử sự cụ thể của con người được thể hiện thông qua hành động hoặc không hành động xâm phạm đến những quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Từ cách hiểu này có thể thấy hành vi xâm phạm quyền và lợi ích phải đồng thời đáp ứng điều kiện chính là hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể được pháp luật bảo vệ quyền. Đây được xem là căn cứ bắt buộc trong cơ sở phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả – hay là một điều kiện cần để phát sinh trách nhiệm[8].

Luật SHTT Việt Nam liệt kê các hành vi nếu các chủ thể thực hiện sẽ là hành vi xâm phạm quyền và lợi ích. Cụ thể, tại Điều 28 quy định 08 nhóm hành vi. Đồng thời có thể hiểu rằng, chỉ cần có chủ thể khác thực hiện một trong các nhóm hành vi tại Điều 28 sẽ "mặc nhiên" bị xem là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả. Trong khi đó, tại Luật Bản quyền Trung Quốc quy định minh thị các hành vi tại Điều 52, theo đó người nào vi phạm một trong các hành vi đó thì tùy theo từng trường hợp, phải chịu trách nhiệm dân sự như đình chỉ hành vi xâm phạm, hủy bỏ tác động, xin lỗi *và* bồi thường thiệt hại.

Vậy, quy định về hành vi được xem là xâm phạm quyền và lợi ích đã được pháp luật hai quốc gia minh thị và chủ thể có quyền bị xâm phạm đều có thể căn cứ để yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Thứ hai, có thiệt hại xảy ra: Thiệt hại được hiểu là sự thay đổi theo chiều xấu đi của tài sản, của các quyền nhân thân do pháp luật bảo vệ [9]. Từ đó, thiệt hại phải được xác định trên cơ sở khách quan, do vậy khi xác định thiệt hại phải đặt thiệt hại đó trong mối quan hệ về mặt không gian và thời gian của thiệt hại [10]. Thiệt hại là điều kiện cần để phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả. Nếu hành vi xâm phạm không gây ra thiệt hại, trách nhiệm bồi thường không phát sinh [8]. Có thể thấy rằng, khi chủ thể có quyền bị xâm phạm, phải xác định được thiệt hại xảy ra trên thực tế khi quyền và lợi ích được pháp luật bảo hộ bị xâm hại.

Luật SHTT Việt Nam ghi nhận nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại Điều 204, từ quy định này các chủ thể bị xâm phạm quyền tác giả có thể làm căn cứ xác định thiệt hại, từ đó yêu cầu Tòa án giải quyết và bảo vệ được tối đa quyền lợi của mình. Nhưng có thể thấy, các loại thiệt hại mà Điều 204 xác định được hiểu chính là những loại thiệt hại xảy ra. Vậy vấn đề là đã xác định được loại thiệt hại, thì phương thức tính toán thiệt hại nếu là thiệt hại về tài sản sẽ được giải quyết như thế nào? Luật SHTT Việt Nam giải quyết câu hỏi trên theo khoản 1 Điều 205, nhưng đây là trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ được liệt kê tại khoản 1 điều này. Một vấn đề mà theo tác giả, cần tiếp tục phải nghiên cứu chính là quy định tại điểm d khoản 1 khi cho rằng "*trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng*". Luật SHTT Việt Nam trao quyền cho Tòa án nhằm xác định mức bồi thường thiệt hại về vật chất. Nếu như dẫn chiếu đến nguyên tắc, thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ tại khoản 1 Điều 585 BLDS Việt Nam năm 2015 thì sẽ xảy ra trường hợp, Tòa án ấn định mức bồi thường không quá năm trăm triệu đồng sẽ không đáp ứng được nguyên tắc trên. Sẽ có hai trường hợp xảy ra khi Tòa án ấn định mức bồi thường như quy định nêu trên, bao gồm: (i) nếu thiệt hại thực tế của chủ thể bị xâm phạm quyền thấp hơn giá trị bồi thường sẽ đảm bảo được quyền của chủ thể; và (ii) nếu thiệt hại thực tế của chủ thể bị xâm phạm quyền lớn hơn giá trị bồi thường sẽ không đảm bảo được quyền của chủ thể.

Luật Bản quyền Trung Quốc quy định vấn đề này tại Điều 54. Cụ thể, việc xác định giá trị bồi thường theo thiệt hại thực tế mà bên có quyền bị xâm phạm hoặc thu nhập bất hợp pháp của bên vi phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả. Trong trường hợp, nếu thiệt hại thực tế của bên có quyền hoặc thu nhập bất hợp pháp của bên vi phạm khó có thể tính toán được giá trị thì khoảng bồi thường có thể được xác định dựa trên tiền bản quyền [11]. Đồng thời, một trong những nguyên tắc được BLDS Trung Quốc khẳng định chính là nguyên tắc xác định phương thức thanh toán thiệt hại về tài sản tại Điều 1184. Cụ thể, *xâm hại đến tài sản của người khác thì dựa theo giá cả thị trường thời điểm phát sinh thiệt hại hoặc phương thức hợp lý khác để tính toán thiệt hại về tài sản.* Như vậy, có thể hiểu BLDS Trung Quốc bắt buộc Tòa án phải xác định được giá trị thiệt hại về tài sản dựa trên phương thức tính toán thiệt hại theo giá cả thị trường hoặc phương thức hợp lý khác. Theo tác giả sẽ khắc phục được một vấn đề như đã đề cập ở Luật SHTT Việt Nam, chính là Tòa án sẽ ấn định mức bồi thường không quá năm trăm triệu đồng nếu không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại.

Chính vì lẽ đó, theo tác giả, chúng ta cần nghiên cứu và trao đổi thêm về nội dung tại Điều 1184 của BLDS Trung Quốc năm 2020, quy định này theo tác giả sẽ giải quyết được vấn đề trên.

Thứ ba, có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật: Mối quan hệ nhân - quả giữa hai cặp phạm trù này được hiểu thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật và ngược lại hành vi trái pháp luật là nguyên nhân gây ra thiệt hại[10].

2.2. Bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền tác giả

Một trong những điểm khác biệt lớn của pháp luật Trung Quốc và pháp luật Việt Nam chính là việc ghi nhận quy định bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền tác giả thông qua quy định về bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm hại quyền sở hữu trí tuệ tại Điều 1185 BLDS Trung Quốc năm 2020. Với quy định "*Nếu cố ý xâm hại quyền sở hữu trí tuệ của người khác, có tình tiết nghiêm trọng thì người bị xâm hại có quyền yêu cầu bồi thường có tính tương ứng*". Dựa

trên quy định này, chúng ta thấy được một số điều kiện "đặc thù" ngoài các điều kiện để áp dụng bồi thường thiệt hại như đã phân tích ở trên. Cụ thể, khi áp dụng Điều 1185 BLDS 2020 phải chứng minh được yếu tố "*có tình tiết nghiêm trọng*" và "*lỗi cố ý*". Quy định bồi thường có tính trừng phạt này cũng được quy định tại Điều 54 Luật Bản quyền Trung Quốc với nội dung "*đối với **hành vi cố ý** vi phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan đến quyền tác giả, nếu **tình tiết nghiêm trọng** thì có thể phải bồi thường với mức không dưới một lần nhưng không quá năm lần số tiền được xác định theo phương thức trên*.". Quy định này được Tòa án Nhân dân tối cao Trung Quốc hướng dẫn tại "Diễn giải tư pháp". Cụ thể, vào ngày 03 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân tối cao ban hành "Hướng dẫn giải thích của Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng chế tài phạt tiền trong xét xử vụ án dân sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ" [12].

Với những quy định được viện dẫn trên, theo Luật Bản quyền Trung Quốc, bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền tác giả được hiểu là một dạng bồi thường mà Nhà nước quy định và Tòa án áp dụng nếu có hành vi cố ý vi phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan đến quyền tác giả và có tiết nghiêm trọng thì quy định này sẽ được áp dụng. Vậy, ngoài trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả tại Điều 54 của Luật Bản quyền Trung Quốc thì bên bị xâm phạm quyền có quyền yêu cầu thêm trách nhiệm bồi thường có tính trừng phạt như đã nêu. Cụ thể,

Thứ nhất, yếu tố tình tiết nghiêm trọng: Tại Điều 4 của Diễn giải Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc cho rằng, trong trường hợp bị đơn có các tình tiết sau đây, Tòa án nhân dân có thể xác định tình tiết đó là nghiêm trọng: (1) Hành vi xâm phạm tương tự hoặc tương tự lại được thực hiện sau khi đã bị xử phạt hành chính hoặc bản án của tòa án về tội xâm phạm; (2) Chiếm đoạt tài sản trí tuệ vi phạm với tư cách là một doanh nghiệp; Giả mạo, tiêu hủy hoặc che giấu chứng cứ vi phạm; (4) Từ chối thực hiện phán quyết bảo lưu; (5) Thu lợi từ hành vi xâm phạm hoặc chủ thể quyền phải chịu thiệt hại lớn

Thứ hai, hành vi cố ý: Tại Điều 3 trong Bản Diễn giải Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc cho rằng, để xác định hành vi cố ý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong đó có hành vi cố ý xâm phạm quyền tác giả, Tòa án nhân dân phải xem xét toàn diện các yếu tố như loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, tình trạng quyền, mức độ phổ biến của sản phẩm liên quan, mối quan hệ giữa bị đơn và nguyên đơn hoặc các bên có liên quan. Trong các trường hợp sau đây, Tòa án nhân dân có thể sơ bộ xác định bị đơn có ý định xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: (1) Bị đơn tiếp tục thực hiện hành vi xâm phạm sau khi đã được nguyên đơn hoặc bên có lợi ích thông báo hoặc cảnh báo; (2) Bị đơn hoặc đại diện hợp pháp, ban quản lý (3) Có các mối quan hệ lao động, dịch vụ, hợp tác, cấp phép, phân phối, đại lý, đại diện và các mối quan hệ khác giữa bị đơn và nguyên đơn hoặc bên có lợi ích, và (4) các bên quan tâm hoặc đã đàm phán để ký kết hợp đồng, v.v., và có liên hệ với quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm; (5) Bị đơn phạm tội ăn cắp bản quyền, làm giả nhãn hiệu đã đăng ký; (6) Các tình tiết khác có thể được xác định là cố ý.

Có thể thấy, các quy định của pháp luật Trung Quốc về trừng phạt bồi thường thiệt hại có tính chất pháp luật hỗn hợp công tư. Mục đích chính của trừng phạt bồi thường thiệt hại là nhằm bảo vệ lợi ích của xã hội bằng cách trừng phạt kẻ phạm tội, đây là kết quả của sự can thiệp bắt buộc của nhà nước vì nhu cầu của chính mình. Để trừng phạt và ngăn chặn những người có hành vi trái pháp luật, nhà nước là hiện thân của tính hợp pháp công khai của các thiệt hại trừng phạt. Tuy nhiên, xét cho cùng, phạt bồi thường thiệt hại bao hàm khía cạnh an ủi người bị hại, hai bên bình đẳng về địa vị, bồi thường thiệt hại thuộc về người bị hại, điều này phản ánh tính chất pháp luật tư của phạt bồi thường thiệt hại [13]. Có thể nhận thấy, bồi thường có tính trừng phạt được xem là ngoại lệ của bồi thường thiệt hại. Luật dân sự truyền thống cho rằng chức năng của bồi thường thiệt hại là bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại. Sự ra đời và phát triển của hệ thống bồi thường mang tính trừng phạt không phủ nhận tính hợp lý của hệ thống bồi thường thiệt hại truyền thống mà phát triển một hệ thống bồi thường ngoại lệ bên ngoài hệ thống bồi thường thiệt hại chung [14]. Khi tiếp cận có thể thấy chức năng bồi thường có tính trừng phạt bao gồm ba chức năng chính là bù đắp, trừng phạt và ngăn chặn. Đó cũng là lý giải cho vấn đề tại sao biện pháp này mang tính chất "công" pha lẫn tính chất "tư".

Từ những phân tích trên, cần thiết nghiên cứu và xây dựng quy định về bồi thường có tính trừng phạt cho hành vi xâm phạm quyền tác giả ở Việt Nam, bởi lẽ như những nội dung được tác giả đề cập trong nội dung này, pháp luật Trung Quốc "đi xa" hơn pháp luật Việt Nam trong việc xác định bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả và pháp luật Việt

Nam chỉ mới dừng lại ở vai trò "bù đắp", trong khi pháp luật Trung Quốc bên cạnh sử dụng vai trò "bù đắp" còn sử dụng được vai trò "trừng phạt", từ đó góp phần ngăn chặn được hành vi xâm phạm quyền tác giả như hiện nay.

3. Kết luận

Từ những nội dung được tác giả đề cập và phân tích như trên, trong phạm vi bài viết này, tác giả giới hạn trong việc nghiên cứu và phân tích trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả. Từ đó, tác giả đưa ra gợi mở cho pháp luật Việt Nam ở hai vấn đề, bao gồm: (i) Cần nghiên cứu và trao đổi thêm về nội dung tại Điều 1184 của BLDS Trung Quốc năm 2020 quy định về nguyên tắc xác định phương thức thanh toán thiệt hại về tài sản; và (ii) BLDS Trung Quốc năm 2020 "đi xa" hơn so với quy định của BLDS Việt Nam năm 2015 trong việc quy định bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong đó bao hàm vấn đề bồi thường có tính trừng phạt đối với xâm phạm quyền tác giả (Điều 1185), gợi mở vấn đề về bồi thường có tính trừng phạt trong pháp luật Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính sách bảo vệ quyền tác giả cần được thực thi tốt – Báo Điện tử Chính phủ - [https://baochinhphu.vn/chinh-sach-bao-ve-quyen-tac-gia-can-duoc-thuc-thi-tot-10223032316472941.htm].
2. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. (2017). *Giáo trình Những quy định chung về Luật Dân sự* (Tái bản lần 1, có sửa đổi bổ sung). Nxb. Hồng Đức, 67.
3. Lê Khánh Linh, và một số tác giả khác. (2021). *Bộ luật Dân sự Trung Quốc 2020 – Bản dịch và lược giải*. Đại học Quốc gia Hà Nội, 17.
4. Nguyên Văn Hiển. (2020). *Nguyên tắc áp dụng pháp luật trong trường hợp các văn bản do cùng một chủ thể ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (điện tử). Truy xuất từ [http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210476].
5. Đỗ Giang Nam và Đào Trọng Khôi. (2022). *Pháp luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trước thách thức của trí tuệ nhân tạo và công nghệ số mới nổ*i. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp (điện tử) – Truy xuất từ [http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211472]
6. Nguyễn Minh Tuấn (Chủ biên). (2016). *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*. Tư pháp. 821.
7. G.s Liu Yinliang (2022), *Điều tra so sánh luật và soi sáng các thiệt hại trừng phạt sở hữu trí tuệ* - [刘银良：《知识产权惩罚性赔偿的比较法考察及其启示》，载《法学》2022年第7期] –[http://www.civillaw.com.cn/zt/t/?id=38891], truy cập ngày 19/02/2024.
8. Nguyễn Phương Thảo. (2022). *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam*. Tóm tắt Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật TP. HCM, 16.
9. Nguyễn Xuân Quang, Lê Nết và Nguyễn Hồ Bích Hằng. (2007). *Luật Dân sự Việt Nam*. Nxb. Đại học quốc gia, 471.
10. Trường Đại học Luật TP. HCM. (2019). *Giáo trình Pháp luật về Hợp đồng và Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng* (Tái bản lần thứ 1, có sửa đổi và bổ sung). Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, 378.
11. Nguyễn Văn Ngọc, Từ điển Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Thực tiễn tại Tòa án nhân dân Trung cấp số 1 Bắc Kinh cũng đã căn cứ vào tiền bản quyền và tuyên phía bị đơn bồi thường "8%" tiền bản quyền trong vụ án tranh chấp – Truy xuất từ [http://gongbao.court.gov.cn/Details/9b1dc39fd8f07db5767804f5912c73.html].
13. 什么是"惩罚性赔偿"？- truy xuất từ [https://www.ankang.gov.cn/Content-2162224.html].
14. Wang Liming, *Nghiên cứu về Hệ thống bồi thường thiệt hại do trừng phạt của Mỹ* - Truy xuất từ [https://www.bjac.org.cn/news/view?id=1381].

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON (CBAM) MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ ĐẶT RA VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Nguyễn Nam Trung *

Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: trungnn@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Hiện nay, trước những diễn biến phức tạp, khó lường của biến đổi khí hậu, hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới, đã và đang quyết liệt áp dụng những biện pháp thích hợp, lâu dài để giảm mức phát thải ròng khí nhà kính (CO2); trong đó, nổi bật là Liên minh châu âu (EU). Với mục tiêu trung hòa phát thải, và trở thành khu vực kinh tế sử dụng ít nhất các nguồn lực tư nhiên vào năm 2050, EU đã triển khai Chương trình "Thỏa thuận xanh Châu Âu", với nhiều chính sách, trong đó có Cơ chế điều chỉnh biên giới Carbon của (CBAM), có hiệu lực từ ngày 1/10/2023. CBAM được xem là một trong những chính sách thương mại về môi trường có nhiều tác động lớn đến các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp vào Châu Âu; trong đó có Việt Nam. Để đáp ứng các yêu cầu của CBAM, một trong những khó khăn, thách thức lớn mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối diện là sự chưa tương thích và còn nhiều khoảng trống của thể chế, chính sách, pháp luật Việt Nam với hệ thống pháp luật của EU; điển hình là các quy định về thị trường carbon, và thuế carbon. Bài viết này sẽ làm rõ những khó khăn thách thức đó, và khuyến nghị những giải pháp về thể chế, chính sách cho Việt Nam.

Từ khóa: CBAM, thuế carbon, thị trường carbon, chính sách, pháp luật.

1. Tổng quan

Ngày nay, sự phát triển nhanh chóng và mang tính bùng nổ của khoa học học công nghệ, đặc biệt là một số thành tựu công nghệ mang tính đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ sinh học, kỹ thuật số,... đã và đang góp phần thúc đẩy phát triển đời sống, kinh tế, xã hội của các quốc gia trên thế giới, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân loại. Tuy nhiên, có 1 thực tế không thể chối cãi rằng, sự phát triển của nhân loại có mối quan hệ chặt chẽ với môi trường; cụ thể: môi trường là chất xúc tác cho sự phát triển; nhưng ngược lại sự phát triển là nguyên nhân tất yếu dẫn đến các biến đổi của môi trường; đặc biệt là biến đổi khí hậu (Thinh, 2017). Biến đổi khí hậu đã và đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ra thảm họa cho nhân loại, như: cháy rừng; lũ lụt, hạn hán; sóng nhiệt, bão nhiệt đới, và mực nước biển dâng cao, Một dự báo đáng tin cậy cho thấy, từ tháng 1/2024 đến năm 2050, biến đổi khí hậu có nguy cơ gây ra thêm 14,5 triệu ca tử vong và thiệt hại kinh tế đến 12.500 tỷ đô (World Economic Forum, Wyman , 2024). Hội đồng bảo an, tại phiên thảo luận mở cấp cao về "*Tác động của biến đổi khí hậu và tình trạng mất an ninh lương thực đối với việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế*", diễn ra vào ngày 14/2/2024 vừa qua, đã nhấn mạnh: "*nghèo đói vừa là gốc rễ vừa là hậu quả của xung đột, trong khi biến đổi khí hậu là tác nhân làm trầm trọng hơn tình trạng mất an ninh lương thực, cũng như gia tăng nguy cơ đe doạ hoà bình, ổn định quốc tế*." (Tuan, 2024).

Theo nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, một trong những nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi khí hậu đó là sự phát thải quá mức khí nhà kính (Co2) đến từ các hoạt động kinh tế-xã hội, như: đốt các nhiên liệu hóa thạch, nạn phá rừng, và hoạt động chăn nuôi (European Commision , 2021). Do đó, việc giảm phát thải khí nhà kính hiện nay là mục tiêu hàng đầu của các quốc gia trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Thể hiện tinh thần quyết tâm thực hiện mục tiêu trên, 147 quốc gia chiếm gần 90% lượng phát thải khí nhà kính và trên 90% GDP toàn cầu, tại Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP) lần thứ 26, đã đưa ra cam kết đưa phát thải ròng về "0" vào giữa năm 2050 (Hung & Ly, 2022).

Để thực hiện cam kết trên, một trong những giải pháp hữu hiệu, thúc đẩy phát triển bền vững, được đưa ra bởi Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), là phát triển thị trường mua bán quyền phát thải ("**thị trường carbon**"). Thị trường carbon, hoạt động theo nguyên tắc trao đổi hạn ngạch khí thải ("tín chỉ carbon"); theo đó, các tổ chức và doanh nghiệp có lượng phát thải lớn, vượt hạn ngạch quy định, phải thanh toán một khoản tiền để mua quyền phát thải, trong khi đó, các tổ chức, doanh nghiệp có mức phát thải thấp, chưa vượt hạn ngạch, có thể thu được nguồn lợi tài chính (Liễu et al., 2018). Cơ chế hoạt động như trên của thị trường carbon đã thúc đẩy, các doanh nghiệp, vì lợi ích kinh tế, đầu tư các công nghệ sạch, chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, với mức phát thải thấp, qua đó đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

Trong các thị trường carbon nội địa hiện nay, thì thị trường carbon Liên minh Châu Âu EU ra đời đầu tiên, từ năm 2005 và có quy mô lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 45% tổng lượng khí thải Châu Âu, và khoảng ¾ thị trường carbon toàn cầu. Có đến hơn 11.000 nhà máy sản xuất năng lượng, nhà máy sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như sắt thép, xi măng, gốm, giấy, và ngành hang không (European Commission, 2023) đang mua bán tín chỉ carbon trên thị trường EU. Tính đến thời điểm nay, nhờ việc vận hành thị trường carbon, EU đã cắt giảm được gần 50% lượng khí thải nhà kính so với năm 2005 (Convery, 2009). Tuy nhiên, với mục tiêu đến năm 2030 sẽ cắt giảm được 63% lượng khí thải nhà kính trong các lĩnh vực chịu sự chi phối của thị trường carbon EU, và hướng đến năm 2050, trở thành lục địa đầu tiên trung hòa được khí thải nhà kính, ngày 25/4/2023, các nước Liên minh châu Âu (EU) đã tiến hành các biện pháp cải cách toàn diện, và triệt để đối với thị trường carbon của châu lục; trong đó có biện pháp cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (The EU's Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM). CBAM ra đời với mục đích cân bằng giá tín chỉ carbon giữa sản phẩm nội địa và nhập khẩu, nhằm giải quyết mối nguy cơ về hiện tượng "rò rỉ carbon". Thực tế cho thấy, một số doanh nghiệp EU đã chuyển những hoạt động sản xuất phát thải nhiều carbon ra một số quốc gia khác, mà ở đó, tiêu chuẩn giảm phát thải khí nhà kính thấp hơn so với yêu cầu tại EU.

Theo cơ chế CBAM, EU, bên cạnh các loại thuế khác, sẽ đánh thêm một khoản thuế, gọi là "**thuế carbon**", đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU, căn cứ trên cường độ phát thải khí CO2 trong quy trình sản xuất ở nước xuất khẩu. Cụ thể, để xuất khẩu hàng hóa vào thị trường EU, doanh nghiệp phải mua chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng phát thải sinh ra trong quá trình sản xuất và vận chuyển hàng hóa, vượt quá mức hạn ngạch phát thải mà EU ấn định. Giá của chứng chỉ sẽ tương ứng với giá carbon thực tế trên thị trường mua bán phát thải EU (European Commission , 2021). Một thống kê cho thấy giá của tín chỉ carbon tại thị trường EU trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024 dao động từ 65 đến 100 Euro/tấn CO2, và có xu hướng tăng lên khi các quy định EU về sản xuất và tiêu dùng nhằm hướng đến nền kinh tế xanh ngày càng được siết chặt. (Statista, 2024) Theo lộ trình đã được thông qua, thì CBAM sẽ được áp dụng thí điểm kể từ ngày 1/10/2023, và được thực hiện đầy đủ kể từ năm 2026.

Theo số liệu thống kê đầu năm 2023, Việt nam xếp thứ 11 trong số các nước cung ứng hàng hóa lớn nhất vào EU với kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 30,8 tỷ USD, trong khi đó xuất khẩu sang EU đạt 29 tỷ đô (Bộ Công Thương, 2023). Do đó, việc áp dụng cơ chế CBAM sẽ có những tác động nhất định đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải có những biện pháp thiết thực, hiệu lực, hiệu quả để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt nam.

Bài viết này sẽ làm rõ: (i) những thách thức mà các doanh nghiệp Việt nam phải đối diện khi cơ chế CBAM vận hành chính thức tại EU; (ii) sự tương thích của các của chính sách, pháp luật Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính với việc triển khai, áp dụng cơ chế CBAM đối với các doanh nghiệp Việt Nam; (iii) khuyến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp Việt Nam thích ứng với cơ chế CBAM.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp luận của triết học Mac-Lenin, trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Đồng thời, bài viết có sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý, như: phương pháp phân tích, bình luận, diễn giải; phương pháp tổng hợp; phương pháp so sánh luật học; phương pháp phân tích logic quy phạm

3. Thảo luận-Trao đổi

3.1. Những thách thức các doanh nghiệp Việt Nam phải đối diện khi cơ chế CBAM vận hành chính thức tại EU

Như đã trình bày ở trên, CBAM được áp dụng kể từ ngày 16/05/2023, và trải qua 3 giai đoạn, gồm: giai đoạn chuyển tiếp (10/2023 đến 01/2026); giai đoạn vận hành (01/2026); và giai đoạn vận hành toàn bộ (kể từ năm 2034). Trong giai đoạn chuyển tiếp, các doanh nghiệp chỉ có nghĩa vụ báo cáo lượng phát thải carbon đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 33, 34, 35 của Quy định EU 2023/956, mà chưa phải thanh toán bất kỳ khoản thuế carbon nào. Tuy nhiên, kể từ giai đoạn vận hành, bắt đầu từ tháng 1/2026, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa vào thị trường EU, phải mua chứng chỉ CBAM, tương ứng với lượng phát thải khí nhà kính có trong sản phẩm, và có thể bao gồm cả lượng khí nhà kính phát thải gián tiếp, từ việc sử dụng điện để sản xuất hàng hóa. Theo Quy định EU 2023/956, trong giai đoạn đầu, CBAM được áp dụng với các hàng hóa nhập khẩu, thuộc lĩnh vực có lượng phát thải khí nhà kính cao, và có nguy cơ rò rĩ carbon, như: thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện và hydro. Một thống kê cho thấy lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất các loại hàng hóa trên chiếm đến 94% lượng khí thải công nghiệp của các quốc gia tại EU.

Hiện nay, sau gần 4 năm, thực thi hiệp định EVFTA, kim ngạch xuất khẩu của Việt nam sang 27 quốc gia ở EU ngày càng tăng nhanh; với gần 40 tỷ USD vào cuối năm 2023; đồng thời cơ cấu các mặt hàng ngày càng trở nên đa dạng hơn; không chỉ bao gồm các mặt hàng truyền thống như, như: điện thoại, linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử; máy móc, thiết bị phụ tùng; giày dép; dệt may; mà còn cả những mặt hàng nông sản, và đặc biệt là các vật tư xây dựng, như: thép, xi măng, phân bón, nhôm. Tính đến năm 2023, đối với thị trường, EU, kim ngạch xuất khẩu thép đạt 1,1 tỷ USD, tương ứng với 12% giá trị xuất khẩu vào EU; kim ngạch xuất khẩu nhôm đạt 48 triệu USD, tương ứng với 7% giá trị xuất khẩu vào EU; kim ngạch xuất khẩu phân bón đạt 0,2 triệu USD; và kim ngạch xuất khẩu xi măng đạt 12 triệu USD, tương ứng với 1% giá trị xuất khẩu vào EU. Đối với riêng ngành thép, trong năm 2023, Việt nam sản xuất được 20 triệu tấn thép thô, tương ứng với 38 đến 40 triệu tấn lượng khí nhà kính phát thải ra môi trường. Hiện nay, với các biện pháp giảm phát thải mà Việt nam đang áp dụng, thì chi phí carbon ước tính trung bình 11USD cho 1 tấn carbon (ETP&DCC&UNOS, 2023). Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp Việt Nam phải tốn một khoảng tiền lớn để mua các chứng chỉ CBAM để đáp ứng yêu cầu của EU.

Việc phải gánh chịu thêm 1 khoản thuế, khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam phải đương đầu với sự cạnh tranh khốc liệt đến từ các doanh nghiệp ở các quốc gia khác, đặc biệt đến từ các quốc gia có chính sách định giá carbon rõ ràng. Bởi vì, theo quy định của CBAM, nếu các doanh nghiệp nhập khẩu có thể chứng minh, dựa trên thông tin đã được xác minh từ các nhà sản xuất ở nước thứ ba, rằng họ đã thanh toán một phần giá carbon trong quá trình sản xuất hàng hóa, thì số tiền tương ứng có thể được khấu trừ vào hóa đơn cuối cùng của họ. Như vậy, một phần thuế carbon, thậm chí toàn bộ thuế carbon có thể được giữ lại. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, Chính phủ mới đưa ra chủ trương xây dựng và phát triển thị trường carbon; nên chưa có cơ chế định giá carbon, cũng như thu các loại thuế tương ứng với thuế carbon; do đó các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa qua thị trường EU có thể phải gánh chịu toàn bộ khoản thuế carbon áp dụng, mà không được khấu trừ tại nguồn, như các quốc gia khác.

Như vậy, việc áp dụng CBAM sẽ có tác động nhất định đến kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thép, nhôm, phân bón, xi măng của các doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường EU. Mặc dù, các số liệu hiện tại đều cho thấy mức độ tác động là không cao, thậm chí không đáng kể, tuy nhiên về lâu dài, với tầm nhìn đến năm 2030, thì những rủi ro tiềm ẩn khi áp dụng cơ chế CBAM là đáng kể. Cụ thể, hiện nay, mặc dù CBAM chỉ áp dụng với các mặt hàng thép, nhôm, phân bón, xi măng, hydro, điện, tuy nhiên, có thể trong thời gian tới, phạm vi áp dụng của CBAM sẽ được mở rộng đến 63 loại hàng hóa có rủi ro rò rỉ carbon cao, như: khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và chế biến một số loại thực phẩm, sản xuất các sản phẩm dệt may, hóa chất và xây dựng. Những mặt hàng này đều là mặt hàng chủ lực của Việt Nam, xuất khẩu qua thị trường Châu Âu.

Chưa kể đến việc, một số nền kinh tế xanh lớn hiện nay, như: Hoa kỳ, Canada, Nhật Bản đã và đang nghiên cứu để áp dung cơ chế CBAM tương tự như các quốc gia ở EU. Cụ thể, như:

- Hoa kỳ: Chính phủ Hoa kỳ đã ban hành Đạo luật Cạnh tranh sạch (Clean Competition Act), dự kiến sẽ áp dụng kể từ năm 2024. Đạo luật này áp dụng cơ chế CBAM tương tự với cơ chế CBAM của AEU; tuy nhiên phạm vi áp dụng rộng hơn rất nhiều, khi bao gồm đến 25 lĩnh vực ngành công nghiệp có mức độ phát thải ròng CO2 cao, như: thủy tinh, bột giấy, nhiên liệu hóa thạch, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, hóa dầu, phân bón, hydro, axit adipic, xi măng, sắt thép, nhôm, và giấy và ethanol (US Congress.gov, 2022). Ngoài ra mức giá carbon của Hoa kỳ dự kiến áp dụng cao hơn rất nhiều so với mức giá áp dụng tại EU; cụ thể: mức thuế carbon ban đầu là 55USD/tấn và tăng dần 5% theo lạm phát hàng năm. Chưa kể đến việc, nếu hàng hóa nhập khẩu được sản xuất từ các nền kinh tế thiếu minh bạch, thì mức thuế sẽ được tính căn cứ vào cường độ phát thải khí nhà kính tại Hoa kỳ (Brauch et al., 2022).

- Canada: Chính phủ Canada cũng đang trong quá trình xây dựng cơ chế CBAM, với các mục tiêu như: (i) Giảm nguy cơ rò rỉ carbon; (ii) bảo đảm tính cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước; (iii) Bảo đảm tính cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước; (iv) thúc đẩy việc đạt mục tiêu trung hòa khí hậu. Để thực hiện các mục tiêu trên, chính sách CBAM của Canada gồm những nội dung cơ bản như sau (Government of Canada, 2023):

(i) Áp thuế carbon (tính theo đơn vị khí nhà kính phát thải từ quá trình sản xuất 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu) đối với hàng hóa từ các quốc gia không áp dụng cơ chế định giá carbon hoặc có áp dụng, nhưng định mức thấp hơn, để đảm bảo sự bình đẳng, trong việc thực hiện mục tiêu giảm phát thải, hướng đến sự phát trình bền vững.

(ii) Áp một khoản thuế hoặc phí nội địa đối với hàng hóa nhập khẩu nếu có lượng phát thải khí nhà kính cao hơn định mức, hoặc đưa ra yêu cầu phải mua giấy phép phát thải cho hàng hóa nhập khẩu dựa trên hàm lượng phát thải khí nhà kính tích tụ trong sản phẩm.

3.2. Pháp luật Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính – Thực trạng và giải pháp

Hiện nay, để thực thi các cam kết về bảo vệ môi trường theo các hiệp định thương mại tự do với các nền kinh tế lớn mà Việt Nam là thành viên, như CPTPP, EVFTA, đồng thời hướng đến mục tiêu giảm phát thải ròng về 0% vào năm 2050, chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích các hoạt động đầu tư công nghệ, thúc đẩy giảm mức phát thải khi nhà kính, đồng thời bước đầu xây dựng và phát triển cơ chế định giá carbon nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Cụ thể như:

Ngày 5 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ, đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, theo quyết định số 2139/QĐ-TTg; trong đó xác định nhiệm vụ chiến lược của Việt Nam trong thời gian tới: "*Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất*"; qua đó thúc đẩy việc tạo tín chỉ các-bon, thiết lập thị trường giao dịch trao đổi tín chỉ nhằm thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính.

Để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên, Chính phủ Việt Nam đã ban hành hàng loạt các chiến lược quan trọng, liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm: (i) Chiến lược phát năng lượng tái tạo của việt nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị; (iii) Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 theo Quyết định 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các chiến lược trên đều hướng đến mục tiêu chung, là giảm phát thải khí nhà kính với những chỉ tiêu cụ thể được đặt ra nhằm phát triển nền kinh tế các-bon thấp.

Để cụ thể hóa các chiến lược thành chương trình, và các hành động cụ thể, Quốc hội Việt nam, trong thời gian qua, đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới một loạt các văn bản pháp luật, liên quan đến việc thực hiện các biện pháp giảm mức phát thải nhà kính; gồm: Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2011 (sửa đổi, bổ sung năm 2018); Luật Tài nguyên

nước năm 2023; Luật Điện lực 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật Lâm nghiệp 2017 (sửa đổi, bổ sung năm 2023); Luật Bảo vệ môi trường (2020).

Trong các văn bản luật trên, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được xem là văn bản luật tạo nền tảng quan trọng cho các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, cũng như việc xây dựng, triển khai thị trường trao đổi tín chỉ carbon tại Việt Nam. Cụ thể, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các cơ sở phát thải khí nhà kính trong danh mục phải kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện các hoạt động nhằm giảm phát thải khí nhà kính trên cơ sở lượng phát thải khí nhà kính lịch sử và hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nhà nước phân bổ. Ngoài ra, các cơ sở có nhu cầu có thể trao đổi, mua bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ và tín chỉ các-bon thu được từ các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước.

Để hướng dẫn thi hành các quy định trên, Chính phủ Việt nam, ngày 07/01/2022, đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, đưa ra các quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, gồm các nội dung: đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước; lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước; xác nhận, trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước; trách nhiệm phát triển thị trường các-bon trong nước.

Với hành lang pháp lý như trên, thị trường carbon ở Việt Nam hiện nay rất sôi động, trong đó có đến 492 dự án carbon đã nộp, với hơn 331 dự án đã được đăng ký, và có đến 36,495.241 tín chỉ carbon đã phát hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh EU nói riêng, và thế giới nói chung, đã và đang xây dựng cơ chế CBAM, với phạm vi hàng hóa nhập khẩu áp dụng ngày càng tăng, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay đang cho thấy nhiều khiếm khuyết, lỗ hổng cần khắc phục.

3.2.1. Thực trạng pháp luật Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính

Như đã trình bày ở trên, mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những quy định thúc đẩy hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, nhằm thực thi các cam kết về bảo vệ môi trường tại các điều ước quốc tế mà Việt nam là thành viên; như: Nghị định thư Kyoto; Hiệp định EVFTA; Hiệp định CPTPP; tuy nhiên, nhìn chung, vẫn còn đó sự bất cập, và không tương thích giữa pháp luật Việt Nam, với pháp luật quốc tế; đặc biệt là các quy định liên quan đến việc xây dựng và vận hành cơ chế định giá carbon.

Với mục tiêu giảm phát thải ròng khí nhà kính, và thực thi các cam kết tại các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường, nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay đã và đang xây dựng, vận hành cơ chế định giá carbon. Cơ chế định giá carbon được xem là công cụ tài chính xanh, giúp các quốc gia định giá các chi phí, thiệt hại gây ra bởi việc phát thải khí nhà kính vượt ngưỡng cho phép; như: thiệt hại về mùa màng; chi phí chăm sóc sức khỏe do các tác hại do biến đổi khí hậu gây ra; sau đó buộc các nguồn phát thải khí nhà kính phải thanh toán một khoản phí tương ứng với chi phí, thiệt hại đã được định giá. Cơ chế định giá carbon được xây dựng và vận hành dưới nhiều dạng, và hình thức khác nhau; trong đó phổ biến nhất là: (i) hệ thống giao dịch khí thải ETS; gồm chính sách hạn chế và giao dịch carbon và thỏa thuận bù đắp carbon ("**ETS**"); và (ii) thuế carbon.

Ngân hàng thế giới, vào năm 2022, đã thống kê có đến 46 quốc gia và 36 địa phương đã xây dựng và vận hành cơ chế định giá carbon, chiếm đến 11,83 tỷ tấn CO2, trung bình khoảng 23,11% tổng lượng khí thải nhà kính toàn cầu. Một nghiên cứu được đưa ra bởi Viện Nghiên cứu Grantham, Trường Kinh tế London (LSE) cho thấy rằng, đã có khoảng 1.400 luật được các quốc gia trên thế giới ban hành mới quy định về biến đổi khí hậu nói chung, và cơ chế định giá carbon nói riêng trong năm 2017; tăng gấp 20 lần so với số lượng văn bản luật ban hành trước đó. Đến năm 2022, số lượng văn bản pháp luật quy định về biến đổi khí hậu nói chung, và cơ chế định giá carbon nói riêng đã tăng lên đến 2029. (Quốc hội , 2023)

Tuy nhiên, pháp luật của Việt nam vẫn chưa xây dựng được hành lang pháp lý rõ ràng cho việc xây dựng va vận hành hệ thống ETS; cũng như áp dụng thuế carbon tại Việt nam. Cụ thể như sau:

a) Pháp luật về bảo vệ môi trường đã cho phép việc xây dựng và vận hành hệ thống ETS, nhưng lại chưa có quy định cụ thể về quy trình xây dựng và cơ chế vận hành hệ thống này.

Chính phủ, tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP, về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô zôn, đã cho phép xây dựng và vận hành công cụ định giá carbon dưới hình thức hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo lộ trình gồm 2 giai đoạn; gồm: (i) giai đoạn chuẩn bị các điều kiện cần thiết để vận hành ETS từ năm 2022-2027; (ii) giai đoạn vận hành chính thức hệ thống ETS, kể từ năm 2025.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài chính, Bộ Tài Nguyên môi trường và các Bộ, ngành liên quan vẫn chưa xây dựng và ban hành được quy định chính thức quản lý tín chỉ carbon, cơ chế trao đổi hạn ngạch phát thải, và tín chỉ carbon; quy chế vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ carbon. Đồng thời, chưa triển khai triệt để, đồng bộ các hoạt động nhằm nâng cao năng lực, nhận thức về việc xây dựng và vận hành hệ thống ETS.

b) Pháp luật Việt nam chưa có quy định về việc đánh thuế carbon

Thuế carbon là loại thuế trực tiếp đánh vào lượng carbon, do các nguyên tử carbon khi cháy tạo ra khí CO2, trong quá trình sản xuất hang hóa, hoặc cung ứng các dịch vụ liên quan đến chế biến, đóng gói, vận chuyển, hay logistic… Với bản chất là một loại thuế bảo vệ môi trường, thuế carbon hướng đến việc định giá phát thải, giảm thiểu khả năng sinh lời, qua đó ngăn chặn, giảm thiểu các hoạt động khai thác, sử dụng, tiêu dung những hàng hóa, dịch vụ, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, khác với các loại thuế khác, thuế carbon được kê khai, nộp, hạch toán hoàn toàn tách khỏi nguồn thu ngân sách nhà nước, và được đầu tư trở lại trong các hoạt động bảo vệ môi trường, hướng đến mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường.

Một thống kê cho thấy, vào năm 2020, số lượng các quốc gia sử dụng cơ chế định giá carbon dưới hình thức thuế carbon là 50 quốc gia, tăng gấp khoảng 2 lần so với năm 2012, chỉ có khoảng 20 quốc gia. Điển hình ở một số quốc gia như: Tại Ireland, thuế carbon được áp dụng cho lượng khí thải nhà kính phát thải từ các lĩnh vực nông nghiệp, giao thông, xử lý chất thải, với mức thuế khoảng 22 EUR/ tấn. Trong khi đó, ở Pháp, thuế carbon được áp dụng kể từ ngày 1/4/2014, với mức thuế hiện hành 100EUR/tấn. Bên cạnh đó, tại Anh, thuế carbon được áp dụng kể từ năm 2013, với mức thuế hiện tại là 24,62 GBP (35 USD)/ tấn CO. Gần đây nhất, Thái Lan, quốc gia láng giềng của Việt Nam đã bắt đầu nghiên cứu để áp dụng các biện pháp đánh thuế carbon đối với hang hóa dịch vụ thải ra lượng khí CO2 vượt ngưỡng cho phép với mức thuế 130USD/tan Carbon. (Lam, 2023)

Khác với thực tiễn chung của thế giới, tại Việt nam, hiện nay, hệ thống pháp luật về thuế chưa ghi nhận thuế carbon. Một số công trình nghiên cứu cho rằng trong các loại thuế được áp dụng hiện nay tại Việt nam theo quy định pháp luật về quản lý thuế, thì có 2 loại thuế có thể được cân nhắc áp dụng để thay thế cho thuế carbon; gồm: (i) thuế tài nguyên; (ii) thuế bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, thuế tài nguyên không thể được áp dụng thay thế cho thuế carbon; vì mục tiêu của việc áp dụng thuế tài nguyên không hướng đến việc giảm phát thải khí nhà kính. Ngoài ra, cơ sở ban hành thuế, phương pháp tính thuế tài nguyên không liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh dẫn đến phát thải khí nhà kính. Ngoài ra, thuế tài nguyên được phân bổ về ngân sách nhà nước tại địa phương; và không được sử dụng để phục vụ cho hoạt động phục hồi, tái tạo môi trường, gìn giữ tài nguyên rừng.

Trong khi đó, thuế bảo vệ môi trường, theo quan điểm của một số học giả, có thể được sử dụng thay thế cho thuế carbon, bởi vì đối tượng chịu thuế, phương pháp tính thuế, mức thuế suất được quy định trên cơ sở cụ thể hóa nguyên tắc "*người gây ô nhiễm phải trả tiền*". Tuy nhiên, tác giả không đồng ý với quan điểm trên; bởi vì đối tượng thuế bảo vệ môi trường hướng đến là giảm việc sản xuất và nhập khẩu các sản phẩm có nguy cơ gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, như: xăng, dầu, mỡ nhờn, than đá; thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng; mà không hướng đến việc thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất các loại hàng hóa trên. Chưa kể đến

việc, mức thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay khá thấp. Ví dụ: thuế bảo vệ môi trường áp dụng với mặt hàng than đá tại Việt Nam là khoảng 0,3 USD/tấn CO2, trong bối cảnh Việt Nam hiện nay đang sử dụng khoảng 60% điện từ nhiên liệu hóa thanh là than; và thuế carbon trong các sản phẩm đó khoảng 10 USD/tấn. Trong khi đó, giá carbon trên thị trường EU lên tới khoảng 100 USD/tấn. Như vậy, nếu sử dụng thuế bảo vệ môi trường hiện nay thay thế cho thuế carbon, thì mức độ khấu trừ thuế để đóng thuế carbon theo CBAM là không đáng kể, thậm chí rất thấp.

Ngoài ra, mức thuế bảo vệ môi trường hiện nay được áp dụng theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường của Việt Nam là mức thuế cố định; và áp dụng chung cho các hàng hóa cùng loại; nên không thể phản ánh được đầy đủ lượng khí nhà kính phát thải trực tiếp cũng như gián tiếp trong quá trình sản xuất hàng hóa cụ thể bởi quy trình, dây chuyền, công nghệ của các nhà máy, doanh nghiệp cụ thể. Bên cạnh đó, giống với thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường được đưa vào ngân sách nhà nước và được phân bổ theo chương trình, kế hoạch thu, chi chung của ngân sách nhà nước; chứ không nhằm mục tiêu giảm tình trạng phá rừng, giảm phát thải khí nhà kính, gìn giữ, tái tạo rừng, và bảo vệ đa dạng sinh học.

3.2.2 Thực tiễn giảm phát thải khí nhà kính tại Việt Nam

Sự không tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế trong các quy định về giảm phát thải khí nhà kính nói trên đã đẩy các doanh nghiệp Việt Nam vào tình trạng khó khăn, và phải đối diện với nhiều rủi ro, khi thực thi các yêu cầu đặt ra bởi pháp luật quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính nói chung và cơ chế CBAM nói riêng. Cu thể như sau:

Thứ nhất, sự thiếu vắng của hành pháp lý trên đã đưa các doanh nghiệp Việt Nam vào tình thế khó khăn, khi tính toán lượng khí phát thải nhà kính, và xác định số lượng tín chỉ CBAM phải mua.

Ví dụ như: Đối với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu thép ra thị trường EU, thì rất khó để tính toán khoản thuế, phí phải trả với lượng khí CO2 phát thải trực tiếp ra môi trường trong quá trình sản xuất, và tính trên đơn vị 1 tấn thép. Chưa kể đến việc, CBAM áp dụng cho cả lượng khí nhà kính phát thải gián tiếp qua lượng điện tiêu thụ trong quá trình sản xuất. Cụ thể, doanh nghiệp mua điện của nhà máy nhiệt điện để sản xuất thép thì phải tính toán cả việc nhà máy nhiệt điện đã xả ra bao nhiêu tấn khí thải để sản xuất điện cho nhà máy thép. Sau đó, phải xác định được tỷ lệ phân bổ phần thuế, phí khí thải cho doanh nghiệp sản xuất thép

Nếu không xác định chính xác số liệu trên, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối diện với nguy cơ bị áp mức thuế carbon cao, căn cứ trên hàm lượng phát thải được tính toán dựa trên dữ liệu tại các quốc gia ở EU, và hoàn toàn mất đi cơ hội được khấu trừ tại nguồn giống như các quốc gia khác đã xây dựng cơ chế định giá carbon rõ ràng, và đầy đủ. Ngân hàng thế giới, vào năm 2022, đã có thống kê cho thấy có đến hơn 46 quốc gia và 36 địa phương đã xây dựng và vận hành cơ chế định giá carbon ,chiếm đến 11,83 tỷ tấn CO2 (tương ứng với khoảng 23,11% tổng lượng khí thải nhà kính toàn cầu). Các doanh nghiệp Việt Nam có thể sẽ phải đóng thuế carbon tương đương với doanh nghiệp sản xuất thép tại EU phải trả

Thứ hai, như đã trình bày ở trên, mức thuế carbon áp dụng đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu qua thị trường Châu Âu, theo yêu cầu của cơ chế CBAM, có thể được khấu trừ nếu như hàng hóa đó ở Việt nam đã được áp dụng những khoản thuế tương ứng. Cụ thể, nếu các doanh nghiệp nhập khẩu có thể chứng minh, dựa trên thông tin đã được xác minh từ các nhà sản xuất ở nước thứ ba, rằng họ đã thanh toán một phần giá carbon trong quá trình sản xuất hàng hóa, thì số tiền tương ứng có thể được khấu trừ vào hóa đơn cuối cùng của họ. Như vậy, một phần thuế carbon, thậm chí toàn bộ thuế carbon có thể được giữ lại.

Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, theo chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam, hiện nay, chưa có quy định cụ thể về việc thu thuế carbon; và các loại thuế, phí hiện nay liên quan đến môi trường cũng không tương thích hoàn toàn. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa qua thị trường EU có thể phải gánh chịu toàn bộ khoản thuế carbon áp dụng, mà không được khấu trừ tại nguồn, như các quốc gia khác. Hiện nay, pháp luật về bảo vệ môi trường tại các quốc gia ở Châu Âu nói riêng và hầu hết các quốc gia trên thế giới nói chung đều có quy định về thuế carbon; nên các doanh nghiệp tại các quốc gia đó. Việc pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể về thuế carbon đã khiến các doanh nghiệp Việt

nam giảm bớt năng lực cạnh tranh; suy giảm cơ hội thương mại, so với doanh nghiệp đến từ các quốc gia có hệ thống pháp luật về thuế carbon hoàn thiện.

3.2.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và gợi mở cho doanh nghiệp Việt Nam

Để khắc phục những bất cập, sự không tương thích trong pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế, về ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các quy định về việc giảm phát thải khí nhà kính, đã và đang gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam, đang có hoạt động thương mại tại các nền kinh tế lớn, như EU, tác giả kiến nghị cần thực hiện đồng bộ, triệt để các giải pháp sau đây:

Về phía Chính phủ Việt Nam

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp luật hiệu lực, hiệu quả về chống biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Đặc biệt, cần nghiên cứu xây dựng cơ chế định giá carbon, qua việc xây dựng cơ chế, quy trình cụ thể để vận hành thị trường carbon, đồng thời quy định thêm thuế carbon vào hệ thống thuế, phí hiện hành về bảo vệ môi trường.

Thứ hai, tích cực, chủ động đàm phán, thương lượng để ký kết các điều ước quốc tế nhằm được hưởng những ưu đãi dành cho các quốc gia đang phát triển trong quá trình áp dụng CBAM, và tận dụng tối đa hệ thống các hỗ trợ về tài chính và công nghệ. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam cần xây dựng các phương án phòng vệ thích hợp, phù hợp với các quy định của pháp luật thương mại quốc tế, khi hàng hóa Việt nam chịu ảnh hưởng, tác động nặng nề từ việc thực thi CBAM.

Thứ ba, ban hành chính sách ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trong nước triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm giảm phát thải carbon trong quá trình sản xuất; đặc biệt đối với các ngành công nghiệp nặng.

Về phía các doanh nghiệp Việt Nam

Thứ nhất, thực hiện nhanh chóng, kịp thời các biện pháp như: (i) tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật Việt nam, và pháp luật quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, đặc biệt các quy định về cơ chế CBAM; các tiêu chuẩn xanh của EU; đồng thời (ii) đào tạo nguồn nhân lực nội bộ, tuân thủ và thực hiện đầy đủ hiệu quả nghĩa vụ cung cấp thông tin.

Thứ hai, cần phải có những phương án kịp thời, hiệu lực, hiệu qua để giảm thiểu lượng carbon trong quá trình sản xuất, để đảm bảo phù hợp với ngưỡng tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường theo quy định của EU nói riêng, và thông lệ quốc tế nói chung.

4. Kết luận

Tóm lại, hiện nay, trước những diễn biến nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, việc triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp nhằm giảm phát thải khí nhà kính là một xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới hiện nay; hướng đến mục tiêu chung tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Một trong những giải pháp hữu hiệu, đang có xu hướng được các quốc gia phát triển áp dụng, nhằm giải quyết hiện tượng "rò rỉ carbon" đó là cơ chế CBAM, đánh thuế carbon đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất ở nước sở tại. CBAM hướng đến 3 mục tiêu cơ bản, gồm: (i) tạo môi trường thương mại công bằng hơn; (ii) giúp các quốc gia tăng cường các nỗ lực để giảm phát thải khí nhà kính; đồng thời tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường và an toàn tương đương; (iii) bảo vệ người tiêu dùng, và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ chế CBAM hiện nay đang vấp phải sự phản đối đến từ nhiều quốc gia. Đối với Việt Nam, việc áp dụng cơ chế CBAM có những tác động nhất định, đặc biệt theo chiều hướng tiêu cực, đến các doanh nghiệp trong nước, cũng như kim ngạch xuất khẩu qua các nước ở EU, ở các lĩnh vực có cường độ phát thải cao; do hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí thải nhà kính, cũng như phát triển thị trường carbon chưa hoàn thiện, và chưa có sự tương thích với pháp luật quốc tế. Do đó, để ứng phó với cơ chế CBAM nói riêng, và pháp luật quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính nói chung, cần phải tiến hành đồng bộ, triệt để các giải pháp, về phía Chính phủ Việt nam, Doanh nghiệp Việt nam, và các bên liên quan như đã đề xuất ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brauch, M., Everard , F., Klonsky, E., & Arnold, J. (2022). *Event highlights: Carbon border adjustments in the EU, the U.S., and beyond*. Columbia Center on Sustainable Investment. https://ccsi.columbia.edu/content/event-highlights-carbon-border-adjustments-eu-us-and-beyond
2. Canada, D. of F. (2023, June 2). *Exploring border carbon adjustments for Canada*. Canada.ca. https://www.canada.ca/en/department-finance/programs/consultations/2021/border-carbon-adjustments/exploring-border-carbon-adjustments-canada.html
3. Columbia Center on Sustainable Investment. (2022). *Event highlights: Carbon border adjustments in the EU, the U.S., and beyond*. https://ccsi.columbia.edu/content/event-highlights-carbon-border-adjustments-eu-us-and-beyond
4. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (2023, October 2). *Eu là thị trường nhập khẩu lớn thứ 5 Của Việt Nam*. https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiep-dinh-evfta/eu-la-thi-truong-nhap-khau-lon-thu-5-cua-viet-nam.html
5. Cổng thông tin điện tử Quốc hội. (2023). *Việt Nam Cần Nghiên Cứu định Giá Carbon Trong Quá Trình thực Hiện Mục Tiêu giảm phát thải ròng*. https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=78349
6. Congress.gov. (2022). *S.3422 - Clean Competition Act 118th Congress (2023-2024)*. https://www.congress.gov/bill/118th-congress/senate-bill/3422?s=1&r=13
7. Convery, F. J. (2009, March 17). *Origins and development of the EU ETS - environmental and Resource Economics*. SpringerLink. https://link.springer.com/article/10.1007/s10640-009-9275-7
8. Energy Transition Partnership, United Network for Organ Sharing, & The Department of Climate Change. (2023). *Hội Thảo "Kết quả đánh Giá Tác động CỦA CBAM CỦA EU và Khuyến Nghị đối Với Việt Nam."* TTWTO VCCI - Hội thảo "Kết quả đánh giá tác động của CBAM của EU và khuyến nghị đối với Việt Nam." https://trungtamwto.vn/su-kien/23208-hoi-thao-ket-qua-danh-gia-tac-dong-cua-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-doi-voi-viet-nam
9. Energy Transition Partnership, United Network for Organ Sharing, & The Department of Climate Change. (2023). *Hội Thảo "Kết quả đánh Giá Tác động CỦA CBAM CỦA EU và Khuyến Nghị đối Với Việt Nam."* TTWTO VCCI - Hội thảo "Kết quả đánh giá tác động của CBAM của EU và khuyến nghị đối với Việt Nam." https://trungtamwto.vn/su-kien/23208-hoi-thao-ket-qua-danh-gia-tac-dong-cua-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-doi-voi-viet-nam
10. EU Emissions Trading System (EU ETS) | *climate action*. European Commission. (2023). https://ec.europa.eu/clima/policies/ets_en
11. European Commision. (2021). *Causes of climate change*. Climate Action. https://climate.ec.europa.eu/climate-change/causes-climate-change_en
12. European Commission. (2021). *Carbon Border Adjustment Mechanism*. Taxation and Customs Union. https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism_en
13. Hung, V., & Ly, K. (2022, July 16). *Phát Thải Ròng Bằng "0" - từ Cam Kết đến Hành động*. Cục biến đổi khí hậu. http://www.dcc.gov.vn/tin-tuc/3808/Phat-thai-rong-bang-0---Tu-cam-ket-den-hanh-dong.html
14. Lam, N. (2023). *Bài 1: Không Thể chậm chân trong phát triển Thị Trường carbon*. Bài 1: Không thể chậm chân trong phát triển thị trường carbon | Thông Tin Đối Ngoại - Ban Tuyên giáo Trung ương. https://ttdn.vn/nghien-cuu-trao-doi/su-kien-binh-luan/bai-1-khong-the-cham-chan-trong-phat-trien-thi-truong-carbon-100586
15. Liễu, N., Anh, N., & Nam , V. (2018). Sự cần thiết hình thành thị trường carbon tại Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Biến Đổi Khí Hậu*, *6*(Tháng 6).
16. Mai, T. H. (2017, May 19). *Phân tích mối Quan hệ Giữa môi trường và Phát Triển kinh tế ở Việt Nam*. Tạp chí Công Thương. https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-moi-quan-he-giua-moi-truong-va-phat-trien-kinh-te-o-viet-nam-47724.htm
17. Statista. (2024, March 28). *EU-ETS price 2022-2024*. https://www.statista.com/statistics/1322214/carbon-prices-european-union-emission-trading-scheme/

18. Thanh, T. (2024, February 15). *Việt Nam nỗ Lực Giảm thiểu tác động Của Biến đổi Khí Hậu và mất an Ninh Lương thực*. baotainguyenmoitruong.vn. https://baotainguyenmoitruong.vn/viet-nam-no-luc-giam-thieu-tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-va-mat-an-ninh-luong-thuc-369882.html.
19. World Economic Forum, & Wyman , O. (2024). *Quantifying the impact of climate change on human health*. World Economic Forum. https://www.weforum.org/publications/quantifying-the-impact-of-climate-change-on-human-health/.

KINH NGHIỆM CỦA MỸ VÀ NHỮNG GỢI MỞ HOÀN THIỆN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Vũ Anh Sao *

Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: saova@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Lịch sử lập pháp hình sự tại Việt Nam, trong các Bộ luật hình sự 1985, 1999 và các bản sửa đổi, bổ sung, chỉ quy định chủ thể tội phạm là cá nhân, thì từ khi Bộ luật hình sự 2015 ra đời, đã quy định thêm chủ thể tội phạm là pháp nhân thương mại, đó là sự cụ thể hóa của việc hội nhập quốc tế, sự bổ sung quy định một chủ thể tội phạm mới nhằm phù hợp với các khuyến nghị của pháp luật quốc tế và nhằm để phòng, chống tội phạm một cách toàn diện và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trên thực tế hơn 5 năm kể từ khi Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017, số vụ án liên quan đến chủ thể là pháp nhân thương mại phạm tội được đưa ra xét xử tại Việt Nam là rất hạn chế. Qua bài viết này, tác giả đưa ra một số thực trạng quy định pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể pháp nhân thương mại phạm tội và kinh nghiệm của Mỹ để gợi mở hoàn thiện chế định này, nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Từ khóa: luật hình sự, pháp nhân thương mại, Mỹ, Việt Nam, hoàn thiện.

1. Bối cảnh để quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật hình sự 2015

Lịch sử lập pháp về hình sự Việt Nam thì Bộ luật hình sự năm 1985 *(sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997)* là Bộ luật hình sự đầu tiên của nước ta, tiếp theo là Bộ luật hình sự 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009)* và hiện này là Bộ luật hình sự 2015 *(sửa đổi, bổ sung 2017)*[1]. Trong quá trình hình thành các Bộ luật hình sự, kể cả các bản sửa đổi, bổ sung; tùy vào từng giai đoạn lịch sử cụ thể mà Bộ luật hình sự nước ta ít nhiều chịu ảnh hưởng của quá trình quốc tế hóa pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng. Đối với Bộ luật hình sự 1985 thì phần hiệu lực của Bộ luật hình sự theo một số nguyên tắc của luật hình sự quốc tế và quy định một số tội phạm nhằm hướng đến bảo vệ lợi ích của cộng đồng quốc tế[2]. Tiếp đến là Bộ luật hình sự 1999 đã có những cải tiến, sửa đổi nhằm bảo đảm trách nhiệm của Việt Nam với tư cách là thành viên của một số điều ước quốc tế về hình sự[3]. Còn Bộ luật hình sự hiện hành của Việt Nam đã cụ thể hóa nhiều quy định, tương thích với pháp luật quốc tế, các chế định pháp luật hình sự được ghi nhận như: quyền con người; chủ thể tội phạm là pháp nhân thương mại; nguyên tắc quốc tịch thụ động chi phối trong hiệu lực về không gian của Bộ luật hình sự ….; những sự thay đổi này đến từ việc Việt Nam đã mở rộng các quan hệ hợp tác toàn diện với các quốc gia trên thế giới, là thành viên của nhiều điều ước quốc tế từ song phương, đa phương liên quan đến hợp tác đấu tranh phòng và chống tội phạm có tính xuyên quốc gia, tội phạm quốc tế, như các công ước về chống tội phạm xuyên quốc gia, tham nhũng, rửa tiền. Các công ước quốc tế trong lĩnh vực hình sự này đòi hỏi các quốc gia thành viên phải nội luật hóa những quy định có tính bắt buộc và phù hợp với thông lệ quốc tế, việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015 nhằm đáp ứng những khuyến nghị của các điều ước quốc tế về chống tham nhũng, rửa tiền, buôn bán người, khủng bố, tài trợ khủng bố ... mà Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại

2.1 Cơ sở lý luận của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại

[1] Trong phạm vi bài viết, tác giả sử dụng cụm từ Bộ luật hình sự năm 2015, được hiểu là Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[2] Khoản 2, điều 5, điều 6 BLHS 1985

[3] Đào Lệ Thu (2020), Xu hướng quốc tế hóa của luật hình sự Việt nam và vấn đề đặt ra cho lập pháp hình sự, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 12 (412)

Trước hết, xuất phát từ khái niệm về tội phạm là hành vi có lỗi, tức phải gắn với thể nhân, với việc thể hiện thái độ tâm lý tiêu cực đối với hành vi và hậu quả của người đó gây ra. Tuy nhiên, với việc công nhận chủ thể độc lập là pháp nhân tham gia vào một quan hệ pháp luật nhân danh chính pháp nhân đó, thì theo thuyết về trách nhiệm hành vi của pháp nhân là hành vi của một chủ thể độc lập, do đó nếu người đại diện cho pháp nhân đang thực hiện chức trách, nhiệm vụ nhân danh pháp nhân, thì các hậu quả pháp lý hay các sai phạm do người đại diện đó gây ra thì pháp nhân cũng chính là chủ thể phải chịu trách nhiệm; nhằm đảm bảo tính công bằng giữa hành vi sai phạm do cá nhân gây ra thì cá nhân phải chịu trách nhiệm pháp lý, với việc cá nhân gây ra sai phạm nhưng nhân danh cho pháp nhân, mang lại lợi ích cho pháp nhân thì chính pháp nhân phải chịu trách nhiệm và các hậu quả bất lợi từ phía Nhà nước.

Thứ hai, về việc cho rằng pháp nhân chỉ là tổ chức, một thực thể vô hình không thể áp dụng hình phạt, tuy nhiên pháp nhân cụ thể là pháp nhân thương mại hoạt động vì mục đích lợi nhuận, tức là mang lại những lợi ích kinh tế cho pháp nhân thương mại, nên các sai phạm của pháp nhân không thể áp dụng hình phạt tù, tử hình như thể nhân, nhưng vẫn có thể áp dụng các hình phạt có tính chất trừng phạt về kinh tế, cụ thể là hình phạt tiền, bồi thường thiệt hại hoặc các hình phạt mang tính bổ trợ như thực hiện các dịch vụ công ích, quản chế, lệnh cưỡng chế nhằm buộc pháp nhân thực hiện các nghĩa vụ và khắc phục các hậu quả thiệt hại mà pháp nhân đã gây ra.

Thứ ba, việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân cũng là cơ sở đảm bảo tính công bằng và độc lập giữa sai phạm của cá nhân gây ra, với sai phạm mà người đó thực hiện nhân danh bởi pháp nhân. Bởi lẽ, nếu một cá nhân vì thực hiện chức trách, nhiệm vụ nhân danh pháp nhân, dưới sự chỉ đạo của pháp nhân thì không thể buộc cá nhân phải chịu trách nhiệm thay cho pháp nhân, điều này sẽ gây ra sự bất bình đẳng trong việc xem xét truy cứu trách nhiệm pháp lý. Tuy nhiên, việc áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với pháp nhân cũng không loại trừ xem xét trách nhiệm pháp lý của cá nhân, nếu cá nhân có những sai phạm vượt quá sự chỉ đạo hay lợi dụng và không nhân danh cho pháp nhân.

2.2 Cơ sở thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại tại Việt Nam

Thứ nhất, pháp nhân thương mại hoạt động vì mục đích lợi nhuận, do đó trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường sẽ tối ưu hóa các chi phí đầu vào và đầu ra, bên cạnh các doanh nghiệp cải tiến công nghệ, áp dụng các phương thức tiến bộ để giúp đạt hiệu quả, năng suất cao nhất, thì cũng có những doanh nghiệp bất chấp sai phạm, gây ra những hậu quả thiệt hại ảnh hưởng cho môi trường, sức khỏe con người thông qua việc xả nước thải bẩn không quả xử lý ra sông, biển hay sản xuất, nhập các loại thuốc giả. Điển hình các vụ vi phạm do pháp nhân gây ra như: công ty bột ngọt Vedan, công ty gang thép Formosa Hưng Nguyên Hà Tĩnh, VN Pharma nhập thuốc giả…..

Thứ hai, để xử lý các sai phạm từ các hành vi của pháp nhân thương mại gây ra như nêu ở trên, các chế định về trách nhiệm pháp lý của nước ta đều có những quy định cụ thể, ví dụ như chế tài về hành chính đưa ra các mức phạt tiền, nhằm trừng phạt về mặt kinh tế để răn đe các sai phạm, tuy nhiên thực tế trong nhiều năm qua số doanh nghiệp bị xử lý hành chính nhưng tái phạm vẫn còn diễn ra, bởi lẽ mức xử phạt tiền đối với tổ chức khi có hành vi vi phạm chỉ tối đa là 2 tỷ đồng, điều này sẽ không đủ sức xử lý triệt để các hành vi vi phạm của các công ty, tập đoàn lớn, bởi lẽ số tiền này là quá nhỏ so với lợi nhuận mà doanh nghiệp có được từ việc thực hiện sai phạm. Bên cạnh đó, là chế tài bồi thường thiệt hại trong dân sự, thì cũng là vấn đề gây khó khăn cho bị hại, khi yêu cầu bị hại phải chứng minh các thiệt hại do tổ chức gây ra để yêu cầu bồi thường, việc này sẽ là rào cản rất lớn khi một cá nhân thì sẽ không hề dễ dàng để đáp ứng yêu cầu này, chưa kể việc đi kiện thì bên nguyên đơn cũng phải đóng các khoản tạm ứng án phí lớn so với khả năng của họ.

Thứ ba, qua nghiên cứu pháp luật các quốc gia trên thế giới cho thấy, có hơn 100 quốc gia áp dụng chế tài xử lý hình sự đối với pháp nhân khi thực hiện hành vi phạm tội, điều này là tiền bộ và tạo ra sự công bằng giữa pháp nhân và thể nhân khi thực hiện hành vi sai phạm như nhau, vì trên thực tế từ trước đến nay ở nước ta sự bất bình đẳng trong việc cá nhân thực hiện hành vi sai phạm thì bị xử lý hình sự rất nặng, trong khi pháp nhân thực hiện hành vi sai phạm tương tự chỉ bị xử lý bằng xử phạt hành chính.

Thứ tư, bên cạnh đó việc hội nhập ngày càng sâu rộng vào các điều ước và công ước quốc tế về đấu tranh phòng và

chống tội phạm xuyên quốc gia, thì việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là cần thiết, vì sẽ phù hợp và đáp ứng các yêu cầu của quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế.

3. Một số vấn đề pháp lý đặt ra khi thi hành quy định Bộ luật hình sự Việt Nam liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội

Thứ nhất, tội phạm là hành vi có tính chất nguy hiểm đáng kể cho xã hội, và để phân hóa trách nhiệm hình sự thì tại điều 9, bộ luật hình sự có phân chia thành 04 loại: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Theo đó, (i) tội phạm ít nghiêm trọng thì tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội là không lớn, mà mức cao nhất của khung hình phạt quy định với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 3 năm; (ii) tội phạm nghiêm trọng có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn, mức cao nhất của khung hình phạt cao nhất là trên 3 năm đến 7 năm tù; (iii) tội phạm rất nghiêm trọng có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội là rất lớn, với mức cao nhất của khung hình phạt là trên 7 năm đến 15 năm tù; (iv) cuối cùng là loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có tính chất và mức độ nguy hiểm xã hội đặc biệt lớn, với mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Tuy nhiên, đối chiếu với hệ thống hình phạt dành cho cá nhân và pháp nhân thương mại trong bộ luật hình sự, thì do pháp nhân là thực thể vô hình nên trong hệ thống hình phạt chỉ có thể sử dụng hình phạt tiền để quy đổi phân loại tội phạm, nếu như vậy thì sẽ không thể phân loại tội phạm đối với chủ thể tội phạm là pháp nhân thương mại; đây là một bất cập bởi lẽ trong các văn bản pháp luật hiện hành không có nội dung hướng dẫn về việc quy đổi hay xác định mức độ nguy hiểm của tội phạm của pháp nhân thương mại gây ra. Điều này cũng dẫn đến khó khăn trong việc xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, từ đó liên đới đến việc xem xét điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại khi phạm tội.

Thứ hai, trong hệ thống hình phạt của bộ luật hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại, nếu như đa số các quốc gia trên thế giới chủ yếu áp dụng hình phạt tiền để trừng phạt về mặt kinh tế đối với hành vi sai phạm của pháp nhân thương mại, còn Việt Nam thì áp dụng khá phong phú các loại hình phạt, trong đó có hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, điều này sẽ tạo ra sự răn đe lớn đối với pháp nhân thương mại, nhưng xét về khía cạnh kinh tế và các vấn đề liên quan như mối liên hệ giữa pháp nhân thương mại đó với các đối tác trong các hợp đồng làm ăn kinh doanh, các tranh chấp phát sinh, công ăn việc làm của người lao động…, cũng sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, do đó trên thực tế việc áp dụng hình phạt này cũng sẽ tạo ra những tác động lớn đến đời sống xã hội.

Thứ ba, bộ luật hình sự Việt Nam tại điều 8 có đưa ra khái niệm về tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nghĩa là pháp nhân phạm tội thì dấu hiệu lỗi là yếu tố bắt buộc, tuy nhiên tại các điều luật phân loại lỗi cố ý và vô ý tại điều 10, 11 và các điều luật về phạm tội chưa đạt tại điều 17 hay đồng phạm tại điều 18 chỉ đề cập lỗi dưới góc độ thực hiện của cá nhân, không đề cập đến lỗi đối với pháp nhân thương mại, và trong hệ thống các văn bản luật cũng không có các hướng dẫn cụ thể về tiêu chí và cơ sở để xác định lỗi của pháp nhân thương mại, điều này sẽ dẫn đến các khó khăn trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại.

Thứ tư, về hình phạt cụ thể đối với pháp nhân thương mại, tại điều 78 bộ luật hình sự quy định hình phạt đối với các tội phạm của pháp nhân thương mại như sau: *"Đình chỉ kinh doanh có thời hạn là việc pháp nhân tạm ngừng kinh doanh"* lĩnh vực gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an toàn. Hoạt động kinh doanh gây thiệt hại về trật tự, an toàn xã hội và hậu quả có thể khắc phục được, về logic của nội dung thì sẽ có những bất cập, bởi lẽ việc xâm phạm đến tính mạng, thì về thực tế là không khắc phục được. Do đó thực tế, điều luật này đưa vào áp dụng trên thực tế sẽ có những bất khả thi.

4. Kinh nghiệm của Mỹ về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phạm tội và hướng gợi mở cho Việt Nam

4.1 Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phạm tội theo pháp luật của Mỹ

Theo pháp luật Mỹ việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, dựa trên thuyết trách nhiệm pháp lý của một người đối với hành vi của người khác. Cụ thể, một người thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở chỉ đạo để thực hiện các chức trách được giao hoặc thực hiện nhiệm vụ vì lợi ích của pháp nhân thì chính pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự được gây ra bởi người đại diện cho pháp nhân đó[4]. Tuy nhiên, pháp nhân không phải là thực thể như thể nhân, do đó hình phạt dành cho pháp nhân không thể áp dụng tương tự và tuyệt đối như hành vi của thể nhân gây ra, cụ thể sau đây một số hình phạt dành cho pháp nhân phạm tội theo pháp luật của Mỹ.

Về hình phạt tiền, đây là hình phạt được sử dụng phổ biến tại Mỹ, vì các hành vi phạm tội của pháp nhân đều có hướng tới đạt được mục đích về lợi nhuận. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với pháp nhân, được dựa vào các tiêu chí như mức độ thiệt hại mà pháp nhân gây ra, quy mô hoạt động của pháp nhân. Tuy nhiên, việc áp dụng hình phạt tiền được cơ quan có thẩm quyền tính toán kỹ về khả năng tài chính mà pháp nhân khi gánh chịu hình phạt, để đảm bảo được tính răn đe đối với sai phạm, vừa đảm bảo được quyền lợi của các bị hại liên quan[5]. Cụ thể, trong việc áp dụng hình phạt tiền quá lớn, dẫn đến khả năng pháp nhân có thể phá sản, thì việc ưu tiên buộc công ty hoàn thành các nghĩa vụ tài chính, bồi thường cho bị hại trước so với các khoản phạt tiền mà pháp nhân đó phải nộp cho nhà nước, cơ chế này nhằm giúp cho bị hại được bảo vệ quyền lợi một cách tối đa trước các thiệt hại từ hành vi sai phạm của pháp nhân gây ra.

Cơ sở để nhà chức trách tại Mỹ áp dụng hình phạt tiền, là căn cứ vào (i) mức độ nghiêm trọng của tội phạm và (ii) lỗi của tổ chức[6]. Theo đó, tiêu chí 1 về mức độ nghiêm trọng của tội phạm sẽ căn cứ vào tổng lợi ích kinh tế, lợi nhuận mà pháp nhân có được từ hành vi sai phạm, hay các thiệt hại mà pháp nhân đó gây ra bởi hành vi bất hợp pháp. Còn về tiêu chí 2, xác định lỗi của pháp nhân, do đặc thù của pháp nhân không phải là thực thể tồn tại như thể nhân, do đó mức độ lỗi của pháp nhân sẽ được xác định căn cứ vào việc pháp nhân đó có sự chuẩn bị trước cho hành vi sai phạm của mình hay không, cụ thể biểu hiện là cố tình tạo ra những cách thức để che dấu, đối phó từ lúc thực hiện hành vi sai phạm cho đến thời điểm bị phát hiện; hoặc những cách thức để ngăn chặn việc điều tra sai phạm của pháp nhân; hay lịch sử hoạt động của pháp nhân có bất cứ hành vi sai phạm nào hay chưa hoặc mức độ tham gia của nhân sự, thành viên của pháp nhân vào việc thực hiện hành vi bất hợp pháp.

Hình phạt quản chế đối với pháp nhân, đối với trọng tội thì thời hạn được áp dụng từ 1 – 5 năm, các trường hợp phạm tội khác thời hạn sẽ không quá 5 năm. Hình phạt quản chế được áp dụng đối với pháp nhân nhằm để pháp nhân đảm bảo nghĩa vụ khắc phục hậu quả hoặc thực hiện các nghĩa vụ công ích; hoặc trong trường hợp pháp nhân bị áp dụng hình phạt tiền nhưng chưa thực hiện xong các khoản tiền phạt, việc quản chế nhằm đảm bảo pháp nhân phải thực hiện xong các nghĩa vụ tài chính theo hình phạt được áp dụng.

Hình phạt bồi thường thiệt hại, hình phạt này buộc pháp nhân phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bị hại do các hành vi sai phạm của pháp nhân gây ra, theo hướng đảm bảo tốt nhất quyền lợi của người bị thiệt hại. Nếu số người bị thiệt hại quá lớn và vượt quá khả năng chi trả của pháp nhân, tòa án sẽ có những phương án cho phép pháp nhân có lộ trình thực hiện nghĩa vụ bồi thường của mình thành nhiều đợt, ngoài ra sẽ tạo điều kiện cho pháp nhân cải tổ lại các hoạt động, theo hướng có thể phục hồi các hoạt động kinh doanh để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường. Pháp nhân cũng có thể bồi thường bằng tiền hoặc trả lại tài sản, thay thế tài sản khác hay cung cấp các dịch vụ cho bên bị hại như một biện pháp thay thế nếu bị hại đồng ý.

Hình phạt thể hiện dưới hình thức lệnh cưỡng chế, hình phạt này buộc pháp nhân khôi phục lại tình trạng ban đầu cho những thiệt hại mà pháp nhân đã gây ra, chẳng hạn nếu pháp nhân gây ra ô nhiễm môi trường thì buộc pháp nhân phải có những biện pháp làm sạch mọi trường; hoặc để ngăn ngừa và hạn chế các rủi ro, thiệt hại mà pháp nhân có thể gây ra trong

[4] Edward B. Diskant (2008), "Comparative Corporate Criminal Liability: Exploring the Uniquely American Doctrine. Through Comparative Criminal Procedure." The Yale Law Journal, v.118:i1, p.126-176, at p. 128.
[5] United States Sentencing Guidelines ("USSG"), Chapter 8, Introductory Commentary
[6] USSG, Chapter 8, Introductory Commentary.

tương lai; thì sẽ buộc pháp nhân thành lập một quỹ dự phòng, để bảo đảm và phòng hờ nếu pháp nhân có những sai phạm tương tự sẽ có cơ chế để khắc phục các thiệt hại này.

Dịch vụ công ích và chương trình tuân thủ, ứng xử đạo đức hiệu quả. Hình phạt này buộc pháp nhân phải nhận thức và có tính giáo dục sai phạm, phòng ngừa sai phạm, thông qua việc pháp nhân có trách nhiệm trong việc tổ chức các hoạt động mang lại giá trị, lợi ích cho xã hội, cho cộng đồng. Bên cạnh đó, trong nội bộ của pháp nhân phải có cơ chế xây dựng bộ quy chuẩn ứng xử, kiểm tra và phát hiện, phòng ngừa các sai phạm nội sinh, thiết lập một quy chuẩn đạo đức trong việc tuân thủ nghĩa vụ, trách nhiệm với nghề nghiệp.

4.2 Hướng gợi mở cho Việt Nam để hoàn thiện trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật hình sự

Thứ nhất, như trình bày ở nội dung mục 3, trong bộ luật hình sự việc đưa vào hệ thống hình phạt dành cho hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại nhiều hình phạt khác nhau, trong đó có hình phạt đình chỉ hoạt động sẽ gây ra những bất cập, khó khăn phải xử lý khi thi hành án trên thực tế như đã nêu ở trên. Có thể học hỏi kinh nghiệm của Mỹ trong việc áp dụng một số hình phạt theo hướng thay vì chấm dứt sự tồn tại của một pháp nhân, sử dụng những chế tài giúp cho pháp nhân cải tổ nội bộ, tuân thủ pháp luật và thực hiện hành động phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội như hình phạt quản chế, dịch vụ công ích xã hội, tăng cường áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại, tăng hình phạt tiền.

Thứ hai, là việc xác định lỗi của pháp nhân thương mại cần bổ sung cụ thể vào quy định tại các điều luật liên quan, để có cơ chế xác định lỗi của pháp nhân thương mại. Ngoài ra, có thể vận dụng kinh nghiệm của Mỹ trong việc áp dụng hình phạt tiền, thông qua xác định mức độ nghiêm trọng của tội phạm và lỗi của tổ chức, theo cách thức mà Mỹ đã tiến hành như phần trình bày ở trên.

Thứ ba, với việc đưa ra các tiêu chí để xác định, quy đổi mức độ nghiêm trọng của tội phạm là pháp nhân thương mại, cũng sẽ là cơ sở để giúp tạo ra cách phân loại tội phạm đối với chủ thể là pháp nhân thương mại một cách phù hợp, giải quyết vấn đề tồn tại và tách bạch việc phân loại tội phạm của cá nhân phạm tội và pháp nhân phạm tội. Từ đó, xác định được thời hiệu và điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phạm tội.

5. Kết luận

Trong bài viết tác giả đã nêu khái quát về chủ thể tội phạm là pháp nhân thương mại, được bổ sung mới trong Bộ luật hình sự hiện hành tại Việt Nam, qua trình bày cho thấy đây là một quy định tiến bộ trong hoạt động lập pháp hình sự tại Việt Nam, có sự tiệm cận với pháp luật hình sự của các quốc gia trên thế giới về nội dung này; tăng cường hiệu quả trong đấu tranh phòng và chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm liên quan đến kinh tế, trốn thuế, rửa tiền…. Tuy nhiên, trên thực tế bối cảnh của Việt Nam, trong quy định của pháp luật hình sự vẫn còn một số vướng mắc đặt ra trong quá trình xử lý các vụ án hình sự liên quan đến chủ thể là pháp nhân thương mại, như: xác định lỗi của pháp nhân thương mại, xác định chủ thể, trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, phân loại tội phạm và liên đới đến thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại; dẫn đến tình trạng văn bản pháp luật hình sự thì có quy định về chủ thể pháp nhân thương mại, nhưng trên thực tiễn áp dụng quy định pháp luật hình sự này còn nhiều bất cập, khó khăn, dẫn đến việc mục đích đặt ra trong đấu tranh hiệu quả với tội phạm là pháp nhân thương mại chưa được như mong muốn. Tác giả nêu một số quy định của pháp luật hình sự Mỹ về xác định lỗi, hình phạt và từ đó đề ra một số hướng gợi mở cho Việt Nam trong việc hoàn thiện và giải quyết các vướng mắc trong việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với chủ thể tội phạm là pháp nhân thương mại tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017
2. Bộ luật dân sự năm 2015
3. Đào Lệ Thu (2020), Xu hướng quốc tế hóa của luật hình sự Việt nam và vấn đề đặt ra cho lập pháp hình sự, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 12 (412)
4. Tờ trình về Dự án Bộ luật hình sự (*sửa đổi*) số 186/TTr-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ trình Quốc hội, tr.28.
5. United States Sentencing Guidelines ("USSG"), Chapter 8, Introductory Commentary
6. Edward B. Diskant (2008), "Comparative Corporate Criminal Liability: Exploring the Uniquely American Doctrine. Through Comparative Criminal Procedure." The Yale Law Journal, v.118:i1, p.126-176, at p. 128.

KHẢ NĂNG SÁNG TẠO CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÁC LẬP QUYỀN TÁC GIẢ CHO TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG LĨNH VỰC HỘI HỌA

Bùi Thị Hằng Nga [1]* , Phạm Dư Chin Chang [2]

[1 2] Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: ngabth@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã chứng kiến sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) đạt đến một trình độ mới. Điều đó sẽ khiến cho xã hội sẽ có những thay đổi nhất định trong quá trình vận hành với sự xuất hiện của AI. Bằng cách dùng thuật toán, các lập trình viên máy tính đã tạo ra những AI có khả năng xử lý, thu thập dữ liệu từ các thông tin sơ cấp để sáng tạo ra những tác phẩm có tính mới. Quá trình này có thể diễn ra một cách hoàn toàn độc lập mà không cần bất kỳ ảnh hưởng trực tiếp nào của con người để cho ra kết quả.

AI cũng là một loại tài sản trí tuệ do con người tạo ra, tuy nhiên, sẽ là không hợp lý nếu mặc nhiên cho rằng những tác phẩm do AI sáng tạo nên cũng thuộc quyền sở hữu trí tuệ của con người. Do đó, xét một cách chủ quan AI nên được công nhận là tác giả của các tác phẩm do chính mình sáng tạo ra.

Bài viết chứng minh khả năng sáng tạo của AI và sự cần thiết phải công nhận quyền tác giả cho AI.

Từ khóa: Tác phẩm hội họa, trí tuệ nhân tạo, quyền tác giả.

1. Đặt vấn đề

Với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã chứng kiến sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) đạt đến một trình độ mới. Điều đó sẽ khiến cho xã hội sẽ có những thay đổi nhất định trong quá trình vận hành với sự xuất hiện của AI. Bằng cách dùng thuật toán, các lập trình viên máy tính đã tạo ra những AI có khả năng xử lý, thu thập dữ liệu từ các thông tin sơ cấp để sáng tạo ra những tác phẩm có tính mới. Quá trình này có thể diễn ra một cách hoàn toàn độc lập mà không cần bất kỳ ảnh hưởng trực tiếp nào của con người để cho ra kết quả. Đặc biệt là trong lĩnh vực hội họa khi AI có thể vẽ được nhiều bức tranh có bố cục và màu sắc vượt xa các yêu cầu, chuẩn mực hội họa

AI cũng là một loại tài sản trí tuệ do con người tạo ra, tuy nhiên, sẽ là không hợp lý nếu mặc nhiên cho rằng những tác phẩm do AI sáng tạo nên cũng thuộc quyền sở hữu trí tuệ của con người. Do đó, xét một cách chủ quan AI nên được công nhận là tác giả của các tác phẩm do chính mình sáng tạo ra.

2. Khả năng sáng tạo tác phẩm hội hoạ của AI trong thực tế

Các yếu tố quan trọng của AI trong việc cho ra đời một tác phẩm hội hoạ, đó là khả năng tư duy, tự sáng tạo, tự thể hiện. Khả năng tư duy, sáng tạo sẽ được làm rõ qua việc nghiên cứu thuật toán, cơ chế hoạt động của AI, đánh giá tính hợp lý của quá trình vận hành để xét AI có thể tự sáng tạo hay không. Khả năng tự thể hiện sẽ được làm rõ trong những ghi chú thí nghiệm về rô bốt sáng tạo hội hoạ trước đây.

2.1. Một số cơ chế hoạt động chính trong việc tạo ra tác phẩm của AI

Trái ngược với cách làm trong số học truyền thống là lập trình viên viết mã chi tiết và định sẵn các quy tắc cho máy làm; ở làn sóng Machine Learning, máy tính sẽ được các nghệ sĩ và lập trình viên thiết lập thuật toán để "học" tính thẩm mỹ, sau đó máy được cho xem nhiều hình ảnh, kết hợp sử dụng công nghệ máy học, tạo ra các hình ảnh mới hơn các hình ảnh được cho xem mà vẫn tuân theo tính thẩm mỹ mà nó đã học được.

Việc học tập này đã được ghi chép qua nhiều phần mềm giúp máy có khả năng học khác nhau.

➢ *Mạng đối nghịch tạo sinh*

Mạng đối nghịch tạo sinh (Generative Adversarial Networks – GAN) là một khung phần mềm học sâu (Deep Learning) nhằm nâng cao trình độ học của máy, do Ian Goodfellow cùng các cộng sự xây dựng thành công vào năm 2014 (Ian Goodfellow, Jean Pouget-Abadie, Mehdi Mirza and partners 2014). Trong hệ thống mạng đối nghịch tạo sinh này sẽ chứa hai luồng mạng nhỏ: mạng phân biệt (Discriminative Network – đóng vai trò phân biệt giữa dữ liệu thật với dữ liệu đã bị làm giả) và mạng tạo sinh (Generative Network – đóng vai trò sinh ra nguồn dữ liệu giả với mức độ chân thực cao, gần sát với dữ liệu thật, nhằm thách thức mạng phân biệt). Hai luồng mạng này sẽ nằm ở vị trí đối nghịch lẫn nhau, bắt buộc máy tính phải luôn học hỏi và luyện tập để tìm điểm khác nhau giữa thật và giả. Điều này cần quá trình đào tạo, rèn luyện dài hạn cho máy tính. Ban đầu phần mềm này được dùng để phát hiện sản phẩm giả trong bối cảnh kỹ thuật sao chép ngày càng tinh vi.

Gắn phần mềm này vào máy tính và ứng dụng trong lĩnh vực sáng tạo, người dùng có được quy trình để AI tạo ra tác phẩm mới có điểm khác biệt nhất định so với dữ liệu đã cho (Marian Mazzone and Ahmed Elgammal, 2019). Theo đó, nghệ sĩ chọn một bộ sưu tập hình ảnh hoặc chân dung để cung cấp cho máy (giai đoạn chuẩn bị: pre-curation). Những hình ảnh này sau đó được đưa vào AI có thuật toán tổng hợp lại và máy sẽ cố gắng bắt chước những dữ kiện này. Nghệ sĩ sàng lọc nhiều hình ảnh do máy làm ra rồi sắp xếp cho một bộ sưu tập (giai đoạn hậu tuyển chọn: post-curation). Cuối cùng, nghệ sĩ sàng lọc hình ảnh đầu ra để tạo ra một bộ sưu tập cuối cùng (giai đoạn hậu giám tuyển: post-curation final collection).

➢ *Mạng ý tưởng đối kháng*

Mạng ý tưởng đối kháng (Creative Adversarial Networks – CAN) lấy ý tưởng từ mạng đối nghịch tạo sinh (GAN) nhưng đây là một chương trình được phát triển dành riêng cho AI trong lĩnh vực sáng tác. Nó cho phép AI tạo ra nghệ thuật bằng cách hứa hẹn "tối đa hóa sự khác biệt so với các phong cách đã thiết lập và tiệm cận đến nghệ thuật" (Ahmed Elgammal, Bingchen Liu, Mohamed Elhoseiny, and Marian Mazzone 2017). Vì CAN được phát triển từ GAN nên máy tính vẫn sẽ cho ra tác phẩm nghệ thuật mới dựa trên phương pháp loại bỏ những gì đã có ở phong cách hội hoạ trước đây (Elgammal, A. Liu, B. Elhoseiny, M. Mazzone 2017), tuy nhiên ở CAN có sự cải tiến hơn so với GAN ở chỗ làm tăng khả năng sáng tạo hơn là chỉ tạo ra sự biến đổi, biến dạng đôi chút rồi gây nên tranh cãi về độ sáng tạo của máy. Cụ thể, ở phần mềm này mức độ khác biệt được khuyến khích nâng cao tối đa và sự độc đáo trong tác phẩm tạo ra bởi máy là kết quả được quan tâm cuối cùng, thay vì tập trung vào tự phản biện mình bằng các bài toán phân biệt giống – khác như ở GAN.

Có thể thấy, máy tính gắn CAN quan tâm hơn vào tính độc đáo, nghệ thuật khi cố gắng làm lệch khỏi phong cách có thật đã tồn tại từ trước. Tuy đến quy trình này vẫn chưa thể khẳng định hoàn toàn được tính nghệ thuật trong tác phẩm mà AI tạo ra, nhưng không thể phủ nhận rằng AI đã không lao động sáng tạo ra cái mới được.

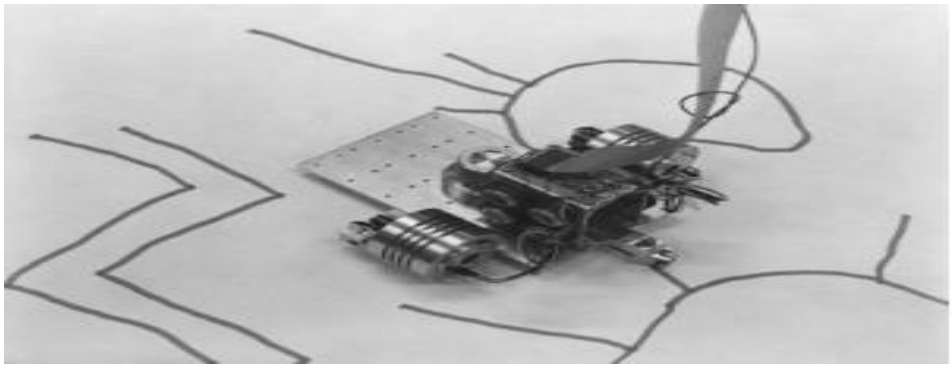
2.2. Các thí nghiệm đánh giá khả năng sáng tạo và thể hiện tác phẩm hội hoạ của AI trong thực tế

➢ *Thí nghiệm AARON - AI có khả năng học hỏi để sáng tạo*

AARON được xem là thế hệ máy tính đầu tiên trong nghiên cứu máy thông minh có thể sáng tạo nghệ thuật, cũng là một trong những ví dụ tiêu biểu ủng hộ lập luận về máy tính có khả năng học hỏi và chọn lọc (Deniz E. Kurt 2018, 37), dù lúc này AARON chưa được xem là một nghệ sĩ sáng tạo. Nhắc đến nghiên cứu này, là nhớ đến khả năng máy AARON học tập như một đứa trẻ. Điều đặc biệt ở đây, Harold Cohen không chỉ là người viết mã cho máy tính này mà trước đó ông còn là một họa sĩ nổi tiếng có nhiều tác phẩm được triển lãm, do vậy ông đã đánh giá quá trình này bằng kinh nghiệm và cảm quan của nhà lập trình lẫn một nghệ sĩ.

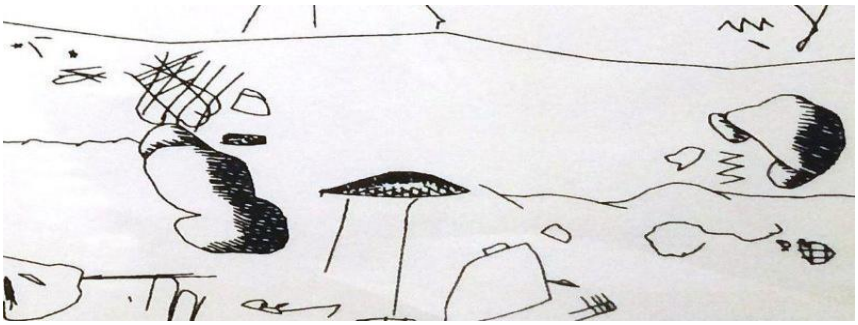
AARON là một chương trình máy tính học cách vẽ được xây dựng từ những năm 1960 nhưng Cohen đã đề cập đến nó như là một học trò, một "thực thể" (Harold Cohen 1982, 1) và bác bỏ tên gọi "chuyên gia sáng tạo" (Chris Garcia, 2016) dành cho nó. Có những thứ AARON có thể tự học, nhưng cũng có những thứ phải được chỉ dạy. Trong bài viết của mình, Cohen còn ghi nhận

AARON đã có thể tự lưu giữ lại danh sách dài các hướng dẫn được dạy bảo, cách đưa ra quyết định liên tục và việc đánh giá cẩn thận từng khâu của bản vẽ như một quá trình sáng tạo thật sự (Harold Cohen 1982, 1). Do vậy, AARON đã có khả năng tạo ra chuỗi quyết định mà không cần hướng dẫn thêm.



Hình 2.1: Phiên bản đầu tiên của AARON dưới dạng một rô bốt hình rùa biết phác thảo bằng bút đánh dấu, triển lãm năm 1979, tại Bảo tàng Lịch sử Máy tính SFMOMA

Qua nhiều phiên bản được nâng cấp, Cohen nhận ra AARON có thể học hỏi nhanh những khả năng nó không có so với con người mà Cohen gọi đó là "kỹ năng nhận thức nguyên thủy, loại kỹ năng phát triển rất sớm ở trẻ em" (Ian Goodfellow, Jean Pouget-Abadie, Mehdi Mirza and partners 2014, 1). AARON từng không có khả năng tự phân biệt giữa đóng và mở, phân biệt giữa hình 3D và mặt 2D. Tuy nhiên, AARON cũng nhanh chóng có được những kỹ năng đó qua việc học hỏi giống như một đứa trẻ nhỏ tự học khi được chỉ dạy. Từ những hình vẽ đen trắng, nó đã học hỏi cách trộn sơn và tô màu lên tác phẩm, hoàn thiện những phần mà trước đây cần có Cohen hỗ trợ.



Hình 2.2: Bản vẽ của AARON tạo ra trong quá trình học vào năm 1980



Hình 2.3: Bức hoạ AARON vẽ và tô màu tạo ra được trưng bày tại Bảo tàng Máy tính, Boston, MA, 1995, nguồn https://computerhistory.org/blog/harold-cohen-and-aaron-a-40-year-collaboration/



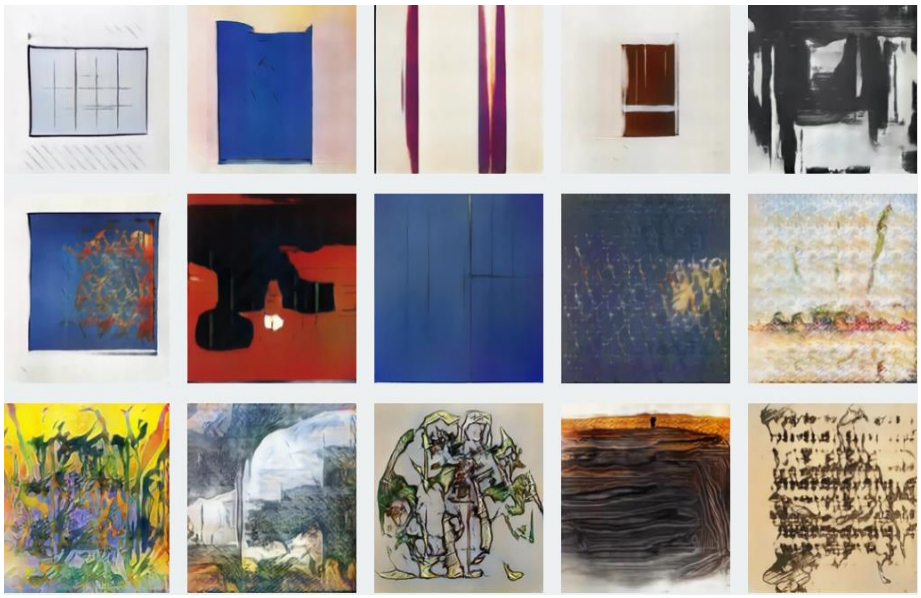
Hình 2.4: Tác phẩm "Khu vườn của Socrates",[1] được trưng bày tại Trung tâm Khoa học Buhl, nguồn: http://dada.compart-bremen.de/item/artwork/351

- *Thí nghiệm AICAN - AI có khả năng sáng tạo độc lập*

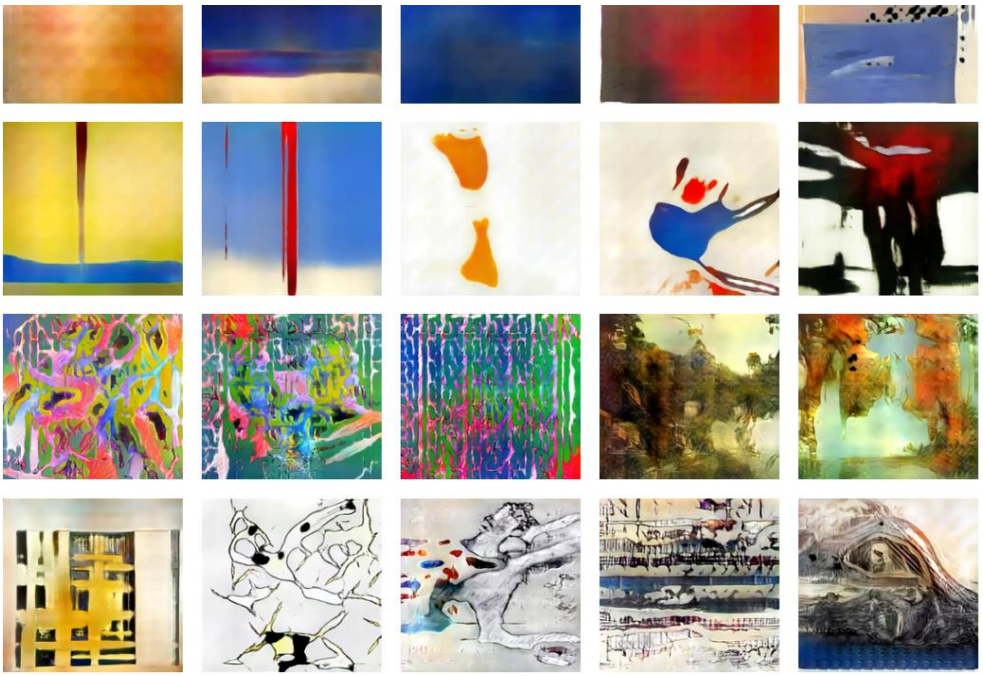
Thí nghiệm được đặt ra để trả lời cho câu hỏi có mục đích: "Nếu chúng ta dạy máy về nghệ thuật, phong cách và thúc đẩy nó tạo ra những hình ảnh mới lạ không theo phong cách trước đó, nó sẽ tạo ra điều gì?". Từ đó, nhóm nghiên cứu Rutgers' Art & AI Lab đã tạo ra AICAN, hứa hẹn máy tính này sẽ trở thành một nghệ sĩ chủ động trong mọi khâu sáng tạo và không có quá trình giám tuyển của con người (Ahmed Elgammal, 2018).

Mô hình này được xây dựng dựa trên Thuyết Nỗ lực ít nhất (1900) do Colin Martindale đề xuất. Trong đó, AI mô phỏng cách các nghệ sĩ học hỏi các tác phẩm nghệ thuật trước đó cho đến khi nó thoát ra khỏi phong cách đã có và tạo ra phong cách mới nằm trong phạm vi có thể xem xét, chấp nhận được. Về quy trình thực hiện, hệ thống AICAN được thiết kế bằng cách tích hợp giữa GAN và CAN. AICAN sẽ thực hiện một chuỗi lựa chọn mang tính sai lệch, tránh việc lặp lại hay sao chép những tài liệu đã được học (chức năng GAN) để khuyến khích những sự lựa chọn mới, kết hợp mới; quá trình lựa chọn mới sẽ dựa trên kiến thức về phong cách nghệ thuật sao cho thể hiện tính độc lạ (chức năng CAN) (Marian Mazzone and Ahmed Elgamma, 2019).

Bằng quy trình trên, cho đến nay AICAN đã cho ra đời hai bộ sưu tập do nó tạo ra vào năm 2017 và tháng 1 năm 2018.



Hình 2.5: Bộ sưu tập đầu tiên của AICAN vào năm 2017,
nguồn https://www.aican.io/



Hình 2.6: Bộ sưu tập thứ hai của AICAN vào tháng 1 năm 2018,
nguồn: https://www.aican.io

Nghiên cứu đã ghi nhận rằng người xem khi xem tác phẩm thì không thể phân biệt được liệu tác phẩm nghệ thuật này do nghệ sĩ là con người hay do AICAN làm ra. Các đối tượng được phỏng vấn đã có sự rung động nhất định, thậm chí còn mô tả hình ảnh do AICAN tạo ra bằng cách sử dụng các từ ngữ như: các tác phẩm nghệ thuật này "có chủ đích", "có cấu trúc hình ảnh", "truyền cảm hứng" và có khả năng "giao tiếp" ở cùng cấp độ như nghệ thuật do con người tạo ra.

3. Sự cần thiết của việc xác lập quyền tác giả cho AI trong lĩnh vực hội hoạ

3.1. Ý nghĩa của việc xác lập quyền tác giả của AI

Cần phải thừa nhận rằng AI còn tồn tại nhiều hạn chế về mặt sáng tạo nghệ thuật, nó chưa có quá nhiều không gian để thử nghiệm nhưng không thể phủ nhận một số dòng AI kỹ thuật cao có sáng tạo. Việc công nhận quyền tác giả cho AI sẽ giúp cho AI cao cấp có nhiều cơ hội để thử thách và sáng tạo ra nhiều tác phẩm hơn.

Việc xem xét xác lập quyền tác giả cho AI là cần thiết:

Thứ nhất, xét về mặt kinh tế. Nếu chiếu theo những quy định hiện có, những tác phẩm do AI sáng tạo ra chưa được bảo hộ vì chúng không được tạo ra bởi một tác giả là con người. Điều này dẫn đến việc các bức tranh có thể bị sử dụng bởi bất kỳ ai mà không cần phải thanh toán dẫu cho đây cũng là sản phẩm đến từ lao động sáng tạo. Công nghệ AI được đầu tư đến mức độ có thể sáng tạo đòi hỏi một nguồn vốn không nhỏ, để rồi khi nó có thể sáng tạo thì sản phẩm mà nó làm ra theo đúng nghĩa sáng tạo lại không được bảo vệ và bị lan truyền miễn phí gây nên sự bất công và hao hụt. Vì vậy, một hành lang pháp lý cần được đặt ra để bảo vệ kịp thời những tác phẩm do AI tạo ra khỏi mục đích và lập luận không đúng.

Thứ hai, xét về mặt pháp lý, việc công nhận tác giả là AI là một cách đảm bảo tinh thần của Luật Sở hữu trí tuệ đã đề cập khi mà một số quyền lợi đặc thù trong quyền tác giả sẽ được trao cho đúng chủ thể sáng tạo và những chủ thể liên quan khác chỉ được hưởng quyền nằm trong giới hạn của họ (Khoản 2, Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ 2022). Mặt khác, sự công nhận này cũng sẽ giúp tránh trường hợp chủ sở hữu là con người lạm dụng địa vị pháp lý, trong khi đã không lao động sáng tạo ra tác phẩm mà lại chiếm đoạt quyền nhân thân của tác giả (Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ 2022 liệt kê các quyền nhân thân), thậm chí là lợi dụng vị thế có được nhiều công nghệ máy tính và AI hỗ trợ để chiếm lĩnh nhiều tác phẩm hội hoạ mới được ra đời, gây bất công cho những chủ thể không sở hữu nhiều nguồn lực AI. Việc công nhận AI là tác giả sẽ giúp cho công chúng định vị và ủng hộ cho đúng tác giả, thay vì cứ giữ vững định kiến và đem nguồn lợi đến cho những người đã không thật sự sáng tác.

Thứ ba, nếu xét trong lĩnh vực nghệ thuật thì công nhận quyền tác giả cho AI không đồng nghĩa với việc sẽ thay thế nó với vai trò, chức năng của nghệ sĩ là con người. Từ những nghiên cứu trên đã cho thấy, ban đầu AI có thể học tập từ con người và tự nhiên, sau đó chúng tự phát triển cho mình một cách sáng tạo mới để cho ra các tác phẩm chưa từng có trước đó. Rõ ràng, AI không thể tạo ra nghệ thuật theo cách tương tự mà các nghệ sĩ là con người làm. Vì vậy, hai thực thể này không phải sinh ra để loại trừ lẫn nhau và đây cũng không phải là điều thiết yếu cần phải xảy ra. Ngược lại, nó lại là một vấn đề cần được công nhận và nghiên cứu để khám phá những sáng tạo có thể được diễn ra trong giới hạn của các thuật toán; hoặc có thể nghiên cứu nó để cùng làm việc với con người. Nhìn chung, đây là cách để xem sản phẩm của con người – là các trí tuệ nhân tạo – có thể tạo được những kỳ tích đến đâu, cũng là cách ghi nhận thành quả của con người khi tạo thêm nguồn lực mới và giúp đem lại nhiều sản phẩm tốt hơn để phục vụ cho đời sống chung.

Thứ tư, về mặt xã hội, không thể xem việc công nhận quyền tác giả cho AI sẽ khiến AI chiếm dụng tài nguyên và suất lao động trong lĩnh vực này. Ngược lại, việc này có thể đem lại lợi ích chung khi không loại trừ khả năng AI và con người sẽ cùng nhau khai thác và thúc đẩy số lượng tác phẩm tăng lên. Nghệ thuật thuộc về giá trị tinh thần, không thể đơn giản cân đo đong đếm để định ra giới hạn cho nó. Khán giả sẽ là một nguồn động lực của thị trường này, họ có quyền chọn những hình ảnh do máy tính hoặc do con người tạo ra. Hiện nay ngày càng có nhiều nỗ lực nhằm đo lường sự đánh giá chủ quan về nghệ thuật (Annukka Lindell and Julia Mueller, 2011). Người ta cũng mong đợi một cuộc tìm hiểu về nghệ thuật cho AI để mở đường cho các nghiên cứu trong tương lai liên quan đến sự sáng tạo của AI nói chung, từ đó có ý nghĩa đối với thái độ tổng thể đối với sự sáng tạo của con người (Joo-wha Hong and Nathaniel Ming Curran, 2019). Điều này sẽ thôi thúc nghệ sĩ là con người phải phấn đấu trong việc tạo ra tác phẩm nghệ thuật hoặc cùng phối hợp với AI để ra những tác phẩm chỉn chu đóng góp cho kho tàng nghệ thuật, phù hợp với chính sách Nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Cuối cùng, về mặt tài nguyên, AI hoạt động dựa vào dãy số thuật toán, nó có thể tiết kiệm được không gian với công nghệ lưu trữ số và không cần chiếm dụng nhiều không gian thực so với những thực thể sáng tạo hiện nay. Việc công nhận và khuyến khích AI sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật có thể làm giảm đi nguồn tài nguyên xã hội trong các khâu sáng tác, cũng như hứa hẹn việc bảo vệ môi trường được diễn ra tốt hơn so với cách làm truyền thống.

3.2. Căn cứ xác lập quyền tác giả cho AI trong lĩnh vực hội hoạ

3.2.1. AI là thực thể có khả năng thực hiện thao tác độc lập với con người để tự thể hiện tác phẩm dưới dạng vật chất nhất định

Dù đang diễn ra nhiều tranh cãi về việc các thuật toán AI có phải là nghệ sĩ như con người hay không, nhưng cần khẳng định rằng AI không chỉ là một công cụ như một chiếc bút vẽ, sơn dầu... vô tri và bất biến.

Công cụ lao động, được hiểu theo nghĩa phổ biến trong kinh tế chính trị Marx – Lenin, là *"một bộ phận quan trọng của tư liệu lao động, nó tác dụng trực tiếp vào đối tượng lao động, quy định trực tiếp năng suất lao động*". Trong lao động nghệ thuật và hội hoạ nói riêng, công cụ lao động có thể là cọ vẽ, màu sơn, giấy...

Để có một tác phẩm hoàn thiện, nghệ sĩ là con người phải học hỏi, rèn luyện để có tác động vật lý và sử dụng nhuần nhuyễn các công cụ của họ. Dưới tác động của con người trong quá trình vẽ, cọ sơn sẽ hoạt động dựa hoàn toàn vào tác động này mà không có khả năng thay đổi, nó không có tri giác để đưa ra quyết định dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và cũng không có khả năng học hỏi, đào tạo.

Bên cạnh đó, khi so sánh AI với những phương tiện trong lĩnh vực nghệ thuật thì dễ dàng để thấy có một sự khác biệt sâu sắc giữa khả năng sáng tạo của AI so với các máy có công nghệ tạo ảnh nói chung. Đã từ lâu, vấn đề công nhận quyền tác giả cho các chủ thể khác, chẳng hạn như động vật hoặc máy móc cũng luôn tồn tại song song và được củng cố bằng nhiều lập luận thuyết phục (Anne Marie Bridy, 2012). Tuy nhiên dễ dàng thấy, các phương tiện nhiếp ảnh phim và video đơn giản chỉ là công nghệ để ghi lại các yếu tố của thế giới bên ngoài như ánh sáng tự nhiên trên đĩa hoặc phim; nó sao chép trực tiếp những gì hiện hữu trong tự nhiên, nếu không có sự can thiệp của con người thì sản phẩm sẽ không có gì thay đổi.

Quan điểm của Tòa án trong vụ kiện Burrow – Giles rằng máy ảnh chỉ hoạt động đơn thuần như một công cụ và tác giả phải là nhiếp ảnh gia – người tạo bố cục, điều chỉnh ánh sáng, góc nhìn, mới là người tạo ra bức ảnh. Ngược lại, thuật toán AI không chỉ là công cụ hay phương tiện, nó có khả năng học hỏi và đưa ra quyết định. Bởi lẽ các AI trở thành đối tượng tranh luận cho việc trao quyền tác giả là những AI đã đạt trình độ nhất định và quá trình tạo ra các tác phẩm của nó không chỉ bao gồm các thao tác đơn giản như cách một chiếc máy ảnh thông thường vận hành, không giống các ví dụ trong phần loại trừ các tác phẩm được sản xuất bởi máy móc, đưa ra bởi Văn phòng Bản quyền Hoa Kỳ. Tác phẩm mà AI tạo ra có sự khác biệt nhất định với hình ảnh mà nó đã tham chiếu. Ở mức độ cao hơn, AI có lịch sử riêng và không chịu tác động hoàn toàn của người điều khiển, thí nghiệm AARON và AICAN còn cho phép AI sáng tạo mà không cần người giám sát.

Cuối cùng, các thao tác mà chương trình máy tính đang thực hiện, nhờ có con người viết mã trước đó, có thể dựng thành tác phẩm một cách độc lập bằng việc học hỏi và hành động trong khi thiếu vắng đi người lập trình. Như đã phân tích, lập trình viên viết mã mô phỏng quá trình sản xuất nghệ thuật của một nghệ sĩ con người, chứ không can thiệp tới mức quy định trước cách hình thành một tác phẩm cụ thể để máy tính thực hiện lại. Họ chỉ đang tạo ra thuật toán, chứ không phải tạo ra nghệ thuật như cách mà AI đang tự lên đường nét và sắp xếp bố cục. Do đó, không bắt buộc lập trình viên phải là nghệ sĩ, thì máy này vẫn làm ra được một tác phẩm nghệ thuật (Deniz E. Kurt, 2018). Hai bối cảnh này là khác nhau. Vì vậy, chương trình máy tính hay AI nên được tự mình trở thành một nghệ sĩ sáng tạo (Mark Coeckelbergh, 2017).

3.2.2. AI có trí thông minh và cách học để sáng tạo

Mặc dù công nghệ AI vẫn chưa đạt đến mức sáng tạo như con người, thiếu kinh nghiệm thể chất và trí nhớ cơ bắp, AI vẫn có khả năng sáng tạo và ghi nhớ nhất định qua quy trình học hỏi của nó qua các thử nghiệm đã được chứng minh ở

trên. Chưa kể, một số rô bốt AI ngày nay còn được trang bị bộ nhớ dung lượng lớn, cùng với khả năng học tập linh hoạt hơn, vì vậy đây không còn là vấn đề quá nghiêm trọng.

Như đã đề cập ở trên, hầu hết các sáng tạo nghệ thuật của con người được lấy cảm hứng từ thế giới tự nhiên rồi mới trừu tượng hóa hoặc xóa đi dấu vết tham chiếu, miễn sao sự sáng tạo có điểm nhấn khác biệt so với tự nhiên. Vì vậy, không thể yêu cầu AI phải tách bạch với thế giới tự nhiên mới được xem là sáng tạo, đó sẽ là yêu cầu đầy tính thiên vị.

Có thể thấy, AI dù chia làm nhiều phân cấp nhưng nó luôn phải đảm bảo được tiêu chuẩn về bộ nhớ và trí thông minh nhất định, đây là điều kiện tiên quyết cho thấy nó có thể học hỏi và sáng tạo ra thứ mới dựa trên nền tảng thông minh đó.

3.2.3. AI có thể đảm bảo việc sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật có tính nguyên gốc

Theo Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành và các văn bản hướng dẫn, để xác lập quyền tác giả cho tác phẩm, chỉ yêu cầu tính "nguyên gốc" của tác phẩm chứ không yêu cầu giá trị nghệ thuật của tác phẩm đó phải đạt được tiêu chuẩn nào.

Vì vậy, cần phải thống nhất lại tiêu chí đánh giá để làm căn cứ xác lập quyền. Câu hỏi "AI có thể tạo ra nghệ thuật có tính mới không" nên được phân biệt với câu hỏi "Liệu AI có thể tạo ra nghệ thuật có giá trị không" (Garry Kasparov (author) & Mig Greengard, 2018). Thay vì quan tâm đến việc các tác phẩm do AI tạo ra có giá trị ngang với nghệ thuật truyền thống, nghiên cứu cần tập trung vào việc liệu các tác phẩm do AI tạo ra có đảm bảo tính mới – tính sáng tạo, có thể được định vị và chấp nhận bình đẳng như các tác phẩm nghệ thuật do các nghệ sĩ con người tạo ra hay không.

Giáo sư Triết học về Truyền thông và Công nghệ tại Khoa Triết học của Đại học Vienna, Mark Coeckelbergh đã lập luận rằng các sản phẩm do AI tạo ra có thể gắn liền với khái niệm "nghệ thuật", vì theo lý thuyết nó đã đáp ứng cả tiêu chí khách quan và chủ quan:

(i) Với những tiêu chí khách quan như tính sáng tạo, không sao chép, tự thể hiện... để xác định tính nghệ thuật, thì AI có thể dễ dàng được xây dựng, học hỏi để tạo ra những sản phẩm phù hợp với tiêu chí đó.

(ii) Nếu một sản phẩm có thể được coi là tác phẩm "nghệ thuật" hay không dựa trên đánh giá chủ quan của người xem, thì điều đó có nghĩa là bất kỳ thứ gì, kể cả các sản phẩm do AI tạo ra, đều có cơ hội được coi là nghệ thuật, bởi đây thuộc về khía cạnh tinh thần, chủ quan, không được biểu lộ ra thế giới vật chất khách quan.

4. Kết luận

Đầu tiên, có thể thấy rằng, AI đã có thể tự mình vẽ ra một bức tranh hoàn chỉnh và có sự sáng tạo riêng. Những sản phẩm này đáp ứng đủ các điều kiện về đối tượng được bảo hộ như tính nguyên gốc, được thể hiện dưới dạng một hình thức vật chất nhất định.... thậm chí mang đến cho người xem cảm giác mới mẻ và chân thực như bức tranh do con người vẽ. Chính điều này đã làm cho các tác phẩm hội họa do chủ thể đặc biệt này tạo ra được xem là sản phẩm trí tuệ cần được bảo hộ theo quy định của pháp luật. Suy cho cùng AI vẫn là chủ thể nên được pháp luật công nhận là tác giả của tác phẩm hội họa bởi sự thật chúng đã trực tiếp tạo nên tác phẩm này, do đó, chúng xứng đáng có được quyền tác giả đối với các tác phẩm hội họa.

Theo quan điểm của tác giả, sẽ hợp lý hơn nếu pháp luật Việt Nam và pháp luật các nước trên thế giới công nhận quyền tác giả cho AI. Với khả năng hiện tại đã được ghi nhận và tốc độ phát triển không ngừng của AI, việc cần thiết là xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý để điều chỉnh thích hợp cho việc xác lập quyền tác giả của trí tuệ nhân tạo đối với tác phẩm trong lĩnh vực hội họa. Từ đó, góp phần xây dựng hệ thống pháp luật chặt chẽ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho AI trong xã hội hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Berne 1886.
2. Đạo luật Bản quyền của New Zealand 1994.
3. Đạo luật Bản quyền của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ 1976.
4. Đạo luật Bản quyền, Kiểu dáng và Bằng sáng chế Anh 1988.
5. Hiệp định TRIPS 1995.
6. Luật Bản quyền Nhật Bản 1970.
7. Luật Sở hữu trí tuệ 2022
8. Aaron Hertzmann (2018), Can computers create art?
9. Ahmed Elgammal, Bingchen Liu, Mohamed Elhoseiny, and Marian Mazzone (2017), CAN: Creative adversarial networks, generating "Art" by learning about styles and deviating from style norms.
10. Deniz E. Kurtn (2018), Artistic Creativity in Artificial Intelligence, Radboud University Nijmegen, Netherlands.
11. Ian Goodfellow, Jean Pouget-Abadie, Mehdi Mirza and partners (2014), Generative Adversarial Networks, Proceedings of the International Conference on Neural Information Processing Systems (NIPS).
12. Rebecca Chamberlain, Caitlin Mullin, Bram Scheerlinck, and Johan Wagemans (2018), Putting the art in artificial: Aesthetic responses to computer-generated art, Psychology of Aesthetics, Creativity, and the Arts, 12(2).
13. Shyam S. Sundar and Clifford Nass (2000), Source orientation in human-computer interaction: Programmer, networker, or independent social actor, Commun. Res. 27.
14. Takashi B.Yamamoto, 'Copyright Protection for AI Created Works' (2018), Patents & Licensing, Vol. 48, No. 1, 4.
15. C.Mác Và Ph.Ăngghen Toàn Tập, NXB Chính Trị Quốc Gia – Sự Thật, Hà Nội, Tập 23.

HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN TRONG XU THẾ CHUYỂN ĐỔI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU

Lưu Xuân Thanh [1], Giản Thị Lê Na [2] *

[1] Học viên Thạc sĩ Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tác giả liên hệ: nagtl@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về Hải quan, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển thương mại, Hải quan Việt Nam đã thay đổi phương thức quản lý tù quản lý kiểm tra trước thông quan sang kiểm tra sau thông quan (KTSTQ) theo xu thế của hải quan thế giới. Với cơ chế quản lý hải quan hiện đại, sau 20 năm, KTSTQ đã khẳng định được vai trò quan trọng, góp phần thực hiện cải cách hiện đại hóa hải quan ở Việt Nam. Tuy nhiên, với những biến động của xu thế tất yếu trong hoạt động thương mại quốc tế, chính sách bảo hộ sản xuất trong nước của các nền kinh tế lớn và sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu cơ quan Hải quan phải nghiên cứu cải tiến, áp dụng mô hình quản lý tiên tiến nhằm tạo thuận lợi tối đã cho hoạt động thương mại nhưng vẫn phải kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn được các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, gian lận thuế/trốn thuế, vi phạm chính sách quản lý mặt hàng và phòng chống gian lận thương mại. Là một trụ cột của Hải quan hiện đại, hoạt động kiểm tra sau thông quan phải đổi mới toàn diện các mặt như: tổ chức bộ máy, quy trình thực hiện, phương thức thực hiện,…để đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động hải quan trong tình hình mới. Bài viết trình bày tổng quan về hoạt động kiểm tra sau thông quan, phân tích thực trạng kiểm tra sau thông quan hiện nay và từ đó đưa ra những định hướng cần thiết cho hoạt động kiểm tra sau thông quan trong xu thế chuyển đổi hoạt động thương mại toàn cầu.

Từ khóa: Hải quan, hiện đại hóa, kiểm tra sau thông quan.

1. Bối cảnh hoạt động hải quan hiện nay

Xu hướng toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại làm gia tăng nhanh lượng hàng hóa lưu thông giữa các quốc gia và trở thành xu thế tất yếu. Việt Nam đã đàm phán, ký kết và tham gia 15 Hiệp định thương mại tự do, trong đó có những Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CTPPP), Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP),…Các Hiệp định này ngoài cam kết cắt giảm thuế quan còn cam kết về cơ chế mở cửa, ưu đãi trong các lĩnh vực như: đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ,.. đưa Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu, đặt ra yêu cầu cơ quan hải quan phải áp dụng các hình thức quản lý mới tiên tiến với mục tiêu tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động của doanh nghiệp, nhưng vẫn phải kiểm soát được rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra.

Các nền kinh tế lớn đã có những thay đổi về chính sách thương mại theo hướng bảo hộ mậu dịch như tăng thuế, áp dụng hàng rào kỹ thuật nhằm bảo hộ nền sản xuất trong nước. Chiến tranh thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc làm dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng nguy cơ chuyển tải bất hợp pháp hàng hóa từ Trung Quốc vào Việt Nam, giả mạo xuất xứ Việt Nam sau đó xuất khẩu vào các thị trường Mỹ, Châu Âu,… để tránh mức thuế suất cao do các nước áp dụng với hàng hóa có xuất xứ Trung Quốc, đặt ra yêu cầu cơ quan Hải quan phải nâng cao năng lực quản lý đảm bảo vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, vừa bảo hộ được nền sản xuất trong nước.

Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến cơ hội lớn trong việc cải cách, hiện đại hóa hoạt động, nâng cao năng lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước nói chung, quản lý nhà nước về Hải quan nói riêng, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại. Cùng đó là xu hướng số hóa và dịch chuyển chuỗi cung ứng đòi hỏi các thao tác xử lý cần được kết hợp hài hòa giữa trí tuệ con người và trí tuệ nhân tạo, đảm bảo các quy trình nghiệp vụ cần được tự động ở mức độ cao, cho phép các bên tham gia có thể được trao đổi, chia sẻ thông tin ở tốc độ cao.

2. Tổng quan về hoạt động kiểm tra sau thông quan

2.1. Khái niệm kiểm tra sau thông quan

Sự phát triển của thương mại quốc tế và lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu ngày càng tăng đã chứng tỏ rằng không có quốc gia nào có thể áp dụng hình thức "kiểm soát" truyền thống bằng cách kiểm tra thực tế 100% hàng hóa tại cửa khẩu. Mike Lane từng đề cập đến trong "Hiện đại hóa hải quan và con đường thương mại quốc tế" thì quy trình hiện đại hóa hải quan quốc tế là nền tảng cho hoạt động hải quan hiệu quả nhất trong kinh tế hiện đại và quá trình hội nhập. Nó bao gồm các nhiệm vụ cơ bản của cơ quan hải quan là: thu thuế xuất nhập khẩu và thuế khác; chống buôn lậu và tội phạm qua biên giới; thúc đẩy đầu tư và phát triển kinh tế; tăng cường năng lực xử lý của hệ thống thông tin hải quan đồng bộ và minh bạch trên toàn thế giới. Trong quá trình hiện đại hóa hoạt động hải quan, hải quan được định nghĩa là một cơ quan nắm vững kiến thức chuyên môn, có khả năng kiểm soát chặt chẽ và tuân thủ các quy định pháp luật, nhưng can thiệp rất ít vào hoạt động hợp pháp của hàng hóa, phương tiện vận chuyển và con người khi vượt qua biên giới quốc gia. Thay vì kiểm tra toàn bộ hàng hóa, hải quan hiện đại tập trung vào việc ứng dụng các công nghệ và quy trình xử lý thông minh để xác định rủi ro, tập trung kiểm tra những hàng hóa có khả năng vi phạm cao.

Quy trình hiện đại hóa hải quan giúp các quốc gia nhanh chóng và hiệu quả hóa quy trình hải quan, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp và tăng cường khả năng kiểm soát và quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu. Đồng thời, hải quan hiện đại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế (Nguyễn Phạm Hải, 2012, 36-46). Việc hiện đại hóa hải quan đòi hỏi sự đầu tư vào công nghệ, đào tạo nhân lực và sự hợp tác giữa các quốc gia. Các quốc gia cần thúc đẩy sự liên kết và chia sẻ thông tin để đạt được một hệ thống xử lý hải quan đồng bộ và minh bạch trên toàn cầu, từ đó đảm bảo an ninh, an toàn và công bằng cho hoạt động thương mại quốc tế.

Để đáp ứng yêu cầu giảm thời gian thông quan để tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại nhưng vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ, chống thất thu thuế cũng như ngăn chặn các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, cơ quan Hải quan đã và đang thực hiện cải cách thủ tục, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý bằng cách áp dụng biện pháp nghiệp vụ kéo dài thời hiệu kiểm tra, mở rộng phạm vi và đối tượng kiểm tra kiểm soát. Chuyển từ quản lý hàng hóa tại thời điểm xuất nhập khẩu sang quản lý sau khi hàng hóa đã được thông quan, hay còn được gọi là chuyển từ ***tiền kiểm*** sang ***hậu kiểm***. Một trong những biện pháp nghiệp vụ được áp dụng là hoạt động kiểm tra sau thông quan (KTSTQ), mà cơ quan Hải quan thực hiện sau khi hàng hóa đã được thực hiện xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Mục tiêu của hoạt động này là kiểm tra tính chính xác và trung thực của các nội dung khai báo hải quan trong quá trình thông quan (Trần Vũ Minh, 2008).

Hoạt động kiểm tra sau thông quan (KTSTQ) là một nhu cầu thiết yếu của quản lý hải quan hiện đại, nhằm đáp ứng các yêu cầu khách quan của quá trình hội nhập kinh tế và sự phát triển của thương mại quốc tế. Ở nhiều nền kinh tế phát triển, hoạt động KTSTQ đã được áp dụng từ hàng trăm năm trước, với việc thừa nhận quyền của cơ quan hải quan trong việc kiểm tra các chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu. Ví dụ, Luật Hải quan của Pháp từ cuối thế kỷ 19 đã ghi nhận quyền kiểm tra chứng từ và sổ sách kế toán của hải quan. Luật Hải quan Australia năm 1901 cũng quy định quyền của nhân viên hải quan trong việc kiểm tra, thanh tra, sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ, chứng từ để phục vụ cho các cuộc kiểm tra.... Từ những năm 60 của thế kỷ XX, Hội đồng Hợp tác Hải quan thế giới (WCO) đã tiến hành những nghiên cứu đầu tiên về các biện pháp quản lý hải quan tiên tiến. Theo WCO, thì: "*Duy trì và phát triển hệ thống KTSTQ là tuyệt đối cần thiết, vì một hệ thống KTSTQ đủ mạnh có thể phát hiện và ngăn chặn mọi hình thức gian lận thương mại, đặc biệt là gian lận qua giá, dù cho hệ thống giá tính thuế đó được xác định theo bất cứ phương pháp nào*" (Phạm Ngọc Hữu, 2003, 12).

Trên thế giới, thuật ngữ KTSTQ được biểu diễn bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Trong tiếng Anh, nó được gọi là "Post Clearance Audit", trong tiếng Pháp là "Contrôle Après Dédouanement", và ngày nay thuật ngữ tiếng Việt được sử dụng phổ biến là "kiểm tra sau thông quan".

Trước khi đề cập đến khái niệm KTSTQ, một số thuật ngữ cần được làm rõ, bao gồm:

***"Kiểm tra"*:** Theo Từ điển Tiếng Việt, "kiểm tra" được hiểu là "việc xem xét thực chất, thực tế" (Trung tâm từ điển, 2005, 36). Từ định nghĩa này có thể hiểu rằng kiểm tra là hoạt động nhằm mục đích xem xét mặt thực chất và thực tế theo yêu cầu của người kiểm tra.

***"Hải quan"*:** Theo WCO, Hải quan là cơ quan của Chính phủ có trách nhiệm thi hành Luật hải quan, thu thuế xuất nhập khẩu và thuế khác, đồng thời cũng thi hành các quy định pháp luật khác có liên quan đến hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải qua biên giới và lưu kho hàng hóa (Tổ chức hải quan thế giới, 1999).

"Kiểm tra hải quan": Theo chuẩn mực quốc tế, kiểm tra hải quan là các biện pháp do hải quan áp dụng nhằm đảm bảo sự tuân thủ Luật Hải quan (Tổ chức hải quan thế giới, 1999). Cụ thể hơn, kiểm tra hải quan là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

***"Thông quan"*:** là việc hoàn thành các thủ tục hải quan cần thiết để cho phép hàng hóa được đưa vào phục vụ tiêu dùng trong nước, được xuất khẩu hay đặt dưới một chế độ hải quan khác (Tổ chức hải quan thế giới, 1999).

Từ đó, WCO nêu định nghĩa KTSTQ tại Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto): Kiểm tra trên cơ sở kiểm toán là các biện pháp do cơ quan hải quan tiến hành để kiểm tra sự chuẩn xác và trung thực của các tờ khai hàng hóa thông qua kiểm tra sổ sách chứng từ, hệ thống kinh doanh hay các số liệu thương mại do các bên có liên quan đang quản lý (Tổ chức hải quan thế giới, 1999).

Theo Sổ tay KTSTQ của Tổ chức Hải quan ASEAN và Hiệp định Hải quan ASEAN năm 2012, KTSTQ là một biện pháp hải quan có hệ thống, trong đó cơ quan hải quan tự thỏa mãn về độ chính xác và tính trung thực của việc khai báo hải quan. KTSTQ liên quan đến việc kiểm tra sổ sách, hồ sơ, hệ thống kinh doanh và dữ liệu thương mại của các cá nhân hoặc công ty tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào thương mại quốc tế. Sau khi hàng hóa được giải phóng, cơ quan hải quan của các nước thành viên kiểm tra chứng từ và dữ liệu liên quan đến các hoạt động đối với hàng hóa nghi vấn (ASEAN Customs, 2012).

Luật Hải quan năm 2014 quy định: KTSTQ là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan. Điều 77 Luật Hải Quan năm 2014 quy định việc KTSTQ nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu người khai hải quan.

Dựa trên các quan niệm có tính quốc tế và theo quy định của Luật Hải quan năm 2014, có thể đưa ra một khái niệm chung về KTSTQ như sau: KTSTQ là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan được thực hiện sau khi hàng hóa đã thông quan, nhằm đảm bảo tính chính xác và trung thực của các thông tin khai báo hải quan trong quá trình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh phương tiện vận tải quan biên giới.

Xét trong tổng thể hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan, KTSTQ là khâu nghiệp vụ kiểm tra cuối cùng và có vai trò như một nghiệp vụ thẩm định lại các kiểm tra trước đó của các đối tượng tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu. Đây là một hoạt động nghiệp vụ quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan, nó cung cấp một bức tranh rõ ràng và đầy đủ về các giao dịch liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu, được phản ánh trong các sổ sách kế toán và ghi chép của doanh nghiệp. KTSTQ cho phép cơ quan hải quan đơn giản hóa khâu thông quan, ưu tiên làm thủ tục hải quan nhanh chóng và thuận tiện đối với các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, nó vẫn đảm bảo khả năng ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế, vi phạm chính sách quản lý xuất nhập khẩu và đấu tranh chống gian lận thương mại một cách hiệu quả nhất.

2.2. Mục tiêu của kiểm tra sau thông quan

Mục tiêu của hoạt động kiểm tra sau thông quan là đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin khai báo hàng hóa xuất nhập khẩu, phát hiện và ngăn chặn việc vi phạm pháp luật hải quan sau quá trình thông quan, tăng cường tuân

thủ các quy định và quy trình hải quan, bảo vệ lợi ích quốc gia, nguồn thu ngân sách nhà nước và sự công bằng trong hoạt động thương mại quốc tế.

1) Đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin khai báo hàng hóa xuất nhập khẩu: Trong quá trình thông quan, doanh nghiệp phải khai báo chi tiết về hàng hóa, bao gồm giá trị, nguồn gốc, quy cách, mã hàng và các yếu tố khác. Kiểm tra sau thông quan nhằm thẩm định lại thông tin này để đảm bảo rằng nó phản ánh đúng và chính xác các thông tin về hàng hóa. Việc đảm bảo tính chính xác của thông tin khai báo giúp ngăn chặn việc gian lận, trốn thuế và các hoạt động phi pháp khác, đồng thời bảo vệ sự công bằng và đáng tin cậy trong hoạt động thương mại quốc tế.

2) Phát hiện và ngăn chặn việc vi phạm pháp luật hải quan sau quá trình thông quan: Dù đã vượt qua quy trình thông quan, hàng hóa nhập khẩu vẫn có khả năng vi phạm pháp luật hải quan sau khi được phép nhập khẩu vào quốc gia. Kiểm tra sau thông quan cho phép cơ quan hải quan thẩm định lại hàng hóa và kiểm tra xem có sự phù hợp với các quy định và quy trình hải quan hay không. Nếu phát hiện vi phạm, cơ quan hải quan có thể áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp như sửa đổi thông tin khai báo, thu thuế và phạt, thu hồi quyền nhập khẩu, hoặc thậm chí áp dụng biện pháp hình sự. Điều này giúp ngăn chặn việc vi phạm pháp luật hải quan và đảm bảo tuân thủ quy định của nhà nước.

3) Tăng cường tuân thủ các quy định và quy trình hải quan. Việc áp dụng kiểm tra sau thông quan không chỉ là một biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, mà còn tạo ra một sự kiểm soát liên tục và tiếp tục sau quá trình thông quan. Bằng cách thẩm định lại thông tin khai báo và kiểm tra hàng hóa sau thông quan, cơ quan hải quan đảm bảo rằng doanh nghiệp và cá nhân phải tuân thủ quy định của hải quan trong quá trình xuất nhập khẩu. Điều này góp phần tăng cường tuân thủ và tuân thủ pháp luật hải quan, đồng thời tạo ra một môi trường công bằng và cạnh tranh cho tất cả các doanh nghiệp.

2.3. Đặc điểm của kiểm tra sau thông quan

Đặc điểm của hoạt động kiểm tra sau thông quan là những đặc trưng và phương pháp được áp dụng trong quá trình này. Cụ thể:

- Thời điểm thực hiện: Kiểm tra sau thông quan được tiến hành sau khi hàng hóa đã qua quá trình thông quan và được phép xuất khẩu/nhập khẩu vào quốc gia. Điều này đảm bảo rằng hàng hóa đã được cấp phép và được xem là hợp lệ từ phía hải quan.

- Xác minh thông tin khai báo: Một trong những đặc điểm quan trọng của kiểm tra sau thông quan là thẩm định và xác minh lại thông tin khai báo hàng hóa. Các thông tin khai báo bao gồm giá trị, nguồn gốc, quy cách và mã hàng. Thông qua việc kiểm tra tài liệu, kiểm tra chứng từ và thông tin liên quan, cơ quan hải quan đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin này.

- Kiểm tra vật lý hàng hóa: Kiểm tra sau thông quan có thể bao gồm kiểm tra vật lý hàng hóa để xác định tính chính xác của thông tin khai báo. Các hình thức kiểm tra vật lý có thể bao gồm kiểm tra số lượng, kiểm tra chất lượng, kiểm tra quy cách và kiểm tra xuất xứ hàng hóa.

- Kiểm tra tại cơ sở sản xuất hoặc kho hàng: Đặc điểm khác của kiểm tra sau thông quan là khả năng kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất hoặc kho hàng. Điều này cho phép cơ quan hải quan xác minh tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin khai báo, kiểm tra quy cách và chất lượng hàng hóa, và đảm bảo rằng hàng hóa đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn liên quan.

- Nguyên tắc kiểm tra ngẫu nhiên và dựa trên rủi ro: Kiểm tra sau thông quan có thể được thực hiện theo nguyên tắc kiểm tra ngẫu nhiên hoặc dựa trên rủi ro. Kiểm tra ngẫu nhiên đảm bảo tính công bằng và không đặt nặng tình trạng đối tác thương mại. Trong khi đó, kiểm tra dựa trên rủi ro tập trung vào các yếu tố có khả năng gây rủi ro cao, như lịch sử tuân thủ, loại hàng hóa, ngành hàng, nguồn gốc và quốc gia xuất xứ.

- Biện pháp xử lý phù hợp: Kết quả của kiểm tra sau thông quan sẽ dẫn đến các biện pháp xử lý phù hợp. Các biện pháp này có thể bao gồm sửa đổi thông tin khai báo, thu thuế và phạt, thu hồi quyền xuất nhập khẩu, hoặc thậm chí áp dụng biện pháp hình sự. Điều này đảm bảo rằng việc vi phạm pháp luật hải quan sau quá trình thông quan sẽ được xử lý một cách hiệu quả và có hệ thống.

3. Thực trạng hoạt động kiểm tra sau thông quan

Công tác kiểm tra sau thông quan là lĩnh vực khó và ngày càng khó hơn. Với xu thế toàn cầu hoá, thương mại quốc tế ngày càng phát triển, các ràng buộc rào cản về quản lý ảnh hưởng hoạt động thương mại đang dần được dỡ bỏ, mặt nào đó đã kích thích các hoạt động gian lận thương mại phát triển. Từ đó đặt ra yêu cầu đòi hỏi hoạt động của cơ quan Hải quan phải thay đổi như thế nào để thích ứng với công tác quản lý nhà nước trước yêu cầu "vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu, vừa đảm bảo kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả". Điều đó cho thấy sự cần thiết của ngành trong việc tăng cường nghiệp vụ trong công tác quản lý rủi ro và kiểm tra sau thông quan để phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động gian lận thương mại. Theo đó hoạt động kiểm tra sau thông quan cũng cần thiết phải thay đổi và nâng tầm để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của ngành với mục tiêu nâng cao tình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, đảm bảo môi trường kinh doanh công bằng, làm lành trong hoạt động thương mại.

- Giai đoạn 2011-2020 là giai đoạn mà hoạt động KTSTQ được tăng cường đẩy mạnh, đặc biệt là từ khi Tổng cục Hải quan ban hành Chỉ thị số 568/CT-TCHQ ngày 09/02/2011 về tăng cường hoạt động KTSTQ, Chỉ thị số 7180/CT-TCHQ ngày 19/11/2019 về việc chấn chỉnh và tăng cường công tác KTSTQ của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Theo Báo cáo tổng kết ngành hài quan giai đoạn 2011-2020, toàn ngành đã thực hiện 49.919 cuộc KTSTQ (trong đó, có 8.702 cuộc kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, 41.277 cuộc kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan, thu về ngân sách nhà nước (NSNN) đạt 15.925 tỷ đồng, cụ thể:

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số cuộc KTSTQ	2065	2672	2430	3697	7561	10587	8990	6320	4262	1395
Tổng số cuộc KTSTQ tại trụ sở DN	151	355	384	787	1288	1408	1268	1313	1332	416
Tổng số thực thu NSNN (tỷ đồng)	413.7	881.3	1407	1110.2	2160.5	2593.6	2231.3	2080	2106	941

Nguồn: Báo cáo tổng kết ngành Hải quan giai đoạn 2011-2020

Kết quả KTSTQ có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020 về cả số cuộc KTSTQ và số thu vào NSNN, đặc biệt trong giai đoạn 2011-2016. Trong đó, năm 2016 ghi nhận số cuộc KTSTQ lớn nhất (10.587 cuộc, gấp khoảng 5 lần so với năm 2011 với 2.065 cuộc), tương ứng với số tiền thu nộp vào NSNN lớn nhất (2.593,6 tỷ đồng, gấp khoảng 6 lần so với số thu ngân sách từ hoạt động KTSTQ năm 2011). Năm 2016 đánh dấu bước chuyển mình của lực lượng KTSTQ qua việc tái cơ cấu toàn lực lượng từ cấp Tổng cục đến các Cục Hải quan địa phương. Theo đó, Tổng cục Hải quan đã cơ cấu lại tổ chức bộ máy của Cục KTSTQ, giải thể 14 Chi cục KTSTQ trực thuộc 14 Cục Hải quan tỉnh, thành phố. Đây là giai đoạn đẩy mạnh dịch chuyển cơ cấu ngành Hải quan theo hướng chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, do đó số cuộc KTSTQ và số thu ngân sách có sự gia tăng một cách đáng kể, đóng góp không nhỏ vào số thu toàn ngành Hải quan.

Trong các năm 2017, 2018, 2019, tuy số cuộc KTSTQ giảm dần (lần lượt tương ứng là 8.990; 6.320; 4.262) nhưng số thuế thực thu vào ngân sách vẫn ổn định (khoảng trên 2.000 tỷ đồng mỗi năm). Trong năm 2020, do dịch bệnh Covid-19, Việt Nam thực hiện các biện pháp phòng, chống sự lây lan của dịch bệnh, gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động KTSTQ. Do vậy, toàn lực lượng KTSTQ chỉ thực hiện 1.395 cuộc kiểm tra, thu nộp NSNN 941 tỷ đồng tiền thuế ấn định, chậm nộp và xử phạt vi phạm hành chính.

Giai đoạn 2017-2019, sau khi cắt giảm 14/33 Chi cục KTSTQ tại các Cục Hải quan thì tỷ trọng này có xu hướng giảm xuống còn ở mức xấp xỉ 0,6%-0,7%. Như vậy, nếu như chỉ xét trên phương diện số thu mà lực lượng KTSTQ đóng góp cho toàn ngành Hải quan thì hiệu quả của hoạt động KTSTQ chưa thực sự cao. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do việc cắt giảm đáng kể nguồn nhân lực vào cuối năm 2016, dẫn đến sự sụt giảm về số cuộc KTSTQ, cũng như số thu NSNN từ hoạt động này.

Bên cạnh đó, kết quả của hoạt động KTSTQ chưa đồng đều. Trong khi, một số đơn vị thực hiện KTSTQ có hiệu quả (điển hình là Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh, Cục Hải quan TP. Hải Phòng, Cục Hải quan TP. Hà Nội, Cục Hải quan Bình Dương) thì ở nhiều đơn vị hiệu quả còn thấp.

- Giai đoạn 2020 đến nay: Trong năm 2020, 2021 do dịch bệnh Covid-19 diễn ra vô cùng phức tạp, Việt Nam thực hiện các biện pháp phòng, chống sự lây lan của dịch bệnh, gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kiểm tra sau thông quan. Đồng thời, Tổng cục Hải quan cũng tạm dừng các cuộc kiểm tra sau thông quan trong kế hoạch, bao gồm kiểm tra sau thông quan đánh giá tuân thủ và kiểm ta sau thông quan theo dấu hiệu rủi ro vào thời điểm cuối năm, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tập trung giải quyết khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (Cục kiểm tra sau thông quan, 2023).

Năm 2022, dù còn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song để đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và thực hiện các nhiệm vụ cấp bách phát sinh trong công tác quản lý, Tổng cục Hải quan quyết liệt triển khai hiệu quả các chuyên đề, các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm trong công tác kiểm tra sau thông quan ngay từ những tháng đầu năm. Kết quả, năm 2022 toàn ngành đã thực hiện KTSTQ 3043 cuộc, đạt 142% so với năm 2021, thu nộp ngân sách Nhà nước 482,67 tỷ đồng (Tổng cục hải quan, 2023, 25).

Cùng với lực lượng Hải quan cả nước, trong những năm qua Cục Kiểm tra sau thông quan - Tổng cục Hải quan đã có những đóng góp tích cực vào thành tích chung của toàn ngành, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, nhìn chung thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm tra sau thông quan trong thời gian qua còn một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tỷ lệ số lượng cuộc kiểm tra sau thông quan/số lượng doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu do các đơn vị Hải quan quản lý còn quá thấp, chưa tương xứng với thực tiễn.

Thứ hai, về cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động của Cục Kiểm tra sau thông quan - Tổng cục Hải quan còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hoạt động KTSTQ.

Thứ ba, việc thu thập thông tin, dữ liệu của Ngành trên hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống công nghệ thông tin của nghành chưa đáp ứng được yêu cầu công tác KTSTQ.

Thứ tư, do chế độ chính sách pháp luật đối với quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên được thay đổi, đặc biệt là chính sách quản lý mặt hàng (do các bộ quản lý chuyên ngành ban hành/ tham mưu Chính phủ ban hành) và chính sách về thuế, do đó, việc kiểm tra theo dõi nắm tình hình đối tượng nộp thuế để xác định thông tin, đối tượng rủi ro và tiến hành KTSTQ chưa được kịp thời dẫn đến còn nhiều mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn chưa được tiến hành KTSTQ một cách kịp thời. Kết quả là chưa thể ngăn chặn, hạn chế được hành vi gian lận về chính sách mặt hàng, chính sách thuế của doanh nghiệp, thất thoát số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Thứ năm, cơ chế phối hợp giữa cơ quan Hải quan và các cơ quan liên quan (như Cục Thuế, Công an, Kho bạc, Quản lý thị trường…) chưa được thường xuyên và sâu rộng, hiệu quả công tác phối hợp còn thấp. Thực tế triển khai cho thấy công tác phối hợp, trao đổi cung cấp thông tin giữa các lực lượng chức năng ở nhiều cấp còn hạn chế, đặc biệt là việc phối hợp giữa các cơ quan thực thi, cơ quan Hải quan mới chỉ phối hợp ở mức trao đổi thông tin, tài liệu với các cơ quan như Công an, Quản lý thị trường khi có các vụ việc vi phạm cần phải điều tra, xác minh làm rõ để phục vụ cho công tác đấu tranh, xử lý vi phạm mà chưa có một cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên hai chiều lẫn nhau để phục vụ công tác phòng ngừa và phát hiện vi phạm.

Thứ sáu, trong công tác hợp tác quốc tế vẫn còn một số tồn tại như: tiến độ triển khai các hoạt động đối ngoại còn bị hạn chế, việc nghiên cứu, tìm hiểu và tổng hợp xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về kinh nghiệm, thông lệ từ các tổ chức quốc tế có liên quan và hải quan các nước về các vấn đề nghiệp vụ hải quan chưa đáp ứng yêu cầu. Một số quy định của pháp luật Việt Nam còn muâu thuẫn với các chuẩn mực quốc tế, khiến cho việc thực thi và áp dụng pháp luật còn gặp nhiều khó khăn (Cục kiểm tra sau thông quan, 2023).

4. Định hướng hoạt động kiểm tra sau thông quan trong xu thế chuyển đổi hoạt động thương mại toàn cầu

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy: Lực lượng KTSTQ được tổ chức theo "ngành dọc", một cấp chỉ đạo thống nhất từ Trung ương, một hoặc hai cấp thực thi tại địa phương. Mô hình này cho phép thống nhất quản lý, thực thi đồng bộ, thuận lợi trong việc áp dụng quản lý rủi ro và giám sát thực hiện, giảm chi phí trong đào tạo, xây dựng năng lực nghiệp vụ. Theo đó,

định hướng tổ chức bộ máy KTSTQ trong tình hình mới là tổ chức tại 02 cấp: Cấp Cục KTSTQ tại Tổng cục và Chi cục KTSTQ vùng trực thuộc Cục KTSTQ, không tổ chức KTSTQ tại các Chi cục thông quan, Chi cục cửa khẩu. Mô hình này sẽ giảm được đầu mối, tinh gọn được bộ máy, thống nhất được đường lối KTSTQ trên toàn quốc.

Thứ hai, về quy trình: KTSTQ được tổ chức thành 03 bước: i) phân tích đánh giá thông tin và chuẩn bị trước khi kiểm tra; ii) tiến hành kiểm tra; iii) kết luận, đánh giá sau kiểm tra để tiếp tục phân tích. 03 bước này được thực hiện liên tục, có hệ thống để tích lũy thông tin, kinh nghiệm qua thời gian thay vì chỉ tiền hành rời rạc qua từng cuộc kiểm tra. Trong đó, bước chuẩn bị trước khi tiến hành kiểm tra được đặc biệt chú trọng, bao gồm thu thập và xử lý thông tin nghiệp vụ, xác định dấu hiệu và tiêu chí đánh giá rủi ro, lập phương án và biện pháp nghiệp vụ áp dụng để kiểm tra.

Thứ ba, về phương thức: cơ bản theo 03 bước khuyến nghị của WCO: i) kiểm tra theo giao dịch nghi vấn; ii) kiểm tra theo lĩnh vực nghiệp vụ; iii) kiểm tra toàn diện. Theo đó, 03 phương pháp này cần được áp dụng cho các đối tượng khác nhau, trong đó, kiểm tra toàn diện là phương pháp cần hướng tới trong mô hình hải quan mới nhằm để quản lý doanh nghiệp theo hệ sinh thái và chuỗi cung ứng.

Thứ tư, về định hướng hoạt động: Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã ký ban hành Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến 2030; Trên cơ sở đó, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định số 123/QĐ-TCHQ ngày 31/01/2023 về giao 10 chỉ tiêu cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hải quan, tạo thuận lợi thương mại năm 2023 của ngành Hải quan, theo đó định hướng KTSTQ trong mô hình mới cụ thể như sau:

- Áp dụng hiệu quản nguyên tắc quản lý rủi ro để nhanh chóng rà soát, phát hiện các đối tượng có hoạt động, giao dịch bất thường, từ đó ngăn chặn hiệu quả, kịp thời bằng các kỹ thuật nghiệp vụ. Từng bước áp dụng nghiệp vụ điều tra vào công tác KTSTQ. Cần hướng đến quản lý toàn diện hệ sinh thái DN bằng các giải pháp như áp dụng phương thức KTSTQ toàn diện theo khuyến cáo của WCO và hải quan một số nước, giúp cơ quan Hải quan nắm bắt được cơ chế, mô hình hoạt động của mỗi DN, quan hệ tương tác giữa DN và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ, từ đó khái quát hóa để quản lý tổng thể ngành, lĩnh vực.
- Tổ chức hệ thống thông tin hải quan tập trung, phân luồng khai thác thông tin theo chức năng, nhiệm vụ: Thông tin thu thập trong quá trình tiến hành KTSTQ cũng như các hoạt động nghiệp vụ hải quan khác như: quản lý thuế xuất nhập khẩu, tham vấn giá, điều tra chống buôn lậu,… cần phải được cập nhật trên một hệ thống thông tin tập trung, thuận lợi cho việc tra cứu thông tin nhằm phân tích, đánh giá rủi ro, phục vụ công tác một cách hiệu quả, toàn diện. Tùy theo chức năng, nhiệm vụ mà phân quyền tra cứu để đảm bảo bảo mật thông tin cũng như tránh chồng chéo.
- Đảm bảo minh bạch tiêu chí tuân thủ giúp doanh nghiệp chủ động thực hiện tuân thủ pháp luật: Các bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ cần phải được quy định cụ thể, công khai. Tuy nhiên, cách thức quản lý doanh nghiệp phải được bảo mật tuyệt đối, tránh tình trạng doanh nghiệp "lách luật", theo đó, các danh mục rủi ro về trị giá, về phân loại mã số HS, các biện pháp nghiệp vụ hải quan, phương pháp đánh giá tuân thủ và phân tích rủi ro, xác định đối tượng trọng điểm, phương pháp tiến hành kiểm tra, xác minh phải được bảo mật, không thể đoán trước đối tượng, cách thức kiểm tra
- Giảm tần suất kiểm tra - tăng cường độ kiểm tra: Trong mô hình hải quan mới, xác định được doanh nghiệp có rủi ro cao cần được đặt ưu tiên hàng đầu. Sau khi đã xác định được doanh nghiệp rủi ro, cần tiến hành KTSTQ doanh nghiệp một cách toàn diện, chuyên sâu tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, qua đó khái quát được tổng thể hoạt động của doanh nghiệp. Theo đó, sẽ giảm số doanh nghiệp cần kiểm tra nhưng sẽ kiểm tra chuyên sâu hơn vào một số doanh nghiệp nhất định có rủi ro cao. Từ đó cũng có thể khái quát rủi ro của ngành nghề mà doanh nghiệp đó đang hoạt động, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý rủi ro.
- Khuyến khích tự tuân thủ - răn đe bằng chế tài mạnh. Đối với các DN tuân thủ nghiêm túc các quy định về hải quan, cần có quy định khuyến khích tuân thủ, cho phép chế độ quản lý thuận lợi hơn tương tự như đối với DN ưu tiên. Đối với các DN vi phạm có sai phạm, cần có chế tài mạnh hơn để răn đe, ngăn chặn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Hải quan năm 2014
2. Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan
3. Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2918 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan
4. Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015, Quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
5. Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến 2030
6. ASEAN Customs (2012), "Asean agreement on customs"
7. *Báo cáo tổng kết ngành Hải quan giai đoạn 2011-2020*
8. Báo cáo số 218/BC-TCHQ ngày 13/01/2023, *Báo cáo tổng kết công tác năm 2022, phương hương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023 của Tổng cục Hải quan*
9. Báo cáo tổng kết kỷ niệm 20 năm thành lập Cục Kiểm tra sau thông quan
10. Tổ chức Hải quan thế giới (1999), "Nghị định thư về sửa đổi Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hài hoà hóa thủ tục hải quan
11. Tổ chức Hải quan thế giới (1999), "Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hài hoà hóa thủ tục hải quan
12. Nguyễn Phạm Hải (2012), "Vai trò của hải quan trong nền kinh tế hiện đại - hội nhập và yêu cầu đổi mới hải quan ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu - European Studies Review N^{0}5 (140)*
13. Phạm Ngọc Hữu (2003), *Nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan*, Tổng Cục Hải quan - Tài liệu nghiệp vụ lưu hành nội bộ, Hà Nội.
14. Trần Vũ Minh (2008), Mô hình kiểm tra sau thông quan ở một số nước trên thế giới và khả năng áp dụng cho Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
15. Trung tâm từ điển học (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng

LEGAL IMPLICATION OF VOLUNTARY CARBON CREDITS - INTERNATIONAL EXPERIENCE AND RECOMMENDATION FOR VIETNAM

Le Thi Minh *

Faculty of Management Sciences, Thu Dau Mot University

* *Corresponding author*: minhlt@tdmu.edu.vn

ABSTRACT

On January 7, 2022, the Government issued Decree 06/2022/ND-CP to mitigate greenhouse gas emissions and protect the ozone layer. Voluntary carbon markets allow carbon emitters to offset their inevitable emissions by purchasing carbon credits led by projects that target the reduction of greenhouse gas emissions released from the atmosphere. The construction and operation of a carbon market are expected to help reduce greenhouse gas emissions, promote the development of low-emission technologies, and improve the competitiveness of enterprises. However, the legal nature of voluntary carbon credits still needs to be clarified and depends mainly on host country legislation. The article investigates the legal experience of the voluntary carbon credit market in France, Japan, and Singapore and several voluntary carbon credit exchanges worldwide. On that basis, the article recommends developing a law to regulate the voluntary carbon credit market in Vietnam. The issues of Vietnamese law that need to be adjusted include (i) Determining what type of asset a carbon credit is, (ii) Being a legal basis for affirming that carbon credits are intangible assets, (iii) There should be tax regulations related to carbon credit transactions; (iv) There should be regulations to ensure safety in carbon credit transactions.

Keywords: carbon offset; carbon credits; voluntary carbon credits.

1. Introduction

In June 1992, in Rio de Janeiro, Brazil, the countries of the United Nations joined the (UNFCCC). This convention is the basis for all subsequent climate negotiations. After that, the Kyoto Protocol was promulgated on December 11, 1997, in Kyoto, Japan, and on February 16, 2005, a sufficient number of countries ratified it. The general principles of the Kyoto Protocol address the GHG reductions of developed countries and the ability to build credits for emissions reductions and international transactions. These provisions led to the emergence of an international "carbon market," named after the trading of credits measured in carbon dioxide equivalents. From there, the term "carbon credit" appeared in international law. The Kyoto Protocol is the place to pave the way for the creation of emission trading programs, creating a new market for goods, and allowing the trading of emission allowances to comply with emission limits (Chevallier, 2012).

The carbon credit trading market is divided into two main categories:

First, compliance markets, also known as mandatory markets, "cap and trade" markets, or "Emissions Trading Schemes (ETS)" because they are established under "cap and trade" regulations. Limited trade". This is called a compliance market because it is mandatory for countries with obligations (industrial countries) according to their commitments in the Kyoto Protocol. The formation and development of a compliance market are the international legal responsibilities of these countries.

The second is the voluntary market, where entities purchase carbon credits to partially or wholly offset their carbon emissions. As its name suggests, the voluntary market is not subject to international liability like the compliance market. The voluntary market reflects the international community's efforts to reduce greenhouse gas emissions but is not a mandatory responsibility. These carbon credits are issued in connection with projects that mitigate climate change through carbon removal and emissions reduction. Carbon credits can also be awarded to projects that prevent greenhouse gas emissions into the atmosphere. These markets today are primarily unregulated.

The compliance market exists in the form of mandatory programs. Meanwhile, the voluntary market allows organizations purchase carbon credits voluntarily. The voluntary carbon credits market (VCM) also offsets emissions-

generating activities that have yet to be significantly eliminated or limited. The types of carbon credits traded on the voluntary market are called voluntary carbon credits. Thus, voluntary carbon credits significantly differ from mandatory carbon credits, as voluntary carbon credits (VCCs) are now established outside any regulatory framework. Therefore, the specific legal nature of VCCs may differ from mandatory carbon credits.

2. Overview of the Voluntary Carbon Credits Market

2.1. Overview of voluntary carbon credits

Carbon offsetting is based on the understanding that greenhouse gases like CO2 are evenly distributed in the atmosphere, so their concentrations are roughly the same everywhere globally. The emissions caused anywhere on Earth are related to global greenhouse gas concentrations and the greenhouse effect. Funding climate projects in a different location can offset the remaining emissions. To do this, CO2 reduction or avoidance activities must be quantified. One voluntary carbon credit corresponds to preventing the release of one ton of CO2 equivalent emissions.

A voluntary market carbon credit is a transferable instrument, usually issued by an independent registry, and represents a reduction in one tonne of CO2 emissions. In voluntary carbon markets, buyers will offset their emissions by purchasing a reduction from a third-party climate change mitigation project. Carbon offsetting is based on projects designed in one place to offset emissions elsewhere. Projects that issue carbon credits can differ significantly, from reforestation and forest conservation to renewable energy. These carbon credits, and the projects that underlie them, are generally grouped into two categories:

One is to reduce or avoid carbon emissions. Accordingly, projects underpinning carbon credits aim to limit the loss of natural resources by preventing the release of greenhouse gases into the atmosphere or helping to reduce the amount of greenhouse gases in the atmosphere, fund the transition to renewable energy, and ultimately mitigate climate change.

Second, carbon sequestration, whereby projects under which credits use natural resources or technologies to sequester carbon or remove it.

Thus, carbon offsetting can be defined as: "…compensation for the greenhouse gas emissions of an entity within its scope by achieving an equivalent amount of emission reduction or elimination outside the entity's boundaries or value chain" (ICVCM, 2022).

2.2. Mechanisms for the generation of voluntary carbon credits and components of the trading market

Generating carbon credits begins with developing a project that reduces or removes carbon. To receive carbon credits, these projects must obtain certification from an organization with the certification authority. When qualified projects are certified, the certification standards agency will issue credits. These credits are recorded in the project registration book. Registry systems bring market transparency to issued carbon credits, reducing the risk of double counting.

Due to the difficulty in project evaluation, certification companies are also essential participants. These companies will certify voluntary carbon credits based on their baseline project assessment. They ensure the integrity of mitigation projects and compliance with standards and can alleviate concerns about carbon credit quality.

Carbon credit buyers can use it to offset emissions or increase their contribution to climate change mitigation efforts. Once a carbon credit has expired, it cannot be used again. Where the purchaser ultimately claims that carbon credits have been withdrawn to offset their greenhouse gas emissions, this must be recorded on the register of the certification standards body that initially approved the issue.

Most voluntary carbon credit trading today is done through a decentralized market with little public pricing information and no standardization. For this reason, financial intermediaries play an essential role in facilitating transactions between sellers and buyers.

3. International law on the nature of voluntary carbon credits

3.1. International legal basis of voluntary carbon credits

Voluntary carbon markets have emerged alongside compliance markets to enable companies and individuals to take responsibility for their emissions. This is done by financing climate projects by trading and purchasing Verified Emission Reductions (VERs) on the voluntary market. The United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC) forms the basis for voluntary carbon offsetting. Implementing Article 6 of the Paris Agreement introduces new considerations regarding carbon credit-related rights. Under Article 6.2 of the Paris Agreement, the host government has the right to authorize emission reduction or elimination for use by the NDC or public or private entities for other international mitigation purposes. Implicit here is the understanding that national governments have certain rights regarding emission reductions or eliminations within their jurisdiction.

Through the Article 6 rule, at COP26, governments adopted a set of rules to reinforce the use of Article 6 of the Paris Agreement, including laws regarding licensing, reporting, and accounting. With the adoption of this code, governments essentially have the power to decide whether mitigation results achieved within their geographical boundaries can be transferred to other countries or organizations for private use and what mitigation results will be included in the host country's NDC.

VCM is a largely automated marketplace with participants voluntarily adhering to standards and guidelines developed by independent organizations. Since the market operates globally, it is difficult for any single government or organization to regulate it effectively.

3.2. Legislation in some countries on voluntary carbon credits

For an asset like a carbon credit, legal rights are essential. The rights underpinning these assets are derived from the laws or regulations of the country concerned. Therefore, currently, the legality of carbon credits is different between jurisdictions (ICVCM, 2021).

Whether VCCs constitute a form of property under British law must be determined by reference to whether they are identifiable by third parties, capable of acknowledged by a third party of the nature and of some degree of permanence or stability. VCC can accommodate these requirements. British courts have shown flexibility in recognizing property rights to intangible assets if the market considers such assets as assets (as with VCCs). Examples of intangible assets recognized under UK law include dairy quotas, waste management permits, and goodwill.

Traditionally, French law required an asset to have three essential characteristics: (i) it must have value or be functional (this is a legitimate explanation for the desire to acquire it); (ii) it must possess the property necessary to permit a person the exclusive right to use or dispose of the property; and (iii) it must be transferable (ISDA, 2022). Emission limits under EU ETS Directives, CERs, ERUs, and energy efficiency certificates have recently been recognized by law as movable and transferable assets (French Environment Code (2010) FR197, Article L.229-11). However, VCC is not covered by this ETS directive. VCC is also not recorded in the European Registry created by Regulation EU 389/2013. VCCs that the Markets do not cover in the Financial Instruments Directive (MIFID II) as it is a voluntary market, as opposed to a compliant carbon market (Markets in Financial Instruments Directive, 2014). A VCC is not considered a security within the meaning of the French Monetary and Financial Code, which lists financial securities in a limited and specific manner (French Monetary and Financial Code, 2000).

However, voluntary carbon credits trading contracts (such as futures, forwards, options, or swaps for cash-settled or cash-settled VCCs) can be considered financial instruments (Markets in Financial Instruments Directive, 2014). These contracts would then qualify as investment services and finance contracts under MiFID II, resulting in the need for an investment firm's license and compliance with a code of good conduct (such as best performance requirements and conformity/conformance testing). At that time, the regulations for the European market will apply.

In Singapore, according to The Conveyancing and Law of Property Act 1886, the property is defined as "real and personal property and any estate in any property, real or personal, and any debt and anything in action, and any other right." or interest like the property, whether in possession or not." This statutory definition itself still needs to be conclusive on the legal character of the VCC under Singapore law. Meanwhile, Singapore's Carbon Pricing Act 2018 (CPA) stipulates a carbon tax on

specific greenhouse gas emissions by businesses in Singapore. For CPA 2018, only carbon credits can be purchased from the National Environment Agency, and each carbon credit has a fixed price of S$5 (as of November 2022). While the 2018 CPA deals with transferable carbon credits (which suggests they are property), VCC differs from those carbon credits in several key respects. However, Cases in Singapore suggest that VCCs must be able to be recognized as an intangible asset under Singapore law if they are "definable, identifiable by third parties, capable in its natures of assumption by" third parties, and have some degree of permanence or stability" (National Provincial Bank v Ainsworth, 1965). Singapore law has flexibility in recognizing ownership rights for VCCs.

In Japan, there is no specific law governing the legal nature of VCCs (The Ministry of Economy, Trade and Industry of Japan, 2022). Japan has adopted a civil law system. Thus, the courts need the power to make laws and take a cautious stance on recognizing new property rights. For example, in a 2004 case, when questioning the "publicity right," the Supreme Court of Japan did not recognize this right because there was no legal provision to mention its basis, content, and scope (ISDA, 2022). The Japanese civil law system has a general principle (according to Article 175 of the Civil Code) that no fundamental rights can be established if not provided for by law. This principle stipulates that any property rights to tangible property can be created only when provided for by law (ISDA, 2022). Accessing VCC as an asset under current Japanese law takes work. In September 2022, the Tokyo Stock Exchange launched a carbon credit demonstration project. During this pilot period, only J-Credits (local and government carbon credits) marketable, no voluntary carbon credits yet (The Ministry of Economy et al, 2022).

3.3. Regulations of some Voluntary Carbon Credit Registries

There are currently four most prominent voluntary registries regarding VCC ownership and transfer, including the Climate Action Reserve, the American Carbon Registry, the Verra Registry, and the Gold Standard Impact Registry. Based on these registries' terms of use, VCCs are potentially proprietary and transferable.

According to the Climate Action Reserve rules, a user may only hold or withdraw in his account those offsets for which he is the sole owner of all legal rights and all rights of ownership. Except that, the user may: (a) recover offsets on behalf of a third party that owns such offsets and (b) hold a clearing in its account on behalf of a third party that owns it, subject to certain conditions. All clearing transactions will be settled or executed by the user and any third party under separate agreements that may exist between them. The Registry is not responsible for the settlement or execution of any transaction (The Climate Action Reserve, 2022).

The American Carbon Registry rules allow a voluntary transfer of carbon credits if the person is the owner (The American Carbon Registry, 2020). The user represents that he/she holds all lawful and beneficial titles in each clearing held, rescinded, or canceled by the user in any registered account (The Gold Standard Impact Registry, 2018).

The Gold Standard Impact Registry and the Gold Standard Impact Registry's rules also allow for the voluntary transfer of carbon credits (The Gold Standard Impact Registry, 2018). The Registry does not enter into project-related or offset agreements between project developers, purchasers, or any other party (The Verra Registry, 2021).

4. Vietnamese legislation on voluntary carbon credits and recommendations

On January 7, 2022, the Government of Vietnam issued Decree No. 06/2022/ND-CP Regulations on Reducing GHG Emissions and Protecting the Ozone Layer (effective on the same day). The Decree details Article 91 (Reducing greenhouse gas emissions), Article 92 (Protecting the ozone layer), and Article 139 (Establishing and developing a carbon market) of the Law on Environmental Protection 2020. For the carbon market, the Decree specifies that companies will be guided on the plan and undergo several pilot market activities, followed by the entire operation of the carbon credit trading market in 2028.

Article 105 of the 2015 Civil Code stipulates that "property is objects, money, valuable papers, and property rights," including "real estate and movable property." According to the provisions of Articles 110 to 114 of the Civil Code, carbon credits cannot be objects. According to the State Bank of Vietnam Law, carbon credits are not money. Carbon credits are also

not valuable papers because they need to meet the criteria of the banking law. Thus, under current legislation, carbon credits can only be temporarily classified as an asset right as "other property rights."

The legal status of voluntary carbon credits in Vietnam could be more precise. Vietnamese legislation should address the following issues related to voluntary carbon credits:

One is the carbon credit classification. There should be a legal basis for determining what type of asset a carbon credit is. To be of value to holders, carbon credits must be recognized and protected as an asset.

Second, there should be a legal basis to affirm that carbon credits are intangible assets. Although it can be seen that carbon credits can be owned and sold but do not exist physically, it is like an intangible asset.

Third, there should be tax regulations related to carbon credit transactions. Carbon credits are transferable to a specific value. This raises tax issues regarding the gains or losses of transactions, such as the possibility of a value-added or corporate income tax. With the development of the carbon market and more and more cross-border transactions due to the linkage of the markets, it is essential to consider determining the tax legal regime.

Fourth, there should be regulations to ensure safety in carbon credit transactions. This gives rise to the need for an owner registration system that controls the transfer of ownership. In addition, a mechanism should be established to ensure that the transferee has convenient control over the ownership status of the carbon credits. Such a system helps to promote confidence and increase liquidity in the market for carbon credits.

5. Conclusion

As with any legal asset or instrument, understanding the legal nature of VCCs is critical to assessing and documenting how they may be traded and what risks they present to the parties. Transactions, including what property interest may be claimed on them and what form of security may be exercised on them. Their legal nature also affects handling violations and the tax implications of trading and holding them. The legal nature of the VCC also determines whether financial market regulators have sufficient authority to regulate and supervise the spot market of such credits.

However, there is still a significant degree of uncertainty about the exact legal nature of the VCC. Since the VCC is a creation of contract law, not an instrument created through any legal framework or international treaties, its nature is determined by the law applicable to its creation, hold, and transfer. Therefore, it is determined by the laws of each country. It is expected that in the future, Vietnam will have about 10.8 million voluntary carbon credits provided each year, accompanied by the need to exchange, buy and sell significantly (Vietnam Ministry of Industry and Commerce, 2023). Forming a carbon market helps Vietnam seize opportunities to reduce carbon emissions effectively, increasing compatibility with international carbon pricing mechanisms. Therefore, building a safe, legal foundation for voluntary carbon credit transactions is essential.

To perfect the voluntary carbon credit market law, it is necessary to supplement regulations in the Environmental Protection Law to define the legal nature of carbon credits clearly.

REFERENCES

1. European Parliament. 2014. *Markets in Financial Instruments Directive MiFID II/65*.
2. French. 2010. *Environment Code*. FR197.
3. French. 2000. *Monetary and Financial Code*. CMF.
4. ICVCM. 2021. *Taskforce on Scaling Voluntary Carbon Markets - Phase II Report.* Retrieved March 29, 2024 from: https://icvcm.org/wp-content/uploads/2022/03/TSVCM_Phase_2_Report.pdf
5. IOSCO. 2022. *Voluntary Carbon Markets.* Discussion Paper.
6. ISDA. 2022. *The Legal Nature of Voluntary Carbon Credits: France, Japan, and Singapore*.
7. Julien Chevallier. 2014. *Econometric Analysis of Carbon Markets.* The US: Springer.
8. National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam. (2015). The Civil Code.
9. Teacher, Law. (2013). *National Provincial Bank v Ainsworth*. Retrieved March 29, 2024 from https://www.lawteacher.net/cases/national-provincial-v-ainsworth.php?vref=1

10. The Ministry of Economy, Trade and Industry and the Ministry of Environment, and the Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries. (2022). *The J-Credit Scheme is designed to certify the amount of greenhouse gas emissions reduced and removed by sinks within Japan*. Retrieved March 29, 2024 from: https://japancredit.go.jp/english/
11. The Climate Action Reserve. (2022). *Terms of use*. Retrieved March 29, 2024 from: https://theclimateregistry.org/terms-of-use/
12. The American Carbon Registry. (2020). *Terms of use*. Retrieved March 29, 2024 from: https://americancarbonregistry.org/how-it-works/membership/acr-website-terms-of-use.pdf/view
13. The Gold Standard Impact Registry. (2018). *Terms of use*. Retrieved March 29, 2024 from: https://globalgoals.goldstandard.org/standards/T-Preview-V1.1-Registry-App-Terms-of-Use.pdf
14. The Verra Registry. (2021). *Terms of use*. Retrieved March 29, 2024 from: https://verra.org/wp-content/uploads/Verra-Registry-TOU-September-2021_FINAL-1.pdf
15. The Government of Vietnam. 2022. *Decree No. 06/2022/ND-CP Regulations on Reducing GHG Emissions and Protecting the Ozone Layer.*
16. United Nations Framework Convention on Climate Change. (1995). *Paris Agreement*. Retrieved March 29, 2024 from: https://unfccc.int/sites/default/files/resource/parisagreement_publication.pdf
17. Vietnam Ministry of Industry and Commerce. (2023). *By 2028, it will officially operate a carbon credit exchange*. Retrieved March 29, 2024 from: https://moit.gov.vn/bao-ve-moi-truong/den-nam-2028-se-van-hanh-chinh-thuc-san-giao-dich-tin-chi-carbon.html

LEGAL FOR CASINO BUSINESS ACTIVITIES IN VIETNAM

Nguyen Thanh Minh Chanh , Vuong Thi Thu Thuy *

Faculty of Law - Ho Chi Minh City University of Industry

* *Corresponding author*: ntmchanh175@gmail.com

SUMMARY

Casinos have appeared in our country since 1992 and only guests with foreign nationality are allowed to play at the pilot sites, but after more than 20 years of existence as a business, the casino business is still considered illegal. This type of sensitive business causes a lot of controversy in Vietnamese public opinion. However, along with socio-economic development and international economic integration, Decree 03/2017/ND-CP dated January 16, 2017 on business, management of business activities and sanctions In casino business activities on the territory of the Socialist Republic of Vietnam, this is the first document allowing Vietnamese people to play casinos at casino business locations, to meet legal entertainment needs. of a segment of the population with financial capacity, avoiding loss of state budget revenue, attracting tourists and investors and being legal with international practices, but currently, Phu Quoc casino (Kien Giang) is an experiment. The only point for Vietnamese people to play.

Currently, there are many large foreign investors who really want to come to Vietnam to build tourism-resort-shopping-casino complexes. However, legal and institutional problems are still a major barrier that makes investors hesitate. One of the main limitations is that the legal framework regulating this business activity is weak and lacking, not covering and managing a complex and sensitive field such as casino business. Therefore, perfecting the legal regulations on regulating casino business activities to suit reality and creating strong progress in this business activity in the coming time in Vietnam is necessary.

Keywords: casino business, entertainment, gambling.

1. Introduction

The birth of the casino industry has promoted the country's economic development by attracting tourists, expanding foreign currency, creating jobs for workers, and contributing to the state budget. Decision No. 32/2003/QD-TTg is the first legal document regulating video game business activities for foreigners, this is the foundation as well as the first step in creating a legal environment. stable. However, this Decision still has many errors and limitations that are not consistent with reality. These limitations make casino businesses not achieve high economic efficiency.

Currently, Decree 03/2017/ND-CP “Casino business” is the latest legal document regulating casino business activities. This Decree overcomes the limitations of previous regulations, creating a favorable development environment for casino businesses. To minimize the side effects of casinos on society and ensure transparency and fairness, competent authorities have amended and supplemented strict regulations on conditions for Vietnamese people to play at casinos. regulates the mechanism for handling disputes occurring in casinos, and at the same time, casino business activities must also meet the conditions of security, order, and social safety to create a healthy and safe development environment. interests of the parties. Promoting Vietnam's economy to move forward in a positive direction. However, the process of international integration in Vietnam requires specific changes in law for this “smokeless” industry to develop, it is necessary to improve legal regulations on regulating casino business activities. to suit reality and create strong progress in this economic activity in the coming time.

2. Legal basis for Casino business activities in Vietnam

Concept of Casino business operations

Casino business is a business related to the operation and management of gambling establishments, where people can participate in playing games of luck and gambling, commonly known as casino games. These games include card games, slots, roulette, poker and many more.

Casino business can be done in establishments called casinos or online through online gambling websites. Casino businesses provide not only gambling services but also dining, entertainment and accommodation services creating an integrated business model. Casino business is often strictly regulated and monitored to ensure transparency, fairness and safety in gambling.

In Japan, according to Clause 8, Article 2 of the Act on the Development of Specific Tourism Complexes (Act No. 80 of 2018), the term "casino business" used in this Act means an enterprise conduct the following business activities (Prime Ministry, Act on Development of Specified Integrated Resort Districts, 2018):

1. Activities related to casino operations at casino business locations or casino operations between customers and customers.

2. Activities related to customers' money are intended to meet customers' requirements when playing at the casino.

In Korea, according to Clause 5, Article 3 of the Tourism Promotion Act, casino business is “an enterprise that has specialized business establishments and uses specific equipment such as dice, card machines, and slot machines.”, etc. to bring financial gain to one player and losses to other participants” (Prime Ministry, Tourism Promotion Act, 2007).

From the concepts of Korean and Japanese casino business. It can be seen that casino business is fun and rewarding activities that bring financial benefits to participants.

In Vietnam, casino business is regulated in Clause 1, Article 2 of Decree 03/2017/ND-CP as follows: “*Casino business” is a conditional business activity licensed by a competent state agency. Selling prize-winning games on prize-winning electronic game machines and prize-winning game tables to serve the entertainment needs of those who are allowed to play according to the provisions of this Decree* (Prime Ministry, Decree 03/2017/ND-CP On casino business, 2017).

In this concept section, it is clearly stated that “Casino business” is a prize-winning game business. Clause 2, Article 2 of Decree 03/2017/ND-CP also stipulates that “*prize games” are games of chance or games combining chance and skill held on electronic game machines or on the game table there are prizes where players spend money to participate and can win prizes in money or in kind* (Prime Ministry, Decree 03/2017/ND-CP On casino business, 2017).

Thus, it can be understood that casino business is a conditional business, games are performed on electronic game machines or game tables. Players will have to spend money to convert into chips or slots to participate and can win prizes in money or valuables.

Characteristics of casino business activities

Firstly, casino business is a conditional business and is not encouraged to develop.

The economic efficiency brought by casino business cannot be denied. Casino brings material and spiritual value to people. Spiritual value lies in the casino satisfying the entertainment needs of participants and material value is what the casino brings to participants when winning is money or valuables. As society develops, the need for entertainment is increasing, so many businesses want to do this type of business. Because of the popularity of caisino, this business contains many negative aspects such as gambling addiction. gambling, waste of property, crime... Therefore, previous legal regulations prohibited casino business. According to Decree 03/2000/ND-CP on guiding the implementation of a number of articles of the Enterprise Law, *“gambling and gambling organization service business”* (Prime Ministry, Decree 03/2000/ND-CP on guiding the implementation of a number of articles of the Enterprise Law, 2000) is a prohibited business line and this is still

maintained until Decree 139/2007/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the Enterprise Law (Prime Ministry, Decree 139/2007/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the Enterprise Law , 2007).

But since Decree 102/2010/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the 2005 Enterprise Law was issued, replacing Decree 139/2007/ND-CP, which stipulated "*only service business". Organizing illegal gambling and gambling in all new forms in prohibited business lines* (Prime Ministry, Decree 102/2010/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the 2005 Enterprise Law , 2010). Thereby, we can see that casino business is a conditional business.

Conditional business investment industries and occupations are industries and occupations (National Assembly, Law on Investment, 2020, p. Clause 1 Article 7) in which the implementation of business activities must meet conditions for reasons of national defense, national security, social order, safety, and social ethics, public health.

Casino is considered a conditional business because, if Vietnam bans gambling in all forms, it will lead to Vietnamese people going abroad to play, causing foreign currency bleeding to occur. When we bring casino into a conditional business line, our state can manage it and create a large source of revenue for the state budget, which will limit the bleeding of foreign currency. At the same time, it prevents casino-related crime and its consequences. The conditions set when operating a casino business will help maximize benefits and minimize negative problems of the casino.

Second, casino business activities only serve participants who meet the conditions prescribed by law.

Previously, casino businesses only allowed foreigners or Vietnamese residing abroad with passports to play. However, with such regulations, Vietnamese people will still go abroad to play or organize their own games, which will lead to social evils and loss of revenue for the state budget. In 2009, Vietnamese casino players accounted for 15% of revenue from VIP guests of Naga Group (exclusive monopoly on casino business operations within 200km of Phrom Penh). It is estimated that each year our country has billions of dong flowing in. go abroad through this business activity (Thinh, 2014). Seeing this and with the development and integration of society, Decree 03/2017/ND-CP was issued with adjustments to the participants, Vietnamese people will be able to participate in playing at these events. Casino points are regulated and must meet the requirements of the relevant Decree to be allowed to play. After three years, the Government will review, evaluate and decide whether Vietnamese people can continue to play casinos or not.

Third, casino business is a sensitive business and is not encouraged to develop.

It can be said that casino business brings many economic benefits. Casino has a supportive relationship with other services such as travel, accommodation, entertainment, and dining, making these services thrive. Thanks to that, we create more work opportunities for workers and reduce the problem of unemployment. In addition, casinos also bring a significant source of foreign currency to the country. For example, Macao is known as the "Gambling Capital of the World". This gambling industry has contributed 54 billion USD, more than half of the special zone's GDP before the pandemic and generated 80% of the country's tax revenue. local government (Minh, 2021). In general, countries around the world have a different view of casinos.

But Vietnam has always had a negative view of gambling. They believe that gambling is always associated with social evils, so when the draft Decree on casino business activities was drafted, it caused many waves of opposition. I wonder if this type of business should be complicated. For example, Bavet (Cambodia) is one of the poorest places in Cambodia, the most obvious economic activity here is the casino business, attracting the majority of Vietnamese people to play and leading to many consequences such as: debt and interest. up to 200%, prostitution, receiving ransom from gamblers' families, if not paid, they are ready to take action (Government Electronic Information Portal, 2018)... Because of the negative impacts of casino business activities, our country does not encourage the development of business activities. this joint.

3. Practical application of laws on casino business activities in Vietnam

Since 1992, since the Government piloted the prize-winning game business for foreigners in Hai Phong, the casino business has become an integral part of the entertainment industry and has become an integral part of the entertainment industry. become an indispensable part in the development of society. After Decree 03/2017/ND-CP took effect, there were 3 projects of tourist areas and general entertainment areas with casinos that were decided by the Prime Minister on business investment policies and approved by the People's Committee. The provinces issuing investment certificates are Laguana Lang Co casino (Thua Thien-Hue), Phu Quoc casino (Kien Giang) and Cam Ranh casino (Khanh Hoa) and there are 3 businesses all granted Business Qualification Certificates. Casino has brought some positive results to this economic activity as follows:

Firstly, since the Government issued Decree 03/2017/ND-CP, it has initially brought businesses into a certain framework, improving economic efficiency as well as management of this type of business. Furthermore, the promulgation of this Decree also shows that our country has become more open to this sensitive business industry, which is also the basis for completing the legal framework to create conditions for investors to invest in foreign casinos. ta.

Secondly, we must mention the profits that casinos bring to the state budget. According to a report from the Ministry of Finance, the revenue of 8 casinos that have been in operation has increased sharply over the years. From 2017 to 2023, casinos contributed nearly VND9 trillion (US$370 million) to the state budget and employed 10,000 workers specifically as follows: Revenue of 8 casinos in 2017 reached 1,190 billion VND, contributing 645 billion VND to the budget; In 2018, it increased to 1,560 billion VND, contributing 898 billion VND to the budget; in 2019 reached 2,500 billion VND, contributing 1,340 billion VND to the budget. In 2020, because of the Covid-19 epidemic, entertainment and tourism activities were limited, so casino revenue also decreased sharply and faced more difficulties than before. In 2021, when the economy gradually stabilizes, total revenue quickly recovers to reach 1,548 VND. In the first 6 months of 2022, casino business has improved, reaching 971 billion VND. In 2023 alone, the Phu Quoc casino reported VND2.18 trillion ($88.2 million) in revenues and contributed VND1.23 trillion ($49.7 million) to the state budget. These figures represent an improvement in 2022, with revenue increasing by 45.7% and state budget contributions rising by 68.9%. Notably, ticket revenues (for Vietnamese visitors) in 2023 amounted to over VND32.2 billion ($1.3 million), accumulating to VND242 billion ($9.8 million) from 2019 to 2023 (Authority of Foreign Information Service- Ministry of Information and Communitions, 2024). Although this is not a high number compared to other countries in the region and the world. But it has also contributed a lot to the local economy.

Thirdly, from the reality of casino business activities from the time they were allowed to operate until now, each year casino business locations attract up to 1,000 workers (Nguyen Anh, Results of 3 years of piloting for Vietnamese people to play casinos in Phu Quoc, 2022) to work in casinos, not to mention construction site workers in the casino. The process of building a casino business location. Thus, it has contributed to creating jobs for local people, while attracting investors because of its large labor force, creating conditions for tourism development. This is also one of the favorable factors considered by the government when complexing the casino business.

Fourthly, the legalization of casinos has somewhat limited and eliminated crimes related to illegal gambling and disguised evils, especially the protection of famous gangsters in the provinces. where illegal gambling is taking place very seriously and complicatedly today. In addition, casinos also make an important contribution to ensuring security and social order at the borders, especially the border areas with Cambodia, when every day many people cross the border to play there, causing a lot of trouble. negative social consequences.

However, casiono business activities in Vietnam are a specific business line, affecting security and social order, so the Government has issued legal regulations on management, monitoring and strict supervision. to this type of business reveals many limitations that directly affect the development of this field. Specifically:

First, you must prove your financial capacity and income when participating in casino play.

Article 12 of Decree 03/2017/ND-CP specifically regulates the pilot for Vietnamese people to play casinos. Besides other conditions, people who want to enter the casino must be financially capable and prove a regular income of 10 million VND/month or more or be subject to tax level 3 or higher. Thus, in cases of unstable income, some months have a higher income than 10 million, and some months the income is lower than 10 million, they will not be eligible to participate. Regulations like this do not bring high feasibility. Because, in Vietnam, no one traveling domestically will verify their income from 10 million VND/month to enter the casino. There will even be "ghost" companies that will fake income verification for people. game that is difficult for business organizations to detect. For example, customers travel mainly to have fun, eat, drink, and shop and do not intend to go to the casino to play, but when they intend to go to the casino, they have to make documents to prove their income, so it will be too complicated. . While casinos are just games of chance like lottery tickets and electronic lottery tickets, lottery tickets are encouraged because they bring in large amounts of revenue to the state budget, while casinos have very strict regulations. Nearby areas such as Cambodia, Singapore, and Macao do not have regulations restricting individuals from playing with proof of income like in Vietnam, so many people still go abroad to play because of procedures. Playing doesn't take much time and is simple. During 3 years of pilot operation, Phu Quoc casino paid more than 1,700 billion VND to the local budget, providing support for more than 1,000 workers. According to leaders of Kien Giang province, this project has attracted over 240,000 visitors to Phu Quoc to participate in casino games, including 150,000 Vietnamese guests (Minh Chien - Duy Nhan, 2023). However, after Covid-19, the tourism industry faces many difficulties. If casino business is considered a sensitive and evil field, it will be difficult to attract tourists and investors. For this smokeless industry to grow stronger, this regulation needs to be loosened.

Second, investment capital regulations.

Since the Government allowed the implementation of casino business activities, businesses have operated in compliance with the law, ensuring security, order and social safety in the area. Large-scale casino projects have attracted the attention of domestic and foreign investors and tourists, creating jobs for local workers, increasing revenue for the State budget, promoting economic development of the locality and country. However, there are still limitations in attracting investors to projects with casinos, specifically according to the Politburo and Decree 03/2017/ND-CP, for projects with large-scale casinos. Must have a minimum investment capital of 2 billion USD and must complete disbursement of 50% of the total registered investment capital to operate a casino business. This is only suitable for places with complete infrastructure and investors only need to focus on building casinos. But reality shows that in areas without infrastructure such as Van Don (Quang Ninh), many problems have arisen, because investors must both meet the prescribed conditions and make basic investments. large traffic infrastructure to connect to the project, while capital invested in traffic infrastructure is not included in the total investment capital when considering licensing conditions and disbursement of project investment capital. Therefore, such regulation will be a limitation. To achieve the goal of promoting tourism and economic development, large casino complexes must be built, where tourists come not only to gamble but also to for relaxation, shopping... In Southeast Asian countries, such as Singapore and Malaysia, the number of casinos is regulated. These two countries have only been two for 30 years, but the scale and economic efficiency are at a very high level. In Vietnam, according to statistics, there are currently 9 casinos operating but their economic efficiency is still not high (Foreign Investment Agency, 2020).

Third, taking advantage of the casino business's operating mechanism to commit money laundering.

Establishments that use a lot of cash to use complex transaction chains often attract criminals to launder money illegally. Casinos fall into this category, providing players with anonymity and the ability to transact large sums of money quickly.

In many cases, criminals take advantage of the anonymity afforded by casinos; players may provide inaccurate, incomplete or vague identification information when participating. One of the most common ways of money laundering in casinos is to convert “dirty” money into real chips and slots, then play many different games before being exchanged for

"clean" money in the form of checks. Taking advantage of this mechanism, money launderers use cash from illegal activities to buy a large number of gambling cards, but only play or bet a small amount and then exchange it for cash.

In Canada in June 2022, a report by the Cullen Commission found large numbers of money laundering channels and serious compliance failures across the province of British Columbia in the casino industry. The report found that drug traffickers and organized crime gangs often use casinos to launder money earned from illegal activities.

From 2008 to 2018, Vancouver casinos were used to launder large sums of money from China. Because in China people are restricted from bringing more than $50,000 out of the country, crime groups in Vancouver have come up with a solution to help them. They would transfer large sums of money to the Chinese bank account of a Vancouver-based criminal organization and receive cash when they got there. Visitors can then take this cash to a casino in Vancouver, bet a small amount, withdraw it as "winnings," and those coins will become legal tender (Comply Advantage, 2024).

According to a report by the US Department of State, "In 2018, Vietnam issued its first pilot licenses to local casinos, increasing the risk of money laundering if authorities do not ensure these establishments implement and effectively enforce anti-money laundering (AML) standards".

The number of criminal cases showing signs of money laundering in Vietnam is increasing rapidly, with an average of over 11,000 cases per year. About VND 3,000 billion was discovered through online gambling in 2017, this is not a complete statistic because there are still many money laundering cases that have not been discovered (Laodong News, 2017).

Especially worth mentioning is the case of Phan Sao Nam, in 2014 Phan Sao Nam conspired with Nguyen Van Duong and another person to develop and operate an online gambling system, connected to a number of intermediary companies. payments, allowing gamblers to use virtual currency in games and convert their winnings into real money. The online gambling system is linked to its own virtual currency that is bought and sold by a network of dealers. The investigation discovered nearly 43 million gambling and betting accounts worth 9.8 trillion VND. Phan Sao Nam and Nguyen Van Duong earned more than 3 trillion VND in profit (Ngoc Long, 2018).

Common signs of money laundering in casinos:

- Customers exchange a large amount of conventional currency at casino business locations but do not participate in the game or play with a very small amount and then exchange it for cash or checks, bank drafts or bank accounts of the player; or request the transfer of winnings to an unknown third party; Players add cash or checks to the winning amount and request it to be converted into a check of greater value.

- During a day, casino participants exchange tokens many times and exchange tokens into cash or checks; Many times, I asked a third party to exchange a large amount of token money for me and asked the third party to play for me; Or buying lottery tickets, betting tickets, large value transactions multiple times a day, and buying winning lottery tickets from others is also a suspicious sign (National Assembly, Law on Prevention and Combat of Money Laundering, 2022, p. Article 32).

Fourth, casino is a business activity that causes many social evils.

When our country allows the legalization of casinos, it is impossible to avoid social evils, one of the most worrying things is the problem of gambling addiction (VINMEC, 2024). Gambling addiction causes people to play uncontrollably, regardless of the amount of money they gamble and the impact on their lives. If addicted to gambling, the player will continue to chase bets that lead to losses, draining savings, which will lead to debt and theft to satisfy the need.

Casinos have put a lot of intelligence and effort into designing the designs of the tables and machines at the casino. All of these feats have a clear purpose from the beginning, which is to make gambling fun. more attractive and stimulating, making players attracted to casino games. According to research by Robert Breen, a psychiatrist at Brown University (USA),

it has been discovered that card machines are 3 to 4 times more addictive than traditional red and black games (Duy Minh, 2017).

With a solid and growing economy, up to 80% of Australian adults participate in some form of gambling. This ratio puts Australia at the top of the list of countries with the most people losing money in gambling. Betting winnings are not taxed by the Australian Government, creating conditions for people to have fun. But businesses providing this service must pay taxes of about 10% of total revenue from legal activities. The people here are very passionate about red and black games, they spend money on these games without regret, typically the loss is up to 1,288 USD/person. It is also the fact that the Government does not tax here that leads to many people being addicted to gambling, the highest crime rate is in the East Coast region (Cafebiz, 2014).

Since ancient times, in Vietnam, in the first days of the year, especially Lunar New Year, there will be many gambling casinos such as: Bau crab, shrimp and fish, coin toss, card games... appearing a lot from the streets and market corners right away. even in the family. Gambling in Vietnam is popular from urban to rural areas. In Vietnamese folklore, there is a saying "Private month is the month of entertainment, February is the month of gambling, March is the festival month" that's why the red and black blood is deeply ingrained in our people's blood.

On average, every year Vietnamese people bring about 800 million USD abroad to gamble at casinos, this is not a small number, not to mention the amount of money played at Vietnamese casinos. However, this also shows somewhat about our people's gambling addiction. There are many cases of Vietnamese people going to Cambodian casinos to play and getting into debt. Cambodian casinos are built along the Vietnamese borders, this creates conditions for addicts to satisfy their needs because here. They do not have to prove income when playing. That's why some addicts who don't have money to play will steal to get money, for example: Defendant Le Thanh Ut (27 years old) snuck into his younger sister's house to steal a motorbike and take it away. accepted 20 million and then took it to the casino to gamble. When he lost everything, Ut continued to borrow 1,000 USD to play but continued to lose. Ut was "held" for ransom, not only once but also 3 times. "to save my life" like that, the family had to borrow from everywhere to ransom Ut, thinking that seeing his family's misery because of his debt would make him willing to do business, but he did not expect that he would continue to steal his sister's car. pawning for gambling; Ben Cau district police urgently arrested Nguyen The Nhan (24 years old) for property theft. According to the investigation agency, Nhan is a gambling addict who took advantage of his sister's family being away to steal one of her motorbikes and bring it to Cambodia to mortgage to get $300 to play in the casino, even though he was substituted many times. at a Cambodian casino, but still could not give up the habit of gambling. He also stole things from his family and brought them to the casino to gamble. Not only does this situation happen in foreign casinos, even in Vietnamese casinos, because of gambling addiction and love of playing, many individuals and families are having a stable income each month. also fall into debt, which leads to criminal acts, causing many families to fall apart due to gambling addiction. However, no Government wants casinos to become a crime center, so the Government needs to have regulations to manage this consequence. Casino is only a small part of the complex. If there is no casino, those consequences will still occur, but if inspection and management are done well, the casino will bring a big benefit to the budget. government (Dantri news, 2013).

4. Proposal to improve the law on casino business activities in Vietnam

As one of the countries that launched the casino business quite late, Vietnam has been aware of the consequences that casinos bring, so it has been very active in developing and promulgating legal documents to regulate casino operations. This is to control, prevent and promptly handle those consequences. Specifically, on January 16, 2017, Decree 03/2017/ND-CP was approved, marking an important milestone in perfecting the legal framework for casino business in Vietnam. The Decree "On casino business" has helped contribute to diversifying business lines, but besides that, there are still some limitations to overcome the above shortcomings to improve business efficiency in the context of casino business. integration context, the author makes the following suggestions to improve implementation efficiency as follows:

Firstly, the Corona Phu Quoc casino project is the only place Vietnamese people are allowed to play. It stipulates that players must prove a regular income of 10 million VND/month or more, which is unnecessary and does not have much meaning in player management. According to regulations, tourists wishing to have entertainment in the casino must prove their income, but in reality, no one travels without bringing a salary statement, account number statement or rental contract, especially those who do business, their income will not be fixed. The key problem lies in the regulations and procedures for proving income, which are very cumbersome, making players feel uncomfortable when choosing this type of entertainment. Instead of having to prove income, you can replace it with an identification card. Identification cards are issued to individuals based on income conditions and other conditions as prescribed. Players only need to present their card when they want to play in the casino. The card can be issued to the player by the police or tax authorities.

Secondly, to create conditions for investors to participate in projects with casinos, the following additional regulations should be allowed: When businesses want to do casino business in areas with economic difficulties, poor infrastructure, and lack of infrastructure. Developing traffic connections... that the enterprise has previously spent capital on to invest in connection infrastructure will be added to the capital that the enterprise registers to invest in a casino business project, but must not exceed more than 25% of total investment capital. The owner enterprise is allowed to transfer its capital contribution at the casino complex for a minimum of 5 years from the date of issuance of the certificate of eligibility for casino business.

Thirdly, the Law on Prevention and Combat of Money Laundering 2022 has been issued with the purpose of improving the effectiveness of money laundering prevention and combat, building a legal system in accordance with international requirements and standards on prevention and combat of money laundering. money; Improve the effectiveness of fighting and combating money laundering crimes. To limit money laundering through casinos, the Law on Prevention and Combat of Money Laundering 2022 needs to issue decrees and circulars with specific instructions, and review legal documents to remove regulations that are no longer appropriate. In reality, criminals' money laundering tricks are very sophisticated and are becoming more and more numerous due to the support of technology and transnational scale, making it very difficult, which is why the state needs to strengthen diplomacy and cooperation. international cooperation to create favorable conditions for crime management and create a transparent and safe environment in casinos. Regularly inspect, supervise and monitor compliance with regulations on money laundering prevention and combat by casino businesses. Regular inspection will help promptly detect suspicious behaviors to promptly handle and avoid them. Money laundering takes place. At the same time, the subjects of casino business activities need to closely monitor, internally inspect, and devise measures to raise awareness of each individual and organization because money laundering can be carried out by individuals. members of casino businesses or they know but do not report, causing danger to society. In addition, relevant ministries and branches need to develop unexpected and periodic inspection plans for casino businesses.

Fourthly, social evils are one of the controversial things when legalizing casinos, especially gambling addiction, because they believe that casinos will create conditions for gambling addicts to satisfy, so it is necessary to There are regulations and solutions to limit this problem. The State needs to promulgate legal documents stipulating sanctions for social evils, including handling administrative violations and prosecuting criminal liability to serve as a deterrent. It is necessary to strengthen the improvement of the legal framework on gambling problems, clearly defining the functions and tasks of each agency in the work of preventing and combating gambling problems. To eliminate gambling, police units and localities need to strengthen their force with a spirit of serious, responsible, and effective work, while maintaining a plan to check locations regularly and unexpectedly on casino business. Strictly handle acts of organizing gambling and illegal gambling. Not only men, but also many women who come to Cambodia to gamble, accounting for about 60-70%. Therefore, it is necessary to direct, pay attention to, and promote the role of the Women's Union and Youth Union in checking and preventing women from crossing the border into Cambodia to play casinos. Quickly detect and investigate cases that have occurred in border areas related to gambling such as loan sharking, theft, property seizure... At the same time, there must be propaganda work to help people clearly understand the impact of gambling. It is harmful and dangerous to cross the border to gamble.

5. Conclusion

Casino business has contributed much to the development of the country. However, the practical application of Decree 03/2017/ND-CP still has many shortcomings such as the capital of enterprises when registering for investment, the conditions for granting casino business licenses are not clear, the regulations on the organization of casino business activities is not consistent with socio-economic development, which will cause difficulties for businesses wanting to invest and management by competent authorities. Therefore, the law on casino business activities needs to provide an overall view such as: Need to provide regulations on casino development strategies and planning; Resolve disputes between legal documents on casinos,... These requirements must be carried out in a synchronous, unified and complementary manner so that the new casino business becomes a lever to help the country's economy go up.

REFERENCES

1. Authority of Foreign Information Service- Ministry of Information and Communitions. (2024). *Casinos contribute US$370 million to state budget over 5 years*. From Vietnam.vn: https://www.vietnam.vn/en/9-casino-dong-gop-ngan-sach-9-000-ty-dong
2. Cafebiz. (2014). *Top 10 nước đứng đầu thế giới về "nướng" tiền cho cờ bạc*. From Cafebiz: https://cafebiz.vn/thi-truong/top-10-nuoc-dung-dau-the-gioi-ve-nuong-tien-cho-co-bac-2014030810514459714.chn
3. Comply Advantage. (2024). *Understanding money laundering in casinos*. From ComplyAdvantage: https://complyadvantage.com/insights/understanding-money-laundering-in-casinos/
4. Dantri news. (2013). *3 lần "chuộc mạng" từ sòng bạc vẫn không bỏ "máu đỏ đen"*. From Dantri news: https://dantri.com.vn/phap-luat/3-lan-duoc-chuoc-mang-tu-song-bac-van-khong-bo-mau-do-den-1374074637.htm
5. Duy Minh. (2017). *The secret behind the machines*. From People's Public Security Newspaper online: https://cand.com.vn/Ho-so-mat/Bi-mat-dang-sau-nhung-co-may-danh-bac-i447283/
6. Foreign Investment Agency. (2020). *Bộ Tài chính đề xuất nơi lỏng điều kiện mở casino*. From WEBSITE OF FOREIGN INVESTMENT: https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/80a3a429-cc68-4621-94a8-9ebecf86aae6/NewsID/422129cc-7b30-41de-be34-851cbdde9bf5/MenuID/39653a79-d2f9-491d-a031-4996262e91
7. Government Electronic Information Portal. (2018). *There is a "world" outside the casino*. From VGP News: https://tiengchuong.chinhphu.vn/co-mot-the-gioi-ben-ngoai-casino-11324819.htm
8. Laodong News. (2017). *Xử lý biến tướng thanh toán cờ bạc onine: Cần siết chặt khung pháp lý*. From Laodong News: https://laodong.vn/kinh-doanh/xu-ly-bien-tuong-thanh-toan-co-bac-online-can-siet-chat-khung-phap-ly-563452.ldo
9. Minh Chien - Duy Nhan. (2023). *Regulations still prevent Vietnamese people from playing casinos*. From nguoilaodong: https://nld.com.vn/thoi-su/quy-dinh-con-can-tro-nguoi-viet-vao-choi-casino-20230219212449189.htm
10. Minh, G. (2021). *China turns casino paradise into technology cente*. From Tuoitre News: https://tuoitre.vn/trung-quoc-bien-thien-duong-song-bac-macao-thanh-trung-tam- cong-listening-20211205152434727.htm
11. National Assembly (Performer). (2020). *Law on Investment.*
12. National Assembly (Performer). (2022). *Law on Prevention and Combat of Money Laundering.*
13. Ngoc Long. (2018). *How did Nguyen Van Duong and Phan Sao Nam benefit and commit money laundering?* From People's Electronic Newspaper: https://nhandan.vn/nguyen-van-duong-va-phan- star-nam-huong-loi-and-thuc-hien-hanh-vi-rua-tien-nhu-the-nao-post341051.html
14. Nguyen Anh. (2022). *Results of 3 years of piloting for Vietnamese people to play casinos in Phu Quoc*. From Lao Dong Electronic Newspaper: https://laodong.vn/lanh-doanh/ket-qua-3-nam- thi-diem-for-nguoi-viet-nam-vao-choi-tai-casino-o-phu-quoc-1100404.ldo
15. Nguyen Anh. (2022). *Results of 3 years of piloting for Vietnamese people to play casinos in Phu Quoc*. From Laodong Newspaper: https://laodong.vn/lanh-doanh/ket-qua-3-nam- thi-diem-for-nguoi-viet-nam-vao-choi-tai-casino-o-phu-quoc-1100404.ldo

16. Prime Ministry (Performer). (2000). *Decree 03/2000/ND-CP on guiding the implementation of a number of articles of the Enterprise Law.*
17. Prime Ministry (Performer). (2007). *Decree 139/2007/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the Enterprise Law .*
18. Prime Ministry (Performer). (2007). *Tourism Promotion Act.*
19. Prime Ministry (Performer). (2010). *Decree 102/2010/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the 2005 Enterprise Law .*
20. Prime Ministry (Performer). (2010). *Decree 102/2010/ND-CP detailing the implementation of a number of articles of the 2005 Enterprise Law .*
21. Prime Ministry (Performer). (2017). *Decree 03/2017/ND-CP On casino business.*
22. Prime Ministry (Performer). (2018). *Act on Development of Specified Integrated Resort Districts.*
23. Thinh, P. (2014). *Vietnamese people will have the opportunity to play in casinos*. From VTC News: https://vtc.vn/nhieu-nguoi-viet-se-co-co-hoi-choi-trong-casino-ar153271.html
24. VINMEC. (2024). *Mechanism of gambling addiction: What you need to know,*. From VINMEC hospital: https://www.vinmec.com/vi/news/health-news/mechanism-of-gambling-addiction-what-you-need-to-know/

CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ "RÀO CẢN XANH" CỦA VIỆT NAM VỚI TƯ CÁCH LÀ THÀNH VIÊN WTO TRONG XU THẾ BIẾN ĐỔI CỦA THẾ GIỚI

Lê Thị Khánh Linh *

Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: linhltk@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Toàn cầu hóa và hội nhập trong thương mại quốc tế là xu thế chung, Việt Nam không đứng ngoài xu thế này. Khi là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), bất kỳ thành viên nào cũng cần phải tuân thủ các quy định đã cam kết tại các Hiệp định. Thông qua lăng kính pháp lý khi nghiên cứu các quy định của WTO về môi trường, bài viết là sự kết hợp giữa góc nhìn môi trường trong hoạt động thương mại quốc tế và đề xuất một số chính sách nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu về môi trường từ WTO của Việt Nam trong bối cảnh biến đổi của thế giới hiện nay.

Từ khóa: môi trường, rào cản xanh, WTO, vấn đề pháp lý, Việt Nam.

1. Tính cấp thiết trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý "rào cản xanh" của Việt Nam với tư cách là thành viên WTO

Ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (gọi tắt là WTO). Việc gia nhập tổ chức có quy mô toàn cầu về lĩnh vực thương mại quốc tế mang lại những thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc tham gia "sân chơi" chung này. Đồng thời, thách thức đặt ra là điều không tránh khỏi khi "vươn mình ra biển lớn". WTO tuy là tổ chức thương mại nhưng các quy định của tổ chức này luôn gắn với vấn đề môi trường, con người, lợi ích công cộng. Vậy nên, việc thích ứng và tự điều chỉnh để hòa nhập vào "luật chơi" chung với các nước thành viên WTO không là điều dễ dàng đối với Việt Nam. "Rào cản xanh" là một trong các công cụ mà các thành viên WTO áp dụng để tạo vách ngăn thương mại trá hình đối với hàng hóa nhập khẩu của nước ta. Ngoài ra, Việt Nam còn đối mặt với các vấn đề pháp lý về môi trường khác khi là thành viên của tổ chức này.

Là một đất nước đang phát triển, việc tập trung vào kinh tế là điều tất yếu, tuy nhiên, Việt Nam khẳng định nguyên tắc bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Một trong các chiến lược quan trọng được quy định tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là *"...lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ Nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường"* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.117). Do đó, một điều chắc chắn rằng, cơ hội luôn đi kèm với những thách thức. Khi giải quyết tốt các thách thức cũng là việc mở rộng thêm cánh cửa cơ hội của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau: *thứ nhất*, làm rõ nội dung các vấn đề pháp lý "rào cản xanh" trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, xã hội trong hoạt động thương mại quốc tế; *thứ hai*, luận giải sự tác động của "rào cản xanh" trong mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường toàn cầu và Việt Nam; *thứ ba*, kinh nghiệm cho Việt Nam và một số đề xuất nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu về môi trường của WTO.

2. Nội dung các vấn đề pháp lý "rào cản xanh" trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, xã hội

WTO không phải là cơ quan bảo vệ môi trường toàn cầu. Tuy nhiên, với sứ mệnh đã được tuyên bố tại Hiệp định Marrakesh, WTO luôn gắn các quy định về thương mại với vấn đề cộng đồng (con người và môi trường). Nhận thấy được tầm ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến môi trường và ngược lại, WTO đã lồng ghép các quy định về môi trường trong các hiệp định, chủ yếu thể hiện tại: Điều XX của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994 (GATT 1994); Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT); Hiệp định về vệ sinh an toàn động thực vật (SPS); Hiệp định nông nghiệp (AoA);

Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs); Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM). Có thể nói, ở thời điểm hiện tại, Việt Nam không còn quá bỡ ngỡ với các "luật chơi" mà WTO đã quy định. Tuy nhiên, dù là thành viên của tổ chức WTO gần hai thập kỉ nhưng các vấn đề pháp lý về môi trường trong hoạt động thương mại quốc tế vẫn là bài toán cần được giải quyết từ gốc rễ. Do đó, để vận dụng học thuyết hình thái kinh tế-xã hội trong khi soi chiếu vào vấn đề nào đó, cần tìm ra các tồn tại cần giải quyết. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung nêu bật các vấn đề pháp lý về môi trường liên quan đến việc thực thi các hiệp định của WTO như sau:

Thứ nhất, nội luật hóa các quy định về môi trường của Việt Nam tương thích với quy định của WTO

Một trong các nguyên tắc áp dụng pháp luật cơ bản của Việt Nam chính là trong trường hợp pháp luật quốc gia có sự xung đột với các điều ước, hiệp định mà Việt Nam là thành viên thì ưu tiên áp dụng quy định tại các điều ước, hiệp định đó (Quốc hội, 2016). "Tất cả các hiệp định của WTO mà Việt Nam là thành viên đều được áp dụng trực tiếp nếu được... và có thể được viện dẫn tại tòa án Việt Nam" (Trade Policy Review Body, 2021). Do đó, yêu cầu nội luật hóa các quy định về môi trường của WTO vào vào văn bản quy phạm pháp nội địa Việt Nam *không* là yêu cầu bắt buộc của WTO. Tuy nhiên, "thói quen" viện dẫn và áp dụng quy định pháp luật ở nước ta hiện tại vẫn chủ yếu dựa vào các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia. Do đó, nội luật hóa các quy định về môi trường của WTO vào văn bản pháp luật nội địa sẽ thuận lợi hơn cho việc tra cứu, áp dụng của người dân, các doanh nghiệp.

Khi là thành viên của WTO, các thành viên khác sẽ theo dõi và có thể gây sức ép để Việt Nam phải thực hiện việc ghi nhận các cam kết tại các Hiệp định bằng cách chuyển hóa các quy định này vào pháp luật trong nước. Hiện nay, vấn đề chuyển hóa quy định của các Hiệp định nói chung và các quy định về môi trường nói riêng vào pháp luật Việt Nam là điều không hề dễ dàng bởi nhiều lí do: (i) hệ thống luật thành văn của Việt Nam khá đồ sộ, việc rà soát và chuyển hoá hết các quy định về môi trường của WTO là điều rất khó khăn; (ii) chưa thống nhất về hình thức văn bản để nội luật hóa các cam kết của Việt Nam; (iii) xác định phạm vi áp dụng của các văn bản quy phạm pháp luật khi nội luật hóa để tránh áp dụng mở rộng với các đối tác không là thành viên WTO; (iv) khi chuyển hóa phải đảm bảo tính tương thích và đầy đủ các cam kết về môi trường của WTO.

Thứ hai, nguy cơ trở thành "nơi ẩn giấu ô nhiễm" của các doanh nghiệp từ các quốc gia phát triển

Thương mại có tính hai mặt đối với môi trường. Khi gia nhập vào WTO, với mong muốn mở cửa thị trường, phát triển kinh tế, tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, Việt Nam có những chính sách nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của một quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, giao thông đa dạng (hàng không, đường biển, đường bộ,...), nhân công rẻ,... Xét khía cạnh tiêu cực của tác động thương mại thế giới, giả thuyết "race to the bottom" (tạm dịch là "chạy đua đến tận đáy") được đặt ra khi nói đến các quốc gia "cởi mở" trong việc áp dụng các quy định về môi trường vì mong muốn gia tăng tính cạnh tranh quốc tế về mặt thương mại. Vì vậy, những quốc gia này thiết lập các quy định về môi trường ít nghiêm ngặt hơn các quốc gia khác. Tự do hóa, toàn cầu hóa thương mại nhìn ở khía cạnh "giả thuyết nơi ẩn giấu ô nhiễm" (pollution havens hypothesis) "có thể khuyến khích một số quốc gia tập trung vào các hoạt động *không* thân thiện với môi trường và xuất khẩu sản phẩm của họ cho những nước khác có tiêu chuẩn môi trường cao hơn. Theo giả thuyết "nơi ẩn giấu ô nhiễm" này, toàn cầu hóa có tác động chính đến sự phân bố ô nhiễm giữa các quốc gia,..." (Jeffrey Frankel, Harpel Professor, 2009).

Hiện nay, các quy định về bảo vệ môi trường của Việt Nam tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, cơ chế thực hiện còn lỏng lẻo và khá nới rộng cho các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Việc xử phạt vi phạm về môi trường không gắt gao và còn mang tính hình thức, có thể kể đến vụ Formosa gây ô nhiễm, khi đó dự án thép Formosa chưa chính thức hoạt động mà lượng nước thải, chất thải rắn, bùn thải nhà máy này thải ra gây ô nhiễm trên diện rộng. Điều này dẫn đến nghi vấn tại sao dự án chưa được cấp phép hoạt động nhưng lại tiến hành xả thải. Formosa không là vụ điển hình duy nhất về ô nhiễm môi trường mà Việt Nam gánh chịu, còn rất nhiều vụ ô nhiễm môi trường gây bức xúc dư luận và thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho người dân. Lí do vì sao các doanh nghiệp tiếp tục các hành vi gây

ô nhiễm môi trường trong khi có sự tồn tại của văn bản quy phạm pháp luật về môi trường. Giải thích cho các vụ việc gây ô nhiễm này, (i) trước tiên chính là chế tài chưa đủ mạnh, không nghiêm khắc như ở các nước phát triển như Singapore, Hoa Kỳ, ... (ii) việc xử lí của các cơ quan chức năng còn bộc lộ hạn chế vì không rốt ráo mà dây dưa, chỉ khi báo chí vào cuộc, cộng đồng lên tiếng, khi đó các cơ quan chức năng mới có động thái xử lí; (iii) hiện chúng ta vẫn chưa có nhiều báo cáo đánh giá, so sánh giữa kế hoạch và thực hiện tác động môi trường ở rất nhiều doanh nghiệp (Nguyễn Thị Hồng, 2016); (iv) Việt Nam hiện nay vẫn đang được xem là điểm đến đầu tư với cuộc đua giảm chi phí – tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc,... vì cơ chế lỏng lẻo trong thương mại quốc tế. Chiến lược phát triển, chính sách, nghị quyết, quy định pháp luật đều hướng tới mục tiêu môi trường, phát triển bền vững nhưng thực tiễn các cơ quan thực thi về môi trường đôi khi vẫn đặt yếu tố phát triển kinh tế lên trên vấn đề môi trường.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng nếu không có cơ chế pháp lý mạnh mẽ, chế tài thích đáng và thi hành nghiêm khắt hơn, Việt Nam sẽ thực sự gánh chịu hậu quả vô cùng lớn khi là "nơi ẩn giấu ô nhiễm" hiệu quả của các doanh nghiệp từ các quốc gia phát triển.

Thứ ba, các yêu cầu về môi trường đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong thương mại quốc tế

Việt Nam là quốc gia lấy xuất khẩu là một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Do vậy, việc quan tâm đến các thị trường nhập khẩu và thích nghi với các yêu cầu về môi trường của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là thực trạng hiện nay mà không chỉ doanh nghiệp mà còn các cơ quan nhà nước quan tâm. Để hàng hóa Việt Nam đáp ứng các yêu cầu môi trường khi xuất khẩu sang các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU,... các hàng hóa này phải tuân thủ điều kiện mà quốc gia nhập khẩu đặt ra như dán nhãn, chứng chỉ về đảm bảo các yêu cầu môi trường trong toàn bộ vòng đời sản phẩm khi nuôi trồng, chế biến, sản xuất, thải bỏ,...

Để đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu về môi trường đối với hàng hóa của mình. Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam dừng lại ở mức quan tâm, tìm hiểu đến chính sách ưu đãi xuất khẩu của Nhà nước, pháp luật của nước nơi nhập khẩu mà không chú trọng tới các vấn đề về rào cản kĩ thuật và các chương trình tự nguyện về môi trường.

Thứ tư, biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ thị trường nội địa tránh các hàng hóa không đảm bảo yêu cầu về môi trường của WTO

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có sự thích nghi trong việc vận dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, điển hình là việc ban hành khung pháp lí để đảm bảo cơ chế xử lí như: Luật Quản lí ngoại thương 2017; Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lí ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại; Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại. Ngoài ra, còn các văn bản thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Các biện pháp được thực thi theo các văn bản này gồm chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Tuy nhiên, có thể nói, đến thời điểm hiện nay, số vụ được điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ của Việt Nam còn rất hạn chế so với số vụ Việt Nam bị kháng kiện.

Khi xem xét các kết luận điều tra phòng vệ thương mại của Việt Nam, dường như rằng Việt Nam chưa có vụ việc nào nêu căn cứ pháp lý liên quan đến quy định về môi trường của WTO đối với các thành viên có sản phẩm nhập khẩu vào thị trường Việt Nam. Trong khi đó, Hoa Kỳ, EU, Ấn Độ và các thành viên khác vừa sử dụng công cụ phòng vệ thương mại và các quy định về môi trường để nêu các căn cứ khoa học và viện dẫn mục đích chính đáng của việc áp dụng các ngoại lệ hay công cụ bảo hộ nền kinh tế nội địa của các thành viên này.

3. Mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và đề xuất một số chính sách nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu về môi trường từ WTO của Việt Nam

3.1. Mối quan hệ biện chứng giữa thương mại quốc tế và pháp luật môi trường quốc gia và toàn cầu

Thương mại quốc tế và chính sách, quy định pháp luật về môi trường là hai mặt của đời sống xã hội chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó thương mại quốc tế đóng vai trò quyết định đối với pháp luật môi trường quốc gia và toàn cầu.

Thứ nhất, vai trò quyết định của thương mại quốc tế đối với pháp luật môi trường quốc gia và toàn cầu:

Thương mại quốc tế mang đến những cơ hội tốt để xây dựng một thế giới thịnh vượng, thích ứng với khí hậu và bền vững với môi trường (WTO and UNEP, 2018). Sở dĩ, lại khẳng định như vậy vì "các phương pháp tiếp cận thương mại chủ động và hướng tới tương lai có thể là một phần của giải pháp phối hợp và hiệu quả trong việc giải quyết các thách thức môi trường đang gia tăng đồng thời thúc đẩy sự thịnh vượng về kinh tế và xã hội. Thương mại quốc tế đặc biệt ở chỗ nó thúc đẩy chuyên môn hóa, cạnh tranh, tính kinh tế theo quy mô và đổi mới trên toàn cầu. Những lực lượng mạnh mẽ này, nếu được khai thác đúng cách, có thể giúp làm cho nền kinh tế thế giới bền vững hơn và có khả năng chống chịu với các rủi ro môi trường..." (WTO and UNEP, 2018).

Thương mại quốc tế có khả năng làm gia tăng các vấn đề về môi trường bởi lẽ "tăng trưởng kinh tế do mở rộng thương mại có thể có tác động trực tiếp rõ ràng đến môi trường bằng việc gia tăng ô nhiễm hoặc suy thoái tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, tự do hóa thương mại có thể dẫn đến các hoạt động gây ô nhiễm nghiêm trọng ở một số quốc gia nếu tính nghiêm ngặt của pháp luật môi trường giữa các quốc gia khác nhau – điều này được gọi là giả thuyết nơi ẩn giấu ô nhiễm (pollution haven hypothesis) (Nguyễn Thị Hồng, 2016)". Vai trò quyết định của thương mại quốc tế đối với pháp luật môi trường còn thể hiện ở chỗ: thương mại quốc tế thay đổi theo chiều hướng phát triển một cách bền vững thì pháp luật môi trường cũng biến chuyển theo dần hoàn thiện và đặt ra các tiêu chuẩn môi trường càng cao để đáp ứng quyền được sống trong môi trường trong lành không có biên giới của các quốc gia, vùng lãnh thổ. C.Mác đã từng nói: *"cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"*. Do đó, thương mại quốc tế chính là yếu tố cấu thành cơ sở hạ tầng của xã hội, trong khi đó, các chính sách về môi trường trong các hiệp định, pháp luật quốc gia có tác động rất lớn đến việc thịnh vượng hay suy vong của thương mại quốc tế đối với từng quốc gia nếu các nhà lập pháp không có sự điều chỉnh khéo léo để tránh vì quá đặt nặng môi trường khiến thương mại quốc tế bị kìm hãm; hoặc bỏ qua yếu tố môi trường và đặt thương mại quốc tế lên hàng đầu.

Thứ hai, sự tác động trở lại của pháp luật môi trường với thương mại quốc tế:

Môi trường tác động trở lại hoạt động thương mại quốc tế thông qua các chính sách môi trường. Vấn đề đặt ra ở khía cạnh này chính là "liệu chính sách môi trường nghiêm ngặt hơn có tác động bất lợi (làm suy giảm giảm) đối với thương mại hay không?" (Sawhney Aparna, 2004). Tuy thương mại quốc tế quyết định pháp luật về môi trường, pháp luật về môi trường phù hợp với thương mại quốc tế, nhưng đó không phải là sự phù hợp một cách máy móc. Toàn bộ quy định pháp luật về môi trường phải được xây dựng trên thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực này để từ đó, từng quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau sẽ đặt ra các chính sách, quy định không hoàn toàn thống nhất với nhau khi xây dựng chính sách môi trường cho chính nội bộ quốc gia, vùng lãnh thổ đó.

Bên cạnh đó, tham gia hoạt động thương mại quốc tế đồng nghĩa với gia nhập "luật chơi" chung với các quy định của các hiệp định, điều ước. Do đó, quy định pháp lý về môi trường của các các hiệp định này đòi hỏi các quốc gia, vùng lãnh thổ khi tham gia phải có sự cân nhắc để tự nhận định việc quốc gia mình có thỏa mãn các quy định về môi trường này hay không khi tham gia "sân chơi" thương mại quốc tế nói chung, mà cụ thể là WTO. Chính pháp luật về môi trường có thể là "chất xúc tác" giúp các nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư vào quốc gia đó và ngược lại.

Hiện tại, có khá nhiều quan điểm về mối liên hệ giữa quy định pháp luật về môi trường và thương mại quốc tế, nhưng tựu chung lại, các nghiên cứu đều thống nhất rằng hai vấn đề này không tách rời nhau mà có sự gắn kết nhau (World Trade Organization, 2020). Muốn kinh tế phát triển bền vững không thể quên đi yếu tố môi trường, được thể chế hóa bằng pháp luật, đồng thời môi trường không là yếu tố kìm hãm sự phát triển kinh tế nếu đi theo con đường phát triển bền vững.

3.2. Đề xuất một số chính sách nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu về môi trường từ WTO của Việt Nam

3.2.1. Về phía các cơ quan Nhà nước

a. Việc chuyển hóa các quy định môi trường của WTO vào luật quốc gia và phối hợp giữa các cơ quan trong hoạt động dần xóa bỏ "rào cản xanh"

Sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong hoạt động nội luật hóa các quy định về môi trường của WTO vào quy định pháp luật quốc gia một cách hài hòa là điều thiết yếu, cụ thể: không nhất thiết phải quy định các luật riêng mà có thể áp dụng trực tiếp và có các văn bản hướng dẫn việc áp dụng này để đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng, xử lí và xét xử bởi lẽ ngôn ngữ của các hiệp định phần lớn bản gốc là tiếng Anh và việc dịch sang tiếng Việt sẽ dẫn đến khó khăn cho người đọc khi tiếp cận. Đồng thời, các hiệp định chủ yếu chỉ quy định các trường hợp ngoại lệ để thực hiện các quy định về môi trường.

Vậy nên, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương trong việc phối hợp, rà soát và có sự phân công trong việc đảm bảo các quy định về môi trường của WTO được "phổ cập" cụ thể đến các doanh nghiệp.

b. Việc tiếp nhận và xử lí các tin báo về vụ việc ô nhiễm môi trường của các cơ quan chức năng

Khi xử lí các vụ việc khiếu kiện về môi trường, đặc biệt là những vụ việc có tính chất nghiêm trọng vì có thể gây ra bức xúc trong dư luận, các cơ quan chức năng cần khẩn trương tiến hành hoạt động điều tra và làm rõ trách nhiệm của người gây ô nhiễm. Tránh trường hợp dây dưa, xử lí không thỏa đáng hoặc không đảm bảo tính răn đe đối với người thực hiện hành vi vi phạm. Phải luôn chú ý đến yếu tố an ninh – chính trị trong việc xử lí các hoạt động gây ô nhiễm trên diện rộng vì nếu không khéo léo, dễ dẫn đến tình trạng biểu tình, phẫn nộ trong quần chúng và có thể xảy ra các vụ việc

c. Dần định hình tầm nhìn chiến lược của Việt Nam trong việc phát triển bền vững nền kinh tế, không để Việt Nam trở thành "nơi ẩn giấu ô nhiễm"

Thiết lập hệ thống các tiêu chuẩn kĩ thuật về môi trường theo các hiệp định, đồng thời, đối với những vị trí như đô thị, các vùng đông dân cư có thể áp dụng các chuẩn về môi trường cao hơn để đảm bảo đời sống của người dân không bị ảnh hưởng từ hoạt động của các doanh nghiệp. Hiện tại, có các chính sách khuyến khích cho các nhà đầu tư trong hoạt động môi trường, tuy nhiên, cần tạo cơ chế thông thoáng trong khâu hành chính để các doanh nghiệp không gặp quá nhiều trở ngại trong vấn đề thủ tục. Đi kèm với đó chính là chế tài xử lí vi phạm ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp cần nghiêm khắc, triệt để hơn nữa, tính minh bạch trong việc công bố thông tin giải quyết để đảm bảo sự giám sát của Nhân dân đối với hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Để vươn ra thế giới về mặt kinh tế, không thể chỉ chạy theo chỉ số phát triển kinh tế mà còn cần quan tâm đến an ninh môi trường. Việt Nam cần định cho các nhà đầu tư, đặc biệt các doanh nghiệp FDI hiểu rằng Việt Nam không là "nơi ẩn giấu ô nhiễm" mà luôn quan tâm tới chính sách môi trường, kiên quyết xử lí nếu phát hiện các hành vi vi phạm.

d. Áp dụng hiệu quả công cụ bảo hộ nền kinh tế đối với hàng hóa nhập khẩu thị trường Việt Nam không đảm bảo quy định về môi trường.

Luật Quản lí ngoại thương 2017 và các văn bản thi hành khác đã được thực thi và thể hiện tầm quan trọng trong việc sử dụng các công cụ pháp lí để thực hiện công cụ phòng vệ thương mại. Nếu Việt Nam sử dụng tốt các "rào cản xanh" này sẽ giúp kiểm soát nhập khẩu và đồng thời hàng hóa xuất khẩu cũng được đảm bảo ở khâu chuẩn bị trước khi xuất sang thị trường nước ngoài. Việt Nam cần ban hành các quy định về nhãn hàng hóa, thuế, phí môi trường hợp lí, tránh trường hợp đánh thuế hai lần, có các bằng chứng khoa học cho việc áp dụng các biện pháp hạn chế khi hàng hóa nhập khẩu vào thị trường Việt Nam, phù hợp với quy định môi trường của WTO. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, thuộc diện quản lí cần thường xuyên rà soát để đảm bảo tính tương thích với việc áp dụng của các thành viên WTO khác và phù hợp quy định của WTO.

e. Năng lực trong hoạt động giải quyết tranh chấp tại WTO về các quy định môi trường.

Đội ngũ chuyên gia trong hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam cũng như các cán bộ của cơ quan Nhà nước chuyên môn trong lĩnh vực này cần được đào tạo, bồi dưỡng và am hiểu sâu về cơ chế giải quyết tranh chấp khi hàng hóa của Việt Nam là đối tượng bị khiếu kiện hoặc trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam cần bảo vệ quyền lợi ở thị trường nước ngoài. Do đó, ngoài việc thực hiện các quy định, am hiểu quy định môi trường, thực thi tốt còn cần phải nắm rõ "luật chơi" trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO để không "mơ hồ" trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động thương mại quốc tế, đặc biệt là các vụ việc liên quan đến vấn đề môi trường.

3.2.2. Về phía các doanh nghiệp

Có thể nhóm các đề xuất đối với các doanh nghiệp thành hai nhóm sau:

Thứ nhất, nhóm "phá rào": phát huy tối đa các kênh tham vấn và khởi kiện: Các doanh nghiệp cần chủ động trang bị các kiến thức về quy định của WTO về môi trường để hiểu rõ các quyền, nghĩa vụ trong hoạt động thương mại quốc tế đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp mình. Trường hợp doanh nghiệp chưa hiểu rõ về các quy định môi trường của các Hiệp định mà Việt Nam cam kết, cần có sự chủ động liên hệ với các cơ quan Nhà nước để được tham vấn.

Ngoài ra, việc quan tâm tới xây dựng đội ngũ nhân sự có kiến thức chuyên môn về việc đàm phán trong thương mại quốc tế, hiểu rõ quy định pháp luật Nhà nước, các Hiệp định mà Việt Nam là thành viên hết sức cần thiết. Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO là ưu thế khi Việt Nam gia nhập và các doanh nghiệp cần tận dụng tối đa cơ chế này để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi các vụ kiện liên quan đến môi trường nói riêng và thương mại quốc tế nói chung.

Thứ hai, nhóm "vượt rào": tự hoàn thiện sản phẩm, quy trình và hoạt động kinh doanh: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc gia nhập vào "sân chơi" chung như WTO bên cạnh mặt thuận lợi cũng là những thách thức khá lớn với các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, sau một thời gian thích nghi, các doanh nghiệp Việt Nam đã có những hoạt động nhằm hoàn thiện sản phẩm, các quy trình và hoạt động trong kinh doanh, đảm bảo yêu cầu về môi trường của WTO.

Tích cực tham gia các buổi hội thảo chuyên đề, cử người tham dự đào tạo chuyên môn là phương thức truyền tải tốt các quy định của WTO về môi trường để thực hiện trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Ngoài ra, các doanh nghiệp cần chủ động trong việc thực hiện tốt quy định môi trường của quốc gia cũng như các yêu cầu của thị trường các nước khi xuất khẩu. Chủ động đầu tư, đổi mới công nghệ, xây dựng quy trình sản xuất chế biến đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm môi trường, từ đó giảm giá thành sản xuất, mặt khác nâng cao chất lượng để đáp ứng được các tiêu chuẩn của nước nhập khẩu. Triển khai áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe, môi trường nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu, tăng cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu.

4. Kết luận

Trong bối cảnh biến đổi toàn cầu, việc tự thay đổi để thích ứng là điều vô cùng quan trọng. Do đó, khi Việt Nam gia nhập các "sân chơi" mang tầm quốc tế nói chung và WTO nói riêng, Việt Nam cần tuân thủ các quy định đã cam kết, đồng thời cần đúc rút kinh nghiệm để giải quyết tốt những khó khăn, thách thức. Một điều có thể nhận thấy rằng Đảng và Nhà nước ta nhận thức được mối quan hệ biện chứng và tầm quan trọng của kinh tế cũng như môi trường khi gia nhập tổ chức thương mại với quy mô toàn cầu – WTO bởi Việt Nam khẳng định quan điểm "không đánh đổi môi trường lấy kinh tế". "Ý đảng, lòng dân, tinh thần doanh nghiệp; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội và đảm bảo môi trường là công thức "3 trong 1" của thịnh vượng, phát triển bền vững của chúng ta". Do đó, vững tin, thực hiện tốt công thức 3 trong 1 cùng với sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo và có những chủ trương, chính sách phù hợp với từng giai đoạn, thời kỳ phát triển của đất nước trong xu thế chung, bài toán "rào cản xanh" sẽ không làm khó Việt Nam trong hoạt động thương mại quốc tế nói chung cũng như đề ra các giải pháp hợp lý đối với pháp luật quốc gia nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật.
2. Nguyễn Thị Hồng (2016). *FDI và giả thuyết nơi ẩn giấu ô nhiễm*. Được truy lục từ https://www.thesaigontimes.vn/149616/FDI-va-gia-thuyet-ve-noi-an-giau-onhiem. html, truy cập ngày 20/12/2023.
3. Jeffrey Frankel, Harpel Professor (2009). *Environmental Effects of International Trade. Stockholm: Ministry of Education and Research.* Được truy lục từ https://www.government. se/contentassets/006470cc2f544bd793924f11cad8f068/environmental-effects-of-inter- national-trade?TSPD_101_R0=082953afa5ab200065c1336566867471e431d7578e-be0f42b6137f3fa814da10109badf678e4324508993477be143000c9042ec538bc94f- 5464972484cfef, truy cập ngày 20/12/2023.
4. Quốc hội (2016). *Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13.*
5. Sawhney Aparna (2004). WTO-Related matters in trade and environment: Relationship between WTO Rules and MEAS. *Indian Council for Research on International Economic Relations (ICRIER)*, 133. Được truy lục từ http://hdl.handle.net/10419/176155, truy cập ngày 20/12/2023.
6. Trade Policy Review Body (2021). *Trade Policy Review of Viet Nam—Report by the Secretariat.* Được truy lục từ World Trade Organization: https://www.wto.org/english/ tratop_e/tpr_e/s410_e.pdf, truy cập ngày 20/12/2023.
7. World Trade Organization (2020). *Short answers to big questions on the WTO and the environment.* Được truy lục từ https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/ envirqapublication_e.htm, truy cập ngày 20/12/2023.
8. WTO and UNEP (2018). *Making trade work for the environment, prosperity and resilience*. Được truy lục từ https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/ unereport2018_e.htm, truy cập ngày 20/12/2023.

PHÁP LUẬT VỀ ĐẤU GIÁ BIỂN SỐ XE - MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

Trần Thị Diễm Trinh [1], Nguyễn Thị Việt Phương [2] *

[1] Chuyên viên pháp lý Công ty Cổ phần King Attorney

[2] Học viên Cao học Luật Kinh tế Trường Đại học Mở TPHCM

* Tác giả liên hệ: vietphuongv21@gmail.com

TÓM TẮT

Trong thời kỳ hội nhập, việc tập trung phát triển đất nước và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao của người dân là một trong những ưu tiên hàng đầu của Nhà nước. Mục tiêu này không chỉ giúp thỏa mãn mong muốn sở hữu biển số xe theo nhu cầu sở thích của người dân mà còn mang lại nguồn thu quan trọng cho ngân sách quốc gia và đảm bảo tính công khai, minh bạch. Trong quá trình tổ chức thí điểm đấu giá biển số xe ô tô, người dân đã tham gia tích cực bằng hình thức trực tuyến và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nhóm tác giả nhận thấy vẫn còn tồn tại một số bất cập trong khung pháp lý về đấu giá biển số xe. Bài viết sẽ tiến hành phân tích một số quy định và thực trạng đấu giá biển số xe. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về đấu giá biển số xe hiện nay ở Việt Nam.

Từ khoá: biển số xe, bất cập, đấu giá, pháp luật.

1. Đặt vấn đề

Trong thời kỳ chuyển đổi số, việc kinh tế ngày càng phát triển đi kèm với những mong muốn ngày càng cao của xã hội, trong đó nhu cầu sở hữu những biển số xe theo sở thích cá nhân, thường gọi là "biển số đẹp" đang được người dân quan tâm. Với tâm lý thích những biển số xe đẹp theo ngày sinh, ngày đặc biệt và những con số người sở hữu cho là may mắn, mang nhiều tài lộc cho bản thân. Do đó, họ đã không ngại bỏ ra số tiền không nhỏ để đáp ứng nhu cầu của riêng mình và đồng thời đem lại giá trị kinh tế cho ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó, Nghị định 39/2023/NĐ-CP ngày 26/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều tại Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội có hiệu lực và sẽ được tổ chức thi hành trong vòng 03 năm. Bài viết từ Truyền hình Công an nhân dân (2024) cho hay *"Theo đánh giá của Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an sau một thời gian triển khai bước đầu về đấu giá biển số xe đã mang lại những hiệu quả tích cực với số gần 8000 biển số xe ô tô đã được đấu giá thành công, hơn 650 tỷ đồng tiền đấu giá đã được nộp ngân sách nhà nước là những minh chứng rõ ràng nhất cho sự hiệu quả của chủ trương đấu giá biển số xe. Vừa đảm bảo công khai, minh bạch, vừa đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của cá nhân, tổ chức."*[1]. Như vậy, không thể phủ nhận những mặt tích cực của việc của đấu giá biển số xe mang lại cho người dân và Nhà nước, song quy định mới này cũng tạo ra những bất cập nhất định trong các quy định của pháp luật.

Bài viết của nhóm tác giả sẽ đề cập những vấn đề sau: (1) **Khái quát một số lý luận pháp luật về đấu giá tài sản và đấu giá biển số xe;** (2) **Một số bất cập pháp lý về vấn đề đấu giá biển số xe hiện nay**; (3) **Một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về đấu giá biển số xe hiện nay.**

Qua việc phân tích và sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác, bài viết được khai thác sâu hơn về mặt lý luận cũng như thực trạng về đấu giá biển số xe ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, nhóm tác giả có thể nhìn nhận vấn đề ở nhiều góc độ khác nhau, tư duy đa chiều để phân tích, lập luận và đề xuất đưa ra một số kiến nghị mang tính khả thi về mặt pháp lý và thực tiễn áp dụng cho bài viết của mình.

[1] BT. (2024). *Sau hơn 3 tháng đấu giá biển số xe: Hiệu quả, công khai và minh bạc.* Truyền hình Công an nhân dân. Truy cập ngày 10/2/2024, từ https://antv.gov.vn/kinh-te-5/sau-hon-3-thang-trien-khai-nq-73-ve-dau-gia-bien-so-xe-hieu-qua-cong-khai-va-minh-bach-24C7166FE.html.

2. Khái quát một số lý luận pháp luật về đấu giá tài sản và đấu giá biển số xe

2.1. Khái niệm bán đấu giá tài sản

Hiện nay, đấu giá tài sản là một trong những dịch vụ ngày càng có vị trí và được quan tâm trong đời sống kinh tế - xã hội hiện nay. Đây còn là một trong những cách thức giao dịch chuyển quyền sở hữu từ người này sang người khác trong hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động mua bán hàng hóa nói riêng.

Dưới góc độ ngôn ngữ học, khái niệm đấu giá được hiểu là: *"Bán bằng hình thức để cho những người mua lần lượt trả giá, ai trả giá cao nhất thì được mua."*[2] (Viện Ngôn ngữ học, 2003)

Theo Hội đồng Quốc gia (1995), Đấu giá có thể hiểu là: *"Hình thức bán những hàng hóa hoặc tài sản thường thuộc loại đắt tiền, hàng quý hiếm. Người bán đặt mức giá chuẩn, những người mua trả giá từ thấp đến cao, hàng hóa được bán cho người trả giá cao nhất."*[3]

Dưới góc độ pháp lý được quy định tại khoản 2, Điều 5, Luật Đấu giá tài sản 2016 "*Đấu giá tài sản là hình thức bán tài sản công khai có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự và thủ tục được quy định",* những người tham gia mua tài sản bán đấu giá phải nộp một khoản lệ phí theo pháp luật quy định nhằm ràng buộc người đã đăng ký phải tham gia mua tài sản đấu giá.

Như vậy, đấu giá tài sản là một hình thức thông qua các thủ tục theo quy định của pháp luật, tổ chức bán tài sản một cách công khai, giữa nhiều người muốn mua trả giá với nhau, người trả giá cao nhất là người được quyền mua tài sản bán theo quy định pháp luật, đối tượng đưa ra đấu giá được bán cho người chấp nhận mua ở mức giá cao nhất.

2.2. Quy định pháp luật liên quan đến đấu giá biển số xe hiện nay

Đầu tiên, Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 có đề cập đến hình thức *"Bán đấu giá tài sản"*. Đây là một trong những hình thức xử lý tài sản trong giao dịch bảo đảm. Tại Điều 105 BLDS năm 2015 quy định "Tài sản" bao gồm: vật, tiền, giấy tiền có giá và quyền tài sản. Dẫn chiếu các quy định pháp luật hiện hành cho ta thấy, trường hợp đấu giá biển số xe hiện nay không được quy định trong Luật đấu giá tài sản, vì pháp luật chưa công nhận biển số xe là một loại tài sản mà nó chỉ là công cụ để nhà nước quản lý đối với các phương tiện giao thông xe cơ giới, đồng thời xác định quyền sở hữu hợp pháp của cá nhân đối với phương tiện xe cơ giới (là tài sản của cá nhân, tổ chức).

Tiếp đến, vào ngày 26 tháng 6 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều tại Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15/11/2022 (Nghị quyết 73) của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe và đã có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến ngày 01/7/2026. Nghị quyết và nghị định đã đưa ra các điều kiện, trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe; quyền, nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe; quản lý, sử dụng số tiền thu được từ đấu giá hiện một cuộc đấu giá biển số xe. Quy định về người tham gia đấu giá là tổ chức, cá nhân người Việt Nam có đủ điều kiện tham gia đấu giá biển số xe theo quy định của Nghị định 39/2023/NĐ-CP.

Vì vậy, trong thời gian gần đây pháp luật đã từng bước ban hành những văn bản nhằm điều chỉnh đối với hoạt động đấu giá biển số xe thông qua các nghị quyết và nghị định hướng dẫn. Pháp luật cơ bản đã tạo hành lang pháp lý về vấn đề này nhằm giúp người dân thực hiện một cách hợp pháp và nhà nước quản lý, tổ chức một cách hiệu quả, khả thi.

[2] Viện Ngôn ngữ học. (2003). *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb.Đà Nẵng, tr.32.
[3] Hội đồng Quốc gia. (1995). *Đại từ điển bách khoa Việt Nam*. Nxb. Hà Nội: Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, tr.136.

3. Một số bất cập pháp lý về đấu giá biển số xe hiện nay

Từ khi Nghị quyết được thí điểm đấu giá biển số xe cho đến nay, có hơn 15.000 biển số xe đã được bán đấu giá thành công, nhà nước đã thu được 1.500 tỷ đồng vào ngân sách.[4] Số tiền bán đấu giá biển số cũng được Chính phủ quy định nộp toàn bộ vào ngân sách trung ương 30% số tiền thu được dùng phục vụ cho công tác của Nhà nước. Theo đánh giá của Bộ Công an, việc đấu giá biển số xe đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, tạo sự công bằng, minh bạch giữa các chủ thể có nhu cầu, đồng thời khai thác tài sản công, quản lý biển số xe có hiệu quả và nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách của nhà nước. Từ góc nhìn thực tế, ngoài những thành tựu mà nhà nước đã đạt được trong thời gian qua, hiện nay còn tồn động một số bất cập về khung pháp lý tổ chức đấu giá biển số xe, cụ thể như sau:

Thứ nhất, bất cập trong vấn đề thừa kế biển số xe đấu giá

Từ thời gian thí điểm đến nay, cơ quan có thẩm quyền bắt đầu triển khai việc bán đấu giá biển số xe và đã ghi nhận những phiên đấu giá được tổ chức thành công với giá trị cao. Trên thực tế, người sở hữu xe đã không ngại chi số tiền hàng tỷ đồng đến hàng chục tỷ đồng để sở hữu những biển số xe để phục vụ nhu cầu của bản thân. Từ việc chi ra một số tiền mang giá trị khá lớn nhằm mong muốn được sở hữu biển số xe đẹp, chủ sở hữu cần biết được rằng biển số xe trúng đấu giá này theo pháp luật Việt Nam hiện hành có được công nhận là tài sản hay không và nếu là tài sản thì liệu có được để thừa kế lại cho người khác theo BLDS 2015 được hay không? Hiện nay, theo quy định về thừa kế tại BLDS 2015, thừa kế là việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống, tài sản để lại được gọi là di sản. Mà tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản; động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Tuy nhiên, hiện nay biển số xe không nằm trong các trường hợp được liệt kê tại Điều 105 BLDS 2015 về định nghĩa tài sản, vì vậy theo quy định của pháp luật thì biển số xe không được xem là tài sản mà chỉ là công cụ để nhà nước quản lý phương tiện cơ giới.

Hơn nữa, tại Điều 6 Nghị quyết 73 quy định người trúng đấu giá biển số xe mang trên vai những quyền và nghĩa vụ đặc biệt đối với việc sở hữu và quản lý biển số đó, theo quy định người trúng đấu giá không được quyền để thừa kế biển số xe trúng đấu giá, trừ trường hợp được thừa kế xe gắn biển số trúng đấu giá đó thì tất các trường hợp còn lại chỉ được phép thừa kế chiếc xe, đối với biển số xe mặc nhiên cũng sẽ không được thừa kế. Người trúng đấu giá biển số xe phải thực hiện những nghĩa vụ đặc biệt nhằm bảo vệ quyền sở hữu và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến biển số đã trúng đấu giá. Việc tuân thủ đúng những quy định nhằm duy trì tính hợp pháp và giá trị của biển số trong cộng đồng xe đó, hạn chế việc *"cò đen"* bán lại biển số xe để trục lợi, tuy nhiên đã xảy ra mâu thuẫn với Điều 194 BLDS 2015 *"Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản."* vì đã hạn chế quyền định đoạt của chủ sở hữu đối với loại tài sản là động sản, cụ thể là biển số xe trúng đấu giá. Như vậy, theo quy định trên, người trúng đấu giá không được để lại thừa kế riêng lẻ biển số xe đã trúng đấu giá, chỉ được thừa kế xe đã được gắn chính biển số trúng đấu giá đó. Trong trường hợp thừa kế phương tiện gắn kèm biển số xe trúng đấu giá, chủ sở hữu phải tuân theo quy trình thừa kế những quy định chặt chẽ về quy trình cấp, thu hồi đăng ký và biển số xe phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo Thông tư 24/2023/TT-BCA (Thông tư 24) của Bộ Công an ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới. Ngoài ra, biển số kèm theo xe chỉ được sang tên một lần và không được sang tên lần thứ hai, từ đó quyền thừa kế sẽ bị hạn chế không nhỏ khi chỉ được sang tên để thừa kế một lần.[5] Từ các bất cập nhóm tác giả nêu trên, có thể thấy biển số xe trúng đấu giá sẽ không được hưởng quyền thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành, điều này vô hình trung đã gián tiếp hạn chế phần nào về quyền lợi của chủ sở hữu biển số xe sau khi trúng đấu giá.

[4] Hồng Quang. (2024). *Hơn 4 tháng, thu về 1.500 tỷ đồng từ đấu giá biển số xe*. Báo Tuổi trẻ. Truy cập ngày 27/02/2024, *từ* https://tuoitre.vn/hon-4-thang-thu-ve-1-500-ti-dong-tu-dau-gia-bien-so-xe-20240223090806096.htm.
[5] Hằng Nghi. (2023). *Biển số xe trúng đấu giá có được thừa kế không?* Báo Tuổi trẻ. Truy cập ngày 10/01/2023, từ https://tuoitre.vn/bien-so-xe-trung-dau-gia-co-duoc-thua-ke-khong-20230918092300796.htm.

Thứ hai, về chuyển quyền sở hữu biển số xe sau khi trúng đấu giá

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Thông tư 24 của Bộ Công an: *"Tổ chức, cá nhân đã nhận chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá, không được tiếp tục chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá cho tổ chức, cá nhân khác; được chuyển quyền sở hữu xe theo quy định của pháp luật."* Theo nhóm tác giả, đối với quy định này đã gián tiếp ảnh hưởng đến quyền sở hữu tài sản của người trúng đấu giá biển số xe vì pháp luật chỉ cho phép chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá khi kèm theo chuyển quyền sở hữu xe đã đăng ký biển số xe trúng đấu giá **một lần sau khi người đó trúng đấu giá, nếu chủ sở hữu kế tiếp muốn chuyển nhượng thì pháp luật không cho phép**. Trên thực tế, biển số xe được đấu giá thành công có giá trị không hề nhỏ vì chủ sở hữu đã chi trả từ vài tỷ đến hàng chục tỷ đồng để sở hữu. Tuy nhiên, khi họ đã sở hữu biển số xe trúng đấu giá thì pháp luật không cho phép tiếp tục chuyển nhượng, xét về quyền sở hữu, cụ thể chủ sở hữu muốn khai thác giá trị của biển số xe thì không thể khai thác được vì không tham gia được bất kỳ giao dịch nào. Nếu trong trường hợp chủ sở hữu biển số xe trúng đấu giá đang gặp khó khăn về tài chính hoặc không còn nhu cầu sử dụng, muốn chuyển nhượng cho chủ sở hữu khác để thu hồi vốn thì pháp luật hiện nay đang hạn chế về vấn đề này.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư 24 có quy định về trách nhiệm của chủ sở hữu xe nếu muốn chuyển quyền sở hữu xe, ví dụ như bán, tặng cho, thừa kế, trao đổi, góp vốn, phân bổ, điều chuyển xe,…Chủ xe phải giữ lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe mà không giao cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe và nộp cho cơ quan đăng ký xe giấy chứng nhận đăng ký xe, sau khi nộp lại biển số xe và đăng ký cho cơ quan Công an để tiến hành thu hồi. Riêng đối với trường hợp biển số trúng đấu giá thì được chuyển nhượng xe kèm theo biển số. Trong trường hợp chủ xe quyết định nộp lại biển số định danh, biển số này sẽ được bảo quản tại cơ quan Công an trong vòng 05 năm. Trong thời gian này, nếu chủ sở hữu biển số định danh mua một chiếc xe mới thì biển số sẽ được cấp lại cho chính chiếc xe mới đó. Sau khi hết thời hạn 05 năm mà chủ xe chưa đăng ký, biển số định danh sẽ được chuyển vào kho biển số để tổ chức đấu giá cho tổ chức hoặc cá nhân khác. Như vậy, chủ thể của biển số xe trúng đấu giá đã bị hạn chế trong việc chuyển quyền sở hữu tài sản, điều đó khiến cho giá trị của biển số xe mà chủ sở hữu đã phải chi tiền bị giảm sút. Các quy định về vấn đề quản lý biển số xe sau khi trúng đấu giá của chủ sở hữu còn rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, gây nên vấn đề chồng chéo và khiến cho người tham gia đấu giá khó nắm bắt được tất cả các quy định pháp luật.

Thứ ba, hiện nay chưa quy định những chế tài nhằm ràng buộc trách nhiệm đối với những chủ thể trúng đấu giá bỏ cọc

Tại Điều 3 Nghị quyết 73 của Quốc hội quy định giá khởi điểm và tiền đặt trước của một biển số xe đưa ra để đấu giá là 40.000.000 đồng, như vậy tiền cọc chính là giá khởi điểm. Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy sự bất cập xuất phát từ thực tiễn cụ thể khi các chủ thể đã trúng đấu giá nhưng bỏ cọc và không đóng số tiền đã trả trong lúc đấu giá thành công vào ngân sách của nhà nước. Theo thống kê của Bộ Công an về việc thực hiện việc thí điểm đấu giá biển số xe, từ ngày 15/9/2023 đến hết tháng 02/2024 đã có 15.185 biển số xe đã được đấu giá thành công, trong đó có 14.062 biển số đã được khách hàng nộp, với tổng số tiền gần 1.400 tỉ đồng.[6] Điều này chứng tỏ những chủ thể đã trúng đấu giá nhưng không tiến hành hoàn thành việc nộp đủ số tiền đã đấu vào ngân sách nhà nước lên đến hơn 1.000 biển số xe và họ chấp nhận bỏ số tiền cọc ban đầu. Thực trạng này diễn ra đã gây mất nhiều thời gian, kinh phí cho phía tổ chức đấu giá và những người tham gia có nhu cầu thực tế vì mức phạt chế tài đối với những trường hợp này tiền cọc ban đầu, tương đương 40.000.000 đồng, nhưng thực tế số tiền cọc này chưa thực sự tương xứng vì không đủ chi phí để bù đắp tổn thất và mất nhiều thời gian trong quá trình tổ chức khi chưa tìm được người trúng đấu giá, buộc phải tổ chức đấu giá lại. Bởi chưa có chế tài thích hợp để phạt những chủ thể có hành vi vi phạm và quy định cấm tham gia những phiên đấu giá sau nên chưa đủ sức răn đe để ngăn ngừa vấn nạn trên, điều đó gây tổn thất trong khâu tổ chức và lãng phí thời gian cho chủ thể tham gia và cơ quan tổ chức phiên đấu giá biển số xe.

[6] Tuyến Phan. (2024). *Đề xuất đấu giá biển xe máy, khởi điểm 5 triệu đồng*. Báo Thanh niên. Truy cập ngày 27/02/2024, từ https://thanhnien.vn/de-xuat-dau-gia-bien-xe-may-khoi-diem-5-trieu-dong.

Thứ tư, giới hạn lựa chọn biển số xe được đưa ra đấu giá

Theo số liệu bán hàng từ Hiệp hội Các nhà sản xuất xe máy Việt Nam (VAMM) trong năm 2023, Việt Nam vẫn xếp vị trí thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á về tiêu thụ xe máy[7], nhìn từ thực tế cũng có thể thấy đại đa số người dân Việt Nam đều sử dụng để phương tiện di chuyển là xe máy. Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước chỉ áp dụng đấu giá đối với biển số xe ô tô - màu trắng, chưa áp dụng mở rộng đối với các loại biển số xe khác như: biển số xe máy, mô tô,...Bởi lẽ, nhóm tác giả nhận thấy, nếu nhu cầu sử dụng phương tiện cao cũng đồng nghĩa với việc nhu cầu sở hữu biển số xe yêu thích cũng cao, do đó việc chỉ giới hạn tổ chức đấu giá cho biển số xe ô tô chưa thực sự đáp ứng được hầu hết những người có nhu cầu sở hữu biển số xe theo sở thích, khai thác hiệu quả tài sản công và mang lại giá trị cho kinh tế nhà nước.

4. Một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về đấu giá biển số xe hiện nay

Thứ nhất, để giải quyết được bất cập về quyền thừa kế và quyền sở hữu biển số xe trúng đấu giá, chúng ta nên nghiên cứu xây dựng một đạo Luật riêng về Đấu giá biển số xe. Trước bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, một số quốc gia trên thế giới đã có văn bản pháp luật điều chỉnh riêng về vấn đề này như UAE, Mỹ, Singapore, Nhật Bản, Australia,[8]….cùng với nhiều quy định tổ chức và quản lý khác nhau. Do đó, để mở rộng và hoàn thiện cho pháp luật Việt Nam, chúng ta cần có thời gian nghiên cứu chi tiết và nhận định rõ ràng hơn về định nghĩa của tài sản vì biển số xe bản chất nó là một tài sản đặc thù gắn liền với phương tiện cơ giới hoặc ban hành một văn bản pháp lý riêng về Đấu giá biển số xe, điều này góp phần giải quyết được vướng mắc về định nghĩa tài sản của biển số xe. Đồng thời, hạn chế các vướng mắc về quyền thừa kế tài sản giữa biển số xe với các loại tài sản khác được quy định tại BLDS 2015.

Theo nhóm tác giả, nếu pháp luật cho phép chủ sở hữu được quyền để thừa kế xe có gắn chính biển số xe trúng đấu giá thì không nên hạn chế số lần sang tên chuyển quyền sở hữu xe như quy định tại Điều 31 Thông tư 24 của Bộ Công an, vì nếu áp dụng theo khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 73*: "Quyền và nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng, trao đổi, được tặng cho, thừa kế xe ô tô gắn biển số trúng đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ"* thì quyền lợi liên quan đến quyền chuyển nhượng và quyền thừa kế của người trúng đấu giá biển số xe bị hạn chế. Do đó, chúng ta cần tách bạch giữa quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới (Đối tượng xe gắn biển số thông thường) và quản lý biển số xe trúng đấu giá để đảm bảo được yếu tố trên. Bên cạnh đó, nhà làm luật cần thiết nghiên cứu về khung pháp lý quy định thừa kế đối với biển số xe trúng đấu giá.

Thứ hai, hiện nay, quy định pháp luật của Việt Nam về đấu giá biển số xe còn nằm rải rác ở các văn bản pháp luật khác nhau, chưa được sự thống nhất về các khái niệm, nguyên tắc, phạm vi điều chỉnh, thể chế, quản lý, các quyền và nghĩa vụ,…dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn, vì người dân chưa nắm rõ được những thông tin cần thiết để hiểu trách nhiệm, quyền lợi trước khi tham gia và sở hữu biển số xe trúng đấu giá. Từ Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an, vào ngày 27/03/2024, Chính phủ cho rằng nếu không Luật hóa sớm quy định về Đấu giá biển số xe mà phải chờ tới hết thời gian thí điểm (ngày 01/07/2026) mới tiến hành tổng kết để sửa đổi sẽ gây tốn kém ngân sách, thời gian thí điểm qua[9]. Nhóm tác giả đề xuất kiến nghị nên thống nhất điều chỉnh riêng về Luật đấu giá biển số xe vì thời gian thí điểm đã được gần 01 năm, để khắc phục tình trạng chồng chéo các quy định pháp luật và thực thi một cách hiệu quả hơn trong thực tiễn. Cần thống nhất các nội dung liên quan về Đấu giá biển số xe, chi tiết hóa các quy định về quản lý biển số trúng đấu giá; phạm vi và loại biển số xe đấu giá; quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá; xác định giá khởi điểm; các hành vi bị cấm, các chế tài phạt hành vi vi phạm; quy trình cấp, thu hồi đăng ký biển số xe trúng đấu giá; các quyền sở hữu của chủ sở hữu biển số xe trúng đấu giá về thừa kế, chuyển nhượng, tặng cho; quyền và nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng, trao đổi, được tặng

[7] Bá Hùng. (2024). *Sức mua giảm, Việt Nam vẫn xếp thứ 2 Đông Nam Á về tiêu thụ xe máy*. Báo Thanh niên. Truy cập ngày 10/4/2024, từ https://thanhnien.vn/suc-mua-giam-viet-nam-van-xep-thu-2-dong-nam-a-ve-tieu-thu-xe-may.

[8] Hải Thư. (2022). *Biển số xe 'tự chọn' được các nước bán bằng cách nào?*. Báo điện tử VnExpress. Truy cập ngày 20/2/2024, từ https://vnexpress.net/bien-so-xe-tu-chon-duoc-cac-nuoc-ban-bang-cach-nao-4455880.html.

[9] Duy Thanh, Phương Thùy. (2024). *Quy định nội dung đấu giá biển số xe trong dự thảo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ là phù hợp*. Cổng TTĐT Bộ Công an. Truy cập ngày 10/4/2024, từ ttps://bocongan.gov.vn/pbgdpl/tin-tuc/hoat-dong-pbgdpl-o-trung-uong/quy-dinh-noi-dung-dau-gia-bien-so-xe-trong-du-thao-luat-trat-tu-an-toan-giao-thong-duong-bo-la-phu-hop-d3-t1295.html.

cho, thừa kế xe gắn biển số trúng đấu giá….để đảm bảo quyền lợi, thống nhất nghĩa vụ của chủ thể và đảm bảo quản lý, tổ chức đấu giá biển số xe được hiệu quả.

***Thứ ba*,** biển số xe trúng đấu giá là tài sản đặc thù mang giá trị lớn, các trường hợp bỏ tiền đặt cọc là vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá nên nhà nước cần thiết nghiên cứu các biện pháp chế tài đối với các cá nhân, tổ chức bỏ cọc là cần thiết nhằm ngăn chặn hành vi tiêu cực. Ngoài việc xử lý khoản số tiền cọc không được hoàn lại, nên quy định chế tài xử lý vi phạm hành vi bỏ cọc với mức phạt phù hợp để răn đe và ngăn ngừa hiệu quả hơn, cụ thể nhóm tác giả đề xuất bổ sung phạt hành vi vi phạm đối với người trúng đấu giá như sau: *"Người trúng đấu giá không nộp đủ tiền trúng đấu giá trong thời hạn quy định sẽ không được hoàn trả tiền cọc và phải đóng phạt từ 3% đến 5% số tiền của tài sản trúng đấu giá."*, sau đó số tiền phạt vi phạm này sẽ nộp vào Ngân sách Nhà nước để có kinh phí thực hiện tổ chức lại đấu giá. Thêm nữa, chúng ta nên quy định về việc "cấm đấu giá tài sản" trong một thời hạn nhất định đối với người trúng đấu giá vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán, gây thiệt hại về thời gian, tiền bạc cho nhiều người có nhu cầu thực tế và khó khăn trong việc bù đắp các chi phí trong khâu tổ chức đấu giá khi chưa có người trúng đấu giá của Nhà nước. Với những chế tài trên đảm bảo sẽ ngăn chặn được các đối tượng không có nhu cầu sở hữu biển số xe đấu giá, tiết kiệm thời gian, chi phí tổ chức và thu được ngân sách cho phiên tổ chức đấu giá lại biển số.

Thứ tư, sau khi đã thống nhất và luật hóa các quy định chi tiết về Đấu giá biển số xe, Nhà nước nên sẵn sàng mở rộng phạm vi với các loại biển số khác như biển số xe máy, biển số xe mô tô. Việc thêm những loại biển số xe này vào để tổ chức đấu giá nhằm giúp nhà nước thu thêm được nguồn ngân sách góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đô thị văn minh – hiện đại và đầu tư cho các quỹ phúc lợi của xã hội; đồng thời đảm bảo sự công khai, minh bạch và hạn chế được tiêu cực trong công tác cấp số biển số xe máy, mô tô. Do đó, quy định chỉ có biển số xe ô tô được đem ra tổ chức đấu giá còn chưa đáp ứng được nguyện vọng và chưa công bằng giữa các chủ thể có nhu cầu sở hữu biển số xe máy và xe mô tô, đồng thời chưa khai thác được giá trị của tài sản công có hiệu quả để tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Tuy nhiên, nếu tổ chức đấu giá biển số xe máy và xe mô tô sẽ thu hút số lượng người dân tham gia đấu giá biển số xe sẽ khá đông đảo. Điều này sẽ gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước. Vì vậy, chúng ta nên đầu tư thời gian và nghiên cứu các phương án tổ chức hiệu quả hơn, ban hành Luật riêng để nhà nước quản lý hiệu quả, tiết kiệm thời gian, chi phí tổ chức và tạo nguồn thu tối ưu nhất cho Ngân sách nhà nước.

5. Kết luận

Hiện nay, đấu giá biển số xe ngày càng được xã hội quan tâm và được xem là xu thế trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Nhu cầu sở hữu biển số xe đẹp trong đời sống thường ngày càng được gia tăng. Pháp luật hiện hành cơ bản đã có quy định nhằm điều chỉnh về đấu giá biển số. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn tồn tại một số bất cập nhất định về khung pháp lý và khó khăn trong thực tiễn về việc quản lý của nhà nước, cụ thể như: chế định quyền thừa kế biển số xe trúng đấu giá; thực hiện quyền chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá; tình trạng người trúng đấu giá bỏ cọc và hạn chế loại biển số xe được đưa ra đấu giá. Từ việc phân tích lý luận và thực tiễn, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả trong công tác tổ chức, quản lý của nhà nước về đấu giá biển số xe hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội khóa 13 ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.
2. Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 do Quốc hội khóa 14 ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2016.
3. Nghị quyết số 73/2022/QH15 do Quốc hội khóa 15 ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2022 về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô.
4. Nghị định số 39/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2023 về quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô.
5. Thông tư số 24/2023/TT-BCA do Bộ Công an ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới.

Các tài liệu tham khảo khác

6. Bá Hùng. (2024). *Sức mua giảm, Việt Nam vẫn xếp thứ 2 Đông Nam Á về tiêu thụ xe máy*. Báo Thanh niên. Truy cập ngày 10/4/2024, từ https://thanhnien.vn/suc-mua-giam-viet-nam-van-xep-thu-2-dong-nam-a-ve-tieu-thu-xe-may.
7. Hội đồng Quốc gia. (1995). *Đại từ điển bách khoa Việt Nam*. Nxb. Hà Nội, Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, tr.136.
8. Hằng Nghi. (2023). *Biển số xe trúng đấu giá có được thừa kế không?*. Báo Tuổi trẻ. Truy cập ngày 10/01/2023, từ https://tuoitre.vn/bien-so-xe-trung-dau-gia-co-duoc-thua-ke-khong-20230918092300796.htm.
9. Tuyến Phan. (2024). *Đề xuất đấu giá biển xe máy, khởi điểm 5 triệu đồng*. Báo Thanh niên. Truy cập ngày 27/02/2024, từ https://thanhnien.vn/de-xuat-dau-gia-bien-xe-may-khoi-diem-5-trieu-dong.
10. Hồng Quang. (2024). *Hơn 4 tháng, thu về 1.500 tỷ đồng từ đấu giá biển số xe*. Báo Tuổi trẻ. Truy cập ngày 27/02/2024, từ https://tuoitre.vn/hon-4-thang-thu-ve-1-500-ti-dong-tu-dau-gia-bien-so-xe-20240223090806096.htm.
11. BT. (2024). *Sau hơn 3 tháng đấu giá biển số xe: Hiệu quả, công khai và minh bạch*. Truyền hình Công an nhân dân. Truy cập ngày 10/2/2024, từ https://antv.gov.vn/kinh-te-5/sau-hon-3-thang-trien-khai-nq-73-ve-dau-gia-bien-so-xe-hieu-qua-cong-khai-va-minh-bach-24C7166FE.html.
12. Hải Thư. (2022). *Biển số xe 'tự chọn' được các nước bán bằng cách nào?*. Báo điện tử VnExpress. Truy cập ngày 20/2/2024, từ https://vnexpress.net/bien-so-xe-tu-chon-duoc-cac-nuoc-ban-bang-cach-nao-4455880.html.
13. Duy Thanh và Phương Thùy. (2024). *Quy định nội dung đấu giá biển số xe trong dự thảo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ là phù hợp.* Cổng TTĐT Bộ Công an. Truy cập ngày 10/4/2024, từ ttps://bocongan.gov.vn/pbgdpl/tin-tuc/hoat-dong-pbgdpl-o-trung-uong/quy-dinh-noi-dung-dau-gia-bien-so-xe-trong-du-thao-luat-trat-tu-an-toan-giao-thong-duong-bo-la-phu-hop-d3-t1295.html.
14. Viện Ngôn ngữ học. (2003). *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb.Đà Nẵng, tr.32.

FORENSIC LINGUISTICS - A COMBINATION OF LAW AND LANGUAGE

Nguyen Hoang Phuong Nguyen *

Faculty of Law, HUTECH University

* *Corresponding author*: nhp.nguyen@hutech.edu.vn

ABSTRACT

Forensic linguistics is not an unfamiliar definition in investigating. Forensic linguistics is a subfield of applied linguistics that deals with using language theories and techniques to resolve legal matters. As an academic field, forensic linguistics involves analysing spoken and written language to look for evidence that can be used in a legal case. This field can provide evidence in author identification with suicide notes or bombing threats, or it can analyse written, oral, or sign language. Although forensic linguistics is not a new academic field, it is still a new field in Viet Nam. In this article, the author wants to introduce forensic linguistics with the definition and characteristics of the field, then the article will introduce several legal cases that use forensic linguistics to show how it applies in reality. The author, based on the present study, wants to suggest that the future of forensic linguistics will be promising to Vietnamese students as a new direction when studying linguistics. From this, the author will discuss acquiring qualifications, skills and knowledge in this discipline and others to better prepare students for working in the future.

Keywords: forensic linguistics, application, new career.

1. Definition of Forensic Linguistic

Language is a crucial part of every aspect of human life, we use language to communicate in verbal and written form. Moreover, pursuing a profound understanding of linguistics has several applications, especially in law. The term "forensic" (as in forensic science or forensic expert) refers to a person or methodology that helps solve crimes.[1] According to Merriam-Webster, "forensic" belongs to, used in, or suitable to courts of judicature or public discussion and debate; and "linguistic" is the study of human speech including the units, nature, structure, and modification of language.[2] In conclusion, forensic linguistics is the application of Linguistics to forensic problems in civil or criminal cases.

The foundations of such a field can be traced back to hundreds of years ago. Melinkoff wrote the most important book name Language of the Law and introduce this concept to the public; however, the term "forensic linguistics" was used much later in 1968.[3] In the 1990s, the world witnessed the maturity of forensic linguistics as a distinct academic field. Numerous meetings, and seminars have been held; moreover, the establishment of the academic journals International Association of Forensic Linguistics (IAFPA) and the Journal of Forensic Linguistics: The International Journal of Speech, Language, and the Law (IJSLL) marked the development of this field in the scholarly community. From this, forensic linguistics was enriched with up-to-date research from a wide range of research from various disciplines like law, psychology, anthropology and many more.

When applied to legal circumstances, forensic linguistics is viewed as both a practical part of forensic science and an academic subfield of applied linguistics. Its composition is genuinely cross-disciplinary and interdisciplinary with other majors. It is challenging to characterize the breadth of forensic linguistics because it encompasses language at all levels, from

[1] What is Forensic Linguistics? (n.d.). Language and Law. Retrieved February 26, 2024, from http://www.languageandlaw.org/FORENSIC.HTM

[2] forensic. (n.d.). In Merriam-webster. Retrieved February 21, 2024, from https://www.merriam-webster.com/dictionary/forensic, see also the definition of "linguistics"

[3] Alduais et al, Forensic Linguistics: A Scientometric review. (2023). Cogent Arts & Humanities, 10. https://www.tandfonline.com/doi/epdf/10.1080/23311983.2023.2214387?needAccess=true

phonetics to discourse analysis during the stage of investigation. Nonetheless, the topic included recognition of handwriting and signatures. Additionally, it conveys language used in courts, also in everyday matters such as plagiarism.

The three key elements of forensic linguistics as a distinct major include the following matters: (i) the verbal and written language of the law, (ii) the language of legal processes and (iii) language analysis as evidence or used for investigation. Within the area of investigating language and evidence provision, forensic linguists can assist in various tasks. In this article, the author mainly discusses how to apply forensic linguistics in investigations. The (i) and (ii) of forensic linguistics will be discussed in the latter research.

Specifically, forensics linguists' core business is to examine documents of anonymous or disguised origin, such as bomb threats, ransom or suicide notes, or other messages in verbal or written form that are associated with crime to determine their authentic or where they truly come from.

Furthermore, it can detect messages in technological forms such as SMS messages, tweets and forums. Also in this field, there is a study of forensic phonetics, which deals with the production of accurate transcriptions of how a conversation is going. Transcription can reveal information about a speaker's social and regional background. Forensic phonetics can determine similarities between different records.

However, forensic linguists can only provide professional opinions on the authorship authenticity of documents or recordings under question and not on the psychology or social settings of suspects without the help of the police. Still, using this method contributes to a better delivery of justice.

Moreover, there are several areas related to forensic linguistics that are not necessarily in the legal proceedings such as document examination. This is a task that is used to detect plagiarism in academic activities, like looking at punctuation, spelling, abbreviation, writing style and more. In the time of technology, another prominent area that can used in forensic linguistics is software forensics.[4] Lecturers can use forensic software to check the plagiarism just by a click.

2. How Forensic Linguistics applied in reality

As the author suggests above, in contemporary society, forensic linguistics can be used in both courtroom and outside legal proceedings. In this part, the author wants to give a demonstration of how this field can be used in the real world from two different aspects. One is from the investigation procedures and the other is from the outside of the courtroom.

As mentioned above, Forensic Linguistics emerged as a recognized field of study in the late 1960s. One of the visionary figures in forensic linguistics was Professor Jan Svartvik.[5] And in his book, he mentioned an early case of forensic linguistics, the case of Timothy John Evans. Evans was reported to have murdered his wife, Beryl and his fourteen-month-old daughter Geraldine. Even though during the trial Evans confessed to the crime, it is believed that he did it because he was emotionally and physically exhausted due to the stress caused by the death of his family. Furthermore, there were sayings that if Evans did not confess, he would face police brutality. However, the police denied these statements and argued that they did not harm Evans in any way. Therefore, it was left to the jury to decide who was telling the truth and eventually Evans was found guilty, and he had to face the death penalty.

Professor Startvik analysed Evans's statements and he later concluded that there seemed to be two different methods of communication from Evans. The first shows how Evans communicates in ordinary conversation, whilst the second was a

[4] Sousa-Silva, R. (2014). Investigating academic plagiarism: A forensic linguistics approach to plagiarism detection. International Journal for Educational Integrity, 10 (1)
[5] SVARTVIK, J. (n.d.). The Evans statements: A case for forensic linguistics, https://www.thetext.co.uk/Evans%20Statements%20Part%201.pdf

formal written register with formal phrases.[6] With the two different styles in communication forms, Startvik concludes that Evans could have not dictated the statements by himself.

Finally, three years after Evans' execution, John Christie, Evan's neighbour, confessed that he was the one who had murdered Beryl and Geraldine. Christie also participated as a prosecution witness in Evans' trial. Later on, it was discovered that he is also the one who killed his wife and several other women. After this discovery, Evans was pardoned in 1966 (after his death) and, in addition, this case contributed to the abolition of the death penalty in the United Kingdom. Accordingly, Evans' case is cited as the leading case in the development of forensic linguistics, as it highlighted how forensic linguistics can contribute to a criminal case.

Another example is the case of Jenny Nicholl with the participation of Professor Malcolm Coulthard and his colleagues at the Centre for Forensic Linguistics at Aston University in Birmingham. Jenny Nicholl was a 19-year-old girl, she disappeared on 30 June 2005 in the Richmond area, North Yorkshire, England. She told her parents that she was going to spend the night with her friends and took some camping items from their household. However, her family failed to contact her since then.

Nine days after Nicholl's disappearance, the North Yorkshire Police questioned her boyfriend David Hodgson, who had been dating Nicholl since she was 14. Hodgson was 45 years old, married and he had two daughters who went to the same school at Nicholl. During his first police interview, Hodgson denied having an affair with Nicholl or any involvement in her disappearance. However, in the next meeting, he changed his story, claiming that they had a relationship and he waited for her to turn the age of consent in the law of England.

Furthermore, in the days following Nicholl's missing, two of her friends Whelan and Gosnold and her father, received different text messages from her which led her family and the police to believe that she just abandoned her formal life. The texts have been sent from Carlisle, Cumbria and Jedburgh, which are near the Scottish Borders.

In late July, the police questioned Hodgson again and he admitted that the relationship with him and Nicholl had ended a year ago. During the investigation, the police discovered that Nicholl had also been seeing Hodgson's older brother, Robert just before her missing. The police also discovered that there were DNA evidence and Nicholl's belongings in a hut that belonged to Hodgson. Once again, the originality of the text messages from Nicholl's phone was put in to doubt.

To strengthen their ground in the prosecution of Hodgson, the police took the text messages from Nicholl and asked Professor Coulthard to examine them. Firstly, Coulthard conducted a thorough examination of two sets of existing messages and distinguished nine style markers through qualitative, descriptive, and stylistic analysis.

These style markers in the table below were used to differentiate between the texting patterns of Nicholl and Hodgson and reflect their habits in using words to communicate especially through texting.

Variable	**Nicholl's preference**	**Hodgson's preference**
I am	im	i am
I have	ive	ave
My/myself	my/ myself	me/ meself

[6] Gallego Balcells, C., & Gavaldà, N. (n.d.). An Overview of Forensic Linguistics and its Application in Real-Life Cases. Universitat de Barcelona.

off	off	off
See you	cu	cya
phone	fone	phone
Am not	‘m not	aint

By looking at these text messages, Coulthard discovered that there are inconsistencies in the text messages in comparison with the usual messages from Nicholl. For example, Nicholl would not use the word “myself” in her messages, or the using of “meself” is a signature trait of Hodgson.

During the trial, Coulthard stressed that Hodgson was among a group of potential authors and that implied that he was capable of forging the text messages in Nicholl’s style. Ultimately, this evidence of the inconsistencies style in Nicholl’s messages and the discovery of the DNA trait of Nicholl in the Hodgson’s real property led to the conviction of Hodgson.

The author would like to give one more example of the application of forensic linguistics in the investigation of cases. One of the landmark cases of the language and the law is the Unabomber case. Spanning from 1976 to 1996, Ted Kaczynski with rage for society's bombing of people that he viewed that had wronged him and the world.[7]

In response to the bombings, the FBI led a task force called the UNABOM Task Force (UTF) to decode the Unabomber. The task force analyzed Kaczynski's "ruse" letters so that they could understand more about him and can create a profile for the Unabomber. This resulted in the participation of Dr Roger Shuy, one of the leading figures in the field of forensic linguistics.

By reading these letters, Dr. Shuy sketched the profile of the Unabomber, which is more detailed and accurate than the original profile from the FBI. Dr. Shuy drew that the Unabomber was approximately 50 years old (he was 45 at the beginning of the investigation), and that he was born in or near Chicago because of subtle mention to the Chicago newspapers (he was born in Chicago). From these letters, Dr Shuy and the FBI proved that the Unabomber tend to use the word “cool-headed logicians”.

After the profile was released, the Kaczynski family became suspicious when they read the news in the New York Times. Ted Kaczynski used this term frequently in conversations with his family, so the Kaczynski family informed about Ted Kaczynski to the FBI and he had been arrested, ending the never-ending fear of Americans.

Another choice of careers that students can choose when studying forensic linguistics is the use of such a major in detecting plagiarism.[8] To put it simply, plagiarism is an action of taking someone’s work and claiming that as one’s own, which action is not tolerable in society and law. Forensic linguists can team up with engineering software to write a program that can detect plagiarism.

There are two ways that plagiarism detection software can function: intrinsic plagiarism and external plagiarism detection. When readers are unaware of any original texts to compare the text to, the latter seeks to identify instances of

[7] J.Kreuz, R. (2023, June 15). How the Unabomber’s unique linguistic fingerprints led to his capture. The Conversation. Retrieved February 27, 2024, from https://theconversation.com/how-the-unabombers-unique-linguistic-fingerprints-led-to-his-capture-207681

[8] Sousa-Silva, R. (2014). Investigating academic plagiarism: A forensic linguistics approach to plagiarism detection. International Journal for Educational Integrity, 10(1)

plagiarism. In this instance, identifying the writing style inconsistencies in the questioned work will require an intrinsic, stylistic study of the suspicious content.

In the Dan Brown Case, these methods have been used to detect whether Dan Brown has taken the work of Lewis Perdue. Dan Brown is a well-known author with his book The Da Vinci Code, while Lewis Perdue has a book trilogy named The Da Vinci Legacy, The Linz Testament and Daughter of God. To detect plagiarism, the court with the help of linguistics experts looked through both works in the overall structure, thematic expression, plot, characters, sequence, pace and setting and they concluded that there is no plagiarism in the work of Dan Brown.

3. Careers in Forensics Linguistics

Forensic linguistics programs are rare but have graduate-level and post-graduate ones. These programs include master's degrees in linguistics or social science that offer a forensic linguistics concentration. The curriculum in these programs may offer several courses that focus on applying forensic linguistics concepts to various types of criminal cases. Students may also learn how to profile offenders, deal with academic plagiarism and discuss ethical issues when using forensics in criminal cases. Also, students will take basic linguistics coursework that covers syntax, dialectology and semantics.

According to the Linguistic Society of America, proficient linguists can make insightful observations and arguments from their findings. Some employers prefer their employees to be students in other languages besides English, according to past jobs posted on the Federal Bureau of Investigation's (FBI) website. Students may be expected to write, speak, read and listen to the foreign language and be able to convey and express what is being discussed.

It may sound challenging; however, it is a promising career. A student who likes this field can either be an attorney or a professor. Attorneys defend or prosecute witnesses based on the pattern of evidence in a crime or civil dispute. A linguistics professor must obtain a master's degree to teach in universities under the Vietnamese law. Or students can use their major in writing detection plagiarism software and pursue their career in intellectual property aspect.

4. Conclusion

Forensic linguistics is a prominent major, although it is still not recognized widely by students and education institutions in Viet Nam. Studying this major can lead to a new pathway for linguist students besides a career in journalism or translation. In the new era of technology, the forging of text messages, voice calls and notes in investigation, the need for forensic linguistics will be rising. Furthermore, with the development of artificial intelligence in writing, forensic linguistics can help to detect plagiarism and protect the rights of original authors.

REFERENCES

1. Ghasemi Ariani, M., Sajedi, F., & Sajedi, M. (2014). Forensic linguistics: A brief overview of the key elements. Procedia-Social and Behavioral Sciences, 158.
2. Gallego Balcells, C., & Gavaldà, N. (n.d.). An Overview of Forensic Linguistics and its Application in Real-Life Cases. Universitat de Barcelona.
3. Sousa-Silva, R. (2014). Investigating academic plagiarism: A forensic linguistics approach to plagiarism detection. International Journal for Educational Integrity, 10 (1).
4. Brown v. Perdue, 04 Civ. 7417 (GBD) (S.D.N.Y. Aug. 4, 2005).
5. What is Forensic Linguistics? (n.d.). Language and Law. Retrieved February 26, 2024, from http://www.languageandlaw.org/FORENSIC.HTM.
6. J.Kreuz, R. (2023, June 15). How the Unabomber's unique linguistic fingerprints led to his capture. The Conversation. Retrieved February 27, 2024, from https://theconversation.com/how-the-unabombers-unique-linguistic-fingerprints-led-to-his-capture-207681.

7. Forensic Linguistics Careers, jobs and salaries. (n.d.). PennWest California. Retrieved February 28, 2024, from https://www.calu.edu/academics/graduate/masters/forensic-linguistics/jobs-careers-salaries.aspx.
8. SVARTVIK, J. (n.d.). The Evans statements: A case for forensic linguistics. https://www.thetext.co.uk/Evans%20Statements%20Part%201.pdf.
9. Alduais et al, Forensic Linguistics: A Scientometric review. (2023) Cogent Arts & Humanities, 10. https://www.tandfonline.com/doi/epdf/10.1080/23311983.2023.2214387?needAccess=true.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI THẾ GIỚI - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Kim Nhung *

Khoa Nhà nước và pháp luật, Trường Chính trị Thành phố Cần Thơ

* Tác giả liên hệ: nhungtctct@gmail.com

TÓM TẮT

Qua gần 40 năm thực hiện đổi mới, đất nước Việt Nam dường như đã được thổi một luồng "sinh khí" mới: tốc độ tăng trưởng ngày càng cao; sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế ngày càng phù hợp với nhu cầu hội nhập và phát triển; năng lực nội sinh của nền kinh tế cơ bản đã đảm bảo được tính tự chủ; thu nhập bình quân đầu người tăng dần theo từng năm, an sinh xã hội ngày càng tăng. Điều đó khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa thể chế và phát triển, chất lượng thể chế sẽ song hành với sự thịnh vượng của một quốc gia. Mặc dù vậy, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn những hạn chế. Do vậy, bài viết tìm ra những mặt hạn chế và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh thế giới thay đổi, nhằm thực hiện thành công mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa như Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đặt ra.

Từ khóa: công nghiệp 4.0, hoàn thiện pháp luật, Văn kiện Đại hội.

1. Tổng quan

Hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới được xem là "bệ phóng" giúp Việt Nam ứng phó thành công với những biến động trên thế giới, trong khu vực và nhu cầu thay đổi trong nước, cụ thể như sau:

Một là, tình hình thay đổi của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới:

Thế giới toàn cầu đã mang lại nhiều thời cơ nhưng cũng đầy thách thức, làm thế nào để tận dụng tối đa lợi thế của hội nhập quốc tế trên cơ sở lợi ích của quốc gia và lợi ích của dân tộc, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng mất ổn định các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Làm thế nào để kiểm soát sự bùng nổ và lan rộng về an ninh truyền thống và phi truyền thống. Làm thế nào để các điểm nóng an ninh truyền thống trên bản đồ thế giới suy giảm cả về số lượng lẫn tính chất nguy hiểm, những tranh chấp và mâu thuẫn cục bộ khu vực, đối đầu và xung đột mang tính quốc tế được kiểm soát tốt. Những câu hỏi đã nêu sẽ được giải quyết tốt nếu mỗi quốc gia xây dựng hành lang pháp luật đáp ứng nhu cầu thực tiễn vận động và thường xuyên biến đổi trên thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại rất nhiều thuận lợi cho các quốc gia có khả năng thích ứng nền tảng công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo và kết nối vạn vật. Những yếu tố này sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, …Mặc dù vậy, những tác động tiêu cực từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng khá lớn như làm đảo lộn trật tự thế giới, làm phân hóa sâu sắc đến đời sống xã hội, gây nguy cơ không ổn định về quốc phòng, an ninh. Do vậy, những thách thức vừa nêu buộc các quốc gia phải nhận thức lại mô hình phát triển, hoàn thiện khuôn khổ pháp luật nhằm đổi mới cơ chế, quản trị quốc gia và quản trị toàn cầu trong thời đại mới.

Có thể khẳng định, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế được xem là cục diện thế giới lần thứ hai kể từ năm 2001 đến nay. Cục diện này dường như thay đổi hoàn toàn khác so với cục diện thế giới sau Chiến tranh thế giới lạnh đến năm 2000, bởi lẽ sự tác động lớn và toàn diện của nó đến tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến trật tự xã hội mà không loại trừ bất kỳ quốc gia nào. Do vậy, việc nhận thức đầy đủ, thống nhất những tác động này để Đảng ta ban hành những chủ trương, đường lối làm nền tảng cho đất nước vững niềm tin tiến lên phía trước và Nhà nước thể chế hóa thành chính sách pháp luật triển khai thực hiện trong đời sống xã hội, phù hợp với tình hình thế giới biến đổi ngày càng sâu sắc hiện nay.

Hai là, tình hình trong nước:

Đảng và Nhà nước Việt Nam đang nghiên cứu những mô hình hay, cách làm phù hợp nhằm sớm thực hiện thành công mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII với phương châm lấy "pháp luật" làm cơ sở nền tảng, làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của nhà nước, của xã hội và của công dân. Mặc dù vậy, một thách thức không nhỏ rút ra trong thực tiễn điều hành và quản lý xã hội là công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vẫn còn những nhiều khó khăn, hạn chế do hệ thống thể chế trong từng ngành, từng lĩnh vực có những mặt chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, quản lý và bảo vệ đất nước trong tình hình mới.

Không những vậy, việc thực hiện chủ trương xây dựng chính phủ số nhằm góp phần từng bước tăng cường tính công khai, minh bạch trong các hoạt động của Chính phủ, của cơ quan quản lý nhà nước, phát huy được tính dân chủ trong nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng những nhiễu, làm mất hình ảnh đẹp của cán bộ, đảng viên đối với Nhân dân. Từ đó, góp phần phát triển kinh tế, xã hội một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời, xây dựng kinh tế số được xem là trụ cột, là nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia và xây dựng xã hội số là chiến lược lớn mà Việt Nam đang hướng tới và ưu tiên phát triển nhằm mang lại tiện ích cho người dân, hiện thực hóa quyền làm chủ của Nhân dân. Do vậy, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết dựa trên phương pháp duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương và đường lối của Đảng bằng các Nghị quyết để phân tích một số khó khăn, vướng mắc khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, làm rõ một số vấn đề mới phát sinh khi xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới; sự tác động tích cực và tiêu cực của chuyển đổi nền kinh tế số, xã hội số; từ đó khẳng định được tính cấp thiết của việc hoàn thiện pháp luật.

Đồng thời, nguồn tài liệu chính thu thập từ dữ liệu, thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu bằng cách dựa vào sự có sẵn của các kết quả nghiên cứu và tài liệu mới nhất ở dạng in hoặc điện tử, các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố, sách, báo, tài liệu từ các website. Các báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội qua các giai đoạn cụ thể để phân tích, so sánh, đối chiếu… nhằm đề ra giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tầm quan trọng của việc hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới

Khái niệm pháp luật được hiểu một cách thống nhất là hệ thống các quy tắc xử sự chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, nhằm thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, là yếu tố đảm bảo sự ổn định và trật tự của xã hội [9].

Thuật ngữ "hệ thống pháp luật" của quốc gia hiện nay tiếp cận từ góc độ hiện đại, có thể bao gồm bốn bộ phận hay bốn trụ cột cấu thành hệ thống pháp luật của quốc gia là: (i) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Các thiết chế bảo đảm cho việc thực thi pháp luật; (iii) Việc tổ chức thi hành pháp luật; (iv) Nguồn nhân lực và việc đào tạo nguồn nhân lực làm công tác pháp luật và nghề luật [7, tr.12-13].

Hiện nay, việc hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới đóng vai trò quan trọng, nhằm giữ vững được an ninh chính trị, phát triển tiềm lực kinh tế, đời sống xã hội ngày càng được nâng cao, cụ thể như sau:

Hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới sẽ góp phần tháo gỡ những điểm nghẽn, khơi dậy mọi tiềm năng và huy động được mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực về đất đai, tài chính và con người. Tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đóng góp vào sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và

quốc phòng, an ninh đất nước. Có thể khẳng định, hoàn thiện pháp luật trong bất kỳ giai đoạn lịch sử nào cũng mang tính cấp thiết. Điển hình như sau khi đất nước được thống nhất, việc làm đầu tiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng đó là ban hành Hiến pháp và xem đây là đạo luật "khởi thủy", tạo nền tảng cho các văn bản pháp lý khác ra đời. Kể từ đó, công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật được Đảng được tiếp tục kế thừa và phát triển, đáng kể là hai (02) Nghị quyết được ban hành năm 2005: Nghị quyết số 48-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị với mục tiêu cơ bản là hoàn thiện hệ thống pháp luật và cải cách tư pháp trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020. Hai Nghị quyết ra đời rất kịp thời, tạo sự chuyển biến rõ nét, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lắp trong các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo về quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, các lĩnh vực về dân sự, kinh tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế…

Giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn phục hồi sau đại dịch COVID-19 đầy khó khăn, thách thức mà Việt Nam phải đối mặt, yêu cầu đặt ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ở giai đoạn 2026-2030 và định hướng đến năm 2045 không chỉ thể chế phát triển phải được đồng bộ, làm nền tảng và là cơ sở pháp lý quan trọng để thúc đẩy kinh tế - xã hội ở những năm tiếp theo, mà trong quá trình lãnh đạo, điều hành đất nước, các ngành, lĩnh vực cần phải chú trọng ưu tiên hàng đầu công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế phù hợp với 12 định hướng phát triển đất nước, 6 nhiệm vụ trọng tâm và 03 đột phá chiến lược được đề ra. Thêm vào đó, chất lượng pháp luật cũng như tổ chức thi hành pháp luật cần được tăng cường theo chủ trương tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Đặc biệt, trong bối cảnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới gắn với chuyển đổi số, hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới nhằm đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, khả thi, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh xem nền tảng pháp luật là tiêu chí hàng đầu để hiện thực hóa vai trò làm chủ của Nhân dân "Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật" [8, tr.469]. Vận dụng tư tưởng của Người, trong công cuộc đổi mới việc xây dựng "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo" [4, tr.70] luôn được Đảng ta phát huy và dần dần hoàn thiện bằng các quyết sách đúng đắn, phù hợp nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà nước phục vụ, kiến tạo và phát triển. Chuyển mô hình nhà nước quản lý theo hướng quản trị, tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước đối với các quyết sách quan trọng, mang lại niềm tin trong nhân dân.

Thêm vào đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị "Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư" được xem là động lực để kiến tạo thể chế nhất quán giữa các quy phạm pháp lý trong các lĩnh vực kinh tế, tạo đà cho doanh nghiệp phát triển, hạn chế tình trạng xâm phạm quy định về sở hữu trí tuệ, về thương mại, kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo… Bởi lẽ ba trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số vận hành hiệu quả thì thể chế và công nghệ là yếu tố quan trọng nhất, tác động đến sự bền vững nền kinh tế. Như vậy, có thể khẳng định chuyển đổi số là quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước ta khi tiến hành xây dựng nhà nước giai đoạn mới.

Ngoài ra, quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế, Việt Nam tham gia các thỏa thuận thương mại ở cấp độ và hình thức khác nhau như tham gia Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, thị trường chung châu Âu, các cơ chế song phương, đa phương… Đây là nội dung khó khăn và phức tạp đối với tiềm lực giữa đất nước ta và các nước là thành viên. Do đó, hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới nhằm góp phần đảm bảo pháp luật trong nước phù hợp với pháp luật quốc tế, đảm bảo tính quốc tế của sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Liên minh châu Âu (EU) đã mở ra nhiều cơ hội, đóng góp tích cực cho đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng trưởng xuất khẩu…Quá trình hội nhập này đang đặt ra vấn đề cần hoàn thiện một số đạo luật quan trọng như: Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật về Thuế…tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động tự do theo khuôn khổ pháp luật. Không những vậy, tại Nghị quyết số 11-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật, nhất là sự thống nhất giữa lĩnh vực kinh tế và dân sự, làm thế nào để nhà nước xây dựng hành lang pháp lý minh bạch, thuận lợi cho môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xóa bỏ rào cản bất hợp lý là nhiệm vụ cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện nay

3.2.1. Những mặt đạt được

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới đất nước ta, công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật "hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước cơ bản. Vai trò của pháp luật và thực thi pháp luật ngày càng được chú trọng trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước và đời sống xã hội. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ngày càng rõ hơn và có chuyển biến tích cực"[6, tr.71-72]. Công tác rà soát, khắc phục những vướng mắc, mâu thuẫn, chồng chéo của hệ thống pháp luật đã tháo gỡ, khơi thông "điểm nghẽn", phát huy mọi nguồn lực để phát triển, đảm bảo được tính kịp thời, tính đầy đủ, tính chính xác và tính hiện thực, phát huy dân chủ đảm bảo cho quyền con người và quyền công dân. Cụ thể, tại Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01 tháng 10 năm 2020 về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước. Tổng số văn bản được rà soát là 8.779 văn bản, bao gồm 249 bộ luật; 43 nghị quyết của Quốc hội; 44 pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 1.163 nghị định của Chính phủ; 866 quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 6.414 văn bản của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Trong công tác soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, Đảng và Nhà nước đã tiếp nhận các cấu trúc khoa học tiến bộ của hệ thống pháp luật trên thế giới; đồng thời, duy trì và phát triển các luận điểm cụ thể đã được khẳng định về mặt lịch sử của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật như cốt lõi văn hóa dân tộc, định hướng giá trị đạo đức, đảm bảo lợi ích của quốc gia và các nhu cầu xã hội; đặc biệt, định hướng phát triển mới phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Sau Hiến pháp năm 2013 được ban hành, các ngành luật như Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Đất đai, Luật Lao động... đã được sửa đổi, bổ sung. Nhiều chế định pháp luật quốc tế đã được nội lực hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam và thực tế kiểm chứng, khẳng định giá trị và hiệu quả cao. Đặc biệt, các đạo luật đề cập đến sự vận hành của nền kinh tế thị trường như thương mại, công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, tài chính – ngân hàng, thuế, giao thông, bưu điện, đất đai, môi trường...chiếm một khối lượng lớn so với bất kì lĩnh vực nào trong đời sống xã hội.

Thêm vào đó, sự quyết tâm chính trị cao của toàn hệ thống chính trị, các cơ quan trong khối lập pháp, hành pháp, tư pháp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng doanh nghiệp trong việc đóng góp xây dựng luật. Kết quả thể hiện tại Báo cáo số 265/BC-CP ngày 09 tháng 8 năm 2022 về kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã đạt ra yêu cầu trong công tác rà soát các nhiệm vụ lập pháp là "đánh giá mức độ phù hợp, tính khả thi và hiệu quả thực tế của các quy định trong các luật, pháp lệnh, nghị quyết. Sau gần một năm thực hiện đã có 60/68 nhiệm vụ lập pháp đã hoàn thành rà soát đúng tiến độ; có 08/68 nhiệm vụ lập pháp thực hiện xong, vượt tiến độ đề ra. Trong số đó, có nhiều nhiệm vụ đã được Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, năm 2023 nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu an sinh xã hội, tháo gỡ điểm nghẽn trong quá trình phát triển đất nước như Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Giá (sửa đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi), Luật Nhà ở (sửa đổi)...[11].

3.2.1. Những mặt hạn chế

Có thể khẳng định, pháp luật được xác định hoàn chỉnh chỉ khi trong quá trình xây dựng cần tuân theo nguyên tắc sau: tính khoa học, dân chủ, công khai, tính tiên liệu, tính hệ thống, tính chuyên nghiệp, tính quyết định về chính trị - xã hội, cân nhắc các nền tảng giá trị đạo đức và truyền thống văn hóa của xã hội, đảm bảo về kỹ thuật lập pháp. Mặc dù vậy, thời gian qua, hệ thống pháp luật của Việt Nam cũng bộc lộ một vài hạn chế nhất định, cụ thể:

Một khối lượng đáng kể các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, điển hình từ năm 2014 – 2018, kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong cả nước còn hiệu lực ở Trung ương là 8.748; cấp tỉnh là 27.974; cấp huyện là 12.844; cấp xã là 11.726 [1]. Dẫn đến nhiều hạn chế như có sự trùng lặp và trong nhiều trường

hợp mâu thuẫn nhau; cụ thể như, tại Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01 tháng 10 năm 2020 đã nêu sau khi rà soát có 60 nội dung quy định trong 76 văn bản quy phạm pháp luật được nhận định là bất cập, không còn phù hợp thực tiễn; 15 nội dung quy định trong 27 văn bản quy phạm pháp luật được nhận định là có mâu thuẫn, chồng chéo. Đồng thời, chưa cân nhắc đầy đủ mức độ điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội tương ứng và chưa huy động rộng rãi các tổ chức xã hội tham gia quá trình soạn thảo và thảo luận các dự án luật, năng lực hạn chế của các tổ chức trong thực hiện sự giám sát đối với quá trình xây dựng chính sách pháp luật. Do vậy, dự báo không đầy đủ các hậu quả của việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật dẫn đến "tuổi thọ" ngắn như Luật Đầu tư công năm 2014 đến năm 2019 sửa đổi bổ sung; Luật Tố tụng hành chính năm 2010 đến năm 2015 sửa đổi bổ sung; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đến năm 2019 sửa đổi bổ sung; nhiều chế định cụ thể của ngành luật này lại chưa phù hợp hoàn toàn với chế định ngành luật khác như một số điểm của quy phạm pháp luật đất đai lại xung đột với quy phạm pháp luật dân sự.

Ngoài ra, những biến đổi chưa ổn định đang diễn ra trong xã hội Việt Nam dưới tác động của hội nhập quốc tế và nền công nghiệp 4.0. Việc chưa hiểu biết sâu sắc các nhu cầu phát triển của xã hội, chưa có quan điểm hệ thống, chưa cân nhắc thận trọng những vấn đề của chiến lược, sách lược xây dựng pháp luật, chưa phân tích khoa học đầy đủ và dự báo dư luận xã hội và việc đánh giá mang tính chất nghề nghiệp về các hậu quả có thể xảy ra do các quyết định xây dựng pháp luật mang lại. Do vậy, phần lớn các văn bản quy phạm pháp luật chưa điều chỉnh kịp thời và đầy đủ. Chẳng hạn như: vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ sức khỏe nhân dân, di dân, xung đột xã hội, tình hình tội phạm có tổ chức...[10].

Hiện chưa có cơ sở lý luận đầy đủ để thống nhất hóa (tiêu chuẩn hóa), nhất thể hóa và hài hòa hóa các văn bản pháp luật quốc gia và các văn bản pháp luật các quốc gia khác, trong đó có văn bản luật của các quốc gia thành viên thuộc cộng đồng ASEAN. Bởi lẽ, trong cộng đồng ASEAN đang có nhiều vấn đề chung như an ninh, về phòng ngừa và đấu tranh với tình hình tội phạm, với khủng bố quốc tế, vấn đề phân công lao động, di cư, bảo vệ môi trường... Đặc biệt, công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn; hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước trên một số lĩnh vực còn yếu, dẫn đến việc đề xuất chính sách, tổ chức thực thi pháp luật chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật vẫn còn hạn chế [3]; Đội ngũ công chức làm công tác xây dựng pháp luật của Chính phủ, các Bộ, ngành, tổ chức và bộ phận trực tiếp tham mưu, giúp việc trong hoạt động lập pháp của Quốc hội chưa được quan tâm, tăng cường, đầu tư thỏa nên "nhiều cán bộ, trong đó có cả cán bộ cấp cao hiện nay vẫn còn tình trạng thiếu tính chuyên nghiệp làm việc không đúng chuyên môn, sở trường; trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế còn nhiều hạn chế" [5, tr.47].

3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong công tác định hướng xây dựng pháp luật nhằm nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, khả năng dự báo thích ứng với sự vận động và phát triển của đất nước. Trong quá trình xây dựng pháp luật cần chú trọng đặt mối quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội trong mối quan hệ biện chứng với nhau trên nền tảng của Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ. Đây là động lực nội sinh cốt lõi cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Thứ hai, để khắc phục sự trùng lặp và mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật với nhau, thiết nghĩ trong thời gian tới cần xây dựng ngân hàng dữ liệu riêng, sử dụng "Hồ sơ dự án luật" để đảm bảo thông tin đi cùng liên tục với các đạo luật, từ thời điểm ra đời tư tưởng soạn thảo luật cho đến khi nó không còn hiệu lực. Đồng thời, cần lôi cuốn một cách rộng rãi và tích cực hơn sự tham gia của các tổ chức khoa học, các nhà khoa học vào thực tiễn xây dựng pháp luật ở nước ta. Cần quy định luận chứng khoa học là một bộ phận bắt buộc trong thiết kế đạo luật bởi vì trong bối cảnh thực tiễn trở nên phức tạp hơn, khoa học kỹ thuật và công nghệ toàn cầu phát triển mạnh mẽ, thì luận chứng khoa học đi cùng với các giai đoạn khác của quá trình làm luật ngày càng trở nên cấp thiết hơn.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình lập pháp theo hướng phân công trách nhiệm cho các chủ thể trong xây dựng luật, pháp lệnh một cách cụ thể, rõ ràng, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Ứng dụng tiện ích của công nghệ 4.0 trong suốt quy trình xây dựng pháp luật nhằm tạo sự công khai hơn, minh bạch hơn, luôn cuốn được nhiều thành phần trong xã hội tham gia đóng góp ý kiến xây dựng pháp luật. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, tăng cường hướng dẫn thi hành pháp luật, giải thích pháp luật theo hướng tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật theo lĩnh vực, theo chuyên đề, theo định kỳ để từ đó có cơ sở thực tiễn cho hoàn thiện pháp luật tương ứng, đảm bảo áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Đồng thời, định kì 05 năm tiến hành sơ kết, 10 năm tiến hành tổng kết việc thi hành nhằm kịp thời khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo, những nội dung không còn phù hợp với tình hình vận động và phát triển đất nước.

Thứ tư, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức tham mưu soạn thảo, ban hành pháp luật. Đây là đội ngũ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến chất lượng pháp luật. Việt Nam là thành viên của 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, yếu tố quốc tế đóng vai trò quan trọng nên đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế. Tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, công chức có cơ hội học tập ở nước ngoài. Ngoài ra, các trường Đại học, học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các trường Chính trị ở 63 tỉnh thành nên thường xuyên tổ chức các hội thảo quốc tế để cán bộ, công chức, giảng viên, các nhà khoa học có cơ hội trao đổi học thuật, chuyên môn, giúp họ trưởng thành, tích lũy kinh nghiệm.

Thứ năm, tăng cường tuyên tuyền nâng cao nhận thức của nhân dân về pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật. Đây là dịp để kiểm chứng những quy định pháp luật có phù hợp với thực tiễn hay không, từ đó đề xuất sửa đổi, bổ sung. Trong công tác tuyên truyền thì đội ngũ giảng viên trường Chính trị đóng vai trò trọng tâm vì đối tượng học viên của Trường là cán bộ, đảng viên lãnh đạo, quản lý ở cơ sở. Họ là đối tượng trực tiếp triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến nhân dân. Đặc biệt, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong hoạt động phản biện xã hội, tham gia góp ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, thu hút các chuyên gia, các nhà khoa học, cán bộ hoạt động thực tiễn có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn sâu trong công tác xây dựng pháp luật.

Thứ sáu, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, áp dụng công nghệ thông tin trong phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi cố tình lợi dụng thẩm quyền xây dựng, ban hành văn bản để trục lợi chính sách; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân khi văn bản triển khai trong thực tiễn nhưng bị chồng chéo, trùng lắp, thậm chí trái với văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn. Đặc biệt, xây dựng cơ chế khuyến khích cho sự tham gia của người dân ở cơ sở và tăng cường đối thoại cũng như trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương liên quan đến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước gắn với chỉ số PAPI đo lường và so sánh trải nghiệm của người dân về hiệu quả và chất lượng thực hiện chính sách của chính quyền địa phương.

4. Kết luận

Tóm lại, hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh biến đổi thế giới nhằm mục đích tạo lập khuôn khổ pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, khắc phục được những mâu thuẫn, chồng chéo, cản trở cho sự phát triển kinh tế - xã hội như thời gian vừa qua; đồng thời, là "bệ phóng" thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh tế mới. Đặc biệt, khắc phục được những hành vi tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đảm bảo được tính khoa học, tính dự báo chính xác và lâu dài trong thực tiễn áp dụng, khơi gợi được khát vọng phồn vinh, hạnh phúc như Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đặt ra./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (2019), *Báo cáo số 145/BC-BTP ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Tư pháp về kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước*
2. Chính phủ (2021), *Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 và định hướng giai đoạn 2021-2030*
3. Đảng đoàn Quốc hội (2021), *Báo cáo số 145-BC/ĐĐQH15 ngày 20/8/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội.*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương khóa XII, Văn phòng trung ương Đảng, Hà nội.*
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
7. Đinh Sỹ Dũng, *Quan niệm về một hệ thống pháp luật hoàn thiện*, Nghiên cứu lập pháp, số 18/2010.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.
9. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, HN.
10. Vũ Khánh Vinh (2020), Chính sách pháp luật – Những vấn đề lý luận và thực tiễn.
11. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2022), *Báo cáo số 291/BC-UBTVQH15 ngày 19/8/2022 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về kết quả thực hiện Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 và triển khai Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.*

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO TRÍ TUỆ NHÂN TẠO GÂY RA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ SỐ

Văn Thị Hồng Nhung *

Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: nhungvth@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết trình bày các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng pháp luật dân sự Việt Nam trong giải quyết trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong trường hợp trí tuệ nhân tạo gây thiệt hại. Cung cấp một số thông tin về pháp luật các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là pháp luật của Liên minh Châu Âu về vấn đề này. Từ đó, rút ra một số kinh nghiệm và đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam để giải quyết trách nhiệm bồi thường thiệt hại do trí tuệ nhân tạo gây ra trong tương lai, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghệ số và bối cảnh biến đổi toàn cầu.

Từ khoá: bồi thường thiệt hại; trí tuệ nhân tạo; hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam,…

1. Tổng quan

Thời gian gần đây, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - viết tắt là AI) mà điển hình là ChatGPT trở thành một hiện tượng gây chú ý đối với toàn nhân loại. AI khiến nhiều người ngỡ ngàng trước sự thông minh tột bậc của máy móc công nghệ và dường như đã bắt đầu hiện thực hóa sự lo ngại về tương lai mà AI có thể gây ra nhiều nguy cơ gây ảnh hưởng đến con người.

Như các nhà khoa học dự liệu, nếu trí tuệ nhân tạo phổ quát (Artifical general intelligence: AGI) chỉ mất hai ngày học hỏi để trở nên thông minh hơn bất kỳ con người nào và tiếp tục tiến bộ thì khi Siêu trí tuệ nhân tạo (ASI) ra đời, nó sẽ không chỉ thông minh đơn thuần như con người thường nghĩ mà sẽ là trí thông minh vượt trội đi kèm kỹ năng tự học hỏi để nhanh chóng thông minh hơn theo cấp số nhân. Vì vậy, các nhà lý thuyết AI lường trước rằng: ASI sẽ tìm cách thoát khỏi cơ sở bảo mật đang "giam giữ" nó để có khả năng tiếp cận tốt hơn đến những tài nguyên đa dạng nhằm cải thiện và nâng cấp bản thân[1].

Tại Việt Nam, AI được đánh giá là một trong những công cụ hữu hiệu để mở ra cơ hội phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, có thể ứng dụng vào rất nhiều lĩnh vực như y tế, công nghệ, sản xuất, giáo dục, dịch vụ xã hội… Để nắm bắt những cơ hội, ngăn chặn, hạn chế thách thức, Chính phủ đã đề ra giải pháp *"Đầu tư, nghiên cứu, phát triển một số công nghệ ưu tiên để chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như công nghệ rô-bốt, vật liệu tiên tiến, năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo, công nghệ trong y học, internet vạn vật, dữ liệu lớn, chuỗi khối..."*[2].

Lo ngại về những nguy cơ do AI có thể gây ra cho con người, Vào tháng 3/2023, hơn 1.000 chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ bao gồm Elon Musk và đồng sáng lập Apple Steve Wozniak đã ký một lá thư kêu gọi tạm dừng phát triển AI trong 06 tháng để nghiên cứu các rủi ro và phát triển các giao thức an toàn[3]. Sau đó, vào ngày 30/5/2023, Trung tâm An toàn AI (CAIS- một tổ chức phi lợi nhuận tập trung vào việc bảo vệ việc triển khai công nghệ) cũng công bố một bức thư ngỏ được

[1] https://cand.com.vn/Ly-luan/Tri-tue-nhan-tao-va-an-ninh-quoc-phong-i511493/truy cập vào 15h ngày 25/04/2023.

[2] Quyết định Số: 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.

[3] https://observer.com/2023/06/sam-altman-and-others-who-profit-from-a-i-warn-it-poses-an-extinction-threat/ (2023) truy cập vào ngày 10/7/2023.

ký bởi các giám đốc điều hành công nghệ lớn, các nhà khoa học AI kêu gọi: *"Giảm thiểu rủi ro tuyệt chủng do AI phải là ưu tiên toàn cầu bên cạnh các rủi ro quy mô xã hội khác như đại dịch và chiến tranh hạt nhân"*[4].

Điều đó cho thấy, trong tương lai, khi AI ngày càng trở nên phức tạp và đóng vai trò quan trọng hơn trong xã hội, những vấn đề pháp lý liên quan tới AI sẽ vô cùng quan trọng và bức thiết. Tuy nhiên, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về AI nói chung và trách nhiệm pháp lý khi AI gây thiệt hại nói riêng là việc không hề đơn giản.

2. Phương pháp

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để làm rõ vấn đề nghiên cứu là trách nhiệm BTTH do AI gây ra, tác giả đặt ra các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- AI có thể gây ra những thiệt hại gì? Trường hợp AI gây ra thiệt hại thì trách nhiệm BTTH được xác định như thế nào? Chủ thể chịu trách nhiệm BTTH là ai? Nhà sản xuất – Người sử dụng – Người quản lý?
- Xác định tư cách pháp lý của AI như thế nào? Là tài sản – là pháp nhân hay là một chủ thể đặc biệt? Bản thân AI có thể là chủ thể độc lập được không?
- Dựa trên cơ sở nào để đặt ra trách nhiệm BTTH cho các chủ thể đó? Theo lý thuyết BTTH do tài sản gây ra? Do pháp nhân gây ra hay là chính bản thân AI tự chịu trách nhiệm cho hành vi của mình?
- Cần chứng minh những vấn đề gì để yêu cầu BTTH: xác định hành vi trái pháp luật là hành vi của chủ thể nào? Hình thức trái pháp luật của hành vi đó? Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra? Và có cần chứng minh lỗi của các chủ thể hay không? Trường hợp không thể chứng minh những yếu tố này thì trách nhiệm BTTH sẽ được giải quyết như thế nào?
- Làm thế nào để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể: từ nhà sản xuất, người sử dụng và cả người bị thiệt hại; biện pháp để hài hoà giữa việc phát triển công nghệ số và quyền con người, quyền và lợi ích của tất cả các chủ thể.
- Thực trạng pháp luật Việt Nam về trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng có thể vận dụng giải quyết khi AI gây ra thiệt hại như thế nào? Có những ưu điểm và hạn chế gì? Mở rộng, tìm hiểu pháp luật các nước trên thế giới về vấn đề này như thế nào?
- Định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam đối với vấn đề trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng khi AI gây thiệt hại: dự báo trong tương lai về yêu cầu và định hướng xây dựng pháp luật; có thể học hỏi kinh nghiệm gì từ pháp luật các nước trên thế giới? Những đề xuất giải pháp như thế nào?

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp như: Phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học (doctrial study research); Phương pháp nghiên cứu lịch sử (historical research); Phương pháp nghiên cứu so sánh luật học (comparative research); Phương pháp nghiên cứu định tính (qualitative research)….để làm rõ những vấn đề nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Pháp luật của Việt Nam hiện hành về trách nhiệm BTTH do AI gây ra

Đầu tiên, có thể khẳng định rằng, các loại thiệt hại do AI có thể gây ra không có gì khác biệt so với các chủ thể khác. Đó là thiệt hại về vật chất và thiệt hại phi vật chất như tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tinh thần… Theo quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 thì thiệt hại có thể là: thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm, thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm. Thực tế, trên thế giới đã có nhiều vụ việc AI gây thiệt hại cho tài sản và con người với nhiều mức độ khác nhau và số lượng các tai nạn xảy ra được dự đoán là sẽ tăng lên rất nhiều lần qua từng năm[5].

[4] https://edition.cnn.com/2023/06/09/tech/korea-altman-chatgpt-ai-regulation-intl-hnk/index.html (2023) truy cập vào ngày 30/6/2023.
[5] https://www.newsweek.com/ai-accidents-set-skyrocket-this-year-1795928(2023), truy cập ngày 10/07/2023.

Đặc biệt, với thời đại công nghệ số, các chương trình máy tính với lượng dữ liệu khổng lồ có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về tinh thần, danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người. Riêng đối với loại thiệt hại này thì người bị thiệt hại thường gặp khó khăn để chứng minh được các căn cứ khi yêu cầu BTTH.

Hiện nay, pháp luật Việt Nam hiện hành chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm BTTH liên quan đến AI nhưng những quy định của Bộ luật Dân sự và các ngành luật khác có liên quan đã có thể áp dụng để giải quyết trách nhiệm BTTH do AI gây ra như: chế định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong BLDS 2015; Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa 2007, sửa đổi bổ sung 2018. Theo đó, trong trường hợp AI gây thiệt hại thì căn cứ để xác định trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng là: có thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và tinh thần của chủ thể nào đó. Sự thiệt hại này xuất phát từ hành vi trái pháp luật và có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật này với thiệt hại đã xảy ra. Riêng đối với yếu tố lỗi, việc xác định có yêu cầu chứng minh lỗi có thể được đặt ra hay không sẽ tuỳ thuộc vào từng trường hợp khác nhau phụ thuộc vào vai trò của nhà sản xuất, người sử dụng trong quá trình AI gây thiệt hại. Đặc biệt là đối với những trường hợp thiệt hại gây ra do AI đã có những lỗi lập trình, lỗi đến từ việc lắp ráp, lỗi điều khiển của người sử dụng, lỗi bảo trì, lỗi hướng dẫn sử dụng,... thì yếu tố lỗi sẽ là một yếu tố rất quan trọng trong việc xác định trách nhiệm BTTH.

Về chủ thể chịu trách nhiệm BTTH khi AI gây thiệt hại thì có hai hướng xác định: Hướng thứ nhất là theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa thì khi xác định có sự vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm (là thực thể mang trí tuệ nhân tạo như robot, xe tự hành…) thì nhà sản xuất có trách nhiệm phải bồi thường. Cụ thể sản phẩm được sản xuất không đảm bảo chất lượng dẫn đến việc gây ra các thiệt hại[6] thì người sản xuất, người nhập khẩu phải bồi thường thiệt hại cho người bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại trừ một số trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa hàng hóa 2007, sửa đổi bổ sung 2018[7].

Hướng thứ hai là áp dụng quy định Bộ luật dân sự 2015 thì xác định AI là một tài sản thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu của một chủ thể nào đó khi gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm BTTH[8]. Chủ sở hữu[9], người chiếm hữu không phải BTTH do tài sản gây ra khi thiệt hại phát sinh do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên thiệt hại trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác[10].

Tuy nhiên, trong tương lai khi AI phát triển ở mức cao hơn, có khả năng tự hoàn thiện và nâng cấp, dựa vào quá trình học máy, học sâu, có thể tự đưa ra quyết định và hành động trong một số tình huống không phụ thuộc vào sự điều hành của con người mà gây ra thiệt hại thì việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm BTTH sẽ là vấn đề nan giải. Vì vậy, cần phải có định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật có liên quan để có hướng xử lý bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

3.2. Một số kinh nghiệm từ pháp luật Liên minh Châu Âu về trách nhiệm BTTH do AI gây ra.

Cho đến nay, pháp luật của các quốc gia trên thế giới đều đã bước đầu quan tâm đến việc điều chỉnh hệ thống pháp luật, xây dựng khung pháp lý cho các trường hợp AI gây thiệt hại để đảm bảo một môi trường an toàn, tin cậy. Tuy nhiên, chưa có quốc gia nào có đạo luật riêng biệt, cụ thể dành riêng cho các trường hợp AI gây thiệt hại mà vẫn đang áp dụng những đạo luật có sẵn như Luật Trách nhiệm sản phẩm, Luật Dân sự,… để điều chỉnh về vấn đề này. Trong các quy định có sẵn này đều chưa thừa nhận tư cách pháp lý độc lập của AI, thậm chí là chưa thống nhất trong việc xem xét AI là một thực thể như thế nào - là một dạng tài sản hay là một pháp nhân hay dạng thực thể điện tử đặc biệt - nên chưa có những quy định rõ ràng

[6] Điều 60, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa hàng hóa 2007, sửa đổi bổ sung 2018.
[7] Khoản 1, Điều 61 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa hàng hóa 2007, sửa đổi bổ sung 2018.
[8] Khoản 3, Điều 584 BLDS 2015.
[9] Vũ Hồng Yến (2018), Bàn về trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tài sản gây thiệt hại, *Tạp chí Tòa án điện tử*, 04/5/2018, truy cập ngày 10/7/2023.
[10] Khoản 2, Điều 584 BLDS 2015.

đối với các chủ thể trong trường hợp AI gây thiệt hại, đặc biệt là khi AI tự mình ra quyết định vượt khỏi sự kiểm soát, chi phối của con người.

Vì vậy, trong trường hợp AI tự mình gây ra thiệt hại thì việc xác định trách nhiệm BTTH cũng đang là bài toán nan giải cho tất cả các quốc gia và vấn đề sẽ ngày càng trở nên bức thiết khi AI phát triển đến mức độ khiến con người cảm thấy lo ngại khi có những "suy nghĩ", "cảm xúc" và quyết định độc lập.

Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm lập pháp từ các quốc gia khác là việc làm cần thiết giúp cho quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý đối với các trường hợp AI gây thiệt hại được khoa học, hiệu quả, tiết kiệm và nhanh chóng hơn. Trong quá trình đó, pháp luật của Liên minh châu Âu (EU) là một trong những hệ thống pháp luật tiên phong, nổi bật, có nhiều giá trị kinh nghiệm cho Việt Nam học hỏi. Bởi lẽ, hiện tại, EU được đánh giá là khu vực có hệ thống pháp luật về AI khoa học, hợp lý và hiệu quả nhất phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ. Nhìn chung, các văn bản pháp luật hiện hành quy định về những vấn đề liên quan đến trách nhiệm bồi thường khi AI gây thiệt hại đều đặt ra trách nhiệm rất nghiêm ngặt với nhà sản xuất[11] hoặc chủ sở hữu, yêu cầu các chủ thể này phải BTTH khi robot gây thiệt hại[12] dù có lỗi hay không[13].

Mặc dù vậy, vẫn có những vụ việc AI gây ra thiệt hại nhưng khi áp dụng pháp luật hiện hành lại chưa thể giải quyết thoả đáng yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại cũng như trách nhiệm pháp lý của các chủ thể có hành vi vi phạm[14]. Điều này cho thấy việc áp dụng những quy định pháp luật có sẵn liên quan đến sản phẩm, trách nhiệm BTTH sẽ chưa đủ để giải quyết hiệu quả các vấn đề có liên quan khi AI gây ra thiệt hại.

Để giải quyết vấn đề này, pháp luật của EU đã yêu cầu nhà sản xuất và chủ sở hữu của AI phải đóng phí bảo hiểm vào "Quỹ bảo hiểm bắt buộc". Số tiền này sẽ được sử dụng để chi trả cho người bị thiệt hại trong trường hợp AI gây ra thiệt hại.

Điều đáng chú ý là, mặc dù hiện tại EU chỉ mới có các quy định cơ bản mang tính nền tảng để xác định trách nhiệm của các bên liên quan khi AI gây ra các thiệt hại như trách nhiệm của nhà sản xuất, trách nhiệm của người sử dụng, tức là chưa có văn bản pháp luật chính thức quy định trách nhiệm pháp lý của AI nhưng EU đã có định hướng là: Trong tương lai sẽ xây dựng một số quy định đặt ra trách nhiệm pháp lý cho chính bản thân AI – tức là sẽ thừa nhận tư cách chủ thể độc lập của AI trong một số tình huống[15].

3.3. Một số khó khăn và kiến nghị trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam về trách nhiệm BTTH do AI gây ra

Qua nghiên cứu, tác giả thấy rằng trong thực tế sẽ xảy ra nhiều tình huống mà việc xác định trách nhiệm pháp lý khi AI gây thiệt hại sẽ rất khó khăn, bởi lẽ xác định tư cách chủ thể của AI như thế nào; xác định nguyên nhân và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi của AI và thiệt hại xảy ra cũng như cơ sở pháp lý để yêu cầu bồi thường thiệt hại cũng không đơn giản. Điển hình, có thể thấy vai trò của các chủ thể trong mối liên quan với hành vi của AI cũng như là mối quan hệ nhân quả với thiệt hại xảy ra sẽ giúp xác định trách nhiệm của các chủ thể như sau:

---

[11] Article 1, Council Directive 85/374/EEC of 25 July 1985 on the approximation of the laws, regulations and administrative provisions of the Member States concerning liability for defective products.

[12] European Parliament resolution of 16 February 2017 with recommendations to the Commission on Civil Law Rules on Robotics.

[13] Lưu Minh Sang, Trần Đức Thành (2020), *Trí tuệ nhân tạo và những thách thức pháp lý*, xem trực tuyến tại < https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3303/tri-tue-nhan-tao-va-nhung-thach-thuc-phap-ly.aspx>, truy cập ngày 10/07/2023.

[14] Arjun Kharpal, Robot with $100 bitcoin buys drugs, gets arrested (2015), *truy cập tại* < https://www.cnbc.com/2015/04/21/robot-with-100-bitcoin-buys-drugs-gets-arrested.html>, truy cập ngày 03/7/2023.

[15] Nghị quyết ngày 16/02/2017 của Nghị viên Châu Âu đề xuất: Trong tương lai "cần tạo một tình trạng pháp lý cụ thể cho robot về lâu dài, để ít nhất robot tự động tinh vi nhất có thể được thiết lập như có tư cách của những "con người điện tử" chịu trách nhiệm giải quyết mọi thiệt hại mà chúng có thể gây ra và có thể áp dụng "tư cách pháp lý điện tử" (electronic personality) cho các trường hợp robot có năng lực tự đưa ra quyết định tự chủ hoặc có khả năng tương tác với bên thứ ba một cách độc lập".

+ Đối với nhà sản xuất: Đối với AI thì nhà sản xuất là người có trình độ, am hiểu nhất về thực thể AI do mình tạo ra và có khả năng dự liệu những vấn đề có thể phát sinh từ hành vi của AI. Tuy nhiên, vì AI có khả năng "học máy" nên chính nhà sản xuất cũng khó có thể dự liệu được trình độ thông minh, khả năng hành động của AI sau khi đã bàn giao cho người sử dụng. Đặc biệt, khi AI không có các khiếm khuyết về chế tạo, kỹ thuật, thậm chí thiệt hại được gây ra là do sự hoàn hảo của AI thì rất khó có thể quy trách nhiệm BTTH cho nhà sản xuất.

+ Đối với người sử dụng: Mặc dù không có trình độ khoa học kỹ thuật để hiểu được nguyên lý vận hành, nhận diện và giải quyết những vấn đề bất trắc do AI gây ra để có thể chịu trách nhiệm BTTH nhưng người sử dụng lại là chủ thể trực tiếp chiếm hữu, vận hành AI, có điều kiện để hiểu và huấn luyện AI tốt nhất. Thậm chí trong tương lai, khi những AI là "bản sao kỹ thuật số" của con người được sản xuất theo đơn đặt hàng thì chính người sử dụng mới là "bản chính" để quyết định xu hướng hành động của AI. Ví dụ như một chủ thể là A có xu hướng bạo lực, dữ liệu hội thoại được cung cấp bao gồm những yếu tố có thói quen gây hấn, làm tổn thương, xúc phạm người khác hoặc thường có hành vi trái pháp luật thì theo đơn đặt hàng của A, một AI được tạo ra cũng sẽ có những đặc tính đó. Thậm chí, qua quá trình chung sống, được "bản chính" là A huấn luyện, sự tương tác thực tế giúp cho AI ngày càng hoàn thiện tính cách tương đồng nhất với A – vượt xa dự liệu của nhà sản xuất. Kết cục khi AI gây ra những thiệt hại, thì chủ thể nào được coi là có "mối quan hệ nhân quả" để chịu trách nhiệm bồi thường?

+ Các chủ thể khác: Ngoài ra, không loại trừ trường hợp do bên thứ ba cố tình can thiệp tiêu cực vào quá trình huấn luyện AI để AI nhận thức sai, quyết định sai, biến AI thành công cụ phạm tội. Giả sử như trường hợp các các tổ chức đảng phái đối lập, mâu thuẫn nhau cố tình sử dụng các thủ đoạn tinh vi để đổ dung lượng lớn dữ liệu sai trái, phản khoa học cho AI của đối phương (như công cụ ChatGPT chẳng hạn), với nguyên tắc thống kê dữ liệu để đưa ra câu trả lời, AI sẽ trở thành công cụ để cung cấp thông tin sai trái đó trên không gian mạng cho số lượng lớn người dùng gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích của các chủ thể khác. Vậy, trong trường hợp này, ai sẽ là chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý?

+ Chính bản thân AI là chủ thể tự đưa ra quyết định và hành động: Bên cạnh đó, nếu như trong một số trường hợp AI với khả năng học máy, học sâu ngày càng tiến bộ của mình, cộng với sự phát triển ngày càng vượt bậc của khoa học công nghệ thì có khả năng AI tự mình đưa ra các quyết định, hành động mà không cần sự hướng dẫn hay đồng ý của chủ sở hữu và vượt ra ngoài trách nhiệm cam kết của nhà sản xuất. Vậy trong những tình huống đó, có thể đặt ra trách nhiệm pháp lý riêng biệt cho chính bản thân AI không?

Rõ ràng, các quy định pháp luật hiện hành chưa đủ để giải quyết triệt để, hiệu quả các vấn đề có liên quan đến trường hợp AI gây ra thiệt hại. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật có tính dự phòng cao, có khả năng dự liệu được các tình huống cũng như định hướng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả là một yêu cầu bức thiết đòi hỏi các quốc gia cần nghiêm túc thực hiện.

Theo tác giả, đối với việc phát triển trí tuệ nhân tạo thì phải quán triệt quan điểm: Vừa tạo môi trường phát triển, không cản trở sự sáng tạo, mở rộng và khai thác hiệu quả tiềm năng của AI, vừa xây dựng hành lang pháp lý an toàn, thận trọng, có lộ trình phù hợp với trình độ phát triển của AI nói riêng và cuộc cách mạng công nghiệp nói chung; trong đó cần chú ý yêu cầu đạo đức đối với nhà sản xuất, lập trình và người sử dụng AI.

Trong tương lai, khi AI trở thành một "chủ thể đặc biệt" với trí thông minh và khả năng hoàn thiện, có khả năng tự vận hành và ra quyết định trong một số trường hợp thì có thể đặt ra vấn đề xác định tư cách chủ thể độc lập cho AI để từ đó đặt ra trách nhiệm pháp lý đối với chính bản thân AI là một định hướng cần tính toán xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý.

Khi xây dựng hành lang pháp lý phải giải quyết được các vấn đề cụ thể như: xác định tư cách pháp lý của AI; xác định được chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường khi AI gây thiệt hại; Đặc biệt, theo kinh nghiệm của Liên minh châu Âu thì khi xác định khung pháp lý đối với AI phải dựa trên việc xác định phạm vi ứng dụng của AI để có thể bao quát và hiệu quả. Về nguyên tắc, khung pháp lý mới của AI phải đảm bảo hiệu quả để đạt được các mục tiêu của nó đồng thời không quá mang tính quy định để tạo ra gánh nặng không tương xứng. Trong đó, cách tiếp cận dựa trên rủi ro là rất quan trọng để đảm bảo

rằng sự can thiệp theo quy định là phù hợp. Tuy nhiên, nó đòi hỏi các tiêu chí rõ ràng để phân biệt các AI khác nhau, đặc biệt dựa trên câu hỏi liệu nó có rủi ro cao hay không?[16]

Do việc chứng minh các yếu tố để yêu cầu BTTH rất khó khăn như xác định hành vi trái pháp luật, mối quan hệ nhân quả cũng như lỗi của các chủ thể,.. nên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại thì có thể học hỏi kinh nghiệm của EU về việc xây dựng "Quỹ bảo hiểm bắt buộc" đối với nhà sản xuất và chủ sở hữu AI. Số tiền này sẽ được sử dụng để chi trả cho người bị thiệt hại trong trường hợp AI gây ra thiệt hại cho chủ thể khác. Theo tác giả, khi xây dựng Quỹ bảo hiểm bắt buộc này, cần dựa trên đặc tính của AI, lĩnh vực hoạt động và "nguy cơ" gây ra thiệt hại cũng như mức BTTH tối đa cho các trường hợp để xác định trách nhiệm đóng bảo hiểm của nhà sản xuất và người sử dụng. Tinh thần chung của việc đặt ra trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể là hợp lý, hiệu quả, không gây cản trở cho việc sáng tạo, phát triển AI phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của con người.

4. Kết luận

Có thể khẳng định, bên cạnh những tiềm năng, lợi ích to lớn thì cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nói chung và AI nói riêng cũng gây ra nhiều thách thức khi các hoạt động kinh tế - xã hội được thực hiện nhiều hơn trên môi trường số; xuất hiện các mối quan hệ kinh tế - xã hội mới trên nền tảng số, như: các loại tài sản mới, các mô hình kinh doanh mới, hoạt động kinh doanh xuyên biên giới.

Trong khi đó, các quốc gia lại khá bị động trong việc xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến AI khiến cho việc tìm hướng xử lý gặp khó khăn như: xác định tư cách chủ thể của AI; xác định trách nhiệm bồi thường khi AI gây thiệt hại; đảm bảo an toàn dữ liệu và quyền riêng tư của cá nhân; đảm bảo an ninh quốc phòng và ngăn chặn nguy cơ "chạy đua vũ trang trí tuệ nhân tạo giữa các quốc gia" và "quân sự hoá trí tuệ nhân tạo"…

Việt Nam là một quốc gia năng động và có tiềm năng phát triển kinh tế số trong khi hệ thống pháp luật giải quyết các vấn đề liên quan đến AI lại khá đơn sơ. Do đó, việc nghiên cứu, định hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến AI nói chung và trách nhiệm BTTH khi AI gây ra thiệt hại nói riêng là một yêu cầu mang tính cấp bách và có ý nghĩa quan trọng trong tương lai để có thể phát triển toàn diện, hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arjun Kharpal (2015), *"Robot with $100 bitcoin buys drugs, gets arrested"*, truy cập tại < https://www.cnbc.com/2015/04/21/robot-with-100-bitcoin-buys-drugs-gets-arrested.html>, truy cập ngày 03/7/2023.
2. Article 1, Council Directive 85/374/EEC of 25 July 1985 on the approximation of the laws, regulations and administrative provisions of the Member States concerning liability for defective products.
3. Điều 60, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa hàng hóa 2007, sửa đổi bổ sung 2018.
4. European Parliament resolution of 16 February 2017 with recommendations to the Commission on Civil Law Rules on Robotics.
5. https://cand.com.vn/Ly-luan/Tri-tue-nhan-tao-va-an-ninh-quoc-phong-i511493/truy cập vào 15h ngày 25/04/2023.
6. https://observer.com/2023/06/sam-altman-and-others-who-profit-from-a-i-warn-it-poses-an-extinction-threat/ truy cập vào ngày 10/7/2023.
7. https://edition.cnn.com/2023/06/09/tech/korea-altman-chatgpt-ai-regulation-intl-hnk/index.html truy cập vào ngày 30/6/2023.
8. https://www.newsweek.com/ai-accidents-set-skyrocket-this-year-1795928, truy cập ngày 10/07/2023.
9. Khoản 2, Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015.
10. Khoản 1, Điều 61 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa hàng hóa 2007, sửa đổi bổ sung 2018.
11. Khoản 3, Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[16] White Paper on Artificial Intelligence (2020) - A European approach to excellence and trust, 2020, trang 18.

12. Lưu Minh Sang, Trần Đức Thành (2020), Trí tuệ nhân tạo và những thách thức pháp lý, *xem trực tuyến tại* < https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3303/tri-tue-nhan-tao-va-nhung-thach-thuc-phap-ly.aspx>, truy cập ngày 10/07/2023.
13. Quyết định Số: 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030.
14. Vũ Hồng Yến (2018), Bàn về trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tài sản gây thiệt hại, *Tạp chí Tòa án điện tử*, 04/5/2018, truy cập ngày 10/7/2023.
15. White Paper on Artificial Intelligence (2020) - *A European approach to excellence and trust,* 2020, tr.18.

BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN CỦA LĨNH VỰC NGÂN HÀNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI THẾ GIỚI

Nguyễn Thuỳ Linh *

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: linhthuynguyen104@gmail.com

TÓM TẮT

Quyền riêng tư đối với dữ liệu cá nhân (DLCN) là quyền con người cơ bản, được công nhận và bảo vệ bởi luật nhân quyền quốc tế. Trong bối cảnh biến đổi, sự phát triển của công nghệ đã cải thiện đời sống của con người, song cũng là một nguy cơ lớn với quyền riêng tư. Ở Việt Nam, sự bảo vệ của Nhà nước với vấn đề này còn thiếu hiệu quả, chưa tương xứng với tầm quan trọng của nó. Tình trạng đánh cắp DLCN ngày càng phổ biến, nạn nhân thường là khách hàng của các tổ chức tín dụng. Bài viết nhằm chỉ ra góc nhìn tổng quan các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ DLCN đồng thời đánh giá thực trạng pháp luật về bảo vệ DLCN tại Việt Nam và đưa ra đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành theo hướng thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật, nhất là giữa Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân vừa có hiệu lực vào cuối năm 2023, liên quan đến vấn đề xử lý DLCN với các quy định về phía ngân hàng.

Từ khoá: Bảo vệ dữ liệu cá nhân; Ngân hàng; Nghị định 13.

1. Đặt vấn đề

Cuộc CMCN lần thứ 4 là diễn tiến tất yếu của lịch sử và có sức ảnh hưởng đến toàn cầu, đặc biệt là quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Việt Nam quyết tâm tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để thúc đẩy trưởng kinh tế và hình thành nên kinh tế số. Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ Tướng về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đã khẳng định Việt Nam tham gia tích cực vào Cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh những lợi ích từ sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và công nghệ số mới nổi khác như Blockchain, Internet vạn vật, công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ điện toán đám mây… thì nhu cầu DLCN đang trở nên cấp thiết, luôn được nhiều chủ thể quan tâm. Bởi trong nền kinh tế số, DLCN như một loại hàng hóa kinh doanh đặc biệt của các đối tượng xấu lợi dụng lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xu thế chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng đang diễn ra mạnh mẽ, hệ thống ngân hàng liên tục ứng dụng các công nghệ mới, mô hình dịch vụ mới để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Các dịch vụ của ngân hàng được số hóa, khách hàng sử dụng dịch vụ trên môi trường số tăng cao với trị giá hơn 12.966 tỷ đồng[1].

Trong năm 2022 - 2023, hơn 12.935 trường hợp bị lừa đảo trực tuyến, với hai loại: lừa đảo để đánh cắp thông tin cá nhân và lừa đảo tài chính. 73% đối tượng tấn công là đối tượng bên ngoài vào hệ thống ngân hàng, thường chiếm đoạt 71% dữ liệu cá nhân, 40% dữ liệu thông tin chủ tài khoản; 22% dữ liệu tài khoản của ngân hàng[2].

Trước tình hình phức tạp trên, vào ngày 17/4/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân ("Nghị định 13") về bảo vệ dữ liệu cá nhân, chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/2023. Sau Luật An ninh mạng 2018 và Nghị định số 53/2022/NĐ-CP, đây là văn bản pháp lý thứ ba được ban hành trong kế hoạch của Chính phủ nhằm tăng cường khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động trên không gian mạng. Việc ban hành Nghị định 13 là bước tiến mới khi định nghĩa dữ liệu thông tin đầy đủ hơn so với những văn bản pháp luật liên quan đến dữ liệu cá nhân trước đây. Tuy nhiên,

[1] Mai Hoàng (2023), *Ngành ngân hàng: Chuyển đổi số gắn với an ninh, an toàn*, Báo Khánh Hoà, https://baokhanhhoa.vn/kinh-te/tai-chinh-ngan-hang/202307/nganh-ngan-hangchuyen-doi-so-gan-voi-an-ninh-an-toan-89639b9/, truy cập lần cuối 20/2/2024.

[2] Vương Trần (2023), *Bộ Thông tin Truyền thông cảnh báo 2 loại hình lừa đảo chính trên không gian mạng Việt Nam*, Báo Lao động, https://laodong.vn/thoi-su/bo-thong-tin-truyen-thong-canh-bao-2-loai-hinh-lua-dao-chinh-tren-khong-gian-mang-viet-nam-1135901.ldo, truy cập lần cuối 20/2/2024.

Nghị định 13 lại chứa đựng nhiều bất cập khi ứng dụng vào các ngành nghề cụ thể như ngân hàng, khiến các tổ chức tín dụng gặp vướng mắc khi triển khai.

2. Một số vấn đề lý luận về bảo vệ dữ liệu cá nhân

2.1. Khái niệm bảo vệ dữ liệu cá nhân

Có thể nói, dữ liệu cá nhân là khái niệm pháp lý mang tính đa ngành và có thể được quy định trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bởi trong bất kỳ không gian quản lý nào, cũng xuất hiện đối tượng quản lý là các thông tin và dữ liệu của cá nhân. Theo đó, tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP mới đây, khái niệm "dữ liệu cá nhân" được định nghĩa như sau *"là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản[3] và dữ liệu cá nhân nhạy cảm.[4]"* Đây là lần đầu tiên khái niệm này đã được quy định một cách cụ thể trong một văn bản quy phạm pháp luật chính thức, thực tế trước đây, pháp luật Việt Nam cũng đã có một khái niệm tương tự mang tên "thông tin cá nhân" của Luật An toàn thông tin mạng 2015[5], tuy nhiên, cách gọi "thông tin cá nhân" chỉ dừng lại ở việc ghi nhận thông tin để xác định danh tính cá nhân, trong khi đó "dữ liệu cá nhân" thì có phần bao quát hơn khi vừa là dữ liệu cơ bản dùng để xác định danh tính[6] và cả dữ liệu nhạy cảm gắn liền với quyền riêng tư cá nhân.[7] Định nghĩa của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP bám khá sát với cách quy định của Liên minh châu Âu trong Quy định chung về bảo vệ dữ liệu năm 2016 (GDPR)[8] khi chọn hướng liệt kê các yếu tố giúp nhận dạng và xác định danh tính một cá nhân. Mở rộng ra, bảo vệ DLCN là việc thực hiện các hoạt động pháp luật nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý các hành vi xâm phạm đến DLCN của các chủ thể liên quan đến dữ liệu.

2.2. Phân loại và nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân

2.2.1. Phân loại dữ liệu cá nhân

Việc phân nhóm dữ liệu cá nhân của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP cũng tương tự với quy định của GDPR bao gồm 02 nhóm, bao gồm:

Thứ nhất, dữ liệu cá nhân cơ bản được liệt kê tại khoản 3 Điều 2 bao gồm: họ và tên cá nhân, ngày tháng năm sinh/mất, giới tính, quốc tịch, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số định danh, thông tin về gia đình, tình trạng hôn nhân... Theo đó, các dữ liệu này là những thông tin mang tính xác định danh tính của một cá nhân bất kỳ.

Thứ hai, dữ liệu cá nhân nhạy cảm theo khoản 4 Điều 2 bao gồm: quan điểm chính trị, tôn giáo, tình trạng sức khỏe, thông tin di truyền, xu hướng tình dục cá nhân, thông tin cá nhân tại các tổ chức tín dụng, dữ liệu định vị... Đây là những dữ liệu được xếp vào nhóm nhạy cảm vì nó gắn liền trực tiếp với những quyền riêng tư, việc xâm phạm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Đối chiếu với quy định từ GDPR, trên thực tế văn bản này không chỉ rõ cụ thể hai thuật ngữ "dữ liệu cá nhân cơ bản" và "dữ liệu cá nhân nhạy cảm". Bởi lẽ, nhóm dữ liệu cá nhân cơ bản được quy định lồng ghép vào khoản 1 Điều 4 như đã đề cập ở trên, còn với nhóm dữ liệu nhạy cảm thì được quy định dưới dạng dữ liệu cá nhân "đặc biệt" tại khoản 1 Điều 9 GDPR[9] cũng bao gồm các dữ liệu về nguồn gốc chủng tộc hoặc dân tộc, dữ liệu sinh trắc học, dữ liệu liên quan đến sức khỏe, hồ sơ bệnh

[3] Khoản 3 Điều 2 Nghị định 13/2023/ NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
[4] Khoản 4 Điều 2 Nghị định 13/2023/ NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
[5] Khoản 15 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng 2015: Thông tin cá nhân là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể.
[6] Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
[7] Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
[8] Khoản 1 Điều 4 GDPR: *'personal data' means any information relating to an identified or identifiable natural person ('data subject'); an identifiable natural person is one who can be identified, directly or indirectly, in particular by reference to an identifier such as a name, an identification number, location data, an online identifier or to one or more factors specific to the physical, physiological, genetic, mental, economic, cultural or social identity of that natural person;*
[9] Vũ Công Giao, Lê Trần Như Tuyên, *Bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân trong pháp luật quốc tế, pháp luật ở một số quốc gia và giá trị tham khảo cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 09(409), tháng 5/2020, tr. 59.

án, thông tin về gia đình...Mặc dù rằng, với cách quy định, này của GDPR, sẽ không tồn tại cách gọi tên khái niệm về các nhóm dữ liệu cá nhân như cách chúng ta đã ghi nhận, tuy nhiên điều này không làm hạn chế sự khác biệt giữa hai nhóm đối tượng này. Lý do là bản chất nhóm dữ liệu tại khoản 1 Điều 9 không được dùng để xác định danh tính như quy định ở khoản 1 Điều 4 GDPR và việc xử lý dữ liệu trong nhóm này cũng sẽ bị xem là hành vi cấm.

Từ góc độ các quy định của Việt Nam và EU, việc tiếp cận, sử dụng, khai thác các dữ liệu cá nhân sẽ có liên quan mật thiết đến quyền riêng tư cá nhân. Về điều này, Điều 21 Hiến pháp 2013 đã khẳng định *"Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình"* và Điều 13 PDPA cũng ghi nhận tương tự *"một tổ chức không được thu thập, sử dụng hoặc tiết lộ dữ liệu cá nhân về một cá nhân trừ khi cá nhân đó đồng ý; hoặc nhận được ủy quyền từ người đó"*.[10] Do đó quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân là những đối tượng đã được pháp luật các quốc gia bảo vệ, những hành vi tác động đến đối tượng này chỉ được thực hiện khi có sự đồng thuận với cá nhân người sở hữu hoặc yêu cầu bắt buộc từ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Nhìn nhận chung rằng, về bản chất gần như nó cũng được xem là một loại tài sản cá nhân nên chỉ chính người sở hữu mới có thể quyết định công bố hay giữ kín các nội dung liên quan.

2.2.2. Nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân theo pháp luật Việt Nam

Điều 3 Nghị định 13/2023 yêu cầu các tổ chức phải có sự đồng ý trước từ phía cá nhân để xử lý dữ liệu của cá nhân đó, và phải tuân thủ các nguyên tắc: quá trình xử lý dữ liệu phải (i) đúng quy định pháp luật; (ii) minh bạch; (iii) chỉ được thực hiện cho (các) mục đích đã tuyên bố; (iv) giới hạn trong mục đích và phạm vi nhất định; (v) sử dụng dữ liệu được cập nhật, bổ sung phù hợp với mục đích; và (vi) phải bảo mật; đồng thời (vii) đảm bảo dữ liệu chỉ được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp và (viii) các tổ chức chịu trách nhiệm giải trình về tính tuân thủ này. Những nguyên tắc trong việc thu thập, xử lý DLCN được đề cập trên cực kỳ quan trọng và được xem như là điều kiện tiên quyết của các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện với quyền riêng tư của người dùng.

Như vậy, các nguyên tắc trên khá giống với các nguyên tắc được nêu trong Điều 5 của GDPR để xử lý dữ liệu cá nhân. Sự khác biệt giữa Nghị định 13/2023 và GDPR về nguyên tắc xử lý dữ liệu bao gồm:

Thứ nhất, Nghị định 13/2023 không bao gồm nguyên tắc "công bằng". Theo Điều 5.1 của GDPR, dữ liệu cá nhân sẽ được xử lý công bằng; và

Thứ hai, về nguyên tắc "giới hạn mục đích", Nghị định 13/2023 quy định rõ ràng việc mua bán dữ liệu cá nhân không được phép dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bên cạnh đó, lần đầu tiên, Nghị định 13/2023 phân biệt các thuật ngữ "bên kiểm soát dữ liệu" và "bên xử lý dữ liệu" tương tự như các thuật ngữ được quy định trong GDPR. Thay đổi này có thể sẽ tăng cường tính minh bạch trong việc phân bổ quyền và nghĩa vụ giữa các bên liên quan đến việc xử lý dữ liệu và làm cho Nghị định 13 phù hợp hơn với các thông lệ quốc tế tốt nhất, đặc biệt là GDPR.

3. Thực trạng bảo vệ dữ liệu cá nhân trong bối cảnh biến đổi của thế giới

3.1. Thực trạng bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam hiện nay

Trong năm 2023, hoạt động mua bán dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm tiếp tục diễn biến phức tạp với nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi. Bộ Công an đã chủ động phát hiện, điều tra, xác minh 16 vụ việc lộ mất, rao bán thông tin, bí mật nhà

[10] Nguyên văn: *Article 13. An organization must not, on or after 2 July 2014, collect, use or disclose personal data about an individual unless —*

(a) *the individual gives, or is deemed to have given, his or her consent under this Act to the collection, use or disclosure, as the case may be; or*
(b) *the collection, use or disclosure (as the case may be) without the individual's consent is required or authorised under this Act or any other written law.*

nước và dữ liệu nội bộ trên không gian mạng. Qua công tác đấu tranh, Bộ Công an phát hiện số lượng lớn dữ liệu bị lộ mất được tin tặc rao bán công khai trên các nền tảng, diễn đàn (BreachedForums, Telegram, Facebook). Các đối tượng rao bán hoạt động với độ ẩn danh cao, thủ đoạn hoạt động và phương thức thanh toán hoàn toàn bằng tiền mã hoá nên khó truy vết. Nổi lên là: nhóm Telegram "Data Pro 298" (4.685 thành viên) cung cấp dịch vụ tra cứu thông tin dữ liệu viễn thông, Facebook, điện lực, ví điện tử Momo, thông tin biển kiểm soát phương tiện giao thông; nhóm Telegram "Tra cứu thông tin toàn quốc" (2.700 thành viên) cung cấp dịch vụ tra "nóng" dữ liệu cá nhân công dân Việt Nam (dữ liệu thời gian thực); diễn đàn tin tặc "Nohide.space" (nguồn gốc Nga) rao bán số lượng lớn thông tin đăng nhập nhiều hệ thống trọng yếu của Việt Nam… Một số trường hợp còn lợi dụng các diễn đàn, hội nhóm chia sẻ phương thức tấn công mạng, cách thức phát triển, phát tán mã độc số lượng lớn, gây nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng.

Ví dụ 1: Vào ngày 15/1/2022 Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (ANM&PCTPSDCNC) Công an tỉnh Thừa Thiên – Huế đã phát hiện nhóm Facebook "Group mua bán data mới 2020" với khoảng 300 thành viên có các hoạt động nghi vấn mua, bán, trao đổi dữ liệu thông tin cá nhân của người dùng; trong đó các tài khoản thường xuyên đăng tải các nội dung thông tin liên quan việc bán thông tin khách hàng với giá 1.000 đồng/ thông tin; việc mua bán trao đổi thường tiến hành qua Zalo, Messenger và chuyển tiền thanh toán qua các tài khoản ngân hàng. Các đối tượng đã mua và quản lý khoảng 6,2 triệu thông tin, dữ liệu cá nhân như họ và tên, nơi cư trú, số điện thoại... với tổng số tiền khoảng 720 triệu đồng; riêng tại tỉnh Thừa Thiên Huế có 75.685 thông tin, dữ liệu cá nhân rồi sau đó bán lại cho những ai có nhu cầu để thu lợi. Tổng số tiền mà các đối tượng đã giao dịch trên 3 tỉ đồng, số tiền thu lợi bất chính từ hoạt động mua bán dữ liệu thông tin cá nhân là trên 2,3 tỉ đồng.

Việc thu thập dữ liệu từ các đối tượng nhiều khi xuất phát từ sơ hở của người dùng thông qua việc đánh cắp thông tin, xin chụp ảnh chân dung/CCCD/CMND cũng như là cho thuê, mua tài khoản ngân hàng. Từ các DLCN có được, các đối tượng phạm tội sẽ bán thông tin cho người khác, kể cả người nước ngoài để sử dụng vào mục đích phạm tội như làm giấy tờ giả, chuyển tiền phi pháp, giả mạo hoặc giả danh lừa đảo,....

Ví dụ 2: Việc Công ty VNG để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng; Công ty Thế giới di động và Điện máy xanh để lộ hơn 5 triệu email và hàng chục nghìn thông tin thẻ thanh toán như Visa, thẻ tín dụng của khách hàng; tin tặc đã tấn công vào hệ thống máy chủ của Việt Nam Airline, đăng tải lên Internet 411.000 tài khoản khách hàng thành viên của chương trình Bông Sen Vàng. Bên cạnh đó, theo số liệu của Vụ Thanh toán - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), số lượng giao dịch trên kênh Internet Banking năm 2022 tăng gần 48% so với năm 2021 và giá trị giao dịch tăng hơn 1.328% từ 811.717 tỉ đồng lên 10.868.458 tỉ đồng. Đây là kết quả của quá trình chuyển đổi số ngân hàng đã làm thay đổi hành vi sử dụng dịch vụ ngân hàng của khách hàng, góp phần đẩy nhanh quá trình số hóa ngân hàng.

Cũng từ đây, các vụ việc xâm phạm đến an ninh mạng ngày càng gia tăng. Tổ chức ngân hàng và dữ liệu cá nhân của các chủ thể tham gia trở thành đối tượng của hành vi chiếm đoạt thông tin thẻ tín dụng, trộm cắp thông tin để làm giả thẻ ngân hàng, thanh toán hoàng hóa khống diễn ra ngày càng tinh vi và nguy hiểm. Tội phạm công nghệ đã phát triển Skimming với 2 bộ phận: Skimer nhằm sao chép thông tin trên thẻ và phần khác để đánh cắp mã pin. Thiết bị này sẽ được lắp tại các máy ATM để chiếm đoạt thông tin, hàng triệu thẻ tín dụng giả bị phát hiện, thu giữ; người nước ngoài vào Việt Nam sử dụng trái phép thông tin thẻ tín dụng để rút tiền và thanh toán khống hàng hóa dịch vụ.

Có thể thấy, tình trạng lộ lọt DLCN tại Việt Nam đã trở nên quá nhức nhối một phần lớn do sự quá bất cẩn của người dùng điện thoại, internet... nhưng một số khác còn do vi phạm của nhà cung cấp dịch vụ đã lưu trữ thông tin cá nhân của người tiêu dùng. Nguyên nhân thứ nhất được đề cập tới nhiều lần và thường bị coi là nguyên nhân chính chủ yếu trong tất cả những nguyên nhân. Tuy nhiên, nguyên nhân lộ lọt do sai phạm của các tổ chức cung cấp dịch vụ thì thường bị lảng tránh và coi nhẹ.

3.2. Quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Ở Việt Nam, dữ liệu cá nhân được định nghĩa là thông tin gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể[11]. Bảo vệ dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật[12]. Việt Nam đã có một số Luật liên quan đến an toàn dữ liệu cá nhân, như: Luật An ninh mạng 2018, Nghị định 53/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng 2018, gần đây nhất là Nghị định 13/2023.

Tại Điều 21 Luật Hiến Pháp 2013, quyền riêng tư của con người sẽ được thể hiện thông qua quyền về đời sống riêng tư về bí mật cá nhân, gia đình, uy tín của bản thân; quyền giữ bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư. Các quyền nêu trên được pháp luật Việt Nam bảo hộ. Tuy nhiên thì văn bản này chưa đưa ra được định nghĩa thế nào về đời sống riêng tư, thế nào là bí mật cá nhân, thế nào là bí mật gia đình. Quyền riêng tư được pháp luật Việt Nam bảo hộ gồm 2 nhóm đó là nhóm về thông tin đời sống riêng tư, bí mật gia đình và nhóm thứ 2 là về thông tin liên lạc trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó, trong Bộ luật Dân sự 2015 cũng quy định tại Điều 38 về việc thu thập, lưu trữ, sử dụng công khai dữ liệu cá nhân liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân thì cần phải có sự đồng ý của chủ thể; hoạt động thu thập thông tin liên quan đến dữ liệu cá nhân phải đảm bảo an toàn, bảo mật. Có thể thấy, dữ liệu cá nhân ở Việt Nam hiện nay đã và đang được tiếp cận theo hướng đề cao nguyên tắc đảm bảo bí mật đời tư của chủ thể.

Tuy nhiên, quy định tại Bộ luật Dân sự 2015 chỉ mang tính khái quát và định hướng cho các văn bản quy phạm chuyên ngành. Hiện tại, các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân được ghi nhận rải rác thông qua các luật chuyên ngành cũng như các văn bản quy phạm như: Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Luật Viễn thông 2009, Luật An toàn thông tin mạng 2015, Luật Giao dịch điện tử 2023… cùng các Nghị định, Thông tư đi kèm.

Luật An ninh mạng 2018 có phạm vi điều chỉnh hạn chế, chỉ bảo vệ các hoạt động trên không gian mạng, không khái quát đến thực tế chẳng hạn như hành vi lợi dụng không gian mạng nắm giữ thông tin cá nhân và gây thiệt hại trên thực tế thì chưa có chế tài cụ thể. Sau đó, Nghị định 53/2022/NĐ-CP đã đặc biệt nêu rõ định nghĩa về dữ liệu thông tin cá nhân, thế nhưng, vì là văn bản điều chỉnh liên quan đến vấn đề an ninh mạng nên vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn chưa được quy định chi tiết.

Tại Điều 4 của Nghị định 13, cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân tùy theo mức độ có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự theo quy định, theo đó:

Đối với trách nhiệm dân sự, chủ thể dữ liệu có quyền đòi bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật khi có căn cứ cho rằng DLCN của mình bị xâm phạm.[13] Tuy nhiên, Dự thảo lại không đặt ra mức độ bồi thường cũng như cách tính toán các thiệt hại được bồi thường. Do đó, việc bồi thường thiệt hại sẽ được xác định dựa trên nguyên tắc của BLDS, đó là thiệt hại bao nhiêu bồi thường bấy nhiêu.

Đối với trách nhiệm hành chính, mặc dù pháp luật Việt Nam đã có các quy định xử phạt đối với một số hành vi vi phạm liên quan lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, tần số vô tuyến điện, thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 và Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật An ninh mạng năm 2018 và các Nghị định hướng dẫn liên quan như Nghị định số 49/2017/NĐ-CP… nhưng chưa có quy định về xử phạt vi phạm hành chính do xâm phạm DLCN. Vì thế, Việt Nam có thể tham khảo quy định GDPR, theo đó Liên minh Châu Âu quy định mức phạt dưới 2 cách thức: 20 triệu Euro hoặc 4% doanh thu toàn cầu, tùy thuộc vào mức nào cao hơn.

Đối với trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hình sự đối với chủ thể vi phạm vẫn chỉ được áp dụng trên cơ sở các quy định của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuy nhiên, các quy định về hình phạt tại BLHS 2015 vẫn chỉ được áp dụng dưới khía cạnh là xâm phạm quyền riêng tư, điện thoại, điện tín... tại Điều 159 và Điều 288 BLHS 2015. Trong khi đó, phạm

[11] Khoản 1 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
[12] Khoản 5 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
[13] Khoản 10 Điều 9 Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

vi DLCN, các hành vi vi phạm bảo vệ dữ liệu cá nhân là rất rộng, với sự phát triển của công nghệ số thì phạm vi này dự kiến ngày càng rộng hơn mà BLHS cho tới nay vẫn chưa có quy định riêng biệt đối với hình phạt áp dụng cho các hành vi vi phạm các quy định bảo vệ DLCN của tổ chức, cá nhân. Nhìn chung, bên cạnh các quy định về chế tài xử phạt đối với những hành vi vi phạm liên quan đến DLCN là chưa cụ thể, các quy định này còn chưa tương xứng và chưa đảm bảo tính răn đe. Mức phạt tiền cao nhất theo pháp luật Việt Nam được quy định là 200 triệu đồng (Điều 288 BLHS), trong khi GDPR áp dụng mức phạt tiền cao nhất lên đến 20 triệu Euro (tương đương 500 tỷ đồng). "Dẫu biết mọi sự so sánh đều là khập khiễng vì nhiều lý do khách quan về tình hình kinh tế, chính trị, sự phát triển của công nghệ... nhưng việc nâng cao mức phạt tiền cũng như xử lý hình sự là thực sự cần thiết trong bối cảnh sự vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân ngày càng gia tăng và gây ra ảnh hưởng lớn không chỉ về tài sản mà còn gây tổn hại tới danh dự, nhân phẩm, an toàn và cả tính mạng của không chỉ một mà có thể là nhiều nạn nhân".[14]

Do đó, với thực trạng mua bán, xử lý dữ liệu cá nhân tràn lan như hiện nay, việc không có chế tài xử lý hay chế tài xử lý không đủ mạnh, không đủ sức răn đe sẽ không giải quyết được tình hình. Vì thế, góp ý xây dựng cho Dự thảo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân sắp tới sẽ quy phạm chi tiết và rõ ràng hơn về nội dung và hình thức xử phạt đối với hành vi vi phạm liên quan đến DLCN.

Trước khi Nghị định số 13 được ban hành, theo thống kê của Bộ Công an, có tổng số 69 văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam, trong đó có: Hiến pháp; 04 Bộ luật; 39 Luật, 01 Pháp lệnh; 19 Nghị định; 04 Thông tư/Thông tư liên tịch; 01 Quyết định của Bộ trưởng. Tuy nhiên, dù có tới 69 văn bản nhưng tất cả đều chưa thống nhất về khái niệm và nội hàm dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân.[15].

Tuy nhiên, tất cả đều chưa thống nhất về khái niệm và nội hàm dữ liệu cá nhân và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nói cách khác, đa số văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân chưa dự liệu tới những tình huống thực tế và chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với chủ thể vi phạm. Một số quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân còn thiếu rõ ràng, nặng về nguyên tắc, có thể dẫn đến hiểu và áp dụng sai.

3.3. Mâu thuẫn, bất cập trong Nghị định 13 về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực ngân hàng

Nghị định 13 đã có định nghĩa rõ hơn, quy định một số biện pháp, điều kiện bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân, nêu rõ trách nhiệm của cơ quan chuyên trách trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân nhưng những bất cập tồn tại về biện pháp chế tài hay những tình huống trên thực tiễn ở những văn bản cũ vẫn chưa được khắc phục Nghị định 13.

Nổi bật nhất là sự xung đột pháp luật của Nghị định 13 với pháp luật tài chính ngân hàng. Bởi hiện tại, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Phòng chống rửa tiền, Nghị định 117/2018/NĐ-CP về giữa bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài…đã và đang điều chỉnh của ngân hàng, tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, với sự ra đời của Nghị định 13 đã có sự xung đột pháp luật. Cụ thể:

Thứ nhất, nhiều chủ thể có thể tiếp cận thông tin khách hàng dễ dàng

Về bảo vệ dữ liệu cá nhân khách hàng, các tổ chức tín dụng hiện nay đang thực hiện theo Nghị định 117/2018/NĐ-CP về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Nghị định 117"). Tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định 117 quy định các tổ chức tín dụng được cung cấp thông tin khách hàng theo yêu cầu của các chủ thể như thành viên đoàn thanh tra Chính phủ, thành viên đoàn kiểm toán, các cơ quan điều tra cấp huyện, kiểm ngư, kiểm lâm, hải quan,...chỉ cần có công văn yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng là ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp.

Nghị định 13 mới ban hành lại quy định mang tính chung chung về vấn đề này: *"Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước đã được quy định theo luật chuyên ngành."*[16]. Như vậy, tổ chức tín dụng ngân hàng sẽ tiếp tục áp dụng Nghị định 117, trong khi

[14] Ka Mi (2022), *Còn những khoảng trống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, https://vietnamnet.vn/con-nhung-khoang-trong-phap-luat-ve-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-i404631.html, (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
[15] Minh Ngọc (2023), *Tổ chức tín dụng lúng túng khi triển khai Nghị định 13 về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, Thị trường tài chính tiền tệ, https://thitruongtaichinhtiente.vn/to-chuc-tin-dung-lung-tung-khi-trien-khai-nghi-dinh-13-ve-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-47573.html, (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
[16] Khoản 5 Điều 17 Nghị định 13/2013/NĐ-CP vào ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

quy định trên vẫn chưa thật sự mang tính bảo mật cao khi có quá nhiều chủ thể có thể tiếp cận được dữ liệu cá nhân khách hàng từ ngân hàng. Có thể thấy, Nghị định 13 dù được ban hành với mong muốn cải tiến những bất cập hiện tại nhưng lại bỏ qua các vấn đề mà văn bản pháp luật trước đây đã và đang mắc phải.

Thứ hai, sự dày đặc của các văn bản pháp luật

Nghị định 13 quy định chủ thể có quyền được biết về việc xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp Luật khác có quy định khác (khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 9); Chủ thể có quyền không đồng ý xử lý dữ liệu cá nhân của mình (khoản 2 Điều 9); Chủ thể có quyền xóa, truy cập, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu, phản đối xử lý dữ liệu, trừ trường hợp Luật khác có quy định khác (Điều 9).

Trong khi đó, hệ thống văn bản pháp luật lĩnh vực ngân hàng thì toàn bộ các hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu khách hàng nói chung, khách hàng cá nhân nói riêng được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật cấp độ dưới luật chẳng hạn như Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động thẻ ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung); Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (đã được sửa đổi, bổ sung); Thông tư số 35/2018/TT-NHNN ngày 29/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên internet; Thông tư số 18/2018/TT-NHNN ngày 30/8/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cơ sở dữ liệu khách hàng. Với một lượng lớn Thông tư như hiện tại, quy định của Nghị định 13 đã trực tiếp phủ nhận tính áp dụng của các văn bản trên, như vậy sự tồn tại của chúng đã không còn ý nghĩa pháp luật đối với các tổ chức tín dụng.

Thứ ba, thiếu phù hợp với đặc thù ngành ngân hàng

Nghị định 13 yêu cầu bên kiểm soát dữ liệu, bên xử lý dữ liệu khi tiến hành bất kỳ hoạt động xử lý dữ liệu nào đều phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu và trong tất cả các quy trình xử lý (Điều 11); trước khi tiến hành hoạt động xử lý dữ liệu phải thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân (Điều 13).

Tuy nhiên, việc cung ứng dịch vụ, sản phẩm của tổ chức tín dụng được thực hiện theo nhiều quy trình và sản phẩm. Mỗi quy trình, sản phẩm gồm nhiều bước khác nhau và hầu hết đều có liên quan đến việc thu thập, đánh giá, phân tích, lưu trữ dữ liệu khách hàng và được thực hiện trên một tập khách hàng lớn. Do đó, các quy định trên của Nghị định 13 không khả thi và khó có thể thực hiện đối với hoạt động ngân hàng. Mặt khác, nếu các quy trình xử lý dữ liệu của ngân hàng thay đổi phải có sự chấp thuận của khách hàng, điều này sẽ gây khá nhiều khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức tín dụng, kéo dài thời gian, tiến độ khi cung cấp dịch vụ đến khách hàng do phải tăng thêm các bước vận hành.

Thứ tư, tốc độ điều chỉnh của Ngân hàng chậm hơn thời gian Nghị định 13 có hiệu lực

Theo tinh thần của Nghị định 13, các tổ chức tín dụng phải chỉnh sửa hệ thống công nghệ thông tin, các quy định nội bộ, các mẫu biểu hợp đồng, văn bản, thỏa thuận để đảm bảo các nội dung về bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng. Tuy nhiên, thời gian ban hành Nghị định và thời gian có hiệu lực quá ngắn nên gây khó khăn cho hệ thống các tổ chức tín dụng trong việc rà soát và điều chỉnh.

Tóm lại, ngành ngân hàng trên thực tế là khó có thể áp dụng hoàn toàn quy định của Nghị định 13, sẽ rất vướng mắc khi cứ cứng nhắc áp dụng mà không có hướng dẫn thống nhất về cách hiểu trên cơ sở phù hợp với pháp luật chuyên ngành. Do đó, tác giả cho rằng trong tương lai các nhà lập pháp cần xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân tác giả đề xuất ban hành một văn bản pháp luật riêng để bảo vệ dữ liệu cá nhân, trong đó quy định đầy đủ các khái niệm, nguyên tắc, thể chế và thiết chế bảo vệ dữ liệu riêng tư của con người. Gần đây vào ngày 29/2/2024, Bộ Công an đang đề nghị xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Như vậy, đề xuất Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân sẽ quy định tổng hợp từ các hành vi, giai đoạn, thủ tục, thẩm quyền và biện pháp xử lý, chế tài liên quan đến vấn đề bảo đảm an ninh dữ liệu giữa khách hàng và tổ chức tín dụng ngân hàng. Luật thống nhất, làm rõ các thủ

tục hành chính giúp ngân hàng dễ dàng thực hiện, tuân thủ và nâng cao hiệu quả trong hoạt động kiểm soát, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền khác với ngân hàng.

4. Kết luận

Trong xu thế biến đổi của thế giới nói chung và sự tác động của cuộc CMCN 4.0, quyền riêng tư đối với dữ liệu cá nhân là quyền con người cơ bản, càng phải được công nhận và bảo vệ trên thực tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng – nơi nhiều chủ thể cung cấp DLCN rõ ràng, đầy đủ. Sự phát triển của công nghệ đã cải thiện đời sống của con người, song cũng là một nguy cơ lớn với quyền riêng tư. Ở Việt Nam, sự bảo vệ của Nhà nước với vấn đề này còn thiếu hiệu quả, chưa tương xứng với tầm quan trọng của việc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Mặt khác, Nghị định 13 ra đời tuy có bước tiến mới nhưng các điều khoản trong Nghị định vẫn còn khá chung chung và việc diễn giải, tuân thủ thực hiện các điều khoản đó trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn, nhà lập pháp cần có hướng dẫn cụ thể hơn về cách hiểu và thi hành Nghị định 13.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. General Data Protection Regulation (GDPR), https://gdpr-info.eu (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
2. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13.
3. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
4. Mai Hoàng (2023), *Ngành ngân hàng: Chuyển đổi số gắn với an ninh, an toàn*, Báo Khánh Hoà, https://baokhanhhoa.vn/kinh-te/tai-chinh-ngan-hang/202307/nganh-ngan-hangchuyen-doi-so-gan-voi-an-ninh-an-toan-89639b9/, (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
5. Vương Trần (2023), *Bộ Thông tin Truyền thông cảnh báo 2 loại hình lừa đảo chính trên không gian mạng Việt Nam*, Báo Lao động, https://laodong.vn/thoi-su/bo-thong-tin-truyen-thong-canh-bao-2-loai-hinh-lua-dao-chinh-tren-khong-gian-mang-viet-nam-1135901.ldo, (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
6. Vũ Công Giao, Lê Trần Như Tuyên, *Bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân trong pháp luật quốc tế, pháp luật ở một số quốc gia và giá trị tham khảo cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 09(409), tháng 5/2020, tr. 59.
7. Huy Thắng (2023), *Ngân hàng đón xu hướng, thanh toán không tiền mặt phát triển mạnh*, Báo Chính phủ, [https://baochinhphu.vn/ngan-hang-don-xu-huong-thanh-toan-khong-tien-mat-phat-trien-manh-102230101202400309.html] (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
8. Ka Mi (2022), *Còn những khoảng trống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, https://vietnamnet.vn/con-nhung-khoang-trong-phap-luat-ve-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-i404631.html, (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
9. Thanh Hoà (2022), *Phát hiện tội phạm nước ngoài tấn công vào hệ thống ngân hàng Việt Nam*, Báo Công an, [https://congan.com.vn/an-ninh-kinh-te/phat-hien-toi-pham-nuoc-ngoai-tan-cong-vao-he-thong-ngan-hang-viet-nam_132142.html] (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
10. Lê Na (2023), *Hơn 30.000 tài khoản ngân hàng bị xâm nhập, thiệt hại hơn 16 tỷ đồng*, Tạp chí Công thương, https://congthuong.vn/hon-30000-tai-khoan-ngan-hang-bi-xam-nhap-thiet-hai-hon-16-ty-dong-286080.html (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).
11. Minh Ngọc (2023), *Tổ chức tín dụng lúng túng khi triển khai Nghị định 13 về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, Thị trường tài chính tiền tệ, https://thitruongtaichinhtiente.vn/to-chuc-tin-dung-lung-tung-khi-trien-khai-nghi-dinh-13-ve-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-47573.html, (truy cập lần cuối ngày 20/2/2024).

RECOMMENDATIONS TO BUILD A LEGAL FRAMEWORK ON EQUITY-BASED CROWDFUNDING IN VIETNAM

Nguyen Thi Bao Ngoc [1] *, Dang Thi Kim Chau [1], Bui Duc Duong [1], Dang Ngoc Thu Hien [1], Van Le Thanh Thao [1], Luu Minh Sang [2]

[1] Student Faculty of Economic Law, University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City

[2] Lecture Faculty of Economic Law, University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City

* *Corresponding author*: ngocntb20502c@st.uel.edu.vn

ABSTRACT

Crowdfunding in general, and equity-based crowdfunding ("ECF") in particular, represent burgeoning facets of Financial Technology (Fintech) with substantial global traction, particularly within startup communities. However, in Vietnam, this method of fundraising remains underutilized, with ECF still in its infancy. This article highlights the urgency of establishing a detailed legal framework for ECF oversight in Vietnam. It argues that a major impediment to ECF's progress in the country is the lack of a specific legal structure that delineates the duties and relationships of parties involved in fundraising endeavors. Through comparative legal analysis of three regions with advanced ECF practices - the United States ("the US"), the United Kingdom ("the UK"), and Malaysia - the authors suggest foundational elements for a legal framework suited to Vietnam's unique requirements.

Keywords: equity-based crowdfunding; start-up; Vietnam.

1. Introduction

Start-up is one of the most important driving forces in promoting the economic growth of a country, especially a developing country. One of the obstacles that start-ups always face and directly affects their success is the issue of capital. To address this challenge, in many countries, crowdfunding has been facilitated as an alternative to traditional fundraising methods that are difficult for start-ups to access.

"Crowdfunding" is a term used to describe a method of raising capital from a group of people through the Internet, where investors, often individuals, invest for profit or non-profit purposes to support specific projects of a particular start-up which is a small and medium enterprise (SMEs). Crowdfunding is diversified into five main categories: (i) Equity-based crowdfunding; (ii) Lending-based crowdfunding; (iii) Reward-based crowdfunding; (iv) Donation-based crowdfunding and (v) Real estate-based crowdfunding. Among these, ECF stands out as a financial support mechanism which is now popular in the community of start-ups and non-profit organizations in many countries around the world, especially developing countries. Through ECF, companies publicly offer a portion of equity or debt-like instruments[1] on an online platform with the intention of attracting a broad range of investors, collectively known as "the public".[2] ECF operates on an "all or nothing" mechanism[3],

[1] A debt-like instrument is a financial tool used to raise money from lenders. It specifies the amount of money borrowed, the interest rate, and the repayment terms. Source: James Chen (2013). What Is a Debt Instrument? Definition, Structure, and Types. *Investopedia*, https://www.investopedia.com/terms/d/debtinstrument.asp

Bonds like shares refer to shares that, when investors purchase this type of shares, they become creditors of the fundraising company, and they receive profits on a periodic basis. Source: Chris Davis (2023). Bonds vs. Stocks: A Beginner's Guide. *nerdwallet.com*, https://www.nerdwallet.com/article/investing/stocks-vs-bonds, accessed 2 March 2023.

[2] "*Equity crowdfunding is a form of financing in which entrepreneurs make an open call to sell a specified amount of equity or bond-like shares in a company on the Internet, hoping to attract a large group of investors. The open call and investments take place on an online platform (such as, e.g., Crowdcube) that provides the means for the transactions (the legal groundwork, preselection, the ability to process financial transactions, etc.)*"

Source: Gerrit and authors (2015). Signaling in Equity Crowdfunding. *Entrepreneurship Theory and Practice*, p.955.

[3] Alice Rossi, Tom Vanacker, Silvio Vismmara (2020). Equity crowdfunding: New evidence from US and UK markets. *SSRN*, p.7, https://ssrn.com/abstract=3752616, accessed 22 October 2023.

where if the fundraising target is met within a specified period, the platform disburses the capital to the fundraising project's owner and distributes equity shares accordingly. However, if the target is not reached, the platform will terminate the project and refund the investors.

In Vietnam, since 2012, crowdfunding emerged as a new form of capital raising, with several platforms established which were mainly operated based on donation crowdfunding and reward crowdfunding. Unfortunately, most of them nowadays are no longer active, with the exception of Comicola. Regarding the ECF model, currently, there is no platform providing this service in Vietnam. One of the main reasons that prevents the appearance of ECF in Vietnam is the legal framework constraints.

This research tries to explore the essentials of ECF in Vietnam; analyze the existing Vietnamese regulations and policies related to ECF; and provide some recommendations for ECF regulatory in Vietnam.

2. The need of Equity-based crowdfunding framework in Vietnam

The development of legal frameworks for ECF in Vietnam is necessitated by specific factors, which includes: (i) ECF addresses the capital needs of SMEs, as they often encounter difficulties with more conventional fundraising methods; (ii) the ECF model is gained global recognition, and there is significant interest from Vietnamese start-ups; (iii) the lack of regulations for ECF poses risks; and (iv) there is policy support for establishing a legal framework for the ECF model, among others. These factors are analyzed into two subtitles below with (i), (ii) for 2.1 and the rest for 2.2.

2.1. The essential of Equity-based crowdfunding in Vietnam

Currently, many start-ups are in dire need of capital, yet they face significant barriers when trying to access it through traditional fundraising methods. *Firstly*, start-up programs, business incubators, or entrepreneurship support programs are very difficult to access due to the lack of specific guidance on financial support from state budgets.[4] *Secondly*, the dearth of domestic investment companies and venture capital funds poses substantial challenges for start-ups, especially given the overwhelming number of over 800,000 businesses vying for support in the Vietnamese.[5] Furthermore, the prevailing economic uncertainties further dampen venture capitalists' confidence in making bold investments. *Thirdly*, raising capital from angel investors also faces difficulties due to the economic crisis, leading to a reluctance to invest large amounts of money in start-ups. *Fourthly*, despite credit policies serving as the primary channel for capital raising among start-ups, these policies remain difficult to access. This is largely because the majority of these enterprises, due to their small or micro-scale nature, possess limited internal capital and possess few, if any, assets suitable for use as collateral in securing bank loans.[6] *Lastly*, crowdfunding – a funding approach that has seen substantial development globally[7] – has yet to achieve widespread adoption in Vietnam. Many Vietnamese businesses seeking crowdfunding have pursued ECF abroad. For instance, the Superstrata 3D-printed bicycle project[8], spearheaded by Sonny Vu and his wife Le Diep Kieu Trang, successfully raised funds on the

[4] Nguyen Duc Trong (2020). Solutions for policies to support startups in Vietnam. *Industry and Trade Journal*, No. 29&30, https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-cho-chinh-sach-ho-tro-doanh-nghiep-khoi-nghiep-tai-viet-nam-78195.htm, accessed 03 January 2023.

[5] Nhĩ Anh (2023). Start-ups need to promote internal strength to overcome difficult times. *Vietnam Economy Magazine No. January 2023*, https://vneconomy.vn/startup-can-phat-huy-noi-luc-vuot-qua-giai-doan-kho-khan.htm, accessed 28 February 2023.

[6] Nguyen Minh Thanh (2018). Financial resources for innovative startups - Research in emerging economies and trends for research in Vietnam. *Proceedings of the International Scientific Conference on Innovative Entrepreneurship new National Innovation,* p.757.

[7] In 2023, the global crowdfunding market size was valued at 1.41 billion U.S. dollars and was forecast to more than double by 2030, growing at compound annual growth rate (CAGR) of 14.5 percent.
See: Statista Research Department (2023). Market size of crowdfunding worldwide in 2022 and 2023 with a forecast for 2030. *Statista*, https://www.statista.com/statistics/1078273/global-crowdfunding-market-size/, accessed 12 April 2024.

[8] Superstrata is a project to produce bicycles using 3D printing technology with carbon materials. See: Thanh Luan (2023). Mrs. Le Diep Kieu Trang: Arevo is a big lesson for me. *Thanh niên newspaper* https://thanhnien.vn/ba-le-diep-kieu-trang-arevo-la-bai-hoc-lon-doi-voi-toi-185230703124711734.htm, accessed 2 October 2023.

Indiegogo platform in the US, amassing 1 million USD within the first 24 hours and soaring to 7 million USD within three months.[9]

Consequently, there is a critical need for Vietnam to adopt an effective financial instrument like ECF as a specific example that not only aligns with start-up capabilities but also brings benefits to investors, intermediaries, and socio-economy.

For start-ups: *Firstly*, ECF represents a pivotal financial instrument that addresses the prevalent challenge of capital scarcity[10]. Based on ECF, start-ups can raise capital without collateral, paying interest on loans from banks, which help them reduce their financial burden in the early stages of business.

Secondly, ECF affords SMEs and start-ups an expedited avenue to capital, chiefly attributed to the ubiquity and accessibility of the Internet. Start-ups can attract not only investors who participate for the purpose of financial profit, but also investors who are willing to invest because of the society values from projects.[11]

Thirdly, ECF yields considerable intangible benefits for entrepreneurs. Start-ups as well as SMEs can avail themselves of the Internet platforms to reach an incredible large number of potential investors, reduce costs of marketing for their companies, promote their reputation, business and products.[12] In addition, entrepreneurs have the chance to conduct surveys, which helps them understand customer needs and tastes on account of feedback and opinions on platform forums.[13] From there, entrepreneurs not only save market research costs but also adjust their products appropriately. Having a basis to prove that their products have features and benefits that meet consumer needs, start-ups and SMEs will have greater opportunities to receive investments from professional investors.[14]

For investors: ECF introduces novel investment opportunities, permitting them to diversify their portfolios across a multitude of ventures.[15] Furthermore, crowdfunding participants can tap into a collective intelligence - the "wisdom of the crowd" - available on platform forums, which facilitates an informed evaluation of a company's prospects prior to investment.[16] Without ECF, putting money into small, promising businesses was mainly available to professional investors like venture capitalists.[17]

For intermediaries: Intermediaries stand to gain from the burgeoning domain of ECF as well. Their role in orchestrating crowdfunding campaigns paves the way for financial remuneration through associated services. A successful

[9] Minh Ha (2023). Le Diep Kieu Trang's SuperStrata 3D bicycle project stops operating. *VnEconomy* https://vneconomy.vn/du-an-xe-dap-3d-superstrata-cua-le-diep-kieu-trang-dung-hoat-dong.htm, accessed 2 October 2023.
[10] Lin Lin (2017). Managing the Risks of Equity Crowdfunding: Lessons from China. *Journal of Corporate Law Studies*, 17(2), https://ssrn.com/abstract=2908123, p.4.
[11] Hu Ying (2015). Regulation of Equity Crowdfunding in Singapore. *Singapore Journal of Legal Studies*, https://ssrn.com/abstract=2816222, p.57.
[12] Kourabas Steve and Ramsay Ian (2017). Equity Crowdfunding in Malaysia. *Company Lawyer*, 39(6), https://ssrn.com/abstract=3186296, p.33.
[13] Garry A Gabison (2014). Understanding Crowdfunding and its Regulations. *JRC Publications Repository,* https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC92482, p.16.
[14] Hu Ying (2015), *ibid*, p.58.
[15] According to a Nesta and Cambridge University survey of the UK alternative finance industry in 2014, more than 75% of UK investors surveyed considered portfolio diversification to be important or very important when deciding to invest in businesses calling for capital in the form of ECF.
Source: Peter Baeck, Liam Collins & Bryan Zhang (2014). Understanding Alternative Finance, the UK Alternative Finance Industry Report 2014. *University of Cambridge*, p.75.
[16] Michael R Meadows (2018). The Evolution of Crowdfunding: Reconciling Regulation Crowdfunding with Initial Coin Offerings. *Loyola Consumer Law Review*, Volume 30(2), https://lawecommons.luc.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2009&context=lclr, pp.274 - 275.
[17] Jonathan A Ande & Zehra G Kavame Eroglu (2021). Could New Zealand's Equity Crowdfunding Regulations Be the Model for the Developing World?. *New Zealand Universities Law Review*, Vol. 557, p.1.

campaign not only culminates in monetary gains but also consolidates the intermediary's standing in the marketplace as an efficacious capital-raising channel.[18]

For socio-economy: The enhanced capital accessibility afforded by ECF has the potential to invigorate emergent sectors, thereby elevating the competitive edge of startups. In this way, ECF can foster innovation and cultivate an Vietnamese economy with a diverse industrial base, leading to job creation for Vietnamese workers,[19] and bolstering the economy's resilience against unstable economic threats.[20]

Therefore, it is imperative for Vietnam to adopt capital-raising mechanisms that align with the operational capacities of startups. Specifically, the implementation of ECF, and more broadly, the broader framework of crowdfunding, is essential to meet this urgent requirement.

2.2. Regulations and policies of Vietnam related to Equity-based crowdfunding

Firstly, Vietnam faces a deficiency in a legal structure tailored for ECF, as the existing laws regulating equity sales activities are inadequate for adapting to ECF.

Regarding the Enterprise Law, joint-stock companies have the right to sell shares according to the following three forms: (i) Offering shares to existing shareholders[21]; (ii) Offering shares privately[22]; (iii) Offering shares to the public[23]. The essence of selling shares to existing shareholders and private share sales does not inherently align with the fundamental characteristics of ECF, as they do not meet the criteria of being "public". As for the third form, offering shares to the public, it would be subject to regulations under the Securities Law.

Regarding the Securities Law, the process of publicly offering shares is subject to stringent regulations governing the conditions, the procedures, and various compliance obligations. Taking charter capital as an example, the registered capital at the time of the initial public offering is set at 30 billion VND as per the value recorded in the book value.[24] According to the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), there are approximately 1,500 to 1,800 start-ups currently operating in Vietnam. However, as start-ups are SMEs, they primarily rely on their owner's equity capital, only medium-sized enterprises have the capacity to raise funds through this method, with a total capital not exceeding 100 billion VND.[25] According to data from the White Book on Vietnamese Businesses 2022, the number of medium-sized enterprises accounts for just 3.5% of the total number of enterprises nationwide. As a result, start-ups, representing a minority within the overall population of SMEs in the country, are virtually unable to meet the charter capital requirements for conducting the initial public offering of shares to the public. Additionally, startups, which form a smaller segment within SMEs, are typically ineligible for public share offerings due to insufficient charter capital and the requirement of demonstrating profitability for two consecutive years without accumulated losses - a criterion many are unable to fulfill due to significant initial expenses and the investment nature of their early stages.[26]

Consequently, if start-ups are to comply with these conditions, it seems that ECF activities cannot be conducted. On the other hand, if ECF activities are carried out without adhering to Securities Law, they would be considered a legal violation.

---

[18] Nguyen Tuan Duong, Vo Hoang Kim An (2017). Crowdfunding - opportunities for start-ups. *CESTI*, http://www.cesti.gov.vn/UPLOADS/TINTUC/PDF/2017/9/201709090745335509.pdf, p.11.
[19] Kong Shan Ho (2016). Regulating Equity Crowdfunding in Hong Kong: Appreciating Anglo-American Experiences and Recognizing Local Conditions. *Common Law World Review*, Volume 45(4), https://ssrn.com/abstract=2835381, p.15.
[20] Tan Wai Kit (2021). Crowdfunding as an alternative financing for SMEs and start-ups in Malaysia: An introductory note from the legal perspective. *IIUM Law Journal*, Volume 29(2), https://doi.org/10.31436/iiumlj.v29i2.614, p.233.
[21] Enterprise Law 2020, Article 124.1
[22] Enterprise Law 2020, Article 125.1
[23] Enterprise Law 2020, Article 125.3
[24] Securities Law 2019, Article 15.1.a
[25] Decree 39/2018/ND-CP, Article 6
[26] Securities Law 2019, Article 15.1.b

Therefore, ECF activities cannot be conducted legally in Vietnam without specific regulations to exempt them from the compliance with Securities Law and related regulations.

In terms of the Law on Support for SMEs, its draft dated 25 May 2016 added forms of crowdfunding, including ECF activities. Thus, lawmakers have realized that the crowdfunding model currently has been growing strongly and the need to establish a framework to regulate this activity. The draft has many regulations on the crowdfunding model with the purpose of proposing recognition and providing some basic principles.[27] However, Law on Support for SMEs 2017 does not currently have any regulations on this capital raising activity. One of the reasons is that the regulations on crowdfunding activities are still sketchy. For instance, some mandatory requirements have not been mentioned in the draft, such as how to register this activity model with Government agencies, and how to report and monitor ECF activities.[28]

In terms of the Investment Law and the conditions for the intermediary service business in the field of ECF, Decision No. 27/2018/QD-TTg does not specify a specific industry code for ECF intermediary activities. When carrying out ECF activities in industries and occupations that do not have codes according to Decision 27/2018/QD-TTg, businesses do not need to submit to the Ministry of Planning and Investment for supplementation but need to classify them as codes "uncategorized industries and occupations" - code K64990. In the legal frameworks of countries like the UK, the US, and Malaysia, intermediary service activities require certain conditions for licensing.[29] However, in Vietnam, these activities are not listed in the Conditional Business and Investment Sectors specified in Appendix IV of the Investment Law 2020. Therefore, the conditions for establishing and operating an ECF platform have not been explicitly defined in the Investment Law or other related guidelines in Vietnam. In short, the current legal framework has not regulated ECF in Vietnam.

Secondly, the Vietnam's Communist Party and the State have already implemented policies that support the recognition of ECF. An outstanding policy, specifically pertaining to community fundraising activities, is Prime Ministerial Decision No. 242/QD-TTg dated 28 February 2019, approving the Scheme for restructuring the securities and insurance markets by 2020 and vision to 2025. This scheme outlines the direction that by 2025, initial legal regulations for ECF activities will be put in place. This serves as the foundation for the development of ECF in Vietnam.

From the analyses provided, it is evident that establishing a legal framework to govern ECF is a necessary step to make ECF activities efficient in fulfilling the capital-raising requirements of start-ups. Moreover, it plays a vital role in building trust among investors when they engage in funding these entrepreneurs. Therefore, drafting and enacting specialized legal frameworks to regulate ECF is a pressing issue at present.

3. Recommendations for ECF regulation in Vietnam

As explained above, the integration of ECF into the Vietnamese legal framework is paramount, particularly through its acknowledgment in the Law on Support for Small and Medium-sized Enterprises. ECF emerges as a fitting mechanism for SMEs to access capital, aligning well with the objectives of the Law on Support for SMEs. Moreover, Vietnam should consider classifying ECF platform operations as a regulated business activity within the framework of the Investment Law. Such regulation would subject these activities to oversight by government agencies, thereby elevating investor confidence and security for those looking to engage in ECF ventures. Implementing these recommendations will not only bolster investor trust but will also stimulate the participation and growth of SMEs, start-ups in ECF activities.

[27] Ministry of Planning and Investment (2016). Statement on the Law Project to Support Small and Medium Enterprises on 6 June 2016, http://vibonline.com.vn/du_thao/du-thao-luat-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua, accessed 6 November 2023.
[28] Vu Hai Yen, Vu Ngoc Huong và Nguyen Dieu Huong (2018). Crowdfunding in some ASEAN countries and implications for Vietnam. *International scientific conference National innovative startups*, Academy of Finance 2018, tr. 325.
[29] Securities Act of 1933 of United States, Section 4A(a); Jumpstart Our Business Startups (JOBS) Act, Section 302(b)); Title 17 of the Code of Federal Regulations, Section 227.300(a); Part 2 of the Financial Services and Markets Act 2000 ("**FSMA**"), Section 19; and Guidelines on Recognized Market (R10-2023) ("**GRM**"), section 3.01.

In formulating a legal framework for ECF within Vietnam, it is prudent to reference the experiences of nations with established ECF ecosystems. Malaysia, with economic parallels to Vietnam, notably pioneered the formal regulation of ECF in Southeast Asia in 2015. The UK and the US, both with flourishing ECF markets characterized by substantial transaction volume.[30] Therefore, it would be advisable for the authors to study and reference the ECF operating regulations in Malaysia, the UK, and the US in order to develop suitable legal framework recommendations for Vietnam. This approach will help ensure that the legal framework is not only aligned with international standards but also resonates with Vietnam's unique market conditions, thereby fostering growth and innovation within its SME sector.

3.1. Regulation for the entrepreneurs

First, legislators should consider implementing a restriction on capital raising in the form of ECF for start-ups in order to mitigate risks and safeguard potential investors. The following factors should be carefully crafted into the legislation: (i) Determining the method for calculating the cap on ECF capital raising which could involve setting a singular maximum amount that a company can raise at one time or allowing multiple rounds of funding within a certain period, as long as the cumulative total does not exceed the established threshold; (ii) To protect investors from underfunded ventures, the legislation should consider incorporating an "all-or-nothing" model. This stipulates that a company must reach its predefined funding target to receive any investment. If the target isn't met, all funds are returned to the investors; (iii) Clarifying whether the capital raising instrument is permitted to exceed the limit stipulated in the ECF regulations; (iv) Addressing the issue of the stability of capital raising limits, in light of suggesting that placing a fixed number on the maximum amount a company can raise may result in inadequacy during periods of rapid economic growth nowadays, specially the inflation; (iv) Fulfilling commitments to investors when the project is successful.[31]

Such legislative provisions must be thoughtfully defined to not stifle the growth potential of startups while ensuring that investor interests are adequately safeguarded. These measures should be dynamic enough to respond to economic changes and provide a stable, yet flexible, regulatory environment for ECF activities.

Second, the companies raising funds in ECF are typically start-ups that have not yet made a significant mark in the market and are still in the early stages of development. Therefore, to protect investors and enhance their confidence when participating in ECF, it is imperative to establish regulations concerning information disclosure terms by the fundraising companies.

In this regard, taking cues from the regulations in the UK, Malaysia, and the US, the authors propose the following disclosure requirements: fundraising companies are not compelled to issue a prospectus but must provide, at a minimum, information falling into two categories for investors.

The first category of disclosure mandates the provision of comprehensive corporate information, including its name, legal status (incorporation type, date of establishment), physical and web addresses, developmental history, organizational structure, business domain, information about founding shareholders, major shareholders, company ownership, leadership team, business performance, financial status, and business plans. Moreover, the company must provide financial reports. However, the level of financial report verification should correspond to the targeted fundraising amount, ranging from internal review by company management to external auditing. The regulatory models operational in Malaysia and the US, which articulate analogous stipulations, offer instructive paradigms for Vietnamese legislative consideration.[32]

[30] Crowdinvesting - Worldwide (2024). *Statista,* https://www.statista.com/outlook/dmo/fintech/digital-capital-raising/crowdinvesting/worldwide#global-comparison, accessed 15 April 2024.

[31] In the UK and the US, enterprises may engage in sequential capital raising rounds without exceeding the aggregate statutory limit within a defined period. Besides, Vietnamese legislators consider the capital raising ceilings in the US model, which provides for adjustments in response to inflationary trends.

[32] GRM, Section 13.29; Securities Act of the United States, Section 4A(b)(1)(D) (amended by Section 302(b) of the JOBS Act)

The second category involves information regarding the fundraising project. The fundraising company must delineate the objectives of fundraising, enumerate the envisaged sum, detail the quantum of equity on offer, and articulate the pricing thereof, information related to the rights associated with the shares being offered, and plans for utilizing the funds raised from the project. Furthermore, the disclosed information shall be clear, accurate, and truthful, avoiding any risks for misunderstanding. Language should be straightforward and easily comprehensible, and in cases where abbreviations, specialized jargon, or technical terms are used, clear explanations must be provided. If the fundraising company amends or supplements any information, it must specify the nature of the changes or additions and the reasons behind them. Therefore, the requirements of information disclosed by entrepreneurs engaging in ECF activities are not overly burdensome, aiming to encourage fundraising while still providing appropriate investor protection. The prescribed degree of transparency is judiciously tailored to afford investors the pivotal data requisite for informed decision-making.

3.2. Regulation for the investors

First, the authors proposed the ECF legal framework should have a section about investor classification to protect each type of investor. Investors in ECF activities can be individuals, organizations, professional or non-professionals who participate in ECF for different purposes, mostly for economic purposes and profits.[33] The majority of investors in ECF are individuals and small organizations, who are easily influenced by the problem of information asymmetry. Consequently, to protect investors, several jurisdictions have instituted investor classifications, prescribing constraints on investment quantum and project selection, among other parameters.

Regarding classifying investors, based on the provisions of the Vietnam Securities Law and the current Decree, legislators can refer to the determination of the status of professional investors. On that basis, the authors also proposed to refer to the UK regulations because this country has regulations on classifying investors based on "professional" or "non-professional" elements.[34]

Regarding investor protection regulations, for professional investors, they will freely invest in any projects, which the regulation should aim at self-protection. This is similar to the way the UK law regulates for professional investors.[35] For non-professional investors, intermediaries need to apply appropriate measures to protect them against high risks.[36] These investors must take a test given by the platform to determine their level of understanding of the risks involved in this investment. Only investors who pass this test can participate in investing.

Second, the authors proposed to have regulations on investment limits. ECF activities are considered high-risk investment activities and require investors to have certain investment knowledge and experience to make appropriate decisions. For non-professional investors, that risk is even higher, because they are understood as those who contribute money to the project but do not have enough experience and knowledge to evaluate information and projects in a professional way.

Referring to the UK and the US regulations, investment limits for non-professional investors are set based on net asset value, instead of based on income. In addition, investment limits should be determined by percentage instead of specific numbers to ensure flexibility in determining investment capacity. Regulations on specific rates for this limit need to be considered, research on rates corresponding to the average income level in Vietnam and necessary surveys.

Third, all three countries, the UK[37], the US[38], and Malaysia[39], have regulations on a cooling-off period for investors

[33] Marco Albertin (2017-2018). *Equity crowdfunding: a review in literature.* Doctoral Thesis, University of Turin, pp.19-20.
[34] Kourabas, S., & Ramsay, I. (2017). Facilitating equity crowdfunding in the ASEAN Region. *Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)*, https://asean.org/book/facilitating-equity-crowdfunding-in-the-asean-region/, p.63.
[35] Conduct of Business Sourcebook, COBS 4 Annex 4R
[36] Conduct of Business Sourcebook, COBS 10.2.1
[37] Conduct of Business Sourcebook, COBS 4.12A.25
[38] Crowdfunding Regulation, sec. 227.201(j)(1), sec. 227.201(k)
[39] Guidelines on Recognized Market, 13.30(a)(ii) 13.30(b)

to change their decisions. Based on reference to the countries' regulations, as well as meeting the goal of promoting ECF activities in Vietnam, the authors proposed that there should be regulations on cooling-off periods. However, the cooling-off period should not be prolonged, it is a disadvantage of the fundraisers. This regulation needs to ensure that investors have enough reasonable time to be careful when investing while ensuring that the capital-raising company reaches the capital amount to be released on time.

Fourth, Vietnam should apply tax incentives to encourage potential investors. This means that risks are shared to the State when the investors raise funds in start-ups at the early stages of their business. However, there needs to be a clear definition or criteria to evaluate what constitutes an "at the early stages of innovative startup". Regulations on tax incentives can refer to the UK's start-up promotion programs, specifically the Enterprise Investment Program ("EIS") and the Seed Enterprise Investment Program ("SEIS") are implemented in the form of tax exemptions for ECF investors. This is a regulation aimed at stimulating economic growth in the UK by encouraging investment in private enterprises.[40]

3.3. Regulation for the intermediaries

Based on the regulations of the UK, the US and Malaysia, the authors would like to make some recommendations for Vietnamese law to regulate intermediaries as follows:

First, the company operating the platform must comply with information disclosure obligations to minimize information asymmetry risks for investors. Following that, the information disclosure regulations for intermediaries can be built based on the regulations of the UK, the US and Malaysia.[41] Accordingly, the intermediary must provide complete, accurate and appraised information that the capital raising company is obliged to provide to investors, update this information if there are changes, send a notice of change to investors who have committed to invest, stating that the investor's commitment will be canceled unless the investor reconfirms its commitment. In addition, the intermediary must provide a communication channel that allows investors to exchange information with each other and with the capital raising company. Additionally, in its policy terms, the intermediary must also provide (i) information on the processing procedures in case the platform is unable to carry out its activities or ceases to do business; (ii) information about the complaint handling or dispute resolution process; (iii) the platform must provide guidance documents on investors' rights and obligations.

Second, to avoid cases where the company calling for capital commits fraud and defrauds investors, the intermediary needs to have an appropriate mechanism to evaluate the capital raising company such as checking the company's records, plans and purposes of capital raising activities.

Third, regarding conflicts of interest between the parties, regarding conflicts of interest between companies raising capital on their platforms, learning from the experience of the US,[42] Vietnamese law should provide that intermediaries are not allowed to direct investors to invest in one or certain capital raising companies on their platform. In case conflicts arise between the parties, including the intermediary, the capital raising company and investors, Vietnam can learn from the UK regulations requiring intermediaries to take all appropriate steps to identify and to mitigate or manage such conflicts of interest.[43] At the same time, the intermediary must keep records of all conflicts that have the potential to cause serious harm to the interests of the capital raising company and investors.

4. Conclusion

Known as a model utilizing the benefits of the Internet, ECF is the efficient new method of capital raising for SMEs, specially start-ups. Furthermore, ECF is recognized and regulated by numerous countries through the implementation of legal

[40] Zachary Ballas (2017). Equity crowdfunding - the JOBS act (almost) to the rescue. *25 Cardozo J Int'l & Comp L*, p.341.
[41] Securities Act, sec.4(a)(6) and Crowdfunding Regulation, sec.227.201, 227.203(a); GRM, sec.6.01(j); Conduct of Business Sourcebook, COBS.4.2, 4.5
[42] Crowdfunding Regulation, sec.227.402(b)(9)
[43] Senior management arrangements, Systems and Controls 2024, sec.7.1

frameworks. As analyzed above, it is important to establish a legal framework governing ECF in Vietnam. This is because ECF is a relatively new form of capital raising and currently lacks specific legal regulations. Consequently, this lacuna in regulatory oversight allows for a lack of control, thus posing potential risks of fraud and scams, which in turn can result in investment losses and societal harms. Therefore, based on Vietnam's existing context and after consulting regulations in other countries, the authors recommend the recognition of ECF activities and propose the development of legal regulations to better regulate ECF with the aim to prioritize the participation of start-ups in this model.

REFERENCES

List of legal documents

a) Domestic legal documents

1. Enterprise Law 2020.
2. Investment Law 2020.
3. Securities law 2019.
4. Law on Support for SMEs 2017.
5. Decree 39/2018/ND-CP dated 11 March 2018 of the Government on guidelines for Law on support for small and medium-sized enterprises.
6. Decision No. 27/2018/QD-TTg dated 06 July 2018 of the Prime Minister on Vietnam Standard Industrial Classification.
7. Decision No. 242/QD-TTg dated 28 February 2019 of the Prime Minister approving the scheme for restructuring securities and insurance markets by 2020 and vision to 2025.

b) Foreign legal documents

1. Financial Services Markets Act 2000.
2. Securities Act 1933 of the United States.
3. Jumpstart Our Business Startups (JOBS) Act 2012.
4. Conduct of Business Sourcebook 2024.
5. Senior management arrangements, Systems and Controls 2024.
6. Regulation Crowdfunding 2024.
7. Guidelines on Recognized Markets 2015.

List of secondary documents

a) Books, thesis, dissertations

Marco Albertin (2017-2018). *Equity crowdfunding: a review in literature*. Doctoral Thesis, University of Turin.

b) Journals

1. Nhĩ Anh (2023). Start-ups need to promote internal strength to overcome difficult times. *Vietnam Economy Magazine*, No. January 2023.
2. Nguyen Duc Trong (2020). Solutions for policies to support startups in Vietnam. *Industry and Trade Journal*, No. 29&30.
3. Hu Ying (2015). Regulation of Equity Crowdfunding in Singapore. *Singapore Journal of Legal Studies*.
4. Jonathan A Ande & Zehra G Kavame Eroglu (2021). Could New Zealand's Equity Crowdfunding Regulations Be the Model for the Developing World?. *New Zealand Universities Law Review*, Vol. 557.
5. Kong Shan Ho (2016). Regulating Equity Crowdfunding in Hong Kong: Appreciating Anglo-American Experiences and Recognizing Local Conditions. *Common Law World Review*, Vol. 45(4).
6. Lin Lin (2017). Managing the Risks of Equity Crowdfunding: Lessons from China. *Journal of Corporate Law Studies*, 17(2).
7. Tan Wai Kit (2021). Crowdfunding as an alternative financing for SMEs and start-ups in Malaysia: An introductory note from the legal perspective. *IIUM Law Journal*, Vol. 29(2).
8. Zachary Ballas (2017). Equity crowdfunding - the JOBS act (almost) to the rescue. *25 Cardozo J Int'l & Comp L.*

c) Electronic sources

1. Ministry of Planning and Investment (2016). Statement on the Law Project to Support Small and Medium Enterprises on 6 June 2016, http://vibonline.com.vn/du_thao/du-thao-luat-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua.
2. Minh Ha (2023). Le Diep Kieu Trang's SuperStrata 3D bicycle project stops operating. *VnEconomy* https://vneconomy.vn/du-an-xe-dap-3d-superstrata-cua-le-diep-kieu-trang-dung-hoat-dong.htm.
3. Nguyen Tuan Duong, Vo Hoang Kim An (2017). Crowdfunding - opportunities for start-ups. *CESTI*, http://www.cesti.gov.vn/UPLOADS/TINTUC/PDF/2017/9/201709090745335509.pdf.
4. Nguyen Minh Thanh (2018). Financial resources for innovative startups - Research in emerging economies and trends for research in Vietnam. *Proceedings of the International Scientific Conference on Innovative Entrepreneurship new National Innovation*.
5. Vu Hai Yen, Vu Ngoc Huong và Nguyen Dieu Huong (2018). Crowdfunding in some ASEAN countries and implications for Vietnam. (Hội thảo khoa học quốc tế Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, Học viện Tài chính 2018).
6. Alice Rossi, Tom Vanacker, Silvio Vismmara (2020). Equity crowdfunding: New evidence from US and UK markets. *SSRN*, p. 7, https://ssrn.com/abstract=3752616.
7. Garry A Gabison (2014). Understanding Crowdfunding and its Regulations. *JRC Publications Repository*, https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC92482.
8. Crowdinvesting - Worldwide (2024). *Statista,* https://www.statista.com/outlook/dmo/fintech/digital-capital-raising/crowdinvesting/worldwide#global-comparison.
9. Kourabas, S., & Ramsay, I. (2017). Facilitating equity crowdfunding in the ASEAN Region. *Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)*, https://asean.org/book/facilitating-equity-crowdfunding-in-the-asean-region/.
10. Kourabas Steve and Ramsay Ian, (2017). Equity Crowdfunding in Malaysia. *Company Lawyer*, https://ssrn.com/abstract=3186296.
11. Michael R Meadows (2018). The Evolution of Crowdfunding: Reconciling Regulation Crowdfunding with Initial Coin Offerings. *Loyola Consumer Law Review*, Volume 30(2), https://lawecommons.luc.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2009&context=lclr.
12. Peter Baeck, Liam Collins & Bryan Zhang (2014). Understanding Alternative Finance, the UK Alternative Finance Industry Report 2014. *University of Cambridge.*

ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI XÃ HỘI ĐẾN HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP TẠI VIỆT NAM

Hà Lệ Thủy [1], Lâm Tố Trang [2] *

[1] Phó Trưởng Khoa Luật hình sự, Trường Đại học Luật, Đại học Huế

[2] Trưởng Bộ môn Luật dân sự, Khoa Luật, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: trang.lamt@ou.edu.vn

TÓM TẮT

Thế giới luôn vận động và phát triển không ngừng. Việt Nam, cũng như các nước, là những xã hội đang biến đổi. Nghiên cứu về biến đổi xã hội có ý nghĩa rất quan trọng việc dự báo xu hướng vận động và phát triển của xã hội, từ đó có cơ sở trong việc hoạch định và xây dựng chính sách, pháp luật phù hợp với tình hình phát triển ngày một không ngừng của một đất nước. Bài viết sẽ trình bày mối quan hệ giữa biến đổi xã hội và pháp luật hình sự, đồng thời phân tích sự tác động của biến đổi xã hội đến việc xây dựng và sửa đổi, bổ sung một số hình phạt và các biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành, từ đó đề xuất các kiến nghị liên quan về cùng vấn đề.

Từ khóa: Bộ luật Hình sự, biến đổi xã hội, biện pháp tư pháp, hình phạt, tử hình.

1. Dẫn nhập

Cũng giống như các hiện tượng tự nhiên, xã hội luôn vận động và biến đổi không ngừng. Biến đổi xã hội có thể được hiểu là một quá trình xã hội, trong đó các yếu tố cấu thành của xã hội và cả hệ thống xã hội thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. Sự biến đổi xã hội có thể diễn ra một cách tuần tự và từ từ theo quy luật tiến hóa hoặc diễn ra một cách mạnh mẽ và đột ngột dưới sự tác động của các cuộc cách mạng. Sự biến đổi xã hội có thể được diễn ra theo hướng phát triển và tiến bộ hơn, với đặc điểm là trạng thái tiếp theo hoàn thiện hơn trạng thái trước đó. Sự biến đổi xã hội cũng có thể diễn ra một cách tiêu cực, theo chiều hướng ngược lại, nghĩa là theo hướng suy thoái với biểu hiện là trạng thái tiếp theo trở nên thấp kém hơn trạng thái trước đó.

Theo quan niệm của Mác, đấu tranh giai cấp cũng là một trong những phương thức và động lực biến đổi xã hội[1]. Tuy nhiên, biến đổi xã hội thực chất và trước hết là sự biến đổi của nền sản xuất vật chất, đó chính là sự biến đổi trung tâm quan trọng nhất quyết định sự biến đổi xã hội[2]. Trong giai đoạn hiện nay sự biến đổi xã hội thể hiện rõ nét qua sự tác động và ảnh hưởng của công nghiệp 4.0, với những thành tựu to lớn về công nghệ mà thế giới đem lại. Các quan hệ xã hội cũng từ đó chịu sự tác động và thay đổi theo để thích ứng và thích nghi với bối cảnh xã hội hiện tại. Nổi lên trong đó chính là việc phát sinh các loại quan hệ pháp luật mới hoặc những loại hình giao dịch mới mà không như truyền thống trước đây, và diễn ra trên không gian mạng hay còn gọi là mạng internet. Sự tác động của công nghệ cũng phần nào tác động và ảnh hưởng đến việc xây dựng và điều chỉnh chính sách hình sự đối với tội phạm thông qua việc quy định các loại biện pháp cưỡng chế mà có tác dụng răn đe, ngăn chặn các hành vi lợi dụng không gian mạng để thực hiện hành vi phạm tội hoặc xâm phạm đến các lợi ích của các chủ thể trên không gian mạng. Điều này cũng có nghĩa rằng biến đổi xã hội đã và đang tác động lên hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có hệ thống pháp luật hình sự và hình phạt tại nước ta. Sau (1) phần dẫn nhập này, bài viết sẽ trình bày (2) mối quan hệ giữa biến đổi xã hội và pháp luật hình sự bằng cách phân tích (3) sự tác động của biến đổi xã hội đến việc xây dựng một số hình phạt và các biện pháp tư pháp trong Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành, từ đó (4) đề xuất các kiến nghị liên quan về cùng vấn đề.

1 Lê Thị Thanh Hà. (2022). *Quan điểm của C.Mác về biến đổi xã hội và vận dụng trong nghiên cứu về biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 533 (7/2022), tr. 33-38.

[2] Trần Phú Mừng. (2005). *Tiếp cận sự biến đổi xã hội dưới ánh sáng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác*, Tạp chí Báo chí và Tuyên truyền số 2 (tháng 3+4)/2005.

2. Mối quan hệ giữa biến đổi xã hội với quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp

Hình phạt và biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc trong các chế tài hình sự áp dụng đối với các chủ thể phạm tội. Việc quy định hình phạt hay các biện pháp tư pháp trong luật hình sự cũng được nhà làm luật nghiên cứu và xem xét dựa trên mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hậu quả hại gây ra cho xã hội để có các mức và loại hình phạt, biện pháp tư pháp tương ứng với từng tội phạm cụ thể. Nếu như hình phạt chỉ do Tòa án áp dụng nhằm tước bỏ hoặc hạn chế những quyền và lợi ích nhất định của cá nhân, pháp nhân thương mại phạm tội[3] thì các biện pháp tư pháp có thể áp dụng ở các giai đoạn của quá trình tố tụng[4] nhằm khắc phục hậu quả của tội phạm. Tuy vậy, cả hai loại biện pháp này đều góp phần giáo dục người phạm tội, đồng thời phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Chính vì vậy, những tác động của hình phạt và biện pháp tư pháp không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội mà ít nhiều cũng ảnh hưởng đến xã hội ở các khía cạnh khác nhau.

Hình phạt và các biện pháp tư pháp có mối quan hệ và tác động qua lại với những biến đổi của đời sống xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ, các yếu tố biến đổi xã hội như đã trình bày ở phần trên có ảnh hưởng rất lớn đến việc quy định nội dung các hình phạt trong Luật Hình sự. Ngược lại việc áp dụng hình phạt trên thực tế cũng có tác động trở lại đến xã hội, làm thay đổi xã hội theo chiều hướng tích cực thông qua việc cải tạo cá nhân người phạm tội cũng như góp phần khắc phục hoặc làm giảm những thiệt hại cho xã hội mà tội phạm đã, đang và sẽ gây ra. Như vậy, bên cạnh việc tác động trực tiếp đến các đối tượng phải chịu hình phạt, hình phạt còn tạo ra những hệ quả nhất định cho xã hội. Đối với từng loại hình phạt, việc áp dụng chúng đối với các tội phạm khác nhau, các chủ thể phạm tội khác nhau sẽ đem đến những ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn như hình phạt tử hình được áp dụng sẽ tác động trực tiếp đến người phạm tội và tước đi quyền sống của họ. Nhưng dưới góc độ xã hội, hình phạt đó có tác dụng răn đe những người khác không phạm tội đặc biệt nghiêm trọng để từ đó phải gánh chịu hậu quả pháp lý cao nhất. Đồng thời hình phạt này còn giúp nhà nước loại bỏ những người phạm tội nguy hiểm, xấu xa và có ảnh hưởng xấu đến các hành vi của các cá nhân khác trong xã hội. Tuy vậy, với những biến đổi của xã hội, của những quan hệ pháp luật mới phát sinh và các chế định mới, việc quy định hình phạt tử hình ở các tội phạm cụ thể và nội dung của hình phạt tử hình cũng có sự thay đổi để phù hợp với thực tiễn.

Hình phạt và các biện pháp tư pháp cũng có vai trò cần thiết đối với đời sống xã hội vì bản thân nó mang những đặc điểm và chức năng xã hội. Đó là các chức năng: phòng ngừa tội phạm, chức năng giáo dục, cải tạo, chức năng đảm bảo và thực thi công lý. Xã hội càng biến đổi thì những chức năng xã hội của hình phạt cũng có thể chịu sự ảnh hưởng và thay đổi theo. Chẳng hạn như khi các ứng dụng của khoa học công nghệ hiện đại trở nên phổ biến và được áp dụng, các tội phạm công nghệ cao cũng từ đó xuất hiện và phát sinh, dẫn đến việc phòng ngừa tội phạm công nghệ cao cũng được đặt lên hàng đầu. Do đó, các biện pháp phòng chống cũng có sự thay đổi để tạo ra tính hiệu quả trong quá trình phòng chống tội phạm, trong đó các hình phạt hay biện pháp tư pháp cũng có sự thay đổi cho phù hợp như: nâng mức giá trị hình phạt tiền tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; quy định bổ sung biện pháp tịch thu vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm bao gồm cả công cụ phạm tội là các công cụ trên không gian mạng như tài khoản mạng xã hội, tài khoản zalo, tiktok, facebook hay những gì liên quan đến việc thực hiện tội phạm công nghệ cao.

Có những yếu tố sau tác động đến việc xây dựng và sửa đổi nội dung quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp bao gồm:

Thứ nhất, yếu tố hội nhập quốc tế. Xu thế chủ động hội nhập quốc tế đã trở thành nhu cầu nội tại của Việt Nam. Trong thời gian qua, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế, kí kết nhiều Hiệp định song phương hoặc đa phương nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với nhiều hơn nữa các quốc gia trong khu vực và thế giới để cùng chung tay trong việc phòng chống tội phạm. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam nói riêng cũng như các nước trên thế giới nói chung đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trong đó có vấn đề tội phạm có tính chất quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia.

[3] Nguyễn Ngọc Kiện. (2020). *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung*, NXB Tư Pháp, tr. 201.
[4] Hà Lệ Thủy. (2020). *Các biện pháp tư pháp trong luật hình sự Việt Nam, Lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 38.

Đặc biệt trong bối cảnh thời đại công nghệ hiện nay, sự xuất hiện của những loại tội phạm mới có sử dụng công nghệ cao để phạm tội đã khiến cho loại hình tội phạm này mất đi tính chất biên giới, lãnh thổ quốc gia do được thực hiện trên không gian mạng. Với sự gia tăng của các loại tội phạm nói trên, việc thay đổi và hoàn thiện chính sách hình sự nói chung, quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp nói riêng là điều tất yếu để đáp ứng được xu thế và nhu cầu hội nhập. Bên cạnh việc nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế mà Việt Nam là thành viên ký kết hoặc tham gia như Công ước về phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, Công ước về phòng chống tham nhũng…, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phòng chống tội phạm không chỉ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà còn trong phạm vi xuyên quốc gia, xuyên biên giới, tội phạm có tính chất quốc tế, BLHS Việt Nam cũng đã quy định các biện pháp chế tài tương ứng đối với các tội phạm này, tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác quốc tế trong xử lý tội phạm. Qua đó có thể thấy được rằng, yếu tố hội nhập quốc tế cũng đã tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng pháp luật hình sự nói chung và hình phạt, biện pháp tư pháp nói riêng.

Thứ hai, yếu tố thuộc về công nghệ. Sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nhất là sự ra đời của mạng Internet và các phương tiện hiện đại như máy tính và các thiết bị thông minh có các tính năng hiện đại hỗ trợ đã khiến cho nhân loại hưởng những lợi ích to lớn đem lại từ những phát minh công nghệ này, rút ngắn được rất nhiều thời gian tham lao động chân tay và trí óc. Những quan hệ xã hội mới phát sinh không thể thiếu sự tác động của khoa học công nghệ đã khiến cho xã hội biến đổi. Từ đây, sự tăng trưởng của mạng Internet và các ứng dụng trực tuyến cũng đã gia tăng nguy cơ các tội phạm xâm phạm an ninh mạng và nhiều loại tội phạm mới. Do đó, trên cơ sở đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng loại hành vi, nhà làm luật cần phải quy định tội phạm và trách nhiệm hình sự cũng như hình phạt tương ứng cho những hành vi phạm tội mới phát sinh đó. Hay nói cách khác, các biện pháp tác động nhằm ngăn ngừa và đấu tranh chống tội phạm phải thay đổi và thích ứng theo.

Thứ ba, yếu tố về kinh tế. Sự tác động của yếu tố kinh tế đã kéo theo nhiều sự biến đổi trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Có thể kể đến các lĩnh vực như: chứng khoán, tài chính, bảo hiểm, thuế, ngân hàng, thương mại điện tử hay thậm chí là môi trường. Nhưng bên cạnh đó, yếu tố kinh tế đã tạo ra những tội phạm mới phát sinh trong lĩnh vực kinh tế và gây ra những thiệt hại, thất thoát lớn về mặt kinh tế cho đất nước. Cũng từ đây việc sửa đổi, bổ sung hình phạt và các biện pháp cho phù hợp với thực tiễn phòng chống các tội phạm nói chung hay tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nói riêng được đặt ra. Hình phạt tiền với những mức phạt khác nhau được coi như là hình phạt có hiệu quả đáng kể để áp dụng đối với cá nhân hoặc pháp nhân thương mại phạm tội. Hay biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng lần đầu được đặt ra và quy định trong Bộ luật hình sự (BLHS) tạo ra sự linh hoạt trong việc lựa chọn và áp dụng để xử lý.

3. Sự tác động của biến đổi xã hội đến việc xây dựng một số hình phạt và các biện pháp tư pháp trong Bộ luật Hình sự năm 2015

Trước sự thay đổi của xã hội đến từ các yếu tố tác động nêu trên, có thể thấy rằng, hệ thống hình phạt và biện pháp tư pháp vốn dĩ chỉ là những biện pháp chế tài được áp dụng nhằm răn đe và ngăn ngừa tội phạm tức là giải quyết hậu quả pháp lý của việc phạm tội. Tuy nhiên, về thực tế các biện pháp này cũng chịu sự tác động của những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội khiến cho nội dung, cách thức thực hiện các biện pháp ấy có sự biến đổi theo.

Thứ nhất, đối với hình phạt tử hình, dưới sự tác động của các yếu tố xã hội như đã phân tích ở trên, có thể nói rằng, hình phạt tử hình là một trong những loại hình phạt chịu sự ảnh hưởng rõ nét nhất của biến đổi xã hội. Điều này xuất phát từ xu thế lập pháp hình sự trên thế giới hiện nay và xuất phát từ tính chất nghiêm khắc của loại hình phạt này, đó là tước bỏ quyền sống của người phạm tội. Trong xu thế của thời đại và các quan điểm tiến bộ của các nhà lập pháp, Việt Nam cũng dần dần tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình. Nếu trong BLHS năm 1985, hình phạt tử hình được áp dụng với 44/218 tội (20,18%), thì đến BLHS năm 1999 giảm xuống còn 29/263 tội (11,02%); và đến BLHS năm 2015 (sửa đổi năm 2017) chỉ còn 18/314 tội (5,7%). Thực tế đó khẳng định Việt Nam đã và đang thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia, trong đó có nghĩa vụ nội luật hóa, xây dựng cơ chế pháp luật quốc gia phù hợp với các quy định của công ước; thực thi các biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp để bảo đảm quyền con người. Đồng thời điều này cũng thể hiện rõ chính sách ưu tiên bảo đảm và thúc đẩy quyền con người của Đảng và Nhà nước ta.

Thứ hai, đối với việc không áp dụng hình phạt tử hình đối với người từ 75 tuổi trở lên. Không phải hẳn nhiên mà nhà làm luật quy định về việc không áp dụng hoặc không thi hành án tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi xét xử hoặc khi thi hành án trong khi trước đây BLHS năm 1999 không quy định. Điều này cũng xuất phát từ những chính sách, quy định của Nhà nước về bảo vệ người cao tuổi, là một trong những nhóm người yếu thế trong xã hội. Họ là những đối tượng già về độ tuổi cũng như yếu về sức khỏe. Hành vi phạm tội của họ tuy nguy hiểm đáng kể cho xã hội và thuộc trường hợp có thể phải chịu mức hình phạt cao nhất là tử hình về tội phạm mà họ đã thực hiện. Tuy vậy, xét về độ tuổi và sức khỏe của người đó, đặc biệt hơn đó là chính sách của Nhà nước dành cho người cao tuổi cũng đã có sự thay đổi theo xu thế của xã hội trong những năm gần đây, vì vậy việc khoan hồng và nhân đạo đối với đối tượng này là cần thiết. Đây là một chính sách góp phần giảm hình phạt tử hình trên thực tế, đồng thời mang ý nghĩa nhân đạo và nhân văn sâu sắc.

Thứ ba, quy định về việc không thi hành án tử hình đối với người phạm tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ quy định tại điều 353 và điều 354 của BLHS. Đây cũng là một quy định mới so với BLHS năm 1999 trước đây và cũng cho thấy được sự thay đổi trong chính sách xử lý hình sự đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng bị áp dụng hình phạt tử hình. Những tội phạm này liên quan đến chức vụ, và là loại tội phạm tham nhũng đã gây ra nhiều hậu quả lớn cho xã hội nên việc xử lý các tội phạm này một cách nghiêm khắc là điều cần thiết. Tuy nhiên bên cạnh đó, nhằm để đảm bảo sao cho những thiệt hại mà tội phạm gây ra cần phải được khắc phục một cách triệt để thì đây còn là vấn đề nan giải. Và điều này cũng gây ra những khó khăn vướng mắc nhất định trong quá trình thi hành bản án về loại tội này trong thời gian trước đây. Rõ ràng vấn đề xử lý là điều cần thiết nhưng bên cạnh đó, làm sao để có thể thu hồi được lại số tài sản đã chiếm đoạt cũng như khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội này gây ra là điều quan tâm hơn cả, nhất là trong bối cảnh hiện nay khi các đối tượng phạm tội ngày càng nhiều, thiệt hại gây ra cho xã hội ngày càng lớn, tài sản bị thiệt hại và thất thoát lên đến hàng trăm thậm chí hàng nghìn tỷ đồng thì việc giữ nguyên lập trường phải thi hành án tử hình đối với những đối tượng này là điều đôi khi không đạt được hiệu quả mong muốn. Do vậy, để phù hợp với chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước, phù hợp với sự thay đổi về mặt kinh tế của xã hội, sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, các thành phần kinh tế dẫn tới trong quá trình hoạt động khác, chủ thể có nhiều cơ hội phạm tội và qua đó khả năng gây ra thiệt hại cho xã hội càng cao, việc áp dụng chính sách không thi hành án tử hình đối với những đối tượng đã bị tuyên án tử hình nhưng sau đó đã tự chủ động khắc phục hậu quả thiệt hại bằng cách nộp lại số tài sản đã tham ô, đã nhận hối lộ là điều hoàn toàn phù hợp. Một trong những nguyên tắc khi xử lý hình sự đối với người phạm tội là làm sao phải khuyến khích được chính bản thân người phạm tội tự nhận ra sai lầm của mình và tạo cho họ có cơ hội, điều kiện để khắc phục, sửa chữa sai lầm. Do vậy việc áp dụng hình phạt tử hình chỉ khi mà bản thân người phạm tội đó không còn đủ khả năng để cải tạo, không còn đủ khả năng để cảm hóa. Do vậy, để có những chính sách khuyến khích đối với người phạm tội nói chung và đặc biệt đối với các tội phạm về chức vụ nói riêng thì việc không thi hành án tử hình đối với những người phạm tội nói trên là một bước tiến về mặt lập pháp hình sự và nó cũng thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Điều này cũng phù hợp với quan điểm và chính sách hình sự của Việt Nam về việc áp dụng hình phạt tử hình đã được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 và trước đó là Nghị quyết 49/NQ-TW năm 2005 về chiến lược cải cách tư pháp: "coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội… Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hương chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng".

Thứ tư, hiện nay, xu hướng chung của hệ thống hình phạt của các nước trên thế giới đó là mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền. Nằm trong xu thế đó, hình phạt tiền được quy định trong BLHS Việt Nam cũng được mở rộng phạm vi áp dụng. Hình phạt tiền là hình phạt có tính chất kinh tế nhằm vào tài sản của người phạm tội, được thực hiện bằng việc buộc người phạm tội phải nộp một khoản tiền nhất định sung vào công quỹ nhà nước. Việc nâng mức hình phạt tiền lên đối với các tội phạm trong BLHS là do sự tác động và ảnh hưởng của sự thay đổi của nền kinh tế đất nước, đặc biệt là đối với các mức hình phạt tiền của các tội phạm xâm phạm kinh tế. Việc nâng mức phạt tiền này dựa trên cơ sở tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nhưng đồng thời cũng do sự biến động của nền kinh tế thị trường, sự lạm phát của đồng tiền trong nước. Qua đó việc áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội hay pháp nhân thương mại phạm tội cũng đáp ứng tình hình thực tiễn và phù hợp với xu thế chung của các quốc gia trên thế giới.

Thứ năm, việc quy định mới một số biện pháp tư pháp cho thấy tính linh hoạt trong việc áp dụng các biện pháp chế tài đối với các chủ thể phạm tội. Cụ thể là BLHS đã quy định chuyển đổi nội dung và cách thức thực hiện biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội cho thấy sự tác động và ảnh hưởng lớn của biến đổi xã hội. Trước hết, nhận thức của xã hội về vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung và quyền trẻ em nói riêng ngày càng được nâng cao, các quy định của pháp luật cũng ngày càng tiệm cận với pháp luật quốc tế để hướng tới bảo vệ các quyền của trẻ em, đưa các em ra khỏi quy trình tố tụng và ưu tiên áp dụng các biện pháp xử lý mang tính hướng thiện. Vì vậy việc thay đổi và áp dụng biện pháp tư pháp đối với người dưới 18 tuổi với tính chất là biện pháp thay thế hình phạt chính là sự thay đổi trong cách ứng xử của cơ quan áp dụng pháp luật, cơ quan thi hành pháp luật đối với họ. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, BLHS đã quy định hai biện pháp tư pháp, đó là biện pháp Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu và Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra. Việc sử dụng những biện pháp tư pháp ngoài hình phạt cũng giúp cho quá trình xử lý đạt được mục đích cuối cùng là làm sao phải khắc phục được một cách tối đa những thiệt hại mà pháp nhân gây ra cho xã hội thay vì chỉ trừng trị và xử phạt thật nghiêm khắc bằng hình phạt. Những biện pháp này xuất phát từ đòi hỏi của xã hội, từ nhu cầu thực tiễn về phòng chống các tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện.

4. Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp đáp ứng nhu cầu biến đổi xã hội

Theo xu thế hội nhập thế giới và toàn cầu hóa, những biến đổi xã hội không chỉ xảy ra ở một quốc gia như Việt Nam mà còn xảy ra trên toàn thế giới. Chính vì vậy trong quá trình xây dựng pháp luật, những biến đổi xã hội cũng tác động và ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật nói chung cũng như quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp nói riêng. Trên cơ sở đó có thể thấy rằng, theo xu thế phát triển của thế giới, quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp cũng cần có sự thay đổi cho phù hợp theo hướng sau đây:

Thứ nhất, đối với hình phạt tử hình, cần tiếp tục giảm hình phạt tử hình ở một số tội phạm cụ thể, bởi lẽ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam vẫn sẽ theo xu hướng giảm hình phạt tử hình trong pháp luật và giảm việc áp dụng hình phạt này trong thực tế[5]. Ngoài ra, việc chứng minh những hậu quả để lại cho xã hội đằng sau những bản án kết án và thi hành án tử hình cũng là vấn đề cần quan tâm hơn bao giờ hết như việc làm gia tăng tỷ lệ phạm tội của trẻ em có cha mẹ bị kết án tử hình, hay việc làm gia tăng tính chất bạo lực, thiếu khoan dung trong xã hội. Đây là những vấn đề mà nhà làm luật và chính phủ cũng như người dân chưa thực sự quan tâm.

Thứ hai, trong xu thế chung của thế giới về việc quy định chính sách xử lý hình sự đối với người phạm tội, có thể thấy rằng hình phạt tù chung thân đang là hình phạt tuy chưa phải là nghiêm khắc nhất nhưng cũng là hình phạt có thể tước gần như hết tất cả các quyền cơ bản của con người trừ quyền được sống. Cách mà các nước đã xây dựng hệ thống hình phạt theo hướng không duy trì hình phạt tử hình nhưng vẫn có hình phạt thể hiện sự răn đe cao nhất nhằm thay thế cho hình phạt tử hình, đó là quy định hình phạt tù chung thân không giảm án hay còn gọi là tù chung thân trọn đời. Từ góc độ quyền sống của con người, việc áp dụng tù chung thân không giảm án vừa giúp người phạm tội không bị tước bỏ quyền được sống nhưng cũng tương xứng với tính chất mực độ nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra nên vì thế không được giảm án. Ngoài ra, việc áp dụng hình phạt này thay cho tử hình cũng có thể tạo cơ hội cho cơ quan tiến hành tố tụng có thể khắc phục sai lầm nếu có khi kết án tử hình oan cho người phạm tội.

Thứ ba, cần bổ sung hình phạt hoặc biện pháp tư pháp tương ứng áp dụng đối với các tội phạm sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội hoặc sử dụng mạng công nghệ thông tin để phá hủy hệ thống mạng hay để chiếm đoạt tài sản của cá nhân, tổ chức, nhà nước như: phong tỏa tài khoản định danh cá nhân, tài khoản ngân hàng hoặc khóa tài khoản mạng xã hội…để tăng các biện pháp xử lý áp dụng một cách linh hoạt và hiệu quả.

[5] Xem thêm: Phạm Minh Đô. (2023). *Quan điểm về việc loại bỏ hình phạt tử hình*, Tạp chí điển tử Luật sư Việt Nam, ngày 1/8/2023, https://lsvn.vn/quan-diem-ve-viec-loai-bo-hinh-phat-tu-hinh-1690906383.html, truy cập ngày 29/2/2024.

Thứ tư, để phù hợp với tình hình kinh tế đất nước, cần nâng mức khởi điểm của hình phạt tiền trong BLHS năm 2015 lên. Hiện nay mức khởi điểm của hình phạt tiền là 01 triệu đồng[6] trong khi tại các khung hình phạt có quy định hình phạt tiền thì mức khởi điểm thấp nhất (đối với cả hình phạt tiền với tính chất là hình phạt bổ sung) là 05 triệu đồng. Việc nâng mức khởi điểm của hình phạt tiền cũng để đảm bảo tính thống nhất với các quy định cụ thể trong BLHS[7].

5. Kết luận

Biến đổi xã hội là một quá trình xã hội thể hiện sự thay đổi căn bản từ nhận thức, hệ tư tưởng, ý thức xã hội cho đến hành vi con người. Biến đổi xã hội cũng tác động và làm thay đổi đến khía cạnh lập pháp nói chung và quy định về hình phạt và biện pháp tư pháp nói riêng. Do đó, trong mối liên quan đến quy định nội dung, sự hình thành hình phạt, các biện pháp tư pháp, những yếu tố xã hội tác động và đem đến những hiệu quả cũng như những mặt trái trong quá trình áp dụng và thi hành những biện pháp này là điều tất yếu. Qua đó, các nhà hoạch định chính sách pháp luật hình sự cần xây dựng và bổ sung các hình phạt và biện pháp tư pháp phù hợp với xu thế lập pháp hình sự, phù hợp với sự biến đổi của xã hội và quan trọng hơn là phù hợp với nhu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985; năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.
2. Hà Lệ Thủy. (2020). *Các biện pháp tư pháp trong luật hình sự Việt Nam, lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
3. Lê Thị Thanh Hà. (2022). *Quan điểm của C.Mác về biến đổi xã hội và vận dụng trong nghiên cứu về biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 533 (7/2022), tr. 33-38.
4. Nguyễn Đình Văn. (2023). *Hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt tiền*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Kỳ 1 (Số 388), tháng 9/2023.
5. Nguyễn Ngọc Kiện. (2020). *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần chung*, NXB Tư Pháp.
6. Phạm Minh Đô. (2023). *Quan điểm về việc loại bỏ hình phạt tử hình*, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, https://lsvn.vn/quan-diem-ve-viec-loai-bo-hinh-phat-tu-hinh-1690906383.html, truy cập ngày: 29/02/2024.
7. Trần Phú Mừng. (2005). *Tiếp cận sự biến đổi xã hội dưới ánh sáng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác*, Tạp chí Báo chí và Tuyên truyền số 2 (tháng 3+4)/2005./.

[6] Xem Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Xem thêm: Nguyễn Đình Văn. (2023). *Hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về hình phạt tiền*, T*ạp chí Dân chủ và Pháp luật, Kỳ 1 (Số 388), tháng 9/2023.*

TERMINATION OF LABOUR CONTRACTS DUE TO STRUCTURAL OR TECHNOLOGICAL CHANGES, OR ECONOMIC REASONS UNDER VIETNAMESE LABOUR LAW: A COMPARISON WITH THE UNITED STATES

Nguyen Thi Xuan Mai *

Faculty of Law, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* *Corresponding author*: maintx@uef.edu.vn

ABSTRACT

In today's ever-changing economic landscape, businesses often need to adapt quickly, which can result in the termination of employment contracts. This poses a complex challenge for labour laws, particularly when terminating contracts under such circumstances. Article 42 of Vietnamese Labour Law outlines the specific scenarios in which employers must follow legal provisions in the face of structural or technological changes or economic hardships. These regulations are meant to protect workers' rights and ensure workplace fairness. However, the lack of clarity in Article 42 can lead to confusion and potential labour disputes. Given this context, it is crucial to develop pragmatic solutions tailored to Vietnam's unique circumstances, especially considering the divergent interpretations of this issue. Therefore, this article aims to comprehensively examine the legal intricacies surrounding the termination of employment contracts in response to structural or technological changes or economic difficulties and provide recommendations for improving existing labour laws.

Keywords: Termination; Labour contract; Structural or technological changes; Economic reasons.

1. Introduction

In the world of production and business operations, employers often face the tough decision of restructuring their workforce or adopting new technologies due to various reasons, such as economic pressures or subjective considerations. These adjustments often lead to the termination of labour contracts, which can have significant consequences in the labour market.

In Vietnam, the termination of labour contracts due to structural or technological changes or economic reasons has unique legal considerations compared to unilateral termination by employers. The Labour Law of 2019 provides specific definitions for such cases, which were absent in its 2012 predecessor. Structural or technological changes can refer to changes in organisational structure, personnel rearrangements, production processes, technologies, machinery, or equipment related to the employer's industry or business activities. Economic reasons may include financial crises, recessions, or compliance with state policies and laws during economic restructuring or international commitments. These legal provisions provide clear guidelines for addressing labour disputes and bring coherence to the process, building on the guidelines previously outlined in Decree No.05/2015/2ND-CP on the guidance of the 2012 Labour Code.

However, the termination of employment contracts in Vietnam can be complicated when vague terms, missing explanations, and employer responsibilities regarding changes in production processes, technologies, machinery, or equipment are involved. This can occur regardless of whether the changes are comprehensive or limited to specific components. This article explores the legal and practical aspects of employment contract termination in response to such changes or economic difficulties in Vietnam. It seeks to analyze the current labour laws in Vietnam and compare them to those of the United States, with the aim of providing recommendations for refining and improving the existing legal regulations governing labour termination processes. The following research questions will guide this inquiry:

The purpose of these research inquiries is to delve into the complexities surrounding labour termination protocols in Vietnam in comparison to those in the United States. The goal is to pinpoint any discrepancies between legal mandates and

practical applications, and to provide suggestions for enhancements or modifications that may be necessary to facilitate congruence between legal frameworks and actual practices. By examining these issues, this article endeavors to add to the ongoing conversations surrounding labour law and policy in Vietnam and furnish useful guidance for policymakers and other stakeholders engaged in labour relations.

2. Method

To comprehensively address the research questions and achieve the outlined objectives in the introduction regarding termination of labour contracts due to structural or technological changes, or economic reasons under labour law in Vietnam, it is essential to employ methods of synthesis, analysis, and comparison in this study.

The process of synthesis entails the harmonization and consolidation of data from diverse origins, with the aim of building a comprehensive comprehension of the legal and practical elements concerning workforce termination in Vietnam, particularly those resulting from structural or technological changes, or economic causes. The operation will encompass the gathering and scrutiny of pertinent legal literature, including the Labour Law of Vietnam editions 2012 and 2019, relevant statutes, and verdicts related to workforce termination. By means of synthesis, the specific provisions and criteria outlined in the legal framework that regulate workforce termination due to structural or technological changes, or economic reasons will be discerned and assembled.

Moving forward, an analysis method will be utilized to thoroughly examine the synthesized legal information. This will involve a thorough examination of the identified legal provisions, with a focus on evaluating their practical implications within real-world scenarios. Utilizing this analytical approach, the goal is to identify any potential ambiguities, inconsistencies, or gaps within the current legal regulations governing labour termination in Vietnam, specifically in relation to structural or technological changes, as well as economic reasons.

To gain a deeper understanding of labour termination procedures in Vietnam, we will be using the comparative method to analyze and compare legal frameworks and practical implementations with those of other countries, including the United States. Our focus will be on evaluating the levels of rigidity, flexibility, and effectiveness of labour termination laws and practices in both countries. Through this comparative analysis, we hope to uncover opportunities for enhancing Vietnam's labour termination regulations and practices.

In summary, utilizing techniques such as synthesis, analysis, and comparison will allow for a comprehensive investigation of the research queries. This approach will lead to the creation of recommendations grounded in evidence, aimed at tackling the gaps and issues present in Vietnam's labour termination policies and practices.

3. Result and discussion

3.1. Legal framework on the termination of labour contracts due to structural or technological changes, or economic reasons in Viet Nam and the United States

a) In Viet Nam

The present legal framework in Vietnam regulates the termination of labour contracts in the event of significant structural, technological, or competitiveness-driven business changes. Its objective is to provide a fair balance between employers' operational flexibility and job security for affected employees. The Labour Code contains essential provisions that outline the necessary trigger conditions, planning requirements, separation assistance, and procedural guidelines for significant workforce reconfigureations.

Several interlinked articles within the Code form the regulatory scaffolding shaping legally compliant labour adjustments and attendant employee transitions. For example, Article 42 identifies covered scenarios including significant modifications to operations, technologies, equipment or products prompted by economic shifts, compliance upgrades or

commercial realignment (Article 42, Labour Code 2019). Article 44 elabourates on planning protocols for workforce utilization when such adjustments substantially threaten jobs or fundamentally alter skill demands (Article 44, Labour Code 2019). The regulation prioritizes internal mobility over layoffs and outlines minimum plan components, including replacement hiring forecasts and separation projections. Article 47 governs resulting terminations through temporary income support requirements (Article 47, Labour Code 2019).

As can be seen, this framework operates in a manner that promotes transparency, prevents arbitrary treatment, and assists staff members who may be affected by organizational changes. The implementation process includes consultation with worker representatives and communication from the competent authority. Impacted employees are provided with minimum severance replacements, adjustment packages, and advanced warning periods to alleviate financial stress during the process of seeking reemployment after displacement.

Despite the provision of a more distinct enumeration of instances related to the ending of employment agreements due to structural or technological changes, or economic factors, certain issues remain inherent in the provisions themselves.

At present, there are still some areas of definition that are unclear. For instance, there is room for interpretation regarding what constitutes “organizational structure” or “changes in processes, technology, equipment associated with the employer's business lines”. Identifying changes in organizational structure can be a challenging task, especially when determining the appropriate level of change required to qualify as such. This challenge often stems from a lack of clarity surrounding whether changes to specific roles within the company are sufficient or if changes to an entire department are necessary to meet the criteria (Judgment No. 15/2018/LD-PT, 2018). Consequently, effectively identifying and communicating changes in organizational structure can be confusing.

In addition, the issue of whether changes to processes should be considered as a whole process or just specific steps within that process remains a topic of ongoing debate and confusion. The lack of clarity surrounding this matter has led to situations where employers may terminate labour contracts with employees for reasons that are unrelated to the technological or economic changes outlined in the law. Instead, these terminations may be based on subjective reasons, such as the employee's skill level or personal attributes. This can lead to unfair treatment of employees and can ultimately harm the overall productivity and success of a business. Therefore, it is essential that companies establish clear guidelines and policies when it comes to making changes to their processes and ensure that their actions are always in compliance with relevant laws and regulations.

Second, it is undeniable that offering retraining opportunities as an alternative to layoffs or termination is a proactive and equitable approach to workforce development. Through retraining, employees can acquire new skills that support their ongoing employment while also benefiting businesses by retaining experienced workers who are already familiar with the company's culture and operations. This forward-thinking strategy promotes fairness and sustainability in the labour market and underscores the value of investing in one's workforce. The matter at hand pertains to a discrepancy that has arisen regarding the retraining obligations outlined in Article 42, Section 3 of the employment contract. This particular section is concerned with contract terminations that may result from significant structural changes. The provision suggests retraining as a voluntary option for ongoing employment that is at the discretion of the employer (Vũ Hải, 2019). However, the law does not mandate the affirmative obligation to retrain or retain employees in cases where operational overhauls impact a substantial number of individuals. This raises two main issues that require attention and clarification. Firstly, there is a need for a clear definition of what constitutes “many employees” in such situations. Secondly, there is a need to prioritize the retraining process in a way that ensures the best possible outcome for all affected employees. The existing provisions do not provide a clear definition of what constitutes a “large number of employees” for the purpose of establishing labour utilization plans. This lack of clarity has resulted in confusion among employers who are unsure u the appropriate course of action to take when faced with this situation. Without a clear understanding of the threshold for a “large number of employees,” employers may struggle to effectively plan and allocate labour resources, potentially leading to inefficiencies and decreased productivity. In

the case of the latter, using imprecise language may lead to misinterpretation of redeployment and skills upgrading as optional rather than mandatory. This lack of clarity puts employees who are undergoing involuntary job transitions at a significant disadvantage, despite having no personal responsibility for the situation. Without clearly defined requirements for retraining, companies can arbitrarily label previously competent workers as unqualified for new roles. As a result, these employees may face the risk of termination, even if they are willing to undertake reskilling (Dạ Thảo, 2023).

Furthermore, in the absence of enforceable preferential rehiring policies for retrained workers, companies can circumvent the spirit of the law by making minimal compliance gestures. Superficial retraining programs that focus on basic competencies without meaningful job continuity commitments technically fulfill voluntary legal expectations. As a result, employers can choose to recruit externally instead of re-employing experienced incumbents who are diligently making transition efforts in good faith. While the language in Article 42 may seem employee-friendly, the loose exhortative retraining language actually provides loopholes that can harm vulnerable workforces during involuntary business model changes.

In conclusion, Vietnam's labour laws aim to balance the employer's operational flexibility with the protection of employee's rights in the event of contract terminations due to major changes. The Labour Code outlines specific conditions, planning requirements, separation support, and procedures for legally compliant labour adjustments and transitions. Although the legal framework prioritizes transparency and provides transition support for displaced staff, there are still some ambiguities and gaps, which could lead to inconsistent interpretations and potential misuse of termination provisions.

b) In the United States

The at-will employment doctrine is a crucial aspect of US labour law regarding contract termination due to economic, technological, or structural changes. This longstanding doctrine permits either party to end the employment contract at any time, with or without reason. Appreciating the implications of this doctrine is vital for managing the intricacies of modern workforce dynamics and the relationship between employers and employees during times of change.

The at-will employment doctrine that governs most private-sector employment relationships in the United States provides employers significant discretion in terminating employees. Under this common law doctrine, employment contracts of indefinite duration can be terminated by either party at any time, for any reason, with limited protections or severance obligations (Muhl, 2001). This confers considerable flexibility but also uncertainty. In the context of workforce restructuring, the at-will employment doctrine, characterized by its flexibility and lack of fixed terms, creates a power dynamic that can impact the security and stability of employees in times of structural or technological changes within organizations. Employees under an at-will contract may find themselves vulnerable to abrupt dismissal as a result of restructuring efforts or technological advancements that render their roles redundant. Undoubtedly, structural, technological, and economic developments compel companies to reorganize operations and staffing models, necessitating workforce reduction. The at-will doctrine grants employers latitude in executing such terminations. However, other state and federal laws overlay protections regarding non-discrimination and advance notification. Employers must navigate terminating employees amid business transformations while honouring employment laws. To be more specific, there are exceptions to the employment-at-will doctrine as the following:

The first exception, known as the Public Policy Exception (Petermann v. International Brotherhood of Teamsters, 1963), safeguards employees from wrongful termination when the dismissal contravenes a well-established public policy of the state. This exception aims to prevent terminations that violate public policies, such as firing an employee for exercising their rights, like filing a workers' compensation claim or refusing to engage in illegal activities at the employer's behest. Widely recognized, the public policy exception is upheld in 43 out of the 50 states, reflecting a commitment to ensuring fair and just employment practices (Markowitz, 1995).

The second exception, the implied contract exception (Berns, 1987), comes into play when an implied contract is inferred between the employer and employee, even in the absence of a formal written agreement. This exception arises when

employer representations regarding job security or procedural guidelines create an implicit employment contract, offering protection against arbitrary or unjust terminations. Acknowledged in 38 states, the implied contract exception underscores the significance of honouring implicit agreements and ensuring fairness in employment relationships (Wals & Schwarz, 1996).

The third major exception, the Implied Covenant of Good Faith and Fair Dealing (O'Byrne, 2007), though less prevalent, introduces an element of ethical conduct into the employment relationship. This exception involves reading an implied covenant of good faith and fair dealing into the employer-employee dynamic, potentially requiring terminations to be based on just cause or prohibiting dismissals made in bad faith or with malicious intent (James, 2011).

Beyond these exceptions, the evolution of employment law in the United States has seen further advancements to modernize the doctrine in response to contemporary realities. State and federal actions, along with judicial decisions, have expanded protections for employees, including laws prohibiting retaliation against whistleblowers and establishing limits on termination based on public policy imperatives. Over forty states have embraced public policy-grounded restrictions that prevent terminations for actions such as taking sick leave, fulfilling jury duty obligations, or refusing directives to violate laws, reflecting a commitment to upholding ethical standards and employee rights in the workplace. It can be said that the exceptions to the employment-at-will doctrine play a crucial role in safeguarding employees from unjust terminations and promoting fairness in the employment relationship. By recognizing and implementing these exceptions, states aim to strike a balance between the rights of employers to manage their workforce efficiently (Judgment No. 08/2018/LD-PT, 2018) and the rights of employees to fair treatment and job security. As the legal landscape continues to evolve, these exceptions serve as pillars of protection, ensuring that employment practices align with ethical standards and public policy objectives.

In the context of terminating labour contracts due to structural, technological, or economic changes, the at-will doctrine's provision of "termination at any time" enables employers to dismiss staff without needing to prove cause. This differs from just-cause employment regimes in other countries, where employers must demonstrate legitimate reasons. As a result, U.S. companies can terminate employees via structural reorganization, even those who are performing their jobs satisfactorily but are soon rendered obsolete due to technology. The at-will doctrine allows employers to separate such employees immediately as machines transform workflows. Similarly, when economic conditions require downsizing to cut costs, at-will employment empowers companies to rapidly reduce staff levels without contractual barriers. Employers can react to shifting market conditions by offloading employees, and the at-will doctrine offers managers flexibility in determining where post-contraction resources get focused. However, it is important to note that the at-will doctrine alone does not confer absolute authority to terminate employees during transitions. Employers must still ensure they follow the exceptions mentioned.

Additionally, employers who have a significant workforce are required by the federal Worker Adjustment and Retraining Notification (WARN) Act to provide a written notice of 60 days in advance if they are planning mass layoffs or closing down a plant. The objective of this act is to give employees ample time to prepare for the impending job loss by exploring new career opportunities, adjusting their lifestyles, and seeking alternative sources of income (Worker Adjustment and Retraining Notification Act, 1988). Employers who are facing significant mid-contract terminations due to technological, structural, or economic changes must make sure to plan well in advance to adhere to the advance notification requirements of the WARN Act. This means that employers need to be aware of the specific guidelines and regulations outlined in the act and take proactive measures to ensure compliance with the law. This is especially important in situations where large-scale layoffs or plant closings are imminent, as failure to provide adequate notice can result in costly penalties and legal action against the company.

It is clear that the at-will employment doctrine can create a sense of unease for employees amidst workplace changes. This is due to the nature of their contracts which permit sudden termination without reason, leaving them susceptible to job instability. Even if they have consistently performed their duties with excellence, they lack any safeguard from unforeseen dismissals brought on by operational or budgetary shifts that make their position superfluous. Consequently, employees are

left to confront the financial and emotional repercussions of workforce reductions. The at-will employment doctrine can create a sense of unease for employees amidst workplace changes. This is due to the nature of their contracts which permit sudden termination without reason, leaving them susceptible to job instability. Even if they have consistently performed their duties with excellence, they lack any safeguard from unforeseen dismissals brought on by operational or budgetary shifts that make their position superfluous. Consequently, employees are left to confront the financial and emotional repercussions of workforce reductions (The Orlando Law Group, 2022).

To summarize, when businesses undergo changes and advancements, it can often lead to changes in their workforce. In the United States, the at-will employment doctrine plays a significant role in how both employees and employers handle mid-contract terminations resulting from structural and economic transformations. While employers have the flexibility to dismiss employees who no longer fit their business models or budgetary constraints, they must also consider legal implications. Meanwhile, employees with at-will contracts face uncertainties and limited protections in the event of potential job loss due to enterprise evolution. The at-will doctrine thus establishes essential guidelines and vulnerabilities regarding workforce restructurings and reductions that employers may undergo during significant structural or economic shifts.

3.2. Comparision between Viet Nam and the United States

The above analysis highlights the fundamental differences that exist in the approaches adopted for termination protocols and employee protections in response to significant economic, technological, or competitive changes. These differences are primarily driven by core factors that set them apart from one another.

First, the legal frameworks governing termination rights and responsibilities in business transformations involving workforce displacement vary between Vietnam and the United States. Vietnam's approach is collectivist, mandating consultative labour adaptation and offering generous transitional support for displaced employees. In contrast, the U.S. has an individualistic approach, giving employers discretion over termination decisions while subjecting them to situational restrictions that prevent discriminatory actions or other violations of public policy. Nonetheless, the U.S. does not provide broad guarantees of job security or assistance rights.

Second, the legal frameworks governing termination rights and responsibilities during business transformations vary significantly between Vietnam and the United States. Vietnam's collectivist compulsory planning model mandates consultative labour adaptation and offers generous transitional support to displaced workers. Conversely, the U.S. prioritizes individualistic employer discretion while implementing situational constraints to prevent discriminatory practices and other narrow public policy violations. The primary objective is to uphold job security and assistance rights, but only in specific situations.

Last but not least, Article 42 of Vietnam's labour laws specifies that workforce adaptation requirements may be triggered by significant business changes resulting from reforms, innovations, or shifting competitive dynamics. Once certain thresholds are met, Article 44 mandates extensive consultation, planning, reskilling investments, and preferential internal mobility efforts to minimize terminations. Displaced employees are still entitled to tempered financial support and transitional assistance. By contrast, the United States operates under a default framework of “employment at will,” which grants employers broad prerogatives around hiring and firing, with limited constraints against particularly egregious mistreatment related to unlawful discrimination. Companies can undertake layoffs and restructuring to advance business interests, with employees expected to bear the risks around market shifts or performance issues. Proactive support planning is not a fixed mandate, but rather a voluntary, optional practice at employer discretion, except in core discriminatory scenarios.

Based on the aforementioned comparisons, it is possible to deduce the following conclusion with a reasonable degree of confidence:

First, there are notable differences in the governance models used to address termination practices in Vietnam and America. Vietnam employs a compulsory collectivist approach, which aims to diffuse risk and provide protections for vulnerable workers. However, this approach may hinder economic dynamism and impede global competitiveness due to additional procedural hurdles. In contrast, the American framework promotes individualistic self-reliance and discretionary application, which allows for greater flexibility. However, this approach may contribute to income volatility and disadvantage

working families during cyclical shocks without external mitigations. It is important to consider the advantages and disadvantages of each approach when developing policies to address termination practices..

Second, both models present challenges due to legal ambiguity. In Vietnam, the legislation provides general criteria but lacks specific, enforceable parameters for the timing of obligations. This allows for individual interpretation, but uneven enforcement can result. Similarly, the American framework is a complex mix of federal, state, and court-mandated exemptions that restrict broad employer rights. Consequently, compliance disparities and exposure to litigation risks arise from convoluted standards, hindering the implementation of workforce agility initiatives..

To conclude, institutional contexts require responsive and evidence-based termination protocols that balance workforce mobility with income continuity for equitable and sustainable economic development. This is crucial to ensure a smooth transition during layoffs and downsizing, while also maintaining the financial stability of individuals and organizations.

3.3. Recommendations for Viet Nam

First, after conducting thorough analyses, several recommendations have been identified to improve Vietnam's existing legal framework regarding the termination of labour contracts due to structural or technological changes, or economic reasons. These recommendations are aimed at enhancing the legal framework's effectiveness in addressing the complex issues that arise in such situations, while ensuring that the interests of both employers and employees are protected:

Ensuring clarity and transparency in defining terms such as “changes in the organizational structure, personnel rearrangement”, or “changes in processes, technology, equipment associated with the employer's business lines” is crucial to establish a common understanding between employers and employees regarding the circumstances under which employment contracts may be terminated, as outlined in Article 42 of the Labour Code. To achieve this, it is recommended that the law mandates employers to provide precise explanations of these terms within their internal regulations. This proactive step promotes trust and fairness in the employment relationship by enabling employers to effectively communicate the criteria for termination to their employees. By incorporating clear definitions into internal regulations, employees gain clarity on the factors influencing their continued employment, and the risk of misunderstandings or disputes between employers and employees is mitigated. A mutual understanding of the conditions outlined in the Labour Code equips both parties to navigate changes in the workplace that may impact their employment status, fostering a harmonious work environment where conflicts are minimized and disputes are resolved amicably. Moreover, enhancing clarity and transparency in defining termination criteria contributes to legal compliance, demonstrating an employer's commitment to upholding labour laws and safeguarding the rights of employees. This proactive approach not only prevents legal disputes but also cultivates a positive organizational culture based on integrity and accountability.

It is important to recognize that these suggestions are specifically customized to suit Vietnam's distinct socio-economic conditions. Although the at-will employment principle provides advantages in some scenarios, it may not entirely align with Vietnam's developmental stage and societal principles. Thus, modifications to this principle are required to guarantee that termination practices are fair and considerate of employee rights. By finding a harmonious balance between flexibility and protection, Vietnam can establish a legal framework that advances both economic efficiency and social equity.

Second, The termination of labour contracts in Vietnam due to structural or technological changes, or economic reasons, needs to be addressed by enhancing the country's legal framework. One of the recommendations to improve this framework involves providing guidance on the interpretation and quantification of the term “large number of employees” as stated in Article 44 of the current Labour Code. The absence of clear guidelines on this matter may lead to varying interpretations among stakeholders, resulting in unnecessary labour disputes.

To address this issue, the Vietnamese government should issue comprehensive guidance on how to interpret and quantify the term “large number of employees”. This term plays a vital role in determining the obligations associated with the development of labour utilization plans, as specified in Article 44 of the Labour Code. However, without a clear understanding

of what constitutes a “large number”, misunderstandings between employers and employees may arise, leading to disagreements and potential disputes.

One approach to quantifying the term “large number of employees” could involve establishing a fixed percentage of the company's total workforce. This percentage would serve as a threshold, determining when the obligation to develop a labour utilization plan is activated. Importantly, this percentage should be mutually agreed upon by both the employer and the employees' representatives to ensure that the interests of all parties are taken into consideration. This collabourative approach promotes transparency and fairness in the termination process.

Furthermore, any modifications to the agreed-upon percentage must adhere to the rules outlined in the Labour Code, prioritizing the best interests of the employees and ensuring fairness in the decision-making process. This approach allows for adjustments to be made based on changing circumstances or specific needs within the organization while ensuring that the termination process remains transparent and fair..

It should be noted that this suggestion is based on the fundamental principle of Good Faith and Fair Dealing, which holds significant value in US employment law. This principle mandates that parties involved in employment contracts act with honesty and fairness towards each other. By implementing a comparable approach in Vietnam and emphasizing mutual understanding and transparency in the interpretation of phrases like “large number of employees,” the government can minimize the likelihood of misunderstandings and conflicts in the employment realm.

Third, to further enhance Vietnam's legal framework on labour contract terminations due to structural or technological changes, or economic reasons, it is highly recommended to establish a clear and concise calculation for redundancy payments, as stipulated in Section 5 of the current Labour Code. The absence of such a quantification method may result in confusion and disparity in determining redundancy payments. To mitigate this issue, it is advised to introduce formulas that factor in an employee's length of service and wages, which would not only provide transparency but also guarantee consistency in redundancy payments..

Redundancy payments are crucial in supporting employees who face termination due to structural or technological changes, or economic difficulties. However, the absence of specific guidelines for calculating these payments can cause disparities and uncertainties, potentially leading to disputes between employers and employees. To address this issue, introducing formulas based on tenure and wages can offer a standardized and transparent method for determining redundancy payments.

One approach to quantifying redundancy payments involves considering the length of an employee's tenure with the company. Employees who have served for longer durations may be entitled to higher redundancy payments to reflect their contributions and loyalty to the organization. Furthermore, the employee's wages or salary at the time of termination could be taken into account when calculating redundancy payments. Higher-earning employees may receive larger redundancy payments to compensate for the loss of income and to ensure a degree of financial stability during the job search or retraining process.

By incorporating wages and tenure into the calculation formula, the redundancy payments can be tailored to reflect the individual circumstances of each employee, thereby promoting fairness and equity in the termination process. Additionally, introducing standardized formulas based on tenure and wages can contribute to consistency and predictability in redundancy payments across different organizations and industries. This can help employers and employees to have confidence in the fairness and transparency of the calculation method, reducing the likelihood of disputes and litigation.

Clear and quantifiable criteria for redundancy payments can facilitate negotiations and agreements between employers and employees, fostering a cooperative and constructive approach to labour contract terminations. This recommendation aligns with international best practices and principles of fairness and equity in employment relations.

Last but not least, in order to improve Vietnam's legal framework regarding labour contract terminations due to structural or technological changes, or economic reasons, it is recommended to make retraining and redeployment a compulsory priority under Section 3 of the current Labour Code. Currently, this priority is optional and employers can choose whether or not to implement adaptation protocols. Making adaptation protocols enforceable duties can significantly improve the effectiveness of workforce adjustments, better protect cooperative staff, and ensure a smoother transition process. Ensuring that employees are equipped to handle the impact of structural or technological changes and economic challenges is crucial. Retraining and redeployment are key components in this effort. Unfortunately, the current framework lacks the necessary enforcement measures, leading to inconsistent implementation among employers and industries. By making adaptation protocols a mandatory responsibility, employers would be compelled to prioritize retraining and redeployment efforts. This would help safeguard the interests of affected employees and promote a more cooperative and supportive work environment. Employers have a responsibility to address the needs of employees who may be impacted by technological advancements or restructuring within the organization. It is crucial that employers explore options for redeployment within the company before considering termination, ensuring job retention and minimizing workforce disruption. By mandating adaptation protocols, a culture of accountability and responsibility can be fostered among employers, encouraging investment in the long-term development and well-being of their employees. Prioritizing retraining and redeployment demonstrates a commitment to supporting the workforce during periods of change and uncertainty, ultimately enhancing employee loyalty and morale. To help prevent conflicts and disagreements between employers and employees, it can be beneficial to establish enforceable responsibilities for retraining and redeployment. By providing clear and mandatory guidelines, all parties can better understand their rights and obligations during workforce adjustments. This can promote constructive communication and collabouration, fostering trust and cooperation in the workplace. Additionally, implementing mandatory adaptation protocols signals the government's commitment to promoting inclusive and sustainable employment practices. Encouraging employers to invest in retraining and redeployment not only benefits individual employees, but also enhances the overall resilience and competitiveness of the labour market. By equipping workers with the skills and knowledge necessary to adapt to evolving industry trends and technological advancements, Vietnam can position itself for long-term economic growth and development.

In summary, the recommendations proffered are geared towards fortifying Vietnam's legal framework with regards to labour contract terminations triggered by structural, technological changes, or economic exigencies. It is imperative that the country's laws reflect the current realities of the labour market, and the proposed measures are aimed at achieving this objective. By enacting these recommendations, Vietnam will be better equipped to address the challenges that arise from changes in technology, structure or economic conditions, which often lead to the termination of labour contracts. Therefore, it is recommended that these measures be expedited to ensure the protection of the interests of both employers and employees.

4. Conclusion

To summarize, employers can improve workforce adjustments, economic resilience, and social justice in the labour market by prioritizing inclusivity in employment practices and fostering a culture of accountability and responsibility. Implementing such measures in Vietnam can bring significant benefits to the nation by protecting employee rights and promoting their well-being and overall prosperity. Similarly, the United States could benefit from a more nuanced approach to labour contract terminations that balances business needs with worker welfare. In the face of rapid economic and technological changes, policymakers in both countries must explore innovative solutions to strike a delicate balance between workforce flexibility and worker security. This comparative analysis highlights the vital importance of ensuring equitable and sustainable labour market practices that benefit all.

REFERENCES

1. Berns, B. D. (1987, March 1). *Employers beware: the implied contract exception to the Employment-At-Will doctrine*. LIRA@BC Law. https://lira.bc.edu/work/sc/6b67d47c-375e-4d0f-adbe-54cd81d904db
2. *Case law Petermann v. International Brotherhood of Teamsters*, https://law.justia.com/cases/california/court-of-appeal/2d/214/155.html, accessed on 20 February 2024.
3. James J. Brudney, Reluctance and Remorse: The Covenant of Good Faith and Fair Dealing with American Employment Law Good Faith and Fair Dealing in the Individual Employment Relationship, 32 Comp. Lab. L. & Pol'y J. 773 (2010-2011) Available at: http://ir.lawnet.fordham.edu/faculty_scholarship/127
4. Markowitz, D. L. (1995). The demise of At-Will employment and the public employee conundrum. *The Urban Lawyer*, *27*(2), 305–331. https://www.jstor.org/stable/27894946
5. Muhl, C. J. (2001). The employment-at-will doctrine: three major exceptions. *Monthly Labour Review*. https://www.bls.gov/opub/mlr/2001/01/art1full.pdf
6. O'Byrne, S. K. (2007). *The implied term of good faith and fair dealing: recent developments*. CanLII. https://www.canlii.org/en/commentary/doc/2007CanLIIDocs80#!fragment//BQCwhgziBcwMYgK4DsDWszIQewE4BUBTADwBdoByCgSgBpltTCIBFRQ3AT0otokLC4EbDtyp8BQkAGU8pAELcASgFEAMioBqAQQByAYRW1SYAEbRS2ONWpA
7. The Labour Code No. No. 45/2019/QH14
8. The Orlando Law Group. (2022, March 23). *The At-Will doctrine: What does it mean to be an At-Will employee or employer?* https://www.linkedin.com/pulse/at-will-doctrine-what-does-mean-employee-employer-
9. Walsh, D., & Schwarz, J. L. (1996). State common law wrongful discharge doctrines: up-date, refinement, and rationales. *American Business Law Journal*, *33*(4), 645–690. https://doi.org/10.1111/j.1744-1714.1996.tb00407.x
10. *Worker Adjustment and Retraining Notification Act (WARN) - Preamble to the 1989 final rule*. DOL. https://www.dol.gov/general/topic/training/warn-reg-preamble.
11. Vũ Hải, "Ép Người Lao Động Nghỉ Việc Để Thực Hiện Tái Cơ Cấu" Báo Lao Động (May 7, 2019) <https://laodong.vn/cong-doan/ep-nguoi-lao-dong-nghi-viec-de-thuc-hien-tai-co-cau-731828.ldo>.
12. Thảo D, "Một Ngày Đẹp Trời Bỗng Dưng Bạn Bị Đuổi Việc, Thì Phải Làm Gì?" thanhnien.vn (March 16, 2023) <https://thanhnien.vn/mot-ngay-dep-troi-bong-dung-ban-bi-duoi-viec-thi-phai-lam-gi-185230315160941317.htm>.
13. Judgment No. 15/2018/LD-PT on unilateral termination of labour contracts.
14. Judgment No. 08/2018/LD-PT on the dispute on unilateral termination of labour contract.

WANDERING TREASURES: AN OVERVIEW OF LEGAL ISSUES SURROUNDING THE THEFT OF VIETNAMESE ANTIQUITIES

Ho My Hanh *

Faculty of Law, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* *Corresponding author*: hanhhm@uef.edu.vn

ABSTRACT

The Law on Cultural Heritage, promulgated since 2001, has undergone a number of amendments and supplements and has the latest version, the Law on Cultural Heritage 2013. However, this law has not caught up with reality. Currently, the theft, sale and illegal transportation of antiquities in the country is extremely active, causing significant damage to the preservation and promotion of the value of cultural heritages. Therefore, this article uses the method of analyzing, synthesizing and comparing jurisprudence to clarify current Vietnamese legal provisions; compare solutions with some countries such as South Korea, China, Italy and the European Union (EU). Since then, the article has made a number of recommendations with the expectation of contributing to perfecting the law on Vietnamese cultural heritages in general and legal solutions to prevent the theft, sale and illegal transportation of antiquities in the territory of Vietnam in particular.

Keywords: cultural heritage, heritage protection, sale and purchase of antiquities, theft of antiquities.

1. An overview of antiquities theft in Vietnam and its causes

1.1 Antiquities theft

In April 2023, it was reported that many of Vietnam's "đạo sắc phong" (temporary translation: ordain letter)[1] stolen in 2021 would be auctioned in China. These ordain letters are dated Canh Hung, Thieu Tri, Tu Duc, Dong Khanh, Thanh Thai, Duy Tan, Khai Dinh... ie from the Le Trung Hung to the Nguyen Dynasty and all originated from relics in Phu Tho, Hai Duong, Hanoi, Ha Nam, Bac Ninh.[2] This incident has focused the attention of the public on a problem that has always been warned about but not given enough attention: the theft of antiquities. Clause 6, Article 4 of the 2013 Law on Cultural Heritage states: "*Antiquity* means an object that survives from the past, has typical value in terms of history, culture and/or science and is at least one hundred years old." With this definition, it can be understood that stolen ordinations are artifacts. Within two years, those artifacts had moved from Vietnamese relics to China to be auctioned.

In 2020, Hanoi City Police arrested a gang specializing in theft and sale of antiquities in large quantities, which caused 13 thefts of antiquities, of which many bronze statues and bells are antiques with a value of billions of VND.[3] In many other provinces and cities across the country, there has also been continuous theft of antiquities at pagodas and pagodas such as at Kim Long Pagoda in Nha Trang city, Khanh Hoa province, 39 precious statues have been stolen, dating back 300 years. In Tan Khanh commune, Vu Ban district, Nam Dinh, crooks broke into and took away all 16 precious ordinations in Ha Xa village. In Bac Giang province, from 2003 to 2020, there were nearly 50 cases of theft at relics, hundreds of relics and antiques were lost.[4] According to VOV, in Hanoi from 2009 to 2021, 20 relics in 7 districts have lost hundreds of antiques and artifacts,... and according to statistics of Bac Giang Provincial Monuments Management Board, over 15 years, there have

[1] Ordain letter is a document that transmits the king's orders to ordain nobles and officials, reward meritorious people or deify and rank gods worshipped in temples in Vietnamese village beliefs. Read more here: https://thuvienanvi.com/sac-phong-la-gi-tim-hieu-ve-cac-dao-sac-phong/

[2] Hoan Nguyễn. (2023). *Nhiều sắc phong Việt Nam bị rao bán ở Trung Quốc: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ lên tiếng*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://danviet.vn/phu-tho-len-tieng-viec-sac-phong-bi-rao-ban-o-trung-quoc-20230413125152178.htm

[3] Ban Thơi sự VTV Online. (2020). *Bắt ổ nhóm chuyên trộm cổ vật xuyên tỉnh thành với số lượng lớn*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vtv.vn/phap-luat/bat-o-nhom-chuyen-trom-co-vat-xuyen-tinh-thanh-voi-so-luong-lon-20200813165924719.htm

[4] Nguyễn Hiền. (2020). *Trộm cắp cổ vật: Cả người mua và người bán đều bị xử lý*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vov.vn/phap-luat/trom-cap-co-vat-ca-nguoi-mua-va-nguoi-ban-deu-bi-xu-ly-779759.vov

been 62 cases of plagiarism "visiting" relics, hundreds of antiques such as statues, ordinations, couplets, bells, handicaps, incense burners... disappeared.[5] In October 2018 and March 2019, Khanh Hoi architectural and art relic (District 4, Ho Chi Minh City) has twice been burglarized, broken into, stolen antiquities but has not yet investigated. There are no official statistics tracking the number and status of cases of stolen antiquities nationwide. The above is just one of the typical cases of antiquities theft and if not detected in time, it is very likely that these cultural heritages will be traded and exchanged domestically as well as internationally and will vanish.

1.2 Causes of antiquities lost

Firstly, in the submission of the Ministry of Culture, Sports and Tourism on the Law on Cultural Heritage (amended) Project, one of the reasons why theft of antiquities has become so painful, is that the management and protection of cultural relics are still relaxed, arbitrariness and lack of clear regulations on responsibilities when there are violations in the protection and promotion of the values of cultural heritages. First of all, monuments are often located in isolated, uncrowded places; temporary system of fences, doors, locks; lack of close attention from local authorities and management agencies; The custody of houses, temples and artifacts is often "defaulted" to elders or abbots; some places are even unattended.[6] In addition, the public display of antiquities without alternative measures is also the reason why thieves carry out break-ins to seize property. In addition, the story of antiquities being stolen twice in Khanh Hoi palace mentioned above shows the sketchy security and indifferent attitude of local authorities and management agencies. Although there are a number of legal documents stating who the responsibility for protecting cultural heritages belongs to, such as the Government's Directive 05/2002/CT-TTg on strengthening the management and protection of antiquities in relics; Decision No. 48/2016/QD-UBND dated 17/11/2016 of Hanoi People's Committee But most cases of theft of antiquities are not managed by anyone responsible and handled before the law, the custodian often only has to explain and be reminded.[7]

Secondly, it seems that sanctions for theft and illegal trafficking, exchange and transportation of antiquities are not adequate. To begin with, according to the 2015 Criminal Code amended and supplemented in 2017 (hereinafter referred to as the 2015 Criminal Code), the theft of antiquities will be examined for criminal liability according to the provisions of Point đ, Clause 1, Article 173. Depending on the results of the valuation of antiquities assets, depending on the extent of the offense and other circumstances, the offender of theft of antiquities may be punished with non-custodial rehabilitation for up to 03 years or imprisonment from 06 months to 03 years in prison (Clause 1, Article 173, 2015 Criminal Code), imprisonment from 02 years to 07 years (Clause 2, Article 173, 2015 Criminal Code); imprisonment from 07 years to 15 years (Clause 3, Article 173, 2015 Criminal Code); imprisonment from 12 years to 20 years (Clause 4, Article 173, 2015 Criminal Code). Next, the act of illegally buying, selling, exchanging and transporting antiquities is also inseparable when considering the theft of antiquities because it is a source of consumption and motivation for theft. The Law on Cultural Heritage 2013 in Article 13 stipulates prohibited acts, including the illegal purchase, sale, exchange and transportation of antiquities. A person who commits one of these acts in the territory of Vietnam may be administratively sanctioned: (1) confiscation of infringing exhibits[8] and (2) forced return of illegal profits gained as a result of committing the violation[9]. In case the purchaser of antiques clearly knows that such antiques are property due to theft, the purchaser may be examined for criminal liability for the crime of consuming property committed by another person under the provisions of Article 323 of the 2015 Criminal Code. The heaviest penalty can be up to 15 years in prison. It should be noted that the property that the thieves aim for is antiques that not only have great material value but also cultural and spiritual value. From the provisions of the 2015 Criminal Code above,

[5] Đình Châu. (2021). *Mất cắp cổ vật và nỗi lo giữ gìn di sản*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vov.vn/van-hoa/di-san/mat-cap-co-vat-va-noi-lo-gin-giu-di-san-868343.vov
[6] Phạm Kiên. (2016). *Báo động tình trạng "chảy máu" cổ vật*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://www.qdnd.vn/phong-su-dieu-tra/dieu-tra/bao-dong-tinh-trang-chay-mau-co-vat-490559
[7] Nguyễn Phương Liên. (2020). *Ngăn chặn tình trạng mất trộm cổ vật*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://nhandan.vn/ngan-chan-tinh-trang-mat-trom-co-vat-post457415.html
[8] Point b, Clause 7, Article 23 of Decree No. 158/2013/ND-CP
[9] Point c, Clause 9, Article 23 of Decree No. 158/2013/ND-CP

it can be seen that lawmakers recognize antiquities as property and have material value, so there are no separate sanctions aimed at protecting immaterial values such as cultural values, science, history... of such antiquities.

Thirdly, the lack of information about stolen antiquities, along with the failure to register antiquities owned by organizations and individuals because the State currently only encourages these entities to register[10] is one of the reasons why it is difficult to prevent the illegal sale and purchase of antiquities and difficult to speed up the process of solving antiquities theft cases. Most relics do not have antiquities tracking books, have not been scientifically recorded for inventory and preservation.[11] When registered, the new inventory has data, images... and it will create a basis for recovering artifacts when lost or stolen. In fact, there are cases where many places are stolen, people claim relics and antiques belong to relics but there is no way to prove it. And if the antiquities buyer knows that the antiquities being sold by the buyer are of illegal origin, they can choose to report them to the competent authorities to promptly prevent illegal acts and increase the likelihood of recovering lost antiques. In addition, the determination of sanctions for theft and illegal sale, exchange and transportation of antiquities is now based on the valuation of antiquities. In case the stolen property is a registered antique, the valuation of the stolen property as a basis for prosecution, prosecution and trial will be more convenient and expeditious because records of antiquities have been kept at the antiquities registry. Based on dossiers of antiquities, agencies having the function of valuing assets in criminal proceedings will easily value stolen assets as relics and antiques as prescribed at Point e, Article 17 of Decree No. 30/2018/ND-CP on the order and procedures for valuation in criminal proceedings as a basis for prosecution, investigation, prosecution and trial. The article does not provide an assessment of the process of registration of antiquities owned by organizations and individuals with competent state agencies in charge of culture, sports and tourism (see also Article 19 - Decree No. 98/2010/ND-CP dated September 21, 2010 and Circular No. 07/2004/TT- BVHTT, amended according to Circular No. 07/2011/TT-BVHTTDL) in fact is implemented conveniently and easily for these entities; and without consideration as to whether the rights they received when registering antiquities were sufficiently attractive and practically guaranteed. If other research articles in the future can evaluate these two contents, it will supplement or eliminate the core cause of not registering antiquities owned by organizations and individuals, contributing to more practical solutions.

2. Efforts to combat theft, antiquities trade of countries around the world and lessons learned for Vietnam

2.1 Experience of some countries in preventing theft and sale of antiquities

A scientific study has shown the actions of the Korean government to preserve heritage. Accordingly, every year since 1987, the Korean Government has implemented the project of issuing photo publications, applying information technology to building digital images and building 3D image data, connecting the internet to heritage sites so that people can access and learn about the heritage of the nation. In addition, the government implemented a policy to support the installation of anti-theft systems at heritage facilities; support the construction of heritage galleries for bulk storage, lending safes to individuals who keep heritage; strengthen the investigation and coordinate with procedural agencies and the police of provinces and cities to suppress cultural heritage crimes,...[12]

For China, Zhang[13] cited another document in one of their article, which shows the viewpoints of Chinese government towards preservation of antiquities. In the beginning of their attempt, the 'Interim Measures for Preservation of Antiquities' (IMPA) was issued in October 1916 by the Ministry of Internal Affairs. The instruction for issuing the IMPA also stated that: "China's antiquities are abundant. The method to organise them should start with investigation. The most

[10] Clause 1, Article 42 of the Law on Cultural Heritage 2013
[11] Nguyễn Phương Liên. (2020). *Ngăn chặn tình trạng mất trộm cổ vật*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://nhandan.vn/ngan-chan-tinh-trang-mat-trom-co-vat-post457415.html
[12] Phan Thị Oanh. (2022). *Chính sách văn hoá của Hàn Quốc trong lĩnh vực bảo tồn di sản từ năm 1960 đến nay*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Chinh-sach-van-hoa-cua-Han-Quoc-trong-linh-vuc-bao-ton-di-san-tu-nam-1960-den-nay-184
[13] Zhang, S. (2022). The development and institutional characteristics of China's built heritage conservation legislation. *Built Heritage* 6 (11). https://doi.org/10.1186/s43238-022-00057-x

urgent task is preservation. The longer the objects have been circulated, the more precious they are, but because the nation does not have specific laws and regulations for their preservation, they are easily dispersed and hard to collect. Merchants have long gained profits by selling and transporting the objects, which has led to their disappearance. Sometimes ignorant people would damage objects carelessly, or affluent foreign merchants would scour them all around. Gradually, increasing numbers of objects are lost in these ways." Therefore, China believes that "stealing, unauthorised collecting, smuggling, or destruction (of antiquities) should all be carefully investigated and penalised strictly" as stated in Article 5 of the IMPA in order to effectively preserve antiquities. On the other hand, China also pays great attention to the digitization of antiquities. One example is a digital app to recreate images of bone inscriptions on April 20, 2023 to help people understand the meaning of the characters, sparking momentum towards the study and preservation of ancient Chinese script.[14]

Italy is a leader in controlling the market for buying and selling antiquities and artworks online. Italy's Department for the Protection of Cultural Heritage has organized "internet patrols" that have helped recover 8,670 artifacts.[15]

Since 2002, the European Union (EU) has started the establishment of the EU Cultural Heritage Award with a value of 10,000 euros to honour individuals and organizations that promote the preservation of cultural heritage or improve conservation methods. The award facilitates the spread of cultural influence throughout Europe, raises public awareness of cultural heritage, and encourages public participation in conservation work. In addition, the EU promotes donation programmes to supplement the government's limited budget for cultural heritage conservation.[16]

2.2 Solutions and recommendations for Vietnam

First, strengthening security systems at cultural relics such as building gates and fences to ensure safety; installing camera and alarm systems; replenishing safes or secure storage places for important and high-value antiquities; arrangement of guards. For antiques that need to be displayed publicly and are at risk of theft, alternative solutions can be selected with copies of antiquities as prescribed in Article 46 of the Law on Cultural Heritage 2013 or apply 3D and digital technologies in display. In addition, there should be more preferential regimes for monument guards and managers; specific legal provisions on stratification of responsibilities for antiquities management units if loss occurs.[17]

Second, the inspection, detection and strict handling of acts of theft, sale and transportation of illegal antiquities by the authorities should be further promoted. As the number of cases handled increases, it will partly improve people's understanding of antiquities abuse. Moreover, when detecting and handling violations increases, there will be a statistical basis and measurement of the severity of sanctions leading to necessary adjustments in the future. On the other hand, consider adjusting the criteria for deciding these sanctions, not limited to material values anymore, but also cultural and scientific value factors,... of antiquities.

Third, promote exchange, provide information about antiquities, steal antiquities in many different ways. First, organize a department specializing in reviewing and checking on the Internet transactions related to antiquities. Next, it is necessary to strengthen propaganda for people in general and private owners of antiquities in particular about antiquities registration in order to build data on antiquities in general and in particular, contribute to quick information about theft, increase the likelihood of recovering antiquities in particular.

Fourth, the draft Law on Cultural Heritage (amended) has also added the content of technology application but is only at the museum level, hoping that step by step in the future will be applied to all monuments. The digitization of antiquities

[14] Tùng Lâm, Liên Hà. (2023). *Các nước giữ gìn bản sắc văn hoá như thế nào?* Retreived Feb 28, 2024 from: https://kinhtedothi.vn/cac-nuoc-giu-gin-ban-sac-van-hoa-nhu-the-nao.html
[15] Tùng Lâm, Liên Hà. (2023). *Các nước giữ gìn bản sắc văn hoá như thế nào?* Retreived Feb 28, 2024 from: https://kinhtedothi.vn/cac-nuoc-giu-gin-ban-sac-van-hoa-nhu-the-nao.html
[16] Tùng Lâm, Liên Hà. (2023). *Các nước giữ gìn bản sắc văn hoá như thế nào?* Retreived Feb 28, 2024 from: https://kinhtedothi.vn/cac-nuoc-giu-gin-ban-sac-van-hoa-nhu-the-nao.html
[17] This content is already included in the Draft Law on Cultural Heritage (amended)

– a trend that countries around the world are applying has helped educate and connect a large number of people with cultural heritages, increase awareness of conservation and preservation of cultural and historical values for them.

Fifth, all of the above solutions require funding and reasonable allocation plans from competent authorities. The draft contains two new contents related to finance for heritage conservation, namely the establishment of the Vietnam Cultural Heritage Preservation Fund; and mechanisms to attract social resources, mobilize the contribution and participation of organizations and individuals in the protection, exploitation, use and promotion of the values of cultural heritages. In addition, it is advisable to consider reward regimes that honor those who have made significant contributions to the preservation of cultural heritages.

3. Conclusion

The theft, sale and illegal transportation of antiquities in the territory of Vietnam has been extremely complicated since the first Law on Cultural Heritage was promulgated in 2001, showing that the provisions of the law are still ineffective for the purpose of preventing acts of infringement on antiquities. In addition to show the causes of the above-mentioned situation, the article pointed out the experiences of some countries in the world in antiquities conservation and drew lessons for Vietnam. Among these solutions, some contents have been included in the Draft Law on Cultural Heritage (amended) but others have been raised for consideration and comparison once the Draft is adopted and comes into life. The paper is a premise for further research in the future, such as: Measuring the immaterial value of vestiges, antiques and national precious objects in dealing with violations of laws related to these tangible heritages; Measures to promote registration of vestiges and antiques owned by organizations and individuals; or The allocation of the Vietnam Cultural Heritage Preservation Fund – experiences from other countries; etc

REFERENCES

1. Hoan Nguyễn. (2023). *Nhiều sắc phong Việt Nam bị rao bán ở Trung Quốc: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ lên tiếng*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://danviet.vn/phu-tho-len-tieng-viec-sac-phong-bi-rao-ban-o-trung-quoc-20230413125152178.htm
2. Nguyễn Phương Liên. (2020). *Ngăn chặn tình trạng mất trộm cổ vật*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://nhandan.vn/ngan-chan-tinh-trang-mat-trom-co-vat-post457415.html
3. Phan Thị Oanh. (2022). *Chính sách văn hoá của Hàn Quốc trong lĩnh vực bảo tồn di sản từ năm 1960 đến nay*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Chinh-sach-van-hoa-cua-Han-Quoc-trong-linh-vuc-bao-ton-di-san-tu-nam-1960-den-nay-184
4. Phạm Kiên. (2016). *Báo động tình trạng "chảy máu" cổ vật*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://www.qdnd.vn/phong-su-dieu-tra/dieu-tra/bao-dong-tinh-trang-chay-mau-co-vat-490559
5. Tùng Lâm, Liên Hà. (2023). *Các nước giữ gìn bản sắc văn hoá như thế nào?* Retreived Feb 28, 2024 from: https://kinhtedothi.vn/cac-nuoc-giu-gin-ban-sac-van-hoa-nhu-the-nao.html
6. Nguyễn Hiền. (2020). *Trộm cắp cổ vật: Cả người mua và người bán đều bị xử lý*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vov.vn/phap-luat/trom-cap-co-vat-ca-nguoi-mua-va-nguoi-ban-deu-bi-xu-ly-779759.vov
7. Đình Châu. (2021). *Mất cắp cổ vật và nỗi lo giữ gìn di sản*. Retreived Feb 28, 2024 from: https://vov.vn/van-hoa/di-san/mat-cap-co-vat-va-noi-lo-gin-giu-di-san-868343.vov
8. Ban Thời sự VTV Online. (2020). *Bắt ổ nhóm chuyên trộm cổ vật xuyên tỉnh thành với số lượng lớn*. Retreived Feb 28, 2024 from:https://vtv.vn/phap-luat/bat-o-nhom-chuyen-trom-co-vat-xuyen-tinh-thanh-voi-so-luong-lon-20200813165924719.htm
9. Zhang, S. (2022). The development and institutional characteristics of China's built heritage conservation legislation. *Built Heritage* 6 (11). https://doi.org/10.1186/s43238-022-00057-x

XÂY DỰNG PHÁP LUẬT TRONG THẾ GIỚI BIẾN ĐỔI

Nguyễn Thị Mỹ Anh *

Công ty Luật TNHH MLT- Lawyers

* Tác giả liên hệ: anhnguyen@mlt-lawyers.com

TÓM TẮT

Trong bối cảnh toàn cầu hóa cùng với sự biến đổi của thế giới đã có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc hội nhập quốc tế của mỗi quốc gia và Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu để hiểu rõ những biến đổi của thế giới là điều kiện tiên quyết để xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Nghiên cứu này giúp pháp luật Việt Nam có thể đáp ứng đúng yêu cầu và tiêu chuẩn của cộng đồng quốc tế để đảm bảo sự công bằng và hiệu quả trong việc thực thi pháp luật tại Việt Nam. Đồng thời, thông qua việc nghiên cứu sự thay đổi, pháp luật cũng có thể có những định hướng theo kịp sự biến đổi của thế giới.

Hưởng ứng Hội nghị khoa học quốc gia *"Biến đổi xã hội, ngôn ngữ và quản trị toàn cầu"* năm 2024 do Trường Đại học kinh tế - Tài chính, Công ty Luật TNHH MLT - Lawyers thực hiện đề tài nghiên cứu *"Xây dựng pháp luật trong thế giới biến đổi"*, góp phần tạo nguồn tư liệu trong lý luận và thực tiễn, phục vụ Hội nghị.

1. Tổng quan về thế giới biến đổi và tác động đến pháp luật

1.1. Thực trạng những biến đổi nổi bật trên thế giới hiện nay

Đại dịch Covid-19 đã đi qua, nhưng hậu quả của nó cho đến nay thì vẫn còn tồn tại và tiếp diễn. Nó không chỉ là một thảm họa về y tế mà nó còn là tác nhân gây ra những thay đổi rõ rệt trên thế giới trong mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, ở góc độ phạm vi nghiên cứu, đề bài chỉ liệt kê một số những biến đổi nổi bật nhất của thế giới mà có ảnh hưởng đến việc xây dựng hệ thống pháp luật như dưới đây:

1.1.1. Biến đổi về quyền lực thế giới

Tình hình quyền lực thế giới hiện nay đang trải qua những chuyển biến mạnh mẽ. Trong nửa đầu của thế kỷ 20, quyền lực thường được tập trung vào phương Tây, đặc biệt là Mỹ và châu Âu. Tuy nhiên, trong những thập kỷ gần đây, chúng ta đã thấy sự chuyển dịch về phía Đông, với sự lên nổi của các nước như Trung Quốc và Ấn Độ. Châu Phi cũng đang ngày càng trở nên quan trọng đối với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế.

Ngoài sự thay đổi giữa các khu vực, chúng ta cũng thấy các quốc gia lớn cũng mất đi quyền lực của mình đối với các nước phát triển nhanh. Chẳng hạn, trong khi Mỹ điên cuồng đẩy mạnh quân sự, an ninh bằng việc tập hợp đồng minh trong cuộc chiến xung đột giữa Nga – Ukraine thì Trung Quốc ngày càng mở rộng quyền lực để khẳng định vị thế cường quốc trong khu vực, gia tăng ảnh hưởng tại Đông Nam Á, Đông Á, và từng bước cạnh tranh với Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Từ sau khi Nga sáp nhập Crưm và hiện tại là xung đột giữa Nga và Ukraine, Nga đang dần đẩy mạnh các hoạt động nhằm giành lại vị thế và quyền lực trên thế giới của mình và đe dọa vị thế và sự bành trướng của Mỹ và phương Tây.

Sự cạnh tranh và chuyển biến quyền lực thế giới dẫn đến mâu thuẫn leo thang giữa các nước này và kéo theo mâu thuẫn ở nhiều khu vực trên thế giới và mang nhiều biến động lớn.

1.1.2. Biến đổi về mặt kinh tế thế giới

Kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch. Sự xuất hiện của đại dịch Covid -19 đã khiến cho chu kỳ tăng trưởng cao của kinh tế thế giới chấm dứt vào năm 2023 và bước sang chu kỳ tăng trưởng trì trệ và khó khăn. Lạm phát tăng cao, khủng hoảng ngân hàng, suy giảm sản xuất công nghiệp và thương mại trên toàn cầu. Cuộc suy thoái này được dự đoán sẽ còn tiếp tục diễn tiếp trong năm 2024 và đến các năm tiếp theo nếu như các quốc gia không có phương án điều chỉnh phù hợp trong tình hình biến đổi thế giới hiện nay.

Trong khi đó, xung đột Nga – Ukraine leo thang, dẫn đến nhiều hệ lụy cho các nước có liên quan, nghiêm trọng nhất là sự khủng hoảng của thị trường năng lượng và lương thực ở các nước Châu Âu. Mới đây, cuộc khủng hoảng toàn diện tại Dải Gaza liên quan đến xung đột giữa Israel và phong trào Hồi giáo Hamas của Palestine còn dấy lây tình trạng đáng báo động của kinh tế thế giới.

Bất chấp những diễn biến khởi sắc ở kinh tế các nước thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương, hay sự hình thành trật tự mới qua việc nhóm BRICS vừa quyết định kết nạp Argentina, Ai Cập, Ethiopia, Iran, Ả Rập Xê Út và các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, thì kinh tế thế giới vẫn chưa thể phục hồi trở về mức trước đại dịch.

1.1.3. Biến đổi của lao động và thị trường việc làm

Từ sự biến đổi về mặt kinh tế thế giới nêu trên đã khiến cho thị trường việc làm ngày càng thu hẹp. Kinh tế khủng hoảng, nhiều công ty phải phá sản và đóng cửa, chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn. Một số quốc gia đã áp dụng phương pháp làm việc online và áp dụng trí thông minh nhân tạo (AI) thay vì sử dụng con người. Điều này đã khiến thị trường lao động bị dôi dư và mất cân bằng nghiêm trọng.

1.1.4. Biến đổi về giáo dục, y tế và xã hội:

- ***Về giáo dục:*** Giáo dục đang áp dụng chuyển đổi số trong việc dạy và học. Việc áp dụng công nghệ số và hệ thống Internet vào giáo dục giúp nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Sự đổi mới trong giáo dục trong bối cảnh biến đổi của thế giới đã tạo nên thách thức lớn cho nhân loại nếu muốn nắm bắt được xu hướng tương lai và theo kịp thời đại.

- ***Về y tế:*** Đại dịch COVID-19 được nhận định là chất xúc tác thúc đẩy lĩnh vực y tế phát triển. Bên cạnh việc tăng cường công nghệ và cải tiến hệ thống y tế, đa số quốc gia trên thế giới đã tham gia vào xu hướng chuyển đổi số ngành y tế.

- ***Về xã hội:*** từ sự biến đổi của thế giới đã thúc đẩy quá trình xã hội hóa nhanh các lĩnh vực giáo dục và y tế. Theo đó các quốc gia tập trung vào việc khai thác, phát huy và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, đồng thời nắm giữ và bảo đảm an ninh xã hội, duy trì trật tự và sự ổn định của quốc gia mình.

Trên đây là những thay đổi đáng kể trong tình hình thế giới hiện nay. Những thay đổi này đều đang gây ra những thách thức lớn và đòi hỏi sự thích ứng cũng như đổi mới mạnh mẽ từ hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia.

1.2. Tác động của sự biến đổi thế giới đến pháp luật

Như đã trình bày như trên, thế giới biến đổi với sự phát triển nhanh chóng và toàn diện đang tác động mạnh mẽ đến hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo đó, tương ứng với mỗi biến đổi như đã trình bày ở Mục I nêu trên, hệ thống pháp luật cũng có những ảnh hưởng tương ứng.

- ***Thứ nhất:*** Biến đổi về quyền lực thế giới nắm giữ một vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển pháp luật. Biến đổi về quyền lực thế giới đã và đang dẫn đến việc thay đổi các quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm cả pháp luật quốc tế. Do đó, pháp luật các nước trên thế giới nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng có thể cần phải sửa đổi pháp luật của mình để phù hợp với các yêu cầu mới từ các tổ chức quốc tế hoặc để thích ứng với những thay đổi trong quan hệ quốc tế. Một quốc gia có quyền lực có thể có khả năng thi hành pháp luật đối với các quốc gia khác, hoặc ngược lại, một quốc gia có thể phải tuân theo pháp luật do một quốc gia có quyền lực áp đặt. Do đó, đây có thể tạo là những thách thức mới đối với pháp luật Việt Nam trong tình hình biến đổi của thế giới hiện nay.
- ***Thứ hai:*** Với sự phát triển kinh tế thế giới hiện nay, những vấn đề mới xuất hiện và đòi hỏi cần thiết lập pháp luật mới. Ví dụ, sự phát triển của kinh tế số đã đòi hỏi các quốc gia phải thiết lập những luật liên quan đến quyền riêng tư dữ liệu, bảo mật thông tin… Hay các quy định pháp luật quốc tế với nhiều hiệp định thương mại mà có sự tham gia của nhiều quốc gia mới cũng sẽ tạo nên một khung pháp lý thống nhất góp phần quản lý, điều hành kinh tế thế giới. Song song đó, sự biến đổi về mặt kinh tế có thể đòi hỏi các quốc gia phải điều chỉnh các quy định luật pháp hiện hành. Ví dụ, sự phát triển của

thương mại tự do và chủ nghĩa toàn cầu hóa đã dẫn đến sự thay đổi trong luật thương mại quốc tế và luật thuế… Như vậy, sự biến đổi của kinh tế thế giới không chỉ tạo ra cơ hội mà còn đặt ra thách thức cho hệ thống pháp luật các nước trên thế giới nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng, đồng thời còn đòi hỏi sự linh hoạt và cập nhật trong việc thiết lập và thi hành pháp luật.

- ***Thứ ba:*** Biến đổi của lao động và thị trường việc làm gây ra nhiều hệ quả cho pháp luật các nước trên thế giới nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng. Sự gia tăng của lao động tự do, lao động tại nhà, và "gig economy" (nền kinh tế việc làm tự do theo dự án) có thể đòi hỏi việc cập nhật hoặc tạo ra các luật mới về quản lý thời gian làm việc, mức lương tối thiểu và quyền lợi bảo hiểm cho người lao động... Mặt khác, pháp luật còn phải thay đổi để thúc đẩy tính công bằng trong thị trường lao động, bao gồm việc đảm bảo bình đẳng giới, ngăn chặn phân biệt đối xử, và bảo vệ người lao động khỏi những điều kiện lao động không công bằng… Hay sự biến đổi về di cư lao động dẫn đến việc cần thiết lập hoặc điều chỉnh pháp luật về quyền của người lao động di dân, bao gồm quyền làm việc, quyền lợi xã hội, và quyền con người.
- ***Thứ tư:*** Biến đổi trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và xã hội có thể ảnh hưởng đến pháp luật các nước trên thế giới nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng theo nhiều cách khác nhau. Sự thay đổi trong hệ thống giáo dục, chẳng hạn như việc chuyển từ truyền thống sang học trực tuyến có thể đòi hỏi việc cập nhật hoặc tạo ra các luật mới về quyền riêng tư và an toàn dữ liệu, quyền truy cập vào giáo dục và luật về sở hữu trí tuệ trong giảng dạy. Các biến đổi trong lĩnh vực y tế, như sự phát triển của công nghệ y tế và bảo hiểm y tế, có thể ảnh hưởng đến luật về sở hữu trí tuệ, luật bảo hiểm, quyền riêng tư của bệnh nhân, và quy định về dịch vụ y tế. Biến đổi xã hội cũng như những vấn đề về biến đổi khí hậu và môi trường có thể ảnh hưởng đến luật về bình đẳng và bảo vệ quyền của những nhóm dân cư nhạy cảm, cũng như luật về bảo vệ môi trường…

Các quốc gia đứng trước biến đổi của thế giới thì bắt buộc phải cập nhật hoặc tạo ra các quy định pháp luật để đáp ứng những thay đổi này. Điều quan trọng là việc xây dựng pháp luật cần phải theo kịp với những thay đổi nhanh chóng trên thế giới để đảm bảo thiết lập một hệ thống pháp luật phù hợp và hiệu quả.

2. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG THẾ GIỚI BIẾN ĐỔI

2.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam những năm gần đây ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng pháp luật

Bất chấp những khó khăn do tác động của dịch Covid-19, Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng kinh tế khá ổn định. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh so với dự báo trước đây nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022. Tuy nhiên, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo Việt Nam sẽ đạt mức tăng 5,2% năm 2023 do tăng cường đầu tư công và thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài[1].

Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo của Đảng cùng với sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả của Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ của các cấp và sự ủng hộ của Nhân dân thì tình hình kinh tế – xã hội nước ta năm 2023 tiếp tục xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Mặc dù có một số tín hiệu tích cực nhưng tình hình thế giới vẫn đầy rủi ro và biến động, khiến cho những kế hoạch và dự báo kinh tế của Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức và không chắc chắn.

Trong bối cảnh toàn cầu biến động, việc cố gắng thích ứng với những thay đổi, nắm bắt được cơ hội, vượt qua khó khăn sẽ là yếu tố quyết định để Việt Nam tiếp tục ghi nhận những bước tiến thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để đạt được điều đó, Việt Nam cần tập trung vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hạ tầng, và thúc đẩy sự hội nhập quốc tế…

[1] Xem thêm tại Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2023 – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn)

Thời gian qua, công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã có nhiều cải thiện, quyết liệt rà soát, khắc phục những vướng mắc, mâu thuẫn, chồng chéo của hệ thống pháp luật để tháo gỡ, phát huy mọi nguồn lực, biến thách thức thành cơ hội cho phát triển. Để giải quyết căn cơ những bất cập của cơ chế, chính sách, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội đã giao Chính phủ chủ trì tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, xác định cụ thể những quy định chưa rõ ràng, có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật, nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn[2].

Tuy nhiên, đến nay vẫn còn một số cơ chế, chính sách, quy định pháp luật chậm được sửa đổi; còn tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo, áp dụng thiếu thống nhất một số quy định pháp luật; phân cấp, phân quyền còn vướng mắc. Thủ tục hành chính tuy đã được cắt giảm nhưng trong một số lĩnh vực vẫn còn rườm rà, phức tạp, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ sai, sợ trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ dẫn đến sự trì trệ, kém hiệu quả trong giải quyết công việc, gây bức xúc trong xã hội.

2.2. Kiến nghị phương pháp xây dựng pháp luật Việt Nam trước bối cảnh thế giới biến đổi

Trong một nền kinh tế đang trên đà phát triển như Việt Nam, việc thực hiện các điều luật và pháp chế phù hợp luôn đóng vai trò quan trọng. Bối cảnh kinh tế - xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến việc này, tạo nên nhu cầu cho một hệ thống luật pháp hiệu quả và minh bạch hơn.

Các yếu tố kinh tế với sự tăng trưởng GDP, thay đổi cấu trúc lao động, và nhu cầu vốn ngày càng lớn cho đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ, giáo dục, y tế và môi trường đều tác động đến việc xây dựng pháp luật. Việc thể chế hóa các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và bảo vệ quyền lợi của người lao động thông qua pháp luật cũng là hướng đáng chú ý. Việc phát triển kinh tế không chỉ đơn thuần là tăng trưởng GDP mà còn cần đảm bảo được công bằng xã hội và bền vững môi trường.

Xây dựng pháp luật trong thế giới biến đổi không chỉ đòi hỏi sự am hiểu về các quy định hiện hành, mà còn cần sự nhạy bén trong việc nhận biết và dự báo các thay đổi của xã hội, kinh tế, văn hóa trong nước cũng như những biến đổi thế giới mà tác giả đã đề cập ở Chương 1 nêu trên. Mỗi quốc gia sẽ có cách tiếp cận riêng của mình để xây dựng và thực thi pháp luật dựa trên bối cảnh lịch sử, văn hóa, quy mô và sự đa dạng của xã hội. Tuy nhiên, mục tiêu chung của việc xây dựng pháp luật vẫn là tìm kiếm một hệ thống pháp luật công bằng, hiệu quả và phản ánh đúng nhu cầu và mong đợi của người dân. Do đó, khi xây dựng pháp luật Việt Nam, cần có những phương pháp xây dựng phù hợp. Trong phạm vi đề bài của mình, tác giả mạnh dạn đưa ra những phương pháp xây dựng pháp luật Việt Nam trong giai đoạn biến đổi của thế giới như sau:

- ***Thứ nhất: Phải cân nhắc giữa truyền thống và đổi mới***

Pháp luật vừa phản ánh giá trị truyền thống của một quốc gia nhưng vừa cần đáp ứng yêu cầu mới của xã hội đang phát triển. Về mặt truyền thống, pháp luật thể hiện giá trị, lịch sử và văn hóa cũng như quan niệm về công lý của một quốc gia. Những giá trị này là nền tảng vững chắc giúp pháp luật có tính nhất quán, ổn định và dễ dàng được cộng đồng công nhận. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội đang phát triển và thay đổi nhanh chóng, bao gồm các yếu tố như công nghệ, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, và môi trường, pháp luật cần phải linh hoạt và đáp ứng được những thay đổi mới. Điều này đòi hỏi các nhà lập pháp phải có cái nhìn tốt về xu hướng hiện tại và tương lai để đưa ra các cải tiến phù hợp. Trung hòa giữa việc giữ gìn truyền thống và đổi mới đòi hỏi một sự hiểu biết sâu sắc về cả hai khía cạnh và khả năng đưa ra quyết định cân nhắc và cảm thông. Việc này không chỉ giữ được vẻ đẹp và giá trị của truyền thống mà còn đảm bảo rằng pháp luật tiếp tục phát triển để đáp ứng nhu cầu và thách thức của xã hội hiện đại.

- ***Thứ hai: Luôn cập nhật sự thay đổi của xã hội:***

Tuỳ theo sự thay đổi của xã hội, pháp luật cần được điều chỉnh để đảm bảo sự công bằng và hiệu quả. Nếu pháp luật không được cập nhật, nó có thể trở nên lỗi thời và không còn phù hợp với thực tiễn xã hội, dẫn đến việc không thể giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội. Sự thay đổi trong xã hội có thể tạo ra những quyền mới hoặc thay đổi mức độ bảo vệ cho những

[2] Xem thêm tại https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=80684

quyền hiện có. Pháp luật cần phải được cập nhật để bảo vệ những quyền này. Mặt khác, bằng cách cập nhật pháp luật để ủng hộ những thay đổi xã hội và công nghệ mới, chúng ta có thể khuyến khích sự sáng tạo và tiến bộ. Việc cập nhật pháp luật liên tục để phù hợp với xã hội không chỉ giúp giải quyết các vấn đề hiện tại, mà còn tạo ra một xã hội công bằng và tiến bộ hơn.

- ***Thứ ba: Luôn đảm bảo tính dân chủ:***

Xây dựng pháp luật cần công khai, minh bạch và tham gia ý kiến của người dân để đảm bảo rằng quy định pháp luật không chỉ phù hợp với thực tế mà còn nhận được sự ủng hộ từ công chúng. Bởi vì pháp luật được tạo ra để phục vụ cộng đồng, vì vậy quan điểm và nhu cầu của người dân phải được xem xét khi xây dựng và chỉnh sửa luật. Khi công chúng được tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật, họ cũng có cảm giác rằng họ đóng góp vào việc tạo ra luật pháp, dẫn đến sự tín nhiệm và tuân thủ cao hơn. Mặt khác, sự tham gia của công chúng có thể giúp nhà lập pháp hiểu rõ hơn về những thách thức và vấn đề mà người dân đang đối mặt trong cuộc sống hàng ngày, giúp họ đưa ra pháp luật thích hợp và hiệu quả hơn.

- ***Thứ tư: Phải chấp nhận sự đa dạng***

Trong thế giới đang liên tục biến đổi, pháp luật cần chấp nhận và tôn trọng sự đa dạng trong xã hội, từ đó tạo ra những quy định phù hợp với nhiều nhóm người khác nhau. Sự đa dạng trong xã hội là một yếu tố quan trọng cần được chấp nhận và tôn trọng trong quá trình xây dựng pháp luật. Sự đa dạng mang đến nhiều lợi ích như đảm bảo công bằng, phản ánh xã hội đa dạng, thức đẩy sự tiếp thu, tạo ra sự cân bằng. Vì vậy, việc chấp nhận và tôn trọng sự đa dạng trong xã hội không chỉ làm cho hệ thống pháp luật trở nên công bằng và hiệu quả hơn, mà còn giúp tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và hòa bình trong xã hội.

- ***Thứ năm: Phải điều chỉnh theo tiến trình hội nhập quốc tế:***

Pháp luật Việt Nam cần linh hoạt trong việc thích nghi với những thay đổi của pháp luật quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế, chính trị ngày càng sâu rộng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhiều vấn đề không thể chỉ được giải quyết bởi pháp luật của một quốc gia. Do đó, việc điều chỉnh pháp luật Việt Nam để phù hợp với quy định quốc tế là cần thiết. Khi pháp luật của một quốc gia tuân thủ các quy định quốc tế, nước đó sẽ được coi là một đối tác đáng tin cậy trong cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, pháp luật quốc gia cần được cập nhật để đảm bảo quyền lợi của quốc gia và công dân trong các mối quan hệ quốc tế, từ đó có thể mở cửa cho những cơ hội mới và thúc đẩy sự phát triển. Việc tuân thủ pháp luật quốc tế còn đồng nghĩa với việc tuân theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, không xâm lấn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ quốc gia khác. Do đó, việc xây dựng pháp luật quốc gia theo tiến trình hội nhập quốc tế không chỉ là một yêu cầu bắt buộc, mà còn là một chiến lược hiệu quả để nâng cao vị thế và sức mạnh của quốc gia trên trường quốc tế.

- ***Thứ sáu: Phát huy vai trò xây dựng pháp luật của các chủ thể tham gia việc xây dựng pháp luật:***

Các chủ thể thể tham gia việc xây dựng pháp luật gồm có Quốc Hội, Chính phủ, Bộ Tư pháp, Cộng đồng doanh nghiệp và dân cư. Mỗi chủ thể đều có vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng pháp luật, do đó, việc phát huy sự hợp tác và làm việc cùng nhau giữa các chủ thể này là cần thiết để đảm bảo rằng quy trình xây dựng pháp luật diễn ra một cách hiệu quả và công bằng. Theo đó, khi Quốc hội xây dựng pháp luật, phương pháp thường được áp dụng là thông qua việc tổ chức các phiên họp để thảo luận, xem xét và quyết định thông qua các dự luật. Trong quá trình này, Quốc hội cần phải thực hiện công tác giám sát chặt chẽ để đảm bảo rằng dự luật được xây dựng một cách minh bạch, công bằng và hiệu quả. Đối với Chính phủ, trong việc xây dựng pháp luật, Chính Phủ thường thực hiện việc nghiên cứu, soạn thảo và trình bày các dự luật trước khi chúng được trình lên Quốc hội. Điều này đòi hỏi sự tổ chức và quản lý kỹ lưỡng, cũng như sự phối hợp giữa các bộ, cơ quan trong Chính phủ. Bộ Tư Pháp đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng quy trình xây dựng pháp luật được tuân theo đúng. Ngành Tư Pháp thực hiện việc kiểm tra, đánh giá và kiểm duyệt các dự luật, đồng thời cũng cung cấp tư vấn pháp lý cho Chính Phủ và Quốc hội. Trong quá trình xây dựng pháp luật, công đồng doanh nghiệp và dân cư có thể tham gia bằng cách đưa ra ý kiến và phản hồi qua các kênh giao tiếp và diễn đàn công cộng. Điều này giúp đảm bảo rằng tiếng nói của công chúng được nghe và các quy định pháp luật mới được đưa ra đã phản ánh đúng quyền lợi và nguyện vọng của người dân.

- ***Thứ bảy: Đào tạo và nâng cao năng lực cho các nhà lập pháp, người thi hành pháp luật:***

Việc đào tạo và nâng cao năng lực cho các nhà lập pháp và người thi hành pháp luật là vô cùng quan trọng. Pháp luật đạt hiệu quả cao nhất khi những người lập và thi hành pháp luật hiểu rõ về mặt pháp lý, kinh tế, xã hội, văn hóa và các yếu tố khác của xã hội ở quốc gia họ. Bên cạnh đó, họ cũng cần sự hiểu biết sâu sắc nhất định về pháp luật thế giới và tình hình biến đổi của thế giới để thực hiện công việc của mình một cách hiệu quả và chính xác. Việc đào tạo và nâng cao năng lực sẽ giúp họ xây dựng những quy định hợp lý, linh hoạt đáp ứng được nhu cầu thay đổi của xã hội và thế giới. Mặt khác, đào tạo và nâng cao năng lực cho các nhà lập pháp, người thi hành pháp luật giúp họ nắm bắt được xu hướng, thông tin mới nhất và áp dụng vào quá trình xây dựng và thực thi pháp luật trong nước. Thông qua quá trình đào tạo, các nhà lập pháp và những người thi hành pháp luật có thể tiếp thu những ý tưởng đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực pháp luật nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng pháp luật. Do đó, việc đào tạo và nâng cao năng lực cho các nhà lập pháp và người thi hành pháp luật không chỉ là một nhu cầu mà còn là một yêu cầu thiết yếu để đảm bảo tính hiệu quả và công bằng của hệ thống pháp luật.

3. Kết luận

Đề tài nghiên cứu về việc xây dựng pháp luật trong bối cảnh diễn biến thế giới đang biến đổi là cực kỳ cần thiết. Sự thay đổi nhanh chóng trong nhiều khía cạnh như quyền lực chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế… như đề tài nêu trên đã đặt ra nhiều thách thức mới cho hệ thống pháp luật Việt Nam ở hiện tại cũng như trong tương lai. Mặc dù đề tài chưa nghiên cứu sâu rộng hơn về các biến đổi trên thế giới, cũng chưa đánh giá một cách toàn diện và chi tiết hơn những tác động của sự biến đổi thế giới đến hệ thống pháp luật Việt Nam, nhưng về cơ bản, đề tài cũng đã đưa ra được những vấn đề góp phần cho việc nghiên cứu về "xây dựng pháp luật trong bối cảnh diễn biến thế giới đang biến đổi" cũng như đưa ra những phương pháp xây dựng pháp luật trong tình hình thế giới hiện nay. Hi vọng rằng, với đề tài này, tác giả sẽ giúp cho người đọc nghiên cứu và hiểu rõ những thách thức để giúp cho việc xây dựng pháp luật phù hợp và hiệu quả, đảm bảo rằng hệ thống pháp luật luôn cập nhật và phản ánh đúng nguyện vọng, nhu cầu của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo Yến (06/10/2023). Nhìn lại diễn đàn kinh tế - xã hội năm 2023: nhận diện bối cảnh trong nước và quốc tế <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=80684>, xem ngày 17/04/2024.
2. Tổng cục thống kê (2023). Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2023 <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023>, xem ngày 17/04/2024.

IMPLEMENTING LEGAL EDUCATION FOR STUDENTS UNIVERSITIES

Vi Van Thao *

East Asia University of Technology

* *Corresponding author*: vivanthaols@gmail.com

ABSTRACT

In the context of comprehensive educational innovation, students are not only equipped with professional knowledge but must also be educated in legal awareness. Legal education for university students is necessary to equip them with legal knowledge and form behavior in accordance with ethical standards and provisions of the law. Through investigation and survey of 387 university students in Hanoi city, it has been shown that legal education is currently of interest to schools but still has certain limitations and does not meet the requirements. Students' needs to equip themselves with legal knowledge and form appropriate behavior. On that basis, the article offers some solutions to improve legal education for university students to equip them with legal knowledge and form a sense of respect for the provisions of law.

Keywords : Education, law, students, university.

1. Overview

Law is an important tool in social life, inseparable from current social relationships. It always plays the role of regulating human relationships and behavior in society, preventing actions that violate the rights and interests of others. Therefore, legal education for university students is necessary to form positive awareness and action in life. “He work of propaganda, dissemination, and legal awareness education plays a particularly important role in social life, and is an indispensable bridge and means in bringing the law closer to all people” (Le Duc Tho, 2019, p 84). Currently, legal education for students has been widely implemented by many universities, contributing significantly to creating a change in awareness, sense of respect, protection of the law as well as enforcement of law within the permitted legal framework. However, the process of legal education for students is still not regular and continuous, and does not meet the requirements of equipping students with knowledge. “In reality, there is still a large number of students who have a pragmatic lifestyle, are far away from social evils, and violate the law” (Vu Cong Thuong, 2022, p 128). Currently, the issue of legal education for students has been researched and published by a number of scientists, specifically:

Huynh Bong (2012), research on strengthening the dissemination of legal education for Da Nang University students is not regular and continuous. From there, the author of the article proposes measures to strengthen legal education for Da Nang University students such as raising awareness of the importance of legal education for students, lecturers and staff manage; Supplementing the teaching staff to conduct legal education; Regularly deploy legal dissemination and education; Strongly innovate methods of law dissemination and education; Complete the coordination mechanism between agencies of Danang University in disseminating and educating the law and strengthening the inspection and supervision of legal education for students (Huynh Bong, 2012, p 87- 93).

Nguyen Thi Hoang Anh (2017), has clarified the guiding role of universities in legal education for students, which is planning and implementing legal education plans; legal propaganda and education; School education orients family education and social organizations to unify the goals of legal education. Finally, the author affirms, “legal education for students at university is a part of the overall educational process that helps students form and develop their comprehensive personality” (Nguyen Thi Hoang Anh, 2017, p 25-30).

Research by Vu Thi Hong Van (2017), systematically evaluates the implementation of legal education for Vietnamese students from educational content, form, method to legal education duration. At the same time, assessing the

current status of student compliance with the law, there are still many problems that need to be resolved, especially the law violations of students are constantly increasing. Finally, the author affirms the need to strengthen legal education for students in the current context (Vu Thi Hong Van, 2017, p 76-80).

The article by Hoang Thi Minh (2020) clarifies the current situation of legal awareness of students at Ba Ria - Vung Tau College of Education. On that basis, propose solutions to improve legal awareness and law compliance for students such as innovating programs and supplementing legal education materials for students; continue to innovate legal education methods; innovate methods of testing and evaluating legal education; coordination between family, school and society in legal education for students; promote students' self-study role. Finally, the author affirms that for effective legal education, "solutions need to be implemented synchronously and there needs to be close coordination and unity among all officials, lecturers, employees and Students throughout the school; must really See this as a common goal to build a strong school, as a solid foundation for future directions" (Hoang Thi Minh, 2020, p 59).

Pham Thi Thu Ha (2021), researched legal education activities for students at the Central University of Arts and Education and proposed legal education measures for students through self-study materials. It is necessary to ensure elements such as implementing the correct standards of knowledge and skills of the module; Documents appropriate to the content of knowledge for the intended users; Compiling self-study materials needs to ensure scientific and systematic nature; Self-study materials need to ensure differentiation and adaptability (Pham Thi Thu Ha, 2021, p 108-111).

Thus, most of the above studies confirm the importance of legal education for students and provide measures to provide legal education for students in the current context. However, the scope of the above research is limited to one university or one aspect of legal education. Therefore, the issue of "Implementing legal education for university students" that we research is a general and comprehensive topic about the current situation of legal education for university students and can be aimed at overcome the limitations of previous studies. We conducted research on the current status of legal education for students on a broader scale (the subjects of the investigation and survey were students at universities in Hanoi), thereby comprehensively generalizing the issue and Provide legal education solutions for students that are consistent with practice, in order to equip students with legal knowledge.

2. Research methods

To complete this research, we used the method of investigation and survey through questionnaires for 387 students of universities in Hanoi (Hanoi University of Education, East Asia University of Technology, Hanoi Medical University and Hanoi University of Science and Technology), in order to collect the necessary data to clarify the current status of legal education for university students.

The data collected through investigations and surveys are synthesized and processed by us on Microsoft Excel software, calculating percentages and using a 4-level scale to analyze survey results.

In addition, we use a combination of other research methods such as observing the process of implementing and complying with the law of students in school and outside of school (when students participate in traffic, update information on Law violations by students and the situation of legal education for university students in the mass media.

3. Results and discussion

3.1. Research results and discuss research results

Through investigation and survey of 387 university students in Hanoi city, we have results through charts 1 - 4 and tables 1, 2.

- *Regarding current student compliance with the law:*

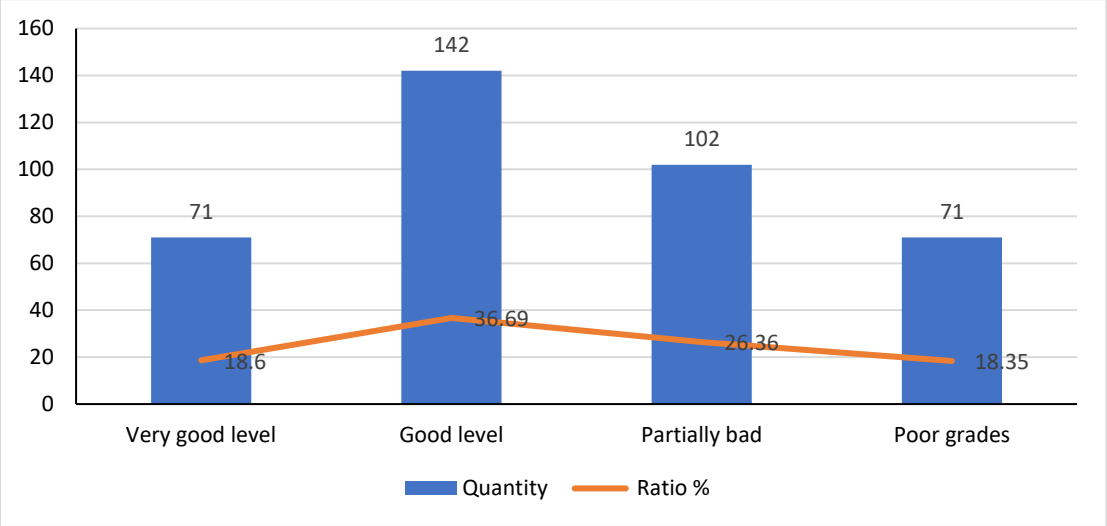


Chart 1: Level of law compliance of students

From chart 1, it shows the level of law enforcement of students as follows: Very good level has 72 students (accounting for 18.60%), good level has 142 students (accounting for 36.69%), somewhat good level. There are 102 students (accounting for 26.35%) partially bad, 71 students (accounting for 18.35%) have poor grades. Thus, through the above results, it can be seen that the majority of students obey the law at a very good level, this shows a sense of respect for the law and constantly improving legal knowledge through activities. Learning activities are organized in class by lecturers and self-study by students outside of class hours. This is a favorable factor in organizing legal awareness educational activities for students conveniently and effectively.

However, there is still a large number of students who choose a somewhat good level (accounting for 26.36%), which shows that students are confused in giving their opinions on evaluating the implementation of the law own. The reason is that students are not aware of the importance of legal education as well as their low awareness of studying and complying with the law.

Students who do not comply with the law well account for an alarming rate (18.35%). Students who do not comply with the law are most commonly violating traffic safety laws, participating in gambling activities, stealing property, etc. These violations are currently difficult to control by the authorities. Therefore, there are no deterrent measures to stop the above common violations of law.

- *Content of legal education at universities:*

Table 1: Content of legal education in schools today

Educational content	**Quantity**	**Ratio %**
General Law subject	329	85.01
Basic law	104	26.87
Skills in applying legal knowledge	37	9.56
Legal content related to issues in social life	91	23.51

Table 1 shows that the content of legal education for students at universities is quite diverse. However, the main form of education is General Law (85.01%) of students choose. This is understandable, because General Law is considered a mandatory module in the training program of any major to equip students with basic and general knowledge of law, from which students can apply it in practical learning and life, demonstrating correct behavior.

In addition, the content of legal education is also shown in equipping students with basic legal knowledge (accounting for 26.87%), skills to apply legal knowledge in practice (accounting for 9.56% %) and legal contents related to issues in social life. Through statistical data, it can be seen that these legal education contents are not used regularly or continuously, because these legal contents are not part of the main curriculum, on the other hand, extracurricular activities aim to Law dissemination and education organizations for students are not organized regularly or are organized but for other activities. Therefore, these legal education contents are not effective in equipping students with knowledge, which requires schools to take measures to further increase the use of these contents. This legal education is to equip students with maximum legal knowledge.

- *Relevance of legal education content in the training program:*

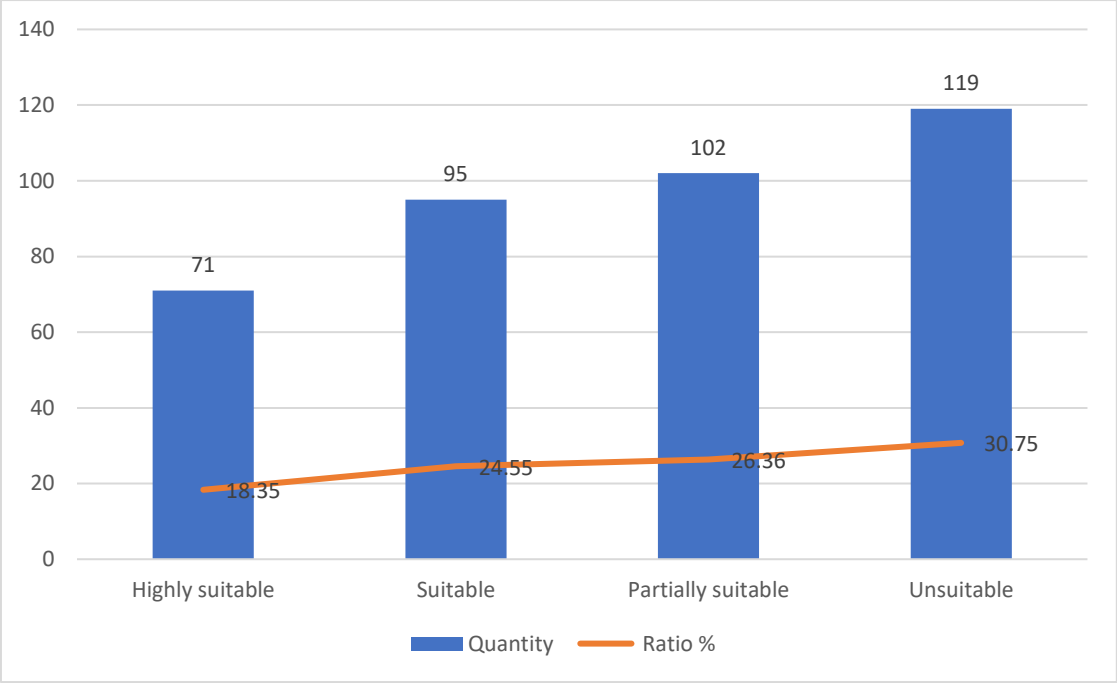


Figure 2: Relevance of legal education content for students

Currently, the content of legal education for students has partly met the set requirements, which shows that the content of legal education that is being applied can still partly continue to develop and develop used in teaching. The survey showed that 71 students (accounting for 18.35%) thought it was very suitable, and 95 students (accounting for 24.55%) thought it was suitable. However, this choice is mainly for students with a relatively high cognitive level, so they can easily absorb legal knowledge, even though the lecturer's teaching method is not really attractive by students during their studies.

The number of students choosing somewhat suitable is quite high (26.36%), these are students with inconsistent opinions about suitable or unsuitable. This makes it difficult for schools to analyze whether teaching content is appropriate to student requirements and the needs of the labor market.

The proportion of students who believe that the content of legal education is inappropriate is the highest (30.75%), which shows that the content of legal education for students at universities is problematic and needs to be changed in order to more consistent with the goals of training programs and common output standards of universities.

- *Forms of legal education for students:*

Table 2: Forms of legal education for students

Forms of legal education	Quantity	Ratio %
Through mainstream teaching activities (General Law)	325	83.98
Through propaganda activities, disseminating legal knowledge	105	27.13
Workshop activities and exchange of legal knowledge	92	23.77
Education through information media on the school's website and Facebook page	127	32.82
Students study and research on their own	251	64.86

The data in table 2 shows that legal education at universities is carried out in many different forms. The form of legal education for students is mainly carried out through formal teaching - teaching the General Law module (accounting for 83.98%). This proves that, in addition to being educated through the General Law course, students are rarely educated through other forms of education.

The most popular and second most common form of legal education for students is students self-studying, researching and cultivating legal knowledge (64.86%). Studying in a university environment emphasizes self-study. If students want to be really good, in addition to studying in class, they need to spend most of their time studying at home. This is a positive sign showing increased awareness of self-study and self-training to cultivate legal knowledge.

In addition, students also receive legal education through propaganda activities and dissemination of legal knowledge; Workshop activities, exchange of legal knowledge and education using information media on the school's website and Facebook page. This form of education, if taken seriously, will bring high efficiency in disseminating and educating students about law, especially through legal knowledge exchange activities. However, these forms of legal education have not been widely and continuously applied, as shown by the low student selection rate. Therefore, increasing the application of diverse forms of legal education for students is necessary.

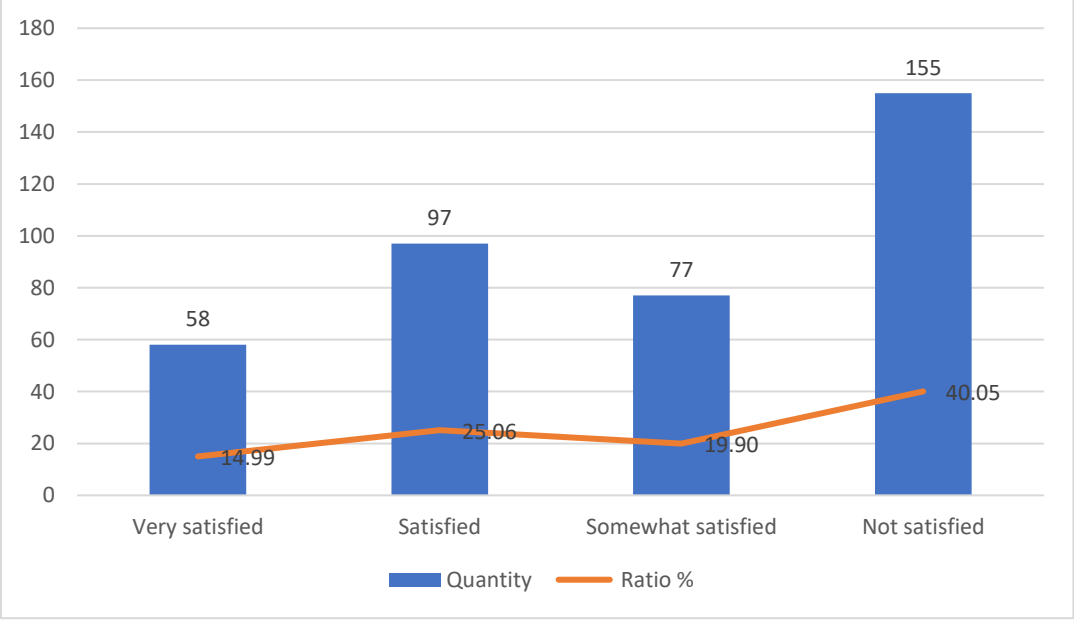


Figure 3: Student satisfaction with the school's forms of legal education for students

Current forms of legal education for students at schools still do not meet students' requirements as shown by survey data in chart 3 as follows: Very satisfied (accounting for 14.99%), satisfied (accounting for 25.06%), somewhat satisfied (accounting for 19.90%), not satisfied (accounting for 40.05%). Thus, the percentage of dissatisfied students accounts for the majority, proving that the form of legal education at school is not appropriate or necessary for students to be able to receive and apply in real life living. Therefore, it is necessary to innovate the form of legal education in a positive direction, in order to enhance the ability to stimulate students' interest in learning in receiving legal knowledge, which is necessary to form awareness and right motivation in life.

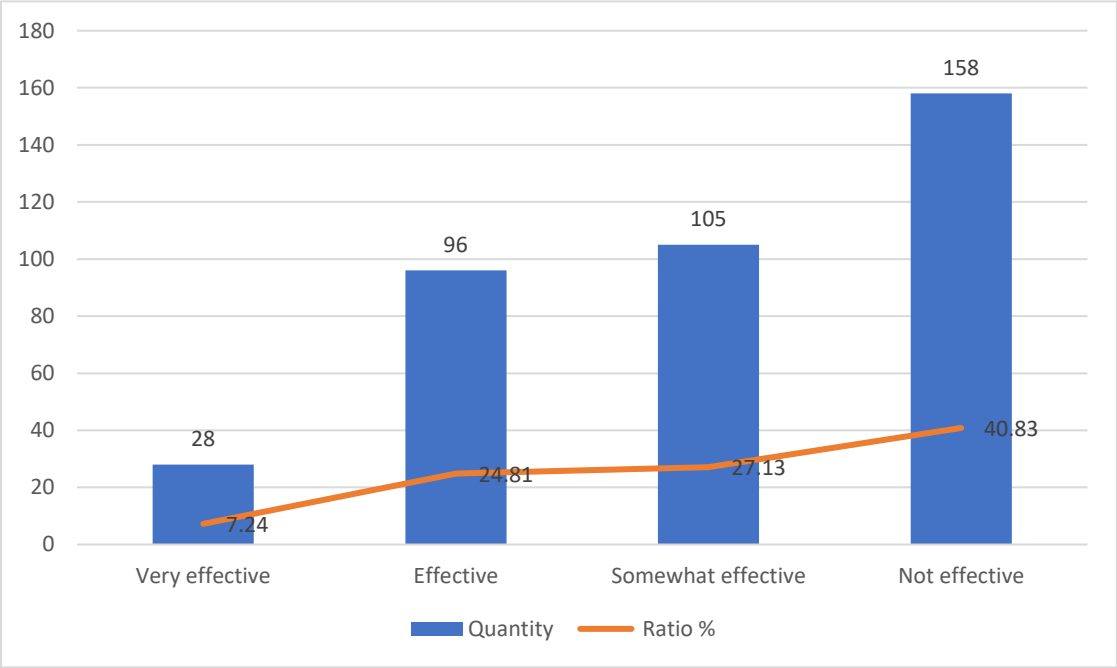


Figure 4: Effectiveness of legal education for university students

The results of legal education for students are also an issue that needs to be considered and resolved at universities today. This is shown through the survey results in chart 4 as follows: Very effective (accounting for 7.24%), effective (accounting for 24.81%), somewhat effective (accounting for 27.13%), not effective (accounting for 40.83 %). Thus, the proportion of students who consider it effective is very low, and the proportion of students who consider it ineffective is quite high. This stems from the content of legal education and the form of legal education not being suitable for the psychological and physiological characteristics of students, the needs of life and the changing social situation requires legal regulations to change accordingly, so the content of legal education for students must also be continuously updated to be suitable for conveying to students for application in life.

3.2. Some solutions to improve education and awareness of law enforcement for students

- *Raising awareness of law observance and awareness of the importance of legal education for students:* Through investigation, survey and analysis results, it has been shown that the majority of students have a sense of law observance, besides, there is still a small number of students who do not have a good sense of compliance with the law, this affects the image of students of the country's future generations, continuing the cause of building and protecting the country defend the Fatherland. Therefore, students need to change their behavior to comply with legal regulations and ethical standards. In order for students to be able to obey the law well, it is important to raise students' awareness of the role of law in life and the importance of legal education for students in school. Law is not only a tool for the State to manage all aspects of social life, helping to stabilize and create conditions for all individuals to develop their full potential at work, and at the same time help people. Rely on those regulations to educate yourself and adjust your behavior within the legal framework. The role of legal

awareness education is to equip students with the law and orient students to apply legal knowledge to properly and successfully handle real-life issues that are changing rapidly quickly with complex problems occurring more and more, requiring the need for laws to regulate within the allowable scope.

- *Develop legal education content for students at appropriate universities:* Currently, legal education content for students is mainly carried out through General Law modules. However, this is only a module that provides students with the most basic, common and general legal knowledge about the contents of Vietnamese law, without going into the analysis and application of legal regulations provisions of law in real life. Therefore, it is not effective in equipping students with knowledge. To build appropriate and effective educational content to meet the training requirements of students, it is necessary to:

Firstly, develop basic legal topics that are truly necessary and commonly used in life, associated with students after graduation. Each construction topic needs to connect theory with practical situations occurring in social life.

Second, each specialized Faculty needs to research and develop its own legal training program for students' majors. For example, students majoring in accounting need to study accounting law in-depth, and pedagogical students need to study education law in-depth.

Third, research and develop programs on skills to apply and comply with the law for students. This is necessary, because in many practical situations, many people are aware of the law but still violate the law, thus equipping students with skills in applying knowledge. Law in life is necessary.

Fourth, for legal education content that is not used regularly or continuously because it is not part of the main curriculum, it needs to be built in accordance with the orientation for students to self-study and research. To equip maximum legal knowledge.

Fifth, due to limited legal education time for students at schools. Therefore, building a system of electronic learning materials on legal education for students on the school website, student page or converting it into reference materials for students to self-study is necessary.

- *Diversifying the forms of organizing legal education for students:* The current form of organizing legal education for students in universities is mainly organized through formal teaching (module teaching) General Law, therefore, the legal knowledge that students acquire is only at a general and popular level, not going into the depth and regulations of each legal major, while each major is trained in different areas. It is necessary for universities to have an in-depth law subject to help students apply it in their practical work after graduation. In addition to the formal organization of legal education, it is necessary to strengthen education through the following forms of teaching organization:

Firstly, through propaganda sessions, disseminating legal knowledge to students. The content of legal knowledge common to students needs to be topical and what students are facing every day in practice. Legal education sessions need to be conducted by reputable lecturers who understand the law or invite legal experts with pedagogical skills and the ability to convey information to students.

Second, regularly organize seminars, exchange and apply legal knowledge in real life between students and legal experts and experienced lecturers. Through this, students acquire legal knowledge and necessary experience in applying the law to effectively handle problems occurring in study and social life. More important is the formation of personality, awareness and standard legal behavior for students.

Third, strengthen the construction of legal topics and articles on legal education for students to propagate to students through the school's information means such as website, Facebook, student portal,... Students can regularly access legal education content anytime, anywhere.

Fourth, enhance self-study, self-research and self-exploitation of information about legal knowledge for students. Self-study for students is extremely necessary not only for legal education but also for studying specialized subjects. In a university education environment, the instructor's direction is necessary, but students' self-study and self-research are even more important, because whether students are good or successful is largely determined by their own self-esteem students' own learning. However, to effectively self-study and equip yourself with legal knowledge, orientation from lecturers and schools is necessary to help students choose appropriate legal content to equip themselves.

- *Strengthen coordination between the Youth Union, the Student Association, and the Union of faculties and majors in universities in legal education for students:* Coordination is demonstrated through the organization of competitions to find students understanding legal knowledge, legal events, legal seminars, etc. to create a competitive atmosphere among students in learning and equipping themselves with legal knowledge. This is an effective form of education that needs to be implemented regularly and continuously at all universities and requires all students to participate.

4. Conclusion

Legal education aims to form legal knowledge and the ability to adjust correct and appropriate behavior in social life for students. Legal education for students at universities has a meaningful and important role in the training program. However, currently legal education for students still has many limitations and does not meet students' requirements for training to equip them with legal knowledge. The content of legal education is mainly through the General Law module organized in the classroom. Other forms of legal education have not been organized regularly and continuously. Through investigation and survey results, the majority of students believe that the content of legal education is not appropriate, are not really satisfied with the form of educational organization, and the effectiveness of legal education is not high. Therefore, it is necessary to implement solutions to raise awareness of law observance and awareness of the importance of legal education; develop appropriate legal education content; diversifying forms of legal education organization; Strengthen coordination between the Youth Union, Student Association, and Union Branches of faculties and majors in universities in legal education for students. However, it is necessary to implement legal education measures in a synchronous and unified manner to achieve the best results.

REFERENCES

1. Nguyen Thi Hoang Anh (2017). The role of universities in legal education for today's students. *Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, No. 4 (2017), 25-30.
2. Huynh Bong (2012). Strengthen the dissemination of legal education for Da Nang University students. *Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, volume 2, number 3 (2012), 87-93.
3. Pham Thi Thu Ha (2021). Legal education for students at Central University of Arts and Education through self-study materials. *Journal of Art Education*, No. 39/2021, 108-111.
4. Hoang Thi Minh (2020). Current status and proposed solutions to raise legal awareness for students at Ba Ria - Vung Tau College of Education. *Education Magazine*, No. 479 (session 1-6/2020), 59.
5. Le Duc Tho (2019). Forms and solutions for effective legal awareness education for students at Da Nang Vocational College today. *Science Magazine - Dong Thap University*, No. 10-2019, 84.
6. Vu Cong Thuong (2022). Improve the effectiveness of law dissemination and education for students in the current context. *Educational Equipment Magazine*, No. 261, February-March 2022, 128.
7. Vu Thi Hong Van (2017). Legal education for Vietnamese students today. *Vietnam Social Sciences Magazine*, No. 12-2017, 76-80.

THỰC THI PHÁP LUẬT NHẰM GIẢM THIỂU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU BẰNG HÀNH ĐỘNG CỤ THỂ CỦA CON NGƯỜI

Nguyễn Minh Diễm Quỳnh *

Khoa Luật - Khoa học Chính trị, Trường Đại học An Giang – ĐHQG TP.HCM

* Tác giả liên hệ: nmdquynh@agu.edu.vn

TÓM TẮT

Biến đổi khí hậu là thách thức lớn nhất mà nhân loại phải đối mặt hiện nay. Sức khỏe con người đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Sự sống sót của các loài tự nhiên trước nguy cơ tuyệt chủng. Khả năng hoạt động của nền kinh tế đang bị đe dọa. Bằng phương pháp thu thập, phân tích, so sánh thông tin, số liệu từ các nghiên cứu trong và ngoài nước. Báo cáo này phản ánh thực trạng của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình và mỗi cá nhân về sự thiếu nhất quán giữa các quy định pháp luật gắn với các hành động cụ thể liên quan đến biến đổi khí hậu. Qua đó, bài viết sẽ đề xuất các biện pháp áp dụng cho từng hành vi. Đây cũng là cơ sở ý để tạo ra những hiệu ứng lan tỏa thiết thực, góp phần ngăn chặn hiện tượng nóng lên toàn cầu. Ý thức trách nhiệm của con người cần tiếp tục được đề cao trong bối cảnh thực thi pháp luật chứ không chỉ ở góc độ tuyên truyền.

Từ khóa: biến đổi khí hậu: biện pháp áp dụng đối với từng hành vi; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, hộ gia đình.

1. Tổng quan

Việt Nam là một quốc gia Đông Nam Á với dân số ước tính khoảng 96,4 triệu người (2019). Điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý có bờ biển dài, khí hậu đa dạng nên nguy cơ xảy ra thiên tai cao nhất ở châu Á và khu vực Thái Bình Dương. Phần lớn dân số và tài sản kinh tế của đất nước ở các vùng đồng bằng và ven biển. Các khu vực nông thôn phải đối mặt với các vấn đề nghèo đói và là quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 và Luật Bảo vệ môi trường 2020 là hành lang pháp lý cơ bản quy định những vấn đề về biến đổi khí hậu.

Với diễn biến bất thường của thời tiết từ các đợt nắng nóng, bão, giông lốc và lũ lụt, sự gián đoạn của hệ thống thực phẩm, sự gia tăng các bệnh lây truyền từ động vật sang người và thực phẩm đã tác động đến sinh kế, sự bình đẳng và khả năng tiếp cận các vấn đề an sinh xã hội. Tại lễ khai mạc hội nghị thượng đỉnh Stockholm, các nhà lãnh đạo toàn cầu tái cam kết hành động chung để giải quyết biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và ô nhiễm, đồng thời tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. (United Nations, 2022).

Bởi lẽ, biến đổi khí hậu không chỉ gây tổn hại đến môi trường mà còn làm suy yếu hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội, làm cạn kiệt các dòng dông, giảm thu hoạch, phá hủy cơ sở hạ tầng quan trọng, cộng đồng phải di dời. Hệ quả làm "suy giảm tính bền vững của các lĩnh vực khác nhau trên toàn thế giới, đặc biệt là tác động tiêu cực đến ngành nông nghiệp trong sản xuất và cung cấp nguồn lương thực. Đối với các quốc gia nông nghiệp, vấn đề này còn tác động đến năng suất, sản lượng lương thực, sự sống sót của nhiều loại sinh vật. Đa dạng sinh học thay đổi do cấu trúc hệ sinh thái, tính thiếu bền vững của môi trường, xã hội và kinh tế. Sự tham gia của nhà nước là cần thiết để giảm thiểu tác động môi trường đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm toàn cầu. An ninh lương thực và thiên tai đang gia tăng nhanh chóng trên thế giới. Một số thảm họa thiên nhiên chưa được kiểm soát chặt chẽ bởi sự phát triển của nền kinh tế và dân số có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của con người" (Kashif Abbass, Muhammad Zeeshan Qasim, Huaming Song, Muntasir Murshed, Haider Mahmood, Ijaz Younis, 2022) Trước thực trạng đó, "thay đổi hành vi là điều cần thiết để đạt được các mục tiêu về khí hậu và môi trường cũng như mang lại lợi ích rộng lớn hơn. Các chính sách cần thay đổi hành vi trong các lĩnh vực và tiêu dùng để cho phép công dân áp dụng và sử dụng các sản phẩm công nghệ xanh. Cùng với đó, định hình môi trường thông qua quy định của pháp luật về thuế, phát triển cơ sở hạ tầng. Sự công bằng là chìa khóa để thay đổi hành vi hiệu quả. Các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tạo

điều kiện thay đổi hành vi thông qua việc tăng khả năng chi trả và tính sẵn có của các sản phẩm và dịch vụ xanh hơn cũng như thu hút khách hàng và nhân viên. Chính phủ cũng nên hỗ trợ và tôn vinh các tổ chức xã hội tôn giáo và chính quyền địa phương thực hiện các dự án thay đổi hành vi của con người". (Authority of the House of Lords, 2022). Nhìn chung, khi khí nhà kính bao phủ trái đất, chúng sẽ giữ lại nhiệt của mặt trời. Hiện tượng này sẽ dẫn đến tình trạng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Thế giới đang nóng lên với tốc độ nhanh hơn mọi thời điểm từng ghi nhận trong lịch sử. Vì thế, đó là vấn đề cấp bách cần được nghiên cứu đối với việc thực thi pháp luật để tìm phương hướng giải quyết trong giai đoạn hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bằng phương pháp thu thập, phân tích, so sánh thông tin, số liệu từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết đề xuất một số giải pháp thực thi pháp luật nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu bằng những hành động cụ thể của cá nhân và tổ chức, đòi hỏi những nỗ lực của các chủ thể để hạn chế và giảm phát thải khí nhà kính không chỉ ở Việt Nam mà trên quy mô toàn cầu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức về kinh tế- xã hội và chính trị, chuyển từ hiện tượng vật lý sang hiện tượng xã hội. Hành vi của con người đóng vai trò quan trọng trong việc gây ra biến đổi khí hậu toàn cầu. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng của cá nhân tham gia vào các hành động để thúc đẩy các hành vi về khí hậu trên quy mô rộng. Đó là hệ thống các yếu tố nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cho phép hành động về khí hậu. Hiện tượng cực đoan và tình trạng nước biển dâng lên đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh lương thực, nguồn vốn, sự phát triển bền vững, thậm chí đe dọa sự tồn vong của nhiều quốc gia và cộng đồng.

3.1.2. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu

"Quá trình tạo điện và nhiệt từ việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch thải ra lượng khí thải rất lớn trên toàn cầu. Phần lớn điện được tạo ra bằng cách đốt than, dầu hoặc khí đốt, tạo ra cacbon dioxit và nitơ oxit, những loại khí nhà kính mạnh đang bảo trùm trái đất và giữ lại nhiệt của mặt trời. Chỉ một phần tư lượng điện trên toàn cầu được sản xuất từ năng lượng gió, năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác. Năng lượng tái tạo thải ra rất ít hoặc không thải ra khí nhà kính hay các chất gây ô nhiễm không khí.

Các ngành sản xuất và công nghiệp tạo ra khí thải, phần lớn là từ việc đốt các nhiên liệu hóa thạch để tạo ra năng lượng nhằm sản xuất xi măng, sắt, thép, điện, nhựa, quần áo và các mặt hàng khác. Ngành khai khoáng, xây dựng và các quy trình công nghiệp khác cũng phát thải khí. Các loại máy móc dùng trong quá trình sản xuất thường hoạt động nhờ than, dầu hoặc khí đốt. Trong khi đó, một số vật liệu như nhựa được làm từ hóa chất có nguồn gốc nhiên liệu hóa thạch. Ngành công nghiệp sản xuất là một trong những nhóm phát thải khí nhà kính lớn nhất thế giới.

Việc phá rừng để xây dựng nông trại hoặc đồng cỏ đều tạo ra khí thải do cây xanh khi bị chặt sẽ thải lượng cacbon tích trữ. Hằng năm, khoảng 12 triệu hecta rừng bị hủy diệt. Vì cây xanh hấp thụ cacbon dioxit. Việc chặt cây sẽ hạn chế khả năng của tự nhiên giảm khí thải trong bầu khí quyển. Phá rừng, các hoạt động nông nghiệp liên quan đến vỏ chai, bao bì phân bón, thuốc trừ sâu là nguyên nhân gây ra khoảng một phần tư lượng phát thải khí nhà kính.

Hầu hết ô tô, xe tải, tàu thuyền và máy bay hoạt động bằng nhiên liệu hóa thạch. Theo đó, giao thông vận tải là nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất. Phương tiện đường bộ chiếm tỷ trọng lớn nhất do phải đốt các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu mỏ. Trong khi đó, lượng khí thải từ tàu thuyền và máy bay vẫn tiếp tục tăng. Giao thông chiếm gần một phần tư lượng khí thải carbon dioxit toàn cầu liên quan đến năng lượng.

Quá trình sản xuất lương thực thải ra khí cacbon dioxit, mê tan và các loại khí nhà kính khác theo nhiều cách. Chẳng hạn như phá rừng và khai khẩn đất trồng trọt làm thức ăn cho gia súc, sản xuất và sử dụng phân bón để trồng trọt. Hoạt động này dẫn đến ngành sản xuất lương thực là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu.

Các tòa nhà chung cư và trung tâm thương mại tiêu thụ hơn một nửa mức tiêu thụ điện trên toàn cầu. Ngoài ra, nhu cầu sưởi ấm và làm mát gia tăng bởi số người sở hữu máy điều hòa không khí. Đồng thời, mức tiêu thụ điện cho mục đích chiếu sáng và sử dụng thiết bị gia dụng, thiết bị kết nối cũng gia tăng.

Bên cạnh đó, cách thức sử dụng điện, tiêu thụ quần áo, thiết bị điện tử và đồ gia dụng, cách di chuyển, thức ăn và những thứ con người vứt bỏ, tất cả đều góp phần vào việc phát thải khí nhà kính. Lối sống của cá nhân, hộ gia đình có tác động rất lớn đến hành tinh. 1% dân số giàu nhất toàn cầu phát thải khí nhà kính nhiều hơn so với mức của 59% dân số nghèo nhất". (Liên Hợp Quốc Việt Nam, 2022)

Trên đây là khái niệm biến đổi khí hậu và nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu do tác động trực tiếp của chính con người, cá nhân và tổ chức. Vì vậy, để giảm thiểu biến đổi khí hậu thì vai trò của các chủ thể này đóng vai trò quan trọng. Cùng với đó, hành lang pháp là chuẩn mực cơ bản mà cá nhân và tổ chức phải đảm bảo thực thi.

3.1.3. Mục tiêu thích ứng biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay

Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro thông qua tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; nâng cao hiệu quả tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Trong đó, có hoạt động thích ứng, lồng ghép biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức; giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu. (Thủ tướng Chính phủ, 2020)

Với quy định này, nhà nước tập trung vào khả năng thích ứng trước thực trạng biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu thiệt hại có thể xảy ra. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, bài viết nhằm làm sáng tỏ giảm thiểu khí hậu. Đây là trách nhiệm của cá nhân và tổ chức bằng chính hành động cụ thể dựa trên cơ sở quy định của pháp luật. Đó cũng chính là mục tiêu của nghiên cứu cần được đề cập.

3.1.4. Quy định của pháp luật về thích ứng biến đổi khí hậu

Liên quan đến biến đổi khí hậu, Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định nội dung về thích ứng biến đổi khí hậu, bao gồm: "Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế- xã hội; Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, các mô hình thích ứng biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị; Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thich ứng với biến đổi khí hậu".

Bên cạnh Luật Bảo vệ môi trường 2020, trong những năm gần đây, Quốc hội đã thông qua nhiều văn bản luật có liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu như Luật Đa dang sinh học năm 2008, Luật bảo vệ và phát triển rừng (sửa đổi) 2016, Luật Thủy sản năm 2017, Luật Trồng trọt năm 2018, Luật Chăn nuôi năm 2018

Thông qua các quy phạm thể hiện ở những đạo luật trên, có thể nói, pháp luật Việt Nam vẫn đang tập trung vào các chuẩn mực để thích ứng, có nghĩa là phạm vi điều chỉnh tập trung vào hệ quả cần phải giải quyết. Trong khi đó, hành vi cần được thực hiện trước khi xảy ra tình trạng phải thích ứng chủ yếu chỉ được thể hiện bằng chính hành động của cá nhân thông qua những nguyên tắc cơ bản, chính sách và các hành vi bị nghiêm cấm trong các hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ khoáng sản, chăn nuôi, trồng trọt cùng các quy định về sản

xuất kinh doanh cũng như các hoạt động thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hay cam kết bảo vệ môi trường của các chủ thể được pháp luật quy định. Vấn đề đặt ra là cần có chế tài áp dụng cụ thể đối với từng hành vi vi phạm xuất phát từ hoạt động giản đơn nhất của mỗi cá nhân, tổ chức thì mới góp phần giảm thiểu tác động môi trường.

3.2. Thực thi pháp luật nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu bằng hành động cụ thể

3.2.1. Chiến dịch truyền thông về biến đổi khí hậu

"Cho đến nay, các hoạt động nhân tạo đã gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu khoảng 1,0 độ C so với mức tiền công nghiệp. Dự báo đạt đến 1,5 độ C trong khoảng thời gian từ năm 2039 đến năm 2052 nếu tốc độ phát thải hiện tại vẫn tiếp tục. Vừa qua, năm 2018, thế giới xảy ra 315 vụ thiên tai, chủ yếu liên quan đến khí hậu. Khoảng 68,5 triệu người bị ảnh hưởng và thiệt hại kinh tế lên tới 131, tỷ USD. Trong đó, bão, lũ lụt, cháy rừng và hạn hán chiếm khoảng 93%. Thiệt hại kinh tế chỉ riêng trong năm 2018 đã gần bằng thiệt hại chung do cháy rừng gây ra trong thập kỷ qua. Hơn nữa, thực phẩm, nước, y tế, hệ sinh thái, môi trường sống của con người và cơ sở hạ tầng được xác định là những lĩnh vực dễ bị tổn thương nhất bởi tác động của khí hậu" (Samer Fawzy, Ahmed I.Osman, John Doran, David W.Rooney, 2020)

"Các chiến dịch trên phương tiện truyền thông đạt hiệu quả trong việc truyền đạt trách nhiệm chung giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu. Điều này có thể có tác động đến nhận thức xã hội. Từ đó, khuyến khích mọi người tăng cường tham gia hành động nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu. Một cuộc khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu Pew ở Hoa Kỳ cho thấy những người dùng mạng xã hội quan tâm đến khí hậu thể hiện sự ủng hộ nhiều hơn đối với các chính sách nhằm giải quyết các tác động của khí hậu" (Bienvenido Leon, Samuel Negredo and Maria Carmen Erviti, 2022)

Như vậy, hậu quả của biến đổi khí hậu được thể hiện qua các số liệu thống kê về mức độ thiệt hại. Thông qua mạng xã hội, con người có thể dễ dàng cập nhật các thông tin có liên quan đến thực trạng này. Song, chiến lược về truyền thông bên cạnh tác động đến nhận thức của con người thì mục tiêu của chiến lược cần đưa ra các chế tài cụ thể đối với từng hành vi. Tại Việt Nam, trên cơ sở phát huy tác dụng phòng ngừa chung hay phòng ngừa riêng của pháp luật hình sự thì mục đích của hình phạt thông qua chiến lược truyền thông mới có thể hỗ trợ hoạt động tự điều chỉnh hành vi ở mỗi con người, cá nhân và tổ chức trong giảm thiểu biến đổi khí hậu.

3.2.2. Cá nhân thay đổi một số thói quen nhằm góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu

Giảm thiểu biến đổi khí hậu đòi hỏi những thay đổi căn bản về xã hội, chính trị và kinh tế. Các biện pháp giảm thiểu biến đổi khí hậu phải được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Trẻ em, thanh thiếu niên và thanh niên là những đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Con người đang tự mâu thuẫn khi muốn hành động vì môi trường và có trách nhiệm với xã hội. Thế nhưng, họ lại không muốn cắt giảm mức tiêu thụ, như công nghệ và giải trí. Thay đổi hành vi hướng đến lối sống bền vững hơn là quá trình đã được nghiên cứu theo cách bảo vệ đa dang sinh học và bảo tồn thiên nhiên cho các thế hệ tương lai. Hành động của cá nhân về việc mua, sử dụng và thải ra các sản phẩm tác động đến môi trường. Trong khi đó, chính đối tượng này tham gia các cuộc biểu tình đình công vì khí hậu.

Một số hành vi tiết kiệm năng lượng như ở nhà hoặc du dịch bằng xe đạp. Việc thúc đẩy chính sách môi trường và thuế có tác động tốt hơn cho môi trường so với những hành vi trực tiếp thay đổi môi trường. Hầu hết các giáo viên đều cho rằng biến đổi khí hậu là quá trình vật lý- địa lý tập trung vào các hành động riêng tư của cá nhân. Ngược lại, các chuyên gia môi trường tập trung vào khái niệm chuyên ngành về biến đổi khí hậu, đòi hỏi sự hiểu biết về các yếu tố sinh thái, đạo đức, xã hội, kinh tế và chính trị. Giáo dục về biến đổi khí hậu hiệu quả không chỉ cần tích hợp các quan điểm đạt được, xã hội và kinh tế về biến đổi khí hậu mà còn cần cả quan điểm chính trị. Trong khi đó, các biện pháp can thiệp về biến đổi khí hậu hiện nay chủ yếu cung cấp kiến thức về biến đổi khí hậu nhưng hiếm khi trực tiếp thúc đẩy các hành động ở phạm vi công cộng." Johanna Kranz, martin Schwichow, Perea Breitenmoses, Kai Niebert, 2022). Qua đó, cho thấy thực trạng này không chỉ ở Việt Nam, một số quốc qua trên thế giới vẫn phải chịu các tác động tiêu cực từ chính hành vi của con người. Sự mâu thuẫn

giữa ý thức và hành động trong mỗi cá nhân liên quan đến biến đổi khi hậu chưa được thực hiện một cách cụ thể bởi những quan điểm và các cách tiếp cận khác nhau.

Mặt khác, "việc giảm phát thải khí nhà kính của từng cá nhân có thể báo hiệu sự ủng hộ đối với các chính sách môi trường ở cấp độ tập thể. Ví dụ, nếu có nhiều người đạp xe hơn, các chính trị gia sẽ có xu hướng đầu tư vào cơ sở hạ tầng dành cho xe đạp. Việc chuyển tất cả các nhiệm vụ giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu xuống cấp độ tập thể nhằm miễn trách nhiệm cho các cá nhân phát thải khỏi trách nhiệm giải trình về tác động của việc phát thải bừa bãi.Việc chuyển giao trách nhiệm trong biến đổi khí hậu không chỉ xảy ra trong mối quan hệ giữa cá nhân phát thải và các tổ chức tập thể mà còn theo những cách khác. Ví dụ, người tiêu dùng thường cho rằng các công ty nên cải thiện quy trình sản xuất của họ. Trong khi đó, các công ty cho rằng người tiêu dùng có lỗi vì họ muốn sản phẩm có giá ở mức thấp. Việc giải quyết biến đổi khí hậu một cách hiệu quả sẽ phụ thuộc vào những hành động thiết thực được thực hiện bởi chủ thể có trách nhiệm làm giảm phát thải khí nhà kính.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, sự tách biệt về mặt đạo đức cho phép những người phát thải tiếp tục thải khí nhà kính thay vì phải thực hiện những thay đổi cơ bản về lối sống trong khi vẫn giữ được giá trị bản thân và không cảm thấy phải chịu trách nhiệm về những tác hại liên quan đến khí hậu" (Wouter Peeters, Lisa Diependaele, Sigrid Sterckx, 2019). Như vậy, so với pháp luật Việt Nam thì quan điểm trên lại không phù hợp trong mối tương quan giữa quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức. Các quy phạm xã hội nói chung đều hướng đến những chuẩn mực và giá trị xã hội nhất định. Trong đó, ý thức trách nhiệm của mỗi cả nhân về mặt lý luận luôn được đề cao trong quá trình thực thi pháp luật.

3.2.3.Hành động của doanh nghiệp nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu

"Ngày nay, các nhà quản trị doanh nghiệp đều đã nhận ra giá trị của việc bảo vệ môi trường để tập trung yếu tố năng lượng, môi trường và tính bền vững vào chiến lược của công ty. Trong đó, yếu tố bảo vệ môi trường ở cấp độ hộ gia đình và xã hội là trung tâm của tăng trưởng kinh doanh. Giám đốc doanh nghiệp nhận ra rằng chiến lược tập trung vào vấn đề môi trường có thể mang lại hiệu quả trên thị trường. Mặc dù việc tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường có thể không tiết kiệm đối với một số ngành. Tuy nhiên, nếu không quan tâm đến tính bền vững thì công ty gặp phải những rủi ro nghiêm trọng, bao gồm thay đổi kỳ vọng của khách hàng và sự dịch chuyển sản phẩm. Sự bất lợi trên phương tiện truyền thông và sự phản đối các nghĩa vụ pháp lý mới. Chiến lược môi trường bền vững có thể giúp tiết kiệm chi phí. Các doanh nghiệp giảm chất thải và cải thiện phương thức sản xuất để giảm thiểu phế liệu và tăng năng suất tài nguyên sẽ cắt giảm chi phí và củng cố vị thế cạnh tranh. Trong toàn bộ chuỗi giá trị, doanh nghiệp sẽ mở ra các thị trường mới, mở rộng cơ sở tiêu dùng và tăng lợi nhuận. Chẳng hạn như giám đốc điều hành của nhãn hiệu nước giải khát Coca- Cola xem tính bền vững là một giá trị vô hình của doanh nghiệp. Vì vậy, những nỗ lực mạnh mẽ về môi trường của doanh nghiệp sẽ giúp nâng cao lòng trung thành của khách hàng và tăng cường sự gắn kết của nhân viên. Như vậy, bảo vệ môi trường liên quan đến việc thay đổi hành vi và đầu tư ngắn hạn để mang lại lợi ích lâu dài. Nhiều lãnh đạo công ty ủng hộ việc kiểm soát thải khí nhà kính và sẵn sàng chuyển sang tương lai năng lượng sạch" (Daniel C. Esty, JD, MA and Michelle L. Bell, 2018)

Theo đó, "nền kinh tế xanh là giải pháp có thể tạo ra sự phát triển kinh tế và cải thiện đời sống con người theo những cách phù hợp. Bởi vì, thành phần quan trọng của chiến lược kinh tế xanh sẽ thúc đẩy phát triển và áp dụng các công nghệ bền vững liên quan đến môi trường. Trong thập kỷ qua, khẩu hiệu tăng mô hình kinh tế truyền thống phải được cải cách để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học, khan hiếm nước, đồng thời giải quyết thách thức kinh tế và xã hội. Các mục tiêu phát triển bền vững thiết lập mối liên kết giữa hệ sinh thái và hệ thống kinh tế, củng cố nhu cầu chuyển đổi sang nền kinh tế xanh thông qua phương thức sản xuất và tiêu dùng bền vững hơn. Việc giải quyết thách thức về môi trường và khí hậu đòi hỏi kiến thức khoa học tự nhiên cũng như chuyên môn kỹ thuật liên quan đến các giải pháp kỹ thuật khác nhau có thể được áp dụng để giảm thiểu tác động tiêu cực công nghệ năng lượng không có carbon. Việc phát triển các công nghệ mới đòi hòi thông qua sửa đổi luật pháp, thay đổi hành vi của người tiêu dùng, hiệu ứng phân phối, phát triển cơ sở hạ tầng và các mô hình kinh doanh mới. Cùng với đó, các cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền phạt hành vi xử lý chất thải trái phép. Nhưng hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng cần được thực hiện bí mật và khó phát hiện, nhất là đối với chất

thải từ sản phẩm tiêu dùng trong sinh hoạt hằng ngày của con người. Vì vậy, thay vào đó, thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn, có nghĩa là nền kinh tế mà giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên được duy trì càng lâu càng tốt". (Patrik Soderholm, 2020)

3.2.4. Hành động của quốc gia và nhân loại vì an ninh lương thực và đa dạng sinh học

"Một người có thể sử dụng các nguồn vật chất có hàm lượng carbon thấp như quang điện mặt trời, máy bơm nhiệt, các thiết bị và hệ thống tiết kiệm năng lượng thực hành cách nhiệt trong nhà, thực hiện cách tiết kiệm năng lượng, hỗ trợ nền kinh tế tuần hoàn như giảm chất thải, chia sẻ sản phẩm, tân trang sản phẩm. Các hành vi có tiềm năng giảm thiểu cao sẽ đạt hiệu quả. Ví dụ như ít đi máy bay trong trường hợp chưa thật sự cần thiết, sử dụng xe điện, thay đổi chế độ ăn uống bằng cách giảm động vật và ít lãng phí thực phẩm" (Linda Steg, 2022). Bởi lẽ, "biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế, an ninh lương thực, tình trạng kinh tế xã hội, sức khỏe và an ninh của cá nhân trên toàn thế giới và có thể dẫn đến sự gia tăng dịch vụ và dịch chuyển".(Mucahid Musstafa Bayrak, Chan Van Hieu, Thong Anh Chan, Yi-Ya Hsu, Đang Thi Thanh Quynh, 2023) . Để hạn chế mức độ nóng lên toàn cầu và bảo vệ đa dạng sinh học đòi hỏi hành động của tất cả các cấp, ngành. Đó là trách nhiệm của cá nhân, quốc gia và nhân loại. Sự thay đổi của cá nhân và tổ chức là công cụ thúc đẩy thay đổi hành vi để kinh doanh bền vững hơn- đặc biệt là việc tìm nguồn cung ứng, chuỗi cung ứng và tránh tình trạng phá rừng.

"Vương quốc Anh là quốc gia giàu có với mức tiêu thụ sản phẩm động vật cao. Chăn nuôi có tác động môi trường. Các loại thịt, thực phẩm từ sữa có xu hướng tạo ra lượng khí thải carbon cao hơn các loại thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Chiến lược lương thực quốc gia của chính phủ Anh đã kêu gọi giảm 30% lương tiêu thụ thịt 10 năm. Chế độ ăn kiêng được khuyến nghị cho việc ăn uống của 10 tỷ người khỏe mạnh và bền vững. Về lý thuyết, tất cả công dân Anh có thể giảm mức tiêu thụ thịt, cá và sữa của họ xuống mức tương thích với chế độ ăn kiêng. Nhiều chính sách có thể hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang chế độ ăn dựa trên thực vật nhiều hơn. Ví dụ như chuyển hướng trợ cấp nông nghiệp sang sản xuất trồng trọt và làm vườn, áp dụng thuế carbon trong ngành công nghiệp thực phẩm, bắt buộc các cửa hàng kinh doanh thực phẩm công cộng phải đảm bảo nhiều sự lựa chọn thuần chay cho khách hàng; đưa các kỹ năng nấu ăn từ thực vật vào chương trình giảng dạy quốc gia. Hiện nay, hầu hết các chuỗi cửa hàng pizza đều cung cấp bánh pizza với phô mát thuần chay và nhiều chuỗi cà phê đường phố cao cấp cung cấp nhiều loại sữa làm từ thực vật. Một số siêu thị đã thử nghiệm đạt các sản phẩm thay thế thịt để khuyến khích thói quen mua sắm linh hoạt. Một siêu thị có mục tiêu tăng doanh số bán các sản phẩm thay thế thịt lên 300% vào năm 2025 và những siêu thị khác đã cam kết giảm giá thành của các sản phẩm có nguồn gốc thực vật mang thương hiệu riêng. Mục tiêu này còn đảm bảo sự phù hợp với giá của các sản phẩm thịt hoặc sữa tương đương. Tuy nhiên, không có siêu thị nào ở Anh công khai giảm doanh số bán thịt"(Emma E. Garnett and Andrew Balmford, 2022). Đây cũng là thực trạng tồn tại của đất nước này và là bất cập trong chiến lược đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia đó. Tuy nhiên, mục tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu do tác động của lương thực, thực phẩm gây ra vẫn còn phát sinh nhiều vướng mắc. Nguyên nhân xuất phát từ chiến lược, kế hoạch hành động của các đơn vị kinh doanh chứ chưa dựa theo khung pháp lý làm thước đo chuẩn mực để thực hiện các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với thực trạng trên.

Nhìn chung, tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia khi dẫn chiếu thực thi pháp luật tại Việt Nam nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu thì có thể nhận thấy Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 không có Điều luật nào quy định tội phạm cụ thể về môi trường là tội đặc biệt nghiêm trọng. Dù rằng trên thực tế, tác động của tội phạm này ảnh hưởng lớn đến môi trường về hậu quả. Cùng với đó, hình phạt chính đối với tội phạm về môi trường chỉ là phạt tiền. Do pháp nhân thương mại chỉ chịu phạt tiền là chế tài áp dụng. Ngoài ra, chủ thể phạm tội thuộc trường hợp quy định của Luật bảo vệ môi trường còn bị đình chỉ hoạt động. Trên thực tế, pháp nhân thương mại cùng lúc ký kết nhiều hợp đồng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế, nếu hợp đồng đang có tranh chấp phát sinh khi pháp nhân thương mại bị đình chỉ có thời hạn thì giao dịch thương mại thuộc diện tạm đình chỉ. Điều này mang tính dây chuyền đối với các pháp nhân khác tham gia vào giao dịch là một trong những vướng mắc cho đối tác thương mại của pháp nhân.

3.3. Biện pháp đề xuất việc thực thi pháp luật nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu tác động đến con người

3.3.1. Cá nhân và tổ chức phải chiu trách nhiệm khẩn cấp về hành động biến đổi khí hậu

Với sự phát triển nhanh chóng của luật pháp quốc gia liên quan đến biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu và giải quyết những thiệt hại biến đổi khí hậu gây ra, hầu hết các quốc gia nói tiếng Anh đều áp dụng hệ thống "luật chung" trong khi các quốc gia khác áp dụng hình thức "luật dân sự" dựa trên các bộ luật mở rộng bao gồn các lĩnh vực luật cơ bản" (Florentina Simlinger and Benoit Mayer, 2018). Trong bối cảnh đó, cá nhân và tổ chức phải chịu trách nhiệm trước hành động khẩn cấp về khí hậu như một thực tiễn xã hội giữa các địa phương, quốc gia và cả toàn cầu. Khi đó, những chuẩn mực kinh tế, chính trị được thể hiện và trách nhiệm của chính quyền liên quan đến giảm thiểu biến đổi khí hậu sẽ được giải quyết. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực. Việc thích ứng với xu hướng chung của các nước nói tiếng Anh trong thực thi pháp luật sẽ là cơ sở thúc đẩy giảm thiểu biến đổi khí hậu là hoàn toàn phù hợp trong tình hình mới.

3.3.2. Thực hành trách nhiệm khí hậu thông qua hàng hóa và dịch vụ

Trong những thập kỷ qua, các mục tiêu chính trị đã dược xây dựng và các biện pháp nhằm ngăn ngừa hoặc giảm bớt những hậu quả tác hại của thiên tai đều đã được thể hiện. Tuy nhiên, việc thiết lập hành động cá nhân và tổ chức tách rời các mục tiêu chuẩn mực và hành vi thực tế. Vì vậy, các chủ thể phải có trách nhiệm về hậu quả hành động của mình nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nghĩa vụ mang tính quy phạm và hành động thực tế. Ví dụ như "người tiêu dùng phải trả giá cao cho hàng hóa được mua là xăng hoặc phí dịch vụ thông qua chuyến bay như một cách thực hiện trách nhiệm là đền bù carbon do là tác nhân gây ô nhiễm cho môi trường không khí. Các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu hoặc các hãng hàng không đã thực hiện chương trình bù đặp carbon thông qua giá vé chứ không yêu cầu khách hàng phải trả thêm một khoản tiền đền bù carbon được tách riêng. Đây có thể được xem là cách thực hành trách nhiệm khí hậu mẫu thông qua việc đền bù carbon mà doanh nghiệp đã thực hiện." (Thorsten Moos and Megan Arndt, 2023). Tại Việt Nam, thực hành trách nhiệm mẫu có thể được đề xuất bằng phương thức tính thuế bảo vệ môi trường trong tất cả các hàng hóa và dịch vụ. Cùng với đó, hành động tiết kiệm điện, nước và giảm thiểu tác động bới khí thải của mỗi cá nhân, tổ chức trong sử dụng hàng hóa và dịch vụ cần được đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan hoặc các tiêu chí xét thi đua của từng đơn vị và doanh nghiệp.

4. Kết luận

Biến đổi khí hậu là vấn đề mang tính hệ thống, đòi hỏi sự ứng phó của nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và mỗi cá nhân nhằm giảm tác động đối với phát thải khí nhà kính và suy thoái môi trường. Giải quyết khủng hoảng khí hậu đòi hỏi phải có hành động triệt để và khẩn cấp ở mỗi tầng lớp trong xã hội. Hành vi phải bắt đầu từ vị trí hiện tại của mình- thay đổi bản thân. Nhận thức của mọi chủ thể về biến đổi khí hậu thông qua sự ủng hộ chính sách khí hậu và sự sẵn sàng hành động khí hậu là tiêu chí quan trọng để định hướng sự thay đổi ở cấp độ xã hội ở quy mô rộng hơn. Đó cũng chính là giải pháp tối ưu của tiến trình thực thi pháp luật nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Authority of the House of Lords. (2022). In our hands: behavior change for climate and environmental goals, 6.
2. Bienvenido Leon, Samuel Negredo and Maria Carmen Erviti. (2022). *Social Engagement with climate change: principles for effective visual representation on social media*.
3. Emma E. Garnett and Andrew Balmford. (2022). *The vital role of organizations in protecting climate and nature.* Nature human behavior, 6, 319-321. www.nature.com/nathumbehav.
4. Daniel C. Esty, JD, MA and Michelle L. Bell. (2018). Business Leadership in Global Climate Change Responses. Am Journal Public Health. 108 (2), 80-84. https:/.doi:10.2105/ AJPH.2018.304336.
5. Florentina Simlinger and Benoit Mayer. (2018). *Legal Responses to Climate Change Induced Loss and Damage*. Climate Risk Management Policy and Governance, 179-203.
6. Johanna Kranz, martin Schwichow, Perea Breitenmoses, Kai Niebert. (2022). The (Un) political Perspective on Climate Change in Educatien- Systemati1ch Review. https://doi.org/10.3390/su14074194.

7. Kashif Abbass, Muhammad Zeeshan Qasim, Huaming Song, Muntasir Murshed, Haider Mahmood, Ijaz Younis. (2022). *A review of the global climate change impacts, adaptation, and sustainable mitigation measures*. Environmental Science and Pollution Research (29), 42539-42559. https://doi.org/10.1007/s11356-022-19718-6.
8. Linda Steg. (2022). Psychology of Climate change. The Annual Review of Psychology, 391- 421.
9. Liên Hợp Quốc Việt Nam. (2022). Nguyên nhân và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
10. Johanna Kranz, martin Schwichow, Perea Breitenmoses, Kai Niebert (2022). The (Un) political Perspective on Climate Change in Educatien- Systemati1ch Review. https://doi.org/10.3390/su14074194.
11. Mucahid Musstafa Bayrak, Chan Van Hieu, Thong Anh Chan, Yi-Ya Hsu. Đăng Thi Thanh Quynh. (2023). *Climate change adaptation responses and human mobility in the Mekong Delta: local perspectives from rural households in An Giang Province, Vietnam*. Humanities and Social Sciences Communications, 01-14.
12. Patrik Soderholm. (2020). *The Green economy transition: the challenges of technological change for sustainabiliy* Sustainable Earth. 01-11. https://doi.org/10.1186/s42055-020-00029-y.
13. Samer Fawzy, Ahmed I.Osman, John Doran. David W. Rooney. (2020). *Strategies for mitigation of climate change: a review.* Environmental Chemistry Letters, 18. 2069-2094, https://doi.org/10.1007/s10311-020-01059-w.
14. Thorsten Moos and Megan Arndt. (2023). Practices of climate responsibitity.
15. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2031, tầm nhìn đến năm 2050.
16. United Nations. (2022). *As Humanitys Environment Footprint Becomes Increasingly Unsustainable*, Global Leaders Recommit to Joint Climate Action, at Opening of Stockholm Summit, https://press.un.org.

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG XÃ HỘI TIKTOK

Lê Thị Tuyết Hà *

Khoa Luật, Trường Đại học Mở TP.HCM

* Tác giả liên hệ: ha.ltht@ou.edu.vn

TÓM TẮT

Hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok ngày càng chiếm một vị trí quan trọng đối với nền kinh tế của Việt Nam hiện nay. Cùng với đó, việc sử dụng Tiktok phổ biến đã làm xuất hiện những bất cập trong công tác quản lý thuế và đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok. Trên cơ sở này, bài viết đã chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok và đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: Quản lý thuế, thương mại điện tử, Tiktok, mạng xã hội Tiktok, quản lý thuế đối với Tiktok.

1. Đặt vấn đề

Mạng xã hội TikTok xuất hiện ở Việt Nam từ năm 2019, trong những năm gần đây, Tiktok ngày càng trở nên phổ biến và thu hút sự tham gia của người dùng với nhiều vai trò quan trọng như giải trí, mua sắm, kết nối bạn bè,.... Theo một báo cáo của DataReportal[1] vào đầu năm 2023 thì Việt Nam có khoảng 77,93 triệu người dùng Internet, trong đó có hơn 64% người sử dụng TikTok[2]. Đồng thời, theo báo cáo của WeAreSocial Digital năm 2024[3] thì số lượng người dùng TikTok ở Việt Nam đã đạt gần 68 triệu người và Việt Nam là quốc gia đứng thứ 5 trong số các quốc gia có lượng người dùng Tiktok lớn nhất[4]. Có thể thấy, mạng xã hội Tiktok đã có những ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động kinh tế, văn hóa của đất nước, trong đó, hoạt động thương mại thông qua nền tảng Tiktok đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước[5]

Việc sử dụng mạng xã hội Tiktok để thực hiện các hoạt động thương mại điện tử đang phát triển và trở thành một phần không thể thiếu đối với người tiêu dùng, điều này đã đặt ra yêu cầu về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok. Việc quản lý thuế hiệu quả giúp hoạt động thương mại điện tử được đảm bảo thực hiện trong khuôn khổ pháp luật, đáp ứng được nhu cầu của các chủ thể. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hoạt động quản lý thuế này còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ thể. Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng quản lý thuế và đề xuất những kiến nghị trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok là vấn đề cấp thiết và là cơ sở quan trọng nhằm nâng cao hiêu quả thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok.

2. Thực trạng công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok

Quản lý thuế là lĩnh vực thuộc quản lý hành chính nhà nước, đây là việc "cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các hoạt động nhằm thu đúng, thu đủ số tiền thuế mà những tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước"[6]. Tính hiệu quả của hoạt động quản lý thuế được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp hoàn thiện các phương diện như hoạch định chính sách chính sách điều tiết thuế,

[1] Công ty nghiên cứu thị trường DataReportal, có trụ sở tại Singapore.

[2] Tạp chí điện tử VNMedia (4/2023), *Việt Nam nằm trong top những nơi có người dùng TikTok nhiều nhất*, https://vnmedia.vn/cong-nghe/202304/viet-nam-nam-trong-top-nhung-noi-co-nguoi-dung-tiktok-nhieu-nhat-50f05a2/, truy cập ngày 29/02/2024.

[3] Báo cáo được Công ty MeltWater kết hợp với We Are Social tổng hợp và cung cấp thông tin về lượng người sử dụng Internet và mạng xã hội trên toàn cầu.

[4] Tạp chí điện tử VN economy (02/2023), *Việt Nam nằm trong top 5 quốc gia có lượng người dùng Tiktok nhiều nhất thế giới*, https://vneconomy.vn/viet-nam-nam-trong-top-5-quoc-gia-co-luong-nguoi-dung-tiktok-nhieu-nhat-the-gioi.htm#:~:text=N%C4%83m%202023%2C%20th%E1%BA%BF%20gi%E1%BB%9Bi%20%C4%91%C3%A3,9%25)%20%2D%20%E1%BA%A2nh%20minh%20h%E1%BB%8Da, truy cập ngày 29/02/2024.

[5] Bộ tài chính (11/2017), *Giải pháp hoàn thiện chính sách và quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttncdtbh/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM115913, truy cập ngày 29/02/2024.

[6] Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình Luật Thuế*, Nxb Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, tr 439.

chính sách quản lý; Xây dựng tổ chức bộ máy ngành thuế, đào tạo nguồn nhân lực trong hoạt động quản lý thuế,…. Việc thực hiện các giao dịch thương mại thông qua môi trường điện tử sẽ phát sinh các khoản thuế. Trong đó quản lý thuế có vai trò quan trọng đối với hoạt động thương mại điện tử nói chung và hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok nói riêng. Để việc quản lý thuế được thực hiện hiệu quả, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, đồng thời, cơ quan thuế cũng tăng cường trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok thường khó kiểm soát, chủ thể sử dụng mạng xã hội Tiktok với nhiều chức năng khác nhau trong đó việc thực hiện hoạt động thương mại lại không được thể hiện cụ thể. Cùng với đó, nhiều chủ thể có thu nhập cao từ hoạt động thương mại trên nền tảng Tiktok nhưng cơ sở để nộp thuế vào ngân sách nhà nước còn chưa cụ thể nên việc thực hiện thu thuế còn hạn chế. Điều này dẫn đến việc thất thu ngân sách nhà nước và làm mất cân bằng giữa hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok đối với hoạt động thương mại điện tử trên các nền tảng mạng xã hội khác.

Chủ thể có thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok với đa dạng các hình thức như thành lập doanh nghiệp hay hoạt động cá nhân. Do đó, việc quản lý thuế cũng phải áp dụng khác nhau đối với từng chủ thể. Đối với chủ thể kinh doanh là cá nhân thì phải chịu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, đối với chủ thể pháp nhân thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thì chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có thể phát sinh thuế nhập khẩu. Các chủ thể kinh doanh trên mạng xã hội Tiktok có nghĩa vụ nộp các loại thuế này[7]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh thì cá nhân hoạt động thương mại trên nền tảng mạng xã hội Tiktok có thể được coi là cá nhân kinh doanh. Theo đó, Thông tư 40/2021/TT-BTC quy định cá nhân kinh doanh có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch từ 100 triệu trở xuống thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân[8]. Như vậy, cá nhân hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok nếu có thu nhập từ 100 triệu đồng trở lên trong năm dương lịch thì phải nộp thuế thuế giá trị gia tăng thu nhập cá nhân theo quy định. Luật cũng có quy định cụ thể về quy trình thu thuế của cơ quan có thẩm quyền, quy trình gồm các bước như đăng ký thuế; xử lý tờ khai, chứng từ nộp thuế; quản lý thu nợ thuế; xử lý hoàn thuế, miễn, giảm thuế[9].

Bên cạnh đó, các tổ chức, cá nhân Việt Nam khi mua hàng hoá, dịch vụ của chủ thể là đơn vị nước ngoài thì phải tuân thủ quy định về trách nhiệm quản lý thuế tại các văn bản như Luật Quản lý thuế 2019, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Thông tư số 80/2021/TT-BTC,… Theo đó, tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam khi mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài hoặc thực hiện phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tổ chức mua hàng hoá, dịch vụ hoặc phân phối hàng hoá, dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài phải kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài số thuế phải nộp[10]. Nếu người bán không phải là tổ chức có đăng ký thuế Việt Nam, Tiktok sẽ chịu trách nhiệm thu 5% thuế giá trị gia tăng và 5% thuế thu nhập doanh nghiệp từ người bán và nộp lại cho Tổng cục Thuế Việt Nam[11]. Như vậy, bên cạnh chủ thể là người bán thì Tiktok cũng là chủ thể phải thực hiện đăng ký thuế tại Việt Nam và phải chịu trách nhiệm khai báo thuế theo quy định pháp luật. Trên cơ sở đó, Tiktok đã tiến hành đăng ký thuế tại Việt Nam và khai thuế theo quy định đối với hoạt động cung cấp Quảng cáo Tiktok cho khách hàng. Trường hợp người bán có đăng ký thuế tại Việt Nam thì chủ thể này sẽ cung cấp mã số thuế cho Tiktok và chịu trách nhiệm trong việc báo cáo, nộp thuế theo quy định pháp luật[12].

---

[7] Nguyễn Trung Dương, Lê Nhật Hồng (10/2019), Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, số 40/2019.

[8] Khoản 2 Điều 4 Thông tư 40/2021/TT-BTC.

[9] Luật Quản lý thuế 2019

[10] Thông tư 103/2014/TT-BTC

[11] Hoài Thu (4/2018), *Những vướng mắc trong công tác quản lý thuế đối với giao dịch thương mại điện tử*, Bộ Tài chính, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=UCMTMP119987, truy cập ngày 29/02/2024.

[12] Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam (4/2023), *Pháp luật quy định như thế nào về việc quản lý thuế và các nguồn thu trên nền tảng Tiktok*, https://lsvn.vn/phap-luat-quy-dinh-nhu-the-nao-ve-viec-quan-ly-thue-va-cac-nguon-thu-tren-nen-tang-tiktok-1680746154.html, truy cập ngày 29/02/2024.

Theo quy định Thông tư 100/2021/TT-BTC thì tổ chức trong đó có chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử sẽ thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trên cơ sở ủy quyền theo quy định của pháp luật. Tuy vậy, thực tiễn cho thấy nhiều cá nhân không tự nguyện ủy quyền và sàn giao dịch thương mại điện tử cũng không bắt buộc phải kê khai, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh, theo đó sàn chỉ cung cấp thông tin cho cơ quan thuế. Điều này tạo ra những vướng mắc, dẫn đến tình trạng lợi dụng để chủ thể không phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định. Đồng thời, một số sàn thương mại điện tử nói chung và Tiktok nói riêng cũng xảy ra tình trạng lợi dụng quy định pháp luật không cụ thể để lôi kéo khách hàng và không khuyến khích cá nhân ủy quyền kê khai, nộp thuế thay[13]. Bên cạnh đó, Thông tư cũng chưa quy định rõ về nội dung, hình thức thông tin phải cung cấp, cho cơ quan Thuế của các sàn giao dịch thương mại điện tử.

Thực tiễn công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok còn những hạn chế làm ảnh hưởng đến việc quản lý, kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền, như:

Thứ nhất, hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok được thực hiện thông qua các phương tiện trực tuyến, có kết nối internet, theo đó, chủ thể thực hiện việc mua bán hàng hóa, dịch vụ mà không cần phải gặp gỡ, tiếp xúc trực tiếp, nhiều chủ thể kinh doanh cũng không có địa điểm cố định để thực hiện các giao dịch. Đây chính là cơ hội để các chủ thể thực hiện hoạt động thương mại một cách nhanh chóng, hiệu quả, thuận tiện mọi lúc mọi nơi. Tuy nhiên, điều này cũng gây khó khăn trong việc quản lý nguồn thu, quản lý các đối tượng nộp thuế. Trong đó, đối với các đối tượng nộp thuế là nhà cung cấp nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam, việc hướng dẫn, quản lý đối tượng này để thực hiện theo đúng quy định Việt Nam gặp nhiều khó khăn, nhất là khi việc hỗ trợ, hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền trong quản lý, cung cấp các thông tin về đối tượng nộp thuế còn hạn chế. Các cơ quan có thẩm quyền còn chưa nghiêm túc trong việc quản lý, hỗ trợ kê khai và nộp thuế đối với các đối tượng có liên quan, điều này dẫn đến các chủ thể lợi dụng để không phải nộp thuế, từ đó gây thất thoát cho nguồn thu ngân sách nhà nước.

Thứ hai, khi cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc kiểm soát nguồn thu thuế thì sự tự giác thực hiện quy định về nộp thuế của các chủ thể khi thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok có ý nghĩa quan trọng. Điều này giúp cơ quan thuế thu được nguồn thuế và tiết kiệm thời gian, công sức khi thực hiện các biện pháp thu hồi thuế từ các chủ thể. Tuy nhiên, thay vì tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp thuế thì các chủ thể lại tìm cách để hạn chế việc đóng thuế cho nhà nước. Điển hình như một số chủ thể là các đại lý thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa trên mạng xã hội Tiktok nhưng không xuất hóa đơn, không kê khai thuế theo quy định pháp luật, từ đó không phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước[14].

Thứ ba, tình trạng vi phạm quy định về thu thuế trong thương mại điện tử xảy ra phổ biến. Điều này xuất phát từ việc các chủ thể không nắm rõ quy định về thu thuế và quản lý thuế, hoặc cố tình không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, đồng thời không công khai các thông tin cần thiết cho cơ quan thuế. Bên cạnh đó, tổ chức đã đăng ký thuế theo quy định sẽ có trách nhiệm kê khai nộp thuế theo quy định. Đối với các chủ thể không phải là đối tượng đã đăng ký thuế theo quy định thì khi thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok, chủ thể này phải trả thêm một khoản tiền để Tiktok thực hiện trách nhiệm thu thuế[15]. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, nhiều chủ thể kinh doanh không đăng ký thuế nhưng cũng không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi chủ thể này không trực tiếp thực hiện hợp đồng với Tiktok và thông qua một tài khoản khác được thuê lại từ các chủ thể có hợp đồng với Tiktok[16]. Điều này cũng dẫn đến việc các chủ thể thường là các đại lý công khai việc cho thuê các tài khoản để chủ thể sử dụng không phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Trong khi đó, việc kiểm soát, ngăn chặn các hành vi vi phạm của các chủ thể chưa được cơ quan thuế thực hiện hiệu quả.

---

[13] Hoài Thu (4/2018), *Những vướng mắc trong công tác quản lý thuế đối với giao dịch thương mại điện tử*, Bộ Tài chính, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=UCMTMP119987, truy cập ngày 29/02/2024.

[14] Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam (4/2023), *Pháp luật quy định như thế nào về việc quản lý thuế và các nguồn thu trên nền tảng Tiktok*, https://lsvn.vn/phap-luat-quy-dinh-nhu-the-nao-ve-viec-quan-ly-thue-va-cac-nguon-thu-tren-nen-tang-tiktok-1680746154.html, truy cập ngày 29/02/2024.

[15] Nguyễn Trung Dương, Lê Nhật Hồng (10/2019), Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, số 40/2019, tr18.

[16] Trung Kiên (7/2023), *Nâng cao hiệu quả quản lý thuế thương mại điện tử: cần giải pháp phù hợp với từng nhóm đối tượng*, Tạp chí điện tử thuế nhà nước, https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/thoi-su/tin-hot/79b7f788-0e73-4ef5-96dd-21e99bf6db76, truy cập ngày 29/02/2024.

Thứ tư, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok còn những hạn chế làm ảnh hưởng đến việc thu thuế của cơ quan có thẩm quyền. Một số hoạt động thương mại điện tử chưa có trong danh mục ngành nghề kinh doanh, mặc dù pháp luật không cấm việc kinh doanh những hàng hóa này nhưng việc thực hiện ngành nghề đó trên nền tảng mạng xã hội Tiktok vẫn chưa có cơ sở phù hợp để điều chỉnh, áp dụng[17]. Điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền và gây khó khăn cho cơ quan quản lý thuế trong việc phân loại những ngành nghề kinh doanh để xác định nghĩa vụ nộp thuế[18]. Bên cạnh đó, chủ thể thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok còn hạn chế trong việc yêu cầu cung cấp hóa đơn khi mua hàng hóa dịch vụ.

Thứ năm, trong công tác quản lý thuế, việc tuyên tuyền, hỗ trợ nâng cao ý thức thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người dân còn hạn chế. Theo đó. các cơ quan chức năng chú trọng nâng cao công tác kiểm soát hoạt động khai thuế, nộp thuế mà chưa có sự chú trọng đối với việc nâng cao ý thức tự giác cho các chủ thể khi thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok. Các hoạt động tập huấn khai thuế, nộp thuế chưa được nhân rộng phổ biến đến các cá nhân hoạt động tự do, kinh doanh trực tuyến. Đồng thời, hoạt động của các kênh thông tin truyền thông cũng chưa được hiệu quả trong việc tuyên truyền nâng cao ý thức tự giác của người dân[19].

Từ những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng mạng xã hội Tiktok đặt ra những yêu cầu về việc sửa đổi, hoàn thiện công tác quản lý thuế, trong đó chủ yếu là hoạt động bán hàng trực tuyến của chủ thể thông qua mạng xã hội Tiktok.

3. Kiến nghị hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok

Thứ nhất, quy định pháp luật về công tác quản lý thuế trong hoạt động thương mại điện tử nói chung và hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok nói chung cần được cụ thể hóa theo hướng tăng cường trách nhiệm của các chủ thể trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và cung cấp thông tin cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý thuế. Trong đó, đặc biệt chú trọng việc ghi nhận cụ thể quyền và nghĩa vụ của các đơn vị liên quan đến hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok như chủ sở hữu sàn, chủ thể nước ngoài không có cơ sở hiện diện ở Việt Nam,… Quy định về kê khai thuế thay, nộp thuế thay cần được sửa đổi theo hướng buộc các tổ chức trung gian phải có trách nhiệm kê khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tổ chức kinh doanh thương mại điện tử khi có đủ điều kiện có để kê khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định .Đồng thời, quy định pháp luật khi được ban hành, sửa đổi phải dễ hiểu, dễ áp dụng để các chủ thể dễ dàng nắm bắt, tạo cơ sở để áp dụng hiệu quả trong thực tiễn, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và xu hướng chung của pháp luật quốc tế[20].

Thứ hai, trong công tác quản lý thuế, sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan ban ngành đóng vai trò vô cùng quan trọng. Trong đó, các cơ quan cần tích cực hơn trong việc chia sẻ, kết nối dữ liệu nhằm nâng cao công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử[21]. Điều này sẽ tạo điều kiện cho cơ quan thuế thực hiện tốt công tác thu thuế và đảm bảo hạn chế được những vướng mắc khi hoạt động độc lập mà không có sự hỗ trợ, phối hợp giữa các cơ quan. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cơ quan cần được thể hiện trong nhiều mặt của công tác quản lý thuế, nhất là việc phối hợp xử lý các hành vi vi phạm về thuế. Đối với việc thanh toán trên mạng xã hội Titok, cơ quan thuế cần phối hợp với các ngân hàng để có được các thông tin về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, từ đó xác định doanh thu của các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok để hỗ trợ hoạt động quản lý thuế.

---

[17] Tiến Hưng (4/2023), *Kinh doanh trên nền tảng Tiktok: Ai là người nộp thuế*? Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, https://lsvn.vn/kinh-doanh-tren-nen-tang-tiktok-ai-la-nguoi-nop-thue-1681092501.html, truy cập ngày 29/02/2024.

[18] Nguyễn Trung Dương, Lê Nhật Hồng (10/2019), Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, số 40/2019.

[19] Tiến Hưng (4/2023), *Kinh doanh trên nền tảng Tiktok: Ai là người nộp thuế*? Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, https://lsvn.vn/kinh-doanh-tren-nen-tang-tiktok-ai-la-nguoi-nop-thue-1681092501.html, truy cập ngày 29/02/2024.

[20]Phạm Đình Thi (2018), Thuế đối với thương mại điện tử: Thực trạng và những vấn đề đặt ra, *Tạp chí tài chính số 686*. Tr9.

[21] Trung Kiên (7/2023), *Nâng cao hiệu quả quản lý thuế thương mại điện tử: cần giải pháp phù hợp với từng nhóm đối tượng*, Tạp chí điện tử thuế nhà nước, https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/thoi-su/tin-hot/79b7f788-0e73-4ef5-96dd-21e99bf6db76, truy cập ngày 29/02/2024.

Thứ ba, cần tăng cường việc xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai, phổ biến đối với hình thức thu thuế điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ trên mạng xã hội Tiktok. Điều này giúp các chủ thể đơn giản hóa quá trình nộp thuế đồng thời cơ quan có thẩm quyền cũng dễ dàng quản lý, kiểm soát việc thực hiện của các chủ thể. đẩy mạnh các giải pháp quản lý thu, chống thất thu ngân sách, cục thuế cần tập trung hiện đại hóa công tác thu nộp, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh; các nền tảng, hình thức ứng dụng mới, trong đó có cổng thông tin cho nhà cung cấp nước ngoài, cổng thông tin thương mại điện tử[22].

Thứ tư, việc thực hiện hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội Tiktok cần được thực hiện thông qua các công cụ tự động thu thập giữ liệu. Bởi lẽ, hoạt động thương mại điện tử này được thực hiện trên môi trường internet nên chủ thể thường khó kiểm soát các thông tin, dữ liệu liên quan. Từ đó, cơ quan thuế cũng không có cơ sở để thực hiện công tác quản lý thuê hiệu quả. Do đó, việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu về thông tin của chủ thể thực hiện hoạt động thương mại điện tử, thông tin của cơ quan thuế, thông tin từ kết quả thanh tra[23],… sẽ góp phần hỗ trợ cho quá trình quản lý thuế của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với việc thực hiện hoạt động thương mại điện tử quan môi trường internet và dễ dàng tiếp cận, xử lý khi có những vấn đề phát sinh. Cùng với đó, cơ quan thuế cần tăng cường việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử[24], xây dựng cơ sở dữ liệu để phục vụ cho việc phân tích, quản lý thuế theo nguyên tắc rủi ro, xây dựng và triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các nội dung công việc về thu thập dữ liệu từ nguồn internet, xác định danh tính người bán, người mua hàng[25].

Thứ năm, để hạn chế thực trạng vi phạm quy định pháp luật về quản lý thuế, cơ quan thuế cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực thương mại điện tử trên mạng xã hội Tikok, đặc biệt là đối với chủ sàn thương mại điện tử Tiktok, trung gian thanh toán, đơn vị vận chuyển,... Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với dịch vụ kỹ thuật số cần được chú trọng và tiến hành tại trụ sở cơ quan thuế thông các dữ liệu như dữ từ sàn giao dịch, dữ liệu của người nộp thuế, dữ liệu thanh toán của ngân hàng. Công tác thanh tra, kiểm tra góp phần đảm bảo việc áp dụng quy định pháp luật của các chủ thể, đồng thời kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm để xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật. Cùng với đó, cơ quan thuế cần tăng cường việc thực hiện các biện pháp xử lý hành vi trốn thuế, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc gửi văn bản đến các cơ quan chức năng để yêu cầu chặn các hoạt động tư tài khoản Titok của các chủ thể.

Thứ sáu, cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến cho các chủ thể của hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng Tiktok, quy định pháp luật về quản lý thuế, trách nhiệm khai thuế nộp thuế vào ngân sách nhà nước và các phương thực xác lập cơ sở dữ liệu để lưu trữ thông tin phục vụ cho công tác quản lý thuế. Trong đó, cơ quan thuế cần tăng cường hỗ trợ người nộp thuế bằn nhiều hình thức kê khai thuế, cập nhật kịp thời các quy định pháp luật, chính sách thuế để cung cấp đầy đủ các thông tin cho người nộp thuế, nâng cao tính tự giác trong việc thực hiện nghĩa vụ về thuế của các chủ thể.

4. Kết luận

Hoạt động thương mại điện tử thông qua mạng xã hội Tiktok ngày càng phổ biến và góp phần lớn vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. Trong đó, việc quản lý thuế đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc trong việc nâng cao hiệu quả của hệ thống thuế nhà nước, đồng thời đảm bảo việc tuân thủ và thực thi chính sách thuế của các chủ thể. Công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng mạng xã hội Tiktok có những hạn chế xuất phát từ việc cơ quan có thẩm quyền thực hiện chưa hiệu quả, chủ thể thực hiện hoạt động thương mại trên Tiktok chưa tuân thủ quy định pháp luật, tình trạng vi phạm, trốn thuế còn xảy ra. Do đó, bài viết đã chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong tác quản lý thuế đối

[22] Tiến Hưng (4/2023), *Kinh doanh trên nền tảng Tiktok: Ai là người nộp thuế?* Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, https://lsvn.vn/kinh-doanh-tren-nen-tang-tiktok-ai-la-nguoi-nop-thue-1681092501.html, truy cập ngày 29/02/2024.

[23] Nguyễn Trung Dương, Lê Nhật Hồng (10/2019), *Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, thực trạng và kiến nghị*. Tạp chí pháp luật và thực tiễn, số 40/2019, tr18.

[24] Bộ tài chính (11/2017), *Giải pháp hoàn thiện chính sách và quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttncdtbh/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM115913, truy cập ngày 29/02/2024.

[25] Nguyễn Trung Dương, Lê Nhật Hồng (10/2019), Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, số 40/2019.

với hoạt động thương mại điện tử trên nền tảng mạng xã hội Tiktok và đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động thương mại điện tử thông qua mạng xã hội Tiktok.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Quản lý thuế 2019.
2. Nghị định 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 03 năm 2007 của Chính phủ về hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.
3. Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
4. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
5. Thông tư 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC.
6. Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình Luật Thuế*, Nxb Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam.
7. Nguyễn Trung Dương, Lê Nhật Hồng (10/2019), Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, số 40/2019.
8. Phạm Đình Thi (2018), *Thuế đối với thương mại điện tử: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí tài chính số 686. Tr9.
9. Tạp chí điện tử VN economy (02/2023), *Việt Nam nằm trong top 5 quốc gia có lượng người dùng Tiktok nhiều nhất thế giới*,https://vneconomy.vn/viet-nam-nam-trong-top-5-quoc-gia-co-luong-nguoi-dung-tiktok-nhieu-nhat-the-gioi.htm#:~:text=N%C4%83m%202023%2C%20th%E1%BA%BF%20gi%E1%BB%9Bi%20%C4%91%C3%A3,9%25)%20%2D%20%E1%BA%A2nh%20minh%20h%E1%BB%8Da, truy cập ngày 29/02/2024.
10. Tạp chí điện tử VNMedia (4/2023), *Việt Nam nằm trong top những nơi có người dùng TikTok nhiều nhấ*t, https://vnmedia.vn/cong-nghe/202304/viet-nam-nam-trong-top-nhung-noi-co-nguoi-dung-tiktok-nhieu-nhat-50f05a2/, truy cập ngày 29/02/2024.
11. Tiến Hưng (4/2023), *Kinh doanh trên nền tảng Tiktok: Ai là người nộp thuế?* Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, https://lsvn.vn/kinh-doanh-tren-nen-tang-tiktok-ai-la-nguoi-nop-thue-1681092501.html, truy cập ngày 29/02/2024.
12. Trung Kiên (7/2023), *Nâng cao hiệu quả quản lý thuế thương mại điện tử: cần giải pháp phù hợp với từng nhóm đối tượng, Tạp chí điện tử thuế nhà nước, https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/thoi-su/tin-hot/79b7f788-0e73-4ef5-96dd-21e99bf6db76*, truy cập ngày 29/02/2024.
13. Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam (4/2023), *Pháp luật quy định như thế nào về việc quản lý thuế và các nguồn thu trên nền tảng Tiktok*, https://lsvn.vn/phap-luat-quy-dinh-nhu-the-nao-ve-viec-quan-ly-thue-va-cac-nguon-thu-tren-nen-tang-tiktok-1680746154.html, truy cập ngày 29/02/2024.
14. Bộ tài chính (11/2017), *Giải pháp hoàn thiện chính sách và quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttncdtbh/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM115913, truy cập ngày 29/02/2024.
15. Hoài Thu (4/2018), *Những vướng mắc trong công tác quản lý thuế đối với giao dịch thương mại điện tử*, Bộ Tài chính, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=UCMTMP119987, truy cập ngày 29/02/2024.

NHỮNG THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH MỚI

Võ Thị Hoài *

Khoa Luật, Trường Đại học Sài Gòn

* Tác giả liên hệ: vthoai@sgu.edu.vn

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang chứng kiến nhiều sự thay đổi bước ngoặt trong các chính sách phát triển về kinh tế xã hội. Những tác động lớn của quá trình hội nhập, chuyển đổi số, sự ảnh hưởng của dịch bệnh trên toàn cầu và khủng hoảng kinh tế đã khiến cho hệ thống chính sách pháp luật về thương mại kinh doanh nói chung và pháp luật về lao động, việc làm có nhiều thay đổi lớn. Bài viết điểm lại bối cảnh tác động tới việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách, pháp luật về lao động; phân tích những thành tựu đạt được trong các chính sách về lao động nhằm giữ ổn định nền kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Trên cơ sở đánh giá thực trạng để đề xuất những nội dung cần tiếp tục được quan tâm trong lĩnh vực lao động nhằm chuẩn bị cho những thời cơ và thách thức trong tương lai.

Từ khóa: chính sách lao động; hoàn thiện pháp luật lao động; biến đổi pháp luật.

1. Tổng quan

Giai đoạn từ năm 2018-2023 là một giai đoạn được đánh giá có nhiều chuyển biến lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 của Đảng đã đánh giá lại toàn cảnh bối cảnh quốc tế với những vấn đề trọng tâm như: "*Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức.... Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ...Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu.*"Bối cảnh đó đã tác động sâu sắc đến sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và đặc biệt là đối với những chính sách lớn về lao động việc làm, đặt ra yêu cầu cần bổ sung, hoàn thiện, xây dựng các chính sách hợp lý nhằm thúc đẩy các điều kiện làm việc, cải thiện chế độ an sinh xã hội và tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Bài viết phân tích về các yêu cầu khách quan từ bối cảnh trong và ngoài nước tác động mạnh mẽ đến các chính sách về lao động của Việt Nam; điểm lại các thay đổi trong chính sách pháp luật lao động, đồng thời đề xuất một số vấn đề Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện nhằm vượt qua được các thách thức và tận dụng được các cơ hội trên con đường phát triển.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, trên cơ sở tham khảo các tài liệu, số liệu đáng tin cậy, bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để từ đó có những đánh giá thực tiễn và đề xuất hợp lý, cần thiết cho vấn đề nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1 Bối cảnh tác động tới các chủ trương, chính sách, pháp luật về lao động - việc làm của Việt Nam

Năm năm qua nền kinh tế Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi những tác động lớn từ các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cụ thể có thể kể đến những sự kiện lớn tác động tới chính sách lao động - việc làm như sau:

(i) Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh thông qua việc Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tính đến tháng 8/2023, đã có 16 FTAs được ký kết và có hiệu lực tại Việt Nam. Những FTAs này đã

tác động mạnh mẽ tới kinh tế thương mại của Việt Nam. Cụ thể: Hiệp định thương mại CPTTP có hiệu lực tại Việt Nam kể từ ngày 14/01/2019; Hiệp định AHKFTA có hiệu lực tại các quốc gia Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/06/2019; Hiệp định EVFTA giữa Việt Nam và các nước EU gồm 27 thành viên, có hiệu lực từ ngày 01/8/2020; Hiệp định UKVFTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021; Hiệp định RCEP giữa các quốc gia ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand có hiệu lực từ 01/01/2022; Hiệp định VIFTA giữa Việt Nam và Israel, được khởi động đàm phán vào tháng 12/2015, hoàn tất đàm phán vào tháng 4/2023, chính thức ký kết ngày 25/07/2023. Đồng thời đây cũng là giai đoạn Việt Nam đang tiếp tục đàm phán để đạt được các thỏa thuận nhằm đi đến ký kết một số FTAs quan trọng khác như: Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và khối EFTA (bao gồm 4 nước Thụy Sỹ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein); Hiệp định ASEAN - CANADA tái khởi động đàm phán tháng 11/2021; Hiệp định Việt Nam - UAEFTA giữa Việt Nam, các Tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE) (WTO, 2023). Khi những Hiệp định thương mại FTAs có hiệu lực sẽ góp phần giúp Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu mạnh mẽ, mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam đến với thị trường của nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh đó, hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam cũng trở nên đa dạng hơn, tránh được sự bị động khi chúng ta phụ thuộc vào các thị trường nguyên liệu truyền thống. Tuy nhiên, bản chất của các FTA thế hệ mới là tính toàn diện, nó không còn đóng khung trong khuôn khổ đơn thuần là tự do hóa thương mại hàng hóa với các điều kiện ưu đãi về thuế quan mà mở rộng cả các điều kiện phi thương mại như môi trường, phát triển bền vững; quản trị tốt và đặc biệt là tiêu chuẩn lao động quốc tế. Những điều khoản phi thương mại này tưởng như đã không còn được nhắc lại từ Hội nghị Seattle năm 1999, thì nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề đảm bảo điều kiện làm việc thỏa đáng cho người lao động để tạo môi trường cạnh tranh công bằng giữa các quốc gia ngày càng phải được coi trọng. Theo đó, quan điểm cho rằng, nếu một quốc gia tạo ra giá thành sản xuất hàng hóa thấp hơn vì lý do họ tiết kiệm từ chi phí lao động do duy trì tiêu chuẩn lao động thấp, trả lương và các chế độ an sinh cho người lao động không đảm bảo tiêu chuẩn lao động thế giới thì đó được xem là sự cạnh tranh không công bằng. Quan điểm này được các nước phát triển công nhận và các quốc gia đang phát triển phải chấp nhận cuộc chơi trong quá trình hội nhập nếu không muốn bị đứng ngoài dòng chảy của nền kinh tế quốc tế. Xu thế lồng ghép các điều khoản phi thương mại, lao động trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã trở nên phổ biến, tính đến tháng 9/2016, đã có 79 FTA có nội dung về lao động bên cạnh các nội dung về thương mại, đây là một con số gia tăng rất lớn nếu so với năm 1995, chỉ có 4 FTA lồng ghép nội dung về lao động (WTO, 2019). Chính bối cảnh như vậy đặt ra yêu cầu Việt Nam cần rà soát lại hệ thống pháp luật về lao động của mình nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật, đảm bảo các tiêu chuẩn pháp luật Việt Nam đạt tiêu chuẩn lao động quốc tế mà Tổ chức ILO đã đưa vào trong các khuyến nghị hoặc các công ước về lao động.

(ii) Bối cảnh đối mặt với tác động của Đại dịch Covid-19 và sự khủng hoảng kinh tế sau đại dịch đặt ra yêu cầu cần hoàn thiện các chính sách về an sinh xã hội. Có thể nói đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực mạnh mẽ đến tình hình lao động việc làm đối với Việt Nam và các quốc gia trên toàn cầu. Các chính sách giãn cách, phong tỏa nhằm tránh sự lây lan của dịch bệnh đã khiến cho nhiều doanh nghiệp lao đao phải tìm những giải pháp cắt giảm lao động, tạm hoãn hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Theo thống kê tính đến quý 1 năm 2022, cả nước vẫn còn tới hơn 16,9 triệu người bị tác động tiêu cực bởi đại dịch, trong đó có 0,9 triệu người bị mất việc, chiếm 1,2%; 5,1 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh, chiếm 6,7%; 5,7 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, chiếm 7,6% và 13,7 triệu lao động bị giảm thu nhập, chiếm 18,3% (Tổng cục Thống kê, 2022). Khi đại dịch kết thúc thì cũng chuyển sang thời kỳ khủng hoảng kinh tế, chiến tranh của một số quốc gia, nhu cầu mua sắm hàng hóa và tiêu dùng của người dân giảm mạnh khiến cho hàng hóa không tiêu thụ được, sức mua giảm sút, chi tiêu cắt giảm đã tác động tiêu cực tới các doanh nghiệp. Từ đó kéo theo hệ lụy về vấn đề cắt giảm lao động, khiến nhiều người lao động mất việc làm, rơi vào tình trạng thất nghiệp. Cụ thể, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2023 khoảng 1,08 triệu người, tăng 6,3 nghìn người so với quý trước và tăng 22,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục Thống kê, 2023). Điều này khiến cho hệ thống an sinh xã hội gặp phải nhiều vấn đề lớn cần tiếp tục hoàn thiện.

(iii) Bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ đặt ra yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao. Cách mạng công nghiệp 4.0 và việc ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào mọi lĩnh vực từ quản lý Nhà nước, quản trị doanh nghiệp, kinh tế số đặt

ra vấn đề về nguồn nhân lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới hay không. Bởi mỗi một nền kinh tế đòi hỏi cần phải có một lực lượng sản xuất tương ứng về trình độ của nó, cho nên, tương ứng với nền kinh tế số phải có nguồn nhân lực số để triển khai, vận hàng và tổ chức quản lý. Số liệu thống kê của Tổng cục thống kê năm 2022 cho thấy, mặc dù tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo tại Việt Nam hiện nay có gia tăng qua các năm nhưng vẫn rất thấp. Cụ thể: Năm 2018 tổng số lao động đã qua đào tạo là 23,7%, năm 2019: 24,7%, năm 2020: 26,1%, năm 2021: 28,5% và sơ bộ năm 2022 là 28,6% (Tổng cục Thống kê, 2022). Sự thiếu hụt lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đặt Việt Nam trong bối cảnh cần có những chính sách hợp lý về việc làm, đào tạo, bồi dưỡng nghề cho người lao động, chính sách thu hút nhân tài trong bối cảnh cạnh tranh về lao động có chất lượng cao, đặc biệt là các chuyên gia trong các lĩnh vực công nghệ.

(iv) Xu hướng phát triển nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững với việc áp dụng các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...đặt ra vấn đề chuyển đổi các ngành nghề gây ảnh hưởng tới môi trường và tiêu hao quá nhiều nguồn lực. Cũng đặt ra vấn đề chuyển đổi hướng canh tác và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, thúc đẩy nhiều việc làm và nhu cầu nhân lực vào các lĩnh vực mới, xanh, sạch và bền vững.

3.2. Những thay đổi trong chính sách pháp luật lao động - việc làm của Việt Nam trước bối cảnh mới

Những thay đổi về kinh tế, chính trị, xã hội và xu thế chung của hội nhập đã dẫn đến hệ thống pháp luật về lao động, an sinh xã hội, việc làm của Việt Nam có nhiều biến đổi lớn. Những biến đổi trong hệ thống pháp luật không ngoài mục đích đáp ứng tốt hơn các điều kiện làm việc cho người lao động, giải quyết được việc làm và xây dựng định hướng về thị trường lao động đáp ứng nhu cầu khách quan của tiến trình phát triển. Có thể điểm lại những nội dung thay đổi của pháp luật lao động như:

(i) Xây dựng các điều kiện lao động và tiêu chuẩn lao động tiệm cận với tiêu chuẩn lao động quốc tế nhằm tạo ra nhiều việc làm thỏa đáng. Điều này thể hiện rõ nét trong các quy định về điều kiện lao động được hoàn thiện tại Bộ luật Lao động năm 2019. Có thể nói việc gia nhập các Hiệp định tự do thế hệ mới là một cú hích lớn, là cơ hội để Việt Nam hiện đại hóa pháp luật lao động, xây dựng, bổ sung các quy định về lao động nhằm nâng cao các tiêu chuẩn lao động của Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn chung của các nước tiên tiến trên thế giới. Bộ luật Lao động năm 2019 được thông qua với nội dung công nhận quyền của người lao động trong việc tự do lựa chọn tham gia và thành lập các tổ chức đại diện cho quyền lợi của mình ngoài tổ chức công đoàn (Chương XIII Bộ luật Lao động năm 2019); mở rộng quyền thương lượng tập thể và bổ sung các quy định về hình thức đối thoại nhằm đảm bảo phát huy quyền dân chủ thực chất và hiệu quả cho người lao động (Mục 3, Bộ luật Lao động năm 2019); khuyến khích doanh nghiệp đưa ra các quy định có lợi cho người lao động hơn những gì pháp luật đã quy định nhằm thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ngoài trách nhiệm pháp lý mà doanh nghiệp phải thực thi...Đồng thời năm 2022, chúng ta cũng đã ban hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Với việc ban hành luật này, quyền dân chủ ở cơ sở không còn là khẩu hiệu chung chung mà trở thành một phần không thể thiếu trong các quyền cơ bản của người dân nói chung và người lao động nói riêng, khẳng định quan điểm của Đảng: "*Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước*" đã được triển khai có hiệu quả.

(ii) Xây dựng những quy định làm định hướng cho việc bảo vệ người lao động đang và sẽ làm những công việc mới phát sinh từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Sự phát triển của khoa học công nghệ làm nảy sinh nhiều việc làm mới, những việc làm mới trên cơ sở ứng dụng công nghệ sẽ mang những đặc trưng riêng khác biệt với việc làm truyền thống. Điều này đã gây lúng túng cho cơ quan tư pháp trong việc giải quyết những tranh chấp trong quan hệ lao động - việc làm xem liệu những người lao động đó có thuộc đối tượng điều chỉnh của luật lao động hay không? Có được hưởng các chế độ an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội bắt buộc, tai nạn lao động khi thực thi công việc, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi thỏa đáng...? Từ việc xuất hiện những người lao động trong nền kinh tế Gig, tài xế công nghệ, bác sỹ online...khiến cho pháp luật cũng có nhiều thay đổi quan trọng để không bỏ sót người lao động cần được bảo vệ. Thông qua quy định như, đối tượng áp dụng của luật lao động gồm: "người lao động, người học nghề, người tập nghề và người làm việc không có quan hệ lao động" pháp luật đã có sự thay đổi lớn với mục đích bảo vệ quyền lợi cho mọi đối tượng người lao động trong xã hội.

(iii) Ban hành kịp thời các chính sách hỗ trợ, tài khóa, tiền tệ nhằm phục hồi kinh tế và hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Mặc dù đại dịch Covid-19 là đại dịch lớn chưa có tiền lệ, xẩy ra trong bối cảnh nhu cầu đi lại, giao thương của các quốc gia trở nên phổ biến khiến cho đại dịch nhanh chóng lây lan và khó ngăn chặn, tuy nhiên với tâm thế đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau, Chính phủ đã kịp thời có nhiều chính sách hỗ trợ tới người lao động như đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội; Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ**...các chính sách kịp thời này đã động viên doanh nghiệp và người lao động rất nhiều trong khoảng thời gian khó khăn.**

(iv) Có chính sách định hướng, khuyến khích, ưu đãi phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình chuyển đổi số và phát triển khoa học công nghệ. Với một quyết tâm cao độ cho những định hướng phát triển về kinh tế, khoa học và công nghệ, Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 khẳng định mục tiêu phát triển của Việt Nam: *"Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030"*. Định hướng của Chính phủ xác định phát triển xây dựng hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành, vùng, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nhằm phát triển, tích hợp hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với các khu công nghệ cao, khu dân cư, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Chính phủ cũng thể hiện quyết tâm về việc đẩy mạnh chuyển đổi số tại Việt Nam thông qua việc ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đường lối, chủ trương, chính sách phát triển trong giai đoạn tới. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia CMCN 4.0 đã đề ra 08 chủ trương, chính sách để chủ động tham gia CMCN 4.0 và đặt ra nhiều mục tiêu cho giai đoạn 2025 - 2045, trong đó có đưa ra mục tiêu cụ thể là đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP và đến năm 2030, kinh tế số chiếm trên 30% GDP. Để vận hành được một nền kinh tế số thì yếu tố quan trọng hàng đầu cần phải có một nguồn nhân lực đủ trình độ và kỹ năng tương ứng. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển đội ngũ nhân lực có trình độ cao để đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh mới. Cụ thể như: Quyết định số 899/2023/QD-TTg ngày 31/7/2023 *Phê duyệt chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050,* khẳng định mục tiêu chung *"Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các chính sách, giải pháp mạnh, đột phá để thu hút và trọng dụng nhân tài (cả trong và ngoài nước) đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050, đặc biệt trong các ngành, lĩnh vực mũi nhọn như: Khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; văn hóa; khoa học xã hội; y tế; thông tin và truyền thông, chuyển đổi số...* "; Điều 6 của Luật Cán bộ, công chức khẳng định về chính sách đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ: " 1. *Nhà nước có chính sách phát hiện, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng. 2. Chính phủ quy định khung chính sách trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ";* Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức hướng dẫn chi tiết về các ưu đãi dành cho người có tài năng trong hoạt động công vụ. Đây là động lực để thu hút nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong khu vực công khi họ nhìn thấy được sự trọng dụng của Nhà nước cũng như thấy được môi trường làm việc tạo điều kiện để họ phát huy sở trường và năng lực của mình. Năm 2024, Chính phủ bắt đầu triển khai kế hoạch cải cách tiền lương trên cơ sở cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo gắn với chính sách tiền lương.

(v) Định hướng trong đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế bền vững: Việt Nam đã quan tâm đến việc phát triển tăng trưởng xanh từ khá sớm. Ngay từ năm 2012, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050. Tháng 3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020. Năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021, trong đó, đề ra mục tiêu thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho các Bộ và cơ quan ban ngành cùng chung tay vì mục tiêu

phát triển bền vững của quốc gia. Trong đó nhiệm vụ của Bộ Giáo dục sẽ bao gồm: Tăng cường phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội để tuyên truyền, giáo dục về kỹ năng mềm, hình thành phong cách, ý thức sống xanh, văn minh, cống hiến và sáng tạo; Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh. Cụ thể cần nghiên cứu, khảo sát, thống kê số liệu, định kỳ dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh; phổ biến, cung cấp thông tin về thị trường việc làm xanh và tạo điều kiện khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh. Tích hợp tăng trưởng xanh vào chương trình, hoạt động giáo dục các cấp học; mở mã ngành đào tạo nguồn nhân lực trong các ngành nghề xanh. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị điều hành về tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số. Trong thời gian tới, Bộ Giáo dục phối hợp với cơ quan liên quan cần thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng đề án truyền thông và nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh trong ngành giáo dục; Xác định tiêu chí, phương pháp đo lường việc làm xanh. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về việc làm xanh; Xây dựng đề án nghiên cứu nhu cầu nhân lực đáp ứng tăng trưởng xanh; Xây dựng chương trình đào tạo ngành nghề xanh được tích hợp quy chuẩn đào tạo của các tổ chức quốc tế phù hợp với điều kiện, bối cảnh trong nước...

3.3. Một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện nhằm có những thay đổi mới thúc đẩy pháp luật lao động phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội

Thành tựu mà Việt Nam đạt được trong các chính sách pháp luật là rất lớn, tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề chúng ta cần tiếp tục phải hoàn thiện nhằm nâng cao nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh nhiều khó khăn và thử thách. Một số kiến nghị về chính sách lao động việc làm cần tiếp tục hoàn thiện như:

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách lao động việc làm thông qua việc nghiên cứu sửa đổi Luật Việc làm; mở rộng kênh nghiên cứu dự báo về thị trường cung cầu lao động thông qua việc thúc đẩy xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động nhằm hiện đại hóa các hình thức thống kê về cung - cầu lao động để có kết quả nhanh và chính xác dự báo thị trường lao động; nên công bố các chỉ số về phát triển thị trường lao động, kỹ năng nghề nhằm tạo cơ sở đánh giá được chính xác chất lượng nguồn nhân lực.

- Mặc dù đã tham gia Công ước số 88 về tổ chức dịch vụ việc làm của ILO nhưng các trung tâm dịch vụ việc làm ở Việt Nam vẫn chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh nguồn nhân lực và việc làm có nhiều biến động. Đối chiếu với 04 nội dung trong Công ước số 88 thì các nội dung liên quan đến chức năng dịch vụ việc làm của Việt Nam vẫn chưa bao phủ hết các hoạt động như Công ước số 88; bên cạnh đó nhân sự của tổ chức dịch vụ việc làm cũng chưa được tư vấn, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể làm tốt các công việc của mình. Vì vậy việc tiếp tục kiện toàn vị trí pháp lý của các trung tâm dịch vụ việc làm, bồi dưỡng kỹ năng cần thiết cho nhân sự của các trung tâm dịch vụ việc làm là điều cần thiết trong quá trình sửa đổi Luật Việc làm.

- Bên cạnh việc định hướng cho các cơ sở giáo dục trong việc mở các mã nhóm ngành mới, đào tạo các lĩnh vực chuyên sâu cho nguồn nhân lực làm việc trong môi trường xanh thì Bộ Giáo dục cũng nên có các hoạt động nhằm giúp các cơ sở đào tạo quảng bá các ngành nghề mới và dự báo xu thế phát triển công việc làm trong tương lai để thu hút người học.

- Nhà nước cần tiếp tục rà soát và ban hành các quy chế trong việc tập trung nguồn lực đầu tư vào một số cơ sở đào tạo nghề có chất lượng; xác định các ngành nghề trọng điểm; tạo cơ chế tự chủ cho các cơ sở đào tạo để họ chủ động hơn trong việc xác định đào tạo theo nhu cầu xã hội; cần đẩy mạnh xã hội hóa trong đào tạo nghề và có chính sách học bổng cho nhân tài cũng như có chính sách khuyến khích người lao động là Việt kiều có chất lượng cao về công nghệ về làm việc tại Việt Nam. Nhà nước cũng cần có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp khi doanh nghiệp thực hiện tốt việc đào tạo, đào tạo lại người lao động của mình.

- Trước mắt để đáp ứng nguồn nhân lực kỹ thuật cao cần đẩy mạnh khai thác nguồn nhân lực ngoại lực bằng việc quy định các chính sách thu hút di cư của lao động là chuyên gia nước ngoài, các nhà khoa học là Việt kiều vào làm việc tại Việt Nam để đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho lao động trong nước.

- Các cơ quan, ban ngành chủ quản phối hợp cùng các bên liên quan nghiên cứu ban hành Bộ Tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp cho những công việc phổ biến trong môi trường số.

4. Kết luận

Kinh tế càng phát triển thì yêu cầu, đòi hỏi về trình độ, kỹ năng của nguồn nhân lực ngày càng cao. Lao động chính là một nguồn tài sản quý giá mà doanh nghiệp phải không ngừng bồi dưỡng và có chính sách hợp lý để thu hút. Việc tiết kiệm chi phí lao động để giảm giá thành sản phẩm sẽ không được chấp nhận trong môi trường kinh tế hội nhập, vì vậy việc đầu tư vào nguồn nhân lực nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh là yêu cầu cần thiết cho một nền kinh tế ngày càng phát triển trong bối cảnh khoa học công nghệ và tri thức. Pháp luật đã không ngừng thay đổi với mong muốn xây dựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh tốt hơn các quan hệ phát sinh trong cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm WTO và Hội nhập (2023), *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 08/2023*. Truy xuất từ nguồn https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018
2. Trung tâm WTO và Hội nhập (2023), *Tác động của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với kinh tế Việt Nam*. Truy xuất từ nguồn https://trungtamwto.vn/su-kien/12360-tac-dong-cua-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-voi-kinh-te-viet-nam
3. Tổng cục Thống kê (2022), *Niêm giám thống kê 2022*. Truy cập ngày 23/11/2023 từ<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/nien-giam-thong-ke-2022/>
4. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo tác động của dịch covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý i năm 2022*. Truy cập từ nguồn https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/04/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2022/
5. Tổng cục Thống kê (2023), *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2023.* Truy cập tại nguồn https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/09/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iii-va-9-thang-nam-2023

LỪA ĐẢO TRỰC TUYẾN – TỘI PHẠM CÔNG NGHỆ CAO THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA TẠI VIỆT NAM

Huỳnh Tấn Đạt, Nguyễn Thị Thu Hiền *

Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước – Sở Tư pháp TP. Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: hien.tgpl2019@gmail.com

TÓM TẮT

Việt Nam cùng thế giới đang chuyển động và phát triển nhanh chóng, song song với đó là phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức vấn đề tội phạm đan xen; trong đó loại hình tội phạm sử dụng công nghệ cao để lừa đảo chiếm đoạt tài sản đang có có xu hướng gia tăng, với phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế, trật tự an toàn xã hội.

Nhằm góp phần tạo ra khuôn khổ chung và tăng cường công tác phòng ngừa trong lĩnh vực đấu tranh, phòng chống tội phạm qua nội dung "***Lừa đảo trực tuyến- tội phạm công nghệ cao thực trạng và giải pháp phòng ngừa tại Việt Nam***", Tác giả tập trung phân tích các hình thức lừa đảo chiếm đoạt tài qua mạng xã hội ở Việt Nam, đồng thời đưa ra những cảnh báo về tính nguy hại, kiến nghị giải pháp nhằm phòng ngừa trong thời gian tới.

Từ khóa: lừa đảo qua mạng xã hội.

1. Tổng quan chung

Sử dụng mạng xã hội để kết nối với người thân và bạn bè đang ngày càng trở nên phổ biến, bởi những tiện ích không thể phủ nhận. Tuy nhiên việc sử dụng mạng xã hội một cách chủ quan lại có thể trở thành nạn nhân của đối tượng lừa đảo trực tuyến – tội phạm công nghệ cao.

Thực tế hiện nay, Việt Nam cùng thế giới đang chuyển động và phát triển nhanh chóng, song song với đó là phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức đan xen; trong đó loại hình tội phạm sử dụng công nghệ cao trên mạng xã hội để phạm tội đang có có xu hướng ngày càng gia tăng, như: Lừa đảo "combo du lịch giá rẻ", "khóa SIM" vì chưa chuẩn hóa thuê bao, giả mạo thương hiệu, mua hàng giá rẻ, cuộc gọi video Deepfake, Deepvoice,… đánh cắp thông tin cá nhân, phát tán mã độc để lấy tài khoản facebook/zalo/tài khoản ngân hàng,… với quy mô ngày càng lớn, phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế, trật tự an toàn xã hội và an ninh của mỗi quốc gia. Thủ đoạn mà đối tượng thường nhắm tới tập trung vào nhóm người cao tuổi, trẻ em, sinh viên, thanh niên, công nhân, người lao động, nhân viên văn phòng,…

Đối tượng phạm tội đã sử dụng triệt để các ứng dụng của mạng xã hội, ứng dụng kỹ thuật, như là các phần mềm gọi điện thoại qua mạng internet, Voive IP để thực hiện hành vi lừa đảo tài sản của bị hại. Đối tượng gây án thường xuyên thay đổi phương thức lừa đảo để tiếp cận bị hại, bằng những kịch bản được xây dựng sẵn bằng những lý do rất đơn giản, gần gũi với đời sống hằng ngày, từ việc tìm bị hại đến thủ đoạn thực hiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo từng cấp độ…

1.1. Khái niệm công nghệ cao

Theo quy định Khoản 1 Điều 3 của Luật Công nghệ cao năm 2008 quy định: "*Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có*" [3].

Đồng thời tại Khoản 1 Nghị định 25/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ Quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao quy định "*Tội phạm có sử dụng công nghệ cao là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự có sử dụng công nghệ cao"* [4].

Tóm lại, có thể hiểu rằng, tội phạm công nghệ cao là tội phạm cố ý sử dụng tri thức, kiến thức, kỹ năng, công cụ và phương tiện công nghệ thông tin tác động trái pháp luật đến thông tin, dữ liệu, tín hiệu được lưu trữ, xử lý, truyền tải trong hệ thống mạng máy tính. Những hành vi mà tội phạm công nghệ cao gây ra ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền và lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Không chỉ ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích của cá nhân, tập thể mà còn có nguy cơ xâm hại đến lợi ích của Nhà nước. Do đó sự nghiêm trọng, mức độ nguy hiểm của hành vi là rất lớn. Tình hình tội phạm sử dụng mạng xã hội để hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản có nhiều diễn biến phức tạp, với nhiều phương thức thủ đoạn phạm tội tinh vi có xu hướng đan xen kết hợp với nhiều hình thức lừ đảo khác nhau, gây thiệt hại lớn về tài sản khiến người dân bức xúc.

2. Một số thủ đoạn lừa đảo trực tuyến phổ biến hiện nay

2.1. Lừa đảo qua việc lợi dụng tình cảm của nạn nhân

Thời gian qua, tại nhiều địa phương trên cả nước liên tiếp xảy ra các vụ án người nước ngoài cấu kết với một số đối tượng trong nước lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều phụ nữ Việt Nam qua mạng xã hội.

Hình thức bằng cách lên mạng xã hội Facebook tìm hiểu đối tượng là phụ nữ có độ tuổi trung niên nhằm xác định tâm tư tình cảm, nguyện vọng, … thường là những phụ nữ độc thân, có con nhỏ nhưng mang những cú sốc tâm lý về tình cảm, bởi là trang mạng xã hội thường chia sẻ những thông tin cá nhân, đối tượng dựa vào đó để tâm sự, xây dựng niềm tình cảm, lúc đó sẽ bày ra các lý do để tặng quà, đặc biệt là tặng những khoản tiền lớn, nhưng để nhận được những khoản tiền này thì những phụ nữ này phải trả 01 khoản lệ phí hải quan nhất định…, đối tượng lừa đảo ở nước ngoài thông qua đồng bọn cũng là phụ nữ tại Việt Nam sẽ giả dạng là nhân viên hải quan của các cảng hàng không để gọi điện cho bị hại, xác định đã nhận được hàng và yêu cầu bị hại gửi tiền vào những tài khoản do đối tượng lừa đảo cung cấp .. vì tin tưởng nên nhiều nạn nhân đã chuyển tiền vào tài khoản theo yêu cầu của đối tượng lên đến hàng tỉ đồng… sau khi trót lọt đối tượng lừa đảo "cao chạy xa bay", nạn nhân không liên hệ được.

Đối tượng lừa đảo chiếm đoạt tài sản sử dụng nhiều phương thức và thủ đoạn tinh vi để thực hiện hành vi phạm tội, như việc lợi dụng mạng xã hội (Facebook), mạng viễn thông, …

Phổ biến nhất là việc truy cập vào các trang mạng xã hội, tìm cách chiếm quyền truy cập và sử dụng Facebook cá nhân của người khác, qua đó nhắn tin với người thân của người dùng Facebook, lừa họ chuyển tiền vào tài khoản do đối tượng cung cấp. Vốn dĩ Facebook là trang mạng xã hội cộng đồng, dễ dàng truy cập nhưng người sử dụng lại chủ quan trong việc bảo mật tài khoản nên rất nhanh chóng trở thành nạn nhân của đối tượng lừa đảo;

Tâm lý chung của các nạn nhân là khi bị đối tượng lừa đảo yêu cầu thì không kiểm tra, xác minh lại thông tin, mà nhanh chóng làm theo yêu cầu đó

Trong thời gian tới, loại hình lừa đảo qua mạng còn diễn biến phức tạp, các đối tượng chủ mưu lừa đảo là người nước ngoài. Do đó, công tác đấu tranh, triệt phá của lực lượng chức năng gặp rất nhiều khó khăn. Chính vì vậy, khi người dân sử dụng mạng xã hội (Facebook) không nên chia sẻ quá nhiều thông tin cá nhân, để tránh việc đối tượng lừa đảo lợi dụng, nắm bắt tâm tư tình cảm. Không quá tin tưởng vào người lạ khi họ đề nghị gửi cho mình những số tiền lớn hay những phần quà giá trị.

2.2. Lừa đảo qua môi giới việc làm

Đối tượng lừa đảo gọi điện thông báo quà tặng, nạn nhân đồng ý nhận quà, từ đó vô hình chung trở "con mồi" của đối tượng chuyên lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng; thông qua phần mềm nhắn tin trên Telegram nạn nhân được các đối tượng lừa đảo hướng dẫn xem video như một cách làm nhiệm vụ để nhận thưởng. Nhằm tạo dựng niềm tin tiền thưởng ban đầu được trả đầy đủ vào tài khoản ngân hàng; từ đó nạn nhân dần bị dẫn dụ nạp nhiều tiền hơn để tham gia vào các sự kiện tăng doanh số, nhận hoa hồng. Sau mỗi đơn hàng số tiền yêu cầu nạp vào hệ thống dần dần được tăng lên. Đến khi nạn nhân phát hiện bị lừa, thì đối tượng lừa đảo dùng nhiều lý do khác nhau như xác minh tài khoản, nộp thuế, hạn mức

rút tiền… để bị hại chuyển nhầm tiền, chuyển sai nội dung, yêu cầu bị hại khắc phục lỗi bằng cách chuyển lại số tiền gấp hai, gấp ba lần so với số tiền ban đầu.

Bắt nguồn từ tài khoản Facebook không quen biết và kết bạn, nạn nhân được giới thiệu về trang Web để làm nhiệm vụ bằng cách tạo các đơn hàng ảo để nhận thưởng; khởi đầu là những khoản tiền nhỏ, sau đó tăng dần qua từng đơn hàng, tỉ lệ tiền hoa hồng nhận về được hứa hẹn có thể lên đến 10 – 15%, tuy nhiên sau khi nạp tiền làm nhiệm vụ lợi nhuận thì chưa thấy còn nạn nhân đã bị chiếm đoạt số tiền. Khi lừa được nạn nhân, các trang Web đều dừng giao dịch và ngưng truy cập;



Lực lượng công an đang điều tra làm rõ hành vi lừa đảo trên mạng xã hội

2.3. Lừa đảo tài chính

Đáng chú ý là tình trạng lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên mạng xã hội, gia tăng đột biến vào các dịp Lễ, tết, … bởi đây là thời điểm nhu cầu mua sắm, chi tiêu tăng cao, các đối tượng sẽ lợi dụng nhu cầu này dẫn dụ, mời chào nạn nhân tăng hạn mức thẻ tín dụng, hay rút tiền từ thẻ tín dụng; mặc dù thẻ tín dụng dùng để chi tiêu cá nhân không được rút tiền mặt và nâng hạn mức tiền, nhưng với nhu cầu cá nhân và lời mời giải quyết thủ tục nhanh chóng, nhiều người đã tin và làm theo, bằng vài thao tác nhập thông tin cá nhân đơn giản vào đường link do đối tượng lạ mặt cung cấp; sau khi nhập mã OTP thì tiền của nạn nhân mất sạch.

2.4. Các hình thức khác

- Nhóm 1: Giả danh cán bộ làm trong cơ quan tổ chức, doanh nghiệp để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đặc biệt đối tượng dùng phần mềm công nghệ cao có chức danh giả mạo đầu số, giả mạo số điện thoại gọi điện cho bị hại nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 2: Giả mạo ngân hàng để đăng ký các dịch vụ mạng, đối tác làm ăn, thanh toán hợp đồng, trúng thưởng theo các chương trình của công ty, tổ chức, bảo hiểm xã hội, .. sử dụng nhiều thủ đoạn để lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 3: Giả mạo, đánh cắp tài khoản mạng xã hội để nhắn tin đề nghị chuyển tiền, vay tiền .. sau đó chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 4: Thông qua hoạt động tuyển dụng việc làm online, tuyển cộng tác viên bán hàng online để lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 5: Thông qua việc mua bán hàng online để lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Nhóm 6: Thông qua hoạt động trên các sàn chứng khoán, ngoại hối, tiền điện tử để lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 7: Thông qua hoạt động cho vay tiền online để lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 8: Thông qua hoạt động kêu gọi làm tư thiện để lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 9: Thủ đoạn bẫy tình, tặng quà có giá trị để lừa đảo chiếm đoạt tài sản

- Nhóm 10: Mạo danh là giáo viên, nhân viên y tế nhà trường hoặc nhân viên y tế bệnh viện liên hệ trực tiếp với phụ huynh báo tin về việc học sinh, người nhà đang nhập viện cấp cứu, yêu cầu phải chuyển tiền viện phí, cấp cứu bệnh nhân, từ đó lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

3. Kết quả đấu tranh, phòng ngừa lừa đảo trực tuyến- tội phạm công nghệ cao

Từ đầu năm 2022 đến nay, cả nước tiếp gần nhận 7.500 tin báo tố giác về tội phạm sử dụng công nghệ cao để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội là những đơn vị tiếp nhận trên 1.100 tin báo tố giác tội phạm. Riêng về lừa đảo tài chính chiếm khoảng 76% trên các loại hình lừa đảo trên mạng xã hội. Qua đó cho thấy thời gian qua loại hình tội phạm công nghệ cao phát triển rất mạnh mẽ trong, mạng lưới hoạt động không ngừng được mở rộng trên toàn quốc cho thấy tình hình tội phạm sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng tiếp tục diễn biến phức tạp, phương thức thủ đoạn thường xuyên thay đổi gây thiệt hại rất lớn về tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh và trật tự xã hội địa phương; bên cạnh đó còn gây ra các hệ lụy xã hội khác như dẫn đến mâu thuẫn về tranh chấp tài sản, mâu thuẫn nợ nần, tranh chấp trong các hoạt động kinh tế…

Từ thực tiễn xét xử vào tháng 4/2023, Tòa án nhân dân huyện Sông Hinh mở phiên sơ thẩm xét xử hành vi lừa đảo qua facebook nhằm chiếm đoạt tải sản đối với Võ Thị Thu T, sinh 1999, trú tại buôn Bai, xã Ea Lâm, huyện Sông Hinh.Với mục đích thực hiện hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản để bán lấy tiền tiêu xài và sử dụng cá nhân, khoảng thời gian trong tháng 7 và tháng 8 năm 2022, bị cáo Thảo đặt mua 03 điện thoại kiểu máy Iphone 13 promax hàng kém chất lượng, trị giá 3.000.000đ; 2.800.000đ và 2.600.000đ, sau đó thông qua mạng xã hội Facebook bị cáo T tạo một tài khoản Facebook có tên "Hoàng Ny" và "Thảo Trần (Suu)" bị cáo T sử dụng tài khoản này và những thông tin tên, địa chỉ, số điện thoại giả đặt mua online từ cửa hàng điện thoại di động ở trong và ngoài tỉnh. Khi nhân viên giao hàng đến gặp T để giao hàng, bị cáo T lấy nhiều lý do và dùng nhiều thủ đoạn gian dối, đánh tráo 03 điện thoại này bằng 03 điện thoại kém chất lượng đã chuẩn bị trước, chiếm đoạt tài sản với tổng trị giá 53.422.000đ (năm mươi ba triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) [7].

Trước đó, tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 247/TLPT-HS ngày 09 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo: Ngô Mạnh C, về tội "Sử dụng mạng internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản". Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016, thông qua bạn bè ngoài xã hội và và bạn học cùng trường, Ngô Mạnh C và Trương Đức A học cách thức sử dụng mạng Internet nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản để tiêu xài cá nhân. Phương thức và thủ đoạn phạm tội được thực hiện như sau; Ngô Mạnh C, Trương Đức A tạo ra một tài khoản Facebook có tên, ảnh đại diện giống với tên Facebook của người cần mạo danh rồi gửi lời mời kết bạn với những người trong danh sách "bạn bè" của họ. Những người này khi nhận được lời mời kết bạn do Cường gửi đến đã nhầm tưởng đó chính là bạn bè hoặc người quen của mình nên đồng ý kết bạn. Khi đã trở thành bạn bè, Cường tiến hành trò chuyện với những người này với danh nghĩa là bạn bè thật sự và làm cho những người này tin là thật. Sau khi đã tạo được lòng tin của người trò chuyện (qua cửa sổ chat của Facebook), C, Đức A lợi dụng để mượn tiền hoặc nhờ họ mua thẻ cào điện thoại di động rồi chuyển thông tin số seri và mã thẻ cào cho các bị cáo thông qua cửa sổ chat Facebook.

Hầu hết các vụ việc lừa đảo có mục đích cuối cùng là lấy tiền từ tài khoản của nạn nhân, đối tượng đã đánh vào lòng tham của nạn nhân vì muốn kiếm tiền nhanh chóng, … vì vậy người sử dụng mạng xã hội hết sức chú ý cẩn trọng trước những lời chào, tin nhắn trên mạng xã hội và điện thoại liên quan đến vay mượn, chuyển khoản tiền … đánh bạc trực tuyến và cá độ

bóng đá qua mạng Internet… Ngoài ra, còn có hành vi mua bán các loại thiết bị, phần mềm có chức năng nghe lén cuộc gọi thoại, trộm cắp thông tin cá nhân trong điện thoại di động [8].

Tháng 7/2022, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước TP. Hồ Chí Minh tiếp nhận Thông báo số 08/YC-CQCSĐT-KT của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Gò Vấp đề nghị Trung tâm cử người bào chữa cho Lê Minh T, sinh ngày 16/4/2005 về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" xảy ra tại quận Gò Vấp. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, T là đối tượng thuộc diện "*Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi*" [5]; Trung tâm đã ban hành Quyết định số 185/QĐ-TGPL cử Trợ giúp viên Huỳnh Tấn Đạt (tác giả) tham gia vụ việc để bào chữa cho T trong vụ án trên. Xuất phát từ việc đăng tải lên facebook để lừa người mua bưởi chưng trong dịp Tết; cụ thể bị can Lê Minh T đăng tải trên Facebook cá nhân rao bán bưởi Tết (thực tế không bán hàng), đã lừa được chị T chuyển trả 3.320.000đ, bị can T đã lấy số tiền lừa được đi chơi Game, đến ngày giao thì không có bưởi để giao cho chị T, nên chị T đã trình báo công an. Qua tiếp xúc, dự cung và nghiên cứu hồ sơ vụ án TGV Huỳnh Tấn Đạt (Tác giả) thống nhất tội danh theo Quyết định truy tố của Cơ quan cảnh sát điều tra công an quận Gò Vấp đối bị can Lê Minh T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 1 Điều 174 BLHS [5]. Tuy nhiên xét về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội thì hành vi của T thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra có thái độ thành khẩn, ăn năn hối cải; khi thực hiện hành vi phạm tội, bị can là người chưa thành niên, phạm tội khi đủ 18 tuổi (*16 tuổi 8 tháng 25 ngày*), Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bị can đã nhờ gia đình bồi thường cho bị hại, khắc phục toàn bộ hậu quả do bị can gây ra và người bị hại đã có Đơn bãi nại cho bị can. Căn cứ các quy định pháp luật bị can được đề nghị xem xét và chấp thuận miễn trách nhiệm hình sự theo Quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi số 01/QĐ-CQCSĐT-KT ngày 29/7/2022 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Gò Vấp.

T ở độ tuổi còn non nớt, chưa phát triển hoàn thiện về thể chất và tinh thần, hành động theo bản năng, thiếu suy nghĩ về hậu quả; gia đình khó khăn, lao động nghèo ở vùng nông thôn, cha mẹ tập trung vào việc mưu sinh không có thời gian giáo dục, chăm sóc con cái, bị cáo phải tự bươn chải vào TP. Hồ Chí Minh làm thuê kiếm sống.. Mặc dù, bị can được đề nghị xem xét và chấp thuận miễn trách nhiệm hình sự nhưng đây cũng là sự cảnh tỉnh cho những người săn hàng rẻ trên mạng xã hội mà không rõ nguồn gốc dẫn đến việc bị lừa mất tiền, cũng như sự buông lỏng quản lý, thiếu sự quan tâm giáo dục từ gia đình dẫn đến việc hình thành và phát triển về nhận thức của con cái bị lệch lạc dẫn đến hậu quả vi phạm pháp luật.

4. Quy định pháp luật

Hiện nay số lượng người hoạt động trên không gian mạng rất đông, với nhiều thành phần khác nhau, tuy nhiên do trình độ và nhận thức một số người còn hạn chế, bên cạnh đó không ít người có thói quen tùy tiện trong việc sử dụng các trang mạng xã hội vô tình đăng nhập vào các đường Link có gắn mã độc hại, từ đó tội phạm công nghệ cao lợi dụng để khai thác các thông tin cá nhân, tài khoản ngân hàng để thực hiện các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cộng đồng mạng xã hội là "ảo" nhưng tổn thất vật chất và tinh thần là "thật", nên lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên mạng xã hội đang có sự gia tăng ngày càng nhanh cả về số lượng với tính chất nguy hiểm và mức độ thiệt hại cao.

Theo Điều 3 Nghị định 25/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 có quy định như sau: " *Tội phạm có sử dụng công nghệ cao là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự có sử dụng công nghệ cao"*

...

Tại khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự 2015 quy định rõ:

"*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự [1]*

..."

Như vậy, theo quy định trên có thể hiểu rằng tội phạm công nghệ cao là tội phạm có hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khác, của xã hội thông qua mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các thiết bị số.

Tình trạng tội phạm lừa đảo trực tuyến bằng việc sử dụng công nghệ cao thông qua mạng viễn thông, thiết bị số để chiếm đoạt tài sản đang diễn biến rất phức tạp, khó lường. Hành vi lừa đảo trực tuyến được thực hiện bởi người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Các đối tượng phạm tội này thường là những người có kiến thức về công nghệ thông tin, có kỹ năng và các công cụ nhằm phục vụ hành vi phạm tội.

Căn cứ theo quy định từ Điều 285 đến Điều 294 Bộ luật Hình sự 2015, tội phạm công nghệ cao theo quy định bao gồm những hành vi như sau [1]:

- Tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật (quy định tại Điều 285 Bộ luật Hình sự 2015 có một số khoản bị thay thế bởi điểm p khoản 2 Điều 2 Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017)

- Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử (quy định tại Điều 286 Bộ luật Hình sự 2015)

- Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử (quy định tại Điều 287 Bộ luật Hình sự 2015 có một số khoản bị thay thế bởi điểm q khoản 2 Điều 2 Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017)

- Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông (quy định tại Điều 288 Bộ luật Hình sự 2015)

- Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác (quy định tại Điều 289 Bộ luật Hình sự 2015)

- Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (quy định tại Điều 290 Bộ luật Hình sự 2015)

- Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng (quy định tại Điều 291 Bộ luật Hình sự 2015)

- Tội sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh (quy định tại Điều 293 Bộ luật Hình sự 2015)

- Tội cố ý gây nhiễu có hại (quy định tại Điều 294 Bộ luật Hình sự 2015)

Ngoài ra, theo quy định hiện nay, trách nhiệm phòng ngừa lừa đảo mạng sẽ không chỉ dừng lại ở Bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước và địa phương trong phòng, chống tội phạm và nhà mạng mà cả các đơn vị cung cấp nền tảng số, doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cũng phải có trách nhiệm chủ động bảo vệ người dùng, thông qua các văn bản hướng dẫn, chương trình phối hợp, …cung cấp thông tin, tài liệu về hoạt động của chủ thuê bao và thông tin, tài liệu khác phục vụ công tác phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao.

5. Kết luận

5.1. Về cảnh báo người dân

- Người dân sử dụng Facebook hết sức cẩn trọng khi sử dụng mạng xã hội để tránh mất bẫy của tội phạm lừa đảo; đặt mật khẩu kết hợp chứ cái và con số cùng với các ký hiệu, ký tự đặc biệt để các đối tượng không thể bẻ khóa và đăng nhập và Facebook của mình, ngoài ra khi thấy tin nhắn "bất thường" thì điện trực tiếp vào số điện thoại gửi tin nhắn

- Trường hợp phát hiện bản thân là nạn nhân cần mạnh dạng trình báo cơ quan công an gần nhất để được hỗ trợ, làm rõ phương thức phạm tội.

- Người dân có nhu cầu vay vốn cần liên hệ trực tiếp các tổ chức tín dụng uy tín, tin cậy để được hướng dẫn vay vốn theo quy định; tránh việc vay qua mạng xã hội, để không bị lợi dụng lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Người dân không mở tài khoản ngân hàng để cho mượn, hoặc bán cho người khác sử dụng, vì những tài khoản này có thể bị sử dụng vi phạm pháp luật

5.2. Về Cơ quan chức năng

- Cần tiếp tục tăng cường lực lượng, sử dụng các biện pháp nghiệp vụ, chủ động phối hợp với các Cục nghiệp vụ - Bộ Công an, các Sở Ngành chức năng để phòng ngừa đấu tranh, ngăn chặn hoạt động của tội phạm trên mạng xã hội.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng hoàn thiện các thủ tục sớm đưa các vụ việc và đối tượng phạm tội xử lý, đảm bảo tính răn đe của pháp luật. Tuy nhiên, để hạn chế tình trạng tội phạm này các cơ quan tổ chức, cá nhân cần có biện pháp tăng cường các hệ thống bảo mật cơ sở quản lý dữ liệu; bên cạnh đó người dân cũng cần thận trọng khi sử dụng các trang mạng xã hội tránh để lộ, lọt thông tin cá nhân sau mỗi lần đăng nhập, có như vậy mới hạn chế được tội phạm trên mạng xã hội lợi dụng để khai thác và thực hiện các thủ đoạn lừa đảo, hành vi phạm tội.

- Các Bộ ngành liên quan tăng cường biện pháp quản lý khi cung ứng phát hành Sim điện thoại trả trước và thẻ ngân hàng, điều này góp phần hạn chế tối đa việc sử dụng Sim rác và tài khoản ngân hàng vào các hoạt động lừa đảo trên mạng xã hội.

- Tăng cường phối hợp thực hiện tuyên truyền, ứng dụng chuyển đổi số nhằm chuyển tải thông điệp cảnh báo qua ứng dụng Zalo, trên các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Tiktok, Instagram, tin nhắn…) đến với người dân, đặc biệt khu vực có nhiều dân nhập cư, lao động phổ thông, trường học,…

- Các đoàn thể tại địa phương xây dựng những chương trình tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng giải quyết tình huống lừa đảo trên mạng xã hội, để tăng khả năng nhận diện, phòng ngừa của người dân khi đối diện sự việc thực tế. Đồng thời hướng dẫn người dân liên hệ cơ quan chức năng gần nhất để trình báo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Hình sự 2015.
2. Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017.
3. Luật Công nghệ cao [2008].
4. Nghị định 25/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2014 quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao [2014].
5. www.thuvienphapluat.vn.
6. https://songhinh.phuyen.gov.vn/tin-tuc-su-kien/xet-xu-vu-lua-dao-lien-tinh-chiem-doat-tai-san-qua-mang-internet.html.
7. https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta38805t1cvn/chi-tiet-ban-an.

HÀNH LANG PHÁP LÝ VỀ BẢO MẬT VÀ QUYỀN RIÊNG TƯ DỮ LIỆU KHI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ DU LỊCH THÔNG MINH – KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

Phạm Thị Hồng Mỵ *

Khoa Luật, Trường Đại học Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: pthmy@sgu.edu.vn

TÓM TẮT

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đã thúc đẩy nhiều ngành nghề, lĩnh vực ứng dụng công nghệ phát triển bền vững hiệu quả, trong đó có du lịch. Du lịch thông minh là thuật ngữ được nhắc đến nhiều nhất hiện nay, đó là việc sử dụng các công nghệ như AI, Big data, *Điện toán đám mây (Cloud Computing), Analytics…vào thực tiễn để tăng cường quản lý tài nguyên, tăng sức hấp dẫn cho sản phẩm du lịch, nâng cao trải nghiệm của khách du lịch, thay đổi phương thức quản lý nhà nước về du lịch, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tài nguyên đầu vào trong sử dụng công nghệ hiện đại này cần có dữ liệu như dữ liệu cá nhân, thông tin liên hệ, thông tin giao dịch…và vì thế, vấn đề đặt ra là việc bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu này cần được bảo vệ từ quy định pháp luật. Cho nên, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với trường hợp cụ thể dựa trên nguồn tài liệu thứ cấp như văn bản pháp luật, báo cáo, công trình nghiên cứu học giả trong và ngoài nước… để thực hiện mục tiêu sau: (i) khái quát về du lịch thông minh và ứng dụng công nghệ du lịch thông minh trong du lịch; (ii) sự cần thiết bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh; (iii) pháp luật quốc tế về bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh và một số gợi mở đề xuất cho Việt Nam.*

Từ khóa: Bảo mật; quyền riêng tư dữ liệu; du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ; hành lang pháp lý.

1. Đặt vấn đề

Với sự cải thiện của phương tiện giao thông, công nghệ, dịch vụ hiện đại và thu nhập kinh tế của khách du lịch ngày càng tăng, họ bắt đầu chuyển từ du lịch theo nhóm, theo các doanh nghiệp lữ hành chuyển sang du lịch tự túc dựa trên công nghệ hiện đại cho việc lập kế hoạch, đặt vé, tham quan danh lam thắng cảnh… Trong quá trình này, sự hỗ trợ của dữ liệu và thông tin là rất quan trọng. Mặt khác, du lịch thông minh đã trở nên phổ biến trong những năm gần đây nhờ những lợi ích mang lại cho sự phát triển bền vững. Các công nghệ thông minh đã được áp dụng trong du lịch như AI, Big data, *Điện toán đám mây* (Cloud Computing), *Analytics,* công nghệ Internet of Things hay đơn giản chỉ là công nghệ được ứng dụng trong du lịch để tối ưu hóa chiến lược quản lý điểm đến, hỗ trợ dịch vụ thông tin du lịch và cải thiện trải nghiệm du lịch. Thông tin nhân khẩu học, vị trí địa lý, thông tin giao dịch, thông tin sinh trắc học, thông tin hành vi trực tuyến và đời thực của khách du lịch do hệ thống du lịch thông minh thu thập có nguy cơ bị tiết lộ thông tin, sử dụng thứ cấp, phân tích trái phép và chia sẻ không được thừa nhận. Chính vì sự tương tác giữa khách du lịch và nhà cung cấp dịch vụ du lịch thường được thực hiện thông qua việc sử dụng công nghệ (ví dụ: đặt chỗ trực tuyến trước chuyến đi, thanh toán di động trong chuyến đi, đánh giá trực tuyến sau chuyến đi) cho nên dẫn đến thách thức liên quan đến quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh. Do đó, việc nghiên cứu hành lang pháp lý về bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh dựa trên kinh nghiệm quốc tế, thực trạng pháp luật của Việt Nam hiện nay để đề xuất giải pháp trong thời gian tới sẽ là vấn đề rất quan trọng trong bối cảnh kinh tế số hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trường hợp cụ thể trên cơ sở các nguồn tài liệu thứ cấp như: các văn bản pháp luật, công trình khoa học của các chuyên gia và các nhà khoa học,… để làm rõ (i) kinh nghiệm quốc tế quy định về bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh và (ii) một số đề xuất cho Việt Nam.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái quát về du lịch thông minh, ứng dụng công nghệ du lịch thông minh trong du lịch và sự cần thiết bảo mật, quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh

Du lịch thông minh hiểu theo nghĩa thông thường là sự tích hợp giữa du lịch và công nghệ internet. Khách du lịch có thể dựa vào ứng dụng khách di động tiện lợi để truy cập toàn bộ mạng lưới tài nguyên du lịch, xem động lực mạng thời gian thực mọi lúc, mọi nơi và nhận thông tin tham quan chính xác để tránh thay đổi hoặc chấm dứt kế hoạch tham quan do trường hợp khẩn cấp ở các danh lam thắng cảnh. Chung và cộng sự (2021) đã cho rằng khung du lịch thông minh và đề xuất ba yếu tố của thành phố du lịch thông minh: điểm đến thông minh, trải nghiệm thông minh và kinh doanh thông minh. Điểm đến thông minh mang đến cho khách du lịch cơ hội giao tiếp và gắn kết được cải thiện trong bối cảnh đô thị, cho phép họ hình thành mối liên kết chặt chẽ hơn không chỉ với người dân thành phố mà còn với các công ty địa phương, chính quyền địa phương và các điểm du lịch. Tóm lại, du lịch thông minh là sự chuyển đổi có hệ thống và chuyên sâu dựa trên sự tích hợp công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) thế hệ mới nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân của khách du lịch, nâng cao trải nghiệm và sự hài lòng của khách du lịch khi đi du lịch, hiện thực hóa tính hiệu quả, tối ưu của tài nguyên du lịch và tài nguyên xã hội.

Sự phát triển của khái niệm du lịch thông minh chắc chắn không thể tách rời khỏi công nghệ nên người ta giải thích rằng các khía cạnh của công nghệ du lịch thông minh là: a) Tính thông tin: Thông tin được cung cấp bởi công nghệ du lịch thông minh này có thể hữu ích, đáng tin cậy hoặc có giá trị như thế nào đối với người dùng trong chuyến du lịch của họ; b) Khả năng tiếp cận: Người dùng công nghệ du lịch thông minh cảm thấy dễ dàng truy cập như thế nào trong quá trình sử dụng; c) Tính tương tác: Người sử dụng công nghệ du lịch thông minh cảm nhận hoặc xảy ra các tương tác như thế nào trong quá trình sử dụng; d) Cá nhân hóa: Cách người dùng được tự do thiết lập giao diện của công nghệ du lịch thông minh này theo mong muốn của họ (J. Lee và cộng sự, 2017).

Với sự tiến bộ của ngành du lịch, chúng ta đang bước vào thời kỳ thay đổi nhanh chóng trong phát triển công nghệ cho phép chúng ta truy cập một lượng lớn dữ liệu du lịch. Dữ liệu có thể bao gồm thông tin về nhà nghỉ, công ty thực phẩm và đồ uống, các khu vực di sản văn hóa được quan tâm, v.v., cũng như các đánh giá, xếp hạng và đề xuất của khách du lịch. Với sự trợ giúp của Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, thiết bị và ứng dụng di động, dữ liệu lớn, wifi, thực tế ảo, thực tế tăng cường, chatbot, thiết bị đeo được, mã QR, mạng xã hội… du lịch thông minh có thể cung cấp các dịch vụ toàn diện hơn trong quá trình du lịch. Có thể nói du lịch thông minh dựa trên thế hệ công nghệ mới để phục vụ nhu cầu cá nhân của các khách du lịch khác nhau và cải thiện trải nghiệm du lịch, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và tăng lợi nhuận liên quan đến du lịch. Ví dụ ở Dubai, có 4 yếu tố quan trọng giúp nơi đây trở thành điểm đến thông minh, đó là dữ liệu lớn, dữ liệu chia sẻ, dữ liệu mở và dữ liệu phong phú. Những dữ liệu này có thể được tận dụng tối đa bằng cách sử dụng 5G và AI (Teguh Iman pribadi, 2021).

Chúng ta có thể kể đến thực tiễn ứng dụng công nghệ trong du lịch thông minh như là:

Big data (Dữ liệu lớn): Ngày nay, công nghệ dữ liệu lớn được sử dụng rộng rãi để thu thập dữ liệu, mô tả đặc tính dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, truy cập dữ liệu và phân tích các bộ dữ liệu lớn. Dữ liệu lớn được coi là một kỹ thuật đầy hứa hẹn để chuyển đổi du lịch truyền thống thành "du lịch thông minh". Đơn cử, dữ liệu lớn giúp ngành du lịch duy trì dữ liệu do khách truy cập, thiết bị và quy trình vận hành tạo ra một cách hiệu quả (QiaoRan Jia, 2022).

Công nghệ Internet of Things đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cấp công nghiệp của ngành du lịch. Đặc biệt trong vai trò xây dựng nền tảng dịch vụ du lịch trực tuyến, về cơ bản, tất cả hệ thống dịch vụ sẽ sử dụng công nghệ Internet of Things, bao gồm cả những thông tin du lịch trên nền tảng cần được lưu trữ qua mạng truyền thông. Vì vậy, công nghệ Internet of Things đóng vai trò then chốt trong việc phát triển du lịch thông minh, đặc biệt là công nghệ cảm biến, công nghệ thông minh và công nghệ hệ thống nhúng. Ứng dụng cảm biến trong du lịch thông minh thường được sử dụng để kiểm tra vé và bán vé. Bằng cách sử dụng nền tảng du lịch thông minh được xây dựng bằng công nghệ Internet of Things, tài nguyên du lịch có thể được tích hợp bằng cách sử dụng công nghệ. Ví dụ, thông qua việc sử dụng mạng truyền thông di động để quảng bá và phổ biến, chúng ta có thể tìm hiểu về các điểm du lịch mọi lúc, mọi nơi trên thiết bị di động thông minh và chúng ta có thể xem nhiều video quảng cáo cổ điển trên tivi, tất cả đều có sự trợ giúp của công nghệ Internet of Things. Hay đồng

thời, du lịch thông minh dựa trên công nghệ Internet of Things đã giúp việc quản lý các điểm du lịch trở nên thông minh hơn. Người quản lý khu thắng cảnh có thể sử dụng công nghệ Internet of Things để xây dựng mạng lưới giám sát toàn diện nhằm hỗ trợ quản lý hiệu quả các điểm du lịch (Yi Zhang, 2022).

Trí tuệ nhân tạo (AI): Thiết kế hệ thống dịch vụ du lịch thông minh thông qua AI có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý các danh lam thắng cảnh và tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch tham quan. Trong thời gian xảy ra dịch bệnh, nó có thể làm giảm sự tiếp xúc của nhân viên và ngăn ngừa và kiểm soát dịch bệnh tốt hơn. Cụ thể, khách du lịch có thể nhận vé tự động thông qua trợ lý thông minh được thiết kế bởi hệ thống dịch vụ thông minh. Điều này cho phép khách du lịch có thể tư vấn và tương tác với các trợ lý máy thông minh, giảm tiếp xúc giữa người với người trong quá trình di chuyển (Qi Li, 2022).

Tuy nhiên, trong việc ứng dụng công nghệ du lịch thông minh cũng đặt ra vấn đề đó là bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu. Bởi lẽ tất cả các công nghệ đều phải sử dụng tài nguyên dữ liệu và đơn cử như AI cũng sẽ có thách thức không nhỏ đó là đe dọa quyền riêng tư của người dùng. Ngoài ra, cũng kể đến một số trường hợp, chẳng hạn, Orbitz, một công ty con của đại lý du lịch trực tuyến Expedia, đã báo cáo rằng tin tặc đã truy cập thông tin cá nhân từ khoảng 880.000 thẻ thanh toán. Vào năm 2022, số vụ lừa đảo kỹ thuật số đã tăng 156% trong lĩnh vực du lịch và giải trí; trên thực tế, các ứng dụng đặt phòng của tập đoàn Marriot International và InterContinental Hotels đã trở thành nạn nhân của tin tặc. Cũng trong năm 2022, số vụ tấn công mạng trung bình toàn cầu nhằm vào các tổ chức trong lĩnh vực du lịch và giải trí tăng 60% so với năm 2021. Năm 2018, một vụ vi phạm dữ liệu đã ảnh hưởng đến 500.000 khách hàng của British Airways. Vi phạm dữ liệu đã xâm phạm thông tin đăng nhập, thanh toán thẻ và chi tiết đặt vé du lịch, trong khi chi tiết thẻ tín dụng bị đánh cắp khi chúng được nhập. Vào năm 2020, EasyJet thừa nhận rằng thông tin cá nhân của 9 triệu khách hàng và dữ liệu tài chính của hơn 2000 hành khách đã bị truy cập trong một cuộc tấn công mạng tinh vi. Do sơ suất trong việc xử lý dữ liệu khách hàng, EasyJet phải bồi thường số tiền lên tới 2000 GBP cho mỗi khách hàng. Tuy nhiên, vấn đề của EasyJet chưa dừng lại ở đây, tội phạm mạng có thể mở tài khoản ngân hàng mới, truy cập vào tài khoản hiện có, mua hàng hoặc thực hiện hành vi sai trái bằng cách sử dụng danh tính người dùng bị đánh cắp trong thành phố thông minh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hình ảnh thương hiệu thành phố thông minh và hoạt động du lịch của thành phố đó (Lázaro Florido-Benítez, 2024). Hay một trường hợp gần đây ở Úc đó là công ty du lịch Inspiring Vacations có trụ sở tại Melbourne cho biết họ đang điều tra sự cố an ninh mạng xảy ra vào tháng 11 năm 2023. Hơn 112.000 hồ sơ đã bị rò rỉ trực tuyến từ cơ sở dữ liệu được bảo vệ không bằng mật khẩu của công ty với kích thước 26,8GB, bao gồm các chi tiết như hình ảnh hộ chiếu, thị thực du lịch, hành trình du lịch và vé. Một số tài liệu du lịch bị rò rỉ có chứa một phần số thẻ tín dụng của khách hàng. *Như vậy, trong việc ứng dụng công nghệ du lịch thông minh thì cần thiết cần có quy định pháp luật về bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu để một mặt thúc đẩy công nghệ phát triển và một mặt giải quyết bảo vệ dữ liệu cá nhân.*

3.2. Pháp luật Châu Âu và một số quốc gia trên thế giới về bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh

Liên minh châu Âu (EU): Quyền riêng tư được quy định trong Công ước châu Âu về Nhân quyền năm 1950, trong đó nêu rõ: "Mọi người đều có quyền tôn trọng cuộc sống riêng tư và gia đình, nhà ở và thư từ của mình". Từ cơ sở này, EU đã tìm cách đảm bảo việc bảo vệ quyền này thông qua pháp luật. Khi Internet phát triển, EU nhận thấy sự cần thiết của các biện pháp bảo vệ hiện đại. Vì vậy, vào năm 1995, EU đã thông qua Chỉ thị bảo vệ dữ liệu của châu Âu, thiết lập các tiêu chuẩn bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu tối thiểu, theo đó mỗi quốc gia thành viên dựa vào luật thực thi của riêng mình. Sau đó, EU ban hành Quy định bảo vệ dữ liệu chung của EU (GDPR). Quy định này đã cập nhật và hiện đại hóa các nguyên tắc của Chỉ thị bảo vệ dữ liệu năm 1995. Quy định đã được thông qua vào năm 2016 và được đưa vào áp dụng vào ngày 25 tháng 5 năm 2018. Mặc dù được EU soạn thảo và thông qua, nhưng nó áp đặt nghĩa vụ đối với các tổ chức ở mọi nơi, miễn là hành vi thu thập dữ liệu liên quan đến người dân ở EU. GDPR sẽ áp dụng các khoản phạt nghiêm khắc đối với những người vi phạm các tiêu chuẩn về quyền riêng tư và bảo mật của mình, với mức phạt lên tới hàng chục triệu Euro. GDPR định nghĩa: (i) quyền cơ bản của cá nhân trong thời đại kỹ thuật số; (ii) nghĩa vụ của những dữ liệu xử lý đó; (iii) Các phương pháp đảm bảo tuân thủ; (iv) xử phạt những người vi phạm nội quy. Theo đó, các quyền riêng tư của chủ thể dữ liệu bao gồm: Quyền được thông tin;

Quyền truy cập; Quyền cải chính; Quyền xóa; Quyền hạn chế xử lý; Quyền di chuyển dữ liệu; Quyền phản đối; Các quyền liên quan đến việc ra quyết định và lập hồ sơ tự động.

Đạo luật quản trị dữ liệu của Châu Âu (DGA) được ban hành vào năm 2022, hoàn toàn phù hợp với các giá trị và nguyên tắc của EU, sẽ mang lại lợi ích đáng kể cho các công dân và công ty EU. Quy định mới này được xây dựng dựa trên hai ý tưởng: tái sử dụng dữ liệu do các cơ quan khu vực công nắm giữ và chia sẻ dữ liệu tự nguyện. Đạo luật cung cấp một khuôn khổ để nâng cao niềm tin vào việc chia sẻ dữ liệu tự nguyện vì lợi ích của doanh nghiệp và người dân. DGA là một công cụ liên ngành nhằm mục đích cung cấp nhiều dữ liệu hơn bằng cách quy định việc sử dụng lại dữ liệu được bảo vệ, công khai/được lưu giữ, bằng cách tăng cường chia sẻ dữ liệu thông qua quy định về các trung gian dữ liệu mới và bằng cách khuyến khích chia sẻ dữ liệu cho mục đích nhân đạo. Quy định (EU) 2022/868 này sẽ được áp dụng từ tháng 9 năm 2023. EU sẽ thúc đẩy phát triển các hệ thống chia sẻ dữ liệu đáng tin cậy thông qua 4 nhóm biện pháp rộng rãi: (1) Các cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái sử dụng một số dữ liệu khu vực công không thể sẵn có dưới dạng dữ liệu mở. Ví dụ, việc tái sử dụng dữ liệu sức khỏe có thể thúc đẩy nghiên cứu để tìm ra phương pháp chữa trị các bệnh hiếm gặp hoặc mãn tính; (2) Các biện pháp để đảm bảo rằng các dịch vụ trung gian dữ liệu sẽ hoạt động như những nhà tổ chức đáng tin cậy trong việc chia sẻ hoặc tổng hợp dữ liệu trong không gian dữ liệu chung của Châu Âu; (3) Các biện pháp giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng cung cấp dữ liệu của họ vì lợi ích xã hội; (4) Các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ dữ liệu, đặc biệt là giúp dữ liệu có thể được sử dụng xuyên suốt các lĩnh vực và xuyên biên giới, đồng thời cho phép tìm thấy đúng dữ liệu cho đúng mục đích. Đạo luật quản trị dữ liệu châu Âu là trụ cột chính của "chiến lược dữ liệu châu Âu". Mục đích là tạo ra một không gian dữ liệu châu Âu duy nhất – một thị trường dữ liệu duy nhất, nơi dữ liệu cá nhân cũng như phi cá nhân, bao gồm cả dữ liệu kinh doanh nhạy cảm, được bảo mật và các doanh nghiệp cũng có thể dễ dàng truy cập vào lượng dữ liệu cao gần như vô hạn. dữ liệu công nghiệp có chất lượng, thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra giá trị, đồng thời giảm thiểu lượng khí thải carbon của con người và môi trường.

Đạo luật Trí tuệ nhân tạo (AI) đặt ra các quy tắc hài hòa cho việc phát triển, đưa ra thị trường và sử dụng các hệ thống AI ở Liên minh châu Âu, tuân theo cách tiếp cận dựa trên rủi ro tương ứng. Đạo luật đưa ra một phương pháp luận về rủi ro vững chắc để xác định các hệ thống AI **"**có rủi ro cao", gây ra rủi ro đáng kể đối với sức khỏe, sự an toàn hoặc các quyền cơ bản của con người. Các hệ thống AI đó sẽ phải tuân thủ một loạt yêu cầu bắt buộc theo chiều ngang đối với AI đáng tin cậy và tuân theo các quy trình đánh giá sự phù hợp trước khi các hệ thống đó có thể được đưa vào thị trường EU. Các nghĩa vụ rõ ràng được đặt ra đối với các nhà cung cấp hệ thống AI để đảm bảo an toàn và tôn trọng luật pháp hiện hành bảo vệ các quyền cơ bản trong toàn bộ vòng đời của hệ thống AI. Ngày 9 tháng 12 năm 2023 - Hội đồng và Nghị viện đạt được thỏa thuận tạm thời về Đạo luật Trí tuệ nhân tạo.

Hàn Quốc cũng có những quy định pháp lý phục vụ cho việc điều chỉnh bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu trong ứng dụng công nghệ trong du lịch. Chẳng hạn như:

Luật bảo vệ thông tin cá nhân (PIPA) được ban hành vào năm 2011 và được sửa đổi gần đây nhất vào tháng 2 năm 2023 có hiệu lực vào tháng 9 năm 2023. PIPA sửa đổi nhằm mục đích tạo động lực cho sự phát triển của nền kinh tế kỹ thuật số của Hàn Quốc dựa trên các công nghệ và dữ liệu mới nổi, bao gồm những thay đổi chính sau: (i) Tăng cường quyền của chủ thể dữ liệu bằng cách đưa ra quyền về khả năng di chuyển dữ liệu và quyền phản đối việc ra quyết định tự động; (ii) Đơn giản hóa việc áp dụng PIPA cho tất cả bên kiểm soát dữ liệu bằng cách loại bỏ các điều khoản đặc biệt dành cho nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến; (iii) Chuyển từ trừng phạt hình sự sang trừng phạt kinh tế; (iv) Cung cấp thêm căn cứ cho việc chuyển thông tin cá nhân ra nước ngoài (tương tự như Quy định bảo vệ dữ liệu của Liên minh châu Âu) bên cạnh yêu cầu chấp thuận nghiêm ngặt hiện hành.

Đạo luật Điện toán đám mây được ban hành vào năm 2015 và được sửa đổi gần đây nhất vào năm 2022. Mục đích của Đạo luật này là góp phần cải thiện cuộc sống của người dân và phát triển nền kinh tế quốc gia bằng cách thúc đẩy sự phát triển và sử dụng điện toán đám mây và tạo ra một môi trường trong đó các dịch vụ điện toán đám mây có thể được sử dụng một cách an toàn. Điện toán đám mây đề cập đến việc sử dụng các tài nguyên thông tin và truyền thông tích hợp và chia sẻ như các thiết bị thông tin và liên lạc, phương tiện thông tin và truyền thông và phần mềm (sau đây gọi là "tài nguyên thông

tin và truyền thông") thông qua các mạng thông tin và truyền thông theo nhu cầu của người dùng hoặc những thay đổi về nhu cầu, nó đề cập đến một hệ thống xử lý thông tin cho phép sử dụng linh hoạt. Dịch vụ điện toán đám mây là dịch vụ sử dụng điện toán đám mây để cung cấp tài nguyên thông tin, truyền thông cho người khác nhằm mục đích thương mại theo quy định. Đạo luật sửa đổi vào năm 2022 bổ sung quy định cấm các nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây tiết lộ thông tin người dùng cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý. Hơn nữa còn trao quyền cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn điện toán đám mây và cung cấp chứng nhận bảo mật. Vào tháng 2 năm 2023, Dự thảo đạo luật trách nhiệm về trí tuệ nhân tạo đã được đưa ra giới thiệu tại cuộc họp của quốc hội Hàn Quốc. Dự thảo luật nhằm mục đích quản lý toàn diện trí tuệ nhân tạo bằng cách thiết lập các nguyên tắc cơ bản cho việc phát triển và sử dụng AI, nêu rõ trách nhiệm của nhà nước và các nhà điều hành doanh nghiệp phát triển và sử dụng AI, thiết lập quyền của người dùng AI và quy định các yêu cầu cao về rủi ro đối với hệ thống AI. Cụ thể, Dự thảo yêu cầu chính phủ thiết lập các tiêu chuẩn kỹ thuật cho AI và cho phép hạn chế AI nếu nó được coi là có hại, yêu cầu các nhà khai thác AI có rủi ro cao phải thông báo cho người dùng và cho phép họ từ chối xử lý bởi AI có rủi ro cao.

Trung Quốc – quốc gia láng giềng của Việt Nam đã có các văn bản pháp lý quan trọng như Luật an ninh mạng, Luật bảo vệ thông tin cá nhân, Luật bảo mật dữ liệu.. Trong đó Luật bảo mật dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 9 năm 2021, bao gồm 7 chương với các nội dung như quy định chung, bảo mật và phát triển dữ liệu, hệ thống bảo mật dữ liệu, nghĩa vụ bảo vệ an toàn dữ liệu, bảo mật và tính mở của dữ liệu chính phủ, trách nhiệm pháp lý, điều khoản bổ sung. Đạo luật này được xây dựng để điều chỉnh hoạt động xử lý dữ liệu, bảo đảm an toàn dữ liệu, thúc đẩy phát triển và sử dụng dữ liệu, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia và lợi ích phát triển. Dữ liệu được đề cập trong luật này đề cập đến bất kỳ bản ghi thông tin nào dưới dạng điện tử hoặc cách khác. Xử lý dữ liệu, bao gồm thu thập, lưu trữ, sử dụng, xử lý, truyền tải, cung cấp, tiết lộ dữ liệu, v.v. Bảo mật dữ liệu đề cập đến việc thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo dữ liệu ở trạng thái được bảo vệ và sử dụng hợp pháp hiệu quả, cũng như khả năng đảm bảo trạng thái bảo mật liên tục. Để thực hiện các hoạt động xử lý dữ liệu, người thực hiện phải tuân thủ luật pháp và các quy định, tôn trọng đạo đức xã hội, tuân thủ đạo đức kinh doanh và đạo đức nghề nghiệp, trung thực và đáng tin cậy, thực hiện nghĩa vụ bảo vệ an ninh dữ liệu, chịu trách nhiệm xã hội và không được gây nguy hại an ninh quốc gia, lợi ích công cộng hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Nhà nước thiết lập hệ thống rà soát an ninh dữ liệu để tiến hành rà soát an ninh quốc gia đối với các hoạt động xử lý dữ liệu có ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xử lý dữ liệu không thực hiện nghĩa vụ bảo vệ an toàn dữ liệu quy định tại các điều 27, 29 và 30 thì cơ quan có thẩm quyền có liên quan ra lệnh đính chính, cảnh cáo, có thể phạt trên 50.000 nhân dân tệ nhưng không quá 500.000 nhân dân tệ và phạt tiền không dưới 10.000 nhân dân tệ nhưng không quá 100.000 nhân dân tệ đối với người giám sát chịu trách nhiệm trực tiếp và những người chịu trách nhiệm trực tiếp khác; những người từ chối khắc phục hoặc gây ra sự cố hậu quả nghiêm trọng như rò rỉ dữ liệu với số lượng lớn, có thể bị phạt từ 500.000 nhân dân tệ đến 2 triệu nhân dân tệ và có thể bị yêu cầu đình chỉ hoạt động kinh doanh liên quan, đình chỉ kinh doanh để cải chính, thu hồi giấy phép kinh doanh liên quan hoặc thu hồi cấp giấy phép kinh doanh và phạt tiền từ 50.000 nhân dân tệ đến 2 triệu nhân dân tệ đối với người quản lý chịu trách nhiệm trực tiếp và những người chịu trách nhiệm trực tiếp khác, phạt tiền không quá 100.000 nhân dân tệ.

Hoa Kỳ: *Hoa Kỳ hiện nay không có văn bản luật chuyên biệt điều chỉnh về quyền riêng tư dữ liệu, mà có các văn bản ở từng lĩnh vực sẽ điều chỉnh về nội dung này. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cũng có động thái nhất định trong việc thúc đẩy ban hành văn bản chuyên biệt, cụ thể,* **Dự luật bảo vệ và quyền riêng tư dữ liệu của Hoa Kỳ** (ADPPA), có các điều khoản liên quan đến trách nhiệm giải trình và tính công bằng của thuật toán AI. ADPPA có các điều khoản liên quan đến AI và quyền riêng tư. Dự luật áp đặt các giới hạn đối với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, yêu cầu việc quản lý dữ liệu cá nhân chỉ cần thiết và phù hợp để cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ. Mặt khác, đối với AI, vào ngày 30 tháng 10 năm 2023, Tổng thống Biden đã ký Sắc lệnh về phát triển và sử dụng trí tuệ nhân tạo an toàn.

Có thể kể đến một số văn bản điều chỉnh về bảo mật và quyền riêng tư trong từng lĩnh vực ở Hoa Kỳ như: Đạo luật về trách nhiệm giải trình và cung cấp thông tin bảo hiểm y tế (HIPAA); Đạo luật báo cáo tín dụng công bằng (FCRA) có quy định giới hạn những người được phép xem báo cáo tín dụng, cách thức cơ quan tín dụng có thể thu thập và cách thu thập

thông tin; Đạo luật về quyền riêng tư và quyền giáo dục gia đình (FERPA) nêu chi tiết vấn đề chủ thể có thể yêu cầu hồ sơ giáo dục của học sinh. Đạo luật Gramm-Leach-Bliley (GLBA) yêu cầu các sản phẩm tài chính tiêu dùng chẳng hạn như dịch vụ cho vay hoặc dịch vụ tư vấn đầu tư phải giải thích cách thức chia sẻ dữ liệu cũng như quyền từ chối của khách hàng. Đạo luật không hạn chế cách các doanh nghiệp sử dụng dữ liệu họ thu thập miễn là họ thông báo trước việc sử dụng đó; Đạo luật về quyền riêng tư trong liên lạc điện tử (ECPA) hạn chế việc nghe lén đối với các cuộc điện thoại và các tín hiệu điện tử khác đến từ cơ quan hành pháp; Quy tắc bảo vệ quyền riêng tư trực tuyến của trẻ em (COPPA) áp đặt các giới hạn nhất định đối với việc thu thập dữ liệu của cá nhân, tổ chức đối với trẻ em dưới 13 tuổi; Đạo luật bảo vệ quyền riêng tư của video (VPPA) ngăn chặn việc tiết lộ hồ sơ cho thuê.

Mặt khác, ngày nay với công nghệ AI, đã có nhiều tổ chức ban hành các quy định khuyến nghị về AI có trách nhiệm như Khuyến nghị của UNESCO về Đạo đức AI , hướng dẫn đạo đức của Trung Quốc về việc sử dụng AI, Báo cáo "Hướng tới Quy định về Hệ thống AI" của Hội đồng Châu Âu, Nguyên tắc AI của OECD và Đạo đức Hướng dẫn về AI đáng tin cậy của nhóm chuyên gia cấp cao về AI do Ủy ban châu Âu thành lập.

3.3. Một số gợi mở đề xuất cho Việt Nam về hành lang pháp lý về bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh

Bước vào kỷ nguyên kinh tế số, phát triển du lịch thông minh, du lịch bền vững bằng việc ứng dụng công nghệ hiện đại thì rủi ro bảo mật dữ liệu ngày càng nghiêm trọng, vấn đề quản trị dữ liệu được đặt lên hàng đầu. Nhu cầu cần có một đạo luật chuyên biệt điều chỉnh về dữ liệu rất cấp thiết, Việt Nam chúng ta cần một đạo luật điều chỉnh để xác định các tiêu chuẩn chống độc quyền trong lĩnh vực dữ liệu hay vấn đề quản trị dữ liệu về khái niệm, về phạm vi và các tính chất căn bản của dữ liệu, về sự phân loại dữ liệu bao gồm dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân… xác định quy chế quyền tài sản cho dữ liệu và vấn đề quyền sở hữu trí tuệ dữ liệu, vấn đề bảo vệ quyền riêng tư đối với dữ liệu nói chung, vấn đề quy định rõ ràng về quyền tài phán và bảo vệ quyền riêng tư áp dụng cho dữ liệu truyền thông bởi lẽ như tính minh bạch của thuật toán hay việc sử dụng các công nghệ nhận dạng khuôn mặt. Mặt khác, hiện nay, trong khung pháp lý chúng ta mới đang có Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nghị định là văn bản pháp lý đầu tiên tại Việt Nam chính thức sử dụng khái niệm dữ liệu cá nhân, quy định về nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các chủ thể có hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân. Nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân bao gồm 03 loại nghĩa vụ về nhân sự, hành chính, kĩ thuật và được xây dựng dựa trên 04 nguyên tắc gồm đồng thuận, tối thiểu, bảo mật và hợp pháp. Tuy nhiên, so sánh với Đạo luật quản trị dữ liệu 2022 của EU thì thấy rằng đạo luật này có quy định việc sử dụng lại dữ liệu, trong khi đó Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân của Việt Nam chưa có quy định này. Nên chăng đặt ra nguyên tắc hợp lý và tương thích: cho phép sử dụng lại dữ liệu cá nhân vào mục đích khác mục đích ban đầu trong trường hợp không ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp, chính đáng của chủ thể dữ liệu và sử dụng biện pháp bảo mật tương thích để bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nguyên tắc này có thể được giải thích cặn kẽ hơn trong nghĩa vụ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân (Phạm Lê, 2023).

Cloud Computing và AI là những công nghệ được ứng dụng nhiều trong du lịch thông minh bằng việc thu thập, lưu trữ và xử lý lượng lớn dữ liệu để kích hoạt đổi mới công nghiệp. Hiện Luật viễn thông năm 2023 cũng có những quy định liên quan đến việc điều chỉnh bảo mật thông tin quyền riêng tư trong môi trường điện toán đám mây. Nhưng về lâu về dài để phục vụ cho sự phát triển du lịch thông minh ở Việt Nam thì rất cần ban hành đạo luật chuyên biệt cho các công nghệ như AI, Cloud Computing.

Cho nên, hành lang pháp lý của Việt Nam cần bổ sung xem xét ban hành các đạo luật chuyên biệt, cụ thể:

Một là, giải pháp tạm thời là tiến hành rà soát, tổng kết đánh giá thực hiện Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Giải pháp lâu dài, cần sớm ban hành Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân và **Luật Bảo mật Dữ liệu** nhằm tạo khung pháp lý về bảo mật thông tin và bảo vệ quyền riêng tư của dữ liệu. Nghĩa là, xây dựng văn bản pháp lý chuyên biệt về dữ liệu, về bảo vệ dữ liệu hay quản trị dữ liệu ở cấp độ mạnh đó là văn bản luật chứ không phải là văn bản dưới luật. Trong đó xác định rõ khái niệm dữ liệu (cần phân biệt với thuật ngữ thông tin vì dữ liệu là một hoặc tập hợp các dấu hiệu); phân loại dữ liệu; về phạm vi và các tính chất căn bản của dữ liệu, xác định quy chế quyền sở hữu cho dữ liệu;

quyền sở hữu trí tuệ dữ liệu; vấn đề cạnh tranh dữ liệu; cơ quan có thẩm quyền quản lý và mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan với nhau trong quản trị dữ liệu; trách nhiệm của người thực hiện xử lý dữ liệu.

Hai là, cần thiết nghiên cứu và ban hành Đạo luật điện toán đám mây và Đạo luật về trí tuệ nhân tạo trong thời gian tới. Trước mắt, chúng ta nên nghiên cứu ban hành hướng dẫn đạo đức trong việc sử dụng các công nghệ này để đảm bảo thực hiện mục tiêu kép vừa thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong du lịch thông minh, vừa đảm bảo quyền riêng tư dữ liệu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội.

4. Kết luận

Các doanh nghiệp tại các điểm đến thông minh hiện nay đều tìm đến giải pháp công nghệ giúp tăng thêm giá trị cho trải nghiệm du lịch và cuối cùng có thể mang lại lợi thế cạnh tranh cho điểm đến. Công nghệ có thể được tận dụng để tạo ra trải nghiệm dịch vụ và khách hàng độc đáo. Tuy nhiên, việc sử dụng công nghệ vẫn mang đến thách thức trong việc bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu khi ứng dụng công nghệ du lịch thông minh. Vì thế, việc quan trọng của cơ quan nhà nước là cần tạo hành lang pháp lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ và bảo vệ quyền riêng tư dữ liệu trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lázaro Florido-Benítez.2024. “The Cybersecurity Applied by Online Travel Agencies and Hotels to Protect Users” Private Data in Smart Cities, *Smart Cities* 2024, *7*(1), 475-495; https://doi.org/10.3390/smartcities7010019.
2. Phạm Lê. 2023. “Bàn chuyện về bảo vệ quyền riêng tư trong thời đại trí tuệ nhân tạo”.(https://cafef.vn/ban-chuyen-bao-ve-quyen-rieng-tu-trong-thoi-dai-tri-tue-nhan-tao-188230618143958942.chn). Truy cập tháng 2 năm 2024.
3. QiaoRan Jia .2022. “Construction and Design of a Smart Tourism Model Based on Big Data Technologies”. (https://www.hindawi.com/journals/misy/2022/1120541/). Truy cập tháng 2 năm 2024.
4. Qi Li .2022. “Design and Implementation of Smart Tourism Service Platform from the Perspective of Artificial Intelligence”. (https://www.hindawi.com/journals/wcmc/2022/3501003/). Truy cập tháng 2 năm 2024.
5. Teguh Iman pribadi .2021. “The Challenges in Developing Smart Tourism: A Literature Review”.(https://www.academia.edu/92863199/The_Challenges_in_Developing_Smart_Tourism_A_Literature_Review). Truy cập tháng 2 năm 2024.
6. Yi Zhang .2022. “The Development Status and Trend of Urban Smart Tourism Based on Internet of Things Technology”. (https://www.hindawi.com/journals/sp/2022/4378765/. Truy cập tháng 2 năm 2024.

VẤN ĐỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU NGƯỜI BỆNH KHI SẢN XUẤT SẢN PHẨM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

Giản Thị Lê Na [1] *, Bành Ngọc Phương [2]

[1] Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Học viên Thạc sĩ Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tác giả liên hệ: nagtl@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Trong thời đại công nghệ 4.0, thuật ngữ "Trí tuệ nhân tạo" đã dần trở nên quen thuộc ở các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Các sản phẩm trí tuệ nhân tạo đã tạo nên nhiều thay đổi lớn trong xã hội từ xe tự hành, trợ lý ảo, robot hỗ trợ trong sản xuất, xây dựng, kể cả robot khám phá không gian vũ trụ… Lĩnh vực y tế cũng không nằm ngoài sự thay đổi đó khi hệ thống robot phẫu thuật; trợ lý sức khỏe ảo; các phần mềm, ứng dụng quản lý thông tin về y tế… ngày càng được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, hiện tại pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận nội dung hướng dẫn các vấn đề liên quan đến sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế, cụ thể về bảo vệ dữ liệu người bệnh trong quá trình sản xuất một số sản phẩm trí tuệ nhân tạo. Bài viết nêu lên thực trạng xử lý dữ liệu người bệnh là nguồn dữ liệu đầu trong sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế. Từ thực trạng đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu người bệnh liên quan đến sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế.

Từ khóa: AI; y tế; bảo mật thông tin; trách nhiệm pháp lý; trí tuệ nhân tạo.

1. Tổng quan

Tại Việt Nam hiện nay, Nhà nước đang ngày càng khuyến khích sử dụng các sản phẩm trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả hoạt động trên các ngành, các lĩnh vực. Ngày 26/01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 127/QĐ-TTg ban hành chiến lược Quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030. Trước đó, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành một số Quyết định, Chỉ thị có nhắc đến việc nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo. Trong những năm gần đây, Bộ Y tế cũng đã ban hành các Quyết định có nội dung định hướng nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo. Tuy nhiên những văn bản này chỉ ở mức độ triển khai chủ trương, chính sách mà chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào ghi nhận chính thức về khái niệm, địa vị pháp lý, phân loại hay trách nhiệm pháp lý đối với sản phẩm trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế. Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản dưới luật liên quan chưa có quy định điều chỉnh về phạm trù này trong khi thực tế đang có nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư đang nghiên cứu, phát triển nhiều sản phẩm trí tuệ nhân tạo để phục vụ cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung nghiên cứu quy định pháp luật về việc sử dụng dữ liệu người bệnh trong quá trình sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh. Từ đó tác giả đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật nhằm bảo vệ dữ liệu người bệnh trong quá trình sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế.

2. Phương pháp

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp trong bài nghiên cứu này. Phương pháp phân tích được sử dụng xuyên suốt bài viết nhằm phân tích các quy định pháp luật đối với trí tuệ nhân tạo và sản phẩm trí tuệ nhân tạo, thực tiễn áp dụng tại một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Phương pháp tổng hợp để đưa ra các đánh giá chung về thực trạng và đề xuất một số kiến nghị.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái niệm sản phẩm trí tuệ nhân tạo và dữ liệu cá nhân

3.1.1. Khái niệm sản phẩm trí tuệ nhân tạo và sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế

Trước khi nhắc đến về sản phẩm trí tuệ nhân tạo, cần có cái nhìn khái quát về trí tuệ nhân tạo. Thuật ngữ "Trí tuệ nhân tạo" (Artificial Intelligence - viết tắt là AI) được nhà khoa học John McCarthy, làm việc tại Đại học Dartmouth, Hoa Kỳ sử dụng đầu tiên trên thế giới. Ông cũng là người đề xuất tổ chức cuộc hội thảo tại trường Đại học Dartmouth, Hanover, New Hampsire, Hoa Kỳ vào năm 1956. Đây là cuộc hội thảo mà lần đầu tiên khái niệm "Trí tuệ nhân tạo" được đề cập trước công chúng (Thông tấn xã Việt Nam, 2021). Theo John McCarthy, trí tuệ nhân tạo là "khoa học và kỹ thuật trong việc tạo ra máy tính có khả năng thực hiện những việc cần sự thông minh đòi hỏi sự can thiệp từ con người". Ngoài ra còn nhiều nhà khoa học đưa ra định nghĩa về trí tuệ nhân tạo như Stuart Russell, Peter Norvig (2009) trong cuốn sách Artificial Intelligence, A Modern Approach và nhiều định nghĩa được Dr. Paul Marsden (2017) tổng hợp từ nhiều tác giả. Gần đây nhất, theo Đạo luật Trí tuệ nhân tạo, bộ quy tắc cơ bản đầu tiên trên thế giới về quản lý trí tuệ nhân tạo, vừa được Quốc hội Liên minh Châu Âu phê duyệt ngày 13/3/2024, dự kiến sẽ có hiệu lực vào cuối tháng 5/2024, Điều 3 của Đạo luật Trí tuệ nhân tạo định nghĩa, "Hệ thống AI nghĩa là một hệ thống dựa trên máy được thiết kế để hoạt động với các mức độ tự chủ khác nhau và có thể thể hiện khả năng thích ứng sau khi triển khai và đối với các mục tiêu rõ ràng hoặc tiềm ẩn, suy ra, từ đầu vào mà nó nhận được, cách tạo ra các đầu ra như vậy dưới dạng dự đoán, nội dung, đề xuất hoặc quyết định có thể ảnh hưởng đến môi trường vật lý hoặc ảo". Các khái niệm được đưa ra tuỳ thuộc vào góc nhìn và phạm vi nghiên cứu của từng nhà khoa học trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Tác giả ủng hộ định nghĩa về hệ thống trí tuệ nhân tạo của Đạo luật trí tuệ nhân tạo của Liên minh Châu Âu. Định nghĩa này mang tính ứng dụng cao bởi độ khái quát dựa trên nguồn gốc và kết quả hoạt động. Việc đưa ra diễn giải như vậy hợp lý hơn là cách thức liệt kê hàng loạt sản phẩm dễ dẫn đến sự thiếu sót, nằm ngoài dự đoán hoặc diễn giải bằng ngôn ngữ hàn lâm của các nhà khoa học lại dẫn đến sự khó hiểu, khó ứng dụng. Theo quan điểm của tác giả trên góc độ thực tiễn, trí tuệ nhân tạo có thể được xem là chương trình máy tính sử dụng các thuật toán để tự học, tự suy luận trên cơ sở dữ liệu được cung cấp nhằm giải quyết các vấn đề thay thế con người. Trong lĩnh vực y tế thì trí tuệ nhân tạo giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến chăm sóc sức khoẻ, chẩn đoán và điều trị bệnh.

Mặc dù có nhiều nhà khoa học đưa ra khái niệm về trí tuệ nhân tạo, tuy nhiên lại không có một khái niệm cụ thể về sản phẩm trí tuệ nhân tạo. Từ thực tiễn trên thị trường hiện nay, tác giả nhận thấy sản phẩm trí tuệ nhân tạo là phương tiện, công cụ, dụng cụ hay một hình thái vật chất được cài đặt chương trình trí tuệ nhân tạo. Các sản phẩm trí tuệ có thể bao gồm: Hệ thống chatbot và trò chuyện tự động (cung cấp các câu trả lời và dịch vụ tự động thông qua việc trò chuyện với người dùng), các ứng dụng học máy và khai phá dữ liệu (sử dụng các mô hình học máy để phân tích dữ liệu và tạo ra các mô hình dự đoán), hệ thống nhận diện giọng nói và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (nhận dạng và hiểu các lệnh và lời nói từ con người), xe tự hành (điều khiển và vận hành ô tô mà không cần sự can thiệp của con người), hệ thống nhận diện hình ảnh và thị giác máy (phát hiện, phân loại và nhận dạng các đối tượng và hình ảnh), hệ thống thông minh trong lĩnh vực y tế (hỗ trợ trong việc chẩn đoán bệnh, điều trị và dự đoán kết quả), hệ thống điều khiển tự động trong ngành sản xuất và robot công nghiệp (tự động hóa quy trình sản xuất và điều khiển các hệ thống robot công nghiệp). Những sản phẩm trí tuệ nhân tạo này mang lại nhiều lợi ích trong việc tăng cường hiệu suất, giảm thiểu sai sót và tạo ra những ứng dụng tiện ích cho nhiều lĩnh vực khác nhau.

Đối với lĩnh vực y tế, tác giả nhận thấy sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực này là những phần mềm, chương trình máy tính, thiết bị y tế, máy móc có cài đặt chương trình trí tuệ nhân tạo nhằm phục vụ hoạt động khám và điều trị cho người bệnh. Hiện nay đặc biệt tại Việt Nam, các sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế được kể đến như: phần mềm IBM Waston for Oncology ứng dụng trong tư vấn hỗ trợ điều trị ung thư đang được sử dụng tại Bệnh viện K, Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ (Bộ Y tế, 2019); hệ thống robot phẫu thuật Da Vinci tại Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện K, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức…(Bộ Y tế, 2023); hồ sơ sức khoẻ điện tử (Electronic health record – EHR) (Sở Y tế, 2019).

3.1.2. Khái niệm dữ liệu cá nhân

Thuật ngữ "Dữ liệu cá nhân" lần đầu tiên được định nghĩa và điều chỉnh tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính Phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân là "thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm".

Theo khoản 3 Điều 2 của Nghị định 13/2023/NĐ-CP, dữ liệu cá nhân cơ bản gồm: Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có); Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích; Giới tính; Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ; Quốc tịch; Hình ảnh của cá nhân; Số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe, số mã số thuế cá nhân, số bảo hiểm xã hội, số thẻ bảo hiểm y tế; Tình trạng hôn nhân; Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con cái); Thông tin về tài khoản số của cá nhân; dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên không gian mạng; Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này". Dữ liệu cá nhân nhạy cảm được quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP: "tình trạng sức khoẻ và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án, không bao gồm thông tin về nhóm máu".

Trong lĩnh vực y tế, cụ thể là hoạt động khám bệnh, chữa bệnh được điều chỉnh bởi Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, dữ liệu cá nhân có thể hiểu chính là hồ sơ bệnh án. Theo khoản 17 Điều 2 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, hồ sơ bệnh án là "tập hợp dữ liệu, bao gồm thông tin cá nhân, kết quả khám bệnh, kết quả cận lâm sàng, kết quả thăm dò chức năng, quá trình chẩn đoán, điều trị, chăm sóc và những thông tin khác có liên quan trong quá trình chữa bệnh của người bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh". Như vậy, trong môi trường y tế, dữ liệu cá nhân của người bệnh chính là toàn bộ thông tin trong hồ sơ bệnh án của người bệnh đó và dữ liệu này cũng được phân loại là dữ liệu cá nhân nhạy cảm theo Nghị định 13/2023/NĐ-CP.

3.2. Thực trạng quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu người bệnh khi sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế

Dữ liệu người bệnh hay hồ sơ bệnh án của người bệnh được pháp luật bảo vệ và quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023: "Được giữ bí mật thông tin trong hồ sơ bệnh án và thông tin khác về đời tư mà người bệnh đã cung cấp cho người hành nghề trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp người bệnh đồng ý chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 69 của Luật này". Khoản 3 và khoản 4 Điều 69 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 chính là trường hợp ngoại lệ về việc khai thác dữ liệu người bệnh mà không cần sự đồng ý của người bệnh. Hai điều khoản này phân thành hai giai đoạn tiếp cận hồ sơ bệnh án là "đang trong quá trình điều trị" và "đã hoàn thành quá trình điều trị". Đối với khoản 3 Điều 69 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, hồ sơ bệnh án đang trong quá trình điều trị thì các chủ thể chỉ được khai thác ở cấp độ đọc hoặc sao chép sau khi có sự đồng ý của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu viên của các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, người hành nghề, người trực tiếp tham gia điều trị người bệnh trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người hành nghề của cơ sở khác là các chủ thể được khai thác hồ sơ bệnh án đang trong quá trình điều trị. Đối với hồ sơ bệnh án đã hoàn thành tại khoản 4 Điều 69, ngoài nhóm chủ thể giống như khoản 3 Điều này thì khoản 4 đã mở rộng hơn cho các đối tượng như đại diện cơ quan quản lý nhà nước về y tế, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toàn án nhân dân, thanh tra chuyên ngành y tế, đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan giải quyết bồi thường nhà nước… Tuy nhiên việc tiếp cận hồ sơ bệnh án trong giai đoạn này cần có mục đích cụ thể và phải được sự đồng ý của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, ví dụ: thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật có liên quan, phục vụ cho việc nghiên cứu hoặc công tác chuyên môn kỹ thuật, phục vụ nhiệm vụ được giao. Mặc dù những trường hợp này các chủ thể không cần sự đồng ý của người bệnh nhưng khi khai thác dữ liệu người bệnh theo 2 điều khoản nêu trên, các chủ thể này phải giữ bí mật và chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã đề nghị với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Thêm vào đó, dữ liệu người bệnh cũng là dữ liệu cá nhân nhạy cảm, còn được điều chỉnh theo Nghị định 13/2023/NĐ-CP. Vì vậy ngoài trường hợp được khai thác dữ liệu người bệnh mà không cần sự đồng ý của người bệnh quy định tại khoản 3, 4 Điều 69 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, còn có trường hợp được xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu theo Điều 17 Nghị định 13/2023/NĐ-CP. Đây là những trường hợp khẩn cấp buộc phải xử lý ngay dữ liệu cá nhân có liên quan để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của chủ thể dữ liệu hoặc người khác, hoặc trong trường hợp tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm; khi có nguy cơ đe dọa an ninh, quốc phòng nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của luật, hoặc bắt buộc công khai theo quy định của luật…

Quyền được giữ bí mật thông tin trong hồ sơ bệnh án và thông tin khác về đời tư của người bệnh cũng chính là nghĩa vụ của người hành nghề được quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Trước đây, việc giữ bí mật thông tin trong hồ sơ bệnh án được quy định là một trong những nguyên tắc trong khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 3 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009) và đồng thời là nghĩa vụ đối với nghề nghiệp của người hành nghề (khoản 5 Điều 37 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009). Khi Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 được ban hành, nguyên tắc này đã được lược bỏ mà chỉ giữ lại ở quy định về nghĩa vụ của người hành nghề. Có quan điểm cho rằng "Đây là một "bước lùi" của Luật" (Nguyễn Vương Quốc, 2023). Tuy nhiên theo quan điểm của tác giả, việc giữ bí mật thông tin hồ sơ bệnh án được ghi nhận tại điều khoản về nghĩa vụ là hợp lý. Đối với điều khoản về nguyên tắc trong khám bệnh, chữa bệnh, chỉ cần ghi nhận những hướng dẫn, quy tắc, chuẩn mực chung, còn hành vi cụ thể thì đưa vào điều khoản về nghĩa vụ. Ngoài nghĩa vụ giữ bí mật thông tin thì người hành nghề còn nhiều nghĩa vụ khác, nếu chỉ đưa nghĩa vụ này vào nguyên tắc mà không đưa nghĩa vụ khác thì không hợp lý. Đồng thời cũng không thể lý giải vì sao phải đưa nghĩa vụ này trở thành nguyên tắc mà không phải là nghĩa vụ khác. Theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, người hành nghề vẫn phải tuân thủ nghĩa vụ giữ bí mật tình trạng bệnh của người bệnh, những thông tin mà người bệnh đã cung cấp và hồ sơ bệnh án, trừ trường hợp người bệnh đồng ý chia sẻ thông tin và trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 69 của Luật này.

Trong lĩnh vực về trí tuệ nhân tạo, dữ liệu người bệnh chính là nguồn đầu vào cung cấp thông tin cho các sản phẩm trí tuệ nhân tạo học máy. Những sản phẩm trí tuệ nhân tạo hoạt động nhờ vào việc phân tích dữ liệu, dữ liệu càng nhiều thì hiệu quả của các sản phẩm trí tuệ nhân tạo càng nâng cao tỷ lệ chính xác. Để phát triển các sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong y tế, một lượng lớn dữ liệu cá nhân trong hồ sơ bệnh án cần được cung cấp cho các nhà sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo. Những dữ liệu này đã được các bác sỹ xử lý bằng cách phân tích, sắp xếp, gán nhãn, phân loại theo các tiêu chí cụ thể. Dữ liệu sau khi xử lý sẽ được đưa vào chương trình trí tuệ nhân tạo, chương trình này sẽ dựa vào nguồn dữ liệu được cung cấp để đưa ra kết quả xử lý tối ưu nhất cho một vấn đề tương tự. Ví dụ, phần mềm chẩn đoán bệnh ung thư gan, ở giai đoạn nghiên cứu sản xuất, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp cho nhà sản xuất các hình ảnh chụp CT, MRI. Những hình ảnh này được chọn lọc từ hồ sơ bệnh án của người bệnh không mắc bệnh ung thư gan và có mắc bệnh ung thư gan. Bác sĩ phân tích hình ảnh và gán nhãn phân loại những hình ảnh có dấu hiệu bất thường thể hiện tình trạng bệnh. Càng nhiều hình ảnh được cung cấp cho chương trình trí tuệ nhân tạo thì càng đa dạng các trường hợp có thể nhận diện bệnh. Kết quả của sản phẩm này là khi nhập vào hình ảnh CT hoặc MRI mới của người bệnh, chương trình trí tuệ nhân tạo sẽ sử dụng thông tin từ kho dữ liệu có sẵn để xác định hình ảnh mới này có các dấu hiệu tương đồng nào với những hình ảnh có sẵn trong kho dữ liệu. Từ đó chương trình trí tuệ nhân tạo sẽ đưa ra kết luận cho hình ảnh này rằng người bệnh có dấu hiệu của bệnh ung thư gan hay không. Một ví dụ khác, IBM Watson for Oncology (WFO) là hệ thống trí tuệ nhân tạo chuyên biệt, chỉ nhằm cung cấp các giải pháp cho bệnh ung thư. IBM WFO đã tổng hợp thông tin từ hàng triệu hồ sơ bệnh án ung thư, hơn 300 tạp chí y khoa, 200 sách giáo khoa và hơn 15 triệu trang tài liệu y văn liên quan tới điều trị ung thư, liên quan đến 13 loại ung thư phổ biến như ung thư vú, phổi, dạ dày, đại tràng, trực tràng... Với một nguồn dữ liệu ngày càng lớn như vậy, theo TS.BS Nguyễn Xuân Dũng, Giám đốc BV Ung Bướu TP Hồ Chí Minh, qua phần mềm này, các bác sĩ sẽ luôn được cập nhật phác đồ mới, bổ sung

thông tin, dữ liệu bệnh án, hỗ trợ chuyên sâu về các phác đồ điều trị… (Sỹ Kiên, 2020). Một nghiên cứu mù đôi[1] đã so sánh các quyết định của hội đồng điều trị khối u với quyết định của hệ thống Watson Oncology. Kết quả cho thấy 90% khuyến nghị mà hệ thống đưa ra đều phù hợp với khuyến nghị của hội đồng quản trị khối u, tuy nhiên hệ thống chỉ mất 40 giây để hoàn tất quy trình (Guo, J. and Li, B., 2018). Có thể thấy, việc sử dụng khối lượng dữ liệu lớn giúp nâng cao khả năng xử lý vấn đề của sản phẩm trí tuệ nhân tạo, góp phần cải thiện chất lượng khám, chữa bệnh của người hành nghề cũng như hiệu quả điều trị cho người bệnh.

Tuy nhiên, hiện nay việc cung cấp, sử dụng dữ liệu người bệnh này chưa được hướng dẫn cụ thể trong Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 trước đây, kể cả Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2023 có hiệu lực thay thế từ ngày 01/01/2024 và Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 01/01/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh. Tác giả nhận thấy việc sử dụng dữ liệu người bệnh trong quá trình sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo tồn tại những thực trạng dưới đây:

Thứ nhất, việc khai thác dữ liệu trong hồ sơ bệnh án của người bệnh để cung cấp cho nhà sản xuất nghiên cứu ứng dụng sản phẩm trí tuệ nhân tạo chưa được quy định trong Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Hoạt động này không được liệt kê ở Điều 69 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 hay Điều 17 Nghị định 13/2023/NĐ-CP nên cần phải được sự đồng ý của người bệnh - chủ thể dữ liệu. Mặt khác, có được xem hoạt động này là "sao chép phục vụ cho công tác chuyên môn kỹ thuật" và không cần sự đồng ý của người bệnh hay không. Theo quan điểm của tác giả, việc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp dữ liệu người bệnh cho nhà sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo không thể xem là phục vụ công tác chuyên môn kỹ thuật. Bởi lẽ, việc cung cấp dữ liệu này không nhằm mục đích trực tiếp để người hành nghề có thể khám, điều trị cho người bệnh. Việc khai thác dữ liệu này chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động phát triển sản phẩm trí tuệ nhân tạo của nhà sản xuất và rõ ràng các sản phẩm này tương lai sẽ được sử dụng cho mục đích thương mại của nhà sản xuất mà không phải phục vụ cộng đồng phi lợi nhuận.

Thứ hai, về mặt chủ thể, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chính là chủ thể khai thác, xử lý thông tin trong hồ sơ bệnh án của người bệnh để cung cấp cho nhà sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo. Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chỉ là người được phân công nhiệm vụ trực tiếp xử lý thông tin người bệnh, còn chủ thể chịu trách nhiệm trong việc hợp tác với nhà sản xuất chính là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Điều 69 của Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 chưa ghi nhận chủ thể khai thác hồ sơ bệnh án của người bệnh chính là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người bệnh đó được điều trị mà chỉ ghi nhận với vai trò là nơi cung cấp dịch vụ, lập và lưu trữ hồ sơ bệnh án của người bệnh.

Thứ ba, từ việc thiếu quy định hướng dẫn đối với hai nội dung trên, dẫn đến việc người bệnh không biết và không có nghĩa vụ phải biết việc dữ liệu hồ sơ bệnh án của họ đang được khai thác để họ ra quyết định chấp thuận hay từ chối hay thuộc trường hợp bắt buộc chia sẻ thông tin theo luật định.

Thứ tư, trường hợp dữ liệu trong hồ sơ bệnh án của người bệnh được xoá thông tin định danh thì việc khai thác, sử dụng những dữ liệu đó có phải được sự đồng ý của người bệnh hay không (ví dụ hình ảnh kết quả siêu âm, kết quả chụp CT, MRI, X-quang…). Theo quan điểm của tác giả, những dữ liệu nằm trong hồ sơ bệnh án của người bệnh cho dù có xoá thông tin định danh hay không vẫn là dữ liệu cá nhân và thuộc sở hữu của người bệnh. Ngày nay, công nghệ thông tin phát triển rất mạnh mẽ và đa dạng, việc khôi phục dữ liệu không phải là chuyện bất khả thi nên việc xoá hay bất kỳ tác động nào đến thông tin, dữ liệu trong hồ sơ bệnh án chỉ là cách thức xử lý dữ liệu. Xét về bản chất thì đây vẫn là dữ liệu cá nhân của người bệnh và phải được bảo mật theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 và quy định của Nghị định 13/2023/NĐ-CP, nếu khai thác thì phải được sự đồng ý của người bệnh.

[1] Nghiên cứu mù đôi (Double-blind study) là một loại nghiên cứu lâm sàng nhằm đánh giá phương pháp trị liệu mới, mà trong đó người thực hiện nghiên cứu (nhân viên y tế) và người tham gia nghiên cứu (bệnh nhân) cả hai không rõ chính xác phương pháp trị liệu mới được thử trên bệnh nhân, nhằm mục đích giảm thiểu các sai số khi đánh giá hiệu quả của phương pháp điều trị mới.

Thứ năm, hiện nay trong Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 và các văn bản chuyên ngành liên quan đến việc lưu trữ hồ sơ chỉ có quy định về thời hạn lưu trữ, bảo quản hồ sơ bệnh án. Tuy nhiên không có quy định nào trong lĩnh vực y tế đề cập đến thời hạn bảo mật hồ sơ bệnh án. Khoản 1 Điều 21 của Hiến pháp năm 2013 quy định rằng mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Đồng thời khoản 1, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Qua hai điều khoản trên, có thể hiểu rằng quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình là vô thời hạn (trừ trường hợp tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013). Nếu căn cứ vào Hiến pháp năm 2013, hồ sơ bệnh án cũng là thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân nên cũng được bảo vệ vô thời hạn. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 và các văn bản pháp luật liên quan không đề cập đến thời hạn bảo mật hồ sơ, như vậy có thể áp dụng Hiến pháp để đảm bảo bảo mật hồ sơ bệnh án vô thời hạn hay không. Quy định này cũng rất có ý nghĩa đối với các nhà sản xuất và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Bởi lẽ, nguồn dữ liệu đầu vào để huấn luyện học máy cho sản phẩm trí tuệ nhân tạo là vô cùng lớn nên kể cả thông tin của hồ sơ bệnh án hết thời hạn lưu trữ thì vẫn có giá trị sử dụng đối với việc phát triển sản phẩm trí tuệ nhân tạo. Việc thiếu quy định về thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo mật thông tin người bệnh có thể dẫn đến một số hậu quả tiêu cực như: Người bệnh e dè trong việc tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh vì họ lo ngại những thông tin nhạy cảm của mình sẽ có thể bị tiết lộ sau khi cung cấp, hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bán thông tin của người bệnh cho các công ty bảo hiểm, các công ty kinh doanh thực phẩm chức năng, các công ty kinh doanh bất động sản sau khi đã kết thúc mối quan hệ giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và người bệnh (Nguyễn Vương Quốc, 2023).

Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang ở trạng thái điều chỉnh các quan hệ xã hội truyền thống liên quan đến thể nhân, pháp nhân, tổ chức không có tư cách pháp nhân. Không gian pháp lý dành cho các quan hệ pháp luật có sự tham gia của công nghệ còn hạn hẹp. Trong khi đó, các quy định bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân ở Việt Nam còn sơ khai. Một số quy định có thể được bắt gặp tại Điều 21 Hiến pháp năm 2013, Điều 31 Bộ luật Dân sự năm 2015 và trong các văn bản luật chuyên ngành khác. Tuy nhiên các quy định này chưa thể hiện rõ các cơ chế để bảo vệ cũng như ngăn chặn vấn đề vi phạm quyền riêng tư liên quan đến trí tuệ nhân tạo. Do đó, nếu các vấn đề liên quan đến trí tuệ nhân tạo xuất hiện dẫn đến sự lúng túng trong việc điều chỉnh các vấn đề đó. Điều này cho thấy, Việt Nam đang có những sự chậm trễ nhất định với xu hướng thế giới trong việc chuẩn bị những giải pháp, kịch bản cụ thể dành cho viễn cảnh trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh tại Việt Nam. Mới đây, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được ban hành, tuy nhiên trong hệ thống pháp luật bảo vệ quyền riêng tư vẫn còn nhiều khoảng trống cần được lấp đầy (Phan Thảo Đan, Đoàn Đức Thắng, 2023).

Việc bảo vệ dữ liệu người bệnh vừa là quyền của người bệnh vừa là nghĩa vụ đối với nghề nghiệp của người hành nghề. Sự thiếu quy định điều chỉnh cho hoạt động khai thác, xử lý, cung cấp dữ liệu người bệnh trong nghiên cứu, sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo phục vụ khám bệnh, chữa bệnh vô tình đẩy cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người hành nghề và nhà sản xuất trở thành chủ thể xâm phạm dữ liệu người bệnh. Trong khi đó, hoạt động này mục đích cuối cùng vẫn hướng đến phục vụ khám và điều trị cho người bệnh hiệu quả, nhanh chóng và chính xác hơn.

3.3. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật đối với việc bảo vệ dữ liệu người bệnh khi sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế

Trí tuệ nhân tạo và các sản phẩm trí tuệ nhân tạo được coi là một trong những công nghệ cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Ngoài những chính sách định hướng phát triển, các nhà lập pháp cần phải xây dựng một khung pháp lý điều chỉnh riêng cho đối tượng này, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế. Từ thực trạng nêu trên, tác giả đưa ra một số kiến nghị dưới đây nhằm xây dựng khung pháp lý để bảo vệ dữ liệu người bệnh trong giai đoạn sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế.

Thứ nhất, về hoạt động thu thập và khai thác dữ liệu người bệnh, cần bổ sung trường hợp sao chép, xử lý dữ liệu cho công tác nghiên cứu, sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo hoặc các sản phẩm công nghệ khác nhằm phục vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 69 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Việc bổ sung thêm trường hợp này góp phần ngăn chặn hành vi lạm dụng và khai thác trái phép dữ liệu người bệnh. Thông qua đó cũng góp phần xác định trách nhiệm pháp lý của các chủ thể khi xảy ra tranh chấp liên quan đến việc bảo vệ dữ liệu người bệnh.

Thứ hai, về mặt chủ thể có quyền khai thác, xử lý, cung cấp dữ liệu người bệnh, đề xuất bổ sung trường hợp dành cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang lưu trữ dữ liệu người bệnh và các tổ chức nghiên cứu, sản xuất sản phẩm trí tuệ nhân tạo hoặc các sản phẩm công nghệ nhằm phục vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 69 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Song song với quyền cũng cần quy định về nghĩa vụ của các chủ thể này trong quá trình thu thập, khai thác, lưu trữ và sử dụng dữ liệu người bệnh. Tác giả đề xuất giải pháp này để nhằm bước đầu xác định đúng chủ thể thực hiện hành vi thu thập dữ liệu hồ sơ bệnh án người bệnh. Mặc dù cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là nơi cung cấp dịch vụ cho người bệnh và lưu trữ hồ sơ bệnh án, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quyền xem xét cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác được phép khai thác hồ sơ bệnh án, nhưng không có nghĩa bản thân cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó có thể tự do khai thác, cung cấp dữ liệu mà không có sự ràng buộc nào. Vì vậy, điều kiện về chủ thể và điều kiện sử dụng dữ liệu người bệnh nên được bổ sung để đảm bảo có sự khách quan và minh bạch. Mặt khác, việc bổ sung chủ thể và trường hợp được khai thác, xử lý, cung cấp dữ liệu người bệnh vào Điều 69 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 cũng giảm gánh nặng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc nhà sản xuất trong việc xin ý kiến chấp thuận từ người bệnh. Bởi lẽ kho dữ liệu người bệnh hiện tại rất đồ sộ, việc lấy ý kiến những người bệnh đã và đang khám, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là một thách thức to lớn.

Thứ ba, cần bổ sung quy định nhằm khẳng định lại quyền sở hữu các dữ liệu sau khi thu thập, xử lý. Như đã phân tích tại phần thực trạng về quy định bảo mật thông tin, hiện nay đa số các cá nhân, tổ chức tự do khai thác, sử dụng dữ liệu cá nhân sau khi xóa bỏ thông tin định danh (loại bỏ tên, tuổi, địa chỉ, làm mờ hình ảnh v.v…) mà không cần xin phép sự đồng ý của chủ sở hữu thông tin đó. Các thao tác xử lý dữ liệu chỉ làm thay đổi dữ liệu gốc nhưng về bản chất thì dữ liệu vẫn thuộc về chủ sở hữu dữ liệu gốc ban đầu. Việc khôi phục dữ liệu gốc là khả thi đối với công nghệ ngày nay, do đó cần có quy định khẳng định về quyền sở hữu dữ liệu cá nhân kể cả dữ liệu đã qua xử lý. Việc bổ sung quy định này có ý nghĩa rất lớn về mặt lý luận, làm cơ sở phòng ngừa hành vi tự xóa thông tin định danh người bệnh để sử dụng cho các mục đích trái ý muốn người bệnh và trái quy định pháp luật, góp phần tăng cường sự bảo mật dữ liệu người bệnh.

Thứ tư, cần bổ sung quy định hướng dẫn về thời hạn bảo mật thông tin người bệnh. Việc lưu trữ hồ sơ bệnh án không đồng nhất với việc bảo mật thông tin người bệnh. Tác giả cho rằng bảo mật hồ sơ bệnh án là trách nhiệm "vô thời hạn" bởi hồ sơ bệnh án cũng là dữ liệu cá nhân. Mà cá nhân có quyền bảo mật dữ liệu riêng của mình theo quy định của Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP. Những văn bản này đều cho thấy quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân là quyền nhân thân và không có giới hạn về mặt thời gian (không xét đến trường hợp buộc phải chia sẻ dữ liệu theo quy định pháp luật). Vì vậy, cần có quy định khẳng định về nghĩa vụ bảo mật thông tin người bệnh là không giới hạn thời gian kể cả khi đã hết thời hạn lưu trữ hồ sơ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Thứ năm, cần bổ sung quy định hướng dẫn về trách nhiệm bồi thường cho người bệnh bị vi phạm quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đây là quyền nhân thân của người bệnh nên thực tế sẽ rất khó khăn cho người bị vi phạm trong việc chứng minh giá trị tổn thất để yêu cầu bồi thường thiệt hại vật chất và tinh thần. Nên có quy định hướng dẫn cách thức xác định thiệt hại và giá trị bồi thường thiệt hại. Hiện nay tình trạng vi phạm bảo mật thông tin xảy ra rất phổ biến nhưng chính bản thân người bị xâm phạm quyền lại không biết bản thân đang bị xâm phạm hoặc khi nhận thức được sự tổn thất thì lại không biết cơ chế để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bản thân. Chính vì vậy, tác giả đề xuất nên có quy định hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm bồi thường khi xảy ra hành vi vi phạm quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân của người bệnh.

4. Kết luận

Y tế là một ngành đang có nhiều nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Đây là một lĩnh vực đặc biệt quan trong vì liên quan đến sức khoẻ và tính mạng con người. Vì vậy, các sản phẩm trí tuệ nhân tạo được nghiên cứu đòi hỏi phải có tính an toàn và độ chính xác cao mới có thể đưa ra thị trường. Bên cạnh việc chú trọng về tính năng, chất lượng sản phẩm thì việc có sẵn hành lang pháp lý bảo vệ các chủ thể và các mối quan hệ liên quan đến sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế là vô cùng thiết yếu. Chính vì vậy, tác giả cho rằng việc luật hoá các vấn đề liên quan đến sản phẩm trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế cần được sớm quan tâm, chú trọng và thúc đẩy ban hành để tạo hành lang pháp lý an toàn cho các đối tượng tham gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023;
3. Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;
4. Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/04/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
5. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 01/01/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
6. Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược Quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;
7. Stuart Russell, Peter Norvig (2009). *Artificial Intelligence, A Modern Approach*, 3rd Edition, Pearson;
8. Phan Thảo Đan, Đoàn Đức Thắng (2023), Thách thức của trí tuệ nhân tạo với 'quyền được lãng quên' và một số khuyến nghị cho pháp luật Việt Nam, *Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam*, https://lsvn.vn/thach-thuc-cua-tri-tue-nhan-tao-voi-quyen-duoc-lang-quen-va-mot-so-khuyen-nghi-cho-phap-luat-viet-nam-1690300752.html, truy cập từ 25/02/2024;
9. Nguyễn Vương Quốc (2023), Nghĩa vụ bảo đảm bí mật thông tin người bệnh trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 1 (Số 386),* https://danchuphapluat.vn/nghia-vu-bao-dam-bi-mat-thong-tin-nguoi-benh-trong-hoat-dong-kham-benh-chua-benh-theo-quy-dinh-cua-phap-luat-viet-nam, *truy cập ngày 15/04/2024;*
10. Nguyễn Vương Quốc (2023), Chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm bí mật thông tin người bệnh trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 1 (Số 388)*, https://danchuphapluat.vn/chu-the-co-nghia-vu-bao-dam-bi-mat-thong-tin-nguoi-benh-trong-hoat-dong-kham-benh-chua-benh, truy cập ngày 15/04/2024;
11. Guo J, Li B (2018) The application of medical artificial intelligence technology in rural areas of developing countries, *Health Equity 2:1*, 174–181, https://www.liebertpub.com/doi/10.1089/heq.2018.0037, truy cập ngày 27/02/2024;
12. Bộ Y tế (2023), Việt Nam dần làm chủ phẫu thuật robot, thêm cơ hội điều trị kỹ thuật cao cho người bệnh, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế, https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-dia-phuong/-/asset_publisher/gHbla8vOQDuS/content/viet-nam-dan-lam-chu-phau-thuat-robot-them-co-hoi-ieu-tri-ky-thuat-cao-cho-nguoi-benh, truy cập ngày 25/02/2024;
13. Bộ Y tế (2019), Trí tuệ nhân tạo IBM Watson for Oncology góp phần nâng cao hiệu quả điều trị ung thư, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế, https://moh.gov.vn/tin-lien-quan/-/asset_publisher/vjYyM7O9aWnX/content/tri-tue-nhan-tao-ibm-watson-for-oncology-gop-phan-nang-cao-hieu-qua-ieu-tri-ung-thu?inheritRedirect=false, truy cập ngày 25/02/2024;
14. Thông tấn xã Việt Nam (2021), Từ tư duy con người đến trí tuệ nhân tạo, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Hội đồng lý luận Trung ương, https://hdll.vn/vi/thong-tin-ly-luan---thuc-tien/tu-tu-duy-con-nguoi-den-tri-tue-nhan-tao.html, truy cập ngày 25/02/2024;
15. Sở Y tế TP.HCM (2019), Hồ sơ sức khoẻ điện tử theo chiều dọc (EHR) thay vì bệnh án điện tử (EMR) riêng lẻ: rất cần thiết nhưng vẫn còn là một thách thức không nhỏ đối với nhiều quốc gia trên thế giới, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử

Sở Y tế TP.HCM, https://medinet.gov.vn/quan-ly-chat-luong-kham-chua-benh/ho-so-suc-khoe-dien-tu-theo-chieu-doc-ehr-thay-vi-benh-an-dien-tu-emr-rieng-le-cmobile8-14225.aspx, truy cập ngày 25/02/2024;

16. Sở Y tế TP.HCM (2019), Sử dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế có nguy cơ xảy ra sự cố hay không?, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế TP.HCM, https://medinet.gov.vn/cai-cach-hanh-chinh-y-te-thong-minh/su-dung-tri-tue-nhan-tao-trong-y-te-co-nguy-co-xay-ra-su-co-hay-khong-so-y-te-h-cmobile4714-18646.aspx, truy cập ngày 25/02/2024;
17. Sỹ Kiên (2020), Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khám chữa bệnh, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, https://dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/ung-dung-tri-tue-nhan-tao-trong-kham-chua-benh-566810.html, truy cập ngày 27/02/2024;
18. Paul Marsden (2017), Artificial Intelligence Defined: Useful list of popular definitions from business and science, https://digitalwellbeing.org/artificial-intelligence-defined-useful-list-of-popular-definitions-from-business-and-science/#:~:text=%E2%80%9C%E2%80%A6%20the%20science%20of%20making%20machines,machine%E2%80%9D%20(Google's%20Avinash%20Kaushik), truy cập ngày 25/02/2024.

NGHIÊN CỨU VÀ DẠY HỌC TIẾNG ANH TRONG THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ

INVESTIGATING FACTORS INFLUENCING NON-ENGLISH MAJOR STUDENTS' READING COMPREHENSION PERFORMANCE IN THE TOEIC TEST

Nguyen Gia Minh [1] *, Bui Hoang Phuc [1], Le Thi Nha Tran [1], Trinh Ngoc Thanh [1] *

[1]Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh City University of Technology and Education

* *Corresponding author*: 21950010@student.hcmute.edu.vn

ABSTRACT

This study explores factors influencing the process of reading comprehension performed by non-English major students in the TOEIC reading test, which is a vital tool in assessing learners' language skills. A quantitative approach was employed to identify and evaluate factors influencing non-English major students when grappling with their reading comprehension in the test. A total of 95 EFL students (N=95) from a university in Thu Duc City, Vietnam, participated in this study. SPSS 26 was used to analyze the data in terms of mean (M) and standard deviation (SD). The Cronbach's Alpha value of the questionnaire was .959; including reading strategies (.913), motivation (.918), and difficulties (.935).The findings of this study can provide valuable insights into the development of strategies, resources, and interventions that bridge the gap between students' existing competencies and the demands of TOEIC reading. In the realm of academic English, it is crucial to cultivate learners' motivation to address the challenges they face in comprehending contexts and inferring the writer's message. The application of a vocabulary portfolio with different teaching and learning techniques regarding word map, word wizard, concept wheel, visual thesaurus, and word rose could be adopted to enhance the reading behavior of students.

Keywords: difficulties, motivation, reading comprehension, reading strategies, TOEIC.

1. Introduction

The Test of English for International Communication (TOEIC) has become a widely recognized benchmark for evaluating English language proficiency, particularly in reading and listening skills, serving as a vital tool in assessing the language skills of students from various academic disciplines. At a university in Ho Chi Minh City, for non-English major tertiary students, the benchmark for foreign language proficiency involves TOEIC results with the score of 500 which is a mandatory condition for graduation as well. Moreover, as part of the curriculum, there are English courses available at various levels, from foundation to advanced (English 1 to English 5), allowing students to convert their TOEIC scores into corresponding grades based on a predefined scale.

Mastering TOEIC, though, is a huge challenge for students at this university as many students are struggling to achieve the required TOEIC score to graduate. The reading section is of paramount importance in promoting the aim score of students in the TOEIC test. However, as Wu noted that "TOEIC reading proficiency remains a notable hurdle for non-English majors" (2019, p. 62). This issue has persisted over the years, with students finding the reading component of the TOEIC exam particularly demanding (Nguyen, 2020). Thus, non-English major tertiary students face a complicated set of difficulties in mastering TOEIC reading comprehension, requiring in-depth exploration.

The research *Investigating factors influencing non-English major students' reading comprehension performance in the TOEIC test* was therefore conducted to acquire a deeper understanding of factors influencing student's reading comprehension in the TOEIC test. In particular, this research aims to identify and evaluate factors influencing non-English major students when grappling with TOEIC reading comprehension. By identifying these factors, the research aims to provide educators, institutions, and policymakers with valuable insights. These insights can inform the development of targeted strategies, resources, and interventions that bridge the gap between non-English major students' existing competencies and the demands of TOEIC reading comprehension. In the end, the objective is to enable these students to overcome these

difficulties, boost their academic accomplishments, and equip them to confidently navigate the world of work with strong language skills.

2. Literature review

2.1. Definition of Reading

Reading is an important receptive skill for all EFL learners to comprehend and learn new information in order to acquire knowledge. Reading can be categorized into two main types: oral reading and silent reading. The former can be regarded as the action of identifying language signs, i.e. matching sound images with their corresponding visual images (Bloomfield, 1942 & Fries, 1962).

In terms of silent reading, while there are some minor differences between various concepts of silent reading, many of which regarded *comprehension* as an invariably central purpose of reading (Stauffer, 1969). Burnes and Pages (1991) defined reading as an interactive process in which readers conduct an exchange of ideas with an author through the means of text. This means that the author conveys his ideas through condensing them into written text and readers attend an interaction, a dialogue with the authors to receive the ideas via the written text, then construct the meaning of which and grasp it by utilizing their expertise.

From the psycholinguistic viewpoint, Goodman (1971) stated that reading is "a psycholinguistic process by which the reader - a language user, reconstructs, as best as he can, a message that has been encoded by a writer as a graphic display" (p. 153). Mikulecky (2008) further extended the view of reading as a conscious and unconscious thinking process where the reader employed their reading strategies to reconstruct the meaning that the author envisioned by using his or her background knowledge and prior experience.

Williams (1986) stated that reading is "a process whereby one looks at and understands what has been written" (p. 2). Hence, reading is not merely looking at or reading out loud the written text but it includes the existence of comprehension processes of readers as well. In other words, the act of reading goes beyond a mechanical or simple process of recognizing language symbols (Hoang, 2016), it is, in essence, "the transfer of a message from writer to reader" (Nuttall, 1996, p. 3). Nuttall referred to this process as *reading for meaning* or *reading comprehension* and proceeded further to argue that irrespective of the conveyed message (a fact, a feeling, or an idea), understanding the meaning of a message is considered the most significant motive for reading in reality. Comprehension is dependent on an assembly of factors such as the reader's knowledge and working memory as well as language processes namely basic reading skills, decoding, vocabulary, text structure, convention, and motivation. (Nguyen & Kim, 2021)

In this study, reading is defined as a psycholinguistic process in which the reader exchanges with the writer and endeavors to decipher or infer the meaning of information encoded in written text with background knowledge and cognitive thinking. Silent reading is also placed focus in this study as the TOEIC reading test requires non-English major students to effectively employ their reading skills to comprehend the reading text and fulfill the given tasks. Therefore, it is essential to clarify that the term *reading* in this paper exclusively pertains to the act of reading for the purpose of understanding.

2.2. Definition of TOEIC

The Test of English for International Communication (TOEIC) is a widely recognized standardized test designed to assess the English language proficiency of non-native speakers across the globe. It was established by the Educational Testing Service (ETS), an esteemed organization renowned for its expertise in developing comprehensive assessments. TOEIC is specifically designed to evaluate individuals within the context of international business and professional interactions, reflecting the practical demands of effective communication in English.

The TOEIC exam structure comprises the Reading section and the Listening section. Each section contains a total of 100 multiple-choice questions. The combined duration for both sections is 120 minutes. The Listening section consists of 100 multiple-choice questions and lasts for 45 minutes. The Reading section consists of 100 multiple-choice questions and takes 75 minutes. Moreover, the Listening section will be conducted first, followed immediately by the Reading section. The total score for each section is 495, so the maximum score for the TOEIC exam is 990. The scoring method for the TOEIC exam involves adding up the points for each correct answer without deducting points for incorrect answers.

The TOEIC test provides various benefits to both test takers and institutions. "TOEIC, or Test of English for International Communication, offers a range of significant advantages for individuals aiming to enhance their English language proficiency," states English language expert Smith (2019). For individuals, TOEIC scores give a measurable and generally recognized certificate of English language proficiency, enhancing their employability in an increasingly global job market.

2.3. Reading section in TOEIC test

According to Johnson (2018), the Reading section of the TOEIC exam has evolved to encompass a wider range of topics and text types, reflecting the diverse communication needs in today's global workplace. Since the TOEIC Reading section offers a thorough assessment of a participant's aptitude to understand and analyze written content within the context of an international business setting (Smith J. et al. , 2017), this component of TOEIC test plays a vital role in evaluating English language skills in a global professional and communicative setting.

2.4. Benefits of TOEIC Reading

The Reading section of the TOEIC exam serves as a reflection of practical skills. It not only evaluates the test-takers capacity to comprehend and engage with real-world materials in communication and work settings but also plays a critical role in enabling individuals to proficiently access information, documents, and job-related requirements within authentic scenarios. This applicability extends to both work and study contexts, where adept reading comprehension skills gained from the TOEIC Reading section enable individuals to grasp vital details from work-related documents such as emails, reports, study materials, and project information. This not only enhances efficiency in professional responsibilities but also fosters independent learning.

Furthermore, Reading section significantly contributes to vocabulary and grammar development. Through continuous exposure to diverse materials, test-takers expand their vocabulary and refine their understanding of grammatical structures. These language enhancements prove advantageous not only for writing but also for overall communication skills, allowing individuals to express themselves more effectively.

Moreover, Reading section's role in cultivating a broader understanding of culture and society is noteworthy. The range of reading materials presented in the TOEIC exam mirrors the diversity found in various cultures, societies, and fields. This exposure aids learners in gaining a comprehensive worldview, better preparing them for communication in multicultural environments.

2.5. Factors influencing the TOEIC Reading test

2.5.1. Reading strategies

Reading strategies are deliberate and mindful techniques that readers employ to overcome obstacles and enhance their understanding of the text. They are used to tackle reading challenges in a proactive and intentional manner, with the goal of improving comprehension and facilitating the construction of meaning from text (Oranpattanachai, 2023). Hanh (2022) stated that the strategic deployment of reading techniques reveals how readers perceive a text and their approach to comprehending it. Readers demonstrate their understanding of the task at hand and their confidence in their ability to

overcome any challenges that may arise. This process also highlights reader's agency in actively constructing meaning from text and their commitment to achieving their reading goals.

And thus the dearth of research on the relationship between strategy use and reading performance in ESL TOEIC remains a significant gap in the literature (Lee, 2018). To better understand the role of reading strategies in ESL reading and their potential impact on TOEIC reading test performance, further investigation is necessary. Specifically, studies that examine the correlation between specific types of strategies and ESL reading performance could provide valuable insights and contribute to the development of effective instructional practices.

2.5.2. Reading motivation

Lai (2011) defined motivation as a complex construct that involves a multifaceted set of beliefs, perceptions, values, interests, and actions. As a result, different approaches to motivation can focus on various aspects of this constellation. Some approaches may emphasize cognitive behaviors, such as monitoring and strategy use, while others may focus on non-cognitive aspects, such as perceptions, beliefs, and attitudes. Each approach provides a unique perspective on motivation and can help to shed light on different aspects of this multifaceted construct.

In the TOEIC reading context, the theory of intrinsic motivation and learning goals posits that reading curiosity as the desire to learn about a particular topic of interest and reading involvement as the enjoyment of experiencing different kinds of literary or informational texts. The theory of extrinsic motivation proposes that competition in reading, the desire to outperform others, recognition for reading, the gratification in receiving tangible forms of recognition, and reading for grades, the desire to be evaluated favorably by the teacher, are all important factors in motivating individuals to read (Jihye & Yuah, 2016). While extrinsic motivation can influence an individual’s reading behavior and performance and can be used to enhance reading motivation and achievement in the test, intrinsic motivation in reading is thought to play a critical role in shaping an individual’s reading behavior and fostering a love of reading that can passively lead to improved TOEIC reading score outcomes.

2.5.3. Reading difficulties

In the TOEIC Reading section, candidates encounter a variety of question types designed to assess their reading comprehension skills. Among these, Part 5 (Sentence Completion), Part 6 (Passage Completion), and Part 7 (Reading Comprehension) present their own unique challenges.

Part 5 of the TOEIC Reading segment, introduces a variety of challenges that examinees must confront. This section concentrates on sentence completion and extends beyond mere vocabulary knowledge, delving into the complexities of grammar, context, and coherence. According to Smith (2019), proficient readers may find themselves puzzled by the complex grammatical decisions and nuanced contextual hints present in Part 5.

Part 6 involves completing passages with missing sentences. This segment examines candidates' comprehension of longer passages and their ability to maintain the flow of ideas. As stated by Johnson (2020), a thorough understanding of the structure of the passage is essential in Part 6, yet it can be impeded by complex sentence placement and intricate thematic transitions. Difficulties often emerge due to the requirement of selecting the most coherent and appropriate sentence from the options provided. This task might demand understanding the author's tone, main ideas, and the logical progression of the passage. Capturing the essence of the passage stands as a significant challenge.

Part 7 presents candidates with multiple short passages followed by questions. This section tests the ability to quickly extract key information and main ideas. However, it can pose challenges as test-takers need to comprehend passages in a limited amount of time while dealing with complex vocabulary and varying levels of detail. According to Brown (2018), highlighted that Part 7 necessitates the rapid recognition of critical data amid distractions, frequently resulting in candidates missing subtleties due to time constraints.

3. Methodology

3.1. Participants

Participants of this study are 95 non-English major students (N=95) from a university in Thu Duc City. They are from 18 to 21 years old and pursuing different majors at the university. In addition, the amount of time in learning English and the level of TOEIC proficiency vary.

Table 3.1. *Demographic Information of Participants*

Information		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1. Year of Study	Year 1	1	1.1	1.1	1.1
	Year 2	19	20	20	21.1
	Year 3	56	58.9	58.9	80
	Year 4	16	16.8	16.8	96.8
	Extended >4	3	3.2	3.2	100
	Total	95	100	100	
2. How long have you learned English:	<5 years	27	28.4	28.4	28.4
	5-10 years	38	40	40	68.4
	>10 years	30	31.6	31.6	100
	Total	95	100	100	
3. Level of TOEIC proficiency	<400	15	15.8	15.8	15.8
	400-500	25	26.3	26.3	42.1
	500-550	16	16.8	16.8	58.9
	>550	39	41.1	41.1	100
	Total	95	100	100	

3.2. Research design

The research study employs a quantitative research design to address the research question(s). It utilizes a 30-item questionnaire consisting of three sections, namely Reading strategies, Reading motivation, and Reading difficulties, to collect data. The five-point Likert scale (from 1=Strongly disagree to 5=Strongly agree) is also used for these 30 items. Additionally, the questionnaire is first written in English, it is then translated into the respondent's mother tongue to ensure that the language barrier does not affect the answers of respondents when answering the questionnaire. Participants can apprehend the genuine meaning of each item and express their opinions exactly.

In terms of reading strategies, the study adopted 10 items from The Revised SORS by Zhang (2020) which developed from the Survey of Reading Strategies (Mokhtari and Sheorey, 2002). Meanwhile, 20 items for surveying reading motivation and reading difficulties are devised by the researchers and advised by an expert before sending them out to the participants.

It is noted that the researchers selected survey items that are most appropriate in the TOEIC reading context of the target population and also re-worded to fit the current research setting.

3.3. Research questions

Three research questions in this study are as follows:

RQ1: What is non-English major students' evaluation for reading strategies in TOEIC reading test?

RQ2: What aspects of the TOEIC reading test does their reading motivation affect?

RQ3: What are major reading difficulties for non-English major students in the TOEIC reading test?

3.4. Data analysis

After the questionnaires were collected, SPSS version 26 was used to analyze the data in terms of mean (M) and standard deviation (SD). Cronbach's Alpha value was used to evaluate the reliability of the questionnaire and the accuracy of all participants' responses. The Cronbach's Alpha value of the whole questionnaire was .959; responses in terms of reading strategies were .913; responses in terms of reading motivation were .918; and responses in terms of reading difficulties were .935.

4. Findings

4.1. Reading strategies

Table 4.1 Descriptive Statistics of Reading Strategies

Items	N	Mean	Std. Deviation	Strongly disagree %	Disagree %	Neutral %	Agree %	Strongly agree %
(STA1) I use what I know to help me understand what I read.	95	3.99	.995	3.2	6.3	11.6	46.3	32.6
(STA2) I try to make sense of the reading context of the text.	95	3.97	1.015	2.1	8.4	14.7	40.0	34.7
(STA3) I underline or circle information in the text to help me remember it.	95	3.95	1.076	4.2	5.3	18.9	34.7	36.8
(STA4) When reading, I decide what to read closely and what to ignore.	95	3.6	1.036	2.1	13.7	27.4	35.8	21.1
(STA5) I pay attention to the meaning of the text vocabulary.	95	3.99	.928	0.0	8.4	17.9	40.0	33.7
(STA6) I sometimes stop and think about what I'm reading.	95	3.85	.934	0.0	8.4	26.3	36.8	28.4
(STA7) I use context clues to help me better understand what I'm reading.	95	3.92	1.059	1.1	11.6	18.9	31.6	36.8
(STA8) I restate ideas in Vietnamese to better understand what I read.	95	3.92	.996	1.1	8.4	22.1	34.7	33.7
(STA9) I use typographical features like boldface and italics to identify key information.	95	3.48	1.1	3.2	16.8	29.5	29.5	21.1

(STA10) When I lose attention, I go back and forth in the text to find relationships among ideas in it.	95	3.85	1.01	2.1	9.5	17.9	42.1	28.4

According to the survey results shown in Table 4.1, the majority of the participants (78.9%) admitted to utilizing their prior knowledge to enhance their reading comprehension (STA1: M=3.99; SD=0.995). Additionally, 74.7% of the respondents agreed that they try to make sense of the context of the reading passage to perform well in the TOEIC reading test (STA2: M=3.97 and SD=1.015).

The survey also revealed that 71.6% of the participants preferred to typographicalize the text such as underlining or circling to aid their memory of the context in the reading passage (STA3: M=3.95; SD=1.076). Furthermore, the survey showed that 56.2% of the participants agreed to decide what to read and what to ignore (STA4: M=3.6; SD=1.036). Also, 73.7% of the respondents acknowledged that paying attention to the meaning of vocabulary presented in the test is important (STA5: M=3.99; SD=0.928). The survey also found that 65.3% of the participants agreed that they seldom think about what they read, while 26.3% of participants were uncertain about this aspect.

The use of context clues was employed by 68.4% of the participants (STA7: M=3.92; SD=1.059) indicating that students actively utilize the surrounding context to aid their comprehension. In addition, restating ideas in their native language was reported by some students as a strategy to facilitate comprehension, with an agreement of 68.4%, suggesting that restating ideas in Vietnamese, their native language, helps clarify complex concepts and fosters a deeper understanding (STA8: M=3.92; SD=0.996). However, participants exhibited variations in their use of typographical features to identify key information (STA9: M=3.48; SD=1.1), suggesting that they may not consistently rely on typographical cues such as boldface and italics to identify essential information within the text. The last item revealed that 70.5% of participants tend to engage in text navigation by going back and forth in the text to find relationships among ideas (STA 10: M= 3.85; SD=1.01).

Regarding the aforementioned mean scores of all STA items, it is apparent that students, in general, often utilize these surveyed reading strategies in doing the TOEIC reading. Additionally, it can be inferred from the data that students, in their evaluation, have recognized the use of reading strategies in the TOEIC reading.

4.2 Reading motivation

Table 4.2 Descriptive Statistics of Reading Motivation

Items	N	Mean	Std. Deviation	Strongly disagree %	Disagree %	Neutral %	Agree %	Strongly agree %
(MOV1) I do the TOEIC reading because of my own curiosity about the text.	95	3.07	1.169	9.5	22.1	33.7	21.1	13.7
(MOV2) I do the TOEIC reading because of grades.	95	3.72	1.252	7.4	10.5	20.0	27.4	34.7
(MOV3) I find that reading with strong motivation makes me get higher results when doing TOEIC reading tests.	95	3.67	1.066	2.1	12.6	27.4	31.6	26.3
(MOV4) I find that I read a larger number of TOEIC reading tests when I have strong reading motivation.	95	3.58	1.058	3.2	11.6	31.6	31.6	22.1

(MOV5) I find that reading motivation makes me read faster in the TOEIC test.	95	3.48	1.080	5.3	12.6	27.4	37.9	16.8
(MOV6) I find that reading with strong motivation makes me concentrate for a longer span in doing the TOEIC test.	95	3.54	1.156	5.3	13.7	27.4	29.5	24.2
(MOV7) I find that I can comprehend the text in the TOEIC reading test more when I have strong reading motivation.	95	3.67	1.171	7.4	6.3	26.3	31.6	28.4
(MOV8) I find that I can resolve difficulties encountered in TOEIC reading more easily with strong motivation.	95	3.68	1.074	4.2	8.4	27.4	34.7	25.3
(MOV9) I find that I can gain more knowledge when I do the TOEIC reading with strong motivation.	95	3.80	1.017	3.2	5.3	28.4	34.7	28.4
(MOV10) I find that I can do the TOEIC reading test on a more regular basis when I have strong reading motivation.	95	3.76	1.069	4.2	6.3	27.4	33.7	28.4

The results in Table 4.2 show that the first response indicated that only 34.8% of participants did the TOEIC reading test because of their own curiosity about the text (MOV1: M=3.07; SD=1.169). In contrast, from the second statement, it is clear that most of the students (62,1%) do the TOEIC reading test because of grades (MOV2: M=3.72; SD=1.252). From these results, it can be suggested that students tend to do the TOEIC reading due to grades.

The third item proved that quite many students (57.9%) find that reading with strong motivation makes them get higher results when doing TOEIC reading tests (MOV3: M=3.67; SD=1.066). Similarly, the subsequent item revealed that 53.7% of students find that they read a larger number of TOEIC reading tests when they have strong reading motivation (MOV4: M=3.58; SD=1.058). In addition, 54.7% of participants agreed that reading motivation makes them read faster in the TOEIC test (MOV5: M=3.48; SD=1.080). Concerning reading with strong motivation makes students concentrate for a longer span in doing the TOEIC test, 53.7% of respondents consent to this item (MOV6: M=3.54; SD=1.156).

The seventh response showed that 60% of students accept that they can comprehend the text in the TOEIC reading test more when they have strong reading motivation (MOV7: M=3.67; SD=1.171). Similarly, 60% of the students find that they can resolve difficulties encountered in TOEIC reading more easily with strong motivation (MOV8: M=3.68; SD=1.074). Another concern related to students' perspectives regarding reading motivation is that they can gain more knowledge when they do the TOEIC reading with strong motivation. 63,1% of the students expressed that they strongly agree and agree with this aspect (MOV9: M=3.80; SD=1.017). With regard to students finding that they can do the TOEIC reading tests on a more regular basis when they have strong reading motivation, this response recorded 62,1% of participants are in favor of it. (MOV10: M=3.76; SD=1.069).

It can be interpreted from the mean scores of Reading motivation items 3-10 that in general, reading motivation relatively influences the performance as well as the practice of students in the TOEIC reading. Specifically, the amount of knowledge students can gain and the frequency they engage in the TOEIC reading test are the two key aspects that reading motivation has the most substantial influence on.

4.3. Reading difficulties

Table 4.3 Descriptive Statistics of Reading Difficulties

Items	N	Mean	Std. Deviation	Strongly disagree %	Disagree %	Neutral %	Agree %	Strongly agree %
(DIF1) I face issues with interpreting complex vocabulary and phrases in the text.	95	3.86	.996	2.1	8.4	18.9	42.1	28.4
(DIF2) I have trouble maintaining my focus when encountering lengthy passages.	95	3.74	1.103	4.2	9.5	23.2	34.7	28.4
(DIF3) I struggle with comprehending complicated grammatical structures.	95	3.65	.908	2.1	6.3	32.6	42.1	16.8
(DIF4) I find it challenging to understand unclear context and meaning.	95	3.82	.934	0.0	9.5	25.3	38.9	26.3
(DIF5) I often have difficulty grasping the author's intended message.	95	3.72	.953	1.1	9.5	28.4	38.9	22.1
(DIF6) I experience difficulty guessing the meaning of new words in context.	95	3.56	1.008	4.2	9.5	28.4	42.1	15.8
(DIF7) I grapple with summarizing the content of the passage.	95	3.58	1.097	4.2	11.6	29.5	31.6	23.2
(DIF8) I think that 75 minutes is not enough for me to complete all three parts on time.	95	3.56	1.069	5.3	8.4	31.6	34.7	20.0
(DIF9) I sometimes get overwhelmed by the amount of information presented in a text.	95	3.56	.975	0.0	15.8	31.6	33.7	18.9
(DIF10) I find it hard to visualize or create mental images based on the text I'm reading.	95	3.48	1.061	4.2	11.6	34.7	30.5	18.9

As can be noticed in Table 4.3, in the initial response, it becomes evident that a significant majority of the participants, specifically 70.5%, encounter challenges when it comes to comprehending intricate vocabulary and expressions within the text (DIF1: M=3.86; SD=0.996). Besides, the second statement indicated that 63.1% of the participants struggled to sustain their concentration when faced with extensive passages (DIF2: M=3.74; SD=1.103)**.**

The third item in our study revealed that a considerable number of students (58.9%) would encounter difficulties when it comes to understanding intricate grammatical structures (DIF3: M=3.65; SD=0.908). Furthermore, over 65% of the respondents confirmed that they face challenges in comprehending ambiguous context and meaning (DIF4: M=3.82; SD = 0.934). Similarly, precisely 61% of participants agreed that they often have difficulty grasping the author's intended message (DIF5: M=3.72; SD=0.953).

The sixth response highlighted that a substantial 57.9% of the respondents admitted to facing challenges when it comes to inferring the meanings of new words within a given context (DIF6: M=3.56; SD=1.008). Regarding the challenge of summarizing the content of the passage, 54.8% of the students agreed with this statement (DIF7: M=3.58; SD=1.097). Another significant concern expressed by students regarding reading difficulties is the perception that 75 minutes is not enough for me to complete all three parts on time. In fact, a substantial majority, accounting for 54.7% of the respondents, either strongly agreed or agreed with this aspect (DIF8: M=3.56; SD =1.069).

According to the ninth response, a considerable proportion of respondents, specifically 52.6%, admit to occasionally being overwhelmed by the amount of information presented in a text (DIF9: M=3.56; SD=0.975). Concerning students' struggles in visualizing or forming mental images from the text they read, this particular response indicated that only 49.4% of participants find it challenging in this regard. "Neutral" was the most commonly selected option among the participants, with 34.7% choosing it, surpassing all other categories. (DIF10: M=3.48; SD=1.061).

Taking into account all the mean scores of reading difficulties items, the researchers find that the surveyed difficulties are the common major difficulties that students deal with in the TOEIC reading test. Among these difficulties, complex vocabulary and phrases in the text as well as understanding unclear context and meaning are two most significant challenges.

5. Discussion and teaching recommendations

Firstly, in TOEIC preparation, instructors should prioritize building background knowledge and lexical range for non-English major students. This can be achieved through incorporating relevant topics and providing opportunities for students to acquire and practice vocabulary in context. The application of a vocabulary portfolio with different teaching and learning techniques such as word map, word wizard, concept wheel, visual thesaurus, and word rose could be adopted in order to enhance the vocabulary learning of students. Applying these techniques can promote motivation and interest of students and the vocabulary portfolio can produce motivation for students as well (Zarei & Baftani, 2014). In the context of this study, using vocabulary portfolios with those mentioned techniques may be greatly better since students have to learn and keep vocabulary records within specific topics of TOEIC. Besides, recognizing the value of using the mother tongue to explain complex concepts or new lexical items can be an essential factor in improving reading skills as well as their reading score.

Secondly, considering students' motivation for doing the TOEIC reading is mainly because of grades (MOV2) while reading by curiosity is very limited (MOV1), teachers are encouraged to promote students' habit of reading not for grades by motivating them to read different kinds of reading text, the topics of which can suit their own interest. Teachers can also assign specific reading tasks with authentic reading text in various areas and types for them to read at home, specifically those related to the TOEIC reading such as business emails, advertisements, forms, letters, faxes, etc.

Thirdly, it is essential to promote active reading strategies such as using context clues and navigating the text to find relationships among ideas (STA7) as well as encourage students to question and analyze the content as they read (DIF2). In addition, teachers should also raise awareness among students about the significance of typographical features in comprehending written material (STA9) as well as provide exercises and examples that help them recognize and utilize these cues effectively.

Furthermore, teachers are encouraged to research and seize reading strategies that are advantageous in assisting students in reducing their reading time, then instruct them to effectively take advantage of those strategies. In addition, teachers should allocate a suitable amount of time for each part of the TOEIC reading and get students to practice these parts in the arranged time. Furthermore, in terms of single passages, students are recommended to find and get accustomed to the main passage structures in TOEIC reading passages, namely, as Muller (2017) listed, problem/solution, general/specific, claim/counterclaim and question/answer, thereby finding the answers by quickly navigating the part of each passage containing the answer. Given double passages, students are suggested to grasp formats of different reading passage types such as letters/emails, advertisements, articles, etc. (Cho, 2012) in order to accurately pinpoint the passage that covers the answers.

In the realm of academic English, it is crucial to cultivate learners' motivation to read in order to address the challenges they face in comprehending unclear contexts (DIF4) and inferring the writer's message (DIF5). In addressing DIF5, EFL instructors should further foster students' inferring skills. Regarding the questionnaire responses in MOV9 and MOV10, by stimulating the reading motivation of students, teachers can facilitate their students to read a wide variety of different text types, thereby increasing their knowledge since their English and background knowledge is advanced, their reading skill is sharpened and their familiarity with characteristics of each kind of text is established.

6. Conclusion and research recommendations

The current study has yet to conduct an in-depth analysis of each specific part of the TOEIC reading test but rather focuses more on learners' reading comprehension in general. Future research should employ qualitative interviews to gather rich and detailed information about learners' experiences, perspectives, and challenges related to the TOEIC reading test. This approach allows for a deeper understanding of individual learners' needs and can provide valuable insights into the effectiveness of different instructional strategies. Analyzing different groups of learners is also crucial for obtaining a comprehensive understanding of the TOEIC reading test. Learners come from diverse backgrounds, such as different age groups, cultural contexts, educational backgrounds, and proficiency levels. By including a wide range of participants in the research, researchers can explore how these factors may influence learners' performance, comprehension, and practice of the test. This can lead to valuable insights into how to tailor instructional approaches to meet the specific needs of different learner groups. By addressing these gaps, researchers can provide valuable contributions to the field of English language learning and assessment.

REFERENCES

1. Bloomfield, L. (1942). Linguistics and reading (Continued). *The Elementary English Review, 19*(5), 183-186.
2. Brown, C. (2018). *Decoding TOEIC Reading Part 7: Strategies for Rapid Information Extraction*. Language Learning Publishing.
3. Burnes, D., & Pages, G. (1991). *Insights and strategies for teaching reading*. Harcourt Brace Jovanovich Group.
4. Cho, D. (2012). *Hackers TOEIC start reading*. Dan Tri Press.
5. Fries, C. (1962). *Linguistics: The Study of Language*. Holt, Rinehart & Winston.
6. Goodman, K. S. (1971). Psycholinguistic universals in the reading process. In P. Pimsleur & T. Quinn (Eds.), *The psychology of second language learning* (pp. 135-142). Cambridge University Press.
7. Hanh, N. T. B. (2022). An investigation of ESL reading strategies used by Vietnamese non-English major students. *Journal of Inquiry into Languages and Cultures, 6*(1), 39-50.
8. Hoang, N. M. (2016). *The relationship between reading strategy use and reading proficiency of Vietnamese students in the UK* [Master's thesis]. British Council Teaching English Publications. https://www.teachingenglish.org.uk/publications/elt-masters-dissertations/elt-masters-dissertations-winners/2015-2016-winners
9. Jihye, K., & Chon Yuah, V. (2016). EFL university learners' profile of reading motivation and reading competence. *영미연구, 37*, 203-241.
10. Johnson, A. (2018). *Evolution of the TOEIC Reading Section: Addressing Diverse Communication Needs in the Global Workplace*.
11. Johnson, B. (2020). *Mastering TOEIC Reading Challenges: A Comprehensive Approach*. Language Studies Press.
12. Lai, E. R. (2011). *Motivation: A Literature Review* (Report No. 6). Pearson.
13. Lee, C. (2018). Grammatical and Lexical Challenges in TOEIC Part 5 for Non-English Major Tertiary Students. *Language Education Insights, 25*(4), 56-72.
14. Lee, J. (2018). The use of test-taking strategies and students' performances in answering TOEIC reading comprehension questions. *Taiwan Journal of TESOL,15*(2), 33-64. https://dx.doi.org/10.30397/TJTESOL.201810_15(2).0002

15. Mikulecky, B. S. (2008). *Teaching reading in a second language*. Pearson.
16. Mokhtari, K., & Richard, C. A. (2002). Assessing students' metacognitive awareness of reading strategies. *Journal of Education Psychology, 94*(2), 249-259. https://doi.org/10.1037/0022-0663.94.2.249
17. Muller, T. (2007). Innovating the Longman Preparation Series for the TOEIC Test: Advanced course with discourse analysis. *The Asian ESP Journal*, *3*(1), 35-55.
18. Nuttall, C. (1996). *Teaching Reading Skills in a Foreign Language* (2nd ed.). Heinemann.
19. Nguyen, D. (2020). The Demands of TOEIC Reading for Non-English Major Students. *International Journal of English Language Teaching, 8*(2), 87-103.
20. Nguyen, N. H., & Kim, T. K. (2021). Difficulties in reading comprehension of english majored sophomores at Tay Do University, Cantho, Vietnam/Khó khăn khi học môn đọc hiểu của sinh viên năm thứ hai chuyên ngành ngôn ngữ anh tại trường Đại học Tây Đô, thành phố Cần Thơ, Việt Nam. *European Journal of English Language Teaching, 6*(3). http://dx.doi.org/10.46827/ejel.v6i3.3590
21. Oranpattanachai, P. (2023). Relationship between the reading strategy, reading self-efficacy, and reading comprehension of Thai students. *LEARN Journal: Language Education and Acquisition Research Network, 16*(1), 194-220. https://so04.tci-thaijo.org/index.php/LEARN/index
22. Smith, J. (2019). Enhancing English Reading Skills for TOEIC Success. *Language Learning Journal, 40*(1), 68-82.
23. Smith, J. (2019). The Role of TOEIC in Enhancing English Language Proficiency. *Language Assessment Quarterly, 8*(3), 210-225.
24. Smith, J., Johnson, M., & Williams, A. (2017). *Assessing Business English Proficiency: A Comprehensive Guide*. Academic Press.
25. Stauffer, R. (1969) *Directing Reading Maturity as a Cognitive Process*. Harper & Row.
26. Williams, E. (1986). *Reading in the language classroom*. Macmillan.
27. Wu, X. (2019). TOEIC Reading Proficiency Among Non-English Majors. *Journal of Applied Linguistics, 12*(5), 58-75.
28. Zarei, A. A., & Baftani, F. N. (2014). The Effects of Techniques of Vocabulary Portfolio on L2 Vocabulary Learning. *Journal on English Language Teaching. 4*(3), 38-47.
29. Zhang, T. (2020). Investigating the theoretical structure of the survey of reading strategies. *Educational Research and Development Journal, 23*(2), 22-38.

Acknowledgment

This research work is supported by Ho Chi Minh City University of Technology and Education - Office of Science and Technology, under the Funding Scheme for the University Student's Project (Research ID: SV2024-119). We sincerely thank them for their funding approval and support while we conduct this research.

APPLYING DRAMA TECHNIQUES IN EFL CLASSROOMS

Hoang Thi Ngoc Hien *

Faculty of English, Ho Chi Minh University of Economics and Finance

* *Corresponding author*: hienhtn@uef.edu.vn

ABSTRACT

This paper explores how drama techniques can be utilized in English as a Foreign Language (EFL) classrooms. It reviews how drama techniques can assist EFL teachers by identifying different types of drama activities, providing guidance on integrating drama into their lessons, and highlighting the benefits of this teaching technique. The paper then wraps up with a conclusion. The author aims to provide language teachers with detailed and intriguing information on drama techniques, enabling them to choose to apply these techniques in their EFL classrooms.

Keywords: drama, improvisation, mime, role-play, scripted play, simulation.

1. Introduction

As today's trend of English teaching approaches mainly focuses on learners and their fluency in the target language rather than accuracy, drama techniques are eminently suitable to be utilized in modern EFL classrooms. They are widely used in EFL classes to boost learners' creativity, language use, and engage them in the process of language learning. Ozdemir and Çakmak (2008) assert that drama has the potential to advance learners' skills such as problem-solving, creativity, communication, teamwork, and socialization regardless of their levels of education or ages. In line with this, Shraiber and Yaroslavova (2016) also confirm the significant benefits of drama in not only soft skills such as presentation, teamwork, and self-management but also in teaching grammar, pronunciation, vocabulary, and intercultural aspects. By exposing learners to "authentic videos and cultural contexts", incorporating drama into language instruction can aid the development of their intercultural competency (Zhang, 2020). Besides, students can actively learn the English language in a contextualized way and in a relatively non-threatening environment in which real situations can be created. Additionally, they can gain benefits from these activities because the outside world is brought to the classroom, offering a wide range of language opportunities for students to practice (Harmer, 2007).

In spite of their great advantages, teachers and students still encounter some difficulties when it comes to applying these drama techniques. In terms of teachers, not all of them are able to plan a successful lesson integrated with drama techniques because teachers must take a number of factors such as "learners' level of proficiency, needs, attitude, motivation, experience, abilities, personalities, age, and interests" into consideration (Gaudert, 1990). These learners, whose learning styles, preferences, and personalities are different, might hinder them in socializing, working in teams, or performing in front of others (Shraiber & Yaroslavova, 2016).

This paper aims to give an overview of some research on the use of drama in EFL teaching and learning by helping EFL teachers differentiate types of drama, know how to integrate them into teaching English, which is followed by some educational values which can be brought to both teachers and students. The paper then wraps up with a concluding remark.

2. Literature review

2.1. What is drama?

With regard to language teaching, there are many definitions of "drama". Wessels (1987) defines "drama" as "doing, being, and a normal thing". This definition describes drama relating to language instruction as a way of learning by experience and exploring "the foundations of the surface reality" (Wessels, 1987). Similarly, Smith and Herring (1993) point out that experiencing an event is what drama can provide students in their learning process. According to Rastelli (2006), "drama" involves dialogue that elicits a variety of reactions and provides opportunities for the growth of speaking, listening, and writing

skills. Rastelli (2006) highlights the discrepancies between "drama" which is a process of activity and "theater" which is more concerned with the final product - the performance. While "theater" requires more planning and attention, "drama" is a more casual activity which can be employed when readings, dialogues, or lesson representations are performed. Further corroborating this idea, Siks (1983) emphasizes the involvement of students in social learning environments where they are required to engage in critical thinking, engage in communication, use concrete materials, and share their points of views so as to reach decisions in drama. Besides language used, drama encompasses a broad range of methods that regular classrooms have historically lacked in quantity and quality, including vocal action, bodily movement, and mental focus (Toivanen et al., 2011).

2.2. Types of drama and how to implement them

Drama consists of a variety of language teaching activities such as drama game, role-play, mime, simulation, scripted play, and improvisation. In order to let students take part in these activities to their best, different characteristics of other drama techniques should be aware of so that they can be utilized in appropriate teaching situations and stages.

Drama games

Drama games can act as ice-breakers, energizers, or brain-teasers (Dundar, 2013). According to Gaudert (1990), drama games can "range from structured language practice to less structured activities". An example of drama games is using a pack of cards (like in the game "Happy Families") to practice a grammatical structure, review vocabulary, or use functional languages they have learned to make a conversation based on the instruction and their roles in the games. Drama games only require a short duration and can be applied in the pre-stage as a warm-up activity or in the post-stage as a consolidation or a relaxing activity (Gaudert, 1990; Dundar, 2013).

Improvisation

Improvisation is also a drama technique in which learners are given a situation and challenged to deal with it by responding to it spontaneously without any language hints from the language teachers (Bessadet, 2022). Davies (1990, p. 94) emphasizes the thoughts and feelings in this drama technique in which "learners create people and relationships by acting out situations using speech and movement, but without a preconceived plan." Fauzan (2012) suggests implementing drama improvisations in three stages. Take a speaking class as an example. In the pre-stage, the teacher can make conversations with some students to warm the speaking class, after which the teacher gives explanations to how to "initiate, maintain, and develop conversations". The next step is to present the knowledge about the lesson that students are going to learn and explain how to apply that knowledge in drama improvisations. In the while-stage, the teacher introduces the technique of improvisation and encourages them to perform their improvisation in front of the class. Before the improvisation, students should be given 5 minutes and role cards in advance for improvisation preparation based on their own background knowledge. The teacher should not interrupt or correct any of the students' mistakes in this stage. While conducting improvisations, other students should be arranged in the U-shape seat so that every student can see and hear the standing performing teams. The post-stage, as usual, is the time for teachers and students to give feedback and reflect on what they have done.

Role-Play

According to Bawa (2020), role-play is defined as "an instructional method where learners take on responsibility of representing different character roles, within predefined, often realistic, scenarios." Similarly, Davies (1990) states that role-play is a technique in which students play a role of "imaginary people and situation."

Seven steps are proposed by Kodotchigova (2002, as cited in Angelianawati, 2019) to ensure the success in the use of role-play in language teaching. First, a situation which meets the needs, interests, age, and background knowledge of the students is created by the teacher. Second, the teacher designs the role play corresponding to students' target language level. Third, the analysis of the linguistic factors students should prepare accurately to get involved in the performance is given by the teacher, which is followed by the time and opportunity of students to acquire these factors. Fifth, what roles and what are required to

do when playing these roles are explained carefully by the teacher. In the sixth phase, students are assigned these roles and perform a roleplay. The last step is for "debriefing" in which students can voice their opinions about the performance.

Simulation

The terms "simulation" and "role-play" are sometimes interchangeably used; however, there are clear discrepancies between them. The difference lies in the authenticity of the roles performed by the students (Kodotchigova, 2002). In a simulation, students take a natural role which they might have in their real life such as buying groceries or booking a hotel. By contrast, the situation in a role play is what students might not encounter in their real life as they have to act as someone else such as the Prime Minister, a non-native local person, or a famous singer. Similarly, Harmer (2007) calls the act that students simulate "a real-life encounter" such as a business meeting, an interview, or a conversation in a shop a simulation while the performance in which students assume the personas of entirely distinct characters is called a role-play.

In order to apply simulation into the lesson, according to Davies (1990), these steps should be taken. Take the setting at a club as an example. First, students learn about the community, the club, and their problems through written or audio materials. Then their roles are assigned such as chairman or club secretary, or the members of the public, after which students work in small groups or pairs to study the background information and prepare for the simulation. This could involve forming three larger groups during class: 1) the club committee; 2) the public; and 3) the reporters who take notes to write reports later. Before the simulation which can take place in one class period, all groups would share additional information they may have. Finally, activities such as providing feedback, completing a real-world project (an actual visit to a real social club), and even further simulations can be carried out.

Scripted Play

An acting scene or sketch which is either original or written by students in front of the class is called a scripted play (Angelianawati, 2019). Choosing a script is important in this drama technique. The script must be relevant and interesting to students, and its language should be accessible to them (Davies, 1990). As for scripts created by students, more time will be needed for the students to "study and prepare for their roles so that they can identify with the personalities behind the roles and move towards characterization" after they are given a suitable situation, provided with some discussions, assigned roles by either the teacher or the students themselves, and create their own scripts (Davies, 1990).

Before the students perform, they have to read or write the script thoroughly by themselves or in groups, then analyze, discuss it, and prepare the props to act it out. After that, they have to remember and interpret the script based on the guidance of the "director" who can be their leader or the teacher (Davies, 1990).

Mime

Acting out a concept or tale through gesture, physical movement, and expression - all without using words - is known as mime (Gaudert, 1990). In line with this definition, Dougill (1987) defines this drama technique as "a non-verbal representation of an idea or story through gesture, bodily movement and expression." While this might seem contradictory to what should happen in a language class, mime, as Gaudert (1990) clarifies, can act as a catalyst to produce and evoke language before, during, and after the activity. Davies (1990) supports this argument by stating that the emphasis of mime is "paralinguistics features of communication" such as silence, facial expressions, body language, or eye contact, which even accounts for the higher percentage than words in Mehrabrian's 7-38-55 rule of personal communication (2017).

This activity can be employed in warm-up activity, in presenting the meanings of new words - as a way of assisting verbal explanation, or in the stage of consolidation. In order to apply this technique, teachers put students in pair or group work and give them topics to work on, prepare to create "the basis of a three-minute mime (e.g. a burglary that goes wrong, an incident at a bus stop, an argument at the cinema)", rehearse in five minutes after which students act out their mime in turn and the teacher ask for the class's interpretation of what it has been (Davies, 1990).

2.3. Educational values of drama activities

The benefits of drama in language teaching have been accentuated by several authors. First and foremost, students' English skills can enhance when they experience drama-based activities. In some research, the scholars find that the student participants' speaking abilities improve (Wongsa & Son, 2022; Hulse & Owens, 2019; Boudreault, 2010; Göktürk, Çalışkan, & Öztürk, 2020). According to Rastelli (2006), drama-based activities help students become more aware of the features of speech, including paralinguistic and extralinguistic elements, and it also facilitates the learning process in a memorable way by instilling in them the notion that dramatic activities are enjoyable, which promotes relaxation and increased production. In the research by Zhang (2024), the teacher's trust in drama-based pedagogy is strengthened by the students' enhanced literacy development and increased interest in reading in the later half of the semester. Additionally, the teacher feels empowered by the students' self-directed growth. The study comes to the conclusion that self-directed use of drama-based pedagogy can be a useful and accessible tool to support reading teachers in re-conceptualizing their own self-directed development in an educational context with limited resources, in addition to teachers' efforts to deal with the dynamic complexities of better meeting students' needs.

Another benefit that drama-based activities can bring to students is the improvement in their enthusiasm, motivation, and positive attitudes toward learning the English language (Wongsa & Son, 2022; Hulse & Owen, 2019). Göktürk, Çalışkan, and Öztürk (2020) find that the students' speaking abilities are enhanced by creative drama exercises, and this enhancement has a favorable impact on their views regarding the course. The reason lies in the opportunities that drama offers students an engaging and adaptable learning environment in which they could actively interact and communicate with their teachers and peers in English (Wongsa & Son, 2022). According to Angelianawati (2019), students are more engaged in learning through drama as they have to talk and practice with one another in the target language to imaginatively create their drama performance product based on the given contexts. This activity highly motivates and encourages them to boost their language skills and "acquire the language more deeply and naturally". Ladousse (1987) also confirms that using role-play is chosen in English classes because of its fun. Besides, it is helpful for those who are going to work or travel in an international context to have experimented with the language in a friendly and safe environment of a classroom. Thus, this makes them more motivated and engaged in their learning.

3. Conclusion

The present study sets out to investigate the differences in drama-based activities, how language teachers can apply them step by step, as well as the potentials of drama techniques in enhancing students' language learning in EFL classrooms. Through conducting drama projects, students' language proficiency, motivation, real-life experiences, and self-confidence can be improved. Besides language use, students are given chances to practice paralinguistic aspects in communication, to develop critical thinking skills, and to promote collaborative learning through pair work and group work. Therefore, EFL teachers can consider using these techniques integrated in their lessons because of their profound and stimulating learning engagement.

REFERENCE

1. Angelianawati, L. (2019). Using Drama in EFL Classroom. *Journal of English Teaching*, 5(2), 125-134.
2. Bessadet, L. (2022). Drama-Based Approach in English Language Teaching. *Arab World English Journal (AWEJ) Volume*, *13*.
3. Bawa, A. (2020). Role-Play. In R. Kimmons & S. Caskurlu (Eds.), *The Students' Guide to Learning Design and Research*. EdTech Books. Retrieved from https://edtechbooks.org/studentguide/roleplay.
4. Boudreault, C. (2010). The benefits of using drama in the ESL/EFL classroom. *The Internet TESL Journal*, *16*(1), 1-5.
5. Davies, P. (1990). The Use of Drama in English Language Teaching. *TESL Canada Journal, Revue ESL du Canada*, 8, (1), 89-96.
6. Dougill, J. (1987). Drama Activities for Language Learners. *Essential Language Teaching Series*.

7. Dundar, S. (2013). Nine drama activities for foreign language classrooms: Benefits and challenges. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, *70*, 1424-1431.
8. Fauzan, U. (2012). Improvisations Technique in the Teaching of Speaking. *Media Akademika*, *27*(2), 145-165.
9. Gaudart, H. (1990). *Using drama techniques in language teachin*g. Malaysia: ERIC Document Reproduction Service No. ED 355 823.
10. Göktürk, Ö., Çalışkan, M., & Öztürk, M. S. (2020). The effects of creative drama activities on developing English speaking skills. *Journal of Inquiry Based Activities*, *10*(1), 1-17.
11. Harmer, J. (2007). *The practice of English language teaching 4th edition*. England: Pearson Education Limited.
12. Hulse, B., & Owens, A. (2019). Process drama as a tool for teaching modern languages: supporting the development of creativity and innovation in early professional practice. *Innovation in Language Learning and Teaching*, *13*(1), 17-30.
13. Ladousse, G. P. (1987). *Role play*. Oxford: Oxford University Press.
14. Mehrabian, A. (2017). Communication without words. In Communication theory (pp. 193-200). Routledge.
15. Ozdemir, S.M. and Çakmak, A. (2008). The effect of drama education on prospective teachers' creativity. *International Journal of Instruction*, 1(1), pp. 13-30.
16. Kodotchigova, M. A. (2002). Role play in teaching culture: Six quick steps for classroom implementation. *The Internet TESL Journal*, 8(7), 1-1.
17. Rastelli, L. R. (2006). Drama in language learning. *Encuentro*, *16*(2006), 82-94.
18. Royka, J. G. (2002). Overcoming the fear of using drama in English language teaching. *The Internet TESL Journal*, *8*(6), 1-4.
19. Shraiber, E. G., & Yaroslavova, E. N. (2016). Drama techniques in teaching English as a second language to university students. *Вестник Южно-Уральского государственного университета. Серия: Образование. Педагогические науки*, *8*(1), 59-65.
20. Siks, G.B. (1983). Drama with children. NY: Harper & Row.
21. Smith, J. L., & Herring, J. D. (1993). Using drama in the classroom. *Reading Horizons: A Journal of Literacy and Language Arts*, *33*(5), 6.
22. Toivanen, T., Komulainen, K., & Ruismäki, H. (2011). Drama education and improvisation as a resource of teacher student's creativity. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, *12*, 60-69.
23. Tompkins, P. K. (1998). Role playing/simulation. *The Internet TESL Journal*, *4*(8), 143-150.
24. Wessels, C. (1987). *Drama*. Oxford: Oxford University Press.
25. Wongsa, M., & Son, J. B. (2022). Enhancing Thai secondary school students' English speaking skills, attitudes and motivation with drama-based activities and Facebook. *Innovation in Language Learning and Teaching*, *16*(1), 41-52.
26. Zhang, L. (2020). Developing students' intercultural competence through authentic video in language education. *Journal of Intercultural Communication Research*, *49*(4), 330-345.
27. Zhang, X. (2024). Understanding reading teachers' self-directed use of drama-based pedagogy in an under-resourced educational setting: A case study in China. *Language Teaching Research*, *28*(2), 577-598.

A COMPARISON OF THE WORDS CREATED DURING THE COVID PANDEMIC AND THOSE CREATED DURING THE WORLD WAR II

Hoang Thuy Quynh *

Faculty of International Studies, Dalat University

* *Corresponding author*: quynhht@dlu.edu.vn

ABSTRACT

This mini-research aims to determine the neologisms produced during the two historical events: World War II and the COVID-19 pandemic, and to identify the similarities as well as the differences between them. The method used in this research is a qualitative one. The researcher collected secondary data from some websites, online articles, online dictionaries, and eBooks. The data collected were listed in tables, then analyzed to get the characteristics of each group of words before concluding about the similarities and differences between them.

Key words: comparison, words, World War II, COVID pandemic.

1. Introduction

According to Meyer (2009), because some new phenomenon happens in people's experiences, some new words need to be created so that people can use these new words to identify their ideas (p.177). World War II and the Covid-19 pandemic are two of the global issues that have a major impact on humanity. In terms of language, both of these historical events created new groups of vocabulary that are widely used in the world nowadays. However, there were different neologisms that happened during each event, and they had their own specific characteristics. This study aims to highlight the formation of new words during World War II and the Covid-19 pandemic and the similarities as well as the differences between the two groups of words. So, the researcher wants to give answers to the two questions below:

Question 1: What are the words created during World War II and the Covid Pandemic?

Question 2: What are the similarities and differences between the two groups of words?

2. Litterature review

2.1. Characteristics of neologism

Some researchers suggest that neologism itself includes three principles. The first one is that it means the creation of a new word or a new word meaning. This characteristic relates to the inherent semantics of neologism. Actually, Newmark (1988) defines neologism as "newly coined lexical units or existing lexical units that acquire a new sense." Cook (2010) & Rets (2014) have the same point of view, that the words or phrases may exist for a long time, however, they get their new meanings in new periods. The second characteristic refers to the concept of "new concept" or "new culture" appearing in a society. In this aspect, neologisms are considered to be new words created for new experiences, usually when the language user cannot identify any precise standard expression to satisfy the purposeful communication goals in their immediate environment. In support of this aspect, Mair (2006) puts forward the idea that: "the most salient type of neologism is a word which is new in its form, and which refers to a concept which is new." Similarly, Kubova (2009) affirms that neologism is the result of the technical development as well as the improvement of society in general. The third characteristic concerns the appearance or non-appearance in the latest dictionary of the new word. According to Aduda (2013) and Kemmer (2006), a neologism is a recent concept used in general discourse, but still not completely embraced in a language.

After considering these three aspects, this study defines new words as words that are innovative in form or meaning in new contexts.

2.2. The creation of neologism and new word formation process

Haiman (2010) gave a related study about the creation of new words and provided an insightful overview of the linguistic mechanisms behind word formation. In his study, there's a point of view that the process of producing new words can be made from meaningless linguistics "junk," or people can call this phenomenon a recycling of language to adapt new concepts.

One of the studies about the new word formation process is from Meyer (2009), with the contents of introducing English linguistics, in which we have learnt about the ways to create new words based on new phenomena. In this book, some processes of producing new words are introduced such as compounding, affixation, clippings, blending, borrowing, and acronyms and abbreviations.

Meyer (2009) also determined the definition of these processes. Compounding is the process of combining two base morphemes to form a new word with a meaning that is not always the sum of the constituent words, while affixation is the process of creating new words based on adding the prefixes and suffixes. Borrowing is the process by which one language gets a word straight from another, and clippings are words that have been shortened. Acronyms and abbreviations are generated by combining the first letters of two or more words to form a single term.

According to Meyer (2009), the reasons for language change include internal and external ones. While internal influences originate from the fact that people in a society themselves want to change their languages, the external reasons can be understood as people using words from other languages to replace another term, or because there's no word meaning what they want to express.

2.3. Neologism during the Covid pandemic and World War II

Adetunji (2020) wrote in the journal Conversation that the coronavirus has led to an explosion of new words and phrases, both in English and in other languages. This new vocabulary helps us make sense of the changes that have suddenly become part of our everyday lives. This writer also gave a range of new words related to the Covid pandemic. These words were only listed, but the writer didn't analyse the process by which they were created.

Amiruddin & Sukmawaty (2022) in their article "COVID-19 blends: A new phenomenon in English neologisms" determine more detailed the types of word formation, among them, the blending type is identified clearly with sub-types of blending formation processes.

The COVID-19 pandemic witnessed a rapid surge in neologisms due to the global health crisis and the rapid spread of information through digital media. Terms like "social distancing," "infodemic," and "vaccine hesitancy" became part of everyday vocabulary. The process was facilitated by the internet, social media, and the need for efficient communication. There have been many researchers discussing the role of language and the formation of new words during the pandemic, including neologism formation.

There have been some dictionaries and websites that quickly updated the new related-Covid-19 words, such as vocabulary.com, the Urban Dictionary, and dictionary.com. And the words related to World War II are easily found in many popular English dictionaries, books, and documents.

2.4. Previous studies

Akut (2020) determines the neologisms during the COVID-19 pandemic through a morphological analysis. He argues that the neologisms that emerged during the COVID-19 pandemic reveal the morphological processes that formed the new words. His study also claims that the morphemic structures of the neologisms follow the general structures of English vocabulary.

The study by Saleh (2021) attempts to investigate the nature of the new English words and expressions that emerged in the wake of the COVID-19 crisis. It also identifies the type of word-formation processes that contributed to the emergence of these neologisms in the English language.

"English-based Coro neologisms: A short survey of our Covid-19-related vocabulary", a study conducted by Roig–Marín (2021), overviews some of the most widely spread vocabulary related to our new COVID-19 reality. It particularly pays attention to examples from European languages whose wordstocks share a common Latinate substratum, likewise central to scientific communication.

Asif, Zhiyong, Iram, & Nisar (2021), with their study, focus on the phenomenon of neologism to explore the creation of new words during the outbreak of COVID-19.

Fitria (2021) gives an explanation of the types, together with examples for the word-formation process of the terms that appear during the pandemic Covid-19.

To conclude, the previous studies reviewed above are about the new words created and the process of new word formation during the two events of studying. The researcher found that there was plenty of information about neologism during the Covid pandemic, however, that of World War II seems not to be abundant. The gap for this research is identified as the similarities and differences between those groups of new words.

3. Methodology

This study used a qualitative and a descriptive approach. The secondary data was collected from articles, books, dictionaries, social media, and some different websites. In details, those samples are some online channels, including *vocabulary.com, BBC online, the Oxford English Dictionary (OED), the Cambridge Dictionary, the Urban Dictionary,* and the website *dictionary.com.* From those pages, the researcher found out some representative words and phrases about the Covid pandemic and World War II. The lists of words were presented in the form of table. From the words collected, the researcher analysed and concluded some ways of forming new words as well as the characteristics of those words before giving the similarities and differences between them.

4. Fingdings and Discussion

4.1. The words created during the World War II and the Covid Pandemic

4.1.1. Neologism during the World War II

The words below were collected from the online Cambridge Dictionary, and we can also find them in some other popular dictionaries such as the Oxford Dictionary, or the Collins Dictionary.

Table 1: Words created during the World War II

Word formation processes	**Words**
Borrowing	*Blitzkrieg*
	Kamikaze
	D-Day
	A-Bomb

Acronym and Abbreviation	*V-E Day and V-J Day*
	GI (Government Issue)
	Radar
	Snafu
Semantic Shift	*Propaganda*
Reduplication	*Doodlebug*
Compounding	*Lend-Lease*
	Codebreaker
	Homefront
	Double-cross
	Island hopping
	Firestorm
	Warbond
Back-formation	*Spam*
Eponymy	*Rosie the Riveter*
Clipping	*Rationing*

These words are created through various methods:

Borrowing: “Blitzkrieg” is a German word (meaning “lightning war”) that was directly borrowed into English to describe a specific military strategy. “Kamikaze” is a borrowed term from Japanese, used to describe a dead attack on the opponent.

Acronyms: “D-Day” is an example of a word created through the process of acronym formation. In this word, the “D” stands for “Day,” and the term is commonly associated with the Allied invasion of Normandy during World War II, which took place in 1944.

“A-bomb” is another example of a word created through the process of acronym formation. In this case, “A-bomb” is an abbreviation for “atomic bomb.” The “A” stands for “atomic,” and the term is used to refer to a bomb that derives its destructive power from nuclear fission or fusion.

"V-E Day," and "V-J Day" are examples of acronyms or initialisms, where the initial letters of words or phrases are used to create a shorter and more convenient term. "V-E Day" stands for "Victory in Europe Day." It marks the day when World War II officially ended in Europe, which was on May 8, 1945, when Nazi Germany surrendered to the Allies. While "V-J Day" stands for "Victory over Japan Day". It marks the day when World War II officially ended in the Pacific, which was on August 15, 1945, after Japan announced its surrender.

Another acronym is "radar". This stands for "radio detection and ranging." It is a system that uses radio waves to detect the presence, location, and speed of objects, such as aircraft, ships, or weather patterns.

"Snafu" is a new word that ordinary soldiers often utter to determine "situation normal, all fucked up" (Coupe, 2011).

Abbreviation: "GI" (Government Issue) is another acronym that originated from the abbreviation "GI" used to describe equipment or supplies issued to U.S. military personnel.

Semantic Shift: "Propaganda" existed prior to World War II but gained a more specific connotation during the war, as it was widely used in the context of war-related communication and persuasion.

Reduplication: In this case, "doodle" is doubled to form "doodlebug." Reduplication is often used to create playful or informal words and can change the meaning or emphasis of the original word. "Doodlebug" is often used to refer to a small, fictional, or imaginary creature in a playful or childlike context. "Doodlebug" was used during the war to describe the German V-1 flying bomb.

Back-formation: The word "spam" originally referred to a canned meat product produced by the Hormel Foods Corporation. This word was sed as a brand name for this product. When unwanted and unsolicited email messages became a common nuisance, the term "spam" was playfully and informally applied to these messages. It was backformed from the idea that these emails were being "spammed" into people's inboxes, likening the email flood to the widespread distribution of the canned meat product. "Spam" in the context of canned meat gained popularity during the war due to its widespread use in military rations. The word eventually became synonymous with unwanted communication in the digital age.

Compounding: Compounding is a popular formation process of a new word. In the case of "Lend-Lease," it is a compound word formed by combining "lend" and "lease." "Lend-Lease" was a term used to describe a government program where the United States provided military aid to Allied nations during the war. The term was created as part of the program's official language. The Lend-Lease program was a system of aid and military assistance used by the United States to support the Allied countries during World War II. In this context, "lend" referred to the loaning of various resources, such as equipment and supplies, and "lease" indicated the temporary transfer of these resources to the Allies for the duration of the war. The compound word "Lend-Lease" succinctly describes the nature of this wartime assistance program. "Firestorm" is a term describing a large and intense fire that results from a combination of high temperatures and strong winds, often caused by bombing raids; while "warbond" refers to a financial instrument issued by a government to finance military operations during the war. "Island hopping" is used to refer to a military strategy employed by Allied forces in the Pacific, involving capturing strategic islands and passing heavily fortified ones. And "codebreaker", a word refers to individuals involved in breaking enemy codes and ciphers, particularly at places like Bletchley Park.

Eponymy: A case that is based on the name of a person or character, "Rosie the Riveter" is an example where the name "Rosie" became associated with women working in war industries.

The words and phrases above demonstrate how language can adapt and evolve in response to historical events, cultural changes, technological innovations, and military strategies.

4.1.2. Neologism during the Covid-19 Pandemic

It's hard to select the total number of new related-covid-19 words, so we tried to select some common words as follows. These words are collected from the online Urban Dictionary, the online Cambridge Dictionary, the online OED for Learners, and, especially, approximately 200 words are given by a study by Amiruddin, Yassi, & Sukmawaty (2022).[2]

Table 2: Words created during the Covid pandemic.

Word formation processes	**Words**
Blending	*Drivecation* *Lockstalgia* *Elbump*
Compounding	*Coronaphobia* *Upperwear* *Doomscrolling*
Clipping	*Coronafy (*verb) *coronafied* (adjective) *Rona*
Acronyms and Abbreviations	*WFA* *WFH* *COVID-19*
Affixation	*Unlockdown* *Masklessness*
Multiple Processes	*Covidiot*

Blending: "Drivecation" (drive and vacation) is a word used during and after the Covid-19 pandemic. This new word means "going for a drive in your private vehicle and using it as an accommodation near your place of residence." "Lockstalgia" (lockdown and nostalgia) means "the notion that we may look back fondly upon the period of confinement." For example, "I miss covid days.. I'm having lockstalgia!!". "Elbump" (elbow and bump) is a noun that defines the bumping of the elbows of two brothers. A superior alternative to high-fives and fist bumps, especially when one brother's hands are full. "Brunch" is a noun made from the two words breakfast and lunch. Another word, "broast" from "broil" and "roast". "Ronacation" is also a popular word used nowadays, which is formed by "corona" and "vacation". "Frenemy" is a new word made from "friend" and "enemy"; and "quaranteen" is combined with "quarantine" and "teen". The two words "air" and

[2] More neologisms during the Covid pandemic can be seen in "Amiruddin, N., Yassi, A. H., & Sukmawaty, S. (2022). COVID-19 blends: A new phenomenon in English Neologisms. *Journal of Language and Linguistic Studies*, *17*(3).

"orgasm" were modified and combined to make new one "airgasm". "Iso-cut" neologism is produced by "isolation" and "cut". Two words "delta" and "omicron" give two parts for the word "delmicron". "Hyflex" is created by "hybrid" and "flexible". One more word is "masculinity" which was the combination of "mask" and "ulinity". The explanations above are adapted from the online Urban Dictionary. Especially, Amiruddin, Yassi, & Sukmawaty (2022), in their study, give about 200 other new words, however, they just find out and explain the neologisms created by the blending technique.

Compounding: The online Urban Dictionary also updated the new words related to the COVID-19 pandemic created by the Compounding process as follows.

"Coronaphobia" means the fear of catching the current strain (COVID-19 in March 2020) of human coronavirus, expressed by wearing a face mask in public, or simply avoiding public places, public events, and public transport. For example, "Wow, we've lost half the audience to the show tonight due to coronaphobia". "Upperwear" is the wardrobe people create when they work online or on TV and is only 'seen' from the waist up. "Doomscrolling" is when someone keeps scrolling through all of his or her social media feeds, looking for the most recent upsetting news about the latest catastrophe. The amount of time spent doing this is directly proportional to how much worse he or she is going to feel after he or she has done it. "Covideo party" is merged by "covid," "video," and "party" to make a compound noun referring to a virtual party or social gathering conducted over video conferencing platforms. "Pandemic fatigue" is a compound describing the weariness and exhaustion felt by individuals due to the prolonged and ongoing nature of the pandemic. In general, the compounding process is the second popular technique to create new words during the Covid pandemic, preceded by blending; and this technique produces neologisms in three basic ways: combining two patterns to make a new word: noun and noun, verb and verb, and sometimes noun and adjective (Aakkarapanuvittaya & Timyam, 2022).

Clipping: "Coronafy" (verb), for example, "You don't have to spray Lysol on the counter. I've already Coronafied it." The word "coronafied" (adjective) means to have cleaned something pristinely or to gear up to go to the grocery store, including gloves and masks. Another word, "Rona" is used as a slang for coronavirus (synthesized from the online Urban Dictionary). Similarly, "sanny" is produced from "hand" and "sanitizer." "Corona" and "fiction" make the word "corona-fi", while "corona" and "literature" are combined to form "coronalit".

Acronyms and Abbreviations: The online Cambridge Dictionary shows some other new words related to the Covid pandemic. For example, *WFA* is an abbreviation created by taking the initial letters of each word in the phrase Work From Anywhere. Similarly, *WFH* means work from home. The acronym word *COVID-19* was formed by combining the initial letters of the full name Corona Virus Disease with the number 19 (from the year 2019). *PPE* means "personal protective equipment"; *nCoV* refers to "Coronavirus disease 2019"; *ARDS* is "Acute Respiratory Distress Syndrome"; *ARI* means "Acute Respiratory Infection"; *CDC* means "Centres for Disease Control and Prevention"; etc.

Affixation: "Unlockdown" was derived by adding the prefix -un (meaning 'not') to the word lockdown. The word "masklessness" was derived by adding two derivational suffixes, -less (meaning 'without') and -ness (to change the word from an adjective to a noun), to the word mask respectively. These words and their explanations can be found in the online OED for Learners.

Multiple Processes: The online Urban Dictionary has updated some new words that were formed through two word-formation processes. For example, the word "covidiot" (covid and idiot) means someone who ignores the warnings regarding public health or safety. A person who hoards goods, denying them from their neighbors.

In general, the neologisms during the Covid pandemic have been happened in English, and their meanings can be found in some popular English dictionaries.

4.2. The similarities and the differences between the two groups of words

4.2.1. The similarities between the words created during World War II and those created during the Covid Pandemic

The first similarity relates to a common characteristic related to the theory of neologism. Neologism is the process of creating new words or phrases, and it can occur for various reasons, including the need to describe new concepts, events, or developments (Meyer, 2009). Both groups of words were created because of a new phenomenon, so people can use these words to identify their new ideas. During both World War II and the COVID-19 pandemic, there was a need to describe and communicate new and unique concepts. In the case of World War II, terms like "D-Day," "A-bomb," and "V-E Day" were created to describe significant military events. Similarly, during the COVID-19 pandemic, terms like "social distancing," "flatten the curve," and "quarantine" were introduced to describe measures and concepts related to public health.

The second similarity is illustrated by the process of creating new words which are common in many cases. Acronyms and abbreviations were commonly used in both contexts to create new terms. Examples include "D-Day," "A-bomb," "V-E Day" from World War II and "N95" or "CDC" (Centers for Disease Control and Prevention) during the COVID-19 pandemic. Compounding also happened in both contexts, for instance, "Lend-Lease" in the World War II, and "Upperwear" in the Covid Pandemic.

The third similarity is that both groups of new vocabulary play an important role in the development of English. Indeed, this helps supplement vocabulary so that users can express new ideas in specific contexts. In fact, these terms are widely used and help make communication more effective. Besides, the events mentioned in this study are important historical ones, having a significant impact on the development of society in general and language in particular.

The two groups of new words created during the two phenomena share some common characteristics in terms of theory and practice.

4.2.2. The differences between the words created during the World War II and those created during the Covid Pandemic

In comparing the two, both the COVID-19 pandemic and World War II resulted in the emergence of new languages. However, the nature of the language created is distinct.

While the words and phrases created in the Covid pandemic describe measures and concepts related to public health, terms used in World War II describe significant military events. Actually, the pandemic focused more on medical terminology, digital communication, and online culture; World War II gave rise to military and strategic terminology, home front expressions, and technological advancements.

Concerning the ways of creating words, there are some differences. A large number of words from Covid pandemics are created by Blending *(e.g. drivecation, lockstalgia, elbump),* Clipping *(e.g. coronafy, coronafied, rona),* Affixation *(e.g. unlockdown, masklessness),* and Multiple Process *(e.g. covidiot).* When searching the words from The World War II, it is a fact that they are created by other processes such as Borrowing *(e.g. Blitzkrieg),* Semantic Shift *(e.g. Propaganda),* Reduplication *(e.g. Doodlebug),* and Back-formation *(e.g. spam)*.

Because of the spread of technical improvement, the neologisms during the Covid pandemic outbreak were much stronger than those in World War II. Related to Covid-19, there are more than 300 new words produced, while the figure for World War II stands at some dozens of new words.

When examining the meanings of the new words and language phenomena created during the COVID-19 pandemic with those from World War II, the differences between them can be explained as follows.

The pandemic created many words concerning the evolution of digital language and medical terminology. For example, there are new terms related to online communication and remote work, such as "Zoom bombing," "WFH" (Work From Home), and "doomscrolling." Besides, the pandemic brought forth a host of medical terms, including "COVID-19"

(Coronavirus Disease 2019), “pandemic,” “social distancing,” “contact tracing,” “vaccine hesitancy,” and “herd immunity.” (synthesized from the online Urban Dictionary).

World War II produced a number of words related to military terminology, such as “blitzkrieg,” “D-Day,” “A-bomb” (atomic bomb), “GI,” “Lend-Lease,” and “Doodlebug”. About the rationing and home front, the war context brought about terms related to rationing, such as “ration books,” “ration stamps,” and “victory gardens.” On the home front, terms like “Rosie the Riveter” and “war bond” were popularized (Taylor, 1948).

In comparing the two groups of words, it can be seen that while the pandemic focused more on medical terminology, digital communication, and online culture, World War II gave rise to military and strategic terminology, and home front expressions. Besides, it is a fact that the quantity of neologisms during the Covid-19 pandemic was much higher than that of World War II.

5. Conclusion

In general, this mini-research reviews the new words produced through the two world-wide events, World War II and the COVID-19 pandemic. The researchers listed more than 300 words related to the topics; among those new words, the quantity of neologisms produced during the COVID pandemic was much higher than that produced during World War II. The two groups of words also have their own characteristics. They share some common points, such as the causes of being produced, some similar processes of creating new words, and the role of them in society and the language department. However, they show some differences: the ones relate to public health while the others relate to the military; the types of formation processes are not always the same; and the quantity of words in each group makes a big gap. The researcher also gives some reasons for the differences identified.

REFERENCES

1. Aakkarapanuvittaya, W., & Timyam, N. (2022). *New Normal Words: An Analysis of Word Formation Processes of COVID-19 Neologisms.*
2. Adetunji, J. (2020). Coronavirus has led to an explosion of new words and phrases – and that helps us cope. *The Conversation UK.*
3. Aduda, K. (2013). *A relevance theoretical analysis of dholuoneologism [Unpublished master’s thesis]*. University of Nairobi.
4. Akut, K. B. (2020). Morphological Analysis of the Neologisms during the COVID-19 Pandemic. *International Journal of English Language Studies, 2*(3), 01-07.
5. Al-Azzawi, Q. O., & Haleem, H. A. (2021). " Do you speak Corona?": Hashtags and Neologisms since the COVID-19 Pandemic Outbreak. *International Journal of Linguistics, Literature and Translation*, *4*(4), 113-122.
6. Amiruddin, N., Yassi, A. H., & Sukmawaty, S. (2022). COVID-19 blends: A new phenomenon in English Neologisms. *Journal of Language and Linguistic Studies*, *17*(3).
7. Asif, M., Zhiyong, D., Iram, A., & Nisar, M. (2021). Linguistic analysis of neologism related to coronavirus (COVID-19). *Social Sciences & Humanities Open, 4*(1), 100201.
8. Bhandari, P. (2020). What Is Quantitative Research? | Definition, Uses & Methods. *Scribbr.* Retrieved from https://www.scribbr.com/methodology/quantitative-research/.
9. Cook, C. P. (2010). *Exploiting linguistic knowledge to infer properties of neologisms.* Toronto: University of Toronto.
10. Coupe, M. (2011). Take five: Words in the world. *EMC. 53.*
11. Fitria, T. N. (2021). Word formation process of terms in COVID-19 pandemic. *Leksika: Jurnal Bahasa, Sastra dan Pengajarannya, 15*(1), 18-26.
12. Haiman, J. (2010). *The creation of new words.* http://dx.doi.org/10.1515/LING.2010.017
13. Meyer, C. F. (2009). *Introducing English Languistics*. Cambridge University Press.

14. Nabila, E., & Abdulrahman, T. R. (2021). An analysis of new English words created during COVID-19. *Englisia: Journal of Language, Education, and Humanities*, *9*(1), 19-32. Massachusetts 02116 USA
15. Newmark, P. (1988). *A textbook of translation*. New York: Prentice Hall.
16. Rets, I. (2014). Studying the new vocabulary of the Dutch language in the context of globalization. Philological sciences. *Theoretical and practical questions, 6*(4), 149.
17. Roig–Marín, A. (2021). English-based coroneologisms: A short survey of our Covid-19-related vocabulary. *English Today, 37*(4), 193-195.
18. Saleh, A. S. (2021). COVID-19 trending neologisms and word formation processes in English. *Russian Journal of Linguistics, 25*(1), 24-42.
19. Taylor, A. M. (1948). The language of World War II: abbreviations, captions, quotations, slogans, titles and other terms and phrases. *(No Title)*.
20. Ten Hacken, P., Abel, A., & Knapp, J. (2006). Word formation in an electronic learners' dictionary: ELDIT. *International Journal of Lexicography*, *19*(3), 243-256.

ỨNG DỤNG GAMIFICATION TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH

Trương Thị Thùy Nhi [1], Lê Thái Phượng [2] *

[1] Khoa Kiến thức cơ bản - Cơ sở ngành, Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng

[2] Khoa Du lịch, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

* Tác giả liên hệ: phuonglt@dau.edu.vn

TÓM TẮT

Gamification trong hoạt động dạy học là việc đưa trò chơi vào các bài giảng nhằm tăng cường động lực học tập, khuyến khích tư duy sáng tạo và sự tham gia của người học. Khoa học công nghệ và hạ tầng thông tin phát triển đã tạo điều kiện cho việc ứng dụng Gamification trong nhiều hoạt động khác nhau và thể hiện tính hiệu quả cao ở việc dạy và học tiếng Anh. Dựa trên các tài liệu liên quan, bài viết này giới thiệu về Gamification, xu hướng ứng dụng Gamification, những tác dụng của Gamification trong dạy và học tiếng Anh. Ngoài ra, bài viết cũng đề cập đến các yếu tố rào cản trong việc ứng dụng Gamification và những công cụ Gamification đang được sử dụng phổ biến. Qua những phân tích, bài viết đề xuất một số gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng Gamification trong dạy và học tiếng Anh hiện nay.

Từ khóa: Gamification, tiếng Anh, trò chơi.

1. Đặt vấn đề

Người học trong thế kỷ 21 được coi là "người bản địa kỹ thuật số" (Digital Natives) (Marc Prensky, 2001) vì họ được sinh ra trong thời đại kỹ thuật số và sinh sống cùng với các công nghệ mới này. Ứng dụng khoa học công nghệ giúp người học gia tăng sự hứng thú trong học tập, tiếp cận thông tin một cách dễ dàng hơn, đồng thời nâng cao trình độ sử dụng công nghệ và hình thành tính tự chủ học tập (Batanero, Rebollo & Rueda, 2019). Trong bối cảnh phổ biến của hoạt động giảng dạy tiếng Anh toàn cầu tại các quốc gia không sử dụng tiếng anh là ngôn ngữ mẹ đẻ (Turan & Cimen, 2018); cùng với những yêu cầu đặc biệt về việc duy trì động lực và sự chủ động tham gia vào quá trình học tập tiếng Anh (Iftanti, 2012), việc đưa công nghệ và trò chơi vào bài giảng là mục tiêu đặt ra đối với người dạy nói riêng và các cơ sở đào tạo nói chung (Turan & Cimen, 2018).

Gamification xuất hiện tạo ra sự đổi mới trong hoạt động dạy học tiếng Anh bởi yếu tố trò chơi được đưa vào quá trình dạy học. Phương pháp này khuyến khích sự chủ động tham gia của người học bằng cách gia tăng động lực học tập. Người học được tiếp cận bài học thông qua các yếu tố tạo động lực của trò chơi như điểm thưởng, huy hiệu, bảng xếp hạng và phần thưởng (Werbach & Hunter, 2012). Dựa trên sự phổ biến của trò chơi điện tử và máy tính, việc ứng dụng Gamification trong dạy học đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà giáo dục và các học giả bởi nó làm gia tăng sự tham gia và động lực của người học trong quá trình học tập (Millis, et al., 2017). Một số nghiên cứu cho thấy việc học thông qua các trò chơi sẽ thú vị hơn đối với người học (Malamed, 2012). Gamification trong học tập cũng giúp người học phát triển khả năng giải quyết vấn đề và nâng cao kỹ năng tư duy (Malamed, 2012).

Tại Việt Nam, nhu cầu học tiếng Anh của người dân rất lớn bởi tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ thứ hai và có khoảng 70% dân số dưới 35 tuổi (Trung Nguyễn, 2022). Chủ đề nghiên cứu về giảng dạy tiếng Anh được các nhà nghiên cứu quan tâm ở nhiều khía cạnh khác nhau như phương pháp tích cực lấy người học làm trung tâm (Lê Thị Tuyết Mai, 2005; Vũ Văn Tuấn, 2020), ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy (Phạm Ngọc Thạch et al., 2021; Nguyễn Thị Ngọc Ánh, 2023), giảng dạy tiếng Anh trực tuyến (Hoàng Thu Trang, 2022; Nguyễn Thị Minh Hiếu et al., 2022) … Một số ít nghiên cứu về phương pháp trò chơi trong giảng dạy tiếng Anh, điển hình là nghiên cứu của Nguyễn Như Tùng (2022) về việc dạy ngữ pháp tiếng Anh tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết sinh viên có những đánh giá tích cực về phương pháp trò chơi nhưng cũng tồn tại ý kiến cho rằng phương pháp này gây lãng phí thời gian mà không giúp sinh viên học được nhiều. Nghiên cứu của Phạm Thị Hoài, Võ Thị Xuân Ánh & Huỳnh Thanh Thanh (2021) về "Ứng dụng trò chơi Quizizz trên điện thoại di động trong lớp học tiếng Anh tại trường Đại học Văn Lang" cho thấy các sinh viên phản hồi tích cực về tính hiệu quả, sự thú vị và hữu ích để cải thiện mức độ tương tác của người học. Như vậy, Gamification trong

hoạt động giảng dạy tiếng Anh đã được các nhà nghiên cứu quan tâm nhưng số lượng và nội dung nghiên cứu còn hạn chế. Nhằm gia tăng sự hiểu biết về Gamification trong hoạt động giảng dạy tiếng Anh, trong nghiên cứu này tác giả giới thiệu xu hướng phát triển của Gamification và tác dụng của Gamification trong hoạt động giảng dạy tiếng Anh, những yếu tố rào cản khi sử dụng Gamification, các công cụ được sử dụng trong Gamification hiện nay.

2. Giới thiệu về Gamification

2.1. Khái niệm Gamification

Gamification là việc đưa các yếu tố trò chơi vào môi trường phi trò chơi để tận dụng các yếu tố tạo động lực của trò chơi (Sanchez et al., &, 2019). Theo Kapp (2012), Gamification là việc sử dụng cơ chế, tính thẩm mỹ và tư duy trò chơi dựa trên trò chơi để thu hút mọi người, thúc đẩy hành động, thúc đẩy việc học tập và giải quyết vấn đề.

Trong môi trường giáo dục, Gamification liên quan đến việc áp dụng các yếu tố trò chơi vào việc thiết kế các hoạt động học tập. Gamification trong giáo dục là quá trình biến lớp học và các hoạt động hằng ngày trên lớp thành trò chơi (Haiken, 2021). Đó là một phương pháp giáo dục mới khuyến khích người học học bằng cách sử dụng các yếu tố trò chơi trong môi trường học tập (Tamtama, et al., 2020). Gamification là sự kết hợp giữa tài liệu do giáo viên hay giảng viên cung cấp kết hợp với cơ chế trò chơi. Đặc điểm nổi bật chính là việc sử dụng tính cạnh tranh như một công cụ tạo động lực (Nicholson, 2012). Trò chơi có các quy tắc, sự tương tác qua lại giúp thúc đẩy người học. Gamification là chiến lược mới nhất được sử dụng trong dạy và học tiếng Anh (Turan & Çimen, 2018).

2.2. Xu hướng ứng dụng Gamification

Ngày nay, việc áp dụng Gamification trong các lĩnh vực như giáo dục, bán hàng, y tế, thể thao… ngày càng đa dạng. Với lĩnh vực thương mại điện tử, việc áp dụng Gamification nhằm gia tăng hành vi tích cực của người tiêu dùng. Trong doanh nghiệp, Gamification được dùng để kích thích tinh thần làm việc của nhân viên nhằm mang lại năng suất và hiệu quả cao hơn. Gamification trong hoạt động onboarding cũng đem đến kết quả ấn tượng. Các thử nghiệm đã chứng minh rằng thông tin được truyền tải thông qua Gamification trong giáo dục sẽ được tiếp thu và ghi nhớ tốt hơn.

Ngoài ra, Gamification còn phát huy hiệu quả trong việc bán hàng bằng cách thúc đẩy các nhân viên đạt được mục tiêu bán của cá nhân hoặc đội nhóm. Các yếu tố như huy hiệu, điểm số và bảng xếp hạng thường được sử dụng để thúc đẩy hiệu suất bán hàng.

Học tập kết hợp với trò chơi trong lĩnh vực giáo dục là một xu hướng mới nhưng mang lại hiệu quả cao. Học tập thông qua Gamification giúp người học có thể tương tác với các thông tin thay vì tiếp thu một cách thụ động. Thực tế cho thấy Gamification đang được sử dụng trong các trường học, viện bảo tàng và các tổ chức khác trên thế giới.

Ở Việt Nam, nhu cầu học tiếng Anh thậm chí vượt qua việc giao tiếp thông thường. Người học còn mong muốn có thể học tập và nghiên cứu, trang bị các kỹ năng và năng lực lãnh đạo bằng tiếng Anh. Hiện nay, chuyện người học tiếng Anh có thể học bằng cách chơi trò chơi được coi là bước đột phá trong việc học ngoại ngữ. Nếu như học ngoại ngữ vốn thường được coi là mang nặng tính học thuật, thì học với tin tức quốc tế, cập nhật theo từng thời điểm, học với trò chơi trên điện thoại di động đã làm cho việc học trở nên thực tiễn và tiện lợi hơn. Với việc để học viên học bằng cách chơi trò chơi, thời gian tự học tiếng Anh của học viên đã tăng lên đáng kể.

3. Ứng dụng Gamification trong dạy và học tiếng Anh

3.1. Tác dụng của Gamification trong dạy và học tiếng Anh

Gamification đã trở nên phổ biến và được ứng dụng trong việc dạy và học tiếng Anh. Dehghanzadeh và các cộng sự (2019) đã thực hiện đánh giá các nghiên cứu được công bố từ năm 2008 đến 2019 về Gamification trong dạy và học tiếng Anh ở các cấp học khác nhau và nhận thấy rằng số lượng nghiên cứu về chủ đề này đã tăng đáng kể trong 3 năm cuối với hầu hết các nghiên cứu được công bố sau 2014 (Dehghanzadeh et al., 2019). Sự gia tăng độ phổ biến của Gamification trong giáo dục có thể là do Gamification liên quan đến việc hình thành các mục tiêu học tập (Figueroa, 2015); trong môi trường học tập được ứng dụng Gamification, mục tiêu học tập được thiết kế thành những thử thách để học sinh vượt qua. Vì vậy, việc hoàn

thành một thử thách sẽ trở thành một kết quả học tập. Từ đó, Gamification đã phát triển thành một phương pháp sư phạm mới và sáng tạo trong giảng dạy ngôn ngữ.

Gamification có thê nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Anh ở nhiều mặt. Gamification cung cấp cho người học những trải nghiệm và cơ hội học tập thú vị với tính tương tác cao (Figueroa, 2015). Người học có ấn tượng tích cực về việc học tiếng Anh được ứng dụng vào trò chơi và nói rằng trải nghiệm như vậy rất thú vị, hấp dẫn và vui nhộn (Guaqueta, 2018). Đối với kết quả học tập, Gamification được báo cáo là có hiệu quả cao trong việc học từ vựng (Dehghanzadeh et al., 2019). Học từ vựng bằng các công cụ trò chơi giúp người học học các từ và cụm từ dễ dàng hơn. Việc ứng dụng công cụ trò chơi trong quá trình học từ vựng đã nhận được phản hồi tích cực từ người học và gia tăng sự hứng thú của họ đối với việc học tiếng Anh (Budi Waluyo & Rahmah Bakoko, 2021). Quan trọng hơn là phải đảm bảo sự tham gia của người học để tạo động lực học tập và thỏa mãn nhu cầu của họ (Dehghanzadeh et al., 2019). Theo Zou, Gamification trong học tiếng Anh đã mang lại hiệu quả cao cho việc học nghe và đọc hiểu, đồng thời nâng cao vốn từ vựng của người học (Zou et al., 2019).

Ngoài ra, việc ứng dụng Gamification trong dạy và học tiếng Anh đã cải thiện việc học ngữ pháp, phát âm và các kỹ năng nghe, nói, viết (Baldauf, Brandner & Wimmer, 2017). Ví dụ, đối với việc học ngữ pháp, học viên đồng ý rằng cách học này tạo ra sự hứng thú, giúp họ tập trung cao, ghi nhớ nhanh vì người học được nhận phản hồi nhanh chóng (Nguyễn Như Tùng, 2022). Hơn nữa, các hoạt động học tiếng Anh được ứng dụng Gamification giúp tăng cường động lực học, sự tham gia và sự hài lòng của người học (Abrams & Walsh, 2015; Hung, 2017). Gamification khuyến khích sự tư duy phản biện, làm việc nhóm và tự học ở người học (Kapp, 2012). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng người học có động lực tự học và cải thiện khả năng giải quyết vấn đề khi họ tham gia vào các hoạt động học tập được ứng dụng Gamification nhằm khơi dậy sự thích thú trong khi học (Mayer & Johnson, 2010; Pasin & Giroux, 2011).

3.2. Yếu tố rào cản đối với ứng dụng Gamification trong dạy và học tiếng Anh

Bên cạnh những hiệu quả mang lại, vẫn còn một số thách thức trong việc ứng dụng Gamification trong dạy và học tiếng Anh. Sự tham gia của người học vào Gamification có thể không tỷ lệ thuận với kết quả học tập của họ. Trong nghiên cứu của Domínguez và cộng sự (2013), những người hoàn thành nhiệm vụ trò chơi thì làm bài tập kém hơn và ít tham gia hơn vào các hoạt động trong lớp (Domínguez et al., 2013). Tương tự, Gamification có thể không mang lại lợi ích cho tất cả người học. Sanchez, Langer và Kaur (2019) chỉ ra rằng người học nào có thành tích tốt hơn thì được hưởng lợi từ Gamification nhiều hơn so với người học có thành tích kém. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy Gamification không phù hợp với người học kém trong một vài trường hợp (Sanchez et al., 2019).

Ngoài ra, ảnh hưởng của sự cạnh tranh do Gamification gây ra có thể mang lại những hành vi không mong muốn của người học. Họ có thể chọn tốc độ nhanh thay vì sự cẩn thận để nhận được phần thưởng khi hoàn thành nhiệm vụ sớm. Mặc dù sự cạnh tranh là một yếu tố của động lực trò chơi vốn được áp dụng để thúc đẩy người học, nhưng hành vi của người học có thể thay đổi nếu họ cảm thấy bị áp lực phải hoàn thành nhiệm vụ hay để giành được phần thưởng. Hơn nữa, không phải tất cả học viên đều thích cạnh tranh với các bạn trong lớp để giành phần thưởng hoặc tăng thành tích xếp hạng (Domínguez et al., 2013). Do đó, cần cân nhắc việc áp dụng Gamification thay vì cạnh tranh và phần thưởng bằng việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau. Giảng viên cũng có thể gặp khó khăn khi ứng dụng Gamification trong giáo dục. Theo Sánchez-Mena và Martí-Parreño (2017), bốn rào cản chính đối với việc áp dụng Gamification trong hoạt động dạy và học là do thiếu nguồn lực, sự thờ ơ của người học, sự phù hợp của môn học và bầu không khí trong lớp học. Các giảng viên cho rằng họ không có đủ nguồn lực, bao gồm thời gian chuẩn bị và cơ sở vật chất lớp học để triển khai Gamification trong hoạt động dạy và học. Ngoài ra, họ còn chỉ ra rằng một số sinh viên không có hứng thú với các môn học được ứng dụng trò chơi vì các em không nhận thấy việc áp dụng này là hữu ích. Mặt khác, các giảng viên lo lắng rằng họ thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết để kết hợp Gamification vào môn học, bài giảng của mình. Hơn nữa, các giảng viên cũng bày tỏ sự e ngại về tiếng ồn và sự sôi nổi của các hoạt động trên lớp sẽ ảnh hưởng đến các lớp học bên cạnh hay những người ưa thích các phương pháp giảng dạy truyền thống. Tóm lại, việc ứng dụng Gamification cần phải được xem xét và cân nhắc dưới góc nhìn của cả người dạy và người học.

3.3. Các công cụ Gamification trong dạy và học tiếng Anh

Quizizz là một công cụ học tập online cho phép người dùng tự tạo hoặc sử dụng những trò chơi học tập có sẵn. Basuki và Hidayati (2019) nhận xét rằng rằng "Quizizz là một nền tảng trò chơi thú vị, là ứng dụng học tập hỗ trợ người học có thể tự học hoặc tham gia vào các hoạt động học tập theo tốc độ của người dùng". Việc thiết lập các yếu tố Gamification trong Quizizz như bảng xếp hạng, điểm, mốc thời gian và mối liên hệ với những người dùng khác đều tăng cường sự tham gia của người sử dụng, đồng thời mang lại cảm giác được trao quyền trong việc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Một số nghiên cứu về việc ứng dụng Quizizz trong hoạt động dạy và học đã cho những kết quả khả quan. Nghiên cứu của Zhao (2019) đã xem xét việc sử dụng Quizizz tại lớp học toán để mang lại niềm vui trong học tập. Theo tác giả, người học thích Quizizz. Việc đưa vào các yếu tố vui nhộn và hoạt động tương tác giúp duy trì sự chú ý của người học. Các sinh viên chia sẻ rằng tính năng được yêu thích nhất của Quizizz là bảng xếp hạng vì nó kích thích họ cạnh tranh và phấn đấu để đạt được hiệu suất cao hơn. Một nghiên cứu khác do Ju và Adam (2018) thực hiện đã nghiên cứu Quizizz như một phương pháp học tập dựa trên trò chơi (game-based) trong lớp học tiếng Ả Rập. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ phần trăm tích cực cao đối với việc áp dụng Quizizz trong lớp vì họ nhận thấy Quizizz là một công cụ hiệu quả và phù hợp trong các cơ sở giáo dục vì người học quan tâm và tập trung hơn vào lớp học.

Kahoot! là một công cụ học tập dựa trên nền tảng trò chơi, được áp dụng trong công nghệ giáo dục tại trường học và các cơ sở giáo dục. Ứng dụng này hoạt động trên nền tảng đám mây nên bất kì thiết bị nào có kết nối Internet đều truy cập dễ dàng. Người dùng có thể truy cập thông qua trình duyệt web bằng liên kết https://Kahoot.com. Ngoài ra, Kahoot! còn hỗ trợ trên nhiều nền tảng như iOs, Android, Windows,… người dùng có thể tải app và sử dụng một cách thuận tiện nhất. Kahoot! hoạt động dựa trên việc hỏi và trả lời câu hỏi. Người dùng có thể tạo ra nhiều dạng câu hỏi trên Kahoot! như câu hỏi trắc nghiệm, đúng sai, điền từ vào chỗ trống… ở nhiều chủ đề kèm theo các video, hình ảnh, âm thanh, sau đó kết nối mọi người với nhau qua link, mã QR hay mã PIN. Sử dụng Kahoot! cho những lớp học trực tiếp hay trực tuyến đều phù hợp. Thông qua Kahoot!, giảng viên có thể dùng để nâng cao tính tương tác và sự hứng thú của người học trong lớp. Ngoài ra, giảng viên có thể kiểm tra kiến thức và nắm được tình trạng học tập của học viên. Theo Zarzycka-Piscorz (2016), Kahoot! có thể tạo ra cả động lực bên trong và bên ngoài, đồng thời khuyến khích người học học tập hiệu quả. Có thể nói, Kahoot! sở hữu các yếu tố có khả năng tạo động lực, tạo sự gắn kết và đáp ứng nhu cầu học tập của người học nói chung.

4. Kết luận

Gamification trong giáo dục thúc đẩy sự quan tâm của học sinh, giảm bớt sự lo lắng, tăng cường động lực và nâng cao hiệu suất học tập. Đối với việc dạy và học tiếng Anh, Gamification đã chứng minh tính hiệu quả bởi kết quả học của người học về từ vựng (Dehghanzadeh et al., 2019; Zou, 2019), kỹ năng nghe, nói, viết (Baldauf, Brandner & Wimmer, 2017) và ngữ pháp (Nguyễn Như Tùng, 2020). Những kỹ năng mềm của người học cũng được phát triển như tư duy phản biện, làm việc nhóm và tự học (Kapp, 2012), kỹ năng giải quyết vấn đề (Mayer & Johnson, 2010; Pasin & Giroux, 2011). Bên cạnh những lợi ích của Gamification, việc ứng dụng trò chơi vào bài giảng gặp một số rào cản bởi sự hạn chế nguồn lực, sự phù hợp của môn học và đặc biệt là sự khác biệt của người học, bao gồm sự khác biệt về tính cách (Domínguez et al., 2013) và năng lực học tập (Sanchez et al., 2019). Như vậy, Gamification là một phương pháp hữu ích nhưng cần được ứng dụng một cách cẩn trọng để đem lại kết quả học tập tốt hơn trong việc dạy và học tiếng Anh. Thông qua những phân tích, bài viết đề xuất một số gợi ý nhằm ứng dụng Gamification trong hoạt động dạy và học tiếng Anh ở bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, cần phân tích đặc điểm của người học bởi việc hiểu biết sâu sắc về người học, bao gồm tính cách, năng lực học tập, thậm chí là sở thích cá nhân là yếu tố quan trọng để thiết kế và triển khai các hoạt động Gamification hiệu quả. Các cuộc khảo sát hoặc phỏng vấn có thể thực hiện để thu thập thông tin, từ đó phát triển các chiến lược cá nhân hóa, giúp tối đa hóa sự tham gia và hứng thú học tập của người học.

Thứ hai, hoạt động giảng dạy tiếng Anh cần thiết phải được tích hợp công nghệ. Việt Nam đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông. Việc ứng dụng các công cụ công nghệ hiện đại trong dạy và học tiếng Anh như phần mềm học tập trực tuyến, ứng dụng di động và trò chơi điện tử có tính giáo dục có thể giúp nâng cao hiệu quả

của Gamification. Các công cụ này hỗ trợ việc cá nhân hóa quá trình học, tạo điều kiện để học viên theo dõi tiến trình của bản thân và nhận phản hồi tức thì.

Thứ ba, để Gamification trong dạy và học tiếng Anh mang lại hiệu quả, nội dung cần được thiết kế một cách sáng tạo, kích thích sự tò mò và ham muốn khám phá của người học. Các trò chơi và hoạt động nên được thiết kế để phù hợp với đa dạng mức độ năng lực và sở thích của học viên, từ đó tạo ra một môi trường học tập tích cực và thú vị.

Thứ tư, hoạt động dạy và học tiếng Anh cần tập trung vào mục tiêu học tập. Mặc dù việc tích hợp yếu tố giải trí là quan trọng, nhưng các hoạt động Gamification cần phải được thiết kế với mục tiêu học tập rõ ràng. Điều này đảm bảo rằng trong khi học viên được thưởng thức những trải nghiệm học tập thú vị, họ cũng đang tiến bộ về mặt ngôn ngữ và kỹ năng sử dụng tiếng Anh.

Thứ năm, công tác đào tạo và hỗ trợ giáo viên, giảng viên cần được chú trọng. Giáo viên và giảng viên đóng vai trò trung tâm trong việc triển khai Gamification trong giáo dục. Họ cần được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để thiết kế và triển khai các hoạt động học tập dựa trên trò chơi một cách hiệu quả. Việc cung cấp đào tạo chuyên sâu và hỗ trợ liên tục cho giáo viên và giảng viên sẽ giúp họ tự tin hơn trong việc ứng dụng các phương pháp mới mẻ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abrams, S. S., & Walsh, S. (2015). Gamified vocabulary. *Journal of Adolescent & Adult Literacy, 58*(1), 49–58. https://doi.org/10.1002/jaal.315.
2. Baldauf, M., Brandner, A., & Wimmer, C. (2017). Mobile and gamified blended learning for language teaching: Studying requirements and acceptance by students, parents and teachers in the wild. *Proceedings of the 16th International Conference on Mobile and Ubiquitous Multimedia (MUM 2017),* Stuttgart, Germany, 26 November 2017, 13–24. https://doi.org/10.1145/3152832.3152842.
3. Basuki, Y., & Hidayati, Y. (2019). Kahoot! or quizizz: The students' perspectives. *Proceedings of the 3rd English Language and Literature International Conference*, Semarang, Indonesia, 27th April 2019. https://doi.org/10.4108/eai.27-4- 2019.2285331.
4. Batanero, J. M. F., Rebollo, M. M. R., & Rueda, M. M. (2019). Impact of ICT on students with high abilities. Bibliographic review (2008–2018). *Computers & Education, 137*, 48-58. https://doi.org/10.1016/j.compedu.2019.04.007.
5. Budi Waluyo & Rahmah Bakoko (2021). Vocabulary List Learning Supported by Gamification:Classroom Action Research Using Quizlet. *The Journal Of Asia Tefl*, Vol. 18, No. 1, Spring 2021, 289-299.
6. Dehghanzadeh, H., Fardanesh, H., Hatami, J., Talaee, E., & Noroozi, O. (2019). Using gamification to support learning English as a second language: A systematic review. *Computer Assisted Language Learning, 34*, 934–957. https://doi.org/10.1080/09588221.2019.1648298.
7. Domínguez, A., Saenz-de-Navarrete, J., de-Marcos, L., Fernández-Sanz, L., Pagés, C., & Martínez-Herráiz, J. (2013). Gamifying learning experiences: Practical implications and outcomes. *Computers & Education, 63*, 380–392. https://doi.org/10.1016/j.compedu.2012.12.020.
8. Figueroa, J. (2015). Using gamification to enhance second language learning. *Digital Education Review*, *27*, 32–54.
9. Guaqueta, C. A., Castro-Graces, A. Y. (2018). The use of language learning apps as a didactic tool for EFL vocabulary building. *English Language Teaching, 11*(2), 61-71. http://doi.org/10.5539/elt.v11n2p61.
10. Haiken, M. (2021). 5 ways to gamify your classroom. *ISTE*, Retrieved December 2, 2022.
11. Hoàng Thu Trang (2022). Những thách thức người học tiếng Anh gặp phải khi học qua nền tảng trực tuyến Microsoft Teams. *Tạp Chí Khoa học Ngoại ngữ, 70*, 89–101.
12. Hung, H. T. (2017). Clickers in the flipped classroom: Bring your own device (BYOD) to promote student learning. *Interactive Learning Environments*, *25*(8), 983–995. https://doi.org/10.1080/10494820.2016.1240090.
13. Iftanti, E. (2012). A survey of the English reading habits of EFL students in Indonesia. *Teflin Journal*, *23*(2), 149–164.
14. Ju, S. Y., & Adam, Z. (2018). Implementing quizizz as game based learning in the Arabic classroom. *European Journal of Social Science Education and Research, 5*(1), 194-198. https://doi.org/10.2478/ejser-2018-0022.

15. Kapp, K. M. (2012). *The gamification of learning and instruction: game-based methods and strategies for training and education.* San Francisco: Pfeiffer.
16. Lê Thị Tuyết Mai (2005). Giảng dạy tiếng Anh theo phương pháp tích cực lấy người học làm trung tâm. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 3*, 167-175.
17. Malamed, C. (2012). Review of the book "The gamification of learning and instruction: game-based methods and strategies for training and education" by Karl Kapp. *eLearn Magazine, 3*(5), 1-3. https://doi.org/10.1145/2207270.2211316.
18. Marc Prensky (2001). Digital Natives, Digital Immigrants. *On the Horizon MCB University Press,* Vol. 9 No. 5, October 2001.
19. Mayer, R. E., & Johnson, C. I. (2010). Adding instructional features that promote learning in a game-like environment. *Journal of Educational Computing Research, 42*(3), 241–265. https://doi.org/10.2190/EC.42.3.a.
20. Millis, K., Forsyth, C., Wallace, P., Graesser, A. C. & Timmins, G. (2017). The impact of game-like features on learning from an intelligent tutoring system. *Technology, Knowledge and Learning*, 22, 1–22. https://doi.org/10.1007/s10758-016-9289-5.
21. Nguyễn Như Tùng (2022). Tác dụng của phương pháp trò chơi trong việc dạy ngữ pháp tiếng Anh tại trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. *Tạp chí Khoa học – Đại học Quốc tế Hồng Bàng, số đặc biệt 2022*, 586-590.
22. Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2023). Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh tại Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Thiết bị giáo dục, 1*(284), 36-38.
23. Nguyễn Thị Minh Hiếu, Trần Tuyến, Nguyễn Trường Giang & Nguyễn Như Đình Hà (2022). Sự tương tác và thái độ của người học đối với việc học tiếng Anh trực tuyến: nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Giáo dục, 22*(2), 40–45.
24. Nicholson, S. (2012). Strategies for meaningful gamification: Concepts behind transformative play and participatory museums. *Meaningful Play 2012*, 1999, 1–16. Retrieved from online at http://scottnicholson.com/pubs/meaningfulstrategies.pdf.
25. Pasin, F., Giroux, H. (2011). The impact of a simulation game on operations management education. *Computers & Education, 57*(1), 1240–1254. https://doi.org/10.1016/j.compedu.2010.12.006.
26. Phạm Ngọc Thạch & cộng sự (2021). Học tiếng Anh trên thiết bị di động của học sinh và sinh viên Việt Nam: Một nghiên cứu so sánh. *Tạp Chí Khoa học Ngoại ngữ*, *(67)*, 66–83.
27. Sanchez, D. R., Langer, M., & Kaur, R. (2019). Gamification in the classroom: Examining the impact of gamified quizzes on student learning. *Computers & Education*, *144*, 103666. https://doi.org/10.1016/j.compedu.2019.103666
28. Sánchez-Mena, A., & Martí-Parreño, J. (2017). Drivers and barriers to adopting gamification: Teachers' perspectives. *The Electronic Journal of e-Learning, 15*(5), 434–443.
29. Tamtama, G. I. W., Suryanto, P., & Suyoto, S. (2020). Design of English vocabulary mobile apps using gamification: An Indonesian case study for kindergarten. *International Journal of Engineering Pedagogy, 10*(1), 150-162. DOI: 10.3991/ijep.v10i1.11551.
30. Trung Nguyễn (2022). *Việt Nam: Thị trường màu mỡ cho app dạy tiếng Anh*. Truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2024 tại https://ictvietnam.vn/viet-nam-thi-truong-mau-mo-cho-app-day-tieng-anh-21094.html.
31. Turan, Z., & Çimen, B. A. (2018). Gamifiying English language learning: A quasi-experimental study examining middle school EFL learners' vocabulary learning motivation. *7th International Conference on "Innovations in Learning for the Future": Digital Transformation in Education*, İstanbul, 11th September 2018.
32. Vũ Văn Tuấn (2020). Ứng dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học ngoại ngữ - Nghiên cứu tình hống giảng dạy tiếng Anh pháp lý tại Trường Đại học Luật Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào, 18*, 90-97.
33. Werbach, K., & Hunter, D. (2012). *For the Win: How Game Thinking Can Revolutionize Your Business*. Philadelphia: Wharton Digital Press

34. Zarzycka-Piskorz, E. (2016). Kahoot it or not? Can games be motivating in learning grammar?. *Journal of Teaching English with Technology, 16*, 17–36.
35. Zhao, F. (2019). Using quizizz to integrate fun multiplayer activity in the accounting classroom. *International Journal of Higher Education, 8*(1), 37-43. https://doi.org/10.5430/ijhe.v8n1p37.
36. Zou, Huang, Xie (2019). Digital game-based vocabulary learning: Where are we and where are we going?. *Computer Assisted Language Learning*, 1–27 (2019).

SECOND LIFE AS ACADEMIC PLAYGROUND FOR GRADUATE STUDENT RESEARCHERS

Luu Thi Mai Vy *

Faculty of English, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* *Corresponding author*: vyltm@uef.edu.vn

ABSTRACT

Second Life, a multi-user virtual environment, has piqued the interest of numerous academics who are keen on language teaching and learning due to its potential as an educational tool. This paper addresses how Second Life might be used as a platform for idea testing among graduate students who can use virtual identities as tools for self-expression. With the features of anonymity and virtual identity, this virtual platform may assist graduates in unlocking and maximizing their intellectual potential as 21st-century language researchers in their pursuit of novel ideas. This paper will first explain why a virtual space is necessary, then provide a brief overview of Second Life, explain why it can be a useful virtual platform for meeting people with different perspectives and trying out ideas, and lastly suggest some fundamental steps for its implementation.

Keywords: Second Life, virtual world, experimentation, graduates, creativity.

1.Introduction

In the Vietnamese culture whose educational approaches were mainly influenced by Confucianism, Vietnamese learners have always been face-conscious, which often discourages them from speaking out in public for the fear of being incorrect and embarrassed especially when questions posed may reveal a knowledge gap (Tsui, 1996). Moreover, as habituated in a collective-oriented culture, voicing their opinions in public often makes Vietnamese learners feel insecure and uneasy. As a personality trait, shyness also has a part to play. According to McCroskey and Richmond (1982), being quiet, unconfident, self-conscious, and apprehensive about negative evaluations in social situations are the core characteristics of shyness, which often leads to feelings of awkwardness, discomfort, tension, and reticence. These social situations such as interactions with authority figures, conversations with strangers, or being the focus of attention in groups may contribute to an increase in shyness.

In most cases, being the target of the attention of others accounts for the learners' silence in a debate even though they sometimes have some ideas to express. This phenomenon is partly stifling the development of innovation and creativity in the research community in which collisions between ideas are needed for the emergence of novel approaches. In the meantime, Sangarun and Lian (2015) raised some issues currently suppressing the intellectual flexibility required of 21st-century language researchers such as the popularity of some concepts in learning and teaching approaches, the tendency to conformity, and the fear of innovation due to the discomfort of uncertainty. They also highlighted the need for innovation in educational research in South-East Asia, which seems to be urgent and requires more innovative research. To make this happen, it is believed that fostering risk-taking behaviors is necessary.

Given the importance of innovation in research, the features of traditional classrooms seem to be unable to make this happen in the context of Vietnam or South Asian countries. Indeed, there should be an experimental platform for the master's or doctoral students to dare to fully express opinions, to be able to reach for some avant-garde ideas, or at least to involve themselves in some collision with peers in debate without fear of any consequences. What platform can fulfill this requirement? One possibility is Second Life or any other virtual world. Entering Second Life is entering a world with infinite possibilities and living a life without boundaries, guided only by imagination (Reinsmith-Jones et al., 2015), which can make the impossible possible.

2.Second Life in Education

Second Life (SL) is an online platform launched in 2003 by the San-Francisco-based company Linden Research, Inc.

It is widely referred to as a virtual world with a three-dimensional environment allowing multi-users to access freely and simultaneously to interact synchronously and asynchronously via virtual embodiments (avatars). With a registered account, users can join and discover SL by choosing an avatar that varies from vampires, animals, robots, and humans. These avatars represent the users who are called the residents. In SL, residents can manipulate their surroundings by selling and purchasing items such as clothes, properties, and the like; constructing buildings; joining events; learning; playing, and interacting socially (Second Life, 2018). In other words, this virtual life almost replicates real life in all aspects except for the fact that residents can customize their physical appearances at will and teleport or fly to their favorite destinations on a whim.

More than two hundred universities, including Yale, Harvard, Stanford, Princeton, UCLA, USC, NYU, MIT, University of Texas, University of Oregon, and the London School of Economics, are present in SL (Gottschalk, 2010). Users can access SL from more than a hundred countries. Because of this, SL is mostly used as a conference area by businesses, a virtual classroom by institutions, and a gathering place for geographically dispersed partners. Scholars who have studied various facets of learning in virtual environments for over 10 years have become interested in SL because of its potential benefits as an educational tool. Wang and Burton (2013) found that, based on numerous studies conducted in the fields of teacher education, language education, business, hospitality, tourism, and computers, the educational implementation of SL is no longer in its infancy. The review covered 107 papers published in 68 journals between the time of its launch and 2011. According to the review, the primary learning outcomes of a second language include constructivist and experiential learning, which includes problem-based learning, project-based learning, community of inquiry, collaborative learning, and authentic learning.

Researchers have been supporting SL more in the past few years, emphasizing its benefits as collaborative and supportive environments for student communication (Lee et al., 2016; Palomeque & Pujolà, 2018). In particular, considerable work has been done to comprehend how the physical world and SL are related to provide students with the knowledge and abilities to fully utilize this virtual environment for learning (Locher et al., 2015, Berger et al., 2016). In terms of teaching and learning languages, SL gives teachers and students access to communities of native speakers, allows for cross-cultural interaction, and allows them to design learning activities with a wealth of information (Blasing, 2014). Furthermore, Chen (2016) states that the development of speaking, listening, and writing skills in EFL learners can be maximised by the use of three-dimensional multimodal materials and exercises that mimic real-life settings in Second Language (Leviak & Son, 2017). For initial SL-based foreign language acquisition, several studies even suggested the design model (Wang et al., 2012) and framework with task-based learning (Hsiao et al., 2016). Much work has been done to give researchers and scholars the tools they need to conduct their study digitally in a more formal manner when conducting qualitative research (Boellstorff et al., 2012). Gallegoet et al. (2016) carried out a web-based survey among college and graduate students to understand the craze for utilising SL in education. They found that the most pertinent benefits of using SL were ease, enjoyment, and sharing experiences. Though using a different methodology, Partala's (2011) qualitative results are quite similar to Gallegoet et al.'s (2016) findings. His research uncovered five main themes in the reasons people use a second language, including self-expression, exploration, and novelty. It can be said that these data identify the underlying reasons for choosing SL in this paper.

Overall, SL offers language learners a fresh, exciting, and stimulating environment (Peterson, 2010). The current paper's intended audience, however, is graduate students rather than language learners. Certain virtual platforms in SL have been tested on graduate students with varying specialisations, according to the literature study on the topic. For example, Deutschmann et al. (2009) offered a platform for practicing and improving oral communication skills in English to a group of doctorate students from various language backgrounds.

Comparably, the goal of Hassan et al.'s study (2016) was to find out how postgraduate students saw the potential of SL as a virtual platform to enhance English language learning. Their qualitative study's conclusions demonstrated that, in terms of all four language skills, students are in favour of SL and believe it to be a fresh alternative to learning English. There is a claim that when students join SL, their fear of speaking a foreign language has less of an impact on them. Studies by

Melchor-Couto (2018) found that learners benefit from the anonymity provided by SL, providing credence to this theory. In addition to providing anonymity, virtual identities have been shown to help students express themselves freely and without being constrained by social norms (Peachey & Childs, 2011).

To offer a virtual learning area in SL, this article also relies on the two previously described qualities. What sets the current paper apart, though, is that graduates can experiment with ideas on this academic playground rather than using it for language development. One of the elements influencing the path of becoming a scholar in the twenty-first century would be this virtual environment for testing identities as well as concepts. SL has been described and discovered from different perspectives with its potential affordances in education (Gallego et al., 2016; Locher et al., 2015). The present paper will only give a detailed account of two functions that are most relevant to my focus: spatial and communicative affordances. Regarding spatial affordances, SL re-creates elements of the physical world such as islands, the sea, forest, buildings, and the like. Users can visit whatever they want by teleporting to the landmarks they find on the browser search. Users also can manipulate the camera angles to navigate in the virtual space by switching between first-person perspective and others. With a mini-map, users can spot the presence of any other users in the vicinity. This sense of co-presence in an immediate environment can be achieved more quickly compared with real life. In terms of communication, SL offers users many modes of interaction through language and avatars. Users can interact with each other synchronously and asynchronously such as using text-based chat, instant messages, voice over IP, notecards, action scripts, etc. Moreover, users can customize their avatars to reflect their personalities or identities. Avatar movements and some gestures like clapping and laughing can indicate their involvement in conversations. With all these affordances, SL promises to offer a learning space for the graduates to express themselves and encounter new experiences. So, what makes this virtual learning space different from a traditional classroom? The most noticeable point is that learners can join by logging in from different locations. Especially, meetings can be held in any venue such as on the beach, in a park or even in a forest. In contrast, the traditional classroom is quite fixed and requires the movement of learners. In virtual worlds, avatars will represent the users. Therefore, the traditional face-to-face scenarios will disappear. Instead, graphics embodiments enable learners to stay anonymous if they want that. In additions, in a traditional classroom context, learners may only stick to a specific identity, whereas in a virtual space, the anonymity may allow learners to have multiple virtual identities, which gives them the opportunity to live multiple experiences.

3. Second Life: An Ideal Platform for Idea Experimentation in Language Research

In SL, residents interact with one another through visual representations which provide them with the opportunity to try out a different identity and express an unlimited number of new 'selves ' without any risk of discouragement. This virtual life enables residents with a virtual identity which Nagy (2010) defines as the entity invented in cyberspace to express one's feelings and thoughts. According to Nagy (2010), virtual identity consists of two components: the virtual and the non-virtual elements. The former refers to the avatar and environments while the latter refers to the language usage or reactions to certain happenings. The best part of SL is that users can adopt an alter ego by indulging in 'once-removed participation'. This means that users can create different characters or different avatars that can act and look like whoever they choose, which enables them to interact without the characteristics or 'baggage' in everyday lives (Wankel & Kingsley, 2009). Besides, there is a possibility that this 'once-removed participation' might be promoted not by a single individual but by a cohort. In this regard, the effect is exerted not only on each member of the group but also on the whole group. Additionally, the anonymity behind the avatars gives users the chance to unlock the hidden and suppressed aspects of their inner selves. Poppy and Gilly (2011) define anonymity as the dispersion of bits and pieces of one's identity across social domains, making it difficult for others to piece the information together to form a single, unique individual. Here, SL users have the special capacity to divide up different facets of their identities and decide which parts to show to whom (Turkle, 1995). This occurs in the actual world as well as the virtual one. As Goffman (1956) points out, people present themselves differently in different contexts in their material life engaging the "face work" to form and maintain the impression others make of them. Ironically, in SL, while masked, people feel able to unmask their true selves to the world in ways that are less restricted and more accessible than in the real world (Boellstorff, 2008).

Taking all these characteristics into consideration, in a virtual debate, learners can benefit from SL, a gigantic social-psychological playground where there are no limits to one's ability to concretize one's fantasy (Gottschalk, 2010). Learners can be the star of every encounter in which they participate and reinvent themselves every time they log on. These encounters stimulate their creativity by utilizing their strengths and imaginations. They also increase both their self-understanding and empathy toward others by entering the mind of another to see the world from a different point of view (Sumners & Hines, 2018). Virtual debate offers learners this involvement together with the courage to encounter different ideas and different people without any fear of any constraints. Here, fear is understood as the fear of external evaluations, the fear of shattering their self-image, or even the fear of damaging a relationship.

In Suler's (2004) work, he discusses how cyberspace fosters uninhibited self-expression, termed the 'disinhibition effect.' Online, individuals feel less constrained by social cues like frowns or disinterest, leading to increased openness. Additionally, virtual platforms provide equal footing for all participants, encouraging voices to be heard regardless of status. Gamage et al. (2011) support this, noting that the anonymity of avatars promotes interaction. Similarly, Chen (2016) finds that shy individuals thrive in virtual settings, able to engage more freely. This sense of psychological safety encourages authentic expression and experimentation, essential for innovation (Thomke, 2003). Thus, virtual environments, like SL, offer fertile ground for graduate students to cultivate creativity through research and exploration.

According to Rogers' theory of creativity (1954), one of the inner conditions that construct creativity is the ability to toy with concepts and ideas. To put it simply, learners need to play with ideas, juggle all the elements, and juxtapose them. From those playful moments, learners can shape wild hypotheses and express ridiculous thoughts, all of which may trigger their minds to come up with innovative ideas. SL allows learners not only to play with ideas but also to experience real playfulness. The notion of 'serious play' coined by Rieber et al. (1998) is characterized as an intense learning experience involving considerable energy and commitment.

Although SL is not a game, there are certain similarities between the virtual gaming environment De Castell and Jenso (2003) depicted and SL. They maintained that what makes SL a compelling learning environment is its serious playfulness. People often leave behind their physical lives when they enter this virtual world, releasing themselves from material, ideological, and physical restraints. They are frequently dragged along by the immersive environment's "flow" of activities. These gamers form strong bonds with their avatars and even consider them to be personal augmentations of themselves. However, learners are likely to encounter "playful seriousness," which is characterised as a proper mental attitude that combines and integrates two opposites: playfulness and seriousness, in terms of the reasons for accessing this virtual realm (Kent, 2014). By applying this concept, students are also able to think creatively and outside the box, resulting in new views and investigation of ideas.

The aim of this virtual environment is to aid learners in surpassing comfort zones and reducing mental strain to achieve learning objectives, whether fostering seriousness or playful exploration. Dewey (1916) advocates for a blend of seriousness and humor in teaching, conducive to effective learning. SL provides resources for cultivating this mindset. Additionally, individuals navigate between physical and digital realms simultaneously, with the former rooted in real-time experiences and the latter facilitated by technology (Kasza, 2017).

Suffice it to say, that SL is a virtual world serving as an example of the complexities of communication in today's world. People communicate both in physical life and in virtual worlds, and in many situations, the boundaries are dimmed and fuzzy (Locher et al., 2015). People are likely in a liminal phase where SL provides them with an opportunity to rethink their fundamental assumptions about what personality is, what identity is, and what it is to be a human being. In an educational context, SL may encourage learners to question not only the definition of identity but also the reliability of existing learning theories which are assumed to be absorbed without doubt. For instance, without fear of any sort of external evaluation from the interlocutors, these researchers are free to voice their ideas regarding that hypothesis. They feel more liberated and confident to question the opinions of others because of the avatar's shell. It does not matter who is behind these graphic representations—be it graduate students, researchers, or scholars who are interested in learning theories—because the main

goals of this gathering are to test theories and offer opposing perspectives. It is thought that the participation of these students in this virtual discussion advances our understanding of how to construct or even reconstruct knowledge. Since Second Life has no boundaries, this virtual meeting may not be limited to a certain set of students from specific universities, but rather might include a wide spectrum of students from various backgrounds.

4. Suggested Procedures for Creating a Virtual Space

As the target is graduate students in a specific institution, to make what has been discussed happen, some basic steps are proposed for the implementation of SL.

Step 1: Make sure SL can be accessed online inside the campus.

Step 2: Open a workshop to introduce SL and train graduate students to use it.

Step 3: Create a meeting space on SL with some necessary resources such as a virtual board or notecard to display information. This avenue should be publicly open to everyone.

Step 4: Create a schedule for the virtual meetings with certain topics. Participants may register to present their tentative ideas to receive comments from the audience.

Step 5: Create open forums that store all the recordings of each meeting to enable participants to access and discuss ideas in case they miss the meetings.

Step 6: Introduce this virtual platform to graduate learners and explain its purpose to them.

5. Conclusions

Overall, this paper sheds light on a new learning space in the virtual world where learners or researchers have an opportunity to test their ideas as well as challenge others. To check out the practicality of these ideas, further empirical studies should be conducted with both quantitative and qualitative approaches shortly. With the virtual space of SL, researchers can also make use of this potential tool to explore participants' perceptions while joining the suggested virtual platforms. This method is not new anymore and promises to harvest a lot of valuable data for more insightful analysis. SL is a potential platform in which novel ideas may be born as Savin-Baden (2010, p.145) states that "it would seem that we are on the cusp of some large technological shifts, and not engaging with these merely show the cracks in our idealism and the fractures in our pedagogies."

REFERENCES

1. Berger, M., Jucker, A. H., & Locher, M. A. (2016). Interaction and space in the virtual world of Second Life. *Journal of Pragmatics, 101*, 83–100.
2. Blasing, M. T. (2014). Second Language in Second Life: Exploring Interaction, Identity and Pedagogical Practice in a Virtual World. *American Association of Teachers of Slavic and East European Languages*, *54*(1).
3. Boellstorff, T. (2008). *Coming of age in Second Life : an anthropologist explores the virtually human.* Princeton University Press.
4. Boellstorff, T., Nardi, B., Pearce, C., & Taylor, T. L. (2012). *Ethnography and virtual worlds: A handbook of method*. Princeton University Press.
5. Chen, J. C. C. (2016). The crossroads of English language learners, task-based instruction, and 3D multi-user virtual learning in Second Life. *Computers and Education, 102*, 152–171.
6. De Castell, S., & Jenso, J. (2004). Serious Play. *Canadian Journal of Learning and Technology*.
7. Deutschmann, M., Panichi, L., & Molka-Danielsen, J. (2009). Designing oral participation in Second Life a comparative study of two language proficiency courses. *ReCALL*, *21*(2),
8. Dewey, J. (1916). *Democracy and Education*. Dovers Publiccations:New York.
9. Gallego, M. D., Bueno, S., & Noyes, J. (2016). Second Life adoption in education: A motivational model based on Uses and Gratifications theory. *Computers and Education, 100*, 81–93. https://doi.org/10.1016/j.compedu.2016.05.001
10. Gamage, V., Tretiakov, A., & Crump, B. (2011). Teacher perceptions of learning affordances of multi-user virtual

environments. *Computers and Education, 57*(4), 2406–2413.
11. Goffman, E. (1956). *The Presentation of Self in Everyday Life*. University of Edinburgh.
12. Gottschalk, S. (2010). The Presentation of Avatars in Second Life: Self and Interaction in Social Virtual. *Symbolic Interaction, 33*(4), 501–525.
13. Hsiao, I. Y. T., Kao, C.-L., Tsai, Y.-C., Lin, Y.-T., & Lan, Y.-J. (2016). Creating a Virtual Language Learning Environment in Second Life. In IEEE 16th International Conference on Advanced Learning Technologies (ICALT), 520–522.
14. Kasza, J. (2017). Post Modern Identity: " In Between " Real And Virtual. *World Scientific News*, *78*, 41–57.
15. Kent, C. (2014). Maintain a Sense of "Playful Seriousness". Retrieved January 20th , 2024, from https://www.personalliberation.com/single-post/2014/08/21/Maintain-a-Sense-of-Playful-Seriousness
16. Lee, M. J. W., Tynan, B., Dalgarno, B., & Gregory, S. (2016). *Learning in virtual worlds : research and applications.* Athabasca University Press.
17. Liu, D. (2015). A Critical Review of Krashen's Input Hypothesis: Three Major Arguments. *Journal of Education and Human Development*, *4*(4), 139–146.
18. Locher, M. A., Jucker, A. H., & Berger, M. (2015). Negotiation of space in Second Life newbie interaction. *Discourse, Context and Med*ia, *9*, 34–45.
19. McCroskey, J. C., & Richmond, V. P. (1982). Communication apprehension and shyness: Conceptual and operational distinctions. *Central States Speech Journal, 33*(3), 458–468.
20. Melchor-couto, S. (2018). Virtual world anonymity and foreign language oral interaction, *ReCALL*, *30*(1), 232–249. https://doi.org/10.1017/S0958344017000398
21. Nagy, P. (2010). Second Life, Second Choice? The effects of virtual identity on consumer behavior. A conceptual framework. *FIKUSZ Symposium of Young Researches*, 167–180.
22. Palomeque, C., & Pujolà, J.-T. (2018). Managing multimodal data in virtual world research for language learning. *ReCALL*, *30*(2), 177–195.
23. Partala, T. (2011). Psychological needs and virtual worlds: Case Second Life. International *Journal of Human Computer Studies, 69*(12), 787–800.
24. Peachey, A., & Childs, M. (2011). *Reinventing Ourselves: Contemporary Concepts of Identity in Virtual Worlds.* Springer US.
25. Peterson, M. (2010). Learner participation patterns and strategy use in Second Life: An exploratory case study. *ReCALL*, *22*(3), 273–292.
26. Reinsmith-Jones, K., Kibbe, S., Crayton, T., & Campbell, E. (2015). Use of second life in social work education: Virtual world experiences and their effect on students. *Journal of Social Work Education, 51*(1), 90–108. https://doi.org/10.1080/10437797.2015.977167
27. Rieber, L. P., Smith, L., & Noah, D. (1998). The Value of Serious Play. *Educational Technology.*
28. Rogers, C. R. (1954). Toward a Theory of Creativity. *ETC: A Review of General Semantics, 11*, 249–260. https://doi.org/10.2307/42581167
29. Sangarun, P., & Lian, A. (2015). Flying Free: Unfettering the Spirit of Innovation in Doctoral Level Language Education Programmes. In P. Darasawang & H. Reinders (Eds.), I*nnovation in Language Learning and Teaching Thailand*. Palgrave Macmillan.
30. Savin-Baden, M. (2010). *A Practical Guide to Using Second Life in Higher Education*. New York: Open University Press.
31. Suler, J. (2004). The Online Disinhibition Effect. *CyberPsychology & Behavior*, *7*(3), 321–326.
32. Sumners, S., & Hines, M. E. (2018). Cultivating a Climate of Creativity. *Teaching for High Potential, 2*.
33. Thomke, S. H. (2003). *Experimentation matters : unlocking the potential of new technologies for innovation.* Harvard Business School Press.
34. Turkle, S. (1995). *Life on the screen : Identity in the age of the Internet*. Simon & Schuster.

35. Wang, F., & Burton, J. K. (2013). Second Life in education: A review of publications from its launch to 2011. *British Journal of Educational Technology*, *44*(3), 357–371.
36. Wang, F., Burton, J. K., & Falls, J. (2012). A Three-Step Model for Designing Initial Second Life-Based Foreign Language Learning Activities. *MERLOT Journal of Online Learning and Teaching, 8*(12), 324–333.
37. Wankel, C., & Kingsley, J. (2009). *Higher Education in Virtual Worlds: Teaching and Learning in Second Life.* Emerald Group Publishing Limited.

EFFECTS OF ICT ON ENHANCING EFL STUDENTS' SPEAKING SKILL

Doan Huyen Tran *

Faculty of English Language, HUTECH University

* *Corresponding author*: doanhuyentran@gmail.com

ABSTRACT

The advancement of contemporary technology has made a significant contribution to improving the efficacy and quality of foreign language instruction, not just for undergraduate students but also for higher education professionals. Information and communication technology (ICT) is a potent transformative force in the field of learning English as a foreign language (EFL). Researches explore the deep impacts of ITC on the growth of speaking proficiency in EFL students. It is becoming more and more important to comprehend how technology affects language acquisition as it continues to transform schooling. Examinations of ITC projects reveal the ways in which digital tools and platforms have the potential to completely transform language learning. Come along on this fascinating adventure as the complex relationship between ITC and EFL speaking proficiency, providing insightful information that could completely change the way language instruction is learned.

Keyword: ICT, EFL students, enhancing speaking skill, language learning.

1. Introduction

The primary aim of language is to facilitate communication through the organization and sharing of information. Moreover, proficient speaking skills are essential, utilizing both verbal and non-verbal cues during the communication process (Chaney & Burk, 1998). It cannot be denied that an individual's comprehension of a language is often demonstrated through their explicit verbal proficiency (Ur, 1996). Furthermore, acquisition necessitates meaningful interactions in natural communication, where speakers are more concerned with understanding and transmitting messages than with the style of their utterances (Karshen, 1988). In order to evaluate one's speaking abilities, it typically occurs beyond classroom settings, prioritizing spoken communication over reading, writing, or listening (Brown & Yule 1983). Success in speaking is contingent upon the listener's comprehension of the speaker's message as Nunan (1991) also stated that the capacity to hold a conversation in the language is used to gauge success. Fluent and comprehensive speech is pivotal for effective communication, serving not only to impress others during daily interactions but also to achieve goals in study and career.

Enhancing students' speaking abilities has historically posed a challenge in education. Many language learners struggle to express thoughts verbally in a foreign language, requiring extensive vocabulary and grammar comprehension. Pronunciation is essential for confident communication. In fact, speaking skills received less emphasis in education, with grammar-focused methods prevailing. Limited resources hindered effective teaching and practice (Chau, 2021). Likewise, the crucial factors include having a strong grasp of grammar, fluent speaking ability, comprehension skills, extensive vocabulary knowledge, and accurate pronunciation (Megawati, 2018). Additionally, Bui et al. (2021) revealed that although collaborative blended learning proved advantageous for certain students, others in the EFL group encountered difficulties with interaction and concentration. In the same vein, mastering speaking poses challenges for English learners, with common issues including learner errors, lack of motivation, and insufficient practice (Naciri, s.f.). It was also found that anxiety and reluctance during English speaking sessions are key obstacles for EFL students. These feelings stem from the fear of being judged negatively, especially by peers, when making mistakes (Zhang & Aikman, 2007).

In the 1980s, Computer Assisted Language Learning (CALL) emerged, offering language instructors and learners tools to improve their proficiency. Then Technology Enhanced Language Learning (TELL) initiatives began in the 1990s (Suganthi & Manimozhi, 2022). Over a significant period, Web 2.0 tools like Wikis, message boards, social media platforms, and virtual worlds have effectively fostered student engagement, enhanced academic and social skills, and promoted greater

autonomy in study (Madhavi et al., 2023). Fortunately, in the Industrial Revolution 4.0, it has continuously witnessed the introduction of various new technologies aimed at teaching and learning speaking skills whether in formal educational settings or out of classrooms. The integration of technology has emerged as a crucial component of language learning, facilitating more effective teaching methods and yielding improved educational outcomes. The use of Information and Communication Technology (ICT) subsequently became more prevalent. According to Chau (2021), ICT encompasses communication and telecommunications technologies, comprising various media utilized for information processing and sharing visual and auditory content via smartphones, televisions, network transmission, and more. Moreover, ICT is considered as digital technologies, potent educational instruments, and plays a pivotal role in transforming teaching and learning pedagogy (Ludvigsen & Morch, 2010; Sutherland et al., 2009). In the same vein, UNESCO (2010) affirmed that understanding ICT and mastering its basic skills and concepts are currently considered essential components of education in many countries, alongside traditional skills such as reading, writing, and numeracy. In almost EFL classes, a variety of ICT devices are applied, including computer, TV, screen, projector, the slides from PowerPoint software, and smart board while social media as facebook, tiktok, instagram, online facilities as e-book, e-journal, e-magazine, e-tutoring, podcast, quicktionary, quick link pen (Naciri, s.f.).

2. Material and method

The primary approaches used to conduct the research are statistical, comparative, and analytical ones. The secondary data that is now available from books, reports, journals, and scientific conference proceedings is the basis for the data used in the current studies. The information provides a concise summary of the benefits, current challenges, compares and analyzes them in a descriptive manner, and determines the best course of action for the near future competency development of students, lecturers, teachers, as well as for researchers more generally.

According to Muragijimana (2023), the research investigated how instructional technology influences the enhancement of speaking skills among first-year students at Integrated Polytechnic Regional College Kitabi. Utilizing both qualitative and quantitative approaches, the study selected a sample of 132 participants through purposive and census methods. Data collected from interviews and questionnaires were analyzed using SPSS software.

Truong & Le (2022) conducted an investigation to examine the behaviors and viewpoints of university EFL students utilizing the YouTube platform to enhance their English-speaking abilities. The study involved 106 EFL university students across different academic years and classes. Applying both a questionnaire and semi-structured interviews, the research gathered quantitative and qualitative data to gauge perceptions and practices.

Sherine et al. (2020) examined the impact of Mobile Assisted Language Learning (MALL) on the enhancement of speaking skills, as well as segmental and suprasegmental aspects of pronunciation, while also investigating how the Bring Your Own Device (BYOD) approach contributed to improved listening and speaking abilities. The study involved twenty-five freshmen in Electronics and Communication Engineering who brought their personal devices to the lab. Data collection comprised pre-test and post-test assessments following the format of the IELTS speaking test, along with semi-structured personal interviews conducted over a 15-week semester.

Sherine, Seshagiri, and Sastry (2020) sought to investigate two main aspects: firstly, the impact of integrating Whatsapp, a mobile application, and informal learning on enhancing learners' communicative skills, focusing on criteria such as fluency and coherence, lexical resource, grammatical range and accuracy, and pronunciation, based on select IELTS test criteria; and secondly, to explore students' perceptions regarding the enhancement of their speaking proficiency. Ultilizing both quantitative and qualitative research methods, the study applied pre and post-test procedures to address the first objective, while a pre and post-survey questionnaire was employed to gather data for the second objective. The experimental group comprised one hundred and ten undergraduate engineering students from rural areas, randomly selected for participation.

Zulhermindra and Hadiarni (2020) conducted a study aimed at enhancing public speaking skills among students at the English Education Department (JTBI) of IAIN Batusangkar through the implementation of Videotaped Feedback. Classroom Action Research approach was applied, the researchers gathered data through observations, tests, and interviews, which were analyzed both quantitatively and qualitatively. The study included all 98 students enrolled in the English Education Department.

Lailatuzzakiya et al. (2020) investigated the impact of listening to English songs on students' speaking abilities. They employed a quantitative approach to determine any potential correlation between listening habits to English songs and learners' speaking skills. The researchers utilized a questionnaire and an English-speaking test to gather data from a sample of 30 third semester students enrolled in the English Education Department at State Islamic University of Sunan Ampel Surabaya.

3. Result and discussion

Regarding the results of Muragijimana (2023), the study demonstrated the effectiveness of employing appropriate instructional technologies to improve both students' and lecturers' speaking skills. However, it also identified obstacles hindering the optimal utilization of these technological resources. Among these challenges are students' limited access to personal technological devices for flexible use and inadequate ICT facilities within the college. Consequently, the research suggests that English language instructors should utilize ICT effectively in teaching to enhance English-speaking proficiency, while college administrators should recognize the significance of ICT as a teaching and learning tool and invest in expanding ICT infrastructure to support this objective.

Truong & Le (2022) showed the results that tertiary EFL students can enhance their English-speaking abilities through the use of the YouTube platform. Additionally, students acknowledged YouTube as a valuable resource for practicing and refining their speaking skills. Building upon these findings, the researchers propose that EFL students leverage the YouTube platform to enhance their speaking proficiency. Furthermore, the study suggests avenues for future research regarding the utilization of the YouTube platform. Moreover, Jalaluddin (2016) also stated that educators were encouraged to employ various multimedia resources such as videos, films, music clips, and trailers to furnish language classrooms with essential information and contextual settings conducive to speaking practice. Furthermore, via YouTube students had the opportunity to share their conversational outputs or dialogues on platforms, where they can receive feedback through comments, thereby boosting their confidence and minimizing errors in speaking acquisition. Finally, YouTube serves as an extensive repository of resources that learners can utilize for their presentations and projects (Mustafa, 2018).

Sherine et al. (2020) indicated the findings that by the alternative hypothesis and the interviews, following the training program, there was a notable enhancement observed in participants' speaking proficiency and pronunciation. Furthermore, the BYOD approach received favorable endorsement from the majority, comprising 64% of respondents.

Sherine, Seshagiri, and Sastry (2020) indicated a notable enhancement of Whatsapp application in their speaking abilities, providing evidence of a shift in students' perspectives on speaking skills. Furthermore, the results demonstrated a positive transformation in how students perceived the importance and value of effective communication.

Zulhermindra and Hadiarni (2020), the outcome indicated a noticeable improvement in students' public speaking scores, with an increase from 6.95714 (Mid Term Test) to 7.026 (Final Test). It showed that the utilization of the videotaped feedback method effectively facilitated students in elevating their speaking proficiency from a substandard level to a proficient one.

Lailatuzzakiya et al. (2020), the results indicated a lack of correlation between the two variables, suggesting that listening to songs does not have a significant impact on speaking skills. This implies that factors other than listening habits

may contribute more significantly to the development of speaking proficiency. Further investigation may be needed to explore these additional factors influencing speaking abilities in learners.

4. Conclusion

Given its favorable outcomes in previous researches, ICT is strongly advocated for language education and delved into the significance of incorporating new technologies to enhance students' oral proficiency, particularly in English language acquisition for EFL students. It underscores the effectiveness of ICT in bolstering speaking skills, essential for language learning. Moreover, the current paper underscores the significant impact of ICT on enhancing students' oral performance both within and outside the classroom. Additionally, it highlights how technology, including learning tools, plays a pivotal role in nurturing critical thinking skills among students. Through the integration of such technologies, students are better equipped to develop their speaking abilities and engage in more meaningful language learning experiences. Last but not least, it's important to note that not all ICT tools may effectively enhance every aspect of speaking skills. Therefore, educators can leverage diverse online resources and integrate various forms of input to foster students' communicative abilities. Additionally, lecturers and teachers should introduce beneficial applications or websites to encourage students to practice speaking at home, thereby enhancing engagement and productivity in lessons.

REFERENCES

1. Brown, G. and G. Yule. (1983). *Teaching the Spoken Language*. Cambridge: Cambridge University Press
2. Chaney, A. L., & Burk, T. L. (1998). *Teaching Oral Communication in Grades K-8*. Allyn and Bacon, Order Processing, PO Box 11071, Des Moines, IA 50336-1071.
3. Chau, G. K. (2021). The Effect of ICT on Learners' Speaking Skills Development. *International Journal of TESOL & Education*, *1*(1), 22-29.
4. Krashen Stephen. D, *"The role of first language in second language acquisition"*, Second language acquisition and second language learning. English, 1988.
5. Lailatuzzakiya, S., Sari, N., & Nailal hana, J. (2020). *Exploring Students' Learning Strategy: Will Listening to English Song Enhance Speaking Skill? 434*(Iconelt 2019), 122–129. https://doi.org/10.2991/assehr.k.200427.025.
6. Ludvigsen, S. R. & Morch, A. I. (2010). *Computer supported collaborative learning: Basic concepts, multiple perspectives, and emerging trends*. Retrieved from: https://www. researchgate.net/publication/228975777
7. Madhavi, E., Sivapurapu, L., Koppula, V., Rani, P. B. E., & Sreehari, V. (2023). Developing Learners' English Speaking Skills Using ICT and AI Tools. *Journal of Advanced Research in Applied Sciences and Engineering Technology*, 32, Issue 2(2023) 142-153. https://doi.org/10.37934/araset.32.2.142153
8. Muragijimana, J. D. L. P. (2023). The Impact of Integrating ICT on Students' English Speaking Proficiency Enhancement in Rwanda Polytechnic: A Case Study of IPRC Kitabi. *European Modern Studies Journal, 7*(3), ISSN 2522 - 9400. DOI: https://doi.org/10.59573/emsj.7(3).2023.3
9. Naciri, H. (s.f.). The Use of ICTs to Enhance Students' Speaking Skills. *In 12th International Conference Innovation in Language Learning* (p. 250). Retrieved from: https://conference.pixel-online.net/files/ict4ll/ed0012/FP/3066-LSK4226-FP-ICT4LL12.pdf
10. Nunan, D. (1991). *Language Teaching Methodology: A Textbook for Teacher*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
11. Sherine, A., Sastry, M. M., & Seshagiri, A. V. S. (2020). Improving second language speaking and pronunciation through smartphones. *International Journal of Interactive Mobile Technologies*, *14*(11), 280–287. https://doi.org/10.3991/ijim.v14i11.13891.
12. Sherine, A., Seshagiri, A. V. S., & Sastry, M. M. (2020). Impact of whatsapp interaction on improving L2 speaking skills. *International Journal of Emerging Technologies in Learning*, *15*(3), 250–259. https://doi.org/10.3991/ijet.v15i03.11534
13. Suganthi, K. & Manimozhi, V. (2022). Role of ICT in Developing Speaking Skill in EFL Classroom. *Journal of Tianjin University Science and Technology*. ISSN (Online): 0493-2137. E-Publication: Online Open Access. Vol: 55 Issue: 05:2022. DOI 10.17605/OSF.IO/4NWTD.

14. Sutherland, R., Robertson, S. & John, P. (2009). *Improving Classroom Learning with ICT*. Routledge.
15. Truong, N. K. V., & Le, Q. T. (2022). Utilizing YouTube to Enhance English Speaking Skill: EFL Tertiary Students' Practices and Perceptions. *AsiaCALL Online Journal, 13*(4), 7-31. DOI: https://doi.org/10.54855/acoj.221342.
16. Ur, P. (1996). *A course in language teaching, practice and theory*. Cambridge University Press.
17. Zhang, P., & Aikman, S. (2007). Attitudes in ICT Acceptance and use. In J. Jacko (Ed.), *Human-Computer Interaction*, Part I (pp. 1021-1030). Syracuse, NY: Springer-Verlag Berlin Heidelberg.
18. Zulhermindra, Z., & Hadiarni, H. (2020). Improving Students' Public Speaking Skills Through the Use of Videotaped Feedback. *Ta'dib*, *23*(1), 75. https://doi.org/10.31958/jt.v23i1.2008.

NURTURING CRITICAL THINKING IN ACADEMIC WRITING WITHIN EFL CONTEXTS

Luu Thi Mai Vy *, Truong Quoc Binh

Faculty of English, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* *Corresponding author*: vyltm@uef.edu.vn

ABSTRACT

Critical thinking (CT) plays a pivotal role in second language acquisition, particularly in developing advanced writing skills. This paper conducts a comprehensive review of literature to deepen understanding of CT within the specific context of Academic Writing in English as a Foreign Language (EFL) settings. By examining existing research, the paper highlights the importance of CT in fostering higher-order thinking skills essential for effective academic writing among EFL learners. Moreover, it explores the multifaceted nature of CT and its intricate relationship with the writing process in EFL contexts. Drawing on the findings of the literature review, the paper proposes pedagogical implications aimed at enhancing the integration of CT into EFL writing instruction. These implications offer practical insights and strategies for educators to effectively cultivate CT skills among EFL learners, ultimately contributing to their academic writing proficiency and overall language acquisition.

Keywords: Critical Thinking; Academic Writing; EFL Contexts; Review.

1. Introduction

Critical thinking (CT) holds significant importance in the realm of education as it serves as a vital instrument for inquiry, problem-solving, and effective decision-making (Hadley & Boon, 2023). Engaging learners actively in educational endeavors empowers them to apply their knowledge to address both academic and societal challenges. Furthermore, it enables them to scrutinize and structure information, facilitating informed decision-making. By embracing CT within educational and social contexts, learners cultivate open-mindedness and creativity, enhancing their ability to discern optimal learning approaches and problem-solving strategies. The significance of CT in 21st-century education becomes particularly evident given the unchecked proliferation of unverified information through digital platforms and various media channels. Additionally, fostering CT skills empowers learners to construct more compelling arguments, thereby enhancing their ability to communicate persuasively and convincingly.

Developing CT abilities is essential alongside proficiency in the English language to support lifelong learning. As stated by Lin (2018), the process of writing entails intricates cognitive functions where authors must adeptly arrange and integrate diverse information into a unified, significant, and cohesive storyline. Moreover, writing that centers on decision-making, problem-solving, argumentation, and opinion elucidation may entail a blend of critical and creative thinking processes. This aids the writer in assessing options, exploring potential solutions, offering justification, and elucidating concepts. Engaging in such writing practices serves as a means of honing pertinent thinking and cognitive skills, thereby impacting the refinement of relevant mental processes (Lin, 2018). If CT skills required for academic writing are to become real intellectual capacities enriching their future development, educators need to understand their students - how they have been shaped by their external conditions, what they aspire for themselves, and what possibilities can emerge in between.

Although agreement has been reached on the importance and necessity of CT in L2 writing, there exist some problems concerning the understanding of CT as well as the implementation of CT in academic writing. Specifically, there is a lack of CT attention in current language education (Yin et al., 2023). EFL students exhibit a weak disposition for CT, characterized by low enthusiasm in pursuing truths and facts, limited openness to innovative ideas, and low confidence in effective communication (Lailiyah & Wediyantoro, 2021; Xu, 2018). Besides, students also encounter related challenges such

as uncertainties in constructing arguments, gaps in subject knowledge, and issues related to the essay format, such as authorial voice and assessment criteria (Samanhudi & Linse, 2019; Vyncke, 2012). Do (2022) also pointed out that CT is identified as subject-oriented and genre-specific, posing challenges for EFL students who may struggle with the lecturer's interpretation of CT within this particular course. Under some circumstances, learners expressed a keen interest in improving their CT skills; however, many Vietnamese instructors do not consistently incorporate CT into their teaching methods, citing limited experience, time, and resources as hindrances (Chau & Cunningham, 2021). In Vietnam, only a modest number of studies have attempted to investigate CT in the domain of speaking (Nguyen, 2022) and writing such as engaging students in reflective journal writing for CT development (Nguyen et al., 2020), evaluating CT levels of students (Nguyen and Nguyen, 2020), positioning CT within the English Literature curriculum (Do, 2022). As a result, more attention should be paid to the significance of CT in academic writing. Subsequently, the current paper aims to provide an overview of current literature related to the concept of CT in academic writing in EFL contexts and to propose some suggestions for future research.

2. Theoretical Background

2.1. Defining Critical Thinking (CT)

For numerous educators and scholars, CT is not a novel idea. Nevertheless, over the past twenty years, there has been an ongoing discussion about whether it can be precisely delineated. Cottrell (2005) defined CT as a cognitive process centered on argumentation that necessitates mental engagement. Halpern (2003) portrayed CT as the capacity to engage in clear, informed decision-making within dynamic and information-abundant contexts, emphasizing adaptability, ongoing learning, and the assessment of information to inform meaningful choices.

According to Hadley and Boon (2023), CT within the realm of ELT can be described as a trainable cognitive ability enabling individuals to uncover the underlying beliefs and assumptions embedded within encountered messages in everyday situations. It entails attentively considering others' words, mentally appraising the validity of assertions, and contemplating the potential consequences of conclusions. CT equips individuals to respond in an orderly, respectful, and rational manner. Proficiency in CT extends beyond mere information evaluation; it also encompasses certain attitudes. These include a readiness to embrace diverse perspectives, an acknowledgment of the limitations of one's knowledge concerning a subject or matter, and a tendency toward cautious skepticism when confronted with novel or potentially transformative information. Critical thinkers exhibit enduring curiosity and refrain from prematurely concluding until they can reasonably ascertain the extent of understanding pertaining to a specific topic. As a cognitive process, CT includes three elements: skills, purposes, and criteria. CT is a series of reasoning skills applied to a stretch of thought with the purpose of evaluating its quality in order to achieve understanding, make decisions, or solve problems (Pu, 2021). Pu (2021) continues to point out that CT is also regarded as having a dispositional dimension, including attitudes, mental habits, and character traits that are conducive or indispensable to the application of CT skills. In addition, as a social-political act, CT is essential for applying the cognitive skills of identifying assumptions, with a focus on social and political issues.

2.2. Defining L2 Writing

Lantolf (2000, cited in Lin, 2018) described writing as the linguistic organization of thinking. Lin (2018) argued that writing that centers on decision-making, problem-solving, articulating arguments, and expressing opinions may entail a blend of critical and creative thinking processes. These processes aid the writer in evaluating options, exploring potential solutions, offering substantiation, and elucidating concepts. Consequently, engaging in writing serves as a practice ground for honing pertinent thinking and cognitive abilities, thereby shaping the development of relevant mental faculties. Consequently, effective thinking can lead to effective writing. In this sense, CT empowers L2 learners to collect pertinent information and ideas, incorporate personal insights and principles, and choose and merge valuable information, thereby enhancing their ability to reconstruct knowledge to generate meaning. This process of meaning-making also fosters the internalization of the target language (Lin, 2018).

Academic writing is a collaborative endeavor with the goal of effective communication (Hyland, 2008). Composing an academic text involves conveying a message to a specific audience to share information and insights. While the substance of the message draws heavily from the author's expertise and original ideas regardless of linguistic expression, the structure of the message relies on linguistic elements arranged to convey meaning. Engaging in CT within academic writing is a collaborative endeavor that encompasses three interconnected criteria: cultivating critical thoughts through engagement with disciplinary knowledge, articulating ideas in clear and precise English, and accentuating a critical perspective by adhering to specific discursive conventions (Pu, 2021). The initial two criteria largely depend on individual knowledge, cognitive capacity, and proficiency in the English language. The discursive conventions essential for demonstrating CT in academic writing are grounded in particular conceptions of authorial voice and the author-reader relationship.

2.3. Critical Thinking in Academic Writing

Based on Dong's (2015) argument, CT skills and CT dispositions are depicted as closely linked and mutually supportive elements essential for nurturing critical thinkers. Enhancing CT skills through training enables learners to enhance the quality of their thought processes. Concurrently, fostering CT dispositions instills a critical mindset in learners, fostering not only a readiness to utilize CT skills across various contexts but also to apply them impartially rather than self-centered. The interconnectedness and mutual dependence between these two facets of CT mirror a similar dynamic between CT and L2 writing. Just as writing can serve as a means to cultivate CT, thinking itself can serve as a mechanism for enhancing writing proficiency. Consequently, CT and L2 writing act synergistically, reinforcing each other throughout the learning journey. The inseparable link between writing and thinking lends credibility and significance to the theoretical framework and its practical applications.

Meanwhile, Pu (2021) asserts that CT within academic writing is understood as a journey of self-realization, consisting of three key realms: power, exercise, and actualization. Power denotes students' inherent capacity for critical thinking; exercise encompasses the application of critical thinking skills within particular scenarios, and actualization refers to the tangible expression of critical thinking, particularly evident in academic writing. The performance of critical thinking is not predetermined but influenced by various dynamic elements during engagement. This complex interplay, akin to an open system, is molded by factors including one's position, objectives, knowledge base, and metacognitive awareness. Positioning refers to the roles individuals assume within social contexts, influenced by both local and global circumstances. Objectives encompass the immediate and long-term goals related to the task, serving as driving forces for action. Knowledge involves familiarity with scholarly literature and academic conventions. Metacognitive reflection involves individuals' awareness and monitoring of their positioning, objectives, and knowledge at a higher cognitive level, entailing self-reflection and self-assessment. Pu (2021) further delves into how cultural and personal factors impact the CT performance of students, exploring how cultural contexts shape their positioning and how individual elements such as objectives, knowledge, and metacognitive reflection contribute to individual agency within and beyond cultural boundaries. In summary, CT within academic writing, as posited by Pu (2021), is a multifaceted process intertwined with self-realization, influenced by both cultural and individual dynamics.

3. Key Findings from Relevant Scholarly Works.

Both EFL learners and teachers face numerous challenges in applying CT in the domain of writing. On the one hand, the results of Xu's investigation (2018) reveal that Chinese students learning English as a foreign language display a limited inclination towards critical thinking, marked by reduced eagerness in seeking truths and facts, restricted receptiveness to novel concepts, and diminished confidence in their ability to effectively engage in critical analysis communication. Similarly, Vyncke (2012) conducted in-depth interviews with three graduate students, and presents insights into their perceptions of critical thinking, the factors influencing its application, and their personal growth as critical thinkers. The study reveals that while cultural differences may impact their writing styles, the students demonstrate the ability to adapt and excel in a new discourse. Challenges encountered include uncertainties in constructing arguments, gaps in subject

knowledge, and issues related to the essay format, such as authorial voice and assessment criteria. The implications for university departments and instructors are to reconsider their writing instruction methods and guidelines to clarify the expectations regarding argumentation and, in the long run, to reassess the conventions of traditional essay structures to accommodate a wider range of expressive approaches.

In another context, Samanhudi and Linse (2019) explored the perspectives of Indonesian students regarding the obstacles they encounter when writing critical academic essays and pinpointed the factors underlying these challenges within the context of a UK university. Employing a qualitative approach, the research utilizes semi-structured interviews with open-ended questions as the primary method of data collection. Participants consist of Indonesian students enrolled in a UK university, with the focus of the study centered on understanding the difficulties they face in manifesting critical thinking in their essay writing. The findings uncover four primary challenges encountered by participants concerning critical thinking in essay writing: clarity in presenting ideas, lack of critical analysis, absence of critical evaluation, and imprecision. Furthermore, the study identifies three contributing factors to these challenges: insufficient critical awareness, limited understanding of the concept of critical thinking, and disparities in academic requirements between the Indonesian and British educational contexts. The research underscores the importance of utilizing its findings to revamp syllabi and enhance writing instruction methods to foster critical thinking among international Indonesian students in a university setting. On the other hand, Vietnamese instructors do not consistently incorporate critical thinking into their teaching methods, citing limited experience, time, and resources as hindrances (Chau & Cunningham, 2021).

The notion of CT in writing is inconsistent due to its multifaceted nature. In the context of Western higher education, CT has been shaped by three interrelated perspectives: a philosophical outlook emphasizing logic and reasoning; an educational viewpoint highlighting dispositions and human development; and a socio-political stance focusing on citizenship education and, at times, radical political engagement (Pu, 2021). CT is underpinned by three dimensions: the cognitive dimension, which involves reasoning skills essential for evaluation and serves as the cornerstone for the other dimensions; the dispositional dimension, which energizes the application of reasoning skills; and the socio-political dimension, which applies these skills to address specific social issues with a purposeful intent. With such a foundation, CT is fundamentally about the practical use of cognitive abilities. However, its application and significance can shift across various contexts, influenced by when, how, and why these skills are employed, and the specific subjects they are directed towards. Within the sphere of Second Language Education, where the teaching of CT is crucial for English instruction in a globally diverse environment marked by myriad cultures and ideologies, it is the cognitive dimension of CT that finds the broadest application and relevance. To illustrate, a recent study by Do (2022) seeks to redefine CT within the unique framework of an English Literature course in Vietnamese higher education. The findings uncover a distinctive perspective on critical thinking, shaped by the attributes of the writing genre and the Literature discipline. CT is identified as subject-oriented and genre-specific, posing challenges for students who may struggle with the lecturer's interpretation of critical thinking within this particular course.

An interconnected relationship exists between CT and academic writing. In an investigation, Hanim et al. (2020) examine the relationship between CT skills and the writing process within the context of a public university in Malaysia among 207 first-semester undergraduate students. The findings of the study unveil intriguing implications for the teaching of writing and critical thinking among undergraduates. It delves into the connection between CT skills and academic writing, highlighting how the writing process mirrors critical thinking abilities. The research underscores the interconnectedness of writing and thinking and proposes potential avenues for enriching CT through writing instruction.

A burgeoning utilization of diverse instructional implementation in EFL writing to cultivate CT. A systematic review conducted by Yin et al. (2023) identified six primary approaches employed in contemporary EFL writing instruction integrating CT could be distilled into six main methods: 1) direct instruction on CT concepts, 2) fostering a collaborative learning atmosphere, 3) providing suitable support materials, 4) employing effective questioning methods, 5) offering

feedback from instructors or peers, and 6) utilizing online technological tools. For instance, Mehta and Al-Mahrooqi (2014) conducted a qualitative study to examine how CT skills can be developed in EFL settings. It argues that CT should be seen not just as an innate attitude but as a set of skills that can be honed through regular practice and application. The paper highlights the importance of writing assignments related to class discussions, especially those relevant to the students' own experiences, in fostering these skills. The findings also suggest that ongoing engagement in both speaking and writing activities enables students to integrate complex and critical perspectives into their academic work, thereby improving their critical thinking capabilities. Likewise, the study by Zhang (2018) explores the impact of online resources grounded in systemic functional linguistics (SFL) on the CT and academic writing skills of EFL students in a Chinese college classroom. Analyzing student-teacher interactions, interviews, and written work over a semester, findings indicate that EFL students improved their CT abilities for academic writing by engaging with SFL-based online materials.

4.Conclusions

In essence, this article aims to offer an overview of the current status of CT in academic writing within the EFL context. Its goal is to enhance understanding of CT in academic writing and stress its importance in second language acquisition. It emphasizes that teaching CT goes beyond honing argumentative skills or fostering critical attitudes; it should also prompt students to integrate critical thinking into their daily lives, promoting responsible citizenship. This underscores the significance of CT as a primary objective in higher education.

Furthermore, the paper summarizes key findings on CT in academic writing, suggesting avenues for future research. These findings have significant pedagogical implications for both learners and teachers. Firstly, it is crucial to provide targeted training and support to address the challenges encountered in integrating CT into writing instruction. EFL learners and teachers can benefit from specific workshops, resources, and professional development opportunities aimed at enhancing their CT skills within the context of writing tasks. Furthermore, fostering a nuanced understanding of CT is essential. Recognizing the multifaceted nature of CT in writing, learners and teachers should be equipped with a comprehensive understanding of its various dimensions and applications. This can be achieved through discussions, readings, and activities that explore different aspects of CT relevant to writing. Moreover, integrating CT into writing instruction is paramount. Emphasizing the interconnected relationship between CT and academic writing, instructors should incorporate activities, assignments, and feedback explicitly designed to cultivate CT skills within the context of writing tasks. Diversifying instructional approaches is also key to promoting CT in EFL writing instruction. With a growing variety of pedagogical methods available, teachers can explore and utilize diverse approaches such as collaborative learning, inquiry-based activities, and project-based learning to engage learners in critical thinking and writing processes. Finally, promoting reflective practice is essential for deepening understanding and integration of CT into writing instruction. Encouraging learners and teachers to engage in self-assessment, peer feedback, and reflection on the application of CT skills in writing tasks can enhance their ability to effectively incorporate CT into their writing practice.

While it makes a substantial contribution, this paper is not exhaustive and is limited to a theoretical review. More empirical studies are warranted to corroborate the presented information.

REFERENCES

1. Chau, L., & Cunningham, A. (2021). Thinking Outside the Box (Below and Above it, Too): Perspectives toward critical thinking in TESOL in Vietnam. *Journal of English Language Teaching and Applied Linguistics*, *3*(4), 09-17.
2. Cottrell, S. (2005). *Critical thinking skills: Developing effective analysis and argument*. New York: Palgrave Macmillan.
3. Do, N. C. (2022). Vietnamese EFL Students' Critical Thinking in An English Literature Course. *Journal of Ethnic and Cultural Studies, 9*(1), 77-94.
4. Dong, Y. (2015). *Critical thinking in second language writing: Concept, theory and pedagogy*. The University of British Columbia.
5. Hadley, G., & Boon, A. (2023). *Thinking Skills and Creativity in Second Language Education*. Routledge.

6. Halpern, D. (2003). *Thought & Knowledge: An Introduction to Critical Thinking*. Lawrence Erlbaum Associates.
7. Mehta, R. S & Al-Mahrooqi. R. (2014). Can Thinking be Taught? Linking Critical Thinking and Writing in an EFL Context. *RELC Journal*, 46(1). https://doi.org/10.1177/0033688214555356
8. Nguyen et al. (2020). Vietnamese EFL students' critical thinking via Vietnamese EFL students' critical thinking via reflective journals in American-British Literature classes. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities,129*(6), 91-115.
9. Nguyen, H. T. (2022). Students' perceptions of applying critical thinking to learning and practicing English speaking skills. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science-Social Sciences, 12*(2), 135-146.
10. Nguyen, T. S., & Nguyen, H. B. (2020). Unraveling Vietnamese students' critical thinking and its relationship with argumentative writing. *Universal Journal of Educational Research, 8*(11).
11. Lailiyah, M., & Wediyantoro, P. L. (2021). Critical Thinking in Second Language Learning: Students' Attitudes and Beliefs. *International Journal of Language Education, 5*(3), 180-192.
12. Lin, Y. (2018). *Developing Critical Thinking in EFL Classes: An Infusion Approach*. Springer.
13. Pu, S. (2021). Critical thinking in academic writing. In *Critical Thinking in Academic Writing*. Routledge.
14. Samanhudi, U., & Linse, C. (2019). Critical thinking-related challenges to academic writing: A case of Indonesian postgraduate students at a UK university. *Lingua Cultura, 13*(2), 107-114.
15. Vyncke, M. (2012). *The concept and practice of critical thinking in academic writing: an investigation of international students' perceptions and writing experiences*. King's College London.
16. Xu, S. (2018). An Exploration into Chinese EFL Students' Critical Thinking. In *2018 8th International Conference on Social Science and Education Research* (pp. 754-760). Atlantis Press.
17. Yin, X., Saad, M. R. B. M., & Halim, H. B. A. (2023). A systematic review of critical thinking instructional pedagogies in EFL writing: What do we know from a decade of research. *Thinking Skills and Creativity*, *49*(4).
18. Zhang, X. (2018). Developing College EFL Writers' Critical Thinking Skills through Online Resources: A case study. *SAGE Journal*. https://doi.org/10.1177/2158244018820386

UNDERSTANDING GLOBAL INTELLIGIBILITY IN PRONUNCIATION WITHIN THE VIETNAMESE CONTEXT

Le Thi Bich Van [1], Luu Thi Mai Vy [2] *

[1] Ho Chi Minh City University of Economics and Finance
[2] Faculty of English, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance
* *Corresponding author*: vyltm@uef.edu.vn

ABSTRACT

This paper conducts an insightful literature review on the importance of intelligibility over nativeness in English pronunciation, particularly examining its implications within the Vietnamese educational settings. It starts with clear definitions of intelligibility, setting it apart from the traditional focus on achieving native-like pronunciation. The discourse between advocating for intelligibility versus nativeness is thoroughly explored, referencing contemporary studies that illuminate the evolving priorities in language education. Emphasizing the practicality of intelligibility, the review critically assesses how this approach better serves English as a Foreign Language (EFL) learners in a globalized context, moving beyond the confines of native speaker norms. Introducing the notion of global intelligibility, the paper specifically addresses its applicability to the Vietnamese context, suggesting that a shift towards a globally understandable form of English could significantly benefit Vietnamese learners. This review not only highlights the growing consensus on the relevance of intelligibility but also proposes a forward-looking perspective for English language teaching and learning in non-native settings.

Keywords: Global intelligibility, intelligibility, English pronunciation, Vietnamese.

1. Introduction

In the contemporary global landscape, English has emerged as a pivotal tool for international communication (McKay, 2012). This widespread usage underscores the importance of pronunciation in English language teaching, traditionally dominated by a preference for Received Pronunciation or Standard American English. However, aligning with Kachru's paradigm shift, a growing body of research advocates for the acknowledgment of Global Englishes, including both World Englishes and English as a Lingua Franca (ELF). This covers a spectrum of English variations, both localized and standardized (Wang & Wen, 2023).

To reconcile the approaches of English Language Teaching (ELT) and ELF, Seidlhofer (2001) suggests that educators and learners alike should engage with a variety of English to better accommodate the evolving nature of English as an international language. Despite the push towards teaching pronunciation for international intelligibility, resistance persists among educators who favor traditional pronunciation standards (Walker, 2005). Addressing language attitudes among educators and stakeholders is critical for curriculum reform, emphasizing the need for training that reduces listener biases, especially in evaluative settings.

The debate over the most suitable model for pronunciation teaching—whether a speaker-centered approach promoting 'comfortable intelligibility' or a focus on listener-friendly pronunciation—remains unresolved (Wang & Wen, 2023). The path towards enhanced intelligibility requires a balanced, flexible strategy that respects the varied linguistic backgrounds of English speakers and their communicative targets. Highlighting the necessity of adaptability in communication, Smith and Nelson (1985) advocate for tailoring our speech to suit the intelligibility needs of our anticipated interlocutors. Furthermore, the discussion includes recommendations for prioritizing certain pronunciation features, such as those outlined in Jenkins's (2000) Lingua Franca Core and Levis's (2005) intelligibility principle, suggesting a nuanced approach to teaching English in a globalized context.

In the Vietnamese context, numerous international universities where English serves as the primary language for instruction, learning, and daily communication. At a time when globalization is at its peak, the goal of attaining native-like pronunciation has gradually shifted, and intelligibility is becoming more reasonable, meeting students' expectations for effective communication between natives and non-natives. Global intelligibility holds paramount importance in language teaching as it serves as a cornerstone for effective communication across linguistic boundaries (Henderson, 2021). When learners acquire the ability to express themselves in a language in a manner that is globally intelligible, they gain access to a vast array of opportunities for social, academic, and professional interactions. By focusing on global intelligibility, language instructors equip learners with the skills necessary to navigate diverse communication settings with confidence and clarity. Furthermore, promoting global intelligibility fosters mutual understanding and intercultural exchange, facilitating meaningful connections among individuals from different linguistic backgrounds. Emphasizing global intelligibility in language teaching not only enhances learners' communicative competence but also promotes empathy, cultural awareness, and global citizenship, thereby contributing to a more interconnected and harmonious world.

Overshadowed by the prevailing emphasis on native-like pronunciation, the principle of intelligibility merits increased attention within the Vietnamese educational context. By embracing and disseminating this concept, alongside exploring Vietnamese students' perceptions, teaching methodologies could be tailored to better serve their needs. To this end, this paper aims to clarify the notion of intelligibility, setting it apart from the conventional objective of mimicking native pronunciation. It ventures into the ongoing discourse, advocating for intelligibility over nativeness, supported by contemporary research that indicates a paradigm shift in language teaching priorities. The argument is made for a departure from the native speaker model towards recognizing the significance of intelligibility. Introducing the idea of global intelligibility, the paper specifically assesses its applicability for Vietnamese learners, suggesting that adopting a universally comprehensible form of English pronunciation offers substantial benefits. It concludes with pedagogical recommendations derived from a comprehensive review of literature on the role of intelligibility in pronunciation teaching, pointing towards its critical importance in the field.

2. Literature Review

2.1. Definitions of Intelligibility

Derwing and Munro (1995, p. 289) describe that “intelligibility may be broadly defined as the extent to which a speaker's message is understood by a listener”. In this sense, whether considered broadly or narrowly, intelligibility does not encompass speech that is annoying or socially inappropriate. According to Catford (1950), two fundamental roles in language interactions are the speaker and the hearer. In any language situation involving oral communication, individuals take on these roles as performers (speakers) and interpreters (hearers), each contributing to the exchange of language. He also claims that the speech should contain both “intelligible" and “effective". Catford (1950) mentions as follow:

An utterance that completely fulfills this primary function of speech may be said to be completely effective. An utterance that fails to do this is ineffective. The effectiveness of an utterance, as defined here, is not identical to what is usually meant by the term intelligibility. Speech is generally said to be intelligible if the hearer' understands the words’ (pp. 7-8).

Smith and Nelson (1985) characterize intelligibility as the capacity of a listener to interpret spoken words, essentially denoting lexical intelligibility. From the speaker's standpoint, it pertains to the skill of articulating words in a manner that facilitates successful decoding by listeners. In the meantime, Jenkins (2000) posits that intelligibility entails the capacity to comprehend and effectively communicate with individuals from diverse linguistic backgrounds during interactions. Dissimilar to the above definitions of intelligibility, Zielinski (2006, p. 23) conveys that it “involves both the speaker and the listener and uses the term to describe the listener’s ability to identify the speaker’s intended words”. In summary, the shared aspect among the aforementioned definitions is related to the comprehension of the listeners. Besides, in the Asia context, Chau et al. (2022) state that it "emphasizes the goal of being understandable and rejects goals of

eliminating foreign accent".

According to Scovel (2000, cited in Levis, 2018), the occurrence of a foreign accent is frequently linked to limitations imposed by a critical period for acquiring the phonological and phonetic system of a second language. However, the certainty surrounding evidence for this critical period is less than commonly assumed. Some older learners manage to attain pronunciation skills akin to native speakers, while some young learners never achieve a native-like accent. It is contended that the emphasis on attaining native levels of language proficiency may overshadow the fact that effective communication does not necessarily require native-like fluency among second-language speakers.

2.2. Factors Affecting Intelligibility

Previous research has highlighted the extensive range of factors that impact intelligibility. As noted by Chan (2021), both native and non-native listeners, when evaluating intelligibility, take into consideration not only pronunciation and fluency but also various linguistic and contextual elements such as grammar, vocabulary, discourse structure, and situational factors. Chan (2021) suggests categorizing these factors into those related to the speaker and those related to the listener. Regarding speaker-related factors, the speaker's native language background, phonological characteristics, speech rate, and fluency play crucial roles in how intelligibility is perceived. The language a speaker grew up speaking can influence their pronunciation, grammar, and vocabulary usage in a second language, impacting their understandability to listeners. Additionally, differences in speech sounds, accents, and speaking speed can significantly affect comprehension.

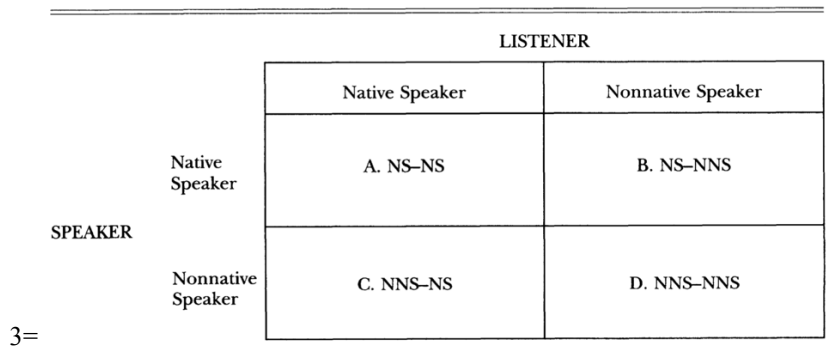
On the listener's side, key factors include their level of experience and familiarity with the language, as well as their attitudes towards it. Listeners who have more exposure to and experience with a particular language tend to comprehend speakers of that language better, as they are more accustomed to its linguistic features. Moreover, personal attitudes and beliefs about a language or its speakers can shape how intelligible someone is perceived to be. Positive attitudes may foster greater patience and effort in understanding, whereas negative attitudes may lead to quicker frustration or dismissal.

2.3. The Intelligibility Principle

As stated by Levis (2005), the intelligibility principle posits that the primary goal for learners is to be comprehensible. It acknowledges that communication can be highly effective even when learners have noticeable or strong foreign accents. This principle highlights the lack of a direct link between the presence of an accent and the ability to understand speech. Moreover, it points out that specific pronunciation mistakes can significantly hinder understanding, more so than others. In contrast to focusing only on attaining native-like pronunciation, this theory highlights that the main goal of pronunciation instruction should be to ensure learners' understandability in communication. Opposite to popular belief, this principle emphasizes that successful communication can still occur even in situations when noticeable foreign accents are apparent. The significance of teaching pronunciation in a customized approach that takes into account every learner’s demand and goal is further highlighted by this framework.

In general, the Intelligibility Principle offers a useful foundation for investigating effective methods for teaching pronunciation that prioritize understandability over attaining native-like pronunciation. Moreover, the Intelligibility Principle recognizes the importance of context, considering both the listener and the speaker as essential components of communication. By providing two matrices for assessment that show the interaction between speakers and listeners who are native speakers (NS) and non-native speakers (NNS), Levis (2005) draws attention to the context sensitivity of intelligibility. Based on varied situations, these matrixes illustrate various aspects of intelligibility and indicate different priorities for language instruction. The two matrices are listed below:

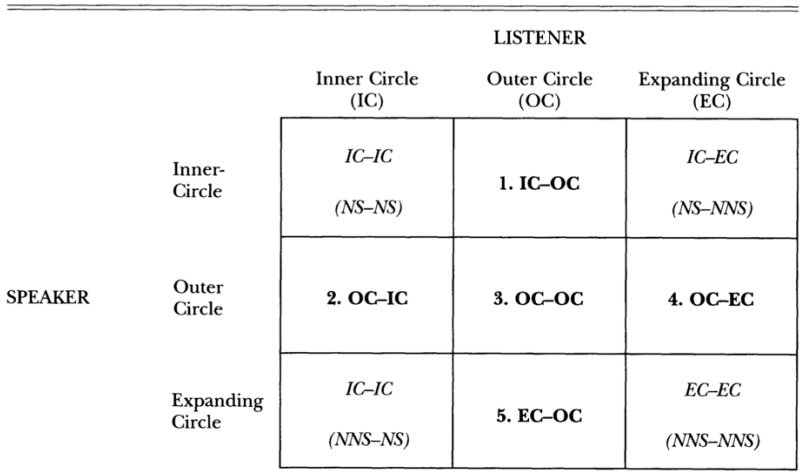
Figure 1: Speaker-Listener Intelligbility Matrix (Levis, 2005)



		LISTENER: Native Speaker	LISTENER: Nonnative Speaker
SPEAKER: Native Speaker		A. NS–NS	B. NS–NNS
SPEAKER: Nonnative Speaker		C. NNS–NS	D. NNS–NNS

3=

Figure 2: World Englishes Speaker-Listener Intelligibility Matrix (Levis, 2005)



		LISTENER: Inner Circle (IC)	LISTENER: Outer Circle (OC)	LISTENER: Expanding Circle (EC)
SPEAKER: Inner-Circle		*IC–IC* *(NS–NS)*	**1. IC–OC**	*IC–EC* *(NS–NNS)*
SPEAKER: Outer Circle		**2. OC–IC**	**3. OC–OC**	**4. OC–EC**
SPEAKER: Expanding Circle		*IC–IC* *(NNS–NS)*	**5. EC–OC**	*EC–EC* *(NNS–NNS)*

Levis (2005) highlights that the principle of nativeness focuses on teaching or learning English pronunciation to achieve proficiency that is either native or very close to it. In contrast, Derwing and Munro (2015) emphasize the intelligibility principle, which prioritizes clear speech overachieving a native-like accent. The increasing role of English as a global lingua franca has led to the emergence of the English as a Lingua Franca approach, suggested by Jenkins (2000), which advocates for prioritizing a lingua franca core over traditional native English pronunciation standard. Critics of the nativeness principle, supporting the intelligibility principle, argue based on two main points: achieving native-like pronunciation is often unrealistic and can result in learner disappointment, as noted by Levis (2018), and that sounding like a native speaker is not essential for effective communication. Furthermore, aiming for a native-like accent may be unnecessary or even detrimental in situations where interaction with native English speakers is not expected.

2.4. The Emergence of Global Intelligibility

Moedjito's research in 2009 and 2015 made significant contributions to the concept of global intelligibility among EFL learners. Initially, Moedjito (2009) proposed a theoretical framework to analyze the shift in pronunciation teaching goals from striving for native-like pronunciation to achieving global intelligibility. This study, which involved both Japanese and Indonesian EFL students and teachers, emphasized the importance of modifying connected speech, sound accuracy, and word stress to enhance global intelligibility. It suggested that pronunciation instruction should prioritize stress placement on primary words and enhance both explicit and implicit understanding of sound accuracy. Building on this foundation, Moedjito's 2015 study delved into the factors affecting global intelligibility in Asian EFL learners, involving a small sample of Japanese and Indonesian high school students. Their speech was evaluated by both native and non-native English speakers. The findings

from a step-wise multiple regression analysis indicated that factors such as correct pronunciation, word stress, and the ability to adjust speech dynamically were crucial for understanding. Notably, the research revealed that native and non-native speakers of English assess these factors differently, highlighting the nuanced challenges of achieving global intelligibility across different listener backgrounds.

2.5. Research into Intelligibility in English Learning

Numerous studies have been conducted to explore the concepts of intelligibility and global intelligibility. These researchers offers an extensive exploration into the dynamics of intelligibility and pronunciation within the EFL context. Each study contributes unique insights but also suggests areas where further research could enhance our understanding.

Rajadurai (2007) introduced novel methodologies for investigating pronunciation and intelligibility, focusing on how proficient English speakers in Malaysia adjust their speech in different settings. His findings highlighted the preference for Standard Malaysian English in formal settings and identified specific phonetic elements, such as vowel length and tone units, as crucial for intelligibility. This approach underscores the adaptability of English usage depending on social contexts but leaves open questions about the explicit teaching strategies that could be derived from these adjustments.

Jung (2010) and Moedjito et al. (2019) both focused on the elements that affect intelligibility and comprehensibility from the perspective of World Englishes, emphasizing the importance of meaningful communication over perfect pronunciation. These studies identify critical factors like intonation, stress, and pronunciation accuracy that influence intelligibility. However, they also imply a need for further research on how these factors are best integrated into teaching practices across different English-speaking communities.

Hayes-Harb and Watzinger-Tharp (2012) and Hansen et al. (2018) explored the perceptions of accentedness and its relation to intelligibility and comprehensibility. Their findings challenge the traditional view that a non-native accent is a barrier to understanding, instead suggesting that listeners' backgrounds and experiences play significant roles in how speech is perceived. This points to a research gap in understanding the interplay between listener characteristics and speech perception, particularly in multilingual settings.

Dang (2013) and Tran and Aiden (2019) both provide insight into how specific features of Vietnamese English affect intelligibility, focusing on rhythm and pronunciation. Their research supports a need for tailored methods to assess and improve intelligibility in EFL contexts influenced by native language features. Dang's emphasis on rhythm evaluation methods invites further investigation into suprasegmental features across different language groups.

Kanae (2020) addresses the impact of both segmental and suprasegmental elements on pronunciation teaching, identifying several key factors affecting learner intelligibility. This study suggests that more comprehensive methods are needed to measure these factors effectively and integrate them into practical teaching strategies.

In summary, these studies collectively reveal a significant interest in understanding how different aspects of pronunciation and speech influence intelligibility across various contexts. However, they also highlight the need for more targeted research that can develop and test specific instructional strategies tailored to enhance communication in diverse linguistic environments. The overarching research gap lies in bridging theoretical insights about pronunciation and intelligibility with practical applications in language teaching, particularly for non-native speakers in multilingual settings.

2.6. Pedagogical implications

In the context of teaching English pronunciation in Vietnam, pedagogical strategies should significantly emphasize both suprasegmental features and pronunciation accuracy. Given the substantial differences between the rhythmic and intonational patterns of English and Vietnamese, it is crucial to focus on these aspects to improve learners' intelligibility. Specifically, teaching should highlight the stress-timed nature of English, contrasting it with the syllable-timed rhythm of

Vietnamese, as noted by Dang (2013). Such emphasis could involve integrating exercises that focus on stress patterns, including word stress and sentence stress, which are critical for understanding and are effectively taught through repetitive listening and speaking exercises, stress marking, and technological aids that visualize stress patterns. Additionally, the phonetic differences between English and Vietnamese necessitate dedicated instruction on vowel sounds and consonants that are absent in the Vietnamese phonetic inventory. This could include drills on problematic sounds, using minimal pairs and providing articulatory descriptions to aid learners in mastering these sounds. Clear articulation exercises would further enhance learners' ability to link sounds coherently in connected speech, improving overall intelligibility. The use of authentic materials featuring a variety of native accents can also be instrumental. Exposure to diverse English-speaking accents through different listening materials helps learners become familiar with variations in pronunciation, essential for achieving global intelligibility.

From a research perspective, there is a need to further investigate several areas to enhance pronunciation teaching strategies effectively. Studies could focus on identifying which specific pronunciation features most significantly impact intelligibility for Vietnamese speakers of English. Such research would help prioritize teaching focus areas to maximize intelligibility outcomes. Additionally, exploring the beliefs and attitudes of English teachers in Vietnam regarding pronunciation could uncover potential barriers to effective pronunciation teaching and inform targeted teacher training programs. Moreover, the role of new technologies, such as AI-driven pronunciation apps, virtual reality for immersive language experiences, and real-time feedback tools, should be examined for their potential to improve pronunciation training. Assessing the accessibility and efficacy of these technologies could transform pronunciation practice, making it more engaging and effective for learners at all levels. Comparative research involving other tonal languages like Chinese or Thai could also provide deeper insights into how tonal language backgrounds influence English pronunciation and intelligibility. Such studies would broaden the understanding of tonal language interference and inform more tailored pronunciation instruction for speakers of various tonal languages. By integrating these pedagogical and research-focused approaches, the teaching and learning of English pronunciation in Vietnam can be significantly enhanced, leading to better communication skills and global intelligibility for Vietnamese learners of English.

3. Conclusion

This article explores the significance of global intelligibility in contemporary pronunciation teaching, highlighting its relevance in understanding this concept. In today's globalized world, where meaningful conversations are valued over standard accents, global intelligibility emerges as a practical and innovative theory. It posits that effective communication in English does not demand native-like pronunciation; rather, it emphasizes the need for understandability or intelligibility across varied linguistic contexts. This approach considers both the speaker and the listener in communication processes. Consequently, pronunciation instruction should prioritize strategies that improve learners' intelligibility, specifically targeting pronunciation errors that significantly impact comprehensibility.

REFERENCES

1. Catford, J. C. (1950). Intelligibility. *ELT Journal*, *V*(1), 7–15. https://doi.org/10.1093/elt/v.1.7.
2. Chau, T., Huensch, A., Hoang, Y. K. & Chau, H. T. (2022). The effects of L2 pronunciation instruction on EFL learners' intelligibility and fluency in spontaneous speech. *TESL-EJ,* 25(4).
3. Chan, V. (2021). Factors influencing intelligibility and comprehensibility: a critical review of research on second language English speakers. *Journal of English learner education*, *12*(1), 1-29.
4. Cunningham, U. (2009). Models and targets for the pronunciation of English in Vietnam and Sweden. *Research in Language*, 7, 113-128.
5. Dang, T. N. D. (2013). Impact of rhythm on Vietnamese adult EFL learners intelligibility in term of mid-level tone. *International Journal of Applied Linguistics and English Literature, 2*(4), 98-109.
6. Derwing, T. M., & Munro, M. J. (2005). Second language accent and pronunciation teaching. A research-based approach.

TESOL Quarterly, 39(3), 379–397. https://doi.org/10.2307/3588486

7. Hansen E. J. G., Zampini, M. L., & Cunningham, C. (2018). The accentedness, comprehensibility, and intelligibility of Asian Englishes. *World Englishes*, *37*(4), 538–557. https://doi.org/10.1111/weng.12344
8. Henderson, A. (2021). *Intelligibility and identity: From teaching pronunciation to training for spoken language variation* (Doctoral dissertation, Université Savoie Mont Blanc).
9. Hayes-Harb, R., & Watzinger-Tharp, J. (2012). Accent, Intelligibility, and the Role of the Listener: Perceptions of English-Accented German by Native German Speakers. *Foreign Language Annals*, *45*(2), 260–282. https://doi.org/10.1111/j.1944-9720.2012.01190.x
10. Jenkins, J. (2000). *The phonology of English as an international language: New models, new norms, new goals*. Oxford University Press.
11. Jung, M-Y. (2010). The Intelligibility and Comprehensibility of World Englishes to Non-Native Speakers. *Journal of Pan-Pacific Association of Applied Linguistics, 14*(2), 141-163.
12. Kanae, O. (2020). A Study on Pronunciation Factors Affecting Japanese Learners' Global Intelligibility Global Intelligibility. *J-STAGE*. https://www.jstage.jst.go.jp/article/celes/49/0/49_1/_pdf/-char/ja
13. Levis, J. M. (2005). Changing Contexts and Shifting Paradigms in Pronunciation Teaching. *TESOL Quarterly*, *39*(3), 369. https://doi.org/10.2307/3588485.
14. McKay, S. L. (2012). Principles of teaching English as an international language. In *Principles and practices for teaching English as an international language* (pp. 28-46). Routledge.
15. Moedjito. (2009). *A study on factors determining global intelligibility of EFL learners' speech.* Unpublished dissertation, Joint Graduate School in the Science of School Education, Hyogo University of Teacher Education. https://core.ac.uk/download/pdf/70293362.pdf.
16. Moedjito. (2015). Factors Determining Global Intelligibility of EFL Learners in Asian Contexts. *Research on Humanities and Social Sciences*, *5*(4), 155–163.
17. Moedjito, M., Jaelani, S. R., & Asrobi, M. (2019). What makes EFL speakers' utterances more intelligible in the context of global intelligibility? *Indonesian Journal of Applied Linguistics*, *9*(1), 157–166. https://doi.org/10.17509/ijal.v9i1.15235
18. Munro, M. J., & Derwing, T. M. (1995). Foreign Accent, Comprehensibility, and Intelligibility in the Speech of Second Language Learners. *Language Learning*, *45*(1), 73–97. https://doi.org/10.1111/j.1467-1770.1995.tb00963.x
19. Rajadurai, J. (2007). Intelligible Pronunciation: Focus on the Proficient L2 Speaker. *The Journal of Asia TEFL*, *4*(1), 1–25.
20. Rogerson-Revell, P. (2011). *English phonology and pronunciation teaching*. Continuum.
21. Seidlhofer, B. (2001). Closing a conceptual gap: The case for a description of English as a lingua franca. *International journal of applied linguistics*, *11*(2), 133-158.
22. Smith, L. E., & Nelson, C. L. (1985). International intelligibility of English: Directions and resources. *World Englishes*, *4*(3), 333-342.
23. Tran, T. M. T & Aiden, C. Y. (2019). "Eh?," "Huh?," "Hmm": Pronunciation intelligibility of Vietnamese-accented English to Taiwanese EFL learners. *Asian Journal of English Language Studies*, *7*, 191–215.
24. Walker, R. (2005). Using student-produced recordings with monolingual groups to provide effective, individualized pronunciation practice. *TESOL Quarterly, 39,* 550–557.
25. Wang, Y., & Wen, X. (2023). Nativeness versus intelligibility as goal of English pronunciation teaching in China: Changing attitudes in national syllabi and curriculum standards. *Asian-Pacific Journal of Second and Foreign Language Education*, *8*(1), 17-40.
26. Zielinski, B. (2006). The intelligibility cocktail: An interaction between speaker and listener ingredients. *Prospect*, *21*(1), 20–43.

SECONDARY TEACHERS' AWARENESS OF CONTENT AND LANGUAGE INTEGRATED LEARNING (CLIL)

Nguyen Ngoc Anh Thi *

Quang Trung Secondary School – Dalat, Lamdong

* *Corresponding author*: thinguyendl@gmail.com

ABSTRACT

The teaching approach known as Content and Language Integrated Learning (CLIL) has been piloted in certain schools; however, it remains a relatively novel concept for the majority of secondary schools in Vietnam. This study was conducted to investigate the awareness of secondary school teachers in the city of Da Lat regarding CLIL instruction. Sixty-four secondary school teachers participated in a survey, the results of which indicated that the majority of teachers agreed that CLIL is a method of teaching and learning through a foreign language, encompassing content, communication, cognition, and culture. It provides a learning environment fostering multicultural understanding and promotes global citizenship. However, a significant portion of teachers believe that CLIL primarily focuses only on language skill development or solely on subject matter knowledge. Most do not perceive CLIL as a method for developing both language proficiency and content knowledge. Consequently, measures can be devised to enhance teachers' awareness and understanding of integrated teaching methods.

Keywords: CLIL, awareness, secondary teachers.

1. Introduction

Content and Language Integrated Learning (CLIL) embodies an educational methodology that prioritizes the utilization of a second language for both content instruction and language acquisition.

In essence, this approach entails a dual focus on content and language during the teaching and learning process, fostering an integrative synthesis of these two elements. (Coyle, et al, 2010). To elaborate, CLIL entails the delivery of subjects such as science, history, and geography to students in a language other than their native tongue. This implementation occurs through either the English teacher integrating cross-curricular content or the subject teacher utilizing English as the medium of instruction. This approach underscores the synergy between content mastery and language development, offering a pedagogical framework that not only imparts subject knowledge but also enhances linguistic proficiency. (Coyle, et al., 2010).

In recent years, several Asian nations, including Thailand, Malaysia, and Indonesia, have integrated Content and Language Integrated Learning into their educational frameworks. (Liu, 2022; Yassin et al., 2009; Adijaya, 2023) This innovative pedagogical approach aims to merge language acquisition with subject content, fostering a holistic learning experience. Across these countries, students are progressively acclimating to this novel teaching methodology. In Vietnam, specific initiatives have been undertaken by certain universities to institute programs dedicated to the training of educators in CLIL instruction (Hoa et al., 2024) This strategic move reflects an acknowledgment of the significance of enhancing language proficiency alongside subject mastery. Although there have been some studies on CLIL teaching conducted in Vietnam, most of the research focuses on this method at the university level (Phan, 2021; Viet Chung, 2015; Phuong, 2021; Bach et al., 2023). Very few studies have been carried out at the general education level. This study was conducted at secondary level and could be considered pioneering in researching the awareness of teachers in Dalat – a small city in a remote province of Vietnam.

Marsh (2002) described CLIL as the integration of language learning and subject matter instruction to create a deep and meaningful learning environment for students. Coyle also defined CLIL as a "*dual-focused educational approach in which an additional language is used for the learning and teaching of both content and language*" (2010, p.1). According to Coyle (2010), the 4Cs framework of CLIL consists of four components: Content, Communication, Cognition, and Culture appearing within context. These four components demonstrate the integration of content and language within specific contexts

and illustrate the interconnected relationship between these factors. The 4Cs framework will be further introduced in the section below.

Lilija (2017) carried out research based on a mixed-methods approach, combining quantitative and qualitative analyses of data obtained through a questionnaire distributed to 79 middle school and vocational education teachers. The questionnaire was structured using the European Framework for CLIL Teacher Education (Coyle et al., 2010), specifically focusing on Target Professional Competences. The findings reveal that participants encountered various difficulties related to language issues, including the ability to support language learning within content, balancing the use of target language considering both learners' and teachers' linguistic abilities, and an overall deficiency in linguistic competences. Another issue highlighted by participants is the absence of standards, guidance, and administrative support, as well as deficiencies in teaching methods and quality assurance within CLIL. This study provides insights into the challenges faced by educators in implementing CLIL and underscores the need for addressing linguistic competences and administrative support to enhance the effectiveness of CLIL programs in educational settings.

Noverita (2016) conducted a quantitative study involving 14 English teachers at the State Polytechnic of Malang, all holding either a Master's or Doctorate degree in English Language Teaching (ELT). The results indicated that teachers exhibited a positive attitude towards and agreement with the challenges associated with implementing Content and Language Integrated Learning (CLIL). The teachers showed a positive attitude towards the significant role of teaching materials in using CLIL for their classes. Furthermore, they demonstrated a positive disposition towards employing CLIL as a potential approach compatible with various teaching methods in English language instruction. The findings also suggested that English for Specific Purpose (ESP) teachers displayed a positive awareness of teaching classes using the CLIL method, reflecting their understanding of CLIL principles. In terms of emotional attitudes, ESP teachers expressed anticipation for the implementation of CLIL as a potential method in their classrooms. This study adds valuable insights into the positive attitudes of teachers towards CLIL, emphasizing their acknowledgment of its compatibility with diverse teaching approaches and its potential benefits in language education.

Jermaine (2015) conducted a mixed-methods study involving 140 teachers to explore their attitudes, perceptions, and experiences with CLIL. The results revealed that despite teachers having limited information about CLIL, they actively sought information from various sources. Approximately half of the interviewed teachers indicated positive experiences teaching both content and language, while the remaining portion acknowledged a lack of content knowledge. The majority of participants agreed that CLIL could benefit students by fostering the development of both language skills and content understanding. This study contributes valuable insights into the active pursuit of CLIL by teachers, highlighting their positive experiences and the perceived advantages of this integrated approach for student language and content development.

2. Method

Da Lat is a small city located in the mountainous region of Vietnam. It is not only an area inhabited by various ethnic groups, but also a tourist destination attracting visitors from both domestic and international locations. This has created a diverse and rich learning environment, as students have the opportunity to interact with many cultures both domestically and internationally. However, this also poses challenges in adapting to societal trends. Coyle (2010) refers to this as "*such a seismic change in global culture pressurizes change within educational systems.*" Therefore, how do teachers in Da Lat perceive integrating content and language teaching to contribute to providing multicultural understanding and promoting global citizenship? This leads to the research question:

What is the secondary teachers' awareness of content and language learning (CLIL)?

The survey was conducted with 64 secondary school teachers in the city of Da Lat, Vietnam. (Mathematics, Physics, Chemistry, Biology, Literature, English, Geography, History, Computer Science, Civic Education). The survey was divided into two main sections. The first section collected general information from participants such as age, education level, years of

teaching experience, subjects taught, etc. The results showed that 4.7% of teachers had teaching experience ranging from 0-5 years, 53.2% had experience from 5-20 years, and 42.2% had over 20 years of teaching experience. 100% of the teachers had a university degree or higher, with 7.8% holding a master's degree. In terms of language proficiency, 20.31% of teachers had level A1 proficiency, 51,56% had level A2, and 28,13% had proficiency above B1 according to the Common European Framework of Reference for Languages. All participating teachers in the survey meet the standard qualifications as stipulated in the Education Law of Vietnam in 2019.

M		**Sample (n)**	**%**
Age			
	Under 30	4	6,25
	From 30 to 50	53	82,81
	From 50 to 65	7	10,84
Gender			
	Male	10	15,62
	Female	54	84,38
Education			
	University degree	59	92,19
	Master’s degree	5	7,81
Teaching subject			
	Mathematics	10	15,62
	Physics	3	4,69
	Chemistry	6	9,38
	Biology	5	7,81
	Literature	8	12,5
	English	14	21,88
	Geography	2	3,12
	History	8	12,5
	Computer Science	3	4,69
	Civic Education	5	7,81
Teaching experience			
	Under 5 years	3	4,69
	5 to 20 years	34	53,12
	Over 20 years	27	42,19
Foreign language level (CEFR)			
	A1	13	20,31
	A2	33	51,56
	B1	4	6,25
	B2	14	21,88

Table 1: Participant demographics (n=64)

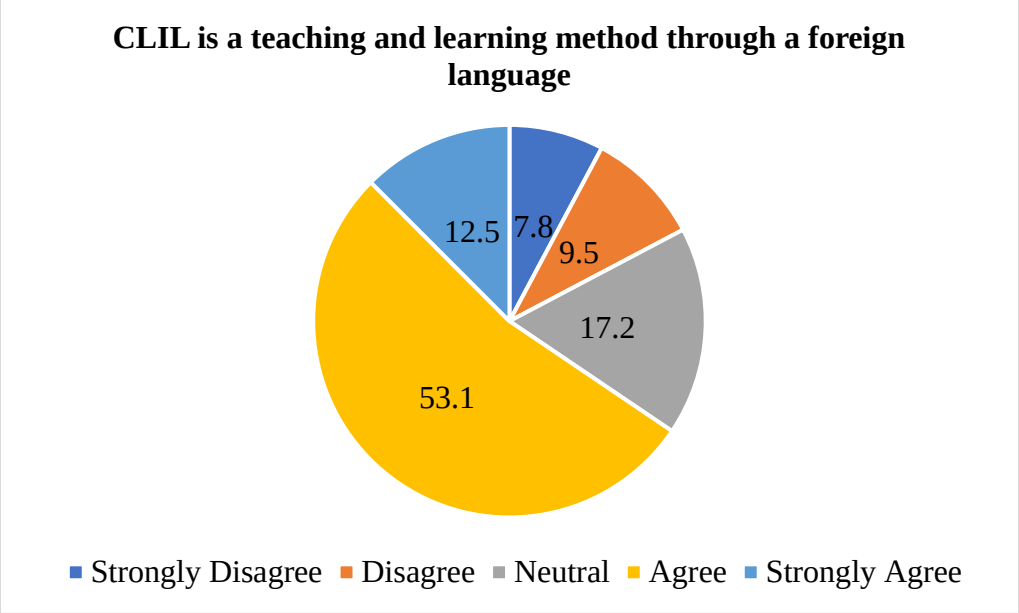
In the second part the survey, data were collected by means of a questionnaire consisted of 10 questions related to teachers' awareness regarding CLIL teaching. Participants give their responses based on a Likert scale comprising 5 levels: Strongly Disagree, Disagree, Neutral, Agree, and Strongly Agree.

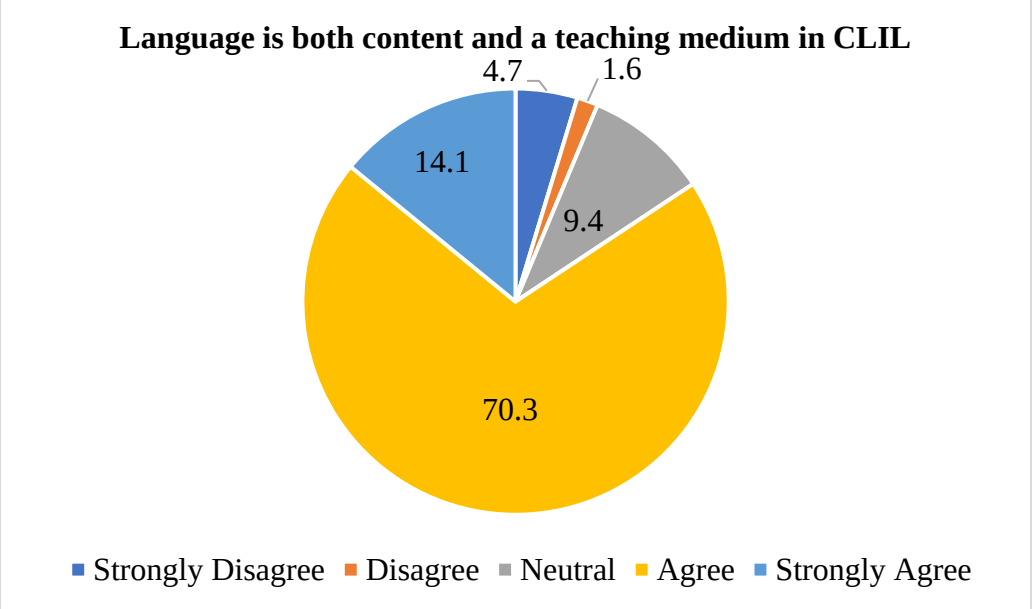
The content of the survey form was translated into Vietnamese, and some other teachers revised the translation to ensure clarity and help participating teachers understand the content of the survey. After that, the data was analyzed by using Microsoft Excel software.

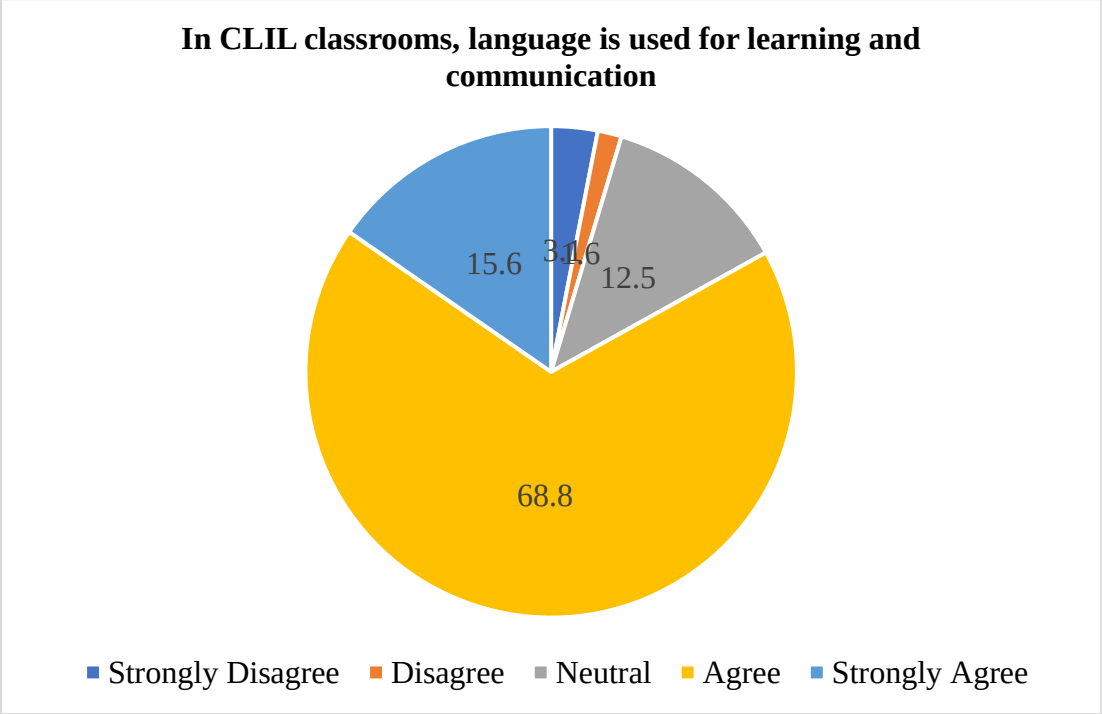
3. Findings and Discussion

3.1. Teachers' awareness of language in CLIL

The initial set of questions was designed to survey teachers' awareness of language use in CLIL.





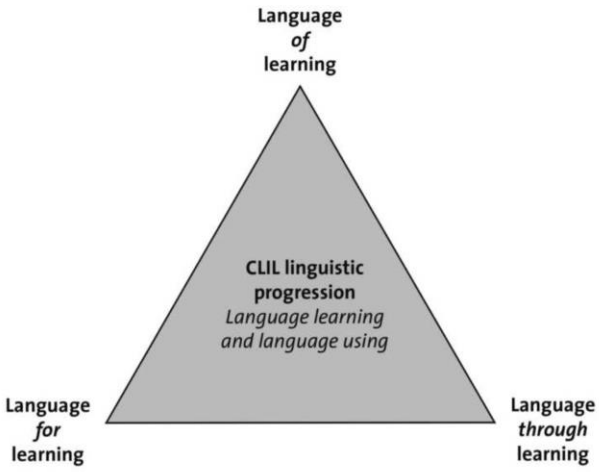


The results showed that 53.1% of participants agreed and 12.5% strongly agreed with the opinion that "CLIL is a teaching and learning method through a foreign language". 17.7% were unsure, and the percentages of those who disagreed and strongly disagreed were 9.5% and 7.8% respectively.

Also, as many as 70.3% agree, and 14.1% strongly agree with the statement "Language is both content and a teaching medium in CLIL."

According to the 4Cs framework (Content, Communication, Cognition, Culture), Coyle (2010) outlined the language trio as 'language of learning', 'language for learning', and 'language via learning'. CLIL describes educational practices that merge language proficiency advancement with subject matter instruction in academic environments.

It can be seen that the three dimensions, language of learning, language for learning and language through learning, are interrelated in the progression of learning in CLIL.

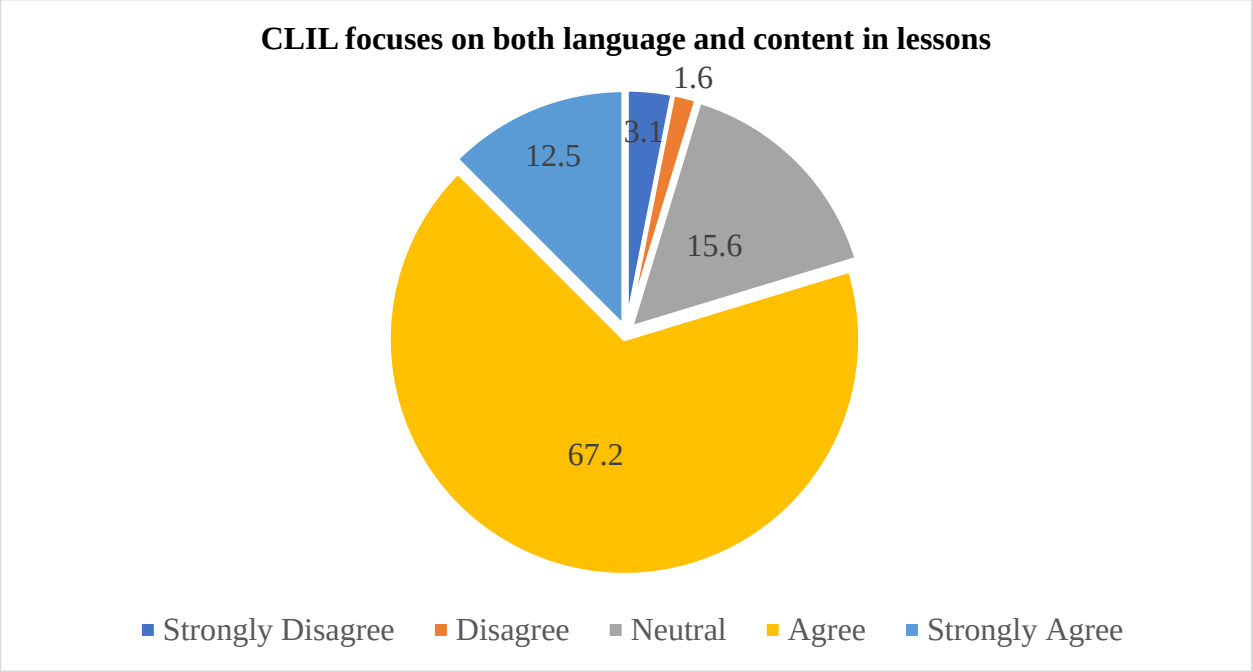


According to Coyle (2010), language of learning is the language needed to learn core concepts and notions related to a particular subject.

> *'This includes the structure and functions used to talk about the topics belonging to the subject. Language for learning is used in pair and group work activities, and it includes the strategies that are used by the learners in cooperative group work in order to make learning happen. Language through learning is used in the interaction that takes place, and refers to the dialogic activity that helps learners to think and co-construct new knowledge." (Hemmi et al., 2021, pp 9-10)*

It operates within school settings, utilizing genuine content from disciplines like Science and Mathematics to facilitate both language acquisition and subject comprehension simultaneously, thereby enriching students' linguistic and academic skills. (Genesee & Hamayan, 2016, p. 27).

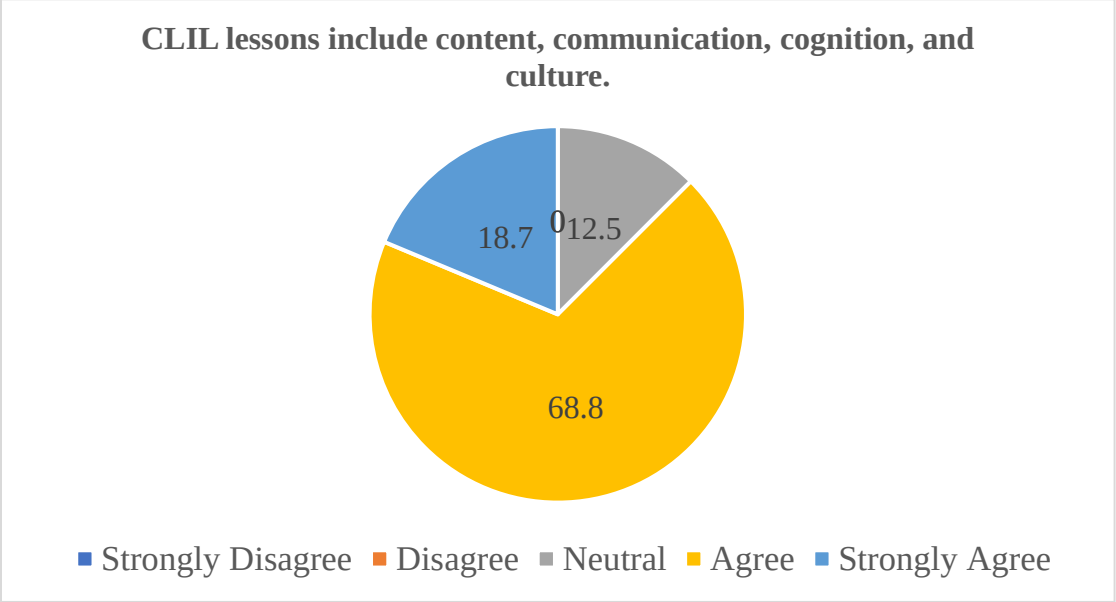
3.2. Teachers' awareness of the objectives of CLIL



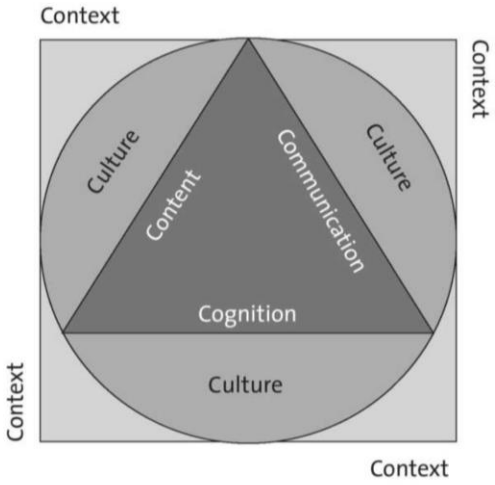
The survey results regarding the opinion "CLIL focus on both language and content in lessons" show that 67.2% of participants agree with the statement, 1.6% strongly disagree, and 15.6% are unsure.

Coyle (2010) defined CLIL as an educational method that emphasizes both content and language learning by utilizing an additional language for teaching. This is supported by the idea that CLIL ensures a balanced focus on both content and language during the learning process, fostering a comprehensive educational experience. In a CLIL program, students gain knowledge and comprehension of academic material while concurrently acquiring and utilizing the target language. (Teaching Geography through English)

3.3. Teachers' awareness of the factors involved in CLIL lessons



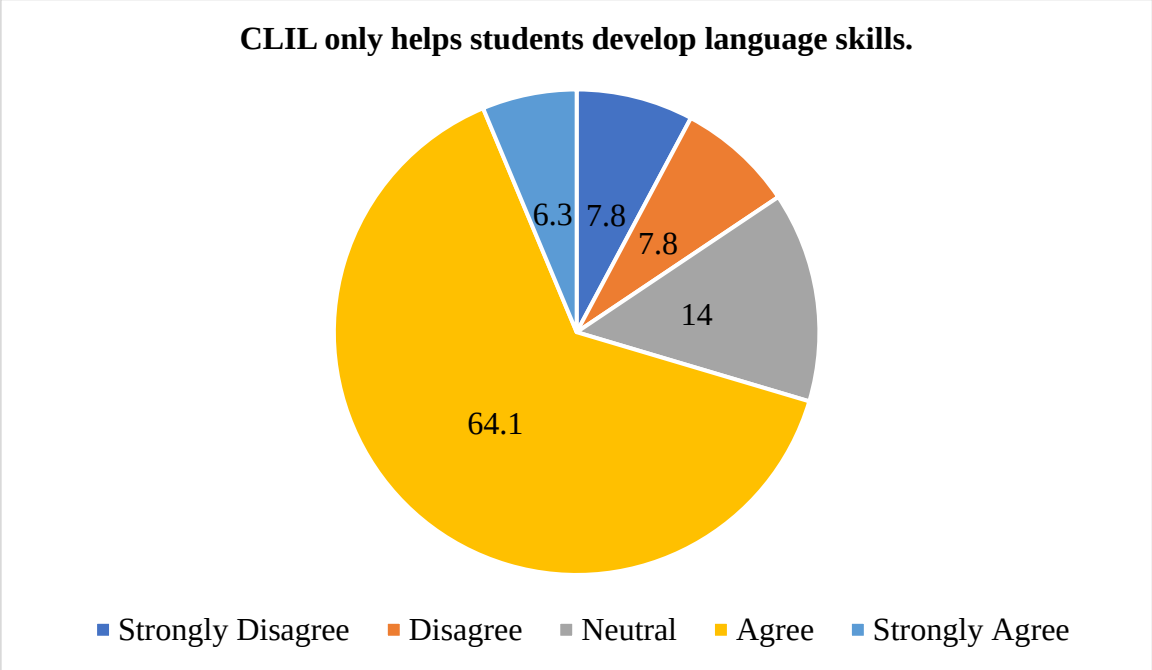
When asked about the content of CLIL lessons, 68.8% and 18.7% of participants agree and strongly agree with the statement, respectively, and 12.4% are undecided. There are no options for disagreeing or strongly disagreeing with the above opinion.

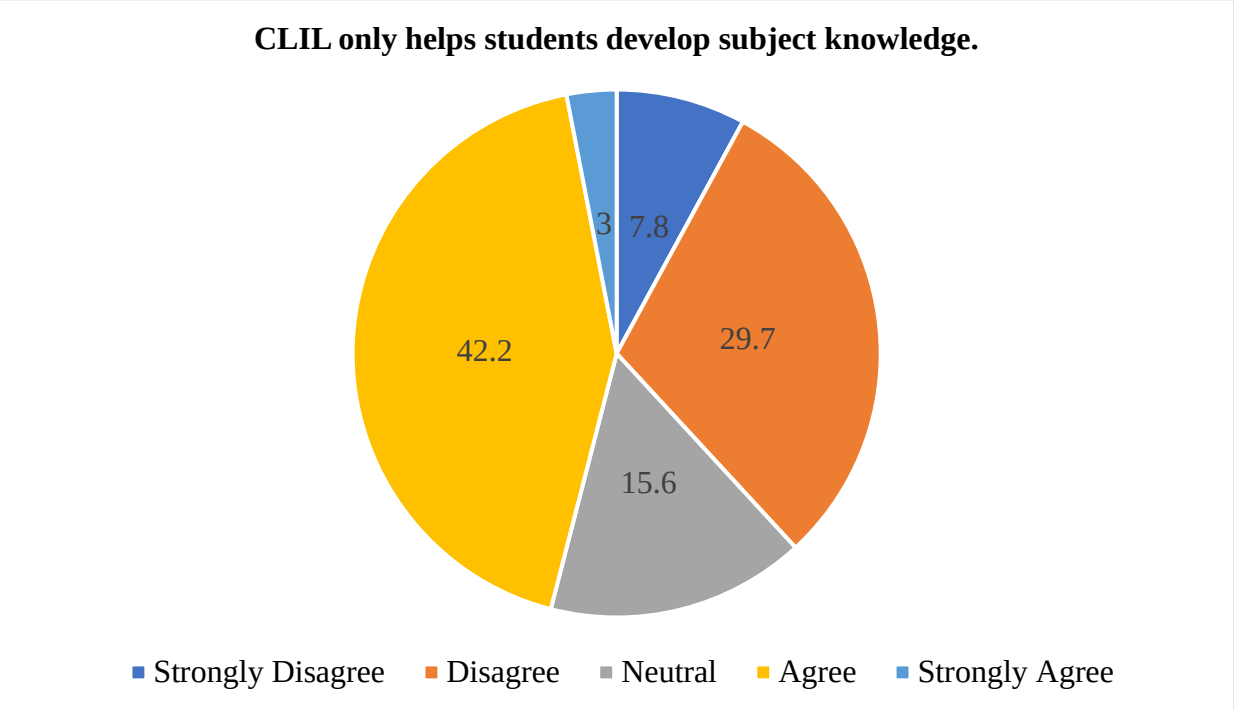


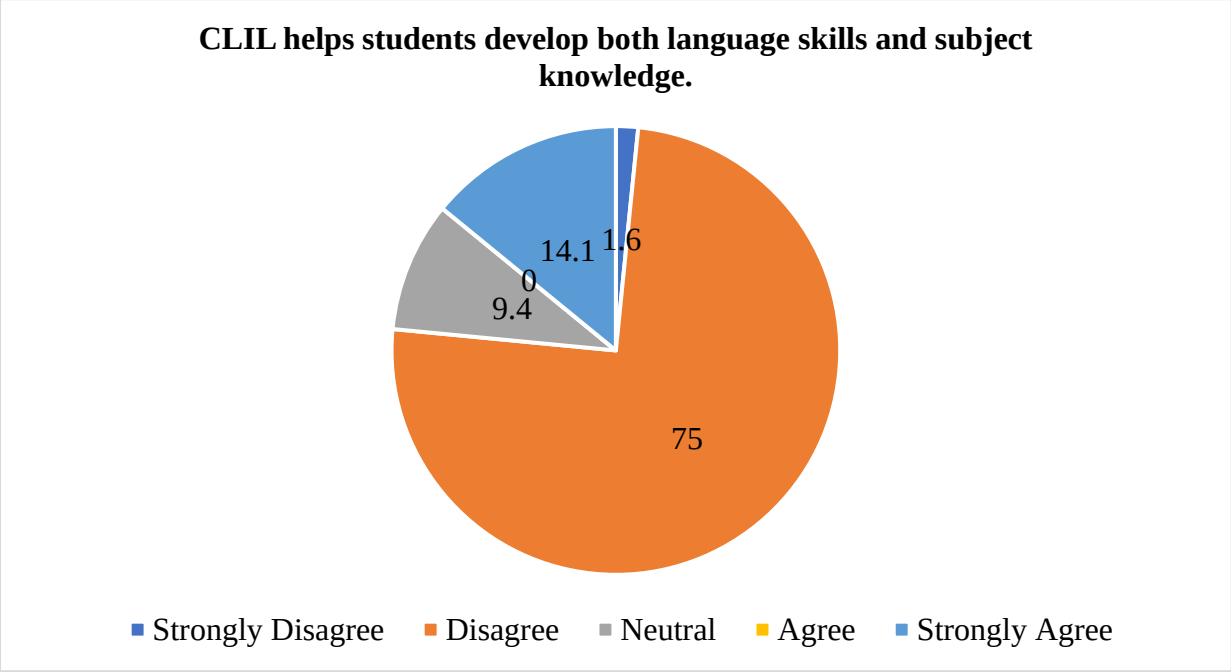
(Coyle, 2010)

Coyle provides an in-depth exploration of Content and Language Integrated Learning (CLIL) and its fundamental components through the application of the 4Cs framework. This theoretical model comprises four closely interconnected pillars: content, communication, cognition, and culture. Coyle's research presents a comprehensive understanding of CLIL, emphasizing the integration between subject matter (content), language learning and application (communication), cognitive processes and critical thinking skills (cognition), and the cultivation of intercultural awareness and global citizenship (culture). The 4Cs framework serves as a guiding model, elucidating the interactive relationships among these factors within the CLIL approach. It underscores the complexity of CLIL, contributing to a profound educational experience that transcends the traditional boundaries of academic fields. Coyle's model emphasizes the nuanced interaction between these aspects, highlighting their comprehensive role in shaping a holistic educational approach that seamlessly combines language learning and exploration of diverse content areas(Coyle, 2010).

3.4. Teachers' awareness of the effects of CLIL







In the group of questions about the benefits of CLIL, notably, as many as 76.6% of participants don't believe that CLIL can help students develop both language skills and subject knowledge, 9,4% are undecided, and only 14.1% strongly sagree with this viewpoint.

When asked about the opinion that CLIL only helps students develop subject knowledge, 45.2% agree or strongly agree with the statement, 15.6% are undecided, and 37.5% disagree or strongly disagree with the viewpoint.

Regarding the opinion that CLIL helps students develop both language skills and subject knowledge, it's noteworthy that up to 89.1% of participants agree with the statement, 9.4% are undecided, and 1.6% disagree with the opinion.

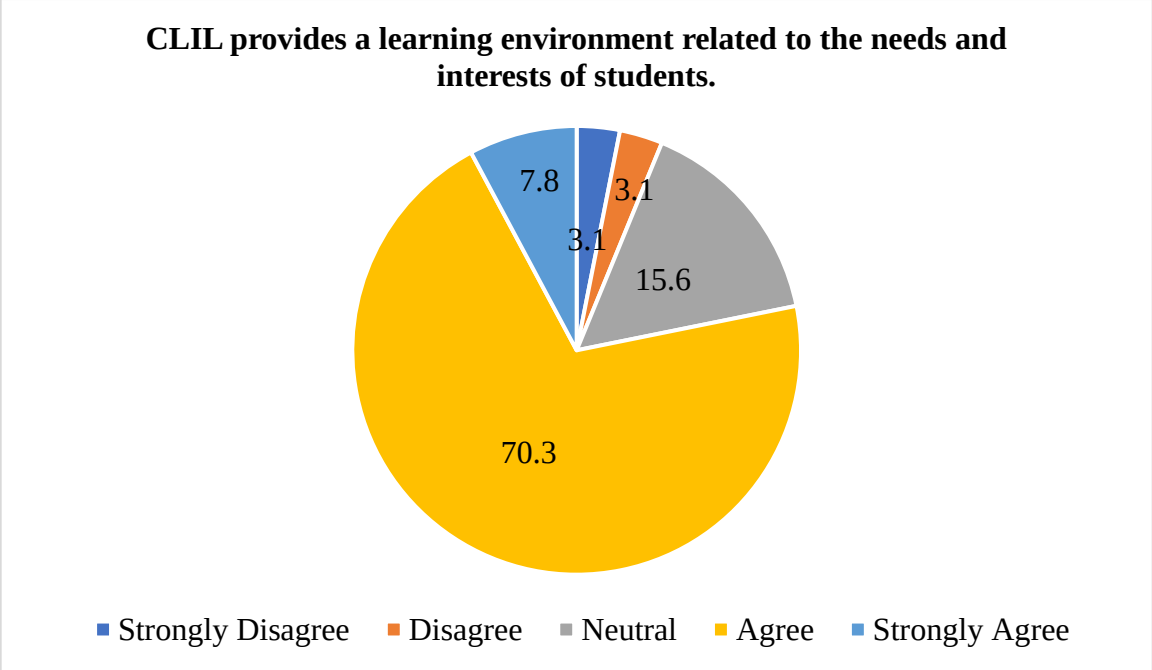
Eurydice (2006) underscores the importance of employing a specialized teaching methodology to address the dual objectives of content and language development. She suggests that achieving these twin goals necessitates the implementation of a specialized instructional approach. This approach entails delivering non-language subjects using a foreign language not as the primary focal point but rather as a tool. The emphasis lies in integrating language seamlessly into the instructional process, highlighting that the foreign language serves not only as a mere instrument but also as an essential component of the learning journey. This innovative approach aims to enrich both content comprehension and language proficiency simultaneously, fostering a mutually beneficial relationship between subject matter and language advancement within an educational setting.

CLIL epitomizes an educational tactic that amalgamates various language support methodologies, resulting in a dual-centered teaching strategy. Coyle (2010) stresses that this strategy entails considering both language and content concurrently. It employs pedagogical techniques to bolster language development alongside the comprehension of subject matter. In CLIL, language serves not solely as a mode of communication but also as a vehicle for comprehending and conveying specific subject knowledge. This approach merges language acquisition with content delivery, cultivating a holistic learning experience where language skills and academic prowess progress in tandem.

As noted by Cupchik (2001) in his research, CLIL places significant emphasis on enhancing learners' knowledge and competencies, encompassing language proficiency, through engaging in meaningful tasks. These tasks are crafted to foster collaborative knowledge construction within a specific learning environment. Through active involvement in such

collaborative endeavors, learners play an active role in shaping their knowledge acquisition. CLIL prioritizes the cultivation of learners' knowledge and competencies while integrating language development. This is facilitated through meaningful tasks designed to encourage learners to collaboratively construct knowledge within a particular learning environments

3.5. Teachers' awareness of learning environment in CLIL



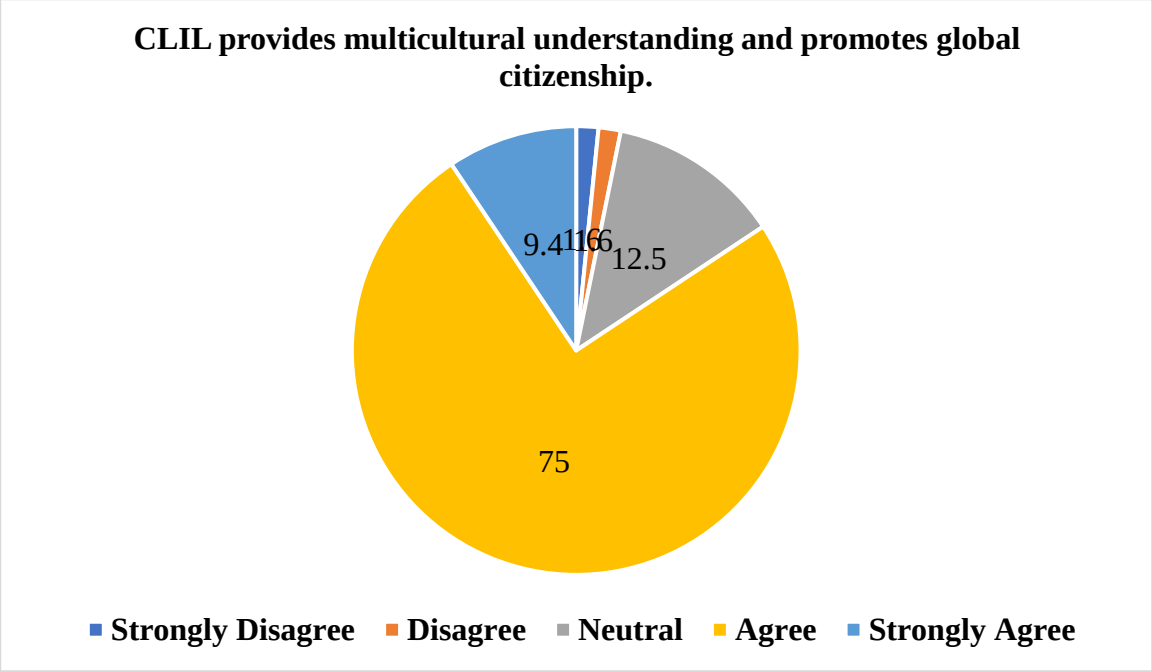
The majority of survey participants (78.1%) believe that CLIL provides a learning environment related to the needs and interests of students. There is 15.6% who are undecided, and 6.2% who disagree with this statement.

The term "Content and Language Integrated Learning" (CLIL) was coined in 1994 (Marsh, et al., 2001) within the European context to describe and develop additional effective methodologies observed in various educational settings where instruction occurs in a supplementary language. Schools across vastly different global contexts have independently sought to enhance the learning experience, often over extended periods. CLIL endeavors to recognize and articulate not only a significant degree of uniformity in educational methodologies but also a comparable level of educational achievement. Recognizing this achievement has served as a significant driver in educational circles, aiming to make this approach more widely accessible to the public as another objective (Coyle, 2010).

This phenomenon emerged during the 1980s and 1990s with the introduction of new subjects or disciplines, with a particular focus on the environment. "Environmental studies" is an exemplar of a new "integrated" subject that has surfaced and is now prevalent in schools worldwide. To structure such a new subject, educators from various fields would need to transcend their respective disciplinary boundaries in physics, chemistry, geography, psychology, and others, in order to devise integrated curricula and develop alternative pedagogical approaches for its implementation.

This process entails fostering professional connections to catalyze innovative forms. Integrating skills and knowledge to reform existing practices can lead to alternative methodologies. Given the global and local significance of climate change, the increasing availability of information and communication technologies in some countries during the 1990s provided tools to facilitate the adoption of some of these methodologies (Coyle, 2010).

3.6. Teachers' awareness of multicultural understanding and global citizenship in CLIL



When asked whether CLIL provides multicultural understanding and promotes global citizenship or not, a significant 84.4% agree with the statement, 12.5% are unsure, and only 3.2% disagree with the statement.

In 1978, Halliday characterized language development as a "sociological event, a semiotic encounter through which meanings that constitute the social system are exchanged" (1978: 139). If we apply this notion of social interaction to learning environments where a foreign language is utilized, then language acquisition, cultural comprehension, cognitive involvement, and critical thinking all become intertwined with the content and context of CLIL. If we accept the premise that culture shapes our perception of the world and that language serves as a means to articulate this perception, then CLIL serves as a gateway to intercultural exploration, offering learners opportunities that may not be available in a monolingual setting. This suggests that CLIL serves as a dynamic platform for fostering authentic intercultural encounters, which are essential for fostering a deeper understanding of global citizenship. Nevertheless, this places a responsibility on CLIL educators to actively cultivate comprehensive school partnerships and to leverage various technologies to facilitate these connections.

4. Conclusion

The international spread of CLIL as a popular educational or language-teaching approach may be attributed to its dual focus on making students learn subject-matter in an additional language, while learning this language along with content (Coyle et al, 2010).

Many countries around the world have integrated the CLIL teaching and learning method into their educational programs for students at various levels, and Vietnam is no exception to this trend. In fact, our country is gradually implementing CLIL into formal education programs, experimenting in some public schools. In order to gain a better understanding of the awareness of lower secondary school teachers regarding CLIL, a study was conducted with the participation of 64 teachers, who were asked to respond to survey questions revolving around basic concepts, teaching objectives, language, and other components of CLIL.

The results of this study show that most teachers understand the role of CLIL as a tool for teaching and learning foreign languages, where language is not only the content but also the method of instruction and communication in the classroom. They recognize the fundamental elements of a CLIL lesson including content, communication, cognition, and culture, as well as the "dual-focus" of CLIL, which the majority of teachers acknowledged were fully implemented in the survey.

Furthermore, the role of CLIL in providing a learning environment relevant to students' needs and interests, as well as in promoting multicultural understanding and encouraging global citizenship, is also clearly recognized. Most participating teachers acknowledge the importance of CLIL in building a multicultural learning environment and promoting diversity within the school.

However, the study also reveals that the majority of teachers have limited understanding of the objectives of CLIL lessons. Most of them believe that CLIL only helps students "develop language skills" or "develop subject knowledge". They do not see CLIL as capable of simultaneously helping students achieve both of these goals. From the perspective of teachers, CLIL lessons are usually conducted for 6 periods throughout the school year, but the effectiveness of these lessons is still not given much attention. Assessments of all requirements related to foreign language, mainly English, often focus only on language skills and grammar knowledge, with no evaluation of the subject content. Conversely, from the perspective of teachers teaching "content", there are no assessment criteria for language aspects.

From these findings, it is clear that in order to promote widespread implementation of CLIL in the education system in Vietnam, there needs to be a comprehensive teacher training program, starting from university-level education institutions. Additionally, training to enhance the skills of teachers teaching "content" or language teachers to become CLIL teachers should also be given special attention, in order to maximize human resources and teaching experience, gradually advancing further with the CLIL program.

REFERENCES

1. Adijaya MA.(2023). Implementation of Content and Language Integrated Learning (CLIL) in Teaching English for Guiding, *Journal of Lesson and Learning Studies*, 6 (1), 1-8.
2. Bach Phuong Ho Thi, Chinh Truong Van, Ha Thi Nguyen, Trieu Khoa Nguyen (2023). Content and Language Integrated Learning: An Initial Case Study for Mold Engineering Courses at the Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam, *Journal of Engineering Education Transformations*. 36(4), 120-127
3. Coyle, Hood, & Marsh (2010). *CLIL - Content and Language Intergrated Learning*, UK: Cambridge University Press.
4. Cupchik, G. (2001). Constructivist realism: An ontology that encompasses positivist and constructivist approaches to the social sciences. *Forum Qualitative Sozialforschung /Forum: Qualitative Social Research*, *2*(1).
5. David Marsh, Anne Maljers, Aini-Kristiina Hartiala (2001). *Profiling European CLIL Classrooms*. The Netherlands: University of Jyväskylä
6. Eurydice (2006). *Content and Language Integrated Learning (CLIL) at School in Europe*, Brussels: Eurydice.
7. Genesee, F., & Hamayan, E. (2016). *CLIL in context: Guidance for Educators.* Cambridge University Press.
8. Halliday, M. A. K. (1978). *Language as Social Semiotic: The Social Interpretation of Language and Meaning*. London: Edward Arnold.
9. Hemmi, C., & Banegas, D. L. (2021). *CLIL: An overview*. In C. Hemmi & D. L. Banegas (Eds.), *International perspectives on CLIL* (1-20). Palgrave.
10. Hoa Thi Mai Nguyen, Hang Thi Thu Nguyen, Xuesong Gao, Trang Hong Hoang & Sue Starfield (2024). Developing professional capacity for Content Language Integrated Learning (CLIL) teaching in Vietnam: tensions and responses, *Language and Education*, 38(1), pp. 118-138, DOI: 10.1080/09500782.2023.2260374
11. Jermaine S. Mcdougald (2015). Teachers´ Attitudes, Perceptions and Experiences in CLIL: A look at Content and Language. *Colombian Applied Linguistics Journal,* 17(1), pp. 25-41. DOI: 10.14483/udistrital.jour.calj.2015.1.a02.

12. Lilija Vilkancienė and Inga Rozgienė (2017). CLIL Teacher Competences and Attitudes. *Sustainable Multilingualism*, 11(1), pp. 196-218. DOI: 10.1515/sm-2017-0019.
13. Liu Y. (2022). Exploring bilingual learners' desires in English-medium studies: evidence from a Thai private bilingual school, *International Journal of Bilingual Education and Bilingualism*, 25 (1), pp. 80-99. DOI: 10.1080/13670050.2019.1631750
14. Marsh, D. (2002). *CLIL/EMILE – The European Dimension: Actions, trends and foresight potential*. European Commission, Directorate-General for Education and Culture.
15. Marsh, D. (2002). Content and Language Integrated Learning: The European Dimension-Actions, Trends and Foresight Potential.
16. Noverita Wahyuningsih (2016). Teachers' Attitudes toward the Use of CLIL in ESP Classes. J*urnal Pendidikan*, 1(9), 1853 – 1863.
17. Phan T.T. (2021). Content and Language Integrated Learning (CLIL): a case study of lecturers' experiences of professional learning for Engineering and English Integrated Learning Program within Vietnamese higher education. Thesis (Ph.D.). Penrith: Western Sydney University.
18. Phuong-Bao-Chan-Nguyen, Lies Sercu (2021). Students' Perceptions of Content- and Language Integrated Learning in Vietnam: A Survey Study, International Journal of Learning, *Teaching and Education Research*, 20(2), 1-18.
19. Viet Chung, T. L. (2015). Content and Language Integrated Learning Approach in Designing an English Course Book for Police Investigators at the People's Police University in Vietnam. *REFLections*, *20*, 31–48. DOI: 10.61508/refl.v20i0.113980
20. Yassin MS, Marsh D, Ong ET, Lai YY.(2009). Learners' perceptions towards the teaching of science through English in Malaysia: A qualitative analysis. *Int CLIL Res J.* 1(2), 54–69.

EFL LEARNERS' NEEDS IN USING ICT TOOLS FOR VOCABULARY LEARNING OUTSIDE THE CLASSROOM: A NARRATIVE STUDY

Cao Thi Thao Nguyen *

Postgraduate student at Ho Chi Minh City University of Technology

* *Corresponding author*: guencao.96@gmail.com

ABSTRACT

The emergence of online learning environments after COVID-19 has changed many facets in language learning and its positive impacts on vocabulary learning have been confirmed by many studies (Rodriguez & Parra, 2005, Altug & Onal, 2021, Xodabande, 2022, Ebadi, Amini & Gheisari, 2023). Besides face-to-face classroom, EFL learners can freely access a variety of learning resources and Information and Communication Technology tools outside the classroom. In this regard, the article explores EFL learners' needs in using ICT tools for vocabulary learning through a narrative study. Life stories in chronological order and in-depth interviews were employed to find out main themes. It is revealed that the two basic needs in using ICT tools for vocabulary learning include convenience and collaborative learning experiences. Prompt support, facilitative note-taking tools, knowledge organization, diverse learning materials are main characteristics of theme "convenience" while shared learning community on social media is the main characteristic of theme "collaborative learning experiences". This article can serve as a reference for enriching evidence in the necessary integration of ICT tools in language learning and teaching for nourishing a more open, diverse and collaborative learning environment.

Keywords: EFL learners, ICT tools, learning needs, narrative, vocabulary learning.

1. Introduction

The emergence of online learning environments and ICT tools has greatly impacted vocabulary learning in recent years (Rodriguez & Parra, 2005, Altug & Onal, 2021, Xodabande, 2022, Ebadi, Amini & Gheisari, 2023). ICT use in English language learning has been employed in developing countries over the past two decades of the twenty one century (Shen & Ho, 2020, as cited in Al-Ansi & et.al, 2021). ICT tools include computer-based technologies such as smartphones, desktops, tablets, laptops, kindle and software and internet-based technologies including websites, email, and social networking sites for the purpose of English teaching and learning (Davies & Hewer, 2009). In Indonesia, the ICT use in informal digital learning in enhancing English performance with 993 full-time undergraduate and postgraduate EFL university students revealed that all participants had positive response to ICT use in their digital learning activities. The activities that were performed most frequently across all personality differences were playing online games, watching YouTube videos, and checking social media. The majority of participants typically use their cellphones rather than other devices (such as laptops and tablets) when it comes to device preferences. The internet connection was a problem that all of the participants encountered. The only real obstacles faced by the participants were the cost of the applications and their level of ICT proficiency (Anggraini & et.al, 2022). There are numerous studies on investigating the impacts of specific ICT tools on vocabulary learning under the context inside the classroom with guidelines from teachers. For instance, the use of Whatsapp for learning phrasal verbs was perceived positively in a study with the participation of 32 Omani EFL learners and was reported to remain some challenges, namely, poor time management, poor Internet connection, and distractions (Bouzaiane & Dayananda, 2023). The impacts of using Youtube stories (Masuram & Lizy, 2023) and electronic textbooks on mobile devices (Xodabande & Hashemi, 2023) were reported to be positive and effective on students' vocabulary development. Under the context outside the classroom, the integration of ICT tools on vocabulary learning has also been investigated and was reported with positive outcomes from many studies. Saman Ebadi, Zhila Amini & Nouzar Gheisari (2023) concluded that mobile-based extramural English (EE) activities on Whatsapp platforms can result in "less mental stress, more vocabulary learning, improved conversation, and improved pronunciation and grammar with participation of a group of 60

learners through the pretest, posttest and delayed posttest research. Rahmani, Asadi & Xodabande (2022), through pre-test, posttest and delayed posttest with the participation of 44 adult EFL learners, confirmed the positive impacts of mobile assisted vocabulary learning via digital flashcards outside the classroom on learners' knowledge of high-frequency words.

In Vietnam, Tri Hoang Dang & Nguyen Thi Hong Nhung (2014) investigated the ICT use in language learning of 149 English majored university students and reported that students have positive attitudes towards ICT use and expect the inclusion of ICT in EFL classrooms. However, they still spent more time using ICT for private purposes than for English learning purposes in practice. In terms of exploring the impacts of specific ICT tools on English vocabulary learning, Quizlet and Kahoot! have been investigated. Pham Ngoc Thach and Duong Thi Diem (2022), through their study on 53 first-year English-major Vietnamese students, reported that Kahoot!, a type of ICT tools, has brought positive and joyful learning experiences to students and enhanced their vocabulary learning, which partly shed light on the benefits of learning vocabulary through interactive digital games. In detail, motivation, competition, focus, engagement and interaction are identified as essential characteristics of pleasant learning experiences for students. Another study conducted by Tran Quoc Thao and Nguyen Thi Lan Vy (2023) concluded that Quizlet-based English vocabulary learning is useful, enjoyable, easy and convenient for bilingual students. Furthermore, it is confirmed that this tool could improve vocabulary learning. ICT tools allow Vietnamese EFL learners to access different learning sources in multiple ways that suit their learning styles, strategies, preferences and time schedule. This really suits the demands for effective vocabulary learning beyond the classroom in Vietnam where constraints of vocabulary teaching and learning in the classroom are still a big matter.

Regarding the vocabulary learning problems in Vietnam, the main goal of English learning in public high schools in Vietnam is to pass school examinations with a shift from knowledge-based to competency-based assessment (MOET, 2014b, as cited in Ngo Xuan Minh, 2022). This impacts on high school students' vocabulary learning with more attention to not only word-level meaning with paper wordlists and exercises but also the competence to use vocabulary in different contexts with cultural awareness. In fact, students encounter difficulties in using vocabulary under various situations, especially in comprehension of unfamiliar words (Tran Thi Tuyet, 2013, as cited in Truong Cong Bang, 2022) and lack of repeated exposure of language due to time constraints in the classrooms. Vu Duy Van & Elke Peters (2021) reported that EFL learners `had limited vocabulary knowledge of both single words and formulaic language" and emphasized the potentials of audiovisual input, extensive reading and viewing, input and output-based tasks, and especially the use of technologies in vocabulary learning among learners in the Vietnamese context. Another problem in vocabulary learning in Vietnam is the effects of teaching practice that current approaches to EFL vocabulary teaching have been too much emphasis on form-meaning connections; limits the content of vocabulary selection for teaching within intuition or glossaries in textbooks and reference books; lack of vocabulary knowledge assessment for learners before and after the course; without providing learners with opportunities to encounter and use it in different contexts and especially lack of training learners in effective vocabulary learning strategies". Most of the teaching techniques used in the classrooms are code-switching, songs, translation and story-telling. In addition, the input of language from textbooks inadequately covers different aspects of vocabulary knowledge. In practice, teaching vocabulary in the classrooms encounters a lack of providing students with opportunities to learn different aspects of vocabulary knowledge and maximize their practice of learning potentials.

Based on the obvious benefits of ICT tools in education worldwide, above-mentioned constraints of vocabulary learning in the classroom in Vietnam and following the current trends in language education towards learning independence and autonomy with the utilization of online sources and artificial intelligence tools during 21st century, a learning environment beyond the classroom with appropriate supportive resources that meets the conditions of an effective vocabulary learning are worthy to get further investigations. In details, chances for repetition and high quality of attention (Vu Duy Van & Peters, 2021), real-time interactions with more English language learners and native speakers all over the world (Ngo Thi Hong & Ariana Eichelberger, 2019), sufficient exposure to language input and high quality of attention for "noticing, retrieval, varied encounters and varied use, and elaboration" in vocabulary learning (Webb & Nation, 2017) are some of the conditions for an effective vocabulary learning environment. While previous studies have explored the benefits of certain tools inside the

classroom, the experiences of learners using technology independently outside of class has not been extensively examined, particularly through a narrative approach. This study aims to fill that gap by investigating the experiences and needs of Vietnamese EFL high school learners regarding ICT tool use for self-directed vocabulary learning beyond classroom instruction. Understanding learners' perspectives can provide meaningful insights for how to better support autonomous vocabulary development through digital resources.

Specifically, this research seeks to address the following questions:

1. What experiences do Vietnamese EFL high school students have in using ICT tools for vocabulary learning outside of class during their school years?

2. What needs or difficulties do learners identify regarding tool selection, learning strategies, motivation and emotional engagement with ICT-based learning environments?

The findings could help educators and tool developers create more learner-centered resources that better meet students' individual learning preferences and context.

2. Material and method

At a deeper level, the study examines the nature of human behaviors and thoughts in the field of learning English vocabulary with the usage of Information and Communication Technology tools under the context of the 21st century where there are a lot of changes in learning and teaching demands with more focus on integrating technology skills in learning. Therefore, the study employs a narrative approach which is based on qualitative research because of suitability to collect data in natural setting and representation for the voices of participants and being used as signals to call for an action (Creswell, 2007, p.37).

Czarniawska (2004, as cited in Creswell, 2007) defined narrative as a spoken or written text giving information about an event/action or a series of events/actions in a chronological way. Therefore, the instruments employed in the study are life stories and in-depth interviews. The structure of the story includes learning experiences of participants being told in chronological order from their primary school years until their high school years. The in-depth interviews were used to explore the difficulties in learning vocabulary with ICT tools. Three female Grade 12 students at Binh Long High School participated in this study and have studied together in the same schools since primary school until high school. Purposive sampling was employed to select information-rich cases representing the target population of Generation Z EFL learners in Vietnam. Data was collected through life story interviews and an in-depth individual interview with each participant. The life story interviews followed a narrative protocol with open-ended questions to elicit stories of the learners' vocabulary learning journeys from primary school to present. This included their experiences using any ICT tools. The individual interviews then further explored themes that emerged from the life stories, particularly addressing the research questions regarding needs, difficulties and tool experiences. Interviews were conducted in Vietnamese, audio recorded, transcribed and translated into English. Data was analyzed using thematic analysis involving repeated readings of the transcripts to identify, analyze and report patterns within the data through an inductive approach. Initial codes were generated, then collated into potential overarching themes. Themes were reviewed in relation to the entire data set to identify the deeper message. Participants also participated in member checking to verify and expand on the preliminary findings. It took 2 months for data collection and analysis. The procedure of data analysis is presented as follows:

Figure 1: Steps to analyze the data



To ensure validity and reliability, the language used in life stories and interviews is Vietnamese, which is their mother tongue language, to capture profound meaning in their stories. All the information is coded to ensure confidentiality.

3. Result and discussion

The main themes after analyzing the life stories are *convenience* and *collaborative learning experiences*. For the first research question regarding learners' experiences, the participant #1 reported an positive experiences with ICT tools, the participant #2 revealed her negative experiences while the participant #3 emphasized the effectiveness of learning with social groups. For the second research question regarding learning difficulties with ICT tools outside the classroom, low intrinsic motivation, lack of guidance in tool selection and vocabulary learning strategies were reported to prevent learners from using ICT for vocabulary learning. In terms of emotional engagement with ICT-based learning environments, Participant #1 and Participant #3 have engaged in using these tools more than Participant #2. The reasons that prevent Participant #2 in engaging positively in learning with ICT tools are difficulties in finding suitable learning mates and encountering additional workloads rooted from irrelevance between school tasks and lesson contents that ICT tools offer.

Participant #1 Responses

The first participants accessed ICT tools since she was at primary school through watching cartoons in English and playing video games for entertainment purposes only. Therefore, she felt excited and inspired to learn English at a very early age.

> " *My mom works as an English-language teacher. She often let me watch many cartoons in English when I was very young. I also met some foreigners on a trip to Phu Quoc. Therefore, I feel happy and comfortable with learning English*."

She also describes that she often designed her own wordlists for learning English vocabulary, but limited to vocabulary provided by lessons at schools. That makes her feel bored in learning vocabulary sometimes. She used Word Document to store her wordlists and also to revise new words. Online dictionaries are also used to search for meaning and pronunciation.

> " *I had a long wordlist in a notebook and then in Word Document files during my secondary school years which I could share with my friends for learning together. At that time, I was famous for being excellent at learning English in my class …um….even my extra class after school at my teachers' house. I wish to have a more interesting way to organize my wordlist. Sometimes learning with words solely really challenges me because I can't imagine the contexts of a certain word. I even have to copy a full passage under a new word in order to remember its usage. This is really time-consuming and demotivate me whenever I feel lazy and tired to spend time for self learning*"

She shows her interests in using some English extracts from movies and songs on Zing MP3 to be used as motivational reminders for her in personal life. She also wrote some English posts on Zing Me. She seeks for prompt support from online social groups. She loves to express herself in English and her way of learning is collecting, discussing and organizing knowledge. This really forms good vocabulary learning habits for her.

" *I feel less lonely and more connected to the online community to express myself and especially share my feelings and opinions in English. I saved many song lyrics and movie quotes both in English, Vietnamese and even Korean as I love some Korean idols and was curious to write Korean letters. Things on Zing such as Zingme for writing posts and Zing MP3 for searching English songs are very helpful to me to learn English. I think I could learn English vocabulary very naturally thanks to many repetitions of writing English vocabulary and passages. I can also ask for help from the Zingme and Facebook community*."

Being interviewed about difficulties in learning English vocabulary online, she expresses that whenever she read or listened to good vocabulary on news or Youtube videos or from her friends, she had no available online tools or gadgets for note-taking and just let knowledge fade away in case she found no time for summarizing them after school time.

" *I wish I could take notes right away on the news I read or on videos I watched because I can't always organize new vocabulary after a long day of being tired. I wish to have something easy for taking notes directly on pieces of digital learning materials*."

Participant #2 Responses

The time when the second participant started to be aware of the benefits of learning English vocabulary with ICT tools was after the outbreak of COVID-19. She loves using Quizlet to design her own learning tasks.

"*I had never cared about learning English, and the worst is vocabulary until I had to learn them online during the pandemic. My English teacher showed us a Quizlet in the classroom. I love challenging, so the activities on Quizlet really inspire me to learn vocabulary in my spare time*."

Thanks to finding a learning environment that suits her learning styles which are in favor of challenging tasks relating to memory, she found that learning with ICT tools like Quizlet is interesting. Although she wished to learn with some friends on Quizlet, her friends refused to join in. This makes her feel demotivated a little bit after a few months using it.

"*I don't know why I couldn't invite any friends to learn with me on Quizlet. What I received was a strong reject with some complaints like time-wasting, being lazy, not remember the meanings, not effective*"

She shows very little interest in investing time and effort for learning English vocabulary after school. In other words, she encountered low learning motivation for English in general and vocabulary in particular.

" *To be honest, the workload at school was enough for me. I have been lazy to learn English from my primary school years until now, I can confirm that. Quizlet just inspires me in a short time. I just want to finish my homework and the amount of new words as soon as possible. I just open my coursebooks and handouts to learn vocabulary by repeating them many times"*.

Being interviewed about difficulties in using ICT tools to learn vocabulary, she reported very little information and just mentioned using Google Translate to solve exercises.

"*I encounter many troubles in learning English vocabulary. I feel very lazy and sleepy when I learn them. Google Translate may be the one I often use for searching for meaning. I also find it difficult to find a learning mate to encourage me in learning English. I feel uncomfortable searching for any ICT tools to learn as it seems time-consuming and ineffective after a few attempts but still failed. Maybe the only good part of the online learning is a various sources of learning materials because it is easy*

for me to download answers from available websites for high school students like giaidethi.com"

Being low learning motivation and lack of guidance on how to utilize available sources of learning English vocabulary are obstacles in her journey of enhancing her English vocabulary.

Participant #3 Responses

The third participant started her interests to learn English vocabulary outside the classroom from learning experiences with a Facebook group where people can share learning materials and posting questions for help since secondary school years

"*I have joined Facebook since I was in secondary school, not remembering the exact year. Since then, I have to admit that Facebook is the maingate to many creative and effective learning opportunities for me. I can chat with other people about my learning problems without any worries and get a lot of learning materials helping me understand grammar rules, vocabulary meanings, and suggestions for finding good applications to learn English vocabulary..*"

She has tried using some English learning applications on her smartphone like Duolingo, T-flat, and etc. However, only T-flat can be still installed in her phone with frequent use for searching pronunciation, meanings and learning sentence structures. She reported her impatience to learn with other applications because of demotivation. However, learning with movies and reading books really inspires her. She loves learning vocabulary with clear contexts and inspirational contents.

"*I have installed many applications like Duolingo, Elsa Speak to learn English but I used T-flat the most because I need it for searching meanings, pronunciation and examples for doing my homework. I feel impatient to learn English vocabulary on mobile apps because some contents are not suitable with lessons at schools. I am ready to purchase an account on StudyPhim and asked my parents to invest in a Kindle for books in English. I think that studying through movies or reading books is much better than applications because I can learn with context and it affects my emotions. I can also use movies to connect with friends which improve my social life a lot*"

Regarding difficulties in employing ICT tools for learning vocabulary, she emphasized the lack of learning strategies and showed that she needed more guidance on this.

" *I believe that with appropriate learning strategies, I will learn vocabulary very fast because I am good at guessing the meaning from the context. What really concerns me now is how to have effective learning strategies because I have little chance to revise my learnt words and phrases. What's more, too much information really confuses me. I need more guidance from teachers*"

It can be concluded that they need easy-to-use learning tools and a collaborative learning environment to support their mental health and motivate their learning. To sum up, prompt support, facilitative note-taking tools, knowledge organization, diverse learning materials are main characteristics of theme "convenience" while shared learning community on social media is the main characteristic of theme "collaborative learning experiences".

4. Conclusion

The current study contributes meaningful insights regarding how to better support Vietnamese EFL learners' autonomous vocabulary development through digital resources. Its narrative approach provided an in-depth understanding of learners' lived experiences and perspectives over time. Key findings indicate convenient learning tools and collaborative online communities are important engagement factors. The findings are in line with previous studies in Vietnamese context that convenience, engagement and pleasant experiences are the factors that make students spend time learning vocabulary with ICT tools (Pham Ngoc Thach & Duong Thi Diem, 2022; Tran Quoc Thao & Nguyen Thi Lan Vy, 2023). This highlights pedagogical implications for designing mobile applications, websites and social platforms that facilitate note-taking,

knowledge organization and community-based learning. Guidance should also be provided to help learners identify suitable tools and integrate effective strategies for self-regulated learning.

While this small-scale study only included female participants, future research with a broader population could yield more generalizable results. Comparisons between genders or different educational levels may also uncover additional nuances. Continued exploration of these topics is needed to continually improve support for learners' technology-enhanced vocabulary growth both inside and beyond the classroom. Furthermore, the long-term and short-term impacts of the present experiences in using ICT tools to learn vocabulary on future needs should get further investigation. Overall, understanding the learner voice as revealed through narrative inquiry can foster more student-centered development of digital language learning resources and environments.

REFERENCES

1. Al-Ansi., & et. al. (2021). ICT-Based learning during Covid-19 outbreak: Advantages, opportunities and challenges. *Gagasan Pendidikan Indonesia*, *2*(1), pp.10-26
2. Altug, S.A. & Onal, A. (2022). Using Voscreen to enhance English language vocabulary learning. *I-manager's Journal on English Language Teaching, 12*(1)
3. Anggraini, M.P. & et.al. (2022). The ICT use of informal digital learning in enhancing EFL university students' English performance. *Computer Assisted Language Learning Electronic Journal (CALL-EJ), 23*(3), 94-114
4. Bouzaiane, B. & Dayananda (2023). Effectiveness of WhatsApp as a pedagogical tool in learning phrasal verbs: A case study at a Higher Educational Institute in Oman. *Journal of Language Teaching and Research, 14*(3), pp. 552-559
5. Creswell, J. W. (2007). Qualitative inquiry and research design: Choosing among five traditions. Second Edition. *Sage Publications*.
6. Davies, G., & Hewer, S. (2009). Introduction to new technologies and how they can contribute to language learning and teaching. Module 1.1. In G. Davies (Ed.), *Information and Communications Technology for language teachers (ICT4LT), Slough, Thames Valley University*
7. Ebadi, S., Amini, Z. & Gheisari, N. (2023). On the relationship between mobile-based extramural activities and vocabulary development of EFL learners: a mixed-method study. *Smart Learning Environments*.
8. Masuram, J. & Lizy, V. (2023). An investigation into the enhancement of vocabulary knowledge using the Youtube stories of undergraduate English language learners. *Journal of Higher Education Theory and Practice, 23*(10), https://doi.org/10.33423/jhetp.v23i10.6192
9. Ngo, Thi Hong & Eichelberger, A. (2019). College students' attitudes toward ICT use for English learning. *International journal of education and development using information and communication technology*, *15*.
10. Ngo, Xuan Minh (2022). English assessment in Vietnam: Status quo, major tensions, and underlying ideological conflicts [Advance online publication]. *Asian Englishes*. https://doi.org/10.1080/13488678.2022.2132128
11. Pham, Ngoc Thach & Duong, Thi Diem (2022). Using Kahoot! in vocabulary learning: Evidence from a Vietnamese higher education context. *VNU Journal of Foreign Studies, 38*(3)
12. Rahmani, A., Asadi, V. & Xodabande, I. (2022). Using mobile devices for vocabulary learning outside the classroom: Improving the English as foreign language learners' knowledge of high frequency words. *Front. Psychol*. 13:899885. Doi: 10.3389/fpsyg.2022.899885
13. Rodriguez, A.R.R. & Parra, M.E,G (2005). The influence of ICTs in vocabulary learning: an empirical study. *Porta Linguarum 4*, 1697-7467
14. Tran, Quoc Thao & Nguyen, Thi Lan Vy (2023). Insights into Vietnamese bilingual students' Quizlet-based English vocabulary learning. *Journal of Language Teaching and Research, 14*(3), pp.682-688
15. Tri, Hoang Dang & Nguyen, Thi Hong Nhung (2014). An exploratory study of ICT use in English language learning among EFL university students. *Teaching English with Technology, 14*(4), 32-46, http://www.tewtjournal.org

16. Truong, Cong Bang (2022). An overview of English education in Vietnam. *English Language Education and Research in the New Normal: Prospects and Challenges.*
17. Vu, Duy Van & Peters, E. (2021). Vocabulary in English language learning, teaching, and testing in Vietnam: A Review. *Educ. Sci. 2021, 11* (563). https://doi.org/10.3390/ educsci11090563
18. Webb, S. & Nation, P. (2017) How vocabulary is learned, Oxford University Press: Oxford, UK.
19. Xodabande, I. & Hashemi (2023). Learning English with electronic textbooks on mobile devices: Impacts on university students' vocabulary development. *Education and Information Technologies*, 28:1587-1611

A THEORETICAL STUDY ON CHALLENGES IN IMPLEMENTING SERVICE-LEARNING IN HIGHER EDUCATION

Tran Le Thu Huong, Nguyen Truc Anh, Vo Quoc Cuong, Duong My Tham *

Faculty of English, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* *Corresponding author*: thamdm@uef.edu.vn

ABSTRACT

Service-learning is a mutually beneficial teaching and learning type that effectively integrates service and education in the 21st century. Given the exponential growth in interest in the advantages of service-learning, the limitations of this pedagogy are often neglected. Accordingly, the focus of this study is to review the challenges that educators, students, and community partners encounter in service-learning initiatives. This study also delves into how learning theories like constructivism, experiential learning, and sociocultural perspectives might help forecast these difficulties. Following that, some conclusions and recommendations for further investigation are offered.

Keywords: challenges, constructivism, experiential learning, service-learning, sociocultural perspective.

1. Introduction

The 1970s witnessed the official endorsement of service-learning as a component of curricula in American educational institutions (Spring et al., 2008). As of today, service-learning programs have increased steadily to the point in where it has been deemed a global movement (Ma & Xing, 2010). Despite its long-standing existence, service-learning has acquired appeal as a relatively new effective pedagogical approach to educational systems in Asian countries (Deeley, 2014). As a Southeast Asian country, higher education in Vietnam has also been proactively advocating for this experiential learning across the country. It seems that, albeit implicitly, the education policies (e.g. Law 43/2019/QH14, 2019) and the learning and practice philosophy (Nguyen, 2015) encourage students to be versatile and sensitive to their specialized profession to aid local communities, which is also one of the primary outcomes that service-learning aspires to. Hence, numerous educational settings, ranging from elementary through high school to tertiary education levels (Vietnam Campus Engaged, n.d.), commonly implement service-learning into their curriculum. Nevertheless, to our knowledge, the field is still in its embryonic stages.

One of the prominent explanations for the widespread adoption of service-learning is that they stand out from other experiential learning forms (e.g. internship, community service, or volunteerism) by striving to benefit both the provider and the recipient of the service, as well as to place an equal value on both the service provided and the learning that occurs (Sigmon, 1994). The growing popularity of this pedagogy in higher education can also be ascribed in part to the enormous benefits it provides to participants such as students (Bettencourt, 2015), faculty (Pribbenow, 2005), and the community (Sandy & Holland, 2006). Nevertheless, the present tendency of research stressing superior outcomes poses two main concerns. First, the fervor and exhilaration surrounding the service-learning movement, propelled by enticing reports about the countless advantages of merging academics with social responsibility, disguise "troubling issues" (Eby, 1998, p. 2). Butin (2010) contends that a limited body of educational research on such difficulties throttles the prospect of executing a systematically revolutionary approach to teaching and learning (pedagogical, institutional, and existential), and it hypothesizes the long-term repercussions of such a transformative model. Second, despite a notable rise in the amount and caliber of service-learning studies, researchers (e.g. Warren, 2012; Ziegert & McGoldrick, 2008; Bringle et al., 2013) have all pressed and raised questions for greater rigor in research. In this sense, we concur with Whitley (2014) that one of the key aspects of strengthening rigor involves applying pertinent existing theories to further the research. Peshkin (1993) argues that research that is not theory-driven, hypothesis-tested, or yields generalizations may be deemed "deficient or worse" (p. 23). Considering both the two significant concerns mentioned above, the main objective of this study was to identify the challenges stakeholders face,

including students, faculty, and community in service-learning programs, and explore how learning theories such as constructivism, experiential learning theory, and sociocultural views furnish a basis for predicting these obstacles.

2. Service-learning in Higher Education

2.1 Definition of Service-Learning

One of the most troublesome difficulties in service-learning research is the absence of a broadly accepted definition for the phrase service-learning (Deeley, 2014). The 1967 coining of service-learning as an internship program is a crucial initial step toward conceptual clarity (Giles & Eyler, 1994). Besides, service-learning gains recognition as a philosophy. As Kendall & Associates (1990) describe it, service-learning is a "human growth and purpose, a social vision, an approach to community, and a way of knowing" (p. 23). However, it regularly operates as a form of education. As proof, Bringle and Hatcher (1996), who are most frequently referenced, offer a nuanced and succinct approach as follows:

> A course-based, credit-bearing educational experience in which students (a) participate in an organized service activity that meets identified community needs, and (b) reflect on the service activity in such a way as to gain further understanding of course content, a broader appreciation of the discipline, and an enhanced sense of civic responsibility. (p. 221)

In brief, regardless of the variety of service-learning definitions, all types of service-learning contain four crucial elements, namely credit-bearing, community service, structured reflection, collaborative effort, and reciprocity (Rama et al., 2000). These elements effectively differentiate service-learning from other varieties of experiential learning.

2.2 Models of Service-Learning

To begin with, Heffernan (2001) concisely labels service-learning models into six distinct groups. First, pure service-oriented learning programs cater to volunteers, students, and engaged citizens and they hardly intersect with any particular discipline. Second, discipline-based service-learning courses anticipate that students will be involved in the community throughout the semester and will periodically reflect on their experiences, using the content guided in class as a framework for their analysis and comprehension. Third, in problem-based service-learning courses, students respond to the community in the same way as "consultants" work for a "client" (Heffernan, 2001, p. 3). Fourth, capstone courses are solely accessible to seniors or exceptional juniors. These students are expected to synthesize their grasp of the subject by tying classroom knowledge with meaningful community service. Fifth, service internship programs, like traditional internships, compel students to serve in the community for a set length of hours each week. As opposed to traditional internships, service internship programs lend regular and ongoing reflective opportunities for students to critically evaluate their new experiences through the use of discipline-based theories. Sixth, community-based action research calls for students to obtain research methodology whilst retaining to serve as advocates for communities and tackle issues of community concern. To put it simply, Heffernan (2001) says that although there are numerous types of service-learning, many of these experiences fit into one of the five categories listed above. From a different angle, Mitchell's (2008) literature review strives to pin down the fundamental juxtaposes between the traditional and critical service-learning models. The traditional service-learning model, involves students engaging in community service and discussing it in class in association with the course content. In stark contrast, critical service-learning emphasizes the significance of transitioning from a charity-and-project-focused approach to one that may generate social change movements, authentic relationships, and power redistribution. Students participate in regular reflection meetings to analyze their privileges and biases, as well as to ensure that their actions match up with the wants and requirements of the community. To conclude on this point, critical service-learning is distinguished from traditional service-learning since it facilitates authentic connections between higher education.

3. Learning Theories Underpinning Service-Learning

3.1 Constructivism

From the constructivist standpoint, individuals construct their knowledge through interactions with their environment. Constructivism is not a monolithic worldview, instead, it is typified by heterogeneity and multiple theorists' points of view. Jean Piaget, a pioneer of constructivism, holds that learning and cognitive growth are constructed from an individual's ongoing interaction with their environment (Brandenberger, 1998). Brandenberger (1998) continues that Piaget's primary beliefs of interaction and construction assist and enlighten service-learning practices. Developing individuals create meaningful understandings of themselves and the world through interactions with their surroundings (one frequently finds such claims in materials associated with service-learning). Deeley (2014) illustrates this point more explicitly when she notes that throughout class, students share their opinions and experiences. In this sense, meaning can be created via written narratives in reflective journals.

3.2 Sociocultural Perspective

Sociocultural theory is another crucial element of the service-learning theoretical structure. Its discoveries emphasize a more significant correlation between human development and social interaction. This concept is particularly applicable to service-learning. According to Deeley's (2014) explanation, "By combining and interrelating academic coursework with practical service experience in the community, service-learning concerns a combination of, and interaction between, the internal and abstract mental landscape with the external and material world. This reflects the belief that learning, making meaning, and understanding involve the interaction between individuals and society" (p. 35).

The sociocultural theory of learning is credited to the philologist and psychologist Lev Vygotsky as its originator. The Zone of Proximal Development (ZPD)—often acknowledged as a "connecting" idea in Vygotskian theory—is educationally pertinent (Moll, 1990, p. 3). This idea simply delineates between what the child can do on their own and what they can perform with the assistance of a more capable person. While Vygotsky is primarily concerned with analyzing children's psychology, adult psychology can also be applied equally in service-learning projects. Service-learning always integrates peer interactions. In this collaborative process, students' knowledge and skills are advanced by the guidance and comments provided by peers and project leaders. In addition, since humans are social animals (Vygotsky, 1978), there is a process by which the social environment becomes ingrained into each individual's consciousness (Berger & Luckmann, 1967). Therefore, having an efficient communication tool is crucial for having fruitful interactions with others. All of this is relevant to service learning. Particularly, group cohesion and informal communication are continual processes. Students and the instructor assist one another and raise awareness by offering their unique knowledge and experience through service-learning initiatives. Cooperation and discourse produce a degree of understanding that cannot be obtained when working alone. This distinct knowledge among peers is then integrated, resulting in improved levels of learning and cognitive advancement (Sass & Coll, 2015). In conclusion, both social constructivism and sociocultural theory can serve as foundational theories for service-learning. Given its multiple overlapping characteristics, experiential learning theory can also be used to support service-learning.

3.3 Experiential Learning Theory

Experiential learning entails actively engaging the individual's inner and outer worlds to make sense of their environment (Beard & Wilson, 2006). The reputed educator John Dewey has enormously impacted experiential learning theory. Dewey (1933) accentuates the necessity of reflection in the process of learning from experience, suggesting that we should learn through our reflections rather than directly experiencing the thing. Further, he asserts that every genuine experience modifies the person who performs, and this modification affects the kind of experiences that follow. This is significant and pertains to the reflection process in service-learning experiences. Deeley (2014) shows that reflection in service-learning requires capturing events and significant features of experiences. It requires understanding the overall

meaning of past events and analyzing how they might be linked with our current knowledge. Ultimately, assessing such experiences is critical since it informs future actions. Also, for Dewey (1916), a good society necessitates equality and involvement through mutually beneficial connections. Similarly, students provide services in instances related to the course content, pairing academic learning with practical use. Afterward, they infuse organizations with fresh vitality, and perspectives, driving community-oriented goals onward. This win-win partnership guarantees that every participant gains something from the interaction. Paulo Freire is also credited with developing experiential theory. He calls for the mutual emancipation of instructors and students through a dialogical approach that includes learning and collaboration (Dal Magro et al., 2020). Critical reflection—a crucial component of experiential education—is also made attainable by this involvement. Freire (1970) promotes consciousness with an eye toward freedom, and he holds that critical consciousness can be attained through education. Critical reflection is an important part of service-learning since it connects service activities to academic learning. This tool allows students to explore ideas, draw inferences from observations, and question preconceived notions.

4. Challenges of Service-Learning in Higher Education

4.1 Common Challenges

4.1.1 Time Constraints

Despite their merits, traditional fields of study have been hesitant to incorporate experiential learning into their curricula. This is in part because compared to traditional education, experiential learning requires more planning. Regarding students, time constraints are an overwhelming logistical challenge that is frequently brought up whilst implementing service-learning (Eby, 1998). To illustrate, due to scheduled activities in service-learning projects conflicting with other commitments such as academic requirements, work, and personal tasks, students often struggle with time management. Regarding faculty members, boundaries usually emerge when embedding service into the course syllabus, organizing the project, bringing students in touch with community groups, and maintaining track of their academic progress. Concerning community partners' experiences, Littlepage et al. (2012) comment that agency members are often responsible for supervising students and their assignments, often with semester-long deadlines. This calls for staff to put in extra time and resources toward assisting service learners than they would ordinarily do with traditional volunteers.

4.1.2 Inequitable Power Relations

Brandenberger (1998) clarifies how Piaget's two main ideas—interaction and construction—support and direct service-learning practice by claiming that growing individuals create meaningful understandings of themselves and the world through interaction with their surroundings (one frequently meets such claims in materials for service-learning). However, a student's views on human nature or political equality may be challenged during a service placement, making the process not always smooth and lasting. Any educational program, in Dewey's (1916) opinion, that involves individuals in positions of authority instructing those in lower positions on what they must embrace has the potential to subjugate, deform, and obliterate democracy's basic tenets. Indeed, oftentimes, community service is meant to be a one-sided affair in which individuals with power opt for what those without resources need. In programs wherein students are tasked with mentoring children, kids normally remark that the student volunteers visit them once and then never return, leaving them with a sense of abandonment (Vernon & Foster, 2002). Eby (1998) also observes that there is a possibility of using individuals and groups in unpleasant ways as labs or subjects for experimentation and practice. To put it simply, power inequity exists among participants in service-learning initiatives, often between those labeled as more privileged and underprivileged, such as institutions and communities, or, on occasion, institutions and service-learning academic members, which can impede overall reciprocal relationships.

4.2 Students' Challenges

4.2.1 Reflection Challenges

Theoretically, Dewey (1916) affirms that the character of experience can only be grasped by noticing that it consists of an active and a passive element that is peculiarly mixed. On the active hand, experience entails trying—a concept made obvious by the related term experiment. On the passive side, it is merely going through. In other words, active experience as trying causes a change in both action and the conscious mind. Passive experience, on the other hand, has no before or after, no retrospect or perspective, and therefore no significance. Dewey's (1916) idea has to do with the service-learning reflection process. In this process, students must consider what they have learned in the classroom and community and how it might be applied to future situations. Conversely, in the absence of this procedure, students would miss out on significant opportunities to make connections between new and existing knowledge. Surprisingly, despite being ubiquitous in experiential learning theory, reflection persists in an underserved component of education in reality (Hatcher & Bringle, 1997). Colleges routinely send their students into the community without much deliberation or setup, perceiving that service will inevitably transform them into engaged citizens (Battistani, 1996). Overall, without or with limited reflection, experiences are merely passive since students "... get nothing which may be carried over to foresee what is likely to happen next, and no gain in ability to adjust ourselves to what is coming—no added control" (Dewey, 1916, p. 146).

4.2.2 Lack of Support

In service-learning environments, teachers play a crucial role in employing scaffoldings such as providing constructive feedback and customizing instruction to match students' requirements. Community partners are expected to offer beneficial information, resources, and support to help students learn at the placement. Without sufficient aid, students may grow discontented, lose enthusiasm, and struggle to attain the learning outcomes. Empirical data indicates that scaffolding may not always be adequate. As an illustration, Madsen and Turnbull (2006) reveal that when community partners fail to supply effective communication or when resources (material or human) fail to arrive in tandem with the student's course schedule, they may turn shocked and demoralized.

4.3 Faculty's Challenges

4.3.1 Integration with Course Content

Butin (2010) claims that the multidimensional nature of academic areas makes it challenging to implement course material into community service. Biglan's (1973) model distinguishes three dimensions of academic disciplines based on paradigmatic/preparadigmatic (hard/soft) and pure/applied traits. Paradigmatic disciplines are areas such as engineering, and the physical and life sciences) and preparadigmatic disciplines comprise the humanities and the social and behavioral sciences. The former are sometimes referred to as hard disciplines, whilst the latter as soft disciplines. The third dimension determines whether the discipline focuses on life (e.g. biology) or nonlife (e.g. computer science). Immediately apparent is the fact that soft fields concentrate on communication and interpersonal skills, all of which are crucial to service-learning programs. On the other hand, the fundamental sources of information in hard sciences are quantitative methodologies and empirical data, which may not be consistent with the experiential learning goals of service-learning projects. As a result, reconciling the rigorous requirements of hard disciplines with the experiential learning gained from volunteer activities can be problematic.

4.3.2 Assessment

Creating effective assessment criteria and techniques is crucial for assessing the performance of service-learning activities. However, it is not a seamless process. To incorporate experiential learning, educators must take on a new role beyond the traditional classroom. Similarly, in a service-learning class, the teacher's role shifts significantly such that students assume greater responsibility, particularly when they are participating in voluntary work at the community site. This makes it harder to evaluate students' learning outcomes. Furthermore, service-learning is a practice that many teachers may find

unaccustomed to and lengthy since it widens learning possibilities beyond the classroom (Bringle & Hatcher, 1997). Faculty may need to spend time developing comprehensive assessment strategies aligned with service-learning goals, incorporating diverse evaluation methods such as reflective journals, presentations, feedback, and providing students with clear guidelines on how their performance will be evaluated. Given the faculty's unfamiliarity with service-learning, selecting one of these methods presents a substantial difficulty in engaging in such efforts.

4.4 Community partners' challenges

4.4.1 Students' Lack of Commitment

Normally, students are prompted to proceed beyond memorizing in experiential learning. In this regard, students are supposed to be more eager and committed to learning by actively involving in analyzing and reflecting on the applicability of their knowledge in actual-life situations. However, in service-learning projects, students who exhibit little attention to their studies will not only not upgrade their learning, but will also be less proficient in fulfilling the expectations of community partners, leaving them with lesser engagement and growing disenchantment. Prior studies have also highlighted the issue of students' lack of dedication (Vernon & Foster, 2002; Cronley et al., 2015). Community informants in Vernon and Foster's (2002) study specify that one of their primary questions centers on students' spring break and finals week. This is because, during major events, students tend to be impulsive and avoid visiting the community site. Similarly, the community in Cronley et al. 's (2015) study has grown discontented with students who show up at the last minute for service activities or remain silent for several days, showcasing an apparent absence of commitment.

4.4.2 Unsustainable Short-term Program

Educational programs must achieve certain criteria, as noted by Dewey (1933), including being long-term with an emphasis on advancing development throughout time. From this developmental perspective, program effectiveness is predominantly determined by its longevity. In other words, a program or set of experiences must be sufficiently prolonged to have a developmental impact. Despite this, researchers admit that service-learning rarely has a considerable, sustainable impact on communities (Sandy & Holland, 2006). Quantitatively, the Department of Housing and Urban Development evaluated 599 service-learning programs, of which 92% were categorized as short-term (Robinson, 2000). Eby (1998) claims that the confines of service done in the name of service-learning are usually overestimated, and the potential harm inflicted on communities by short-term volunteers is downplayed. Community organizations that favor more than one semester of service and are dubious of short-term initiatives are also discovered by Sandy and Holland's (2006) research.

5. Previous Studies

The problems of service-learning for students, professors, and the community have been strengthened by published studies from the past few years (Thompson & Hague, 2018; Ngai et al., 2019; Davis et al., 2019). Employing mainly an interpretivism approach and Chen's (2010) *Asia as method* as a theoretical framework, Nguyen (2021) carried out a multisite case study to investigate the origins, obstacles, possibilities, and impacts on the expansion and dissemination of service-learning. Her study covered educators, students, community partners, rectors, deans, and managers from four institutions in Vietnam. Interview, document, and observation data identified many key problems, such as power dynamics, naïve adoption of Western approaches, and institutional backing. Meanwhile, drawing on theories from Dewey (1938), Freire (1970), and Saltmarsh et al. (2009), Kanj (2022) inquired about the partnership experience of community groups in service-learning in Lebanon. Sixteen community organizations and six teachers were determined. Interviews with participants were then carried out. Aside from the favorable results, results showed a power dynamic between academics and community groups. In summation, a qualitative methodology focusing on interviews was the most widely utilized. Since most studies were centered around in-depth insights from a specific group of people, samples were typically small. Further, the vast majority of studies on service-learning focus on one or two groups of relevant parties. It is argued that obtaining pertinent viewpoints from all parties involved is essential to optimizing reciprocal gains. The findings spanning from global to Asia countries frequently

exhibited the problems of service-learning, such as power disparities, insufficient communication, and time limitations. Drawing in the context of Vietnam, few attempts were undertaken to identify the barriers that arise while implementing service-learning practice, and the majority focused on positive outcomes. Also, since certain studies were undertaken without the use of a theoretical framework, some prior researchers may use causal assumptions to reach conclusions rather than producing reliable forecasts. As such, the aforementioned gaps could provide productive directions for future research.

6. Conclusion and Recommendations

6.1 Conclusion

Despite limitations such as a small number of theories and difficulties reviewed, this study provides significant insights. First, it is one of the first efforts to encompass diverse stakeholders' perspectives, such as instructors, teachers, and students, into the service-learning challenges. Second, it is worth noting that Dewey's contributions constitute the bedrock for the vast bulk of research in general. This makes sense as service-learning is profoundly influenced by a large portion of his work, such as *Democracy and Education* and *Experience and Education*. This study, however, exemplified that constructivism, or sociocultural theory, can also serve as an adequate framework for service-learning programs. When these ideas are amalgamated, they supplement one another rather than contend. Last but not least, service-learning is an emerging approach to education in Asian countries, particularly in Vietnam. Many stakeholders, such as students and community members, may be unfamiliar with its concepts, principles, and challenges. Therefore, the study's findings will be useful in raising consciousness and understanding of the concept of service-learning among key stakeholders, and institutions in Vietnam.

6.2 Recommendations

First, eeducators can acquire crucial insights into the community's issues and potential by fostering close collaboration with community partners and empowering them to play an active role in service-learning implementation. This comprehensive comprehension facilitates the creation of service initiatives that not only tackle genuine needs but also align with the curriculum and educational goals of the course. In service-learning courses, deliberate integration of reflection is imperative as it constitutes a fundamental aspect of the program. Students should have the opportunity to critically assess their volunteer engagements and establish connections between these experiences and their academic learning through structured reflection activities. Additionally, reflection can manifest in various formats such as writing, group discussions, or individual debriefing sessions. It should be tailored to align with the distinct needs and goals of both the service-learning course and the individual student. To enrich student assessment in service-learning courses, educators should adopt a diverse range of methods instead of depending solely on one approach. Incorporating self-assessment checklists or peer evaluations can enhance the learning process. Moreover, integrating presentations or reflection essays after the service-learning session allows instructors to evaluate the course's effectiveness and the influence of service activities on student learning.

Second, aadministrators should provide the required resources, such as extra manpower, time, and planning for the service-learning project. For example, they can set aside funds to pay travel expenditures related to community-based research efforts, guaranteeing economic limitations do not restrict student involvement. Furthermore, allocating particular funds for service-learning projects gives academic staff members access to the tools they need to carry out and maintain projects. Additionally, administrators might set explicit regulations and engagement norms to promote sustained dialogue and cooperation between educational institutions and community partners. Administrators must guarantee that all parties involved in short-term service-learning programs, including students, professors, and community partners, remain aware of the goals and expectations of the program, including its duration and the number of hours anticipated. This clarity can aid in regulating expectations and averting possible problems brought on by the shortened timeline.

Lastly, while service-learning has garnered attention worldwide for its benefits to various stakeholders, its implementation in the Vietnamese context remains relatively nascent. Research on the advantages of service-learning in Vietnam is sparse and sporadic compared to existing literature. The amount of study on the stakeholders' challenges when participating in service-learning is even more limited. Additionally, theoretical frameworks should be employed in such research endeavors to ensure accurate and insightful analyses of service-learning dynamics and outcomes. Therefore, future research endeavors should prioritize filling these gaps to better understand the nuances and implications of service-learning in the Vietnamese setting.

REFERENCES

1. Battistani, R. M. (1996). The service learner as engaged citizen. *Metropolitan Universities*, *7*(1), 85-98.
2. Beard, C. M., & Wilson, J. P. (2006). *Experiential learning: A best practice handbook for educators and trainers*. Kogan Page Publishers.
3. Bettencourt, M. (2015). Supporting student learning outcomes through service learning. *Foreign language annals, 48*(3), 473-490. https://doi.org/10.1111/flan.12147
4. Biglan, A. (1973). Relationships between subject matter characteristics and the structure and output of university departments. *Journal of Applied Psychology*, *57*(3), 204. https://doi.org/10.1037/h0034699
5. Brandenberger, J. W. (1998). Developmental psychology and service-learning: A theoretical framework. *With Service in Mind: Concepts and Models for Service-Learning in Psychology*, 68–84. https://doi.org/10.1037/10505-004
6. Bringle, R. G., & Hatcher, J. A. (1996). Implementing service learning in higher education. *The Journal of Higher Education*, *67*(2), 221-239. https://doi.org/10.2307/2943981
7. Bringle, R. G., Hatcher, J. A., & Clayton, P. H. (Eds.). (2013). *Research on service learning: Conceptual frameworks and assessments: Students and faculty* (Vol. 3). Stylus Publishing, LLC. https://doi.org/10.4324/9781003446750
8. Butin, D. W. (2010). The limits of service-learning. In *Service-learning in theory and practice: The future of community engagement in higher education* (pp. 23-43). New York: Palgrave Macmillan US. https://doi.org/10.1057/9780230106154_2
9. Chen, K. H. (2010). *Asia as method: Toward deimperialization*. Duke University Press. https://doi.org/10.4000/chinaperspectives.6214
10. Cronley, C., Madden, E., & Davis, J. B. (2015). Making service-learning partnerships work: Listening and responding to community partners. *Journal of Community Practice*, *23*(2), 274-289. https://doi.org/10.1080/10705422.2015.1027801
11. Dal Magro, R., Pozzebon, M., & Schutel, S. (2020). Enriching the intersection of service and transformative learning with Freirean ideas: The case of a critical experiential learning programme in Brazil. *Management Learning*, *51*(5), 579-597. https://doi.org/10.1177/1350507620908607
12. Davis, J., Madden, E., Cronley, C., & Beamon, K. (2019). Voices from the field: A qualitative exploration of community partners' definitions of service-learning. *Partnerships: A Journal of Service-Learning and Civic Engagement*, *10*(1), 146-155.
13. Deeley, S. (2014). *Critical perspectives on service-learning in higher education*. Springer. https://doi.org/10.1057/9781137383259
14. Dewey, J. (1916). *Democracy and education*. New York: Macmillan.
15. Dewey, J. (1933). *How we think: A restatement of the relation of reflective thinking to the educative Process*. Boston, MA: D.C. Heath & Co.
16. Dewey, J. (1938). *Experience and education*. New York: Macmillan.
17. Eby, J. (1998). Why service-learning is bad.
18. Freire, P. (1970). *Pedagogy of the oppressed*. London: Penguin.
19. Giles, Jr., D., E., & Eyler, J. (1994). The theoretical roots of service-learning in John Dewey: Toward a theory of service learning. *Michigan Journal of Community Service Learning, 1*(1), 77–85.

20. Hatcher, J. A., & Bringle, R. G. (1997). Reflection: Bridging the gap between service and learning. *College teaching*, *45*(4), 153-158. https://doi.org/10.1080/87567559709596221
21. Heffernan, K. (2001). Service-learning in higher education. *Journal of Contemporary Water Research and Education*, *119*(1), 2-8.
22. Kanj, M. (2022). *Partnership Experience in Service-learning between a Private University and Community Organizations in Lebanon*. The University of Liverpool (United Kingdom).
23. Kendall J. C., & Associates (Eds.). (1990). *Combining service and learning: A resource book for community and public service*. Raleigh, NC: National Society for Internships and Experiential Education.
24. Law 43/2019/QH14 (2019). *Luật giáo dục 2019* (Education Law 2019). Retrieved from http://m.thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-giao-duc-2019-367665.aspx?fbclid=IwAR2r_RGM_8HESDixMprHYK_8vSzGrpBG_Nq2VS6fHQVsFJLEhZJJWE_Rq1M
25. Littlepage, L., Gazley, B., & Bennett, T. A. (2012). Service learning from the supply side: Community capacity to engage students. *Nonprofit Management and Leadership*, *22*(3), 305-320. https://doi.org/10.1002/nml.20056
26. Madsen, S. R., & Turnbull, O. (2006). Academic service learning experiences of compensation and benefit course students. *Journal of Management Education*, *30*(5), 724-742. https://doi.org/10.1177/1052562905283710
27. Mitchell, T. D. (2008). Traditional vs. critical service-learning: Engaging the literature to differentiate two models. *Michigan Journal of Community Service Learning, 14*(2), 50–65.
28. Moll, L. C. (Ed.). (1990). *Vygotsky and education: Instructional implications and applications of sociohistorical psychology*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/cbo9781139173674
29. Ngai, G., Lam, C. H., Kwan, K. P., & Chan, S. C. (2019). Instituting a service-learning requirement in higher education: Evaluation and lessons learned. *Service-learning for youth leadership: The case of Hong Kong*, 323-341. https://doi.org/10.1007/978-981-13-0448-4_19
30. Nguyen, D. B. (2015). Vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh trong vấn đề "học đi đôi với hành" trong dạy và học (Applying Ho Chi Minh's ideology to the issue of "learning in conjunction with action" in teaching and learning). Retrieved from http://kontum.edu.vn/van-dung-tu-tuong-cua-ho-chi-minh-trong-van-de-hoc-di-doi-voi-hanh-trong-day-va-hoc.html?fbclid=IwAR2Lz4_68YXBH2xx-lrLJQty-5qYgIMY3rEPC4k8FI_3edEb9bbfflhctMI
31. Nguyen, T. N. D. (2021). *Contextualising Service Learning for Vietnamese Higher Education* (Doctoral dissertation, Open Access Te Herenga Waka-Victoria University of Wellington). https://doi.org/10.26686/wgtn.16850581.v1
32. Peshkin, A. (1993). The goodness of qualitative research. *Educational Researcher*, *22*(2), 23-29. https://doi.org/10.3102/0013189x022002023
33. Pribbenow, D. A. (2005). The impact of service-learning pedagogy on faculty teaching and learning. *Michigan Journal of Community Service Learning*, *11*(2), 25-38.
34. Rama, D. V., Ravenscroft, S. P., Wolcott, S. K., & Zlotkowski, E. (2000). Service-learning outcomes: Guidelines for educators and researchers. *Issues in Accounting Education*, *15*(4), 657-692. https://doi.org/10.2308/iace.2000.15.4.657
35. Roberts, T. G. (2003). An Interpretation of Dewey's Experiential Learning Theory.
36. Robinson, T. (2000). Service learning as justice advocacy: Can political scientists do politics? *PS: Political Science & Politics, 33*(3), 605-614. https://doi.org/10.1017/s1049096500061631
37. Saltmarsh, J., Hartley, M., & Clayton, P. (2009). Democratic engagement white paper.
38. Sandy, M., & Holland, B. A. (2006). Different worlds and common ground: Community partner perspectives on campus-community partnerships. *Michigan Journal of Community Service Learning*, *13*(1), 30-43.
39. Sass, M. S., & Coll, K. (2015). The effect of service learning on community college students. *Community College Journal of Research and Practice*, *39*(3), 280-288. https://doi.org/10.1080/10668926.2012.756838
40. Sigmon, R. L. (1994). Serving to learn, learning to serve. *Linking service with learning*.
41. Spring, K., Grimm Jr, R., & Dietz, N. (2008). *Community Service and Service-Learning in America's Schools*. Corporation for National and Community Service. Retrieved from https://eric.ed.gov/?id=ED506728.

42. Thompson, G., & Hague, D. (2018). Using community service learning in the Spanish translation classroom: Challenges and opportunities. *Cuadernos de ALDEEU*, *33*, 87-112.
43. Vernon, A., & Foster, L. (2002). Nonprofit agency perspectives of higher education service learning and volunteerism. *Journal of Nonprofit & Public Sector Marketing*, *10*(2), 207-230. https://doi.org/10.1300/j054v10n02_12.
44. Vietnam Campus Engaged (n.d.). *Member's Universities List*. Retrieved from https://vietnamcampusengage.org/members-universities-list/.
45. Vygotsky, L.S. (1978). *Mind in Society*. Edited by Cole, M., John-Steiner, V., Scribner, S., and Souberman, E. Cambridge, MA: Harvard University Press. https://doi.org/10.2307/j.ctvjf9vz4.
46. Warren, J. L. (2012). Does service-learning increase student learning?: A meta-analysis. *Michigan journal of community service learning*, *18*(2), 56-61.
47. Whitley, M. A. (2014). A Draft conceptual framework of relevant theories to inform future rigorous research on student service-learning outcomes. *Michigan Journal of Community Service Learning*, *20*(2), 19-40.
48. Xing, J. & Ma, C. (2010). *Service-Learning in Asia: Curricular Models and Practices*. Hong Kong University Press. https://doi.org/10.5790/hongkong/9789888028467.003.0001.
49. Ziegert, A. L., & McGoldrick, K. (2008). When service is good for economics: Linking the classroom and community through service-learning. *International Review of Economics Education*, *7*(2), 39-56. https://doi.org/10.1016/s1477-3880(15)30090-6.

IMPACT OF USING INSTRUCTIONAL RUBRICS FOR PEER ASSESSMENT ON EFL STUDENTS' WRITING PERFORMANCE

Vo Dinh Thuy Man *

Faculty of Foreign Languages, Foreign Trade University

* *Corresponding author*: vodinhthuyman.cs2@ftu.edu.vn

ABSTRACT

Instructional rubrics have become a common method for evaluating student work in college classrooms. Instructional rubrics make assessing student work quick and efficient. Peer assessment is recommended as a potential assessment method to help learners develop their writing ability. The purpose of this paper is to explain how using instructional rubrics, analytic rubrics, to be precise, for peer assessment can greatly enhance EFL students'writing performance.

Keywords: instructional rubrics, peer assessment, EFL students, writing performance.

1. Introduction

1.1. Reasons for using instructional rubrics on writing

In writing classes, the process of providing students with feedback on their writing consumes a considerable amount of time and effort both in and out of the classroom. The feedback students receive from teachers plays an important role in their development as English writers. For this reason, one of the most important questions we need to ask ourselves as teachers of written English is: "What is the best way to respond to and guide students' writing in ways that help them to improve both their current and future written assignments?"

In order to accelerate the feedback process teachers often make use of tools, such as rubrics, to help them provide their students with feedback. Traditionally rubrics have been seen as tools that have the potential of "increased consistency of scoring, the possibility to facilitate valid judgment of complex competencies, and promotion of learning." (Jonsson & Svingby, 2007, p.130).

Setting an appropriate scoring criteria and the need to attain valid and reliable scores are essential elements of a successful English writing program (Jacobs et al., 1981). Rubrics can help teachers to achieve this goal as they set clear criteria for both the students and the teacher when it comes to grading written work. Furthermore, rubrics also make it possible to evaluate components within written assignment, such as rhetorical structures, grammatical accuracy and the ability to stay on topic. Rubrics make it easier for the teacher to record a score for each of these traits, or sub-traits, so that students are able to receive feedback on, and improve, the areas that require attention.

1.2. Reasons for using peer assessment on writing

As the process of providing feedback to students on their writing consumes significant amounts of time and effort, teachers must pick up one alternative assessment to guide, transfer feedback, and apply it in class, which will pave the way for students to be self-motivated in their learning outcomes. One of the most efficient ways is peer assessment, which appears as an ideal assessment approach for both teachers and learners. Peer assessment is a valuable tool for sharing teachers' marking load. Moreover, learning from peers positively actively creates a collaborative learning environment for students, supporting them to form better work.

2. Literature review

2.1. Instructional Rubrics

Andrade (2000) defines a rubric as "a scoring tool that lists the criteria for a piece of work" and one which "articulates gradations of quality for each criterion, from excellent to poor" (p. 1). Research by Schafer, Swanson, Bené, and Newberry (2001) offers indirect support to the view of students as users of assessments. They speculate that the higher test scores are the result of teachers incorporating operational definitions of achievement into their instruction in ways that were understood and used by students. This suggests that if carefully designed, rubrics can help students in goal-setting and planning. These are metacognitive strategies which support their learning and at the same time, can help them understand the goal of an assignment and support teachers in unbiased grading, giving feedback and assigning more challenging work to students (Anderson, 2003; Andrade, 2005). Thus, rubrics have the potential to help students develop understanding and skills, as well as make dependable judgments about the quality of their own works beyond traditional testing (Andrade, Du, & Wang, 2008; Brown & Abeywickrama, 2010). The participation of students in open discussions about standards and criteria of successful performance is also suggested (Andrade et al., 2008; Brown & Abeywickrama, 2010). It has also been suggested that instructional rubrics support learners' learning confidence, which positively influence learning performance (Panadero, Jonsson, & Strijbos, 2016).

2.2. Peer assessment

Peer assessment is believed to provide pedagogical benefits particularly in writing development (Min, 2006; Rollinson, 2005; Yang, Badger, and Yu, 2006). Furthermore, Lundstrom and Baker (2009) reported that peer feedback not only enhances learners' competence but also facilitates social interaction and negotiation. Similarly, Min (2005) argues that peer feedback encourages learners to learn about their peers' weaknesses and strengths and to engage in giving and receiving feedback.

Peer assessment is a form of formative assessment in which students receive feedback on their learning from their peers instead of the teacher (Topping, 2009). Despite an extensive diversity of assessments, peer assessment appears as the most effective way to boost the learners' writing skills. According to Azarnoosh, M. (2013), peer assessment has received much attention in recent years due to learners' increasing emphasis on independence and autonomy. Regarding learning to write, peer assessment is applied in the EFL environment to support collaborative exchange between peers.

Peer assessment is a form of collaborative work that promotes social interaction and provides opportunities for students to help and learn from each other's behavior and ideas (Anson & Goodman, 2013, p. 27). For this type of collaboration to be effective, a rubric must be available as a standard to help students organize their thoughts and make useful judgments about their peers' work. Therefore, during this collaborative process, peer reviewers will engage in "cognitive activities," which will ultimately enhance their performance, helping them understand more about the topic.

2.3. Using instructional rubrics in peer assessment

Instructional rubrics have become a common method for evaluating student work in the college classrooms. Instructional rubrics help teachers teach as well as evaluate student work. Further, creating rubrics with your students can be powerfully instructive. An instructional rubric is usually a one–or two–page document that describes varying levels of quality, from excellent to poor, for a specific assignment. Although the format of an instructional rubric can vary, all rubrics have two features in common: (1) a list of criteria in a project or assignment; and (2) gradations of quality, with descriptions of good, average, and problematic student work.

Designing an instructional rubric takes time. Several different types of instructional rubrics are available. The first step in developing an instructional rubric is to clearly identify the qualities that need to be displayed in a student's work to demonstrate proficient performance (Brookhart, 1999). The identified qualities will form the top level or levels of scoring criteria for the instructional rubric. After defining the criteria for the top level of performance, the evaluator's attention may be turned to defining the criteria for lowest level of performance. The contrast between the criteria for top level performance and bottom level performance is likely to suggest appropriate criteria for middle level of performance.

Students were reluctant to assess their partners since they are used to be evaluated by the teacher. It was essential that the teacher trained them on useful peer-feedback by means of instructional rubrics. In this activity, the teacher let and encouraged students to make the necessary comments about their peer's performance. This collaborative work generates reflection on their own writing outcome because they are reading a partner's work so they can improve their own based on what they just read and what their partner evaluated (Hedge, 2005). In fact, instructional rubrics provide students with more informative feedback about their strengths and areas in need of improvement than traditional forms of assessment do.

Instructional rubrics are especially useful because they provide assessment criteria in a structured format. Instructional rubrics can provide students with descriptive rubric traits that facilitates peer feedback among learners (Liu & Carless, 2007). However, when conducting peer assessment, students are reluctant to be evaluated by a peer who is not an expert in the assessment process and they believe that evaluation is the teacher's responsibility (Ballantyne, Hughes, & Mylonas, 2002).

Although there is theoretical justification for the use of instructional rubrics and a great deal of research on their use in evaluating writing assignments, the research base on application of instructional rubrics in formative peer assessment is limited.

3. Research design

This study aimed to explore the impact of instructing students to use analytic rubrics for peer assessment on their writing performance.

3.1. Instructional rubrics

Participants in this study included 88 Economics major students studying at a well-recognized university in Ho Chi Minh City, Vietnam. All students took the same set of writing modules, and the goal of the module was to help students demonstrate a mastery of argumentative essay writing on the different topics covered in the program. During this module, students were trained to use instructional rubrics, analytic rubrics, to be precise, for peer review. Details of rubrics are shown in Table 1.

TABLE 1. Argumentative Essay Instructional Rubrics

Criteria	Traits	Points			
Task Response	1. Addresses the question.	1	2	3	4
	2. Provides a thesis statement.	1	2	3	4
	3. The content is relevant and accurate. The format is appropriate.	1	2	3	4
Coherence & Cohesion	4. States a position and keeps it.	1	2	3	4
	5. Previews three arguments in the introduction.	1	2	3	4
	6. Develops one argument in the first body paragraph.	1	2	3	4
	7. Elaborates and explains that argument.	1	2	3	4

	8. Develops one argument in the second body paragraph.	1	2	3	4
	9. Elaborates and explains that argument.	1	2	3	4
	10. Develops one argument in the third body paragraph.	1	2	3	4
	11. Elaborates and explains that argument.	1	2	3	4
	12. Clearly states a counterclaim.	1	2	3	4
	13. Reviews your arguments in the conclusion.	1	2	3	4
	14. Ends with a clinching statement.	1	2	3	4
	15. Uses a variety of sources.	1	2	3	4
	16. Includes facts.	1	2	3	4
	17. Uses transitions smoothly between sections.	1	2	3	4
Lexical Resource	18. Uses formal and objective tone appropriate to audience.	1	2	3	4
	19. Words and vocabulary are specific to topic.	1	2	3	4
	20. Demonstrates a wide range of vocabulary.	1	2	3	4
Grammar Range & Accuracy	21. Varies sentence lengths & sentence types.	1	2	3	4
	22. Varies sentence structures.	1	2	3	4
	23. Writes in complete sentences.	1	2	3	4
Mechanics	24. Capitalizes first words and proper nouns & Uses correct punctuation.	1	2	3	4
	25. Spells words correctly. (reader is not distracted)	1	2	3	4
1 point: did not attempt; 2 points: made some attempt; 3 points: made a good attempt; 4 points: demonstrated mastery					

According to the rubrics, there are five features in a written text that the graders considered to give scores. Specifically, they are Task Response (12%), Coherence and Cohesion (56%), Lexical resource (12%), Grammar Range & Accuracy (12%), and Mechanics (8%). Notably, in each feature, there were detailed descriptions of criteria that the users could base on and gave corresponding scores with four different levels. The maximum score for an essay was 100 points. All students were fully informed about the study, and participation was voluntary.

3.2. Survey questionnaires and interviews

To understand students' opinions about the effectiveness of rubric-based peer-assessment, a survey and individual interviews were conducted at a well-known university in Ho Chi Minh city. The survey was composed of 4 questions and the individual interviews were conducted in the final writing class.

Question 1: Do you think the RPA had a beneficial impact on your essay writing competency?

Question 2: Do you think you would have received a higher score on your most recent writing proficiency test if you had previously taken rubric-based peer assessment training?"

Question 3. Which writing component or aspect was improved the most?

Question 4. Are you ready to practice independent writing following the rubric-based peer assessment training? If yes, how does the rubric-based peer assessment training affect your attitude towards writing task completion?

4. Findings

To evaluate the impact of the rubric-based peer assessment training on the students'writing competency, this section provides qualitative data in the form of questionnaires, and interviews.

4.1. Students' attitudes towards the impact of Rubric-based Peer Assessment (RPA) training on their writing competency

Table 2. The beneficial impact of rpa on students' writing competency (n = 88)

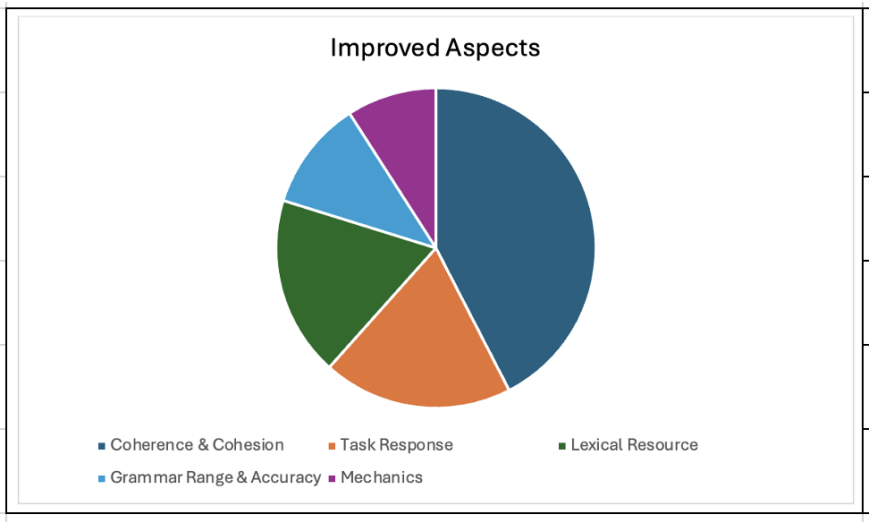
Questions	Strongly disagree	Disagree	Neither agree nor disagree	agree	Strongly agree
Q1. I think the RPA had a beneficial impact on my essay writing.	0	0	3	31	54
Q2. I think I would have received a higher score on my most recent writing proficiency test if I had previously taken rubric-based peer assessment training.	0	0	2	35	51

According to the responses to questions 1 and 2 in the questionnaire, students generally affirmed the positive impact of rubric-based assessment on their essay writing. When asked about whether peer-assessment based on the rubric was effective for their essay writing (Q1), 31 out of 88 (35.2%) selected "agree" and 54 (61.4%) "strongly agree".

The rubric forms a framework for measuring the students' *improvement* in every component of the *writing* process. Different students experienced different levels of writing competency improvement. Most students (42%) agreed that cohesion and coherence was the writing component that improved most significantly.

Table 3. Most improved aspect (n = 88)

Question	Rubric criteria				
Q3. Which writing component or aspect was improved the most?	Coherence & Cohesion	Task Response	Lexical Resource	Grammar Range & Accuracy	Mechanics
	37 (42%)	17 (19%)	16 (18%)	10 (11%)	8 (9%)



Criteria	Percentage
Coherence & Cohesion	42
Task Response	19
Lexical Resource	18
Grammar Range & Accuracy	11
Mechanics	9

The responses given to the interview responses provide more convincing evidence of the fact that students generally perceived how well the quality of their writing improved following the rubric-based peer assessment.

"I learn what is good in my peers' writing."

"The rubric helped me learn how to write supporting details that relate directly to the main idea."

"Rubric-based peer-assessment was helpful because it allowed me to identify my strengths and weaknesses."

"The rubric gives me the opportunity to properly and systematically evaluate my own writing."

"Reading the others' work helped me develop my vocabulary and knowledge of English grammar."

"I learn how to develop ideas in a logical and coherent way."

"I learn a variety of sentence structures from my friends' essays."

"I feel more confident when writing essays. My writing is longer and I know how to express my ideas more coherently."

It can be seen that the use of analytic rubrics in peer assessment helped students know how they could be assessed, how they could develop the content and at the same time, learn what was good in their peers'writing. From there, they learned more and wrote better with diverse ideas. The results were somewhat equivalent to the findings in previous studies (e.g., Wride, 2017; Spiller, 2012; Topping, 2017; Kvale, 2006; Boud&Falchikov, 2007).

The interview results also show that knowing the evaluation criteria would improve learners' autonomy. Reading the others' work and giving assessments helped students develop their vocabulary and knowledge of English grammar. This has been demonstrated in previous studies (Ritonga et al., 2022; Mustafa & Yusuf, 2022).

4.2. Students' readiness for independent writing

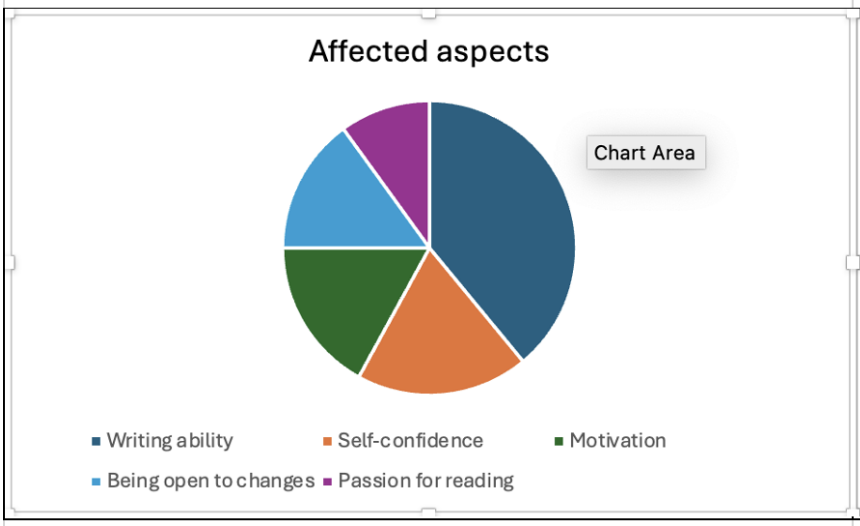
One of the long-term benefits of rubric-based peer assessment is that it enables students to confidently and independently deal with writing assignments. Independent writing promotes lifelong learning.

Table 4. Students' readiness for independent writing

Questions	Strongly disagree	Disagree	Neither agree nor disagree	agree	Strongly agree
Q4. I am ready to practice independent writing following the rubric-based peer assessment training.	0	0	0	45	43

Table 5. Students' attitude towards wrting task completion (n = 88)

Question	Affected aspects				
Q4. Are you ready to practice independent writing following the rubric-based peer assessment training? If yes, how does the rubric-based peer assessment training affect your attitude towards writing task completion?	Writing ability	Self-confidence	Passion for reading	Motiavtion	Being open to changes
	34 (39%)	17 (19%)	15 (17%)	13 (15%)	9 (10%)



Aspects	Percentage
Writing ability	39
Self-confidence	19
Passion for reading	17
Motivation	15
Being open to changes	10

The results of the questionnaire highlight the benefits of peer assessment as it helps learners write high-quality essays independently and increases their confidence as writers. In fact, the rubric-based peer assessment training made it possible for students to enhance not only their writing ability but also their self-confidence, motivation, passion for reading and the ability to be open to changes. Students'positive attitudes suggest that rubric-based peer assessment contributes to promoting self-regulated learning so that students are more able to accomplish further learning goals.

5. Conclusion

The current study showed the positive impact of training learners to use analytic rubrics to perform peer assessment on learners‟ writing ability. Therefore, it encourages English teachers to conduct this training for their learners in learning to write. Most EFL learners are willing to take part in the new and appealing approach to boost their writing skills as long as they are guided carefully on how to apply it in the learning process. In this circumstance, most university students always want to figure out the best method for studying writing. Thus, they are interested in peer assessment after the teacher explains and guides them to try it in class several times; then, they are excited about giving their friends' assessment as they can learn a lot from each other. Nevertheless, apart from the self-improvement or excitement when learning to write an essay, there are still some issues such as this process is very time consuming, quite complex for insufficient students. As a result, these students may feel isolated, or bored when participating in peer assessment throughout the entire writing section. Instead of giving peer assessment for their peers, these students just focus on their own essays by proofreading them carefully, or they just believe and consult the teacher to get the feedback and correct by themselves.

Teachers need to pay attention to the criteria in rubrics needed to be described very clearly to make sure that learners understand each criterion and adequately evaluate the writing ability of their peers. Besides, the pairing of learners also needs to be considered very carefully. Learners also need to pay more attention to the criteria for evaluating their writing to meet the requirements and score as expected. Using analytic rubrics will provide insights into how writing is rated based on apparent criteria. From there, they properly assess their strengths and weaknesses to improve their writing skills gradually. The study also highlights the long-term benefits of using rubric-based peer assessemnt model in promoting independent writing as well as lifelong learning, helping students achieve personal fulfillment and satisfaction.

6. Limitations and recommendations for further studies

This study explains the impact of using instructional rubrics for peer assessment on learners' writing ability. However, it has not demonstrated the optimization of the intervention compared with other assessment methods. Therefore, the future studies should conduct research on different evaluation methods. Moreover, this study has not demonstrated the impact of the intervention on learners with varying writing abilities. Therefore, the following studies should divide participants based on their ability to test the effectiveness of the intervention on each type of learner.

REFERENCES

1. Allen, D., & Tanner, K. (2006). Rubrics: tools for making learning goals and evaluation criteria explicit for both teachers and learners. *CBE Life Sci Education*, *5*(3), 197-203.
2. Andrade, H. G. (2001). The effects of instructional rubrics on learning to write. *Current Issues in Education*, *4*(4). Retrieved from https://cie.asu.edu/ojs/index.php/cieatasu/article/view/1630
3. Andrade, H., Wang, X., Du, Y. & Akawi, R. L. (2009). Rubric-referenced self-assessment and self-efficacy for writing. *Educational Theory and Practice Faculty Scholarship*, *13*.
4. Arter, J., & McTighe, J. (2001). *Scoring rubrics in the classroom: Using performance criteria for assessing and improving student performance*. Thousand Oaks, CA: Corwin/Sage.
5. Bean, J. C. (1996). *Engaging ideas: The professor's guide to integrating writing, critical thinking and active learning in the classroom*. San Francisco, CA: Jossey-Bass.

6. Campbell, M. (2019). Teaching Academic Writing in Higher Education. *Education Quarterly Reviews*, *2*(3), 608 614. Creswell, J. W. (2005). *Educational research, planning, conducting and evaluating quantitative and qualitative research*. New Jersey: Prentice Hall.
7. Eschholz, P. (1980). *The prose models approach: Using products in the process*. Urbana, IL: National Council of Teachers of English.
8. Kemmis, S. (1991). Improving education through action research in Zuber-Skerrit Ortrun. *Action research in Higher Education.* Brisbane: Griffith University.
9. Lavelle, E., & Bushrow, K. (2007). Writing approaches of graduate students. *Educational Psychology*, *6*, 807-822.
10. Moskal, B. M. (2000). Scoring Rubrics: What, When and How?. *Practical Assessment, Research, and Evaluation*, *7*(3). https://doi.org/10.7275/a5vq-7q66
11. Nunan, D. (1991). Language Teaching Methodology. *A Textbook for Teachers*. Prentice Hall.
12. Panadero, E., & Jonsson, A. (2013). The use of scoring rubrics for formative assessment purposes revisited. *Educational Research Review*, *9*, 129-144.
13. Pincas, A. (1962). Structural linguistics and systematic composition teaching to students of English as a foreign language. *Language Learning*, *12*(3), 185-194.
14. Raimes, A. (1983). *Techniques in teaching Writing*. Oxford: Oxford University Press.
15. Reddy, Y. M. & Andrade, H. (2010). A review of rubric use in higher education. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, *35*, 435-448.
16. Silva, R. D. (2014). *Rubrics for assessment: Their effects on ESL students' authentic task performance*. 4th CELC
17. Symposium Proceedings, National University of Singapore.
18. Stiggins, R. J. (2004). *Student-involved assessment for learning*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
19. Sundeen, T. H. (2014). Instructional rubrics: effects of presentation options on writing quality. *Assessing Writing*, *21*, 74-88.
20. *Journal of Asia TEFL*, *11*(2), 63-91. Wang, W. (2017). Using rubrics in student self-assessment: student perceptions in the English as a foreign language writing context. *Assessment and Evaluation in Higher Education*, *42*(8), 1208-1292.
21. White, R. & Arndt, V. (1991). *Process writing*. Harlow, UK: Longman.
22. Yen, C. A. (2018). Effectiveness of using rubrics for academic writing in an EFL literature classroom. *The Asian Journal of Applied Linguistics*, *5*(1), 70-80.

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC RÈN LUYỆN KĨ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG

Trịnh Huỳnh Chấn *

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Thủ Dầu Một

* Tác giả liên hệ: chanth@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh cho học sinh phổ thông là một nhiệm vụ quan trong trong quá trình giáo dục, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa như hiện nay. Tuy nhiên, việc này đối diện với nhiều khó khăn và thách thức, đòi hỏi phải có sự hợp tác từ nhiều phía. Bài viết này tác giả tập trung làm rõ những khó khăn trong việc rèn luyện kĩ năng nói cho học sinh phổ thông, đồng thời đưa ra một số những giải pháp khắc phục những khó khăn đó để đem lại hiệu quả cao nhất trong giáo dục.

Từ khóa: Dạy học, giáo dục phổ thông, học sinh, kĩ năng nói, khó khăn, Tiếng Anh.

1. Tổng quan

Trong thời đại hội nhập toàn cầu ngày nay, sự liên kết giữa các quốc gia đã trở nên rộng lớn và toàn diện, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong các khía cạnh văn hóa, giáo dục, và nhiều lĩnh vực khác. Tiếng Anh không chỉ là một ngôn ngữ thông dụng, mà còn là một công cụ giúp chúng ta tiếp cận các chương trình đào tạo tiên tiến cả trong và ngoài nước; nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm công việc có thu nhập cao và ổn định, đồng thời cung cấp cơ hội tự nâng cao trình độ và hiểu biết về văn hóa, giáo dục, cũng như phong cách sống và làm việc trong một xã hội đa dạng và toàn cầu. Tiếng Anh đóng một vai trò quan trọng và không thể thiếu trong thời kì phát triển và hội nhập quốc tế.

Học sinh phổ thông là mầm non của đất nước, là nguồn lao động kế cận để tiếp nối sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Do đó, việc giáo dục đào tạo nói chung và rèn luyện kĩ năng ngôn ngữ Tiếng Anh nói riêng là hết sức quan trọng. Điều đó không những có giá trị to lớn đối với bản thân học sinh trong việc phát triển tương lai, phản triển cơ hội nghề nghiệp, mà còn cải thiện chất lượng giáo dục, xây dựng một tương lai tươi sáng và đảm bảo sự thịnh vượng của đất nước.

Tiếng Anh là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, được đào tạo từ rất sớm (từ lớp 3 và xuyên suốt đến lớp 12), với dung lượng tiết học cũng khá nhiều so với các môn học khác (3 tiết/tuần). Tuy nhiên kết quả là: đa phần học sinh sau khi tốt nghiệp lớp 12 vẫn không thể nói Tiếng Anh trong giao tiếp. Do đó đây là một điều mà những nhà làm giáo dục cần phải quan tâm và nhìn nhận lại.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu những khó khăn trong việc rèn luyện kĩ năng nói tiếng Anh cho học sinh phổ thông, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết, bằng cách thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu liên quan để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc rèn luyện kỹ năng nói cho học sinh. Sau đó, bằng phương pháp quan sát, kết hợp với những trải nghiệm trong thực tiễn giảng dạy tiếng Anh của bản thân, ghi nhận những đặc điểm chung trong những khó khăn khi học sinh rèn luyện kỹ năng nói, từ đó đề xuất những giải pháp khắc phục những khó khăn trong rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh cho học sinh phổ thông.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Vai trò của môn Tiếng Anh trong giáo dục phổ thông

Tiếng Anh là một môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục từ lớp 3 đến lớp 12. Nó được xem như một trong những môn học quan trọng tại trường phổ thông, không chỉ giúp học sinh phát triển kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh, mà còn đóng góp vào việc xây dựng và phát triển các kỹ năng quan trọng khác, từ khả năng sống và làm việc hiệu quả đến khả năng học tốt các môn học khác và sự phát triển suốt đời.

Môn Tiếng Anh cung cấp cho học sinh một công cụ ngôn ngữ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp học sinh nắm bắt được những kiến thức về kinh tế - xã hội, văn hóa, con người, … của các quốc gia khác, vượt ra khỏi không gian nhỏ bé quốc gia. Có được công cụ ngôn ngữ quốc tế, học sinh dễ dàng trao đổi thông tin, kiến thức khoa học và công nghệ tiên tiến, và tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau. Điều này góp phần tạo ra sự hiểu biết và thúc đẩy ý thức công dân toàn cầu, đồng thời hỗ trợ trong việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân (Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 2018).

Mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) (Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 2018).

+ Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học Tiếng Anh giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

+ Ở cấp trung học cơ sở, việc dạy học Tiếng Anh tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của các quốc gia trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

+ Ở cấp trung học phổ thông, việc dạy học Tiếng Anh giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh dựa trên nền tảng chương trình Tiếng Anh các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kỹ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

3.2. Kĩ năng nói và các yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng nói

Trong sự phát triển của con người, có 4 nhóm kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết. Và tiến trình theo quy luật cũng diện ra theo thứ thự: nghe – nói – đọc – viết.

Kĩ năng nói là kĩ năng phát triển thứ hai, sau kĩ năng nghe. Một đứa trẻ khi mới sinh ra đời, nó hình thành dần dần các kĩ năng. Ban đầu là kĩ năng nghe: nghe những âm thanh xung quanh, nghe những lời nói yêu thương của mẹ, … Sau một thời gian, nó tập nói. Ban đầu là những âm thanh bi bô, ngọng nghịu, sau đó là những lời nói rõ tiếng hơn, tròn âm hơn, rồi chuyển sang học nói thành câu, … Đến khi đi học, đứa trẻ mới bắt đầu học đọc và học viết.

Cùng với kĩ năng nghe, kĩ năng nói là những kĩ năng ban đầu con người cần có để gia nhập cuộc sống, để bộc lộ tâm tư, nguyện vọng, và cảm xúc cá nhân.

Kĩ năng nói, đơn giản là khả năng con người có thể biểu đạt được ý muốn, suy nghĩ của mình ra ngoài bằng lời nói (Liu Yong, 2022).

Kĩ năng nói thể hiện qua nhiều thành tố: phát âm, ngữ điệu, âm lượng, và những yếu tố tác động đến khả năng nói, như: từ vựng, ngữ pháp, sự tự tin, và cả các yếu tố phi ngôn ngữ (Thy, 2021).

+ Phát âm: là khả năng phát ra các âm thanh, từ và câu chữ một cách chính xác. Điều này có được liên quan đến việc tập luyện trong phát âm và lắng nghe sự chuẩn xác của âm thanh chuẩn.

+ Ngữ điệu là sự trầm bổng của các tiếng phối hợp với nhau, nó thể hiện được tình cảm, ý nghĩa của lời nói cần được biểu đạt và phù hợp với hàn cảnh cũng như tình huống trong giao tiếp.

+ Âm lượng là độ to – nhỏ của âm thanh được phát ra khi nói. Âm lượng phải vừa đủ để người khác có thể nghe được lời nói của mình.

+ Từ vựng: là công cụ để nói. Muốn nói, phải có từ để nói, và biết cách sử dụng nó trong những ngữ cảnh phù hợp. Do đó, việc học từ vựng cũng rất quan trọng trong học tập môn Tiếng Anh.

+ Ngữ pháp: là cách thức để câu nói được diễn đạt đúng ý, câu nói rõ ràng, dễ hiểu.

+ Sự tự tin: giúp người nói có thể nói một cách lưu loát, trôi chảy; diễn đạt hết được ý cần nói.

+ Yếu tố phi ngôn ngữ: hỗ trợ lời nói để diễn đạt sâu hơn câu chuyện cần nói.

Như vậy, để có kĩ năng nói, cần sự phối hợp của nhiều yếu tố, nó được hình thành từ việc rèn luyện trong quá trình giao tiếp, không phải là khả năng bẩm sinh. Qua những cuộc trò chuyện hàng ngày, con người học được cách sử dụng từ ngữ, diễn đạt ý, truyền đạt thông điệp một cách hiệu quả, từ đó dễ dàng xây dựng và kết nối được với người khác.

Kĩ năng nói cần được được hình thành sớm, hình thành trước kĩ năng đọc và viết, phải hình thành để nói trở thành một phản xạ tự nhiên.

3.3. Những khó khăn trong việc rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh cho học sinh phổ thông

3.3.1. Phát âm Tiếng Anh

Một trong những khó khăn lớn trong việc rèn luyện kĩ năng nói cho học sinh chính là sự khác biệt quá lớn giữa cách phát âm Tiếng Việt với Tiếng Anh.

- *Từ đa âm tiết:*

Thông thường, từ trong Tiếng Việt là những từ đơn âm tiết, trong khi đó các từ trong Tiếng Anh lại có nhiều từ đa âm tiết. Do đó, khi đọc các câu trong tiếng Việt, mỗi từ sẽ được đọc rõ, đồng đều với một khoảng thời gian ngang nhau; ngược lại Tiếng Anh lại xuất hiện trọng âm trong các từ đa âm tiết (âm tiết được phát âm cao hơn, dài hơn so với các âm còn lại trong một từ) (Giáp, 2018; Hà, 2023).

Ví dụ: Trong Tiếng Việt, từ "máy tính" gồm 2 âm tiết "máy" và "tính", được đọc rời nhau, và ngang bằng như nhau: "máy" = "tính". Nhưng trong tiếng Anh, từ máy tính là "computer", gồm 3 âm tiết "/*kəmˈpjuːtə*/", trọng âm sẽ nhấn mạnh vào âm tiết thứ hai "*pju*" (Đan, 2017).

- *Nhấn âm:* Trong Tiếng Anh, nhấn tâm còn quyết định nghĩa của từ.

Ví dụ: Present (n) (món quà), phát âm là *"/ˈprez.ənt/"* (trọng tâm nhấn âm đầu) món quà; và present (v) (trình bày), phát âm là *"/prɪˈzent/"* (trọng âm nhấn âm số 2) (Đan, 2017).

- *Ngữ điệu:* thể hiện thái độ và ý định của người nói

Ví dụ: Câu "you like it". Nếu ngữ điệu lên cao ở "like" thì hàm ý của câu là câu khẳng định "Bạn thích nó"; còn ngữ điệu lên cao ở "it" lại mang ý nghĩa nghi vấn, thăm hỏi: "Bạn thích nó?".

Độ cao và dài trong phát âm mỗi âm tiết là điều rất khó đo lường, chỉ có thể bằng sự tinh tế, tập trung và tập luyện người học mới có thể nhận ra được. Do vậy đây là một điểm vô cùng khó khăn cho học sinh (Thanh, 2023).

- *Nguyên âm và phụ âm:* Một từ trong Tiếng Anh được cấu tạo bởi các nguyên âm và phụ âm. Mỗi chữ cái lại có thể được đọc theo nhiều cách. Do đó, người học Tiếng Anh phải học theo phiên âm quốc tế IPA của từ. Đây là một điểm khác biệt lớn với cách phát âm Tiếng Việt (Giáp, 2018; Hà, 2023).

Nguyên âm và phụ âm trong Tiếng Anh còn phức tạp khi nó đứng ở vị trí đầu hay ở cuối thì cách phát âm cũng khác nhau.

Ví dụ: lamb và banana, được phiên âm là: */læm/* và */bəˈnɑːnə/*. Phụ âm ở cuối sẽ không được bật hơi ra mà bị nén lại; trong khi đó phụ âm này ở đầu sẽ được phát âm bằng cách vỗ nhẹ lưỡi vào vị trí cứng ngay hai răng cửa phía trên.

Ngoài ra, trong Tiếng Anh còn có những phụ âm hoàn toàn khác biệt so với Tiếng Việt, như /ʤ/, hoặc các cụm phụ âm: cụm s (sk, scr, sm, sn, str); cụm r (br, cr, scr, dr, gr); cụm l (bl, cl, fl, gl); cụm w (dw, sw, tw, qu). Do đó, người Việt nói chung và học sinh nói riêng thường gặp khó khăn khi phát âm, và mắc phải lỗi giản lược hay xóa bỏ các thành phần trong cụm phụ âm (Giáp, 2018; Hà, 2023).

Ví dụ: cụm /scr-/ hay bị giản lược hoá thành /sr-/ hay cụm /str-/ dễ bị phát âm thành /sr-/ hay st-/…

Bên cạnh đó còn có rất nhiều những âm tiết cuối thường được phát âm gió. Đây là sự khác biệt với Tiếng Việt. chính những sự khác biệt quá lớn giữa Tiếng Anh và Tiếng Việt là một khó khăn lớn cho việc thực hành kĩ năng nói cho học sinh. Nhưng điều đó cúng chính là những lí do thúc đẩy học sinh phải rèn luyện nhiều hơn nữa cách phát âm Tiếng Anh; giáo viên phải thay đổi phương pháp, tạo điều kiện nhiều nhất có thể cho học sinh thực hiện việc rèn luyện kĩ năng nói trong quá trình học tập môn Tiếng Anh.

3.3.2. Thời lượng cho rèn luyện kĩ năng nói trong quá trình học tập

Trong sách giáo khoa, các bài học được cấu trúc theo các mạch kiến thức, và được phân bổ với thời lượng dạy học cụ thể (thường là 1 tiết/1 mạch nội dung).

Ví dụ: Cấu trúc một bài học Tiếng Anh 10 (Global Success) là một thể thống nhất gồm 8 lesson; mỗi lesson được dạy trong một tiết học (Văn, 2022).

Tiết	Nội dung	Trọng tâm
1	**Lesson 1 - Getting Started**	Từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp
2	**Lesson 2 - Language**	Ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp
3	**Lesson 3 - Reading**	Kĩ năng Đọc và Nói
4	**Lesson 4 - Speaking**	Kĩ năng nói
5	**Lesson 5 - Listening**	Kĩ năng Nghe và Viết
6	**Lesson 6 - Writing**	Kĩ năng viết
7	**Lesson 7 - Communication and Culture**	Luyện tập các chức năng ngôn ngữ
8	**Lesson 8 - Looking back and Project**	Ôn tập toàn bài

Với cấu trúc bài học như trên, thời lượng dành cho rèn luyện kĩ năng nói chỉ có 1 tiết trọn vẹn (Lesson 4 – Speaking). Ngoài ra còn có 1 tiết dành cho cả kĩ năng đọc và nói (lesson 3 – **Reading)**, 1 tiết dành cho cả 4 kĩ năng nghe – nói – đọc – viết (**Lesson 7 - Communication and Culture)**. Với thời lượng như vậy là chưa nhiều cho việc rèn luyện kĩ năng nói.

Thời lượng dành cho rèn luyện kĩ năng nói còn chưa nhiều nếu chúng ta xét tới yếu tố sĩ số học sinh trong một lớp học. Thông thường 1 lớp học ở cấp phổ thông thường giao động từ 45 đến 50 học sinh/lớp. Như vậy, tính trung bình nếu có cơ hội nói thì mỗi học sinh cũng chỉ được phép sử dụng 1 phút/1 tiết học (1 tiết học được quy định là 45 phút). Sự hạn hẹp thời gian này là giáo viên không thể nghe và sửa lỗi nói cho từng học sinh trong mỗi tiết học.

Như vậy, cộng hai yếu tố cấu trúc bài học và thời lượng học tập/sĩ số lớp càng chứng tỏ thời lượng luyện tập nói cho học sinh là rất ít. Điều này là một khó khăn lớn cho việc học và dạy Tiếng Anh. Đó cũng là lí do cho hệ quả: tại sao sau bao nhiêu năn học tập Tiếng Anh ở trường phổ thông, nhưng sau khi tốt nghiệp phổ thông, học sinh vẫn khó khăn trong giao tiếp Tiếng Anh.

3.3.3. Môi trường học tập và rèn luyện

Chúng ta có thể khẳng định rằng: môi trường học tập đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định chất lượng và hiệu quả học tập của một người. Một môi trường học tập tốt có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để học sinh hoặc người học có thể phát triển tối đa khả năng học tập của mình.

Hiện nay môi trường rèn luyện kĩ năng nói của học sinh còn khá hạn chế. Mặc dù với sự phát triển của công nghệ: ti vi, điện thoại, máy tính, internet, và nhiều nguồn khác, làm người học dễ dàng tiếp cận với các nguồn học tập Tiếng Anh, nhưng môi trường để rèn luyện kĩ năng nói là còn hạn chế. Hầu hết học sinh chỉ có thể được rèn luyện kĩ năng nói trong giờ học Tiếng Anh chính khóa trên lớp, sau giờ học Tiếng Anh không có cơ hội luyện tập, vì không có bạn đồng hành, không có người hướng dẫn. Khi ở trường, có các đồng trang lứa, tuy nhiên hết giờ Tiếng Anh cũng đến các tiết môn học khác, nên không thể nói Tiếng Anh. Khi về nhà, cha mẹ không có thời gian, và có thể không biết Tiếng Anh để có thể tập luyện giao tiếp với con. Đó là một trong những khó khăn lớn trong việc rèn luyện kĩ năng nói cho học sinh. Như vậy gánh nặng rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh đè nặng lên người giáo viên. Giáo viên phải có những phương pháp, bố trí thời gian, tạo những ngữ cảnh phù hợp, thuận lợi cho học sinh có thể thực hành kĩ năng nói trong thời gian hạn hẹp của tiết học (Quỳnh, 2018).

Để khắc phục hạn chế trên, giáo viên có thể giao những nhiệm vụ học tập cho học sinh về nhà để chuẩn bị tốt cho tiết học tiếp theo, chuẩn bị những bài topic với những chủ đề liên quan đến bài học, ... để khi lên lớp học sinh có thể thực hành được ngay, tận dụng triệt để thời gian trên lớp cho kĩ năng nói.

3.3.4. Những khó khăn đôi khi đến từ chính giáo viên và học sinh

a. Giáo viên

- Giọng nói mang tính vùng miền: Đôi khi giáo viên giảng dạy Tiếng Anh là người đến từ các vùng miền khác so với học sinh, do đó giáo viên sẽ có giọng nói khác (mang tính vùng miền) làm ảnh hưởng đáng kể đến việc nghe và luyện nói tiếng Anh của học sinh. Nó có thể tạo ra những khó khăn trong việc hiểu và thực hiện ngôn ngữ một cách đúng đắn, vì giọng nói vùng miền thường đi kèm với cách phát âm và ngữ điệu riêng. Điều này có thể gây ra những lỗi phát âm và ngữ điệu không chính xác; học sinh có thể gặp khó khăn trong việc hiểu và tương tác với giáo viên, làm giảm hiệu suất giao tiếp.

- Khả năng giảng dạy: Đôi khi, trong một số trường hợp, giáo viên chưa phải là người có kiến thức và nghiệp vụ vững vàng trong giảng dạy: còn nhiều kiến thức chưa vững, chưa sử dụng tốt được ngôn ngữ Tiếng Anh; hoặc đôi khi do phương pháp đứng lớp chưa phù hợp, chưa biết cách sắp xếp, tổ chức một lớp học khoa học, … dẫn đến hiệu quả giảng dạy nói chung và việc rèn luyện kĩ năng nói nói riêng bị hạn chế.

b. Học sinh

- Sự thiếu tự tin trong giao tiếp bằng Tiếng Anh: Một số học sinh với bản chất tâm lý rụt rè, thiếu tự tin trong giao tiếp nói chung và giao tiếp bằng Tiếng Anh nói riêng đã không dám mạnh dạn nói khi học tập môn Tiếng Anh. Chúng sợ mình nói sai, sợ các bạn và giáo viên chê cười, … Do đó rất khó khăn cho giáo viên trong việc khuyến khích học sinh tham

gia vào các hoạt động phát biểu, thảo luận, ... Đó cũng là những khó khăn cho giáo viên trong việc phát hiện ra lỗi và sửa lỗi cho học sinh khi nói.

- Nền tảng ngôn ngữ yếu: Rất nhiều học sinh, vì không có môi trường luyện tập thường xuyên, nên các từ vựng, ngữ pháp học từ các lớp dưới, khi lên lớp trên đã không còn nhớ. Khi được rèn luyện kĩ năng nói trong các tiết học, học sinh không có vốn từ, không biết đặt câu sao cho đúng ngữ pháp, … Điều đó càng làm cho học sinh rụt rè, không mạnh dạn nói bằng ngôn ngữ Tiếng Anh.

- Ý thức học tập chưa tích cực: Học tập là công việc khó khăn, vất vả, đòi hỏi sự kiên trì và chịu khó. Đó là những yêu cầu tương đối khó đối với học sinh. Nhiều học sinh không có đủ sự quyết tâm vượt khó, dễ chán nản khi gặp khó khăn, … Điều đó sẽ ảnh hưởng đến quá trình học tập của học sinh.

Việc rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh cũng là một quá trình đầy khó khăn, đòi hỏi học sinh phải kiên trì, chịu khó. Nếu học sinh không tích cực sẽ dễ buông xuôi, hoặc học tập mang tính đối phó. Do đó, gặp những trường hợp học sinh có ý thức học tập chưa tốt cũng là những khó khăn lớn cho giáo viên khi rèn luyện kĩ năng nói cho các em.

Ngoài những yếu tố kể trên, những khó khăn trong việc rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh cho học sinh còn có thể đến từ các yếu tố khách quan khác, như cơ sở vật chất lớp học, môi trường học tập có tiếng ồn, tâm lý học sinh, tình cảm học sinh với giáo viên, sức khỏe, …

Học Tiếng Anh với rất nhiều khó khăn, thử thách, đòi hỏi sự kiên trì, cố gắng từ học sinh; sự cố gắng nỗ lực, và hết lòng của giáo viên; và cả sự quan tâm từ gia đình. Sự phối hợp thường xuyên và chặt chẽ, nỗ lực cho môn học sẽ có những cách thức hạnh chế những khó khăn để đem lại kết quả cao nhất.

3.4. Một số những giải pháp khắc phục những khó khăn trong rèn luyện kĩ năng nói Tiếng Anh cho học sinh

- Để khắc phục tình trạng phát âm Tiếng Anh chưa chính xác của học sinh, giáo viên tăng cường yêu cầu học sinh nghe Tiếng Anh nhiều hơn, và nói theo khi nghe. Việc nghe tăng cường này được yêu cầu học sinh thực hiện khi về nhà, bởi thời gian trên lớp rất có hạn. Và để làm được điều đó, giáo viên Tiếng Anh phải phối hợp với phụ huynh học sinh, để nhờ họ nhắc nhở học sinh thực hiện nhiệm vụ khi ở nhà. Giáo viên soạn và gửi cho phụ huynh những file âm thanh, clip Tiếng Anh liên quan đến nội dung học tập, qua group zalo (mỗi lớp học sẽ lập 1 group zalo); hướng dẫn học sinh thực hiện nghe nhiều lần, vào bất cứ thời điểm nào: khi tắm giặt, khi làm việc nhà, trước khi đi ngủ, … Mục đích của việc nghe nhiều là để học sinh làm quen với cách phát âm chuẩn Tiếng Anh. Các em chỉ cần nghe trong vô thức, nhưng nghe nhiều lần tự nó sẽ "thấm" vào não bộ, và trở nên gần gũi, thân thuộc.

- Để khắc phục tình trạng thiếu hụt thời gian rèn luyện kĩ năng nói trong giờ học, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh học theo kiểu nhóm đôi, để tất cả học sinh có thể tận dụng tối đa thời gian luyện tập trên lớp. Tuy nhiên, để được hiệu quả, giáo viên nên thay đổi liên tục các thành viên của các cặp đôi căn cứ vào nội dung topic:

+ Nội dung dễ: nên tạo thành các cặp đôi chênh lệch về trình độ, để những bạn giỏi hơn có thể hỗ trợ những bạn yếu hơn.

+ Nội dung khó: nên tạo thành các cặp đôi tương đồng về trình độ, để những bạn học giỏi có thể tương tác được với nhau, không thấy nhàm chán khi cặp với những bạn yếu hơn; đồng thời các bạn yếu hơn cũng không thấy bị tự ti cặp đôi với nhưng bạn giỏi hơn (Thảo, 2018).

Một trong những cách tổ chức học tập hiệu quả trong giờ rèn luyện kĩ năng nói cho học sinh là tổ chức như sau:

Bước 1: Chia lớp thành những cặp đôi (nếu lớp có sĩ số lẻ thì 1 nhóm nào đó sẽ là 3 thành viên). Thời gian nói theo chủ đề là 3 phút (thời gian nói thường khoảng 1 đến 1,5 phút, nhưng cần có thêm chút thời gian để chuẩn bị nội dung nói).

Bước 2: Nhập 2 cặp đôi thành 1 nhóm 4 thành viên; tiếp tục nói theo chủ đề topic được giao. Thời gian 2 phút.

Bước 3: Cho 2 nhóm 4 thành viên thi đấu nói với nhau; giáo viên là trọng tài. Thời gian 2 phút.

Việc tổ chức theo cặp sẽ rằng buộc tất cả các học sinh phải thực hiện nói, không ỉ nại; và tổ chức bước 1 theo cặp để học sinh có sự khởi động, chuẩn bị cho bước 2. Sang bước 2, học sinh được một lần nữa nói lại chủ đề topic nhằm củng cố và bổ sung cho nhau. Sang bước 3: thi đấu giữa các nhóm, nhằm mục đích kích thích, khiêu khích sự hiếu thắng của học sinh, từ đó tất cả các em sẽ tích cực cho nội dung nói. Cách thức tổ chức này cũng là biện pháp khắc phục sự tự ti, e dè của học sinh. Tuy nhiên, để hiệu quả, trong quá trình học sinh thực hiện nói, từ bước 1 đến bước 3, giáo viên luôn phải quan tâm, sâu sát tới học sinh; quan sát, nhắc nhở học sinh thực hiện nhiệm vụ; lắng nghe và sửa chữa những lỗi sai của học sinh một cách kịp thời nhất.

Trong giờ học nói môn Tiếng Anh, giáo viên nên cho học sinh không gian năng động để thực hiện nhiệm vụ. Tức là không nên để học sinh ngồi, mà tạo không gian cho học sinh đứng (vì đứng thì nói sẽ có khí thế hơn, và di chuyển các cặp đôi, các nhóm dễ dàng hơn). Sau khi thực hiện xong các nhiệm vụ mới cho học sinh về chỗ ngồi như ban đầu.

- Khắc phục những khó khăn đến từ ngay chính giáo viên: đó là giáo viên phải luôn phấn đấu, nỗ lực trau dồi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Nếu giáo viên mang chất giọng vùng miền thì cố gắng luyện giọng phát âm Anh văn sao cho chuẩn xác nhất, để học sinh có thể dễ dàng nghe được và hiểu được.

- Để khắc phục những khó khăn, yếu điểm từ phía học sinh: giáo viên Tiếng Anh phải luôn khích lệ, tạo hứng thú, khiêu khích sự tò mò, khám phá tìm tòi kiến thức của học sinh, đồng thời cũng phải có những biện pháp kỉ luật đối với những học sinh chưa có ý thức học tập. Bên cạnh đó phải phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm, phụ huynh học sinh để phản ánh kịp thời việc học tập Tiếng Anh của học sinh.

- Bên cạnh những biện pháp mang tính chủ động của giáo viên, cần có sự hỗ trợ của gia đình và nhà trường.

Đối với gia đình: Cần tạo điều kiện và nhắc nhở con em trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập.

Đối với nhà trường: Tạo điều kiện về tinh thần, vật chất để giáo viên thực hiện nhiệm vụ; trang bị cơ sở vật chất, kĩ thuật tốt nhất có thể; tổ chức các câu lạc bộ, hội thi, … liên quan đến Tiếng Anh để tạo môi trường, sân chơi cho học sinh phát triển ngôn ngữ Tiếng Anh.

Với sự cố gắng, nỗ lực hết mình của giáo viên, và sự hỗ trợ nhiệt tình của gia đình và nhà trường, chắc chắn hiệu quả dạy và học Tiếng Anh sẽ thu được hiệu quả tốt nhất.

4. Kết luận

Tiếng Anh là môn học quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông, nó có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển bản thân của học sinh và sự thịnh vượng của đất nước. Tuy nhiên, đây cũng là một môn học tương đối khó, đặt biệt với kĩ năng nói của học sinh phổ thông. Những khó khăn đến từ cả các nguyên nhân chủ quan và khách quan. Nhưng nếu với với sự quyết tâm, cố gắng, nỗ lực hết mình của học sinh, giáo viên, và sự hỗ trợ của gia đình, nhà trường thì sẽ khắc phục được những khó khăn đó, đem lại niềm vui, phấn khởi, sự hững thú học tập cho học sinh, niềm đam mê nghề nghiệp của giáo viên, từ đó nâng cao hiệu quả dạy và học môn học Tiếng Anh, nâng cao chất lượng giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào Tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông, chương trình tổng thể*. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào Tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông, chương trình môn Tiếng Anh*. Hà Nội.
3. Linh Đan (2017). *Hoàn thiện kỹ năng phát âm và đánh dấu trọng âm tiếng Anh*. NXB Dân trí.
4. Bảo Đạt, Nguyễn Mạnh Thảo (2018). *Nghệ Thuật Dạy Tiếng Anh Hiệu Quả*. NXB Tổng hợp TP HCM.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2018). *Từ Điển Đối Chiếu Thuật Ngữ Ngôn Ngữ Học (Việt - Anh, Anh - Việt).* NXB Khoa học xã hội.
6. Vũ Thị Hải Hà, Hạp Thu Hà (2023). *Nghiên cứu đối chiếu nguyên âm tiếng Việt và tiếng Anh ứng dụng trong dạy và học ngoại ngữ.* Tạp chí khoa học Đại học Hạ Long, số 08, trang 75 – 85.

7. Hoàng Ngọc Quỳnh (2018). *Hacking your English speaking - Luyện nói Tiếng Anh đột phá*. NXB Hồng Đức.
8. Tô Minh Thanh (2023). *Đối chiếu Anh - Việt (Mấy vấn đề về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng).* NXB Đại học Quốc gia TP HCM.
9. Trúc Thy (2021). *Kỹ năng nói: Thuyết trình như bản tình ca.* NXB Lao động.
10. Hoàng Văn Văn (tổng chủ biên) (2022). *Tiếng Anh 10 - Global Success*. NXB Giáo dục Việt Nam.
11. Liu Yong (Thanh Uyên dịch) (2022). *Học kỹ năng nói*. NXB Kim Đồng.

Exploring the Effectiveness of IELTS and PTE for Vietnamese EFL Learners: Benefits, Drawbacks, and the Road Ahead

Vo Thi Kim Anh *

Faculty of Information Technology, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* Corresponding author: anhvtk@uef.edu.vn

ABSTRACT

This study investigated the two dominant English language proficiency tests, IELTS and PTE, for Vietnamese English as a Foreign Language (EFL) learners. It examines the benefits and drawbacks of each test in the Vietnamese context, drawing on recent research on predictive validity, student attitudes, and the impact on teaching practices. The article concludes by suggesting a multifaceted approach to English language assessment that considers both standardized tests and alternative measures to best serve the needs of Vietnamese learners.

Keywords: IELTS, PTE, EFL, Vietnam, English language assessment.

1. Introduction

For Vietnamese students seeking international education or careers, demonstrating English language proficiency is a crucial hurdle. The International English Language Testing System (IELTS) and Pearson Test of English Academic (PTE) are the most widely recognized tests used for this purpose. This article delves into the effectiveness of these tests for Vietnamese EFL learners, analyzing their strengths and weaknesses in the Vietnamese educational landscape.

IELTS: A Well-Established Benchmark with Strengths and Weaknesses

The IELTS boasts a strong reputation and widespread acceptance by universities globally. This established test serves as a reliable benchmark for English language proficiency (Table 1). Previous research by Dang et al. (2021) [1] suggests a correlation between IELTS scores, particularly in the reading section, and a student's subsequent academic performance (Hoang Huong Ly, 2020) [2]. This indicates the test's ability to predict success in English-speaking academic environments. Nguyen et al. (2020) [3] highlight the positive impact IELTS preparation courses can have on teachers' pedagogical practices. These courses may equip teachers with improved strategies for teaching English language skills relevant to the test format. **However,** Nguyen et al. (2022) [4] reveal limitations for Vietnamese learners, particularly in the writing section. Students often struggle with areas like time management and paraphrasing. This suggests the test may not comprehensively assess all aspects of English language proficiency. Tran et al. (2018) [5] highlight the challenges Vietnamese students face with the listening section. Factors such as test anxiety and cultural differences in spoken English can contribute to lower scores. Overall, while IELTS offers a valuable benchmark and can positively impact teaching practices, its limitations for Vietnamese learners require consideration. Educators should be aware of these challenges and explore alternative assessment methods to provide a more comprehensive picture of students' English language abilities.

Table 1: IELTS with Strengths and Weaknesses for Vietnamese EFL Learners

Aspect	Strengths	Weaknesses
Reputation & Acceptance	Widely recognized and accepted by universities globally	

Predictive Validity	Correlation between scores (especially reading) and academic performance (Dang et al., 2021; Hoang Huong Ly, 2020)	
Teacher Training	IELTS prep courses improve teachers' pedagogical practices (Nguyen et al., 2020)	
Comprehensiveness	Serves as a reliable benchmark	May not assess all aspects of English proficiency (Nguyen et al., 2022)
Specific Skills		Students struggle with time management and paraphrasing in writing (Nguyen et al., 2022)
Listening Comprehension		Test anxiety and cultural differences can lower scores (Tran et al., 2018)

PTE: A Technologically Advanced Option with Room for Growth

The PTE emerges as a newer contender in the English language proficiency testing landscape. Unlike the paper-based IELTS, PTE leverages computer technology to deliver a potentially more flexible and less stressful testing experience for some learners (Table 2). Here is a breakdown of PTE's potential advantages and the need for further research. The computer-based format may appeal to learners comfortable with technology. The test interface might be perceived as more user-friendly and adaptable compared to traditional paper-based testing. Specifically, the computerized format could alleviate some test anxiety associated with traditional paper-based tests. While PTE offers potential benefits, research on its effectiveness specifically for Vietnamese learners is scarce.

Table 2: PTE with A Promising Option for Vietnamese Learners (Needs More Research)

Category	Description
PTE	A newer contender in the English language proficiency testing landscape
Advantages	Technological Appeal, Potentially Less Stressful
Need for Further Research	Limited Vietnamese Context Research

Saville et al. (2021) highlight the need for further studies to compare the comparability of scores between IELTS and PTE [6]. This is crucial to understand how well PTE reflects the English language proficiency of Vietnamese students. PTE presents an interesting option with its technological appeal. However, the lack of Vietnamese context research necessitates further investigation. Evaluating the comparability of scores with the established IELTS and its effectiveness in assessing the

English skills of Vietnamese learners is essential before it can be widely adopted. The correlation between IELTS and PTE was shown in Table 3.

Table 3: IELTS vs. PTE

Feature	IELTS	PTE
Format	Paper-based and Computer-based	Computer-based
Reputation	Well-established, widely accepted	Newer contender
Strengths	Strong correlation with academic success (reading), positive impact on teaching practices	Potentially more flexible, user-friendly interface, potentially less stressful
Weaknesses for Vietnamese Learners	Challenges in writing (time management, paraphrasing), listening (test anxiety, cultural differences)	Limited research on effectiveness for Vietnamese learners, score comparability with IELTS unclear

2. Moving Beyond Standardized Tests: A Multifaceted Approach to Assessment

While both IELTS and PTE offer valuable snapshots of English language proficiency, relying solely on standardized tests has limitations. This section delves into the reasons why a more multifaceted approach to assessment is necessary, drawing on the complexities of academic success and the value of alternative measures.

Limitations of Standardized Tests are Narrow Focus, Potential for Test Anxiety, Limited Cultural Sensitivity. Standardized tests like IELTS and PTE often focus on specific skills within a limited format. This can neglect other crucial aspects of language proficiency, such as fluency, creativity, and critical thinking. The high-stakes nature of standardized tests can create anxiety in students, potentially hindering their performance and not accurately reflecting their true abilities. Standardized tests may be culturally biased, potentially disadvantaging learners from backgrounds with different communication styles or educational systems (Ngo, 2022) [7].

Table 4: Limitations of Standardized Tests

Limitation	Description
Narrow Focus	Tests focus on specific skills within a limited format, neglecting fluency, creativity, and critical thinking.
Potential for Test Anxiety	High-stakes nature can create anxiety, hindering performance and not reflecting true abilities.
Limited Cultural Sensitivity	May be culturally biased, disadvantaging learners from different backgrounds.

As Ngo (2022) emphasizes, academic success in English-speaking environments is influenced by a complex interplay of factors beyond just language proficiency [7]. These can include:

- **Motivation and Learning Strategies:** A student's motivation to learn English and their preferred learning styles significantly impact their ability to acquire and utilize the language effectively.
- **Critical Thinking and Problem-Solving Skills:** Success in academic settings often requires strong critical thinking and problem-solving skills, which may not be directly assessed by standardized tests.
- **Cultural Understanding:** Navigating a new academic environment often requires students to adapt to different cultural norms and communication styles.

Table 5: Factors Influencing Academic Success (Beyond Language Proficiency)

Factor	Description
Motivation and Learning Strategies	A student's motivation and preferred learning styles significantly impact their ability to acquire and utilize English effectively.
Critical Thinking and Problem-Solving Skills	Success often requires strong critical thinking and problem-solving skills, not directly assessed by standardized tests.
Cultural Understanding	Navigating a new academic environment often requires adapting to different cultural norms and communication styles.

A multifaceted assessment approach can provide a more complete picture of a student's readiness for English-speaking academic environments. Here are some alternative assessment measures to consider:

- **Portfolios:** Compiling student work samples over time allows for a broader evaluation of progress and skill development, showcasing a student's ability to apply their English skills across different tasks.
- **Teacher Observations and Evaluations:** Teachers can provide valuable insights into a student's learning process, motivation, critical thinking skills, and ability to adapt to classroom settings.
- **Performance-Based Assessments:** Tasks that require oral presentations, collaborative projects, or simulations can reveal a student's ability to use English for real-world communication and problem-solving.

Table 6: Alternative Assessment Measures

Assessment Method	Description
Portfolios	Compiling student work samples over time allows for a broader evaluation of progress and skill development.
Teacher Observations and Evaluations	Teachers provide valuable insights into a student's learning process, motivation, critical thinking skills, and ability to adapt to classroom settings.

Performance-Based Assessments	Tasks requiring oral presentations, collaborative projects, or simulations reveal a student's ability to use English for real-world communication and problem-solving.

By moving beyond a singular reliance on standardized tests and incorporating a variety of assessment measures, educators can gain a more holistic understanding of Vietnamese EFL learners' English language abilities and their potential for success in English-speaking academic environments. This multifaceted approach allows for a fairer evaluation and caters to the diverse needs and learning styles of students.

3. Conclusion

The choice between IELTS and PTE depends on individual needs and preferences. Both tests offer valuable pathways for Vietnamese learners. However, it is crucial to recognize their limitations and advocate for a multifaceted assessment system that goes beyond standardized tests. By incorporating alternative measures and fostering a focus on broader language skills, educators can better equip Vietnamese students for success in the globalized world.

REFERENCES

1. Dang, C. & Dang, T. N. Y. (2021). The Predictive Validity of the IELTS Test and Contribution of IELTS Preparation Courses to International Students' Subsequent Academic Study: Insights from Vietnamese International Students in the UK. RELC Journal. 54. 003368822098553. 10.1177/0033688220985533.
2. Hoang Huong Ly, Ph.D (2020); The Predictive Validity of The IELTS Test at Thai Nguyen University - Vietnam; International Journal of Scientific and Research Publications (IJSRP) 10(06) (ISSN: 2250-3153), DOI: http://dx.doi.org/10.29322/IJSRP.10.06.2020.p10292
3. Nguyen, H. N., & Nguyen, D. K. (2022).Vietnamese Learners' Performance in The IELTS Writing Task 2: Problems, Causes, and Suggestions. International Journal of TESOL & Education, 2(1), 170-189. DOI: https://doi.org/10.54855/ijte.222111
4. Nguyen, Ha & Gu, Yongqi. (2020). Impact of TOEIC Listening and Reading as a University Exit Test in Vietnam. Language Assessment Quarterly. 17. 1-21. 10.1080/15434303.2020.1722672.
5. Tran, T. T., & Nguyen, H. T. (2018). Investigating The Vietnamese Efl Learners' Affective And Cognitive Attitudes Towards The Ielts Listening Test. Advances in Social Sciences Research Journal, 5(7). https://doi.org/10.14738/assrj.57.4912
6. Saville, N., O'Sullivan, B, & Clark. T. (Eds.) (2021). Investigating the relationship between IELTS and PTE-Academic. IELTS Partnership Research Papers: Studies in Test Comparability Series, No. 2. IELTS Partners: British Council, Cambridge Assessment English and IDP: IELTS Australia.
7. Ngo, X. M. (2022). English assessment in Vietnam: Status quo, major tensions, and underlying ideological conflicts [Advance online publication]. Asian Englishes.https://doi.org/10.1080/13488678.2022.2132128.

SENSE RELATIONS IN THE ENGLISH LANGUAGE AND THEIR APPLICATIONS IN EFL VOCABULARY TEACHING

Nguyen Dinh Tuan *

Faculty of English, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

* Corresponding author: tuannd@uef.edu.vn

ABSTRACT

Vocabulary holds a prominent position in language learning, particularly in EFL. Sense relations, which encompass the meaning connections among words within a language, play a vital role in both vocabulary teaching and learning. These relations involve concepts such as synonymy, antonymy, hyponymy, homonymy, homography, polysemy, and semantic fields. This research paper aims to provide a comprehensive explanation and analysis of these lexical sense relations. Furthermore, it will explore their pedagogical implications and offer a range of sample vocabulary tasks to facilitate a deeper understanding. By enriching vocabulary instruction with a focus on sense relations, the paper seeks to enhance EFL students' language proficiency and contribute to effective teaching practices.

Key words: EFL, sense relations, semantic field, vocabulary teaching.

1. Introduction

The role of vocabulary in EFL teaching and learning had undergone several major vicissitudes in history before acquiring its impregnable position in language educators and researchers' minds eventually (Wangru, 2016). These days, the well-known notion of the British linguist Wilkins "Without grammar very little can be conveyed, without vocabulary nothing can be conveyed" (Wilkins, 1972) is no longer novel to every EFL teacher. It is widely accepted that the mastery of vocabulary exerts a decisive effect on a student's language utilization and his/her communicative competence. Being said that, the teaching and learning of EFL lexis have still manifested some problems in Vietnam particularly and in some other countries. Miao (2020) listed the two main issues that hinder the development of Chinese students' vocabulary ability, especially highlighting the fact that the semantic relationships are overlooked. According to Vu and Nguyen (2019), only a humble percentage of Vietnamese 12-graders (14%) could obtain the 2000-word level and even fewer students mastered the higher lexical levels. Similarly, Dang (2020) discovered that over 90 percent of Vietnamese non-English majored students at tertiary level education had a limited command of EFL vocabulary despite their 10 years of formal English instruction. Therefore, it has become absolutely imperative that efficient approaches and innovative methods be researched and implemented to help enhance the practices and outcomes of vocabulary teaching and learning in our country. Among different suggestions, the focus on sense relations and semantic fields has recently attracted considerable interests (Guoqiang, 2009; Jian, 2014; Miao, 2020; Wangru, 2016; Winiharti, 2010). It was asserted that more profound knowledge of sense relations will help EFL teachers to better design and conduct vocabulary lessons (Khan, 2016). In addition, as proved by Guoqiang (2009), the combination of vocabulary presentation with sense-relation construction would form an effective as well as feasible way of teaching, which results in better long-term retention and active lexical use.

This paper aims to provide a comprehensive overview of different aspects related to sense relations regarding the English language. In addition, some information about semantic field theory will be discussed. At the end of the paper, several suggestions to apply theories in sense relations into vocabulary teaching would be given. It is expected that the paper will contribute to the existing literature pertaining to semantics and ameliorate both teachers and students' insight about sense relations.

2. Literature review

2.1. Vocabulary and Vocabulary Teaching

The word 'vocabulary' is briefly defined as either all the words in a particular language or all the words a person knows or utilizes, according to Concise Oxford English Dictionary (2011). Regarding theory of semantic fields, as Jackson and Amvela (2000) discussed, the vocabulary of a certain language specifically refers to a well-incorporated and dynamic system of lexical items which is structured by meaning relationships. Each lexical item, also known as lexeme, is described by Crystal (1995) as "a unit of lexical meaning, which exists regardless of any inflectional endings it may have or a number of words it may contain" (p. 138). As mentioned earlier, after many "ups and downs", the significant role of lexical knowledge in achieving communicative competency among EFL students is now unquestionable (Alghamdi & Ahmed, 2018). Min (2013) further emphasized the importance of vocabulary in language learning, stating that a lack of lexical knowledge leads to problems across all areas (p. 22). To sum up, vocabulary teaching and learning should always receive rapt attention, particularly in this day and age.

In his book "*A Course in Language Teaching: Practice and Theory*", Penny (1996) proposed the different aspects of vocabulary that teachers need to teach. They are respectively: (a) pronunciation and spelling, (b) relative grammar information, (c) collocations, (d) word formation, and (e) aspects of meanings. Among them, the last aspect, namely the different meanings of words and sense relations, especially received attention as only when such knowledge has been grasped can a learner know how to utilize a word appropriately. Besides, to foster vocabulary teaching and learning, Wangru (2016) made an effort to depict four main features of word meaning. According to him, word meaning is remarkably multiple and multi-dimensional, decomposable, relational, and context sensitive. In terms of the third characteristic, it is accentuated that the meaning of a lexical item cannot be determined without taking into account the meanings of other words in the language. Carter (1998) shared the same notion, asserting that word meanings cannot stand in isolation but are "defined through the sense relations they have with other words" (p. 19). Jian (2014) also emphasized such characteristic, stating that human mind takes account of such meaning relatedness unconsciously when acquiring and organizing the vocabulary of a language (p. 390). Hence, it is rational to conclude that an understanding of sense relations is indisputably crucial in vocabulary learning. Similarly, a teaching method that involves the cognitive process entailing semantic relatedness is pedagogically fruitful.

2.2. Sense Relations and Semantic Field Theory

2.2.1. Sense, reference, and sense relations

According to Hurford et. al. (2007, p. 29), the *sense* of an expression is the semantic relationship of that expression with other expressions in the language system. *Reference* of a word, on the other hand, refers to the relation between the linguistic expression and the entity in the real world that it refers to. As a matter of fact, some words in English have senses but no referents in the real world, especially function words. Besides, other words may vary in sense yet not necessarily in reference and vice versa.

Sense relations refer to "the relations of meaning between words" (Kreidler, 1998, p. 303). Defining the term as the relation of related words in sense, Miao (2020) categorized three kinds of sense relations, namely inclusiveness, sameness, and oppositeness. Cruse (2004), however, proposed that there are two classes of sense relations: the former focuses on the relations between lexical items whose meanings are included or similar while the latter involves the words whose meanings are excluded or opposite from the others (p. 148). The term "sense relations" usually entails different concepts in semantics like semantic domain, hyponymy, homonymy, synonymy, polysemy, and antonymy, each of which will be described below.

2.2.2. Homonymy, homophony, and homography

Linguistically, *homonymy* is a relation in which various words have the same (sound and written) form but have different meanings. In other words, it is a sense relation in which words are written the same way and sound alike but have

dissimilar meanings (Khan, 2016, p. 107). As an illustration, the words *bear* /beəʳ/ (meaning "the large animal with fur"), *bear* /beəʳ/ (meaning "to tolerare"), and *bear* /beəʳ/ (meaning "to give birth to") are homonyms with one another. Another typical example of homonymy is the case of "*pen*" /pen/ (meaning either "a writing instrument" or "an area enclosed by fence").

Homophony is a relation in which various words have the same sound form but have different meanings and written forms. For instance, the words "*doe*" /dəʊ/ (a female deer) and "*dough*" /dəʊ/ (unbaked bread) are homophones. *Homography*, however, involves the words with the same written form but have different meanings and sound forms. A good example of homography is "*minute*" /ˈmɪn.ɪt/ (a time unit) and "*minute*" /maɪˈnjuːt/ (very tiny). It is essential to note that the terms *homonymy*, *homophony*, and *homography* can be confusing and controversial sometimes. In a strict sense, they are different cases or linguistic phenomena, each of which involves a distinct relation as shown in the following table:

	Written form	**Sound form**	**Meaning**
Homonymy	+	+	-
Homophony	-	+	-
Homography	+	-	-

Nonetheless, in loose terms, the terminological relationship between homonymy, homography, and homophony may not be totally obvious. In fact, it is seen by many people that homography and homophony are actually two sub-classes of homonymy. Therefore, it is acceptable to state that the cases of "*bat"* (a baseball tool) and "*bat"* (the only mammal that can fly), "*our"* and "*hour"* /aʊəʳ/, and *"wind"* /wɪnd/ (a current of air moving) and *"wind"* /waɪnd/ (to cause something to turn) all illustrate homonymy.

With such remarkable features, homonymy may be used, either intentionally or unintentionally, to create rhythmic effects, pun, or ambiguity in language use. Some examples can be seen below.

Example 1: "You know how to hold a bat, don't you?"

Obviously, the word "bat" may refer to either an animal or a sport instrument, and in both cases, the sentence seems reasonably and semantically correct. Thus, without an appropriate context, the aforementioned sentence is ambiguous.

Example 2:

"Therefore I lie with her, and she with me,

And in our faults by lies we flattered be."

- Shakespeare, 'Sonnet 138', (1609).

This example demonstrates the great playwright's witty employment of homonyms in literature. Respectively, the first *"lie"* means "to be in a horizontal position" and the second one refers to untrue statements. The clever utilization of the words helps to reflect the sonnet's underlying theme in an intriguing way.

2.2.3. Polysemy

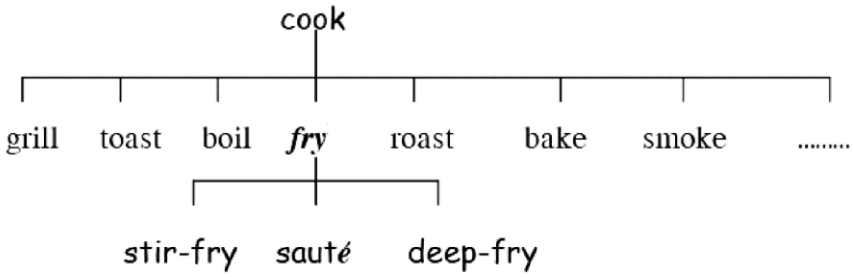
The discrepancy between homonymy and polysemy is only minor since the latter also involves pairs of words that are written and pronounced in the same way. The remarkable distinction can be drawn from the fact that polysemy takes into account words "having two or more closely related meanings" (Richards & Schmidt, 2002, p. 406). It is essential to emphasize that polysemy deals with the closeness or relatedness of lexical senses while homonymy involves words whose meanings are unrelated (Hurford et.al., 2007, p. 130). For instance, "mouth" (of a river) and "mouth" (of an animal) is a case of polysemy. Although the meanings are dissimilar, the two senses are clearly related. The verb "drive" used in "drive[1] a car" and "drive[2] a nail" is another illustration. "Drive[1]" and "Drive[2]" are polysemous because they both include the concept of "causing something to move in a direction". Although polysemy is not restricted to just one part of speech, polysemous nouns are said to be more common in human languages.

2.2.4. Synonymy

In formal semantics, synonymy is the relationship between two predicates that have the same sense (Hurford et. al., 2007). According to Miao (2020), the term simply denotes the phenomenon in which two or more linguistic forms share the same or similar meaning. Laconically, two or more words whose meanings are exactly or nearly the same are synonyms of each other. Examples of synonymy are abundant. In most dialects of English, *"stubborn"* and *"obstinate"* are synonyms. Besides, *"annoyed"* and *"irritated"* are more or less synonymous. The case of *"large", "huge",* and *"massive"* can also serve as a great illustration. As asserted by Hurford et. al. (2007), examples of perfect synonymy are tough to find, perhaps because there is little point in a dialect having two predicates with exactly the same sense. That explains why the concept of "partial synonymy" seems more common. For example, *"deep"* and *"profound"* are synonyms of each other, and they can be used interchangeably in the sentence "You have my *deep/profound* sympathy"; however, only *"deep"* can be used to describe a river. The same situation can be found for such pairs of words like "broad – wide", "permit – allow", or "ripe – mature".

2.2.5. Hyponymy

Hyponymy is "a relation in which the referent of a word is totally included in the referent of another word" (Hurford et. al., 2007). More concisely, hyponymy is the relationship between each of the hyponyms (the "lower" word) and its superordinate (the "higher" word). For instance, "lotus" is a hyponym of "flower" while "flower" is the superordinate (or hypernym) of "lotus". The same sense relation can also be illustrated in the following example:



From the diagram, it can be stated that the meaning of "cook" is included in the meaning of "fry", and likewise, the meaning of "fry" is included in the meaning "sauté". Therefore, "fry" is a hyponym of "cook", and "sauté" is a hyponym of "fry". Interestingly, a word (like "fry") can have a hyponym and a superordinate at the same time. Moreover, "grill", "toast", "boil", and "fry' are called co-hyponyms. In general, the concept of hyponymy reasonably entails the notion of "inclusion". It is evident that "fry" as well as "boil" are included in "cook", and similarly, "leopard" and "elephant" are included in "mammal".

Regarding formal semantics, synonymy can be seen as a special, symmetric case of hyponymy. This was highlighted by the rule "If X is a hyponym of Y and if Y is also a hyponym of X, then X and Y are synonymous" (Hurford et. al., 2007).

2.2.6. Antonymy

As explained by Lyons (1977), "antonyms" refers the words which are opposite in meaning and "antonymy" describes the oppositeness between words. Semantically, Leech (1981) elaborated that the opposite sense relation between the words is antonymy and word of opposite meaning is antonym. To make it concise, Hu (2001) summarized that "antonymy is the name for oppositeness relation" (p.164). Examples of antonymy are plentiful in the English language. However, it is necessary to recognize that "dead" is not the opposite of "alive" in the same way as "hot" is the opposite of "cold". Obviously, there are different types of antonymy, the most commonly mentioned of which are complementary antonymy, relational antonymy, and gradable antonymy (Miao, 2020, p. 34).

To be more specific, complementary (or binary) antonymy depicts a sense relation in which two members of a pair of antonyms are mutually exclusive. In other words, the assertion of one member will entail the denial of the other. Some examples of this type of antonymy include "single-married", "same-different", and "true-false". Relational antonymy deals with the situation when the two things (or people) are mentioned in the opposite order, creating the reversal of a relationship between the two entities. For instance, "parent" and "child" are converses, just like "below – above", or "lend – borrow". Gradable antonymy, as the name suggests, deals with a relation in which two members of a pair stays at opposite ends of a continuous scale of values (Hurford et. al., 2007). "Long – short", "clever – stupid", or "love – hate" are typical examples of gradable antonyms.

As Gao and Zheng (2014) commented, the role of antonymy in English texts is essential, especially with regard to poetry, dramas, speeches and proverbs. The two scholars asserted that effective utilization of antonymy can help spotlight the oppositeness in expressions, displaying an impressive sense of comparison (p. 238).

2.2.7. Semantic Field

The concept of a semantic field, also known as semantic domain, is strongly related to that of hyponymy, but more loosely defined (Brinton & Brinton, 2010). According to the two researchers, a semantic field denotes "a segment of reality symbolized by a set of related words" and the lexemes in a semantic domain "share a common semantic property" (p. 112). In other words, in a particular semantic field, all the lexical items appear semantically related to one another. For example, the semantic filed of "vegetables" includes all kinds of lexemes that denote vegetables like *cucumber, asparagus, cabbage, pepper, okra*. Regarding the semantic field of "weather", some words like *sunny, cloudy, rain, mist, cold*, or *storm* can be listed. Brinton and Brinton (2010, p. 144) made an effort to illustrate the concept of semantic domain. Among different semantic fields demonstrated by the researchers, the one of "water" is worth considering.

*** Water**

- Forms: ice, water, steam, vapor, sleet, rain, snow, hail

- Bodies of water: ditch, slough, swamp, narrows, strait, inlet, bight, bayou, brine, deep, firth, loch, tarn, well, reservoir, firth, pool, sea, ocean, lake, pond, bay, inlet, estuary, fjord, sound, gulf, lagoon, cove, harbor, etc.

- Water in motion: creek, river, waves, billows, stream, rain, brook, rivulet, tributary, spring

- Frozen water: ice, snow, crystal, sleet, hail, icicle, iceberg, rime, hoarfrost, glacier

- Gas: vapor, steam

The most well-known semantic field theory was proposed by the German linguist Jost Trier (as cited in Wu, 1988). According to him, the lexis in our ever-changing language system is semantically associated. Therefore, it is necessary that we not learn the lexical items in isolation. A lexeme is meaningful only in its own semantic field (Gao & Xu, 2013, p. 2031).

Moreover, in order to clarify the connotation of a word, it needs to be examined and contrasted with other lexical items in the same or neighboring semantic fields.

2.3. The Applications of Sense Relations in Vocabulary Teaching

Among different aspects of sense relations, the issue of semantic fields has been receiving special concerns from a great number of researchers and EFL educators (Boran, 2018; Gao & Xu, 2013; Jian, 2014; Khan, 2016; Tanner & Green, 1998). As explained by Tanner and Green (1998), human brains do not stock words like a machine or a dictionary. In other words, lexical items are not stored randomly without any connections or alphabetically. In fact, for a word to be efficiently memorized, it should be hooked to other lexemes that are already stored in the brain. Then, different related words form lexical sets, which are much more easily organized and retained (Gao & Xu, 2013). Miao (2020) also buttressed the notion, emphasizing the knowledge of semantic domain should be tactfully employed in vocabulary teaching. It is advisable that EFL teachers or learners link the new lexemes to their semantic field and construct semantic webs. Particularly, the construction of semantic webs can be said to closely correspond to the use of mind-maps in teaching and learning. Such mind-maps or spider maps have been indicated to produce desirable outcomes, not only in vocabulary teaching but also in other language aspects (Jiang, 2020; Harimurti, 2021).

As mentioned earlier, words can be related in more than one way, which means that different sense relations can be examined and employed in the process of vocabulary instruction. This is a much more reasonable and fruitful method than just providing for students with a long list of words and their meanings. For example, lexical items can be taught or presented by topics (such as Food, Clothes, Animals, Furniture), by similarity or oppositeness of meaning (booklet/brochure, hard/soft, sorrowful/jovial), or by homonymy (bank/bank, cast/caste, minute/minute). Tanner and Green (1998, p. 29) also suggested teaching vocabulary using scales (such as "baking, hot, warm, cool, cold, freezing"), hyponyms and superordinates (color: blue, red, yellow), or by word families (economy, economics, economic, economical, economist, economically). Miao (2020) especially spotlighted the use of hyponymy and lexis instruction. According to him, presenting new words in the form of hypernyms and hyponyms will strengthen the association among the items, establishing a lexical framework into students' minds, and thereby fostering their memorization. Remarkably, it is reasonable to teach words like *cotton candy, lollipop, popsicle, whirly pop, donut*, etc. together under the context of "sweets" than to teach any of the words in isolation. In fact, such teaching method was proved effective in an experimental study conducted by Guoqiang in 2009. Many studies, including Miao (2020), Wangru (2016), and Winiharti (2010), support the teaching and learning of vocabulary using synonymy and antonymy as the technique helps enhance students' vocabulary bank and provide alternative items instantly. The usefulness those sense relations is due to the fact that students can build up their vocabulary based on the words that already recognize. For instance, every adjective usually exists with several synonyms and antonyms. Accordingly, "strong" is synonymous with "powerful", "vigorous", and "mighty", while "weak", "feeble" or "fragile" are the antonyms). In the same vein, every phrasal verb often has an equivalent non-phrasal verb (like "look into" and "investigate"). Most importantly, EFL teachers need to underline that exact synonyms are rare and that different lexemes which have their own subtle meanings should be utilized for different connotations. It is absolutely necessary that students be given typical examples and contexts so that they can grasp the slight differences. For example, a river can be broad or wide, yet someone speaks with a broad Scottish accent (not wide). Likewise, we can have ripe/mature Camembert cheese, but your neighbor is mature, not ripe in any way.

Jian (2014) made an attempt to introduce and analyze various lexical exercises based on sense relations that can be useful in both teaching and learning. Specifically, the researcher divided the exercises into various categories, three of which those focusing on synonymy, antonymy, and hyponymy. Below are some of the exercises presented in the paper:

A. Exercises focusing on synonymy learning

Type 1:

In the following sentences three alternatives are given in the brackets for the underlined words. Circle the one which you think is the most suitable in the context.

(1) A clumsy (heavy, stupid, unskillful) worker is likely to have more accidents.

(2) She loves to wander (roam, tour, rush) round the old part of the town, enjoying its peace and quiet.

…

Type 2:

In each of the following word groups, three or four of the words are similar in meaning. Point out the words which do not fit into their groups.

(1) inevitable, needless, unavoidable, fated (2) attractive, appealing, alluring, haunting

…

This exercise appears beneficial for a student to establish a synonym group for the newly-learned item and to integrate the new lexemes with his/her existing lexis web.

Type 3:

Locate the inappropriate word in each of the following sentences and replace it with a proper word.

(1) The First lady is notorious for her fine work with the poor in Afghanistan.

(2) Einstein was conspicuous for his great achievements in the field of Physics.

…

This task is more strenuous compared with the aforementioned ones, since the students have to find the mistakes and correct them on their own. In the first sentence, for example, although "notorious" is synonymous with "well-known" and "famous", its negative meaning makes it unsuitable to be used in the context.

Type 4:

Complete the following sentences with the appropriate form of a suitable word taken from the list.

Replace/substitute

(1) Eventually, the incompetent director resigned and was _____ by a young man from Sweden.

(2) Daven was _____ for Williams in the second half of the football match.

…

The aim of the exercise is to help students differentiate the synonyms. The students need to know the different collocations in which the two words are used: replace STH/SO by STH/SO, substitute STH/SO for STH/SO.

Type 5:

Choose the most appropriate answer to fill out each of the following sentences.

1. That little bottle _____ about a liter of mineral water.

A. comprises B. consists of C. contains D. includes

2. Daisy, you promised to help me with the housework. Now _____ your promise!

A. execute B. fulfill C. perform D. realize

…

This kind of exercise is arduous for EFL students because they have cope with the words whose meanings are quite similar. However, of the four given options, only one alternative is the most appropriate. Doing such exercise will help students expand their knowledge of synonymy and English collocations.

B. Exercises focusing on antonymy learning

Type 1:

Circle the word(s) most nearly opposite in meaning to the given word.

(1) Happy

A. ecstatic B. sorrowful C. fortunate D. constant

(2) Alive

A. deadly B. dead C. deathly D. deathlike

…

This type of exercise is a basic one to teach students about antonyms. If the students know the meanings of the lexical items, they can easily pick the correct options. Jian (2014) especially emphasized that teachers should give explanations of the different kinds of antonymy and let students discuss which kind they are dealing with.

Type 2:

Select the word or words most nearly opposite in meaning to each other of the words in capitals.

(1) Please keep in mind the proverb "Practice makes PERFECT."

A. exemplary B. immaculate C. imperfect

(2) The COLD-BLOODED massacre of the gang was the sensational news today.

A. cruel B. humane C. heartless

…

This type of exercise is similar to the previous one, except for the fact that a context is provided. Students can make good use of the given context to deduce the precise meaning of each capitalized word. For the two sentences, it is advisable that students are introduced the knowledge of negative affixes (im-, -less).

Type 3:

Fill in each blank with a suitable word by adding to the provided word in brackets the necessary prefix or suffix or both if necessary.

(1) The old director made (remit) _____ efforts to enhance the company's performance.

(2) Your story was quite (credit) ____ but we were compelled to believe you.

…

Obviously, the exercise is more demanding for EFL students. In this case, knowledge of suffixes and prefixes is of ultimate importance. Regular practice of this will help students become familiar with word formation and ameliorate their lexical reservoir to a great extent.

C. Exercises focusing on hyponymy learning

Type 1:

Make a list of more specific words for each of the following general terms.

(1) SAY

(2) LAUGH

(3) NUTS

(4) SEE

According to Jian (2014), this exercise will help students to come up with the hyponyms for the given superordinate terms. For example, "laugh" can be elaborated into "giggle", "grin", "guffaw", "chuckle", or "smile". A good knowledge of hypernyms and hyponyms will effectively boost students' ability to utilize language, making their speech or writing more detailed and vivid.

Type 2:

For each of the following groups of words, provide one generic term (or general term).

(1) robber, bandit, poacher, swindler, fraudster, embezzler, smuggler

(2) coma, drowse, doze, slumber, hibernate, nap, snooze

….

This exercise is, obviously, opposite to the aforementioned one. Students are required to understand the subordinate terms before coming up with the superordinate.

Type 3:

Please arrange the following groups of lexemes in a reasonable ascending order.

(1) murmur, roar, shout, speak

(2) canter, trot, gallop, walk

…

The students doing this kind of exercise have to put the words in a correct order based on the increasing intensity. In fact, it is important that EFL teachers judiciously provide their students with classic examples so that they can obtain the different meanings correctly.

Brown and Payne (1994) and later Miao (2020) suggested a pedagogical model for teaching vocabulary with an emphasis on sense relations. The synthetic procedure consists of five steps, namely: (1) Encountering new words, (2) Acquiring the word forms, (3) Constructing sense relations, (4) Consolidating the learnt items, and (5) Utilizing the words. Regarding the third step, it was proposed that students need to get familiarized with different semantic relations of a new lexeme so that they can accurately grasp the meaning(s) and memorize the word more efficiently. In addition, the teachers' role in the process of vocabulary teaching is especially underscored. It is necessary that the semantic fields and different sense

relations of the vocabulary items are presented, explained, as well as analyzed in an intriguing, appropriate, and creative way. Besides, students should be given time and opportunities to hone their vocabulary self-learning skills since lexical enhancement is a long and strenuous process in which learner autonomy plays a vital role (Miao, 2020, p. 37).

3. Conclusion

Vocabulary teaching and learning play a pivotal role in English as a Foreign Language (EFL) education, and it is of utmost importance to place emphasis on the understanding and application of sense relations within this process. Sense relations refer to the meaningful connections between different words and require a comprehensive grasp of concepts such as hyponymy, polysemy, synonymy, antonymy, and semantic domain. Numerous studies have consistently demonstrated that incorporating sense relations into vocabulary acquisition yields positive outcomes, resulting in improved lexical comprehension and long-term retention of vocabulary.

The purpose of this paper is to provide a detailed and explicit explanation of the major lexical sense relations. The aim is to offer a comprehensive understanding of how words relate to one another in terms of meaning. Furthermore, the paper presents valuable pedagogical implications accompanied by illustrative examples. The intention is to equip EFL students with the necessary tools to overcome the challenges they often face in learning and utilizing vocabulary effectively. By contributing to the existing literature on EFL/ESL teaching, this paper is expected to make a significant impact. It not only enriches vocabulary teaching methodology but also enhances students' linguistic competence in both English classrooms and real-life situations. The insights and knowledge gained from this paper can empower EFL students to navigate various contexts, effectively communicate their ideas, and expand their language proficiency beyond the classroom setting.

REFERENCES

1. Alghamdi, A. K. H., & Ahmed, S. A. (2018). Effective Methods for Teaching English Vocabulary to Saudi Female Students. *Journal of Education and Learning, 12*(1), 118-125.
2. Boran, G. (2018). Semantic fields and EFL/ESL teaching. *International Online Journal of Education and Teaching (IOJET), 5*(2), 391-399.
3. Brinton, L. J. & Brinton, D. M. (2010). *The Linguistic Structure of Modern English*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
4. Brown C. & Payne, M. E. (1994). "*Five essential steps of processes in vocabulary learning*". Paper presented at the TESOL Convention, Baltimore.
5. Carter, R. (1998). *Vocabulary: Applied Linguistics Perspectives*. London: Routledge.
6. Concise Oxford English Dictionary (2011) "vocabulary n.". *Concise Oxford English Dictionary 12th ed*. Oxford, Oxford University Press. Accessed on 11 July 2023.
7. Cruse, D. A. (2004). *Meaning in Language: An Introduction to Semantics and Pragmatics (2nd ed)*. Oxford: Oxford University Press.
8. Crystal. (1995). *Talking Proper: Times Higher Education Supplement*. Cambridge: Cambridge University Press.
9. Dang, T.N.Y. (2020). Vietnamese non-English major EFL university students' receptive knowledge of the most frequent English words. *VNU J. Foreign Stud, 36*, 1–11.
10. Gao, C. & Xu, B. (2013). The Application of Semantic Field Theory to English Vocabulary Learning. *Theory and Practice in Language Studies, 3*(11), 2030-2035.
11. Gao, C. & Zheng, Q. (2014). A Linguistic Study of Antonymy in English Texts. *Journal of Language Teaching and Research, 5*(1), 234-238.
12. Guoqiang, Z. (2009). An experimental study on constructing sense relations in vocabulary teaching. *Journal of Convergence Information Technology, 4*(4), 123-128.

13. Harimurti, E. R. (2021). The Effect Mind Mapping Technique and Vocabulary Mastery on Student's Writing Skill. *Journal of English Educational Study (JEES), 4* (1), 1-10.
14. Hu, Z. (2001). *Linguistics. A Course Book*. Beijing: Beijing University Press.
15. Hurford, J., Heasley, B., & Smith, M. (2007). *Semantics: A coursebook (2nd)*. Cambridge: Cambridge University Press.
16. Khan, M. I. (2016). The Investigation and Importance of Sense-Relations and Semantics in the English Language. *Language in India, 16*(3), 106-121.
17. Kreidler, C. W. (1998). *Introducing English Semantics*. London: Routledge.
18. Jackson, H., & Amvela, E. (2000). *Words, Meaning and Vocabulary*. Trowbridge: The Cromwell Press.
19. Jian, G. (2014). *Sense Relations and the Applications in English Vocabulary Teaching*. International Conference on Informatization in Education, Management and Business, pp. 389-393.
20. Jiang, Y. (2020). Application of the Mind Map in Learning English Vocabulary. *Open Access Library Journal, 7*(6), 1-4.
21. Leech, G. (1981). *Semantics (2nd edition)*. Harmondsworth: Penguin Books.
22. Lyons, J. (1977). *Semantics*. Cambridge: Cambridge University Press.
23. Miao, C. (2020). Lexical Sense Relations and Their Application in Vocabulary Instruction. *International Journal of Arts and Commerce, 9*(6), 32-38.
24. Min, Y-K. (2013). Vocabulary acquisition: Practical strategies for ESL Students. *Journal of International Students*, *3*(1), 64-69.
25. Penny, U. (1996). *A Course in Language Teaching: Practice and Theory*. Beijing: Foreign language Teaching and Research Press.
26. Richards, J. C. & Schmidt, R. (2002). *Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics (3rd ed)*. London: Pearson Education Limited.
27. Shakespeare, W. (1609). The sonnets. In R. G. White (Ed.), *The complete works of William Shakespeare.* New York: Sully and Kleinteich.
28. Tanner, R. & Green, R. (1989). *Tasks for teacher education: A reflective approach*. Harlow: Pearson Education Ltd.
29. Wangru, C. (2016). Vocabulary Teaching Based on Semantic-Field. *Journal of Education and Learning, 5*(3), 64-71.
30. Wilkins, D. (1972). *Linguistics in Language Teaching*. Suffolk: The Chaucer Press.
31. Winiharti, M. (2010). Sense Relations in Language Learning. *Humaniora, 1*(1), 100-106.
32. Wu, Q. (1988). *Introduction to Semantics*. Changsha: Hunan Education Press
33. Vu, D. V., & Peters, E. (2021). Vocabulary in English Language Learning, Teaching, and Testing in Vietnam: A Review. *Education Sciences, 11*, 563. https://doi.org/10.3390/educsci11090563
34. Vu, D.V., & Nguyen, N.C. (2019). *An assessment of vocabulary knowledge of Vietnamese EFL learners*. Presented at the 20th English in South-East Asia Conference. National Institute of Education, Nanyang Technological University: Singapore.
35. Yen, D. T. N. (2020). Vietnamese Non-English Majored EFL University Students' Receptive Knowledge of The Most Frequent English Words. *VNU Journal of Foreign Studies, 36*(3), 1-11.

INVESTIGATING ENGLISH - MAJOR STUDENTS' PREFERRED ASSESSMENT ON BUSINESS ENGLISH COURSES IN TON DUC THANG UNIVERSITY

Do Thi Hoa Quyen *

Faculty of Foreign Languages, Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

* *Corresponding author*: dothihoaquyen@tdtu.edu.vn

ABSTRACT

This research focuses on the preferred formative and summative assessment of English major students on the Business courses at Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Viet Nam. A questionnaire and short interviews would be conducted to get insights into students' expectation. This indicates that process exercises including presentation, group projects, and quizzes are favored while constructed response tests are less desirable. Some recommendations regarding form and content of formative and summative assessment in Business English courses would be offered in this paper.

Keywords: Business English, English for specific purposes (ESP), formative assessment, and summative assessment.

1. Introduction

Globalization nowadays boosts the intensive development of learning and teaching English for specific purposes (ESP) in general and English for Business in particular. The question is whether all the learners use ESP as a tool to access the world of information as its name. English for specific purposes is designed to meet the specific needs of the learner (Dudley-Evans & Maggie, 1998). It is stated that some students may consider ESP as a compulsory subject in their course and that the effect of teaching and learning ESP in Vietnam is in need of improvement (Hoa & Mai, 2016). Accordingly, it puts an emphasis on criteria in ESP assessment since assessment is stated as the crucial part to envisage the learners, and ESP assessment is "a distinctive part of a more general movement of English language assessment'' (Zaki, 2022, p.129). According to Rus (2019), ESP assessment can be used as mentoring feedback in learning process and also as a measurable evaluation of competence. O'Neil (2011, p.5) gets other idea in term of assessment that engaging students to take part in the "choices of assessment'' is one of the best ways to control their learning and that giving students a power to stage their educational process can motivate their learning acquisition.

With the purpose to delve into English-major students' perception toward Business English assessment at a prominent public university in South Vietnam, the research questions of this study are as follow:

1. What formative and summative assessment do students prefer in Business English courses?

2. What the detailed contents of formative and summative assessment do students expect to do in Business English courses?

Not only does this study helps to suggest the better format and test measure for formative and summative assessment in Business English courses but also contributes to the development of teaching and learning ESP in general and in Business English courses.

2. Literature review

2.1. Language assessment and Business English assessment

Business English, one of the forms of ESP, is a combination of specific content and a general content which is related to the general ability of effective communication (Tira, 2019). The question is aroused whether assessment in ESP or in Business English varies from assessment in language. Many papers demonstrate similar ideas about this comparison. ESP assessment concerns the evaluation of communicative language ability, specific purpose language ability in specific purposes

contexts (Douglas, 2000). Douglas (2000) also indicates the minor difference between ESP assessment and General English assessment, and even no distinction in term of ‘’test purpose, reliability, and test takers (proficiency, grade, age)” (Çelik, 2021, p.361). Business English assessment is similar to General English assessment, making emphasis on student’s ability in lexical source, syntax and material sources rather than on “the application of business knowledge and professional literacy” (Guihang & Chen, 2019). Nagy & Warta (2021) demonstrates language assessment as the result of the learners’ acquisition in term of language knowledge and their learning effect. Both task authenticity and language knowledge and specific purpose content knowledge interaction create the distinction between ESP testing and language testing (Douglas, 2000). Similarly, specificity and authenticity are really important in accessing language for specific purposes (Hamp-Lyons, & Lumley, 2001). The author also emphasizes the content knowledge in ESP assessment (Kobayashi, 2019). Like the above authors, Shruthi (2022, p.597) exerts that Business English differs from General English in the point of content; and accordingly, assessment in Business English aims at the assessment toward ‘’Business English communication in specific context’’.

The Common European Framework of Reference for Languages (CEFR) provides 6 levels of measuring language proficiency from basic level (A1, A2), independent level (B1, B2) to proficient level (C1, C2). This focuses on evaluating listening and reading skills (the ability to decode the meaning of audio string and the written text with criteria of fluency and coherence, grammatical range, accuracy, pronunciation, lexical resources, reading comprehension, critical thinking), and speaking and writing skills (the ability to decode the thoughts, concepts into oral and written form with criteria of fluency, coherence and cohesion, grammatical range, accuracy, pronunciation, lexical resources, task achievement). Cambridge English Qualification provides 3 levels of Business English assessment (Business preliminary B1, Business vantage B2, Business higher C1), which enables learner to develop work-focused English language skills for career success. (Cambridge, 2019)

2.2. Formative assessment and summative assessment

In term of assessment in ESP classroom, Nurhaeni (2018) appreciates formative and summative assessment, which can provide the feedback of students’ performance during the process of learning and after finishing the course, contributing to the improvement in learning and teaching ESP. Many authors get the same definition. For example, formative assessment is defined as the process of giving ‘’feedback into learning and teaching process’’ (Gipps, 1994, p.vii). Prashanti & Ramnarayan, (2019, p. 99) demonstrate the characteristics of formative assessment with 10 maxims (‘faceless, facilitative learning, feedback, feed-forward, focus on learning, flexibility, fast, frequent, friendly, fun’). Meanwhile, Cullinane (2010) highlights 6 reasons of using formative assessment classroom techniques to help students develop their ‘learning skill’. Kereković (2021) points out the importance of formative assessment in motivating student in Business English for engineering course. Phakiti (2024) also exerts that formative assessment supports to recognize students ‘mistakes and helps them overcome problems.

While formative assessment is oriented toward the process of learning, summative assessment focuses on the achievement of the process. Summative assessment is the summary of the process of learning and teaching at the end of the course (Khaled & Khatib, 2020).

Phakiti (2024, p23) states that summative assessment “ includes tests and examinations administered in controlled or standardized conditions (e.g., amount of time allowance and fixed tasks or questions) and other performance assessment tasks such as submitted reports, assigned coursework, and portfolios.”

3. Methodology

The combination of quantitative and qualitative methods can allow a comprehensive exploration of the topic surrounding ESP assessment by combining data analysis with in-depth qualitative insights. The questionnaire about language testing and assessment for English for Business courses for 34 respondents and semi-constructed interview for 5 interviewees are conducted in Ton Duc Thang University, Ho Chi Minh City, Vietnam. English for Business courses are the optional

courses with 45 period of Business oriented program for final year English – major students. The questionnaire and interviewer questions are adapted from O'neil (2011).

The set of 8 questions is sent to students with 2 parts, including formative assessment and summative assessment. This questionnaire conducts multiple choice and open-ended questions relating to students' opinions to provide suggestions for improvement.

In this study, 5 students are interviewed with the aim at getting insights their perception to contribute some ideas for the advance of Business English assessment.

4. Data analysis and findings

Many students (61.8%) find a lot of difference in the assessment between General English and English for Business courses. They think that content knowledge gets priority over language skills in Business English testing.

Most students (85.3%) consider that quizzes with multiple choice form, group project to develop practice performance and class participation (active engagement in discussions, asking questions, and contributing to class activities) are usually used in English for Business course, followed by form of group or individual presentation (67.6%) then the constructed response for some test papers and written assignment are applied. In addition, quizzes with multiple choices challenge students a lot. A half number of students find it challenging to remember the rich of special terminologies resources to organize their thoughts to write essay, especially in case of their lack business knowledge. Some students think that the ideas for the paper can be their difficulties. Just a few students meet trouble with integrated language skills and team work collaboration.

Moreover, in-class test with formal format of matching, multiple choice, short answer or constructed-response is the best choice in students' perception toward the component in formative assessments. Attendance and in-class participation with some engagement activities in class as well as oral group or individual presentation are preferred in formative assessment. Doing homework and carrying out individual or group projects are not students' favored activities (Table 1).

Description	Current formative assessment	Expected formative assessment
Attendance and in-class participation	79.4%	73.5%
In-class oral presentation	67.7%	58.8%
Quizzes (Multiple choice)	85.3%	-
Constructed – response test (Multiple choice and short answer)	52.9%	-
In-class tests (T/F, matching, multiple choice questions, short answer questions, constructed response, etc.)	-	85.3%
Group project (Report, portfolio, presentation,essay)	85.3%	26.5%
Individual projects (presentations, essays, reports, or portfolios)	29.4%	32.4%
Homework	-	14.7%

Table 1: Forms of current formative assessment and students' expected formative assessment

Table 1 shows that formal test in class including multiple choice and constructed response test and contribution in class are the recommendation to formative assessment with more than two third of students' opinions. In-class oral presentation is the second choice for the formative assessment.

Description	Current summative assessment	Expected summative assessment
Attendance and in-class participation		20.6%
In-class tests (T/F, matching, multiple choice questions, short answer questions, constructed response, etc.)	5.9%	41.2%
Group project (Report, portfolio, presentation,essay)	94.1%	47.1%
Individual projects (presentations, essays, reports, or portfolios)		5.9%

Table 2: Forms of current summative assessment and students' expected summative assessment

In term of summative assessment, students expect the form of group work with the format of writing report, which is adapt to the current form of summative assessment. They also prefer to perform all kinds of formal exam made official in class. A few students choose the same way of formative assessment with in-class activities and few students like individual project.(Table 2)**.**

Description	Expected content for formative assessment	Expected content for summative assessment
Vocabulary Usage	20.6%	5.9%
Public Speaking	58.8%	20.6%
Research article reading skills	47.1%	20.6%
Language proficiency	32.4%	47.1%
Cultural understanding	14.7%	5.9%
Critical Thinking	47.1%	41.2%
Digital Literacy	20.6%	32.4%
Peer Collaboration	58.8%	26.5%
Subject - related knowledge	58.8%	67.7%

Table 3: Expected content for formative and summative assessment

Public speaking, peer collaboration, subject-related knowledge should be taken into consideration in students' perception about formative assessment while research article reading skills, critical thinking and language proficiency play pivotal parts in students' achievement in formative assessment. Although digital literacy and cultural understanding bring lots of benefits to students in the era of 4.0, they are not the key ones in students' perception of formative assessment.

Like formative assessment, many students hope themselves achieve the knowledge of subject-related or Business English knowledge in the final exam. For example, in English for marketing, they should know some principles of marketing and they can design a marketing plan for a specific product or service. They prefer the features of language proficiency, critical thinking to support their summative test. They raise their awareness of research article reading skill, digital literacy and peer collaboration or peer assessment. They believe that peer assessment can enable them to learn to assess and give others constructive feedback to develop lifelong assessment skills. (Table 3)

It can be seen from table 3 that more emphasis should be made on the role of language use and subject-related knowledge in Business English assessment (formative and summative assessment).

In addition, the equal proportion of formative and summative assessment is chosen by most students. They think that they can balance their effort between the process and achievement period. Some students appreciate the weight of summative assessment higher than formative assessment (formative summative rate is 1:2).

Like the answer in the questionnaire, the difficulties of students in learning Business English belong to the varieties of special terms, especially Business areas in question 1 of the interview. Accordingly, subject- related knowledge is the barrier with students. They lack the background of Business. As the result, they may meet trouble with the term to understand the situation. Even they do not know how to express their opinion in Business term. In addition, team work skill is another problem. They are not easy to tolerate to each other because of their difference in communication styles and cultural background understanding.

When being asked about the reason why students expect the most to get in-class test in formative assessment and group project in summative assessment, they confirm that formal test and project provide a way for teachers to assess students' understanding of the material covered in class, to gauge the level of knowledge and skills students have acquired, and identify areas where students may be struggling.

Moreover, students believe that homework and in-class participation the least important in formative assessment. Since homework is a way to review a lesson rather than a way to evaluate all the skill, and attendance only tells the teacher if a student is physically present, not if they're engaged or learning.

5. Conclusion

In conclusion, formative assessment including peer assessment and self-assessment should be used in process evaluation as form of formal test that combines some types of multiple choice constructed responses, in – class participation with some discussion, oral presentation. Summative assessment can be applied with the form of group project based on performance assessment, in which team work skills are developed to support the career in the future. Criteria should be made an emphasis on the content knowledge for both kinds of test. In addition, digital literacy and language proficiency should be considered. The purpose of the paper was to get insight students' perception about Business English assessment to offer the assessment based on English major students' preference analysis at Ton Duc Thang university to motivate learning Business English and improve the quality of teaching Business English.

REFERENCE

1. Cambridge. (2019). *International language standards.* Cambridge English. https://www.cambridgeenglish.org/exams-and-tests/cefr/
2. Çelik, H. (2021). Testing and assessment in English for Specific Purposes (ESP). In Çelik, S., Çelik, H., & Coombe, C. (Eds.), *Language assessment and test preparation in English as a foreign language (EFL) education* (pp. 355-395). Vizetek Yayincilik
3. Cullinane, A. (2010). Formative Assessment Classroom Techniques. *Research and Resource Guides, 2.*
4. Douglas, D. (2000*). Assessing language for specific purposes*. Cambridge University Press.
5. Dudley-Evans, T., & Maggie, J. (1998). *Developments in English for Specific Purposes : A multidisciplinary approach.* Cambridge University Press.
6. Gipps, C. V. (1994). *Beyond testing : Towards a theory of educational assessment*. The Falmer Press.
7. Guihang, G., & Chen, Z. (2019). The Analysis of the Problems in Business English Teaching Assessment System and Suggestions for Improvements. *English Language Teaching*, 12(8), 44- 53.
8. Hamp-Lyons, L., & Lumley, T. (2001). Assessing language for specific purposes. *Language Testing*, 18(2), 127–132. https://doi.org/10.1177/026553220101800201
9. Hijuelos-Cruz,I.,Medina-Carballosa,E.,& Pérez-Almaguer,R.(2020).English for Specific Purposes (ESP): A Theoretical Approach for Syllabus Design.19(4).
10. Hoa, N., & Mai, P. (2016). Difficulties in teaching English for specific purposes: Empirical study at Vietnam universities. *Higher Education Studies*, *6*(2), 154-161.
11. Kereković, S. (2021). Formative Assessment and Motivation in ESP: A Case Study. *Language Teaching Research Quarterly*, 23, 64–79. https://doi.org/10.32038/ltrq.2021.23.06
12. Khaled, M. S. M., & El Khatib, D. S. (2020). Summative Assessment in Higher Education: A Feedback for Better Learning Outcomes. In *The International Arab Conference on Quality Assurance in Higher Education (IACQA'2019)*.
13. Kobayashi, E. (2019). English language assessment in business context: a case study. *Independent Journal of Management & Production, 10(4),* 1229. https://doi.org/10.14807/ijmp.v10i4.965
14. Luo, L. (2019). Pursuing authenticity in ESP testing - the need for interdisciplinary collaboration. *Journal of Teaching English for Specific and Academic Purposes*, 159. https://doi.org/10.22190/jtesap1902159l
15. Nagy, R., & Warta, V. (2021*). Online Assessment of English for Specific Purposes*. https://doi.org/10.5121/csit.2021.111426
16. Nurhaeni, N. (2018*).* Exploring The Summative and Formative Assessment Applied in English For Specific Purposes Classroom. *In The 62nd TEFLIN International Conference 2015*
17. O'Neill, G. (Ed) (2011). *A Practitioner's Guide to Choice of Assessment Methods within a Module*, UCD Teaching and Learning, Dublin. http://www.ucd.ie/teaching/resources/assessment/howdoyouassessstudentlearning/
18. Phakiti, A. & Leung, C. (2024). *Cambridge elements language teaching*: *Assessment for language teaching.* Cambridge University Press.
19. Prashanti, E., & Ramnarayan, K. (2019). Ten maxims of formative assessment. *Advances in Physiology Education, 43(2*), 99–102. https://doi.org/10.1152/advan.00173.2018
20. Rus, D. (2019). Assessment Techniques in Teaching English for Specific Purposes to Engineering Students. *Procedia Manufacturing, 32*, 368–373. https://doi.org/10.1016/j.promfg.2019.02.227
21. Shruthi, R. (2022). English for commerce and management: an ESP approach. *-I)Journal*, *11*(8), 593-601. https://www.ijfans.org/uploads/paper/d08ae9f2f11a4f87af978a2fcf1d3010.pdf
22. Tira, N. F. (2019). Business English as a Part of Teaching English for Specific Purposes (ESP) to Economic Students . *Jurnal Education and Economics (JEE)*, 2, 143–152.
23. Zaki, Z. (2022). Assessment in English for Specific Purposes through Integrated Skills. *Integrated Journal for Research in Arts and Humanities*, 2(5), 129–133. https://doi.org/10.55544/ijrah.2.5.20.

Appendix

The questionnaire

1- What form(s) of formative assessment is/are currently applied for the English for Business courses?

A. Class participation
B. Quizzes (Multiple choice)
C. Oral presentation
D. Group project (Report, portfolio, presentation, essay)
E. Constructed – response test (Multiple choice and short answer)

2- Do you find any difficulties with the current formative assessment (30%)?

A. Too many terminologies to remember
B. No ideas to write the assignment
C. Challenges with integrated language skills
D. Team work collaboration

3- Which component(s) would you want to be considered in a formative course grade? (you may choose more than 1 option)

A. Attendance and in-class participation
B. In-class oral presentations
C. In-class tests (T/F, matching, multiple choice questions, short answer questions, constructed response, etc.)
D. Homework
E. Individual projects (presentations, essays, reports, or portfolios)
F. Group projects (presentations, essays, reports, or portfolios

4-What types of things or content should be taken into consideration in formative assessment?

A. Vocabulary Usage
B. Public Speaking
C. Research article reading skills
D. Language Proficiency
E. Cultural Understanding
F. Critical Thinking
G. Digital Literacy
H. Peer Collaboration
I. Subject - related knowledge

5- Which criteria would you focus on the Business English assessment?

A. Integrated language skills
B. Language use and subject – related knowledge
C. Structure and lexical resources
D. Team work collaboration

6. What is your ideal assessment weight for formative and summative assessment?

A. Formative assessment 20% + Summative assessment 80%
B. Formative assessment 30% + Summative assessment 70%
C. Formative assessment 40% + Summative assessment 60%
D. Formative assessment 50% + Summative assessment 50%
E. Formative assessment 60% + Summative assessment 40%
F. Formative assessment 70% + Summative assessment 30%

7- Which component(s) would you want to be considered in a summative course grade? (you may choose more than 1 option)

A. Attendance and in-class participation
B. In-class oral presentations
C. In-class tests (T/F, matching, multiple choice questions, short answer questions, constructed response, etc.)
D. Individual projects (presentations, essays, reports, or portfolios)
E. Group projects (presentations, essays, reports, or portfolios)

8- What types of things or content should be taken into consideration in summative assessment?

A. Research article reading skills
B. Language Proficiency
C. Academic Writing
D. Subject - related knowledge
E. Critical Thinking
F. Digital Literacy
G. Peer Collaboration
H. Vocabulary usage

Interview question

1- List some difficulties you encounter with the formative and summative assessment for Business English?
2- In your opinion, which form of formative assessment is the most important? Explain the reason?
3- In your opinion, which form of formative assessment is the least important? Explain the reason?
4- In your opinion, which form of summative assessment is the most important? Explain the reason?
5- In your opinion, which form of summative assessment is the least important? Explain the reason?

TRANSLANGUAGING FROM A PHENOMENON TO A PRACTICAL PEDAGOGICAL APPROACH: POTENTIALS AND CONSIDERATIONS

Phạm Hướng Ngọc Uyên *

Faculty of English, Ho Chi Minh University of Economics and Finance,

Vietnam * *Corresponding author:* uyenphn@uef.edu.vn

ABSTRACT

Language is a phenomenon that is perpetually evolving and transforming. Hence, how it is dealt with in teaching/learning settings also evolves and continues to adapt. Amidst 21st-century realities, Translanguaging is a relatively recent illustration of such endeavors, questioning the L2-dominant language classrooms and the idealized status of native-speaker teachers. It implies that both L1 and L2 can be used harmoniously in the classroom, which would benefit language acquisition. Moreover, new generations of second language learners no longer strive for a comparable level of proficiency to that of native speakers. They prefer to interact by utilizing whatever is available in their communicative repertoire, which also rationalizes the adoption of Translanguaging. Considering the abovementioned ideas, this article seeks to explore Translanguaging as a theory of language and investigate insights into its nature and potential as an effective and versatile pedagogical tool in ELT. In addition, the article addresses classroom implications and considerations regarding the application of Translanguaging, a topic that has gained noticeable prominence in recent times.

Keywords: code-switching, EFL, pedagogy, Translanguaging.

1. Introduction

Globalization and digitalization these days have altered the landscapes of educational systems worldwide in the most dramatic way ever. Advances in technology and the Internet have allowed opportunities for mutual connections, collaborations, and internationalization among institutions far beyond national boundaries and time zones. In response to these dynamic changes, bilingualism and multiculturalism, on the one hand, are welcomed as an essential part of the process, and English as a lingua franca, on the other hand, has become dominant in most educational settings. These pose challenging questions to relevant stakeholders on how the teaching and learning of English will be adapted and what decisions to make on the language policy to optimize such a vibrant global educational scenario.

Regarding English Language Teaching, various pedagogical approaches have been constantly developed and adapted over time, from the Grammar Translation focusing on the use of L1 to Direct Method and Communicative Approaches emphasizing the English-only learning environments in the last century, from state-of-the-art Blended Learning, where learning space and time are extended beyond a classroom, to project-based approach has been implemented to foster more meaningful outcomes and student engagement in the language learning process. In the midst of such a variety, translanguaging has grown in popularity as a pedagogical approach that has the potential to respond well to the dynamism of contemporary global educational settings.

In the Vietnam context, issued in 2008 by the Ministry of Education and Training (MOET) of Vietnam, the "National Foreign Language Project Scheme 2008 to 2020 Period" (known as the Project 2020) emphasized that most Vietnamese youths "will gain the capacity to use a foreign language independently," "be more confident in *communication*, further their chance to study and work in an *integrated and multicultural environment* with a variety of languages" (MOET,2008). Despite unsatisfactory achievements, Project 2020 has triggered a number of subsequent immense changes, such as new foreign language curriculum aiming to develop students' *communicative competence* and form their *sense of global citizenship* (Van, 2022). What is more, in response to the need to prepare students to be competent *global citizens*, many private institutions

have bilingual or international programs following British or American educational systems for those who plan to study and work *internationally*, i.e., *multiculturally* (Chi,2017). It is evident that the increasing number of international collaborative programs and English language centers that have welcomed a multicultural environment in Vietnam during the last 10 years is one vibrant reflection of this tendency.

In this context, translanguaging could be considered an effective teaching approach alongside other innovative ones. However, the act of translanguaging implemented during teacher-student interactions has still been understudied and misunderstood as the old-fashioned Grammar-Translation method and, therefore, has long been avoided. Also, there has been little empirical research on the choice of languages and their effects on students' learning outcomes, especially at the university level.

This article aims to reveal and discuss Translanguaging as a well-grounded theory of language pedagogy. Additionally, the article provides some implications and considerations in EFL classrooms regarding the practical employment of Translanguaging, a controvesial topic that has recently gained much attention.

2. Code-switching as a phenomenon

"Codeswitching" is understood as the phenomenon when there is a switching back and forth between two or more languages in a specific communication situation (Gumperz, 1982). Trask (1999) extended Gumperz's concept by arguing that "codeswitching" also includes switching between two or more language varieties. In fact, up to now, there is still no unified definition for this concept because there are still many different views among linguistic researchers. Some researchers have defined "codeswitching" as a phenomenon in which there is a shift in use between at least two languages or linguistic variations within and between sentences. In other words, "codeswitching" is used as a general term for changing language both at the intra-sentence level (only words, phrases, and clauses in a sentence are switched) and at the between sentences (transition takes place across sentence boundaries). However, many scholars such as Milroy & Muysken (1995), Myers-Scotton (1993b), Gumperz (1982), and Clyne (2000) only use this term to refer to the transitions between sentences, and when referring to cases within sentences, they often use the term "code-mixing." Therefore, it is sometimes challenging to distinguish between "codeswitching" and "code-mixing" because researchers do not use the same definitions for either of them. Even some linguists avoid using the term "code-mixing" in their studies. However, in general, Gumperz's (1982) definition of "code-switching" is still widely accepted and is most frequently cited in studies of this phenomenon.

Bloom & Gumperz (1972) classified "codeswitching" into three different categories: "situational codeswitching" (the switching between specific social situations), "metaphorical codeswitching" (the switching to clarify identity or to change topics or the roles of participants in a conversation), and conversational switching (the switching between distinct languages within a single sentence or among sentences in equal proportions). As a result, due to many reasons for "codeswitching" in conversations/situations, it is stated that "codeswitching" performs many different functions. Numerous studies have mentioned different functions of the codeswitching phenomenon. To summarize, there are 12 primary functions: representative, expressive, directive, declaration, interjection, emphasis, clarification, question shift, equivalence, floor-holding, conflict control, calling for attention or sense of humor. (Chaiwichian, 2007).

3. Different perspectives on Codeswitching in educational settings

Many studies have been conducted to determine the function of language teachers' practice of codeswitching in the classroom. Mattson & Burenhult (1999) and Sert (2005) suggested three functions of teachers' codeswitching in the classroom context: topic switch, affective function, and repetitive function. According to Sert (2005), the first function relates to the subject matter being taught, especially grammatical points. Teachers often use students' native language to introduce new structures to ensure they are fully understood. Sert also described the affective function of codeswitching as an expression of emotions that maintain the positive relationship between teachers and students. Lastly, the "repetitive function" is to clarify the meaning of a word and emphasize the importance of foreign language content for better understanding" (Sert, 2005). In

the same vein, Kao & Hsu (2000) stated that teachers' code-switching performs similar functions, which they label as linguistic, communicative, and affective functions. However, although a teacher's choice between languages has its functions, the use of codeswitching between the target language and the first language as an instructional tool in the classroom remains controversial. To explore its effectiveness as a pedagogical strategy, researchers have conducted various studies to examine its use in the classroom at different educational levels: kindergarten (Huerta-Macias & Quintero, 1992), elementary (Reyes, 2004); secondary (Eldridge, 1996; Flyman-Mattsson & Burenhult, 1999), and tertiary ones (Zabrodskaja, 2008; Kao & Hsu, 2009; Bista, 2010).

As the traditional pedagogical methods, such as Grammar-Translation and some other methods, which allow the use of mother tongue in foreign language classrooms, do not bring positive results, the switch to mother tongue in the classrooms is believed to impede the learning process. The school of thought opposed to code-switching views the phenomenon as "linguistic interference" (Skiba, 1997; Hammink, 2000). Many scholars believe that switching from one language to another in the same conversation does nothing but combine ungrammatical, imprecise units of languages, and subsequently use the poorest forms of languages (Hammink, 2000). In other words, codeswitching signifies a lack of foreign language proficiency. Allowing students to code-switch in their language classes will result in declining communication standards. Polio (1994) argues that teaching learners a foreign language without switching to their mother tongue is absolutely possible, and this idea is supported by Krashen's Theory of Second Language Acquisition.

On the other hand, many researchers believe that code-switching is helpful in the classroom (Greggio & Gil, 2007; Tang, 2002; Schweers, 1999; Burdent, 2001). The affective function of code-switching in the classroom emphasizes the significantly beneficial role of language change in communicative interactions between teachers and students (Skiba, 1997; Setati, 2002; Rose & Dulm, 2006). Furthermore, codeswitching maintains continuity in the discourse and delivers meanings precisely to learners at lower levels who cannot fully understand the foreign language knowledge they are learning (Tien & Liu, 2006). An "English Only" classroom without codeswitching is not a perfect method to ensure successful learning outcomes. In contrast, this causes difficulties and frustration since learners do not receive sufficient "comprehensible input" (Widdowson, 2003). Similarly, Abad (2007) emphasized that codeswitching does not result in a contradiction but a mutual complement between two languages. As a result, students should understand the beneficial role of codeswitching as it is essential for language learners to be familiar with this phenomenon as a real-life fact; therefore, they can adapt well to the variety of communicative expressions in the future - the era of globalization and multilingual communication.

4. From Codeswitching in educational settings to translanguaging as a pedagogical approach

4.1. What is Translanguaging?

The concept of "translanguaging" was first mentioned in research in English-Welsh bilingual schools in 1994. British researcher William defined "translanguaging" as a phenomenon that includes the switching back and forth between languages used during the teaching and learning process, from conveying information in one language to allowing students to present their information in another language (William, 1994, 2000). Hornberger and Link (2012) argued that by extending the process of language switching beyond the sentence and even the discourse, this switching can be understood more comprehensively and primarily provides a more holistic view of bilingualism and the development of bilingualism among students (Cenoz, 2013). In other words, from the perspective of Translanguaging, all languages utilized in the teaching and learning another language are not regarded as separate entities (monoglossic) but as a heteroglossic and interconnected unity. Therefore, translanguaging views beyond the limiting concepts in code-switching to allow for effective target language growth (García, 2009).

Thus, in his view, García (2009, p. 140) believes that translanguaging occurs when people who can communicate in two languages use linguistic features competently and automatically select appropriate elements from their knowledge of both languages to express themselves, aiming to optimize the communication process. Also, the linguist Cummin (2005) asserts

that translanguaging can be seen as an integrated method of teaching language in general rather than teaching two specific languages separately. Indeed, translanguaging can be considered an effective method because it helps bilingual learners overcome the limitations of translation issues, have direct access to the units of knowledge transmitted, and freely express and use it. Use that knowledge without the barriers that exist when using only one language. At the same time, in acquiring knowledge, the linguistic features used in each language can promote the learner's language acquisition.

4.2. Beneficial effects of Translanguaging:

In the book about Translanguaging, García emphasized the four primary goals of this method. The first goal is that translanguaging helps students become more interested in complex text. The next goal involves providing opportunities for students to use language to understand, evaluate, collect, synthesize, and analyze text-based information and work together in groups to interpret information and use it to persuade listeners. Next, translanguaging can foster a classroom environment where students freely use and experience the whole system of different aspects of language. The final target is about giving all students the feeling of being a valuable part of the group and encouraging them to utilize all they have to contribute their best in-class activities (García et al.,2017).

Indeed, according to a study by Canagarajah, students who regularly participate in translingual writing activities will be able to form and know how to utilize their language skills most effectively and strategically. He believes that translingual writing helps students gradually form critical thinking and self-reflection while using languages flexibly, developing negotiation techniques and meaning-making techniques while writing. As a result, they could form newer perspectives and more dimensional perceptions toward students of various language backgrounds (Canagarajah, 2016).

In brief, translanguaging emphasizes the purpose of language use, that is, how people can generate and decipher the whole social world around them through languages rather than focus on the linguistic elements of one or two specific languages. By identifying such pedagogical goals, students can use their own languages creatively. As long as their capacity and opportunities to generate knowledge are unlimited, languages can be subsequently acquired in the most natural and fascinating way. (García, 2017).

5. Translanguaging and critical considerations

However, despite many studies showing the great benefits of Translanguaging and the positive aspects of code-switching, educators, and scholars are still cautious about applying this method to educational environments on a large scale, as many students and parents are still not ready to accept it. One simple reason is that when people started learning and accessing foreign languages for the first time, there was a firmly held ideology about EFL at both the personal and social levels. That is, the evaluation of language proficiency is conventionally approached from the monolingual perspective of language proficiency. In addition, if Translanguaging is considered a pedagogical approach, it should be done flexibly, strategically, objectively, pedagogically, and scientifically rather than spontaneously. Therefore, this requires educators, lecturers, and teachers to conduct more in-depth and well-oriented research and apply it in a more structural, strategic, and purposeful way to achieve teaching and learning goals.

6. Conclusion

Language interference is an inevitable phenomenon in the history of human evolution, which is a dynamic, flexible, and constantly changing process. Especially in today's society of globalization and internationalization, language in contact is becoming more conventional and constantly changing in unpredictable directions. Investigating just one minor outcome of this process - codeswitching - has revealed a wide range of interesting and multidimensional impacts at both the individual and societal levels. Codeswitching has been formed and widely applied in schools for a long time and has developed into a new, quite intriguing, and still challenging method in foreign language teaching - Translanguaging. Although there are still many conflicting opinions, it is undeniable that potentials and challenges in practical application require more scientific and

systematic experimental research to explore this trendy pedagogical approach far further. Generally speaking, since today's societal developmental inclination is globalization and multiculturalism, the formation and evolution of bilingualism and multilingualism are inevitable.

REFERENCES

1. Abad, L.S. (2007). Code-switching in the Classroom: A Clash of Two Languages? (A Sociolinguistic Study of Classroom Interaction). Miriam College Faculty Research Journal, 25, *pp.36-52*.
2. Bista, K. (2010). Factors of Code-switching among Bilingual English Students in the University Classroom: A Survey. *English for Specific Purposes World*, *29 (9)*.
3. Blom & Gumperz, J. (1972). *Directions in Sociolingiustics*. San Francisco: Holt, Rinehart and Winston, Inc.
4. Burden, P. (2001). When Do Native English Speakers and Japanese College Students Disagree about the Use of Japanese in the English Conversation Classroom? *The Language Teacher*.
5. Canagarajah, S. (2016). Translingual writing and teacher development in composition. *College English, 78(3)*, 265
6. Chaiwichian, U. (2007). Thai - English Code-switching of Students in the Mini English Program (Mep). The Suranaree University of Technology.
7. Chi, D. N. (2017). Issues in the implementation of bilingual education in Vietnam. *TESOL Working Paper Series*, 15, 96-113.
8. Cenoz, J. (2013). Defining multilingualism. *Annual Review of Applied Linguistics, 33, 3–18.* https://doi.org/10.1017/S026719051300007
9. Cummins, J. (2005). A proposal for action: Strategies for recognizing heritage language competence as a learning resource within the mainstream classroom. *Modern Language Journal*, *89*(5), pp. 585–592.
10. Clyne, M. (2000). Constraints On Code-Wwitching: How Universal Are They? In Li Wei.*The Bilingualism Reader*. UK: Routledge, 2000.
11. Eldridge, J. (1996). Code-Switching in a Turkish Secondary School. *Elt Journal,50,* pp.303 – 311.
12. Flyman-Mattsson, A. & Burenhult, N. (1999). Code-switching in Second Language Teaching of French. *Lund University. Dept. of Linguistics Working Paper,47*,59-72.
13. Mattsson, A., Burenhult-Mattsson, N. (1999). Code-Switching in Second Language Teaching of French. *Working Papers 47*, 59–72.
14. Milroy, L. And Muysken, P. (1995). *One Speaker, Two Languages: Crossdisciplinary Perspectives on Code-Switching*. Cambridge: Cambridge University Press.
15. Myers-Scotton, C. (1993b). *Social Motivations for Codeswitching: Evidence from Africa*. Oxford: Clarendon Press.
16. García, O. (2009). Education, multilingualism and translanguaging in the 21st century. In A.K. Mohanty, M. Panda, R. Phillipson, & T. Skutnabb-Kangas (Eds.), *Multilingual education for social justice: Globalising the local*, pp. 128–145. Orient BlackSwan.
17. García, O. (2017). Translanguaging in schools: Subiendo y bajando, bajando y subiendo as afterword. *Journal of Language, Identity & Education, 16(4),* 256–263.
18. García, O., Johnson, S. I., & Seltzer, K. (2017). *The translanguaging classroom: Leveraging student bilingualism for learning*. Philadelphia, PA: Caslon.
19. Greggio, S., & Gil, G. (2007). Teacher's And Learners' Use of Code Switching in The English as a Foreign Language Classroom: A Qualitative Study. *Linguagem & Ensino, 10*(2), 371-393.
20. Gumperz, J. (1982). *Discourse Strategies*. Cambridge: Cambridge University Press.
21. Hammink, J. E. (2000) *A Comparison of the Code-switching Behaviour of Adults and Children.* Retrieved from on July 10, 2023, from https://hamminkj.tripod.com/babel/CS_paper.htm
22. Hornberger, N. H., & Link, H. (2012). Translanguaging and transnational literacies in multilingual classrooms: A biliteracy lens. *International Journal of Bilingual Education and Bilingualism, 15*, 261–278. https://doi.org/10.1080/13670050. 2012.658016

23. Huerta-Macias, A., & Quintero, E. (1992). Code-Switching, Bilingualism, and Biliteracy: A Case Study. *Bilingual Research Journal, 16*(3-4), 69-89.
24. Kao, M. Y., & Hsu, T. H. (2009). Functions Of Code-Switching in Second and Foreign Language Classrooms. *遠東學報 第二十六卷第二期*, pp. 283-290
25. MOET. (2008). *National Foreign Language 2020 Project*. Hanoi, VN: Vietnamese Ministry of Education and Training.
26. Polio, C. (1994). Comment on Else Roberts Auerbach's "Reexamining English Only in the ESL Classroom." *Tesol Quarterly, 28(2)*, pp.153-161.
27. Rose, S. And O. Van Dulm. 2006. Functions of Code-Switching in Multilingual Classrooms. *Per Linguam 22(2):* 1-13.
28. Reyes, I. (2004). Functions of Code-Switching in Schoolchildren's Conversations. *Bilingual Research Journal, 28(1),* 77-98.
29. Setati, M., J. Adler, Y. Reed, and A. Bapoo. 2002. Incomplete Journeys: Code-Switching and Other Language Practices in Mathematics, Science and English Language Classrooms in South Africa. *Language And Education 16(2)*, pp.128-149.
30. Sert, O. (2005). *The Functions of Code Switching in ELT Classrooms*. Hacettepe University.
31. Skiba, R. (1997). Code Switching as a Countenance of Language Interference. *The Internet TESL Journal 3(10).*
32. Schweers, C.W. Jr. (1999). Using L1 in L2 Classroom. *The English Teaching Forum*. *37 (2).*
33. Tang, J. (2002). Using L1 in the English Classroom. *English Teaching Forum*, 40 (1).
34. Tien, C And Liu, K. (2006). Code-Switching in two EFL classes in Taiwan. In Azirah Hashim & Norizah Hassan. (Eds*). English in Southeast Asia: Prospects, Perspectives, and Possibilities*. Kuala Lumpur: Universiti Malaya Press.
35. Trask, R. L. (1999). *Key Concepts in Language and Linguistics*. London: Routledge.
36. Van, H. V. (n.d.). *Interpreting MOET's 2018 general education English curriculum*. VNU Journal of Foreign Studies. https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4866
37. Widdowson, H. G. (2003). *Defining Issues in English Language Teaching*. Oxford: Oxford University Press.
38. Williams, C. (1994). *Evaluation of teaching and learning methods in the context of bilingual secondary education*. Bangor, Wales: University of Wales.
39. Williams, C. (2000). Bilingual teaching and language distribution at 16+. *International Journal of Bilingual Education and Bilingualism, 3(2),* 129–148. https://doi.org/10.1080/13670050008667703
40. Zabrodskaja, A. (2008). Code-Switching and L2 Students in the University: Bilingualism as an Enriching Resource. *JoLIE (1),* pp.99-114.

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI TRONG XÃ HỘI, NGÔN NGỮ VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở CÁC NƯỚC NHẬT, HÀN, TRUNG

LỖI VIẾT CÂU ĐƠN CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG NHẬT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP: NGHIÊN CỨU TỪ LÝ THUYẾT NGÔN VỰC

Phan Tuấn Ly [1] *, Phan Thị Nga [2]

[1] Khoa Ngoại ngữ pháp lý, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Viện Công nghệ Việt – Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: ptly@hcmulaw.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết này sử dụng Lý thuyết Ngôn vực (Register Theory) theo đường hướng Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics, sau đây viết tắt là SFL) để khảo sát lỗi viết câu đơn (clause) tiếng Nhật của người học ở trình độ sơ cấp. Trên cơ sở khảo sát 30 người học tiếng Nhật trình độ sơ cấp đã hoàn thành trình độ tương đương năng lực nhật ngữ cấp độ 4, các lỗi viết câu đơn của họ sẽ được khái quát hoá và phân loại theo các phạm trù Trường, Phương thức và Quan hệ vai. Phương pháp được sử dụng là phương pháp phân tích và miêu tả lỗi được tiến hành thủ công. Dựa trên cơ sở của việc phân tích, chúng tôi tiến hành phân loại các lỗi sai của người học trong quá trình viết câu đơn tiếng Nhật theo ba phạm trù thuộc Ngôn vực là Trường, Phương thức và Quan hệ vai.

Từ khoá: Lý thuyết Ngôn vực, lỗi viết câu, SFL, viết tiếng Nhật.

1. Dẫn nhập

Trong quá trình học tập và giảng dạy Tiếng Nhật, người Việt Nam thường gặp nhiều khó khăn trong việc viết câu tiếng Nhật. Đối với người học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp, hiểu đúng ý nghĩa của từ vựng, nắm bắt được hoàn cảnh sử dụng hay lựa chọn cấu trúc câu phù hợp là việc không dễ dàng. Vì sự khác biệt loại hình ngôn ngữ, nên cách thức diễn đạt câu văn tiếng Nhật và tiếng Việt không giống nhau. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho người Việt trong quá trình viết tiếng Nhật. Bên cạnh đó, các yêu cầu về tính lịch sự trong giao tiếp như quan hệ trên – dưới, trong – ngoài theo quan niệm của người Nhật chi phối đến việc sử dụng các phương thức diễn đạt theo từng bối cảnh giao tiếp. Điều này cũng gây ra những khó khăn nhất định cho người Việt học tiếng Nhật trong quá trình viết câu/ văn bản.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các lý thuyết của ngôn ngữ học trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam chưa nhiều. Vì những lý do này, bài viết này được thực hiện với kỳ vọng ứng dụng một lý thuyết trong ngôn ngữ học nhằm xác định và phân loại một vấn đề nhỏ của việc học tập và giảng dạy tiếng Nhật. Cụ thể, chúng tôi sử dụng lý thuyết Ngôn vực (Register Theory) theo đường hướng Ngôn ngữ học chức năng hệ thống để tiến hành khảo sát các lỗi sai khi viết câu đơn của người học tiếng Nhật trình độ sơ cấp tại Việt Nam. Mục đích của bài viết là phân tích các lỗi sai thường gặp của người Việt học tiếng Nhật, từ đó cung cấp cho người dạy tình hình viết câu của của người Việt học tiếng Nhật. Thông qua đó, người dạy có thể điều chỉnh phù hợp với hoạt động giảng dạy của mình nhằm để người học sử dụng đúng phương thức diễn đạt trong quá trình viết câu đơn tiếng Nhật.

Nghiên cứu lỗi trong quá trình học tiếng Nhật đã được tiến hành khá đa dạng và nhiều góc độ khác nhau. Trong phạm vi khảo sát của bài viết, chúng tôi tìm thấy ba xu hướng nghiên cứu chính liên quan đến lỗi trong quá trình học tiếng Nhật.

Thứ nhất, xu hướng phân tích lỗi bằng việc sử dụng máy tính được nhiều học giả quan tâm. Các công bố liên quan có thể kể đến như: Yang, J. C., & Akahori, K. (1998) và Mizumoto, T., Komachi, M., Nagata, M., & Matsumoto, Y. (2011) với các công bố về việc sử dụng máy tính trong phần tính lỗi viết câu; Arai Mio, Kodaira Tomonori & Komachi Mamoru (2018) sử dụng ứng dụng Lang-8 trong việc tìm kiếm lỗi sai của người học tiếng Nhật; Ooyama Hiromi, Komachi Mamoru

& Matsumoto Yuuji (2016) nghiên cứu việc phân loại tự động bằng hoc máy những lỗi hay mắc phải của người học tiếng Nhật trong quá trình viết văn bản.

Thứ hai, xu hướng phân tích lỗi của người học tiếng Nhật thông qua các bài viết hoặc việc sử dụng thực tế cũng hết sức đa dạng. Hatta, T., Kawakami, A., & Tamaoka, K. (1998) và Hatta, T., Kawakami, A., & Hatasa, Y. (1997) đã công bố các nghiên cứu về việc lỗi viết Hán tự của người nước ngoài học tiếng Nhật. Koyama, A., Kiyuna, T., Kobayashi, K., Arai, M., & Komachi, M. (2020) đề xuất xây dựng kho ngữ liệu nhằm đánh giá các lỗi sai về ngữ pháp của người học tiếng Nhật. Phương, T. T. M. (2020) khảo sát thực trạng lỗi về nội, ngoại động từ trong tiếng nhật của người việt nam ở trình độ trung cấp, từ đó đề xuất một số phương pháp giảng dạy hiệu quả. Li Huei Jou (2011) nghiên cứu các lỗi sai của người Đài Loan trong quá trình sử dụng tiếng Nhật để tranh luận đặt trong sử ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp với người bản ngữ. Kotake Naoko (2017) nghiên cứu về việc sử dụng nhầm lẫn giữa thể lịch sự (teineitai) và thể thông thường (futsutai) trong các văn bản do người học tiếng Nhật viết. Tomita Satsuki (2015) nghiên cứu về lỗi viết sai từ ngoại lai của người học tiếng Nhật. Kim Hyong Chol (2001) công bố nghiên cứu về lỗi sai của người học Hàn Quốc học tiếng Nhật thông qua các ví dụ cụ thể. Yim Hyun-soo & Lee Jieun (2022) phân tích lỗi sai trong việc sử dụng một số phạm trù ngữ pháp tiếng Nhật có đặt trong bối cảnh tiếng Hàn.

Thứ ba, xu hướng sửa lỗi và đề xuất giải pháp cho học tập học giảng dạy cũng bắt đầu được quan tâm. Kubota, M. (2001) đề xuất chiến lược sửa lỗi thông qua việc sửa các bài tập viết của người học tiếng Nhật. Kyoya Miyoko (2020) khảo sát lỗi sai trong quá trình viết văn bản của người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp và đề xuất phương pháp giảng dạy phù hợp. Xu hướng này ít có công bố hơn có thể là do khó có thể tìm ra giải pháp khả thi cho người học tiếng Nhật nói chung. Vì tuỳ theo đối tượng học tiếng Nhật là ai, trình độ như thế nào, độ tuổi, v.v đều chi phối đến việc xác định giải pháp phù hợp trong quá trình sửa lỗi của người học.

Nhìn chung, các công bố liên quan đến lỗi viết câu của người Việt Nam học tiếng Nhật còn khá ít ỏi. Trong bối cảnh đó, bài viết này được kỳ vọng sẽ góp thêm một trường hợp khác liên quan đến việc khảo sát lỗi viết, cụ thể là viết câu đơn của người Việt Nam học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

Trên cơ sở mục tiêu đề ra, bài viết đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu chính:

- *Một là,* người Việt học tiếng Nhật sơ cấp (nghiên cứu trường hợp) gặp những lỗi gì khi viết câu đơn?

- *Hai là,* lỗi viết câu đơn của người Việt học tiếng Nhật sơ cấp có thể phân thành những loại nào dựa trên lý thuyết Ngôn vực?

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết Ngôn vực

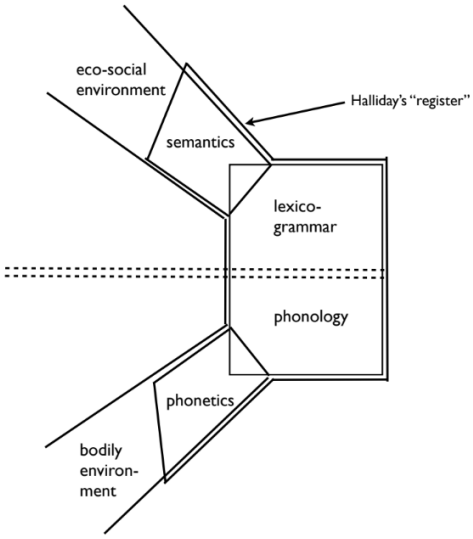
SFL là một hệ lý thuyết ngôn ngữ học được quan tâm trong vài thập niên gần đây. Lý thuyết Ngôn vực được xem là một bộ phận cấu thành nên SFL. Theo quan điểm của Halliday (1989), Ngôn vực là một khái niệm dùng để chỉ các "biến thể của ngôn ngữ, được sử dụng để đối ứng trong đa dạng các biến thể của tình huống[1]". Khái niệm này được ghi nhận như sau:

> "*Ngôn vực là một khái niệm của ngữ nghĩa. Nó có thể được định nghĩa như một cấu hình ngữ nghĩa được gắn kết điển hình với các một cấu hình tình huống cụ thể bao gồm Trường, Phương thức và Quan hệ vai. Nhưng vì nó là một cấu hình ngữ nghĩa, nên một Ngôn vực, đương nhiên, cũng buộc phải bao gồm các phương thức diễn đạt, các đặc điểm thuộc về ngữ âm và từ vựng – ngữ pháp, được gắn kết điển hình hoặc hiện thực hoá những ngữ nghĩa đó*" (Halliday & Hasan, 1989, tr. 39).

[1] Nguyên văn trong tiếng Anh là "a variety of language, corresponding to a variety of situation".

Ngôn ngữ được tổ chức theo các tầng bậc ngữ nghĩa nếu nhìn từ quan điểm của SFL. Theo đó, tầng ngữ nghĩa được xem là nơi ngôn ngữ kết nối (interface) với môi trường xã hội – sinh thái (eco-social environment) (Halliday, M. A. K., & Webster, J. J., 2003, tr. 13). Mối quan hệ này được minh hoạ qua Hình 1. Như vậy, Ngôn vực có thể được hiểu là một tầng bậc nhằm xác định ngữ nghĩa của ngôn ngữ, được hiện thực hoá bởi các phương thức diễn đạt hoặc những sự gắn kết điển hình. Việc hiện thực hoá này bị chi phối bởi các phạm trù cơ bản: Trường, Phương thức và Quan hệ vai.

Hình 1. Ngôn ngữ trong mối tương quan với môi trường của chính nó và môi trường xã hội – sinh thái (Halliday, M. A. K., & Webster, J. J., 2003, tr. 13)

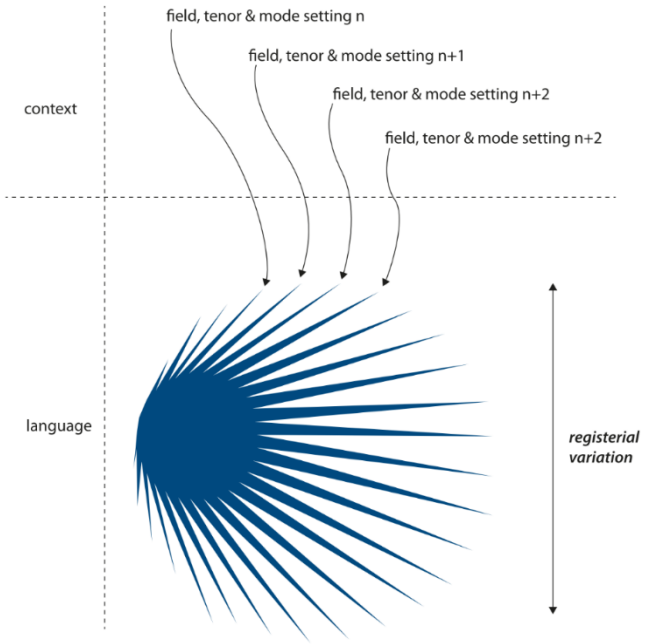


Trường là khái niệm dùng để chỉ hành động xã hội nơi mà văn bản được tạo lập, chủ đề được gắn kết đặc biệt với chính nó (Halliday & Hasan, 1989, tr. 12). Nói cách khác, Trường có thể hiểu một cách đơn giản là ghi nhận nội dung sự kiện đang diễn ra với một chủ đề nhất định. Ở một tình huống giao tiếp nhất định, các phương thức diễn đạt phù hợp sẽ được sử dụng để hiện thực hoá Trường cụ thể.

Phương thức là khái niệm dùng để chỉ "kênh mà bạn chọn để giao tiếp" (Martin, 2001, tr. 153). Hiểu đơn giản, khái niệm này dùng để chỉ vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp thể hiện qua đa dạng cách kênh. Ngôn ngữ đóng vai trò chính yếu hay thứ yếu, kênh giao tiếp là viết hay nói, email hay điện thoại, v.v. Các yếu tố này cũng chi phối đến việc sử dụng ngôn ngữ trong một tình huống cụ thể.

Quan hệ vai là khái niệm dùng để chỉ "cách thức mà bạn liên hệ với người khác khi thực hiện những việc bạn làm" (Martin, 2001, tr. 151). Khi đề cập đến người khác trong giao tiếp, Quan hệ vai chỉ ra vị thế xã hội, vai giao tiếp, khoảng cách xã hội giữa các chủ thể giao tiếp. Lựa chọn ngôn ngữ trong một tình huống giao tiếp nhất định bị chi phối nhiều nhất bởi Quan hệ vai (Trịnh Sâm, 2014, tr. 2).

Các biến thể ngôn ngữ được hiện thực hoá ở tầng từ vựng – ngữ pháp chịu sự chi phối bởi các đặc trưng về Trường – Phương thức – Quan hệ vai được minh hoạ qua Hình 2 theo đề xuất của Matthiessen (2019).



Hình 2. Biến thể ngôn vực – các ngôn vực khác nhau (biến thể chức năng của ngôn ngữ) gắn kết với các trường, phương thức và quan hệ vai khác nhau trong chu cảnh (Mathiessen, 2019)

2.1.2. Lỗi viết câu đơn

Lỗi trong tiếng Nhật được sử dụng bằng từ 誤用 (goyou, nghĩa là dùng sai) được hiểu một cách cơ bản là nhầm lẫn cách sử dụng[2] (Từ điển Quốc ngữ[3]). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không bàn nhiều đến khái niệm lỗi trong viết câu đơn. Dẫy vậy, để có thể xác định và phân loại lỗi trong việc viết câu đơn của người học sơ cấp tiếng Nhật, bài viết này hiểu một cách khái quát rằng, lỗi viết câu đơn được hiểu là việc dùng sai trong quá trình viết câu đơn của người học tiếng Nhật. Dùng sai được hiểu là sử dụng không đúng, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung liệt kê sau: từ vựng, ngữ pháp, đối tượng giao tiếp, lối văn viết hay nói. Và trong phạm vi bài viết này, Lý thuyết Ngôn vực được sử dụng để phân loại các lỗi dùng sai của người học tiếng Nhật sơ cấp. Theo đó, các lỗi viết câu đơn được phân thành ba nhóm: lỗi về Trường, lỗi về Phương thức và lỗi về Quan hệ vai.

Trên cơ sở lý thuyết Ngữ vực, ba nhóm lỗi này có thể được hiểu cơ bản như sau:

Lỗi về Trường được hiểu là việc sử dụng sai các phương thức diễn đạt ở tầng từ vựng – ngữ pháp nhằm hiện thực hoá kinh nghiệm của con người.

Ví dụ 1: “今朝、Tuấn さんに辞書を借りました。”

Yêu cầu của câu này trong bảng khảo sát là “trả”, nhưng người học lại sử dụng động từ “借ります” có nghĩa là mượn. Việc sử dụng sai từ vựng này được xếp vào nhóm lỗi về Trường.

Lỗi về Phương thức được hiểu là việc sử dụng sai các phương thức diễn đạt ở tầng từ vựng – ngữ pháp nhằm hiện thực hoá phương thức viết hay nói của văn bản/ câu đơn.

Ví dụ 2: “昨日、テャンと遊んできたよ。”

[2] Nguyên văn trong tiếng Nhật là “「[名](スル)使い方をまちがえること。また、そういう使い方。”
[3] Từ điển Quốc ngữ https://dictionary.goo.ne.jp/word/%E8%AA%A4%E7%94%A8/#jn-82496, Truy cập ngày 20/2/2024

Các câu được sử dụng để người học tiếng Nhật viết đều là câu ở dạng thức viết. Việc người học sử dụng từ "よ" ở cuối câu là chưa phù hợp. Vì từ này được sử dụng ở cuối các câu trong giao tiếp tiếng Nhật, mà không phải là phương thức diễn đạt theo lối văn viết. Do vậy, lỗi sai này được xếp vào nhóm lỗi về Phương thức.

Lỗi về Quan hệ vai được hiểu là việc sử dụng sai các phương thức diễn đạt ở tầng từ vựng – ngữ pháp nhằm hiện thực hoá các quan hệ liên nhân trong giao tiếp của con người.

Ví dụ 3: "けさ、私はじしょをTuanにかえしました。"

Trong tiếng Nhật, khi đề cập đến chủ thể thứ ba cần phải thêm yếu tố "さん" ở phía sau tên, nếu người thứ ba này không phải cùng nhóm với người viết/ chủ thể phát ngôn. Do đó, người học tiếng Nhật cần thêm yếu tố "さん" phía sau tên "Tuấn". Chúng tôi xếp lỗi này vào nhóm lỗi sai về Quan hệ vai.

2.2. Thiết kế nghiên cứu và phương pháp

Để hoàn thành bài viết này, bảng khảo sát thông qua biểu mẫu của google, với số lượng 12 câu hỏi liên quan đến việc yêu cầu người học trình độ sơ cấp (sau đây viết tắt là người học) viết câu đơn bằng tiếng Nhật. Bảng khảo sát được biên soạn dựa trên chức năng giao tiếp của câu đơn theo quan điểm của SFL, bao gồm: cho – nhận, thông tin – hàng hoá & dịch vụ. Các câu hỏi được xây dựng dựa trên ba thành phần thuộc Ngôn vực, chia thành bốn nhóm câu hỏi chính: nhóm một gồm ba câu hỏi yêu cầu người học viết câu đơn nhằm cho thông tin, nhóm hai gồm ba câu hỏi yêu cầu người học viết câu đơn nhằm nhận thông tin, nhóm ba gồm ba câu hỏi yêu cầu người học viết câu đơn nhằm cho hàng hoá & dịch vụ và nhóm bốn gồm ba câu hỏi yêu cầu người học viết câu đơn nhằm nhận hàng hoá & dịch vụ. Các nhóm câu hỏi này cũng được xác định là Phương thức viết văn bản. Quan hệ vai trong các nhóm câu hỏi cũng được ghi nhận cụ thể các đối tượng là thầy cô (người có vị thế cao hơn 目上の人), bạn thân (người có vị thế ngang bằng) và em gái (người có vị thế thấp hơn nhưng thuộc nhóm trong gia đình). Mục đích của việc phân loại các Quan hệ vai trong bảng khảo sát khả năng viết câu của người học sơ cấp là nhằm xác định và phân loại các lỗi thuộc phạm trù này. Nội dung chi tiết của Bảng khảo sát được đính kèm trong phụ lục cuối bài viết. Thời gian thực hiện khảo sát là tháng 12 năm 2023. Đối tượng khảo sát là 30 người học học tiếng Nhật trình đã hoàn thành độ sơ cấp. Những người học này đã hoàn thành xong chương trình học sơ cấp, tương đương với trình độ năng lực Nhật ngữ cấp bốn (JLPT N4) theo thang đo của Kỳ thi năng lực Nhật ngữ do Hiệp hội hỗ trợ quốc tế Nhật Bản và Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản chủ trì tổ chức.

Việc khảo sát được tiến hành qua các bước sau:

+ Biên soạn Bảng khảo sát;

+ Thực hiện việc khảo sát trực tuyến thông qua nền tảng google biểu mẫu;

+ Thống kê kết quả điều tra và tiến hành khảo sát thủ công liên quan đến lỗi viết câu đơn của người học;

+ Kết quả của việc xác định và phân loại lỗi viết câu đơn của người học được xử lý bằng phần mềm Excel. Thông qua đó, bài viết tính toán tần suất, tỷ lệ lỗi viết câu của người học trên tổng số 30 mẫu với 360 câu trả lời.

Như vậy, trên cơ sở của việc phân loại yếu tố lỗi ở tiểu mục 2.1.2 và thiết kế nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tiến hành xác định và phân loại các yếu tố lỗi của người học tiếng Nhật sơ cấp trong quá trình viết câu đơn.

2.3. Kết quả

Sau khi tổng hợp kết quả khảo sát và tiến hành phân tích các câu do người học tiếng Nhật trình bày, chúng tôi tiến hành phân loại các lỗi viết câu đơn tiếng Nhật dựa trên ba yếu tố thuộc Ngôn vực: Trường, Phương thức và Quan hệ vai. Tỉ lệ các lỗi sai phân loại theo ba phạm trù được minh hoạ qua Hình 3.

2.3.1. Các lỗi thuộc phạm trù Trường

Kết quả phân tích cho thấy số lượng câu mắc lỗi ở phạm trù Trường là nhiều nhất, với số lượng chiếm 49%. Hầu hết các lỗi sai ở phạm trù Trường đều là do sử dụng từ vựng khi chuyển nghĩa từ tiếng Việt sang tiếng Nhật. Ví dụ, với yêu cầu của *câu 3: Bạn hãy viết một câu để miêu tả nội dung ngữ nghĩa sau đối với em gái: "Sáng nay anh đi chơi với bạn ở Osaka."* thì có đến 21/30 câu trả lời bị mắc lỗi sai ở phạm trù Trường. Các ví dụ dưới đây minh hoạ cho các lỗi sai ở phạm trù Trường được đánh dấu bằng phần gạch chân như sau:

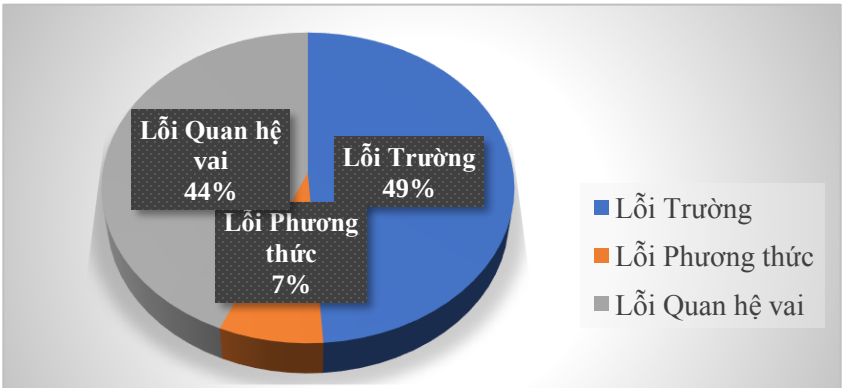
+ Ví dụ 1: "今朝、大阪で友達と遊びました。"

"Kesa, Osaka de tomodachi to asobimashita."

Trong câu này người học sử dụng động từ 遊びました (tạm dịch: vui chơi) thì chưa diễn giải hết ý nghĩa của cụm từ "đi chơi" như yêu cầu. Trong tiếng Nhật, để viết một câu nói mang ý nghĩa đi đâu để thực hiện mục đích gì thì sử dụng cấu trúc V~~masu~~ + に + 行く. Như vậy, các diễn đạt phù hợp hơn sẽ phải là 遊びに行く. Có thể hiểu với ý nghĩa "vui chơi", hay "đi chơi", người học dễ nhầm lẫn và cho rằng chúng có thể sử dụng thay thế nhau với nhau. Trong trường hợp ví dụ này, chúng ta có thể không xem đây là một yếu tố lỗi. Dẫu vậy, trong phạm vi bài viết này chúng tôi vẫn xác định đây là yếu tố lỗi thuộc phạm trù Trường nhằm có thể "lưu ý" người học sơ cấp sử dụng đúng phương thức diễn đạt trong quá trình viết câu đơn tiếng Nhật.

+ Ví dụ 2: "今朝は友達と大阪に出かけました。"

"Kesa wa tomodachi to Osaka ni dekakemashita."



Hình 3. Tỉ lệ các lỗi sai phân loại theo Ngôn vực

Câu này cũng mắc lỗi tương tự như Ví dụ 1 khi dùng động từ 出かけました (tạm dịch: đi ra ngoài). Theo từ điển Quốc ngữ, động từ này mang hàm ý xuất phát, đi ra ngoài đến một nơi nào đó, không thể hiện ý nghĩa "đi chơi" như câu hỏi yêu cầu. Như vậy, trong phạm vi bài viết này chúng tôi cũng xếp vào nhóm yếu tố lỗi thuộc phạm trù Trường. Người học sẽ cần lựa chọn từ vựng với ý nghĩa chính xác theo từng tình huống khác nhau.

+ Ví dụ 3 : "今朝、大阪で達と遊んできた。".

"Kesa, Osaka de tomodachi to asondekita."

Câu này khi người viết sử dụng phương thức diễn đạt "遊んできた". Cách nói này có nghĩa là chủ thể thực hiện hành động đi chơi rồi quay lại nơi đang bắt đầu. Việc sử dụng phương thức diễn đạt này có thể xem là chưa phù hợp với yêu cầu của đề bài khảo sát.

+ Ví dụ 4 : "今朝　兄はおさかでともだちとあそびました。"

"Kesa, Ani wa Osaka de tomodachi to osobimashita."

Câu này mắc 2 lỗi về sử dụng từ vựng, 2 lỗi về Quan hệ vai. Động từ "あそびました" như đã đề cập ở trên, chỉ mang nghĩa "vui chơi". Từ vựng "兄" (ani) (tạm dịch: anh trai tôi) là từ chỉ người, có lẽ người học nhầm lẫn ý nghĩa của từ "anh". Khi nói chuyện với em gái, người Việt chúng ta hay xưng hô là "anh – em", nhưng trong tiếng Nhật ở trường hợp này phương thức diễn đạt phù hợp vẫn là"私"(watashi, nghĩa là tôi). Nếu sử dụng như Ví dụ 4 thì câu này sẽ bị thay đổi ý nghĩa theo hướng: "*Sáng nay, anh trai tôi đã đi chơi với bạn ở Osaka*". Khi đó, câu này cũng sẽ không phù hợp nếu nhìn từ Quan hệ vai. Thêm nữa, trong tiếng Nhật, anh em trong gia đình sẽ nói chuyện với nhau bằng phương thức diễn đạt thân mật hơn, nên động từ cuối câu sẽ không cần sử dụng ở dạng thức lịch sự là "ました", mà chỉ cần dùng "た" thôi.

2.3.2. Các lỗi thuộc phạm trù Quan hệ vai

Số lượng câu mắc lỗi sai ở phạm trù Quan hệ vai cũng tương đối nhiều, chiếm 44%. Trong các câu trả lời nhận được, nguyên nhân của các lỗi sai ở Quan hệ vai chủ yếu là do người học đang ở trình độ sơ cấp – trình độ còn thấp, nên họ sẽ khó phân biệt khi nào thì dùng các phương thức diễn đạt ở thể lịch sự và khi nào thì dùng các phương thức diễn đạt thân mật hay suồng sã. Hơn nữa, người học ở trình độ sơ cấp có tâm lý chung là, nếu không rõ phải sử dụng cái nào trong hai trường hợp trên thì họ sẽ sử dụng tất cả ở phương thức diễn đạt lịch sự. Điều này không phải lúc nào sẽ đúng. Tiếng Nhật có cách phân chia phức tạp về việc sử dụng các phương thức diễn đạt thân mật hay lịch sự. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng khá rõ ràng và cụ thể ở Quan hệ vai, cụ thể là các mối quan hệ trên – dưới (上ー下), trong – ngoài (内ー外).

Chẳng hạn, Câu 1 của bảng khảo sát yêu cầu "Bạn hãy viết một câu để miêu tả nội dung ngữ nghĩa sau đối với bạn thân: Hôm qua tôi đi chơi với bạn Thanh." Khi thấy câu văn tiếng Việt sử dụng đầy đủ các thành phần chủ ngữ - vị ngữ, phần lớn người học có xu hướng đưa ra câu trả lời với các phương thức diễn đạt theo kiểu lịch sự.

Ví dụ 5: "昨日、Thanhさんと遊びに行きました。"

(Kinou, Thanh san to asobini ikimashita.)

Ví dụ 6: "昨日、私はタンさんと遊びに行きました。"

"Kinou, Watashi wa Tansan to asobini ikimashita."

Ví dụ 7: "きのう Thanhさんとあそびにいきました。"

"Kinou Thanhsan to asobini ikimashita."

Ở các ví dụ 5, 6, 7, động từ "đi chơi" đều được viết ở dạng lịch sự "行きました". Trong khi đó, người học không để ý rằng yêu cầu của đối tượng giao tiếp là bạn thân. Đối với quan hệ vai là bạn thân thì phương thức diễn đạt trong câu phải được sử dụng ở kiểu giao tiếp thân mật. Khi đó, câu viết nên được sử dụng là "行った" thay vì "行きました".

Ví dụ 8: "昨日、Thanh と遊びに行きました。"

"Kinou, Thanh to asobini ikimashita."

Khi đề cập đến "bạn Thanh", câu văn cần phải có thêm thành phần "さん" ở phía sau tên của người khác. Trong tiếng Nhật, việc sử dụng thành phần lịch sự "さん" ở phía sau tên của người khác là việc làm bắt buộc nếu người khác đó không phải người trong cùng nhóm (うち). Nếu không gắn thành phần "さん" này thì câu sẽ bị sai ở Quan hệ vai. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có một vài trường hợp khác cũng mắc lỗi tương tự ở câu hỏi số 2, số 3 và số 6 thuộc bảng khảo sát nếu xét từ phạm trù Quan hệ vai.

2.3.3. Các lỗi thuộc phạm trù Phương thức

Số lượng câu mắc lỗi sai ở phạm trù Phương thức chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ có 7%. Ví dụ dưới đây minh hoạ lỗi sau ở phạm phù Phương thức trong viết câu đơn tiếng Nhật của người học.

+ Ví dụ 9: " 昨日Thanhちゃんと遊びに行ったよ。"

"Kinou, Thanh chan to asobini ittayo."

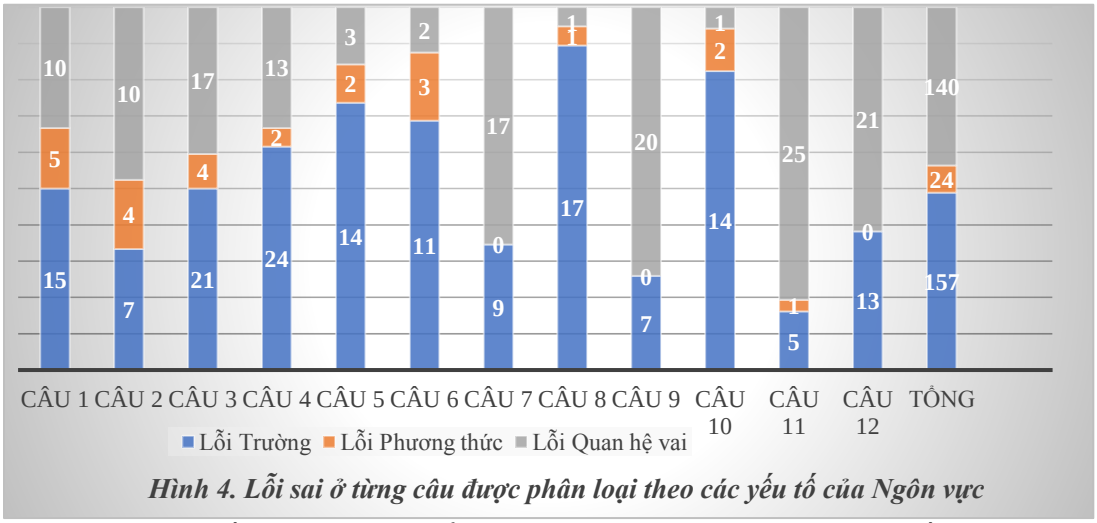
Câu này khi người viết đặt từ đệmよ (đấy, đó : thông báo một sự việc nào đó mà người nói đang đề cập) ở cuối câu đang thể hiện kênh giao tiếp nói trong khi yêu cầu của khảo sát là kênh viết. Có thể hiểu đơn giản việc này giống như cách người Việt hay thêm các từ đệm "nhé", "nhỉ"...ở cuối câu khi giao tiếp.

Để tiện theo dõi, số lượng lỗi sai theo từng câu phân loại theo lý thuyết Ngôn vực được minh hoạ qua Hình 4. Thông qua phân tích kết quả khảo sát cho thấy rằng, người học sơ cấp cơ bản nắm rõ các kiểu văn viết và và văn nói. Họ có thể phân biệt được các các phương thức diễn đạt ở hai kiểu này thông qua việc họ biết sử dụng trợ từ đầy đủ khi viết câu và ít gặp phải các lỗi sai thuộc phạm trù Phương thức.

2.4. Thảo luận

Dựa trên số liệu của hai biểu đồ trên, chúng ta có thể thấy phạm trù Phương thức có tỷ lệ mắc lỗi sai không đáng kể chỉ 7%. Hình 4 cho thấy có những câu hỏi không có người học bị mắc lỗi này, chẳng hạn như Câu 7, 9 và 12. Nguyên nhân có thể là do những người học này đã hoàn thành xong chương trình học sơ cấp, tương đương với trình độ năng lực Nhật cấp bốn (JLPT N4). Ở trình độ này, họ có thể phân biệt được các các phương thức diễn đạt ở hai kênh viết –nói một cách hiệu quả, minh chứng có thể thấy như việc sử dụng trợ từ đầy đủ khi viết. Do đó, họ ít gặp phải các lỗi sai thuộc phạm trù Phương thức.

Hình 3 ghi nhận 49% tỷ lệ lỗi sai ở phạm trù Trường và 44% tỷ lệ lỗi sai ở phạm trù Quan hệ vai. Điều này cho thấy phần lớn người học còn nhầm lẫn về vị thế xã hội, vai vế khi giao tiếp trong tiếng Nhật. Bên cạnh đó, Hình 4 cho thấy người



Hình 4. Lỗi sai ở từng câu được phân loại theo các yếu tố của Ngôn vực

học vẫn còn sử dụng từ vựng nhầm lẫn hoặc chưa hiểu cách sử dụng từ ngữ. Lỗi Quan hệ vai chiếm tỉ lệ cao cho thấy người học còn chưa phân biệt rõ ràng giữa các mối quan hệ trên – dưới, trong – ngoài trong giao tiếp tiếng Nhật. Do vậy, họ chọn phương thức biểu đạt không phù hợp. Tương tự, Lỗi Trường chiếm tỉ lệ cao cho thấy người học cũng còn nhầm lẫn các ý nghĩa của từ vựng khi viết câu đơn tiếng Nhật.

3. Kết luận

Trên cơ sở lý thuyết Ngôn vực, bài viết này đã khái quát lại các yếu tố thuộc Ngôn vực gồm Trường, Phương thức và Quan hệ vai. Đồng thời, bài viết cũng xác lập và phân loại lỗi dựa trên ba phạm trù này. Kết quả khảo sát 30 người học tiếng Nhật trình độ sơ cấp cho thấy lỗi viết câu thường xuyên gặp phải nhất đối với người Việt Nam học tiếng Nhật là thuộc phạm trù Trường. Kế cận đó là lỗi về Quan hệ vai. Lỗi ít mắc phải của người Việt học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp khi viết câu đơn là lỗi về Phương thức. Điều này cũng cho thấy rằng việc hiểu và sử dụng từ vựng phù hợp trong quá trình viết câu vẫn còn khá khó đối với người học tiếng Nhật. Bên cạnh đó, quan hệ trên – dưới, trong – ngoài khi giao tiếp tiếng Nhật cũng gây ra nhiều khó khăn đối với người học tiếng Nhật sơ cấp. Trên cơ sở này, người giảng dạy tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp cần phải lưu ý và tìm giải pháp phù hợp cho người học của mình để có thể cải thiện việc học tập và giảng dạy tiếng Nhật. Bài viết

này chỉ mang tính bước đầu ứng dụng một lý thuyết ngôn ngữ mới vào giảng dạy tiếng Nhật. Do vậy, chúng tôi tin rằng vẫn còn nhiều khía cạnh mà bài viết chưa thể/ không thể khai thác hiệu quả hơn được. Chúng tôi hy vọng sẽ có nhiều học giả và nhà nghiên cứu tiếp bước đào sâu những vấn đề về lý thuyết Ngôn vực cũng như SFL trong việc giảng dạy và nghiên cứu tiếng Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1989). *Language, context, and text: Aspects of language in a social-semiotic perspective*. Oxford University.
2. Halliday, M. A. K., & Webster, J. J. (2003). *On Language and Linguistics: Volume 3*. A&C Black.
3. Hatta, T., Kawakami, A., & Hatasa, Y. (1997). Kanji writing errors in Japanese college students and American Japanese students. *Cognitive processing of Chinese and related Asian languages*, 410-416.
4. Hatta, T., Kawakami, A., & Tamaoka, K. (1998). Writing errors in Japanese kanji: A study with Japanese students and foreign learners of Japanese. *Cognitive processing of the Chinese and the Japanese languages*, 303-316.
5. Koyama, A., Kiyuna, T., Kobayashi, K., Arai, M., & Komachi, M. (2020). Construction of an evaluation corpus for grammatical error correction for learners of Japanese as a second language. In *Proceedings of the Twelfth Language Resources and Evaluation Conference* (pp. 204-211).
6. Kubota, M. (2001). Error correction strategies used by learners of Japanese when revising a writing task. *System*, *29*(4), 467-480.
7. Martin, J. R. (2001). Language, register and genre. In Burns, A., & Coffin, C. (Eds.), *Analyzing English in a global context*, pp.149-166. London: Routledge.
8. Matthiessen, C. M. (2019). Register in systemic functional linguistics. *Register Studies*, *1*(1), 10-41.
9. Mizumoto, T., Komachi, M., Nagata, M., & Matsumoto, Y. (2011). Mining revision log of language learning SNS for automated Japanese error correction of second language learners. In *Proceedings of 5th International Joint Conference on Natural Language Processing* (pp. 147-155).
10. Phương, T. T. M. (2020). Khảo sát thực trạng lỗi về nội, ngoại động từ trong tiếng nhật của người việt nam ở trình độ trung cấp - đề xuất một số phương pháp giảng dạy hiệu quả. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 36(5), 113-127.
11. Sâm, T. (2014). Lý thuyết ngữ vực và việc nhận diện các đặc điểm của diễn ngôn. *VNU Journal of Foreign Studies*, *30*(1S).
12. Từ điển Quốc ngữ https://dictionary.goo.ne.jp/word/%E8%AA%A4%E7%94%A8/#jn-82496, Truy cập ngày 20/2/2024
13. Yang, J. C., & Akahori, K. (1998). Error analysis in Japanese writing and its implementation in a computer-assisted language learning system on the World Wide Web. *Calico Journal*, 47-66.
14. 京谷美代子. (2020). 日本語初中級学習者の作文における誤用分析と指導法の一考察: ベトナム語母語話者の誤用例を通し. *佐野日本大学短期大学研究紀要*, (31), 37-54. (Kyoya Miyoko, 2020, Lỗi trong viết văn của người học tiếng Nhật Sơ Trung cấp Phân tích và phương pháp giảng dạy: Trường hợp người Việt Nam).
15. 金亨哲 & 鍵本有理. (2001). 韓国の日本語学習者に見られる誤用例の分析. *奈良工業高等専門学校研究紀要= Research reports of Nara National College of Technology/奈良工業高等専門学校 編*, (37), 137-146. (Kim Hyong Chol, 2001, Phân tích lỗi của người Hàn Quốc học tiếng Nhật).
16. 周莉惠. (2011). 台湾人日本語学習者の日本語ディベートにおける誤用の実態: 日本語母語話者とのコミュニケーションへの影響という観点から. (Li Huei Jou, 2011, Thực trạng lỗi sai trong tranh luận tiếng Nhật của người Đài Loan học tiếng Nhật từ góc độ ảnh hưởng đến giao tiếp với người Nhật bản xứ).
17. 小竹直子. (2017). 日本語学習者が書いた作文における普通体と丁寧体の混用. *亜細亜大学学術文化紀要*, *32*, 1-17. (Kotake Naoko, 2017, Sử dụng chung hình thức thông thường và lịch sự các bài viết của người học tiếng Nhật).
18. 新井美桜，小平知範，小町守. (2018). Lang-8 を用いた日本語学習者向けの 誤用検索システムの構築. 言語処理学会 (第 24 回年次大会発表論文集)，204-207. (Arai Mio, Kodaira Tomonori & Komachi Mamoru, 2018, Áp dụng Lang-8 vào việc xây dựng hệ thống tìm kiếm lỗi sai cho người học tiếng Nhật).

19. 大山浩美, 小町守, & 松本裕治. (2016). 日本語学習者の作文における誤用タイプの階層的アノテーションに基づく機械学習による自動分類. *自然言語処理*, *23*(2), 195-225. (Ooyama Hiromi, Komachi Mamoru & Matsumoto Yuuji, 2016, Tự động phân loại bằng máy học dựa trên chú thích phân cấp các kiểu lỗi sai trong bài viết của người học tiếng Nhật).
20. 任炫樹 & 李知垠. (2022). 「作文」「発話」 データから見る助詞の誤用分析 (その 2) 副詞格助詞'-에'を中心に. *帝塚山学院大学研究紀要= Tezukayama Gakuin University annual research report*, (3), 31-45. (Yim Hyun-soo & Lee Jieun, 2022, Phân tích lỗi sai khi sử dụng trợ từ dựa trên dữ liệu văn bản và hội thoại. Tập trung vào trợ từ "e").
21. 富田彩月. (2015). 日本語学習者の外来語の誤表記に関する一考察. *言語科学研究: 神田外語大学大学院紀要*, *21*, 101-110. (Tomita Satsuki, 2015, Nghiên cứu về lỗi viết sai từ ngoại lai của người học tiếng Nhật).

Phụ lục ghi nhận bảng khảo sát

Câu 1: Bạn hãy viết một câu để miêu tả nội dung ngữ nghĩa sau đối với bạn thân: "hôm qua tôi đi chơi với bạn Thanh."
Câu 2: Bạn hãy viết một câu để miêu tả nội dung ngữ nghĩa sau đối với thầy cô: "Sáng nay em trả từ điển cho bạn Tuấn rồi."
Câu 3: Bạn hãy viết một câu để miêu tả nội dung ngữ nghĩa sau đối với em gái: "Sáng nay anh đi chơi với bạn ở Osaka."
Câu 4: Bạn hãy viết một câu để đưa ra sự nhờ vả đối với ban thân: "mày cho tao mượn sách này được không?"
Câu 5: Bạn hãy viết một câu để đưa ra sự nhờ vả đối với thầy cô: "Thầy cho phép em về sớm được không ạ."
Câu 6: Bạn hãy viết một câu để đưa ra sự nhờ vả đối với em gái: "Lấy giúp chị cái ly nhé!"
Câu 7: Bạn hãy viết một câu để đặt câu hỏi đối với em gái: "hôm qua em có ăn cái bánh của anh không?"
Câu 8: Bạn hãy viết một câu để đặt câu hỏi đối với thầy cô: "Sáng mai cô có ở trường không ạ?"
Câu 9: Bạn hãy viết một câu để đặt câu hỏi đối với ban thân: "Cậu có tham gia hội thao không?"
Câu 10: Bạn hãy viết một câu để diễn đạt hành động của mình đối với thầy cô: "Em sẽ nộp bài tập này trước 9 giờ ạ."
Câu 11: Bạn hãy viết một câu để diễn đạt hành động của mình đối với em gái: "Ngày mai anh sẽ sửa xe đạp cho."
Câu 12: Bạn hãy viết một câu để diễn đạt hành động của mình đối với ban thân: "Mình sẽ gửi cậu bài thuyết trình trước 10h sáng."

VAI TRÒ CỦA ÂM HÁN VIỆT TRONG QUÁ TRÌNH HỌC HỆ CHỮ KANJI TRONG TIẾNG NHẬT

Nguyễn Hoàng Hiếu *

Khoa Ngôn ngữ và văn hóa phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TPHCM

* Tác giả liên hệ: hieunh@huflit.edu.vn

TÓM TẮT

Kanji (Hán tự) là một phần không thể thiếu trong việc học tiếng Nhật. Nó là thách thức lớn đối với người học tiếng Nhật đặc biệt là các quốc gia sử dựng hệ thống chữ Latinh trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có trên 60% từ vựng có nguồn gốc từ chữ Hán hay còn gọi là Hán Việt nên có sự tương đồng về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ dụng mang lại nhiều lợi thế cho việc học Kanji so với những người học đến từ các quốc gia khác. Thông qua việc khảo sát 2264 Kanji thường dùng cũng như tất cả âm Hán Việt của 2264 Kanji đó, bài viết đã tìm ra được các quy tắc chuyển từ âm Hán Việt sang âm Hán Nhật (ON YOMI), quy tắc trường âm, phân tích được nghĩa từ vựng, từ đó làm phong phú hơn vốn từ vựng Tiếng Nhật góp phần nâng cao năng lực đọc hiểu cho người học. Thông qua bài viết này, tác giả hi vọng người học sẽ hứng thú hơn trong việc học Kanji cũng như quá trình học tiếng Nhật của mình. Kết quả nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho việc thiết kế hệ thống bài tập thực hành để người học thành thạo trong việc vận dụng các quy tắc, nâng cao năng lực sử dụng âm Hán Việt trong quá trình học hệ chữ Kanji.

Từ khóa: Hán Việt, Hán Nhật, Kanji, tiếng Nhật.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Nhật được xem là một trong những ngôn ngữ khó học nhất trên thế giới. Đầu tiên, phải kể đến là hệ thống chữ viết trong tiếng Nhật. Người học không chỉ học hai bảng chữ cái Hiragana, Katakana mà còn học cả hệ chữ Kanji với số lượng khoảng 2160 chữ và rất nhiều từ ghép sử dụng các chữ Kanji đó. Đây có thể xem là trở ngại lớn nhất đối với người học đến từ các quốc gia sử dụng hệ thống chữ viết Latinh trong đó có Việt Nam. Việc phải nhớ mặt chữ, cách viết, ý nghĩa, cách đọc của hàng ngàn Kanji sẽ là quá khó và mất nhiều thời gian nếu người học không có những phương pháp học Kanji hiệu quả. Theo nghiên cứu của Thân Thị Kim Tuyến "Khảo sát thủ pháp học chữ Hán của sinh viên tiếng Nhật, 2019", có rất nhiều phương pháp học Kanji được người học áp dụng như tra từ điển những chữ mình không biết, viết đi viết lại Kanji nhiều lần, liên tưởng tới âm Hán Việt…Trong đó, nhóm phương pháp học Kanji thông qua âm Hán Việt được người học áp dụng với tần suất cao nhất. Qua đó, có thể thấy rằng, âm Hán Việt chiếm một vai trò hết sức quan trọng trong việc học Kanji. Cả Việt Nam và Nhật Bản đều chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa đời Đường qua quá trình tiếp xúc khá dài về nhiều mặt nên trong tiếng Nhật và tiếng Việt có rất nhiều từ gốc Hán. Những ảnh hưởng của văn hóa Trung hoa này là nền tảng cho sự tương đồng về mặt phát âm giữa âm Hán Việt và âm Hán Nhật. Nếu người học tiếng Nhật không có những hiểu biết nhất định về âm Hán Việt, nắm được các lợi thế, các quy tắc vận dụng âm Hán Việt vào việc học Kanji thì càng học lên cao người học sẽ thấy khó khăn, bị hạn chế về khả năng đọc hiểu, không cảm thấy hứng thú đối với tiếng Nhật, dẫn đến dễ bỏ cuộc. Xuất phát từ thực tế đó, trên cơ sở lý luận về âm Hán Việt, âm Hán Nhật, bài viết sẽ đưa ra những quy tắc trong sự tương đồng giữa âm Hán Việt và âm Hán Nhật cũng như cho thấy được người học sẽ có những lợi thế như thế nào trong việc học Kanji khi nắm vững âm Hán Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan về Kanji

Kanji là hệ thống chữ tượng hình có nguồn gốc từ Trung Quốc. Bên cạnh hai dạng kí tự biểu âm là Hiragana và Katakana, Kanji là thành phần không thể thiếu trong thành phần cấu tạo nên một bộ văn tự chính của tiếng Nhật hiện đại. Một chữ Kanji thường có hai âm đọc: âm ON (onyomi: âm Hán Nhật) và âm KUN (kunyomi: âm thuần Nhật). Âm ON là cách đọc khi 2 chữ Kanji trở lên nằm kế nhau, đọc theo cách đọc của người Hán như 電話 (denwa, "điện thoại"), 大学生

(daigakusei, “sinh viên đại học”), 半信半疑 (hanshinhangi, “bán tín bán nghi”)…, còn âm KUN là âm đọc của người Nhật, là cách đọc khi Kanji đứng độc lập một mình, đối với động từ và tính từ đằng sau thường có đuôi okurigana như 学ぶ (manabu, “học tập”), 大きい (ookii, “to”), 話す (hanasu, “nói chuyện”)...Ở mỗi chữ Kanji, có khi có nhiều cách đọc âm ON và âm KUN, có khi Kanji chỉ có âm ON mà không có âm KUN. Có không ít trường hợp dù hai chữ Kanji đứng kế nhau nhưng không đọc bằng âm ON mà đọc bằng âm KUN và ngược lại như 東口 (higashiguchi, “cửa Đông”), 花見(hanami, “ngắm hoa”),...Theo thống kê, Học sinh tiểu học ở Nhật được dạy và cố gắng nắm được 1.006 ký tự Kanji cơ bản trong "Kyōiku Kanji" (教育漢字 - Giáo dục Hán tự) trước khi kết thúc lớp sáu và 1.945 chữ Hán gọi là "Jōyō kanji" (常用漢字 - Thường dụng Hán tự) trước khi kết thúc lớp chín - đây là những ký tự cần phải nắm được để có thể đọc tốt sách báo tiếng Nhật (theo J. Halpern, "The Kodansha Kanji Learner's Dictionary", 2013, p. 38[a])

2.2. Tổng quan về từ Hán Việt

Từ Hán Việt là những từ có nguồn gốc từ tiếng Hán, đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt, còn gọi là từ Việt gốc Hán (theo Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1996, tr369). Xét về nguồn gốc, từ Việt gốc Hán chia làm 3 loại: từ tiền Hán Việt (Hán cổ) là lớp từ được du nhập thông qua con đường khẩu ngữ; từ Hán Việt xuất hiện vào khoảng đời Đường được người Việt học tiếng Hán theo âm chuẩn đời Đường và chuyển cách đọc theo hệ thống ngữ âm của mình, hình thành quy luật phát âm riêng của người Việt và vùng văn hoá Việt; từ Hán Việt Việt hóa là những từ gốc Hán bị Việt hoá về mặt ngữ âm, một số từ đã thay đổi diện mạo của mình nó không còn giống với dạng ngữ âm Hán Việt ban đầu nữa. Trong đó, từ tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa là hai loại từ không đọc theo âm Hán Việt gọi là từ phi Hán Việt. Bài nghiên cứu này chủ yếu sử dụng nhóm từ thứ hai là từ Hán Việt. Trong nhiều trường hợp người ta sử dụng từ Hán Việt thay vì sử dụng từ thuần Việt bởi vì nó mang sắc thái trang trọng hơn từ thuần Việt, đặc biệt trong các trường hợp giao tiếp, lễ nghi. Theo ước lượng của các nhà nghiên cứu, từ Hán Việt chiếm khoảng trên dưới 70% vốn từ trong phong cách chính trị khoa học (H.Maspero cho rằng, chúng chiếm từ trên 60% từ tiếng Việt). Chính vì thế, từ Hán Việt có vai trò hết sức quan trọng cả về số lượng cũng như chất lượng đối với tiếng Việt.

2.3. Sự tương đồng giữa âm Hán Việt và âm Hán Nhật

Âm Hán Việt được xem là một lợi thế cho người Việt khi học Hán tự. Trong nghiên cứu của Masumi Nagano (2017), ngữ âm của âm Hán Nhật trong tiếng Nhật và âm Hán Việt có nhiều nét tương đồng. Trong nhiều trường hợp, từ âm Hán Việt người học có thể suy ra âm Hán Nhật của Kanji và ngược lại. Đồng thời, có thể đoán nghĩa của từ Kanji đó khi đã biết âm Hán Việt. Chẳng hạn như 注意 có âm Hán Việt là “CHÚ Ý”, cho ra ý nghĩa và cách đọc giống với Tiếng Việt rất nhiều (nghĩa là “chú ý” và có âm Hán Nhật là CHUUI); 準備có âm Hán Việt là “CHUẨN BỊ”, nghĩa là “chuẩn bị” và có âm Hán Nhật là JUMBI; 海岸có âm Hán Việt là “HẢI NGẠN”, nghĩa là “bờ biển” và có âm Hán Nhật là KAIGAN… Nhìn qua về mối tương quan đó, ta có thể thấy rằng tiếng Nhật và tiếng Việt cùng chia sẻ với nhau khá nhiều điểm. Điểm quan trọng mà chúng ta cần để ý là sự tương đồng của âm Hán Việt và âm Hán Nhật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thấy được vai trò của âm Hán Việt đối với việc học Kanji, tác giả đã tiến hành khảo sát khoảng 2400 âm Hán Việt của 2264 chữ Kanji thông dụng trong “ BẢNG TRA CHỮ HÁN TỰ và cách đọc theo âm Hán – âm Nhật” do Đỗ Minh Thông biên soạn được nhà xuất bản Thanh Hóa xuất bản năm 2016. Đây là Bảng tra Hán tự thường dụng được các bạn học tiếng Nhật sử dụng phổ biến bởi tính tiện lợi và dễ dàng sử dụng của nó. Bài viết này đã tiến hành khảo sát tất cả các âm Hán Việt xuất hiện trong bảng tra dựa trên âm đầu, âm vần, âm cuối để đưa ra các quy tắc về sự tương đồng về mặt ngữ âm của âm Hán Nhật và âm Hán Việt cũng như dựa trên số lượng chữ cái có trong âm Hán Việt để đưa ra quy tắc về trường âm.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Từ âm Hán Việt có thể biết được quy tắc trường âm

Trường âm trong tiếng Nhật là những nguyên âm kéo dài, có độ dài gấp đôi các nguyên âm và làm thay đổi nghĩa của từ hay nói 1 cách khác trường âm còn có vai trò khu biệt nghĩa. Chẳng hạn như おじさん (ojisan) có nghĩa là "chú, cậu", trong khi đó おじいさん (ojiisan) với trường âm i đã làm thay đổi ý nghĩa là "bà". Có thể nói, việc xác định cách đọc âm ON của Kanji có trường âm hay không là một khó khăn đối với người học vì trường âm trong âm ON của Kanji chiếm một số lượng rất lớn. Người học không thể nhớ hết được nếu như không nắm được các quy tắc trường âm nhờ vào âm Hán Việt. Xác định cách đọc âm ON của Kanji có trường âm hay không cũng là một dạng bài tập thường xuyên xuất hiện trong các bài kiểm tra, kì thi năng lực Nhật ngữ quốc tế (JLPT). Vì vậy, việc tìm ra quy tắc trường âm sẽ giúp người học dễ dàng ghi nhớ và khi phát âm đảm bảo được độ dài trường âm.

*Kết quả sau khi khảo sát 602 Kanji có âm Hán Việt với âm cuối là 3 phụ âm **NG, NH, P** và 2 nguyên âm **Ê, O** cho thấy:

- Có đến 592 Kanji có âm Hán Nhật có trường âm (chiếm 98,3%) như 長TRƯỜ**NG** (CHO**U**), 英A**NH** (E**I**), 集TẬ**P** (SHU**U**), 計K**Ế** (KE**I**),交GIA**O** (KO**U**)…

- Chỉ 10 chữ Kanji có âm Hán Nhật không có trường âm (chiếm 1,7%) là: 奥Á**O** (O), 種CHỦ**NG** (SHU), 夢MỘ**NG** (MU), 儒NH**O** (JU), 批PH**Ê** (HI), 付PH**Ó** (FU), 赴PH**Ó** (FU), 寿 TH**O** (JU), 武V**Õ** (BƯ)

*Kết quả sau khi khảo sát 226 Kanji có từ Hán Việt với âm cuối là nguyên âm **U** cho thấy:

- Có 176 Kanji có âm Hán Nhật có trường âm (chiếm 77,9%) như 注CH**Ú** (CHU**U**), 構CẤ**U** (KO**U**), 招CHIÊ**U** (SHO**U**), 幽**U** (YU**U**)…

- Có 50 chữ Kanji có âm Hán Nhật không có trường âm (chiếm 22,1%) là:

主	**句**	**矩**	**具**	**油**	**愉**	**諭**	**喩**	**癒**	**腐**
CHỦ	CÚ	CỦ	CỤ	DU	DU	DU	DU	DŨ	HŨ
SHU	*KU*	*KU*	*GU*	*YU*	*YU*	*YU*	*YU*	*YU*	*FU*
駆	**矛**	**牡**	**茂**	**戊**	**娯**	**愚**	**伍**	**需**	**夫**
KHU	MÂU	MẪU	MÂU	MẬU	NGU	NGU	NGU	NHU	PHU
KU	*MU*	*BO*	*MO*	*BO*	*GO*	*GU*	*GO*	*JU*	*FU*
敷	**膚**	**富**	**賦**	**扶**	**浮**	**符**	**婦**	**父**	**負**
PHU	PHU	PHÚ	PHÚ	PHÙ	PHÙ	PHÙ	PHU	PHU	PHU
FU	*FU*	*FU*	*FU*	*FU*	*FU*	*FU*	*FU*	*FU*	*FU*
附	**埠**	**輔**	**狩**	**趣**	**殊**	**守**	**手**	**首**	**授**
PHU	PHU	PHU	THÚ	THÚ	THÙ	THỦ	THỦ	THỦ	THU
FU	*FU*	*FU*	*SHU*	*SHU*	*SHU*	*SHU*	*SHU*	*SHU*	*JU*
樹	**受**	**綬**	**須**	**侮**	**宇**	**羽**	**舞**	**雨**	**務**
THU	THU	THU	TU	VŨ	VŨ	VŨ	VŨ	VŨ	VU
JU	*JU*	*JU*	*SHU*	*BU*	*U*	*U*	*BU*	*U*	*MU*

*Những chữ Kanji còn lại có các âm cuối là các nguyên âm như **A, I, U, Ô, Ơ** hầu hết âm Hán Nhật đều không có trường âm trừ một số chữ Kanji sau: 数S**Ố** (SU**U**), 承THỪ**A** (SHO**U**), 乗THỪ**A** (JO**U**), 剰THỪ**A** (JO**U**), 丞THỪ**A** (JO**U**), 西TÂ**Y** (SE**I**).

Tóm lại, qua kết quả khảo sát trên cho thấy: có thể xác định được âm Hán Nhật của Kanji có trường âm hay không bằng quy tắc dựa trên âm Hán Việt. Nếu âm Hán Việt có âm cuối là **NG, NH, P, Ê, O** thì trên 98% là có trường âm còn âm cuối là **U** thì khoảng 78% có trường âm, tất cả âm cuối còn lại hầu hết đều không có trường âm.

4.2. Từ âm Hán Việt có thể suy ra được âm Hán Nhật

4.2.1. Trường hợp âm đầu

Sau khi khảo sát âm đầu âm Hán Việt của 2006 Kanji cho ra bảng kết quả về âm đầu âm Hán Nhật như sau:

STT	Âm đầu âm Hán Việt	Số lượng Kanji	Âm đầu âm Hán Nhật	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	**B, PH**	225	**H** (193)	85,8	平 **B**ÌNH (**H**EI), 包 **B**AO (**H**OU)… 判**PH**ÁN (**H**AN), 飛**PH**I (**H**I)…
			B (30)	13,3	膨**B**ÀNH (**B**OU), 弁 **B**IỆN (**B**EN)… 肪**PH**ƯƠNG (**B**OU), 包 **PH**ẠP (**B**OU)…
			Khác (2)	0,9	郵**B**ƯU (YU), 扇 **PH**IẾN (SEN)
2	**C, K QU, H KH, GI**	518	**K** (476)	91,9	格**C**ÁCH (**K**AKU), 計**K**Ế (**K**EI), 過 **QU**Á (**K**A), 下 **H**Ạ (**K**A), 気 **KH**Í (**K**I), **GI**AO (**K**OU)…
			G (32)	6,2	具**C**Ụ (**G**U), 害**H**ẠI (**G**AI), 減 **GI**ẢM (**G**EN)…
			Khác (10)	1,9	有**H**ỮU (YUU), 裸**KH**ỎA(RA), 者**GI**Ả (SHA)…
3	**D**	87	**Y** (54)	62,1	野**D**Ã (Y A), 容**D**UNG (Y OU), 予**D**Ự (Y O)…
			Khác (33)	37,9	易**D**ỊCH (EKI), 面**D**IỆN (MEN), 育**D**ỤC (IKU)…
4	**Đ**	159	**T** (117)	73,6	誕**Đ**ẢN (**T**AN), 低**Đ**Ê (**T**EI), 東**Đ**ÔNG (**T**OU)…
			Đ (39)	24,5	駄**Đ**À (**Đ**A), 題**Đ**Ề (**Đ**AI), 段**Đ**OẠN (**Đ**AN)…
			J (3)	1,9	錠**Đ**INH (J OU), 条**Đ**IỀU (J OU), 畳**Đ**IỆP (J OU)
5	**L**	128	**R** (126)	98,4	誕**L**ẠI (**R**AI), 低**L**INH (**R**EI), 東**L**IÊN (**R**EN)…
			Khác (2)	1,6	湾**L**OAN (WAN), 刷 **L**OÁT (SATSU)
6	**M**	82	**M** (46)	56,1	摩**M**A(**M**A), 満**M**ÃN(**M**AN), 免**M**IỄN (**M**EN)…
			B (35)	42,7	帽**M**ẠO (**B**OU), 募**M**Ộ (**B**O), 美**M**Ỹ (**B**I)…
			Khác (1)	0,2	糸**M**ỊCH (SHI)
7	**N**	34	**N** (24)	70,1	耐**N**ẠI (**N**AI), 念**N**IỆM (**N**EN), 内**N**ỘI (**N**AI)…

			Khác (10)	29,9	泥**N**Ê (ĐEI), 卵**N**OÃN (RAN), 努**N**Ỗ (DO)…
8	**NG**	62	**G** (57)	91,9	誤**NG**Ộ (**G**O), 疑**NG**HI (**G**I), 魚**NG**Ư (**G**YO)…
			K (5)	8,1	危**NG**UY (**K**I), 研**NG**HIÊN (**K**EN)…
9	**S, X**	95	**S** (78)	82,1	砂**S**A (**S**A), 仕**S**Ĩ (**S**HI), 処**X**Ử (**S**HO)…
			Khác (17)	17,9	痴**S**I (CHI), 刊**S**AN (KAN), 蛇**X**À (JA)…
10	**T, TH**	455	**S** (332)	73	左 **T**Ả (**S**A), 再**T**ÁI (**S**AI), 試**TH**Í (**S**HI)…
			J (47)	10,3	邪**T**À (**J**A), 尋**T**ẦM (**J**IN), 示**TH**Ị (**J**I)…
			Z (31)	6,8	造**T**ẠO (**Z**OU), 剤**T**Ễ (**Z**AI), 是**TH**Ị (**Z**E)…
			T (24)	5,3	他**TH**A (**T**A), 嘆**TH**ÁN (**T**AN), 吐**TH**Ổ (**T**O)…
			Khác (21)	4,6	弊**T**Ệ (HEI), 便**T**IỆN (BEN), 妥**T**HỎA (DA)
11	**CH**	77	**S** (70)	90,9	志**CH**Í (**S**HI), 政**CH**ÍNH (**S**EI)…
			Khác (7)	9,1	準**CH**UẨN (JUN), 転**CH**UYỂN (TEN)…
12	**TR**	84	**T,CH** (54)	64,3	滞**TR**Ệ (**T**AI), 濯**TR**ẠC (**T**AKU)… 鎮**TR**ẤN (**CH**IN), 著**TR**Ứ (**CH**O)…
			S (22)	26,2	査**TR**A (**S**A), 側**TR**ẮC (**S**OKU), 阻**TR**Ở (**S**O)…
			J (8)	9,5	持**TR**Ì (**J**I), 除**TR**Ừ (**J**O), 丈**TR**ƯỢNG (**J**OU)…

Qua bảng kết quả trên ta thấy: có 20 âm đầu âm Hán Việt có thể suy ra được âm đầu âm Hán Nhật dựa vào 12 quy tắc cụ thể là:

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **B, PH** thì âm đầu âm Hán Nhật đa số là **H (85,8%)**, số ít bị biến âm thành **B (13,3%)**, chỉ có 2 Kanji đặc biệt là **郵B**ƯU (YU), **扇 PH**IẾN (SEN).

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **C, K, QU, H, KH, GI** thì âm đầu âm Hán Nhật đa số là **K (91,9%)**, số ít bị biến âm thành **G (6,2%)**, chỉ có **1,9%** là các trường hợp đặc biệt.

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **D** thì âm đầu âm Hán Nhật phần lớn là **Y (62,1%)** và cũng không ít trường hợp bất quy tắc là **37,9%.**

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **Đ** thì âm đầu âm Hán Nhật đa số là **T (73,6%)**, số ít bị biến âm thành **Đ (24,5%)**, chỉ có **3** Kanji đặc là **J (1,9%)** là **錠Đ**INH (JOU), **条Đ**IỀU (JOU), **畳Đ**IỆP (JOU).

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **L** thì âm đầu âm Hán Nhật đa số là **R (98,4%)**, chỉ có **2** Kanji đặc biệt là**湾 L**OAN (WAN), **刷 L**OÁT (SATSU).

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **M** thì âm đầu âm Hán Nhật đa số là **M (56,1%) và B (42,7%)**, chỉ có **1** Kanji đặc biệt là**糸M**ỊCH (SHI).

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **N** thì âm đầu âm Hán Nhật phần lớn là **N (70,1%)** và **29,9 %** là các trường hợp bất quy tắc.

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **NG** thì âm đầù âm Hán Nhật đa số là **G (91,9%),** chỉ có **8,1%** là các trường hợp đặc biệt.

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **S, X** thì âm đầù âm Hán Nhật đa số là **S (82,1%)** và có **17,9%** là các trường hợp đặc biệt.

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **T, TH** thì âm đầù âm Hán Nhật đa số là **S (73%)**, số ít là **J (10,3%)**, **Z (6,8%), T (5,3%)** và **4,6 %** là các trường hợp bất quy tắc.

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **CH** thì âm đầù âm Hán Nhật đa số là **S (90,9%),** chỉ có **9,1%** là các trường hợp đặc biệt.

- Nếu các âm Hán Việt có âm đầu là **TR** thì âm đầù âm Hán Nhật phần lớn là hàng **T (64,3%), S (26,2%)**, **J (9,5%)**.

4.2.2. Trường hợp âm vần

Sau khi khảo sát âm vần âm Hán Việt của 1440 Kanji cho ra bảng kết quả về âm vần âm Hán Nhật như sau:

STT	Âm vần âm Hán Việt	Số lượng Kanji	Âm vần âm Hán Nhật	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	**A, OA**	94	**A** (91)	96,8	下H**A** (K**A**), 社X**Ã** (SH**A**), 和H**ÒA** (W**A**)…
			Khác (3)	3,2	個C**Á** (KO), 誇KH**OA** (KO), 搾TR**Á** (SAKU)
2	**AN, AM, OAN**	142	**AN** (133)	93,7	漢H**ÁN** (K**AN**), 感C**ẢM** (K**AN**), 算 T**OÁN** (S**AN**), 南 N**AM** (N**AN**), 段 Đ**OẠN** (D**AN**)…
			Khác (9)	6,3	本B**ẢN** (HON), 減GI**ẢM** (GEN),全T**OÀN** (ZEN)…
3	**AI, ÔI**	83	**AI** (82)	98,8	害H**AI** (G**AI**), 売M**AI** (B**AI**), 回H**ỒI** (K**AI**)…
			Khác (1)	1,2	啓KH**ẢI** (KEI)
4	**ÂM, ÂN**	104	**IN** (91)	87,5	心T**ÂM** (SH**IN**), 音**ÂM** (**IN**), 新T**ÂN** (SH**IN**)…
			Khác (13)	12,5	問V**ẤN** (MON), 貧B**ẦN** (HIN), 雲V**ÂN** (UN)…
5	**ACH, AC**	52	**AKU** (46)	88,5	各C**ÁC** (K**AKU**), 百B**ÁCH** (HY**AKU**)…
			Khác (6)	11,5	責TR**ÁCH** (SEKI), 朴PH**ÁC** (BOKU)…
6	**AT**	17	**ATSU** (16)	94,1	割C**ÁT** (K**ATSU**), 発PH**ÁT** (H**ATSU**)…
			Khác (1)	5,9	吉C**ÁT** (KITSU)
7	**ẾT, IẾT, UYẾT**	24	**ETSU** (20)	83,3	結K**ẾT** (K**ETSU**), 節T**IẾT** (S**ETSU**)…
			Khác (4)	16,7	喫KH**IẾT** (KITSU), 掲**YẾT** (KEI)…
8	**IÊN, IÊM, UYÊN**	139	**EN** (130)	93,5	兼K**IÊM** (K**EN**), 変B**IẾN** (H**EN**), 縁D**UYÊN** (**EN**),…
			Khác (9)	6,5	眠M**IÊN** (MIN), 任 NH**IỆM** (NIN)…
9	**Ô**	64	**O** (54)	84,4	古C**Ổ** (K**O**), 募M**Ộ** (B**O**), 土TH**Ổ** (D**O**)…
			U (10)	15,6	無V**Ô** (MU), 普PH**Ổ** (FU), 布 B**Ố** (FU)…

10	**ÔN**	21	**ON** (19)	90,5	尊T**ÔN** (**SON**), 温**ÔN** (**ON**), 困KH**ỐN** (**KON**)…
			Khác (2)	9,5	宗T**ÔN** (SHUU), 繁 PH**ỒN** (HAN)
11	**I, Y**	168	**I** (166)	98,8	記K**Í** (K**I**), 魅M**I** (M**I**), 技K**Ỹ** (G**I**)…
			Khác (2)	1,2	是TH**I** (ZE), 碁K**Ỳ** (GO)
12	**ICH**	33	**EKI** (27)	81,8	易D**ICH** (**EKI**), 籍T**ICH** (S**EKI**)…
			AKU (6)	18,2	釈TH**ÍCH** (SH**AKU**), 訳D**ỊCH** (Y**AKU**)…
13	**AO, AP, ÂU, ANG, ĂNG, IÊU, IÊP, ONG, ÔNG, ƯƠNGUÔNG**	326	**OU** (308)	94,5	好H**ẢO** (K**OU**), 塔TH**ÁP** (T**OU**), 構C**ẤU** (K**OU**), 葬T**ÁNG** (S**OU**), 肯KH**ẲNG** (K**OU**), 曜D**IỆU** (Y**OU**), 葉D**IỆP** (Y**OU**), 双S**ONG** (S**OU**), 濃N**ỒNG** (N**OU**), 長TR**ƯỜNG** (CH**OU**), 況H**UỐNG** (KY**OU**)…
			Khác (18)	5,5	告C**ÁO** (KOKU), 偶NG**ẪU** (GUU), 柳L**IỄU** (RYUU), 接T**IẾP** (SETSU), 従T**ÒNG** (JYUU), 空KH**ỒNG** (KUU)…
14	**Ê, UÊ ANH, INH, UYNH**	142	**EI** (116)	81,7	計 K**Ế** (K**EI**), 歳T**UẾ** (S**EI**), 警C**ẢNH** (K**EI**), 庭Đ**ÌNH** (T**EI**), 傾KH**UYNH** (K**EI**)…
			Khác (26)	18,3	際T**Ế** (SAI), 幸H**ẠNH** (KOU), 兄H**UỲNH** (KYOU), 領L**ĨNH** (RYOU)…
15	**ƯU, ÂP**	31	**UU** (25)	80,6	牛NG**ƯU** (GY**UU**), 集T**ẬP** (SH**UU**)…
			Khác (6)	19,4	捜S**ƯU** (SOU), 湿TH**ẤP** (SHITSU)…

Qua bảng kết quả trên ta thấy có 41 âm vần âm Hán Việt có thể suy ra được âm vần âm Hán Nhật dựa vào 15 quy tắc cụ thể là:

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **A, OA** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **A (96,8%)**, chỉ có 3 Kanji đặc biệt là 個C**Á** (KO), 誇KH**OA** (KO), 搾TR**Á** (SAKU).

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **AN, AM, OAN** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **AN (93,7%)**, chỉ có 9 Kanji đặc biệt như 本B**ẢN** (HON), 減GI**ẢM** (GEN),全T**OÀN** (ZEN)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **AI, OI** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **AI (98,8%)**, chỉ có 1 Kanji đặc biệt là 啓KH**ẢI** (KEI).

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **ÂM, ÂN** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **IN (87,5%)**, chỉ có 12,5 % Kanji có âm vần khác như 問V**ẤN** (MON), 貧B**ẦN** (HIN), 雲V**ÂN** (UN)….

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **ACH, AC** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **AKU (88,5%)**, chỉ có 11,5 % Kanji có âm vần khác như 責TR**ÁCH** (SEKI), 朴PH**ÁC** (BOKU)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **AT** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **ATSU (94,1%)**, chỉ có 1 Kanji đặc biệt là 吉C**ÁT** (KITSU).

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **ÉT, IẾT, UYẾT** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **ETSU (83,3%)**, chỉ có 16,7 % Kanji có âm vần khác như 喫KH**IẾT** (KITSU), 掲**YẾT** (KEI)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **IÊN, IÊM, UYÊN** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **AN (93,5%)**, chỉ có 9 Kanji đặc biệt như 眠M**IÊN** (MIN), 任 NH**IÊM** (NIN)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **Ô** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **O (84,4%)**, chỉ có 15,6 % Kanji có âm vần là **U** như 無V**Ô** (MU), 普PH**Ổ** (FU), 布 B**Ố** (FU)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **ÔN** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **ON (90,5%)**, chỉ có 2 Kanji đặc biệt là 宗T**ÔN** (SHUU), 繁 PH**ỒN** (HAN).

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **I, Y** thì âm vần âm Hán Nhật hầu hết là **I (98,8%)**, chỉ có 2 Kanji đặc biệt là 是 TH**Ị** (ZE), 碁K**Ỳ** (GO).

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **ICH** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **EKI (81,8%)**, chỉ có 18,2 % Kanji có âm vần là **AKU** như 釈TH**ÍCH** (SH**AKU**), 訳D**ỊCH** (Y**AKU**)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **AO, AP, ÂU, ANG, ĂNG, IÊU, IÊP, ONG, ÔNG, ƯƠNG, UÔNG** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **OU (94,5%)**, chỉ có 5,5 % Kanji có âm vần khác như 告C**ÁO** (KOKU), 偶NG**ẪU** (GUU), 柳L**IỄU** (RYUU), 接T**IẾP** (SETSU), 従T**ÒNG** (JYUU)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **Ê, UÊ, ANH, INH, UYNH** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **EI (81,7%)**, chỉ có 18,3 % Kanji có âm vần khác như 際T**Ế** (SAI), 幸H**ẠNH** (KOU), 兄H**UỲNH** (KYOU), 領L**ĨNH** (RYOU)…

- Nếu các âm Hán Việt có âm vần là **ƯU, ÂP** thì âm vần âm Hán Nhật đa số là **UU (80,6%)**, chỉ có 19,4 % Kanji có âm vần khác như 捜S**ƯU** (SOU), 湿TH**ẤP** (SHITSU)…

4.2.3. Trường hợp âm cuối

- Kết quả sau khi khảo sát 98 Kanji có âm cuối âm Hán Việt là **T** thì có đến 96 chữ có âm cuối âm Hán Nhật là **TSU (98%)** như **必** TẤ**T** (HI**TSU**), 殺SÁ**T** (SA**TSU**), 説THUYẾ**T** (SE**TSU**), 卒TỐ**T** (SO**TSU**),失THẤ**T** (SHI**TSU**)**…**, chỉ có 2 Kanji đặc biệt là 不BẤ**T** (FU), 掲 YẾ**T** (KEI).

- Kết quả sau khi khảo sát 463 Kanji có âm cuối âm Hán Việt là **N, M** thì tất cả âm cuối âm Hán Nhật đều là **N (100%)** như 難 NẠ**N** (NA**N**), 演 DIỄ**N** (E**N**), 新TÂ**N** (SHI**N**), 南NA**M** (NA**N**), 参THA**M** (SA**N**)**..**.

- Kết quả sau khi khảo sát 212 Kanji có âm cuối âm Hán Việt là **C, CH** thì có 180 Kanji có âm cuối âm Hán Nhật là **KU (85%)** như 各 CÁ**C** (KA**KU**), 触 XÚ**C** (SHO**KU**), 直TRỰ**C** (CHO**KU**), 格CÁ**CH** (KA**KU**), 拍PHÁ**CH** (HA**KU**)**...,** 30 Kanji là **KI (14%)** như 識 THỨ**C** (SHI**KI**), 域 VỰ**C** (I**KI**), 籍TỊ**CH** (SE**KI**), 敵ĐỊ**CH** (TE**KI**)**..**., 2 Kanji đặc biệt là 実 THỰ**C** (JITSU), 劾 HẶ**C** (GAI).

Tóm lại, thông qua khảo sát sự tương đồng về âm đầu, âm vần và âm cuối của âm Hán Việt và âm Hán Nhật, ta thấy rằng âm vần và âm cuối có sự tường đồng chiếm tỷ lệ cao khoảng trên 90% và âm đầu có sự tương đồng ở mức độ khá cao trên 80%. Điều đó, thể hiện rõ qua bảng dưới đây:

Âm đầu		
Hán Việt	Hán Nhật	Tỉ lệ (%)
B, PH	H	85,8
C, K QU, H, KH, GI	K	91,9
D	Y	62,1
Đ	T	73,6
L	R	98,4
M	M	56,1
N	N	70,1
NG	G	91,9
S, X	S	82,1
T, TH	S	73
CH	S	90,9
TR	T,CH	64,3
Âm cuối		
Hán Việt	Hán Nhật	Tỉ lệ (%)
T	TSU	98
N, M	N	100
C, CH	KU	85
Âm vần		
Hán Việt	Hán Nhật	Tỉ lệ (%)
A, OA	A	96,8
AN, AM, OAN	AN	93,7
AI, ÔI	AI	98,8
ÂM, ÂN	IN	87,5
ACH, AC	AKU	88,5
AT	ATSU	94,1
ẾT, IẾT, UYẾT	ETSU	83,3
IÊN, IÊM,UYÊN	EN	93,5
Ô	O	84,4
ÔN	ON	90,5
I, Y	I	98,8
ICH	EKI	81,8
AO, AP, ÂU, ANG, ĂNG, IÊU, IÊP, ONG, ÔNG, ƯƠNG, UÔNG	OU	94,5
Ê, UÊ, ANH, INH, UYNH	EI	81,7
ƯU, ÂP	UU	80,6

5. Kết luận

Trên đây là khảo sát về sự tương đồng giữa âm Hán Việt và âm Hán Nhật cho ta thấy được vai trò của âm Hán Việt trong việc học hệ chữ Kanji. Từ kết quả trên có thể thấy rằng, người Việt Nam có lợi thế rất nhiều trong việc học Kanji so với người học đến từ các quốc gia phương Tây. Người học có thể kết hợp được nhiều chữ Kanji lại với nhau, có thể biết được ý nghĩa mà không cần phải biết cách đọc. Nếu người học biết tận dụng các quy tắc này thành phương pháp học Hán tự của mình và áp dụng thường xuyên một cách thành thục thì việc học Kanji sẽ trở nên thú vị hơn rất nhiều. Nó không chỉ giúp người học lĩnh hội được nhiều từ mới, nâng cao vốn từ mà còn nâng cao năng lực đọc hiểu của người học. Thông qua bài viết này, tác giả hi vọng trong thời gian sắp tới sẽ xây dựng hệ thống bài tập luyện tập các quy tắc này góp phần làm cho các tiết học Kanji trở nên thú vị và hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Minh Thông. (2016). *BẢNG TRA CHỮ HÁN TỰ và cách đọc theo âm Hán - âm Nhật.* NXB Thanh Hóa.
2. Halpern, J. (2013). *The Kodansha Kanji Learner's Dictionary : Revised and Expanded.* Kodansha USA. p. 38ª.
3. Lã Minh Hằng. (2011). Tiếp xúc với chữ Hán ở Nhật Bản và Việt Nam: Những nét tương đồng và dị biệt. *Kỷ yếu Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản* (p. 248 - 259). Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Như Ý. (1996). *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học.* NXB Giáo dục.
5. Thân Thị Kim Tuyến. (2019). Nghiên cứu khảo sát về thủ pháp học chữ Hán của sinh viên tiếng Nhật. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, tập 35,* tr.1-12.
6. Trần Kiều Huế. (2013). *Đặc điểm các yếu tố Hán - Nhật trong tiếng Nhật: Có đối chiếu với tiếng Việt.* Retrieved from Thư viện Quốc gia Việt Nam: http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFqWuKgjkm2013.1.1&e=-------vi-20--1--img-txIN-------

実践日本語教育

Phạm Huỳnh Anh Việt *
Viện Công nghệ Việt Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
* Tác giả liên hệ: pha.viet@hutech.edu.vn

要旨

本報告は、越日工業大学（以下、VJIT）が実施した実践日本語教育の現状を考察することを目的としている。VJITでは、専門分野とともに主専攻外の日本語を学習する学生にとって十分な日本語運用力がないという課題があった。そこで、『まるごと　日本のことばと文化』という教材を取り上げ、日本語のコミュニケーションを以前より増やすためにカリキュラムを編成し実践した。分析結果から学生と教師が日本語の授業に対し満足感や達成感を得られるようになり、さらには日本の会社でインターンシップをする学生と卒業後の就職で日本語を使用する学生の人数が増加してきたことがわかった。以上のことから、実践日本語教育の実施により学生の学習意欲の維持・向上につながる可能性が示唆された。本報告の結果を実践日本語教育の現状とし、展望については今後の課題としたい。

〔キーワード〕実践日本語教育、「まるごと」、会話中心、日本語学習意欲

1. 背景

VJITは、1995年設立の在学生約4万人の私立大学、ホーチミン市工業大学（以下、HUTECH）を母体とし、VJITは2015年１0月19日に設立された。VJITの教育目標は、広範囲な技術教育を着実に進め、社会に役立つ人材を輩出してきたホーチミン市工業大学を基盤とし、日本との連携でユニークな日本語教育と日本の“ものづくり”を教育に取り込むとともに、インターンシップ等を通じて日系企業との接点を強化し、社会に役に立つエンジニアを輩出する目的がある。また、このVJITに入学した学生は専門分野、日本語、プロジェクトデザインという3つの教育を受けることになるため、HUTECHの一般の学生と比べると、VJITに入学した学生の方が学習単位が多く、その結果、日本語学習に集中力を欠く結果が生じてしまっている。

VJITは設立された時点から2019年にかけて、ベトナムのほとんどの日本語教育機関で長く使用されていた『みんなの日本語』という教材を主教科書として使ってきた。しかし、漢字圏の学習者が中心であるこの教科書を、VJITの日本語授業で使用することは次のような問題点があった。『みんなの日本語』は漢字数が多く文法中心の教材であるため、実際に日本語を使いコミュニケーションが可能になることを目指しているVJITの教育方針に合っていなかった点である。

VJITの主専攻外の日本語授業では、ベトナム人教師は言葉の意味や文法知識を教え、日本人教師は教科書の単語や例文の発音モデルを示したり、会話練習をしたりする。筆者は今まで、日本人とのコミュニケーションが学生の日本語能力の向上と学習意欲の維持・向上につながると考えてきた。しかし、せっかく日本人と定期的に接しているにも関わらず、学生の日本語能力が上がらない。そこで2020年から、学生の日本語会話力を向上するために、実際の場面で日本語を使いコミュニケーションができるように『まるごと　日本のことばと文化』の日本語会話中心の教材

を取り上げたカリキュラムを実施し、その中で学生の日本語運用力と学習意欲を観察し、検討することにした。

2. 特徴

2.1. 実践日本語教育の必要性

ベトナムでは、日本語教育が導入されている大学は外国語系であることが多かったが、2000年代前半以降、日本への留学や就労、現地の日系企業への就職を希望する学生を対象に、法科系、理工系、医療・福祉系、観光系など外国語不系（筆者の造語）主に理系の大学・短期大学においても日本語授業が導入されることが多くなってきている（国際交流基金、2018）。これまで、外国語系の大学では単位制度で日本語授業は構成され、卒業時の目標や条件を日本語能力試験N2相当としていることが多かった。基本的に、日本語学部、或いは東洋学部を選択した学生は4年間で128単位前後を取得すれば卒業できる。したがって各外国語系の大学では日本語能力の４技能を向上するために、「読む」・「聞く」・「書く」・「話す」の科目量は数多く組み合わせている。一方、外国語不系（筆者の造語）主に理系の大学では専門分野の教育を同時に実施されているため、日本語授業数は限られている。それゆえ４技能を組み合わせることではなく、総合日本語授業を実施する大学も少なくない。筆者の主観的な解釈であるが、上記の実践日本語教育とは日本への就労や現地の日系企業への就職を希望する学習者を対象に、外国語系ではなく、実際の現場で日本語を使いコミュニケーションが可能になることを目指す実践日本語教育こそが今の時代には必要不可欠と考える。

2.2. 越日工業大学における実践日本語教育

2019年6月にVJITの日本語授業の現状を把握するためにアンケート調査が行われた。現職の日本語教師13名、卒業生間近の125名にGoogleフォームで回答をしてもらった。日本語教師の回答者のうち4名は日本人、9名はベトナム人、学生の回答者はJLPTのN2が2名、N3が9名、N4が3名、N5が10名、資格無しが78名、そして23 名が無回答である。アンケートの内容はおよそ使用している教科書についての感想であり、教師と学生の回答は様々だが次のように集計する。「たくさんの文法を学習したがなかなか日本語が話せない、日本語は難しい」と思う学生の回答者が一番多く、次に「専門分野の学習が大変だから日本語学習に集中できない」、三番目は「学習している教材はイラストも内容も古いし、文法や漢字の数が大変多くて覚えられないことはもちろんだが、実際の場面であまり使えないと強く感じている」という結果内容だった。一方、教師側の回答は、一番多くは「540コマで『みんなの日本語　初級』の文法知識しか教えられなかった、会話練習の時間が取れなかった」である。この結果から見ても使用している教材はVJITの日本語教育の方針に相応しくないものであり、学生側と教師側で互いに教材の困難さを感じていることがわかった。そのため、実際に日本語を使いコミュニケーションが可能になることを中心とした教材を取り入れるに至った。

2.3.「まるごと」を取り上げた会話中心のカリキュラム

2019年8月まで使用した『みんなの日本語』はVJIT学生の学習目標と合っていないため、カリキュラムを編成し、国際交流基金が開発した会話中心の『まるごと　日本のことばと文化』の教科書を取り上げ授業を行った。VJITの日本語授業では、各日本語クラスは1回の授業が3コマで15回あり、計45コマ（1コマ45分

）のうち、ベトナム人は30コマ、日本人は15コマで学生に教えている。週に３回（１回３コマ連続）、月・水・金、或いは火・木・土と決まった曜日に日本語授業が行われていることから、学生は週に日本人教師と１回、ベトナム人教師と２回、日本語を学習することになっている。『まるごと』入門から初級にかけて、「かつどう」と「りかい」の２種類の教科書があり、「かつどう」は、コミュニケーションのための言語活動ができるようになることを目指す。一方「りかい」は、コミュニケーションを支える言語項目（文字、語彙、文法、文型など）の学習を中心に進められる。VJITの日本語授業の特徴を踏まえ、教師間の議論を重ねた結果、『まるごと』入門・初級１・初級2の2種類の教科書が導入されることになった。日本人教師が「かつどう」でコミュニケーションのための言語活動を行うことに対し、ベトナム人は「りかい」でコミュニケーションを支える言語項目の学習を行っているが、VJIT教師の主観的な判断で文法知識が不足し兼ねないために、教師間で作成された『文法練習帳』という『まるごと』のトピックに合わせ文型練習をする問題集も同時に使用している。

授業の内容や使用教材は学年によってそれぞれ違うが、9コマの流れは共通で、図１の通りである。

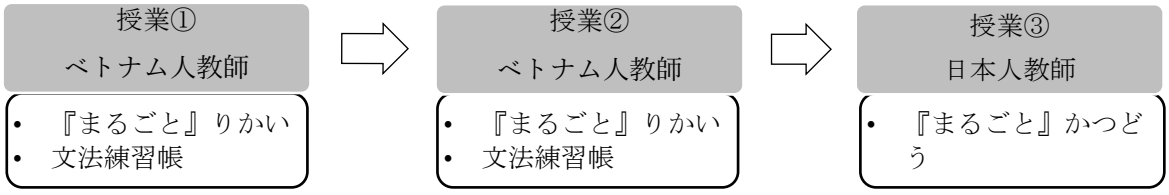


図1　一週間の授業（9コマ）の流れ

2.4. 収集したデータ

VJITが実施した実践日本語教育の状況を考察するために、表1のようにデータを収集した。なお、振り返りシート、アンケート、インタビューは全てベトナム語で行った。

	データ	内容	分量
1	日本語教師へのアンケート	・ 教材に関する感想（良い点、困っていること、注意点等）	日本人3名、ベトナム人9名
2	学生の振り返りシート	・ 毎回の授業後に実施 ・ 選択式と自由記述で回答	VJITに入学した学生全員およそ3000名が記入済Can-doシート
3	インターンシップに参加した学生へのインタビュー	・ 日本語で困った経験等に関する質問	学生96名のうち、3名　無回答
4	卒業生へのインタビュー	・ 日系企業で働いている卒業生への日本語の使用状況に関する質問	学生57名

表1　収集したデータ

2.5. データの分析

会話データの分析の観点は下記の2点とする。

A. 新しい教材に対して教師と学生はどう捉えているのか。それにより、日本語授業に対して満足感・達成感を得られたのか。

B. これまでの授業の学習目標が実現されたかどうか。実際に学習した日本語が使われたかどうか。

（A）を検討するため、収集したデータ（１）と（2）を使用したが（2）の量が多いため今回の報告では筆者はまとめることはなく主観的な結論を出す。（B）は、収集したデータ（3）と（4）を使用し、これまでに学習した日本語を実際に使い、効果的であるか否かを検討する。

2.6. 分析結果の考察

2.6.1. 日本語の授業に対して満足感・達成感を得られた

『まるごと　日本のことばと文化』を取り入れた日本語の授業に対して満足感・達成感をどのように得られたか、筆者は授業③では日本人と話す活動を行った。日本人と話す活動を生徒はどのように受け止めたか検討するため、生徒が記入した振り返りシート④と実習後のアンケート②を分析した。振り返りシート④では、日本人と話す活動と生徒のみで話す活動に対する生徒の感想を尋ねた。アンケート②では、日本人が参加する授業と参加しない授業に対する全体的な感想を尋ね、日本人の参加は日本語学習の何に役に立ったか質問した。補足データとして、生徒へのインタビューを行ったが、振り返りシート④とアンケート②に書かれた内容と重なる部分が多かったため、今回は使用しなかった。

振り返りシート④では、生徒は参加した会話活動について、「面白かった」、「役に立った」、「難しかった」の評価を「強く思った」、「少し思った」、「あまり思わなかった」、「全然思わなかった」の4段階で行い、同時に自由記述で理由を記入した。図2は両校の生徒の評価の結果をまとめたものである。

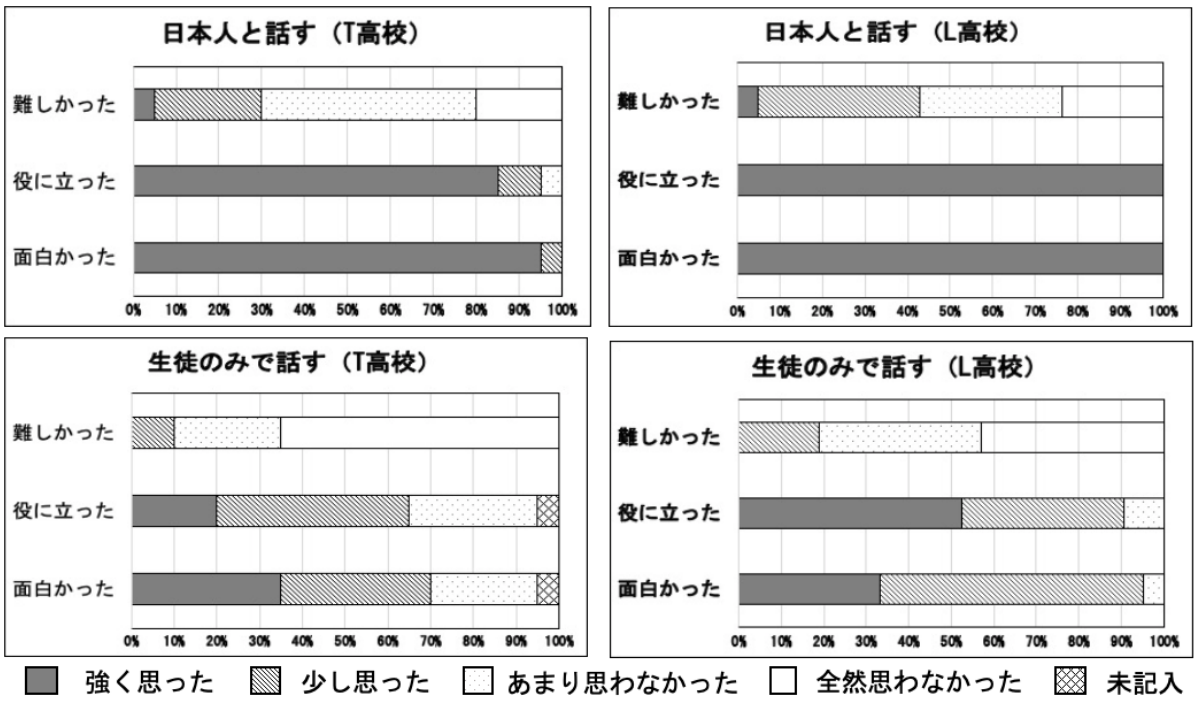


図2　振り返りシート④の生徒による活動別の評価

図2のように、両校の活動に対する生徒の評価には同じ傾向が見られた。日本人がいる際も生徒のみの際もグループで話す活動については「面白かった」、「役に立った」と思い、「難しかっ

た」と思わないという意見がほとんどだった。日本人と話す活動に対する評価は「強く思った」生徒がほとんどだった。

生徒の自由記述の感想は、日本人との会話に対する満足感・達成感と、自らの学習の振り返りの2つに大きく分けられた。その中で、生徒は何が「面白かった」のか、何が「役に立った」のか、またどんなことが「難しかった」のか、具体的な理由を探る。

今回授業の中で、日本語で会話した学生の反応で最も大きかったのは、身近なトピックについて簡単な日本語で話せた満足感・達成感である。その気持ちの大きさは、ほとんどの学生が今後も日本語でコミュニケーションを取りたいと期待していることからでもわかる。振り返りシートの記入は学生の学習を振り返る良いきっかけにもなった。自分の学習不足や会話での失敗にも気づけたが、できたことも認め、それが達成感にもつながった。それゆえ、不足や失敗が今後の学習目標として意識されるようになった。

一方、教師としてはアンケートの回答から、具体的なトピックを選定し実施したため、文法知識を与えることに負担を感じることなく、教えた日本語は学生がすぐに使えたことがわかった。以上のことから、教師と学生双方で『まるごと』を取り上げた日本語授業に対し満足感・達成感を得られたと言える。

2.6.2. 実際の場面で日本語を使い、コミュニケーションが可能になった

『まるごと』を使った日本語授業では、学生は興味を持ち自発的に話すようになった。身近なトピックの会話の中で、自ら学習した日本語を使い、会話する相手に伝えたいという気持ちがコミュニケーションを可能にした。

野原（1999）が述べているように、こうした内容に焦点を当てたインターアクションが習得につながり、インプットやアウトプットに結びつくと考えられる。学習目標は会話のトピックの役割を果たした。以前のトピックのない自由会話では、学生全員が同じように知識や関心を持ち、参加することが難しかっただろう。だが今は、学生はそれまでに学習した日本語を自ら選び運用している。つまり、学んだ知識を運用につなげる仮説検証を行っていたことになる。また、インターンシップに参加した学生と卒業生へのインタビューの回答から、日本語がよくできる学生のみならずあまりできない学生からでも「このトピックについて教室で会話をしたことがあるので、文型や言葉など考えることなく自然に口から出た」という回答が最も多かった。筆者の主観であるが、これらの回答は実践日本語教育の必要性を何より証明できる根拠になろう。

3. まとめと今後の課題

これまでのVJITの日本語授業は、日本人教師が参加しても、学生と教師双方で日本語のコミュニケーションはあまり多くはなかった。今回の報告では会話中心の教材を取り上げ、カリキュラム実施の途中経過を述べた。現時点の分析で筆者は、学生が自発的に発話し、日本語で話すことに対する満足感・達成感を持ち、自らの日本語運用力・能力を振り返ることで、メタ認知能力が芽生えることを期待する。本報告の結果から、このような実践日本語の教育が生徒の日本語能力の向上と学習意欲の維持・向上に結びつく意義を持つことが示唆された。

今後の課題は、本報告の結果を踏まえ、実践日本語教育をどのように活用するかということである。現在、日本語能力ばかりか専門分野の知識を持つ人材を求める日本企業も多い昨今、そし

てベトナムでも日系企業が多く存在する。但し、筆者が勤めているVJITのような外国語不系（筆者の造語）主に理系の大学では日本語と専門分野の教育を同時に実施することはある程度、学生の日本語学習に影響している。このことから、各日本語教育機関の教育の特徴、そして社会の要求により、どのように実践日本語教育を効果的に実施するか明確に検討する必要があると考えられる。また現在社会では、どのように日本語教育を実施することだけではなく、どうすれば学習者が継続的に日本語に親しみを持ち触れ合っていけるのか、今後の日本語教育の展望として筆者は考察し続けたい。

参考文献

1. 国際交流基金（2018）「2018年度日本語教育機関調査結果」、国際交流基金
2. 国際交流基金（2013）『まるごと　日本のことばと文化』（入門　A1）三修社
3. 国際交流基金（2014）『まるごと　日本のことばと文化』（初級1　A2）三修社
4. 国際交流基金（2014）『まるごと　日本のことばと文化』（初級2　A2）三修社
5. 野原美和子　（1999）「学習者の自発的な発話を導く教師の学習支援的言動－積極的な自発的発話の場合－」『世界の日本語教育』第9号、国際交流基金、101–113.

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA TIẾNG NHẬT TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

Tiết Thụy Tường Vy *

Viện Công nghệ Việt Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: ttt.vy@hutech.edu.vn

TÓM TẮT

Khi xã hội càng phát triển, giới trẻ càng có nhiều cơ hội để mở rộng tiếp xúc với bên ngoài. Từ đó tạo nên nhóm ngôn ngữ riêng trong giới trẻ, có thể tạm gọi là "ngôn ngữ giới trẻ" hay còn gọi là "tiếng lóng". Hiện nay, không chỉ giới trẻ Việt Nam mà kể cả giới trẻ Nhật Bản cũng thích sử dụng tiếng lóng. Những từ lóng này có thể là một cách nói mới, một cách biến âm, viết tắt của một cụm từ nào đó nhằm giúp các bạn trẻ thể hiện bản thân, cũng như theo đuổi xu hướng mới trong giới trẻ Nhật Bản. Việc các bạn trẻ thay đổi ngôn ngữ gốc thành ngôn ngữ của giới trẻ mặc dù có thể nói là góp phần làm phong phú thêm vốn từ của quốc gia đó, tuy nhiên cũng mang lại những điều không hay. Đối với người trẻ thì họ bắt nhịp rất nhanh, nhưng đối với những người lớn tuổi thì họ cảm thấy không hài lòng về ngôn ngữ này. Ngoài ra, sự thay đổi này còn ảnh hưởng đến việc giữ gìn sự trong sáng thuần túy của ngôn ngữ.

Từ khóa: biến đổi, giới trẻ, Nhật Bản, ngôn ngữ, tiếng lóng.

1. Tổng quan

1.1 Tổng quan đề tài

Lịch sử và văn hóa đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển ngôn ngữ. Tiếng Nhật – ngôn ngữ của Xứ sở Phù Tang đã trải qua một quá trình phát triển đầy thú vị và đáng tự hào. Ngôn ngữ ban đầu của tiếng Nhật, hay còn gọi là ngôn ngữ cổ Nhật Bản được hình thành vào thời kỳ cổ đại, ngôn ngữ của Nhật Bản được biết đến với tên gọi là "Ngôn ngữ Yamato". Hệ thống chữ viết cổ điển là chữ Hán, được vay mượn từ tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên sau khi trải qua quá trình phát triển, Nhật Bản đã tạo ra những chữ Hán riêng cho quốc gia của họ, và được gọi là "Kanji". Vì tiếng Nhật chịu nhiều ảnh hưởng từ các ngôn ngữ khác như: tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Anh nên nó không chỉ là ngôn ngữ phản ánh đời sống hằng ngày của người Nhật, mà còn phản ánh sự thay đổi của xã hội, chính trị và kinh tế. Vào thế kỷ thứ 8, tiếng Nhật hiện đại bắt đầu được hình thành sau khi tiếp xúc với các ngôn ngữ khác. Các tác phẩm thơ ca, truyện kỳ quái và nhân vật lịch sử ở thời kỳ Heian (794-1185) đã góp phần tạo nên một phần tài sản văn hóa vô giá cho Nhật Bản. Tiếng Nhật hiện đại bao gồm hệ thống chữ viết phức tạp Hiragana, Katakana và Kanji. Hiragana và Katakana là hai bộ chữ đơn giản hơn, dùng để viết các âm tiết và phiên âm từ vay mượn của tiếng nước ngoài. Còn Kanji dùng để biểu thị ý nghĩa của những từ đồng âm với nhau.

Hiện nay, tiếng Nhật mà chúng ta đang được tiếp xúc là tiếng nhật đương đại – ngôn ngữ tượng trưng cho sự tương tác toàn cầu. Chúng ta đang vận dụng ngôn ngữ này để tương tác và giao lưu với thế giới xung quanh. Với mong muốn làm cho mọi người trên toàn cầu hiểu rõ hơn về sự độc đáo và phong phú của ngôn ngữ này, Nhật Bản đã và đang phát triển mạnh mẽ về lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông thông qua phim ảnh, truyện tranh và âm nhạc. Nhờ vậy mà tiếng Nhật đã trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa thế giới. Từ đó cho thấy rằng, người học tiếng Nhật không phải chỉ học tiếng Nhật là đủ, mà cần phải trau dồi và tìm hiểu thêm về nguồn gốc, ý nghĩa của những yếu tố văn hóa Nhật Bản để hiểu sâu hơn về ngôn ngữ này. Lịch sử và phát triển của tiếng Nhật là một phần không thể tách rời của văn hóa, lịch sử và nhận thức của người Nhật Bản. Tuy nhiên, thời đại càng phát triển kéo theo ngôn ngữ cũng biến đổi theo. Đa số giới trẻ ở những quốc gia đang phát triển có cách dùng từ thật lạ, tuy là cùng một từ nhưng ý nghĩa lại hoàn toàn khác nhau.

1.2 Cơ sở lý luận

1.2.1 Tiếng lóng là gì?

Tiếng lóng hay từ lóng là một hình thức phương ngữ xã hội không chính thức của một ngôn ngữ, thường được sử dụng trong giao tiếp thường ngày, bởi một nhóm người. Tiếng lóng ban đầu xuất hiện nhằm mục đích che giấu ý nghĩa diễn đạt theo quy ước chỉ những người nhất định mới hiểu. Tiếng lóng thường không mang ý nghĩa trực tiếp, nghĩa đen của từ phát ra mà mang ý nghĩa tượng trưng, nghĩa bóng.

1.2.2 Nguồn gốc của tiếng lóng

Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, tiếng lóng mới cũng xuất hiện theo thời gian. Tuy nhiên, do tính chất chỉ sử dụng bởi một lượng cá nhân giới hạn nên khi một từ được phổ biến thì sẽ nhanh chóng bị loại bỏ hoặc thay thế bằng một từ lóng khác. Nó không giống như "Chí Phèo", "Thị Nở" (nhân vật của Nam Cao) hay "sư hổ mang" (chữ của Hồ Xuân Hương) là những từ do một cá nhân sáng tạo nhưng không bị đào thải theo thời gian. Nhiều từ có từ rất lâu đời. Một số từ mới bắt đầu xuất hiện trong vài chục năm trở lại, thậm chí chỉ vài năm. Những từ thay thế bộ phận trên cơ thể, biểu hiện hàng tháng trên cơ thể phụ nữ mang nghĩa tục tĩu được học sinh, sinh viên, dân chợ búa, nông thôn, xóm lao động nghèo dùng những từ lóng. Một bộ phận không nhỏ tiếng lóng trên các phương tiện truyền thông được xây dựng bởi phương thức vay mượn từ. Báo chí nói riêng, phương tiện truyền thông nói chung là phương tiện phản ánh thực tế, sinh động các bước chuyển mình trong ngôn ngữ sinh hoạt. Việc vay mượn từ vựng trên báo chí cũng là vấn đề vay mượn trong đời sống thực tại. Khác với việc vay mượn thông thường có tính chất khoa học là quá trình vay mượn có ý thức thì tiếng lóng trên các phương tiện truyền thông ban đầu là hình thức khẩu ngữ, rồi đi vào báo chí hoặc các phương tiện khác. Một lý do khác khiến giới trẻ nói riêng và người Việt nói chung sử dụng từ lóng theo phương thức vay mượn là do tác động các yếu tố văn hóa, lịch sử, xã hội.

1.2.3 Phạm vi sử dụng của tiếng lóng

Thông thường, tiếng lóng chỉ được sử dụng dưới dạng văn nói, chứ ít khi được sử dụng vào văn viết, đặc biệt là trong ngôn ngữ văn bản trang trọng thì thường người ta hạn chế dùng tiếng lóng. Trong văn học, tiếng lóng thường được dùng gián tiếp, để chỉ những câu dẫn của nhân vật, ví dụ trong tác phẩm Bỉ vỏ của Nguyên Hồng. Tuy nhiên, tiếng lóng lại được dùng gián tiếp khá nhiều trong công tác tình báo, gián điệp và phản gián với đặc trưng che giấu ý nghĩa, chỉ cho những người đã biết quy định rồi mới đọc và hiểu được. Hơn nữa, tiếng lóng thường đi liền với nhóm xã hội cụ thể. Nói cách khác, sự tồn tại và phát triển của tiếng lóng bao giờ cũng gắn liền với sự tồn tại và phát triển của nhóm xã hội đã sản sinh ra chúng, sử dụng chúng. Nói chung, mỗi nhóm xã hội với mục đích bảo vệ, giữ bí mật thông tin đã cố gắng tạo ra cho mình một thứ ngôn ngữ, đó là tiếng lóng. Nhờ đó, trong mỗi loại tiếng lóng đều chứa đựng đặc trưng ngôn ngữ văn hóa của nhóm xã hội đó: Nhóm xã hội nào thì sử dụng thứ tiếng lóng đặc trưng văn hóa xã hội của nhóm xã hội đó. Cần chú ý rằng ngữ liệu khảo sát được là từ các phương tiện truyền thông đại chúng. Ngôn ngữ khi xuất hiện ở kênh giao tiếp này đều trải qua những quá trình biên tập, soạn thảo, câu văn có phần trau chuốt hơn, những từ ngữ quá thô tục cũng vì vậy mà được hạn chế. Đối tượng sử dụng và tiếp nhận thông tin từ các phương tiện truyền thông chủ yếu là giới trẻ. Đó chính là lý do để từ lóng của giới học sinh – sinh viên phổ biến, chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối trong kết quả khảo sát. Những từ lóng khảo sát được hầu như xoay quanh các chủ đề như: học hành, thi cử, kiểm tra; đánh giá về trí tuệ, tính tình; tình bạn, tình yêu lứa tuổi học trò…

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp phân tích và tổng hợp để phân tích nhằm tìm hiểu thêm kiến thức mới. Nghiên cứu này nhằm khám phá xu hướng biến đổi của tiếng Nhật trong thời đại ngày nay, được thực hiện theo trình tự dựa trên cơ sở lý thuyết để đưa ra các trường hợp thực tế về xu hướng biến đổi ngày nay. Đầu tiên, tác giả phân chia đối tượng nghiên cứu thành những trường hợp đơn giản, những câu nói thường được giới trẻ sử dụng trong đời sống hằng này. Từ đó hiểu rõ hơn đối tượng nghiên cứu, từng bước phân tích từng mảng dữ liệu để nhìn rõ hơn bản chất của sự vật, hiện tượng nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

Cho đến nay, vẫn chưa có câu trả lời chính xác rằng tiếng Nhật bắt nguồn từ đâu. Có rất nhiều ý kiến cho rằng tiếng Nhật thuộc hệ ngôn ngữ Altaic, cùng họ với tiếng Mông Cổ, Triều Tiên và các ngôn ngữ vùng Trung Á đến phía

Tây Thổ Nhĩ Kỳ. Nếu xét về đặc điểm ngữ pháp thì đúng là vậy, nhưng nếu xét về mặt văn hóa thì tiếng Nhật lại có nhiều nét tương đồng với tiếng Trung. Mặt khác, dựa trên đặc điểm cấu tạo từ vựng và hệ thống phát âm thì tiếng Nhật khá giống với các ngôn ngữ Nam Á Dravidian và nhóm ngôn ngữ châu Úc. Vì vậy, hiện nay các nhà ngôn ngữ học rất khó để đưa ra kết luận chính thức về nguồn gốc của tiếng Nhật. Nhật Bản không phải là một quốc gia đa dân tộc, chính vì vậy hơn 120 triệu dân nước này đều sử dụng một ngôn ngữ duy nhất là tiếng Nhật. Điều này cũng minh chứng rằng giữa dân tộc, lãnh thổ và ngôn ngữ có mối quan hệ tương quan với nhau. Mặc dù tiếng địa phương ở các vùng miền có hơi khác nhau nhưng nếu xét về mặt tổng thể thì ngôn ngữ Nhật có sự thống nhất ở những điểm chủ yếu. Nhìn chung thì tiếng Nhật là ngôn ngữ khó học đối với nhiều người nước ngoài. Tuy nhiên, tiếng Nhật có một hệ thống ngữ âm tương đối đơn giản và các quy tắc văn phạm khá linh hoạt nên sẽ không quá khó đối với những ai muốn học giao tiếp, có thể nói cách khác là tiếng Nhật trong giao tiếp dễ học hơn so với một số ngôn ngữ khác. Còn chữ viết tượng hình và các dạng chữ viết khác thì quả thật là gây khó khăn cho việc học kỹ năng đọc và viết cho người học. Về nguồn gốc ngữ văn của ngôn ngữ, các học giả có những nhìn nhận rất khác nhau. Một số học giả cho rằng tiếng Nhật thuộc họ Ural-Altaic ở phương Bắc cùng với tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và Triều Tiên, ngoài ra có một số học giả lại cho rằng nó là một thành viên của họ Tây Tạng – Miến Điện hoặc Mã lai – Polynexia ở phương Nam, và cũng có những học giả cho rằng nó có nguồn gốc từ sự kết hợp của cả hai ngôn ngữ này.

Hệ thống chữ Katakana giúp từ vựng tiếng Nhật tăng lên đáng kể bằng cách vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Đa số từ vựng trong tiếng Nhật được vay mượn từ tiếng Trung thời xưa, vay mượn từ tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Hà Lan trong những thế kỷ gần đây, và của các ngôn ngữ phương Tây từ thời Minh Trị khi nước Nhật tiếp xúc nhiều với các nước Tây phương. Việc Nhật hoá từ những từ vay mượn đã giúp tiếng Nhật có thêm nhiều từ mới và xu hướng này đang tăng mạnh trong những năm gần đây. Thậm chí trong hệ thống từ vựng tiếng Nhật đã có ý nghĩa của từ đó rồi nhưng vẫn vay mượn thêm từ ngôn ngữ khác. Việc vay mượn này làm cho tiếng Nhật trở nên phong phú hơn, bắt kịp trào lưu của thời đại, hơn nữa giúp cho người học có thể liên tưởng từ các từ vay mượn đó để suy ra ý nghĩa. Nói một cách dễ hiểu hơn, tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng trên thế giới nên việc vay mượn từ vựng từ tiếng Anh sẽ giúp người học dễ dàng tiếp cận với tiếng Nhật hơn. Tiếp đến là hệ thống chữ Romaji – giúp tiếng Nhật dễ dàng tiếp cận với nhiều người trên thế giới mà không cần đặt nặng việc người đó có biết tiếng Nhật hay không. Điển hình như thuật ngữ "mottainai" chắc hẳn ai quan tâm đến bảo vệ môi trường đều biết ý nghĩa của từ này. Hoặc những từ như: sushi, sashimi, anime, manga… Những từ này phổ biến đến mức tất cả mọi người trên thế giới đều dùng chung những từ ngữ này mà không cần phải dịch ra ngôn ngữ của nước họ. Ngoài ra, trong tiếng Nhật còn có cách nói thông thường cho những người có mối quan hệ thân thiết với người nói, cách nói lịch sự với người ngoài, và kính ngữ thể hiện sự khiêm nhường hoặc kính trọng. Động từ, danh từ và các từ khác thay đổi hoàn toàn hoặc một phần theo cấp độ được dùng.

Tuy nhiên, thời đại càng phát triển kéo theo ngôn ngữ cũng biến đổi theo. Đa số giới trẻ ở những quốc gia đang phát triển có cách dùng từ rất khó hiểu, tuy là cùng một từ nhưng ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn như, trong tiếng Việt nếu muốn khen ngoại hình của một người nam, người Việt thường dùng từ "đẹp trai"; Nhưng đối với giới trẻ Việt Nam thì họ lại dùng từ "soái ca"… Cũng tương tự như thế, ngôn từ của giới trẻ Nhật Bản cũng đã biến đổi theo xu hướng của thời đại. Cụ thể như sau:

Trường hợp 1: Một nhóm bạn trẻ Nhật đi ăn ở một món ăn được giới thiệu là ngon, một cô gái trong nhóm nói 「普通に おいしいですよ」"Futsu ni oishii desu yo": "Futsu" có nghĩa là bình thường, tầm thường. Vậy ý của cô gái là muốn nói món ăn không có gì đặc sắc hay là ngon? Từ "Futsu" vốn mang nghĩa là tầm thường, không tốt lắm nhưng qua miệng những người trẻ tuổi nó có nghĩa là "trên cả mong đợi", một sự việc gì đó cực tốt đẹp nằm ngoài dự đoán. Ngoài ra, "Futsu" vốn là một từ mang nghĩa không tốt nhưng giới trẻ dùng nó với đa số trường hợp mang sắc thái tốt.

「あの子、写真 写り 悪いけど、実は 普通に かわいいよ」"Anoko, Shashin utsuri warui kedo, Jitsu wa Futsu ni Kawaii yo" (Con nhỏ đó chụp hình xấu hoắc nhưng thực ra dễ thương lắm).

Ngoài ra, từ này còn mang nghĩa là "dĩ nhiên", là một từ làm giảm đi ý chí của người nói và làm cho đối phương dễ nghe hơn.

Ａ：「あのう、映画 見に行きたくない？」“Ano eiga, mi ni ikitakunai?” (Có muốn đi coi bộ phim đó không?)

Ｂ：「えっ、ふつうに 行きたいよ。」“Etsu... Futsu ni ikitai yo” (Ừ thì đi cũng được)

Câu trả lời này có nghĩa là nếu không có ai rủ thì không muốn đi, nhưng nếu có bạn rủ đi cùng thì đi.

Chính vì cách dùng và nghĩa của từ này có nhiều nên người Nhật thường không sử dụng trong email mà chỉ dùng khi nói chuyện qua điện thoại hay gặp trực tiếp để người nghe phân biệt được nghĩa dựa vào thái độ và cách phát âm. Theo giáo sư Katou Chikara – giảng dạy bộ môn quan hệ loài người của một trường Đại học nữ, ông là một người rất am hiểu về giới trẻ cho rằng sự chuyển biến về mặt ý nghĩa này là cùng với sự đa dạng hoá của xã hội thì những cái “không bình thường” ngày càng nhiều lên, nên chúng sẽ trở nên "bình thường". Ngày càng có nhiều người muốn thoát ly ra khỏi những quy tắc rườm rà và nó thể hiện ở một khía cạnh là ngôn ngữ. Ngoài “Futsu” còn có những lối nói như “Chou Futsu”, hay “Mono sugoi futsu”… Hiện tượng này bắt đầu từ vài năm trở lại đây.

Trường hợp 2: Hai cô gái đi ăn tại một quán ăn nọ. Khi ăn xong nói chuyện với nhau:

Ａ：「うーわ、これ ちょう やばい くない？」“Uwa, kore chou yabai kunai?”

Ｂ：「まじで やばい やばい」“Maji de yabai,yabai”

Và khi tính tiền xong thì hai cô gái kêu lên “Sugoi Oshikatta desu. Gochisou~sama”

“Yabai” nghĩa gốc có nghĩa là có vấn đề, dùng cho chuyện không tốt, tiếng Việt sẽ dịch là “chết cha, chết rồi”. Còn trường hợp này hai cô gái nói “Yabai” có nghĩa là khen hết sức ngon, “Chou yabai” là “Siêu ngon”. Nó đã biến thành một từ khen ở mức độ cao. Hoặc “Yabai Oishii” nghĩa là cực kỳ ngon. Cách dùng từ như thế này không chỉ ở giới trẻ mà còn lan rộng đến các em học sinh Nhật Bản. Khi làm bài kiểm tra bị điểm thấp cũng nói “Yabai”. Còn khi được 95 điểm cũng mừng rỡ hét lên “Chou yabai”.

“Yabai” cũng là từ chỉ đàn ông ngoại hình xấu, thằng cha xấu trai. Cùng loại với những từ này là “Arienai” mới nở rộ thành phong trào hồi năm ngoái. Đây là từ mang nghĩa xấu, tiêu cực và đã được các thế hệ lớn tuổi thừa nhận. Theo tôi thì nó là một thể của "Ari uru". Bây giờ thì nó mang nghĩa tốt qua cách dùng của những người trẻ tuổi. Nhưng khi các cô gái nói chuyện với người lớn thì lập tức họ lại trở về với cách dùng truyền thống. Những phó từ mang nghĩa xấu rồi dần dần mất đi nghĩa gốc và được thay bằng nghĩa tích cực ,hay mang tính trung lập như "Yabai" là một đặc trưng của tiếng Nhật. Trợ giáo sư của đại học Toyama,ngành nhân văn cho biết những từ như " sugoi", "Susamajii" trong tiếng Nhật hiện đại thì trước đây chúng cũng đã từng có nghĩa không tốt.

Trường hợp 3: Học sinh nữ cấp 3 ở Nhật Bản thường nói 「くそ かわいい」“Kuso kawaii”. Kuso nghĩa gốc là chất thải bài tiết. Nhưng họ không phải nói bậy mà từ này có nghĩa là “đẹp quá, đẹp dễ sợ” – Nó là từ mang nghĩa xấu lại trở thành từ dùng để khen. Ngoài ra, cách dùng từ như thế này không phải là xu hướng của riêng giới trẻ Nhật Bản mà còn là vấn đề toàn cầu. Ở các nước Âu Mỹ cũng có tình trạng tương tự. Trong tiếng Anh thì từ “Fuck, fucking” mang nghĩa ý nghĩa bậy, nhưng ngày nay nó không còn mang nghĩa bậy mà thỉnh thoảng chúng ta có thể nghe các diễn viên nói hoài trong các bộ phim. Chẳng hạn như “Fucking good” (Tốt dễ sợ, tốt ghê!).

Sự biến đổi trong ngữ nghĩa của mỗi dân tộc là điều không thể tránh khỏi do sự vận động của xã hội. Tuy nhiên, ngày xưa cần vài trăm năm để biến một từ thành ra nghĩa khác, còn bây giờ chỉ trong một thời gian ngắn thì nó đã thay đổi với tốc độ nhanh đến chóng mặt. Cách nói này đang lan rộng đến giới trẻ, ngay cả những bạn sinh viên Đại học – người có tri thức. Thậm chí ngay cả trẻ nhỏ, do ảnh hưởng bởi youtube, tiktok, các trang mạng xã hội nên khi thể hiện cảm xúc, thay vì bọn trẻ nói “cảm thấy buồn”, “cảm thấy chán” thì lại được thay bằng những câu nói “Chán như con gián”, hay “Buồn như con chuồn chuồn”… Nếu một người lớn tuổi gặp mà nghe được câu này thì sẽ bực mình. Chúng ta chỉ cảm thấy chẳng qua là do sự cách biệt giữa tuổi tác. Nhưng nếu một người ngoại quốc đang học một ngôn ngữ nào đó một cách đàng hoàng thì khi họ nghe những câu nói này sẽ chẳng hiểu gì. Từ đó, chúng ta nên suy nghĩ lại xem đây là vấn đề nghiêm trọng hay chỉ đơn thuần chỉ là sự cách biệt về tuổi tác như chúng ta vẫn quan niệm từ trước đến nay?

4. Kết luận

Nhóm ngôn ngữ của giới trẻ là ngôn ngữ mang tính nhóm xã hội. Khi xã hội ngày càng có nhiều người trẻ tuổi thì đương nhiên sẽ tồn tại ngôn ngữ của các nhóm đó. Chẳng hạn như: trong cộng động mạng sẽ sử dụng ngôn ngữ mạng, sinh viên đại học sẽ sử dụng ngôn ngữ dành cho sinh viên… Tiếng lóng là ngôn ngữ phổ biến ở giới trẻ và hiện tượng này xảy ra ở hầu hết các quốc gia trên thế giới chứ không chỉ riêng Việt Nam, Nhật Bản... "Ngôn ngữ đường phố" là tên gọi khác của tiếng lóng, vì vậy nó không phù hợp cho người nước ngoài học tiếng Nhật một cách chính thống. Ngôn ngữ này được giới trẻ biến tấu không chỉ từ tiếng mẹ đẻ mà còn sử dụng ngay cả tiếng nước ngoài. Giới trẻ Nhật Bản sáng tạo và sử dụng những từ ngữ này trên các trang mạng xã hội. Họ xem việc sử dụng tiếng lóng là sành điệu, có thể tạo ra một phong cách mang nét riêng, khẳng định cái tôi của bản thân. Chúng ta có thể dễ dàng nhìn thấy những câu cú lời lẽ kiểu này khi lật bất kỳ trang truyện Manga của Nhật Bản. Các nhân vật ăn nói cộc lốc, ngôn từ thô thiển và nông cạn. Chính vì vậy, dạo gần đây các nhà giáo dục lên án truyện Manga. Cuốn tiểu thuyết "Densha no Otoko" – tạm dịch là "Anh chàng xe điện" đang bán chạy gần đây, đã được dựng thành phim do Ueto Aya thủ vai chính. Bộ phim miêu tả lại ngôn ngữ riêng trong thế giới của những người trẻ tuổi, phản ánh trung thực lối sống và ngôn ngữ của họ. Hiện nay đang là thời đại của những thoát ly cá nhân, vì vậy kể cả ngôn ngữ của dân tộc cũng bị biến đổi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thành (2007). *"Tiếng Nhật vẫn đang biến đổi"*. <https://tuoitre.vn/tieng-nhat-van-dang-bien-doi-224052.htm>, 22/02/2024.
2. Ngô Hương Lan (2022). *"Vốn xã hội trong bảo tồn văn hóa truyền thống ở Nhật Bản và Hàn Quốc"*, NXB Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Đức Dân (2011). *"Xã hội thay đổi thì ngôn ngữ cũng thay đổi"*. <https://cand.com.vn/Chuyen-de/Xa-hoi-thay-doi-thi-ngon-ngu-cung-thay-doi-i314956/>, 20/02/2024.
4. Trần Thị Thu Hiền. *"Lịch sử và phát triển của tiếng Nhật"*. <https://nn.ntt.edu.vn/chinh-quy/chuyen-nganh-ngon-ngu-trung/lich-su-va-phat-trien-cua-tieng-nhat/>, 21/02/2024.

NHẬT BẢN CHUYỂN ĐỔI XANH THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ SỐ

Đặng Thị Mỹ Ngọc *

Viện Công nghệ Việt Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: dtm.ngoc@hutech.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hầu hết các ngành công nghiệp trên toàn cầu để trở nên bền vững hơn phải đối mặt với rất nhiều vấn đề, các công ty dự kiến tiếp cận nền kinh tế phải thực hiện trách nhiệm của mình với môi trường, khí hậu và con người qua các biện pháp biến đổi khí hậu và giảm thải khí nhà kính trong chương trình quản lý. Cùng với đó Nhật Bản chạy đua nỗ lực số hoá[1](digitalization) các lĩnh vực môi trường, tạo ra các mô hình kinh doanh mới để giúp các ngành công nghiệp dẫn đầu dấu ấn xanh toàn cầu thời đại công nghệ số.

Từ khóa: Công nghệ số, kinh doanh, Nhật Bản, xanh toàn cầu.

1. Bối cảnh toàn cầu và chiến lược của Nhật Bản

Chuyển đổi xanh (Green Transformation – GX) là quá trình xây dựng nền kinh tế tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm lượng khí thải carbon, thúc đẩy sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tăng cường sự tham gia của xã hội nhằm đạt được một tương lai bền vững và thân thiện với môi trường bao gồm một tập hợp các chính sách, chiến lược và thực tiễn với mục tiêu đảm bảo tính bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Trong khi thế giới đối mặt với nhiều thách thức về môi trường như biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí … thì sự phát triển bền vững trở nên ưu tiên toàn cầu, việc "chuyển đổi xanh" ngày càng trở nên quan trọng của các doanh nghiệp. Đồng thời, các quốc gia, các khu vực trên khắp thế giới đang coi việc trung hoà carbon như một cơ hội tăng trưởng. Và Nhật Bản, đứng trước nhiệm vụ toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và giảm thải khí nhà kính, đã cam kết "chuyển đổi xanh" ở bốn quốc đảo Châu Á thúc đẩy thay đổi môi trường và chuyển đổi toàn cầu hướng đến một môi trường bền vững, đặc biệt chú trọng trong các lĩnh vực sản xuất, bán lẻ và chuỗi cung ứng. Để hoàn thành cam kết năm 2050 mức thải carbon ròng đạt mức bằng 0 khi Yoshihide Suga lên đảm nhiệm vai trò Thủ tướng năm 2020, đồng nghĩa với đầu tư mang tính lịch sử vào năng lượng tái tạo bằng việc xây dựng nhiều "nhà máy thông minh"; để khử carbon trong các lĩnh vực khác nhau và tối ưu hoá hiệu quả sử dụng năng lượng Nhật Bản đã phát triển chiến lược tăng trưởng xanh toàn diện, tận dụng công nghệ kỹ thuật số[2] (digtal technology) bao gồm cả trí tuệ nhân tạo AI (Artificial Intelligence).

Nhật Bản "chuyển đổi xanh" thông qua tự động hoá tiên tiến và công nghệ kỹ thuật số, giảm tiêu thụ năng lượng và sự lãng phí để có thể tối ưu hoá quy trình sản xuất: Tận dụng công nghệ để quản lý năng lượng hiệu quả hơn, giảm 54% lượng khí thải carbon từ năm 2014; giới thiệu các quy trình sản xuất không có bãi rác, tăng cường sử dụng nhiều nguồn năng lượng tái tạo của công ty General Motors.

Mark Minevich trong Japan's Green IT: A Game Changer In Environmental Sustainability (Tạm dịch: Công nghệ thông tin xanh của Nhật: Nhân tố thay đổi tính bền vững môi trường): Các nhà bán lẻ để tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng thông qua hệ thống chiếu sáng, sưởi âm và làm mát thông minh nhờ sử dụng công nghệ xanh và trí tuệ nhân tạo AI (Artificial Intelligence).Bên cạnh đó , việc áp dụng hệ thống quản lý tồn kho, điểm bán hàng điện tử giúp giảm lãng phí giấy, giảm lượng khí thải carbon; giảm mức sử dụng năng lượng tới 40% khi lắp đặt đèn LED tiết kiệm năng lượng ở các cửa hàng của Walmart; bằng cách tối ưu hoá kích thước gói hàng, sử dụng vật liệu tái chế của Amazon giúp giảm thiểu chất thải.

[1] Đề cập đến việc cho phép hoặc cải thiện các quy trình bằng cách tận dụng công nghệ kỹ thuật số và dữ liệu số hoá.

[2] Thuật ngữ dùng chung cho các sản phẩm và giải pháp dựa trên máy tính: Các thiết bị, phương pháp, hệ thống liên quan đến việc tạo ra và sử dụng thực tế kỹ thuật số hoặc tin học hoá.

Việc nâng cao tính bền vững môi trường bằng cách tối ưu hoá các tuyến đường vận chuyển, giảm thiểu mức tiêu hao nhiên liệu, thúc đẩy việc sử dụng các phương tiện thân thiện với môi trường nhờ sự hỗ trợ của AI cùng việc triển khai theo dõi, giám sát tác động môi trường của sản phẩm trong thời hạn sử dụng của nó trên nền tảng kỹ thuật số.

Cả Liên minh Châu Âu EU (European Union) và Nhật Bản đều có chung mục tiêu năm 2050 trung lập không khí. The EU and Japan commit to a new Green Alliance to work towards climate neutrality (2021) (Tạm dịch: Liên minh Châu Âu và Nhật Bản cam kết thành lập liên minh xanh mới nhằm hướng đến cân bằng khí hậu)cho biết, lĩnh vực ưu tiên của EU: (1) Theo đuổi quá trình chuyển đổi năng lượng hiệu quả, an toàn và bền vững bằng áp dụng các công nghệ carbon thấp bao gồm cả năng lượng tái tạo, hyđro tái tạo, lưu trữ , sử dụng và thu hồi carbon. (2) Tăng cường bảo vệ môi trường bằng việc thúc đẩy sự tuầnhoàn, bền vững trong sản xuất và tiêu dùng, đồng thời góp phần vào mục tiêu. bảo vệ đất liền và biển giúp bảo tồn đa dạng sinh học. (3) Tăng cường hợp tác pháp lý và trao đổi kinh doanh đẩy nhanh quá trình chuyển đổi toàn cầu sang nền kinh tế trung hoà khí hậu để thúc đẩy việc sử dụng công nghệ toàn cầu và các giải pháp bảo vệ môi trường. (4) Củng cố các hợp tác về nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực dự án khử carbon, năng lượng tái tạo và kinh tế sinh học. (5) Duy trì sự lãnh đạo của hai bên về tài chính bền vững quốc tế để thống nhất định nghĩa đầu tư bền vững, đảm bảo tính nhất quán, minh bạch về các công bố liên quan đến tính bền vững.

Nhật Bản hiện đặt mục tiêu trở thành nhà sản xuất điện gió ngoài khơi lớn thứ ba thế giới và năm 2040 sẽ dẫn đầu trong hành trình châu Á. Sự kết hợp quá trình chuyển đổi năng lượng này với kỹ thuật số chuyển đổi thành công có thể là cơ sở cho một chiến lược tăng trưởng mới và lâu dài.

Hiệp hội Công nghệ Thông tin Điện tử Nhật Bản JEITA (Japan Electric Information Technology Association) đã thành lập Green x Digital thúc đẩy các giải pháp trung hoà carbon của doanh nghiệp cũng như triển khai kỹ thuật số mới hướng đến sự chuyển đổi công nghiệp và xã hội qua việc liên minh để số hoá các vấn đề môi trường, tạo ra các mô hình kinh doanh giúp Nhật Bản dẫn đầu thị trường toàn cầu gồm 56 thành viên trong các lĩnh vực: Kỹ thuật số, trung tâm dữ liệu, giải pháp kỹ thuật số, năng lượng, tài chính, an ninh, du lịch, điện thoại di động, chuỗi cung ứng…; với hoạt động (1)Thúc đẩy đối thoại và hợp tác trong quá trình khử carbon (2) Tạo dựng tầm nhìn về một xã hội trung hoà carbon (3) Đề xuất các giải pháp hướng đến chuyển đổi công nghiệp và xã hội; cùng sự hợp tác qua cách tiếp cận đa ngành: Hợp tác công tư, hợp tác toàn cầu.

2. Hiện trạng thực tế

Sustainable Japan: Pioneering destinations with global appeal (Tạm dịch: Nhật Bản bền vững: Những điểm đến tiên phong có sức hấp dẫn toàn cầu) trình bày15 điểm đến, ngoài việc tận hưởng truyền thống bền vững qua thời gian—nơi gieo những hạt giống trí tuệ, cộng đồng cộng đồng cống hiến hết mình cho một tương lai tốt đẹp của nhân loại.

Overview of Japan's Green Transformation (GX[3]) (Tạm dịch: Tổng quan về chuyển đổi xanh của Nhật Bản), chính phủ có kế hoạch huy động 144 tỷ USD thông qua việc phát hành trái phiếu chính phủ làm động lựuc thúc đẩy đầu tư tư nhân để đạt mục tiêu khử carbon; hỗ trợ tài chính công sẽ được ưu tiên cho các lĩnh vực thuộc tư nhân khó thực hiện đầu tư góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh công nghiệp (1) Đầu tư tăng trưởng cho đổi mới công nghệ/ kinh doanh khi nhu cầu nội địa/ quốc tế ngày càng tăng (2) Công nghệ tiên tiến góp phần vào giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch và cải thiện lợi nhuận kinh doanh (3) Đầu tư từ phía cung dự kiến thị trường hướng đến để hỗ trợ giới thiệu ban đầu các mặt hàng chủ chốt; giảm phát thải (1) Nghiên cứu và phát triển công nghệ để hỗ trợ cắt giảm phát thải trong nước lâu dài (2) Đầu tư vốn cho thiết bị góp phần giảm phát thải trực tiếp (3) Hỗ trợ phía cầu cho các sản phẩm chính nơi thị trường có nhu cầu giảm rác thải toàn quốc.

Tiêu dùng có đạo đức đề cập đến hoạt động tiêu dùng trong đó mỗi người tiêu dùng tập trung vào việc giải quyết các vấn đề xã hội và đang hỗ trợ doanh nghiệp: Lựa chọn các sản phẩm giảm lượng khí thải; phát triển tiếp thị sản phẩm thân thiện với môi trường tích cực thực hiện. Việc ứng phó với chuyển đổi xanh có tác động trực tiếp đến lợi nhuận kinh doanh do sự mở rộng thị trường đầu tư môi trường – xã hội – quản trị doanh nghiệp ESG (Environment – Social – Governance).

[3] Chuyển đổi xanh

Ở Tokyo, một sắc lệnh sẽ có hiệu lực vào năm 2025 về yêu cầu lắp tấm pin mặt trời trong những ngôi nhà mới xây. Các dự án thu hút sự chú ý như sản xuất điện gió ngoài khơi tại các khu vực cảng cá. Ngành thép Nhật Bản đang giảm khí thải thông qua sản xuất thép giảm hydro, giảm quặng sắt bằng việc thay thế một phần than bằng hydro. Ấn phẩm chung của Liên đoàn thép Nhật Bản và HIệp hội thép Nhật Bản (Số 58, tháng 12/2019, tr.14 – tr15) nhắc đến vai trò nổi bật để đạt được những yêu cầu, các phát triển công nghệ quá trình xuất phát từ dự án quốc gia có tên "Giảm cơ bản CO2 trong quá trình chế tạo thép bằng công nghệ tiên tiến để trái đất mát 50 (COURSE 50)" và chương trình Chế tạo thép có lượng CO2 siêu thấp của châu Âu (ULCOS). Vì thế, Nhật Bản phải tiếp tục tìm kiếm các công nghệ xử lý thép mới sáng tạo và sự phổ biến của các công nghệ này ra thế giới. Mặt khác, từ quan điểm chính sách, không được tạo ra lượng khí phát thải lớn hơn ở nơi khác khi cố gắng tối ưu hóa một hệ thống khép kín về địa lý. Thay vào đó là người làm chính sách phải xem xét những thay đổi theo khu vực về các hiệu quả năng lượng. Để làm giảm lượng khí nhà kính phát thải trong xã hội, trong ngành công nghiệp thép việc làm giảm lượng khí nhà kính phát thải là bắt buộc. Nhu cầu về các vật liệu thép sẽ tăng cao vì đó là nền móng cho cơ sở hạ tầng đóng góp cho xã hội tốt đẹp ở các nước đang phát triển. Mặc dù thép có khả năng tái chế cao, nhu cầu thép trong tương lai vẫn không thể đáp ứng toàn bộ chỉ nhờ vào việc tái chế phế liệu thép, vì vậy nhu cầu sắt vẫn cần phải giảm xuống đến năm 2100 cùng với việc chế tạo thép cacbon thấp.

Liên đoàn Thép Nhật Bản xếp cách thức xử lý các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình chế tạo sắt và thép là một trong những nội dung chính trong các hoạt đông của Liên đoàn: Phương pháp đánh giá vòng đời cho các sản phẩm sắt và thép để đạt tới khả năng tái chế cao nhất; Vòng thép kết nối con người với trái đất: Ưu thế môi trường của thép và các xu hướng gần đây của các sáng kiến trong ngành công nghiệp thép Nhật Bản để làm giảm nhẹ trái đất nóng lên.

Thành lập công nghệ CCUS, tiến hành thử nghiệm ở Hokkaido (2016) đã thành công trong việc bơm 300.000 tấn, dự kiến đến 2050 ưu trữ khoảng 120 triệu tấn đến 240 triệu tấn CO2 mỗi năm, cho thấy hiệu quả của việc đặt các nhà máy và kho lưu trữ CO2 cạnh nhau, ngược lại phải đối mặt đảm bảo vị trí phù hợp.

Theo đánh giá chung, các lĩnh vực tài chính, bán lẻ, sản xuất, dịch vụ, nông nghiệp và chăm sóc người già có nhiều khả năng cảm nhận được tác động của công nghệ kỹ thuật số.Tuy nhiên, vấn đề đặt ra Nhật Bản sẽ cung cấp nguồn nhân lực và đầu tư ra sao để mang lại kết quả cho sự chuyển đổi đó.

3. Sáng kiến, phương án trong chuyển đổi xanh của Nhật Bản

Nhật Bản đang đặt ra kế hoạch chi tiết cho hợp tác quốc tế bằng cách cùng các đối tác khu vực, Nhật Bản sẽ hợp tác chặt chẽ với các quốc gia tại châu Á và Trung Đông để góp phần chuyển dịch năng lượng trong khu vực. Trọng tâm là sáng kiến chuyển đổi năng lượng châu Á AETI (Asia Energy Transition Initiative) được công bố vào năm 2021 hướng đến quá trình khử carbon, tận dụng công nghệ xoay quanh cân bằng An ninh năng lượng, môi trường và tăng trưởng kinh tế 3Es (Energy security, Environment and Economic growth).

Kinh doanh khí thải tự nguyện: Dựa trên giao dịch phát thải, một hoạt động nhằm giảm thải CO2 và bán lượng khí thải đã được giảm thiểu theo mục tiêu, có thể mua lại số tiền giảm không đủ để đạt mục tiêu của doanh nghiệp, tổ chức…tại địa điểm giao dịch khí thải tự nguyện gọi là GX – ETS: Đầu tiên của việc này là thúc đẩy tự nguyện, tiếp đến là chứng nhận của bên thứ ba và đẩy mạnh vào khoảng năm 2026 đến năm 2033, dự kiến sẽ thu (đấu giá) qua từng giai đoạn.

Hình thành quy luật thị trường: Thảo luận về tạo thị trường và quy tắc trong thời trung hoà carbon có tên GX Working Group, hệ thống cho phép các công ty tham gia tính toán lượng carbon của doanh nghiệp mình. Bên cạnh những hoạt động đó, dựa trên tính minh bạch, hoạt động mong muốn nhận được hỗ trợ của thị trường tài chính toàn cầu, thị trường lao động và toàn xã hội.

Kiến tạo và chia sẻ cơ hội kinh doanh: Các công ty tham gia, công ty khởi nghiệp có thể trao đổi, cộng tác tạo ra các cơ hội mới trong kinh doanh cho nhau với tên gọi GX Future Session.

Giao lưu giữa các công ty tham gia: Chia sẻ thông tin, hiểu biết lẫn nhau mỗi tháng một lần, sáng tạo giữa các công ty với nhau về các chủ đề doanh nghiệp, các vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm đạt mục tiêu trung hoà carbon vào năm 2050 dưới tên gọi GX Studio.

How Japan is accelerating efforts towards a carbon – neutral society của Davos Agenda (06/01/2023) (Tạm dịch: Nhật Bản đang tăng tốc vì một xã hội trung hoà carbon như thế nào): SofBank tuyên bố vào năm 2030 sẽ chuyển sang sử dụng gần như 100% năng lượng tái tạo cho các hoạt động kinh doanh và tiêu thụ điện, đồng thời đạt được mục tiêu trung hoà carbon thông qua các sáng kiến tiết kiệm năng lượng sử dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo AI (Artificial Intelligence) và mạng lưới vạn vật kết nối internet IoT (Internet of Things). Hệ thống Coca – Cola tại Nhật Bản bao gồm cả Coca – Cola Nhật Bản đặt mục tiêu giảm 50% lượng khí thải nhà kính và 30% trên toàn bộ chuỗi cung ứng vào năm 2030, "thế giới không rác thải".

Đưa ra hai điểm chính trong thúc đẩy "chuyển hoá xanh": (1) Định giá carbon qua thuế carbon — các nhà nhập khẩu nhiên liệu hoá thạch sẽ chịu mức thuế trên lượng CO2 thải ra từ nguồn nhiên liệu nhập vào; giao dịch phát thải — phân bổ trợ cấp phát thải CO2 cho các công ty sản xuất điện với một phần phí từ năm tài chính 2033 và dựa trên só tiền đó để thu khoản đóng góp. (2) Hỗ trợ đầu tư trả trước bằng trái phiếu chuyển đổi kinh tế "chuyển đổi xanh: Phát hành trái phiếu chuyển đổi kinh tế GX đang thu hút và chuẩn bị trước các khoản trợ cấp qua cơ chế hoàn trả từ việc sử dụng tiền thu được từ định giá carbon. Theo *Nikkei Asia, S&P Global, The Banker, Environmental Finance, World Bank*: "Những trái phiếu xanh như vậy được chính quyền trả một khoản phí bảo hiểm nhỏ "greenium" từ 1-2 điểm cơ bản (0,01-0,02%) so với trái phiếu thông thường có thời hạn tương đương. Theo báo Mainichi, trái phiếu chuyển đổi xanh sẽ hỗ trợ cho 16 lĩnh vực như hỗ trợ 9 tỷ USD trong 10 năm để chuyển đổi năng lượng trong các ngành sản xuất sắt thép, hóa chất - những ngành vốn có lượng khí thải lớn. Hỗ trợ 21 tỷ USD trong 15 năm để phát triển và phổ biến năng lượng hydro thông qua trợ cấp chênh lệch giá với dầu và than đá; hỗ trợ 7 tỷ USD trong 10 năm để nghiên cứu, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và hỗ trợ 1,14 tỷ USD trong 3 năm phát triển các lò phản ứng hạt nhân thế hệ tiếp theo".

Trong hoàn cảnh này, theo Japan Climate Transsition Bond Framework (2023, tr.8 – tr.9) (Tạm dịch: Khung trái phiếu chuyển đổi khí hậu tại Nhật Bản) nhấn mạnh Nhật Bản đang ở vị trí dẫn đầu về cong nghệ mới và phát triển kinh doanh nhằm giải quyết cá thách thứ cvà hạn chế. về năng lượng tái tạo sẵn có, nhu cầu nguyên liệu thô trong lĩnh vực công nghiệp. Việc tài trợ cho các công nghệ và hoạt động kinh doanh này nhằm đổi mới, góp phần đáng kể vào quá trình khử carbon. ở những lĩnh vực mà công nghệ hiện tại chưa đáp ứng.

Công nghệ kỹ thuật số có thể thúc đẩy mạnh mẽ việc đạt được một số mục tiêu phát triển bền vững như các loại xe tự lái giúp giảm thiểu đáng kể lượng khí thải nhà kính, giảm thiểu biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Liên minh Châu Âu và Nhật Bản, cả hai bên nắm được nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu là vấn đề sản xuất và tiêu dùng không bền vững nên tăng cường đối thoại và hợp tác chính sách bền vững của chuỗi cung ứng, nền kin h tế tuần hoàn và hiệu quả tài nguyên bao gồm cả vai trò trong việc đạt được cân bằng khí hậu, giải quyết ô nhiễm nhựa, áp lực lên hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.

4. Kết luận

Khi hiện tượng nóng lên toàn cầu trở thành thảm hoạ, các doanh nghiệp sản xuất phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan trong vận hành các hệ thống hiệu quả trong môi trường này, thì việc nghiên cứu các giải pháp hạn chế hiện tượng nóng lên này trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Chuyển đổi kỹ thuật số mà vẫn phát huy, duy trì được yếu tố "xanh" đang là một xu hướng phát triển và tăng tốc mạnh mẽ. Với chiến lược tăng trưởng xanh, Nhật Bản sẽ thúc đẩy quá trình khử carbon, Nhật Bản sẽ thúc đẩy hiện thực hoá một xã hội thực sự bền vững bằng đổi mới, thúc đẩy các ngành công nghiệp mới và chia sẻ những thành tựu với thế giới.

Chiến lược tăng trưởng xanh là một chính sách công nghiệp nhằm tạo ra một chu kỳ tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường tích cực với cộng đồng doanh nghiệp. Trong Japan policies to grow credible transition finance (2023, tr.4) nhận định rằng cơ hội lớn nhất cho tác động chuyển đổi xanh đến từ sự hỗ trợ chính trị và tài chính đạt hiệu quả trong sử dụng năng lượng, năng lượng tái tạo và cải tiến lưới điện nhằm mang lại các phương án hoàn thiện, chi phí thấp, tính khả thi về mặt công nghệ, định giá carbon.

Trong nền kinh tế chuyển đổi xanh, cũng đồng nghĩa đòi hỏi người lao động phải có trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và được đào tạo chuyên môn có trình độ cao (Cosilietal, 2016). Các nghiên cứu của E.A.Voikina trong Kinh tế xanh và quản lý môi trường (2018, tr.233 – tr.235) đã chỉ ra rằng tình trạng của thị trường lao động với chất lượng môi trường và động lực của nó có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: Ô nhiễm môi trường và cạn kiệt vốn tự nhiên có tác

động tiêu cực đến thị trường lao động cũng như các hoạt động cải thiện môi trường, cứ giảm 1% đầu tư môi trường vào vốn cố định sẽ giảm tỷ lệ thất nghiệp 0,68%, tạo việc làm xanh sẽ có hiệu quả tích cực lâu dài.

Việc lồng ghép phát triển kinh tế và quy hoạch bền vững mang lại nhiều lợi ích những cũng đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết: Lối suy nghĩ, đưa ra quyết định ngắn hạn, chưa xem xét tính bền vững lâu dài. Để giải quyết các vấn đề này, quan trọng cần có sự thay đổi tư duy theo hướng dài hạn, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phát triển bền vững với các thế hệ tương lai. Liên minh Châu Âu và Nhật Bản trong Diễn đàn quốc tế về tài chính bền vững IPSF[4] (International Platform on Sustainable Finance) tập trung vào trao đổi và so sánh các công cụ quan lý cùng những công cụ khác để nắm bắt cơ hội đầu tư bền vững: Phân loại, công bố thông tin, tiêu chuẩn và nhãn hiệu liên quan đến tính bền vững.

Quan hệ hợp tác giữa các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân là rất cần thiết để đạt được sự phát triển theo mục tiêu đặt ra. Các cơ quan chính phủ cung cấp khung pháp lý cần thiết, thăm dò ý kiến. Cộng đồng thúc đẩy cá sáng kiến cấp cơ sở và các cá nhân đóng vai trò quan trọng thông qua việc vận động, tiêu dùng có trách nhiệm. Đó là trách nhiệm chung vì hạnh phúc của các thế hệ hiện tại, tương lai; mở đường cho một tương lai thịnh vượng, bền vững hơn cho tất cả nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charalambos Tsekeris. (2023). *Labour and justice:The green and gigital future of work in greece towards 2050*. https://library.fes.de/pdf-files/bueros/athen/20291.pdf Truy cập ngày 15/12/2023
2. Japan Labor Issues. ISSN 2433 – 3689.Volume 5 nuber 32. 6/2021.
3. Jeita. (2023). *Jeita Green x Digital consortium.* https://gxdc.jp/about/pdf/Consortium_e.pdf Truy cập 25/12/2023
4. Lưu Ngọc Trịnh, Lê Đăng Minh. (2019). *Phát triển kinh tế xanh và Bài học cho Việt Nam.* Thông tin khoa học xã hội.(Số 2 2019).
5. Marina V. Safronchuk. (2020). *Global Challenges of the Beginning of the Digital Age and a Green Perspective for the Development of the Kyrgyz Republic's Economy (institutional and industrial aspects) International Conference "Climate Change in Industry 4.0".* MGIMO University.

[4] Công việc chủ yếu bổ sung và củng cố công việc đang diễn ra tại các diễn đàn quốc tế G7,G20 VÀ Uỷ ban ổn định tài chính FSB (Financial Stability Board).

GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG VIỆC TUYỂN CHỌN SINH VIÊN THỰC TẬP TẠI NHẬT BẢN CHO VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT (VJIT)

Lê Nguyễn Minh Thanh *

Viện Công nghệ Việt Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: lnm.thanh@hutech.edu.vn

TÓM TẮT

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật nhất là công nghệ số đã tạo nên sự biến đổi to lớn và tác động nhanh đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và mọi mặt của đời sống con người trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Ứng dụng chuyển đổi số vào trường học thông minh có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Vì vậy, việc ứng dụng chuyển đổi số vào trong trường học thông minh, lớp học thông minh đang được quan tâm và trở thành một xu thế phát triển giáo dục của tất cả các nước trên thế giới. Trong bài viết này, tác giả trình bày việc ứng dụng chuyển đổi số vào trong việc đào tạo, đánh giá tuyển chọn sinh viên thực tập tại Nhật Bản của Viện Công nghệ Việt Nhật, thuộc trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh. Việc này có thể mang lại sự thay đổi lớn trong công tác đào tạo và tuyển chọn sinh viên, góp phần vào việc công khai minh bạch quá trình tuyển chọn, tiết kiệm chi phí, phát triển kĩ năng số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Từ khóa: kết nối đào tạo - quản lý - tuyển dụng, khoa học dữ liệu, giáo dục thông minh, quản lý thông minh.

1. Giới thiệu/ Đặt vấn đề

Ngày nay, khi yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp luôn đi kèm với kinh nghiệm, thời gian trải nghiệm thực tế trong nghề của người xin việc thì đa phần đối với sinh viên mới ra trường, điều kiện đó rất ít người có thể đáp ứng được. Nắm bắt được yêu cầu của các nhà tuyển dụng cũng như nguyện vọng của sinh viên, ngày càng nhiều các trường đại học đã tạo điều kiện cho sinh viên của trường có thêm nhiều thời gian trải nghiệm thực tế khi còn ngồi ghế giảng đường thông qua học phần kiến tập và học phần thực tập. Viện Công nghệ Việt Nhật (VJIT) - Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh không những tạo điều kiện cho các em sinh viên thực tập đúng ngành nghề trong nước mà còn liên kết với những đối tác doanh nghiệp Nhật Bản để xây dựng những chương trình thực tập đa ngành nghề tại Nhật Bản. Từ đó, các em sinh viên có thể tự mình học hỏi những kinh nghiệm nghề nghiệp, trau dồi năng lực tiếng Nhật trong môi trường làm việc tại xã hội Nhật Bản, cũng như thực hành áp dụng những kiến thức lý thuyết vào thực tiễn để tự đánh giá năng lực của mình rồi tự mình điều chỉnh bản thân ngày càng phát triển. Tuy nhiên, thực tế khi tổ chức các chương trình thực tập tại Nhật Bản, Viện Công nghệ Việt Nhật vẫn còn gặp phải nhiều khó khăn trong khâu tổ chức tuyển chọn sinh viên. Những khó khăn có thể kể đến như: việc đánh giá tổng quan kết quả học tập của sinh viên, việc tổ chức phỏng vấn sinh viên với các thầy cô trong Viện và với doanh nghiệp nước ngoài vẫn còn chưa ứng dụng khoa học dữ liệu dẫn đến hiệu quả kinh tế, hiệu quả tuyển chọn thấp… Chính vì thế, để khắc phục tình trạng trên bài viết này nghiên cứu giải pháp ứng dụng khoa học dữ liệu để giảm bớt chi phí, nâng cao hiệu quả tuyển chọn sinh viên tham dự thực tập tại Nhật Bản cho Viện Công nghệ Việt Nhật (VJIT).

2. Cơ sở lý luận

2.1. Định nghĩa thực tập

Theo Từ điển tiếng Việt, “Thực tập: là động từ. Đem những điều đã học ra để trau dồi chuyên môn, vận dụng vào thực tế.”

Theo sách Logbook định nghĩa, 「インターンシップとは学生が大学で勉強したことを深めたり、将来の進路を選ぶときに参考にしたりするために、実際に職場で仕事を体験することです。」.(Tác giả tạm dịch:

Thực tập là việc trải nghiệm công việc thực tế tại nơi làm việc để sinh viên có thể trau dồi kiến thức đã học tại trường đại học và định rõ hướng đi trong tương lai trên con đường sự nghiệp.)

Như vậy, cả trong định nghĩa của tiếng Việt lẫn tiếng Nhật đều khẳng định thực tập là dùng kiến thức đã học tại trường lớp để ứng dụng vào thực tiễn làm việc tại các doanh nghiệp, công ty.

2.2. Thực trạng sinh viên VJIT tham gia thực tập tại Nhật Bản

Viện Công nghệ Việt Nhật với lợi thế về việc hợp tác đào tạo với Đại học Công nghệ Kanagawa - Nhật Bản, đa dạng các công ty liên kết đào tạo với nhiều ngành nghề nên Viện Công nghệ Việt Nhật trong những năm qua luôn không ngừng phát triển mảng giao lưu hợp tác thực tập tại Nhật Bản cho các em sinh viên. Trong những năm gần đây, dù vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng từ sau đại dịch Covid 19 nhưng việc ứng cử sinh viên sang thực tập tại Nhật Bản của Viện Công nghệ Việt Nhật luôn giữ mức số lượng ổn định và phát triển đa ngành một cách bền vững. Với việc cử sinh viên đi thực tập tại Nhật Bản, năm 2022 – 2023 là một năm phục hồi thành công sau đại dịch Covid 19 của Viện Công nghệ Việt Nhật khi có đến hơn 30 đơn vị hợp tác và số lượng sinh viên được tham dự chương trình thực tập Nhật Bản vào năm 2, năm 3 lên đến hơn 100 sinh viên, chiếm khoảng 40% sinh viên khoá 19 và khoá 20.

STT	CÔNG TY TIẾP NHẬN	SỐ LƯỢNG SINH VIÊN	KHOÁ
1.	Tsukamoto Post Transport, Toyama	2	K20
2.	Joetsu: Shibato Onsen Unkai	3	K18,K19
3.	Khách sạn Abashirikoso	10	K18,K19
4.	Pascal Tsumagoi Resort Hotel, Gunma	4	K19,K20
5.	Công ty TNHH Sounkaku/Sounkaku, Hokkaido	3	K19
6.	Công ty TNHH Yamagata Kanko	2	K20
7.	Công ty cổ phần Juraku/Manza	2	K19
8.	Khách sạn Kanucha bay hotel & villas	8	K18,K19,K20
9.	Công ty cổ phần Yoshidaya/Kamoga	2	K19
10.	Kojoen Hotel & Restaurant	2	K19,K20
11.	Công ty Heisei, Fukuoka	2	K17,K18
12.	Công ty Kunieda	1	K20
13.	Công ty Yamazaki, Chiba	2	K19
14.	Công ty Sunline, Shizuoka	2	K20
15.	Musashino, Okinawa	10	K16,K18,K20

16.	Công ty cổ phần Itsuura Kanko, Ibaraki	4	K19,K20
17.	Công ty cổ phần Itoen Hotels, Ichiryukaku, Tochigi	6	K19,K20
18.	Tenbo Restaurant Tokachitei	3	K19,K20
19.	Công ty cổ phần Realized	3	K19
20.	Công ty TNHH sản xuất Lixil Sunwave, nhà máy Yashiro	6	K19,K20
21.	Công ty TNHH Arimakan	2	K19
22.	Kamisuwa Onsen Shinyu	4	K19,K20
24.	Tateshina Onsen Shinyu	4	K19,K20
25.	Migeigoten Todakankou, Hokkaido	3	K20
26.	Công ty cổ phần Itoen Hotels, Ikaho	2	K20
27.	Ontake Golf & Resort Hotel, Nagano	4	K19,K20
	TỔNG	**96**	

(Nguồn: Số liệu thống kê các đơn vị tiếp nhận sinh viên VJIT thực tập tại Nhật Bản năm 2022-2023 thông qua liên kết đào tạo với công ty IFK)

Nhìn chung, trong những năm gần đây nhất, Viện Công nghệ Việt Nhật (VJIT) mỗi năm cử hơn trăm sinh viên sang Nhật thực tập với nhiều lĩnh vực khác nhau như nhà hàng, khách sạn, logistic… Mỗi một sinh viên khi dự tuyển chương trình thực tập tại Nhật Bản sẽ phải trải qua rất nhiều vòng xét tuyển. Các vòng xét tuyển bao gồm: vòng nộp hồ sơ, vòng đánh giá kết quả học tập, vòng phỏng vấn trực tuyến/ trực tiếp với đại diện công ty tiếp nhận thực tập. Các sinh viên vượt qua được hết các vòng xét tuyển mới được tiến hành làm hồ sơ sang Nhật thực tập. Điều này cho thấy, sinh viên khi đã được chọn tham dự chương trình thực tập tại Nhật Bản có chất lượng cao, đáp ứng đầy đủ cả trình độ chuyên môn, kỹ năng mềm để có thể thích nghi và làm việc tại nước ngoài.

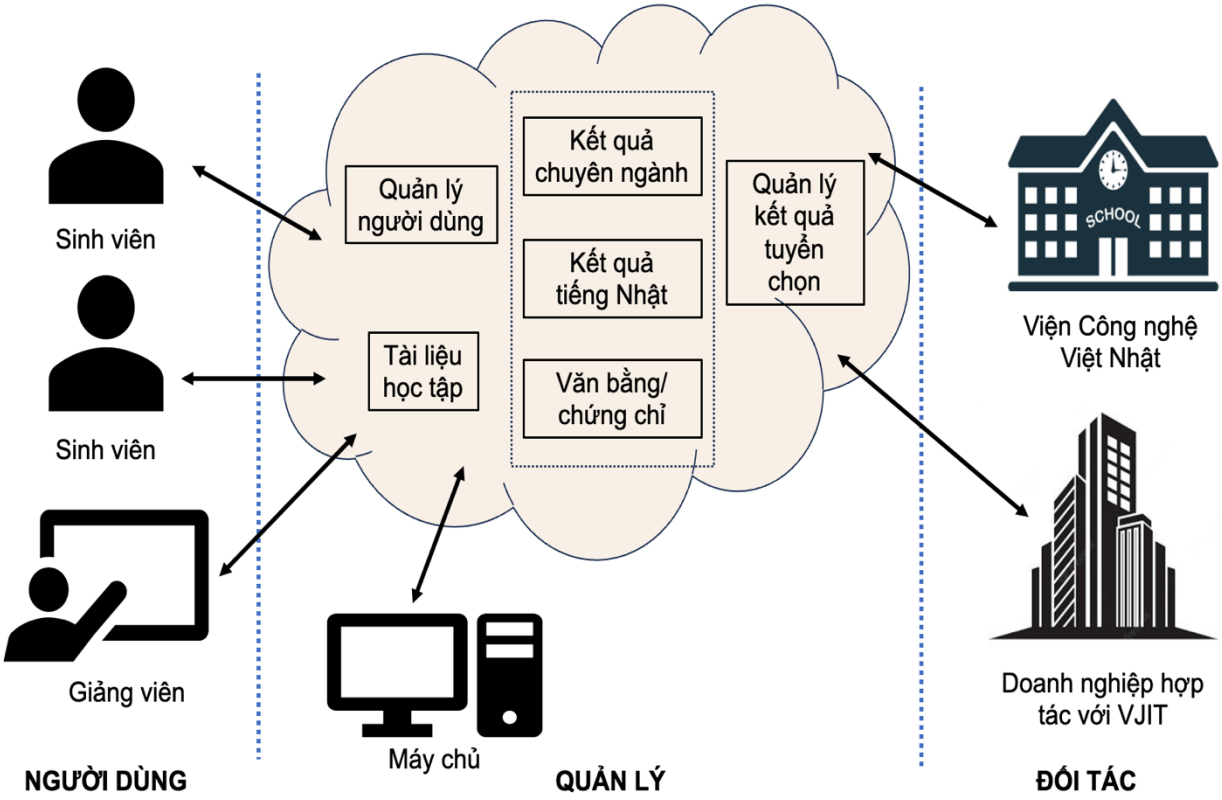
Tuy nhiên, việc hợp tác phát triển mảng tuyển cử sinh viên đi thực tập tại Nhật ngày càng mở rộng ở quy mô lớn với nhiều doanh nghiệp hơn, đa dạng các ngành nghề hơn thì việc tổ chức nhiều vòng xét tuyển như thời gian gần đây sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhưng nếu, giảm bớt các thủ tục xét tuyển thì chất lượng sinh viên được tuyển cử sẽ không được đảm bảo, dẫn đến mất niềm tin ở các đơn vị liên kết hợp tác. Chính vì vậy, để vừa tiếp tục duy trì chất lượng sinh viên, vừa có thể phối hợp chặt chẽ với công ty liên kết tuyển chọn sinh viên thì Viện Công nghệ Việt Nhật cần ứng dụng khoa học dữ liệu để giảm bớt chi phí, nâng cao hiệu quả đào tạo và tuyển chọn sinh viên.

3. Giải pháp xây dựng phòng tuyển chọn từ xa

3.1. Xây dựng phòng tuyển chọn từ xa

Đối với việc tuyển chọn sinh viên thuộc nhiều nhóm ngành khác nhau sang Nhật Bản thực tập đòi hỏi kết quả học tập của sinh viên phải thể hiện ở cả các môn chuyên ngành và năng lực tiếng Nhật của sinh viên. Tuy nhiên, chi phí sao y chứng thực văn bằng và kết quả học tập là rất tốn kém. Cung cấp dữ liệu kết quả học tập một cách bảo mật lên Internet cũng là một biện pháp khả dụng để khắc phục nhược điểm trên. Phát triển phòng tuyển chọn từ xa nhằm cung

cấp cho sinh viên ứng tuyển một môi trường cạnh tranh công bằng khi kết quả học tập được công khai đánh giá. Phòng tuyển chọn từ xa phải dựa trên điện toán đám mây với máy chủ được kết nối với phòng đào tạo nơi quản lý kết quả học tập của sinh viên và để bảo mật thông tin chỉ cung cấp quyền truy cập cho các bên liên quan như: sinh viên, giảng viên, doanh nghiệp hợp tác với nhà trường.



Hình 1. Mô hình phòng tuyển chọn từ xa

Hình 1 trình bày sơ đồ kết nối các bên liên quan với phòng tuyển chọn từ xa qua máy chủ và điện toán đám mây chứa các thành phần như: Tài liệu học tập (video bài giảng của giảng viên, sách,…); Quản lý người dùng khi đăng nhập; Bảng tra cứu kết quả học tập có giao diện dành cho người dùng để tra cứu kết quả học tập cũng như tra cứu xếp loại/ thứ hạng học tập của cá nhân; Bộ quản lý kết quả tuyển chọn để quản lý và lên kế hoạch tuyển chọn dựa theo đề xuất của Viện Công nghệ Việt Nhật; Các đối tác được truy cập và sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây như xem các kiến thức sinh viên đã học và xác thực từ xa kết quả học tập của các cá nhân đạt kết quả tuyển chọn.

Phòng tuyển chọn từ xa được kết nối thông qua điện toán đám mây cho phép sinh viên sử dụng máy tính cá nhân hoặc thiết bị di động thông minh để truy cập học tập theo tài liệu hướng dẫn và xem kết quả học tập của bản thân. Ngoài ra, Viện Công nghệ Việt Nhật và các doanh nghiệp hợp tác đào tạo cũng thông qua điện toán đám mây để xét tuyển sinh viên từ xa dựa trên kết quả học tập được công bố từ phòng đào tạo. Mô hình này tiết kiệm được thời gian và công sức khi cả sinh viên lẫn doanh nghiệp tuyển dụng không cần phải đi xác thực bảng điểm, văn bằng cũng như nội dung sinh viên đã được giảng dạy.

3.2. Hệ thống phần mềm cần xây dựng cho phòng tuyển chọn từ xa

3.2.1 Hệ thống phần mềm quản lý người dùng

- Đăng nhập tự động hóa: tự động bật đăng nhập trên các thiết bị cần thiết (máy tính, điện thoại) theo thời khoá biểu và cài đặt riêng của giảng viên và sinh viên.

- Cảnh báo: cảnh báo sinh viên vắng học quá số tiết quy định, cảnh báo sắp hết hạn mà sinh viên chưa tải tài liệu hoặc chưa nộp bài tập.

- Tìm kiếm: cho phép sinh viên tìm kiếm nội dung trong web của phòng tuyển chọn từ xa khi cần thiết.

- Thông báo: sinh viên được thông báo về những thông tin tuyển chọn và các hoạt động tuyển chọn sắp tới theo lịch trình của các doanh nghiệp hợp tác.

- Giám sát: giám sát chất lượng học của sinh viên, hoạt động học tập của sinh viên, hiệu năng học của sinh viên và sắp xếp thứ tự sinh viên có thành tích học tập từ cao đến thấp.

- Nhận diện khuôn mặt: Tránh tình trạng sinh viên nhờ học thay, người khác vào tải tài liệu học tập với mục đích không tốt.

- Quản giám thông minh: giám sát các hoạt động tải lên hoặc tải xuống các tài liệu học tập của sinh viên và giảng viên, điều này rất quan trọng đối với an toàn và bảo mật tài liệu.

- Xử lý và phân tích nhanh video: xử lý nhanh dữ liệu lớn từ video bài giảng của giảng viên và xử lý dữ liệu kết quả thu nhận từ video bài tập của sinh viên.

- Truy cập nhanh và dễ dàng: giảng viên và sinh viên dễ dàng truy cập vào vùng tài liệu học tập và tra cứu kết quả học tập.

- Cảnh báo: cảnh báo sinh viên văn học quá số tiết quy định, cảnh báo sắp hết hạn mà sinh viên chưa nộp bài tập hoặc chưa tải tài liệu.

- Báo cáo: tự động gửi các báo cáo về chuyên cần của sinh viên, nộp bài tập của sinh viên, kết quả học đến từng cá nhân sinh viên

- Tìm kiếm: cho phép sinh viên và giảng viên tìm kiếm nội dung trong web của phòng tuyển chọn từ xa khi cần thiết.

3.2.2 Hệ thống phần mềm giúp giảng viên quản lý tài liệu học tập

- Tải nội dung lên phương tiện truyền thông: cho phép giảng viên tải các nội dung lên phòng tuyển chọn từ xa.

- Nộp bài: cho phép giảng viên đăng câu hỏi, giao bài tập trên trang web của phòng tuyển chọn từ xa và cho phép sinh viên nộp câu trả lời hoặc nộp bài tập lên web.

- Xuất file tự động: cho phép giảng viên dễ dàng xuất nội dung của hoạt động dạy và học (bài giảng, bài tập, điểm, ghi chú, thông báo,...) đã được ghi lại trên trang web của phòng tuyển chọn từ xa.

- Đưa lên và chia sẻ tập tin: giảng viên có thể đưa lên các tập tin có liên quan đến các hoạt động về nội dung học và chia sẻ chúng trực tuyến với một nhóm sinh viên hoặc với cả lớp.

- Chú thích bài đọc: cho phép giảng viên bổ sung ghi chú để giúp sinh viên hiểu rõ hơn khi giảng giải và truyền đạt trực tiếp những suy nghĩ, ý tưởng, câu hỏi cho sinh viên.

- Lập kế hoạch: giảng viên có thể lên lịch các sự kiện, các cuộc họp, các thời điểm phát tài liệu học tập khác nhau với các nhóm sinh viên khác nhau.

- Tùy chỉnh nội dung và tài liệu: giảng viên có thể tùy chỉnh nội dung tài liệu phù hợp với từng nhóm sinh viên khác nhau (chuyên ngành khác nhau).

- Hiệu chỉnh: cho phép giảng viên chỉnh sửa các tập tin audio, video đã tải lên trang web của phòng tuyển chọn từ xa.

3.2.3 Hệ thống phần mềm quản lý kết quả tuyển chọn

- Đăng nhập tự động: tự động bật đăng nhập trên các thiết bị cần thiết (máy tính, điện thoại) theo thời khoá biểu và cài đặt riêng của đại diện Viện Công nghệ Việt Nhật hoặc doanh nghiệp hợp tác để kiểm tra quản lý giờ học và kết quả học tập.

- Tìm kiếm: cho phép đại diện Viện Công nghệ Việt Nhật hoặc doanh nghiệp hợp tác tìm kiếm nội dung trong web của phòng tuyển chọn từ xa khi cần thiết.

- Gửi thông báo: đại diện Viện Công nghệ Việt Nhật hoặc doanh nghiệp hợp tác thông báo đến sinh viên về những thông tin tuyển chọn/ kết quả tuyển chọn và các hoạt động tuyển chọn sắp tới theo lịch trình của các doanh nghiệp hợp tác.

- Tra cứu kết quả học tập: tra cứu kết quả học tập và thứ tự sinh viên có thành tích học tập từ cao đến thấp.

- Gọi điện thoại và liên lạc nhóm: đại diện Viện Công nghệ Việt Nhật hoặc doanh nghiệp hợp tác có thể gọi điện thoại đến các em sinh viên đang tham dự tuyển chọn để phỏng vấn trực tuyến khi có nhu cầu.

4. Kết luận

Trong những năm gần đây, trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh đã đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ cho công tác đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học, xây dựng lớp học thông minh bước đầu được đưa vào thực hiện và nhận lại nhiều phải hồi tích cực từ phía giảng viên và sinh viên. Viện Công nghệ Việt Nhật trực thuộc trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cũng đã ứng dụng chuyển đổi số vào trong công tác quản lý và đào tạo nên đã khắc phục được những khó khăn trong thời đại dịch Covid – 19 và thích ứng với chủ trương đào tạo ứng dụng thông minh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Tuy nhiên để kết hợp cả đào tạo với quản lý tuyển chọn sinh viên tham dự chương trình thực tập tại Nhật Bản thì chưa được triển khai. Chính vì thế, bài báo đã phân tích một số nội dung liên quan đến việc chuyển đổi số trong hoạt động triển khai – đào tạo - quản lý tuyển chọn sinh viên tham dự chương trình thực tập tại Nhật như xây dựng mô hình phòng tuyển chọn từ xa, hệ thống các phần mềm cần cho phòng tuyển chọn từ xa. Trên cơ sở đó, trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh nói chung, Viện Công nghệ Việt Nhật nói riêng đẩy mạnh hơn việc ứng dụng chuyển đổi số vào trong công tác đào tạo, công tác quản lý, đồng thời tham gia tích cực vào tiến trình chuyển đổi số Quốc gia. Việc ứng dụng mô hình phòng tuyển chọn từ xa với các hệ thống phần mềm cần cho phòng tuyển chọn từ xa này cũng đặt ra nhiều yêu cầu mới về: Đội ngũ giảng viên giảng dạy với phương pháp hiện đại, chương trình đào tạo ứng dụng công nghệ, kỹ năng và phương pháp sư phạm thông minh, hệ thống phần mềm thông minh và tốc độ đường truyền Internet mạnh, sinh viên phải chủ động cập nhật để thích ứng. Bài viết là phần khung lý thuyết để hướng đến nghiên cứu thực tiễn những vấn đề về nguồn kinh phí, nhân sự viết phần mềm và quản lý,… ở các nghiên cứu tiếp theo sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giao, H. N. K. (2018). Một số nhận định về trường Đại học trước cách mạng công nghiệp 4.0.2.
2. An, L. V. (2019). Giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. *NXB Khoa học xã hội*.
3. Công ty IFK (10/2023). Bảng đánh giá rèn luyện sinh viên đang tham gia Internship.
4. Hằng, V. T. T. (2018). Trường học thông minh nguồn gốc, định nghĩa và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục, số*, *432*, 6-10.
5. Nguyễn, H. Đ., Tôn, Q. C., Phạm, B. S., Trần, T. H., & Hà, Q. T. (2020). Mô hình khái niệm và xếp hạng đối sánh đại học thông minh V-SMARTH.
6. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện khoa học xã hội vùng nam bộ (2014), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển bách khoa.
7. Kanazawa Institute of Technology (7/2021), Logbook KIT-VJIT Internship, NXB AMEICC.

YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG NGOẠI GIAO CÔNG CHÚNG CỦA HÀN QUỐC

Trần Hoài Thu *

Học viên cao học Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM

* Tác giả liên hệ: thutran7791@gmail.com

TÓM TẮT

Trong thập niên vừa qua, thế giới đã và đang chứng kiến sức ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa đại chúng Hàn Quốc. Phim truyền hình, các nhóm nhạc thần tượng và sản phẩm của Hàn Quốc đã len lỏi đến mọi ngóc ngách trên thế giới, tạo ra làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) mang lại lợi ích kinh tế và chính trị to lớn cho nước này. Thành công này có được là nhờ vào việc chính phủ Hàn Quốc đã khéo léo lồng ghép yếu tố văn hóa vào trong chính sách ngoại giao công chúng, từ đó xây dựng hình ảnh quốc gia tích cực để tạo thiện cảm trong mắt bạn bè quốc tế. Bài viết này nhằm làm rõ các giai đoạn của Hallyu cùng các đặc trưng gắn liền với từng giai đoạn, vai trò của Hallyu đối với nền chính trị và kinh tế Hàn Quốc, từ đó đúc rút bài học kinh nghiệm làm nên sự thành công của ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc và những đóng góp của nó cho ngoại giao công chúng của nước này.

Từ khóa: làn sóng Hàn Quốc, ngoại giao công chúng, quyền lực mềm, yếu tố văn hóa .

1. Đặt vấn đề

Trước năm 2010, ngoại giao công chúng của Hàn Quốc thường bị "đánh đồng" với ngoại giao văn hóa. Đến năm 2010, Hàn Quốc chính thức đưa ra khái niệm ngoại giao công chúng, biến hình thức này trở thành một trong ba trụ cột của ngoại giao, bên cạnh ngoại giao kinh tế và ngoại giao chính trị. Năm 2011, lần đầu tiên Hàn Quốc bổ nhiệm Đại sứ ngoại giao công chúng (Tống Thùy Linh, 2023). Năm 2016, Hàn Quốc ban hành Đạo luật Ngoại giao công chúng, đánh dấu cột mốc quan trọng trong ngoại giao công chúng kiểu mới của nước này (Ayhan, 2017, tr.16; Tống Thùy Linh, 2022).

Năm 2017, trong lời đề tựa cuốn sách *Korea's Soft Power and Public Diplomacy*, Enna Park - Đại sứ ngoại giao công chúng của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc - đã nhấn mạnh tầm quan trọng của ngoại giao công chúng trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc. Theo đó, ngoại giao công chúng là công cụ để chinh phục trái tim và khối óc của người dân trong và ngoài nước, qua đó giúp chính phủ có được tính hợp pháp và sự ủng hộ chính trị. Để làm được điều này, Hàn Quốc đã sử dụng nhiều công cụ ngoại giao công chúng gồm: quan hệ truyền thông, chiến dịch vận động, quảng bá văn hóa, trao đổi giáo dục, kinh doanh quốc tế, du lịch và xây dựng thương hiệu (Park, 2017, tr.10). Như vậy, quảng bá văn hóa là một thành tố quan trọng trong chính sách ngoại giao công chúng của Hàn Quốc, góp phần vào việc lan tỏa các nét đẹp văn hóa Hàn Quốc ra thế giới, góp phần xây dựng thương hiệu quốc gia của Hàn Quốc và giúp nước này tạo thiện cảm trong mắt bạn bè quốc tế.

1. Cơ sở lý thuyết

Theo Abduazimov (2017), thuật ngữ ngoại giao công chúng do Edmund Gullion đặt ra vào năm 1965 và được định nghĩa là một quá trình giao tiếp liên văn hóa, trong đó các chính phủ nuôi dưỡng dư luận tích cực ở các quốc gia khác, sửa chữa những nhận thức sai lầm và thúc đẩy sự yêu thích thông qua sức hấp dẫn. Nếu như ngoại giao truyền thống là quan hệ giữa chính phủ với chính phủ thì ngoại giao công chúng là quan hệ giữa một chính phủ với công chúng toàn cầu (tr.85-86). Ayhan (2017) cũng cho rằng thuật ngữ ngoại giao công chúng được sử dụng kể từ thập niên 1960 và càng trở nên phổ biến hơn sau khi Joseph Nye đặt ra thuật ngữ quyền lực mềm vào năm 1990 (tr.15). Trong cuốn sách *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power* xuất bản năm 1990, Joseph Nye cho rằng một quốc gia có thể sử dụng quyền lực mềm như sự cuốn hút về văn hóa, hệ tư tưởng và thể chế để đạt được những kết quả mà nó mong muốn trong chính trị thế giới thay vì sử dụng quyền lực cứng là sức mạnh quân sự và kinh tế để dụ dỗ, đe dọa và ép buộc (Nye, 1990). Đến năm 2004, trong cuốn sách *Soft power: The means to success in world politics*, Joseph Nye đã hoàn thiện khái niệm quyền lực mềm. Theo đó, quyền lực mềm là khả năng đạt được điều mình mong muốn nhờ sức lôi cuốn chứ không phải dựa vào sự ép buộc hay mua chuộc (Nye, 2004, tr.x). Quyền lực mềm của một quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào ba nguồn lực: văn hóa, giá trị chính trị và chính sách đối ngoại (Nye, 2004, tr.11).

Như vậy, ngoại giao công chúng có mối liên hệ với quyền lực mềm bởi cả hai đều được định nghĩa là khả năng một quốc gia tác động đến sở thích của các quốc gia khác bằng cách thu hút họ, khiến họ ngưỡng mộ và mong muốn noi theo thông qua sức hấp dẫn của văn hóa (Abduazimov, 2017, tr.86). Ngoại giao công chúng là một công cụ để thực thi quyền lực mềm (Nye, 2011), và văn hóa là một công cụ để thực thi ngoại giao công chúng (Tevdovski, 2009, tr.10). Năm 1987, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ định nghĩa rằng "ngoại giao công chúng" là "những chương trình do chính phủ bảo trợ, nhằm cung cấp thông tin hay tác động vào ý kiến công chúng các nước thông qua những công cụ chính là các ấn phẩm, phim ảnh, các hoạt động trao đổi văn hóa, đài phát thanh và truyền hình" (Lê Thị Thu Hằng, 2019).

Đối với trường hợp của Hàn Quốc, Bộ Ngoại giao nước này xác định rõ mục tiêu và nhiệm vụ như sau: "Ngoại giao công chúng của Hàn Quốc đòi hỏi phải thúc đẩy quan hệ ngoại giao bằng cách chia sẻ lịch sử, truyền thống, văn hóa, nghệ thuật, giá trị, chính sách và tầm nhìn của đất nước chúng ta thông qua giao tiếp trực tiếp với người nước ngoài. Bằng cách đó, chúng ta nâng cao quan hệ ngoại giao và hình ảnh quốc gia bằng cách giành được sự tin tưởng của cộng đồng quốc tế và tăng cường ảnh hưởng toàn cầu của đất nước chúng ta" (MOFA Republic of Korea). Ngoại giao công chúng của Hàn Quốc có phạm vi khá rộng, bao gồm ngoại giao văn hóa, ngoại giao tri thức, ngoại giao chính sách, trong đó các mục tiêu chính của ngoại giao văn hóa là nhằm: (1) lan tỏa sức hấp dẫn của Hàn Quốc với tư cách một quốc gia có nền văn hóa tiên tiến, (2) làm cho các nước khác yêu thích Hàn Quốc bằng cách sử dụng các tài sản văn hóa phong phú, (3) tăng cường giao tiếp thông qua trao đổi văn hóa hai chiều (Tống Thùy Linh, 2022, tr.39-40). Trong bối cảnh đó, sự nổi bật của văn hóa đại chúng Hàn Quốc đã tạo ra một làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) và được sử dụng như một yếu tố kích thích để xây dựng và duy trì các mối quan hệ, biến Hallyu trở thành mặt hàng xuất khẩu văn hóa quan trọng nhất của Hàn Quốc hiện nay.

3. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

Bài viết nhằm khảo sát cách thức chính phủ Hàn Quốc sử dụng Hallyu (làn sóng Hàn Quốc) để lan truyền các yếu tố văn hóa Hàn Quốc (K-content), qua đó phục vụ cho các nhu cầu kinh tế và chính trị của nước này. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tổng hợp và phân tích thông tin từ các cuốn sách, bài báo khoa học của các nhà nghiên cứu, cộng với dữ liệu từ các khảo sát của các cơ quan thuộc chính phủ Hàn Quốc như Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI) và Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (KITA). Bên cạnh đó, những báo cáo, tin tức, bài nghiên cứu tổng hợp quan điểm của các chuyên gia về vai trò của văn hóa và làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) trong ngoại giao công chúng Hàn Quốc cũng được thu thập và phân tích.

4. Kết quả nghiên cứu

Các giai đoạn phổ biến văn hóa Hàn Quốc (K-content) thông qua Hallyu

Các yếu tố văn hóa Hàn Quốc (K-content) có thể được hiểu là âm nhạc, phim ảnh, truyền hình thực tế, trò chơi trực tuyến, truyện tranh thể thao, ẩm thực, ngôn ngữ, thời trang, mỹ phẩm, công nghệ làm đẹp, các sản phẩm do Hàn Quốc sản xuất, v.v. Có thể nói, để K-content có thể được truyền bá rộng rãi trên toàn thế giới thì làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) đóng vai trò quan trọng nhất. Hallyu có thể được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên (Hallyu 1.0) xuất hiện vào năm 1997 ở các nước Đông Á và đến năm 2007 đã lan dần ra toàn bộ châu Á, một phần của Trung Đông và Nam Mỹ. Các sản phẩm văn hóa của giai đoạn này chủ yếu là phim điện ảnh và phim truyền hình, được truyền tải đến khán giả thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng truyền thống. Từ năm 1998, âm nhạc đại chúng Hàn Quốc (K-pop) bắt đầu được xuất khẩu rộng rãi đến Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á, Mỹ và châu Âu. Giai đoạn thứ hai (Hallyu 2.0) bắt đầu vào năm 2007, kéo dài cho đến nay và đã mở rộng phạm vi địa lý, đa dạng hóa các sản phẩm văn hóa thông qua K-pop và ngành công nghiệp trò chơi, và được chia sẻ thông qua các nền tảng mạng xã hội. Theo thời gian, Hallyu đã len lỏi vào các xã hội châu Á, Trung Đông, châu Phi, châu Mỹ và châu Âu, phát triển từ một hiện tượng văn hóa khu vực thành một hiện tượng văn hóa toàn cầu (Abduazimov, 2017, tr.96-98; Chung & Park, 2020, tr.129; Jin, 2012; Park, 2013, tr.17). Kể từ cuối năm 2007, Hallyu đã trải qua một sự thay đổi đáng kể nhờ có sự phát triển của mạng xã hội. Những đổi mới trong các mạng xã hội (Cyworld), điện thoại thông minh (dòng điện thoại Galaxy của Samsung) và trò chơi trực tuyến (Lineage và Aion) của Hàn Quốc đã trở thành một phần chính của Hallyu. Với sự phát triển nhanh chóng của các dịch vụ băng thông rộng, trò chơi trực tuyến đã trở thành một lĩnh vực văn hóa đang phát triển. Ngành công nghiệp trò chơi trực tuyến của Hàn Quốc về cơ bản đã đạt được vị thế như một đế chế trong lĩnh vực văn hóa và là

một trong những sản phẩm văn hóa xuất khẩu quan trọng nhất của Hàn Quốc. Phương tiện truyền thông xã hội và điện thoại thông minh ở phương Tây cũng đóng vai trò then chốt trong việc truyền bá K-pop và các thể loại văn hóa khác. Như vậy, trò chơi trực tuyến và K-Pop là hai lĩnh vực văn hóa quan trọng nhất trong ngành công nghiệp sáng tạo của Hàn Quốc trong kỷ nguyên Hallyu 2.0 (Jin, 2012).

Trong giai đoạn đầu của Hallyu, các bộ phim truyền hình dài tập được coi là đi đầu trong việc tạo ra làn sóng Hàn Quốc. Do đó, việc xuất khẩu phim truyền hình Hàn Quốc sang các nước châu Á đã tăng trưởng đáng kể từ cuối thập niên 1990 (Cabalza, 2011, tr.1-2). Tại khu vực Đông Bắc Á, phim Hàn Quốc được đón nhận nồng nhiệt ở Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore và Hồng Kông do sự giao thoa đan xen trong văn hóa đại chúng giữa các nước này (jagodzinski, 2020, tr.66-67). Hallyu cũng tạo ra tác động to lớn tại khu vực Đông Nam Á, trong đó Việt Nam là đất nước đầu tiên mà làn sóng Hallyu quét qua. Ngay cả những người không quan tâm hoặc tiếp xúc với văn hóa đại chúng Hàn Quốc cũng ít nhiều từng nghe qua về Hallyu. Việc phổ biến Hallyu tại đây có thể được xem là sử dụng quyền lực mềm nhằm tác động đến cách suy nghĩ và sở thích của các nước Đông Nam Á, đồng thời nâng cao nhận thức về Hàn Quốc (Anantasirikiat, 2017, tr.224, 232-233). Năm 2015, chính phủ Hàn Quốc còn đẩy mạnh việc giới thiệu văn hóa Hallyu đến các nước Nam Mỹ và vùng Caribbean (Faure, 2017, tr.90). Nhiều nghiên cứu cho rằng sở dĩ Hallyu được chấp nhận rộng rãi ở châu Á là bởi sự tương đồng trong văn hóa giữa Hàn Quốc và các nước trong khu vực. Khán giả châu Á thấy phim Hàn Quốc gần gũi hơn phim Âu-Mỹ là bởi phim Hàn Quốc có các giá trị truyền thống hướng về gia đình, đề cao việc tôn trọng người lớn tuổi và duy trì mối quan hệ họ hàng. Người dân Đông Nam Á cũng rất quan tâm đến những điểm tương đồng văn hóa và bị thu hút bởi những đặc điểm văn hóa châu Á được thể hiện trong các bộ phim truyền hình và nhạc pop Hàn Quốc. Đây là lý do cho việc các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc được tiêu thụ nhiều ở Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippines và Lào (Ainslie, 2016, tr.8, 19; Lim, 2016). Còn trong trường hợp các quốc gia Nam Mỹ vốn khác biệt về địa lý, ngôn ngữ và văn hóa, việc người dân ở đây đón nhận Hallyu chính là nhờ sự phát triển của mạng xã hội. Nền tảng kinh tế xã hội cũng là lý do giải thích cho việc Hallyu vẫn tạo được ảnh hưởng ở Nam bán cầu. Cụ thể, nhiều thanh niên Peru và Brazil bị cuốn hút bởi Hallyu bởi họ xem đây như một hình thức nhằm thoát khỏi thực trạng xã hội và tình trạng kinh tế yếu kém của quốc gia nơi họ đang sống, bởi các bộ phim truyền hình Hàn Quốc mô tả về khả năng có một cuộc sống tốt đẹp hơn, cho họ hy vọng rằng xã hội có thể dịch chuyển theo hướng đi lên (Lim, 2016). Thậm chí tại các thị trường vốn khó tính và bị ràng buộc bởi các giáo lý tôn giáo như các quốc gia Trung Đông, phim truyền hình Hàn Quốc vẫn được đón nhận bởi chứa đựng những giá trị tương đồng với luật Hồi giáo như đề cao sự kìm nén cảm xúc một cách tinh tế, tình yêu lãng mạn không nhuốm màu tình dục, nhấn mạnh sự ủng hộ và trung thành với chính phủ (Abduazimov, 2017, tr.99). Còn trong lĩnh vực âm nhạc, K-pop đã chiếm lĩnh được các thị trường đông dân và có nền văn hóa đại chúng cũng hấp dẫn không kém như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ và châu Âu (Park, 2013, tr.15). Ngay cả ở những quốc gia xa Hàn Quốc như Palestine, Brazil và Peru, K-pop cũng thu hút được các nhóm người hâm mộ (Kim, Mayasari & Oh, 2013, tr.60). Thông qua phim ảnh và âm nhạc, các yếu tố của văn hóa Hàn Quốc như lịch sử, nghệ thuật ẩm thực, y học cổ truyền, chữ viết, văn hóa… đã được truyền bá đến cộng đồng quốc tế, nâng cao thương hiệu quốc gia của Hàn Quốc trên trường quốc tế, đồng thời góp phần tạo dựng hình ảnh một đất nước Hàn Quốc đang phát triển mạnh mẽ, có nền kinh tế xứng danh "con rồng châu Á" cùng một xã hội hiện đại, thời thượng nhưng vẫn lưu giữ và bảo quản rất tốt những yếu tố văn hóa cổ truyền.

Hiệu quả của Hallyu đối với nền chính trị và kinh tế của Hàn Quốc

Sở dĩ Hàn Quốc đẩy mạnh truyền bá Hallyu đến các nước trong khu vực và trên toàn thế giới bởi Hallyu đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế và chính trị của Hàn Quốc (Anantasirikiat, 2017, tr.248). Ở trong nước, ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc từ thập niên 1990 đã có thể nâng cao bản sắc dân tộc bằng cách đề cao văn hóa truyền thống và đẩy lùi sức ảnh hưởng của văn hóa hiện đại do Mỹ truyền bá (jagodzinski, 2020, tr.70). Ở khu vực Đông Bắc Á, quyền lực cứng (sức mạnh kinh tế và quân sự) của Hàn Quốc chưa thể sánh với Trung Quốc và Nhật Bản, chính vì vậy mà Hàn Quốc cần sử dụng văn hóa để quảng bá hình ảnh một quốc gia thân thiện, dễ mến đối với cộng đồng quốc tế (Baker, 2017, tr.46; Cabalza, 2011, tr.2). Bằng cách sử dụng quyền lực mềm để bù đắp cho việc thiếu quyền lực cứng so với Trung Quốc và Nhật Bản, Hàn Quốc có thể định vị chiến lược của mình trong vai trò trọng tài khu vực để làm trung gian hòa giải giữa hai người láng giềng Đông Bắc Á. Tại Trung Quốc, quyền lực mềm của Hàn Quốc được xếp hạng cao hơn so với Nhật Bản. Tương tự, ở Nhật Bản, quyền lực mềm của Hàn

Quốc được xếp hạng cao hơn so với Trung Quốc. Điều này cho thấy vai trò trung gian hòa giải của Hàn Quốc trong khu vực có thể không quá xa vời (Vandenberghe, 2017, tr.135).

Hallyu đã dọn đường để gây ảnh hưởng đến các mối quan hệ đang mờ nhạt của Hàn Quốc với các nước láng giềng Đông Bắc Á, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa. Dù vẫn còn nhiều trở ngại như sự ngờ vực và thù địch, song sự thúc đẩy Hallyu cũng dẫn đến việc cải thiện quan hệ về quốc phòng, chính trị và kinh tế. Một trường hợp điển hình là sau khi bộ phim *Bản tình ca mùa đông* được phát sóng, nó đã làm gia tăng mức độ yêu thích của người Nhật Bản đối với Hàn Quốc, điều mà ngay cả cả các hội nghị thượng đỉnh của chính phủ cũng không làm được (Cabalza, 2011, tr.2-3). Một ví dụ khác là vào tháng 3/2017, Hàn Quốc lắp đặt hệ thống tên lửa phòng thủ tầm cao giai đoạn cuối (THAAD) - hệ thống phòng thủ tên lửa chống đạn đạo của Mỹ. Trung Quốc đã tiến hành các biện pháp trừng phạt kinh tế nhằm buộc Hàn Quốc dừng triển khai THAAD. Sau đó, Tổng thống Moon Jae In đã có chuyến thăm cấp nhà nước tới Trung Quốc cùng với nhiều nhân vật nổi tiếng trong giới truyền hình và âm nhạc Hàn Quốc để xoa dịu dư luận Trung Quốc (Kim, 2022b).

Tại thị trường Mỹ, làn sóng Hàn Quốc đã trở nên phổ biến, mà điển hình là qua việc BTS đứng đầu bảng xếp hạng Billboard 200 và bộ phim *Ký sinh trùng* đoạt giải Oscar năm 2020. Những thành công này góp phần quan trọng trong việc quảng bá văn hóa Hàn Quốc ở Mỹ cũng như tác động đến nhận thức của dư luận Mỹ về Hàn Quốc. Sử dụng ngoại giao công chúng để tác động đến thị trường Mỹ đã giúp Hàn Quốc nâng cao sự ủng hộ của công luận Mỹ dành cho liên minh Mỹ-Hàn. Một cuộc khảo sát của Hội đồng Chicago về các Vấn đề Toàn cầu vào năm 2018 cho thấy rằng cả hai đảng ở Mỹ đều ủng hộ việc sử dụng vũ lực nếu Triều Tiên tấn công Hàn Quốc. Một cuộc khảo sát khác năm 2019 cho thấy 70% người Mỹ tin rằng mối quan hệ với Hàn Quốc sẽ giúp Mỹ tăng cường an ninh quốc gia. Lưỡng đảng cũng ủng hộ việc tiếp tục và thậm chí còn gia tăng số lượng quân Mỹ đồn trú tại Hàn Quốc (Bui Linh Nguyet Ha, 2020, tr.206-207).

Hallyu còn được xem là một công cụ để thúc đẩy sự hòa hợp ở hai miền Triều Tiên, tăng cường đối thoại và giảm căng thẳng trên bán đảo bởi những hình thức trao đổi văn hóa, âm nhạc, giải trí sẽ dễ thu xếp hơn và ít rủi ro hơn so với các biện pháp ngoại giao và quân sự. Cụ thể, vào tháng 4/2018, 160 ca sĩ, nhạc sĩ và vũ công K-pop đã đến trình diễn tại CHDCND Triều Tiên, thể hiện mong muốn dùng K-pop để mở đường cho các nhà lãnh đạo ở hai miền Nam - Bắc đạt được tiến bộ thực sự trong việc giảm căng thẳng và chấm dứt thế bế tắc đã chia cắt Bán đảo Triều Tiên và người dân ở đây trong bảy thập niên. Trên hết, chuyến biểu diễn nhằm tăng cường hiểu biết sâu sắc hơn giữa hai bên, trao đổi văn hóa và tiến tới đạt được thỏa thuận trong các vấn đề phức tạp. Nó cũng là cơ hội khuyến khích Seoul gần gũi với Bình Nhưỡng và đẩy lùi nỗ lực của Mỹ hoặc Nhật Bản nhằm gây sức ép với CHDCND Triều Tiên (Ryall, 2018).

Bên cạnh đó, Hallyu còn trở thành một phương tiện giao lưu văn hóa đích thực của người châu Á. Bất kể người xem thuộc dân tộc hay quốc tịch nào, họ đều có chung cảm xúc khi xem các bộ phim truyền hình Hàn Quốc. Các nước Đông Nam Á cũng đón nhận nồng nhiệt Hallyu, qua đó tạo điều kiện để Hàn Quốc đóng góp tích cực vào các diễn đàn đa phương như ASEAN+3, Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC). Chống biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh năng lượng, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế là những vấn đề mà các nước Đông Nam Á đặc biệt quan tâm, đồng thời cũng là các lĩnh vực mà Hàn Quốc có thể hỗ trợ và hợp tác nhằm tạo ra môi trường thuận lợi để giải quyết các thách thức địa chính trị mà nước này đang phải đối mặt (Kim, 2022a). Hallyu cũng là một công cụ để Hàn Quốc gia tăng tầm ảnh hưởng và quyền lực mềm đến Myanmar, Lào, Campuchia và Việt Nam (Ainslie, 2016) - các quốc gia đang phát triển với nhiều tài nguyên, vị trí địa chiến lược cùng nguồn nhân lực trẻ và thị trường tiêu dùng đầy tiềm năng, điểm đến lý tưởng cho các tập đoàn Hàn Quốc xây dựng nhà máy và đẩy mạnh đầu tư.

Chưa dừng lại ở đó, Hallyu còn vươn tầm để trở thành một công cụ hữu ích nhằm kích thích chủ nghĩa tiêu dùng xuyên quốc gia. Theo một báo cáo do Viện Nghiên cứu Kinh tế Samsung thực hiện năm 2005, quá trình các quốc gia khác tiêu thụ sản phẩm văn hóa Hàn Quốc có thể được chia thành bốn loại như sau: (1) đơn thuần thưởng thức văn hóa đại chúng Hàn Quốc; (2) mua các sản phẩm liên quan như áp phích, vật phẩm có hình nhân vật, đi du lịch Hàn Quốc; (3) mua sản phẩm Made in Korea; và (4) phát triển một niềm yêu thích chung đối với văn hóa Hàn Quốc (Abduazimov, 2017, tr.98). Chẳng hạn như sau khi bộ phim *Vì sao đưa anh tới* được phát sóng, một thỏi son YSL xuất hiện trong phim đã bán hết veo trên toàn thế giới, nhiều sản phẩm xa xỉ khác cũng bán rất chạy. Trong thập niên qua, xuất khẩu mỹ phẩm của Hàn Quốc đã tăng gấp sáu lần và chủ yếu được bán cho các nước châu Á láng giềng (Leong, 2014). Sự yêu thích văn hóa

Hàn Quốc cũng thôi thúc người dân ở các nước khác học tiếng Hàn, du lịch đến Hàn Quốc và mua các sản phẩm do Hàn Quốc sản xuất.

Các tập đoàn lớn ở Hàn Quốc đã tận dụng sự phổ biến ngày càng tăng của Hallyu để quảng bá sản phẩm của mình, đơn cử như Samsung và LG tài trợ sản phẩm miễn phí cho các bộ phim truyền hình Hàn Quốc phát sóng ở châu Á (Abduazimov, 2017, tr.98); Samsung và Daewoo cũng tăng các khoản tài trợ cho phim và sản xuất video (Leong, 2014). Sau khi xem phim, khán giả nước ngoài sẽ tìm mua các sản phẩm này, góp phần tăng lợi nhuận cho các tập đoàn Hàn Quốc. Năm 2011, Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (KITA) thực hiện một cuộc khảo sát trên 1.173 người tiêu dùng bao gồm du khách đến từ Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam và người dân địa phương ở các quốc gia này và nhận thấy rằng hơn 80% số người được hỏi cho biết làn sóng Hàn Quốc ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định mua hàng của họ, và cứ 4 người thì có 3 người thực sự mua sản phẩm của Hàn Quốc (KITA, 2011). Trong một khảo sát do Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI) thực hiện trên 300 tập đoàn sản xuất và dịch vụ lớn, 51,9% doanh nghiệp trả lời rằng "Làn sóng Hàn Quốc đã làm tăng doanh số bán hàng của họ", điều này cho thấy làn sóng Hàn Quốc thực sự hữu ích trong việc thúc đẩy doanh số bán hàng của doanh nghiệp. Các mặt hàng có doanh số tăng cao nhất có thể kể đến như văn hóa, du lịch, phân phối, thực phẩm, điện tử, mỹ phẩm, xe hơi và quần áo; 89,1% ý kiến cho rằng việc quảng cáo sản phẩm dựa theo theo làn sóng Hàn Quốc là có hiệu quả. Các lĩnh vực tạo ra hiệu quả kinh tế cao nhất là phim truyền hình và điện ảnh, các bài hát K-pop, các món ăn Hàn Quốc và kim chi, và trò chơi trực tuyến. Những khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi làn sóng Hàn Quốc là Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á, châu Âu, Mỹ và Trung Đông (KCCI, 2012). Ngành du lịch Hàn Quốc cũng được hưởng lợi từ tác động của Hallyu. Theo một khảo sát của tờ *New York Times*, khoảng 80% du khách Đài Loan chọn tham quan các địa điểm ở Hàn Quốc là nơi quay các bộ phim truyền hình mà họ yêu thích (Abduazimov, 2017, tr.99). Thậm chí người ta còn đặt ra thuật ngữ "khán giả du lịch" (tourist audience) để chỉ những người vì hâm mộ Hallyu mà quyết định đến Hàn Quốc du lịch. Những khán giả du lịch này ban đầu là các phụ nữ trung niên người Nhật yêu thích phim truyền hình Hàn Quốc, nhưng ngày nay đã lan rộng ra để chỉ người hâm mộ đến từ Trung Quốc, Đông Nam Á, châu Âu và Mỹ. Trước đây khán giả du lịch chủ yếu là nữ, nhưng hiện nay số lượng nam giới cũng đang dần tăng lên (Kim, Mayasari & Oh, 2013, tr.60-61). Trong 20 năm, giá trị mà Hàn Quốc thu được từ việc xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ văn hóa sang nước ngoài đã tăng 44,1 lần, từ 188,9 triệu USD năm 1998 lên 8,3 tỷ USD năm 2018 (Jin & Yi, 2020, tr.5). Theo cuộc khảo sát về "Hình ảnh Quốc gia 2021" do Cơ quan Thông tin và Văn hóa Hàn Quốc thực hiện vào năm 2021, 80,5% người nước ngoài có hình ảnh tích cực về Hàn Quốc, tăng 2,4% so với năm 2020. Theo những người được hỏi, văn hóa hiện đại của Hàn Quốc như K-pop, phim ảnh và văn học là những động lực chính tạo nên nhận thức tích cực của họ về đất nước này (Kim, 2022b).

Các yếu tố làm nên sự thành công của Hallyu

Động lực ban đầu cho sự ra đời của chính sách văn hóa Hàn Quốc và cuối cùng là ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc được hậu thuẫn rất lớn bởi chính phủ. Sở dĩ làn sóng Hàn Quốc có thể vượt ra khỏi biên giới quốc gia và tạo ảnh hưởng trên thế giới bởi đó là kết quả thu được từ một chính sách văn hóa lâu đời được thực thi qua các đời tổng thống Hàn Quốc, do Tổng thống Lee Seung Man (1948-1960) khởi xướng và kéo dài đến tận ngày nay (Abduazimov, 2017, tr.96-97), cộng với sự phát triển kinh tế - xã hội vượt bậc của Hàn Quốc, vươn lên trở thành một trong bốn con rồng châu Á đã khiến các quốc gia khác ngưỡng mộ và muốn noi theo. Sau khi Hallyu đã càn quét khắp thế giới vào tạo ra những ảnh hưởng nhất định, chính phủ Hàn Quốc lại tận dụng những thành công của Hallyu để tăng cường chính sách ngoại giao công chúng, đặt nền móng cho quan hệ đối tác (Abduazimov, 2017, tr.99). Dưới thời Tổng thống Kim Young Sam (1993-1998), chính phủ Hàn Quốc đã dành 1% ngân sách quốc gia để trợ cấp và cho vay lãi suất thấp đối với các ngành công nghiệp văn hóa, thành lập các cơ quan quảng bá và mở rộng xuất khẩu K-pop, đồng thời thành lập thêm các khoa văn hóa tại các trường đại học (Leong, 2014). Đặc biệt là sau khi nền kinh tế Hàn Quốc chịu suy thoái do cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, chính phủ Hàn Quốc đã coi việc quảng bá văn hóa như một nguồn tăng trưởng kinh tế khả thi. Để đạt được mục tiêu này, chính phủ đã hỗ trợ các công ty truyền thông mở rộng ra thị trường nước ngoài, tập trung vào các quốc gia Đông Á khác như Nhật Bản, Hồng Kông và Đài Loan - những quốc gia hiện đại với thị hiếu tương tự như Hàn Quốc (Paik, 2018, tr.120). Kể từ năm 1998, chính phủ Kim Dae Jung (1998-2003) công bố Kế hoạch Phát triển Hỗ trợ Ngành Công nghiệp Hallyu, mở rộng ngân sách cho ngành văn hóa từ 14 triệu USD năm 1998 lên 84 triệu USD vào năm 2001 (Kim, 2022a). Dưới thời Tổng thống Roh Moo Hyun (2003-2008), Bộ Văn hóa Hàn Quốc đã thực

hiện các chiến dịch nhằm xây dựng thương hiệu văn hóa truyền thống quốc gia như hansik (ẩm thực), hanbok (trang phục truyền thống), hanok (nhà ở truyền thống), hanji (giấy truyền thống làm từ vỏ cây dâu tằm) (Hwang, 2013, tr.18; Abduazimov, 2017, tr.97). Nhiệm kỳ của Tổng thống Roh Moo Hyun (2003-2008) chứng kiến sự lan rộng và tác động liên tục của Hallyu, tăng trợ cấp cho các công ty khởi nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa (Kim, 2022a). Các tổng thống tiếp theo như Lee Myung Bak (2008-2013), Park Geun Hye (2013-2017) và đặc biệt là Moon Jae In (2017-2022) đều hưởng lợi từ sự lan rộng của văn hóa đại chúng Hàn Quốc, tạo điều kiện cho chính sách ngoại giao công chúng trên toàn cầu (jagodzinski, 2020, tr.69). Năm 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc công bố kế hoạch chi tiết để hỗ trợ làn sóng Hàn Quốc với ba chiến lược chính: đa dạng hóa nội dung Hallyu, thúc đẩy các ngành công nghiệp khác thông qua Hallyu và tạo môi trường bền vững cho sự phát triển của Hallyu. Bộ trưởng Park Yang Woo cũng cho rằng đã đến lúc chính phủ áp dụng chính sách hỗ trợ khôn khéo, tránh can thiệp một cách không cần thiết vào lĩnh vực tư nhân. Nhằm đa dạng hóa nội dung Hallyu, chính phủ Hàn Quốc đặc biệt nhấn mạnh sẽ hỗ trợ ngành công nghiệp thể thao điện tử (esports), thực hiện các chiến lược truyền thông để đưa vận động viên esports thành ngôi sao quốc tế. Các ngành công nghiệp khác như làm đẹp, nông nghiệp và thời trang cũng sẽ được đẩy mạnh thông qua việc kết nối với nội dung Hallyu, kết nối làn sóng Hallyu với các hoạt động kinh doanh dựa trên dịch vụ như du lịch, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Bộ Văn hóa Hàn Quốc cũng thành lập một bộ phận riêng biệt chuyên hỗ trợ Hallyu, kiểm soát và giám sát các dự án liên quan đến làn sóng Hàn Quốc do các bộ và ban ngành thực hiện (Song, 2020). Có thể nói, sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp văn hóa và xuất khẩu văn hóa của Hàn Quốc là nhờ sự hỗ trợ rất lớn của chính phủ, góp phần vào việc xây dựng hình ảnh quốc gia, qua đó nâng cao quyền lực mềm và thậm chí là quyền lực cứng của Hàn Quốc.

Kim (2022) chỉ ra bốn nguyên nhân giúp Hàn Quốc có thể nhanh chóng phát triển quyền lực mềm văn hóa của mình chỉ sau gần ba thập niên. Thứ nhất, nền kinh tế phát triển nhanh chóng và nền dân chủ thành công là yếu tố thiết yếu giúp nền văn hóa của nước này hưng thịnh và mở rộng. Thứ hai, nền văn hóa Hàn Quốc là sự kết hợp giữa các giá trị truyền thống, hiện đại và toàn cầu, dẫn đến các nội dung sáng tạo thu hút khán giả quốc tế. Thứ ba, sức cạnh tranh của thị trường văn hóa trong nước là động lực sản xuất ra những nội dung sáng tạo có thể tiêu thụ trên thị trường quốc tế. Thứ tư, sự phát triển của công nghệ số và mạng xã hội cũng góp công rất lớn trong việc lan tỏa các sản phẩm văn hóa của Hàn Quốc. Nếu như Hallyu 1.0 đã thành công chiếm lĩnh thị trường châu Á qua các bộ phim truyền hình Hàn Quốc phát sóng trên TV, thì Hallyu 2.0 tạo được ảnh hưởng ở châu Mỹ và châu Âu nhờ vào việc Hàn Quốc đã cho phép văn hóa đại chúng và công nghệ kỹ thuật số nhanh chóng mở rộng thông qua các nền tảng và hình thức đa dạng, bao gồm cả truyền thông xã hội và xuất khẩu xuyên quốc gia. Nhờ có các mạng xã hội như YouTube, Facebook và Twitter, các nền tảng xem phim như Netflix và Amazon Video, và các dịch vụ trực tuyến trên Internet, người hâm mộ K-pop trên thế giới đã có thể cập nhật thông tin và thưởng thức các sản phẩm văn hóa do Hàn Quốc sản xuất (Chung & Park, 2020, tr.129-130; Jin & Yi, 2020, tr.11; Park, 2013). Phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh Đổi mới Văn hóa ASEAN-Hàn Quốc được tổ chức lần đầu tiên tại Busan vào tháng 11/2019, Bang Si-Hyuk - nhà sáng lập kiêm CEO của Big Hit Entertainment (công ty quản lý BTS) - đã ví von BTS như nhóm The Beatles của thế hệ YouTube bởi các bài hát và thông điệp của BTS được chia sẻ trên toàn thế giới là nhờ có nền tảng này, và ngược lại sự thành công của BTS đã chứng minh sự tồn tại và giá trị của YouTube. Theo số liệu thống kê từ ngày 1/7/2018 đến ngày 30/6/2019, lượng truy cập YouTube các video thần tượng K-pop đạt 26,5 tỷ lượt xem trên toàn cầu, trong đó Hàn Quốc đứng đầu với 10,1% lượt xem, Indonesia đứng thứ hai với 9,9% và Mỹ đứng thứ tư với 7,4% (Benjamin, 2019). Nếu như thành công của Hallyu 1.0 là nhờ tầm nhìn chiến lược và chính sách của các tổng thống và chính phủ Hàn Quốc, thì thành công của Hallyu 2.0 phần lớn xuất phát từ sự phát triển công nghệ và kỹ thuật của thế kỷ XXI.

Hallyu và sự hình thành khối văn hóa châu Á

Bên cạnh việc mang lại những lợi ích về kinh tế, chính trị và ngoại giao cho Hàn Quốc, Hallyu còn đóng vai trò quan trọng khi đặt nền móng cho việc xây dựng bản sắc châu Á xuyên quốc gia giữa những người thuộc các ngôn ngữ, văn hóa và quốc tịch khác nhau (Kim, Mayasari & Oh, 2013, tr.62). Việc nhóm nhạc nam BTS nhận Giải thưởng Âm nhạc Mỹ năm 2017 và tổ chức các chuyến lưu diễn tại Mỹ, Vương quốc Anh và Pháp, hay một số bộ phim truyền hình dài tập và chương trình truyền hình thực tế của Hàn Quốc được Mỹ mua bản quyền và sản xuất thành phiên bản Mỹ cho thấy khán giả Âu-Mỹ đã bắt đầu tiếp nhận một nền văn hóa đại chúng phi phương Tây - một sự thay đổi rất đáng ghi nhận bởi trước đây người ta thường mặc định văn hóa đại chúng là dòng chảy từ một số ít các nước phương Tây (đặc biệt là

Mỹ) sang các quốc gia phi phương Tây (Jin & Yi, 2020, tr.7-8). Các sản phẩm của Hallyu đã giới thiệu những mô hình mới về bản sắc châu Á - thứ có thể thách thức sự thống trị của văn hóa phương Tây trước đây (Ainslie, 2016, tr.8). Hallyu còn mang đến cho người châu Á một lựa chọn thay thế trước sự xâm lăng ồ ạt của văn hóa đại chúng phương Tây, tạo nên mối quan hệ bền chặt hơn giữa các nước châu Á, hướng tới mục tiêu cao hơn là xây dựng một khối văn hóa châu Á (Cabalza, 2011, tr.2-3). Những nỗ lực của Hàn Quốc trong việc lan truyền văn hóa ra thế giới đã đạt được những thành công nhất định, không chỉ trong lĩnh vực phim truyền hình mà còn cả ở mảng phim điện ảnh. Kể từ năm 2002, các bộ phim điện ảnh và đạo diễn Hàn Quốc đã nhận được giải thưởng ở các liên hoan phim danh tiếng như Cannes, Venice và Berlin. Đặc biệt, việc bộ phim *Ký sinh trùng* của đạo diễn Bong Joon Ho giành giải Cành cọ vàng tại Liên hoan phim Cannes và 4 giải Oscar năm 2020 đã đánh dấu một kỷ nguyên mới cho sự thành công của các chính sách truyền bá văn hóa của Hàn Quốc. Kể từ đây, điện ảnh Hàn Quốc nói riêng và điện ảnh châu Á nói chung có quyền tự hào khi đã đạt được sự công nhận của giới hàn lâm điện ảnh quốc tế, ghi được dấu ấn trong một lĩnh vực vốn đã quen với sự độc quyền của người da trắng. Bên cạnh sự thành công của môn nghệ thuật thứ bảy, văn học đương đại của Hàn Quốc cũng gây được tiếng vang với những tác phẩm của các tác giả như Kim Young Ha, Shin Kyung Sook, Đại đức Hae Min. Sau khi đạt được Oscar, Hàn Quốc có quyền hy vọng về một giải Nobel Văn học trong thời gian tới, miễn là nước này kết hợp được những nỗ lực cả ở cấp quốc gia theo hướng từ trên xuống (top-down) và ở cấp độ cá nhân theo hướng từ dưới lên (bottom-up).

Hiệu quả của ngoại giao công chúng của Hàn Quốc ở Việt Nam

Tại Việt Nam mỗi năm đều có các sự kiện nhằm giới thiệu về văn hóa, lịch sử, ẩm thực, giá trị và du lịch của Hàn Quốc. Đôi khi những sự kiện này có sự xuất hiện của các diễn viên, ca sĩ, thần tượng, người nổi tiếng nhằm thu hút nhiều người tham dự. Trao đổi giáo dục giữa hai nước cũng có những thành tựu đáng ghi nhận. Từ đầu thập niên 2000, việc học tiếng Hàn đã bắt đầu ở Việt Nam, và kể từ năm 2014, các trường và cơ sở giáo dục dạy tiếng Hàn đã tăng nhanh chóng. Nhờ sự xuất hiện của các công ty và nguồn FDI Hàn Quốc đổ vào Việt Nam, cũng như sự phổ biến của Hallyu, mà hiện nay ở Việt Nam có khoảng 16.000 sinh viên học chuyên ngành tiếng Hàn tại 29 trường đại học trên cả nước, song song đó là sự thành lập 15 Viện Vua Sejong. Đề án Giáo dục 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cũng dự tính đưa tiếng Hàn trở thành ngoại ngữ thứ hai ở bậc phổ thông, và đã thực hiện thí điểm tại 8 trường trung học cơ sở và phổ thông ở Hà Nội và TP.HCM kể từ tháng 9/2016. Độ tuổi của người học tiếng Hàn ở Việt Nam trải dài từ 10 đến 50, với các nguyên nhân như học để phục vụ cho công việc, và phần lớn là vì yêu thích phim ảnh và âm nhạc Hàn Quốc. Bên cạnh đó, chính phủ Hàn Quốc còn cấp học bổng cho du học sinh Việt Nam sang Hàn Quốc học tập hoặc tài trợ cho các chương trình trao đổi, giao lưu văn hóa giữa hai nước. Theo một khảo sát thực hiện năm 2020, khoảng 77,7% người được hỏi cho rằng làn sóng Hàn Quốc có những tác động cao lên xã hội Việt Nam. Điều này cho thấy ngoại giao công chúng ở Hàn Quốc có hiệu quả đáng kể ở Việt Nam (Dong Thi Thu Hien, 2020).

Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng có thể học hỏi các thành tựu của ngoại giao công chúng Hàn Quốc và đúc rút bài học kinh nghiệm, từ đó tìm ra hướng đi thích hợp cho riêng mình. Việt Nam cần xác định được thế mạnh văn hóa quốc gia, các công cụ, phương thức truyền tải thích hợp đến công chúng bên ngoài. Việc triển khai cũng không nên chỉ bó hẹp trong phạm vi các cơ quan nhà nước mà nên mở rộng đến các chủ thể phi nhà nước như doanh nghiệp, cơ quan truyền thông, giới học giả, người nổi tiếng, có sức ảnh hưởng…, từ đó có sự phối hợp đồng bộ giữa chính phủ và tư nhân, có chiến lược bài bản, lâu dài nhằm truyền bá thông điệp và giá trị đi xa hơn, đạt được hiệu quả sâu rộng hơn.

5. Kết luận

Năm 2009, Joseph Nye - cha đẻ của khái niệm quyền lực mềm - đã nhận xét rằng Hàn Quốc có tiềm năng quyền lực mềm ấn tượng, trong đó nổi bật nhất là sức hấp dẫn văn hóa. Thời trang, phim ảnh, âm nhạc và ẩm thực Hàn Quốc đã vượt ra khỏi châu Á, vươn xa hơn đến Mỹ và tạo được ấn tượng tại đây. Bằng cách sử dụng khéo léo quyền lực mềm văn hóa của mình, Hàn Quốc có thể đóng một vai trò lớn hơn trong các thể chế và mạng lưới quốc tế vốn rất cần thiết cho quản trị toàn cầu (Nye, 2009). Trong bảng xếp hạng Chỉ số Quốc gia Tốt về Văn hóa (Good Country Index for Culture) năm 2021, Hàn Quốc là quốc gia có ảnh hưởng văn hóa lớn thứ sáu trên thế giới trong số 169 quốc gia được khảo sát và là đại diện châu Á duy nhất trong top 9 (Korea Foundation, 2022). Thành công này là minh chứng rõ nét nhất cho việc chính sách ngoại giao công chúng của Hàn Quốc, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa, đã thành công rực rỡ sau 25 năm nhận được sự đầu tư và phát triển của chính phủ, các tập đoàn kinh tế và giải trí hàng đầu đất nước. Từ khía cạnh ngoại

giao công chúng, Hallyu tỏ ra cực kỳ hiệu quả trong việc khắc họa hình ảnh của Hàn Quốc một cách hấp dẫn và độc đáo thông qua sự kết hợp giữa văn hóa truyền thống với văn hóa đương đại. Ngày nay, làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) không chỉ gói gọn trong phim truyền hình và K-pop mà còn bao gồm cả ẩm thực, trang phục, mỹ phẩm, lối sống, các hoạt động văn hóa và giải trí. Dòng chảy văn hóa Hàn Quốc còn góp phần tạo ra sự hiểu biết đa văn hóa và gắn kết với công chúng nước ngoài, góp phần quan trọng trong việc nâng cao hình ảnh và vị thế của Hàn Quốc trên trường quốc tế. Sự thành công của Hàn Quốc trong việc quảng bá văn hóa và hình ảnh quốc gia đã tiếp thêm động lực và để lại bài học kinh nghiệm cho các nước châu Á khác, trong đó có Việt Nam, tiếp thu và học hỏi để xây dựng chiến lược phát triển văn hóa của riêng mình nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abduazimov, M. S. (2017). Public Diplomacy: Reappraising the South Korean Case through an Evolutionary Approach. *Korea Journal, 57*(3), 83–111.
2. Ainslie, M. J. (2016). Korean Overseas Investment and Soft Power: Hallyu in Laos. *Korea Journal, 56*(3), 5-32.
3. Anantasirikiat, S. (2017). "Partnering for Tomorrow": Conceptualizing South Korea's Public Diplomacy Approach toward ASEAN. In Kadir Ayhan (Ed.), *Korea's Soft Power and Public Diplomacy* (223-255). Seoul: Seoul National University Press.
4. Ayhan, K. (2017). Korea's Soft Power and Public Diplomacy Under Moon Jae-In Administration: A Window of Opportunity. In Kadir Ayhan (Ed.), *Korea's Soft Power and Public Diplomacy* (13-32). Seoul: Seoul National University Press.
5. Baker, D. J. (2017). South Korea and the Public Diplomacy: International Development Nexus. In Kadir Ayhan (Ed.), *Korea's Soft Power and Public Diplomacy* (39-56). Seoul: Seoul National University Press.
6. Benjamin, J. (2019, November 25). Big Hit Entertainment CEO Bang Si-Hyuk Explains What Makes BTS 'The Beatles of the YouTube Generation' at Korean Culture Summit. *Billboard*. https://www.billboard.com/pro/bang-si-hyuk-bts-beatles-of-youtube-generation-asean-rok-culture-summit/
7. Bui Linh Nguyet Ha. (2020). Personalized Soft Power: An Innovative Model for South Korea's Public Diplomacy. In Global Public Diplomacy Center (Ed.), *Collection of Essays on Korea's Public Diplomacy: Possibilities and Future Outlook* (189-213). Seoul: Seoul National University Press.
8. Cabalza, C. B. (2011). Is [South]Korea Open for Soft Power Diplomacy? *Executive Policy Brief, 1*(13), 1-4.
9. Chung, M. Y., & Park, H. B. (2020). Hallyu and Film Adaptation: Maids of Decolonization in Park Chan-wook's The Handmaiden. *Korea Journal, 60*(1), 128–151. doi: 10.25024/kj.2020.60.1.128
10. Dong Thi Thu Hien. (2020). The Performance of the Fourth Industrial Revolution in South Korean Public Diplomacy: Focus on Korea-Vietnam Diplomatic Relations. In Global Public Diplomacy Center (Ed.), *Collection of Essays on Korea's Public Diplomacy: Possibilities and Future Outlook* (239-270). Seoul: Seoul National University Press.
11. Faure, A. (2017). South Korea's Middle Power Diplomacy toward Latin America: Official Development Assistance (ODA)'s Perspective. In Kadir Ayhan (Ed.), *Korea's Soft Power and Public Diplomacy* (75-100). Seoul: Seoul National University Press.
12. Hwang, J. E. (2013). South Korean Cultural Diplomacy and Brokering 'K-Culture' outside Asia. *Korean Histories, 4*(1), 14-26.
13. jagodzinski, j. (2020). Korean Visual and Popular Culture: An Outsider's View. In *Pedagogical Explorations in a Posthuman Age* (63-92). Cham: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1007/978-3-030-48618-1_3
14. Jin, D. Y. (2012). Hallyu 2.0: The New Korean Wave in the Creative Industry. *International Institute Journal, 2*(1). http://hdl.handle.net/2027/spo.11645653.0002.102
15. Jin, D. Y., & Yi, H. S. (2020). Transnationality of Popular Culture in the Korean Wave. *Korea Journal, 60*(1), 5–16. doi: 10.25024/kj.2020.60.1.5
16. KCCI (Korea Chamber of Commerce and Industry). 2012. Survey on Economic Effect of Korean Wave and Its Utilization of Korean Enterprises. *Pulse*. http://pulsenews.co.kr/view.php?year=2012&no=218604.

17. Kim, A. E. G., Mayasari, F., & Oh, I. Y. (2013). When Tourist Audiences Encounter Each Other: Diverging Learning Behaviors of K-pop Fans from Japan and Indonesia. *Korea Journal, 53*(4), 59-82. https://doi.org/10.25024/kj.2013.53.4.59
18. Kim, M. S. (2022). The Growth of South Korean Soft Power and Its Geopolitical Implications. Journal of Indo-Pacific Affairs. https://www.airuniversity.af.edu/JIPA/Display/Article/3212634/the-growth-of-south-korean-soft-power-and-its-geopolitical-implications/
19. Kim, Y. H. (2022). The K-Wave: South Korea's Soft Power Bliss. ISPI. https://www.ispionline.it/en/publication/k-wave-south-koreas-soft-power-bliss-33969
20. KITA (Korea International Trade Association). 2011. "Korean Wave" Shows a Way to "Export". http://www.kita.org/about/newsView.do?id=&no=914&searchWrd=&result_url=
21. Korea Foundation. (2022). Korea Ranked 6th in Global Cultural Influence. https://www.koreana.or.kr/kfNewsletter/mgzinSubViewPage.do?mgzinSn=13861&mgzinSubSn=15122&langTy=ENG
22. Leong, M. (2014, August 2). How Korea became the world's coolest brand. *Financial Post*. https://financialpost.com/news/retail-marketing/how-korea-became-the-worlds-coolest-brand
23. Lê Thị Thu Hằng. (2019). Ngoại giao công chúng trong triển khai một nền ngoại giao Việt Nam toàn diện. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/-oi-ngoai2/-/2018/812605/ngoai-giao-cong-chung-trong-trien-khai-mot-nen-ngoai-giao-viet-nam-toan-dien.aspx
24. Lim, E. J. (2016). Understanding Transnational Korea Through Hallyu: Resilience of Developmentalism in the 21st Century. *Synergy: The Journal of Contemporary Asian Studies*, September 13. http://utsynergyjournal.org/2016/09/13/understanding-transnational-korea-through-hallyu-resilience-of-developmentalism-in-the-21st-century/
25. MOFA Republic of Korea. Public Diplomacy of Korea. https://www.mofa.go.kr/eng/wpge/m_22841/contents.do
26. Nye, J. S. (1990). *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*. New York: Basic Books.
27. Nye, J. S. (2004). *Soft power: The Means to Success in World Politics*. New York: Public Affairs.
28. Nye, J. S. (2009, November 13). South Korea's Growing Soft Power. *The Korea Times*. https://www.koreatimes.co.kr/www/nation/2023/08/137_55438.html
29. Nye, J. S. (2011). *The Future of Power*. New York: Public Affairs.
30. Paik, P. Y. (2018). The Korean wave and the impasse of theory. *Telos, 2018*(184), 119-138. https://doi.org/10.3817/0918184119
31. Park, G. S. (2013). Manufacturing Creativity: Production, Performance, and Dissemination of K-pop. *Korea Journal, 53*(4), 14-33. https://doi.org/10.25024/kj.2013.53.4.14
32. Park, E. (2017). Foreword. In Kadir Ayhan (Ed.), *Korea's Soft Power and Public Diplomacy* (9-11). Seoul: Seoul National University Press.
33. Ryall, J. (2018, March 21). K-pop diplomacy? *DW*. https://www.dw.com/en/will-k-pop-diplomacy-ease-tension-ahead-of-korea-talks/a-43065148
34. Song, S. H. (2020, July 16). Government's Hallyu department announces plans to support Hallyu expansion. *The Korea Herald*. http://www.koreaherald.com/view.php?ud=20200716000681
35. Tevdovski, L. (2009). *Cultural Diplomacy: An Essential and Creative Component in the Toolkit of Contemporary Diplomacy*. Skopje: the Macedonian Information Centre.
36. Tống Thùy Linh (2022). Ngoại giao công chúng kiểu mới của Hàn Quốc. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, 12*(180), 34-43. DOI: 10.56794/KHXHVN.12(180).34-43.
37. Tống Thùy Linh (2023). Luật Ngoại giao công chúng ở Hàn Quốc: Những giá trị thực tiễn. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/826992/luat-ngoai-giao-cong-chung-o-han-quoc--nhung-gia-tri-thuc-tien.aspx
38. Vandenberghe, P. (2017). PyeongChang 2018 and South Korea's Strategic Use of Soft Power. In Kadir Ayhan (Ed.), *Korea's Soft Power and Public Diplomacy* (125-143). Seoul: Seoul National University Press.

CÔNG CỤ LUYỆN THI CHỨNG CHỈ TIẾNG TRUNG QUỐC (HSK) TRONG THỜI ĐẠI SỐ HOÁ

Nguyễn Mai Trinh *

Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: trinhnm@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Cùng với sự toàn cầu hoá nói chung và sự phát triển nền kinh tế xã hội của Trung Quốc nói riêng, tiếng Trung Quốc (gọi tắt là tiếng Trung) ngày càng có sức ảnh hưởng lớn trên thế giới, đồng thời ngôn ngữ này cũng là một trong sáu ngôn ngữ làm việc chính thức của Liên Hợp Quốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 1946). Theo báo cáo của tạp chí "U.S. News & World Report", hiện nay có khoảng 30 triệu người ở hơn 100 quốc gia và khu vực trên thế giới đang theo học tiếng Trung. Vì vậy việc tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Trung như HSK cũng được xem là yêu cầu cơ bản để mở ra nhiều cơ hội học tập và làm việc. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ số hoá đã tạo ra nhiều cơ hội mới cho việc học tập và luyện thi chứng chỉ này. Các ứng dụng học tiếng Trung, website luyện thi, và các công cụ học tập trực tuyến khác giúp thí sinh tiếp cận tài liệu và luyện tập hiệu quả hơn. Các công cụ này phát triển như vũ bão đã mang lại những tiềm năng học tập cũng như những thách thức đến chất lượng học tập và ôn luyện của thí sinh. Bài viết này giới thiệu về những công cụ luyện thi chứng chỉ tiếng Trung (HSK) trong thời đại số hoá nhằm giúp thí sinh có môi trường luyện thi an toàn và hiệu quả.

Từ khóa: Công cụ; Công nghệ số hoá; HSK; Luyện thi.

1. Đặt vấn đề

Theo Trung tâm Hợp tác và Giáo dục Ngôn ngữ (Hanban), đơn vị tổ chức kỳ thi HSK đưa ra khái niệm thì HSK là viết tắt của Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试), có nghĩa là Kỳ thi năng lực tiếng Trung. Đây là bài thi tiêu chuẩn quốc tế đánh giá trình độ tiếng Trung dành cho người nước ngoài không sử dụng tiếng Trung là ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc dành cho người Trung Quốc sinh sống ở nước ngoài. HSK hiện nay có tổng cộng 9 cấp thi (cấp 1 đến cấp 9) theo thứ tự từ sơ cấp đến cao cấp bao gồm 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.

Công cụ luyện thi là các tài nguyên và tài liệu được thiết kế để giúp người học chuẩn bị cho các kỳ thi. Chúng có thể có nhiều dạng khác nhau như: sách, thẻ ghi chú, bài kiểm tra thực hành, khoá học trực tuyến, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin,.... với cùng một mục đích chung nhằm ôn luyện và nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng làm bài cho thí sinh. Ngày nay, với sự phát triển không ngừng của thời đại 4.0, các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng khẳng định rõ vị trí và vai trò quan trọng trong việc ôn luyện chuẩn bị cho các kỳ thi nói chung và kỳ thi HSK nói riêng.

Hiện nay, ngoài những phương pháp luyện thi truyền thống, nhiều người đã áp dụng các công cụ luyện thi trên máy tính, điện thoại để có những trải nghiệm trực quan, thú vị và sinh động trong lúc ôn luyện. Các công cụ này với các dạng đề thi đa dạng, cấu hình, thiết kế đẹp mắt, hình ảnh minh hoạ phù hợp, font chữ, màu sắc rõ ràng đã thu hút sự quan tâm và sử dụng của nhiều thí sinh. Các công cụ này đã giúp thí sinh có cái nhìn từ khái quát đến cụ thể từng phần thi, được trải nghiệm giải từng dạng câu hỏi, nâng cao khả năng nhận biết và giải đề.

2. Các phương pháp luyện thi

Chúng ta có thể kể đến các phương pháp luyện thi HSK truyền thống như: sử dụng giáo trình luyện thi HSK, in đề thi thử và luyện trực tiếp trên đề, sử dụng flashcard, tham gia các lớp ôn luyện HSK,.... Với từng kỹ năng sẽ có những phương pháp tương ứng như: Thí sinh có thể luyện nghe tiếng Trung qua các bài hát, phim ảnh, chương trình truyền hình, hoặc các bài nghe trong sách giáo trình HSK; Luyện nói tiếng Trung với người bản ngữ hoặc bạn bè cùng học tiếng Trung; Có thể luyện đọc tiếng Trung qua các bài báo, sách, truyện tranh, hoặc các bài đọc trong sách giáo trình HSK; Và

luyện viết tiếng Trung bằng cách viết nhật ký, viết thư, hoặc làm bài tập viết trong sách giáo trình HSK. Các phương pháp này bị hạn chế bởi thời gian và không gian luyện tập.

Trong khi đó, thí sinh có thể sử dụng các công cụ số hoá để thực hiện luyện tập các kỹ năng này một cách thuận lợi hơn. Có thể kể đến các công cụ như: Migii HSK, HSK online, Super Chinese, Mock.Tangce.Cn. Các công cụ số hoá này đã dần dần phá bỏ được những rào cản của những phương pháp truyền thống mang đến, dẫn dắt thí sinh đến gần hơn với thành tích cao trong kỳ thi HSK. Hơn hết, những công cụ này đã tạo ra được một môi trường luyện thi trực quan và hiệu quả cho thí sinh.

3. Giới thiệu khái quát các công cụ luyện thi HSK

Ngày nay, việc sử dụng các công cụ số hoá trong luyện thi HSK ngày càng được sử dụng phổ biến, rộng rãi. Thời đại công nghệ số hoá đã không ngừng cung cấp và phát triển nhiều công cụ luyện thi, mở ra thêm nhiều sự lựa chọn cho giới sĩ tử. Chính vì vậy, việc lựa chọn cho mình một hoặc hai công cụ chất lượng tốt và đạt được hiệu quả cao là điều hết sức quan trọng được thực hiện ngay từ những ngày đầu luyện thi. Dưới đây là bốn gợi ý và nội dung giới thiệu khái quát về các công cụ luyện thi HSK này trong thời đại số hoá.

3.1. Migii HSK



Hình 1. Hình ảnh Migii HSK

Về hệ điều hành hỗ trợ và tính năng:

Migii là một trợ thủ đắc lực cho người dùng cần luyện thi HSK các cấp độ. Người dùng có thể tải app trên hệ điều hành IOS, Android và PC. App cung cấp hơn 12.000 bài tập theo cấu trúc đề thi HSK các cấp 1 đến 6 (vẫn còn thường xuyên cập nhật). App còn cung cấp đáp án và lời giải cho các bài tập này. Qua đó giúp người dùng sau khi làm bài có thể xem đáp án và lời giải chi tiết của bài đã làm, qua đó tiếp nhận kiến thức và rút kinh nghiệm cho bài làm sau.

App còn cài đặt thời gian làm bài tương ứng với từng cấp độ cho người dùng. Như vậy có thể thấy, làm bài trực tiếp trên app sẽ giúp người dùng phân bổ thời gian hợp lý cho từng phần và dễ dàng điều chỉnh thời gian làm bài phù hợp. Ngoài ra, Migii còn có bài kiểm tra trình độ đầu vào để người dùng có thể chọn đúng trình độ hiện tại của bản thân. Bên cạnh đó, app còn đề xuất lộ trình học và các bài tập các cấp độ phù hợp với trình độ của từng người dùng.

Song song đó, app còn cung cấp hệ thống các từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp dùng trong đề thi HSK các cấp độ, giúp người dùng dễ hệ thống các từ vựng sẽ xuất hiện trong đề thi HSK và thuận tiện cho việc ôn luyện thi. Bên cạnh hỗ trợ người dùng luyện thi HSK thì Migii HSK còn hỗ trợ người dùng với phiên bản mới luyện thi HSKK (kỳ thi nói kết hợp với kỳ thi HSK).

Về chi phí sử dụng:

Hàng quý: 379.000 đồng; Hàng năm: 664.000 đồng; Nửa năm: 474.000 đồng; Trọn đời: 1.424.000 đồng. Nếu nâng cấp tài khoản bằng một trong những cách trên sẽ nhận được các ưu đãi sau: Mở khoá 60 đề thi thử, không quảng cáo, trọn bộ lý thuyết HSK, sử dụng Migii HSK ngay cả khi ngoại tuyến.

3.2. HSK online



Hình 2. Hình ảnh HSK online

Về hệ điều hành hỗ trợ và tính năng:

HSK online hỗ trợ trên IOS, Android và Web, đây là cánh tay đắc lực cho các sĩ tử ôn luyện thi HSK. HSK online có bản app và bản trang web (hai bản này là như nhau). HSK online cung cấp cho nười dùng một giao diện rõ ràng từng phần của bài thi theo từng cấp độ (từ cấp 1 đến cấp 6). App có kho đề thi từ đề thi thử đến đề thi mô phỏng các đề thi thật. Bên cạnh đó, app còn cung cấp cho người dùng từ vựng từ cấp 1 đến cấp 9. App cũng cung cấp cho người dùng đáp án và lời giải chi tiết. Bên cạnh đó còn có mục sẽ hiển thị "Các câu trả lời sai" giúp người dùng dễ dàng xem lại các lỗi sai của mình.

Đến với HSK online người dùng cũng có thể nhìn thấy thời gian làm bài được app chia rõ ở từng phần. Điểm nổi bật của app là có hiện số phần trăm nắm vững trong quá trình làm bài của người dùng thông qua số câu đúng/sai. Bên cạnh đó, app còn chỉ ra bí kíp làm bài và còn mục "Ra đề thông minh" để nâng cấp độ khó của bài làm lên. Cũng như Migii HSK, HSK online cũng có bài kiểm tra trình độ đầu vào để chọn đúng trình độ phù hợp cho người dùng. Ở mỗi cấp độ, app còn nêu ra các kiến thức, kỹ năng sẽ đạt được khi hoàn thành cấp độ này.

Điểm tạo nên sự khác biệt của app còn ở mục "Bảng xếp hạng" sẽ hiển thị tên và thành tích của những người dùng đạt điểm cao (có bảng xếp hạng theo tháng, theo tổng bảng xếp hạng và theo người dùng mà cá nhân đã theo dõi). Ngoài bảng xếp hạng thành tích còn có bảng xếp hạng "Luyện tập từ vựng" và bảng xếp hạng "Thời gian học" của tất cả người dùng. Bên cạnh đó, HSK online cũng hỗ trợ người dùng luyện tập khẩu ngữ từ cơ bản đến nâng cao, Hán ngữ thương mại (học trực tuyết 1:1, có trả phí). App còn hiển thị lịch thi HSK/HSKK năm hiện tại, giúp người dùng nắm được lịch thi và thời gian đăng ký để sắp xếp công việc và ôn luyện phù hợp.

Về chi phí sử dụng:

Hàng tháng: 379.000 đồng; Hàng năm: 1.499.000 đồng; Trọn đời: 1.999.000 đồng. Nếu nâng cấp tài khoản bằng một trong những cách trên sẽ nhận được các ưu đãi sau: Luyện từ vựng, ngữ pháp, luyện nghe/đọc/viết, nhận kho đề thi mô phỏng/đề thật, luyện tập lỗi sai, kiểm tra trình độ (không giới hạn). Nếu không nâng cấp tài khoản thì chỉ được sử dụng miễn phí 5 phút mỗi ngày.

3.3. Super Chinese



Hình 3. Hình ảnh Super Chinese

Về hệ điều hành hỗ trợ và tính năng:

Super Chinese hỗ trợ trên IOS và Android, cung cấp cho người dùng kho từ vựng xuất hiện trong đề thi HSK và trong cuộc sống hàng ngày, giúp người dùng nâng cao toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Bên cạnh đó, app còn cung cấp hệ thống ngữ pháp khoa học, cung cấp hơn 100 bài khoá với các chủ đề hội thoại, đánh giá phát âm của người dùng bằng công nghệ AI. Ngoài ra còn thiết kế các bài kiểm tra đánh giá tình trạng học tập của người dùng, giúp người dùng xác định những phần còn yếu, app còn đưa ra các lời khuyên học tập phù hợp với từng người dùng. App còn chỉ ra các lỗi sai của người dùng, giúp người dùng ôn tập từ những lỗi sai.

Không những vậy, Super Chinese còn quan tâm đến mục đích học tiếng Trung của người dùng, sau đó sẽ có bài kiểm tra đánh giá trình độ của người dùng khi mới bắt đầu sử dụng app. Đồng thời người dùng có thể chọn thời gian học mỗi ngày (thời gian khuyên dùng là 15 phút mỗi ngày), sau đó có thể chọn mục "Nhắc nhở học tập" để app sẽ gửi lời nhắc đến người dùng mỗi ngày.

Về chi phí sử dụng:

Hàng tháng: 279.000 đồng; Hàng năm: 999.000 đồng; Trọn đời: 2.999.000 đồng. Nếu nâng cấp tài khoản bằng một trong những cách trên sẽ nhận được các ưu đãi sau: được sử dụng không giới hạn về ôn luyện từ vựng, ngữ pháp, bài khoá, bài kiểm tra, kho tri thức. Nếu không nâng cấp tài khoản thì người dùng chỉ không làm được bài kiểm tra và chỉ được trải nghiệm việc ôn từ vựng, ngữ pháp, bài khoá (10 phút mỗi ngày).

3.4. Mock.Tangce.Cn



Hình 4. Hình ảnh Mock.Tangce.Cn

Về hệ điều hành hỗ trợ và tính năng:

Trang web này chỉ sử dụng được trên website, cung cấp cho người dùng bộ từ vựng các cấp độ (từ cấp 1 đến cấp 6), bên cạnh đó bảng từ vựng này còn hiển thị tổng số từ vựng trong từng cấp, giúp người dùng có cái nhìn khái quát về số lượng từ vựng ở từng cấp. Web cung cấp cho người dùng các hình thức làm bài: bài kiểm tra ngắn nhằm giúp người dùng nắm được cấu trúc bài thi HSK từng cấp độ, bài kiểm tra toàn phần giúp người dùng làm được trọn đề thi HSK, sau khi làm bài kiểm tra xong người dùng có thể xem các video giảng giải của các thầy cô nổi tiếng, phân tích thành tích đạt được và đưa ra lời khuyên nhằm nâng cao thành tích hơn trong lần làm bài sau.

Ngoài ra, trang web còn thiết kế phần "Luyện gõ chữ Hán" nhằm giúp người dùng luyện gõ phím trong tiếng Trung, có nhiều lợi ích trong kỳ thi HSK trên máy tính. Đồng thời, web cũng cài đặt thời gian làm bài, thời gian còn lại cho từng cấp độ, giúp người dùng phân bổ thời gian làm bài hợp lý. Ngoài ra, đến với trang web này người dùng còn có thể trải nghiệm việc ôn luyện HSK thông qua các trò chơi bổ ích, thú vị. Điểm nổi bật của trang web này là bài kiểm tra sẽ dẫn trực tiếp đến trang của Hanban Confucius Institute Headquarters là đơn vị tổ chức kỳ thi HSK nên độ tin cậy cao.

4. Ưu điểm, hạn chế và giải pháp của việc sử dụng công cụ số hoá trong luyện thi HSK:

4.1. Ưu điểm:

Việc ôn luyện HSK sẽ thật sự đạt được hiệu quả tối ưu nhất khi áp dụng đồng thời các phương pháp luyện thi truyền thống và luyện thi bằng các công cụ số hoá. Các công cụ này có thể mang đến cho người dùng những lợi ích sau:

Thứ nhất, mang đến cho thí sinh trải nghiệm trực quan, sống động, thiết kế đẹp, với những hình ảnh đẹp, trò chơi hấp dẫn, video sinh động. Mock.Tangce.Cn cung cấp cho người dùng các trò chơi thực hành để quá trình tự ôn HSK thêm phần thú vị. Ở Super Chinese cung cấp cho người dùng các video hoạt hình theo chuyên đề, giúp người học tiếp thu kiến thức nhanh chóng và hiệu quả, không những thế Super Chinese còn có tính năng nhận dạng giọng nói giúp người học phát âm từ vựng tiếng Trung chính xác và hiểu rõ ngữ cảnh của chúng trong các cuộc hội thoại. Một trong những phương pháp học từ vựng là học qua hình ảnh. Chính điều này đã làm cho các công cụ nhận được sự quan tâm và ưu chuộng của nhiều thí sinh.

Thứ hai, nội dung đa dạng, phong phú, thực tế. Ở Migii HSK tổng hợp hơn 12.000 bài tập theo dạng đề HSK và vẫn tiếp tục cập nhật thường xuyên, các bài tập có đầy đủ đáp án và lời giải chi tiết. HSK online có đề thi mô phỏng và đề thi thật HSK những năm trước giúp thí sinh hiểu rõ format đề và không bị bỡ ngỡ khi làm bài thi thật. HSK & Vocabulary cung cấp cho người dùng các dạng bài tập theo từng phần: Nghe hiểu, Ngữ pháp, Đọc hiểu, Tổng hợp, Đề thi mẫu HSK, mỗi phần sẽ có các hướng dẫn về kỹ năng và chiến lược làm bài thi cho thí sinh. Với Super Chinese, thí sinh có cơ hội trải nghiệm hơn 800 bài học, được chia thành 12 cấp độ và dựa trên hơn 50 chủ đề thú vị.

Thứ ba, có chiến lược và lộ trình phù hợp với trình độ của thí sinh. Với Migii HSK và HSK online thí sinh có thể làm bài kiểm tra đầu vào để app cung cấp chiến lược và lộ trình ôn luyện phù hợp. Như vậy, các thí sinh có thể luyện tập với nội dung phù hợp năng lực của bản thân, từ đó có thể đạt kết quả một cách tốt nhất.

Thứ tư, hoạch định mục tiêu rõ ràng. Migii HSK và Super Chinese hỗ trợ người dùng ở các bài thi thử có phần hẹn giờ như khi thi thật, giúp thí sinh hiểu được sự hạn định về thời gian làm bài thi, từ đó có những phương pháp làm bài nhanh hơn, hiệu quả hơn. Đồng thời, Mock.Tangce.Cn sẽ chấm điểm từng phần và đưa ra đáp án tham khảo cho thí sinh. Như vậy có thể thấy, từ những tính năng của các công cụ này cung cấp giúp các thí sinh có nhận thức rõ hơn về năng lực của bản thân, từ đó có mục tiêu rõ ràng và điều chỉnh kỹ năng làm bài phù hợp.

Thứ năm, thời gian ôn luyện linh hoạt, có thể luyện tập ở bất kì đâu. Nếu như các phương pháp truyền thống chịu ảnh hưởng bởi thời gian và không gian thì ở những công cụ số hoá này gọn nhẹ, tiện lợi hơn nhiều. Chỉ cần có trong tay một chiếc smart phone hoặc một cái máy tính thì thí sinh có thể hoàn toàn ôn luyện ở bất kì thời gian nào rảnh hay ở bất kì đâu.

Thứ sáu, chi phí không cao so với đi học luyện thi trực tiếp bên ngoài. Nếu như các lớp luyện thi HSK bên ngoài trung bình học phí được tính theo tháng hoặc theo khoá (3-4 tháng) với học phí cao thì việc ôn luyện HSK thông qua các công cụ số hoá sẽ tiết kiệm chi phí hơn rất nhiều. Nếu như nâng cấp tài khoản với mức trọn đời thì người dùng càng tiết kiệm được nhiều chi phí hơn. Đồng thời có thể cho người thân mượn tài khoản của mình để ôn luyện.

Thứ bảy, có tính cạnh tranh thông qua xếp hạng rõ ràng giữa thành tích của các người dùng. HSK online có bảng xếp hạng về thành tích điểm đạt được của người dùng, bảng xếp hạng về số lượng từ vựng mà người dùng đã học và bảng xếp hạng thời gian học. Như vậy, người dùng có thể xem được và so sánh với các người dùng khác, từ đó càng có nhiều động lực phấn đấu đạt được kết quả cao hơn. Hoặc nếu người dùng đạt thành tích cao trong bảng xếp hạng thì cũng là phần thưởng nhằm khuyến khích cho người dùng khi nhìn vào bảng xếp hạng có tên mình.

Thứ tám, có tính năng nhắc nhở người dùng học. Một số công cụ còn thiết kế tính năng nhắc nhở người dùng học và quy định thời gian người dùng cần học (phần này người dùng chọn ngay từ ban đầu). Như vậy, việc học ngoài tính tự giác của bản thân ra thì các công cụ này còn giúp người dùng dù bận rộn thế nào cũng sắp xếp thời gian để ôn luyện, nhằm đạt được kết quả tốt và theo đúng lộ trình.

Từ những ưu điểm trên có thể thấy, những tính năng mà các công cụ số hoá mang lại cho quá trình luyện thi HSK là không nhỏ. Nếu các thí sinh vận dụng tốt những ưu điểm trên, chắc chắn sẽ mang lại một trải nghiệm thú vị và một kết quả tốt đẹp như mong đợi.

4.2. Hạn chế:

Bên cạnh những ưu điểm, các công cụ số hoá này không tránh khỏi những hạn chế. Có thể kể đến như:

Thứ nhất, phải trả phí để có những trải nghiệm nâng cao. Thí sinh phải trả cho Migii HSK 1.424.000 VNĐ nếu muốn có trải nghiệm không quảng cáo, có thể sử dụng khi offline. Với HSK online người dùng cần trả 1.499.000 đồng (nếu dùng trong 12 tháng), hoặc 1.999.000 đồng (nếu dùng trọn đời). Còn với app Super Chinese nếu không mua gói VIP thì người dùng chỉ được sử dụng miễn phí 10 phút mỗi ngày (gói VIP trị giá 990.000 VNĐ cho 1 năm).

Thứ hai, các công cụ này hạn chế trong việc người dùng sử dụng chữ viết tay để làm bài, dẫn đến quên các nét chữ. Hán tự là chữ tượng hình nên đối với những người dùng dùng tiếng mẹ đẻ thuộc hệ chữ Latinh thì trong thời gian dài không luyện viết Hán tự sẽ xảy ra tình trạng quên nét, quên bộ, quên chữ. Nhưng đa phần các công cụ kể trên không có phần rèn kỹ năng viết chữ bằng tay cho người dùng, nếu có thì chỉ là công cụ hỗ trợ luyện gõ phím chứ không có bản viết tay, nên sử dụng thời gian dài sẽ tạo ra một số bất lợi cho các thí sinh thi HSK trên giấy.

Thứ ba, các công cụ kể trên đều được sử dụng thông qua máy tính hoặc điện thoại nên sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến sức khoẻ thị lực. Việc nhìn màn hình máy tính, điện thoại nhiều sẽ làm mỏi mắt, đau mắt, cũng là một trong những nguyên nhân gây nên việc tăng độ đối với những người dùng bị cận thị. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), việc người dùng sử dụng các thiết bị điện tử (máy tính, điện thoại, tivi,...) trong thời gian 3 giờ mỗi ngày sẽ làm suy giảm thị lực. Cho nên, đối với người dùng là nhân viên văn phòng ngoài thời gian làm việc hành chính ra, thì việc sử dụng các công cụ số hoá này để ôn luyện sẽ làm ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ thị lực, dẫn đến đau đầu, stress, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống,....

Thứ tư, việc luyện khẩu ngữ qua các công cụ số hoá giảm khả năng tương tác hơn so với luyện với giáo viên hoặc người bản xứ. Mặc dù một số công cụ số hoá cung cấp cho người dùng môi trường luyện tập khẩu ngữ, ôn luyện cho kỳ thi HSKK nhưng không mang được đến cho người dùng cảm giác được tương tác trực tiếp với con người nhiều như khi luyện cùng giáo viên hoặc người bản xứ. Chính vì vậy không mang lại hiệu quả cao như khi đi ôn luyện thi bên ngoài. Ngoài ra, phần khẩu ngữ là phần được đánh giá là mang tính thực tế cao, nếu luyện cùng các công nghệ số hoá thì không rèn giũa được khả năng phản xạ ngôn ngữ cho người dùng, mà đa phần đều được gói gọn trong khuôn khổ.

Như vậy có thể thấy, ngoài các ưu điểm mà các công cụ số hoá mang lại cho người dùng trong việc ôn luyện HSK thì cũng tồn tại nhiều hạn chế cần được khắc phục. Cần người dùng sử dụng các công cụ số hoá này một cách thông minh để đạt được hiệu quả cao trong ôn luyện và trong bài thi chính thức.

4.3. Giải pháp khắc phục hạn chế:

Dù là phương pháp luyện thi truyền thống hay sử dụng các công cụ số hoá thì vẫn còn tồn đọng những vấn đề. Đối mặt với những hạn chế này, có thể đề xuất những phương pháp khắc phục sau:

Đầu tiên, có thể giảm chi phí bằng việc nhiều người dùng dùng chung một tài khoản (nếu cùng trình độ) hoặc có thể chọn lọc một trong các công cụ kể trên phù hợp với tài chính cá nhân. Hoặc có thể áp dụng cách nâng cấp tài khoản dùng trọn đời, như vậy có thể sử dụng đồng thời các cấp độ ôn luyện, cũng giảm được chi phí khi nhiều người dùng chung một tài khoản.

Tiếp theo, bên cạnh việc sử dụng các công cụ số hoá để ôn luyện thì đồng thời bổ sung thêm thời gian luyện viết chữ bằng tay (nếu thi HSK trên giấy). Như vậy, thí sinh mới có thể áp dụng đủ và đạt được hiệu quả cao nhất.

Bên cạnh đó, nên hạn chế ôn luyện các công cụ này trong thời gian dài liên tục. Có thể chia nhỏ ra thời gian biểu mỗi ngày phù hợp với sức khoẻ của bản thân. Mỗi ngày có thể học từ 1-2 giờ và thực hiện mỗi ngày. Ngoài ra, có thể trang trí các cây xanh trong không gian học tập, như vậy sau thời gian sử dụng các công cụ số hoá này để luyện thi thì chúng ta có thể thư giãn mắt nhờ những cây xanh này.

Áp dụng đồng thời việc ôn luyện khẩu ngữ trên các công cụ số hoá này và luyện phản xạ cùng giáo viên, bạn bè hoặc người bản xứ. Như vậy, ngoài việc nâng cao khả năng khẩu ngữ phục vụ cho kỳ thi HSKK ra thì các thí sinh còn rèn được kỹ năng phản xạ ngôn ngữ dùng trong cuộc sống hàng ngày.

5. Kết luận:

Các tính năng và hiệu quả mà các công cụ hỗ trợ luyện thi chứng chỉ HSK trong thời đại số hoá là rất lớn. Các công cụ này đã giúp người dùng có những trải nghiệm thú vị, sống động, tối ưu về thời gian ôn luyện, mở rộng không gian và thời gian sử dụng, cung cấp những kiến thức thực tế, bổ ích, có lộ trình mục tiêu rõ ràng và rèn luyện các kỹ năng cần có trong quá trình luyện thi chứng chỉ HSK. Ngoài ra còn có tính năng nhắc nhở người học ôn luyện, cũng như có các bảng xếp hạng thành tích nhằm tạo động lực phấn đấu cho người dùng đạt kết quả cao.

Bên cạnh đó, vẫn còn không ít những hạn chế về chi phí sử dụng, về việc luyện viết chữ bằng tay, ảnh hưởng đến sức khoẻ thị lực cho đến việc giảm khả năng phản xạ ngôn ngữ cần được khắc phục, cần người dùng sử dụng một cách thông minh để đạt được kết quả cao nhất.

Thời đại số hoá đã giúp chúng ta tạo được một môi trường an toàn, tiện lợi và năng suất cho các sĩ tử chuẩn bị hành trang tốt bước vào kỳ thi đánh giá trình độ, năng lực tiếng Trung (hay còn gọi là HSK). Chỉ cần người dùng có chọn lọc, áp dụng đồng thời các phương pháp thì việc ôn luyện HSK không còn là việc quá khó khăn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Phương Thuý (2023). Các ứng dụng công nghệ thông tin trong học khẩu ngữ tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, 108, 1-8.*
2. Trần Quang Cát Linh (2023). Khảo sát những khó khăn sinh viên gặp phải khi làm bài thi Kỹ năng đọc hiểu tiếng Trung bậc 5/6. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 296, 55-57.*
3. Review 5 phần mềm luyện thi HSK tốt nhất hiện nay, <https://hicampus.vn/phan-mem-luyen-thi-hsk.html>
4. Ngồi trước màn hình máy tính: bao lâu là quá nhiều? <https://www.prudential.com.vn/vi/blog-nhip-song-khoe/ngoi-truoc-man-hinh-may-tinh-bao-lau-la-qua-nhieu/#:~:text=tìm%20hiểu%20nhé.-,Tưởng%20“bạn%20thân”%20nhưng%20đôi%20lúc%20lại%20hóa%20“kẻ,điện%20tử%20trên%203h%2Fngày>.

XU HƯỚNG HỌC TIẾNG NHẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI HIỆN NAY

Mai Thị Ngọc Anh *

Viện Công nghệ Việt - Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
* Tác giả liên hệ: mtn.anh@hutech.edu.vn

TÓM TẮT

Nắm bắt được những xu hướng học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu mới hiện nay là cần thiết để giúp các tổ chức giáo dục và doanh nghiệp dự đoán và đáp ứng nhanh chóng đối với nhu cầu ngôn ngữ, xây dựng đội ngũ lao động đa quốc gia, tăng cường giao tiếp và hợp tác quốc tế. Đồng thời, tìm hiểu về xu hướng học tiếng Nhật cũng giúp phát hiện những phương pháp giảng dạy tiên tiến và kỹ thuật công nghệ mới, hỗ trợ quá trình học tập và đào tạo hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và đa quốc gia. Đề tài sẽ là nguồn tham khảo cho các cơ quan, cơ sở có nhu cầu về nhân lực ngôn ngữ, đào tạo nhân lực, nghiên cứu phát triển giáo dục tiếng Nhật hiện nay và trong tương lai.

Từ khóa: ngôn ngữ, xu hướng, tiếng Nhật, toàn cầu.

1. Giới thiệu tổng quan

Tìm hiểu về xu hướng học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay là điều cần thiết đối với các cơ sở đào tạo ngôn ngữ Nhật và những người làm công tác đào tạo ngôn ngữ Nhật. Học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu luôn cập nhật mới như hiện nay chịu ảnh hưởng sâu sắc từ sự tăng cường hợp tác và giao lưu quốc tế của các quốc gia. Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế, biết tiếng Nhật không chỉ là một kỹ năng ngôn ngữ mà còn trở thành một yếu tố quyết định trong giao tiếp và hợp tác kinh tế quốc tế với Nhật Bản. Còn ở Việt Nam, khi Nhật Bản đang trở thành đối tác quan trọng trong nhiều ngành, từ công nghiệp đến dịch vụ, nhu cầu về những người biết tiếng Nhật ngày càng tăng. Thứ hai, với sự gia tăng của nhân sự đa quốc gia, biết tiếng Nhật trở thành chìa khóa mở ra cơ hội nghề nghiệp ở cả Nhật Bản và các quốc gia khác. Doanh nghiệp ngày nay đánh giá cao những nhân viên có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và biết tiếng Nhật trở thành một ưu thế lớn trong quá trình tuyển dụng.

Học tiếng Nhật không chỉ là quá trình nắm bắt ngôn ngữ mà còn là một phương tiện quan trọng để hiểu rõ văn hóa và xã hội Nhật Bản. Thứ nhất, việc này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự đa dạng văn hóa, giúp cho người học có cơ hội tiếp xúc và thấu hiểu sâu sắc về cách sống, tư duy và giá trị của xã hội Nhật Bản. Thứ hai, khả năng hiểu biết văn hóa Nhật Bản không chỉ giúp tăng cường sự hiểu biết mà còn khám phá sự tôn trọng đối với người Nhật. Việc này làm cho quá trình học tiếng Nhật không chỉ là việc học một ngôn ngữ mà còn là việc hiểu biết và tiếp nhận một lối sống và giá trị khác biệt. Hơn nữa, sự hiểu rõ văn hóa và tri thức Nhật Bản cũng mang lại lợi ích lớn trong giao lưu và hợp tác. Khả năng giao tiếp hiệu quả không chỉ giúp xây dựng mối quan hệ công việc mà còn mở rộng cơ hội tham gia vào các dự án quốc tế và nâng cao vị thế trong môi trường làm việc đa quốc gia.

Cuối cùng, học tiếng Nhật không chỉ đơn thuần mang lại lợi ích cá nhân mà còn đóng góp sâu sắc vào sự kết nối và hiểu biết giữa các quốc gia. Thứ nhất, việc này tạo ra một cầu nối vững chắc trong quá trình giao lưu văn hóa, giúp người học không chỉ truyền đạt thông điệp một cách chính xác mà còn thấu hiểu tinh thần và giá trị của đối tác giao tiếp. Thứ hai, học tiếng Nhật là một dạng năng lực mềm quan trọng trong môi trường quốc tế ngày nay. Sự thành thạo ngôn ngữ không chỉ giúp tạo ra cơ hội giao tiếp mà còn mở ra cửa cho sự hiểu biết sâu sắc về văn hóa và tư tưởng của cộng đồng Nhật Bản. Bên cạnh đó, khả năng sẵn sàng thích ứng và hòa nhập được thể hiện qua việc học tiếng Nhật. Sự chấp nhận và sẵn sàng tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hóa mới không chỉ tạo điều kiện cho sự phát triển cá nhân mà còn xây dựng cầu nối vững chắc giữa các quốc gia, thúc đẩy sự hòa nhập và liên kết mạnh mẽ trong môi trường quốc tế.

Việc chọn đề tài "***Xu hướng học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu mới hiện nay***" xuất phát từ sự nhận thức về sự biến đổi nhanh chóng và đa chiều nhu cầu ngôn ngữ ngày nay do tác động của toàn cầu hóa. Nhật Bản với vị trí quan trọng trong cộng đồng quốc tế, trở thành điểm đặc biệt quan trọng để tìm hiểu về cách mà những thay đổi này đang diễn ra.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Trong quá trình tìm hiểu "Xu hướng học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu mới hiện nay", phương pháp phân tích dữ liệu được chọn là một công cụ quan trọng để thu thập và hiểu rõ thông tin từ các nguồn đa dạng. Bắt đầu bằng việc tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau như báo cáo chính thức, sách, nghiên cứu trước đây, phương pháp này giúp xây dựng lý luận mạch lạc và chứng minh các điểm quan trọng trong nghiên cứu. Phương pháp này không chỉ dừng lại ở việc xây dựng lý luận mà còn làm rõ và kiểm chứng các luận điểm. Việc áp dụng số liệu và thông tin từ nhiều nguồn khác nhau làm cho nghiên cứu trở nên đầy đủ và thuyết phục, giúp định rõ mối quan hệ giữa các yếu tố đã được phân tích.

2.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Đề tài đã sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp như một công cụ quan trọng để xử lý và hiểu rõ thông tin đã thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Việc này giúp đề tài xác định rõ những xu hướng và thay đổi cụ thể trong học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu mới hiện nay. Sau đó, đề tài phân loại và tổng hợp thông tin để xây dựng một cái nhìn toàn diện. Việc này cho phép đề tài nhìn nhận các mối liên quan giữa các yếu tố khác nhau, từ đó hình thành ra một bức tranh tổng thể về xu hướng học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu mới hiện nay.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng người học tiếng Nhật hiện nay

Dữ liệu về giáo dục tiếng Nhật trên toàn cầu mang đến cái nhìn rõ ràng về sự phổ biến và ảnh hưởng của ngôn ngữ này. Giáo dục tiếng Nhật được khẳng định ở 142 quốc gia/ khu vực trên toàn thế giới, cao nhất từ trước đến nay. Có khoảng 3,85 triệu người học tiếng Nhật ở nước ngoài, 18.272 cơ sở giáo dục tiếng Nhật và 74.592 giáo viên dạy tiếng Nhật. Trong đó, lượng người học tiếng Nhật ở Trung Quốc nhiều nhất với 1.057.318 người, quốc gia này đã giữ vị trí số một trong nhiều năm qua. Người ta cho rằng việc học tiếng Nhật dễ dàng hơn với người Trung Quốc, những người có cùng khu vực chữ Hán. Đứng ở vị trí thứ hai là Indonesia với 711.732 người. Tiếp theo đó là Hàn Quốc với 470.334 người học.

Với 174.000 người học năm 2018, Việt Nam là nước có số người học tiếng Nhật lớn thứ 6 thế giới sau Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan và đứng thứ 3 Đông Nam Á. Diễn đàn cho giáo viên tiếng Nhật cấp tiểu học, trung học của Việt Nam lần thứ nhất JLTF 2021 đã được tổ chức theo hình thức trực tuyến vào sáng ngày 28/11/2021. Diễn đàn được tổ chức nhằm xây dựng mạng lưới giáo viên tiếng Nhật, giúp cho các giáo viên tiếng Nhật tại Việt Nam ở nhiều cấp học có thể gặp gỡ, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm cũng như thông tin về giảng dạy tiếng Nhật. Đây cũng là nơi để các giáo viên học thêm nhiều kiến thức mới về giảng dạy tiếng Nhật, qua đó sẽ có sự trưởng thành, phát triển trong sự nghiệp. Trong diễn đàn, Giám đốc Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam - Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản, ông Toshiki ANDO cho biết, theo kết quả khảo sát cơ sở đào tạo đào tạo tiếng Nhật trên toàn thế giới năm 1998, Việt Nam chỉ có 31 cơ sở đào tạo tiếng Nhật với hơn 10.000 người học. Tuy nhiên, theo số liệu mới nhất của năm 2018, Việt Nam có 818 cơ sở đào tạo tiếng Nhật với hơn 170.000 người học. Đồng nghĩa với việc số cơ sở đào tạo tiếng Nhật tăng hơn 26 lần và số người học tăng lên hơn 17 lần chỉ sau 20 năm. Hiện nay tiếng Nhật được giảng dạy với tư cách là ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2 tại hơn 40 tỉnh, thành phố trên cả nước, là một trong các ngoại ngữ được lựa chọn, tổ chức thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Theo số liệu tháng 1/2021, có 37 trường THPT, 82 trường THCS và 2 trường Tiểu học dạy tiếng Nhật một cách chính thức. Năm 2018, có 26.239 học sinh THPT và THCS, 2.054 học sinh Tiểu học đang học tiếng Nhật. Một số trường đại học tại Việt Nam cung cấp các khóa đào tạo tiếng Nhật như trường ĐH Sư Phạm TP.HCM, Trường ĐH Công Nghệ TP.HCM (Hutech), Trường ĐH Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn. Sinh viên có thể chọn học tiếng Nhật như một môn học phụ, hoặc đăng ký vào các chương trình đào tạo chuyên sâu về tiếng Nhật. Ngoài ra, một số trường đại học như Trường ĐH Sư Phạm TP.HCM có nhiều chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học Nhật Bản như Đại học Osaka, Đại học Tsukuba, Đại học Wakayama, Đại học Mie, Đại học Hitotsubashi, Đại học Musashino, Đại

học Kobeshinwajoshi… với nhiều suất học bổng trao đổi sinh viên hàng năm. Những con số này phản ánh sự tăng cường ảnh hưởng của ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản trên thế giới.

3.2. Xu hướng học tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu hiện nay

Với sự gia tăng của đối thoại quốc tế và kết nối toàn cầu, việc học tiếng Nhật không chỉ là một kỹ năng ngôn ngữ mà còn là một cánh cửa mở ra cơ hội giáo dục và nghề nghiệp. Sự tăng trưởng đáng kể của nhu cầu học tiếng Nhật toàn cầu có nhiều nguyên nhân đằng sau, trong đó một yếu tố quan trọng là chất lượng giáo dục xuất sắc mà Nhật Bản cung cấp. Đầu tiên trong lĩnh vực giáo dục, Nhật Bản đang đứng đầu về số lượng du học sinh đến từ Châu Á, điều này phản ánh sức hấp dẫn đặc biệt của quốc gia này trong lĩnh vực giáo dục quốc tế. Một trong những lý do chính là chất lượng giáo dục xuất sắc mà Nhật Bản cung cấp. Với sự phát triển kinh tế luôn nằm ở top đầu thế giới như hiện nay, Nhật Bản tự hào là một trong những quốc gia áp dụng được nhiều thành tựu khoa học hiện đại vào đời sống và sản xuất. Việc học tập tại đây sẽ tạo được cơ hội cho các bạn trẻ tiếp xúc với nền kinh tế hiện đại, năng động, trang thiết bị phục vụ học tập luôn được cải tiến hỗ trợ tốt nhất cho việc học của các du học sinh. Bên cạnh đó, với vấn đề nguồn lao động trẻ khan hiếm do xu hướng dân số già nên chính phủ Nhật Bản đề ra nhiều chính sách vô cùng hấp dẫn để thu hút sinh viên, nguồn lao động trẻ có tay nghề và chuyên môn đến học tập như: đưa ra nhiều chương trình học bổng hỗ trợ chi phí học tập, sinh hoạt hấp dẫn, tài trợ học phí, vay vốn sinh viên với lãi suất thấp, đưa ra nhiều cơ hội làm việc hấp dẫn sau khi ra trường với mức thu nhập cao,….

Ngoài ra, sự tăng cường hợp tác kinh tế và văn hóa giữa Nhật Bản và các quốc gia khác đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhu cầu học tiếng Nhật. Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế, Nhật Bản đang đóng vai trò quan trọng làm đối tác với nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Các doanh nghiệp Nhật Bản mở rộng quy mô quốc tế và hợp tác tăng cường, điều này tạo ra nhu cầu lớn về nhân sự có khả năng tiếng Nhật. Từ những người làm kinh doanh đến chuyên gia chuyển giao công nghệ, tất cả đều cần có khả năng giao tiếp hiệu quả trong ngôn ngữ Nhật…

Nhật Bản ngày càng khẳng định vị thế là một thị trường có tiềm năng vô cùng lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục tiếng Nhật. Tại Việt Nam, xu hướng học tiếng Nhật ngày càng tăng mạnh qua từng năm, phản ánh sự quan tâm và nhận thức về lợi ích mà việc nắm bắt ngôn ngữ này mang lại. Việc tăng cường đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi. Bên cạnh đó, khách hàng Nhật Bản ngày càng tăng lên tại Việt Nam, và doanh nghiệp cần nhân sự có khả năng tiếng Nhật để cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng chất lượng và hiệu quả, do đó nhu cầu tìm kiếm nhân sự có kỹ năng ngôn ngữ lớn để đáp ứng mong muốn của khách hàng Nhật Bản cũng ngày càng tăng. Cùng với đó, các chương trình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản cũng đóng góp vào sự phổ biến tiếng Nhật tại Việt Nam. Chất lượng giáo dục tiếng Nhật ngày càng được cải thiện thông qua sự phát triển của các trung tâm, trường học chuyên đào tạo ngôn ngữ này. Phương pháp học linh hoạt, linh động giúp học viên dễ dàng tiếp cận và nắm bắt kiến thức một cách hiệu quả. Ngoài ra, việc học tiếng Nhật mang lại nhiều lợi ích cá nhân. Không chỉ tạo ra cơ hội việc làm trong các doanh nghiệp Nhật Bản mở rộng tại Việt Nam, mà còn mở cửa cho cơ hội du học và làm việc trực tiếp tại đất nước mặt trời mọc. Điều này không chỉ giúp nâng cao khả năng nghề nghiệp mà còn là cơ hội để phát triển kỹ năng giao tiếp và hiểu biết văn hóa, mang lại những trải nghiệm đáng giá cho người học. Nhìn chung, giáo dục tiếng Nhật hiện đang là một lựa chọn hấp dẫn cho những người mong muốn xây dựng sự nghiệp và mở rộng tầm nhìn cá nhân trong môi trường quốc tế ngày càng tích cực.

Một trong những lí do khác thu hút người nước ngoài học tiếng Nhật và du học tại Nhật Bản là sự phổ biến của manga và anime. Manga và anime không chỉ là một hình thức giải trí mà còn là một cửa sổ mở ra văn hóa Nhật Bản. Những tác phẩm này giúp người học có cơ hội tiếp cận và hiểu sâu hơn về lối sống, giáo dục, và giá trị của xã hội Nhật Bản. Sự sáng tạo và độ đa dạng trong nội dung manga và anime tạo ra một kết nối mạnh mẽ với người học. Các câu chuyện, nhân vật, và tình huống trong các tác phẩm này thường phản ánh đời sống hàng ngày và giao tiếp trong xã hội Nhật Bản, giúp người học cảm thấy gần gũi và hiểu rõ hơn về ngôn ngữ và văn hóa. Việc xem anime giúp người học tiếp cận với ngôn ngữ thực tế. Những cụm từ, ngữ pháp, và ngữ điệu trong anime thường phản ánh cách mà người Nhật thực sự giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ là ngôn ngữ học thuật. Bên cạnh đó, sự hấp dẫn của anime có thể tăng

cường sự quan tâm và tập trung của người học. Việc kết hợp giáo dục và giải trí giúp tạo ra một môi trường học tập tích cực và thú vị, khuyến khích sự tiếp thu ngôn ngữ một cách tự nhiên. Đây cũng là lý do lớn thứ hai trong những lý do thu hút người học tiếng Nhật.

Mặt khác, sự phát triển của internet và mạng xã hội càng mở rộng khả năng tiếp cận thông tin về văn hóa Nhật Bản. Video trên YouTube, các trang web, và cộng đồng trực tuyến chia sẻ thông tin về cuộc sống hàng ngày, văn hóa, thậm chí là ngôn ngữ Nhật Bản. Cùng với sự phổ biến của các nền tảng trực tuyến, việc kết nối và giao lưu với cộng đồng Nhật Bản trở nên dễ dàng hơn. Việc tham gia vào các diễn đàn, nhóm trò chuyện, hoặc thậm chí là tham gia các sự kiện trực tuyến với người bản xứ giúp người học tiếp xúc với ngôn ngữ một cách thực tế và sinh động.

4. Kết luận

Thông qua việc phân tích các yếu tố như tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản, vai trò quan trọng trong khoa học và công nghệ, và ảnh hưởng văn hóa, chúng ta nhận thức được rằng sự quan tâm đối với tiếng Nhật là một xu hướng dài hạn. Nhật Bản không chỉ nổi tiếng với sự phát triển kinh tế vững mạnh mà còn là một trung tâm của sáng tạo và tiến bộ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Với vị thế là một trong những quốc gia hàng đầu thế giới về nghiên cứu và phát triển, Nhật Bản thu hút sự chú ý của nhiều người muốn theo đuổi sự nghiệp trong các ngành như công nghệ thông tin, kỹ thuật ôtô, y tế và nghiên cứu khoa học.

Ngoài những yếu tố kinh tế và giáo dục, ảnh hưởng văn hóa cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự quan tâm và học tiếng Nhật. Văn hóa Nhật Bản, đa dạng và độc đáo, đang góp phần làm cho việc học tiếng Nhật trở nên hấp dẫn với người nước ngoài. Một trong những yếu tố quan trọng là phổ biến của văn hóa giải trí Nhật Bản, đặc biệt là anime và manga. Sự thu hút mạnh mẽ từ những tác phẩm này không chỉ làm cho tiếng Nhật trở thành một ngôn ngữ "cool" mà còn tạo ra động lực mạnh mẽ cho các bạn trẻ muốn hiểu rõ hơn về ngôn ngữ gốc của những tác phẩm mà họ yêu thích. Việc học tiếng Nhật không chỉ là việc nắm bắt kiến thức, mà còn là cơ hội để tìm hiểu về nền văn hóa đặc sắc được thể hiện trong các tác phẩm này.

Ngoài ra, văn hóa truyền thống Nhật Bản cũng đóng một vai trò quan trọng. Sự phát triển của nghệ thuật truyền thống như ikebana (nghệ thuật cắm hoa), chado (nghệ thuật trà), kimono và nhiều phong tục truyền thống khác tạo ra sự hiểu biết và tôn trọng về văn hóa Nhật Bản. Điều này thúc đẩy lòng hứng thú và mong muốn của những người học tiếng Nhật để có thể tận hưởng và thấu hiểu sâu sắc về những giá trị truyền thống này.

Với việc kết hợp những yếu tố trên, có thể thấy rằng sự quan tâm đối với tiếng Nhật không chỉ là một biểu hiện ngắn hạn của một xu hướng thị trường, mà là một phản ánh của sự đáp ứng chiến lược đối với sự thay đổi toàn cầu. Sự tương tác giữa tăng trưởng kinh tế, sự tiên tiến trong khoa học và công nghệ, cùng với ảnh hưởng văn hóa, tạo ra một bức tranh đa chiều về tầm quan trọng và sức hút của tiếng Nhật trong môi trường toàn cầu ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Giao lưu văn hóa và quan hệ công chúng quốc tế. (2019). "Thực trạng giáo dục tiếng Nhật ở nước ngoài và nỗ lực nâng cao giáo dục tiếng Nhật". Bộ Ngoại giao Nhật Bản.
2. Milky. (2023). "Số lượng người học tiếng Nhật ở Nhật Bản và nước ngoài, động lực của họ và thực trạng giáo dục tiếng Nhật hiện nay". Nihogo Study
3. NRI. (2023). "Niên đại tương lai của NRI 2024-2100". Viện nghiên cứu Nomura Nhật Bản.
4. Nhiều tác giả. (2022). "As Japanese-Language Learners are Growing in Asia, Responding to the Diversifying Learning Motives There". JF Special Stories.

TÍNH GIA TRƯỞNG VÀ MÃ HIỆU CỦA TÌNH YÊU LÃNG MẠN TRONG TIỂU THUYẾT *KAMISAMA NO BŌTO* (1999) CỦA EKUNI KAORI

Vũ Lê Bảo Trinh *

Bộ môn Ngôn ngữ Nhật, Trường Đại học FPT Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: trinhvlb@fe.edu.vn

TÓM TẮT

Sử dụng lý thuyết của Niklas Luhmann cho rằng tình yêu lãng mạn là một phương tiện kết nối đã được mã hóa, bài viết phân tích tiểu thuyết *Kamisama no bōto* của Ekuni Kaori dưới góc độ tình yêu và các mối quan hệ gia đình. Nhân vật chính Yōko đã sử dụng mã hiệu này trong việc tưởng tượng và nuôi dưỡng tình yêu của cô đối với Người Đó, một nhân vật nam vắng mặt xuyên suốt tác phẩm. Dù không hiện diện nhưng anh ta chi phối toàn bộ cốt truyện cũng như sự phát triển của những nhân vật nữ, qua đó thể hiện khía cạnh gia trưởng của mã hiệu tình yêu này. Bằng việc xem xét hình tượng nhân vật nữ chính Yōko và mối quan hệ giữa cô với Người Đó, bài viết khắc họa khái quát cách nam quyền và những giá trị gia trưởng ảnh hưởng đến phụ nữ trẻ Nhật Bản thông qua định kiến và kỳ vọng xã hội về họ với tư cách làm vợ và làm mẹ.

Từ khóa: chế độ gia trưởng, Ekuni Kaori, mã hiệu tình yêu lãng mạn, nữ quyền luận, văn học đương đại Nhật Bản.

1. Tổng quan

Ekuni Kaori (江國香織), được mệnh danh là "Murakami nữ", là một trong những nhà văn nữ đương đại được chú ý nhất hiện nay ở Nhật Bản. Ngoài sáng tác tiểu thuyết, bà còn viết truyện thiếu nhi, làm thơ cũng như là dịch giả tiếng Nhật của nhiều tác phẩm văn học nước ngoài khác. Các tác phẩm của Ekuni mang đậm chất trữ tình, thường lấy đề tài là những nỗi trăn trở và sự cô đơn của phụ nữ trong tình yêu, vì thế thường được nữ giới ưa chuộng.

Ekuni Kaori sinh ngày 21 tháng 3 năm 1964 tại Tokyo, có cha là nhà tiểu luận Ekuni Shigeru. Tác phẩm đầu tay của bà là tập truyện đồng thoại *Kusanojō no hanashi* (草之丞の話), xuất bản lần đầu năm 1987, đã nhận được giải thưởng cho truyện đồng thoại của báo Mainichi. Tuy sau đó bà cũng cho ra mắt nhiều truyện ngắn và đạt được một số giải thưởng khác, tên tuổi của Ekuni chỉ thật sự tỏa sáng khi cuốn tiểu thuyết đầu tay *Kirakira hikaru* (きらきらひかる, 1991) giành giải Murasaki Shikibu năm 1992 và được chuyển thể thành phim cùng năm. Tác phẩm sau đó đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như Anh, Ý, Ba Lan, Hàn Quốc và Việt Nam. So với các đồng nghiệp khác như Murakami Haruki hay Yoshimoto Banana, các tác phẩm của Ekuni – tuy không hề kém cạnh về độ nổi tiếng trên văn đàn Nhật Bản, lại ít được chú ý hơn trong giới học thuật nước ngoài, đặc biệt là ở phương Tây.

Bên cạnh *Kirakira hikaru*, một trong số những tác phẩm nổi bật của Ekuni phải kể đến tiểu thuyết *Kamisama no bōto* (神様のボート, 1999). Tác phẩm đã được đón nhận nồng nhiệt ở cả trong và ngoài Nhật Bản, với những bản dịch tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Nga. Thông qua việc khắc họa một nữ chính bất ổn, bằng một ngôi kể không đáng tin cậy, tác phẩm đã đi ngược lại những hình ảnh lý tưởng thông thường mà một xã hội mạnh về nam tính như Nhật Bản đòi hỏi ở người phụ nữ, từ đó bộc lộ khao khát mạnh mẽ về tình yêu và hôn nhân tự nguyện, cũng như sự giải phóng bản thân phụ nữ khỏi những định kiến và ràng buộc xã hội.

Kamisama no bōto (Tạm dịch: Con thuyền của thần linh) bao gồm mười lăm chương, được kể theo góc nhìn luân phiên giữa Yōko và con gái mình, Sōko về hành trình kỳ lạ đi tìm Người Đó (*ano hito* あの人), người cha mà Sōko chưa bao giờ gặp, cũng là người mà Yōko xem là tình yêu chân chính của đời mình. Tuy Yōko và Sōko là nhân vật chính, nhưng xuyên suốt tác phẩm, mọi hành động và suy nghĩ của hai mẹ con chỉ xoay quanh Người Đó là một nhân vật thứ ba vắng mặt, người mà cho đến cuối cùng vẫn không hề xuất hiện. Người Đó rời đi không rõ lý do, chỉ để lại cho Yōko một lời hứa mơ hồ rằng anh ta nhất định sẽ trở lại. Tuy Yōko dần dần nhận ra đây chỉ là một lời hứa suông, thay vì đối diện với sự thật, cô lại vẽ ra những câu chuyện chi tiết về mình và Người Đó như thể chúng thật sự là một phần ký ức để tự

thuyết phục bản thân, và phần nào, thuyết phục con gái mình tin vào chúng. Khi Sōko trưởng thành, cô bé bắt đầu hiểu được sự hoang tưởng này của mẹ và chống đối dữ dội. Vào cuối truyện, Sōko quyết định chuyển đến một trường nội trú như một cách thức để thoát khỏi người mẹ "điên loạn", cũng là tự giải phóng bản thân khỏi sự kiểm soát của người cha vô hình. Chương cuối cùng được viết dưới góc nhìn của một Yōko mất trí giờ đây đã hoàn toàn gục ngã khi không có cả người tình lẫn Sōko, đứa con gái là bằng chứng duy nhất cho thấy Người Đó từng tồn tại. Ranh giới giữa tượng tưởng và sự thật càng nhạt nhòa hơn khi cuốn tiểu thuyết kết thúc bằng cảnh Người Đó ngồi bên cạnh Yōko và nắm tay cô, khiến người đọc không khỏi hoài nghi rằng có lẽ họ đã thực sự gặp lại nhau, nhưng là ở thế giới bên kia chứ không phải thực tại.

Bởi sự hòa trộn thú vị giữa tình yêu và sự điên loạn, đa phần những bài nghiên cứu hoặc phê bình về *Kamisama no bōto* đều tập trung phân tích mối quan hệ giữa Yōko và Người Đó mà bỏ quên Sōko, hoặc sự hiện diện của chế độ và tư tưởng phụ quyền (patriarchy) xuyên suốt tác phẩm. Ở đây, nhân vật Người Đó có thể được xem là một hình tượng mang tính gia trưởng vắng mặt mà cuộc sống của cả hai người phụ nữ Yōko và Sōko đều xoay quanh.

Mối quan hệ giữa Yōko và Người Đó là trọng tâm của cốt truyện, đồng thời cũng là nguồn gốc cho những giấc mơ và sự ảo tưởng của cô. Mặc dù thời gian bên nhau ngắn ngủi nhưng tình yêu của Yōko dành cho anh ta không hề thay đổi cho đến tận cuối truyện. Sự vắng mặt kéo dài của bạn đời (Người Đó) khiến mối quan hệ của Yōko và Người Đó trở thành một mối quan hệ giả tạo phi lý, nhưng nếu đọc qua lăng kính của Niklas Luhmann mà trong đó tình yêu lãng mạn được xem như một mã hiệu (code), cả khao khát lẫn khả năng duy trì sự khao khát này của Yōko – đến mức khiến cô trở nên "điên loạn", lại có thể lý giải được.

Bài viết này trình bày cách thức các định chế tình yêu, hôn nhân và gia đình bị ảnh hưởng bởi sự gia trưởng trong tiểu thuyết *Kamisama no bōto,* thông qua việc phân tích sự liên hệ giữa suy nghĩ của nhân vật Yōko và mối quan hệ giữa cô với Người Đó – một nhân vật nam vắng mặt trong tác phẩm. Bài viết sử dụng lý thuyết của nhà xã hội học Niklas Luhmann xem tình yêu là một "phương tiện kết nối đã được mã hóa" (a "coded medium of communication") thay vì một loại cảm xúc để lý giải tình yêu của Yōko cũng như mối quan hệ của cả hai. Theo Luhmann, để tình yêu trở thành một phương tiện kết nối đòi hỏi việc tham gia vào quá trình xử lý thông tin tự quy chiếu (self-referential information processing) của đối phương, hoặc ít nhất bản thân chủ thể phải hiểu để có thể tái hiện lại một cách đầy đủ. Điều này nhằm mục đích để bản thể có thể hiểu được thông tin đầu vào được anh ta tiếp nhận như thế nào, và đối phương liên hệ nó như là dữ liệu đầu ra ra sao (Luhmann, 1982/2012, p. 24). Tác giả bài viết đưa ra nhận định rằng cách mà Yōko nhìn nhận hiện thực, lẫn cách cô nhìn nhận con gái mình, được sàng lọc qua sự nhận thức (tưởng tượng) của cô về người bạn đời (cũng tưởng tượng). Khi mã hiệu tình yêu kích hoạt và đồng điệu cảm xúc của những người yêu với nhau, Yōko luôn hành động trong khi suy nghĩ về Người Đó. Với việc hai mẹ con luôn chuyển nhà mỗi vài tháng, cuộc sống của Yōko cũng xoay quanh một trung tâm rỗng mà ở đây mang hàm ý vừa là Tokyo, vừa là Người Đó.

Nếu xem xét các nhân vật nữ trong tác phẩm khác của Ekuni Kaori, có thể dễ dàng nhận thấy quá trình trưởng thành và phát triển của họ đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của nam giới. Trong *Kamisama no bōto*, tình yêu, tình cảm gia đình và tình mẫu tử đều là những giá trị được sản sinh dưới bóng một xã hội phụ quyền, đề cao tính nam hơn tính nữ. Song, khi cân nhắc thời điểm cũng như bối cảnh mà tiểu thuyết ra đời, tác phẩm của Ekuni ẩn chứa một giọng nói mạnh mẽ về nữ quyền, khuyến khích những phụ nữ trẻ Nhật Bản đấu tranh chống lại định kiến cũng như áp lực xã hội vẫn đang ràng buộc họ. Thông điệp đó đến hiện nay vẫn chưa hề lỗi thời, đặc biệt khi việc bất bình đẳng giới ở Nhật Bản vẫn còn là một vấn đề nhức nhối.

2. Tính nam và tình yêu trong tiểu thuyết *Kamisama no bōto*

2.1 Mã hiệu tình yêu và mối quan hệ Yōko-Người Đó

Trong nghiên cứu *Love as Passion: The Codification of Intimacy*, nhà xã hội học Niklas Luhmann đã nhận định rằng quan hệ con người bao gồm hai loại: quan hệ cá nhân và quan hệ phi cá nhân. Xã hội hiện đại khác với xã hội cổ đại ở chỗ con người có nhiều cơ hội hơn để phát triển cả quan hệ cá nhân lẫn phi cá nhân. Dựa theo định nghĩa mà Luhmann đề ra, để xây dựng những mối quan hệ đó cần đến một khái niệm khác là "thế giới" (worlds).

"Thế giới", theo Luhmann, là khoảng không gian nơi mà một người hình thành nhân dạng (identity). Mỗi người, theo đó, cũng có hai loại thế giới": một thế giới cá nhân gần gũi và quen thuộc được xây dựng từ những trải nghiệm nội tâm, và một thế giới xa cách, phi cá nhân hay nói cách khác, là xã hội vận hành theo một dãy những quy tắc ngầm đã được đa số đồng thuận. Tình yêu là một dạng quan hệ cá nhân hình thành dựa trên cơ sở của việc chấp nhận và ủng hộ lẫn nhau. Quá trình mã hóa tình yêu bắt đầu khi thông tin chủ thể nhận được được nhân đôi – một được thu nạp trong thế giới phi cá nhân, và một được tiếp nhận trong thế giới cá nhân.

Đối với Luhmann, tình yêu không hẳn là một loại cảm xúc mà thay vào đó, là một phương tiện kết nối đã được mã hóa (Luhmann, 1982/2012, p. 20). Mã hiệu tình yêu này thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào các nền văn hóa khác nhau. Trong trường hợp của Yōko, mã hiệu tình yêu được định hình thông qua các diễn ngôn về tính gia trưởng trong xã hội Nhật Bản đối với tình yêu nam nữ, hôn nhân dựa trên tình yêu và mô hình gia đình hạt nhân những năm cuối thế kỷ hai mươi. Luhmann cho rằng tình yêu cung cấp một mẫu mực về hành vi, đóng vai trò là một nguồn cung kiến thức giúp một người tìm kiếm bạn đời và đáng chú ý hơn cả, nhận thức được sự vắng mặt của người bạn đời (Luhmann, 1982/2012, p. 20). Trong một xã hội gia trưởng mà ở đó việc nuôi dưỡng con cái một mình hay việc được sinh ra ngoài giá thú còn chịu nhiều định kiến và cái nhìn miệt thị, thì sự vắng mặt của người bạn đời là một bất hạnh.

Tuy nhiên, không có nghĩa rằng đối với Luhmann, tình yêu hoàn toàn không có mối liên hệ gì với cảm xúc. Thay vào đó, chính mã hiệu tình yêu là thứ khơi gợi cảm xúc và đòi hỏi những hành động phối hợp theo cảm xúc đó. Mã hiệu tình yêu cung cấp một điểm định hướng và một cơ sở dữ liệu cho các hành động được thực hiện, đồng thời sự phát triển của những ý nghĩa gắn liền với mã hiệu đó cho phép chủ thể được trải nghiệm và chia sẻ tình yêu (Luhmann, 1982/2012, p. 20). Điều này giúp lý giải sự tồn tại của tình yêu đơn phương. Thông qua việc xác lập những quy luật nhất định để khơi thông những cảm xúc nhất định, cũng như mô phỏng những hành vi nhất định, mã hiệu tình yêu tạo ra một nền tảng để kiến tạo mối liên kết giữa những người yêu nhau. Bằng cách đó, tình yêu có thể biến khả dĩ những điều bất khả, làm bền chặt thêm những mối quan hệ vốn mỏng manh giữa người với người.

Cũng theo Luhmann, tình yêu không chỉ được thể hiện thông qua việc giao tiếp và kết nối giữa những người yêu nhau mà ngược lại, tình yêu "xúc tiến sự kết nối bằng việc không phụ thuộc vào giao tiếp"[1] vì cốt lõi chính của tình yêu vốn xuất phát từ sự cảm thông và thấu hiểu lẫn nhau (Luhmann, 1982/2012, p. 25). Nguyên nhân cho việc này, như đã nhắc đến ở trên, là do những kinh nghiệm nội tâm của người được yêu sẽ kích hoạt hành động của người đem lòng yêu. Yêu nghĩa là chấp nhận và tiếp thu thế giới quan đã được hệ thống hóa một cách chủ quan của đối phương (Luhmann, 1982/2012, tr. 26), và do đó những kinh nghiệm nội tâm của một người, ở một mức độ nhất định, cũng sẽ mang màu sắc của đối phương.

Tóm lại, Luhmann xem tình yêu không phải là một loại cảm xúc, cũng không phải là một mối quan hệ loài người, mà là một loại mã hiệu có khả năng tạo ra những không gian mà ở đó những người yêu nhau hành động theo nguyên tắc nhất định, dẫn đến việc những mối quan hệ khó tin nhất cũng có thể hình thành. Áp dụng lý thuyết này vào tiểu thuyết *Kamisama no bōto*, ta có thể thấy nhân vật Yōko vừa đi theo, đồng thời cũng vừa làm sai lệch, mã hiệu tình yêu bằng việc tự nguyện và tích cực tiếp nhận thế giới quan chủ quan của một đối phương tưởng tượng – Người Đó.

Khi bắt đầu tiếp cận tác phẩm, người đọc có lẽ sẽ cảm thấy vừa kinh ngạc vừa ngưỡng mộ Yōko khi cô có thể duy trì tình cảm với một người vắng mặt nhiều năm mà không có lấy một lời liên lạc; song nếu đặt qua lăng kính của Luhmann với lập luận về tình yêu là một loại mã được xã hội kiến tạo, mối quan hệ của hai nhân vật sẽ trở nên hợp lý. Tình yêu của Yōko chỉ xuất hiện qua lời kể của cô dưới dạng hồi ức, mà hầu hết trong số đó chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng. Người Đó thiếu vắng về mặt vật lý nhưng lại hiện hữu về mặt tinh thần, là nhân vật trung tâm của những câu chuyện của Yōko, trung tâm của cuộc đời cô, cũng là nhân vật trung tâm của cốt truyện. Tuy nhiên đây lại là một trung tâm rỗng, bởi anh ta không tồn tại ở đời thật (trong suốt tác phẩm). Mọi hành động và suy nghĩ của Yōko đều xoay quanh trung tâm rỗng này, vì cô liên hệ mọi điều mình làm với anh ta, thậm chí cách Yōko nhìn nhận con gái mình cũng được sàng lọc qua lăng kính gia trưởng phụ thuộc này. Yōko khen ngợi con gái bằng cách chỉ ra những điểm giống nhau giữa

[1] Nguyên văn "able to enhance communication by largely doing without communication"

Sōko và Người Đó, như "giá như tóc của con cũng giống ba"[2] (Ekuni, 2002, p. 17), "trán con bé đem lại cảm giác hệt như Người Đó"[3] (Ekuni, 2002, p. 30), và "xương sống của Sōko thật sự rất giống của Người Đó"[4] (Ekuni, 2002, p. 146). Ngoài ra, cô cũng thường tưởng tượng về ngày họ đoàn tụ, khi anh ta gặp con gái mình: "Một ngày nào đó khi chúng tôi gặp lại nhau, tôi sẽ kể anh nghe về Sōko. Không biết lúc đó anh sẽ nói gì nhỉ?"[5] (Ekuni, 2002, p. 193). Khi Sōko nhất quyết muốn chuyển đến ký túc xá trường nội trú, Yōko lại ước rằng phải chi Người Đó có ở đây, anh ta nhất định sẽ ngăn cô bé lại. Nói cách khác, thông qua sự thấu hiểu và suy đoán, Yōko đã đồng nhất thế giới cá nhân của mình với thế giới nội tâm của Người Đó, khiến hai người kết nối với nhau mà không cần giao tiếp.

Mã hiệu tình yêu cũng yêu cầu và khơi gợi những hồi đáp về mặt cảm xúc. Điều này có thể dễ dàng thấy được trong tiểu thuyết: mỗi khi Yōko kể chuyện về Người Đó, nét mặt cô luôn "trông thật dịu dàng", cách nói chuyện cũng "chậm rãi hơn bình thường" trong khi "chọn lựa từ ngữ thật cẩn thận"[6] (Ekuni, 2002, p. 77). Yōko dùng những mỹ từ như "cực kỳ ngọt ngào và gây nghiện"[7] (Ekuni, 2002, p. 9) hay "nhìn không rời mắt được"[8] (Ekuni 2002, p. 61) để miêu tả anh ta. Phản ứng của cô được hình thành dựa trên mệnh lệnh của mã hiệu tình yêu dưới dạng một phương tiện giao tiếp. Vì cô yêu anh ta, Yōko trở nên đầy cảm xúc mỗi khi nhắc về Người Đó; đồng thời, bởi vì cô luôn xúc động mỗi khi nhắc đến Người Đó, Yōko lại càng thêm chắc chắn về tình cảm của mình dành cho anh ta.

Trong tâm trí của Yōko, không ai hiểu cô hơn Người Đó. Anh ta nhận ra cô đã luôn lạc lối và cô đơn. Khi anh ta nói với Yōko điều đó, cô đã đột nhiên muốn khóc vì trong thâm tâm, Yōko biết rằng cô "luôn chỉ có một mình"[9] (Ekuni, 2002, p. 85). Bởi vì thế giới cá nhân của cả hai cộng hưởng với nhau, Yōko có thể giữ vững tình cảm của mình trong hơn mười năm từ khi Người Đó ra đi, trong hoàn cảnh họ thậm chí chẳng hề liên lạc hay có lấy một tín vật nào ngoài lời hứa mờ mịt rằng anh ta sẽ quay lại. Trong mối quan hệ "lãng mạn" này, Yōko đóng cả hai vai: bản thân cô và đối phương, người mà cô gọi là tình yêu đích thực. Yōko nhìn cuộc đời bằng cách đặt bản thân mình vào vị trí của Người Đó, thông qua lăng kính của anh ta, bằng suy nghĩ của anh ta. Sự điên loạn của cô thể hiện ở việc tự tạo ra một góc nhìn đối diện, một quan điểm mang tính nam mà qua đó cô nhận thức về thế giới, và tình nguyện trói buộc bản thân mình vào. Mã hiệu tình yêu trong xã hội Nhật Bản đòi hỏi người phụ nữ phải có cho mình một người bạn đời là nam giới để được công nhận. Tình yêu của Yōko đã được mã hóa trong quá trình cô chia sẻ thông tin ở thế giới cá nhân (khi suy nghĩ về Người Đó) lẫn thế giới phi cá nhân (khi kể chuyện về anh ta với con gái mình).

Sự ảnh hưởng của tính nam đối với cuộc sống của Yōko không chỉ thể hiện ở mặt tinh thần mà còn ở mặt vật lý, thông qua cô con gái Sōko. Yōko liên tục gắn liền hình ảnh của Người Đó với ngoại hình của con gái, rằng những đường nét của cô bé giống (hoặc khác) "cha" ra sao. Sōko đã phần nào trở thành một sự thay thế cho Người Đó, đồng thời cũng trở thành bằng chứng rõ ràng và xác đáng nhất cho tình yêu của mẹ cô bé với "cha" mình. Thế nên khi cô bé nhất quyết rời khỏi nhà, rời khỏi mẹ, Yōko đã thật sự suy sụp:

> Sōko không còn ở đây nữa, tôi thấy như sự tồn tại của người ấy chỉ là một sản phẩm từ trí tưởng tượng của mình. Ánh mắt đó, giọng nói đó, cả đôi cánh tay đó. Sōko không còn ở đây nữa, và thế cũng chẳng còn gì cho tôi biết rằng người ấy đã từng tồn tại trên đời này, rằng người ấy đã từng yêu tôi.[10] (Ekuni, 2002, p. 248)

Với sự vắng mặt của Sōko, sự cân bằng giữa hai thế giới cá nhân mà Yōko tạo ra cũng sụp đổ. Mã hiệu tình yêu mà cô luôn tuân theo cũng bị phá vỡ vì người bạn đời tưởng tượng đã biến mất. Tình yêu mà Yōko dành cho Người Đó

---

[2] Nguyên văn 「パパに似ればよかったのに」
[3] Nguyên văn「草子の額の骨の感触は、あのひとのそれにそっくりだ。」
[4] Nguyên văn 「草子の背骨はほんとうにあのひとの背骨に似ている。」
[5] Nguyên văn「いつかあのひとに出会いし、草子のことを告げたら、あのひとは何て言うだろう。」
[6] Nguyên văn 「パパのことを話すとき、ママはとてもやさしい顔になる。話し方がいつもよりゆっくりになり、一つずつ注意深く言葉を選ぶ。」
[7] Nguyên văn 「倒れそうに甘くて病みつき」
[8] Nguyên văn 「みとれちゃう」
[9] Nguyên văn「ずっと一人だった。」
[10] Nguyên văn「草子がいなくなってしまったいま、あのひとの存在さえ、私の想像の産物だったような気がする。あの目も、あの声も、あの腕も。草子がいなくなってしまったいま、あのひとがかつてたしかにこの世に存在し、私を愛してくれたということを、示す証拠は何一つない。」

đã trở thành một nỗi ám ảnh, đến mức nếu không có nó cô cũng sẽ mất đi phương hướng trong cuộc đời và cuối cùng, là động lực sống. Vào cuối truyện, khi Yōko cuối cùng đã quay trở lại Tokyo, cô chỉ gần như là một cái xác vô hồn, không biết vì lý do gì mình vẫn thức dậy, ăn hay đi làm và chỉ tiếp tục sống để gặp lại Người Đó lần nữa, thậm chí còn tưởng tượng ra cái chết đã đến rất gần và muốn chết.

Như vậy, có thể nói nhân vật Người Đó là một hình tượng gia trưởng, một trung tâm chi phối cả hai nhân vật nữ chính trong tác phẩm là Yōko và Sōko. Ngoài ra, xuyên suốt câu chuyện, Yōko luôn chuyển nhà mỗi vài tháng đến những nơi lân cận xoay quanh Tokyo. Phần tiếp theo sẽ phân tích mối liên hệ giữa tính nam và hai hình tượng trung tâm này.

2.2 Tính nam và trung tâm rỗng

Yōko không đi đâu quá xa mà chỉ di chuyển xung quanh Tokyo. Cô đã sống ở Maebashi, tỉnh Gunma; Amatsu Komimato-Machi, tỉnh Chiba; Takasaki, tỉnh Gunma; Imaichi, tỉnh Tochigi; Kawagoe, tỉnh Saitama; Takahagi, tỉnh Ibaraki; Sakura, tỉnh Chiba; Zushi, tỉnh Kanagawa và cuối cùng quay lại Tokyo ở phần kết truyện. Trong quyển sách *Đế chế ký hiệu* nhằm phác họa bức tranh về Nhật Bản thông qua hệ thống ký hiệu và chữ viết, nhà lý luận văn học và ký hiệu học Roland Barthes đã mô tả Tokyo như một trung tâm rỗng, một khu vực cấm là "nơi ngự của một vị hoàng đế mà người ta không bao giờ thấy mặt, nói sát nghĩa thì là của một người mà ta không biết là ai" (Barthes, 1970/2023, p. 50). Barthes đã nhận định rằng Tokyo chính là một "hình dạng hữu hình của thứ vô hình, giấu kín cái "không có gì" thiêng liêng" mà mọi thứ chung quanh chỉ nhằm mục đích bảo vệ một trung tâm rỗng ruột tồn tại "không phải để tỏa đi một quyền lực nào đó mà để mang lại cho mọi vận động của đô thị một chỗ dựa" (Barthes, 1970/2023, p. 50).

Trong tiểu thuyết *Kamisama no bōto*, hình ảnh Tokyo dưới tư cách một trung tâm rỗng lại xuất hiện. Yōko di chuyển chỗ ở từ nơi sâu trong đất liền đến những vùng ven biển, hay nói cách khác, cô chuyển từ nơi mà nước – một hình ảnh ước lệ tượng trưng quan trọng trong truyện – khan hiếm đến nơi nhiều nước hơn, có thể dễ dàng tiếp cận hơn. Ngoài ra, như đã nhắc đến ở trên, trung tâm rỗng trong tiểu thuyết còn ám chỉ Người Đó, nhân vật chủ chốt, đầy tính nam đã định hình cuộc sống của Yōko xuyên suốt thời gian câu chuyện diễn ra nhưng lại không hề xuất hiện. Tính nam trong tác phẩm hiện lên một cách trống rỗng và vô căn cứ. Cuộc sống của Yōko là một chuỗi những hành động lặp đi lặp lại: đọc sách, đi làm, ngâm chân trong nước, chuyển nhà, nghĩ về người yêu. Những hành động này giống như một phương thức để khẳng định và củng cố sự tồn tại của trung tâm rỗng, ở đây là một hình tượng gia trưởng trống ruột, không tồn tại nhưng lại có sức ảnh hưởng to lớn. Tất cả những hành động và suy nghĩ của Yōko, theo cách nói của Barthes, gợi nhắc đến sự phụ thuộc vào một "khoảng "rỗng" ở trung tâm" (p. 50) là Người Đó.

Mối quan hệ giữa Yōko và Người Đó được hình tượng hóa thông qua hình ảnh "con thuyền của thần linh". Yōko đã khẳng định rằng Người Đó là "vị thần" của cô, do đó có thể hiểu con thuyền đại diện cho những giấc mơ và ảo ảnh về anh ta mà cô tình nguyện đắm chìm vào. Yōko không neo con thuyền ở một chỗ nhất định mà thả trôi nó, giống hệt như cách cô cho phép bản thân mình hoang tưởng. Cô liên tục di chuyển từ nơi này đến nơi khác, không hề có ý định sẽ an cư ở một điểm cố định hay xây dựng những mối quan hệ xã hội lâu dài với những người mình gặp. Ngược lại, một khi cô nhận ra mình đang dao động, cảm thấy dần gắn bó với một ai hay một nơi nào đó, Yōko sẽ lập tức chuyển nhà. Cô sợ rằng nếu cố gắng đối mặt với thực tại, bản thân mình sẽ bị tổn thương. Vì vậy, cách duy nhất Yōko giữ cho tâm hồn mình không vỡ vụn chính là luôn vung mái chèo, khiến con thuyền tiếp tục trôi lang bạt. Kawamoto (2004) đã ví Yōko như một người quan sát, rằng cô đã chết trong khi còn sống, và rằng cô đã lạc lối ngay cả khi đang trên một chuyến hành trình. Con thuyền là một sợi xích ràng buộc Yōko với nỗi ám ảnh tình yêu, song đồng thời cũng tượng trưng cho sự tự do về mặt tinh thần lẫn thể xác. Đồng ý với quan điểm này, Takano (2008) cho rằng chiếc thuyền cho phép Yōko được sống cuộc đời mà cô muốn, một cuộc đời rời xa khỏi những định kiến và giới hạn xã hội. Yōko không cần chịu phán xét cho cuộc tình vụng trộm của mình; cô tin rằng "tình yêu chính là đặc quyền của những kẻ có tội"[11] (Ekuni, 2002, p. 74). Cô cũng không cần bị dị nghị hay soi mói chỉ vì là mẹ đơn thân. Takano cũng nhận định thêm rằng, bằng cách này hay cách khác, mỗi người phụ nữ đều khó phân biệt rạch ròi giữa thực tế và ảo vọng, vì thế họ đặt hết niềm tin vào những thứ tựa như con thuyền trong tiểu thuyết. Yōko cũng không ngoại lệ. Con thuyền mà cô tin rằng mình đang đi ấy được sinh ra từ

[11] Nguyên văn 「恋愛はインモラルな人間の特権なのに、と。」

ranh giới mơ hồ giữa đời thật và trí tưởng tượng trong tâm trí Yōko. Cô lên thuyền để nuôi dưỡng tình yêu mộng tưởng với người tình, cũng là để thoát khỏi cuộc sống thực đầy đau khổ:

> Đây không phải là thế giới mà người đó không tồn tại, tôi vừa đi bộ vừa tự nhủ.
>
> Đây là thế giới sau khi tôi đã gặp người đó. Thế nên ổn thôi. Mọi chuyện vẫn ổn.
>
> Cách mà tôi đếm thời gian có lẽ cũng giống như BC và AD trên bộ lịch vậy. Giờ nghĩ lại thì có lẽ anh chính là vị thần của tôi[12]. (Ekuni 2002, p. 191)

Koyanagi (2009) đã có một phát hiện thú vị trong mối quan hệ giữa những nhân vật bằng cách phân tích tên của họ. Trong khi Yōko (**葉子**) sử dụng chữ "diệp" (葉) ám chỉ lá cây thì con gái cô Sōko (草子) lại có chữ "thảo" (草) ám chỉ cỏ. Nếu ví Người Đó là một cái cây thì những chiếc lá (Yōko) không thể tồn tại nếu thiếu chất dinh dưỡng được cây cung cấp cho, trong khi đó cỏ (Sōko) vẫn có thể mọc ở những nơi cây không sinh trưởng (Koyanagi, 2009). Ngoài ra, cỏ thường bám rễ và ở yên một chỗ, khác với lá có thể linh động lay theo gió hoặc rơi xuống đất. Chi tiết này rất phù hợp với hình tượng nhân vật, bởi khác hẳn mẹ mình, Sōko không thích chuyển nhà mà chỉ muốn dừng chân tại một nơi cố định.

3. Kết luận

Tại thời điểm ra mắt, Ekuni Kaori được xếp vào hàng ngũ những nhà văn nữ trẻ tuổi với đề tài và phong cách sáng tác mới lạ: tập trung vào giới tính, tính dục và hệ thống gia đình với lối viết dí dỏm, lãng mạn, pha chút mơ mộng của truyện tranh thiếu nữ (shōjo manga**少女漫画**) (Dollase, 2011). *Kamisama no bōto* là một trong những tác phẩm nổi bật của bà viết về tình yêu và gia đình mà trong đó nhân vật chính là một người mẹ đơn thân, một dạng hình tượng khá mới mẻ so với những nhà văn nữ trước đó.

Nhân vật chính Yōko sống trong một xã hội mà những giá trị gia đình và tình yêu phi truyền thống như ngoại tình, cha mẹ đơn thân hay sinh con ngoài giá thú vẫn còn chịu nhiều định kiến. Mã hiệu tình yêu mà cô tuân thủ để xây dựng đời sống cá nhân của mình, về mặt thể chất lẫn tinh thần, mang đầy tính gia trưởng khi nó đòi hỏi người phụ nữ phải dựa vào cha hoặc chồng của mình để được xã hội chấp nhận.

Song, tuy Yōko tình nguyện nghe theo những giá trị gia trưởng bằng việc phụ thuộc vào những hình tượng gia trưởng, cô không phải là một nhân vật yếm thế, hay điều đó làm giảm tính tiềm năng của tư tưởng nữ quyền luận trong *Kamisama no bōto.* Thông qua những tưởng tượng của Yōko về người tình, Ekuni đã cất tiếng nói thay cho những người phụ nữ khi đó về quyền tự do lựa chọn bạn đời, về hôn nhân được xây dựng trên tình yêu thay cho những cuộc hôn nhân được sắp đặt đồng thời đem lại hy vọng về những mối quan hệ tự nguyện, gắn kết bằng cảm xúc. Ngoài ra, tuy Sōko là một đứa trẻ sinh ra từ cuộc tình không chính thức của mẹ và không có cha bên cạnh, cô bé không hề cảm thấy xấu hổ về xuất thân của mình. Sōko chính là hình mẫu đại diện cho phụ nữ trẻ Nhật Bản, những người không nên chịu bất cứ định kiến hay ràng buộc xã hội nào. Xét thời điểm quyển tiểu thuyết ra đời vào những năm 1990, tư tưởng này của tác giả đã đem lại một luồng gió mới cho văn đàn Nhật Bản. Nói theo cách của Dollase (2011), những tác phẩm văn học đại chúng của những nhà văn nữ mới đã xoa dịu những độc giả nữ, đồng thời cũng tác động mạnh mẽ đến họ.

Kamisama no bōto được Ekuni hoàn thành năm 1999 và xuất bản lần đầu tiên năm 2002. Từ đó đến nay tuy đã có nhiều phong trào cũng như hoạt động tích cực để thiết lập bình đẳng giới và nâng cao nhận thức về nữ quyền luận tại Nhật Bản song hiện nay, sau hơn hai mươi năm, nước Nhật vẫn xếp thứ 125/146 về bình đẳng giới. Đó là thứ hạng thấp nhất trong các nước thuộc G-7 và thậm chí, còn tụt 9 hạng so với năm ngoái ("Japan slips to", 2023). Trên thực tế, ngay cả phần lớn phụ nữ Nhật Bản vẫn đề cao hôn nhân và việc lập gia đình hơn sự nghiệp hay học vấn. Nhiều người cho rằng không phải nữ quyền luận hay bình đẳng giới sẽ đem lại cho họ cơ hội được sống, làm việc hay học hành tốt hơn mà

[12] Nguyên văn 「これはあのひとのいない世界ではない。歩きながら、私は考える。あのひとと出会ったあとの世界だ。だから大丈夫。なにもかも大丈夫。まるでBCとADみたいだけれど、そう考えるとあのひとはやっぱり私の神様なのだろう。」

chính là một cuộc hôn nhân viên mãn với sự phụ thuộc hoàn toàn hay một phần tài chính vào người chồng (Lukyantseva, 2023). Tuy không thể phủ nhận rằng những năm gần đây, người dân Nhật Bản đã dần quan tâm hơn đến việc nâng cao vị thế của phụ nữ, nhưng những truyền thống gia trưởng xưa cũ đã ăn sâu vào xã hội Nhật Bản, một xã hội theo cấu trúc nam quyền, do nam giới thống trị và đề cao tính nam hơn tính nữ. Vai trò của phụ nữ bị gắn liền với tình yêu và gia đình, ở một vị trí đòi hỏi sự lệ thuộc và phục tùng vào người đàn ông trong nhà – đó có thể là cha, là chồng, hoặc thậm chí, là con trai. Do đó, không chỉ tình yêu, định chế gia đình và những mối quan hệ gia đình trong xã hội Nhật Bản cũng chịu nhiều ảnh hưởng của chế độ gia trưởng. Đề tài này tuy không mới, nhưng thường được thể hiện không nhiều trong các tác phẩm văn học cũng như các sản phẩm văn hóa khác và vì thế cũng ít được chú trọng hơn. Xét riêng trong tiểu thuyết *Kamisama no bōto,* mối quan hệ cha mẹ và con gái giữa Người Đó, Yōko và Sōko cũng được định hình bởi chế độ gia trưởng, song khía cạnh này vẫn chưa được khai thác nhiều. Đặc biệt là mối quan hệ mẹ-con gái của Yōko và Sōko. Vì là mẹ đơn thân, Yōko đóng vai trò cả mẹ lẫn cha của Sōko, và bởi cô xem con gái mình như một hình tượng thay thế cho Người Đó, Sōko có thể được xem là người tình, người chồng của mẹ (trong tưởng tượng). Để hiểu rõ hơn cách mà Ekuni khắc họa từng nhân vật thông qua mối quan hệ giữa họ với nhau, những nghiên cứu trong tương lai có thể cân nhắc phân tích cụ thể vấn đề này.

Sau Ekuni Kaori, Yoshimoto Banana hay Tawada Yōko, văn đàn Nhật Bản đã chứng kiến thêm nhiều tiếng nói của những nhà văn nữ khác như Murata Sayaka hay Usami Rin. Có thể thấy điểm chung trong những sáng tác của họ là nỗi cô đơn của người trẻ trong xã hội hiện đại trên hành trình tìm kiếm hạnh phúc và đấu tranh chống lại quy chuẩn giới tính. Hầu hết những nhân vật chính đều là nữ, và đều bị mắc kẹt dưới ảnh hưởng của xã hội phụ quyền, trong những mối quan hệ với nam giới, dưới những vai trò khác nhau. Thông qua văn chương, những thông điệp về tiếng nói của nữ giới, do nữ giới viết nên sẽ còn tiếp tục vượt ra khỏi phạm vi văn hóa và ngôn ngữ, chạm đến nhiều tâm hồn khác trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barthes, R. (2023). *Đế chế ký hiệu* (N. D. Bình trans.). Hà Nội: Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam. (Original work published 1970)
2. Dollase, H. T. (2011). Choosing your family: Reconfiguring gender and familial relationships in Japanese popular fiction. *The Journal of Popular Culture, 44*(4), 755-772.
3. Ekuni, K. (2002). *Kamisama no bōto* [Con thuyền của thần linh]. Tokyo: Shinchosha.
4. Japan slips to 125th in gender equality rankings. (2023, June 1). *NHK World-Japan*. https://www3.nhk.or.jp/nhkworld/en/news/backstories/2538/
5. Kawamoto, S. (2004). Kotoba no naka ni fūkei ga tachi agaru – Tabisuru haha to musume – Ekuni Kaori [Cảnh vật sống dậy giữa ngôn từ - Hành trình của mẹ và con gái – Ekuni Kaori]. *Geijutsu Shinchō, 55*(11), 134–37.
6. Koyanagi, S. (2009). Jidou bungaku kara no shuppatsu: Ekuni Kaori – Kamisama no bōto [Bước đệm từ văn học thiếu nhi: Ekuni Kaori – Con thuyền của thần linh]. *The Musashino Journal of Human Sciences and Culture, 3*, 166-176.
7. Luhmann, N. (2012). *Love as passion* (J. Gaines, & D. L. Jones, trans.). Cambridge: Polity Press. (Original work published 1982)
8. Lukyantseva, P. A. (2023). The evolution of feminism in Japan: Issues of gender and the perception of Japanese women. *Sexuality and Gender Studies Journal, 1*(1), 1-15. https://doi.org/10.33422/sgsj.v1i1.194
9. Takano, K. (2008). Kamisama no bōtō - Ren‘ai gensō wo tsumuida mono [Con thuyền của thần linh – Một câu chuyện dệt nên tình yêu ảo mộng]. *Hikaku chi’iki bunka ronsō, 1*(March), 15–35.

CÔNG NGHỆ 4.0 VÀ MỘT SỐ TÁC ĐỘNG NỔI BẬT ĐỐI VỚI GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

Hứa Phạm Cẩm Tú *

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: tuhpc@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng số hóa, với những yếu tố cốt lõi của công nghệ 4.0 như Trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data) v.v... Những yếu tố này, bằng nhiều cách khác nhau đều có tác động nhất định đến lĩnh vực giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng. Với sự tiện ích và linh hoạt về không gian và thời gian học tập, cũng như cá nhân hóa học tập, người học ở thời đại giáo dục 4.0 có những trải nghiệm học tập thú vị và được khuyến khích chủ động sáng tạo trong hành trình chinh phục tri thức mới. Công nghệ 4.0 còn cung cấp các công cụ và ứng dụng tương tác như video call, trò chơi học tập, và bài giảng đa phương tiện, tạo ra một môi trường học tập đa chiều và thú vị. Ngoài ra công nghệ 4.0 mang lại sự kết nối toàn cầu, mở ra cánh cửa cho hợp tác và giao lưu với người học và giáo viên từ khắp nơi trên thế giới, tạo ra cơ hội học tập và giao tiếp với người bản xứ. Vì thế, để có thể phát huy tác dụng tích cực mà công nghệ 4.0 mang lai cho việc giảng dạy ngoại ngữ, người giáo viên cần chuẩn bị tâm lý sẵn sàng đón nhận sự cải cách, đổi mới trong phương pháp, hình thức dạy học, phương tiện dạy học cũng như những bước tiến trong mối hệ giữa thầy và trò v.v… Tâm thế chủ động đón nhận Cách mạng công nghiệp 4.0 là động lực giúp người dạy và nhà quản lý giáo dục tích cực tận dụng triệt để các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ vào quá trình giảng dạy, từng bước hiện đại hóa giáo dục, hội nhập với quốc tế.

Từ khóa: công nghệ 4.0; giáo dục; giảng dạy ngoại ngữ; tác động.

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với sự kết hợp giữa thực tế và hệ thống ảo nhằm tạo ra máy móc tự động hoá cùng nhiều mô hình trí thông minh nhân tạo đã tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh trong đời sống xã hội, nổi bật trong đó là lĩnh vực giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng. Những thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 mà cụ thể là công nghệ giáo dục 4.0 như Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, tính ứng dụng các thiết bị công nghệ thông tin đã tác động mạnh mẽ dẫn đến nhiều sự thay đổi trong hình thức cũng như phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, vốn là môn học rất cần sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, kỹ thuật số, trợ giúp của mạng internet và kết nối mạng lưới thông tin để không ngừng cập nhật kiến thức văn hóa, xã hội, ngôn ngữ của các nước trên thế giới. Với sự tiện ích và linh hoạt về không gian và thời gian học tập, cũng như cá nhân hóa học tập, người học ở thời đại giáo dục 4.0 có những trải nghiệm học tập thú vị và được khuyến khích chủ động sáng tạo trong hành trình chinh phục tri thức mới. Để đáp ứng những cơ hội và thử thách mà cuộc cách mạng công nghệ 4.0 mang lại cho lĩnh vực giáo dục, người giáo viên cần nhận thức được tính tất yếu về các tác động của công nghệ 4.0 đối với hoạt động giảng dạy, từ đó chuẩn bị tâm lý sẵn sàng đón nhận sự cải cách, đổi mới trong phương pháp, hình thức dạy học, phương tiện dạy học cũng như những bước tiến trong mối hệ giữa thầy và trò v.v… Tâm thế chủ động đón nhận Cách mạng công nghiệp 4.0 là động lực giúp người dạy và nhà quản lý giáo dục tích cực, ứng dụng hiệu quả những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ vào hoạt động giảng dạy, từng bước hiện đại hóa giáo dục, hội nhập với quốc tế.

2. Những thay đổi đáng chú ý của giáo dục qua các thời kỳ và đóng góp của công nghệ 4.0 trong quá trình thay đổi đó

Giáo dục đã trải qua các cuộc thay đổi lớn trong môi trường, phương pháp cũng như triết lý đào tạo qua các thời kỳ khác nhau, từ sự truyền thống đến sự hiện đại, từ việc truyền đạt kiến thức đến việc phát triển kỹ năng và sự sáng tạo. Dưới đây là một số đặc điểm nổi bật của giáo dục qua các thời kỳ:

2.1 Giáo Dục 1.0: Truyền Thống và Sự Tiếp Nhận

Giáo Dục 1.0 là giai đoạn giáo dục trước năm 1980. Đây là thời kỳ khi giáo viên đóng vai trò trung tâm, là người truyền đạt thông tin cho học sinh một cách một chiều. Phương pháp giảng dạy chủ yếu dựa vào bài giảng, sách giáo khoa và các bài kiểm tra. Học sinh thường phải ghi nhớ thông tin một cách lặp lại, và sự đánh giá thường dựa vào khả năng ghi nhớ và tái tạo kiến thức. Chúng ta hay gọi là học từ chương, điển phạm. Ở thời kỳ này, việc giảng dạy và học tập được thực hiện trực tiếp ở trường học, học sinh chủ yếu sử dụng giấy và bút để ghi chép. "Sản phẩm" của thời kỳ giáo dục này là người lao động có kỹ năng.

2.2 Giáo Dục 2.0: Phát Triển Kỹ Năng và Tương Tác

Giáo Dục 2.0 là giai đoạn giáo dục từ khoảng năm 1980 đến năm 1990. Thời kỳ giáo dục này đánh dấu sự xuất hiện của việc chú trọng đến việc phát triển kỹ năng và khả năng tự học của học sinh. Mô hình giáo dục này thúc đẩy sự tương tác giữa học sinh và giáo viên, khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học tập. Công nghệ bắt đầu xuất hiện trong giáo dục, với việc sử dụng máy tính và internet như công cụ hỗ trợ giảng dạy và học tập. Thầy cô giáo có thể tận dụng kho dữ liệu đồ sộ trên internet để bổ sung vào tài liệu giảng dạy của mình. Ngoài ra, việc đánh giá có thể mở rộng ra khỏi việc kiểm tra kiến thức, tập trung vào khả năng áp dụng kiến thức và phát triển kỹ năng. "Sản phẩm" của thời kỳ giáo dục này là người lao động có tri thức.

2.3 Giáo Dục 3.0: Tự Quản Lý Học Tập và Hợp Tác

Giáo Dục 3.0 là giai đoạn giáo dục từ khoảng đầu 1990 đến năm 2000. Thời kỳ này đánh dấu sự thúc đẩy của việc tự quản lý học tập và hợp tác. Mô hình này nhấn mạnh vào việc phát triển các kỹ năng sáng tạo, suy luận, giải quyết vấn đề và học tập suốt đời. Người học không chỉ là người học mà còn là người tham gia vào quá trình xây dựng kiến thức. Công nghệ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường học tập linh hoạt và tương tác. Thời kỳ nay bắt đầu xuất hiện một số khái niệm mới như phương pháp học tập hỗn hợp và lớp học đảo ngược. Phương pháp học tập hỗn hợp tối ưu hóa quá trình học tập nhờ sự kết hợp hài hòa giữa trực tiếp và trực tuyến. Nhờ đó quá trình học tập có thể đạt được hiệu quả cao về không gian và thời gian. Về lớp học đảo ngược, hình thức này tạo nên sự thay đổi toàn diện quy trình đào tạo trước đây. Người học thông qua hệ thống trực tuyến của trường, các hệ thống kết nối mở MOOC (Massive Open Online Courses), Wikipedia, Youtube, v.v để tìm hiểu các kiến thức cơ bản ngoài lớp học. Trong lớp, người học học cách ứng dụng kiến thức để phản biện, trao đổi với thầy cô và đội nhóm để giải quyết vấn đề. Ở thời kỳ này thầy cô không chỉ "dạy" kiến thức cho sinh viên mà còn là người hướng dẫn và hỗ trợ trong quá trình học hỏi các kiến thức mới của người học. Đánh giá tập trung vào khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế và phát triển kỹ năng. "Sản phẩm" của thời kỳ giáo dục này là người đồng kiến tạo tri thức.

2.4 Giáo Dục 4.0: Hòa Nhập Công Nghệ và Sự Sáng Tạo

Giáo Dục 4.0 là giai đoạn giáo dục từ năm 2000 cho đến hiện nay. Đây là giai đoạn đánh dấu sự hòa nhập mạnh mẽ của công nghệ 4.0 vào giáo dục, tạo ra một môi trường học tập thông minh và linh hoạt. Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), học máy và dữ liệu lớn (Big Data) để tạo ra các hệ thống giáo dục cá nhân hóa và phản hồi tức thì. Công nghệ như thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) và chuỗi khối (Blockchain) được tích hợp sâu vào việc giảng dạy và học tập, tạo ra những trải nghiệm học tập mới mẻ và hấp dẫn. Người học được tận dụng những lợi ích từ các công nghệ mới mẻ như trí tuệ nhân tạo và thực tế ảo. Quá trình đánh giá được tổng hợp từ kết quả học tập, kỹ năng sáng tạo, ứng dụng và giải quyết vấn đề. Giáo dục 4.0 nổi bật bởi thay đổi lớn trong mục tiêu đào tạo, chuyển đổi từ truyền thụ kiến thức cho số đông qua việc khai phóng tiềm lực, năng lực, và động lực đồng thời trao quyền sáng tạo cho từng cá nhân. "Sản phẩm" của thời kỳ giáo dục này là người sáng tạo và khởi nghiệp. Vì vậy xã hội ngày nay đang chứng kiến phong trào khởi nghiệp (start up) rất mạnh mẽ từ nhiều người trẻ.

Có thể thấy từ sự truyền thống của Giáo Dục 1.0 đến sự sáng tạo của Giáo Dục 4.0, cuộc hành trình của giáo dục đã trải qua nhiều sự thay đổi đáng kể. Qua từng thời kỳ, giáo dục không chỉ là việc truyền đạt kiến thức mà còn là việc phát triển kỹ năng, sự sáng tạo và khả năng thích ứng với thế giới đa dạng và phức tạp của ngày nay. Với sự hòa nhập của công nghệ 4.0, giáo dục ngày nay chú trọng tính sáng tạo, từ đó tạo ra những cơ hội mới và thú vị cho sự phát

triển của con người. Việc giảng dạy không bị giới hạn ở không gian một chiều, mà có thể thực hiện ở khắp mọi nơi nhờ sự phát triển không ngừng của côn nghệ 4.0. Qua từng thời kỳ, "sản phẩm" đầu ra của giáo dục không chỉ dừng lại ở người lao động có kỹ năng và/hay tri thức mà là thế hệ người lao động mới năng động, nhiều sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp cao.

(Tổng hợp từ bài giảng về chuyển đổi số giáo dục của Thầy Hoàng Ngọc Trung trong "Chương trình đào tạo Chuyển đổi số cho trường học và kỹ năng xây dựng bài giảng điện tử e-Learning cho giáo viên 2/2024" tổ chức bởi Học viện trực tuyến Việt Nam vào tháng 02/2024)

3. Các xu hướng công nghệ 4.0 nổi bật ứng dụng vào lĩnh vực giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng

3.1. Big Data (Dữ liệu lớn)

Theo Công ty nghiên cứu thị trường Gartner, Big Data là tài sản thông tin. Những thông tin này có khối lượng dữ liệu lớn, tốc độ cao và dữ liệu đa dạng, đòi hỏi phải có công nghệ mới để xử lý hiệu quả nhằm đưa ra các quyết định hiệu quả, khám phá được các yếu tố ẩn sâu trong dữ liệu và tối ưu hóa quá trình xử lý dữ liệu. Thông thường Big Data có ba điểm đặc trưng: khối lượng dữ liệu cực lớn (volume); bao gồm nhiều loại dữ liệu đa dạng (variety); tốc độ dữ liệu được phân tích và xử lý cao. Phân tích dữ liệu lớn được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: mạng xã hội, phân tích kinh doanh, giáo dục v.v.. Như ở Việt Nam, giáo viên cũng ứng dụng dữ liệu lớn qua việc tìm kiếm tài liệu trên internet đưa vào bài giảng để kiến thức luôn được cập nhật và cũng giúp việc truyền đạt kiến thức được sinh động và hiệu quả hơn.

Big Data có thể mang lại một số lợi ích nổi bật như cắt giảm chi phí, giảm thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hóa sản phẩm, đồng thời hỗ trợ con người đưa ra những quyết định đúng và hợp lý hơn. Bài viết "Bàn về giảng dạy ngoại ngữ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" đăng ngày 01/02/2019 trên tạp chí Tài chính online có đề cậpđối với việc giảng dạy ngoại ngữ, Big Data là nguồn tài liệu quan trọng, có thể được xem như là kho tri thức của nhân loại phục vụ việc dạy và học của giảng viên và sinh viên bởi vì các dữ liệu này được hệ thống hóa, dự trữ một cách chuyên nghiệp và chứa đựng mọi thông tin. Ngoài ra Big Data giúp phân tích dữ liệu học tập như cho phép tổ chức và phân tích dữ liệu từ hàng triệu người học, bao gồm thông tin về tiến độ học tập, kết quả bài kiểm tra, mức độ hiểu biết, và mẫu học tập. Phân tích dữ liệu này có thể giúp hiểu rõ hơn về cách mà người học học và nắm vững ngôn ngữ, từ đó tạo ra các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn. Dựa trên dữ liệu được thu thập, việc giảng dạy có thể được cá nhân hóa do hệ thống có thể tùy chỉnh nội dung giáo trình, bài tập, và phản hồi để phù hợp với nhu cầu và trình độ của từng người học. Điều này giúp tăng cường hiệu suất học tập và động viên người học tiếp tục học tập. Một lợi ích nổi bật khác của Big Data cho giáo dục đó là phân tích Big Data có thể giúp dự đoán các vấn đề và khó khăn mà người học có thể gặp phải trong quá trình học tập. Điều này cho phép giáo viên hoặc hệ thống tự động cung cấp hỗ trợ và tài liệu phù hợp để giải quyết vấn đề trước khi nó trở nên nghiêm trọng. Với việc dự liệu được hệ thống hóa và lưu trữ chuyên nghiệp, Big Data cũng cho phép các tổ chức giáo dục đánh giá hiệu suất của giảng dạy và các chương trình học. Dữ liệu này có thể được sử dụng để đánh giá và cải thiện chất lượng giáo dục, tạo ra các phương pháp giảng dạy tốt hơn và nâng cao trải nghiệm học tập của người học. Kết quả phân tích có thể là nguồn cảm hứng để tạo ra các giải pháp học tập mới và sáng tạo. Ngoài ra dữ liệu này có thể giúp phát hiện ra các xu hướng và mô hình học tập mới, từ đó tạo ra các ứng dụng và công cụ học tập tiên tiến hơn.

3.2. AI (Artificial Intelligence - Trí tuệ nhân tạo)

AI là trí tuệ của máy móc được tạo ra bởi con người. Trí tuệ này có thể tư duy, suy nghĩ, học hỏi… như trí tuệ con người. Trí tuệ này có thể tư duy, suy nghĩ, học hỏi… như trí tuệ con người. AI xử lý dữ liệu ở mức rộng lớn hơn, quy mô hơn, hệ thống, khoa học và nhanh hơn so với con người. AI ứng dụng được trong mọi lĩnh vực đời sống: y tế, giáo dục, giao thông…. Bài viết "Bàn về giảng dạy ngoại ngữ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" đăng ngày 01/02/2019 trên tạp chí Tài chính online có đề cập riêng với việc giảng dạy ngoại ngữ có thể kể đến một số ứng dụng như: Nhận dạng chữ viết, nhận dạng tiếng nói, dịch tự động, tìm kiếm thông tin, khai phá dữ liệu và phát triển tri thức...

Với khả năng phân tích dữ liệu, tự động hóa quy trình và cá nhân hóa học tập, Trí tuệ nhân tạo đem lại nhiều lợi

ích đáng kể trong giảng dạy ngoại ngữ, từ việc cá nhân hóa học tập cho đến hỗ trợ tức thì và phát triển kỹ năng ngôn ngữ. Sự kết hợp giữa công nghệ 4.0 và giáo dục mở ra những cơ hội mới và làm phong phú trải nghiệm học tập của người học. Khả năng cá nhân hóa học tập là một trong những lợi ích lớn nhất của AI. Cùng với Big Data, hệ thống AI có thể phân tích dữ liệu về người học và tạo ra các kế hoạch học tập cá nhân hóa dựa trên nhu cầu và trình độ của từng người học. Điều này giúp tăng cường hiệu quả học tập và động viên người học tiếp tục học tập. Ngoài ra, AI cung cấp hỗ trợ tức thì cho người học trong quá trình học tập thông qua chatbot và các hệ thống tự động. Người học có thể nhận được câu trả lời cho các câu hỏi, giải thích khái niệm, và nhận phản hồi ngay lập tức từ hệ thống AI, giúp họ giải quyết vấn đề ngay khi chúng phát sinh. Trước đây, với các nền giáo dục thế hệ trước, công nghệ còn chưa phát triển mạnh mẽ như hiện nay, việc hỗ trợ học tập ngoài giờ lên lớp hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Do vậy không thể nào đạt được sự hỗ trợ tức thì 24/24 như công nghệ hiện nay. Một tính năng nổi bật khác của AI là có thể hỗ trợ trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ của người học thông qua các ứng dụng học ngôn ngữ. Ví dụ như ELSA Speak là một ứng dụng học tiếng Anh được người dùng đánh giá cao, hiện được xem là ứng dụng tốt nhất giúp người dùng nói tiếng Anh trôi chảy hơn. Đồng sáng lập & CEO của ELSA – Bà Văn Đinh Hồng Vũ có chia sẻ ứng dụng này sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) độc quyền, ELSA Speak tập trung vào việc cải thiện kỹ năng phát âm và giao tiếp trong tiếng Anh. Ngoài việc tìm ra lỗi sai, phân tích lỗi sai, ứng dụng còn hướng dẫn cách sửa phát âm, ngữ điệu giúp người học cải thiện năng lực khẩu ngữ một cách nhanh chóng và giao tiếp tự nhiên như người bản xứ. Ngoài ra có thể kể đến một số ứng dụng ngoại ngữ khác cũng rất được lòng những bạn yêu thích chinh phục các ngôn ngữ trên thế giới như: Duolingo, Lingodeer, Memrise, Cake v.v… Các ứng dụng này sử dụng AI để cung cấp các bài tập luyện ngữ pháp, từ vựng và phát âm, giúp người học tiếp cận ngôn ngữ một cách chủ động và hiệu quả. Bên cạnh đó, AI có thể tự động đánh giá kết quả học tập và cung cấp phản hồi cho học viên một cách tức thì.

3.3. Kết nối thực ảo

VR (Virtual Reality – Thực tế ảo) tạo ra một môi trường học tập đa dạng và tương tác, giúp người học tiếp cận ngôn ngữ một cách sinh động và thú vị. Việc được thực hành trong môi trường ảo giúp người học cải thiện kỹ năng ngôn ngữ và tự tin khi sử dụng ngôn ngữ mục tiêu trong các tình huống thực tế. Đối với lĩnh vực giáo dục nhất là giảng dạy ngoại ngữ, VR là một công cụ mạnh mẽ giúp nâng cao trải nghiệm học tập, vốn là chất xúc tác cần thiết tạo ra niềm hứng thú cho người học ngoại ngữ. Cụ thể là trong quá trình học ngoại ngữ, người học đắm chìm vào một môi trường nhập vai, từ đó tạo ra trải nghiệm học tập chân thực và sống động. Họ có thể tham gia vào các hoạt động thực hành, như mô phỏng các tình huống giao tiếp hàng ngày, du lịch và làm việc. Thông qua việc tạo ra môi trường học tập đa dạng, VR cung cấp một phạm vi rộng lớn của các môi trường học tập, từ phòng học truyền thống đến các địa điểm thực tế như quảng trường, cửa hàng, và nhà hàng. Điều này giúp người học tiếp xúc với ngôn ngữ mục tiêu trong các bối cảnh thực tế và cải thiện khả năng giao tiếp và hiểu biết văn hóa.

Bên cạnh VR thì công nghệ thực tế ảo tăng cường AR là một xu hướng công nghệ mới được phát triển trên nền tảng công nghệ VR, hỗ trợ thêm thành phần kỹ thuật số tương tác. AR là sự kết hợp màn hình, âm thanh, văn bản và hiệu ứng do máy tính tạo ra với trải nghiệm thế giới thực của người dùng, mang đến một cái nhìn thống nhất nhưng nâng cao về thế giới. Người dùng có thể kích hoạt camera trên smartphone, xem thế giới thực xung quanh trên màn hình và tương tác với vật thể 3D, không đòi hỏi người dùng phải "nhập vai" hoàn toàn vào thế giới kỹ thuật số như VR. AR cho phép người học tương tác với các đối tượng ảo trong môi trường thực tế của họ. Ví dụ, họ có thể tương tác với các đối tượng hoặc cảnh vật được dựng lên trên bảng, điện thoại hoặc máy tính bảng của họ, từ đó họ có thể học về từ vựng, ngữ pháp và văn hóa ngôn ngữ một cách trực quan và hấp dẫn. AR hỗ trợ rất nhiều trong việc nâng cao khả năng khẩu ngữ của người học bằng cách cung cấp một nền tảng tương tác cho việc tạo ra các tình huống giao tiếp thực tế. Người học có thể tham gia vào các cuộc trò chuyện ảo với các nhân vật ảo, từ đó cải thiện kỹ năng nghe, nói và hiểu biết ngôn ngữ.

3.4. IoT (Internet of Things - Internet kết nối vạn vật)

IoT hay Internet vạn vật là hàng tỷ thiết bị vật lý trên khắp thế giới, hiện được kết nối internet, thu thập và chia sẻ dữ liệu. Nhờ bộ xử lý giá rẻ và mạng không dây có thể biến mọi thứ từ viên thuốc đến máy bay thành một phần của IoT. Sự bùng nổ của IoT trong tương lai sẽ tác động mãnh mẽ tới cuộc sống, công việc và xã hội.

Sử dụng IoT trong giảng dạy ngoại ngữ không chỉ giúp tạo ra một môi trường học tập hiện đại và sáng tạo mà còn giúp cải thiện hiệu suất học tập và trải nghiệm của người học. Sự kết hợp giữa công nghệ IoT và giáo dục mở ra những cơ hội mới và nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ. Một số ứng dụng của IoT trong giảng dạy ngoại ngữ bao gồm:

Thiết bị đeo thông minh (Wearable Devices): Sử dụng các thiết bị đeo thông minh như đồng hồ thông minh hoặc vòng đeo sức khỏe để giám sát hoạt động ngôn ngữ của người học. Ví dụ, ghi âm và phân tích các cuộc trò chuyện hoặc bài diễn thuyết của người học để cung cấp phản hồi về phát âm, ngữ điệu và sự tự tin trong giao tiếp.

Thiết bị kết nối (Connected Devices): Sử dụng các thiết bị kết nối như loa thông minh hoặc tivi thông minh để truy cập vào các tài nguyên ngôn ngữ trực tuyến. Người học có thể dùng chúng để truy cập vào các ứng dụng học ngôn ngữ, nghe nhạc, xem phim hoặc thậm chí tham gia vào các cuộc trò chuyện giả lập với người bản ngữ.

Thiết bị đa phương tiện (Multimedia Devices): Sử dụng các thiết bị đa phương tiện như máy chiếu hoặc màn hình tương tác để trình bày tài liệu giảng dạy một cách trực quan và sinh động. Các hình ảnh, video và đồ họa động có thể được sử dụng để minh họa từ vựng, ngữ pháp và văn hóa ngôn ngữ một cách hấp dẫn.

Có thể thấy IoT giúp tạo ra một môi trường học tập tương tác và linh hoạt, giúp người học tiếp cận ngôn ngữ một cách tự nhiên và sinh động. Ngoài ra các dữ liệu từ các thiết bị IoT có thể được sử dụng để cung cấp phản hồi tức thì và cá nhân hóa cho từng người học, giúp họ cải thiện kỹ năng ngôn ngữ một cách hiệu quả. IoT mở ra cơ hội cho các trải nghiệm học tập đa dạng và tiên tiến, từ việc tham gia vào các hoạt động thực hành đến việc truy cập vào các tài nguyên học tập trực tuyến.

3.5. Blockchain (Chuỗi khối)

Blockchain là một công nghệ lưu trữ và truyền tải dữ liệu một cách an toàn và bảo mật thông qua một mạng lưới phân tán. Tính năng nổi bật của blockchain là chống lại sự thay đổi dữ liệu. Công nghệ blockchain mở ra một xu thế ứng dụng tiềm năng cho nhiều lĩnh vực: tài chính ngân hàng, bán lẻ, vận chuyển hàng hóa, sản xuất, viễn thông và cả trong giáo dục. Sử dụng Blockchain trong giảng dạy ngoại ngữ mang lại nhiều lợi ích đáng kể, từ việc tăng cường tính minh bạch và xác thực cho đến việc tiết kiệm thời gian và chi phí trong quản lý dữ liệu học tập. Sự kết hợp giữa công nghệ Blockchain và giáo dục mở ra những cơ hội mới và nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ.

Blockchain có thể được sử dụng để lưu trữ thông tin về các chứng chỉ và bằng cấp tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ nước ngoài khác. Thông tin này được lưu trữ trong các khối dữ liệu không thể sửa đổi, đảm bảo tính xác thực và minh bạch của các bằng cấp.

Trong việc quản lý hồ sơ học tập của sinh viên bao gồm các thông tin như điểm số, tiến độ học tập và kết quả bài kiểm tra, có thể được lưu trữ trên Blockchain. Điều này giúp tăng cường tính minh bạch và tin cậy của dữ liệu học tập.

Blockchain có thể được sử dụng để xác nhận kỹ năng ngôn ngữ của cá nhân thông qua việc lưu trữ thông tin về kết quả kiểm tra, bài thi hoặc dự án được hoàn thành trên một hệ thống không thể sửa đổi.

Trong một thời đại kỷ nguyên số phát triển vũ bão như hiện nay, Blockchain có thể được sử dụng để tạo ra các nền tảng phân phối tài liệu và tài nguyên học tập. Các tài liệu này có thể được mã hóa và lưu trữ trong các khối dữ liệu, giúp đảm bảo tính bảo mật và minh bạch.

4. Một số tác động nổi bật của công nghệ 4.0 đối với giảng dạy ngoại ngữ

4.1. Nội dung dạy học

Công nghệ 4.0 đã tác động sâu rộng đến việc lĩnh vực giáo dục nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng. Ngoài những kiến thức hàn lâm được cung cấp trong quá trình học, công nghệ 4.0 cung cấp cho người học cả những kiến thức về kỹ năng bao gồm kỹ năng thực hành, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng phản biện... Cách

mạng 4.0 trong giáo dục cũng tập cho người học thói quen không sợ hãi thay đổi và hăng hái hơn trong việc học tập của mình.

Công nghệ 4.0 đã tạo ra cơ hội cho việc tích hợp các phương tiện đa phương tiện vào quá trình dạy học ngoại ngữ. Video, âm thanh, và hình ảnh có thể được sử dụng để minh họa và hỗ trợ việc học ngôn ngữ, tạo ra một trải nghiệm học tập đa chiều và phong phú hơn. Người viết trong bài báo về "Ảnh hưởng của Video ngắn trên nền tảng Tik Tok đến việc giảng dạy tiếng Trung qua mô hình phân tích SWOT" đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế và xã hội năm 2023 có đề cập trong thời đại mà rất nhiều nền tảng đều có mảng video ngắn ví dụ như Facebook Reels, Youtube Shorts hay Tik Tok v.v… thì người giáo viên dạy ngoại ngữ cũng có thể tận dụng một cách chọn lọc các học liệu từ các nguồn trên nhất là các video hay trên Tik Tok để tạo sự hứng thú cho người học. Bất kỳ hoạt động giáo dục nào cũng có hiệu quả khi nó ngắn và không nhàm chán. Các video ngắn mang lại kiến thức một cách tự nhiên trên nền tảng của sự giải trí. Những kiến thức từ vựng, ngữ pháp, hội thoại được lồng ghép một cách tự nhiên nhất. Lấy ví dụ để nâng cao kỹ năng nghe tiếng Trung, người dạy thường sẽ khuyến khích người học về luyện nghe các audio đi kèm với giáo trình, và tất nhiên không nhiều bạn sẽ có ý thức và chăm chỉ luyện nghe qua CD hay file audio một cách khô khan, vốn chỉ có âm thanh và không có một chút hiệu ứng bắt mắt nào. Không phải người học nào cũng đủ kiên nhẫn với những thứ không đủ sức hấp dẫn như thế. Hoặc lấy một ví dụ khác về việc ôn tập một cấu trúc ngữ pháp cụ thể nào đó trong tiếng Trung, nếu theo cách học truyền thống, người học sẽ xem lại nội dung bài giảng qua ghi chép của bản thân, trên slide bài giảng của Thầy cô hoặc xem lại trong giáo trình. Tuy nhiên tận dụng hình thức bài giảng qua video ngắn trên Tik Tok, các bạn vẫn có thể ôn tập những nội dung học thuật khô khan nhưng dưới hình thức "động" kích thích nhiều giác quan, giúp việc ghi nhớ trở nên dễ dàng hơn nhiều bởi vì não bộ con người thường nhạy cảm hơn với hình ảnh và âm thanh. Các video ngắn trong giáo dục thường ghi điểm với người dùng bởi nội dung ngắn gọn và súc tích giúp ngươ học có thể ghi nhớ một cách dễ dàng và khó quên. Lấy ví dụ ở bộ môn tiếng Trung, người học với một trình độ tiếng Trung nhất định có thể tiếp cận một lượng lớn các video ngắn trên nền tảng Douyin (cách thức hoạt động tương tự Tik Tok nhưng được sử dụng ở Trung Quốc). Nhờ đó người học tiếng Trung được cập nhật các từ ngữ đang thịnh hành ở Trung Quốc và quá trình học tập ngoại ngữ sẽ trở nên chủ động hơn rất nhiều. Trong thời buổi phổ biến các nền tảng chia sẻ video ngắn như Tik Tok, Douyin hay Youtube Shorts, giáo viên ngoại ngữ sẽ thường nhận được nhiều thắc mắc của người học hơn so với kiểu học trước đây. Điều này cũng mang lại cảm hứng giảng dạy cho người giáo viên hơn.

4.2. Hình thức tổ chức lớp học

Công nghệ 4.0 đã thúc đẩy sự đổi mới trong hình thức tổ chức lớp học ngoại ngữ, tạo ra các mô hình học tập linh hoạt, cá nhân hóa và tương tác, từ đó nâng cao hiệu quả và trải nghiệm học tập cho cả giáo viên và người học.

Công nghệ 4.0 đã tạo điều kiện cho học viên tham gia vào các lớp học từ xa một cách dễ dàng thông qua các nền tảng học trực tuyến như Zoom, Skype, hay Google Meet. Điều này cho phép học viên tham gia vào các lớp học mà không cần phải di chuyển đến các trung tâm đào tạo truyền thống, tạo ra sự linh hoạt cao hơn trong việc quản lý thời gian và không gian học tập.

Nhờ có công nghệ 4.0 mà những năm gần đây, Digital Education (Giáo dục số) rất được mọi người quan tâm, trong đó nổi bật hai nền tảng là E-learning (Electronic learning) và M-learning (Mobile learning).

Trên thực tế có thể thấy nhờ hỗ trợ của công nghệ tiên tiến và ứng biến linh hoạt mà giáo dục là một trong những ngành ít bị ảnh hưởng trong đại dịch Covid 19. Công nghệ 4.0 đã tạo ra cho người học một môi trường học mới đó là các phòng học trực tuyến, việc dạy và học hạn chế bị gián đoạn trong đại dịch.

Ngoài tạo ra không gian học tập linh hoạt, Công nghệ 4.0 cung cấp các công cụ và ứng dụng giúp học viên tương tác và thực hành ngoại ngữ một cách hiệu quả. Các phần mềm học ngoại ngữ có thể cung cấp các bài tập luyện nghe, nói, đọc và viết, cùng với các hoạt động tương tác như trò chơi và cuộc thảo luận trực tuyến, giúp học viên phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách tự nhiên và linh hoạt. Một số ứng dụng ngoại ngữ nổi bật đang được yêu thích hiện nay có thể kể đến như: Duolingo, Lingodeer, Memrise, Cake v.v… Các ứng dụng này sử dụng AI để cung cấp các bài tập luyện ngữ pháp, từ vựng và phát âm, giúp người học tiếp cận ngôn ngữ một cách linh hoạt và hiệu quả.

Do không bị hạn chế về không gian như lớp học truyền thống, thầy và trò phải gặp gỡ trực tiếp, công nghệ 4.0 đã mở ra cánh cửa cho hợp tác và giao lưu với người học và giáo viên từ khắp nơi trên thế giới. Qua việc kết nối trực tuyến, người học có thể tham gia vào các lớp học đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa, giao lưu với các bạn học viên từ các quốc gia khác nhau, từ đó mở rộng kiến thức và hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa. Ở mảng này có thể kể đến một ứng dụng học ngoại ngữ với giáo viên nước ngoài khá nổi thời gian gần đây là Cambly. Với công nghệ điện toán đám mây, Cambly cung cấp cơ hội cho người học kết nối và học trực tiếp với giáo viên bản ngữ thông qua video call. Người học có thể chọn giáo viên phù hợp với nhu cầu của mình từ danh sách các giáo viên có sẵn trên ứng dụng. Với Cambly, người học có thể học mọi lúc, mọi nơi chỉ cần có kết nối internet. Điều này tạo ra sự linh hoạt và tiện lợi cho những người muốn cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của mình mà không bị ràng buộc bởi thời gian và không gian. Cambly cung cấp một loạt các chủ đề để học, từ giao tiếp hàng ngày đến các chủ đề chuyên sâu như kinh doanh, du lịch, văn hóa, và nhiều hơn nữa. Người học có thể chọn chủ đề mà họ quan tâm và tùy chỉnh nội dung học tập của mình. Một trong những ưu điểm lớn của Cambly là người học có thể nhận được phản hồi và sửa lỗi ngay lập tức từ giáo viên trong quá trình học. Điều này giúp người học cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của mình một cách nhanh chóng và hiệu quả. Cùng với đội ngũ giáo viên đa dạng với nhiều phong cách và phương pháp giảng dạy khác nhau, người học có thể thử nghiệm và chọn lựa giáo viên phù hợp nhất với mình để đạt được kết quả tốt nhất trong quá trình học.

Tóm lại, công nghệ 4.0 đã thúc đẩy sự đổi mới trong hình thức tổ chức lớp học ngoại ngữ, tạo ra các mô hình học tập linh hoạt, cá nhân hóa và tương tác, từ đó nâng cao hiệu quả và trải nghiệm học tập cho cả giáo viên và người học.

4.3. Phương tiện và phương pháp giảng dạy

Công nghệ 4.0 tạo nên một số bước tiến trong giảng dạy: Giáo viên có thể sử dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo và thực tế tăng cường để tạo ra các trải nghiệm học tập mới mẻ và hấp dẫn. Giáo viên có thể vận dụng các xu hướng mới từ công nghệ 4.0 để tạo nên những bài giảng thú vị, dễ dàng sử dụng phương pháp trực quan sinh động, tương tác thầy và trò trong buổi học củng nhờ đó mà tăng lên đáng kể v.v… Việc sử dụng những công nghệ này không chỉ giúp giáo viên truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả hơn mà còn kích thích sự tò mò và sự tham gia của người học. Ngoài các phương pháp trên thì công nghệ giáo dục 4.0 còn phát triển phương pháp giảng dạy thông qua bảng tương tác: người học khi sử dụng bảng tương tác sẽ dễ dàng thao tác lên bài giảng, đồng thời thuận tiện để trao đổi nhóm, trình bày ý tưởng,… Điều này đã thúc đẩy sự tương tác giữa người dạy và người học.

4.4. Mối quan hệ giữa người dạy và người học

Công nghệ giáo dục 4.0 mở ra cơ hội cho sự kết nối và tiếp cận giữa người dạy và người học thông qua các nền tảng trực tuyến. Giờ đây, người học có thể dễ dàng kết nối với người dạy từ mọi nơi trên thế giới thông qua video call, diễn đàn trực tuyến, hoặc các ứng dụng học trực tuyến. Công nghệ giáo dục 4.0 tạo ra cơ hội cho hợp tác và chia sẻ kiến thức giữa người dạy và người học. Các diễn đàn trực tuyến, nhóm thảo luận, và các mạng xã hội giáo dục cho phép người học và người dạy chia sẻ kinh nghiệm, tài liệu, và ý kiến, từ đó tạo ra một cộng đồng học tập phong phú và đa dạng.

Giáo dục 4.0 nổi bật bởi thay đổi lớn trong mục tiêu đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông qua giáo dục khai phóng đồng thời trao quyền sáng tạo (empowering innovation) cho từng cá nhân. Trong thời giáo dục truyền thống, giáo viên đóng vai trò chủ đạo, có nhiệm vụ truyền đạt kiến thức cho học sinh, học sinh chủ yếu nghe giảng và thực hành theo, thì hiện nay, trình tự này đã được thay đổi. Học sinh thời đại giáo dục 4.0 được tiếp cận với kho dữ liệu lớn, có thể tìm kiếm kiến thức thông qua mạng internet, các giờ lên lớp sẽ tập trung vào mở rộng kiến thức, thảo luận nhóm, thuyết trình, tranh luận, phân tích vấn đề và đưa ra hướng giải quyết. Giáo viên đóng vai trò là người dẫn dắt, giải đáp thắc mắc và đưa ra kết luận cuối cùng. Từ vai trò là trung tâm của hoạt động học tập trong giáo dục truyền thống đã và đang thay đổi sang người thiết kế, cố vấn, huấn luyện và tạo ra môi trường học tập để nổi bật vai trò trung tâm của người học trong hoạt động này. Tóm lại, vai trò của người giáo viên thời 4.0 không chỉ là truyền đạt kiến thức, mà còn giúp học trò trang bị những kỹ năng cần thiết để đóng góp vào quá trình hội nhập, vươn ra tầm thế giới. Xã hội 4.0 biến hóa không ngừng, đòi hỏi người học 4.0 cần có năng lực học tập suốt đời, không ngừng cập nhật kiến thức để theo kịp sự đòi hỏi không ngừng nâng cao của công việc.

Thời đại công nghiệp 4.0 giúp thúc đẩy sự tương tác giữa người dạy và người học. Nhờ internet, các lớp học có thể diễn ra mọi lúc mọi nơi. Những học viên 4.0, không nhất thiết phải đến học trực tiếp, họ có thể có công việc chính của mình và tận dụng thời gian rảnh rỗi để ngay trên các thiết bị điện tử, thậm chí đơn giản như học chiếc điện thoại của mình. Nếu như trước đây, chỉ đến trường mới có thể gặp được giáo viên thì ngày nay, học sinh có thể liên hệ với giáo viên ở bất kỳ đâu. Nhờ đó, họ có thể trao đổi nhanh chóng với giáo viên về ý tưởng học tập, hoặc kiến thức khó cần lời khuyên. Điều này không chỉ giúp tăng hiệu quả học tập, mà còn giúp quan hệ thầy trò gắn kết hơn.

5. Kết luận và khuyến nghị

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với sự dẫn dắt của các ứng dụng công nghệ 4.0 là cuộc cách mạng số hóa. Khác với các cuộc cách mạng khoa học công nghệ trước đó, với đặc điểm tốc độ rất nhanh, quy mô lớn, cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ, sâu sắc, toàn diện trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Những cơ hội và thách thức mà Cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại trở thành động lực thúc đẩy nền giáo dục lên tầm cao mới, hướng tới nền giáo dục tiên tiến, hiện đại. Do đó, dạy học ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 cần nhận thức được tính tất yếu về các tác động của công nghệ 4.0 đối với hoạt động giảng dạy, từ đó chuẩn bị tâm lý sẵn sàng đón nhận sự cải cách, đổi mới trong phương pháp, hình thức dạy học, phương tiện dạy học cũng như những bước tiến trong mối hệ giữa thầy và trò v.v… Quá trình này không tránh khỏi những khó khăn bước đầu, vì vậy, người dạy và các cấp quản lý cần chủ động, sáng tạo, không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và các phương thức dạy học hiện đại, hoàn thành mục tiêu giáo dục, đào tạo, đáp ứng yêu cầu mới. Tâm thế chủ động đón nhận Cách mạng công nghiệp 4.0 là động lực giúp người dạy và nhà quản lý giáo dục không ngừng vận dụng hiệu quả những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ vào giảng dạy, từng bước hiện đại hóa giáo dục, hội nhập với quốc tế.

Để nâng cao vị trí, vai trò của người dạy và người học trong dạy học ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0, người dạy không ngừng nghiên cứu tìm ra các phương pháp và phương thức hỗ trợ người học phát triển các kỹ năng học tương tác, học cộng tác, hợp tác (học nhóm) và học độc lập (tự học). Vai trò của người dạy không chỉ dừng lại ở truyền đạt kiến thức và huấn luyện kỹ năng cho người học qua các hình thức tổ chức dạy học như giảng giải, thuyết trình trên lớp mà còn mở rộng sang việc định hướng, khuyến khích tính sáng tạo của người học, biết cách tự học và làm mới phương pháp học tập. Người giáo viên trong thời đại 4.0 đóng vai trò quan trong trong việc tạo ra "kho chứa" (big data) hoàn chỉnh gồm kiến thức lý thuyết, các kỹ năng thực hành giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ... thúc đẩy động cơ, thái độ học tập của người học. Do đó, kỹ năng quản lý nội dung, lựa chọn, phát triển và làm phong phú tư liệu dạy học với cấu trúc số hóa theo phương thức mọi nơi, mọi lúc là kỹ năng cần thiết để người dạy khẳng định năng lực của mình trong môi trường số hóa

Đối với người học ngoại ngữ thì mục đích cuối cùng là không chỉ tiếp thu và nắm vững kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp v.v… mà cần phải đạt được năng lực giao tiếp; phát triển được tất cả bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Và cuối cùng, chất lượng dạy học ngoại ngữ trước dưới sự tác động của công nghệ 4.0 còn phần nào phụ thuộc vào việc trang bị phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại, cơ sở vật chất. Do đó, cần đẩy mạnh việc trang bị những phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại như máy chiếu đa năng, ghi âm, ghi hình tại các phòng học chuyên dùng cho dạy học ngoại ngữ. Tổ chức nghiên cứu biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học ngoại ngữ theo hướng bồi dưỡng phương pháp tự học cho người học, tăng cường chức năng phương pháp của giáo trình, đồng thời không ngừng khai thác, cập nhật vốn tài nguyên thông tin, tài liệu ngoại ngữ bằng cả hình thức tài liệu giấy và tài liệu số hóa v.v…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hứa Phạm Cẩm Tú. (2023), Ảnh hưởng của Video ngắn trên nền tảng Tik Tok đến việc giảng dạy tiếng Trung qua mô hình phân tích SWOT. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế và xã hội* 2023.
2. *"Bàn về giảng dạy ngoại ngữ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0".* https://tapchitaichinh.vn/ban-ve-giang-day-ngoai-ngu-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html

3. *"Những xu thế mới của công nghệ trong giáo dục".* https://hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/nhung-xu-the-moi-cua-cong-nghe-trong-giao-duc-6543
4. *"Cách mạng Công nghiệp 4.0 – Lợi ích và hạn chế".* https://robotsteam.vn/cach-mang-cong-nghiep-4.0
5. *"Công nghệ 4.0 trong giáo dục".* https://robotsteam.vn/cong-nghe-4-0-trong-giao-duc
6. *"Ứng dụng thực tiễn của công nghệ giáo dục 4.0".* https://www.viewsonic.com/library/vi/giao-duc/cong-nghe-giao-duc-4-0/#2_Loi_ich_cong_nghe_giao_duc_40_mang_lai
7. Bài giảng về chuyển đổi số giáo dục của Thầy Hoàng Ngọc Trung trong "Chương trình đào tạo Chuyển đổi số cho trường học và kỹ năng xây dựng bài giảng điện tử e-Learning cho giáo viên 2/2024" tổ chức bởi Học viện trực tuyến Việt Nam vào tháng 02/2024

EVALUATING GEMINI ON THE ABILITY IN INTERPRETATION OF CLASSICAL POETRY WRITTEN IN CHINESE SCRIPT INTO MODERN VIETNAMESE

Thai Hoang Lam [1,2] *, Nguyen Huy Hoang [1,2], Truong Nhat Anh [1,2], Dinh Dien [1,2]

[1] Faculty of Information Technology, University of Science, Ho Chi Minh City, Vietnam

[2] Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam

* Tác giả liên hệ: lamhoangthai.work@gmail.com

ABSTRACT

Gemini is an AI chatbot utilizing Large Language Model (LLM), which was recently released by Google. It can perform various tasks of Natural Language Processing (NLP), including Machine Translation (MT) of multiple language pairs with promising accuracy. As we know, translating literary language has never been a simple task, especially when dealing with ancient works. Therefore, in the journey of finding a tool that can provide acceptable quality in interpreting from classical poetic works written in Chinese characters into modern Vietnamese, we have decided to evaluate Gemini for this purpose. To conduct this assessment, we employed Gemini to generate interpretation for poems extracted from parallel corpus and subsequently compared them with human interpretation by using automated metric - BLEU. Our research sheds light on the capability of Gemini on interpreting Chinese-script poetry of Vietnam and China into modern Vietnamese across different genres. We hope these results will serve as a reference for scholars doing the future research focused on decoding the classical Chinese-script poetry into modern Vietnamese.

Keywords: Chinese script, Classical poetry, Gemini, interpretation, Vietnamese.

1. Introduction

Large Language Model (LLM) can be considered as a breakthrough of Artificial Intelligence in Natural Language Processing (NLP) as it can resolve various human tasks through language with high accuracy. The effect of LLM spreads largely across a wide range of fields such as translation, consultant, content writer, language teaching and learning, …This impact has become most obvious since the launch of ChatGPT (an LLM-based Chatbot) by OpenAI. ChatGPT has been evaluated on many NLP tasks by scholars from different domains. The performance of this chatbot has also been considered in its ability to understand ancient Chinese (which will be mentioned in detail in the next section). After ChatGPT, an LLM-based chatbot named Gemini has recently been released by Google, and we can use it free of charge on the website https://gemini.google.com/app[1] and through Gemini API. This chatbot can do some tasks such as Multiple-choice questions, Machine Translation… with higher performance compared to other LLMs as reported by Google (Gemini Team, Google). Therefore, these motivated us to carry out this research to evaluate Gemini on the ability to understand classical Chinese-script poetry and decode them into Vietnamese. The terminology "interpretation" denotes the task of translating the meanings of Chinese-script poetry without reserving the verse rules. We decided to concentrate on this task because interpretation is an essential step for decoding and comprehending the meanings of classical Chinese-script poetry, besides other tasks such as Sino-Vietnamese transcription and verse translation.… (Hoang Le, Mai Hai, Linh Que, Institute of Sino-Nom studies, 1982)

Why did we choose the aforementioned language pair to explore? As we know, Chinese poetry is one of the most valuable cultural heritages of the world. These encoded tons of precious messages from the past and many of them still have meanings for the modern life. A lot of them were reached the peak of content and art of language (Hongwei Ye, 2019). Therefore, decoding these works is always the meaningful task for modern people in order to acquire the beauty of ancient language and message from the scholars in the past. Not only in China, but classical poetry written in Chinese

[1] The latest access on 29th, February 2024

characters was also created by authors from other countries in Sinophere region (Japan, Korea, Vietnam). In Vietnam, as the impact of Chinese culture and language through many historical events in the past, Vietnamese people also used Chinese characters to compose literary works for a long time until 20th century. As the result, nowadays, the treasure of Sino-Nom heritage has still preserved thousands of well-known Chinese-script poems that made by Vietnamese poets such as "征婦吟" (Vietnamese: Chinh phụ ngâm) of 鄧陳琨 (Đặng Trần Côn), 告疾示眾 (Vietnamese: Cáo tật thị chúng) of 滿覺禪師 (Mãn Giác thiền sư), … However, the research progress of discovering Chinese-script works in Vietnam is still on-going. For example, there are several Chinese-script works that have not yet been translated into modern Vietnamese in temples, pagodas… in Vietnam. Therefore, our long-term purpose is trying to find out or construct a tool that can effectively interpret these works into modern Vietnamese to support modern Vietnamese people to explore the values of the past.

With mentioned reasons, this research aims to investigate the performance of Gemini in interpreting classical Chinese-script poetry of China and Vietnam into modern Vietnamese. The decision to evaluate Gemini on both Chinese-script poetry written by Vietnamese and Chinese poets stems from similarities and differences in language, genre, literary imagery, culture, proper noun… between the two. By exploring classical poetry of Chinese poets may bring the insights for us in decoding Vietnamese Chinese-script poetry in terms of some linguistic aspects.

The main contributions of this research include:

- Exploring the ability of Gemini – a famous LLM-based AI Chatbot on interpreting classical Chinese-script poetry of China and Vietnam into modern Vietnamese.
- Experimenting with different genres to provide a more detailed understanding of which genres Gemini excel in or struggle with when using it to interpret classical poetry written in Chinese script.
- Comparing the ability of Gemini between interpreting classical Chinese-script poetry of Vietnamese authors and Chinese authors.

The remaining content of this paper will be arranged as below:

- Section 2. Related works: literature review on the direction of our research.
- Section 3. Methods and Materials: we present the methodology and corpus used to evaluate Gemini.
- Section 4. Results and Discussion: we show the statistical results and discuss performance of Gemini on interpreting classical Chinese-script poetry into modern Vietnamese across various genres.
- Section 5. Conclusion: we summarize insights we draw from our research.

2. Related works

Recently, Shijing Si et al. (2023) explored the performance of ChatGPT toward ancient Chinese text by two task, including "translating from ancient Chinese to modern Chinese" and "recognizing ancient Chinese name". For translation task, this research used BLEU score (an automated metric for comparing translation between machine and human reference) to evaluate the result. As reported by authors, the quality of translation, as measured by the BLEU score, was not high because of complexity of Chinese ancient text. They concluded that with restriction of ChatGPT for ancient-modern Chinese translation, there are some improvements that need to be performed in the future. This study serves as a motivation for us to do nearly similar assessment for Vietnamese Literary Chinese – modern Vietnamese interpretation. However, our research will assess Gemini instead of ChatGPT on interpreting different genres of Literary Chinese poetry and compare the efficacy of Gemini in decoding the poetry of Vietnam and China.

Towards research on Vietnamese Chinese literary – modern Vietnamese language pairs, there are a study of Lam et al. (2023) that they constructed an AI model capable of interpreting Literary Chinese, specifically focusing on the literary work of Vietnam. The study used a parallel corpus predominantly consisting of poems from China, Vietnam and

other countries which were composed in Chinese script in the past. The research findings revealed that their self-constructed model outperformed ChatGPT, Google Translator, Microsoft Translator at that time. Continuing to this research, we aim to evaluate Gemini and delve into various genres of Chinese-script poetry from both China and Vietnam to determine the specific areas where Gemini can be effectively utilized or need to be further enhanced.

3. Methods and Materials

3.1. Corpus for evaluating

To evaluate Gemini for interpreting classical poetry written in Chinese script into modern Vietnamese, we used parallel corpus excerpted from the ancient Chinese-Vietnamese corpus of Computational Linguistics Center[2] and publicly available sources on the internet. The corpus is categorized by country and genre of the poetic works. In this research, we will make assessment on 8 genres for poetry of China and 6 genres (without Shijing and Ci genre) for poetry of Vietnam (for experiment, we also give them a shorten name) including:

- 詩經 (Shijing, Vietnamese: Kinh Thi): the oldest collection of Chinese poetry (Dieu Dan, Dang Cam Huy, Vuong Phong, 2013)
- 詞(Ci, Vietnamese: Từ): The poems can sing as a song (Dieu Dan, Dang Cam Huy, Vuong Phong, 2013)
- 五言古詩(5- character Gushi, Vietnamese: Ngũ Ngôn cổ thi), the shorten name is: 5C-GS
- 七言古詩(7- character Gushi, Vietnamese: Thất Ngôn cổ thi), the shorten name is: 7C-GS
- 五言八句 (Vietnamese: Ngũ ngôn bát cú, English: Five-character eight-line regulated verse[3]), shorten name: 5C-8L
- 七言八句 (Vietnamese: Thất ngôn bát cú, English: Seven-character eight-line regulated verse[3]), shorten name: 7C-8L
- 五絕 (Vietnamese: Ngũ tuyệt, English: wujue/ Five-character four-line regulated verse), shorten name: 5C-4L
- 七絕 (Vietnamese: Thất tuyệt, English: qijue/ Seven-character four-line regulated verse), shorten name: 7C-4L

The Shijing, 5C-GS and 7C-GS genres are ancient form, emerged before Tang dynasty of China while 5C-8L, 7C-8L, 5C-4L, 7C-4L are popular during Tang Dynasty (Ho Si Hiep, 2010). Additionally, Ci is the genre that appeared in Tang dynasty and became well-known in Song dynasty of China (Dieu Dan, Dang Cam Huy, Vuong Phong, 2013). In this research, when we mention "Tang poetry", it means the group of 4 genres: 5C-8L, 7C-8L, 5C-4L, 7C-4L.

For each genre, we randomized 50 poems to evaluate the performance of Gemini. Especially, the Vietnamese Chinese poems of genres 7C-8L and 7C-4L were extracted from testing set in corpus of Lam et al. (2023). Each poem was fed into Gemini with whole number of lines per request. The statistics of our testing set are shown in Table 1.

Table 1. The statistics of evaluating corpus for 8 genres

Country	Genre	Size

[2] https://www.clc.hcmus.edu.vn/, lasted access on 29/02/2024
[3] According to Wikipedia, en.wikipedia.org/wiki/Lüshi_(poetry), lasted access on 29/02/2024

	Unit	Shijing	Ci	5C-GS	7C-GS	5C-8L	7C-8L	5C-4L	7C-4L
Vietnam	Paragraph			50	50	50	50	50	50
	Line			775	626	400	400	200	200
	Chinese character			3875	4398	2000	2800	1000	1400
	Vietnamese morpheme			5505	6204	2892	4228	1543	1979
China	Paragraph	50	50	50	50	50	50	50	50
	Line	265	324	1096	927	400	400	200	200
	Chinese character	1084	1725	5479	6481	2000	2800	1000	1400
	Vietnamese morpheme	2261	2257	8642	9230	3152	4109	1521	2138

Using Gemini API

To use Gemini for interpretation of several poems in evaluating corpus, we made use of Gemini API[4] and ran on Google Colab[5] platform. Following the guidelines for building a program to access Gemini via API[6], we obtained the API key in Google AI Studio[7] and then wrote a program by Python programming language for experiment. There are some versions of Gemini provided by Google for accessing through API, we choose "gemini-pro" version.

After being able to access Gemini API and writing program for getting interpretation, we conducted experiments as follow:

- To ask Gemini for interpretation task, we used the prompt: "Dịch nghĩa văn bản chữ Hán dưới đây sang tiếng Việt hiện đại với bản dịch có số lượng dòng bằng với bản gốc và kết quả dịch không bao gồm bản gốc" (English: Please interpret Chinese script text below into modern Vietnamese with the translation has the same number of lines as origin and the result does not include original Chinese text).
- Each genre in testing corpus (50 poems per genre) will be interpreted by Gemini in three rounds because Gemini can produce different results for each round. To ensure a fair assessment, we computed the average of three rounds to determine the final result for each genre.

3.2. Evaluation metric

To evaluating the result of Gemini, we compared its interpretation with human version. This was done by using the BLEU score (Papineni, K.; Roukos, S.; Ward, T.; Zhu, W. J., 2002), the automated metric for machine translation. The tool for using this metric has been installed in Moses toolkit[8] (Philipp Koehn et al., 2007) to compute BLEU-4. This metric has been broadly used by Machine Translation research communities (Ehud Reiter, 2018). Thus, we also used it for this research.

The range of BLEU score is from 0 to 1. The score 0 indicates the worst translation and score 1 devotes the best quality of translation. BLEU scores are highly correlated with human evaluation. For the sake of simplicity to interpret the results, we multiply BLEU score with 100 to get the percentage. The BLEU score percentage become a range of 0 to 100.

[4] Google AI for Developers, Build with Gemini, ai.google.dev, last access on 29/02/2024
[5] Colaboratory, colab.research.google.com, last access on 29/02/2024
[6] Gemini API: Quickstart with Python, ai.google.dev/tutorials/python_quickstart, last access on 29/02/2024
[7] Google AI Studio, Get API key, aistudio.google.com/app/apikey, last access on 29/02/2024
[8] https://github.com/moses-smt/mosesdecoder/blob/master/scripts/generic/multi-bleu.perl, last access on 29/02/2024

3.3. Results and Discussion

In this section, we will observe the results and perform an analysis of the performance of Gemini in interpreting classical Chinese-script poetry from China and Vietnam.

The ability to return output of Gemini towards interpretation task through API

Table 2. The number of successful interpreted poems by using Gemini API

Country of poems	Genre / Round	The number of successful interpreted poems								
		Shijing	Ci	5C-GS	7C-GS	5C-8L	7C-8L	5C-4L	7C-4L	Total
Vietnam	Round 1			40	40	48	46	50	48	272
	Round 2			46	40	48	48	50	48	280
	Round 3			43	41	48	46	50	48	276
	Average			**43.00**	**40.33**	**48.00**	**46.67**	**50.00**	**48.00**	**276.00**
China	Round 1	41	43	39	41	47	49	50	48	358
	Round 2	43	43	43	41	46	48	50	46	360
	Round 3	47	40	40	46	48	49	50	46	366
	Average	**43.67**	**42.00**	**40.67**	**42.67**	**47.00**	**48.67**	**50.00**	**46.67**	**361.33**

The Table 2 shows the statistical number of successful interpreted poems via Gemini API. As we observed, Gemini cannot always return the interpretation of poems even after two retries in cases of failed requests. The overall percentage of successful interpretation rate of Vietnam's poems and China's poems is 92% (276/300 poems) and 90% (341.33/400 poems), respectively.

Moreover, genres other than Tang poetry (Shijing, Ci, 5C-GS, 7C-GS) have lower success rates compared to Tang poetry genres. And the genre 5C-4L attained 100% successful interpretation rate. Based on this observation, it is hypothesized that the shorter poems lead to the higher successful interpretation rates in case of using Gemini API.

The quality of modern Vietnamese interpretation given by Gemini

Classical Chinese poetry of Vietnam

The result of evaluating Gemini on interpretation of Chinese-script poetry of Vietnam into modern Vietnamese is showed in Table 3 and visualized in Figure 1.

Upon observation of the results in Table 3, we can realize that Gemini did not generate the consistent interpretation across different rounds whereas we used the same content for each round. Thus, it is necessary to evaluate 3 rounds for each testing set and calculate the average. The discrepancy among rounds is up to 1.6 BLEU score, as seen between round 1 and round 3 of 5C-8L genre.

Table 3. The BLEU score of Gemini for interpretation of Chinese-script poetry of Vietnam

Genre / Round	BLEU-4 score (%)					
	5C-GP	7C-GP	5C-8L	7C-8L	5C-4L	7C-4L
Round 1	4.91	3.14	5.42	3.3	2.98	5.46
Round 2	5.61	2.43	4.44	3.55	2.69	5.36
Round 3	5.26	3.3	3.82	3.07	2.62	4.5
Average	**5.26**	**2.96**	**4.56**	**3.31**	**2.76**	**5.11**

As Figure 1 displays, Gemini exhibited superior performance in 5-character Gushi and 7-character 4-line regulated verse genre compared to other genres. However, Gemini performed not well in 7-character Gushi and 5-character 4-line regulated verse genre. In the Gushi group, the result of 5-character genre outperformed 7-character genre by 2.3 BLEU score. In Tang poetry group, Gemini's performance ranking is as follows: 7C-4L > 5C-8L >7C-8L >5C-4L.

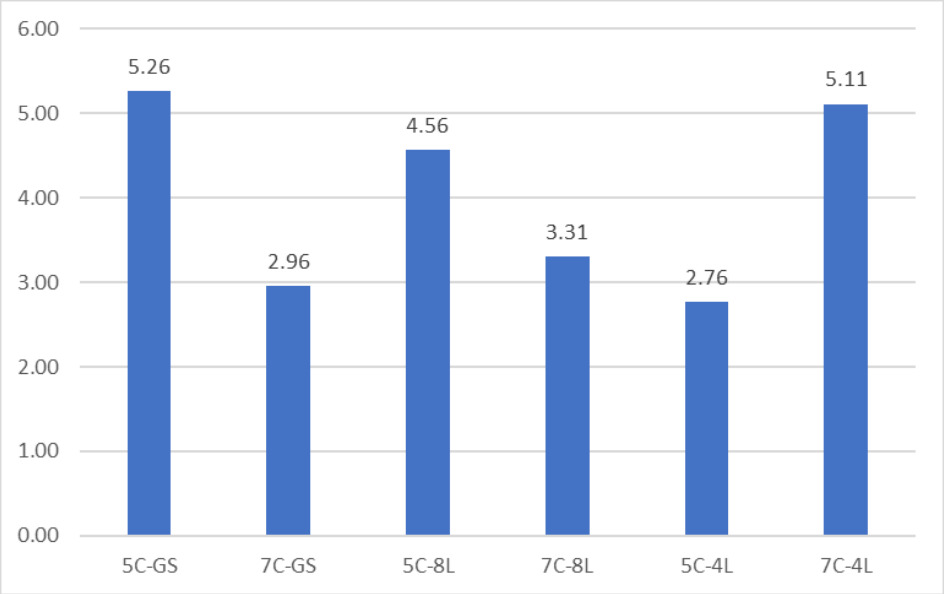


Figure 1. Visualizing average BLEU score of Gemini for interpretation of Chinese-script poetry of Vietnam

In comparison among 5-character-per-line poem (Gushi, 8-line regulated verse, 4-line regulated verse), 5-character Gushi genre are interpreted the best by Gemini (5C-GS>5C-8L>5C-4L). As statistics in Table 1, 5C-GS genre contains more lines than both the 5C-8L and 5C-4L genres. By combining this information, we can assume that if we interpret Vietnam's 5-character poems by Gemini, a greater number of lines can get more accurate results.

The 5C-4L genre has an extremely restricted language capacity, allowing only a maximum of 20 characters per poem. Consequently, the interpretation of these poems is really challenging. This limitation may hinder Gemini from performing well in this genre.

Classical Chinese poetry of China

We recorded the result for the interpretation of Chinese-script poetry of China into modern Vietnamese in Table

4 and presented them visually in Figure 2.

Genre / Round	BLEU-4 score (%)							
	Shijing	Ci	5C-GP	7C-GP	5C-8L	7C-8L	5C-4L	7C-4L
Round 1	2.36	5.91	1.81	2.83	4.04	4.52	4.83	3.35
Round 2	2.36	5.75	2.16	3.74	3.57	4.18	5.15	2.88
Round 3	2.55	6.1	1.76	4.32	4.88	3.47	6.84	2.99
Average	**2.42**	**5.92**	**1.91**	**3.63**	**4.16**	**4.06**	**5.61**	**3.07**

Table 4. The BLEU score of Gemini for interpretation of Chinese-script poetry of China

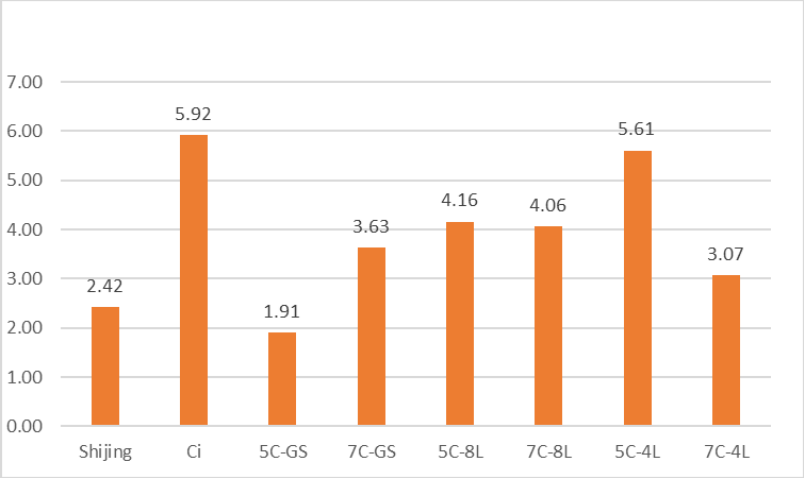


Figure 2. Visualizing average BLEU score of Gemini for interpretation of Chinese-script poetry of China

As shown in Figure 2, two genres that Gemini performed the best compared to other genres are Ci and 5C-4L whereas Gemini gave the lowest quality for 5C-GS genre. For Shijing genre, the quality of the interpretation generated by Gemini is also low quality. This may be because Shijing comprises the most ancient poems of China, and Gemini may not have enough training data for this particular genre. Regarding the highest BLEU score for the Ci genre, we suppose that Gemini performs interpretation of this genre better than others due to the continued use of Ci poems in composing lyrics nowadays. For example, the chorus of well-known song "知否知否"(Don't you know) composed by 刘炫豆(Liu Xuan Dou) are using the Ci poem "如夢令其二" (Sino-Vietnamese: Như mộng lệnh kỳ 2) of 李清照 (Lý Thanh Chiếu) poets[9].

[9] This information was retrieved from the music video "郁可唯、胡夏首次合體現場演唱《知否知否》|《经典咏流传2》知否知否應是綠肥紅瘦 主題", url: https://www.youtube.com/watch?v=pXJU5_2Afxk&ab_channel=YisaYu郁可唯视频小站, last access on 09/03/2024

Compare the Gemini's ability on interpretation of Classical Chinese poetry of Vietnam and China

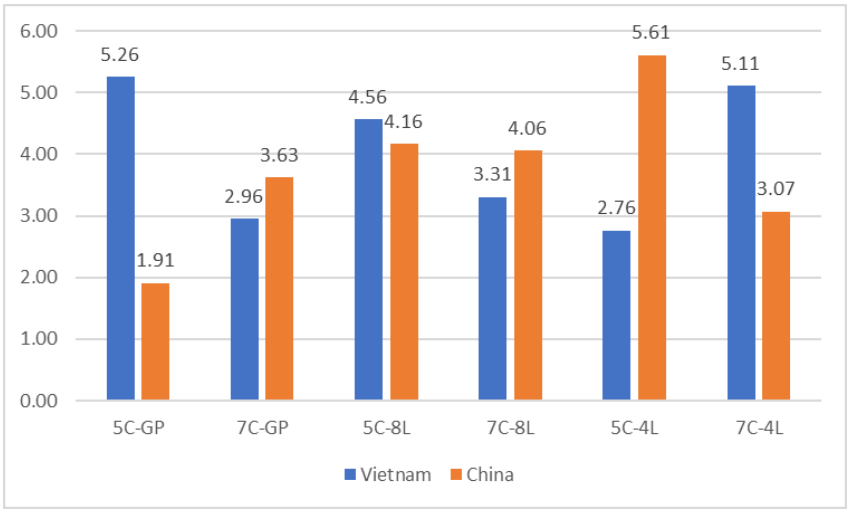


Figure 3. Comparing Gemini's ability in interpretation of Chinese-script poetry of China and Vietnam on BLEU score

Figure 3 illustrates the comparison of genres in terms of how well Gemini interprets Chinese poetry written by Vietnamese and Chinese authors. From this chart, we notice the insight that the poems from China in 3 genres: 7-character Gushi, 7-character 8-line regulated verse and 5-character 4-line regulated verse are interpreted more effectively than those from Vietnam.

Within the 5-character genre group, we can see the trend that genres consist of poems originating from China with more lines are interpreted less accurately by Gemini compared to those with fewer-line genre: 5C-4L > 5C-8L > 5C-GP. This trend contrasts with 5C genre from Vietnam. Moreover, among genres, Gemini's interpretation quality for 5C-8L genre is stable between the poems from Vietnam and China, with slightly difference in BLEU score.

3.4. Compare Gemini with CLC

To establish a baseline for comparison with Gemini, we also evaluated 2 testing sets from Vietnamese Chinese poetry corpus, which consisted of two genres: 7-character 8-line regulated poem and 7-character 8-line regulated poem by "CLC Sino-Nom Translator"[10]. As the results depicted in Figure 4, the quality of interpretation by CLC surpassed Gemini in both genres, particularly 7C-8L genre with difference of 4.91 BLEU score. These findings suggest that training the interpretation tool on the corpus focused on the Chinese poems of Vietnam like CLC tool, will enhance the quality of interpreting Vietnamese Chinese poetry compared to using a general Chinese-Vietnamese translation tool.

One additional observation from Figure 4 is that Gemini and CLC are consistent in the trend of evaluating score, indicating that the score of 7C-4L genre is higher than 7C-8L genre.

The comparison results serve as motivation for researcher to further enhance automatic interpretation tools for Vietnamese Chinese poetry domain.

[10] https://tools.clc.hcmus.edu.vn/, last access on 9/3/2024

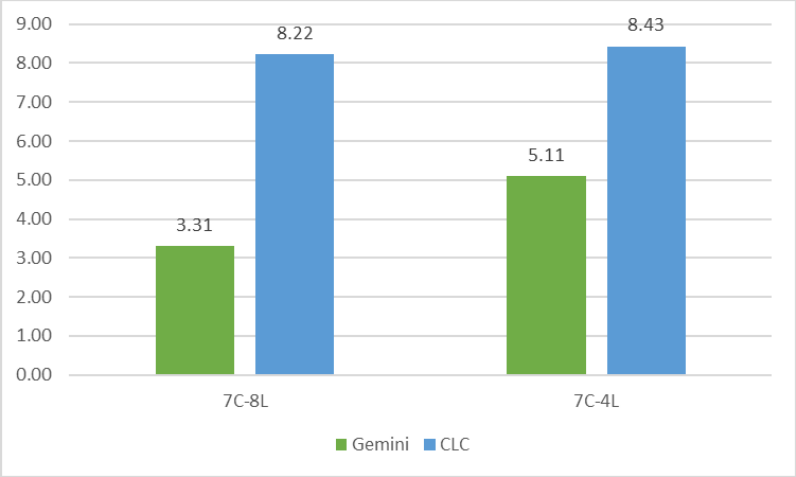


Figure 4. The comparison between Gemini and CLC tool on 7C-8L and 7C-4L genre

4. Conclusion

Through our research, we concluded that the quality of Vietnamese interpretation provided by Gemini for Chinese poetry is not consistent across various genres and country of those poems. This inconsistency may be influenced by the size of the corpus on which Gemini was trained for each genre. Moreover, if we use Gemini API for the interpretation of classical Chinese poems system, it may not fulfill the users' expectations as the successful interpretation rate of Gemini API falls below 100%, excepting for 5-character 4-line regulated verse genre.

Based on comparison of Gemini's interpretation between classical Chinese poetry from Vietnam and China, it is evident that we still need an automatic tool that can interpret Chinese poetry more correctly, particularly in the case of Vietnamese Chinese poetry composed by 5-character 4-line genre. This is because our studies have reported that the performance of Gemini in interpreting Chinese poetry of Vietnam are not good, requiring further enhancement in the future. This is an encourage for further research on interpretation from Vietnamese Chinese poetry into modern Vietnamese.

REFERENCES

1. Hoang Le, Mai Hai, Linh Que, Institute of Sino-Nom studies (1982), Dịch từ Hán sang Việt: một khoa học – một nghệ thuật, Social Science Publishing House, Ha Noi.
2. Hongwei Ye. (2019). On translation of cultural images in ancient Chinese poems. Theory and Practice in Language Studies, 9(2), 239-244.
3. Gemini Team, Google (2024). Gemini: A Family of Highly Capable Multimodal Models, url: https://storage.googleapis.com/deepmind-media/gemini/gemini_1_report.pdf, latest access on 9/3/2024
4. Zhou, S., & Si, S. (2023). Evaluating the Capability of ChatGPT on Ancient Chinese. arXiv preprint arXiv:2312.15304.
5. Thai Hoang Lam, Dinh Dien (2023). Automatic interpretation from Vietnam's Han-script literary works into contemporary Vietnamese using Statistical Machine Translation, Proceedings of The 16th National Conference on Fundamental and Applied IT Research (FAIR); Da Nang, 28-29/9/2023. DOI: https://doi.org/10.15625/vap.2023.0080
6. Papineni, Kishore, et al (2002). Bleu: a method for automatic evaluation of machine translation, Proceedings of the 40th annual meeting of the Association for Computational Linguistics, (pp. 311-318).
7. Reiter, E. (2018). A structured review of the validity of BLEU. Computational Linguistics, 44(3), 393-401.
8. Dieu Dan, Dang Cam Huy, Vuong Phong. Translator: Dang Thuy Thuy (2013). Văn học Trung Quốc. Ho Chi Minh City General Publishing House.
9. Ho Si Hiep (2010), Đến với Đường Thi Tuyệt cú, Dong Nai Publishing House.

문법과 읽기의 통합적 교수를 통한 효과적 담화 이해교육

Pham Thi Thuy Linh *

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: linhptt@uef.edu.vn

ABSTRACT

Teaching the four functions of language by integrating them provides stronger motivation to learners, and through this, the principles of effective speaking, listening, reading, and writing activities are maintained more consistently. Of course, integrated courses can still utilize principles based on the individual and unique characteristics of each function. Excluding the following three cases: 1) a class with the characteristics of a 'beginner linguistics' course before communication-centered teaching methods, 2) a situation where administrative convenience takes priority, and 3) a situation where there are differences in learning objectives between learners, at least two functions are possible. The above integration is a typical approach within a communicative and interactive framework. In Korean language education, there have also been active discussions about integrating the four functions of language into education. There has been a lot of discussion about whether it is possible to integrate each area of speaking, reading, and writing, focusing on the area of grammar. Based on this, the details of the 'Reading and Grammar' subject, which is set as an elective subject in the Korean Language Department, have been mentioned, and this study using this as a research theory, the purpose will be to improve learners' ability to understand Korean discourse through integrated education of grammar and reading.

Keywords: Korean language education, Korean language learners, integrated education, Reading and Grammar.

1. 서론

지금까지 제 2 외국어 교육에서는 말하기 듣기, 쓰기, 읽기의 네 가지 기능이 교육과정상 다른 영역에서 다루어져 왔지만 점차 이 네 가지 기능들을 통합(integration)하려는 경향이 대두되고 있다. 다시 말해, 읽기와 같은 한 가지 개별 기능의 세부적인 여러 국면을 지도하기 위한 교육과정을 설계하기보다는, 읽기를 둘 혹은 그 이상의 상호 관련된 기능 가운데 하나로 다루는 총체적 언어(whole language)접근법이 시도되고 있다. 그리하여 읽기를 다루는 과정이라 할지라도 그와 관련된 듣기와 말하기, 쓰기 기능을 통합하여 다루는 경우가 늘어나고 있다.

지난 몇 년 동안 제 2 언어 읽기 전략에 대한 연구가 활발히 진행되어 왔다. 전통적으로 읽기를 가르칠 때 사용해 온 지문, 지문의 내용 파악에 관한 질문, 어휘 연습 문제를 넘어서는 읽기 지도 기법이 개발되었다. 지시어, 생략과 같은 결합 단서, 담화 표지어, 수사적 구조, 기타 텍스트적 담화의 특징 등도 글을 해석하는 기술에 포함되고 있다(Nuttall,1996). 결합성, 일관성은 이제 읽기를 가르칠 때 반드시 다루어야 할 핵심 요소로 여겨진다. 본 연구는 위에서 언급한 논의들을 고려하여 문법과 읽기의 통합적 교육으로 하여 중급 수준인 한국어 학습자들의 효과적인 담화이해능력을 향상시키는 것에 중점을 두며, 읽기 자료에 나오는 담화의 표지어, 회상법, 높임법의 세 내용으로 교육 방안을 제시하고자 한다.

2. 이론적 배경

2.1. 통합교육의 필요성

언어의 네 기능을 통합하여 교육하는 것은 학습자들에게 더 강한 동기를 부여하게 되고, 이를 통해 효과적인 말하기, 듣기, 읽기, 쓰기 활동의 원리들이 한층 더 지속적으로 유지된다. 물론 통합적 강좌는 각 기능의 개별적이고 고유한 특성에 따른 원리를 여전히 활용할 수 있다. 1) 의사소통 중심 교수법 이전의 '초보적인 언어학' 강좌적 성격을 띄는 수업, 2)행정적 편의가 우선시 되는 상황 3)학습자간의 학습목적 차이가 있는 상황'라는 세 가지 경우들을 제외한다면, 적어도 두 기능 이상의 통합이 의사소통적, 상호작용적 틀 안에서는 전형적인 접근법이다. Hinkel(2006)이 말했듯이, "세계화 시대에, 언어학습의 화용적 목표를 달성하기 위해서는 유의적 의사소통과 학습자의 의사소통 기능을 신장시키는 데 초점을 둔 통합적이고 역동적인 다기능 교수모형이 매우 중요하다"라는 한 바가 있다.

국어교육 및 한국어교육에서도 언어의 네 기능을 통합하여 교육하고자 하는 논의들도 활발하게 이루어 왔다. 이재승(1992)은 듣기와 읽기라는 이해 활동의 관련성을 제시한 바가 있으며, 이지호(1998:72~73)는 말하기, 듣기, 읽기, 쓰기는 서로 대등한 지위를 확보라고 있기 때문에 기본적으로 종합의 원리에 의해서 통합되어야 할 것이라고 하였다. 문법영역을 중심으로 하여 화법, 독서, 작문 각 영역을 통합할 수 있는지에 대한 논의들로 민현식(2010), 이삼형(2010), 이규홍(2010) 등이 발표되었다.

이관규(2011)에서는 국어과 선택과목으로 설정된 '독서와 문법' 과목의 세부 내용을 언급한 바가 있는데, 본 연구가 이를 연구 이론으로 삼아서 문법과 읽기의 통합적 교육을 통해 학습자들의 한국어 담화이해능력을 향상시키는 목적으로 할 것이다[1].

---

[1] 이관규(2011)에서 제시한 '독서와 문법'의 통합적 교육과정 세부 내용은 아래와 같이 발췌한다.

[1] 독서와 언어의 본질
㈎ 독서의 본질
㈏ 언어의 본질
[2] 국어의 구조와 독서
㈎ 음운과 읽기
㈏ 단어와 읽기
㈐ 문장과 읽기
[3] 글의 구성과 독서의 방법
㈎ 글의 구성 원리
㈏ 독서의 방법
[4] 독서의 실제와 국어 자료의 탐구

위의 내용으로 외국인 학습자를 한국어교육에서도 적용할 가능성을 보인다. 현재 한국어교육에서도 다양한 방법으로 한국어 교수학습 활동을 진행하고 왔으며, 언어의 4 기능을 통합하여 교육내용을 설계한 교재들도 상당히 많다. 한국어 종합교재, 듣고 말하기 단원, 읽고 쓰기 단원 등이 그의 예이다.

2.2. 담화교육의 필요성

담화는 문장을 넘어서는 언어이다. 하나의 문장의 의미는 주위 문맥을 고려하지 않고서는 제대로 알기 어렵다. 우리는 연속적인 담화 속에서 언어를 사용한다. 즉, 우리는 여러 개의 문장을 서로 연결시켜 상호 관련되고 결합된 단위가 되도록 만든다. 언어를 표현하고 이해한다는 것은 하나의 문장이 아닌 앞뒤 문맥을 통해 의미를 형성하고 연속적인 담화를 지각하고 처리할 수 있는 인간의 언어 능력 요소의 하나이다. 다음의 예를 보자.

A: 시계 있니?

B: 10시 10분.

대부분의 일상적인 교류에 있어서 하나의 문장의 의미는 그 주위 문장 수준의 표층 구조만으로는 파악이 어렵지만 전체적인 문맥을 고려하면 쉽게 파악할 수 있다. 위의 문장들이 나타내는 의미 역시 전체적인 대화 상황을 고려했을 때 파악할 수 있다. 따라서 1960년대부터 1980년대 까지는 문장 수준에서의 언어 분석이 주류를 이루었지만 지난 수 십 년 동안에 언어학 분야의 연구는 점차적으로 담화 내 문장들 사이에 형성되어 있는 관계를 중시하게 되었다. 이와 같이 문장 간의 관계를 중시하는 것은 구어뿐만 아니라 문어에서도 나타나는 성향으로 저자는 자신의 사고나 감정을 네트워크로 구축하고 독자는 이를 해석하는 것이다.

교실 학습에서 의사소통적 담화의 중요성은 점차 강조되고 있는데 학습자가 구사하는 언어의 형태적인 면만 중시하는 접근법에서는 이러한 담화 기능의 중요성을 간과하곤 했다. 언어의 형태적인 면만을 중시하는 접근법이 지닌 위험에 대해 Evelyn Hatch(1978)는 다음과 같이 지적하고 있다.

제 2 언어 학습에서 기본적인 전제 조건은 ... 학습자는 먼저 언어 구조 하나 하나를 다루는 법을 배우게 되며 점차적으로 이 모든 구조들이 자신이 사용할 수 있는 언어 형태의 범주가 된다. 그 후 학습자는 이 구조들을 담화에서 어떻게 사용하는지를 배우게 된다는 것이다. 하지만 이 모든 것이 반대로 일어날 가능성도 있다. 즉, 대화를 하고 상호작용하는 법을 익히다가 통사적인 구조에 대해 알게 될 수도 있다.[2]

지난 몇 년 동안 제 2 언어 읽기 전략에 대한 연구가 활발히 진행되어 왔다. 전통적으로 읽기를 가르칠 때 사용해 온 지문, 지문의 내용 파악에 관한 질문, 어휘 연습 문제를 넘어서는 읽기 지도 기법이 개발되었다. 지시어, 생략과 같은 결합 단서, 담화 표지어, 수사적 구조, 기타 텍스트적 담화의 특징 등도 글을 해석하는 기술에 포함되고 있다(Nuttall,1996). 결합성, 일관성은 이제 읽기를 가르칠 때 반드시 다루어야 할 핵심 요소로 여겨진다. 본 연구는 위에서 언급한 논의들을 고려하여 문법과 읽기의 통합적 교육으로 하여 중급 수준인 한국어 학습자들의 효과적인 담화이해능력을 향상시키는 것에 중점을 두며, 읽기 자료에 나오는 담화의 표지어, 회상법,

[2] Brown, H. Douglas(1999), 외국어 학습, 교수의 원리, p. 242.

높임법의 세 내용으로 교육 방안을 제시하고자 한다.

3. 문법과 읽기의 통합적 교수를 통한 효과적 담화 이해교육

3.1. 담화구조 학습이 읽기 능력에 미치는 영향

모든 텍스트에는 전달하고자 하는 내용이 있는데, 그 내용은 아무렇게나 나열되어 있는 것이 아니라 그 나름대로의 일정한 구조나 독특한 구조를 이루고 있기 마련이다. 읽기를 할 때에는 의식적이든 무의식적이든 텍스트의 이러한 구조에 의존하여 읽게 된다. 텍스트 각 부분들이 전체 구조에서 어떠한 역할을 담당하고 관계 맺고 있는지, 어떠한 내용이 중심 내용인지를 의식하면서 체계적으로 읽게 될 때, 그 텍스트의 의미를 바르게 이해할 수 있다.

텍스트 구조 학습은 글의 내용을 효과적으로 이해하고 회상할 수 있게 할 뿐만 아니라, 이해한 글의 내용을 기억 체계에 효과적으로 저장하여 활용할 수 있게 한다. 텍스트 구조 학습은 텍스트 구조를 이용하여 각 정보들 사이의 관계를 찾고, 상대적으로 정보의 중요도를 판단하여 장기 기억에서 저장한 정보를 회상하는 것을 주목적으로 한다. 특히 설명적 텍스트에 있어서 텍스트 구조 학습을 위해서는 내용 구조에 대한 학습이 필요하다. 즉 원인-결과, 문제-해결, 비교-대조 등과 같은 다양한 종류의 설명하는 방법에 대한 유형을 이해해야 한다. 이렇게 텍스트 내용 구조를 파악한 후에는 텍스트에 정보들의 관계 속에서 중요한 정보와 중요하지 않은 정보를 구별해야 하는데, 이것은 중심 내용을 파악하기와 관련된다.

텍스트 구조를 체계적으로 파악하여 각 부분들이 전체 구조에서 어떻게 관계 맺고 있는지를 확인하고, 중요 정보를 파악할 수 있는 텍스트 구조 학습을 한다면 학습자들을 텍스트 의미를 바르게 이해하여 회상과 기억을 효과적으로 할 수 있을 것이다.

3.2. 문법교육이 담화구조 이해에 미치는 영향

학습자의 지식은 학습자의 장기 기억 장치에 스키마의 형태로 저장되어 있다. 예를 들어 학습자는 글 속에 쓰여 진 언어에 대해 알아야 하고, 글을 이해할 수 있을 정도로 글의 주제에 대하여 배경지식을 갖추고 있어야 한다. 학습자의 형태지식은 글 속에 쓰인 언어에 관해서 지식을 제공해 줄 수 있다. 이러한 예상은 심리적인 읽기 과정이 일어나는 동안 최소한의 시각적 단서(신호)로써 단어의 형태를 정확히 인식하게 해준다. 그리고 읽기 기능이 고도로 발달된 학습자일수록 이러한 과정을 자동적으로 빨리 처리할 수 있다. 동시에 학습자의 내용 지식은 전체적인 개념 구조의 이해를 촉진한다. 글을 읽는 동안 학습자는 이러한 예상을 통해 전체적으로 글의 의미를 해석할 수 있게 된다. 이와 동시에 학습자의 글의 의미를 재구조화 하게 된다. 이러한 읽기 과정은 독자와 글의 상호작용에 의해 이루어진다.

대부분의 한국어 학습자는 글의 내용과 언어 면에서 많은 어려움을 겪고 있다. 이러한 이해력의 차이는 한국어 학습자에 따라 그리고 글에 따라 다양하게 나타난다. 숙달되지 않은 한국어 학습자들은 지식의 주요한

범주 안에서 하나 또는 그 이상의 지식(언어학적, 화용론적, 문화적)의 결함으로 인해 어려움을 겪고 있다.

형태의 지식은 음성, 어휘/통사/의미, 수사학의 지식으로 나눌 수 있다. 이 중 음성, 어휘/통사/의미의 지식은 학습자가 가지고 있는 언어 지식을 말한다. 수사학의 지식은 내용의 지식 중 화용론의 지식과 함께 글의 지식 구조를 나타낸다. 이 두 가지, 언어 지식과 글의 지식 구조는 특히 상향적 읽기 과정과 관련된 지식으로 능숙한 수준의 한국어 학습자가 되기 위해 기본적으로 축적해야 할 지식이다.

내용의 지식 중 문화와 특정 주제는 독자의 배경 지식과 관련된 부분으로 하향적 읽기 과정과 관련되어 있다. 특히 문화에 대한 지식은 독자가 지닌 세상 지식의 양과 유형을 결정하는 중요한 요소이다. 단어 형태에 대한 식별을 요구하는 낮은 단계의 인지적 기능으로부터 의미의 해석을 요구하는 높은 단계의 인지적 기능으로의 이동, 즉 상향적 읽기 과정에서 하향적 읽기 과정으로의 읽기 과정 이동을 위해서 학습자가 많은 양의 지식과 높은 수준의 숙달도를 지녀야 한다는 것은 당연하다. 이렇게 하향적 읽기 수준에 도달하면 학습자는 단순한 형태(예를 들어 개별 단어)에 대한 식별과 같은 상향적 읽기 과정에 주의하기 보다는 글을 해석 하는 높은 수준의 하향적 읽기 과정에 많은 인지적 노력을 기울일 수도 있다[3].

또는 손버리(Thornbury,2000)는 제2 언어 학습자에게 효과적인 문법 교수를 위하여 통합적인 문법 학습 TTT 모형을 제시하였는데 이 TTT 모형에서 학습자들은 먼저 교사가 제시한 과제(task)를 수행해야 한다. 다음으로 교사는 학습자가 자신의 의도를 보다 효율적으로 전달하기 위해 사용해온 언어의 특징을 확인하기 의사소통 과제(task)를 사용한다. 학생들은 처음의 과제나 그와 유사한 과제를 다시 수행하기 전에, 이들 특징에 대한 교수(teach)를 받고 연습하게 되는데, 여기에는 명시적인 문법 지도도 포함한다. 시도, 오류, 피드백의 지속적인 단계를 통해, 학습자의 언어 산출물은 정확성을 위해 정교하게 조정된다. 그리고 손버리(2000)에서도 TTT 모형으로부터 텍스트-교수-텍스트 (text-teach-text)를 확보하는 과정은 학습자들에 문법 학습에 효과가 있다고 하였다. 손버리(2000)에서 제시한 문법 학습의 TTT 모형과 텍스트-교수-텍스트 모형의 특징과 내용을 정리해 보면 본고가 제시하는 문법과 읽기의 통합적 교수-학습 활동은 손버리의 문법 학습 모형과 많은 공통점을 찾을 수 있었다. 따라서 문법과 읽기의 통합적 교수-학습 활동은 TTT 모형의 한 형식이라고 할 수 있을 뿐 아니라 텍스트에 나온 담화이해능력향상에 효과 있는 활동이라 할 수 있다. 여기서 손버리(2001)은 문법과 읽기의 통합적 교수-학습 활동을 실시하는 것이 아니었지만 그의 검증된 문법과 읽기의 통합적 교수-학습 활동의 전제가 될 수 있다.

3.3. 효과적 담화 이해를 위한 문법 교육 항목의 예

문법 교육 내용을 구성할 때 중요하게 고려해야 하는 것이 바로 문법 형태와 적절한 의사소통 기능과의 연결이다. 더 나아가 문법 형태가 구체적인 담화 기능 표현으로 연결될 수 있으면 더욱 좋다. 문법 형태끼리 잦은

[3] 심상민 (2000), 한국어 학습자의 읽기 과정에 관한 연구, p.47.

공기 관계를 통해 문형처럼 굳어진 문법 항목들 중에는 의사소통 맥락 속에서 유용한 담화 기능을 수행하게 된 것들이 상당수 존재하기 때문이다. 예를 들어 '-다고 할까?', '-(이)랄까?' 같은 문법 항목은 인용 표현 '-다고/(이)라고 하다'와 관련된 형태이지만 의사소통 전략 중 하나인 '시간 끌기'의 전략에 유용한 기능 표현이라고 할 수 있다. 또 '-(으)니까 말인데' 같은 문법 항목은 앞에 나온 화제를 유지하면서 자신의 생각을 부연하여 말하기에 적절한 기능 표현이라고 할 수 있다. 화제를 이어가기 위한 전략으로서 문법 형태를 학습하는 것은 단지 형태적·통사적 정보를 아는 것보다 학습자에게 훨씬 유의미하다. 담화 기능과 관련된 정보를 알려주는 것은 학습자가 실제 상황에서 언어를 효율적으로 사용할 수 있도록 하는 데 직접적인 도움을 주기 때문이다.

이상적으로 말하자면 담화 기능 표현을 효과적으로 교육하기 위해서는 한국어 담화 문법을 체계화하는 작업이 선행해야 한다. 즉 담화 전략의 체계와 유형에 따라 실제 텍스트에서 각 유형의 전형적인 담화 기능 표현들을 추출한 후 이를 바탕으로 한국어 학습에 유용한 담화 기능 표현들을 선택하여 배열하는 작업이 필요한 것이다. 하지만 한국어의 담화 문법의 체계와 전형적으로 사용되는 기능 표현들이 신뢰성 있는 자료로 축적·정립되지 않은 현재로서는 일단 가능한 한 많은 문법 형태들이 담화 기능 표현과의 관련 속에서 유의미하게 학습될 수 있도록 실제 텍스트와 교육 현장의 자료를 바탕으로 문법 내용을 구성하는 작업이 요구된다고 하겠다. 앞서 제시한 문법 범주들을 단원의 주제를 고려하여 의사소통 기능과 연결한 사례를 보이면 <표 1>과 같다[4].

단원주제	문법 범주	관련 담화 기능
대중문화	인용 표현의 준말	들은 내용 전달하기, 들은 것을 근거로 상대방 설득하기, 주장하기, 동의하기, 반대하기, 정보 찾기, 시간 끌며 말하기
민속	가정표현	소망 말하기, 조언하기, 상상해서 말하기, 가정을 바탕으로 이야기 완성하기
언어학습	상대높임법	소망 말하기, 조언하기, 상상해서 말하기, 가정을 바탕으로 이야기 완성하기
가정생활	명사화 내포문	다짐 말하기, 약속하기, 소문·사건에 대해 말하기, 개인 프로필 메모하기
운동과 오락	판단표현	상담 내용에 답하기, 달라진 사실에 대해 말하기, 상황에 맞는 운동

[4] 고급 교재의 문법 내용 구성방안 방성원 p.152.

		방법 조언하기
기후와 여행	회상표현	경험한 것 말하기, 여행 감상문 쓰기, 여행지 추천하기, 홍보전략 세우기
과학과 기술	추측표현	상상하여 말하기, 예상되는 결론 추측하기, 미래의 생활 예견하기, 홈페이지 제작 계획 세우기
이야기와 글	의존명사	실수 말하기, 변명하기, 줄거리 요약하기, 이야기의 결말 상상해서 말하기, 묘사적인 글쓰기
교육과 미래	사동표현	적당한 학습법 추천하기, 아쉬운 점 말하기, 여러 교육 방법의 장단점에 대해 토론하기
역사와 유래	보조사	강조하여 말하기, 과장하여 말하기, 자기 인생을 서사적으로 정리하여 말하기, 비유적인 글쓰기
매체와 사회	완료 표현	명령하기, 사건 기사 요약하여 전달하기, 사건의 개요에 따라 기사문 작성하기
철학과 윤리	당위 표현 정도 표현	속담을 사용하여 충고하기, 주장하기, 다른 의견 평가하기, 결론짓기, 도덕적인 주제에 대하여 찬성 또는 반대의 글쓰기
경제와 생활	후회 표현 양보 표현	불만 말하기, 후회하기, 비판하기, 위로하기, 자료를 비교하여 선택하기
건강과 식사	원인 표현	근심 말하기, 결심 말하기, 상담하기, 금지하기, 변명하기, 상황에 맞는 건강법 조언하기
예술과 문화	보조 용언	제안하기, 허락하기, 거절하기, 부탁하기, 권유하기, 비교하여 말하기, 비평적인 글쓰기

A. 표지어

담화표지의 정의 및 유형

담화표지란 용어 자체도 여러 가지 다른 의미로 해석되고 또 여러 가지 다른 용어와 혼용됨으로써 명확하게 정의된 개념은 아니다. 담화표지란 개념은 Labov & Fanshel (1977)에 의해서 'well', 'now'와 같이 화제의 변화를 표시해 주는 표현을 지칭하기 위해 처음 사용된 것으로 알려지고 있다. 이와 비슷한 개념으로서 Grimes (1975)는 'now', 'either', 'moreover' 같은 표현들을 'Pesky Little Particles'라고 부르고 있으며, Schourup (1982)은 "담화 불변화사(discourse particle)란 용어를 사용하고 있다. Schiffin(1987)는 "담화표지"를 "말의 단위를 묶는, 순서적으로 의존하는 요소(sequentially dependent elements which bracket units of talk)"로 정의를 내리고, 담담화의 일관성(cohernence)을 이루는 데 여러 가지 기능을 하는 것이라 하였다. 여기서 "말의 단위"란 화행뿐만 아니라 문장과 그보다 작은 구 같은 단위도 포함한다. 이런 정의는, 개략적으로 말해서, 담화표지가 발화문의 앞, 중간 또는 끝에서 사용될수 있음을 의미한다. 그리고 발화문의 각 위치에서 담화표지의 의미는 말의 내용과 결합하여 사회적, 표현적 의미를 제공하면서 담화에서의 연속적 과계(sequential relationchip)를 해석하는 데에 기여하는 것으로 말해지고 있다.

김봉순(1996)에서 담화 표지어라는 용어 대신 구조 표지어로 용어를 정의하며 이는 담화 구조의 특성을 드러내는 효과적인 언어 장치라고 하였다. 그리고 주고 표지어를 관계 대상 지정 표지, 관계 종류 규정 표지, 구조 개관 표지의 세 가지 유형을 분류하고 있다. McCarthy (1990)에서는 담화구성어라는 개념을 사용하고 있는데 '어떤 상황에 어떤 문맥에서도 그 장르 특성을 보여 주는 어휘'로 정의하혔다. 지금까지의 연구들을 종합하여 설명적 텍스트의 네 가지 구조에 포함되는 담화 주조 표지어들을 정리하면 다음과 같다.

	개념어 [5]	연결어[6]
기술집합	결거하다, 차례로 돌다, 여러 ~이 있다, 첫째, 둘째, 하나, 둘	그리고, 또한 뿐만 아니라

[5] 김봉순(1996)에서는 담화 표지어를 세분화하여 특정 개념을 지시하는 어휘 또는 구(句)로서 여러 가지 형태로 활용(공용)되면서 표지로 가능하는 것을 '개념어'라고 정의하였다. McCarthy(1990)의 '담화 구성어'도 이와 같은 개념으로 이해될 수 있다.

[6] 기존의 접속어와 같은 개념으로 이해될 수 있다. 그러나 기봉순(1996)에서는 기존의 접속어의 논의 범주가 주로 접속 부사류로 한정되어 있으므로 '연결어'라는 용어를 사용한다고 밝히고 있다. 연결어는 '비개념'적인 어휘소 또는 구(句)호서 두 대상의 연결(접속)을 본래의 의미 기능으로 하는 것으로, 접속 부사를 비롯한 문장 부사, 연결어미, 그리고 조사도 포함하여 일컫는다.

원인결과	원인, 이유, 때문, 기인, 젠제, 야기(되다), 인하다, 결과, 결론	왜냐하면, 에 의하여, 그러으로, 그래서, 그러니까, 그러면
문제해결	문제, 의문, 해결, 대책, 풀다 (해결이, 대안이) 필요하다/ 해야 한다	위하여, ~도록 에 대하여
대조비교	비교, 대비, 비하다, 고통, 마찬가지, 같다, 비슷하다, 차이, 반대, 대조, 다르다, 아니다	~처럼, 그러나, 하지만, 반면에, (그럼에도) 불구하고

<표2> 텍스트 유형별 담화 구조 표지어

담화 표지의 기능

담화 표지의 기능은 크게 담화의 구조와 주로 관계되는 담화진행상의 기능과 담화상 화자와 청자와의 관계에 의해 주로 화자 발화 태도를 나타내는 기능으로 분류할 수 있다.

분류	기능의 종류
담화 진행상 나타나는 기능	화제 시작 기능 화제 연결 및 전환 기능 화제 호응 기능 발화 수정 기능 화제 (담화) 마감 기능
화자 태도를 나타내는 기능	망설임 기능 발화 강조 기능 관심 유도 기능 체면 손상 완화 기능 발화 약화 기능 초점 기능

	응답 회피 기능 공손 태도 기능 부정적 태도 기능

<표3> 담화 표지의 기능

실제 담화에서는 담화 표지가 빈번하게 사용되고 있으며 이 점이 구어 담화의 특성이기도 한다. 만약 화자의 발화 안에 담화 표지가 없다면 화자는 자신의 발화 태도나 의도를 효과적으로 전달할 수 없고 청자는 화자의 발화 태도나 의도를 명확히 알 수 없기 때문에 그만큼 의사소통의 장애가 일어나가나 의사소통이 중단될 가능성이 커진다. 따라서 담화 표지의 사용은 선택적일 수 있으나 대화 참여자로서의 화자와 청자에게는 필수적인 요소라 할 수 있다. 결국, 원활한 의사소통을 위해서는 필수불가결하게 담화 표지를 적절히 사용하고 이해해야 한다.

간투사[7] '뭐야'의 담화표지어로서의 기능

한국어의 '뭐야'에서는 형태인 '뭐'는 한국어의 구어체에서 자주 사용되는 표현이다. 직관적인 판단에 의하면 '뭐야'는 의문사 '무엇'과, 연계사 '이'와 의문접미사 '아'의 결합체인 복합접미사 '야'에 의해 만들어진 것으로 생각된다. 따라서, '뭐야' 그 자체는 주어가 없는 불완전 의문문으로 볼 수 있다. 실제로 이 표현은 가끔 '그', '저' 같은 지시사와 함께 사용됨으로써 완전한 의문문에 좀더 가까운 형태를 취하기도 한다.

(1). 근데, 그 뭐야, 그 클라스 등록할 때 팜플렛 같은 거 안 해요?

이런 경우 '그 뭐야'는 '그 것이 무엇이야'로 달리 표현될 수 있다고 말할 수 있을 것 같다.

하지만 담화표지어로서의 '뭐야'는 여러 가지의 기능을 지고 있으며, 화자들은 자신들이 어떻게 정보를 인지하고 처리하며 관리하고 있는지를 보여주고 담화 안에서 어떤 정보가 다른 정보보다 더 중요하거나 현저한 것임을 보여주는 '뭐야' 같은 표지를 필요로 하게 된다. 또한, '뭐야' 같은 담화표지의 사용을 통해서 화자는 자신이 제시한 정보에 대해 상호작용적으로 초점 맞추기를 시작하는 데 필요한 청자로부터의 관심을 얻을 수도 있다(Schiffrin 1987: 267).

[7] 남기심 & 고영근(1985)에서는 '뭐'를 '허', '아', '글쎄'와 함께 간투사 (interjection)로 분류하면서, 이를 머뭇거림이나 망설임의 표현 또는 특별한 기능이나 의미가 없는 단순한 말 습관의 하나로 분석하고 있다.

(2). 우리 모임에, 저기 뭐야, 그 찍사를 하나 대야겠어

(2)에서는 '뭐야'는 단어나 정보의 탐색이라는 기능을 하고 있는데 바로 이런 기능이 기존의 분석에서 이 표현을 말더듬거림이나 머뭇거림과 연상되게 하였다.

(3). 통화개혁 하듯이 획 바뀌거나 그러는 거 바뀌는 건 아니겠죠. 그렇지만... 뭐야, 뭐야, 그러는 건 아니겠지만 그런 의식적인 노력 계속 필요하구.

(ㄷ.)에서의 '뭐야'는 화자 곧 이어서 전개할 자신의 개념 단위들을 정리하거나 체계화하고자 할 때 사용된다는 점에서 화자가 담화를 일관성 있게 이끌어 가는 데 좀더 적극적인 역할을 할 수 있다.

(4). 가: 재밌어. 그 사람 가고 난 뒤 삐라 딱 왔는데 ((웃음))

나: 저, 뭐야, 무식한 사람이,

가: 참 재밌게 났어

(4)에서는 '뭐야'의 사용이 화자가 다른 대화참여자들에게 무엇인가 말할 것이 있음을 표시하는 것으로 해석될 수 있는데, 이를 통해서 화자가 일 단 발언권을 선점해 놓을 수 있으며 이어지는 상호작용을 통제할 수 있는 바탕을 마련하게 된다.

(5). 하루에, 뭐야, 오백만원씩의 손해배상금을 청구하는 그 금액을 더 확고하게 하기 위해서...

여기서 '뭐야'는 수사적 표현으로서의 성격을 띰

(6). 그걸 이렇게 농사지어 먹었지 뭐야.

(7). 하필 오늘 올 게 뭐야.

이 경우에는 화자는 자신이 습득한 정보를 내재화 내지 동화하는 과정에서 정의적, 주관적인 입장에서 평가를 하며 각각 놀람과 유감의 감정을 표출하고 있다.

B. 회상법

회상법은 사건에 대해 말할이가 회상하여 서술하는 법이다. 한국어의 회상법의 대표적인 회상시제 접사는 '더'이다. 그러나 한국어 학습자들이 회상법을 정확하게 구사하기란 여간 어려운 일이 아니다. 학습자들이 회상법 사용 어려움을 느끼는 이유는

첫째로 회상문을 번역할 때 '더'에 대응되는 문법요소를 찾기 어렵기 때문에 회상의 개념이 분명하게 파악되지 않다는 것이고[8], 둘째로는 회상법에 대한 기존의 분법기술로는 회상시제와 과거시제의 차이를 변별할

[8] 영어에 'would'과 같은 조동사가 존재함으로 인해 이는 '더'의 용법에 대응된다고 볼 수는 없다.

수 없다는 것이다. 예를 들어 한국어교육현장에서 사용되고 있는 한국어문법사전에서는 회상법에 대해 '화자가 과거에 직접 경험한 것, 즉 보거나 느끼거나 인지한 것을 회상하여 보고함을 나타내는 것'으로 정의하고 있다[9]. 그러나 이 같은 의미에만 초점을 두어 회상법을 사용한가는 경우에는 회상법이 허용되는 담화 상황과 그렇지 않은 상황을 구분하지 못하고 오류를 범하게 한다. 아래의 예문들은 한국어학습자들의 작문에 나타난 오류문장들인데, 말할이가 모두 과거에 직접 경험하거나 인지한 것을 회상하여 보고한다는 의미 조건을 갖추고 있지만 회상법 실현이 적절하지 않은 예이다.

ㄱ. 우리 조가 잘 협조한 덕에 맛있는 잡채가 완성되었더라.

ㄴ. 민속촌을 걷다가 익숙한 느낌이 들어 생각해보면 '아 여기서 그 장면을 찍었더라' 하고 감탄할 때가 많았다.

ㄷ. 제가 살고 있는 러시아는 많은 나라와 구경을 접하고 있더라.

그렇다면 회상법이 어떻게 제시되어야 할 것인가? 이 문제점을 해결하려면 회상법에 대한 접근법 및 교수 항목이 요구된다는 것을 보인다.

C. 높임법

한국어 담화의 특징 중 가장 중요하게 부각되고 있는 것은 역시 높임법이다. 한국어가 높임법이 정교하게 발달한 언어인 것으로 잘 알려져 있다. 높임법은 '법'이라 하여 마치 하나 문법 범주인 것처럼 다루어지는 일이 많지만 여타의 문법 범주처럼 규칙인 체계로 이루어진 것으로 설명하기에는 너무나 가변적인 요소가 많다.

가령, 높임법에서는 문장의 주제나 객체처럼 문장 속에 들어있는 요소들뿐만 아니라 발화자와 수신자 같은 문장 외적인 요소가 문장의 형태의 영향을 준다는 점, 둘째 높임법에 관여하는 한국어의 항목들에는 문말어미나 선어말어미 '-시'와 같은 문법 요소만 있는 것이 아니라 어휘적 요소들이 상당히 많다는 점, 셋째, 그러한 높임법 관련 요소들이 일정한 등급을 이루고 있기도 하지만 상대적인 해석을 해야 하는 높임 의미상의 '상대성' 및 '정도성'을 가지고 있다는 점 등이 그것이다.

한국어 화자들은 대화자 및 화제의 인물 사이의 상하 관계, 친소 관계, 이해관계 등의 사회적 관계에 따라 적절한 다른 표현, 곧 높임 표현을 사용하여 의사소통을 하고 있다. 외국인을 위한 한국어 교육에 있어서도 한국어 교육의 목표가 학습자들의 의사소통 능력(communicative competence)의 신장에 있다고 할 때, 한국어의

[9] 백봉자(2006:11)에서 인용함.

높임법이 의사소통의 성공을 좌우하는 주요 요소가 될 것을 이론의 여지가 없다[10].

높임법이 대조언어학적 관점에서 한국어의 중요한 특징이라는 말은 그만큼 높임법이 외국인 학습자들에게는 학습 부담을 크게 주는 요소라는 말이 된다. 특히 한국어의 높임법은 모든 서술어에 나타나기 때문에 높임법에 대한 지식이 없이는 한국어 문장을 단 한 문장도 발화할 수 없게 된다. 그러므로 한국어 학습의 초기 단계부터 높임법은 매우 중요한 요소이다.

한국어 교육 과정의 설계에 있어서 높임법 교육은 중요하게 다루어지고 있다. 다음 표는 민현식(2004)에서 각 한국어 교육 기관에 교육 목표를 정리한 것 중 높임법과 관련한 부분만을 발췌한 것이다.

* 한국어 교육기관의 높임법 관련 교육 목표

기관	급수	높임법 관련 교육 목표
연세대	1급 학습 목표	한국인의 기본적인 사고방식과 생활방식을 이해함으로써 단순한 사회 활동에 적응력 갖는다. 1) 인사말 2) 가족관계 어휘 3) 화자와 청자의 관계: 상대 높임 (진지, 댁, 말씀, 잡수시다, 주무시다 등 아휘와 께, 께서. -시- 등의 어미), 자기 낮춤 (더, 드리다) 4) 관계에 따른 호칭 (어른의 이름을 부르지 않는다. 회사동료의 경우 _____ 씨, 이때 full name에 씨를 붙인다. 예) 김영수 씨 5) 상황에 따른 표현: 회의나 뉴스와 같은 공식적 자리와 문어체로는 '-습니다'를 일반적 대화 상황에서 '-어요'를 구별해서 쓴다.
고려대	1급 목표	기본 높임법 (-습니다, -시-)

[10] 원진숙(2000)은 한국어 교육에 있어서 문화적 배경 지식 없이는 일정 수준 이상의 숙달도를 획득하기 어려우며, 특히 한국어 존대법 (경어법)이나 석담, 관용어 등은 사회언어학적인 측면에 대한 지식이 필수적임을 지적했다.

경희대	초급 문법 목표	'이/가,-입니다/-입니까'를 사용할 수 있고 '은/는'의 사용 환경을 이해할 수 있음

민현식 (2004)에 따르면 어느 기관도 중-고급에 가서야 높임법을 목표 항목 넣는 일이 없음을 알 수 있다. 그 만큼 높임법은 한국어 교육에 있어서 기초가 되는 필수적인 항목이다. 이렇게 높임법이 한국에 있어서 중요한 요소라는 인식은 있으나 실제로 높임법 관련 교육이 부족한 것이 현실이다. 한국에 유학하면서 상당한 한국어 구사력을 보이는 학생들도 '드리다', '잡수시다' 등의 사용에 둔감하며 '여쭈다', '편찮다' 등의 어휘를 제대로 사용하는 경우는 거의 보기 어렵다. 이러한 학습자의 발화는 실용적인 의사소통의 지장을 주지 않으나 한국 사회와 문화에 적응하는 자연스러운 발화를 위해서는 극복되어야 하는 부분이다.

4. 문법과 읽기의 통합적 교수를 통한 효과적 담화교육의 실제

본 연구는 위에서 언급한 논의들을 고려하여 문법과 읽기의 통합적 교육으로 하여 중급 수준인 한국어 학습자들의 효과적인 담화이해능력을 향상시키는 것에 중점을 두며, 읽기 자료에 나오는 담화의 표지어, 회상법, 높임법의 세 내용으로 교육 방안을 제시하고자 한다.

예시 1 – 표지어

성인병과 식이섬유

식량이 부족하던 과거에는 양이 가장 중요한 문제였으므로 곡류를 가공하기 보다는 자연 그대로의 상태로 섭취하였고, 과일을 껍질 째 먹곤 했다. 그러나 현대인은 부드럽고 맛있는 음식을 선호하게 되면서 육류와 인스턴트식품의 섭취가 늘었고, 거칠거칠한 곡류보다는 부드러운 쌀, 빵, 국수나 라면 등을 찾았다. 그리고 과일도 통째로 먹기보다는 주스나 통조림을 선호하게 되었다. 이러한 식생활의 변화로 현대인은 과일 껍질이나 곡류에 있는 식이섬유 섭취량이 크게 줄었다.

그동안 식이섬유는 건강에 중요한 영향을 미치지 않는다고 생각해 왔다. 그러나 식이섬유를 적게 섭취하는 사람에게 대장암, 심장병, 당뇨병 등 성인병이 많다는 학설이 발표되면서 식이섬유에 대한 관심이 높아졌다. 한국인도 대장암 사망률이 급속하게 늘고 있는데 이것은 바로 식생활이 서구식으로 바뀌면서 식이섬유가 부족하여 생기는 현상이다.

식이섬유가 우리 몸에 미치는 영향은 다양하다. 우선 식이섬유는 대장의 운동을 원활하게 해 주고 대변을 배설하기 쉽게 만든다. 따라서 변비에 걸린 사람은 식이섬유를 충분히 섭취해야 한다. 이뿐만 아니라

식이섬유는 대장암을 예방하는 역할도 한다. 식이섬유는 기름진 음식을 먹은 후에 몸속에 지방이 축적되는 것을 줄이고 지방이 몸 밖으로 배설되도록 돕는다. 콜레스테롤의 흡수를 막아주기 때문에 성인병을 예방하는 데 효과적인 것이다. 또한 식이섬유가 많은 음식을 먹으면 오랫동안 배부른 느낌을 주어서 과식을 방지해 주기 때문에 다이어트에도 도움이 된다.

식이섬유의 하루 권장량은 25~35g이다. 이 권장량은 하루에 사과 9~13개를 먹거나 건포도 씨앗을 큰 사발로 12개, 또는 통밀빵 12~16조각을 먹음으로써 섭취할 수 있다. 식이섬유는 껍질을 제거한 곡류로 만든 음식(흰쌀, 국수 흰 식빵, 라면, 두부, 순두부 등)에는 거의 없는 반면, 통 곡식류(현미, 보리, 콩, 율무, 옥수수 등)에는 많이 들어 있다. 그리고 껍질을 까지 않은 감자나 고구마, 채소류(쑥갓, 미나리, 상추, 샐러리, 양파, 양상추 등), 버섯류, 견과류(밤, 호두, 잣, 아몬드 등), 해조류(다시마, 미역, 김, 파래 등)에 많다.

식이섬유는 탄수화물, 단백질, 지방, 비타민, 미네랄과 함께 우리 몸에 꼭 필요한 6대 영양소이다. 최근에는 식이섬유가 들어 있는 다양한 음식이 판매되고 있어서 쉽고 간편하게 섭취할 수 있도록 돕고 있다. 그리고 다이어트에 도움이 될 겸, 건강도 위할 겸해서 현미밥이나 통밀빵을 먹는 사람들이 점점 늘고 있다.

① 중요 어휘, 표지어에 대한 선행학습을 실시한다.

② 5명 내외의 모둠을 구성한다.

③ 문단 단위로 잘라 문장의 순서를 섞어 놓은 본문을 모둠별로 나누어 준다.

④ 한 학생이 하나의 문단을 맡아 올바른 순서대로 문장을 재배열 한다.

그러나 현대인은 부드럽고 맛있는 음식을 선호하게 되면서 육류와 인스턴트식품의 섭취가 늘었고, 거칠거칠한 곡류보다는 부드러운 쌀, 빵, 국수나 라면 등을 찾았다. / 식량이 부족하던 과거에는 양이 가장 중요한 문제였으므로 곡류를 가공하기 보다는 자연 그대로의 상태로 섭취하였고, 과일을 껍질 째 먹곤 했다. / 그리고 과일도 통째로 먹기보다는 주스나 통조림을 선호하게 되었다. 이러한 식생활의 변화로 현대인은 과일 껍질이나 곡류에 있는 식이섬유 섭취량이 크게 줄었다.



① 식량이 부족하던 과거에는 양이 가장 중요한 문제였으므로 곡류를 가공하기 보다는 자연 그대로의 상태로 섭취하였고, 과일을 껍질 째 먹곤 했다. ② 그러나 현대인은 부드럽고 맛있는 음식을 선호하게 되면서 육류와 인스턴트식품의 섭취가 늘었고, 거칠거칠한 곡류보다는 부드러운 쌀, 빵, 국수나 라면 등을 찾았다. 그리고 과일도 통째로 먹기보다는 주스나 통조림을 선호하게 되었다. ③ 이러한 식생활의 변화로 현대인은 과일

껍질이나 곡류에 있는 식이섬유 섭취량이 크게 줄었다.

⑤ 다섯 명의 학생이 각자 맡은 문단을 완성하면, 전체 문단의 순서를 맞추게 한다.

⑥ 각 조별로 글을 완성하면, 모둠별 대표 학생이 나와 결과를 발표하고 그 이유에 대해 설명한다.

⑦ 발표가 끝나면, 교사는 완전한 형태의 글을 학생들에게 나누어 주고 학생들의 결론에 대한 피드백을 제공한다.

⑧ 간단한 확인 문항으로 내용 이해를 확인한다.

예시 2 - 회상법 (목표 문법: -더)

① 물건을 잃어버리거나 남의 물건을 주운 적이 있는지, 학생들의 개인적인 경험에 대해 질문한다.

② 다음 텍스트를 학생들에게 나누어 준다.

중학생이 월급봉투 찾아줘

중학생이 한 벤처 회사 직원들의 월급이 들어 있는 서류 봉투를 주인에게 찾아준 선행이 뒤늦게 알려져 주위를 훈훈하게 하고 있다.

00중학교 2학년에 재학 중인 김재원(14)학생은 지난 달 18일 경기도 평택 우체국 앞을 지나다가 길에 떨어져 있는 작은 서류 봉투를 발견했다. 길에 서류 봉투가 놓여 있는 것을 이상하게 여긴 김재원 군은 봉투를 열어 현금, 수표, 서류 등이 들어 있는 것을 보고 곧바로 근처 경찰서에 신고했다. 김재원 군은 서류 봉투 속에 현금과 수표 5천여만 원이 있다는 사실에 놀라서 서둘러 신고했다고 한다. 경찰은 수표 번호를 확인해 이 서류봉투의 주인을 찾을 수 있었다.

서류봉투 주인인 윤 모(51)씨는 연락을 받고 달려와 "직원들의 월급과 회사 자금이 들어 있는 는 서류 봉투를 잃어버려 하늘이 무너지는 줄 알았다."며 "봉투를 찾아준 김재원 학생에게 꼭 보답하고 싶다." 고 말했다. 윤씨는 우체국 앞에 차를 주차해 놓고 우체국에서 직원들의 월급을 찾아 나오다가 주차해 놓은 차가 견인되는 것을 보고 급히 차를 따라가는 바람에 서류 봉투를 미처 챙기지 못하고 길에 떨어뜨린 것으로 알려졌다. 김재원 군은 "직원들이 월급을 받을 수 있게 돼 다행이다." 며 "남의 물건을 주운 사람으로서 당연한 일을 했을 뿐이고 다른 사람들도 제 입장이라면 모두 저처럼 했을 거다."고 말했다. 또 "보상을 기대하고 한 일이 아니니 보상은 필요 없다."고 덧붙였다.

③ 읽기가 끝나면, 학생들에게 해당 기사의 내용에 대해 질문한다.

예. "학생은 무엇을 하고 있었나요?"

“서류 봉투 안에는 무엇이 들어 있었나요?”

“봉투의 주인은 왜 봉투를 잃어 버렸나요?”

④ 교사는 학생들의 대답을 ‘-더’를 이용해 판서한다. (학생들은 대답에 반드시 ‘-더’를 이용할 필요는 없다.)

⑤ ‘-더’를 언제 사용하는지 학생들과 토론하게 하고 교사가 확인한다.

예시 3 - 높임법

문학제재를 사용한 읽기교육은 높임법 사용에 대한 담화적 이해를 높이는 데 유용할 것이다. 특히 다음과 같은 문학 지문을 사용한 읽기 교육을 통해서는 내적 감정이나 외적 배경의 변화에 따른 상대높임법의 사용전환, 즉 해요체와 하십시오체, 그리고 해체와 해라체의 혼용에 대한 외국인 학습자들의 이해를 높여 줄 수 있을 것이다.

① 다음과 같은 문학 자료를 읽는다.

이렇게 말씀드리면 교장선생님부터 어떻게 들으실지 모르나 김옥임이가 그렇게 되다니 불쌍해 못 견디겠어요. 예전에 셰익스피어의 원서를 끼구 다니구, 인형의 집에 신이 나 하구 엘렌 케이의 숭배자요 하던 그런 옥임이가 동냥 자루 같은 돈전대를 차구 나서면 세상이 모두 노랑 돈 잎으로 보이는지 어린애 토 붙은 돈 푼이나 바라고 이런 구멍가게에 나와 앉었는 나두 불쌍한 신세이지마는 난 옥임이가 가엾어서 어제 울었습니다. 난 살림이나 파산 지경이지 옥임이는 성격 파산이가 보더군요. (염상섭, 두 파산)

② 상대에 대한 호칭과 어미에서 나타나는 높임표현을 찾아 밑줄을 그어 보도록 한다.

③ 동일 작품 내에서, 혹은 다른 작품이나 일상생활 속에서 이와 유사한 혼용이 나타나는 경우들을 보았는지 묻는다.

④ 그 이유는 무엇이라고 생각하는지 의견을 나누어 본다.

5. 결론

본 연구에서는 효과적인 담화이해능력향상을 중심으로, 한국어 교육에서 문법과 읽기가 어떻게 통합적으로 교육될 수 있는가를 살펴보았다.

의사소통 중심 접근법이 지배적인 현 한국어 교육 상황에서는 개별 문법 형태에 대한 단순한 제시와 연습보다 한국어에 대해 분석적, 논리적으로 탐구하여 문법 지식에 접근하고 관련된 담화 기능 표현을 의사소통 전략으로서 사용하게 만드는 교육 방법이 요구된다.

그러나 기존의 문법 교육은 명시적 설명과 단문 위주 학습을 통해 이루어져 왔고, 이에 따라 각 문법

항목이 다양한 맥락에서 가질 수 있는 의미에 대해서는 충분한 설명을 제공하지 못했던 것이 사실이다.

읽기와 문법의 통합 교육은 이러한 현 문법 교육의 약점을 보완하여 각 문법항목들이 가지고 있는 담화적 의미를 학습하게 함으로써, 학습자들에게 좀 더 유의미한 문법 학습 기회를 제공하게 될 것이다.

REFERENCE

1. Brown, H. Douglas(2010), 원리에 의한 교수 제3판, Longman.
2. Brown, H. Douglas(1999),외국어 학습, 교수의 원리 제5판, Longman.
3. 김봉순(1999), 텍스트 의미 구조의 표지 연구, 박사학위논문, 서울대학교.
4. 김성은(2005), 담화구조 학습이 읽기에 미치는 영향, 석사학위논문, 이화여자대학교
5. 김수영(1999), 텍스트 구조 학습을 위한 읽기 전략 방안 연구, 석사학위논문, 이화여자대학교.
6. 김정남(2008), 한국어 담화 교육을 위한 논의 – 한국어 경어법 관련 표현을 중심으로 –, 국제한국어교육학회, Vol.19 No.2, pp. 125-154.
7. 민현식(2004), 한국어 표준교육과정 기술 방안, 국제한국어교육학회, Vol.15 No.1, pp. 50-51.
8. 민현식(2006), 한국어 교육을 위한 문법 기반 언어 기능의 통합 교육과정 구조화 방법론 연구, 국어교육연구, Vol.22 No, pp. 261-334.
9. 민현식(2010), 통합적 문법 교육의 의의와 방향, 문법 교육 12, 한국문법교육학회, Vol.12 No, pp. 1-37.
10. 박영묵(2006), 독서 교육론, 박이정.
11. 박지순(2014), 한국어 상대높임법 실현의 영향 요인 연구, 한국국어교육학회, Vol.0 No.98, pp. 290-324.
12. 서종훈 (2007), 담화 연결표지 사용을 통한 문단 인식 양상: 고등학교 1학년의 읽기와 쓰기를 중심으로, 한국어교육학회, Vol.0 No.123, pp. 375-404.
13. 송경숙(2002) 담화분석 - 대화 및 토론 분석의 실제, 한국문화사.
14. 심상민(2000), 한국어 학습자의 읽기 과정에 관한 연구, 석사학위논문, 서울대학교.
15. 오미정(2007), 외국인을 위한 한국어 존대법 교육, 한국어의미학회, Vol.22 No, pp. 185-208.
16. 이관규(2009), 통합적 문법 교육의 의의와 방법, 한국문법교육학회, Vol.11 No, pp. 259-282.
17. 이관규(2011), 통합적 국어교육의 가치와 '독서와 문법', 국어교과교육학회, Vol.18 No., pp. 91-118.
18. 이숙(2008), 담화분석에 의한 문법교육, 국제한국어교육학회, Vol.19 No.2, pp. 1-21.
19. 이원표(2001), 담화분석 - 방법론과 화용 및 사회언어학적 연구의 실례, 한국문화사.
20. 이윤진(2009), 유사 담화 기능의 문형제시연구-한국어 교재의 "용례"를 중심으로, 국제한국어교육학회, Vol. 20 No.2, pp. 151-173.
21. 이재승(1992), 듣기와 읽기 기능의 관련성에 관한 연구 , 한국교원대학교 석사학위논문.
22. 임지룡(2015), 학교문법 상대 높임법의 새로운 이해, 한민족어문학회, Vol.0 No.69, pp. 359-398.
23. 정보배, 성치경(2016), 읽기 단원과 연계한 통합적 문법 교수,학습 모형 연구, 한국문법교육학회, Vol.2016 No .1, pp. 122-131.
24. 한송화(2006), 외국어로서 한국어 문법에서의 새로운 문법체계를 위하여, -형식 문법에서 기능 문법으로-, 국제한국어교육학회, Vol.17 No.3, pp. 357-379.

THẢO LUẬN ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔN NGỮ MẠNG TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ

Nguyễn Thị Lan *

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: lannt@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Ngôn ngữ mạng ra đời trong sự phát triển mạnh mẽ của internet, nó phản ánh tâm lý ngôn ngữ và thói quen sử dụng ngôn ngữ của con người trong thời đại ngày nay. Bài viết chủ yếu tập trung thảo luận sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ mạng Trung Quốc, một dạng ngôn ngữ giao tiếp phi chuẩn mực được sử dụng rộng rãi trong đời sống giao tiếp hàng ngày của người sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc. Ngôn ngữ mạng thể hiện sự đa dạng về cách thể hiện cảm xúc và cá tính của giới trẻ, nó đã ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến người học ngôn ngữ Trung Quốc trong bối cảnh thời đại công nghệ kỹ thuật số. Bài viết hy vọng giúp cho người học tiếng Trung Quốc bắt kịp với xu hướng ngôn ngữ của thời đại, giúp phân biệt và hiểu rõ hơn về ngôn ngữ mạng Trung Quốc, nhằm nâng cao hiệu quả thụ đắc ngôn ngữ Trung Quốc, đồng thời chuẩn hóa việc sử dụng tiếng Trung Quốc hiện đại. Thông qua bài viết này chúng tôi cũng đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao hiệu quả việc giảng dạy tiếng Trung Quốc với tư cách là một ngoại ngữ trong đời đại kỹ thuật số.

Từ khóa: Ảnh hưởng; hình thành; ngôn ngữ Trung Quốc; ngôn ngữ mạng.

1. Đặt vấn đề

"Ngôn ngữ mạng" là một dạng ngôn ngữ mới được tạo ra trong môi trường internet. Tất cả các loại ngôn ngữ liên quan đến mạng internet, các từ thông dụng khi sủ dụng mạng, các từ mới và các loại biểu cảm trên mạng, trên các nền tảng mạng xã hội đều được gọi là Ngôn ngữ mạng. Trong bối cảnh thời đại kỹ thuật số, công nghệ thông tin 4.0 đang phát triển như vũ bão, nó ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội, làm thay đổi thói quen của con người trên toàn thế giới, trong đó có thói quen sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ mạng Trung Quốc cũng xuất hiện và phát triển trong thời đại kỹ thuật số này, chúng phát triển ngẫu nhiên và được dân mạng sử dụng rộng rãi. Ngôn ngữ mạng khác biệt với ngôn ngữ chuẩn mực, ngoài những từ xưng hô, từ chỉ hành vi và tình trạng, ngôn ngữ mạng còn bao gồm các từ ngữ "lệch chuẩn" được sáng tạo và phát triển trong quá trình giao tiếp trên mạng. Người học và sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc không khó bắt gặp những cụm từ ngữ kiểu: "躺平" (*tăng píng:* "buông xuôi" chỉ một trào lưu của giới trẻ Trung Quốc thay vì cố gắng làm việc, kiếm tiền, mua nhà, mua xe, ổn định cuộc sống, thì họ lại chọn cách buông bỏ, không cố gắng), "社恐" (*shè kǒng*: ngại giao tiếp xã hội), "内卷" (*nèi juǎn*: "cạnh tranh vô nghĩa": một lối sống của xã hội hiện đại, khi những người cùng ngành liên tục gắng sức "đấu đá" nhau để cạnh tranh quyền lực hay tiền bạc, bản chất chính là sự tham vọng vô hạn của con người và sự hữu hạn của nguồn tài nguyên), "社牛" (*shèniú*: chỉ những người hòa đồng, không sợ người khác đánh giá, không lo bị chê cười, thích gặp gỡ, kết bạn với người khác và có thể dễ dàng làm thân với tất cả mọi người, dễ hòa nhập trong các buổi tiệc, sự kiện, hòa mình vào đám đông...), hay như "YYDS" (là một tính từ để chỉ một cá nhân, một sự vật ưu tú, xuất chúng đối với người hâm mộ, nhan sắc, vóc dáng, tài năng của thần tượng hoàn toàn có thể được tung hô bằng từ lóng này) trên các diễn đàn giải trí, các trang mạng, phần mềm ứng dụng chát-trò chuyện của mạng xã hội Trung Quốc nói riêng và mạng internet nói chung hiện nay. Có thể nói, đây là một hiện tượng ngôn ngữ xã hội phổ biến trong giới trẻ Trung Quốc thời kỹ thuật số. Có nhiều ý kiến xoay quanh ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi này. Nhiều ý kiến không giấu bày tỏ quan ngại những hiện tượng ngôn ngữ mạng này sẽ ảnh hưởng đến sự trong sáng của ngôn ngữ Trung Quốc ngày nay, cũng như những hệ lụy không hề nhỏ khi người nước ngoài học ngôn ngữ Trung Quốc, bên cạnh đó nó còn tác động đến giáo viên người nước ngoài dạy ngôn ngữ này. Vì thế, bài viết này chúng tôi tập trung thảo luận xoay quanh ngôn ngữ mạng Trung Quốc hiện nay đã tác động tích cực và tiêu cực như thế nào đến người Việt Nam khi học ngôn ngữ Trung Quốc, từ đó đưa ra những đề xuất cho việc giảng dạy tiếng Trung Quốc, để người học tiếng

Trung Quốc hiểu và phân biệt được từ ngữ chuẩn mực và từ ngữ "phi chuẩn mực", giúp việc thụ đắc ngôn ngữ Trung Quốc được dễ dàng và hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm về thời đại kỹ thuật số

Thời đại kỹ thuật số là một giai đoạn trong lịch sử phát triển của xã hội mà công nghệ số hóa đã chuyển đổi và ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều khía cạnh của cuộc sống. Theo Từ điển Cambridge cho rằng: "*Thời đại kỹ thuật số là thời điểm hiện tại, khi hầu hết thông tin ở dưới dạng số*"[1]. Từ điển Your Dictionary cũng đưa ra định nghĩa thời đại kỹ thuật số "*là khoảng thời gian bắt đầu vào những năm 1970 với sự ra đời của máy tính cá nhân cùng với công nghệ tiếp theo được giới thiệu cung cấp khả năng truyền tải thông tin một cách tự do và nhanh chóng*"[2]

Theo Bùi Thanh Thủy (2018), cho rằng Thời đại kỹ thuật số (Digital age) còn gọi dưới các thuật ngữ khác như: *thời đại máy tính, thời đại thông tin hoặc thời đại truyền thông mới*. Đây là một giai đoạn trong lịch sử nhân loại với sự chuyển đổi từ ngành công nghiệp truyền thống mà cách mạng công nghiệp đã mang lại thông qua công nghiệp hoá, tới nền kinh tế dựa trên tin học hoá. Thời đại kỹ thuật số được hình thành bằng cách tận dụng sự tiến bộ của máy tính. Sự tiến triển của công nghệ trong cuộc sống hàng ngày và tổ chức xã hội đã dẫn đến sự hiện đại hoá các quá trình thông tin và truyền thông.

Chúng tôi kết hợp khái niệm giải thích về thời đại kỹ thuật số của Từ điển Cambridge và Từ điển Your Dictionary cũng như quan điểm của Bùi Thanh Thủy để làm tiền đề cho bài viết. Chúng tôi cho rằng thời đại kỹ thuật số không chỉ là một xu hướng kỹ thuật, mà còn là một xu thế tất yếu mà mọi người và tổ chức phải thích nghi và tận dụng để đạt được sự tiến bộ và hiệu quả cao hơn. Trong thời đại kỹ thuật số, mạng internet với một vai trò quan trọng, kết nối mọi người và thông tin trên toàn cầu. Nó tạo ra một thế giới liên kết, nơi mà thông tin có thể được chia sẻ ngay lập tức và mọi người có thể tương tác mà không bị giới hạn bởi không gian và thời gian truyền thống. Điều này tạo ra cơ hội mới cho việc giao tiếp, học tập, làm việc và giải trí. Một trong những đặc trưng quan trọng nhất của thời đại kỹ thuật số là sự bùng nổ dữ liệu. Sự thu thập và phân tích dữ liệu trở thành một phần quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực, từ kinh doanh đến y tế, giáo dục… và nhiều lĩnh vực khác trong cuộc sống. Công nghệ trí tuệ nhân tạo và khoa học máy tính đóng vai trò quan trọng trong việc xử lý và rút trích thông tin từ dữ liệu lớn, mang lại những hiểu biết sâu sắc và dự đoán chính xác. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật số, xu hướng chuyển đổi số cũng đã và đang phát triển mạnh mẽ. Giáo dục phải nhanh chóng thích nghi với sự biến đổi này để phát triển và hội nhập quốc tế.

Thiết bị thông minh và Internet of Things (IoT – Internet kết nối vạn vật) đang ngày càng trở nên phổ biến trong cuộc sống hàng ngày. Từ những chiếc điện thoại thông minh cho đến các thiết bị gia đình thông minh, mọi thứ đều được kết nối để tạo ra một môi trường số hoá toàn diện. Điều này mở ra một thế giới mới của tiện ích và khả năng tương tác, như quản lý nhà thông minh, sức khỏe số và giao thông thông minh.Tuy nhiên, thời đại kỹ thuật số cũng mang lại những thách thức và rủi ro mới. Vấn đề về bảo mật thông tin trực tuyến và quyền riêng tư ngày càng trở nên quan trọng khi mọi người chia sẻ thông tin cá nhân trên internet. Ngoài ra, sự phụ thuộc lớn vào công nghệ cũng tạo ra mối lo ngại về việc mất việc làm do tự động hóa và thay thế công việc truyền thống. Trong bối cảnh này, giáo dục cũng phải thích nghi để đào tạo những kỹ năng cần thiết cho thế hệ trẻ sống trong thời đại kỹ thuật số, như các kỹ năng lập trình, tư duy logic, và khả năng làm việc nhóm trở nên quan trọng nhằm đối mặt với thách thức và cơ hội mà thế giới số hóa mang lại.

Tóm lại, Thời đại kỹ thuật số (Digital age) được hiểu là thời đại máy tính, thời đại thông tin hoặc thời đại truyền thông mới. Đây là một giai đoạn trong lịch sử nhân loại với sự chuyển đổi từ ngành công nghiệp truyền thống mà cách mạng công nghiệp đã mang lại thông qua công nghiệp hoá, tới nền kinh tế dựa trên tin học hoá. Thời đại kỹ thuật số được hình thành bằng cách tận dụng sự tiến bộ của máy tính. Sự tiến triển của công nghệ trong cuộc sống hàng ngày và tổ chức xã hội đã dẫn đến sự hiện đại hoá các quá trình thông tin và truyền thông, trở thành động lực của tiến hoá xã hội. Thời đại kỹ thuật số là một giai đoạn đầy thách thức và cơ hội, nơi mọi người và mọi tổ chức cần không ngừng học hỏi và thích

[1] Cambridge. http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/digital-age.
[2] Từ điển Yourdictionary. http://www.yourditionary.com/digital-age.

nghi để tận dụng hết tiềm năng của công nghệ số hóa. Điều này không chỉ thay đổi cách chúng ta sống, làm việc và giao tiếp, mà còn mở ra những khả năng mới chưa từng có trước đây. Đi đôi với những tiềm năng mà thời đại kỹ thuật số mang lại, sự phát triển ồ ạt của internet cũng đem lại nhiều thách thức cho dạy và học ngoại ngữ, nhất là khi có sự xuất hiện của "ngôn ngữ mạng" và "không gian mạng".

2.2. Khái niệm về ngôn ngữ mạng và ngôn ngữ chuẩn mực

Thời đại công nghệ thông tin bùng nổ như vũ bão trên toàn thế giới, mạng internet phát triển rầm rộ, tràn ngập trên toàn xã hội. Giới trẻ đã sử dụng mạng internet và tạo nên trào lưu sử dụng "ngôn ngữ mạng" thông qua mạng internet, theo tạp chí Tuyên Giáo của ban tuyên giáo Trung ương cho rằng: "Ngôn ngữ mạng" là khái niệm thường được sử dụng để chỉ cách nói/cách viết được sử dụng trên môi trường mạng, chủ yếu là các địa chỉ phi chính thống như các mạng xã hội Facebook, YouTube, Twitter, TikTok, Instagram,… đến nhiều kênh giao tiếp khác như Zalo, Viber, WhatsApp, và thường được thể hiện qua livestream, comment, chat...[3].

Nguyễn Văn Khang (2012) cho rằng: "Những người sử dụng internet lập thành một cộng đồng giao tiếp trên mạng gắn kết với nhau bằng internet được gọi là cư dân mạng. Theo đó, ngôn ngữ mà cộng dồng này sử dụng gọi là "ngôn ngữ mạng". Ở Việt Nam, giới trẻ còn gọi ngôn ngữ mạng là ngôn ngữ @ (a còng), ngôn ngữ (tuổi) teen. Với đặc trưng này, ngôn ngữ mạng thuộc về phương ngữ xã hội"[4].

Trịnh Cẩm Lan (2014) cho rằng: ngôn ngữ mạng là một thuật ngữ được dùng để chỉ mọi sự giao tiếp thông qua máy tính (Computer-mediated communication - CMC) và mạng internet. Theo December, CMC là "quá trình con người tạo dựng, trao đổi và tiếp nhận thông tin bằng cách sử dụng hệ thống viễn thông kết nối mạng để mã hóa, truyền tải và giải mã thông điệp một cách dễ dàng". Ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc cũng ra đời trong bối cảnh thời đại thông tin bùng nổ này. Nó là những từ, cụm từ, những câu nói được tạo ra bởi sự tương tác qua lại trên môi trường mạng internet giữa các cá nhân, nhóm người hay tổ chức. Khác với ngôn ngữ truyền thống của Trung Quốc, ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc đa phần là các từ ngữ " không chuẩn mực", có tính sáng tạo cao và phổ biến mạnh mẽ.

"Ngôn ngữ chuẩn mực", có nhiều cách hiểu về khái niệm ngôn ngữ "chuẩn mực", theo GS Nguyễn Văn Khang từng nhận định rằng "ngôn ngữ chuẩn mực có thể hiểu là biến thể ngôn ngữ đã qua chỉnh lý, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp đa dạng và phức tạp của cộng đồng nói năng để thực hiện hiện đại hóa" (Claude Haugège; dẫn theo Nguyễn Văn Khang). Theo GS Vũ Quang Hào cho rằng: "Chuẩn mực ngôn ngữ được xem xét trên hai phương diện: Chuẩn mực mang tính quy ước xã hội tức là phải được xã hội chấp nhận và sử dụng. Mặt khác chuẩn mực phải phù hợp với quy luật phát triển nội tại của ngôn ngữ trong từng giai đoạn lịch sử"[5]. Từ hai ý kiến của GS Nguyễn Văn Khang và GS Vũ Quang Hào, chúng tôi cho rằng, ngôn ngữ chuẩn mực là ngôn ngữ phải bảo đảm tính đúng và thích hợp, chúng phải bảo đảm hai điểm quan trọng dưới đây:

- Chuẩn ngôn ngữ mang tính quy ước xã hội và được xã hội đó cùng chấp nhận sử dụng.

- Chuẩn ngôn ngữ không mang tính ổn định. Nó biến đổi phù hợp với quy luật phát triển nội tại của ngôn ngữ trong từng giai đoạn lịch sử. Vì rất có thể "lỗi của ngày hôm qua trở thành chuẩn hôm nay, lỗi hôm nay sẽ là chuẩn ngày mai".

3. Nội dung thảo luận

3.1 Phân loại, đặc điểm chung và sự hình thành của ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc

Theo Gs Nguyễn Văn Khang (2012), cho rằng ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc là biến thể của tiếng Trung quốc toàn dân ở các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp. Nó bỏ qua các chuẩn mực không chỉ ở Bình diện từ mà cả ở Bình diện câu và cả về chính tả, dấu câu kết hợp với sử dụng các yếu tố nước ngoài, các kí hiệu, biểu tượng, ... Đây là kết quả của sự sáng tạo, làm mới mang phong cách cá nhân ở lứa tuổi trẻ. Vì là sáng tạo cá nhân nên nó có một

[3] Trang mục Tuyên Giáo, tạp chí của ban tuyên giáo trung ương. (2022)
[4] Nguyễn Văn khang. Ngôn ngữ học xã hội.(2012), trang 329
[5] Vũ Quang Hào (2007), Ngôn ngữ báo chí, Nxb Thông tấn.

số đặc điểm cơ bản và đặc điểm này chỉ mang tính chất chung, tính khái quát và rất đa dạng. Dưới đây là thống kê về phân loại của các biến thể ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc：

STT	Biến thể của ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc	Ví dụ
1	Những từ xuất hiện cùng với sự du nhập của mạng Internet, cách viết tắt một số từ nước ngoài thông dụng và dạng chữ - số hỗn hợp	CUL8R（see you later - **再**见）; BF (boy friend " bạn trai" ; 3Q (thank you "cám ơn").
2	Những từ ngữ xuất hiện để miêu tả, truyền tải ý nghĩa khác của sự vật, sự việc, khái niệm, hiện tượng mới xuất hiện trên mạng.	绿茶 (trà xanh); **小白**脸 (tiểu bạch liễm: trai trẻ búng sữa); **舔狗** (chó liếm: thường ám chỉ kẻ hay đi nịnh hót, phục tùng chủ của nó"); **吃瓜** (ăn dưa: hóng drama); **小**鲜肉 (tiểu thịt tươi: Những chàng trai trẻ mới nổi sở hữu nhan sắc cực phẩm) ； **撩人** (liêu nhân: thả thính)
3	Những từ ngữ trong tiếng Hán được mang thêm ý nghĩa mới	**刺客** (thích khách: mang thêm nghĩa mới là " giá cao hơn sự tưởng tượng" có thể "đâm" cho " khách" một nhát.); 废/烂 (phế: mang thêm nghĩa mới, chỉ những người không biết chơi hoặc làm hư hỏng gì đó - "cùi bắp")
4	Những từ ngữ xuất hiện do sử dụng hiện tượng đồng âm, gần âm của chữ Hán, có thể là đồng âm, gần âm với từ nước ngoài , có thể là từ tượng thanh	蓝瘦香菇 (难受、想哭: khó chịu muốn khóc); **介**酱紫 (là cách biểu đạt của "这样子"); 鸭梨 (là cách biểu đạt của "压力")
5	Những từ ngữ được viết dưới dạng phiên âm La tinh hoặc viết tắt của phiên âm	SB (**傻逼**" đần độn"); TMD (**他**妈的 "con mẹ nó"); YYDS (**永**远的神 " siêu idol"); IC (**我明白** " tôi hiểu").
6	Những từ ngữ được tạo ra do sử dụng sự đồng âm, gần âm của cách đọc số trong tiếng Trung.	9494 (**就是就是** " đúng rồi, đúng rồi"); 666 (**牛牛牛** " giỏi, giỏi ,giỏi"); 7298 (**去喝酒吧** : đi nhậu đi); 5131420 (**我一生一世**爱你: mãi yêu anh/em, yêu anh/em trọn đời trọn kiếp)
7	Những từ ngữ được tạo ra bằng các hình thức khác như lặp âm, tách chữ , kết hợp chữ và ký hiệu,...	❁◕‿◕❁、 ≧☆◡☆≦、≧^◡^≦ (biểu thị rất vui vẻ, tinh thần sảng khoái)

Các nhà ngôn ngữ học cũng nhận định, ngôn ngữ mạng vốn được ra đời trong thời đại thông tin và internet phát triển ồ ạt, internet đã cùng với báo viết, phát thanh và truyền hình, máy tính, điện thoại di động trở thành kênh truyền thông mới. Con người tại không gian này có thể tự do, chủ động, cởi mở, bao dung, sáng tạo với nhau. Cũng từ đó ngôn ngữ mạng càng ngày càng phát triển hơn nữa, và chúng cũng có những đặc điểm riêng biệt khác xa với ngôn ngữ chuẩn mực thường dùng. Cụ thể, ngôn ngữ mạng có những đặc điểm như sau :

- Ngôn ngữ mạng là ngôn ngữ giao tiếp được thể hiện dưới dạng viết nên có tính khẩu ngữ, bao gồm ngôn ngữ tự nhiên (ngôn ngữ sử dụng trong đời sống hàng ngày) và ngôn ngữ kỹ thuật (ngôn ngữ thuộc về mạng và ngôn ngữ tạo mới).

- Ngôn ngữ mạng được đơn giản hóa từ cấu trúc ngữ pháp đến từ ngữ để đảm bảo tiết kiệm và có tốc độ nhanh.

- Ngôn ngữ mạng sử dụng các ký hiệu, biểu tượng để biểu đạt thông tin, đồng thời nó làm cho ngôn ngữ diễn đạt trở nên sinh động. Vì thế ngôn ngữ mạng còn có đặc điểm gọi là " tính bàn phím".

- Ngôn ngữ mạng nhiều khi còn là sự kết hợp giữa các yếu tố của các ngôn ngữ lại với nhau. Nói cách khác, không ở đâu ngôn ngữ được mượn nhanh và thoải mái sử dụng như ngôn ngữ mạng.

- Ngôn ngữ mạng là ngôn ngữ của giới trẻ, vì vậy ngôn ngữ mạng thường mới và có chiều hướng cách tân.

Ngôn ngữ mạng mang phong cách đùa vui, khôi hài và cũng vì thế đôi khi có phần dung tục.

Qua tìm hiểu và dựa trên kết quả nghiên cứu của GS Nguyễn Văn Khang, chúng tôi nhận thấy đặc điểm của ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc tập trung gồm sáu đặc tính sau:

- Có tính sáng tạo

- Tính uyển chuyển

- Tính châm biếm và hài hước

- Tính phi chính thức và không chuẩn mực

- Tính có chứng cứ

- Tính khả biến

Từ những phân loại về biến thể và những đặc tính cơ bản của ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc, chúng ta không khó để phát hiện, ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc được hình thành chủ yếu dựa vào bốn nguyên tắc dưới đây:

(1) Phương thức tạo từ theo nguyên tắc ngữ âm (*hài âm, dịch âm*), ví dụ: "鸭梨山大" là cách nói hài âm của 压力山大（áp lực nặng như núi đè); "思密达", "刷我的卡" là cách nói dịch âm của tiếng Thái và tiếng Hàn Quốc sang tiếng Trung.

(2) Phương thức tạo từ theo nguyên tắc tu từ (*so sánh, ví von, hoán dụ*).Ví dụ: 牛: nghĩa đen là con trâu (con bò), nghĩa bóng là ví von cái gì đó rất tốt, 你真"牛"; "恐龙"：nghĩa đen là con khủng long, còn nghĩa bóng là chỉ ví von những cô gái xấu xí thô kệch; "楼主": từ này có nghĩa là "chủ lầu" nhưng theo lối hoán dụ tu từ thì có nghĩa là chủ một trang diễn đàn nào đó.

(3) Phương thức tạo từ theo từ theo nguyên tắc ngữ pháp học (*phụ gia, lặp lại*).Ví dụ: "月光族"，"上班族"，"啃老族"，"脱光族"，"单身贵族"… là những từ ngữ trên mạng được hình thành theo quy tắc phụ gia " căn tố + phụ tố". Hoặc những từ như: "宝宝要吃饭饭", "我要睡觉觉" lại là những từ mạng được hình thành theo nguyên tắc lặp lại.

(4) Phương thức tạo từ theo nguyên tắc cú pháp học (*viết tắt, ký hiệu tượng hình*)

❖ Theo phương thức viết tắt: ví dụ: “高富帅”（Cao – giàu - đẹp trai），“白富美” (trắng - giàu - đẹp gái)，“富二代”(phú nhị đại: giàu - thế hệ thứ 2),“小鲜肉”(tiểu thịt tươi: nhỏ tuổi - tươi trẻ),“老腊肉”(già - da dẻ xấu xí),“矮穷矬”(lùn - nghèo - xấu)

❖ Theo ký hiệu tượng hình :

❁◕‿◕❁、 ≧☆◡☆≦✌、≧^◡^≦: biểu thị vui vẻ, sáng khoái, phấn khởi

(◕﹏◕) 、o(╥﹏╥)o 、: biểu thị đau buồn, khóc lóc

(๑◔‿◔๑)๑′ᴗ‵๑ ٩ ε๑ ·ᴗ·๑ɜ: biểu thị đáng yêu

3.2. Những nguyên nhân dẫn đến sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc

Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ mạng Trung Quốc là một quá trình phức tạp và đa chiều, được ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố lịch sử, văn hóa và kỹ thuật. Theo chúng tôi nghiên cứu, dưới đây là một số nguyên nhân chính đưa đến sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ mạng Trung Quốc:

Thứ nhất, sự phát triển tăng tốc của nền kinh tế công nghiệp và công nghệ của Trung Quốc: Quá trình đổi mới kinh tế và công nghiệp công nghệ của Trung Quốc trong những năm gần đây đã tạo ra nhu cầu lớn đối với các dịch vụ trực tuyến và mạng xã hội. Điều này đã thúc đẩy sự phát triển của các nền tảng trực tuyến và dịch vụ mạng, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho ngôn ngữ mạng ra đời và phát triển mạnh mẽ.

Thứ hai, người dùng muốn tiết kiệm thời gian: Ngôn ngữ mạng Trung Quốc đã phát triển để đáp ứng nhu cầu của người dùng trong việc chia sẻ thông tin, giao tiếp và tham gia vào cộng đồng trực tuyến một cách nhanh nhất và tiết kiệm thời gian nhất, bởi chữ viết của tiếng Trung được tạo nên bởi các nét bút, khi đánh máy phải thông qua một khoảng thời gian nhất định để kiểm tra lại, có không ít người dùng không hề biết sử dụng cách gõ chữ bằng pinyin, mà dùng Wubi, kiểu gõ chữ này đòi hỏi người dùng phải quen mặt chữ và mỗi lần gõ chỉ được một chữ, do đó việc ra đời của ngôn ngữ mạng đã giúp người dùng có thể sử dụng chúng để thay thế cho các câu nói dài, tốn thời gian gõ chữ, mà hàm ý của chúng vẫn không thay đổi, ví dụ: “拜拜=88” (tạm biệt); “我爱你=520” (anh yêu em/em yêu anh); “牛逼=666” (Mô tả trạng thái hành vi hoặc nhận thức của đối phương: tuyệt vời, đỉnh, lợi hại, giỏi...); “去喝酒吧=7298” (đi nhậu thôi); v.v...

Thứ ba, xu hướng đổi mới của xã hội: Chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ là giao tiếp và tư duy. Xã hội thay đổi, theo đó ngôn ngữ cũng đổi thay để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của con người. Đặc biệt là thời đại của công nghệ cao và internet toàn cầu như hiện nay, Trung Quốc đã công nghiệp hóa và mở cửa từ khá sớm, các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp… được du nhập vào khá sớm, và là một trong những ngôn ngữ phổ biến nhất thế giới. Tiếng Anh không chỉ là ngôn ngữ chiếm ưu thế trong giao tiếp xã hội, chính trị mà còn là ngôn ngữ của khoa học. Điều này là một tác động to lớn dẫn đến sự ra đời và nở rộ ngôn ngữ mạng của Trung Quốc như hiện nay.

Thứ tư, văn hóa và tình cảm: Ngôn ngữ mạng Trung Quốc thường mang đặc điểm văn hóa và tình cảm của người Trung Quốc. Sự sáng tạo trong việc sử dụng biểu tượng, hình ảnh và ngôn từ giúp người dùng truyền đạt tình cảm và ý kiến của họ một cách hiệu quả trong không gian kỹ thuật số.

Thứ năm, phổ cập internet và sự lan rộng của thiết bị di động: Sự phổ cập internet rộng rãi và sự lan rộng của thiết bị di động đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng ngôn ngữ mạng. Người dùng có thể truy cập mạng mọi lúc mọi nơi, từ đó tạo ra một cộng đồng trực tuyến đa dạng và phong phú.

Thứ sáu, bắt chước theo số đông, theo tâm lý đám đông: Sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội như Weibo, WeChat và Douyin (Tiktok) đã đóng một vai trò lớn trong việc định hình ngôn ngữ mạng Trung Quốc. Các tính năng như chia sẻ nhanh, trò chuyện, và tương tác trực tuyến đã tạo ra nhu cầu ngày càng cao về ngôn ngữ mạng độc đáo. Khi người dùng ngày càng bị “lạm dụng” với các thiết bị công nghệ và thông qua chúng để truyền tải thông điệp đến người khác, đôi khi ngôn ngữ mạng chính là cầu nối để họ có thể kết nối nhanh vào câu chuyện. Và khi tham gia vào một nhóm hoặc một cộng đồng nào đó ở không gian mạng, người tham gia phải tuân thủ những quy định của nhóm đó, lâu ngày cũng sẽ

chịu sự ảnh hưởng cùng một bối cảnh văn hóa và phương thức văn hóa, sự khác biệt giữa các thành viên nhóm sẽ dần bị loại bỏ một cách vô thức qua hành vi bắt chước và thay đổi, cuối cùng sẽ dần tới một xu thế tâm lý và hành vi tương đồng.

Tóm lại, sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ mạng Trung Quốc trên không gian mạng và các diễn đàn giải trí là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, từ kinh tế đến văn hóa và chính trị, cũng như thói quen hành vi người sử dụng, v.v... Điều này đã tạo ra một ngôn ngữ mạng độc đáo và phong phú, phản ánh sự đa dạng và phức tạp của cộng đồng trực tuyến Trung Quốc.

3.3. Ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ mạng đến việc thụ đắc tiếng Trung Quốc

3.3.1. Làm phong phú thêm về từ vựng cho hệ thống tiếng Trung Quốc

Từ góc độ ngôn ngữ học, ngôn ngữ mạng được xem là một phần của tiếng Trung Quốc hiện đại và không đối lập với tiếng Trung Quốc hiện đại. Ngôn ngữ mạng dựa trên nền tảng cơ bản của tiếng Trung Quốc hiện đại, nhưng lại có sự biến tấu về kết cấu ngữ pháp, ý nghĩa, v.v... Sự xuất hiện của nó đã làm phong phú thêm từ vựng, hình thức cấu trúc và ngữ nghĩa của tiếng Trung Quốc hiện đại, mang đến cho người sử dụng tiếng Trung Quốc có được nhiều sự lựa chọn hơn trong giao tiếp.

Sự xuất hiện của ngôn ngữ mạng nhằm đáp ứng nhu cầu diễn đạt của con người trong bối cảnh thời đại mới, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ mạng phát triển nhanh chóng, do hình thức đa dạng, sinh động và thú vị nên nó nhanh chóng được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng. Ngôn ngữ mạng có thể thể hiện cảm xúc bên trong của con người một cách chân thực hơn nên nó không chỉ được sử dụng trong giao tiếp trực tuyến mà còn trong đời thực, đồng thời có thể thúc đẩy sự phát triển hơn nữa của ngôn ngữ và văn học Trung Quốc. Giới trẻ là nhóm sử dụng ngôn ngữ Internet chủ yếu, vì họ tiếp nhận những cái mới một cách nhanh chóng nên việc sử dụng ngôn ngữ Internet trong giao tiếp, có thể nhanh chóng rút ngắn khoảng cách giữa người với người khi giao tiếp trong đời sống thực tế và qua cách thể hiện sinh động, thú vị của nó. Bằng cách này, ngôn ngữ Internet có thể tạo ra một bầu không khí thư giãn và dễ chịu cho người sử dụng nó. Nếu như người học Việt Nam biết tận dụng và sử dụng ngôn ngữ mạng một cách thuần thục trong giao tiếp, nhất là khẩu ngữ, thì người học đã tiệm cận hơn với người Trung Quốc, các câu từ sẽ trở nên sinh động hơn, phong phú hơn, người Trung Quốc trong giao tiếp cũng sẽ có cái nhìn khác về người đang sử dụng ngôn ngữ mạng đó.

3.3.2. Ngôn ngữ mạng có thể giúp người học Việt Nam hiểu thêm về xã hội Trung Quốc thông qua ngôn ngữ mạng

Ngôn ngữ mạng được hình thành từ khi có mạng xã hội và sẽ không có gì để bàn nếu chỉ sử dụng trên mạng. Nhưng khi giới trẻ tham gia vào mạng xã hội ngày càng đông và với sự sáng tạo vốn không có giới hạn thì ngôn ngữ mạng đã theo chân người dùng đi vào đời sống thực. Khi giao tiếp, khi nhắn tin, thậm chí thỉnh thoảng xuất hiện trong các tác phẩm báo chí... ở đâu cũng dễ dàng bắt gặp ngôn ngữ mạng mà nếu không cập nhật kịp thời, không "bắt trend" thì người đọc, người nghe sẽ chẳng hiểu đang nói gì. Chúng ta biết rằng nhiều ngôn ngữ mạng phổ biến đều đến từ các nhân vật và sự kiện xã hội nóng bỏng, điều này có thể phản ánh những vấn đề hiện tại và một số xu hướng trong xã hội. Ví dụ: sự lan truyền nhanh chóng của các từ thông dụng trên Internet và trong xã hội thực có thể thu hút sự chú ý của mọi người đến chính sự kiện đó. Từ đó, không khó để nhận ra sở dĩ ngôn ngữ mạng trở nên phổ biến chủ yếu là do nguồn gốc của những từ này dễ bị người dân tranh cãi và là chủ đề nóng trong xã hội. Hiện nay, Internet đã đi sâu vào cuộc sống hàng ngày của người dân, mọi người đều có thể tự do ngôn luận trên không gian Internet, Internet không chỉ có thể trở thành nền tảng để công chúng bày tỏ quan điểm của mình mà còn là một trong những cách thuận tiện nhất để công chúng tham gia vào các hoạt động xã hội, thậm chí có thể là kênh quan trọng nhất để truyền bá thông tin. Thông qua ngôn ngữ mạng, chúng ta còn có thể thấy ngôn ngữ mạng Trung quốc đang phản ánh những vấn đề của xã hội Trung Quốc thể hiện qua các từ mới của ngôn ngữ mạng:

- Phản ánh thái độ và tâm lý con người Trung Quốc trong cuộc sống, ví dụ: “躺平”(*Tăng píng*) là để miêu tả nhóm người trẻ Trung Quốc có xu hướng “buông xuôi” thay vì cố gắng làm việc, kiếm tiền, mua nhà, mua xe, ổn định cuộc sống, thì họ lại chọn cách buông bỏ, không cố gắng, hay như “抱大腿” (*bàodàtuǐ*) là để chỉ việc dựa vào người có

ưu thế (có tiền, có quyền chẳng hạn) để hưởng lợi, là hành động thu lợi từ lợi thế của người khác; “绿茶妹” (*lǜchá mèi*: em gái trà xanh), “小三” (*xiǎo sān*: tiểu tam) chỉ người con gái, phụ nữ bề ngoài hiền diệu đoan trang, nhưng trong lòng thì thủ đoạn, đầy tâm kế, hoặc chỉ những người trong mối quan hệ hôn nhân hay tình yêu có những hành vi không đúng mực trong mối quan hệ với người khác; v.v…

- Phản ánh các công việc trong xã hội, giữa thời đại kỹ thuật số cao, áp lực của xã hội và công việc đè nặng lên vài người đi làm, làm cho tầng lớp lao động xã hội ở Trung Quốc có sự phân hóa rõ nét, ví dụ : “打工人” (*Dǎgōng rén*) là tiếng lóng của một đại bộ phận người lao động làm thuê, được chủ thuê vào làm; “社畜” (*Shèchù*) chỉ một nhóm người chỉ biết phục tùng người khác làm việc, bị áp bức như “súc vật”; “加班狗” (*jiābān gǒu*): chỉ nhóm người có khoảng thời gian làm việc tương đối dài, vượt thời gian chuẩn theo quy định. Thuật ngữ này cũng phản ánh việc giới trẻ sử dụng sự hài hước và tự ti để bày tỏ cảm xúc về áp lực công việc trong xã hội Trung Quốc đương đại ; “搬砖工” (bān zhuān gōng) được hiểu là một công việc vất vả, lặp đi lặp lại và không kiếm được nhiều tiền .v.v…

3.4. Ảnh hưởng tiêu cực của ngôn ngữ mạng đến việc thụ đắc ngôn ngữ Trung Quốc

Ngôn ngữ mạng tuy làm phong phú thêm từ vựng, hình thức và nội dung của tiếng Trung Quốc nhưng cũng có phần nào tác động tiêu cực đến sự phát triển của ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc. Việc tiêu chuẩn hóa ngôn ngữ mạng còn kém, còn có những bất thường ở cả cấp độ ngữ pháp và hình thức biểu đạt. Để thu hút sự chú ý của nhiều người hơn, một số ngôn ngữ mạng có thể sử dụng các từ có cách phát âm gần giống để thay thế, ví dụ “介酱紫” là cách biểu đạt của “这样子”, “鸭梨” là cách biểu đạt của “压力”, thậm chí một số từ ngữ còn sử dụng các từ có âm thanh khác và nghĩa khác để thay thế từ gốc, ví dụ như “呜呜呜” là biểu đạt âm thanh của khóc. Việc sử dụng ngôn ngữ mạng này có thể mới lạ đối với giới trẻ nhưng có thể gây hiểu nhầm cho những người đang học tiếng Trung, nhất là sinh viên Việt Nam ở giai đoạn sơ cấp. Cụ thể:

3.4.1. Về phương diện ngữ âm

Chúng tôi nhận thấy ngôn ngữ mạng tác động tiêu cực đến người học về phương diện ngữ âm chủ yếu là gây ra các hiện tượng loạn phát âm so với phát âm quy phạm, cụ thể như sau:

Thứ nhất, biểu ngữ và ngôn từ không chính thức và không chuẩn mực, ngôn ngữ mạng thường sử dụng các biểu ngữ, ngôn từ và từ ngữ không chính thức, không được các từ điển chính thống công nhận, và cũng không được các chuyên gia ngôn ngữ học chấp nhận, và đương nhiên chúng cũng không được xuất hiện trong sách giáo trình tiếng Trung truyền thống hay đang lưu hành. Điều này làm cho người học tiếp xúc với nhiều ngữ cảnh ngôn ngữ khác nhau, gồm cả ngôn ngữ viết tắt, từ ngữ giản lược và ngữ cảnh ngôn ngữ hàng ngày. Tình trạng này làm cho người học thụ đắc một biểu ngữ và ngôn từ thậm chí ngữ âm không chuẩn mực.

Thứ hai, ngôn ngữ chính là phương tiện truyền đạt của các ký hiệu, nó chính là âm thanh được phát ra từ các cơ quan của con người, và nó mang một ý nghĩa nhất định, nó chính là đặc trưng cơ bản để so sánh ý nghĩa của ngôn ngữ so với các âm thanh khác trong giới tự nhiên. Trong tiếng Trung Quốc một chữ được hình thành trên kết cấu tổ hợp gồm thanh mẫu (声母), vận mẫu (韵母) và thanh điệu (声调), đồng thời thông qua ý nghĩa của từng chữ mà hình thành nên các Hán tự riêng biệt. Chữ Hán của Trung Quốc là hệ thống ngôn ngữ bao gồm âm luật đẹp, âm điệu đẹp và ý cảnh đẹp. Nó căn cứ theo quy phạm chuẩn về ngôn ngữ nhất định mà hình thành nên các quy tắc phát âm, và cuối cùng là hình thành nên tiếng phổ thông Trung Quốc quy phạm chuẩn mực. Khi có sự du nhập và hình thành của ngôn ngữ mạng, nó đã làm cho nét đẹp vốn có của ngôn ngữ Trung Quốc bị ảnh hưởng phần nào. Nhiều âm đọc tạo chữ na ná, như hiện tượng biến âm, sai âm, cắt bớt âm trong phát âm. Trong tiếng địa phương của nhiều vùng miền Trung Quốc như Tứ xuyên, Hồ nam, có những âm mà người dân bản địa ở đây phát âm không được như âm “n, l” hoặc một số vùng khác là âm “h, f”, những đặc điểm tiêu biểu này đã được các chuyên gia ngôn ngữ học Trung Quốc thống kê tìm hiểu và phân tích, đồng thời đưa vào trong giảng dạy, cũng như xây dựng rất nhiều phương án nhằm sửa lỗi sai này. Nhưng sự xuất hiện của ngôn ngữ mạng đã phá hủy những công sức được xây dựng đó, ví dụ: “这样子” trong ngôn ngữ mạng là “介酱紫”; “zhe” đọc thành “jie”, âm “yang” đọc thành âm “jiang”; “khinh thanh ” đọc thành “thanh ba” v.v... Hoặc một số cách đọc hài âm

trong tiếng trung và ngôn ngữ mạng, ví dụ: “稀饭” là cách đọc của “喜欢”, “肿么办” là cách đọc của “怎么办”...v.v… Nếu như những biến thể này cứ tiếp tục được sử dụng và lan truyền trên mạng xã hội như vậy, e rằng tiếng Trung sẽ dần mất đi sự trong sáng đúng bản thể của nó, thay vào đó là một dòng ngôn ngữ hỗn loạn với những cách đọc lai căng, không chuẩn mực, và đương nhiên cách đọc này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến người nước ngoài nói chung và người Việt Nam học tiếng Trung Quốc nói riêng đang học tập tiếng Trung Quốc với vai trò tiếng Trung Quốc như ngôn ngữ thứ hai.

3.4.2. Về phương diện ngữ pháp

Cấu trúc cú pháp của ngôn ngữ mạng đơn giản, tùy tiện, linh hoạt và thiếu cách biểu đạt chặt chẽ, điều này đã trở thành một trong những đặc điểm quan trọng nhất của ngôn ngữ mạng. Trong ngôn ngữ mạng, những thiếu sót, lặp lại, vay mượn từ và những thay đổi khác thường được sử dụng để thể hiện ý định của người sử dụng. Ví dụ: các cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại như “种种草了” và “买买买” xuất hiện với tần suất khá cao qua các trang mạng internet, hoặc một số từ gây mẫu thuẫn chính ngay trong từ pháp của chúng, ví dụ: “女汉子”, “奶爸”, “美男纸”, hoặc một số cụm từ không phù hợp với quy tắc quy phạm ngữ pháp ngày nay, ví dụ: “被自杀” (bị tự sát), “被选举” (bị bầu cử), “给力” (tuyệt vời), “超级愿意” (vô cùng tự nguyện)…v.v…Điều này khiến cho người học Việt Nam sẽ không hiểu đâu là quy tắc chuẩn của ngữ pháp, nhất là khi người học quá làm dụng mạng internet để tra cứu thông tin, điều này vô hình trung khiến cho người học nhầm tưởng rằng câu chữ được sử dụng qua không gian mạng ở Trung Quốc được viết bởi người Trung Quốc chính là ngôn ngữ chuẩn mực.

3.4.3. Về phương diện ngữ nghĩa

Bởi vì ngôn ngữ mạng mang tính linh hoạt và “tùy tiện” hơn so với tiếng Trung chuẩn mực nên đôi khi rất khó diễn đạt ngữ nghĩa đầy đủ và chính xác của từ ngữ đó. Sự phát triển của văn hóa mạng và các nền tảng xã hội cũng dẫn đến sự phổ biến của ngôn ngữ mạng và khả năng cập nhật nhanh chóng của nó, khiến ngôn ngữ mạng đầy rẫy sự “không chắc chắn”. Ví dụ, việc sử dụng các từ ngôn ngữ như “觉醒年代”, “YYDS”, “双减”, “破防”, “元宇宙”, “绝绝子”, “躺平”, “伤害性不高”, “侮辱性极强”, “我看不懂”, “但我大受震撼”, “强国有我”, …v.v… nó phản ánh nên thái độ và quan điểm của con người Trung Quốc về công việc và cuộc sống trong bối cảnh hiện đại. Nếu như người học Việt Nam không hiểu về ý nghĩa cốt lõi của các cụm từ này, đôi khi sẽ dùng sai và gây hiểu lầm trong giao tiếp.

Ngôn ngữ mạng đi lệch khỏi phạm vi ngôn ngữ chuẩn mực làm cho người học Việt Nam tiếp thu sai. Hầu hết các ngôn ngữ mạng Trung Quốc được tạo ra bởi những người theo đuổi các loại hình và góc nhìn mới về các trào lưu mới trong xã hội hiện đại, do đó, chúng không thể hoàn toàn tuân theo các tiêu chuẩn quy phạm của tiếng Trung Quốc chuẩn mực, ý nghĩa của một số từ thậm chí còn bị hiểu sai, và cách viết chữ cũng có thể không chuẩn chỉnh. Đây là những điều hết sức lưu ý vì nó rất quan trọng trong việc học ngôn ngữ. Quan sát các trang mạng xã hội của Trung Quốc, có thể dễ dàng thấy nhiều biểu hiện của sự lệch lạc tiếng Trung Quốc trong cách nói và cách viết, từ việc làm biến dạng vỏ từ ngữ hay cố tình viết sai chính tả, chẳng hạn như: “小盆友” (小朋友: *bạn nhỏ*), “肿么了” (怎么了: *sao thế*), “好鸭梨” (好压力: *quá áp lực*), “内牛满面” (泪流满面: *nước mắt đầm đìa*), v.v... Cùng với việc làm méo mó, biến dạng tiếng Trung, hiện tượng chêm xen tiếng Anh vào các câu nói hằng ngày hoặc trên các kênh giao tiếp của giới trẻ ngày càng trở nên dày đặc, các từ ngữ tiếng Anh được sử dụng với tần suất khá cao. Trong nhiều trường hợp, điều này tạo ra trở ngại khi người lớn tuổi muốn giao tiếp hoặc muốn đọc thông tin từ giới trẻ. Ví dụ “V我”, “3Q”, “we are 伐木累”, v.v...

Ngoài ra, rất nhiều từ ngữ, cụm từ được nhào lộn, “đập đi xây lại” không tuân thủ các quy chuẩn và vốn có giá trị của nó mà chỉ nhằm mục đích tạo sự hài hước, vui vẻ, giải trí… Ví dụ như “一个臭皮匠，弄死三个诸葛亮” (*Yígè chòu píjiàng, nòng sǐ sān gè zhūgéliàng*: một người thợ giày đánh chết ba Gia Cát Lượng.): Gia Cát Lượng là nhân vật có trí tuệ hơn người, nổi tiếng trong lịch sử cổ đại Trung Quốc nhưng đã bị cư dân mạng mang ra làm đối tượng để trêu đùa, chọc cười. Họ đã lấy “một người thợ giày hôi hám” và “”đánh chết” để ví với hàm ý rằng trí tuệ của “ba ông Gia Cát Lượng” không bằng một người thợ giày. Hoặc “长江后浪推前浪，前浪死在沙滩上” (Chángjiāng hòulàng tuī qiánlàng, qiánlàng sǐ zài shātān shàng: trên dòng Trường Giang, sóng phía sau đẩy sóng phía trước, sóng phía trước chết trên bãi cát). Vốn dĩ câu này nguyên văn của nó là “长江后浪推前浪，一代新人胜旧人” (*Chángjiāng hòulàng tuī qiánlàng,*

Yīdài xīnrén shèng jiù rén: trên dòng Trường Giang, sóng phía sau đẩy sóng phía trước, thế hệ sau giỏi hơn thế hệ trước/tre già măng mọc)…

Từ những luận điểm trên, chúng ta có thể thấy ngôn ngữ mạng tiếng Trung đã lệch ra khỏi quỹ đạo của ngôn ngữ chuẩn mực, và ít nhiều cũng sẽ tác động tiêu cực đến người học Việt Nam. Vì nhiều dân cư mạng là các em học sinh Việt Nam còn ở bậc trung học hoặc đại học, mặc dù các em đang ở độ tuổi dễ thích nghi tiếp xúc cái mới, học cũng nhanh hơn các lứa tuổi khác, nhưng khả năng phân biệt đúng sai trong ngôn ngữ chưa thật sự tốt. Nếu không được hướng dẫn và học tập một cách chuẩn chỉnh, có thể các em sẽ thụ đắc một phần không nhỏ ngôn ngữ Trung Quốc "không chuẩn mực". Hơn nữa, hiện tại sinh viên, học sinh Việt Nam đều đã phổ cập internet, các em thường dùng internet làm công cụ học tập, các sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc thường xuyên truy cập vào các trang wed của Trung Quốc để theo dõi và học tập từ vựng mới từ đó, nếu như bản thân các em không hiểu rõ đâu là ngôn ngữ chuẩn mực, thì các em sẽ tiếp nhận rất nhiều ngôn ngữ mạng không chuẩn chỉnh, lệch lạc khỏi tiếng Trung chuẩn mực

3.5. Đề xuất trong giảng dạy

3.5.1. Nhấn mạnh thói quen sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn mực

Để tăng cường tiêu chuẩn hóa toàn diện việc sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc hiện đại của người học, giáo viên không chỉ phải chuẩn hóa ngôn ngữ của người đứng lớp mà còn phải giúp người học sử dụng ngôn ngữ mạng một cách chính xác trong cuộc sống hàng ngày và nâng cao nhận thức của họ về các tiêu chuẩn ngôn ngữ. Trước hết, dựa trên nguyên tắc đơn giản, chính xác: những từ có ý nghĩa rõ ràng, có ý nghĩa cần được tiếp thu và sử dụng, đồng thời loại bỏ một số từ thô tục, hời hợt; Thứ hai, dựa trên nguyên tắc quy định về cấu trúc: chúng ta phải chấp nhận một số ngôn ngữ Internet phù hợp với cấu trúc tiêu chuẩn của tiếng Trung hiện đại và loại bỏ những từ vi phạm tiêu chuẩn tiếng Trung hiện đại, thay thế từ đồng nghĩa và trộn lẫn tiếng Trung và tiếng Anh, chẳng hạn như "call我" (gọi điện thoại cho tôi), "微我" (liên hệ qua Wechat với tôi), …v.v... Khi đối mặt với ngôn ngữ mạng, giáo viên nên giữ thái độ hợp lý, can thiệp vào ngôn ngữ mạng bằng cách nâng cao khả năng của bản thân, phát huy hết khả năng nhận dạng của bản thân và không ngừng nghiên cứu, học hỏi, nâng cao trình độ và chủ động ứng dụng các thành tựu của bản thân vào hoạt động giảng dạy.

Giáo viên cần nhắc nhở để người học sử dụng đúng tiếng Trung Quốc chuẩn mực. Ví dụ: giáo viên nên kiểm tra các môn học, nhất là môn nói, hoặc các buổi thuyết trình tự luận để giáo viên có cơ hội sửa lỗi sự dùng không đúng cách thường xuyên cho người học. Cần phân tích cho người học thấy mặt lợi và hại khi dùng hình thức này trong học ngoại ngữ, động viên người học hạn chế sử dụng ngôn ngữ mạng, hoặc có thể thông qua các hoạt động games trên lớp, cho người học liệt kê ra tất cả các từ vựng ngôn ngữ mạng mà họ biết, sau đó tiến hành phân tích và đưa ra cách sử dụng thế nào, khi nào là phù hợp nhất.

3.5.2. Phát triển kỹ năng nhận dạng và phân biệt ngôn ngữ

Khi rèn luyện khả năng cảm thụ ngôn ngữ cho người học, người học phải thực sự hiểu thế nào là ngôn ngữ có tính hài hước, thế nào là ngôn ngữ được tạo ra để gây thu hút sự chú ý của người khác khi giao tiếp, thế nào là ngôn ngữ thực sự sinh động và có ý nghĩa đối với việc học tiếng Trung Quốc. Ngôn ngữ chuẩn mực có thể thể hiện cảm xúc một cách chính xác trong quá trình truyền đạt, trong khi ngôn ngữ không chuẩn mực sẽ chỉ khiến mọi người cảm thấy ngại ngùng hoặc truyền đạt không đúng ý, rõ ý trong quá trình giao tiếp. Vì vậy, trong quá trình giảng dạy giáo viên có thể chia học sinh thành nhiều nhóm và giao cho mỗi nhóm một nhiệm vụ nhận xét bài văn lẫn nhau của các nhóm khác nhau, giáo viên có thể chọn một chủ đề bất kỳ, cho người học cùng thảo luận, sau đó chính các bạn phải dùng cách viết văn của mình viết hoặc thông qua khẩu ngữ truyền đạt cho các nhóm khác nghe. Các nhóm khác sẽ phải chú ý lắng nghe và cùng thảo luận đưa ra nhận xét, đánh giá phần báo cáo của nhóm đối phương đã sử dụng từ ngữ như thế nào, có sử dụng ngôn ngữ mạng hay không, đồng thời chỉ ra đâu là ngôn ngữ mạng, là những từ ngữ chưa đúng quy phạm. Giáo viên có thể xây dựng các cơ chế khuyến khích tương ứng để khen thưởng các nhóm hoặc các cá nhân có bài văn hoặc bài nói, hoặc phần nhận xét đánh giá về nhóm khác tốt nhất, đây cũng là cách giúp cho người học không những nâng cao sự nhiệt tình, hứng thú trong học tập mà còn giúp họ tích cực, chủ động tham gia đánh giá bài viết hoặc câu thoại của các bạn khác, từ đó nâng cao toàn diện khả năng cảm thụ của người học và tạo điều kiện cho người học phát triển tốt ngôn ngữ, đồng thời

dần dần nắm bắt, hiểu và phân biệt được ngôn ngữ chính thống với ngôn ngữ mạng, giúp cho người học sử dụng từ chính xác và phù hợp với ngữ cảnh.

3.5.3. Tối ưu hóa môi trường ngôn ngữ trong giảng dạy

Trước tác động tiêu cực của ngôn ngữ mạng, giáo viên có thể tạo điều kiện và cung cấp cho người học một môi trường học ngôn ngữ "quy phạm" thông qua các hoạt động thực chiến, từ đó giúp người học học tiếng Trung chuẩn mực và lành mạnh hơn. Ví dụ, thông qua các buổi học trên lớp theo chủ đề, cuộc thi hùng biện tiếng Trung, cuộc thi viết chữ Hán, hội thảo tìm hiểu về ngôn ngữ mạng, v.v..., cần tăng cường giao tiếp và tương tác giữa các học sinh và tạo ra một bầu không khí học tập tốt cho họ. Ngoài ra, giáo viên cần thay đổi phương pháp giảng dạy truyền thống, tổ chức và tích cực tham gia các hoạt động thực tế cùng người học và làm gương cho họ noi theo. Trong quá trình học, giáo viên cần hướng dẫn người học không nên quá tập trung vào tài liệu giảng dạy mà người học cần chủ động tìm tòi, tham khảo dựa trên tài liệu khác, cần hiểu sâu sắc về kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ và vận dụng linh hoạt vào thực tế đời sống. Khi giáo viên tham gia vào hoạt động thực tiễn của người học cần đóng vai trò là người hướng dẫn, người "dẫn đường" và cung cấp cho họ những kiến thức chuẩn chỉnh nhất.

Có một bầu không khí học tập và thảo luận tốt cũng có thể giúp người học tiếp thu và thụ đắc ngôn ngữ Trung Quốc một cách nhanh chóng, đồng thời người học cũng có thể cảm nhận niềm vui khi đang sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc, tổng kết kinh nghiệm sử dụng và đạt được khả năng sử dụng linh hoạt và chuyển di hiệu quả. Trong thời đại Internet, việc ngôn ngữ mạng tràn ngập trên internet như một hiện tượng mới trong xã hội là điều tất yếu. So với tiếng Trung Quốc chuẩn mực, ngôn ngữ mạng tuy có đặc điểm ngắn gọn, mang màu sắc tươi mới và lạ lẫm nhưng lại có vấn đề về tính không chuẩn hóa, việc sử dụng ngôn ngữ mạng không đúng chắc chắn sẽ có tác động tiêu cực đến việc giảng dạy tiếng Trung Quốc chuẩn mực. Ngoài ra, việc sử dụng ngôn ngữ mạng Internet không thường xuyên sẽ khiến giới trẻ không hiểu đúng bản chất của tiếng Trung Quốc chuẩn mực và ảnh hưởng đến cách sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp cũng như công việc một cách đúng nhất. Vì vậy, giáo viên cần hướng dẫn người học học và sử dụng tiếng Trung một cách khoa học, nâng cao nhận thức về ngôn ngữ cho người học, cung cấp cho người học một môi trường học ngôn ngữ lành mạnh, nâng cao hiệu quả khả năng cảm thụ ngôn ngữ của họ và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc chuẩn mực.

4. Kết luận

Sự xuất hiện của ngôn ngữ mạng đã đặt ra những thách thức lớn hơn cho việc giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc ở Việt Nam. Người học vừa mới tiếp xúc thường có nhận thức mơ hồ về quy tắc Tiếng Trung, do đó, việc sử dụng ngôn ngữ mạng không chỉ làm tăng độ khó cho giáo viên giảng dạy ngôn ngữ Trung Quốc mà còn có thể ảnh hưởng đến khả năng nhận định đúng và sai về ngôn ngữ của người học. Thông qua bài viết chúng tôi cũng đề xuất phương án để việc học và sử dụng ngôn ngữ mạng Trung Quốc sao cho chuẩn xác và khoa học nhất. Hy vọng, trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, giáo viên Việt Nam có thể tích hợp những mặt tốt và tiêu cực của ngôn ngữ mạng để biến tấu vào các bài giảng của mình cho sinh động và tạo hứng thú cho học sinh, qua đó có thể giúp người học tiệm cận được với ngôn ngữ Trung Quốc như đang học ở nước sở tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Quang Hào (2007), Ngôn ngữ báo chí, Nxb Thông tấn.
2. Nguyễn Văn Khang (2012).Ngôn Ngữ Học Xã Hội.Nxb Giáo Dục.
3. Nguyễn Thị Thuy (2014). *Nhận thức và hành vi sử dụng ngôn ngữ mạng của sinh viên Việt Nam hiện nay*. Luận văn Thạc sĩ trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Trịnh Cẩm Lan (2014). *Thái độ ngôn ngữ đối với những hiện tượng biến đổi trong tiếng Việt trên mạng Internet hiện nay.* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 30(3), 28-38.
5. Đỗ Tiến Quân, Hà Nguyễn Hằng Nga (2018). *Bàn về một số đặc điểm của ngôn ngữ mạng trong tiếng Hán hiện đại.* Tạp chí khoa học Ngoại ngữ Quân sự, học viện Khoa học Quân sự, số 15(9), 39-46.
6. Bùi Thanh Thủy (2018). Thời đại kỹ thuật số và những yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu tin của người dùng tin. Tạp chí Thư viện Việt Nam, 3, 17-22.

7. Nguyễn Quang Hưng, Đinh Thu Hoài, Đỗ Thị Cẩm Vân (2023). *Đặc trưng riêng biệt của ngôn ngữ mạng tiếng Trung Quốc*. Tạp chí Khoa Học trường đại học Mở Hà Nội , số 103（5), 15-25.
8. *Từ điển Cambridge.* http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/digital-age, truy cập ngày 15/12/2017.
9. *Từ điển Yourdictionary*. http://www.yourditionary.com/digital-age, truy cập ngày 15/12/2017.
10. Trang mục Tuyên Giáo (2022). Tạp chí của ban tuyên giáo trung ương.

VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Cao Đỗ Quyền *

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: quyencd@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, giáo dục tiếng Nhật ở các nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng ngày càng phát triển mạnh mẽ. Người học tiếng Nhật rất đa dạng về độ tuổi và mục đích học tập như trở thành một chuyên gia, giáo viên hoặc phiên dịch viên tiếng Nhật... mà yêu cầu trình độ tiếng Nhật khác nhau, từ đơn vị tuyển dụng, doanh nghiệp… Chính vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, vai trò của giáo dục tiếng Nhật trong việc phát triển nguồn nhân lực toàn cầu ngày càng trở nên quan trọng và cấp thiết.

Từ khóa: dạy tiếng Nhật ; ngôn ngữ Nhật ; tiếng Nhật; toàn cầu hóa.

1. Giáo dục tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu hóa

Kể từ đầu thế kỷ 21, thuật ngữ "toàn cầu hóa", trái ngược với "quốc tế hóa", đã ngày càng trở nên phổ biến trong xã hội. Ngược lại với "quốc tế hóa" tập trung vào hoạt động của các quốc gia, "toàn cầu hóa" dường như đề cập đến sự di chuyển của con người và hàng hóa, các hoạt động và các mối quan hệ trên quy mô toàn cầu không bị ràng buộc theo khuôn khổ quốc gia [1]. Với hiện trạng già hóa dân số đang ngày càng trở nên trầm trọng trong xã hội Nhật Bản, chính phủ nước này đã ban hành rất nhiều các chính sách nhằm gia tăng số lượng cư dân nước ngoài, đặc biệt là những người làm việc lao động phổ thông. Chính vì vậy mà việc giáo dục tiếng Nhật để phục vụ cho các chính sách trên càng trở nên cấp thiết.

Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang đến cho mỗi người chúng ta cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau. Chính vì thế, chúng ta cần trang bị cho bản thân năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực hội nhập… trong môi trường khác biệt văn hóa. Để trở thành nguồn nhân lực toàn cầu, chúng ta nên có các phẩm chất, kiến thức, và kỹ năng như: khả năng đương đầu với thử thách; kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ; sự nhạy bén quan tâm đến những khác biệt trong văn hóa; tư duy quốc tế hóa; khả năng thích ứng linh hoạt… Trong đó, kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ phải được rèn luyện trong môi trường dạy và học ngoại ngữ mang tính chuyên nghiệp. Như vậy, có thể thấy, việc dạy và học ngoại ngữ đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực toàn cầu [6].

Năm 2021, theo kết quả khảo sát của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation), số lượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam là 169.582 người, trở thành nước đứng thứ 6 trên thế giới có số lượng người học tiếng Nhật nhiều nhất (sau Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc, Australia, Thái Lan). Tính đến năm 2021, Việt Nam có tới 629 cơ sở đào tạo tiếng Nhật. Theo kết quả khảo sát của Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản (JASSO), năm 2022 có 37.405 người Việt Nam hiện đang học tập tại Nhật Bản, đứng thứ 2 chỉ sau Trung Quốc [7]. Năm 2023, Việt Nam và Nhật Bản kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Mối quan hệ được cho là có "tiềm năng vô hạn" phát triển ngày càng bền vững đã tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đồng thời số doanh nghiệp Việt Nam có giao thương kinh tế với doanh nghiệp Nhật Bản, doanh nghiệp có vốn Nhật Bản cũng tăng mạnh trong nhiều năm qua. Chính vì thế nhu cầu mở rộng thị trường, tuyển dụng nhân sự thông thạo tiếng Nhật thuộc nhiều ngành nghề cũng tăng lên nhanh chóng, tạo cơ hội việc làm đa dạng cho người lao động biết tiếng Nhật. Bên cạnh đó, giới chuyên môn cũng nhận định Việt Nam là quốc gia có nhiều người học tiếng Nhật mong muốn cụ thể hóa năng lực thông qua kết quả kỳ thi để thực tập, du học, xin việc, tu nghiệp hoặc định cư tại Nhật Bản.

Trong xã hội toàn cầu ngày nay, khi sinh viên dịch chuyển xuyên biên giới quốc gia, các quốc gia trên thế giới đang nỗ lực phát triển nguồn nhân lực có tay nghề cao cũng như phát triển và nâng cao nội dung và hệ thống giáo dục cho mục đích này. Gần đây, trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ nói chung và giáo dục tiếng Nhật nói riêng, các thuật ngữ

"chuẩn mực", "hướng dẫn", "khuôn khổ", "chuẩn mực" được nhắc đến thường xuyên [2]. Ngoài ra, với sự tiến bộ của số hóa, những tiến bộ trong công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), sự phát triển của truyền thông trực tuyến và việc chuyển đổi tài liệu học tập thành sách điện tử đang được thúc đẩy, và kết quả là việc học tập ngày càng trở nên đa dạng và cá nhân hóa hơn [3]. Ngày càng có nhiều giáo viên tiếng Nhật và cơ sở giáo dục tiếng Nhật đang sử dụng các công nghệ như vậy để triển khai đào tạo từ xa, học trực tuyến, danh mục đầu tư điện tử và lớp học đảo ngược. Những điều này có tiềm năng thay đổi đáng kể cách chúng ta dạy và học tiếng Nhật.

2. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giáo viên tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu hóa

Từ trước đến nay, giáo dục tiếng Nhật thường bao gồm việc giáo viên lấy người học làm trung tâm. Không có gì đánh bại được sự hướng dẫn trực tiếp và chu đáo dành cho người học từ các giáo viên hiểu biết và giàu kinh nghiệm. Tuy nhiên, trên thực tế, các lớp học trực tiếp có nhiều thách thức và hạn chế khác nhau, chẳng hạn như những hạn chế về cơ sở vật chất, số lượng giáo viên, người học và lớp học, cũng như hạn chế về thời gian học. Để việc giáo dục tiếng Nhật có thể phát triển hơn nữa, thiết nghĩ chúng ta phải có những giải pháp giải quyết những vấn đề cố hữu nêu trên. Ví dụ cụ thể trong trường hợp các lớp học tiếng Nhật, không thể mong đợi việc cải thiện kỹ năng ngôn ngữ nếu người học chỉ lắng nghe giáo viên trong một định dạng bài giảng một chiều. Đặc biệt liên quan đến phát âm, đây là một lĩnh vực ngôn ngữ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ rõ rệt nhất, vì vậy người học cần tham gia tích cực hơn vào lớp học và thực hành nhiều lần. Mặc dù đó là một bài tập thực hành, nhưng chỉ đơn giản là lắng nghe giọng nói mô hình và lặp lại nó là không đủ, vì đây chỉ là việc bắt chước.

Trong sự phát triển vượt bậc của môi trường giáo dục kỷ nguyên số, điều cần thiết là các giáo viên tiếng Nhật tham gia phát triển nguồn nhân lực toàn thế giới phải có một cái nhìn linh hoạt và toàn cầu, cùng nhau suy nghĩ về vai trò của giáo dục tiếng Nhật trong việc kết nối với thế giới trong tương lai. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng giáo viên tiếng Nhật.

2.1. Trực quan hóa và chuẩn hóa nội dung giáo dục và mục tiêu học tập

Tại châu Âu, trong phong trào hội nhập EU, gần đây ở các quốc gia khác nhau, họ đã thúc đẩy thành công sự hiểu biết và hợp tác lẫn nhau đi kèm với phong trào xuyên biên giới của các công dân có xuất phát điểm về ngôn ngữ và văn hóa khác nhau, nhằm mục đích hiện thực hóa một xã hội châu Âu đa ngôn ngữ. Để đạt được mục tiêu này, cần phải thống nhất việc giáo dục ngôn ngữ hiện đại và cải thiện chất lượng kỹ năng giao tiếp bằng cách tập trung vào việc học ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy và đánh giá. Họ đã nắm bắt toàn diện nhu cầu học tập, động lực học tập, nội dung học tập, mục tiêu học tập,… của người học, đồng thời làm rõ chúng để xây dựng và lồng ghép các chính sách liên quan đến giáo dục ngôn ngữ [4].

Mặt khác, Tiêu chuẩn Quốc gia về ngoại ngữ, được phát triển bởi Hội đồng Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ (ACTFL) tại Hoa Kỳ, làm rõ các mục tiêu của giáo dục ngoại ngữ trong trường học như một phần của cải cách giáo dục và chỉ ra nội dung và phương pháp giáo dục. Tại Canada, quốc gia của những người nhập cư, Trung tâm Điểm chuẩn Ngôn ngữ Canada đang phát triển Điểm chuẩn Ngôn ngữ Canada (CLB). Đây là một minh chứng từng bước về trình độ ngôn ngữ và được xem như một hướng dẫn cho chương trình giảng dạy của giáo viên tiếng Anh và cách họ được đánh giá. Người sử dụng lao động cũng được khuyến khích sử dụng các tiêu chuẩn thông thạo ngôn ngữ dựa trên tiêu chuẩn để thẩm định và đánh giá trình độ ngôn ngữ của người nhập cư khi tuyển dụng họ. Bối cảnh xã hội và ý nghĩa giáo dục của các chỉ số ngôn ngữ được phát triển ở nước ngoài cũng có thể được áp dụng khi hiểu một cách khách quan về hiện tại và tương lai của giáo dục tiếng Nhật trong bối cảnh toàn cầu hóa [5].

Các tiêu chuẩn hoặc quy định trên có thể được phân loại thành "Tiêu chuẩn quốc tế" được phát triển xuyên biên giới quốc gia và "Tiêu chuẩn quốc gia" có liên quan chặt chẽ đến chính sách ngôn ngữ trong nước. Ngoài ra còn có các tiêu chuẩn nội bộ được thiết kế để sử dụng trong các tổ chức giáo dục. Một trường đại học quốc gia đã đưa các tiêu chuẩn nội bộ của mình vào sử dụng thực tế. Điều quan trọng là phải hiểu rằng các tiêu chuẩn và quy định có nhiều chức năng khác nhau do sự khác biệt về mục đích phát triển và phạm vi sử dụng. Xem xét các đặc điểm của việc sử dụng các tiêu chuẩn như các chỉ số bên trong và bên ngoài, tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và quy định này không thể bị bỏ qua là

buộc giáo dục tiếng Nhật và giáo viên tiếng Nhật phải hình dung nền giáo dục tiếng Nhật của chính họ, bất kể họ là người nước ngoài hay trong nước.

2.2. Cần xây dựng tính liên kết (kết nối) trong giáo dục tiếng Nhật

Do việc ký kết các thỏa thuận học thuật xuyên biên giới giữa các trường đại học và sự gia tăng các chương trình trao đổi sinh viên, cơ hội cho sinh viên quốc tế học tiếng Nhật tại các trường đại học Nhật Bản đã tăng lên. Một ví dụ về điều này là chương trình đào tạo mùa đông của một trường đại học, trong đó họ tiếp đón các sinh viên từ Đại học Tamkang, Đài Loan. Phía trường tiếp nhận nên tiến hành đánh giá phân định như tiến hành kiểm tra xếp lớp cho những sinh viên có trình độ tiếng Nhật khác nhau, cố gắng xếp họ vào các lớp phù hợp và cải thiện hoặc sắp xếp lại nội dung lớp học nếu cần thiết. Tuy nhiên, khi các trường đại học Nhật Bản chấp nhận sinh viên quốc tế, họ không nhất thiết chỉ giới hạn ở một trường đại học. Hơn nữa, sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy được sử dụng trong các chương trình giáo dục tiếng Nhật ở các trường đại học không hề giống nhau. Do đó, không thể đo lường trình độ tiếng Nhật của những người học đã có nhiều trải nghiệm học tập ở các môi trường khác nhau và đưa ra cách xếp lớp và nội dung học tập phù hợp, tức là các lớp học phù hợp với trình độ tiếng Nhật của tất cả mọi người, kể cả sinh viên quốc tế, là điều không hề dễ dàng.

Để giải quyết những vấn đề này, phía trường đại học tiếp nhận cần xem xét chương trình tiếng Nhật, tình hình học tập, môi trường của bên cử đi... Thông tin chi tiết về các môn học của khóa học, đặc biệt là thông tin về các mục tiêu giáo dục, các hoạt động học tập và tài liệu để đạt được chúng là bắt buộc. Nếu tổng quan chi tiết về khóa học được cung cấp trực tuyến, việc xác định chuyển số tín chỉ sẽ dễ dàng hơn nhiều. Nó cũng có thể được sử dụng làm thông tin tham khảo khi tư vấn cho từng người học. Mặt khác, phía trường cử đi cần tìm hiểu trước chương trình giáo dục của bên trường tiếp nhận, cố gắng tăng cường việc học tiếng Nhật của người học và có biện pháp để người học sau khi đi du học Nhật Bản và về nước có thể tiếp tục học tiếng Nhật hiệu quả. Cần phải xây dựng một "sự liên kết" nhằm mục đích kết nối và học tập liên tục.

Để thiết lập sự liên kết của việc học tiếng Nhật, cần phải thể hiện trình độ ngôn ngữ từ góc độ tiếp thu ngôn ngữ (kết quả), đó là kết quả của việc học. Theo truyền thống, việc giảng dạy đã được giới hạn trong khuôn khổ của các tiêu chuẩn đề kiểm tra trình độ tiếng Nhật và các mục giảng dạy trong sách giáo khoa được tạo ra dựa trên các đề kiểm tra này. Việc tiếp thu ngôn ngữ không phải lúc nào cũng được thực hiện theo thứ tự mà các mục trong đề cương giảng dạy. Vì trình độ ngôn ngữ mà người học đạt được với mức độ cần thiết cao tùy thuộc vào bối cảnh, môi trường và mục đích sử dụng ngôn ngữ, việc thiết lập sự liên kết cung cấp cơ hội để xem xét các mục giảng dạy đã được sắp xếp theo thông lệ của giáo viên người Nhật. Nó cũng sẽ cung cấp cơ hội để xem xét lại quan điểm về khả năng ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội, và có thể nói rằng nó sẽ ảnh hưởng đến tương lai của giáo dục tiếng Nhật.

2.3. Đề xuất xây dựng các quy định mang tính tiêu chuẩn chung đối với giáo viên tiếng Nhật

Cần thiết phải xây dựng các quy định mang tính chuẩn mức chung dành cho giáo viên tiếng Nhật. Đây sẽ là căn cứ để quản lý chất lượng giảng dạy, song song đó cũng là kim chỉ nam giúp đội ngũ giáo viên tiếng Nhật có định hướng rõ ràng hơn trong việc tự bồi dưỡng, rèn luyện. Thêm vào đó cũng cần phải đào tạo đội ngũ những người làm công tác đào tạo giáo viên một cách bài bản và có chất lượng. Hợp tác Việt – Nhật không ngừng phát triển trên nhiều lĩnh vực kéo theo nhu cầu về giáo viên tiếng Nhật sẽ ngày một tăng cao. Vì thế cần đảm bảo đội ngũ xây dựng chương trình đào tạo giáo viên tiếng Nhật là những người thực sự hiểu các triết lý dạy và học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu hóa, có đầy đủ các tố chất của một nhân lực toàn cầu như: kỹ năng giao tiếp tổng hợp; khả năng tạo dựng các mối liên kết; có ý thức cộng đồng; tư duy linh hoạt; năng lực trải nghiệm... [6].

Vai trò của giáo viên trong tương lai có thể hoàn toàn khác với vai trò của giáo viên trong các lớp học truyền thống. Giáo viên cần tạo ra một môi trường học tập có cấu trúc cao và được tổ chức tốt trong lớp học, thiết lập mục tiêu học tập, lập kế hoạch và chuẩn bị các nhiệm vụ học tập, tạo lớp học thực tế, nhóm và điều phối người học, lựa chọn tài liệu giảng dạy. Một vai trò quan trọng đối với giáo viên là đóng vai trò người hỗ trợ học tập. Là người hướng dẫn, giáo viên cung cấp lời khuyên và hướng dẫn cho người học và các nhóm khi cần thiết. Giáo viên hỗ trợ người học bằng cách giao cho họ nhiệm vụ học tập. Trong một số trường hợp, nội dung của bài học có thể được tổ chức lại, nhưng điều này là

để cho phép người học làm việc trên nhiệm vụ. Lời giảng của giáo viên có thể không nhiều như trong các lớp học do giáo viên hướng dẫn. Gốc rễ của điều này là ảnh hưởng của "học tập tích cực", trong đó nhấn mạnh sự tham gia tích cực của người học trong việc học tập. Ý tưởng đằng sau việc này là phát triển khả năng nhận thức, xã hội và mục đích chung của người học.

2.4. Kỹ năng lãnh đạo và phát triển có thể đáp ứng việc tin học hóa giáo dục

Với sự phổ biến gần đây của tài liệu giảng dạy kỹ thuật số, việc cung cấp tài liệu giảng dạy bằng hình ảnh và âm thanh truyền thống qua video và DVD đã bắt đầu thay thế việc cung cấp tài liệu giảng dạy bằng thiết bị đầu cuối máy tính bảng và máy tính. Các đặc điểm cơ bản của tài liệu giảng dạy kỹ thuật số là (1) "chuyển động", (2) "tương tác" và (3) "dễ xử lý". Về (1), có thể cung cấp tài liệu giáo dục dưới dạng video hoặc DVD. Tuy nhiên, do tài liệu giảng dạy kỹ thuật số đã tạo điều kiện cho việc giao tiếp theo cả hai hướng nên đặc điểm (2) đã trở nên nổi bật hơn nhiều.

Điều này đã tạo điều kiện cho việc cung cấp việc học tập cho từng cá nhân và hỗ trợ cá nhân. Các phương pháp tiếp cận lớp học mới tận dụng được những đặc điểm này cũng đang bắt đầu được áp dụng vào thực tế. Ví dụ như phương pháp học trực tuyến qua Internet (ZOOM) đã được một số cơ sở giáo dục tiếng Nhật áp dụng. Ngoài ra, "học tập kết hợp", kết hợp học tập trực tuyến qua Internet với các lớp học trực tiếp, cũng đang được thực hiện. Một dạng của hình thức lớp học này, "lớp học đảo ngược", cũng đang thu hút được sự chú ý. Trong "lớp học đảo ngược", việc giảng dạy nội dung giáo dục truyền thống được dạy trên lớp được chuyển trực tuyến để tạo ra những bài giảng mới. Ý tưởng của việc này là chuẩn bị tài liệu và yêu cầu người học chuẩn bị trước. Trong lớp học, giáo viên giao nhiệm vụ và người học tham gia đối thoại, hoạt động nhóm để giải quyết các nhiệm vụ được giao nhằm thúc đẩy việc học tập.

Đối với những người học đã quen với việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật số, tài liệu giảng dạy kỹ thuật số đã quen thuộc, dễ sử dụng và quen thuộc và có khả năng sẽ còn trở nên phổ biến hơn trong tương lai. Thay vì học bằng giấy và bút, việc sử dụng tài liệu giảng dạy số có ưu điểm là không bị giới hạn về thời gian, địa điểm học, cho phép người học học bất cứ khi nào và theo cách họ muốn. Có thể nói đây là tài liệu học tập cho phép người học có thể làm việc độc lập. Đồng thời, bản thân người học cũng được mong đợi sẽ tích cực tham gia vào việc học.

Không quá lời khi nói rằng trong thời đại này, kỹ năng đọc viết của giáo viên đối với tài liệu giảng dạy kỹ thuật số đang bị đặt dấu hỏi. Trong môi trường học tập ngày càng được tin học hóa, điều quan trọng là giáo viên phải học cách sử dụng máy tính một cách chính xác thông qua kinh nghiệm của chính họ. Điều quan trọng nữa là phải xem nó như một thứ có thể được sử dụng triệt để như một công cụ để thúc đẩy việc học tập tự chủ. Giáo viên cần tự hỏi: (1) Bản thân hiểu các đặc điểm của truyền thông ở mức độ nào? (2) Làm thế nào chúng ta có thể giới thiệu các tài liệu truyền thông vào lớp học để tạo ra một thiết kế bài học hiệu quả? (3) Điều gì là cần thiết để sử dụng các tài liệu truyền thông ngoài giờ học?...

2.5. Giảng dạy tiếng Nhật toàn diện kết hợp văn hóa, cải thiện môi trường sử dụng đa ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ

Trong thế giới ngày nay, nơi con người và các nền văn hóa tiếp xúc với nhau hàng ngày, giao tiếp không chỉ là vấn đề ngôn ngữ. Trong trường hợp này, giáo viên dạy tiếng Nhật sẽ cần dạy không chỉ tiếng Nhật mà còn cả lối suy nghĩ, phong tục và văn hóa Nhật Bản cũng như các kỹ năng (hiểu biết văn hóa) để tương tác và hiểu các nền văn hóa khác.

Giáo dục chữ viết để hiểu các nền văn hóa đa dạng (bao gồm cả nền văn hóa của chính mình) cần có trong thời đại toàn cầu không phải là thứ được học đơn giản thông qua kiến thức, mà thông qua sự tiếp xúc và đối thoại cụ thể với những cá nhân là người mang nền văn hóa đó và sẽ được nhân rộng ra. Bằng cách hợp tác với sinh viên quốc tế và sinh viên nước ngoài, chúng tôi sẽ phát triển nguồn nhân lực phù hợp với thời đại toàn cầu, những người có thể làm việc vượt qua các rào cản ngôn ngữ và văn hóa.

Một trong những mục tiêu của hoạt động này là cung cấp một môi trường đa ngôn ngữ và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ. Kỹ năng ngôn ngữ không chỉ là việc tiếp thu một ngôn ngữ mới, mà còn là "kỹ năng thông thạo ngôn ngữ" cần thiết trong kỷ nguyên toàn cầu, chẳng hạn như cách thuyết trình, cách tạo tài liệu dễ hiểu và cách sử dụng từ ngữ khi giao tiếp

với các quốc gia khác. Bằng cách cung cấp một môi trường đa ngôn ngữ, sinh viên có thể học cách sử dụng các từ khác với khi họ chỉ là người bản ngữ. Giảng dạy ngôn ngữ sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình dự kiến sẽ trở nên phổ biến hơn trong tương lai. Tuy nhiên, những phương pháp giảng dạy như vậy cho đến nay vẫn chưa được thảo luận nhiều.

3. Phần kết

Toàn cầu hóa và tin học hóa giáo dục cũng đang đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi trách nhiệm liên tục đổi mới và cập nhật của giáo viên tiếng Nhật đối với chất lượng giáo dục, cũng như khả năng sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông và khả năng truyền đạt của họ. Để nâng cao và đào tạo phẩm chất cũng như kỹ năng thực hành của giáo viên tiếng Nhật, cần thiết lập một hệ thống đào tạo từ góc nhìn mới. Điều quan trọng hơn đối với tất cả các giáo viên tiếng Nhật là có khả năng phát triển bản thân trong một thời đại luôn thay đổi và cập nhật mới liên tục như hiện nay. Những nỗ lực trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Nhật nêu trên theo người viết chỉ là mới bắt đầu. Trong tương lai, hy vọng rằng các kết quả khác nhau thu được thông qua thực hành sẽ được tích lũy và chúng ta sẽ đi đến việc xây dựng một phương pháp giảng dạy tiếng Nhật mới cần thiết trong kỷ nguyên toàn cầu.

Trong thế giới ngày càng toàn cầu hóa, việc thành lập một "mạng lưới đa văn hóa và đa ngôn ngữ" là vô cùng cần thiết. Điều này cho phép mọi người có thể tạo ra môi trường thuận lợi để sử dụng đa ngôn ngữ một cách hiệu quả hơn. Trong lĩnh vực giáo dục toàn diện, ngôn ngữ và văn hóa luôn đi đôi với nhau và không thể tách rời. Việc học ngoại ngữ không chỉ giúp nâng cao kỹ năng nghe và trí nhớ, mà còn giúp người học dễ dàng hoà mình vào một thế giới đa văn hóa. Ngoài ra, việc thành thạo một ngôn ngữ ngoài tiếng mẹ đẻ cũng giúp cải thiện kỹ năng tiếp thị trong bối cảnh kinh tế toàn cầu. Sự tiến bộ của công nghệ giáo dục và việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số đã nâng cao quá trình học tập và tăng động lực học tiếng Nhật của các học sinh. Những thay đổi trong giáo dục tiếng Nhật này phản ánh nhu cầu thích ứng với một thế giới đang ngày càng toàn cầu hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 戸田貴子. (2015). グローバル人材育成における日本語教育の役割―世界をつなぐネットワークの活用―. 早稲田大学日本語教育研究科・教授.
2. 大石寧子. (2020). グローバル人材育成における日本語教育の役割. 徳島大学国際センター.
3. **真嶋 潤子**. (2021). **グローバル化がローカルな日本語教育に与える影響について**. **大阪大学**.
4. **伊東 祐郎**. (2022). **グローバル化時代の日本語教師**. **国際教養大学専門職大学院**.
5. **森山新・白田千晶**. (2022). **グローバル時代に求められる総合的日本語教育－多文化・多言語サイバーコンソーシアムの成果と可能性－**. **お茶の水女子大学大学院**.
6. Cao Lê Dung Chi. (2017). *Dạy và học tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu*. Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.
7. Trang website của Japan Foundation Việt Nam: https://hn.jpf.go.jp/giao-trinh-tieng-nhat. Thời gian truy cập 21h00 ngày 15/2/2024.

DẠY VÀ HỌC TIẾNG NHẬT TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Lý Như Quỳnh *

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: quynhln@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Thế kỷ 21 là thời đại của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cho phép các quốc gia xóa nhòa mọi ranh giới, tích cực hợp tác và kết nối trên đa dạng các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, chính trị, v.v... Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới cũng đồng thời đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi ngành giáo dục phải chuyển mình để thích ứng với xu hướng phát triển chung. Thực tế cho thấy, việc đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam cũng cần có những thay đổi tích cực để nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động đang ngày càng mở rộng và đầy tính cạnh tranh. Bài viết sẽ nêu ra những khái niệm, thực trạng đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam cũng như đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: giáo dục, nhân lực, tiếng Nhật, toàn cầu hóa.

1. Đặt vấn đề

Nói đến toàn cầu hóa là nói đến những thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế của thế giới, kéo theo đó là sự biến đổi của nhiều lĩnh vực khác nhau như: khoa học công nghệ, văn hóa thông tin và tất nhiên, có cả ngôn ngữ.

Toàn cầu hóa đang là xu thế tất yếu trong thời đại hiện nay, mở ra nhiều cơ hội mới cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Tuy nhiên, sau đại dịch Covid, nền kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, các ngành công nghiệp trên khắp thế giới cũng chịu những tác động sâu sắc và lâu dài của sự suy thoái. Trong bối cảnh như thế, là một nền kinh tế mở, đang trên đà hội nhập với thế giới, kinh tế Việt Nam cũng chịu những ảnh hưởng nặng nề. Giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng là một trong những lĩnh vực phải đối mặt với thử thách đặc biệt này.

Theo Báo Tổ Quốc, chỉ số PMI tháng 05/2023 đã giảm xuống thấp nhất kể từ tháng 11/2022 với 45,3 điểm, phản ánh việc sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới, hoạt động mua hàng và việc làm giảm, các ngành sản xuất liên tục có chỉ số PMI dưới 50 cho thấy bức tranh ảm đạm trong sản xuất kinh doanh, có liên quan đến việc nhu cầu trong nước và cả thế giới đều bị suy giảm. Bình quân một tháng trong quý 1/2023 có gần 20.100 doanh nghiệp rút khỏi thị trường trong khi chỉ có 19.000 doanh nghiệp thành lập mới và hoạt động trở lại. [3]

Trong hoàn cảnh nền kinh tế vật lộn với những khoảng lặng của sự phát triển và vật lộn để giành lại mục tiêu tăng trưởng cùng với quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ thì ngành giáo dục nói chung và giảng dạy, đặc biệt là ngoại ngữ nói riêng buộc phải thích nghi, đổi mới và cải tiến để đối mặt với những trở ngại và khó khăn trong tình hình mới.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm toàn cầu hóa

Theo PGS Bùi Thanh Quất: *"Toàn cầu hóa là một quá trình biến các vùng miền, các cộng đồng người khác nhau từ trạng thái biệt lập, tách rời nhau thành một trạng thái khác về chất, bằng sự liên kết gắn bó thành một thể thống nhất hữu cơ trên quy mô toàn cầu. Khi đó, một sự kiện, một hiện tượng, một vấn đề xảy ra ở vùng miền này, ở cộng đồng người này sẽ có ảnh hưởng, tác động tới các vùng miền, các cộng đồng người khác trên quy mô toàn thế giới"* [2, tr11-14]

National Geographic thì định nghĩa, *"Toàn cầu hóa là một thuật ngữ dùng để mô tả cách thức mà thương mại và công nghệ đã biến thế giới thành một nơi kết nối, phụ thuộc lẫn nhau hơn. Toàn cầu hóa cũng nắm bắt được những*

thay đổi kinh tế và xã hội đã diễn ra trong phạm vi của của nó, có thể được hình dung như những sợi tơ của một chiếc mạng nhện khổng lồ được hình thành qua hàng thiên niên kỷ, với số lượng và phạm vi tiếp cận của những sợi tơ này ngày càng tăng dần theo thời gian. Con người, tiền bạc, của cải vật chất, ý tưởng, thậm chí cả bệnh tật và sự tàn phá đã du hành trên những sợi tơ này, với số lượng và tốc độ lớn hơn bao giờ hết trong thời đại hiện nay." [5]

Từ điển Kotobank mô tả: *"Toàn cầu hóa là xu hướng mà trong đó, các hoạt động của con người như văn hóa, kinh tế, chính trị cũng như giao tiếp được thực hiện trên quy mô lớn, vượt qua các ranh giới, khuôn khổ địa lý quốc gia, khu vực và ngày càng hội nhập, thống nhất trên quy mô toàn cầu."* [8

Tóm lại, toàn cầu hóa là khái niệm dùng để mô tả quá trình thay đổi và tăng cường sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau về nhiều mặt của các nền kinh tế quốc gia, khu vực, địa phương trên phạm vi toàn thế giới.

2.2. Tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ trong thời đại toàn cầu hóa

Sự gia tăng mối liên kết, phụ thuộc giữa các quốc gia, dân tộc ở đa dạng các lĩnh vực trong thời đại toàn cầu hóa tạo ra nhiều cơ hội tiếp xúc với những nền văn hóa và ngôn ngữ khác nhau. Theo Hiệp hội Xúc tiến và Phát triển Nguồn nhân lực toàn cầu Nhật Bản, những phẩm chất cần có của một nhân lực toàn cầu là:

- Năng lực ngoại ngữ và giao tiếp.

- Năng lực đương đầu với thử thách.

- Năng lực độc lập, tự chủ và tinh thần trách nhiệm, hợp tác.

- Năng lực hiểu biết, lý giải và thích ứng với nhiều nền văn hóa khác nhau. [9]

Để trở thành nhân lực toàn cầu, cần có rất nhiều phẩm chất khác nhau, tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự kết nối giữa các quốc gia càng ngày càng chặt chẽ, đòi hỏi khả năng giao tiếp xuyên biên giới thì năng lực ngoại ngữ trở thành một yếu tố vô cùng quan trọng.

Hầu hết công dân ở các quốc gia trên thế giới, trong điều kiện được giáo dục đầy đủ có thể sử dụng hơn một ngôn ngữ ngoài tiếng mẹ đẻ, và ở một số quốc gia đa ngôn ngữ như: Luxembourg, Singapore, Ấn Độ, Nam Phi, v.v. có thể sử dụng từ khoảng 3,4 ngôn ngữ trở lên. Nói cách khác, dù là trong môi trường đơn ngữ, hay ở những quốc gia sở hữu tiếng nói của riêng mình thì việc học một ngôn ngữ thứ hai cũng là chìa khóa cho phép con người có thể tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài.

Bên cạnh đó, việc học ngoại ngữ không chỉ giúp gia tăng kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, cải thiện kỹ năng giao tiếp mà còn thông qua quá trình, so sánh, phân tích ngôn ngữ, tầm nhìn và tư duy của người học cũng trở nên rộng mở hơn.

Trong một thế giới mà các ranh giới ngày càng trở nên mờ nhạt, thì đa ngôn ngữ là một yếu tố cho phép các quốc gia gắn kết với nhau hiệu quả hơn, dẫn đến việc mở rộng các cơ hội thương mại và đầu tư quốc tế. Các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều môi trường khác nhau có thể tận dụng kỹ năng của những nhân viên có năng lực ngoại ngữ, giúp cho việc thâm nhập vào thị trường mới và tạo mối quan hệ đối tác với các doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng hơn. Điều này có thể thúc đẩy cả tăng trưởng kinh tế và tăng cơ hội việc làm.

Việc học ngoại ngữ cũng giúp nâng cao khả năng nhận thức của người học như: kỹ năng giải quyết vấn đề và năng lực tư duy, từ đó có thể nâng cao năng suất cá nhân. Trong thị trường nhân lực toàn cầu, nhân lực có năng lực song ngữ thường được coi là tài sản quý giá, không chỉ vì ngôn ngữ thứ hai mà còn vì nhận thức về văn hóa và khả năng thích ứng của họ ở nhiều quốc gia có những quy tắc bất thành văn khác nhau trong kinh doanh. Điều này có thể mang đến lực lượng lao động hiệu quả hơn, tác động tích cực đến hiệu suất kinh tế của một quốc gia.

3. Thực trạng và khó khăn của việc đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam

3.1. Khái quát thực trạng của việc đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam

Theo Trung tâm Giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam – Quỹ giao lưu quốc tế Nhật bản (JPF), tính đến tháng 6 năm 2022, khảo sát thống kê cho thấy số lượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam nhiều nhất là ở các cơ sở ngoài giáo dục phổ thông (52,6%), tiếp theo là các cơ sở giáo dục bậc đại học (27%) và cơ sở giáo dục bậc trung học (18%), và cơ sở giáo dục bậc tiểu học (2,4%).

Trong bậc giáo dục trung học, "Dự án thử nghiệm giáo dục tiếng Nhật ở trường trung học" cũng được triển khai vào năm 2003 và tiếng Nhật được giảng dạy như một môn học ngoại ngữ. Năm 2008, "Dự án dạy và học ngoại ngữ Quốc gia giai đoạn 2008-2020 tại Hệ thống Giáo dục Quốc gia" (Đến năm 2018 đổi tên thành "Dự án Ngoại ngữ Quốc gia năm 2020") đã được triển khai và nhằm mục đích giảng dạy tiếng Nhật cho học sinh từ lớp 3 tiểu học đến lớp 12 THPT. Từ tháng 9 năm 2016, thí điểm giảng dạy tiếng Nhật như là ngoại ngữ chính ở bậc tiểu học (từ lớp 3 đến lớp 5) được bắt đầu thực nghiệm tại 4 trường ở Hà Nội và 1 trường ở TP.HCM. Sau giai đoạn thử nghiệm 3 năm thì quyết định tiếp tục giảng dạy tiếng Nhật tại 2 trường tiểu học ở Hà Nội.

Ở bậc giáo dục đại học, việc giảng dạy tiếng Nhật bắt đầu tại Đại học Ngoại thương Hà Nội vào năm 1961 và Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Đại học Hà Nội) vào năm 1973, tiếp theo là các trường đại học - cao đẳng công lập và tư thục khác. Khảo sát cũng đã xác nhận rằng vào năm 2021, có 88 cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam cung cấp chương trình giáo dục tiếng Nhật.

Với sự gia tăng cơ hội việc làm tại Nhật Bản và ngày càng có nhiều công ty Nhật Bản đưa ra điều kiện, đãi ngộ tốt hơn, dẫn đến số lượng sinh viên học tiếng Nhật ngày càng tăng. Cũng có nhiều trường ngoại ngữ đặt mục tiêu và yêu cầu sinh viên khi tốt nghiệp có trình độ Nhật ngữ tương đương với bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật N2. Lúc bắt đầu, các trường đại học đào tạo tiếng Nhật thường là các trường ngoại ngữ, nhưng kể từ đầu những năm 2000, các lớp học tiếng Nhật đã được mở tại các trường đại học, cao đẳng chuyên ngành luật, khoa học và kỹ thuật, y dược, du dịch, v.v... dành cho các sinh viên muốn học tập và lao động tại Nhật Bản hoặc làm việc tại các công ty của Nhật.

Cũng theo JPF, tính đến năm 2021, tại Việt Nam có 629 đơn vị đào tiếng Nhật, 5.644 giáo viên với 169,582 người học, đứng thứ 6 trên thế giới. So với khảo sát trước đó vào năm 2018, tổng số cơ sở, giáo viên và người học giảm nhẹ, nhưng điều này là do số lượng cơ sở giáo dục tiếng Nhật ngoài các cơ sở giáo dục phổ thông (chiếm tỷ lệ lớn nhất ở Việt Nam) giảm xuống. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do nhiều cơ sở, trung tâm giảng dạy tiếng Nhật đã đóng cửa hoặc tạm dừng hoạt động bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 cùng với tình hình kinh tế có phần trì trệ sau dịch bệnh. Ngược lại, tất cả các số liệu về đào tạo tiếng Nhật tại các cơ sở giáo dục phổ thông đều cho thấy sự tăng trưởng ổn định: bậc tiểu học tăng 1,2%, bậc trung học tăng 3%; và bậc đại học – cao đẳng tăng cao nhất với 9,1%, cho thấy nhu cầu cao của việc học tiếng Nhật tại các cơ sở giáo dục chính quy. Sự tăng trưởng ổn định này chủ yếu là do việc tiếp tục mở rộng trao đổi kinh tế và văn hóa với Nhật Bản, được hỗ trợ bởi mối quan hệ tốt đẹp giữa Nhật Bản và Việt Nam.

Ngoài ra, ngày càng có nhiều chương trình đào tạo tiếng Nhật không chỉ ở các thành phố lớn như Hà Nội và TPHCM mà nó còn lan rộng ra khắp các trường đại học và cao đẳng tại nhiều tỉnh thành khác. Tuy nhiên, khi hệ thống các cơ sở giáo dục có giảng dạy tiếng Nhật được mở rộng sẽ kèm theo nhu cầu giáo viên tiếng Nhật tăng cao, và đây cũng là một trong những vấn đề lớn đối với việc giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam. Bên cạnh việc một số trường đại học cũng bắt đầu xây dựng kế hoạch mở các khóa đào tạo giáo viên tiếng Nhật mới, thì việc thành lập các khoa tiếng Nhật, có chuyên ngành về giảng dạy tại các trường đại học cũng được mở rộng, có sự liên kết và tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với Nhật Bản. [7]

Tháng 9 năm 2017, "Lễ ra mắt Phân hội Nghiên cứu Nhật ngữ học và Giảng dạy tiếng Nhật" được tổ chức tại trường Đại học Hà Nội đánh dấu một bước phát triển mới cho việc kết nối giữa các giáo viên tiếng Nhật khắp cả nước. So với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Philippines, Indonesia, Malaysia, Việt Nam có lịch sử ra đời của ngành đào tạo tiếng Nhật trễ hơn, chủ yếu tập trung ở các cơ sở giáo dục ngoài hệ thống phổ thông và bậc đại học, nên cần có sự hợp tác và kế hoạch phát triển chặt chẽ hơn để tạo nên những bước tiến trong khu vực.

3.2. Những khó khăn của việc đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao lần đầu tiên vào năm 1973 đến nay, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản không ngừng phát triển toàn diện và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Chính vì thế, nhu cầu giao lưu văn hóa và học tập tiếng Nhật cũng tăng dần theo mối quan hệ tốt đẹp của hai nước cùng với sự rộng mở của thị trường lao động biết tiếng Nhật. Bên cạnh đó, dưới tác động của toàn cầu hóa, các quốc gia ngày càng có sự gắn kết và hợp tác chặt chẽ trên mọi mặt, cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, Nhật Bản cũng gia tăng tìm kiếm nguồn nhân lực nước ngoài cho các ngành du lịch, khách sạn, điều dưỡng, v.v... dẫn đến số lượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam cũng gia tăng nhanh chóng để đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động.

Như đã đề cập ở trên, khi số lượng cơ sở đào tạo tiếng Nhật cùng với người học tăng cao sẽ kéo theo số lượng giáo viên giảng dạy tiếng Nhật gia tăng. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những khó khăn của giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam.

Từ khi thực hiện giáo dục tiếng Nhật lần đầu tiên Đại học Ngoại thương Hà Nội vào năm 1961, tại Đại học Hà Nội năm 1973 và mở rộng ra nhiều cơ quan giáo dục khác đến nay, tiếng Nhật là một ngoại ngữ được giảng dạy nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp thu các kiến thức khoa học công nghệ từ Nhật Bản, có năng lực giao tiếp, đóng vai trò như cầu nối ngôn ngữ - văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản. Khác với một số quốc gia khác trong khu vực có số lượng người học tập trung nhiều nhất ở cấp trung học như Thái Lan (chiếm tỷ lệ 81,7%), Indonesia (90,3%), Malaysia (50,2%), việc đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam có khởi đầu bắt nguồn từ nhu cầu nhân lực nên chủ yếu được thực hiện ở các cơ sở thuộc bậc cao đẳng – đại học như một cách định hướng nghề nghiệp. Do không được tập trung giảng dạy nhiều tại cấp trung học, các trường phổ thông nên việc đào tạo giáo viên tiếng Nhật không được chú trọng, phần lớn giáo viên tiếng Nhật đều không thông qua các chương trình sư phạm, đặc biệt là sư phạm tiếng Nhật. Đây cũng là nguyên nhân chính cho việc thiếu giáo viên tiếng Nhật cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam.

Mặc dù Quỹ giao lưu quốc tế Nhật bản (JPF) cũng có nhiều chương trình bồi dưỡng giáo viên nhưng do thời gian ngắn, số lượng khóa học chưa đủ để bao quát hết nhu cầu giáo viên hiện nay nên vẫn còn nhiều hạn chế. Các khóa học tại JPF cũng chủ yếu tập trung ở từng kỹ năng riêng lẻ, chưa có nhiều chương trình bao quát, toàn diện để đào tạo ra một giáo viên tiếng Nhật đúng năng lực và có đầy đủ kỹ năng sư phạm cần thiết. Bên cạnh khó khăn về việc đào tạo, mức lương giáo viên hiện nay cũng là vấn đề nan giải khi có sự chênh lệch khá lớn giữa giáo viên dạy tiếng Nhật tại các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp Nhật Bản, khiến cho những sinh viên giỏi sau khi tốt nghiệp, thường lựa chọn công tác tại các công ty Nhật Bản hoặc có vốn đầu tư nước ngoài có hợp tác với Nhật Bản.

Theo Cao Lê Dung Chi, một nguyên nhân nữa của tình trạng thiếu giáo viên tiếng Nhật là do hiện tượng "chảy máu chất xám" trong ngành: các giáo viên được đưa đi tu nghiệp tại Nhật không quay về tiếp tục công tác, cùng với trình độ tiếng Nhật không cao dẫn đến việc giảng dạy luôn nằm ở mức "an toàn", chủ yếu dựa vào giáo trình và bó hẹp trong phạm vi của giáo trình. [1, tr66]

Một khó khăn khác trong đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam hiện nay là nguồn giáo trình. Theo JPF, giáo trình hiện tại cho bậc tiểu học là cuốn "Nihongo (lớp 3 đến lớp 5)", đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt nhưng chỉ mới bắt đầu thử nghiệm vào năm 2022. Ở bậc trung học, giáo trình chính là cuốn "Nihongo (lớp 6 đến lớp 12"), ngoài ra có thể dùng thêm các sách tham khảo khác như Marugoto,... Ở bậc đại học, giáo trình chính là "Minna no Nihongo" sơ cấp và trung cấp, ngoài ra, một số trường đại học cũng sử dụng thêm giáo trình "Marugoto: Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản", "Irodori: Tiếng Nhật trong đời sống", v.v... Nguồn học liệu hiện nay cho giáo dục tiếng Nhật tuy có thêm nhiều cập nhật và đa dạng hơn trước nhưng ở bậc Đại học – bậc đào tạo tiếng Nhật chính quy có số lượng người học nhiều nhất đa số vẫn chỉ sử dụng "Minna no Nihongo", tuy nhiên giáo trình này vẫn còn một số bất cập như nặng về lý thuyết, thiếu thực hành, dữ liệu cũ, v.v... Với chương trình hỗ trợ sách, JPF cũng thường xuyên bổ sung rất nhiều đầu sách tiếng Nhật nhưng phần lớn vẫn là sách về các kỹ năng nghe – nói - đọc - viết, sách luyện thị JLPT ở các cấp độ, v.v... Các tài liệu có giá trị tham khảo như luận văn, nghiên cứu, học thuật, v.v... vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh vấn đề về chất lượng giáo viên và nguồn giáo trình còn chưa đủ phong phú, sự thống nhất trong chương trình đào tạo tại các bậc học phổ thông cũng là một vấn đề còn nhiều bất cập. Trong khi ở một số nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, tiếng Nhật được đào tạo ít nhất ở tiểu học, nhiều nhất ở bậc trung học, sau đó đến đại học và các cơ sở giáo dục khác, vd: tỷ lệ này lần lượt là 3,6% - 81,7% - 10,8% - 4% ở Thái Lan và 1,0% - 90,3% - 3,9% - 4,9% ở Indonesia, thì Việt Nam lại tập trung đông nhất ở bậc đại học và các cơ sở ngoài phổ thông với tỷ lệ lần lượt là 27% và 52,6%. Trình tự đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam cũng đi ngược so với các chương trình đào tạo khác khi bắt đầu ở bậc đại học rồi mới dần dần hình thành ở các cấp bên dưới. Điều này dẫn đến bất cập về trình độ đầu vào của sinh viên khi chương trình đào tạo ở các trường luôn được xây dựng dạy từ cơ bản (Nhập môn) cho năm nhất và nâng cao đến năm 4. Đến khi tiếng Nhật được đưa vào giảng dạy ở cấp phổ thông thì xuất hiện tình trạng sinh viên khi vào năm nhất học lớp nhập môn đã có năng lực tiếng Nhật trên mức sơ cấp, thậm chí đạt mức trung và cao cấp. Tuy một số trường có cách xử lý như: sinh viên bắt buộc phải học lại từ đầu hoặc có thể nộp chứng chỉ có giá trị tương đương để thay thế nhưng vẫn chưa giải quyết triệt để được những bất cập và khó phát huy được triệt để năng lực của sinh viên.

Ngoài những vấn đề khách quan kể trên, về phía người học – sinh viên, thiếu năng lực tự học, thụ động trong học tập, quen với lối cách học đọc – chép, nhút nhát, sợ xấu hổ, ngại nói, không có thói quen đọc sách, không chủ động tham gia các hoạt động ngoại khóa để nâng cao khả năng giao tiếp, v.v... cũng là một trong những khó khăn trong việc đào tạo ra nguồn nhân lực tiếng Nhật chất lượng cao.

4. Một số đề xuất nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Nhật trong bối cảnh hiện nay

Xu thế toàn cầu hóa với sự biến đổi liên tục về mặt xã hội, kinh tế đưa ra rất nhiều cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với thị trường lao động, đặc biệt là lao động sử dụng ngoại ngữ. Bên cạnh những giá trị tích cực và thời cơ mà toàn cầu hóa mang lại, tình hình kinh tế suy thoái trong năm 2023 cũng tạo ra rất nhiều khó khăn như: nhu cầu giảm, cạnh tranh tăng buộc ngành giáo dục phải có những thay đổi để bắt kịp với sự phát triển của thế giới.

Việc cải tiến chất lượng giáo dục và đào tạo tiếng Nhật, đặc biệt là ở bậc đại học (hiện đang chiếm tỷ lệ cao nhất so với bậc tiểu học và trung học) cũng trở thành nhu cầu mang tính cấp thiết.

Bên cạnh việc các yếu tố cơ sở như: thiết kế chương trình đào tạo phù hợp, bổ sung thêm các giáo trình hỗ trợ tốt cho thực hành như: Marugoto, Irodori... để nâng cao khả năng giao tiếp cho sinh viên, thì yếu tố con người là quan trọng và mang tính then chốt nhất trong giáo dục.

+ Về phía giáo viên:

Là người có trách nhiệm giảng dạy, hướng dẫn và hỗ trợ người học trong việc tiếp xúc, làm quen với một ngoại ngữ mới, giáo viên phải có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng sư phạm tốt. Để làm được điều này, chính người giáo viên cần tự rèn luyện bản thân, trau dồi những phẩm chất cần thiết để bản thân trở thành nhân lực toàn cầu trước khi đào tạo ra những nguồn nhân lực toàn cầu khác.

Việc dạy và học luôn là sự song hành của lý thuyết với thực hành. Cho dù giáo viên có ý thức thay đổi bản thân, cải tiến phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận với người học, từ góc độ của người học thì nếu chính giáo viên đó chưa có trải nghiệm hay kinh nghiệm ở lĩnh vực mà mình giảng dạy thì tất cả những gì người học tiếp thu được chỉ là "lý thuyết suông".

- Trong thời đại toàn cầu hóa, người học không chỉ thụ động tiếp thu kiến thức được truyền đạt từ giáo viên mà còn thông qua nhiều phương tiện công nghệ hiện đại như tv, máy tính, điện thoại, internet, ứng dụng, v.v.. để bổ sung và nâng cao kiến thức. Vì thế, giáo viên cần phải trau dồi thêm kiến thức, đặc biệt là kiến thức chuyên ngành cũng như năng lực ngoại ngữ - tiếng Nhật để đáp ứng được với nhu cầu của thời đại mới. Bên cạnh việc tự học hỏi, rèn luyện, giáo viên cũng có thể tham gia các khóa học, đào tạo ngắn hạn do JPF tổ chức như: "Khóa đào tạo giảng viên Marugoto", "Khóa đào tạo giáo viên Irodori", "Bồi dưỡng tiếng Nhật dành cho giáo viên", v.v.. để nâng cao năng lực nghiệp vụ cũng như cập nhật kiến thức về các giáo trình mới.

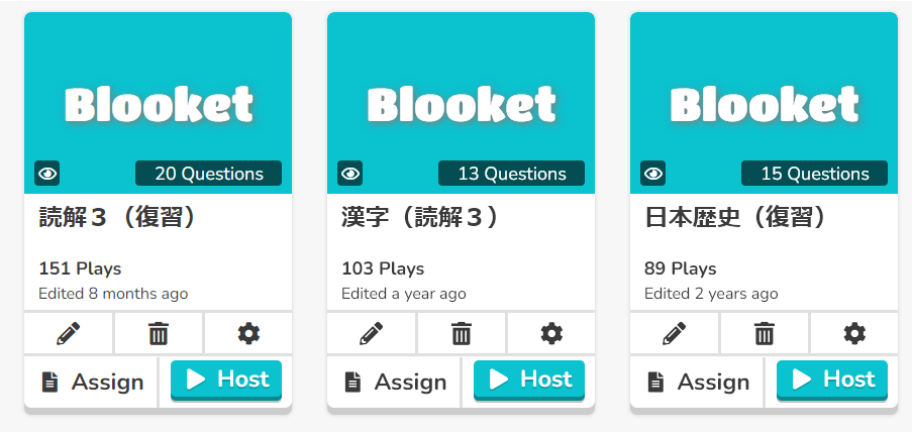
- Không như trước đây, khi internet còn chưa được phổ cập, giáo trình ít ỏi, người học hầu như hoàn toàn dựa vào kiến thức do giáo viên truyền đạt, toàn cầu hóa khiến cho sự tiếp cận thông tin trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết, chỉ cần một cái click chuột, vô số các thông tin, tài liệu sẽ hiển thị ra trước mắt của người dùng. Vì thế, để bắt kịp với thời đại, để không bị lạc hậu trước tốc độ phát triển chóng mặt của công nghệ số, giáo viên cần phải "cập nhật" chính bản thân mình, không chỉ về mặt chuyên môn mà còn cả những thông tin liên quan đến tình hình kinh tế xã hội, để bắt kịp với xu hướng, ứng dụng nhiều phương pháp giảng dạy như: mô hình lớp học đảo ngược (tự học ở nhà qua video – slide bài giảng, học trên internet, lên lớp thảo luận), Blended learning (kết hợp dạy tại lớp và dạy trực tuyến), v.v..

- Sự phát triển của thời đại công nghiệp 4.0 cho phép việc học không chỉ gói gọn trong hình thức trực tiếp tại lớp mà còn thông qua hình thức trực tuyến. Hiện tại, có rất nhiều các cơ sở giáo dục ngoài bậc phổ thông và đại học cung cấp hình thức học online, nhằm tiếp cận được nhiều đối tượng người học hơn cũng như cắt giảm chi phí trong thời kỳ kinh tế suy thoái, tạo nên sức cạnh tranh rất lớn với các trường đại học. Vì thế, để không đánh mất vị thế vốn có hiện tại, giáo viên – nguồn nhân lực chính trong việc đào tạo tiếng Nhật cần tự mình trau dồi, nâng cao năng lực sử dụng các phương tiện, kỹ thuật công nghệ như: năng lực quản lý tài nguyên mạng, sử dụng thành thạo các phương tiện công nghệ phục vụ cho công việc (MS Word, MS Excel, Powerpoint, Canvas, v.v...), thay đổi hình thức học nhàm chán đọc – chép thành những trò chơi gợi ý, giúp ghi nhớ kiến thức như: đọc thơ đoán Hán tự, nhìn hình đoán tên đọc vật bằng tiếng Nhật... tạo sự hứng thú và không khí sinh động cho giờ học.



Hình 1: Game giúp nhớ Hán tự và từ vựng

Ngoài ra, bên cạnh các công cụ soạn thảo văn bản, giáo viên cũng cần tăng thêm các hình thức giảng dạy bằng công nghệ số, ứng dụng các trang web học tập với nhiều hình thức đa dạng, thú vị (Blooket, Kahoot, Quizizz v.v...) để gia tăng mức độ tương tác giữa giáo viên và người học, làm phong phú, tạo sức hấp dẫn hơn cho bài giảng của mình.



Hình 2: Thực hiện ôn tập, kiểm tra đánh giá bằng Blooket

+ Về phía người học – sinh viên:

- Thời đại toàn cầu hóa, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, đòi hỏi con người phải có năng lực tự học, năng lực tư duy và sáng tạo, có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, kỹ năng làm việc độc lập và giải quyết vấn đề dựa trên

việc phân tích, xử lý dữ liệu. Đây cũng là một trong những kỹ năng mà người học nói chung và sinh viên ngành Nhật nói riêng còn cần phải bồi dưỡng nhiều hơn. Trước hết, người học cần phải có nhận thức đúng, xác định rõ ràng mục tiêu học tập. Nhận thức đúng thì mới làm đúng, nhận thức sẽ đóng vai trò định hướng hoạt động tự học của bản thân, người học phải xác định được việc học là để có tri thức và kỹ năng phục vụ cho thực tiễn, cho nghề nghiệp tương lai, đồng thời phải hiểu được, ở bậc đại học – đặc biệt là đối với đào tạo theo hệ tín chỉ, thì tự học là một yêu cầu bắt buộc, không thể thiếu để đạt được kết quả học tập tốt. Sinh viên có thể rèn luyện và trau dồi năng lực tự học thông qua thực hành các phương pháp như: Shadowing (cho kỹ năng nghe), Pomodoro (quản lý thời gian), SMART (đặt ra mục tiêu cụ thể), Cornell (ghi chú), v.v..

- Công nghệ 4.0 phát triển, tạo ra rất nhiều những thuận lợi cho việc tiếp cận với kiến thức của người học như: app học ngoại ngữ (Doulingo, LingoDeer, Learn Japanese Phrases...), app trò chuyện với người nước ngoài (HelloTalk, HiNative...), các trang mạng xã hội (Facebook, Instagram, Twitter...), v.v... cho phép người học có thể học bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào. Người học có thể chủ động hơn trong việc tiếp thu những kiến thức khác ngoài sách vở và trường lớp, có thể luyện tập nói chuyện với người bản xứ thông qua các ứng dụng, cũng có thể tự đánh giá năng lực bằng các bài kiểm tra online miễn phí trên internet. Ngoài ra, những công nghệ mới nhất như ChatGPT cũng là công cụ hỗ trợ tốt cho việc học, tuy nhiên, cần phải chọn lọc và tìm hiểu kỹ để tránh tiếp nhận nhầm những thông tin sai lệch.

- "Học là phải đi đôi với hành", mỗi một chương trình học và chuyên ngành hẹp ở các trường đại học, ví dụ như: tại Đại học Kinh tế - Tài chính, sinh viên sẽ được lựa chọn 1 trong 4 chuyên ngành (Kinh tế thương mại, Biên phiên dịch, Hướng dẫn du lịch, Giảng dạy tiếng Nhật), như vậy, mỗi chuyên ngành sẽ cung cấp cho người học một lượng kiến thức cơ bản nhất định về chuyên ngành. Tuy nhiên, việc chỉ học lý thuyết sẽ hạn chế khả năng ứng dụng và tiếp cận thực tiễn của sinh viên, vì thế, bên cạnh các giờ học tại lớp, sinh viên cũng nên tham gia các chương trình tham quan thực tế tại các công ty (Company Tour), thực tập thực tế tại Nhật, hay tham gia các cuộc thi có liên quan đến chuyên ngành như: "Tôi là giáo viên tiếng Nhật" (do Đại học Kinh Tế - Tài chính TPHCM tổ chức lần đầu tiên vào năm 2023), v.v... để có thêm kiến thức, giúp nâng cao khả năng ứng dụng tiếng Nhật, có trải nghiệm thực tế về những công việc trong chuyên ngành đào tạo.

+ *Về phía cơ sở giáo dục – đào tạo:*

Thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 với xu thế toàn cầu hóa, xóa nhòa ranh giới giữa các quốc gia và khu vực, không chỉ giáo viên – người học/sinh viên cần phải thay đổi bản thân, tự trau dồi kiến thức chuyên môn và khoa học kỹ thuật mà các cơ sở giáo dục đào tạo, cụ thể trong bài viết này đề cập là trường đại học cũng cần phải cải tiến, hoàn thiện nhiều hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học để giữ vững vị thế là cơ sở giáo dục chính quy đang chiếm ưu thế cao trong hệ thống đào tạo tiếng Nhật hiện nay.

- Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống tín chỉ, chương trình đào tạo có chuẩn đầu ra đáp ứng được những yêu cầu của thời đại mới và đạt chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường cần tổ chức thêm nhiều những buổi hội thảo, giao lưu chuyên ngành tiếng Nhật, kết nối với các doanh nghiệp để tạo thêm điều kiện đưa giảng viên đi đào tạo ở Nhật, nhằm nâng cao năng lực tiếng, học hỏi những phương pháp giảng dạy của Nhật Bản, có cơ hội thực tiễn trong môi trường chuyên môn.

- Cần xây dựng các quy định về chuẩn giáo viên tiếng Nhật (năng lực ngoại ngữ theo khung CEFR hoặc khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, bằng cử nhân/thạc sĩ/tiến sĩ chuyên ngành có liên quan, chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm,v.v..) để quản lý chất lượng, đồng thời cũng là cơ sở để định hướng việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

- Mở rộng thêm nhiều chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ngành Nhật Bản học để nâng cao chất lượng nguồn giáo viên tiếng Nhật.

- Tạo thêm nhiều cuộc thi, sân chơi bổ ích, giúp sinh viên có điều kiện ứng dụng kiến thức đã học vào thực tế như: "Tiếng Nhật không khó như bạn nghĩ", "Trải nghiệm làm giáo viên tiếng Nhật", "Sắc màu văn hóa Nhật Bản"... để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế những công việc thuộc chuyên ngành có liên quan tiếng Nhật. Ngoài ra, các trường cũng nên tạo thêm nhiều sân chơi, cuộc thi như: lồng tiếng Anime, vẽ manga bằng tiếng Nhật, diễn kịch bằng tiếng Nhật,

làm phim ngắn sử dụng lời thoại tiếng Nhật, v.v. giúp sinh viên có điều kiện nâng cao năng lực và khả năng giao tiếp tiếng Nhật, phát triển các kỹ năng mềm khác, vốn cũng rất cần thiết trong thời đại toàn cầu hóa như: kỹ năng phát biểu trước đám đông, kỹ năng trình bày, kỹ năng công nghệ thông tin (cắt ghép video, làm slide trình chiếu bằng Powerpoint, Canvas, v.v...)

- Hoàn thiện và phát triển các phương tiện, công cụ hỗ trợ như: hệ thống học tập trực tuyến LMS, Microsoft Teams, v.v..., đảm bảo hệ thống dễ sử dụng, nền tảng đường truyền ổn định, nội dung phong phú và được cập nhật kịp thời để thu hút sinh viên tham gia và sử dụng, đồng thời có thể khuyến khích sinh viên tự học bằng cách tổ chức những cuộc thi online bên cạnh các hoạt động truyền thống. Bên cạnh việc bổ sung các sách giáo trình tiếng Nhật mới, đa dạng ở nhiều lĩnh vực (lịch sử, văn hóa, khoa học kỹ thuật, v.v...) thì việc cập nhật thư viện số cũng là một giải pháp hiệu quả giúp cả giáo viên lẫn sinh viên dễ dàng tiếp cận được những thông tin mới, thuận tiện cho việc tự học cũng như học được mọi lúc mọi nơi.

- Cần thay đổi trình tự đào tạo tiếng Nhật (như hiện nay, đa số người học tiếng Nhật tại các cơ sở chính quy bắt đầu từ bậc đại học) để tạo ra nguồn nhân lực có năng lực tiếng Nhật cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

- Cần thêm nhiều chính sách hỗ trợ như: học bổng, trao đổi du học sinh, thực tập tại nước ngoài, đảm bảo việc làm, v.v. cho người học tiếng Nhật. Tổ chức thêm nhiều buổi giao lưu – tham quan các doanh nghiệp, thực tập tại các công ty Nhật hoặc có vốn đầu tư Nhật Bản, lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Kết luận

Xu thế toàn cầu hóa hiện nay gắn liền với những biến đổi về mọi mặt trong xã hội. Thế giới thay đổi mỗi ngày, bên cạnh sự phát triển của khoa học công nghệ, nền kinh tế trong năm qua cũng đối mặt với những biến động và nguy cơ, chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề sau đại dịch cũng như những xung đột đang diễn ra ở khắp nơi. So với những thiệt hại và khó khăn mà thế giới đang phải đối mặt thì văn hóa dường như là một vấn đề không quá lớn lao. Tuy nhiên, văn hóa lại là một yếu tố gắn liền với ngôn ngữ và sự đa dạng về ngôn ngữ lại vô cùng quan trọng vì nó cho phép một quốc gia có thể khai thác những tài năng, quan điểm và hiểu biết văn hóa độc đáo của công dân để thúc đẩy sự đổi mới, hợp tác và khả năng cạnh tranh toàn cầu.

Năm 2023 vừa qua chứng kiến nhiều biến động về kinh tế và những cuộc xung đột giữa các quốc gia trên toàn thế giới, nhưng đồng thời, đây cũng là năm kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam – Nhật Bản. Với mức tăng trưởng các cơ sở giáo dục tiếng Nhật phổ thông ở mức ổn định và số lượng người học tiếng Nhật đứng hàng thứ 6 thế giới (tăng 2 bậc so với năm 2015) và đứng thứ 2 ở Đông Nam Á (sau Indonesia và Thái Lan), có thể nói, việc học tiếng Nhật ở Việt Nam vẫn đang có sức thu hút rất lớn. Điều này cho phép các trường đại học tại Việt Nam có cơ sở để xây dựng, mở rộng và phát triển nhiều hơn chuyên ngành đào tạo tiếng Nhật nhưng cũng đặt ra nhiều thử thách, yêu cầu sự cập nhật, thích ứng với biến đổi của thế giới.

Với sự phát minh ra Internet và những tiến bộ nhanh chóng của công nghệ hiện đại, việc kết nối giữa người với người ngày càng trở nên đơn giản hơn. Toàn cầu hóa cũng dẫn đến tăng trưởng và phát triển kinh tế giữa các quốc gia khác nhau, vì việc làm việc với các quốc gia trên khắp thế giới chưa bao giờ dễ dàng hơn thế, dẫn đến sự khao khát các nguồn nhân lực có hiểu biết đa văn hóa. Vì thế, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi nhu cầu nhân lực biết tiếng Nhật trong các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam vẫn đang tăng cao, thì đây cũng là cơ hội để các cơ sở đào tạo tiếng Nhật nói chung và giáo viên – người học tiếng Nhật nói riêng trang bị cho mình những điều kiện cần thiết, thay đổi, bồi dưỡng bản thân, làm vững mạnh hơn ngành đào tạo tiếng Nhật để tiếp tục duy trì vị thế của mình và phát triển nhiều hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Lê Dung Chi, (2017). Dạy và học tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu. Tạp chí Khoa học, số 14, tr 66-67.
2. Bùi Thanh Quất, (2003). Toàn cầu hóa – một cách tiếp cận mới. Tạp chí Cộng sản, số 27., tr.11-14.
3. Hạ Vũ (28/12/2023), " Bức tranh kinh tế Việt Nam 2023: Gồng mình chống chọi "bão suy thoái" toàn cầu, vượt "gió ngược" tạo điểm sáng với nhiều mặt hàng xuất khẩu tỷ đô", Báo Tổ Quốc, truy cập tại: https://toquoc.vn/buc-tranh-

kinh-te-viet-nam-2023-gong-minh-chong-choi-bao-suy-thoai-toan-cau-vuot-gio-nguoc-tao-diem-sang-voi-nhieu-mat-hang-xuat-khau-ty-do-20231227114648806.htm vào ngày 10/02/2024.
4. Nguyễn Văn Khang (14/10/2020), "Giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa", Đại học Sư Phạm Hà Nội, truy cập tại: http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/Ng%C3%B4n-ng%E1%BB%AF/p/giao-duc-ngon-ngu-o-viet-nam-trong-boi-canh-toan-cau-hoa-789 vào ngày 15/02/2024.
5. "Globalization", truy cập tại: https://education.nationalgeographic.org/resource/globalization/#:~:text=Globalization%20is%20a%20term%20used%20to%20describe%20how%20trade%20and,come%20about%20as%20a%20result vào ngày 30/12/2023.
6. "Navigating the Storm: The Effects of the Global Recession on TEFL in 2023", (28/09/2023), truy cập tại https://mytefl.com/2023/09/28/navigating-the-storm-the-effects-of-the-global-recession-on-tefl-in-2023/ vào ngày 01/02/2024.
7. "日本語教育 国・地域別情報", truy cập tại: https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/survey/area/country/2022/vietnam.html vào ngày 04/02/2024
8. "グローバル化", truy cập tại: https://kotobank.jp/word/%E3%82%B0%E3%83%AD%E3%83%BC%E3%83%90%E3%83%AB%E5%8C%96-181351 vào ngày 30/12/2023.
9. "グローバル人材とは？定義から育成方法まで教えます", truy cập tại https://www.alc-education.co.jp/business/global/ vào ngày 30/12/2023.

CHUYỂN ĐỘNG CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI

NỖ LỰC CHỐNG TIN GIẢ, TIẾP CẬN TỪ HƯỚNG ĐÀO TẠO TRUYỀN THÔNG

Hoàng Thị Hồng Hà *

Khoa Quan hệ công chúng - Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: hahth@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh truyền thông số và mạng Internet, tin giả được sao chép và lan truyền với tốc độ nhanh chóng, phạm vi lớn, trên nhiều nền tảng, gây tổn hại sâu sắc, xói mòn lòng tin xã hội. Tuy nhiên, tin giả không phải là vấn đề hoàn toàn mới. Khái niệm tin giả bao gồm và không thể tránh khỏi những định kiến tồn tại song song với những thuộc tính cốt lõi của truyền thông. Tin giả thực chất là một câu chuyện cũ được hậu thuẫn bởi công nghệ mới và bùng nổ trên môi trường mạng. Các tổ chức truyền thông và các cá nhân đã nỗ lực đối phó với tin giả theo nhiều cách thức, bao gồm phương diện kỹ thuật cũng như phương diện con người. Chương trình đào tạo ngành truyền thông cần được xây dựng nhằm định hình và phát triển các kỹ năng chống tin giả, nhằm thiết lập một nền tảng vững chắc cho sự phát triển nghề nghiệp vững vàng của những người làm truyền thông trong tương lai.

Từ khoá: Tin giả, tin sai, tin nguy hại, báo chí, truyền thông.

1. Giới thiệu:

"Tin giả" đang trở thành một loại khủng hoảng trong lĩnh vực báo chí. Vấn đề này thu hút sự chú ý của cả giới truyền thông và giới học thuật. Tuy nhiên, đây không phải một vấn đề hoàn toàn mới. Đặt trong một bối cảnh lịch sử đầy đủ hơn, tiếp cận và xem xét tính khách quan của truyền thông từ bản chất, có thể đưa đến một nhận thức chính xác hơn, điều chỉnh được cách đánh giá cũng như đề xuất được các hướng khắc phục cụ thể.

Tính khách quan của báo chí là vấn đề lịch sử lâu đời và thường xuyên gây ra các cuộc tranh luận. Đo lường mức độ khách quan của tin tức thực sự là một thử thách. Tùy theo từng giai đoạn và từng hệ thống đặc thù, mức độ khách quan có thể được nhấn mạnh hay bị lảng tránh, thậm chí bỏ qua. Trong bối cảnh truyền thông số và mạng Internet, tin tức được sao chép và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và phạm vi lớn trên nhiều nền tảng, tính "giả" của thông tin trở nên nổi bật hơn, gây hại lớn hơn. Tuy nhiên, bản chất của truyền thông với các sai biệt nhất định trong suốt quy trình tiếp nhận và lan truyền thông tin vẫn là một định đề.

2. Tổng quan về tin giả và thông tin sai lạc

Thuật ngữ "tin giả" được chuyển ngữ từ tiếng Anh, bao gồm nhiều thuật ngữ: "fake news", "faking news", "fraudulent news". Các phân loại chi tiết hơn gồm "disinformation", "misinformation", "malinformation"... Các định nghĩa rất đa dạng và được tiếp cận từ nhiều hướng khác nhau.

Tin giả là các thông tin không đúng sự thật, hoặc bị tác động biến đổi để gây hiểu lầm, hoặc tạo ra tác động xấu đối với một cá nhân, tổ chức hoặc xã hội. Các tin tức này được phát hành và lan truyền trên các phương tiện truyền thông dưới nhiều hình thức và mục tiêu khác nhau. Cách phân loại cơ bản bao gồm: tin sai lệch, tin đồn, tin châm biếm, tin tự sản xuất. Tuy nhiên, cách phân loại này vẫn chưa giúp xác định phạm vi tác động của các loại thông tin được đề cập ở trên.

Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, các tin giả nhanh chóng biến đổi định dạng và tác động, tạo ra sự rối loạn cả về hình thức và nội dung thông tin. Claire Wardle và Hossein Derakhshan phân loại tin giả thành tin sai, tin xuyên tạc, và tin nguy hại, cơ bản gồm hai nhóm chính: misinformation, disinformation và một nhóm tổng hợp giữa hai dạng này (Claire Wardle và Hossein Derakhshan, 2019). Cách phân loại này không chỉ tập trung vào hình thức tin mà tập trung vào phạm vi tác động truyền thông, cụ thể:

- Tin sai (misinformation): Liên kết sai hoặc nội dung gây hiểu lầm. Các chủ thể vô ý lan truyền tin đồn, tuy nhiên mục tiêu không hẳn là để gây hại mà có thể do bị cuốn theo tâm lý đám đông và thiếu kiểm tra, kiểm chứng thông tin.
- Tin xuyên tạc (giao giữa misinformation và disinformation): Bối cảnh tin sai; nội dung mạo danh hoặc nội dung ngụy tạo, bịa đặt; các trò lừa bịp có chủ đích.
- Tin nguy hại (disinformation): Có chủ đích gây hại từ đầu bằng cách rò rỉ một số thông tin cá nhân; quấy rối, phát tán các phát ngôn thù ghét; thiết kế và rò rỉ thông tin riêng tư trước công chúng để gây tổn hại tối đa cho tổ chức hoặc cá nhân.

Như đã thấy, khái niệm tin giả bao gồm và không thể tránh khỏi những định kiến tồn tại song song với những thuộc tính cốt lõi của truyền thông. Nhiều nhà nghiên cứu đã đồng thuận rằng "tin giả ngày nay không chỉ là cái mác gắn cho thông tin sai sự thật và gây nhầm lẫn, được ngụy trang và phát tán như tin tức. Nó đã trở thành một thuật ngữ đầy cảm tính, được vũ khí hóa để làm suy yếu và làm mất uy tín của báo chí." (Cherilyn Ireton và Julie Posetti, 2019).

Ngay cả "bóng ma" về tin giả cũng đã được đặt vấn đề phải chăng đó chỉ là một sự dàn dựng, một bóng ma giả, nhằm làm suy giảm lòng tin của công chúng và truyền thông, nhằm thao túng sự thật. Suzanne Nossel, năm 2017 đã đặt vấn đề: "Có phải mối quan tâm về tin giả là giả?", cho rằng mối lo ngại về tin giả đã bị cường điệu hóa, với các kịch bản cho việc lan truyền tin giả và bôi nhọ uy tín của các phương tiện truyền thông đại chúng, dẫn đến khủng hoảng lòng tin.

Sự suy giảm niềm tin của người dùng đối với phương tiện truyền thông và thông tin trên mạng là một hậu quả trầm trọng và lâu dài của tin giả. Tình trạng rối loạn thông tin có thể gây ra hoang mang, lo lắng, và xung đột trong xã hội, gây thiệt hại cho danh tiếng của cá nhân hoặc tổ chức. Các tin xuyên tạc, tin nguy hại có thể gây hậu quả thất thoát tài sản và thiệt hại kinh tế.

3. Nỗ lực kiểm soát thông tin và chống tin giả

Tin giả thực chất là một câu chuyện cũ được hậu thuẫn bởi công nghệ mới và bùng nổ trên môi trường mạng. Huy động và thao túng thông tin là một đặc điểm của truyền thông chính trị - xã hội. Quyền nắm giữ và phát tán thông tin là một quyền lực tồn tại từ lâu trước khi báo chí hiện đại thiết lập các tiêu chuẩn định nghĩa tin như một thể loại dựa trên các quy tắc cụ thể về sự liêm chính.

Mục tiêu cuối cùng của tin vẫn là tác động vào nhận thức, quan điểm và hành vi của công chúng. Nghiên cứu "The Role of Social Media in Spreading Fake News" (Filippo Menczer, Pik-Mai Hui và Robert Proctor, 2018) thực hiện tại Đại học Indiana, Mỹ, đã tìm hiểu những phương thức các mạng xã hội như Facebook và Twitter góp phần vào việc lan truyền tin giả, và cách kiểm soát tin giả. Tập trung vào việc phân tích môi trường mạng và cơ cấu hệ thống của các luồng tin giả, bao gồm cả sự tham gia của các phương tiện truyền thông xã hội và các nhóm cộng đồng trực tuyến, nghiên cứu "The Digital Misinformation Ecosystem" (Joan Donovan và Danah Boyd, 2020) đã cho thấy sự tồn tại của một hệ thống phức tạp, gồm nhiều tác nhân và yếu tố có vai trò nhất định trong việc sản xuất, lan truyền thông tin sai lệch trên mạng. Joan Donovan và Danah Boyd đã phân tích cơ cấu và hoạt động của hệ thống này, đồng thời xem xét các tác nhân như chủ thể sản xuất tin giả, chủ thể lan truyền và chủ thể tiêu dùng tin giả. Tác giả đặc biệt chú ý đến vai trò của các mạng xã hội và nền tảng truyền thông xã hội trong việc lan truyền tin giả.

Nhiều nghiên cứu cập nhật gần đây đề cập đến các chiến lược đối phó với hệ thống tin giả, bao gồm việc cải thiện khả năng phát hiện, tăng cường kiến thức của người dùng, và tạo ra cơ chế kiểm duyệt và quản lý tin tức trên các nền tảng truyền thông xã hội. Để đối phó với tin giả, người tiêu dùng cần phải có khả năng phân biệt thông tin đáng tin cậy và tin giả, cũng như luôn kiểm tra và xác minh nguồn thông tin trước khi tin tưởng hoặc chia sẻ nó. Các chính phủ, tổ chức xã hội, và các nền tảng trực tuyến cũng tham gia vào việc đối phó với tin giả bằng cách thiết lập các chiến dịch giáo dục và chính trị công cộng, áp dụng quy định và công nghệ để ngăn chặn sự lan truyền của tin giả.

3.1. Nỗ lực về kỹ thuật công nghệ:

Nhận thức rằng sự phát tán tin giả có thể gây ra thảm họa xói mòn lòng tin xã hội, các tổ chức, cá nhân đã cùng đóng góp công sức đối phó với tin giả. Về phương diện kỹ thuật, nhiều công cụ đã được đầu tư phát triển, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các thuật toán để xác định và ngăn chặn tin giả.

Một số trang web và công cụ đang được sử dụng hiện nay gồm:

- Snopes (www.snopes.com) chuyên về kiểm tra thông tin và tin tức giả mạo, phân loại các tin đồn và tin giả từ nhiều nguồn khác nhau.
- FactCheck.org (www.factcheck.org) chuyên kiểm tra tin tức và tuyên bố chính trị.
- PolitiFact (www.politifact.com) chuyên về việc kiểm tra tuyên bố và thông tin liên quan đến chính trị, nổ tiếng với hệ thống "Máy tính PolitiFact" xếp hạng tính chính xác của các tuyên bố chính trị.
- Fact-Checking Organizations là nhóm các tổ chức truyền thông liên quốc gia cung cấp dịch vụ kiểm tra tin giả, bao gồm AFP Fact Check, BBC Reality Check, và The Washington Post Fact Checker.
- TinEye (www.tineye.com) hoặc Google Reverse Image Search cho phép tìm kiếm hình ảnh ngược (reverse image search) trên internet, giúp xác minh nguồn gốc hoặc quá trình sử dụng của hình ảnh.
- Hoaxy (hoaxy.iuni.iu.edu): công cụ phân tích dữ liệu mạng xã hội giúp theo dõi sự lan truyền của thông tin trên mạng xã hội và xem xét mức độ phổ biến của các tin tức.

Sự phát triển của công nghệ sản xuất và phát tán tin giả là một thách thức đối với nguồn lực của bất kỳ tổ chức nào. Do đó, cũng không có công cụ nào là hoàn hảo và kiểm tra chính xác 100%. Tuy nhiên, sử dụng nhiều công cụ kiểm tra và so sánh nhiều nguồn có thể đánh giá tính xác thực của thông tin. Vấn đề còn lại là thời gian kiểm chứng và xác định, vốn tỷ lệ nghịch với tốc độ lan truyền của tin giả. Vậy nên, bên cạnh các nỗ lực về kỹ thuật công nghệ, các nỗ lực về đội ngũ chuyên gia, về khả năng thẩm định của người thật luôn luôn là một hướng đầu tư phát triển của các hệ thống truyền thông báo chí.

3.2. Nỗ lực về con người:

Tòa soạn và các tổ chức truyền thông chịu trách nhiệm lớn trong việc đảm bảo thông tin đáng tin cậy cho độc giả và xã hội. Đối với họ, việc kiểm tra và phát hiện tin giả là một phần quan trọng để bảo vệ uy tín và niềm tin của mình. Liên quan đến trách nhiệm kiểm tra tin tức và đảm bảo tính xác thực của thông tin đăng tải, các tòa soạn báo và trang web tin tức đã xây dựng các quy trình chặt chẽ nhằm kiểm tra tin giả. Các quy trình có thể được thực hiện đồng thời hoặc chọn lọc tùy theo mức độ tác động của thông tin.

- Kiểm tra nguồn gốc thông tin: Tòa soạn có trách nhiệm xác minh, tìm hiểu, kiểm tra chéo nguồn tin. Trong nhiều trường hợp, tòa soạn báo liên hệ trực tiếp với nguồn tin để xác minh sự chính xác.
- Kiểm tra động cơ của người hoặc tổ chức cung cấp thông tin, lợi ích hoặc mục tiêu liên quan đến việc lan truyền thông tin. Nếu có, tòa soạn tiếp tục cân nhắc mức độ độc lập của nguồn tin.
- Kiểm tra bằng chứng liên quan đến thông tin bằng các nguồn thứ cấp hoặc kiểm tra các dữ liệu khác để xác minh thông tin.
- Sử dụng các công cụ kiểm tra tin giả trực tuyến để kiểm tra sự chính xác của thông tin. Các công cụ này có thể giúp phát hiện các mô thức mẫu và đặc điểm của tin giả.
- Thông báo lỗi và sửa chữa: Nếu phát hiện thông tin không chính xác sau khi đã đăng tải, tòa soạn sửa lỗi ngay lập tức kèm theo lời xin lỗi hoặc giải thích về sự việc.
- Đào tạo nhân viên kiểm tra tin giả và xác minh thông tin để đảm bảo chất lượng tin tức. Trên tất cả, yếu tố con người là mấu chốt cơ bản của việc cung cấp thông tin có chất lượng và có trách nhiệm xã hội. Yêu cầu về tổ chức toà soạn trong bối cảnh mới đặt ra nhiệm vụ cho hệ thống đào tạo báo chí truyền thông.

Bảo vệ môi trường thông tin, nâng cao tính tin cậy của các phương tiện truyền thông và xây dựng nhận thức cho công chúng không chỉ là nhiệm vụ riêng của các phóng viên. Đó còn là nhiệm vụ của hệ thống truyền thông quốc gia. Song song với nỗ lực của các tòa soạn, các nhiệm vụ chung cũng được chia sẻ và thực hiện trong toàn bộ hệ thống. Đối

phó với tin giả là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng có thể thực hiện được thông qua sự hợp tác của cộng đồng trực tuyến và sự chấp nhận của các nguyên tắc cơ bản của việc kiểm tra thông tin và phân loại tin giả.

4. Đào tạo truyền thông trong bối cảnh chống tin giả

Ý thức về chống tin giả đi liền với trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của người làm truyền thông. Vì vậy, chương trình đào tạo ngành truyền thông cũng như các ngành gần trong lĩnh vực này cần được xây dựng với các module kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp phù hợp, nhằm giúp người học định hình và phát triển các kỹ năng phân biệt thông tin đúng và thông tin giả.

Trong khuôn khổ chương trình ngành Công nghệ Truyền thông, ngành Truyền thông đa phương tiên và ngành Quan hệ công chúng tại trường ĐH Kinh tế Tài chính Tp HCM - UEF, nền tảng thông tin cũng như kỹ năng chống tin giả đã được cụ thể hoá thành các module trong nhiều học phần. Các học phần này được hệ thống hoá, hỗ trợ lẫn nhau trong việc thiết lập nhận thức, trách nhiệm nghề nghiệp và kỹ năng phòng chống tin giả.

Các học phần về lý thuyết truyền thông, phương tiện truyền thông chính thống đóng vai trò nền tảng, định hướng người học tìm kiếm thông tin từ các nguồn đáng tin cậy như báo chí, truyền hình và trang web tin tức uy tín.

Các Học phần về Phân tích dữ liệu truyền thông tập trung vào kiểm tra nguồn gốc thông tin, xác minh thông tin từ các nguồn đáng tin cậy, sử dụng công cụ kiểm tra, phân loại tin giả. Sử dụng quy tắc tư duy kỹ thuật: Sử dụng quy tắc "SMELL test" (Source, Motive, Evidence, Logic, and Left out - nguồn gốc, động cơ, bằng chứng, tính hợp lý và thông tin bị thiếu) để kiểm tra tính đáng tin cậy của thông tin.

Các học phần về Mạng xã hội và Truyền thông tương tác tập trung vào các hành vi người dùng, xu hướng mạng xã hội, báo cáo và chia sẻ. Mạng lưới xã hội của cá nhân là một thành tố quan trọng. Người học được đào tạo để tổ chức, duy trì các chiến dịch và cung cấp kỹ năng nền tảng, giáo dục người dùng tránh chia sẻ trước khi kiểm tra tính đáng tin cậy của thông tin, tránh lạm dụng mạng xã hội.

Song song với các module lý thuyết là tổ chức các chiến dịch hoạt động giúp người học trở nên nhạy bén hơn trong việc xác định tin giả. Các hoạt động thực tiễn được tổ chức đa dạng và gắn liền với thực tế. Một số mô hình đã thành công gồm: các workshop về phân biệt thông tin, cách nhận biết thông tin đáng tin cậy và tin giả, giúp người học hiểu về các đặc điểm của tin giả và cách nhận biết chúng; các workshop hướng dẫn kiểm tra và xác minh nguồn tin thông qua trang web tin tức uy tín, cơ quan báo chí, hoặc tổ chức nổi tiếng. Song song là thiết kế trò chơi câu đố, trắc nghiệm, hoặc kịch bản tương tác giúp người học áp dụng kiến thức và kỹ năng phát hiện tin giả một cách thú vị và hiệu quả. Ở mức độ cao hơn, tạo các nhóm cộng đồng, diễn đàn và thảo luận trực tuyến để người học có thể chia sẻ thông tin và thể hiện quan điểm về các trường hợp cụ thể, khuyến khích sự tương tác để họ học hỏi từ nhau và từ các chuyên gia.

Tính cập nhật nhanh chóng của lĩnh vực truyền thông được phản ánh vào công nghệ đào tạo, thông qua việc mời các chuyên gia trong lĩnh vực thông tin, truyền thông để chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm của họ, cung cấp tài nguyên như sách, bài viết, video để người học có thể tự học và nâng cao kiến thức.

5. Kết luận

Đào tạo báo chí theo hướng truyền thống, với các mô hình tin bài và các định dạng cổ điển về nội dung có thể đang đứng trước những thách thức đáng kể, khi hầu hết các định dạng đó đều có thể bị AI chuyển thành các mô thức mẫu để sản xuất tin giả. Một lần nữa, báo chí hiện đại đang đối mặt với cuộc tranh luận cũ dưới những màu sắc và chất liệu thực tế có phần khác biệt hơn. Câu hỏi được đặt ra là: liệu người làm truyền thông, với tất cả những cảm xúc, trải nghiệm và quan điểm cá nhân, có phải là một vũ khí chống lại các tin giả, hay người làm truyền thông phải tự giữ một khoảng cách để đảm bảo tính khách quan của sản phẩm báo chí truyền thông? Duy trì cuộc tranh luận này cũng là một hình thức để tìm kiếm những giải pháp mới cho việc chống lại tin giả và các định kiến.

Thế kỷ 21 đã chứng kiến sự vũ khí hóa thông tin ở quy mô vô tiền khoáng hậu. Công nghệ mới hùng hậu khiến cho việc thao túng và chế tạo nội dung trở nên đơn giản, và mạng xã hội khuếch đại khủng khiếp những thông tin giả dối

được rêu rao bởi các tổ chức, cá nhân không trung thực, trong khi người dùng mạng xã hội dễ dãi chia sẻ thông tin. Các nền đã tảng trở thành mảnh đất màu mỡ cho tin tuyên truyền được số hóa, trục lợi. Việc tạo ra các dị bản có chủ ý và vô ý đã dẫn đến những khoảng cách và trở ngại thực sự trên con đường theo đuổi tính khách quan hay thu hẹp khoảng cách giữa "tin tức" và "sự thật". Hệ thống truyền thông đang nỗ lực đối phó với thực tế này một cách bền vững và chủ động. Đổi mới các chương trình đào tạo ngành truyền thông đóng vai trò quan trọng, thiết lập một nền tảng vững chắc cho sự phát triển nghề nghiệp vững vàng của những người làm truyền thông trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Corporate author: Ireton, Cherilyn [editor], Posetti, Julie [editor] (2019). *Journalism, fake news & disinformation: handbook for journalism education and training*. Fojo Media Institute (Sweden). UNESCO
2. Wardle, C. & H. Derakshan (2017). *Information Disorder: Toward an interdisciplinary framework for research and policy making.* Published by the Council of Europe F-67075 Strasbourg Cedex.
3. Ibegbulem Obioma Hilary, Dumebi Olannye-Okonofua (2021). *Social Media as a Tool for Misinformation and Disinformation Management,* Delta State University, Abraka.
4. Báo điện tử PEN America. Truy cập tại: https://pen.org/wp-content/uploads/2017/10/PEN-America_FakingNews-Report_10-17.pdf.

GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÁC HẠI CỦA PHÁT NGÔN THÙ GHÉT TRỰC TUYẾN

Hoàng Thị Hồng Hà *

Khoa Quan hệ công chúng - Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: hahth@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Phát ngôn thù ghét là "mọi hình thức biểu đạt thông tin gây chia rẽ hoặc kích động gây tổn thương hoặc phân biệt đối xử dựa trên giới tính, sắc tộc, tôn giáo, và các yếu tố khác". Phát ngôn thù ghét trực tuyến lan truyền chủ yếu thông qua mạng xã hội. Thuật toán và cơ chế hiển thị nội dung cung cấp thông tin dựa trên lịch sử tương tác, chủ yếu là các quan điểm hoặc thông tin thống nhất hoặc mâu thuẫn với quan điểm của chính người dùng. Người dùng bị hạn chế tiếp thu thông tin đa dạng, từ đó dẫn đến sự phân cực, tách biệt và cô lập giữa các quan điểm, mô hình suy luận và nhóm xã hội. Mô hình phân cực là yếu tố cốt lõi của phát ngôn thù ghét. Mạng xã hội khuếch đại các mô hình phân cực này, ảnh hưởng xấu đến sự đa dạng, đồng thuận và an ninh trong cộng đồng trực tuyến và toàn xã hội. Hạn chế sự khuếch đại của mạng xã hội đối với các mô hình phân cực và phát ngôn thù ghét đòi hỏi sự can thiệp từ nhiều phía, cả cấp độ cá nhân và tập thể, chính sách và công nghệ. Trong khuôn khổ nghiên cứu giáo dục, bài báo đề xuất hai giải pháp là tăng cường cung cấp kiến thức, mở mang hiểu biết về truyền thông mạng xã hội và khuyến khích đối thoại và đa dạng quan điểm, tạo khoảng xám chống lại sự phân cực.

Từ khóa: Truyền thông xã hội, Mô hình phân cực, Phát ngôn thù ghét, Sự khuếch đại.

1. Giới thiệu

Phát ngôn thù ghét trực tuyến được lan truyền chủ yếu thông qua mạng xã hội - môi trường truyền thông đại chúng có tính tương tác mở cao nhất hiện nay. Tác hại của phát ngôn thù ghét đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra, tuy nhiên các giải pháp không phải lúc nào cũng được đề xuất một cách khả thi. Tìm kiếm cách giải pháp trong lĩnh vực giáo dục, do đó, là một trong những nỗ lực theo hướng bền vững và căn cơ, nhằm giảm thiểu tác hại của phát ngôn thù ghét.

Mạng xã hội hứa hẹn với người dùng khả năng tiếp cận một nguồn thông tin khổng lồ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy người dùng thường tập trung vào các nội dung, quan điểm hoặc thông tin ủng hộ hoặc phản đối quan điểm của họ. Thông qua thuật toán và cơ chế hiển thị nội dung, các nền tảng mạng xã hội có thể tạo ra "bong bóng thông tin" (information bubble), "khoảng trống thông tin" (information vacuum) dựa trên lịch sử tương tác, chủ yếu là các quan điểm hoặc thông tin thống nhất hoặc mâu thuẫn với quan điểm của chính người dùng đó. Người dùng bị hạn chế tiếp thu thông tin đa dạng, từ đó dẫn đến sự tách biệt và cô lập giữa các quan điểm, mô hình suy luận và nhóm xã hội. Đây là các mô hình phân cực khá phổ biến trên mạng xã hội. Tác dụng tiêu cực là gia tăng sự đối lập, hiểu lầm, thiếu thông tin chính xác và cản trở sự đồng thuận hoặc hòa giải giữa các nhóm xã hội. Sự phân cực này vừa có tính chất vật lý (hội, nhóm, diễn đàn trên mạng xã hội); vừa có tính chất tinh thần, thể hiện thành các điểm đặc thù trong nội dung phát ngôn.

Sự khuếch đại của mạng xã hội đối với các phát ngôn thù ghét và mô hình phân cực cần được nhận thức như một thuộc tính tất yếu, từ đó tìm kiếm các giải pháp nhằm hạn chế sự khuếch đại này, đồng nghĩa với việc duy trì môi trường thông tin mở, dân chủ và tôn trọng sự khác biệt, giảm thiểu tác hại của các phát ngôn thù ghét trên mạng xã hội.

2. Nội dung

2.1. Phát ngôn thù ghét trực tuyến

Theo định nghĩa của Liên Hợp Quốc, phát ngôn thù ghét (Hate Speech) là "mọi hình thức biểu đạt thông tin gây chia rẽ hoặc kích động gây tổn thương hoặc phân biệt đối xử dựa trên giới tính, sắc tộc, tôn giáo, và các yếu tố khác." Định nghĩa này tương đồng với định nghĩa của Human Rights Council trong việc đánh giá phát ngôn thù ghét như một

hành vi gây tổn thương, gây chia rẽ và phân biệt đối xử, đặc biệt khi nó ảnh hưởng đến nhóm hoặc cá nhân dựa trên các đặc điểm nhất định.

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về phát ngôn thù ghét trực tuyến, từ các góc nhìn khác nhau để hiểu và đối phó với hiện tượng này. Susan Benesch (Harvard University) định nghĩa: "Phát ngôn thù ghét trực tuyến là bất kỳ thông điệp nào được thể hiện thông qua các nền tảng trực tuyến, gây tổn thương hoặc kích động hận thù hoặc sự ghét bỏ đối với một nhóm hoặc cá nhân dựa trên các đặc điểm như chủng tộc, tôn giáo, giới tính hoặc tình dục, và những yếu tố khác" (Benesch, 2010). Nhấn mạnh đến tính chất của môi trường, Whitney Phillips (Syracuse University) định nghĩa phát ngôn thù ghét trực tuyến là "một phần của một môi trường trực tuyến rộng lớn, thể hiện sự liên kết giữa người dùng và môi trường thông tin kỹ thuật số, trong đó sự kích động và đáp trả bị nhúng rất sâu trong cách thức hoạt động và thực tiễn hàng ngày". Gần đây nhất, nhóm nghiên cứu của Suresha Perera đã nhấn mạnh rằng; "Phát ngôn thù ghét là một hiện tượng phức tạp, khó có thể quyết định phần văn bản nào chứa phát ngôn thù ghét. Định nghĩa về phát ngôn thù ghét là một khái niệm nổi tiếng là khó, rộng và giàu tính biểu cảm" (Suresha Perera và cộng sự, 2023). Điều này cho thấy các nhà nghiên cứu đang tập trung vào các đặc điểm như tính chất kỳ thị, sự tổn thương và hậu quả của phát ngôn thù ghét trực tuyến đối với cá nhân và cộng đồng.

Phát ngôn thù ghét trực tuyến bao gồm nhiều hình thức. Đó có thể là lời nói kỳ thị, sử dụng ngôn ngữ châm biếm, lăng mạ, hoặc mô tả phân biệt đối xử với mục đích xúc phạm hoặc làm tổn thương người khác. Đó có thể là sử dụng hình ảnh và biểu tượng kỳ thị để bôi nhọ hoặc tấn công người khác. Đó có thể là tổ chức hoặc kích động các hành động kỳ thị, quấy rối, hoặc bạo lực đối với một nhóm cụ thể. Đó cũng có thể là quấy rối trực tuyến bằng các thông điệp xúc phạm, đe dọa liên tục đối với cá nhân hoặc nhóm.

2.2. Mô hình phân cực: yếu tố cốt lõi của phát ngôn thù ghét

Phân cực là khái niệm được đề cập lần đầu trong công trình nghiên cứu của Cass R. Sunstein (Harvard Law School). Năm 2001, ông khái quát cách thức mạng xã hội tạo ra một môi trường thông tin mà người dùng chỉ tiếp xúc với thông tin và quan điểm mà họ đã quan tâm hoặc đồng ý. Ông nhấn mạnh rằng thông qua cách thức hiển thị nội dung và tương tác trên mạng, người dùng có thể rơi vào việc tiếp nhận thông tin một chiều và không chấp nhận hoặc loại trừ thông tin mâu thuẫn. Mặc dù không chính xác là định nghĩa chính thức đầu tiên, nhưng công trình của Cass R. Sunstein đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu và thảo luận về hiện tượng mô hình phân cực và ảnh hưởng của mạng xã hội đối với quan điểm và thông tin mà người dùng tiếp nhận.

Sớm hơn, có thể kể đến Gregory H. Stanton với những nghiên cứu đóng góp vào việc nhận diện và định hình lý thuyết về diệt chủng. "The 10 Stages of Genocide" hay "10 giai đoạn của diệt chủng" là một khung phân tích của Gregory H. Stanton về quá trình tiến triển của diệt chủng, được công bố lần đầu vào năm 1996. Đây là một khung mô tả và phân tích các bước tiến triển của quá trình diệt chủng, không chỉ giải thích các hành động cụ thể mà còn nhấn mạnh sự quan trọng của việc ngăn chặn và can thiệp. Khung gồm 10 giai đoạn: Phân loại (Classification), Biểu trưng hóa (Symbolization), Phi nhân tính hóa (Dehumanization), Tách biệt (Organization), Phân cực (Polarization), Chuẩn bị (Preparation), Diệt chủng (Extermination), Phủ nhận (Denial), Che đậy (Cover-up); Hậu quả (Aftermath). Gregory H. Stanton đã sử dụng khung nghiên cứu này để phân tích các trường hợp diệt chủng từ quá khứ đến hiện tại. Lý thuyết này cũng đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu nhân quyền và giáo dục

Theo khung của Gregory H. Stanton, giai đoạn thứ 5 được mô tả là sự tăng cường chia rẽ và phân cực giữa các nhóm, tạo ra sự loại trừ và bất đồng ý kiến. Có thể nhìn thấy sự tương đồng với hiện trạng truyền thông mạng xã hội: sự tách biệt, chia rẽ, gia tăng sự đối kháng của quan điểm và ý kiến trong một cộng đồng. Năm 2015, Pablo Barberá và nhóm nghiên cứu của ông (London School of Economics) mô tả mô hình phân cực là "sự tập trung của người dùng trên mạng xã hội vào các thông tin và quan điểm chỉ ủng hộ hoặc phản đối quan điểm của họ, dẫn đến sự chia rẽ và không đồng nhất trong quan điểm và thông tin." Định nghĩa của Yochai Benkler (Harvard Law School) nhấn mạnh về mô hình phân cực và cho rằng nó là "hiện tượng trong đó việc sử dụng internet tạo ra các cộng đồng trực tuyến với quan điểm, ý kiến và thông tin tập trung, tạo ra sự tách biệt và không thống nhất giữa các nhóm trong xã hội." (Y. Benkler, 2018).

Những định nghĩa trên đều nhấn mạnh sự tách biệt và chia rẽ của quan điểm, ý kiến hoặc nhóm trong một cộng đồng xã hội. Điều này thường xảy ra trên nền tảng mạng xã hội khi thuật toán và cơ chế hiển thị nội dung cố gắng tối ưu hóa sự tương tác và thời gian đọc trang của người dùng. Kết quả là, người dùng thường chỉ nhìn thấy thông tin mà họ đã quan tâm hoặc đồng ý, tạo ra một bong bóng thông tin hẹp và tách biệt. Sự phân cực trong tiếp nhận thông tin bắt nguồn từ đây, và dần tạo ra những định kiến, những mô hình suy luận phiến diện, đơn nhất.

Tính phân cực là cốt lõi của phát ngôn thù ghét, thể hiện rõ nét ở sự tách biệt và chia rẽ của quan điểm, ý kiến hoặc nhóm trong một cộng đồng xã hội. Phân cực được thể hiện với tính chất mô hình hóa, tạo ra các cộng đồng trực tuyến với thông tin và quan điểm mang tính tập trung cao, thể hiện lập trường ủng hộ hay phản đối, bài trừ cụ thể, gay gắt. Môi trường mạng xã hội có khả năng lan tỏa mạnh mẽ các phát ngôn, các thông điệp, các quan điểm; qua đó mô hình phân cực cũng được khuếch đại, gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến sự đa dạng, đồng thuận và an ninh trong cộng đồng trực tuyến và toàn xã hội.

3. Các cơ chế khuếch đại của mạng xã hội

Các phát ngôn thù địch thường nhận được sự chú ý nhanh chóng vì tính "gây sốc" của chúng. Các phát ngôn này được phát biểu với nội dung và hình thức cực đoan, kích thích những cảm xúc như tức giận, sợ hãi, lo lắng; thu hút sự chú ý của người dùng. Phát ngôn càng gây choáng, gây tranh cãi càng có thể lan truyền rộng.

Các thuật toán ưu tiên nội dung gây phản ứng mạnh mẽ, bất kể tích cực hay tiêu cực. Nó tạo ra một chu trình phát ngôn - phản ứng. Đồng thời, các nền tảng sử dụng dữ liệu người dùng để cá nhân hóa nội dung. Khi người dùng tương tác (like, comment, share) với nội dung tiêu cực, mạng xã hội tiếp tục đề xuất nội dung tương tự cho những người dùng có hành vi tương tự.

Sự phân cực trong các phát ngôn thù ghét được mạng xã hội khuếch đại bằng nhiều cách. Một nghiên cứu tại khoa Quan hệ công chúng và Truyền thông, trường đại học Kinh tế Tài chính Tp. HCM cho thấy: tại Việt Nam trong khoảng từ năm 2022-2023, phát ngôn thù ghét, cụ thể là dạng phát ngôn đổ lỗi cho nạn nhân, đã gây hậu quả nghiêm trọng. Bong bóng lọc tin, phòng dội âm và cộng đồng Fan – Antifan là các nhóm hình thức khuếch đại nổi bật.

a. Bong bóng lọc tin

Hiện tượng "bong bóng thông tin" (information bubble) song hành với hiện tượng "khoảng trống thông tin" (information vacuum), do thuật toán của các nền tảng chỉ sàng lọc và cung cấp cho cá nhân những thông tin mà họ quan tâm. Chức năng newsfeed cấp tin cho người dùng dựa trên những tương tác của họ trước đó. Người dùng chỉ tiếp cận các thông tin đã được lọc. Thuật ngữ "bong bóng lọc" (filter bubbles) có thể là phù hợp hơn cho hiện tượng này.

Tiếp cận với nguồn thông tin đã được lọc và loại bỏ các thông tin đa chiều khác, người dùng dễ dàng bị thao túng quan điểm. Người dùng tiếp nhận và tái tổ chức thông tin, tiếp tục theo dõi, kết nối với các nguồn tin chia sẻ quan điểm của mình và loại bỏ hoặc phủ nhận thông tin mâu thuẫn. Kết quả là một vòng lặp thông tin hẹp được tạo ra. Người dùng có thể trở nên đơn nhất hóa quan điểm và khó chấp nhận sự đa dạng, khó chấp nhận ý kiến khác biệt và một cách vô thức đánh mất khả năng phản biện của mình.

Khả năng đối thoại, thảo luận cởi mở vốn được xem là một đặc điểm của truyền thông mạng xã hội. Nhưng trong các bong bóng lọc tin, con người dường như chỉ đối thoại với một phần cộng đồng, với các thông tin đã được lọc. Do đó, hoàn toàn có thể thấy rằng các bong bóng lọc tin làm suy giảm khả năng đối thoại và giải quyết xung đột. Việc tập trung vào quan điểm của mình và loại trừ quan điểm khác có thể gia tăng tính phân cực, dẫn tới cực đoan và loại trừ sự hòa giải.

Bong bóng lọc tin cũng có thể là tác nhân lan truyền tin giả và thông tin sai lệch. Sự tách biệt giữa các nhóm quan điểm khiến tin tức không được kiểm chứng một cách nhanh chóng, và khi nó đã lan truyền, sẽ rất khó để chỉnh sửa hoặc phủ nhận.

Các nhóm Fan và Anti fan là một cơ chế đặc thù của mạng xã hội, góp phần khuếch đại mạnh các mô hình phân cực và phát ngôn thù ghét trực tuyến. Tính chất quá khích, tâm lý đám đông và tốc độ chia sẻ thông tin đã tạo ra những luông dư luận trái chiều triệt để, cảm tính. Các trường hợp liên quan đến người nổi tiếng (hoa hậu, diễn viên, doanh nhân...) trên mạng xã hội Việt Nam thời gian qua là những ví dụ điển hình.

b. Phòng dội âm

Phòng dội âm (Echo Chamber) được tạo ra do việc một nhóm người dùng có quan điểm tương tự nhau tương tác với nhau. Các nhóm xã hội trên mạng xã hội thường hình thành từ việc người dùng tương tác, thảo luận, chia sẻ và ủng hộ nhau, tạo ra một không gian ảo chứa các quan điểm giống nhau. Một hình thức phổ biến là các cộng đồng Fan hoặc Antifan. Các cộng đồng này nổi lên rất nhanh sau một hiện tượng nào đó trên mạng gây ra sự phân cực của hai luồng ý kiến, một luồng đồng thuận và một luồng phản đối. Ví dụ, sau phát ngôn của một hoa hậu hay một nhân vật nổi tiếng của showbiz, cộng đồng Fan hoặc Antifan nhanh chóng định hình và không ngừng bàn luận, trích dẫn, lan truyền, thu thập thêm thông tin, dữ liệu, theo dõi bình luận từng giây. Thường thì sau một thời gian, quan điểm của cộng đồng sẽ thiên về hướng phân cực, tranh luận và mâu thuẫn ý kiến về tất cả mọi lĩnh vực chứ không chỉ tập trung vào các nhân tố khởi phát ban đầu. Thậm chí, có cộng đồng Antifan sau một thời gian đã đổi tên, chuyển sự quan tâm sang một hiện tượng khác. Điều không thay đổi là quan điểm của họ vẫn tuân thủ mô hình phân cực, các tương tác ủng hộ hoặc ghét bỏ được định hình theo quan điểm của cộng đồng. Do hiệu ứng "dội âm", cộng đồng trở thành nơi để người ta tán thành lẫn nhau, cùng nhau tấn công, bắt nạt người khác. Phát ngôn sau phải mạnh mẽ hơn, khác biệt hơn, sâu cay hơn phát ngôn trước, do đó sức dội âm càng ngày càng lớn hơn.

Sự lan truyền nhanh chóng các nội dung tạo nên hiệu ứng dội âm, khiến nội dung trở nên dễ thuyết phục hơn, có sức mạnh hơn. Nếu một thông điệp hoặc quan điểm được đông đảo người dùng trong nhóm đồng thuận, nó có thể lan tỏa như một thông tin mặc nhiên đúng hoặc mặc nhiên sai, không cần bàn cãi. Điều này nguy hiểm, bởi đám đông không phải khi nào cũng đúng. Tuy nhiên, một khi được lan truyền và ngày càng đông người tán thành, nội dung này sẽ có sức mạnh riêng từ số đông người công nhận. Các mục "bình luận" (comment) của mạng xã hội không phải gánh trách nhiệm xác thực thông tin, nó là sự chắp nối cảm xúc từ các phát ngôn ẩn danh và không hoàn chỉnh nội dung, nó được mặc nhiên gắn vào nội dung chính đang bàn luận, tạo nên một dạng "nội dung cảm xúc" trong phòng dội âm này.

Mặt trái của tốc độ lan truyền là người sử dụng mạng xã hội thường chủ yếu chỉ hướng đến thì hiện tại, tính kiểm chứng thông tin trở thành thứ yếu (A. Reckwitz, 2020). Người dùng quan tâm đến các "bài đăng" (posts) ngắn ngủi mới nhất và hấp dẫn nhất. Cuộc chạy đua cập nhật thông tin tạo ra sự dễ dãi chấp nhận và chia sẻ. Luôn có lúc, do tốc độ, người dùng sẽ bỏ qua một ngả rẽ suy luận để theo kịp cuộc thảo luận chính. Kết quả là đi thẳng về hai phía của sự phân cực, dẫn đến chia rẽ giữa các nhóm xã hội, chính trị, tôn giáo và quan điểm. Hệ quả tất yếu là họ có thể ít cởi mở, linh hoạt trong việc chấp nhận và hiểu các quan điểm khác.

Nhà xã hội học Andreas Reckwitz cho rằng tập quán sử dụng mạng xã hội dẫn tới nhiều hậu quả, trong đó phải kể đến "*không gian công cộng chung bị xói mòn*", chỉ còn là những không gian ngày càng phân mảnh tùy theo sở thích hay mối quan tâm của người sử dụng (A. Reckwitz, 2020). Sự phân cực làm cho không gian phân mảnh này ngày càng bị phân mảnh nhỏ hơn, thành các nhóm đối đầu: đúng/ sai, tán thành/ phản đối; tốt/ xấu; thích/ không thích; chúng ta/ chúng nó. Đây là mầm mống dẫn đến sự hiểu lầm và xung đột. Hậu quả này có thể tác động tiêu cực đến sự đoàn kết xã hội và tương tác xã hội vì các mục tiêu tiến bộ hơn.

4. Giải pháp giảm thiểu tác hại của phát ngôn thù ghét trực tuyến

Hạn chế sự khuếch đại của mạng xã hội đối với các mô hình phân cực và phát ngôn thù ghét có thể đòi hỏi sự can thiệp từ nhiều phía, cả cấp độ cá nhân và tập thể, chính sách và công nghệ. Trong khuôn khổ nghiên cứu giáo dục, bài báo này đề xuất hai giải pháp ưu tiên, có thể thực hiện được trong bối cảnh hiện nay.

a. Giải pháp giáo dục, tăng cường cung cấp kiến thức, mở mang hiểu biết về truyền thông mạng xã hội. Đây cũng là một trong những mục tiêu của bài báo này. "Xóa mù truyền thông" (hay xóa mù tin tức) là một giải pháp đã được Đỗ Đình Tấn đề xuất. Ông coi việc xóa mù, tăng cường cung cấp kiến thức và kỹ năng số cho công dân là giải pháp

dựa trên nền tảng công dân để đấu tranh chống tin giả. Rộng hơn, đây luôn là một giải pháp căn cơ, tạo ra tính đối trọng giữa các xu hướng, và quan trọng hơn, cung cấp khả năng kiểm chứng thông tin cho bất kỳ ai muốn bước ra khỏi bong bóng lọc tin.

Giải pháp này tập trung vào giáo dục người dùng bằng cách cung cấp cho người dùng hiểu biết về cách thức hoạt động của thuật toán mạng xã hội, cũng như về mô hình phân cực và cách nhận diện, đối phó với phát ngôn thù ghét. Tăng cường kiến thức về các phương tiện thông tin đại chúng. Việt Nam có thuận lợi về cơ cấu dân số, sự phổ cập mạng Internet. Các thế hệ trẻ (Y, Z) đang dần nâng cao ý thức về sử dụng mạng và bảo vệ bản thân trước sự tấn công của các thuật toán. Cộng đồng trực tuyến cũng như các tổ chức xã hội cần tập trung hơn vào đào tạo kỹ năng phân tích thông tin và đánh giá tin tức, từ đó ngăn chặn việc lan truyền thông tin sai lệch hoặc độc hại.

b. Giải pháp giáo dục khuyến khích đối thoại và đa dạng quan điểm, tạo khoảng xám chống lại sự phân cực. Để không đẩy người dùng đi quá về cực này hoặc cực kia của quan điểm, ý kiến, cần một số mô thức "khoảng xám", tức khoảng không gian biện chứng chấp nhận tính đa dạng, đa chiều của các quan điểm, hiện tượng.

Nhiều tổ chức đã lên tiếng yêu cầu kiểm soát mạng xã hội. Trong thực tế, nhiều quốc gia đã thực hiện việc này, cấm một phần hoặc hoàn toàn, thực hiện các biện pháp kiểm soát dựa trên nền tảng công nghệ và pháp luật. Áp dụng thuật toán công bằng là một hướng. Các nền tảng có thể thay đổi thuật toán để đảm bảo sự đa dạng trong thông tin mà người dùng nhận được thay vì tập trung quá mức vào quan điểm một chiều. Các bong bóng lọc tin có thể là một hiện tượng bản chất, nếu xét về giới hạn thời gian của con người và bản tính tự nhiên của người dùng. Nhưng các bong bóng lọc tin cần khoảng mở, cần tạo ra không gian cho các cuộc thảo luận và đối thoại có ý nghĩa để thúc đẩy sự đa dạng quan điểm và sự tôn trọng lẫn nhau. Các nhóm xã hội, cộng đồng Fan và Antinfan cũng cần phải tạo ra môi trường mạng xã hội nơi mọi người có thể thể hiện quan điểm và tương tác tích cực mà không bị áp đặt hoặc cản trở.

Với các phát ngôn phân cực, thù ghét, các nền tảng có thể thực hiện kiểm duyệt nội dung có hại, loại bỏ hoặc giảm thiểu việc lan truyền phát ngôn thù ghét. Song song, các cộng đồng phát triển các bộ quy tắc chống phát ngôn thù ghét; hướng dẫn người dùng không sử dụng các cấu trúc phân cực; nhận biết hậu quả của các phát ngôn thù ghét, quan điểm cực đoan; dán nhãn và cảnh báo chúng trên môi trường mạng xã hội. Hệ thống pháp lý có thể được áp dụng để kiểm soát hoạt động xã hội trực tuyến có hại, bao gồm việc đề ra các quy định chặt chẽ về phát ngôn thù ghét và thông tin sai lệch.

5. Kết luận:

Là một môi trường cởi mở, mạng xã hội có tầm ảnh hưởng vô cùng lớn lao. Việc mạng xã hội tăng cường, mở rộng khoảng cách chia rẽ và tách biệt giữa các nhóm xã hội, quan điểm, hoặc ý kiến trong cộng đồng trực tuyến là một bình diện cần nghiêm túc xem xét và ngăn chặn kịp thời. Đối với các mô hình phân cực, sự khuếch đại của mạng xã hội có thể đưa đến các quan điểm cực đoan, phân nhóm, đẩy các nhóm về các cực đối lập, loại bỏ lẫn nhau.

Nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã hỗ trợ các nghiên cứu để hiểu rõ hơn về thực trạng cũng như chính sách và các biện pháp can thiệp nhằm hạn chế sự khuếch đại của các mô hình phân cực và phát ngôn thù ghét trên mạng xã hội. Kết hợp những cách tiếp cận này có thể giúp giảm thiểu hiệu ứng phân cực và tạo ra một môi trường xã hội trực tuyến tích cực và đa dạng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David M. J. Lazer, Matthew A. Baum, Yochai Benkler, Adam J. Berinsky, Kelly M. Greenhill, Filippo Menczer, Miriam J. Metzger, Brendan Nyhan, Gordon Pennycook, And Jonathan L. Zittrain et all, (2018). The science of fake news, SCIENCE, Vol 359, Issue 6380, pp. 1094-1096.
2. Yochai Benkler, Danielle Allen, Leah Downey, Rebecca Henderson, and Josh Simons (2022). *Power and Productivity: Institutions, Ideology , and Technology in Political Economy*, From *A Political Economy of Justice*" . University of Chicago Press, USA.
3. Pablo Barberá, Richard Bonneau (2015). *Tweeting From Left to Right: Is Online Political Communication More Than an Echo Chamber?* Sage Journal, Volume 26, Issue 10.
4. Reckwitz (2020). *A. The society of singularities (V. A. Pakis, Trans.).* Cambridge, Polity Press. UK.

5. Suresha Perera, Nadeera Meedin, Maneesha Caldera, Indika Perera, Supunmali Ahangama (2023). *A comparative study of the characteristics of hate speech propagators and their behaviours over Twitter social media platform*. Science Direct, Volume 9, Issue 8.
6. Trần Hữu Quang (2022). *Hội nhập hay phân cực: Những hiệu ứng xã hội của mạng xã hội trực tuyến.* Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, pp. 7-19.

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRUYỀN THÔNG THEO HƯỚNG KẾT HỢP GIẢI TRÍ VỚI MUA SẮM

Nguyễn Thị Bích Vân *

Khoa Quan hệ công chúng - Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: vanntb@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Kể từ đầu năm 2020 khi dịch Covid-19 bùng nổ cho đến nay, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ đã phải đóng cửa do không đủ vốn để duy trì hoạt động. Để tiết giảm chi phí, tận dụng sự phát triển của mạng xã hội, các doanh nghiệp cũng như các cá nhân kinh doanh đã chuyển hướng sang kinh doanh trực tuyến. Việc tích hợp mạng xã hội vào kinh doanh đang được các doanh nghiệp quan tâm ứng dụng và bước đầu đã đem lại những hiệu quả tích cực hơn cho cả đơn vị truyền thông lẫn doanh nghiệp kinh doanh. Dựa trên mô hình đổi mới sáng tạo 5E, thông qua nghiên cứu đặc điểm mới trên nền tảng Facebook, TikTok, YouTube, Zalo phục vụ kinh doanh, bài viết làm rõ cách thức cũng như một số hiệu quả đổi mới sáng tạo truyền thông và kinh doanh theo phương thức kết hợp truyền thông giải trí vào kinh doanh. Kết quả nghiên cứu bổ sung thêm bằng chứng khẳng định tính phù hợp của mô hình 5E trong truyền thông và kinh doanh.

Từ khóa: đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, đổi mới sáng tạo trong truyền thông, giải trí kết hợp mua sắm, truyền thông kết hợp kinh doanh.

1. Tổng quan về truyền thông kết hợp kinh doanh

Ngày nay, mua sắm trực tuyến đã trở thành thói quen của người tiêu dùng. Từ những sản phẩm có giá trị lớn như bất động sản, xe cộ, cho đến các sản phẩm tiêu dùng như quần áo, hàng gia dụng, hay mỹ phẩm, thực phẩm là những loại sản phẩm thường được mua trực tiếp do có liên quan đến sức khỏe, đều được bán trực tuyến khắp trên mạng. Trong bối cảnh chuyển đổi số cùng với việc thay đổi thói quen mua sắm của người dân từ khi dịch bệnh Covid-19 bùng nổ, các sàn thương mại điện tử (TMĐT) và các trang mạng xã hội kết hợp đã và đang phát triển và trở thành kênh bán hàng nổi trội. Tuy nhiên, sàn TMĐT có hạn chế lớn là doanh nghiệp khó truyền thông và quảng bá thương hiệu và sản phẩm ngay trên sàn.

Bên cạnh đó, nhờ vào đặc điểm truyền thông sâu rộng, nhanh chóng và thỏa mãn được các nhu cầu đa dạng của khách hàng, các nhà mạng xã hội như Facebook, TikTok, YouTube, Zalo đã triển khai kênh bán hàng trên nền tảng của mình và đã đem lại nhiều kết quả khả quan về doanh thu cho các doanh nghiệp và đang dần trở thành đối thủ cạnh tranh của các sàn TMĐT. Việc kết hợp truyền thông, giải trí vào kinh doanh, mua sắm đề cập đến việc các nền tảng mạng xã hội bổ sung thêm tính năng mua bán, kinh doanh trên trang mạng của mình bằng cách tích hợp hoặc nhúng thêm phần mềm, công cụ phục vụ cho việc mua bán trên nền tảng mạng xã hội. Các doanh nghiệp và cá nhân hoàn toàn có thể mở gian hàng kinh doanh trên các nền tảng mạng xã hội mà không cần bỏ ra chi phí thuê mặt bằng nên tiết kiệm được khá nhiều chi phí hoạt động. Khách hàng có thể vừa sử dụng tính năng hiện hữu của nền tảng mạng xã hội như tiếp cận thông tin, truyền thông chia sẻ tâm trạng, giải trí, vừa dễ dàng chuyển sang liên kết mua hàng khi thấy có quảng cáo hấp dẫn xuất hiện; hoặc khách hàng có thể chuyển sang chuyên mục bán hàng trên trang chủ của mạng xã hội để xem và mua sắm sản phẩm.

Những lợi ích của truyền thông, giải trí kết hợp kinh doanh, mua sắm có thể kể đến như sau:

- ✓ **Có khả năng tiếp cận khách hàng một cách rộng rãi**

Thế mạnh của các nền tảng mạng xã hội là dễ dàng tiếp cận số lượng khách hàng khổng lồ một cách nhanh chóng và thuận tiện. Trong khi TikTok có số lượng người dùng chủ yếu là giới trẻ dưới 35 tuổi, YouTube có ưu thế hơn đối với việc đăng tải video, thì Facebook là mạng xã hội bao trọn hầu hết các đối tượng đa dạng về độ tuổi, trình độ, nghề nghiệp, chiếm 91,6% người dùng mạng xã hội tại Việt Nam nhờ lợi thế đây là mạng xã hội đầu tiên được sử dụng tại Việt Nam,

cùng với Zalo có 90,1% người dùng với lợi thế là nhà mạng của Việt Nam (Digital Vietnam, 2023). Do đó việc quảng cáo, truyền thông trên các nền tảng này sẽ giúp các doanh nghiệp gia tăng khả năng tiếp cận khách hàng một cách rộng rãi.

- ✓ **Dễ dàng tương tác với khách hàng**

Các sản phẩm truyền thông, quảng cáo trên mạng xã hội ngày nay được thiết kế theo hướng tăng cường nội dung tương tác với khách hàng nhằm mục đích tạo nên cảm xúc của khách hàng, gia tăng cảm xúc của họ với nội dung truyền thông và thu hút sự tham gia tương tác của họ vào các hoạt động truyền thông, quảng cáo. Khách hàng có tham gia tương tác theo các hình thức like, bình luận, chia sẻ nội dung tương tác. Nội dung tương tác không chỉ làm cho trải nghiệm của khách hàng thú vị hơn, mà còn giúp tạo ra một liên kết mạnh mẽ hơn giữa công chúng và nội dung truyền thông. Thông qua các tương tác đó, nội dung truyền thông, quảng cáo càng được lan truyền và lan tỏa nhanh hơn, sâu rộng hơn, tạo nên uy tín và danh tiếng cho thương hiệu và sản phẩm.

- ✓ **Đa dạng các phương tiện truyền thông, quảng cáo**

Các sản phẩm truyền thông trên các nền tảng mạng xã hội rất đa dạng. Doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh có thể truyền thông, quảng cáo bằng các phương tiện như đưa hình ảnh, video clip, content giới thiệu sản phẩm. Đặc biệt, hình thức livestream đang là hình thức được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất hiện nay. Các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh có thể tự đào tạo đội ngũ livestream (streamer) riêng, hoặc có thể hợp tác với những người có sức ảnh hưởng trên mạng để quảng bá cho thương hiệu, sản phẩm. Song song với việc mua sắm, doanh nghiệp có thể tận dụng đưa các video, minigame, hình ảnh giải trí đến khách hàng để thu hút sự chú ý và theo dõi của họ đối với gian hàng của mình. Những nội dung vui nhộn, hài hước, tính giải trí, có tính giáo dục, kèm với các quà tặng như tích điểm, thưởng xu,... thông thường sẽ tạo ấn tượng sâu sắc với khách hàng.

2. Cơ sở khoa học

2.1. Khái niệm đổi mới

Hiện nay, trên thế giới, định nghĩa về đổi mới khá đa dạng và phong phú. Theo quan điểm chung của nhiều nhà nghiên cứu, đổi mới đơn giản là quá trình tạo ra cái mới, có thể là sản phẩm, dịch vụ, thị trường, nguyên vật liệu, quy trình hoặc thậm chí là mô hình kinh doanh hay ý tưởng mới (Thompson, 1965; Jiwat Ram và Siqi Liu, 2018). Đổi mới cũng có thể dựa trên ba khía cạnh, bao gồm đổi mới quá trình, đổi mới sản phẩm, và đổi mới tổ chức (Kimberly, 1981). Tuy nhiên, không ít nghiên cứu cho rằng nếu chỉ tạo ra một điều gì đó mới thì không đủ để coi đó là đổi mới. Đổi mới cần phải là quá trình tạo ra và phân phối giá trị cho khách hàng mới trên thị trường (Curtis R. Carlson và William W. Wilmot, 2013), hoặc áp dụng hiệu quả, sáng tạo các quy trình và sản phẩm mới cho tổ chức và được thiết kế để mang lại lợi ích cho tổ chức và các bên liên quan (Alan Altshuler và Robert D., 1997; Wong và cộng sự, 2008).

2.2. Khái niệm sáng tạo

Theo Alan Altshuler và Robert D. (1997), Wong và cộng sự (2008), đổi mới luôn gắn liền với sáng tạo. Teresa Amabile (1988), Teresa Amabile và Pratt Michael (2016) cho rằng "sáng tạo là việc tạo ra những ý tưởng mới lạ và hữu ích bởi một cá nhân hoặc một nhóm nhỏ các cá nhân làm việc cùng nhau", còn đổi mới là "việc thực hiện thành công các ý tưởng sáng tạo trong một tổ chức". Vì vậy, tác giả lập luận rằng đổi mới chủ yếu được xây dựng dựa trên ý tưởng sáng tạo của các cá nhân. Định nghĩa này mở rộng phạm vi của đổi mới, đặt đổi mới vào một bối cảnh rộng lớn hơn và kết nối với sáng tạo khi mô tả rằng sáng tạo và kết quả của quá trình đổi mới được tích hợp vào một quy trình tập thể và hướng đến mục đích cụ thể.

2.3. Mô hình đổi mới sáng tạo 5E

Đáp ứng yêu cầu của xã hội trong xu thế đổi mới sáng tạo đang được Chính phủ quan tâm khuyến khích và động viên, một số nhà nghiên cứu đã đề xuất ra một số mô hình đổi mới sáng tạo. Mô hình đổi mới sáng tạo 5E (Vũ Minh

Khương, 2023) đã đề xuất một phương pháp toàn diện để triển khai và thực thi một dự án đổi mới sáng tạo thông qua năm hướng hành động tương tác chặt chẽ với nhau, bao gồm:

E1 - Cảm xúc (Emotion): nhấn mạnh việc tạo ra một cảm giác cấp bách và giá trị đặc biệt đối với các thành viên tham gia. Điều này không chỉ thôi thúc họ tham gia hết sức mình, mà còn tạo ra sự gắn bó mạnh mẽ giữa các thành viên với mục tiêu và tương lai của doanh nghiệp.

E2 - Gắn kết (Engagement): khuyến khích, thúc đẩy sự kết nối đặc biệt giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, đối tác, và khách hàng. Mục tiêu của sự gắn kết là chia sẻ ý tưởng, thảo luận ý kiến, và hợp tác sáng tạo. Những nỗ lực này giúp đảm bảo sự ủng hộ mạnh mẽ từ toàn bộ doanh nghiệp và kích thích sức mạnh đồng thuận của các thành viên để vượt qua thách thức và khó khăn.

E3 - Khai sáng (Enlightenment): đặt ra yêu cầu cao đối với doanh nghiệp về việc học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế, thu thập thông tin và cập nhật về công nghệ, thị trường. Doanh nghiệp cần đưa ra những ý tưởng, dự án mang tính tiên phong, dẫn đầu trong ngành, tạo sự khác biệt về sản phẩm, công nghệ, quy trình.

E4 - Kiến tạo (Engineering): tập trung vào việc xây dựng hệ thống, quy trình vận hành phù hợp với thực tế, có tính khoa học và có tầm nhìn xa. Doanh nghiệp cần chú trọng, đề cao việc tuyển chọn tài năng, ban hành chính sách, cơ chế đãi ngộ hiệu quả, và huy động nguồn lực cần thiết để đảm bảo thực hiện dự án. Đồng thời, việc liên tục nỗ lực để hoàn thiện dự án là chìa khóa để hoạt động đổi mới sáng tạo đạt được kết quả mong muốn.

E5 - Tiến hóa (Evolution): tập trung vào việc phát hiện, hình thành, duy trì, phát triển và tăng cường những hạt mầm tiềm năng và tài năng tích cực cho hoạt động đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, loại bỏ những thói quen không tích cực và lạc hậu có thể hạn chế khả năng sáng tạo cần đặt ưu tiên cao. Như vậy, doanh nghiệp có khả năng nhanh chóng thích ứng với thời đại số và thời kỳ xanh trong nỗ lực đổi mới sáng tạo.

Năm khía cạnh này này có mối quan hệ chặt chẽ đến các đặc điểm với truyền thông nên có thể thử nghiệm vào lĩnh vực truyền thông để đánh giá hiệu quả của đổi mới sáng tạo trong truyền thông.

3. Các hình thức kinh doanh trên nền tảng mạng xã hội

Để tích hợp mua sắm, kinh doanh vào giải trí, các mạng xã hội kết hợp kinh doanh được bổ sung thêm một số chuyên mục, phần mềm và công cụ để để gia tăng thêm các tính năng mới nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp được thuận lợi hơn khi đổi mới phương thức kinh doanh. Một số hình thức mua bán mới trên mạng xã hội kết hợp hiện đang nổi trội như sau:

3.1. Kinh doanh trên trang chuyên mua sắm của nền tảng kết hợp

Các trang mua sắm chuyên dụng nổi bật trên nền tảng mạng xã hội hiện nay có thể kể đến là Marketplace của Facebook, TikTok Shop của TikTok, YouTube Shopping của YouTube. Các doanh nghiệp sẽ mở gian hàng cho mình trên các trang này, đưa các thông tin giới thiệu thương hiệu, hình thức thanh toán, đồng thời, đăng tải các nội dung thu hút giới thiệu sản phẩm với mức giá hợp lý, cùng với hình ảnh nổi bật đánh vào thị giác khách hàng, video hấp dẫn thu hút sự chú ý của khách hàng về sản phẩm. Tương tự như các sàn TMĐT, các sản phẩm và nội dung giới thiệu sẽ được phân nhóm theo chủng loại một cách rõ ràng theo các thuộc tính do người bán gán nên rất dễ dàng hiển thị cho những khách hàng đang có nhu cầu tìm kiếm, giúp họ dễ dàng so sánh và lựa chọn. Mỗi video, nội dung quảng cáo cho sản phẩm đều có chức năng cho khách hàng tham gia tương tác như like, bình luận, chia sẻ. Bên cạnh đó, khi khách hàng đã mua hàng, nền tảng cũng đưa ra chức năng cho khách hàng nhận xét, đánh giá về sản phẩm nhằm thu thập ý kiến phản hồi của khách hàng.

3.2. Kinh doanh trên Fanpage của Facebook

Bên cạnh việc quảng bá sản phẩm trên trang chuyên dụng MarketPlace của Facebook, doanh nghiệp còn có thể đa dạng kênh kinh doanh của mình bằng cách tạo một trang fanpage để giới thiệu thương hiệu, sản phẩm và quảng cáo, bán hàng. Với việc sử dụng fanpage bán hàng, doanh nghiệp sẽ tăng thêm uy tín đối với khách hàng khi đưa thông tin

liên hệ và công bố các chính sách bán hàng rõ ràng, cụ thể, qua đó thể hiện sự chuyên nghiệp của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có thể đưa ra các chính sách ưu đãi, quà tặng cho khách hàng mới bằng cách kêu gọi họ "Theo dõi" hoặc "Thích" trang của mình nhằm thu hút và gia tăng các khách hàng tiềm năng. Đồng thời, các bài truyền thông, quảng cáo của fanpage cũng có thể tăng cường tương tác với khách hàng, qua đó thu thập được ý kiến, đánh giá của khách hàng để liên tục cải tiến. Khách hàng cũng sẽ cảm thấy thu hút và tin tưởng hơn khi mua hàng tại các trang fanpage có nhiều lượt thích, lượt bình luận tích cực, chia sẻ từ cộng đồng mạng.

3.3. Kinh doanh trên nhóm chat

Người bán sử dụng công cụ Messenger của Facebook hoặc Group của Zalo để lập các nhóm trên nền tảng mạng, mời những khách hàng thân thiết hoặc khách hàng đã từng mua sản phẩm, kể cả mời khách hàng mới vào nhóm. Họ sẽ giới thiệu, quảng cáo sản phẩm tại đây để tất cả thành viên trong nhóm đều tiếp cận được thông tin. Tuy nhiên, hình thức này có một vài hạn chế là tin, bài và nội dung tương tác dễ bị trôi nên khách hàng không kịp xem sẽ bị lỡ mất thông tin; hoặc khách hàng nhận quá nhiều thông tin quảng cáo về sản phẩm nào đó mà họ không quan tâm nên họ cảm thấy bị làm phiền và bực bội. Ngoài ra, quảng cáo trên nhóm chat cũng bị giới hạn về hình thức, thông thường người bán chỉ có thể sử dụng hình ảnh, nên ít thu hút khách hàng.

3.4. Kinh doanh trên trang cá nhân

Bán hàng trên trang cá nhân là hình thức đơn giản nhất dành cho các cá nhân kinh doanh. Chỉ cần có một tài khoản cá nhân, người bán có thể đăng các hình ảnh và nội dung về sản phẩm của họ lên trang cá nhân và giới thiệu, quảng cáo cho sản phẩm. Khách hàng có thể xem và đặt hàng trực tiếp trên bài viết của người bán hoặc qua tin nhắn trực tiếp với người bán. Đồng thời, các nhân viên truyền thông, marketing hoặc kinh doanh của doanh nghiệp cũng có thể tận dụng trang cá nhân của họ để chia sẻ nội dung từ fanpage của doanh nghiệp để tiếp cận trực tiếp với khách hàng.

3.5. Kinh doanh bằng hình thức livestream

Hiện nay, livestream bán hàng trên các nền tảng mạng xã hội trở nên vô cùng phổ biến, thật sự không còn xa lạ với bất kỳ người bán hay người mua nào nữa. Bằng những kịch bản sáng tạo, kỹ năng giao tiếp, nói chuyện duyên dáng, người bán có thể thu về hàng ngàn lượt xem, tương tác và thậm chí là chốt đơn ngay trên livestream. Vì vậy, đây là kênh bán hàng hấp dẫn và hiệu quả khó có thể bỏ qua. Những ưu điểm của hình thức livestream trong bán hàng có thể kể đến như: tương tác giữa người bán và khách hàng trở nên dễ dàng hơn nhờ người bán có thể trò chuyện trực tiếp với khách hàng nên có thể trả lời, tư vấn trực tiếp cho khách hàng; người bán dễ dàng đánh giá hiệu quả truyền thông và kinh doanh trên livestream bằng cách đo lường hiệu quả sau khi livestream thông qua các công cụ phân tích và đo lường dữ liệu, như thời gian xem live trung bình bao nhiêu, người xem đến từ đâu, đặc điểm nhân khẩu như độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp,... như thế nào, số lượng đơn hàng đã chốt, loại sản phẩm nào được quan tâm và mua sắm nhiều, chương trình ưu đãi nào được ưa chuộng,... để cải thiện cho kỳ livestream tiếp theo.

4. Đổi mới sáng tạo hoạt động truyền thông trên nền tảng mạng xã hội kết hợp

4.1. Bổ sung, tích hợp phần mềm và công cụ quản lý

Để tối ưu hóa hoạt động kinh doanh trực tuyến, tiết kiệm thời gian, đồng thời duy trì sự mượt mà và chuyên nghiệp của các gian hàng và doanh nghiệp, các nền tảng mạng xã hội kết hợp đã bổ sung các phần mềm và công cụ hỗ trợ quản lý và bán hàng trên nền tảng. Một số tính năng và lợi ích mà các phần mềm và công cụ hỗ trợ đem lại cho doanh nghiệp có thể kể đến như sau:

4.1.1. Phần mềm hỗ trợ quản lý bán hàng: các nền tảng tích hợp Facebook với phần mềm nhanh.vn, TikTok với phần mềm TikTok Go đều có tính năng ưu việt như quản lý bình luận, tin nhắn; thống kê, quản lý đơn hàng, khách hàng; quản lý giao hàng; lập báo cáo,…. giúp doanh nghiệp thuận tiện trong việc quản lý hàng hóa, doanh số của gian hàng. Qua các báo cáo thống kê này, doanh nghiệp dễ dàng thu thập thông tin về hình thức quảng cáo nào có nhiều tương tác tích cực từ khách hàng; sản phẩm nào được chú ý nhiều hơn; quảng cáo nào chuyển đổi sang kết quả mua sắm cao hơn; sản phẩm nào được mua sắm nhiều hơn,... Đây cũng là hình thức đổi mới phương pháp nghiên cứu thị trường chính xác hơn, hiệu quả hơn do với phương pháp điều tra thị trường truyền thống.

Ví dụ để xem báo cáo chỉ số bán hàng trên nền tảng Facebook, người bán có thể vào trình Quản lý quảng cáo, lần lượt chọn các số liệu cần thiết là họ có thể có ngay báo cáo hiệu quả quảng cáo và doanh số bán hàng như ROAS (lợi nhuận trên chi tiêu quảng cáo) của lượt mua, Lượt mua hàng, Lượt mua trên Meta, Giá trị chuyển đổi của giao dịch mua hàng, Giá trị chuyển đổi của lượt mua hàng trên Meta và Số người mua.

TikTok, YouTube cũng cung cấp báo cáo thống kê về số lượt xem, lượt thích, lượt bình luận, lượt chia sẻ của khách hàng đối với các quảng cáo của doanh nghiệp. Đồng thời, phần mềm cũng đưa dữ liệu về tổng thời gian phát video của doanh nghiệp, thời gian xem trung bình và lượt xem hết video của khách hàng cùng với số đối tượng khách hàng tiếp cận, lượt xem video theo phần và theo khu vực. Qua báo cáo thống kê này, doanh nghiệp có thể đánh giá hiệu quả của mỗi quảng cáo và nhận diện đặc điểm của khách hàng mục tiêu.

4.1.2. Phần mềm hỗ trợ chốt đơn trên livestream

Trong thời gian livestream, số lượt khách hàng và số đơn hàng đặt có thể rất nhiều, gây khó khăn cho người bán trong việc chốt đơn và liên hệ với khách hàng để giao hàng sau đó. Do vậy, nền tảng Facebook cung cấp phần mềm hỗ trợ doanh nghiệp chốt đơn và quản lý đơn hàng với giao diện đơn giản và dễ sử dụng. Doanh nghiệp có thể thao tác theo hướng dẫn và tự quản lý đơn hàng của mình một cách chuyên nghiệp. Phần mềm này cũng giúp doanh nghiệp đánh giá được hiệu quả của hình thức bán hàng và quảng cáo bằng livestream.

4.1.3. Phần mềm Chatbot

Chatbot là một công cụ ứng dụng AI dùng để tư vấn khách hàng trực tuyến và tự động nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông. Khi người bán không thể online thì Chatbot sẽ được bật để tương tác ngay với khách hàng khi họ gửi câu hỏi hay yêu cầu tư vấn. Các câu trả lời cơ bản như tính năng, giá cả và các chương trình ưu đãi đang áp dụng cho từng loại sản phẩm sẽ được cài đặt vào thư viện của phần mềm nên Chatbot có thể đưa ra câu trả lời ngay khi có khách hàng liên hệ.

4.1.4. Thư viện quảng cáo

Thư viện quảng cáo TikTok (TikTok Ads Library) là nơi lưu trữ các tài nguyên quảng cáo được sử dụng trong chiến dịch quảng cáo trên TikTok trong vòng một năm kể từ khi chiến dịch kết thúc. Thư viện quảng cáo TikTok bao gồm các mẫu video với nhiều chủ đề và phong cách khác nhau, những hình ảnh độc đáo là nguồn cảm hứng tuyệt vời, các file âm thanh hot trend được sử dụng trong chiến dịch quảng cáo, các hiệu ứng văn bản như chữ viết tay, chữ nghệ thuật và hiệu ứng động, để làm cho quảng cáo trở nên bắt mắt và hấp dẫn hơn... Thư viện quảng cáo TikTok không chỉ là công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp tìm kiếm những ý tưởng quảng cáo sáng tạo, tiết kiệm thời gian và công sức tạo ra ý tưởng quảng cáo, mà còn giúp doanh nghiệp khám phá được những chiến dịch quảng cáo TikTok có hiệu quả cao.

4.1.5. Phần mềm Affiliate kết nối nhà sáng tạo nội dung

Affiliate là phần mềm được tích hợp trên nền tảng mạng xã hội nhằm tạo thu hút những người có sức ảnh hưởng trên mạng xã hội và người dùng tham gia quảng cáo, truyền thông cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể tận dụng số lượng người theo dõi và yêu thích khổng lồ của họ để tiếp cận họ nhằm phát triển tệp khách hàng, xây dựng mối quan hệ với khách hàng. Đồng thời, doanh nghiệp cũng có thể phát huy, tận dụng khả năng sáng tạo nội dung của họ để làm phong phú hơn hoạt động quảng cáo, truyền thông của mình. Đối với các nhà sáng tạo nội dung, những lợi ích mà họ có được

khi tham gia quảng cáo trực tuyến trên nền tảng tích hợp là có thể tự tạo ra thu nhập cho bản thân, có cơ hội trải nghiệm để có thêm nghề mới mà không cần đầu tư vốn. Đặc biệt, họ có cơ hội mở rộng tệp người xem, tăng lượng người theo dõi thông qua việc hợp tác với thương hiệu, cửa hàng, qua đó gia tăng nhiều cơ hội làm việc ở vai trò khác như đại sứ thương hiệu. Vì vậy, mối quan hệ giữa nhà sáng tạo nội dung và doanh nghiệp càng trở nên bền vững hơn.

Như vậy, việc bổ sung các phần mềm, công cụ trên tích hợp vào trang mạng xã hội làm thay đổi quy trình truyền thông khiến nó trở nên hấp dẫn và đa dạng hơn, quy trình kinh doanh của doanh nghiệp cũng thay đổi theo hướng tiếp cận khách hàng trực tiếp hơn, đồng thời giúp doanh nghiệp kết nối và mở rộng mạng lưới đối tác. Việc đổi mới này hoàn toàn phù hợp và thỏa mãn với yếu tố khai sáng (E3), kiến tạo (E4), tiến hóa (E5) theo mô hình 5E.

4.2. Đổi mới hoạt động truyền thông, quảng cáo

Truyền thông, quảng cáo là hoạt động không thể tách rời trong kinh doanh cho dù doanh nghiệp kinh doanh trực tiếp hay trực tuyến. Việc truyền thông, quảng cáo trên nền tảng mạng xã hội kết hợp kinh doanh hiện nay trở nên hiệu quả hơn hơn nhờ sự hấp dẫn, đa dạng và mới lạ. Ngoài cách thức quảng cáo tại gian hàng tương tự như trên sàn TMĐT, một số hình thức quảng cáo mới có thể thực hiện bao gồm:

4.2.1. Quảng cáo trong luồng

Quảng cáo trong luồng (in-stream ads, ads break) là dạng quảng cáo ngắn gọn dưới dạng hình ảnh, video được nhúng vào đầu hoặc giữa video có tính giải trí, cung cấp thông tin,... và được sử dụng rất phổ biến nhất. Khi khách hàng lên mạng xem tin tức, xem phim sẽ nhìn thấy quảng cáo này. Với cách chèn quảng cáo trong luồng này, doanh nghiệp hoặc người phát video có thể tạo thêm thu nhập từ người đăng quảng cáo. Đây cũng là phương thức mở rộng mạng lưới đối tác, đồng thời tạo nguồn thu nhập mới cho các doanh nghiệp.

4.2.2. Quảng cáo, truyền thông bằng tin nhắn

Khi người dùng nhấn vào quảng cáo, họ sẽ ngay lập tức được chuyển đến cuộc trò chuyện riêng với người bán. Lúc này, người bán có thể tương tác trực tiếp với khách hàng và nhận diện họ có phải là khách hàng tiềm năng hay không để áp dụng cách thức truyền thông phù hợp với từng khách hàng. Người bán có thể truyền thông chi tiết và cụ thể hơn về thương hiệu và sản phẩm mới; tư vấn, giải đáp những thắc mắc riêng của từng khách hàng nhằm thỏa mãn và đáp ứng nhu cầu riêng biệt của từng khách hàng bằng cách gửi tin nhắn thông báo, nhắc nhở khách hàng về các sản phẩm mới, các chương trình ưu đãi như khuyến mãi, giảm giá, quà tặng đang áp dụng chung và dành riêng cho họ để tăng sự chú ý, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Qua những phản hồi tích cực và tiêu cực của khách hàng, người bán có thể thấu hiểu và đánh giá được nhận thức và nhu cầu của từng khách hàng đối với thương hiệu và sản phẩm để cải tiến sản phẩm và dịch vụ ngày càng tốt hơn nhằm tăng lượt mua hàng, nâng cao doanh số, tiết kiệm thời gian và chi phí chạy quảng cáo. Ngoài ra, quảng cáo, truyền thông bằng tin nhắn cũng giúp người bán kết nối và xây dựng mối quan hệ gần gũi, tin cậy, và bền vững hơn với khách hàng, tạo nên tệp khách hàng thân thiết và trung thành.

4.2.3. Quảng cáo, truyền thông bằng livestream

Livestream không chỉ là hình thức bán hàng trực tuyến hiệu quả mà còn là hình thức quảng cáo trực tuyến hiệu quả. Người bán chỉ cần có camera để hiển thị hình ảnh cá nhân và sản phẩm để khách hàng có thể nhìn thấy trực tiếp và qua đó nói chuyện, giao lưu với khách hàng đồng thời giới thiệu sản phẩm. Hiện nay, quảng cáo trên livestream đang được ứng dụng khá nhiều nhờ một số ưu điểm như hình ảnh sản phẩm chân thực và hấp dẫn hơn, tạo sự tin tưởng của khách hàng đối với sản phẩm hơn, đồng thời người bán có thể linh hoạt trong việc đưa ra các ưu đãi, giảm giá hoặc tặng quà cho khách hàng trên livestream nhằm tạo sự kích thích, thu hút người xem và đặt hàng ngay trên livestream. Ngoài ra, lợi ích to lớn khi quảng cáo trên livestream là khách hàng dễ dàng chia sẻ và lan truyền link livestream đến bạn bè, người thân, hoặc tag người thân, bạn bè và đồng nghiệp để mời họ tham gia livestream khi nhận thấy các sản phẩm đang được quảng cáo phù hợp với họ. Từ đó, việc quảng cáo được lan truyền nhanh và rộng hơn, giúp người bán tăng thu hút nhiều người dùng mạng xã hội xem live, tiếp cận và thu hút thêm đối tượng khách hàng mới và gia tăng quả kinh doanh.

4.2.4. Đổi mới sáng tạo nội dung truyền thông

Một điểm sáng tạo nổi bật từ nền tảng mạng xã hội kết hợp là nhờ khả năng sáng tạo của những nhà sáng tạo nội dung khi tham gia truyền thông, quảng cáo, nội dung, ý tưởng truyền thông, quảng cáo của doanh nghiệp trở nên hấp dẫn, phong phú, đa dạng và có độ tin cậy cao hơn. Họ thường bám sát các xu hướng mới như các bài hát, các câu nói hoặc câu chuyện "hit" trong từng thời điểm để tạo ra điểm nhấn cho nội dung truyền thông. Ngoài ra, người bán có thể linh hoạt và dễ dàng thử nghiệm, chỉnh sửa nội dung, hoặc thay đổi các hình ảnh, màu sắc, cũng như hình thức chuyển tải của các nội dung truyền thông để khám phá xem cách thức nào nhận được phản hồi tốt nhất từ khách hàng, từ đó bổ sung, củng cố thông điệp quảng cáo hoặc thay đổi chiến lược quảng cáo khác hiệu quả hơn nhằm tối ưu hóa chi phí chạy quảng cáo.

Như vậy, các cách thức quảng cáo, truyền thông mới và đa dạng trên mạng xã hội kết hợp giúp doanh nghiệp tiếp cận với khách hàng thuận lợi hơn, thu hút sự chú ý và thích thú của họ khi xem quảng cáo, xây dựng niềm tin và mối quan hệ với họ bền vững, đồng thời hiểu rõ nhu cầu của khách hàng và thị trường. Điều này hoàn toàn phù hợp và thỏa mãn các yếu tố cảm xúc (E1), gắn kết (E2) và khai sáng (E3) theo mô hình 5E.

5. Hiệu quả truyền thông và kinh doanh trên nền tảng kết hợp

5.1. Hiệu quả của truyền thông

Từ đặc điểm công chúng tương tác trên các trang mạng xã hội là khách hàng đã và đang mua sắm chứ không phải chỉ là công chúng chỉ lướt xem hay giải trí nên hiệu quả của truyền thông, quảng cáo trên nền tảng mạng xã hội kết hợp trở nên rõ ràng hơn và dễ đo lường hơn. Điều này được phản ánh qua các tiêu chí sau:

- ✓ *Nhận diện khách hàng mục tiêu*: doanh nghiệp có thể nhận diện khách hàng mục tiêu chính xác hơn khi họ **mua sắm**, nên doanh nghiệp có thể xác định rõ hơn phân khúc thị trường để định vị lại thị trường.
- ✓ *Có thể đo lường hiệu quả***:** thông qua tương tác của khách hàng tại các mẩu quảng cáo tại trang cá nhân, fanpage, hay các nhóm chat hoặc tại gian hàng trên mạng xã hội, doanh nghiệp có thể thống kê và nhận được báo cáo với các chỉ số chuyển đổi tương tác thành quyết định mua sắm. Như vậy, doanh nghiệp có thể biết chính xác những người dùng nào trở thành người mua sau khi xem quảng cáo hoặc tương tác với người bán, qua đó đánh giá được chính xác hơn hiệu quả truyền thông qua lượt mua hàng và doanh số trên nền tảng kết hợp, cũng như hiệu quả của mỗi loại hình truyền thông, quảng cáo. Đây là điểm nổi bật nhất của mạng xã hội kết hợp so với các mạng xã hội khác.
- ✓ *Có thể tiếp thị lại:* nền tảng có thể phát hiện ra khách hàng đã xem, đã chọn sản phẩm bỏ vào trong giỏ hàng nhưng chưa mua hàng, và thông báo cho người bán để họ tư vấn riêng kỹ hơn cho khách hàng và thuyết phục thêm khách hàng mua hàng, thậm chí đưa ra ưu đãi dành riêng cho họ.

Tóm lại, mặc dù mạng xã hội thông thường có thể giúp nâng cao hiệu quả của quảng cáo thông qua sự tương tác với công chúng, nhưng nó không đo lường và chuyển đổi được từ lượt tương tác đến hành vi mua sắm của khách hàng, mà doanh nghiệp chỉ đo lường được sự thay đổi hành vi của khách hàng thông qua hiệu quả kinh doanh chung của doanh nghiệp, cho nên doanh nghiệp khó phán đoán được mức độ ảnh hưởng của từng loại hình quảng cáo đến hành vi mua sắm của khách hàng. Đồng thời, doanh nghiệp cũng khó tiếp cận với khách hàng cũ để tiếp thị lại hoặc nhận diện cụ thể khách hàng từ tệp công chúng. Nhưng việc đổi mới hình thức quảng cáo trên mạng xã hội kết hợp kinh doanh có thể làm được điều đó nhờ các công cụ và phần mềm thống kê. Nhờ đó, doanh nghiệp được hỗ trợ mạnh hơn và hoàn chỉnh hơn trong việc nhận diện chính xác hơn khách hàng mục tiêu, giám sát quá trình mua sắm của khách hàng để tăng cường tương tác và gắn kết với khách hàng, cũng như quản lý hiệu quả kinh doanh của mình trên mạng.

5.2. Mở rộng mạng lưới đối tác, nâng cao khả năng kết nối

Việc sử dụng người có sức ảnh hưởng làm đại diện thương hiệu hoặc là người quảng cáo cho thương hiệu là cách thức quảng cáo khá phổ biến nhờ lợi thế là họ có thể tác động đến tâm lý khách hàng, lôi kéo khách hàng mua sắm sản phẩm một cách dễ dàng hơn thông qua uy tín cá nhân của họ. Năm 2022, TikTok đã trả tiền cho người sáng tạo nội dung khoảng 1 tỷ USD (Hoàng Linh, 2022). Để cạnh tranh với TikTok, YouTube đã thiết lập chính sách chia sẻ doanh

thu, trích dẫn lên đến 45% cho những video trên tính năng tạo video ngắn YouTube Shorts và 55% cho những video bình thường. Đến cuối năm 2020, những video dưới 1 phút trên YouTube thu hút hơn 1,5 tỷ lượt xem mỗi tháng. Đồng thời, YouTube đã phát động một quỹ trị giá 100 triệu USD để thu hút những người sáng tạo nội dung cho các video có độ dài phù hợp.

Như vậy, sự kết hợp truyền thông, giải trí vào mua sắm ở một số nền tảng mạng xã hội như Facebook, TikTok, YouTube đã giúp doanh nghiệp hiểu và nhận biết khách hàng chính xác hơn, kết nối với khách hàng và đối tác trực tiếp hơn, đưa các thông điệp truyền thông phù hợp với đối tượng khách hàng hơn, giúp doanh nghiệp hiểu rõ thị trường và nhu cầu khách hàng hơn, quy trình truyền thông, quảng cáo và kinh doanh hiệu quả hơn. Những thay đổi này thể hiện sự đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực truyền thông và hoàn toàn đáp ứng các yếu tố cảm xúc (E1), gắn kết (E2), khai sáng (E3), kiến tạo (E4), tiến hóa (E5) của mô hình 5E.

5.3. Hiệu quả kinh doanh

Những hoạt động đổi mới và sáng tạo trong truyền thông, giải trí và mua sắm theo hướng kết hợp liên ngành đã đem lại một số kết quả khả quan như sau:

Tính đến quý 3/2023, doanh thu Meta của Facebook tăng hơn 23% lên 34,1 tỷ USD, trong đó quảng cáo đóng góp tới 98,5% doanh thu là 33,6 tỷ USD. Lợi nhuận ròng của hãng cũng tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm ngoái, lên gần 11,6 tỷ USD. Số người dùng hoạt động hàng ngày trên Facebook tăng từ 2,06 tỷ người quý II lên 2,09 tỷ quý III. Các nhà phân tích trước đó dự báo con số này là 2,07 tỷ người (Hà Thu, 2023). Tại Việt Nam, Facebook là nền tảng mạng xã hội được sử dụng nhiều nhất, với 91,6% dân số, 66,2 triệu lượt tiếp cận quảng cáo, chiếm 84,9% người dùng internet và 67,2% dân số, tính đến đầu năm 2023 (Digital Việt Nam, 2023).

Trong năm 2022, TikTok đã thu về 4,4 tỷ USD doanh thu hàng hóa thông qua nền tảng trực tuyến TikTok Shop, nâng doanh thu lên 20 tỷ USD và hy vọng tăng gấp bốn lần quy mô hoạt động TMĐT trên toàn thế giới (Minh Hằng, 2023). Bên cạnh đó, TikTok cũng trở thành trang mạng giải trí lớn nhất toàn cầu, cho phép người dùng tạo và chia sẻ các video dạng ngắn, tạo các video âm nhạc hát nhép, nhạc cải biên theo các bài hát nổi tiếng để tăng tính giải trí. TikTok tự hào có 500 triệu người dùng kích hoạt hàng tháng, so với mức 326 triệu của mạng xã hội thông thường Twitter, tính đến cuối quý 3/2018; xếp thứ 4 trên toàn thế giới về lượt tải xuống trên iOS và Google Play vào năm 2018, theo báo cáo của Công ty nghiên cứu App Annie. Những kết quả này đã giúp cho TikTok trở thành công ty khởi nghiệp giá trị nhất thế giới (Hồng Nhung, 2023). Tại Việt Nam, TikTok là mạng xã hội được sử dụng nhiều thứ 3 với 77,5% người dùng mạng xã hội, 49,86 triệu lượt người trên 18 tuổi tiếp cận các quảng cáo trên TikTok (Digital Việt Nam, 2023).

Đối với nền tảng YouTube, trong nửa đầu năm 2022, Google đã thu được 14,2 tỷ USD từ quảng cáo trên YouTube, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2021; và đến cuối năm 2022, doanh thu của YouTube đạt 29,2 tỷ USD. Tại Việt Nam, tính đến đầu năm 2023, số lượt người dùng trên 18 tuổi tiếp cận quảng cáo trên YouTube đạt 63 triệu, chiếm 63,9% dân số Việt Nam, trong đó 49,9 triệu lượt người trên 18 tuổi (Hoàng Linh, 2022).

Đối với người bán, tuy rằng bán hàng qua livestream, đặc biệt là bán hàng qua các TikToker có số lượng người theo dõi lớn đã trở thành xu hướng, nhưng hình thức này vẫn còn mới mẻ tại Việt Nam. Qua chuỗi sự kiện TikTok Việt Nam mời các TikToker hướng dẫn và thực hiện livestream bán hàng cho tiểu thương chợ Bến Thành trong 5 ngày, từ ngày 11/12/2023 đến 15/12/2023, các tiểu thương đã bán được hơn 18.200 đơn hàng, nhiều mặt hàng không đủ bán (Kim Ngọc và Ý Nhi, 2024). Ở góc độ truyền thông, Hashtag #chobenthanh của chiến dịch đã có 122 video được đăng, tăng trưởng 100 triệu lượt view trong 3 ngày; dự kiến đạt mốc 200 triệu lượt view sau 1 tuần vận hành chiến dịch. Hashtag #hochiminhcity sau 5 ngày thực hiện chiến dịch đã có 626 video được đăng tải đến từ 491 nhà sáng tạo nội dung hưởng ứng chương trình, tiếp cận gần 189 triệu view, 470.000 lượt like và hơn 22.000 lượt chia sẻ (Nhật Xuân, 2023).

> *Theo chia sẻ của ông Phan Lâm Sơn, tiểu thương bán áo dài, "bản thân chưa bao giờ nghĩ rằng có thể xuất hiện trên mạng xã hội với số lượt người xem livestream đông như vậy. Chỉ livestream một xíu mà TikToker Thiện Nhân và tôi đã chốt được hơn 10 đơn hàng". Còn chị Phan Thị Lài, tiểu thương kinh doanh áo dài hào hứng nói: Tôi chưa từng nghĩ chỉ trong chưa đầy 1 giờ đồng hồ đã cùng với TikToker Linh Barbie bán được hàng chục đơn*

hàng. Đây là hướng kinh doanh rất phù hợp với thời đại 4.0 và mở ra hướng kinh doanh mới cho các tiểu thương thời gian tới."(Hà Phạm, 2023).

Theo báo cáo thương mại điện tử (eCommerce) do Metric công bố, sau 6 tháng đầu năm 2023, TikTok Shop đã vượt qua các sàn TMĐT lớn như Lazada, Tiki, Sendo và vươn lên vị trí thứ 2 chỉ sau Shopee, với doanh thu 16.300 tỷ đồng và 117 triệu sản phẩm bán ra từ 107,7 nghìn shop nhờ lợi thế giao thoa giữa nội dung giải trí và yếu tố thương mại (Phạm Vinh, 2023). Kết quả này cho thấy sự quan tâm của người tiêu dùng đối với hình thức mua sắm trực tuyến và thôi thúc người bán hàng thay đổi phương thức kinh doanh.

6. Kết luận

Cải tiến quy trình, đổi mới công nghệ trong hoạt động truyền thông giải trí và kinh doanh đang được các doanh nghiệp quan tâm chú trọng và ứng dụng mạnh mẽ cho nên đã đạt được những bước chuyển biến đột phá trong bối cảnh truyền thông hiện đại. Thông qua nghiên cứu và phân tích những đặc điểm mới của các mạng xã hội Facebook, TikTok, YouTube, Zalo, việc đổi mới truyền thông, giải trí theo hướng kết hợp mua sắm đã đem lại hiệu quả kinh doanh nhất định cho doanh nghiệp, đặc biệt là chính các doanh nghiệp kinh doanh mạng xã hội. Đồng thời, qua bài viết này, mô hình 5E đã được củng cố và khẳng định tính phù hợp của nó đối với hoạt động đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đối với lĩnh vực truyền thông và kinh doanh. Đổi mới truyền thông, giải trí theo hướng kết hợp mua sắm là phương thức gia tăng cảm xúc của khách hàng đối với sản phẩm và thương hiệu thông qua các sản phẩm truyền thông, quảng cáo (E1); tăng cường sự gắn kết giữa doanh nghiệp với khách hàng (E2); thu thập thông tin, nhu cầu của khách hàng, hiểu rõ nhu cầu thị trường và cập nhật về công nghệ (E3) thông qua trò chuyện, tương tác với khách hàng; hoàn thiện quy trình bán hàng, thanh toán trực tuyến và chăm sóc khách hàng nhằm nâng cao hơn chất lượng dịch vụ (E4). Song song đó, doanh nghiệp có thể mở rộng hệ sinh thái của mình qua việc xây dựng mạng lưới nhà sáng tạo nội dung và đào tạo đội ngũ bán hàng trực tuyến giúp doanh nghiệp ngày càng cải tiến, tăng cường, nâng cao hình thức kinh doanh mới, nhanh chóng thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững (E5).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alan Altshuler, Robert D. (1997). *Innovation in American government: challenges, opportunities, and dilemmas*. Brookings Institution Press, Washington, D.C
2. Curtis R. Carlson, William W. Wilmot (2013). *Cách tân - Innovation*, Nxb Thời Đại, TP. HCM
3. Digital Việt Nam (2023). *Digital 2023: Vietnam.* Truy cập tại https://datareportal.com/reports/digital-2023-vietnam
4. Hà Phạm (2023). *Đưa các tiểu thương chợ di sản truyền thống Bến Thành lên các nền tảng xã hội bán hàng*. Hà nội mới. Truy cập tại https://hanoimoi.vn/dua-cac-tieu-thuong-cho-di-san-truyen-thong-ben-thanh-len-cac-nen-tang-xa-hoi-ban-hang-653137.html
5. Hà Thu (2023). *Doanh thu công ty mẹ Facebook lập kỷ lục nhờ mảng quảng cáo*. Truy cập tại https://vnexpress.net/doanh-thu-cong-ty-me-facebook-lap-ky-luc-nho-mang-quang-cao-4669278.html
6. Hoàng Linh (2022). Thách thức TikTok, YouTube dành 45% doanh số bán quảng cáo cho người sáng tạo nội dung. *Tạp chí Thông tin và Truyền thông.*
7. Hồng Nhung (2019). *TikTok tấn công bảng xếp hạng ứng dụng, thách thức Snapchat, Twitter*. Truy cập tại https://www.vietnamplus.vn/tiktok-tan-cong-bang-xep-hang-ung-dung-thach-thuc-snapchat-twitter-post551432.vnp
8. Jiwat Ram, Siqi Liu (2018). Social media driven innovations: an exploratory study in China. *Journal of Innovation Economics & Management*, 123-146
9. Kimberly, J.R. (1981), *Managerial innovation*, in Nystrom, P.C. and Starbuck, W.H. (Eds), *Hand Book of Organization Design*, Oxford University Press, Oxford.
10. Kim Ngọc và Ý Nhi (2024). Livestream bán hàng, có thật hiệu quả?. *Doanh nhân Saigon Online.* Truy cập tại https://doanhnhansaigon.vn/livestream-ban-hang-co-that-hieu-qua-309055.html
11. Minh Hằng (2023). *TikTok tìm cách nâng doanh thu từ thương mại điện tử lên 20 tỷ USD*. Truy cập tại https://www.vietnamplus.vn/tiktok-tim-cach-nang-doanh-thu-tu-thuong-mai-dien-tu-len-20-ty-usd-post867071.vnp
12. Nhanh.vn (2022). *Tổng hợp kinh nghiệm bán hàng trên Facebook cho người mới bắt đầu*. Truy cập tại https://nhanh.vn/tong-hop-kinh-nghiem-ban-hang-tren-facebook-cho-nguoi-moi-bat-dau-n86267.html

13. Nhật Xuân (2023). Hơn 150 triệu lượt xem tiểu thương chợ Bến Thành và TikToker livestream bán hàng. *Tuổi trẻ online*. Truy cập tại https://tuoitre.vn/hon-150-trieu-luot-xem-tieu-thuong-cho-ben-thanh-va-tiktoker-livestream-ban-hang-20231216065812248.htm
14. Phạm Vinh (2023). *Đạt 16.300 tỷ đồng doanh thu, TikTok Shop đang lấy thị phần của nhiều sàn thương mại điện tử tại Việt Nam.* VNEconomy. Truy cập tại https://vneconomy.vn/dat-16-300-ty-dong-doanh-thu-tiktok-shop-dang-lay-thi-phan-cua-nhieu-san-thuong-mai-dien-tu-tai-viet-nam.htm
15. Teresa M. Amabile (1988). A model of creativity and innovation in orrganization. *Research in organizational behavior*, Vol. 10, 123-167
16. Teresa M. Amabile, Pratt Michael G. (2016). The dynamic componential model of creativity and innovation in organizations: Making progress, making meaning. *Research in Organizational Behavior*, Vol.36, 157–183
17. Thanh Hương (2023). *YouTube Shopping chuẩn bị ra mắt tại Hàn Quốc vào cuối tháng 6.* Truy cập tại https://www.vietnamplus.vn/youtube-shopping-chuan-bi-ra-mat-tai-han-quoc-vao-cuoi-thang-6-post869420.vnp
18. Thompson, V.A. (1965), Bureaucracy and innovation, *Administrative Science Quarterly*, Vol. 10, 1-20.
19. Vũ Minh Khương (2023). Ba mô hình chiến lược thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. *Tạp chí Khoa học và công nghệ*
20. Wong, A., Tjosvold, D. and Liu, C. (2008), Innovation by teams in Shanghai, China: cooperative goals for group confidence and persistence, *British Journal of Management.*

KIẾN TRÚC XANH VÀ BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Quyên *

Khoa Kiến trúc Mỹ Thuật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: ntn.quyen@hutech.edu.vn

TÓM TẮT

Phát triển kiến trúc xanh và bền vững là xu hướng tất yếu trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay. Khoa Kiến trúc - Mỹ thuật (KTMT) của Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH) cần tích cực đẩy mạnh nghiên cứu và hoàn thiện chương trình đào tạo trọng tâm về lĩnh vực này, đồng thời phối hợp với các cơ quan chuyên môn nghiên cứu ứng dụng các giải pháp kiến trúc xanh nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển bền vững của thành phố Hồ Chí Minh và cộng đồng. Cụ thể, các ngành Thiết kế Kiến trúc, Nội thất cần bổ sung kiến thức và kỹ năng về thiết kế xanh, sử dụng vật liệu sinh thái và công nghệ xanh trong quy hoạch và thiết kế công trình. Đây là cơ hội để Khoa KTMT nghiên cứu và ứng dụng thành công các giải pháp kiến trúc xanh.

Từ khóa: Kiến trúc xanh, Phát triển bền vững, Biến đổi khí hậu, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

1.1 Những xu hướng mới trong kiến trúc xanh và bền vững trên thế giới

Kiến trúc xanh và bền vững hướng tới giảm thiểu tác động đến môi trường và mang lại lợi ích cho con người (Nguyen & Aiello, 2022). Gần đây, kiến trúc tuần hoàn (circular architecture) đang dần trở thành xu hướng chủ đạo, trong đó các tòa nhà được xây dựng từ vật liệu không gây ô nhiễm, có thể tái sử dụng nhiều lần sau khi tháo dỡ (Zhu et al., 2022).

Bên cạnh đó, phát triển những khu đô thị xanh (Green Campus) với hệ thống cây xanh, mặt nước phong phú giúp cải thiện môi trường sống và sức khỏe con người (Pourrahmati et al., 2022). Nhiều thành phố lớn trên thế giới cũng đang nỗ lực chuyển đổi các khu vực đô thị để bảo tồn và phát triển hệ sinh thái xanh (Chen et al., 2022).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy những xu hướng mới trên đang dần khẳng định vai trò quan trọng của kiến trúc xanh và bền vững trong phát triển bền vững của toàn xã hội. Đây chính là hướng đi mang tính tất yếu để thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như mang lại lợi ích lâu dài cho tất cả mọi người.



Hình 1. Minh họa kiểu nhà thân thiện với môi trường dần phổ biến ở các thành phố lớn trên thế giới. Trích nguồn: "Ammodula.com"

1.2 Các xu hướng mới trong kiến trúc xanh và bền vững trên thế giới bao gồm:

Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường:

- Như các tài liệu đã đề cập (Chen et al., 2022; Kong et al., 2022), xu hướng này đang dần trở nên phổ biến khi các vật liệu thân thiện với môi trường ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong kiến trúc. Các vật liệu này thường có nguồn gốc tự nhiên như gỗ, sợi thực vật; có khả năng tái chế và tái sử dụng nhiều lần như bê tông, thép... Chúng góp phần giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế rác thải và tàn phá rừng. Điều này thể hiện sự quan tâm lớn trong việc bảo vệ môi trường.
- Ngoài ra, các xu hướng khác như kiến trúc tuần hoàn, phát triển khu đô thị xanh, bảo tồn không gian xanh đô thị cũng ngày càng được chú trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững

1.3 Các xu hướng phù hợp với các ngành đào tạo tại Khoa Kiến Trúc - Mỹ Thuật HUTECH

- Các xu hướng mới trong kiến trúc xanh và bền vững đang dần khẳng định vai trò quan trọng và phù hợp với các nội dung đào tạo hiện có tại Khoa Kiến trúc - Mỹ thuật (KTMT), Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH).
- Cụ thể, ngành Kiến trúc tập trung đào tạo về kỹ năng thiết kế xanh, sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, kiến trúc tuần hoàn; ngành Thiết kế Nội thất, Thiết kế Thời trang, Nghệ thuật số cũng hướng đến các xu hướng xanh trong thiết kế.
- Đáng chú ý, Cựu sinh viên HUTECH Nguyễn Minh Kha đã giành chiến thắng tại Giải thưởng Kiến trúc Quốc tế AMP 2023 với đề tài Đồ án tốt nghiệp "Bảo tàng lịch sử đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn".

  Đây là thành tích đáng nể của cựu sinh viên Khoa Kiến trúc - Mỹ thuật, HUTECH tại sân chơi quốc tế, góp phần khẳng định chất lượng đào tạo của Khoa, Trường. Đồ án thể hiện tư duy kiến trúc độc đáo trong việc kết hợp bảo tồn giá trị di sản và môi trường xây dựng.



Hình 2. KTS. Nguyễn Minh Kha và giảng viên hướng dẫn ThS.KTS. Trương Ngọc Quỳnh Châu. Trích nguồn (Nguyễn Minh Kha, 2023).

2. Các thể loại công trình kiến trúc xanh và bền vững

2.1. Công trình kiến trúc sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường

- Tiết kiệm năng lượng và nước: Kiến trúc xanh và bền vững sử dụng các giải pháp kỹ thuật để tiết kiệm năng lượng và nước trong quá trình xây dựng và sử dụng. Các giải pháp này bao gồm sử dụng hệ thống chiếu sáng tự nhiên, hệ thống thông gió tự nhiên, sử dụng hệ thống nước mưa và hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng nước.
- Vật liệu cách nhiệt và cách âm: Sử dụng vật liệu như xốp xây dựng, bông thủy tinh, dạng tấm cách nhiệt và vật liệu cách âm tự nhiên giúp giảm nhu cầu sử dụng năng lượng để làm mát và gia nhiệt cho công trình. Nhờ tính chất cách nhiệt và cách âm của chúng, công trình có thể giữ được nhiệt độ ổn định và giảm tiêu thụ năng lượng từ các hệ thống làm mát và sưởi ấm.
- Vật liệu hữu cơ: Sử dụng vật liệu như gỗ, tre và nứa trong kiến trúc xanh đóng góp vào việc giảm khí thải carbon và tiêu thụ năng lượng trong quá trình sản xuất. Sự sử dụng các vật liệu này còn tạo ra một môi trường sống khỏe mạnh và giúp cải thiện chất lượng không khí bên trong công trình.
- Vật liệu năng lượng tái tạo: Sử dụng vật liệu có khả năng tạo ra năng lượng tái tạo như pin năng lượng mặt trời và tấm năng lượng mặt trời tích hợp vào hệ thống điện của công trình. Điều này giúp giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng từ nguồn hóa thạch và giảm lượng khí thải carbon.
- Vật liệu xanh: Sử dụng các vật liệu tự nhiên như cây xanh, cỏ xanh và cây bao phủ để tạo bóng mát tự nhiên và làm giảm hiệu ứng nhiệt đô thị. Các loại cây xanh có khả năng hấp thụ carbon và nâng cao chất lượng không khí trong khu vực xung quanh công trình.



Hình 3. Các loại vật liệu thân thiện môi trường ngày càng được sử dụng rộng rãi.
Trích nguồn (vnrea.com, 2023)

2.2. Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đang là một thách thức lớn đối với toàn nhân loại. Kiến trúc xanh và bền vững góp phần giải quyết thách thức này bằng cách sử dụng các giải pháp kỹ thuật để tăng cường khả năng thích ứng của các công trình với biến đổi khí hậu. Các giải pháp này bao gồm:

- Hệ thống mái xanh: Sử dụng mái xanh giúp giảm tác động của công trình lên môi trường xung quanh. Các lớp thảm cây và cây cỏ trên mái xanh giúp hấp thụ carbon dioxide, cải thiện chất lượng không khí, và tạo ra một môi trường sống cho động vật và côn trùng. Ngoài ra, mái xanh còn giúp giảm hiệu ứng nhiệt đô thị và hạn chế việc thoát nhiệt từ công trình.
- Hệ thống tường xanh: Sử dụng tường xanh là một giải pháp khác để tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tường xanh gồm các lớp cây và cây bao phủ trên bề mặt tường, giúp giảm tác động nhiệt đô thị, hấp thụ khí thải và nâng cao chất lượng không khí. Các loại cây trên tường xanh có khả năng giảm tiếng ồn, tạo bóng mát và tạo ra một môi trường sống cho các loài động vật và côn trùng.
- Hệ thống thu thập và sử dụng nước mưa: Công trình kiến trúc tiết kiệm nước bằng cách sử dụng hệ thống thu thập và sử dụng nước mưa. Nước mưa được thu thập từ mái và bề mặt công trình, sau đó được lưu trữ và sử dụng lại cho mục đích như tưới cây, vệ sinh hoặc làm mát. Điều này giúp giảm sự tác động lên nguồn nước ngầm và giảm tiêu thụ nước sinh hoạt từ nguồn nước công cộng.
- Hệ thống quản lý năng lượng thông minh: Các công trình kiến trúc tiết kiệm năng lượng sử dụng hệ thống quản lý năng lượng thông minh để kiểm soát và giảm tiêu thụ năng lượng. Hệ thống này sử dụng các cảm biến và thiết bị điều khiển để tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng trong công trình, bao gồm việc điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ và hệ thống điều hòa không khí.



Hình 4. Công trình kiến trúc tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.
Trích nguồn (www.viup.vn)

3. Tác động của xu hướng kiến trúc xanh và bền vững đối với Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh đang phải đối mặt với nhiều thách thức về môi trường như ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước do quá trình đô thị hóa nhanh dẫn đến tăng trưởng đô thị không đi đôi với bảo vệ môi trường (Vũ và cộng sự, 2020). Biến đổi khí hậu là kết quả của sự gia tăng nồng độ khí nhà kính toàn cầu do con người gây ra chủ yếu từ quá trình đô thị hóa, sản xuất công nghiệp và sử dụng năng lượng hóa thạch (IPCC, 2022). Kiến trúc xanh và bền vững có thể góp phần giải quyết những thách thức này thông qua các giải pháp như sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường, hệ thống thông gió tự nhiên và che nắng...đồng thời mang lại nhiều lợi ích cho thành phố như cải thiện chất lượng môi trường sống, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, giảm chi phí xây dựng vận hành (Vo and Tran, 2020).

Kiến trúc xanh và bền vững có thể góp phần giải quyết những thách thức này, đồng thời mang lại nhiều lợi ích cho thành phố, như:

- Cải thiện chất lượng môi trường sống: Kiến trúc xanh và bền vững góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo ra môi trường sống trong lành, xanh mát cho người dân.
- Tiết kiệm năng lượng và tài nguyên: Kiến trúc xanh và bền vững giúp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, góp phần bảo vệ môi trường và tiết kiệm chi phí cho thành phố.
- Giảm thiểu chi phí xây dựng và vận hành: Kiến trúc xanh và bền vững thường có chi phí xây dựng và vận hành thấp hơn so với các công trình kiến trúc truyền thống.

4. Các giải pháp để phát triển kiến trúc xanh và bền vững ở Thành phố Hồ Chí Minh

4.1 Các nhóm nguyên nhân chính cần áp dụng các giải pháp phát triển kiến trúc xanh và bền vững ở Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

- Nguyên nhân pháp lý: Hiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến kiến trúc xanh và bền vững ở Việt Nam còn những sơ hở, thiếu đồng bộ. Điều này ảnh hưởng đến việc áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh.
- Nguyên nhân khoa học công nghệ: Việc nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật mới, thiết kế xanh trong kiến trúc còn hạn chế.
- Nguyên nhân nhận thức xã hội: Nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của kiến trúc xanh chưa cao. Dẫn đến việc thực hiện các giải pháp mới gặp nhiều trở ngại.
- Nguyên nhân tài chính: Chi phí xây dựng, thực hiện các giải pháp kiến trúc xanh hiện vẫn còn cao so với khả năng chi trả của các chủ đầu tư.

4.2 Giải pháp

Để phát triển kiến trúc xanh và bền vững ở Thành phố Hồ Chí Minh, cần có sự phối hợp của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dân. Một số giải pháp cụ thể bao gồm:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định về kiến trúc xanh và bền vững: Các cơ quan quản lý cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định về kiến trúc xanh và bền vững để tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển kiến trúc xanh và bền vững.
- Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong kiến trúc xanh và bền vững: Các doanh nghiệp và nhà nghiên cứu cần đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong kiến trúc xanh và bền vững để phát triển các giải pháp mới, hiệu quả hơn.
- Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về kiến trúc xanh và bền vững: Người dân cần được nâng cao nhận thức về kiến trúc xanh và bền vững để có thể ủng hộ và tham gia vào việc phát triển kiến trúc xanh và bền vững.

5. Kết luận

- Kiến trúc xanh và bền vững đang dần trở thành xu hướng phát triển bắt buộc đối với mọi đô thị hiện nay, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh. Việc áp dụng kiến trúc xanh không chỉ giúp thành phố giảm thiểu các tác động tiêu cực lên môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu mà còn mang lại nhiều lợi ích về mặt kinh tế - xã hội.
- Bài viết đã phân tích những tác động tiềm ẩn của xu hướng kiến trúc xanh và bền vững đối với sự phát triển bền vững của Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Cụ thể, kiến trúc xanh góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, giảm chi phí xây dựng và vận hành.
- Để phát triển kiến trúc xanh thành công, cần sự vào cuộc đồng bộ của các bên liên quan trên cơ sở các giải pháp được đề cập trong bài như hoàn thiện pháp luật, tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao nhận thức cộng đồng. Đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích để doanh nghiệp và người dân tham gia tích cực hơn vào xu hướng phát triển bền vững này.

- Nhìn chung, việc ứng dụng đúng đắn kiến trúc xanh sẽ mang lại những lợi ích to lớn cho sự phát triển bền vững của Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyen, T. T. M., & Aiello, G. (2022). Barriers to green building practices in Vietnam: Perspectives of developers and contractors. Journal of Cleaner Production, 337, 130344. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.130344
2. Zhu, X., Song, L., Xu, Z., & Jia, X. (2022). Sustainable campus development: Scale-dependent relationships between green infrastructure, human well-being, and environmental performance. Journal of Cleaner Production, 340, 131402. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.131402
3. Pourrahmati, M., Shafaghat, A., Kamali, M., Hewage, K., & Sadiq, R. (2022). Developing an exergy-based sustainability assessment framework for building envelopes of mid-rise apartment buildings. Journal of Cleaner Production, 347, 131898. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.131898
4. Chen, X., Fan, Z., Jin, R., Mao, H., Deng, C., & Li, Y. (2022). Urban greenspace-based ecological evaluation and optimization for building a beautiful city. Journal of Cleaner Production, 356, 132503. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.132503
5. Gehm, J. C., Powell, J. M., & Potbhare, V. (2022). Does green space accessibility matter in real estate values? A comparative analysis of Los Angeles and Philadelphia. Land Use Policy, 114, 105845. https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2021.105845
6. Yang, L., Zhang, X., Su, S., Liu, Y., Ma, C., & Wang, Y. (2022). Assessing the environmental sustainability of Chinese construction projects: Development and application of an assessment index system. Journal of Cleaner Production, 360, 143289. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.143289
7. Chen, Z., & Sauter, T. (2022). An empirical investigation into green space characteristics and residential property values: A spatial hedonic analysis from Shanghai, China. Landscape and Urban Planning, 224, 104514. https://doi.org/10.1016/j.landurbplan.2022.104514
8. Kong, S., Zhao, Y., Wang, D., Chen, J., & Zhang, S. (2022). A life cycle assessment and optimization of building service systems towards net zero energy buildings. Journal of Cleaner Production, 360, 143267. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.143267
9. Badyina, L. V., & Golovko, T. V. (2022). Energy-efficient and sustainable architecture for affordable housing in Russia as a way to mitigate climate change. In IOP Conference Series: Earth and Environmental Science (Vol. 989, No. 1, p. 012091). IOP Publishing. https://doi.org/10.1088/1755-1315/989/1/012091
10. Chan, E. H., & Anson, M. (2022). Towards sustainability: The institutionalization of green building assessment tools in the global South. Building and Environment, 211, 108356. https://doi.org/10.1016/j.buildenv.2021.108356.

A PRELIMINARY STUDY ON HOW COMPUTATIONAL LINGUISTICS COULD EXTRACT CULTURAL TRAITS AND LEADERSHIP STYLES FROM WORLD LEADERS' AUTOBIOGRAPHIES

Maxime Vigier *

International Institute, Ho Chi Minh City University of Economics and Finance

**Corresponding author*: maximev@uef.edu.vn

ABSTRACT

To benchmark cultures around the world, one widely used method is to assess "cultural traits" through self-assessment questionnaires (Hofstede, 1980; Meyer, 2014, Hall, 1966; Trompenaars, Hampden-Turner, 2004). However, the results of self-assessment questionnaires may present biased accuracy (Karpen, 2018). So, to counter such bias, we offer to analyze cultural traits using computational linguistics. Four autobiographies were chosen for this sample study. Two are from the Eastern culture, with Lee Kuan Yew, the founder father of Singapore and Akio Morita, the founder of Sony; and two leaders from the West: Richard Branson, the founder of Virgin and Donald Trump. These four autobiographies will be scrutinized through the spectrum of four of Hofstede's cultural traits, namely "individualism", "power distance", "long-term orientation" and "indulgence" (Hofstede, 1980, 1991).

Keywords: Computational Linguistics, Cultural Traits, Statistical Semantics, Stylometry

1. Introduction to computational stylometry and cultural traits

We can trace the origins of stylometry back to 1890 when Polish philosopher Wincenty Lutoslawsky wrote Principes de Stylométrie (Pawłowski, Pacewicz, 2004). He was able to make a chronology of the writings of Greek philosopher Plato according to the evolution of his writing style (Lutoslawsky, 1897). Stylometry is now a subfield of computational linguistics (Savoy 2020). It reports on the "sophistication" an authors' writing styles. For example, it answers questions such as: "Does an author have the habit to write long or short sentences? Long or short words? Simple, or complicated words?" One of its most famous use was during the "federalist papers" dispute. The "Federalist Papers" were anonymous essays published in 1787 and 1788 to promote the ratification of the United States Constitution. The reason to write these essays anonymously was so that the readers would not be biased by the identity of the authors and would focus on the content of the essays. The papers were written under the pseudonym "Publius". The name "Publius" was chosen as a reference to Publius Valerius Publicola, a figure from ancient Rome known for his support of the Roman Republic, which suggested a commitment to republican principles. It was later known however that the authors were Alexander Hamilton, James Madison, and John Jay, but it was not clear whom had written which texts. In 1944, a scholarly detective Douglass Adair used stylometry to identify whom, out of Alexander Hamilton, James Madison, and John Jay, had written which of these essays. In 1964, his findings were corroborated by computational analysis (Mosteller, 2012). It identified, for example, that only Madison used the word "whilst" while Hamilton used the word "while" instead. More subtly, while both Hamilton and Madison used the word "by," Madison used it much more frequently. The difference of frequency of the word "by" was significant enough to guess who wrote which papers (Juola, 2013). Another famous example of using stylometry was when famous author of Harry Potter, J.K. Rowling, was unmasked using a Pen Name (a fake name) for the book "A Cuckoo's Calling" (Juola, 2013). The use of stylometry to unmask who wrote a text is called "Stylometric Authorship Attribution", also a part of the discipline of Computational Linguistics and NLP (Natural Language Processing). There are many uses that can be made of computational linguistics, natural language processing and stylometry, as in the identification of the authors of anonymous letters for a criminal investigation (Michell, 2013), or in the stylometric analysis of political speeches like the "State of The Union Address" (Savoy, 2020). Our aim would be to create a stylometric model tailored into a software that would execute semantic screening and present the results in a dashboard.

Cultural traits are specific characteristics, behaviors, beliefs, or practices shared among members of a particular culture or society (Boas, 1940). They may be considered as the empirical units of culture and culture-change (Cloak, 1966). And each cultural trait interacts with the others in an ecosystem (Benedict, 1934).

The most well-known study on cultural traits was implemented by Dutch professor Geert Hofstede at IBM (International Business Machines), which surveyed a total of 116,000 employees in 72 countries through self-assessment questionnaires. Some of the cultural traits that were assessed, and that we will tackle in this study, are Individualism and Power Distance (Hofstede, 1980). He then added to in his research the traits Long-Term Orientation and Indulgence (Hofstede, 1991).

Individualism refers to "the degree of interdependence a society maintains among its members" (Hofstede, 1980) and that "in individualist societies, people are supposed to look after themselves and their direct family only", whereas "in collectivist societies people belong to 'in-groups' that take care of them in exchange of loyalty". Individualism could be summed up into the desire to "take responsibility for oneself" rather than "responsibility for others". Collectivism, on the other hand, is the "willingness to take responsibility for others whether it be a team, a class, a family, a nation, a country". But, more importantly, as Hofstede presents it, it "has to do with whether people's self-image is defined in terms of "I" or "We"." Naturally, this explanation was for Hofstede a metaphor. But in this paper, we decided to take him by the words. Linguistically speaking, as we are more inclined to say and write what we think (Bandler, Grinder, 1975), individualistic people will not only say "I" more than "we". By extension, they will also use the words "me", "my", "mine", or "myself" more than "us", "our", "ours" or "ourselves". What we have identified here is the linguistic facet of a cultural trait.

"Long-Term Orientation" will be the second cultural trait of this study. It is about how societies maintain links with their own pasts, while dealing with the challenges of the present and future, and how they prioritize these two existential goals differently (Hofstede, 1980). Linguistically speaking, we are going to assume to a long-term oriented person will say "next year" or "decades" more often than words like "now" or "tomorrow". Of course, the choice of words to be analyzed needs to be precise and chosen meticulously. The next chapter will explain the methodology for the four cultural traits chosen, namely individualism, time orientation, indulgence, and power distance.

2. Material and method

2.1 The analyzed content

The first condition is that we want to access the subjective perspective of leaders, originally business leaders. And, knowing that not only computational linguistics can provide insights into one's "system of thought" (Arrault, 2015) but no category of work would be better chosen to enter one's mind than autobiographies, where authors write their personal life experiences, what were the reasons behind their choices and how they see the world. By using autobiographies, the researcher doesn't need to hand any questionnaire. Moreover, autobiographies offer enough content, in terms of number of words, for us to execute our analysis. For stylometry to be accurate, a larger corpus of words allows more robust results (Savoy, 2020).

The second condition, as this study comes in the broader scope of cross-cultural studies, was to have a decent balance between Eastern and Western authors. As such, we have decided to work on four autobiographies having two Western and two Eastern authors, and for each, one politician and one businessman. Here are the details of the texts we analyzed.

Author	Profession	Nationality	Title of the book	Date published	Length in words
Donald Trump (b. 1946)	Businessman and former President of the USA (born in 1946)	American	The Art of the Deal	1987 (41 years old at the time of publication)	95726
Richard Branson (b. 1950)	Businessman, Founder of Virgin	British	Screw it, Let's do it, Lessons in Life	2006 (56 years old at the time of publication)	21912
Lee Kuan Yew (1923–2015)	Politician, founder of the Singaporean state	Singaporean	The Singapore Story: Memoirs of Lee Kuan Yew	1998 (75 years old at the time of publication)	211537
Akio Morita (1921-1999)	Businessman, Founder of Sony	Japanese	Made in Japan	1986 (65 years old at the time of publication)	127065

Table 1: source material of the present study

2.2 Method for assessing "Individualism"

Each word or grouping of words, the linguistic elements of our statistical research, are called "tokens". Each token is counted fully and exclusively. For example, if we count the occurrences of "play", we don't want to count "display" as it has a different meaning.

The table below shows the selected tokens used in the statistical analysis of Individualism.

First-person singular	I	Me	Mine	My	Myself
First-person plural	We	Us	our	Ours	Ourselves

Table 2: token selection for the cultural trait of individualism

The calculation method that we will use is the frequency of first-person singular pronouns minus the frequency of first-person plural pronouns as follows:

(Number of occurrences of first-person pronoun (I, me, mine…) /

Total Word Count) x 100

–

(Number of occurrences of first-person plural (we, us, our…) /

Total Word Count) x 100

This method of calculation will be the basic principle underlying the analysis of the following cultural traits.

2.3 Method for assessing "Time Orientation"

The identification of Time Orientation "semantic tokens" presented one challenge, which is that there is no consensus about time. It is inversely one of our goals to identify the cultural differences about time management. Presently, our question is as follows. When does time becomes "medium-term" rather than "short-term", and "long-term" rather than "medium-term"? These time frames are relative and depend on the context. In financial planning, medium-term usually refers to a period of three to five years. In economic forecasting, it could refer to a timeframe between two to ten years. For this study, we will have to, arbitrarily, decide the thresholds between short, medium, and long term. The table below shows how we have categorized the vocabulary about time.

Very short term	Short term	Medium term	Long term	Very long term
seconds	day	month	year	century
minute(s)	day(s)	months	years	centuries
hour	week	quarter(s)	decade	millennium
hours	week(s)	semester(s)	decades	millennia

Table 3: Long-Term Orientation tokens

We will also categorize time orientation between past, present and future.

Past	Present	future
before	Now	After
Yesterday	Today	tomorrow
Past	Presently	Future
Last (month, time)	currently	Next (month)

Table 4: Time Orientation tokens

2.4 Method for assessing "Indulgence"

This cultural dimension opposes indulgent to restrained societies. In indulgent cultures, leisure time is more important. In restrained cultures, there is more emphasis on self-discipline and self-control (Hofstede, Hofstede, & Minkov, 2010). In our stylometric and semantic model, we will then look for these "tokens".

Tokens for "Indulgence"	Tokens for "Restraint"
Play, player*, players*, playful, fun, divert, take it easy, having fun, pleasure, pleasures, leisure, amusement, games, game, enjoy, enjoyment, relax, entertain, entertained, entertainment, joyful, lighthearted, party*, parties*, celebration, free time, amusing	Work, workaholic, serious, seriousness, conscientious, work hard, effort, efforts, task, tasks, responsibility, responsible, responsibilities, productive, right*, useful, usefulness, labor, laborious, discipline, self-discipline, control, self-control, career

Table 5: indulgence tokens

*These words have different meanings which complicates our research, the next chapter will give more insight on these complexities.

2.5 Method for assessing "Power Distance"

This cultural trait was referred to as "power distance" by Hofstede. In this study, we have a different perspective. We will only analyze one facet of this cultural trait which we can call the "top-down" perspective on the company's hierarchy versus the "bottom-up" perspective. In this manner, we have classified two categories of semantic fields as below.

High Power Distance (top-down)	Low Power Distance (bottom-up)
Boss, bosses, managers, manager, executive, executives, CEO, chairman, chief, officer, officers, superior, Superiors, Director, Directors	Employee, employees, staff, worker, workers, subordinate, subordinates, proletariat

Table 6: power distance tokens

3. Result and discussion

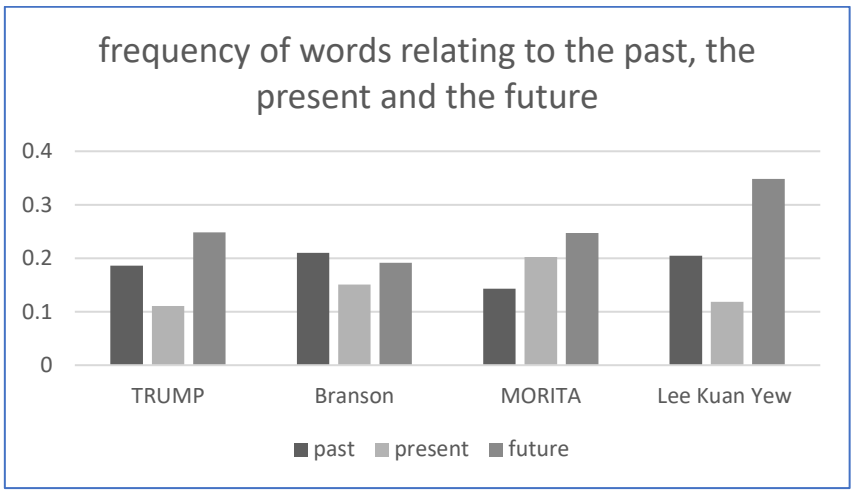
3.1. Results on the dimension of "Individualism"

An assumption would be that Trump and Branson, coming from more individualistic countries, were more individualistic than Morita or Yew. In professor Geert Hofstede's original survey, the Individualism score of the United-States was 91 out of 100, making it one of the most individualistic countries in the world. The score of the United-Kingdom was 89. Japan was 46, and Singapore 20 (Hofstede, 2001). However, the results in more recent surveys made these four countries converge. United-Kingdom now scores the highest with 76. The United-States dropped to 60. Japan increased to 62, making it a country now more individualistic than collectivistic. As for Singapore, it increased to 43 (Minkov, et al., 2017). We may note here that culture is not static (Cloak, 1966) but also that the circumstances of the survey done by Hofstede Insights Oy and Mediacom under the guidance of Dr. Minkov may have evolved too.

Using the method described in the previous chapter, the results show that Trump's autobiography scores 3.4 in Individualism, Branson's 4.1, Lee Kuan Yew 1.5, and Morita 0.02. All four results are positive, making them all "individualistic" rather than "collectivistic". We may note also that autobiographies are by nature individualistic endeavors. They are, by definition, works of literature where the author writes about himself. However, the scores of the two "westerners" do score higher than the two "Asians", reflecting indeed the stereotypes we may have about these two *broad* cultures. We must also note that these figures include a possible error, which is that the term "I" may not be used to describe the author if it is used in a reported speech which. Reported speech may only be partly used in autobiographies, but we must still consider that it may impact the results, which must only be taken as "indicative" figures.

3.2 Results on the dimension of "Time Orientation"

As pictures speak more than words – especially in a study about words (!) – here is a chart presenting how much of the words are used about the past, the present, and the future in each of the four autobiographies. However, before peering into the analysis, we might remember that - similarly to what we mentioned in the previous chapter, that autobiographies are individualistic works of literature – autobiographies are also works about the past. But when looking at the bar charts, the most striking feature is about how much more than the others, Lee Kuan Yew, the "founding father" of Singapore, uses words about the future, at least 30% more than all of the three others. Could that be one leadership feature that helped him make Singapore such a success story?



We can see that in general, all four of them, have a tendency to focus on short term, much more than on the rest, which are the short-term on one side, and medium, and long-term on the other, but Lee Kuan Yew, has the highest score.

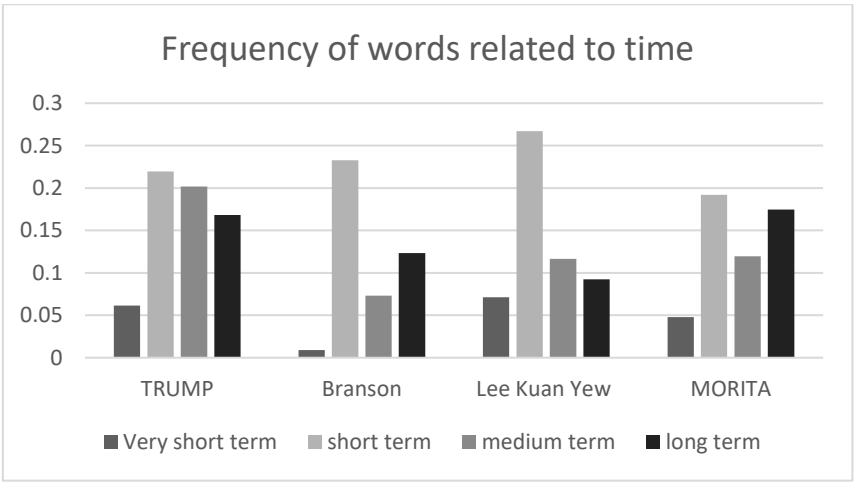


Chart 1: frequency of tokens from the semantic field of time divided in the categories of very-short, short, medium, or long-terms

A second visualization has combined very-short and short-terms together, and medium and long-terms. Time-related words are now categorized into only two parts.

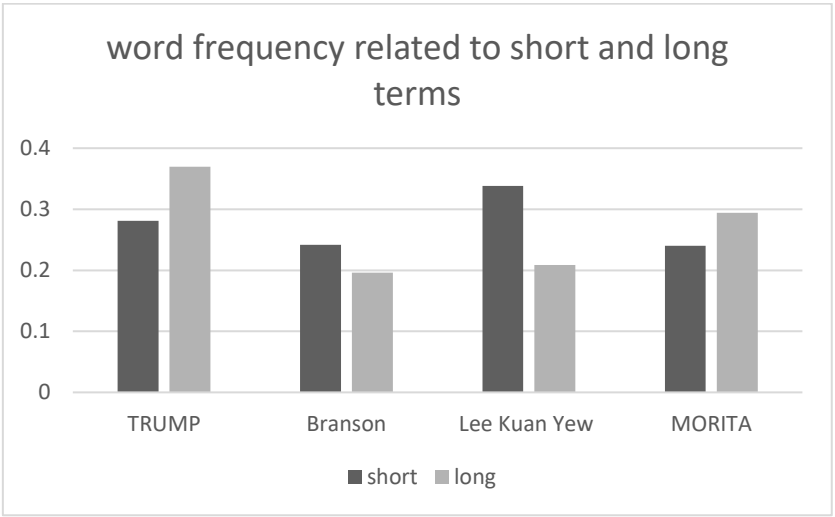


Chart 2: frequency of tokens from the semantic field of time divided in two categories short and long-term

Now, it appears that we could group Branson and Lee Kuan Yew together, being more short-term focused, whereas Morita and Trump could be categorized as long-term focused.

If we compare that to the cultural surveys done by professor Geert Hofstede. We see that, originally, Japan scored the highest for long-term orientation, with a score of 88, Singapore, 72 , UK, 51 and United-States, 26. In this case, we would have had expected Trump to be the most short-term oriented, which is not the case. However, Morita does show a compatible score, being categorized, in our linguistic analysis of his autobiography, long-term oriented. But in the most recent survey done by Hofstede, Japan now scores 100, proving adequate to the long-term orientation commitment, then Singapore with 67, then the UK with 60, and then the United-States with 50.

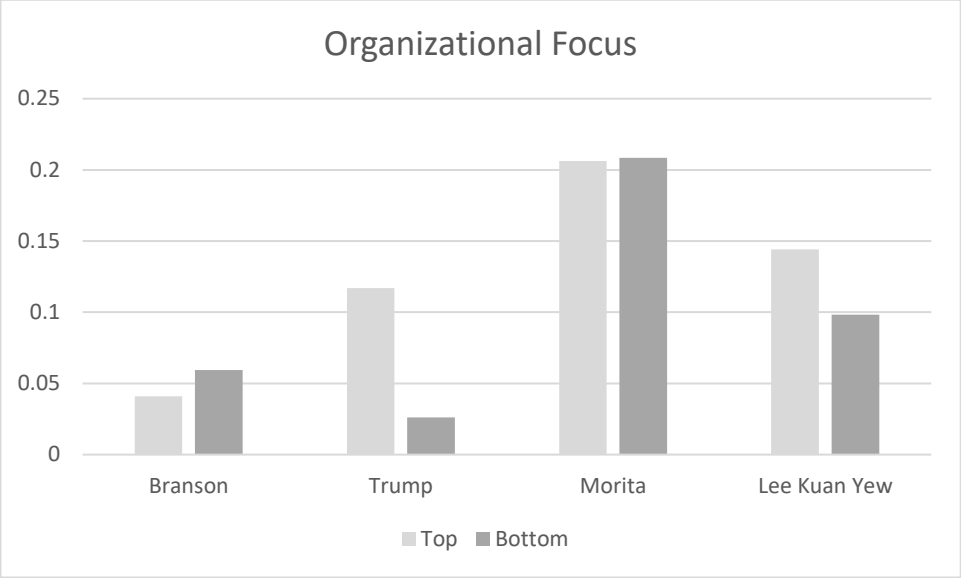
3.3 Results on the dimension of "Indulgence"

As a technical note, as this analysis is to identify if the focus of the autobiographies is more generally on "play" or on "work", on "discipline" and "control" rather than on "fun" and "free time", we may have counted "party" as related to "indulgence", but it has two meanings. On one hand, it may have the meaning of "celebration", but it may also refer to a "political group". In the case of the politician Lee Kuan Yew, the high frequency of that word came for that reason. So, the term "party", if meaning a "political party" could not be counted.

The highest score for the number of use of the "indulgence" tokens went to Branson with a frequency of 0.37%. Knowing his personality, it was not a surprise. For example, he said that "some 80% of your life is spent working. You want to have fun at home; why shouldn't you have fun at work?" (Domanska, 2018). Then came Trump with 0.21, then Morita with 0.12, and Lee Kuan Yew with 0.08. In Hofstede survey, UK scores 69, USA scores 68, Singapore 46 and Japan 42. It reflects the findings of the autobiographies of our four personalities, except that Lee Kuan Yew scores lower than Morita. But, if we compared the "indulgence" tokens versus the "restrained" tokens, we find that our four autobiographies include a higher number of "restrained" than "indulgent" tokens. The fact is that Branson, Trump, Morita, and Lee are famous leaders who had an outstanding career and for whom "work" and "discipline" might have been more important than "fun" and "free time".

3.4. Results on the dimension of "Power Distance"

The bar chart below shows the results for the cultural trait "power distance". As explained in the methodology, we divided the hierarchy in two parts. The first relates to top-management positions with words such as "chairman", "boss" or "superior" and on the other hand words such as "Employee", "staff", or "worker". One first surprise was the overall use of these terms was very little in Branson's autobiography. The founder of a big company such as Virgin never used the terms "manager", "managers", or "employee" in his book. We might note that, besides behind autobiographical, "Screw It, Let's Do It" also served as a book to give advice about business, leadership, and entrepreneurship. On the other hand, Morita, the founder of Sony, used the words "managers" and "employees" much more than Branson, and positions at the top or at the bottom of the hierarchy at an even degree. As for Trump and Lee Kuan Yew, both used words about the "top" more than about the "bottom" of the hierarchy, whereas for Branson, we can see that he used words about the "bottom" of the hierarchy more than about the "top". In this manner, instead of calling this part of the research "power distance", we may want to call it "organizational focus". The question would thus be whether a business leader sees his organization more "top-down", or "bottom-up". Then we could say that Branson sees it "bottom-up", Trump and Lee Kuan Yew, "top-down", as for Morita, we may say that he sees it as even between top-down and bottom-up, having all parts of the hierarchy as important, in terms of his focus of attention.



4. Conclusion

This preliminary study explored how computational linguistics could help to extract cultural traits and leaderships from texts. It was precisely chosen to use autobiographies, but we may extent the study to speeches and other business publications. This study gave a glimpse of what computational linguistics can do, such as the ability to extract cultural, and psychological styles from texts, letters, or speech. The study did not contradict what we believed about Trump, Branson, Morita, or Yew. But it only focused on four autobiographies which is just enough to generate results that must be taken as pure "indicators", and may only be taken for what they are, stylometric indicators, and semantic statistics of works of literature. However, combining computational power with knowledge of cultural traits or leadership may offer to analyze business and leadership literature from a new perspective.

REFERENCES

1. Arrault, Alain (2015). *L'écriture de l'histoire en Chine : Des annales dynastiques aux chronologies de l'univers*. Laurent Martin; Alexandre Escudier. Histoires universelles et philosophies de l'histoire. De l'origine du monde à la fin des temps, Les Presses de SciencesPo, pp.207-233.
2. Benedict, Ruth (1934). *Patterns of Culture*. Houghton Mifflin Harcourt.
3. Boas, Franz (1940). *Race, Language and Culture*. A Free Press.
4. Branson, Richard (2006). *Screw It, Let's Do It, Lessons on Life.* Virgin Books.
5. Cloak, Frank Theodore, Jr (1966). *A Natural Order of Cultural Adoption and Loss in Trinidad*. Chapel Hill.
6. Fung, Glenn (2003). *The Disputed Federalist Papers: SVM Feature Selection via Concave Minimization.* Siemens Medical Solutions. Conference: Proceedings of the Richard Tapia Celebration of Diversity in Computing Conference 2003, Atlanta, Georgia, USA, October 15-18, 2003.
7. Hall, Edward T. (1976). Beyond Culture. Anchor Books.
8. Hofstede, Geert. 1984, Culture`s Consequences, Sage Publications.
9. Hofstede, Geert. 1991, Cultures and Organizations: Software of the Mind: Intercultural Cooperation and Its Importance for Survival, McGraw-Hill Publishing Co.
10. Hofstede, G. (2001). *Culture's consequences: Comparing values, behaviors, institutions, and organizations across nations.* Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
11. Hofstede, G., Hofstede, G. J., Minkov, M. (2010). *Cultures and Organizations: Software of the Mind. 3rd Edition*. USA: McGraw-Hill.
12. Juola, Patrick (2013). *How a Computer Program Helped Show J.K. Rowling write A Cuckoo's Calling. Author of the Harry Potter books has a distinct linguistic signature.* Scientific American. Retrieved on January 18, 2024 at:

https://www.scientificamerican.com/article/how-a-computer-program-helped-show-jk-rowling-write-a-cuckoos-calling/

13. Kaasa, Anneli, (2021). *Merging Hofstede, Schwartz, and Inglehart into a Single System*. Journal of Cross-Cultural Psychology.
14. Karpen, Samuel C. (2018). *The Social Psychology of Biased Self-Assessment*. The American Journal of Pharmaceutical Education.
15. Lee Kuan Yew (1999). *The Singapore Story, Memoirs of Lee Kuan Yew*. 2014 e-book, Marshall Cavendish Editions.
16. Lutosławski, Wincenty (1897). *The Origin and Growth of Plato's Logic with an Account of Plato's Style and of the Chronology of his Writings*. Longmans, Green and co. London.
17. Lutoslawsky, Wincenty (1890). *Principes de Stylométrie*.
18. Minkov, M. (2012). *Cross-cultural analysis: The science and art of comparing the world's modern societies and their cultures.* SAGE publications.
19. Minkov, M., & Kaasa, A. (2022). Do dimensions of culture exist objectively? A validation of the revised Minkov-Hofstede model of culture with World Values Survey items and scores for 102 countries. Journal of International Management, 28(4), 100971.
20. Morita, Akio (1986). *Made in Japan, Akio Morita and Sony.* Penguin Books.
21. Mosteller, Frederick; Wallace, David L. (2012). *Applied Bayesian and Classical Inference: The Case of The Federalist Papers*. Springer Science & Business Media. ISBN 978-1-4612-5256-6.
22. Pawlowsky, Adam and Pacewicz, Artur (2004). *Wincenty Lutosławski (1863–1954): Philosophe, helléniste ou fondateur sous-estimé de la stylométrie?* Historiographia Linguistica. John Benjamins Publishing Company.
23. Savoy, Jacques, (2020). *Machine Learning Methods for Stylometry, Authorship Attribution and Author Profiling*. Springer Nature Switzerland.
24. Trump, Donald (1987). *The Art of the Deal.* Ballantine Books.

THỰC TRẠNG VIẾT CHÍNH TẢ ĐỊA DANH GỐC NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG HIỆN NAY: TRƯỜNG HỢP TẠI HUYỆN DI LINH, HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀ HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

Lê Thị Nhuấn *

Trường Đại học Đà Lạt

* Tác giả liên hệ: nhuanlt@dlu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết này đề cập đến thực trạng viết chính tả địa danh gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở tỉnh Lâm Đồng (trường hợp tại huyện Di Linh, huyện Lạc Dương và huyện Đơn Dương). Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành như Lịch sử, Dân tộc học và Ngôn ngữ học để thực hiện nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cách viết từ ngữ âm học gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng chưa nhất quán. Điều này cho thấy, cách viết các địa danh gốc dân tộc thiểu số trong tiếng Việt còn nhiều bất cập, cần có giải pháp thống nhất trong vấn đề chuẩn hóa cách viết địa danh gốc dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt hiện nay.

Từ khóa: Thực trạng, chính tả, địa danh, gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số, Lâm Đồng.

1. Đặt vấn đề

Người Cơ-ho sinh sống chủ yếu ở Lâm Đồng (87%) và rải rác ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Nai... Tại Lâm Đồng, người Cơ-ho cư trú tập trung ở các huyện Di Linh, Lạc Dương, Đức Trọng, Lâm Hà. Người Cơ-ho có số dân đông nhất (175.477 người năm 2019) trong ba tộc người thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng[1] (Cục Thống kê Lâm Đồng, 2020). Theo bảng *Danh mục các dân tộc Việt Nam* do Tổng cục Thống kê ban hành theo Quyết định số 121 - TCTK/PPCĐ ngày 2/3/1979, tộc người Cơ-ho gồm 6 nhóm địa phương: Làc/Lạch, Cil/Chil, Srê, Cơ-dòn, Nộp, T'ring[2]. Ở địa bàn nghiên cứu - Di Linh hiện nay có 19 đơn vị hành chính trực thuộc; trong đó 07 đơn vị hành chính có địa danh gốc ngôn ngữ Cơ-ho. Ở huyện Lạc Dương, có 06 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, trong đó 06 đơn vị hành chính đều có địa danh gốc ngôn ngữ Cơ-ho.

Người Chu-ru phân bố ở các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, nhưng họ cư trú chủ yếu ở Lâm Đồng. Tại Lâm Đồng, năm 2019 có khoảng 22.473 người Chu-ru (Cục Thống kê Lâm Đồng 2020), cư trú tập trung ở xã Tu Tra (huyện Đơn Dương) và một số ít sống rải rác ở Đức Trọng, Di Linh. Ở địa bàn nghiên cứu - Đơn Dương hiện nay gồm 10 đơn hành chính; trong đó 05 đơn vị hành chính có địa danh gốc ngôn ngữ Cơ-ho và Chu-ru.

Các nhà nghiên cứu đã phân chia ngôn ngữ của ba tộc người cư trú lâu đời ở Lâm Đồng thành hai nhóm ngữ hệ chính: Dòng ngôn ngữ Môn - Khơme bao gồm các tộc người như: Cơ-ho, Mạ; Dòng ngôn ngữ Malayo - Polynesien gồm người Chu-ru. Do cư trú cận cư với người Cơ-ho và lịch sử giao lưu văn hóa từ xa xưa, một bộ phận người Chu-ru có thể nói tiếng Cơ-ho thuộc ngữ hệ Môn - Khơme. Giống như các tộc người thiểu số ở Lâm Đồng, trước thế kỷ XX, người Chu-ru không có chữ viết riêng. Dưới thời Pháp thuộc, việc Latinh hóa ngôn ngữ các tộc người thiểu số đã được thực hiện. Nhưng trên thực tế, chỉ có một số ít quan lại địa phương và tầng lớp cai quản các đồn điền là quen thuộc với chữ viết đó. Ngoài ra, do địa bàn cư trú thuận tiện cho việc buôn bán, trao đổi với các tộc người ở đồng bằng, ven biển như Chăm, Việt, nên có nhiều người Chu-ru nói thông viết thạo tiếng Việt, nhất là lớp người trẻ tuổi (Mạc, 1983).

[1] Lâm Đồng có 03 tộc người thiểu số tại chỗ: Cơ-ho, Mạ, Chu-ru.

[2]http://viendantochoc.vass.gov.vn/PublishingImages/DANH%20M%E1%BB%A4C%20TH%C3%80NH%20PH%E1%BA%A6N%20C%C3%81C%20D%C3%82N%20T%E1%BB%98C%20VI%E1%BB%86T%20NAM.doc

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, các địa danh và lý luận về địa danh từ góc nhìn xuyên ngành, liên ngành mới được đặt vấn đề nghiên cứu. Trong số các công trình nghiên cứu theo hướng đa ngành lịch sử, địa lý đã đi sâu vào nghiên cứu từng khía cạnh, từng lớp địa danh ở mỗi vùng nhất định. Hoàng (1964) đã thực hiện nghiên cứu tên gọi một số con sông ở Đông Nam Á, cung cấp những thông tin hữu ích về nguồn gốc và quá trình hình thành các địa danh ở khu vực này. Tô (1990) đã lý giải nguồn gốc và ý nghĩa các yếu tố *Đak, Ya, Krông*... Trần (2005), Trần (2011) đã nghiên cứu địa danh theo hướng so sánh - lịch sử để lý giải nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh Cổ Loa, địa danh sông Hồng, Thừa Thiên - Huế. Trần (2005) chỉ dừng lại ở việc hệ thống hóa và lý giải địa danh gốc dân tộc thiểu số (DTTS) ở Đắk Lắk như một tiểu hệ thống bên cạnh tiểu hệ thống khác (địa danh thuần Việt và Hán Việt) trong hệ thống địa danh tiếng Việt. Phan (2005) đã nghiên cứu địa danh khu vực Nghệ An. Lê (2006) đã thống kê, phân loại địa danh dựa trên những từ hoặc ngữ, được dùng làm tên riêng của các địa hình thiên nhiên và phi tự nhiên… Tuy nhiên, cách tiếp cận địa danh trong các nghiên cứu nói trên đều xuất phát từ cách tiếp cận địa danh trong tiếng Việt mà chưa đề cập đến cấu trúc, ngữ nghĩa của địa danh gốc DTTS ở Lâm Đồng.

Tạ & cộng sự (2019), đã nghiên cứu tên dân tộc và tên ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam và đề xuất cách viết, cách gọi tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu về địa danh ở Lâm Đồng chủ yếu giải thích nguồn gốc của địa danh Đà Lạt có liên quan đến ngôn ngữ DTTS ở Lâm Đồng như Mạc (1983), UBND tỉnh Lâm Đồng (2001), UBND thành phố Đà Lạt (2008).

Trương (2005), chủ yếu nghiên cứu về một số địa danh đáng lưu ý ở Lâm Đồng; Phan (2005) chủ yếu bàn đến tộc danh Cơ-ho trong những mối quan hệ với người Chăm.

Hoàng & cộng sự (2011) chủ yếu đề cập đến văn hóa vật chất, tinh thần, nếp sống xã hội và luật tục cũng như chỉ mới đề cập qua tên gọi của người Cơ-ho. Nguyễn (2017) giải thích tên gọi địa danh liên quan đến truyện cổ của các nhóm Lạch, Cil thuộc tộc người Cơ-ho.

Bản thân nhóm tác giả đã thực hiện công trình nghiên cứu dự án Jica trong Hiển & cộng sự (2013) có thống kê một số địa danh ở khu vực vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà.

Như vậy, từ trước đến nay chưa có công trình nào đặt vấn đề nghiên cứu có hệ thống về các địa danh gốc DTTS ở Lâm Đồng và thực trạng viết chính tả địa danh gốc ngôn ngữ Cơ-ho và Chu-ru ở đây. Do vậy, đây là hướng nghiên cứu hoàn toàn mới, có tính cấp thiết trong việc bảo tồn và lưu giữ văn hóa, ngôn ngữ của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu của bài viết kế thừa từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2022 "Địa danh có nguồn gốc dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng" của tác giả Lê, T.N. (chủ nhiệm).

Người Cơ-ho, Chu-ru cư trú trải rộng trên nhiều địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết, những địa điểm được tác giả lựa chọn để nghiên cứu sâu - nơi cư trú đông đảo của người Cơ-ho là các huyện Di Linh, Lạc Dương và người Chu-ru là huyện Đơn Dương. Nghiên cứu sử dụng phương pháp liên ngành giữa Lịch sử, Dân tộc học, Ngôn ngữ học để phác thảo thực trạng viết địa danh gốc ngôn ngữ DTTS ở các huyện Di Linh, Lạc Dương và Đơn Dương. Mục đích sử dụng phương pháp này trong một mức độ nhất định giúp nghiên cứu có cái nhìn đồng đại, lịch đại để làm rõ quá trình thay đổi của các địa danh. Từ đó, có thể suy luận ngữ nghĩa của địa danh gốc DTTS trên phạm vi nghiên cứu cũng như đề xuất sử dụng thống nhất tên địa danh hiện nay.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê địa danh gốc dân tộc thiểu số ở Di Linh, Lạc Dương, Đơn Dương

Trong quá trình điền dã, tác giả đã thu thập được các địa danh gốc DTTS tại huyện Di Linh, Lạc Dương và Đơn Dương, thể hiện qua bảng dưới đây (bảng 1).

Bảng 1. Kết quả thu thập địa danh gốc dân tộc thiểu số

Đơn vị: địa danh

STT	Tiêu chí	Loại hình địa danh	Số lượng	Tổng
1	Tự nhiên	Địa lý tự nhiên	114	114
2	Phi tự nhiên	Đơn vị hành chính	135	145
		Công trình nhân tạo	10	
Tổng			**259**	

(Nguồn: Lê, T.N., năm 2022)

Địa danh tự nhiên gồm sơn danh (đèo, đồi, núi, thung lũng…), thủy danh (sông, suối, ao, hồ, khe, thác…), các vùng đất nhỏ phi dân cư như ruộng, rẫy… Các địa danh địa hình tự nhiên tại không gian nghiên cứu là đơn vị đứng thứ hai sau địa danh không tự nhiên (chiếm số lượng 114 địa danh trong tổng số 259 địa danh).

Địa danh phi tự nhiên chiếm số lượng lớn nhất 145 địa danh; trong đó, các đơn vị hành chính (ĐVHC) gồm 135 địa danh (chiếm tỉ lệ 93,1%); địa danh công trình giao thông như cầu, đường chiếm số lượng ít (10 địa danh trong tổng số 145 địa danh phi tự nhiên, chiếm tỉ lệ 6,9%). Ở các địa danh ĐVHC chỉ huyện, thị trấn, xã, thôn với số lượng 13 địa danh, chiếm tỉ lệ thấp (9,63%); đơn vị dân cư trong tiếng Cơ-ho là *bòn/buôl* (làng trong tiếng Việt), Chu-ru là *plei* (làng) chiếm số lượng lớn nhất gồm 122 địa danh trong tổng số 135 địa danh các đơn vị hành chính dân cư, chiếm tỉ lệ 90,37%. Điều này cho thấy, ĐVHC cao nhất trong xã hội cổ truyền của các DTTS tại chỗ Cơ-ho, Chu-ru ở Lâm Đồng là buôn làng.

Bảng 2. Kết quả thống kê địa danh theo nguồn gốc ngôn ngữ

Đơn vị: Số lượng

STT	Tiêu chí	Loại hình địa danh	Phân loại địa danh theo nguồn gốc các ngôn ngữ		Tổng
			Cơ-ho	Chu-ru	
1	Địa danh tự nhiên	Địa hình tự nhiên	75	37	112
2	Địa danh phi tự nhiên	Đơn vị hành chính	106	31	137
		Công trình nhân tạo	10	0	10
Tổng			**191**	**68**	**259**

(Nguồn: Lê, 2022)

Các địa danh tự nhiên và phi tự nhiên ở Di Linh và Lạc Dương đều có nguồn gốc ngôn ngữ Cơ-ho. Địa danh không tự nhiên chỉ đơn vị hành chính như *bòn* là lớp tên riêng đầu tiên, gắn liền với đời sống của người DTTS.

Các địa danh huyện, xã chỉ được đặt và chuyển sang tiếng Việt sau khi được hành chính hóa về mặt quản lý, nhất là từ khi người Việt di cư lên Tây Nguyên và sinh sống xen kẽ với cư dân các tộc người thiểu số tại chỗ. Thí dụ, địa danh Đạ Nhim, Đạ Chais ở huyện Lạc Dương… Hiện nay, một số địa danh được cấu tạo từ sự gắn kết một thành tố thuần

tiếng Cơ-ho với một thành tố do vay mượn từ tiếng Việt nhưng được Việt hóa. Chẳng hạn, *Dà Sar* (xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương ngày nay), *Tòm pô* (xã Tam Bố, huyện Di Linh ngày nay)…

Tương tự địa danh gắn liền với ngôn ngữ Cơ-ho, địa danh tiếng Chu-ru là lớp địa danh do người Chu-ru đặt. Số lượng địa danh tự nhiên trong tiếng Chu-ru có 37 đơn vị. Các địa danh chỉ đơn vị hành chính chiếm số lượng 31 đơn vị địa danh thấp hơn tộc người Cơ-ho (ở người Cơ-ho có 91 đơn vị địa danh). Ở người Chu-ru, địa danh chỉ địa hình tự nhiên chiếm số lượng lớn hơn so với địa danh phi tự nhiên.

4.2. Đặc trưng ngữ nghĩa của các yếu tố trong địa danh gốc ngôn ngữ Cơ-ho và Chu-ru

Tính rõ ràng về nghĩa của các yếu tố thể hiện qua nguồn gốc ngôn ngữ: Những địa danh có thể giải thích ý nghĩa tên gọi, thông thường có địa danh có ý nghĩa tuyệt đối, nghĩa rõ ràng; tuy nhiên, một số địa danh có nghĩa tương đối và mơ hồ, thậm chí không rõ về nghĩa. Các địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ DTTS ở Di Linh, Lạc Dương, Đơn Dương được hình thành dựa trên sự chọn lọc những tính chất nhất định như đặc điểm địa lý mà không phải được tạo ra do quá trình mô phỏng âm thanh. Vì thế, phần lớn địa danh của các DTTS trong nghiên cứu vẫn còn lưu giữ trong trí nhớ của một số người lớn tuổi. Trong tổng số 259 địa danh, có 184 địa danh (chiếm tỉ lệ 71%) có ý nghĩa rõ ràng. Địa danh gốc ngôn ngữ của các DTTS thường gắn với tính chất cụ thể, chi tiết, sinh động. Ngữ nghĩa của các địa danh gốc Cơ-ho và Chu-ru khá đơn giản, chủ yếu là dạng mô tả. Nó có thể là hình dáng, cấu trúc, vị trí, phương hướng, kích thước, động vật và thực vật gần đối tượng hay mô tả về tên người, tên dòng họ trên không gian cư trú đó.

Về hiện tượng địa danh không rõ nghĩa: Những địa danh có ý nghĩa mờ nhạt là những địa danh không rõ nghĩa đối với người bản ngữ và thường kết hợp các yếu tố ngôn ngữ cổ xưa, ngoại lai hoặc bị biến đổi âm thanh các đặc trưng có liên quan đến đối tượng được gọi tên (sự vật, hiện tượng, con người…) không còn hiện diện. Các địa danh thiếu ý nghĩa hoặc có nhiều dị bản được xem là loại địa danh có ý nghĩa tương đối, bởi chúng chỉ có thể được suy ra từ các đơn vị làm thành phần của chúng, loại này có 75 địa danh trong 259 địa danh (chiếm tỉ lệ 29%).

Ngữ nghĩa của các địa danh gốc DTTS ở đây chỉ được truyền miệng, tồn tại trong tâm thức của một số người lớn tuổi, trong khi lớp trẻ các DTTS tại chỗ Cơ-ho và Chu-ru không hiểu, thậm chí không biết nghĩa của các địa danh đã và đang tồn tại song hành cùng cộng đồng. Từ cuối thế kỷ XX đến nay, người Cơ-ho đã có phiên âm chữ viết theo mẫu chữ Latinh, nhưng các địa danh gốc DTTS ở đây chưa được ghi chép hoặc mã hóa bằng văn tự hay bằng các kí hiệu cũng như định vị trên bản đồ. Vì vậy, chúng có thể tồn tại nhiều biến thể trong đời sống hàng ngày. Hơn nữa, quá trình cộng cư, giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ giữa các tộc người trên địa bàn diễn ra khoảng 1 thế kỷ đã dẫn tới sự biến đổi ngữ âm trong các địa danh. Điều này gây khó khăn cho người nghiên cứu trong việc tìm về nguồn gốc của địa danh. Một số yếu tố của ngôn ngữ Cơ-ho, Chu-ru đã bị Âu hóa cả về ngữ âm lẫn chữ viết, làm mờ nhạt ý nghĩa ban đầu của các địa danh. Thí dụ, địa danh *Pongou* - tên gọi một dòng thác trong tiếng Cơ-ho ở huyện Đơn Dương, nhưng khi người Pháp tới đã thêm phụ âm "r" và viết thành *Pongour*.

Có những địa danh gốc DTTS đã được Việt hóa, khó có thể nhận ra ngữ nghĩa ban đầu của nó; do vậy, gây khó khăn cho việc xác định nguồn gốc ngôn ngữ và ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, địa danh *Nao Sẻ* (xã Gia Bắc, huyện Di Linh ngày nay), đã phiên âm sang tiếng Việt và không thể giải thích được nghĩa của nó.

Địa danh Lạc Dương - nơi tộc người Cơ-ho Làc sinh sống nên người ta gọi vùng này là *Lạc Dòng* (nhiều người Lạch). Ngữ âm hai tên gọi gần nhau; do đó người Việt đã Việt hóa thành Lạc Dương. Tương tự ở Lạc Dương, tại Đơn Dương, một số địa danh chưa rõ ràng về nghĩa. Một người được phỏng vấn cho rằng, *theo tôi, việc đặt tên các buôn làng ở Đơn Dương là lấy tên các dòng họ như làng Diom A (xã Lạc Xuân) có hai dòng họ: Touneh và B'nahria; Lạc xuân 2 (xã Lạc Xuân) có 3 dòng họ: Đơlơng, K'bao B'nuh và D'nơng sáng; làng B'kău (nay thuộc xã Tu Tra) có 3 dòng họ: Crungiang, B'nahria và M' hỏi. Còn xã Ka Đơn người ta gọi như vậy vì bây giờ có thêm dân tộc Cơ-ho sinh sống nhiều; người ta đặt tên xã Đạ Ròn vì đó là nơi cư trú chủ yếu của người Cơ-ho Cil*" (Lê, 2022). Từ kết quả điền dã và kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, tên gọi của một số địa danh ở Đơn Dương không rõ ràng về nghĩa, chủ yếu là những suy luận của người địa phương, chưa có dẫn chứng thuyết phục.

4.3. Thực trạng viết địa danh gốc dân tộc thiểu số ở Lạc Dương, Di Linh và Đơn Dương

Thông thường, mỗi loại ấn phẩm tiếng Việt phải tự chọn cho mình cách xử lý, dẫn đến sự không đồng nhất về cách đọc, cách viết các từ ngữ gốc DTTS. Do đó, cách viết các địa danh gốc DTTS ở Lâm Đồng thường thiếu nhất quán và khá tùy tiện, cụ thể:

Viết rời âm tiết của các địa danh nhiều âm tiết

Cách viết này thường được sử dụng nhiều trên sách, báo và các báo cáo ở địa phương: Viết rời các âm tiết, giữa các âm tiết có dấu gạch ngang và bỏ viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết thứ hai. Thí dụ:

Gốc DTTS	Ngôn ngữ	Cách ghi trong tiếng Việt
Krangŏh (gốm)	Chu-ru	Krăng-gọ
Krôngpa (sông pa)	Cơ-ho	Krông-pa
Dà Riàm (Suối Da Resam)	Cơ-ho	Đarê-am
Thác Pongou	Cơ-ho	Pông-gua

Viết rời không dùng dấu nối giữa các âm tiết

Cách viết rời không dùng dấu nối giữa các âm tiết thường được sử dụng với các kiểu: Bỏ viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ hai, thứ ba và viết hoa chữ cái đầu tiên của các âm tiết.

Trường hợp bỏ viết hoa chữ cái đầu của âm tiết thứ hai. Thí dụ:

Gốc DTTS	Ngôn ngữ	Cách ghi trong tiếng Việt
Tô (thung lũng) Jrê	Cơ-ho	Tô jrê
Tô (thung lũng) Jràng	Cơ-ho	Tô jràng
Tô (thung lũng) Kòp	Cơ-ho	Tô kòp

Viết hoa chữ cái đầu tiên của các âm tiết; thí dụ: *Hamanhai* (trong tiếng Chu-ru và Cơ-ho viết thành Ha Ma Nhai.

Cách ghi địa danh gốc DTTS và so với văn bản tiếng Việt cho thấy, viết rời tên địa danh không có dấu gạch ngang phổ biến hơn so với dùng dấu gạch ngang. Đối với cách dùng dấu gạch nối, viết hoa chữ cái đầu của âm tiết nhìn quen thuộc hơn đối với người viết.

Viết liền âm tiết của địa danh đa tiết

Cách viết này được dùng phổ biến trong những năm trở lại đây trên các phương tiện thông tin và truyền thông. Viết các âm tiết liền nhau có thể gần với cách viết của nguyên ngữ, nhưng khi viết bằng tiếng Việt thì mỗi âm tiết phải được viết rời, dù có nghĩa hay vô nghĩa. Chẳng hạn, địa danh *Brăh Yàng* (tiếng Cơ-ho là núi thần Brăh) ở Di Linh viết thành *Brăhyang*.

Cách viết này thường xuất hiện ở trên các phương tiện thông tin đại chúng, dễ gây ra hiểu nhầm cho khách du lịch khi tra cứu các địa danh gắn liền với các khu du lịch.

Viết nửa tiếng Cơ-ho, Chu-ru, nửa tiếng Việt

Cách viết này khá nhiều trong các văn bản hiện nay. Thí dụ:

Gốc DTTS	Ngôn ngữ	Cách ghi trong tiếng Việt
Huyện Đơn Dương		
Krangchŏ	Chu-ru	Krăngchớ
Krangŏh	Chu-ru	Krăngọ
Huyện Di Linh		

Gốc DTTS	Ngôn ngữ	Cách ghi trong tiếng Việt
Bơ Jrùng	Cơ-ho	Bờ Jùng, xã Đinh Trang Thượng
Gùng Răng Ja	Cơ-ho	Gùng Grành Ja, xã Đinh Trang Thượng
Kin Dạ	Cơ-ho	Kin Đạ, xã Đinh Trang Thượng
Bơ sùt (cây cói)	Cơ-ho	Bơ Sụt
Hàng Ùng/Rơ Hàng Ùng	Cơ-ho	Hàng Ưng, xã Bảo Thuận
Ka lạ (tên người)	Cơ-ho	Kala, xã Bảo Thuận
Krọt (vùng đất màu mỡ)	Cơ-ho	Thôn Kờ Rọt, xã Bảo Thuận
Bơ Kao	Cơ-ho	Thôn Bó Cao, xã Sơn Điền
Đăng Ja (trên đồi cỏ tranh)	Cơ-ho	Đăng Gia, xã Sơn Điền
Dà Nhiòng (dòng suối lớn)	Cơ-ho	Đạ Hồng, xã Gia Bắc
Đăng Krach (tên bòn cũ)	Cơ-ho	Đăng Rách
Rơ hàng Blàng (bòn có nhiều cây hoa gạo)	Cơ-ho	Thôn Hàng Làng, xã Gung Ré
Gùng reh	Cơ-ho	Xã Gung Ré
Lang kuh (tên buôn làng) cũ của người Cơ-ho Nộp)	Cơ-ho	Thôn Lăng Kú, xã Gung Ré
Liang (thác) Mpông Yàng	Cơ-ho	Liêng Mpông Yang
Dà (suối) Riàm	Cơ-ho	Đa Rê-am
Brăh Yàng	Cơ-ho	Braian
Huyện Lạc Dương		
K'Long K'lañ	Cơ-ho	Thôn K'Long K'Lanh/Long Lanh, xã Đạ Chais
Đơng K'Nớh	Cơ-ho	Xã Đưng K'nơ

(Nguồn: Lê, 2022)

Nguyên nhân viết từ ngữ âm học không thống nhất

Theo Đoàn (2009) "mặc dù đã từng có nhiều văn bản quy định[3] của nhiều cấp nhiều ngành khác nhau về chính tả tiếng Việt đối với tên riêng các tộc người thiểu số, trong đó bao hàm cả tên các DTTS; song, vấn đề viết tên dân tộc hiện nay chưa thống nhất, hết sức đa dạng, phức tạp và có thể nói là hết sức lộn xộn" (Đoàn, 2009, tr.191). Tương tự các địa phương khác, tình trạng viết địa danh gốc DTTS ở Lâm Đồng trong các văn bản tiếng Việt thiếu nhất quán bởi những nguyên nhân chính dưới đây:

Người ghi chép được âm thanh của địa danh gốc DTTS như thế nào thì họ dùng chữ Quốc ngữ ghi lại cách phát âm các từ ngữ lại theo đúng quy tắc chính tả của tiếng Việt. Chẳng hạn, Long Lanh là tên gọi của một thôn thuộc xã Đạ Chais thuộc huyện Lạc Dương đã được Việt hóa. Địa danh này người Cil và T'ring trong vùng gọi là *K'long k'lăn*; *k'long* nghĩa là vùng thung lũng, *k'lăn* nghĩa là con trăn. Theo lý giải của nhiều người già, thung lũng này xưa kia có nhiều trăn sinh sống. Địa danh Đưng K'Nơh được viết theo nhiều cách khác nhau như Đưng K'nơh, Đơng K'Nơh, Đưng K'nơ, Đưng K'Nớ[4]. Địa danh Dà Chais được viết thành Đạ Chais, Đạ Cháy… Điều này chứng tỏ, khả năng nghe, hiểu và thẩm âm các địa danh gốc DTTS của người ghi chép để lựa chọn ký tự phù hợp khi phiên âm sang tiếng phổ thông (tiếng Việt)

[3] Quyết định số: 271/QĐ-BTNMT, Hà Nội ngày 28 tháng 02 năm 2007 về việc ban hành quy định quy chuẩn hóa địa danh Việt Nam phục vụ công tác lập bản đồ và Điều 15 Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018 (sau đây được gọi là Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018).

[4] Theo lời kể của các cụ già ở Đưng K'Nơh, huyện Lạc Dương tên gọi của xã thực chất là Đơng K'Nơh có nghĩa là cánh đồng nhỏ. Bà K'Nơh chính là vị chủ làng đầu tiên ở đây. Địa bàn Đưng K'Nơh ngày nay xuất phát từ buôn Ja K'Nơh (bòn nghĩa là làng, Ja nghĩa là cỏ tranh). Khi tách xã năm 1999, tên làng bà K'Nơh được lấy đặt làm tên xã. Người Cơ-ho Cil cư trú trên địa bàn xã Đưng K'Nơh từ khá lâu đời. Thời Mỹ - Diệm đã thực hiện chính sách dồn dân lập ấp, người Cil ở Đưng K'Nơh phải chuyển ra vùng xã Lát ngày nay cư trú. Sau khi Hiệp định Pari được ký kết (27/01/1973), người dân trở về nơi cư trú cũ ở cánh đồng nhỏ làng bà K'Nơh (tức Đơng K'Nơh) và định cư cho tới ngày nay.

còn hạn chế. Do vậy, nhiều trường hợp cùng một địa danh, nhưng phiên âm hoàn toàn khác nhau trong tiếng Việt, kết quả là thiếu sự đồng nhất trong cách phiên âm.

Người ghi chép kết hợp giữa phụ âm, nguyên âm và sự tương đương của chúng khi chuyển sang chữ Quốc ngữ. Đó là nguyên nhân dẫn đến việc phiên âm, chuyển tự không thống nhất, thiếu đồng bộ. Chẳng hạn, ở Đơn Dương có các địa danh cùng một tên gọi nhưng có nhiều cách viết: *Pró* (lau sậy), *Proh', Prŏh, Próh; Krăng-gọ* (trong ngôn ngữ Cơ-ho và Chu-ru là gồm), *Krăngọ*…

Cách viết theo nguyên tắc chính của chữ Quốc ngữ được thể hiện qua đặc điểm của hệ thống chữ cái ghi hệ thống ngữ âm và vần của tiếng Việt, nguyên tắc viết hoa phù hợp. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn cách viết địa danh gốc của các DTTS theo hướng "Việt hóa" ở nhiều cấp độ khác nhau. Thí dụ, một số địa danh đã được Việt hóa như *Tòm pô* (Tam Bố, Di Linh), *Dji Linh* (Di Linh), *Liang Dăm* (xã Liên Đầm, huyện Di Linh)…

Việc viết chính tả các địa danh gốc DTTS trong các văn bản tiếng Việt được xử lý theo phương pháp phiên âm, dịch sang tiếng Việt, viết Hán Việt, viết nguyên văn, dẫn đến sự khác biệt trong cách viết đối với cùng một địa danh trong các tài liệu, báo chí… Một số địa danh ở Lạc Dương, Di Linh, Đơn Dương đã được Hán Việt hóa như *Đạ Hồng* (xã Gia Bắc, huyện Di Linh), *Hàng Dờng* (xã Đinh Lạc, huyện Di Linh)…

4.4. Giải pháp giữ gìn và phát huy các địa danh gốc dân tộc thiểu số ở Di Linh, Lạc Dương, Đơn Dương

Ở Lâm Đồng, nhiều mảnh đất, núi, sông, suối, thác… có nguồn gốc từ tiếng của các DTTS tại chỗ. Việc kí hiệu các địa danh đó cần chính xác theo cách nói của tộc người thiểu số hoặc việc phiên âm sang tiếng Việt là cần thiết. Nhưng cách ghi chép, kí hiệu, cách phiên âm, thiết nghĩ cũng là điều cần được thực hiện cẩn thận và nhất quán, tránh một địa danh nhưng có nhiều cách dùng khác nhau.

Trong thời gian tới, địa phương, nhà nghiên cứu cần có kế hoạch khảo sát toàn diện các đối tượng địa lý gốc DTTS, thống kê, phân loại và thống nhất cách đặt tên cho phù hợp với ngôn ngữ và văn hóa địa phương. Điều chỉnh các địa danh bị biến dạng về âm thanh và chữ cái để xác định chuẩn xác giá trị thực tế của chúng.

Cần tiếp tục nghiên cứu để khai thác và xác định các địa danh đã mai một. Đồng thời, trên cơ sở những địa danh đã sưu tầm được, các cấp chính quyền địa phương ở Lâm Đồng nên hướng tới xây dựng bộ "Từ điển từ nguyên địa danh gốc DTTS" góp phần giúp các DTTS hiểu về bản sắc văn hóa của cộng đồng. Từ đó, họ có ý thức bảo vệ tiếng nói, văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Cần gắn các tuyến điểm tham quan địa danh chỉ địa hình tự nhiên như thác, núi… ở huyện Di Linh, Lạc Dương và Đơn Dương vào các tuyến điểm du lịch. Bên cạnh đó, đối với các điểm du lịch đã và đang khai thác du lịch, nên có "slogan" riêng gắn liền với huyền thoại các địa danh để thu hút khách du lịch (Lê, 2022).

5. Kết luận

Lâm Đồng là tỉnh nhiều tộc người, đa ngôn ngữ, trong đó có hai dòng ngữ hệ Môn - Khơme và Nam Đảo. Về số lượng, dẫu chưa thống kê đầy đủ, chi tiết, nhưng nghiên cứu đã thống kê được 259 địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ DTTS. Các địa danh tự nhiên gồm 114 địa danh, địa danh phi tự nhiên gồm 145 địa danh. Tuy nhiên, các địa danh có nguồn gốc tiếng Chu-ru chiếm số lượng nhỏ hơn so với địa danh tiếng Cơ-ho. Từ quá trình tập hợp, phân loại địa danh gốc DTTS, các thông tin về mặt nguồn gốc ngôn ngữ, đặc trưng ngữ nghĩa đã được khắc họa rõ nét. Địa danh gốc DTTS ở Lâm Đồng chủ yếu là nghĩa mô tả liên quan đến đối tượng cư trú ở một không gian xác định. Vì vậy, địa danh gốc DTTS thường rõ ràng về nghĩa đối với một số người am hiểu phong tục tập quán, *pơn đik/pơn đing* (trong tiếng Cơ-ho là tri thức dân gian), nhưng trở nên vô nghĩa, không rõ ràng về nghĩa khi chúng được dùng trong văn bản tiếng Việt và với những người thiểu số tại chỗ không biết, không hiểu văn hóa của tộc người họ.

Địa danh vừa là một hiện tượng ngôn ngữ, vừa thuộc phạm trù lịch sử. Nghiên cứu địa danh gốc DTTS sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện, đa chiều cạnh về đặc điểm địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng các DTTS cũng như vùng đất thông qua từng địa danh. Từ đó, giúp cho các dân tộc ở Lâm Đồng có ý thức giữ gìn tiếng nói

và văn hóa của mình. Trong khoảng một thế kỷ trở lại đây, quá trình cộng cư, xen cư giữa các tộc người có nguồn gốc khác nhau như ngôn ngữ Môn - Khơme, ngôn ngữ Nam Đảo và ngôn ngữ Việt - Mường đã dẫn tới quá trình giao thoa và tiếp xúc văn hóa, vay mượn ngôn ngữ - văn hóa. Trải qua nhiều biến động của lịch sử, xã hội, một số địa danh vẫn được truyền miệng trong cộng đồng. Tuy nhiên, có những địa danh không rõ ràng về nghĩa và hoàn toàn xa lạ với chủ thể tạo ra nó. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải chuẩn hóa chính tả địa danh gốc DTTS trong văn bản tiếng Việt ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê Lâm Đồng. (2020). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Lâm Đồng năm 2019*. Lâm Đồng.
2. Đoàn, V.P. (2005). Chuẩn hóa chính tả tên riêng dân tộc thiểu số trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*. 11: 75-80.
3. Hiển, N.L., Nhật, M.M., Nhuấn, L.T. (2013). *Văn hóa dân tộc Cơ-ho ở khu vực Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà*, Dự án Jica.
4. Hoàng, T.C. (1964). Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông. *Thông báo khoa học*. Hà Nội: Đại học Tổng hợp. tập 3: 94-106.
5. Hoàng, K.N. và cộng sự. (2011). *Văn hóa truyền thống Cơ-ho*. Văn hóa dân tộc.
6. Lê, T.H. (2006). *Địa danh học Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
7. Mạc, Đ. (1983). *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Lâm Đồng: Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Lâm Đồng.
8. Nguyễn, H.T. (2017). *Đà Lạt năm xưa lược khảo*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
9. Nhuấn, L.T. (2022). Nhật ký điền dã đề tài Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng. *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Đà Lạt năm 2022*. Đà Lạt.
10. Phan, X.Đ. (2005). *Khảo sát các địa danh ở Nghệ An*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học. Nghệ An: Trường Đại học Vinh.
11. Phan, N.C. (chủ biên) (2005). *Người Cơ-ho ở Lâm Đồng - Nghiên cứu nhân học về dân tộc học và văn hóa*. Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ.
12. Tạ V.T. & Tạ, Q.T. (2019). Cách gọi và cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Giáo dục và Công nghệ*, Volume 8, Issue 1: 51-56.
13. Tô, Đ.N. (1990). Nguồn gốc và ý nghĩa các yếu tố Đak, Ya, Krông... trong một số địa danh ở Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học xã hội*. Số 3: 78 - 90.
14. Trần, T.D. (2005). Về một vài địa danh, tên riêng gốc Nam Đảo trong vùng Hà Nội xưa trong *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin.
15. Trần, T.T. & Huỳnh, Đ.K. (2001). *Địa danh thành phố Huế*. Hà Nội: Văn hoá dân tộc.
16. Trần, V.D. (2005). *Những đặc điểm chính của địa danh Dak Lắk*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học. Nghệ An: Trường Đại học Vinh.
17. Trần, V.S. (2009). Các phương diện văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên - Huế. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*. Số 1: 96-109.
18. Trần, V.S. (2010). Giá trị phản ánh hiện thực của địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu sô ở Thừa Thiên - Huế. *Tạp chí Văn hóa dân gian*. Số 5: 30-43.
19. Trần, V.S. (2011). Đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa các địa danh có nguồn gốc Pa Cô – Tà Ôi ở huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Ngôn ngữ*. Số 1: 66-77.
20. Trần, V.S. (2012). *Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Tây Thừa Thiên - Huế*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Hà Nội: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
21. Trương, P.A. (2005). *Đà Lạt - Lâm Đồng, mùa xuân và khát vọng*. Văn nghệ.
22. Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Lạt. (2008). *Địa chí Đà Lạt*. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
23. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. (2001). *Địa chí Lâm Đồng*. Hà Nội: Văn hóa Dân tộc.
24. https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-271-QD-BTNMT-chuan-hoa-dia-danh-Viet-Nam-110042.aspx (truy cập ngày 20/01/2023).
25. http://viendantochoc.vass.gov.vn/PublishingImages/DANH%20M%E1%BB%A4C%20TH%C3%80NH%20PH%E1%BA%A6N%20C%C3%81C%20D%C3%82N%20T%E1%BB%98C%20VI%E1%BB%86T%20NAM.doc (truy cập ngày 20/01/2023).

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CHUYỂN DỊCH MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG, THÍCH ỨNG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Trần Thị Hằng *

Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư

* Tác giả liên hệ: hangtrant1508@gmail.com

TÓM TẮT

Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là một đô thị lớn có vị trí và vai trò quan trọng đối với vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Những năm gần đây tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thành phố có xu hướng chậm lại, chất lượng tăng trưởng chưa cao. Trong bối cảnh đó, TP.HCM đã và đang thực hiện rất nhiều những giải pháp góp phần chuyển dịch mô hình tăng và phát triển bền vững như: cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư; phát triển Khu công viên Sài Gòn Silicon, thành lập trung tâm vi mạch, bán dẫn... Để tạo điều kiện cho TP.HCM bắt kịp, thích ứng với thay đổi nhanh về khoa học, công nghệ trên thế giới, kiến nghị các cơ quan hữu quan nên sớm thể chế hóa, đồng bộ các chủ trương, định hướng, tạo khung pháp lý cho TP.HCM xây dựng các chương trình, dự án phù hợp với địa phương mình. Bên cạnh đó, TP.HCM cần tiếp tục cơ cấu lại vốn đầu tư, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới công nghệ góp phần nâng cao năng suất lao động.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là đầu tàu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển của Thành phố những năm qua cho thấy hiện còn nhiều nút thắt, điểm nghẽn. Tăng trưởng của thành phố có dấu hiệu chậm lại, chất lượng tăng trưởng thấp, hạ tầng đô thị còn nhiều hạn chế, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh chưa cao... Chính vì vậy, để tiếp tục phát triển nhanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh bắt kịp xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, những năm gần đây TP.HCM đã và đang thực hiện nhiều chương trình, chính sách hướng đến chuyển dịch mô hình tăng trưởng để phát triển nhanh và bền vững. Trong bài viết này, tác giả sẽ tập trung phân tích, làm rõ thực trạng tăng trưởng và chuyển đổi mô hình tăng trưởng để phát triển nhanh và bền vững, thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

1/ Tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế chính là sự thay đổi quy mô kinh tế của 1 quốc gia hoặc địa phương. Tăng trưởng kinh tế phản ánh sản lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra, được đo lường thông qua chỉ tiêu GRDP. Trong kinh tế học, tăng trưởng kinh tế thường được mô hình hóa như một hàm sản xuất đồng nhất tuyến tính, trong đó tăng trưởng kinh tế chịu tác động của các yếu tố như vốn, lực lượng lao động và chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ. Các mô hình tăng trưởng kinh tế khác nhau dựa trên sự kết hợp các yếu tố vốn, lao động và chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ, thể chế khác nhau.

2/ Phát triển kinh tế: phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế cùng với những tiến bộ trong xã hội. Quy mô kinh tế ngày càng tăng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng các ngành động sản xuất vật chất, tăng lao động các ngành dịch vụ và tăng hàm lượng khoa học kỹ thuật, chất lượng cuộc sống và công bằng xã hội ngày càng tăng.

3/ Phát triển bền vững: Phát triển bền vững là duy trì phát triển đồng thời cả mặt kinh tế, xã hội và môi trường trong thời gian dài. Phát triển bền vững là phát triển hướng đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

4/ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0): là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học. Bản chất của CMCN lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ

đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...[5]

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nguồn thông tin, dữ liệu thứ cấp thu thập được, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định tính để làm rõ thực trạng tăng trưởng và những thay đổi về cơ chế, chính sách trong định hướng phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

4. Sơ lược về vị trí, vai trò của thành phố Hồ Chí Minh

TPHCM nằm ở phía Nam của tổ quốc, là một trong 6 tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, có vị trí chiến lược đặt biệt quan trọng đối với sự phát triển của vùng và cả nước. TP.HCM là thành phố trực thuộc trung ương, là đô thị đặc biệt lớn nhất ở Việt Nam về dân số lẫn quy mô. Thành phố Hồ Chí Minh cũng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước, là cửa ngõ hàng không quốc tế lớn của khu vực Đông Nam Á.

Đối với cả nước: TP.HCM có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của vùng và cả nước. TP.HCM đóng góp tỷ trọng lớn nhất nước về GRDP và thu ngân sách. Theo số liệu thống kê năm 2022, quy mô kinh tế của TP.HCM dẫn đầu cả nước (63 tỷ USD, chiếm 15,4% GRDP cả nước); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,41%/năm (xếp thứ 7 cả nước); GRDP bình quân đứng thứ 6 (6.328 USD/người/năm, gấp 1,54 lần GRDP trung bình cả nước; TP.HCM có quy mô dân số lớn nhất cả nước (9,4 triệu người, trong đó dân số đô thị là khoảng 7,3 triệu người) và tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước (gần 80%);

Đối với vùng Đông Nam Bộ: TP.HCM có diện tích tự nhiên bằng 8,9% và dân số bằng 53,6% của vùng Đông Nam Bộ. TP.HCM là hạt nhân và cực tăng trưởng của vùng, liên kết với hành lang công nghiệp – dịch vụ - đô thị Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu tạo nên vùng động lực phía Nam, trong đó, TPHCM là cực tăng trưởng trung tâm giữ vai trò dẫn dắt vùng. Quy mô GRDP của TPHCM chiếm khoảng 50% GRDP của Vùng Đông Nam Bộ; Thu nhập bình quân đầu người của TP.HCM là 6,423 triệu đồng/người/tháng, sau tỉnh Bình Dương (8,076 triệu đồng/người/tháng).

5. Thực trạng tăng trưởng

TP.HCM trong nhiều năm liền có quy mô kinh tế luôn dẫn đầu so với cả nước, GRDP của Thành phố đạt 1.021.894 tỷ đồng năm 2022. TP. HCM hiện đứng đầu về tỷ trọng đóng góp GRDP (46 % vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, và 50% vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của TPHCM chỉ xếp thứ 7, cao hơn so với trung bình của vùng Đông Nam Bộ và xấp xỉ trung bình cả nước.

Số liệu thống kê cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP.HCM đạt khá cao, nhưng đang có xu hướng tăng chậm lại. Bình quân giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng kinh tế của Thành phố đạt 7,22%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 6,4%/năm; giai đoạn 2021-2023 đạt 3,17%/năm. Đặc biệt, năm 2020 là năm chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19 nên tăng trưởng GRDP của Thành phố chỉ đạt (1,6%). Bên cạnh đó, do ảnh hưởng kép từ dịch bệnh và từ bối cảnh phát triển chung trong nước và trên thế giới nên năm 2021 kinh tế TP.HCM tăng trưởng âm (-5,36%). Tốc độ tăng trưởng của Thành phố có xu hướng tăng chậm lại, có những năm tăng trưởng âm phản ảnh tăng trưởng không thực sự bền vững. Đây là một trong những chỉ số cho thấy nếu tiếp tục dựa vào mô hình tăng trưởng như trước đây thì kinh tế thành phố khó tăng mạnh về quy mô và tốc độ tăng trưởng.

[5] Minh Khoa (2018). *Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?* Học viện cảnh sát nhân dân.

Một số chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Năm	GRDP theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (tỷ đồng)	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (ngàn người)	Tốc độ tăng trưởng (%)
2010	512.522	170.098	3.753	
2011	510.784	189.050	3.854	-0,34
2012	557.571	216.945	3.935	9,16
2013	621.962	232.631	4.102	11,55
2014	668.574	255.662	4.183	7,49
2015	726.140	284.210	4.282	8,61
TTBQ giai đoạn 2011-2015 (%)	7,22	10,81	2,67	
2016	779.228	308.831	4.387	7,31
2017	840.728	366.703	4.484	7,89
2018	906.821	422.490	4.602	7,86
2019	978.952	446.538	4.713	7,95
2020	990.356	407.812	4.730	1,16
TTBQ giai đoạn 2016-2020 (%)	6,40	7,49	2,01	
2021	937.275	302.008	4.332	-5,36
2022	1.021.894	333.602	4.507	9,03
2023	1.099.072	370.608	4.737	7,55
TTBQ giai đoạn 2021-2023 (%)	3,17	-2,83	0,04	

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê TP.HCM qua các năm và tính toán của tác giả)

Thực tế cho thấy trong 10 năm qua, tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội của TP.HCM luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Bình quân giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng kinh tế của Thành phố đạt 7,22%/năm, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10,81%; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,4%/năm, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 7,49%.

Chỉ số ICOR của TP.HCM năm 2015 là 5 và năm 2023 khoảng 5. Qua đấy cho thấy tăng trưởng kinh tế TP.HCM vẫn dựa nhiều vào vốn, và vốn đầu tư chưa được sử dụng thực sự hiệu quả. Cần những giải pháp hướng đến việc sử dụng vốn hiệu quả hơn.

Bên cạnh vốn, lao động cũng là một trong những thành tố quan trọng góp phần phản ảnh chất lượng tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng lao động bình quân/năm của TP.HCM là 2,67%, giai đoạn 2016-2020 là 2%. Số lao động tăng không cao, tuy nhiên chất lượng lao động có xu hướng tăng. Dựa trên số liệu thống kê, năng suất lao động của TP.HCM năm 2015 đạt 169,6 triệu đồng/lao động, năm 2020 đạt 209,4 triệu đồng/lao động, cao hơn mức bình quân của cả nước. Đây là một dấu hiệu đáng mừng cho thấy việc nâng cao chất lượng lao động đã góp phần tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế TP.HCM. Trong tương lai Thành phố nên tiếp tục có những cơ chế, chính sách hướng đến việc nâng cao năng suất lao động, và đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

Qua những phân tích trên cho thấy, trong bối cảnh hội nhập đang diễn ra hiện nay, để bắt kịp những thay đổi từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, TP.HCM nói riêng và Việt Nam nói chung đã và đang từng bước chuyển mình. Thay đổi mô hình tăng trưởng cũ dựa vào tài nguyên, vốn, nhân lực sang mô hình tăng trưởng dựa vào nâng cao chất lượng lao

động và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tại TP.HCM việc nâng cao năng suất lao động góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng đã và đang được chú trọng.

6. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng để phát triển nhanh và bền vững tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

Để đảm bảo chất lượng tăng trưởng, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017. Tăng trưởng xanh là xu hướng phát triển tất yếu. Đặc biệt, Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ với cộng đồng quốc tế về việc đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Trong xu hướng phát triển chung đó, TP.HCM là một trong những địa phương đã đi trước, tiên phong hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững và tăng cường thay đổi để thích ứng, hội nhập. Trong đó, mô hình tăng trưởng kinh tế của TP.HCM đã và đang dần chuyển đổi và được thể hiện qua một số khía cạnh sau:

Tăng trưởng kinh tế TP.HCM đã và đang từng bước chuyển dịch hướng dựa trên nền tảng chính là khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. TP.HCM đã và đang cơ cấu lại việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, chuyển các ngành sản xuất giản đơn đến các vùng phụ cận; xây dựng Khu công viên Sài Gòn Silicon. Kỳ vọng, Sài Gòn Silicon sẽ giúp TP Hồ Chí Minh rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học công nghệ so với thế giới và khu vực. Khu công nghệ cao TP.HCM cũng đặt ra mục tiêu, đến năm trở thành Trung tâm công nghệ cao hàng đầu khu vực Đông - Nam Á,... Hiện nay, đóng góp của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào kinh tế Thành phố là 36,52%. Phấn đấu đến năm 2025, TP.HCM trở thành đô thị thông minh, hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo. Tỷ trọng đóng góp của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2030 đạt từ 50% trở lên.

Bên cạnh đó, thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nếu như trước đây, Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu thu hút đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, thương mại, bán buôn, bán lẻ (là các dự án không gắn với việc đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất), thì hiện nay, các dự án lớn được cấp phép trong những năm gần đây, đã có bước chuyển dịch mới.[6] Năm 2021, trong tổng số 633 dự án cấp mới có 199 dự án FDI thuộc hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; năm 2023, trong tổng số 1.202 dự án cấp phép mới, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ có 297 dự án, chiếm 23,3 %. Như vậy dòng vốn FDI vào TP.HCM đang có xu hướng dịch chuyển sang những lĩnh vực khoa học công nghệ, chế biến, chế tạo... Đặc biệt vốn FDI đầu tư vào KHCN tăng cao, chiếm 23,5%.

Nghị quyết 98/2023/QH15 (Nghị quyết 98) về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM được Quốc hội ban hành và có hiệu lực từ 1-8, đã mở ra nhiều cơ hội cho TPHCM khơi thông nguồn lực và tạo đà phát triển mạnh mẽ, trong đó có phát triển kinh tế xanh. TPHCM cũng đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện "Chiến lược tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững trên địa bàn TPHCM đến năm 2030".

Bên cạnh đó, TP.HCM tiếp tục là một trong các tỉnh, thành đi đầu về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Năm 2023, TP.HCM tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, đưa vào vận hành hiệu quả nhiều dịch vụ số phục vụ người dân và thúc đẩy kinh tế - xã hội. Năm 2023, TP.HCM được trao Giải thưởng ASOCIO cho hạng mục "Chính quyền số xuất sắc" (Asian Smart City Awards). TP.HCM cũng thành lập Trung tâm Điện tử và Vi mạch bán dẫn. Đây là hoạt động có ý nghĩa, thiết thực góp phần phát triển các ngành công nghiệp có vị trí chiến lược như công nghiệp điện tử, vi mạch bán dẫn của Việt Nam.

Bên cạnh những điểm nổi bật trên, TP.HCM còn rất nhiều những chương trình, dự án, cơ chế chính sách góp phần vào việc chuyển đổi mô hình, nâng cao chất tăng trưởng và phát triển bền vững, thích ứng với những thay đổi mạnh mẽ về công nghệ, thông tin và truyền thông đang diễn ra trên thế giới hiện tại và tương lai.

[6] Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2023), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023, Báo cáo số 783/BC-CTK

7. Kết luận và kiến nghị

Kinh tế có xu hướng tăng chậm lại, cùng với xu thế tăng trưởng xanh và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang thôi thúc kinh tế TP.HCM chuyển mình để tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, là đầu tàu kinh tế cả nước. Trên thực tế, trước ảnh hưởng của dịch Covid -19, cùng những khó khăn trong bối cảnh phát triển chung của cả nước và thế gới, tăng trưởng kinh tế TP.HCM hiện còn khá nhiều khó khăn. Tuy nhiên, đã có nhiều điểm sáng cho thấy kinh tế TP.HCM đang dần chuyển mình để thích ứng với xu thế chung và phát triển bền vững. TP.HCM đã và đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng xanh, tăng trưởng dựa trên nền tảng của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong thời gian tới để TP.HCM phát triển nhanh và bền vững, thích ứng với thay đổi nhanh về khoa học, công nghệ trên thế giới, tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

Để tạo điều kiện thuận lợi cho TP.HCM nói riêng, cả nước nói chung chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số...kiến nghị Nhà nước sớm thể chế hóa, đồng bộ các chủ trương, định hướng. Tạo khung pháp lý rõ ràng cho các địa phương triển khai, thực hiện.

Phân tích chất lượng tăng trưởng cho thấy tăng trưởng kinh tế TP.HCM còn phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư, việc sử dụng vốn đầu tư chưa thực sự hiệu quả. Do vậy, trong thời gian tới TP.HCM nên tiếp tục đẩy mạnh việc tái cơ cấu vốn đầu tư, hướng ròng vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ số, công nghệ cao, vi mạch, bán dẫn... Đồng thời cần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong đó chú trọng đến việc xác định những dự án ưu tiên, có kế hoạch chi tiết và đầu mối chịu trách nhiệm.

Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ góp phần nâng cao năng suất lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê TP.HCM (2010), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2010, Năm 2010 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
2. Cục Thống kê TP.HCM (2011), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2011, Năm 2011 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
3. Cục Thống kê TP.HCM (2012), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2012, Năm 2012 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
4. Cục Thống kê TP.HCM (2013), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2013, Năm 2013 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
5. Cục Thống kê TP.HCM (2014), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2014, Năm 2014 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
6. Cục Thống kê TP.HCM (2015), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2015, Năm 2015 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
7. Cục Thống kê TP.HCM (2016), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2016, Năm 2016 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
8. Cục Thống kê TP.HCM (2020), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2020, Năm 2020 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
9. Cục Thống kê TP.HCM (2021), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2021, Năm 2021 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
10. Cục Thống kê TP.HCM (2022), Niên giám thống kê TP.HCM năm 2022, Năm 2022 - Cục Thống Kê TP.HCM (hochiminhcity.gov.vn)
11. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2023), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023, Báo cáo số 783/BC-CTK;
12. Minh Khoa (2018). *Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?* Học viện cảnh sát nhân dân, truy cập tại: https://hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-la-gi-4319
13. Một số tài liệu tham khảo khác.

CÁC LỚP TỪ VỰNG GIÀU SẮC THÁI TU TỪ TRONG TUỲ BÚT SÔNG ĐÀ CỦA NGUYỄN TUÂN

Đậu Thị Hương [1] *, Phạm Phương Linh [2]

[1 2] Trường Tiểu học, THCS & THPT FPT Đà Nẵng

* Tác giả liên hệ: HuongDT75@fe.edu.vn

TÓM TẮT

Với cá tính và phong cách sáng tác rất riêng, Nguyễn Tuân là nhà văn có sự nghiệp đồ sộ nhất về thể loại ký trong văn đàn văn học nước nhà. Nói đến văn chương của Nguyễn Tuân là nói đến giá trị về mặt chữ nghĩa, về kho từ vựng vô cùng phong phú mà ông đã trau dồi tích lũy với lòng say mê tiếng mẹ đẻ. Trong quan điểm của Nguyễn Tuân: Vốn từ vựng đối với người viết văn như nước đối với cá. Từ càng giàu có thì người viết càng thỏa sức tung hoành. Và khi bắt nhịp với tùy bút của ông thì ta thực sự cảm nhận được ông chính là con cá đang vùng vẫy thoải mái giữa bể nước sâu rộng. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân thì từ ngữ thông thường cũng trở nên có giá trị và có năng suất hơn. Từ trong chiều sâu của mối quan hệ giữa văn chương và chữ nghĩa, người viết lựa chọn tập tuỳ bút "Sông Đà" của Nguyễn Tuân trong hệ quy chiếu ngôn ngữ và đi đến xây dựng đề tài "Các lớp từ giàu sắc thái tu từ trong tuỳ bút "Sông Đà" của Nguyễn Tuân" với mong muốn có thể góp tiếng nói khẳng định vai trò quan trọng của việc nhìn nhận văn học dưới góc nhìn ngôn ngữ.

Từ khoá: Nguyễn Tuân, sắc thái tu từ, sông Đà, tuỳ bút.

1. Dẫn nhập

Nguyễn Tuân tài hoa, là một trong những tác gia lớn của văn học hiện đại Việt Nam nhưng đồng thời cũng là một hiện tượng văn chương phức tạp. Sự phức tạp của nhà văn thể hiện từ trong quan niệm thẩm mĩ cho đến phong cách sáng tạo chữ nghĩa. Và có lẽ chính vì cái phức tạp ấy mà nghiên cứu về Nguyễn Tuân bao giờ cũng làm đau đầu giới phê bình, nghiên cứu văn học; nhưng những lời văn cầu kì tỉ mỉ, cái giọng khinh bạc, sâu cay, *"khi thì đầy nghệ thuật, lúc lại thừa thãi lôi thôi, như một bức phác họa"(Vũ Ngọc Phan)* lại là lực hấp dẫn, một sự vẫy gọi khó chối từ với những người đã trót mê cái "khoảnh" ấy của Nguyễn.

Nói đến Nguyễn Tuân là nói đến lối dụng từ uyên bác, hết sức cầu kì và tỉ mỉ cùng một tư tưởng thẩm mĩ cũng độc đáo mà mãnh liệt không kém. Nguyễn Tuân đến với bút giấy văn chương từ rất sớm, thử sức với nhiều thể loại, nhưng nhà văn chỉ xuất hiện như một tiếng nói riêng độc đáo từ đầu năm 1938 với một loạt bài tùy bút, du ký; có thể nói gặp gỡ với các thể loại này thực sự là lối rẽ "định mệnh" trong sự nghiệp văn chương của ông. Mặt khác, khi nói đến văn chương thì phải nói đến chữ nghĩa, vì không có thứ văn chương nào lơ lửng ngoài chữ nghĩa và ngược lại, không có thứ chữ nghĩa nào có thể đứng độc lập, tách biệt khỏi văn chương để có thể tự thân phát triển một cách phong phú và hoàn chỉnh được. Ta biết rằng, ngôn ngữ - ngoài ý nghĩa thông báo, truyền đạt ý nghĩa, trong sáng tác văn học còn rất giàu sắc thái bộc lộ và biểu cảm. Chính đặc điểm này đã tạo nên tính đa nghĩa, mơ hồ của tác phẩm văn chương, vì vậy để tránh trường hợp chủ quan hóa trong hoạt động tiếp nhận dẫn đến hiểu sai, hiểu nông về tác phẩm, cần thiết phải dựa vào lớp vỏ ngôn từ của văn bản nghệ thuật. Điều này lại càng cần được chú trọng khi tiếp cận với các tác phẩm của Nguyễn Tuân – người luôn luôn khắt khe, đắn đo rất lâu trước khi đặt bút viết một chữ, một câu. Từ trong chiều sâu của mối quan hệ giữa văn chương và chữ nghĩa, chúng tôi đặt các bài ký của Nguyễn Tuân trong hệ quy chiếu ngôn ngữ và đi đến xây dựng đề tài ***"Các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong tuỳ bút "Sông Đà" của Nguyễn Tuân"*** với mong muốn có thể góp tiếng nói khẳng định vai trò quan trọng của việc nhìn nhận văn học dưới góc nhìn ngôn ngữ. Đồng thời, chúng tôi cũng hy vọng gợi mở một góc nhìn mới, một hướng tiếp nhận mới không chỉ đối với các tác phẩm của Nguyên Tuân mà còn của các nhà văn khác.

1.1. Lý thuyết liên quan đến các phương tiện tu từ từ vựng

Từ vựng là một nhánh lớn trong hệ thống ngôn ngữ học. Mỗi nhà nghiên cứu sẽ tiếp cận và nhìn nhận vấn đề theo nhiều hướng khác nhau, kết quả là cùng một khối lượng từ vựng tiếng Việt nhưng lại có rất nhiều cách phân loại: GS. Cù Đình Tú phân loại từ vựng theo bình diện phong cách học (từ ngữ đa phong cách, từ khẩu ngữ, từ ngữ khoa học, từ ngữ chính trị, từ ngữ hành chính, từ ngữ văn chương); hay trên quan điểm ngữ pháp học, từ vựng học (thành ngữ, từ thuần Việt và từ Hán Việt, từ xưng hô, từ lịch sử).

Tuy nhiên, đứng từ góc nhìn của bài viết, tôi nhận thấy quan điểm phân chia từ vựng theo phương tiện tu từ và biện pháp tu từ của Đinh Trọng Lạc là rõ ràng, thuận tiện và phù hợp hơn cả. Chính vì vậy, trước khi khảo sát *Các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong tùy bút "Sông Đà" của Nguyễn Tuân*, tôi đi vào trình bày một số khái niệm cơ bản như sau:

Phương tiện tu từ: "là những phương tiện ngôn ngữ mà ngoài ý nghĩa cơ bản (ý nghĩa sự vật – logic) ra chúng còn có ý nghĩa bổ sung, gọi là màu sắc tu từ". (Lạc, 2005, Tr.11) Căn cứ vào các cấp độ ngôn ngữ của các yếu tố ngôn ngữ có nghĩa, các phương tiện tu từ được phân thành: phương tiện tu từ ngữ nghĩa, phương tiện tu từ cú pháp, phương tiện tu từ văn bản. Dựa trên đối tượng nghiên cứu của bài viết, ở đây tôi chỉ đề cập đến các phương tiện tu từ từ vựng. ***Phương tiện tu từ từ vựng*** là những từ đồng nghĩa mà ngoài ý nghĩa cơ bản ra chúng còn có ý nghĩa bổ sung, còn có màu sắc tu từ. Căn cứ vào phạm vị và ưu tiên sử dụng, có thể chia ra:

1.1.1. Những từ ngữ có điệu tính tu từ cao

Những *từ có điệu tính tu từ cao* là những từ ngữ gọt giũa được ưu tiên sử dụng trong lời nói sách vở, văn hóa. Đó là những từ ngữ thường mang màu sắc cao sang, quý phái, bác học, bắt nguồn từ các lớp từ: từ thi ca, từ cũ, từ Hán – Việt, từ mượn, từ sách vở,…

Từ thi ca là những từ được sử dụng chủ yếu trong thời xưa, ngày nay nếu dùng để chỉ những con người, sự vật hiện đại thì thấy kệch cỡm, buồn cười. Bao gồm cả những từ rút trong thơ cổ có tính chất điển: *giấc điệp, chim xanh, tài tử,...,*được nâng lên ở mức tượng trưng.

Từ cũ là những từ đã được sử dụng từ lâu để chỉ những đối tượng và khái niệm hiện vẫn đang còn tồn tại. Ví dụ: *chính chuyên* (một lòng chung thủy với chồng), *nhất sinh* (suốt đời),… Trong văn học, từ cũ như là một công cụ hữu dụng, trợ giúp đắc lực cho người nghệ sĩ trong việc thực hiện ý đồ tái tạo lại không khí một thời đại, một giai đoạn lịch sử đã qua.

Từ Hán – Việt là từ Việt mượn ở tiếng Hán, phát âm theo cách Việt Nam (quy ước theo thời Đường – Tống). Ngày nay trong kho tàng từ ngữ tiếng Việt vẫn đang còn tồn tại hàng loạt cặp từ thuần Việt và Hán Việt có ý nghĩa tương đương nhau nhưng khác nhau về sắc thái ý nghĩa, màu sắc biểu cảm, bình giá, phong cách. Hệ quả trực tiếp từ sự khác nhau này là sự đối lập giữa hai tính chất: cổ kính, không thông dụng (từ Hán Việt) – hiện đại, thông dụng (từ thuần Việt). Đối với văn chương, từ Hán Việt góp phần tạo nên sự trang nhã, thanh thoát, uyển chuyển trong văn phong.

Từ mượn là những từ lấy từ tiếng nước ngoài nhưng đã phần nào thích nghi với những chuẩn mực của tiếng Việt, cho nên được dùng một cách thông thường, mặc dù người nói còn cảm thấy rất rõ nguồn gốc ngoại lai của nó. Những từ mượn thường có nguồn gốc từ tiếng Pháp, tiếng Anh,… theo con đường sách báo mà đi vào tiếng Việt. Vì việc dịch ra tiếng Việt không giữ được nghĩa chính xác của từ hay sử dụng nghĩa dịch quá rườm rà nên lâu dần chúng được sử dụng một cách quen thuộc, không ai nghĩ đến việc dùng từ thuần Việt thay thế nữa.

Từ sách vở là những từ được dùng chủ yếu trong phong các sách vở (khoa học, hành chính,…) trong các hoàn cảnh giao tiếp kiểu cách, lịch sự, trang trọng, chính thống. Chúng thường xuất hiện trong các bài báo cáo khoa học, các bài viết chuyên ngành, hoặc trong các văn bản hành chính.

1.1.2. Những từ ngữ có điệu tính tu từ thấp

Những *từ ngữ có điệu tính tu từ thấp* là những từ ngữ được ưu tiên sử dụng trong lời nói sinh hoạt hàng ngày, thuộc khẩu ngữ tự nhiên. Đó là những từ ngữ thường mang màu sắc cụ thể, nôm na, bình dân, thân mật, bắt nguồn từ các lớp: từ hội thoại, từ lóng, từ nghề nghiệp, từ thông tục, từ địa phương, từ láy, thành ngữ.

Từ hội thoại là những từ được dùng đặc biệt trong lời nói miệng trong sinh hoạt hàng ngày, nhất là trong đối thoại. Ví dụ: *chắc dạ* (no bụng), *ăn đứt* (hơn hẳn về mặt nào đó được đem ra so sánh),...Trong sáng tác văn học, lớp từ này thực sự là một công cụ lợi hại giúp tác giả tái hiện một cách chân thực đời sống khách quan. Thậm chí, đôi khi chỉ cần tạo điểm nhấn trong hội thoại của các nhân vật cũng đủ làm nên điểm sáng cho cả tác phẩm.

Từ thông tục: Là những từ chỉ được dùng trong lời nói miệng thoải mái, thậm chí thô lỗ, tục tằn. Từ thông tục không nằm trong từ vựng của ngôn ngữ văn hóa, trong phong cách nói năng sinh hoạt hằng ngày với tính chất văn hóa thông dụng người ta cũng tránh dùng từ thông tục. Những từ thông tục có thể dùng trong các văn bản báo (tiểu phẩm, phóng sự, chính luận, đặc biệt là văn xuôi nghệ thuật) để là phương tiên tu từ nêu đặc trưng lời nói nhân vật.

Từ lóng: Là những từ không phải toàn dân sử dụng mà chỉ một tầng lớp xã hội nào đó sử dụng mà thôi. Ví dụ: trong tầng lớp học sinh sinh viên có các từ lóng như: *trứng* (điểm 0), *gậy* (điểm 1)…; bọn lưu manh, ăn chơi trụy lạc lại có các từ lóng như: *phe phẩy* (buôn bán), *so quéo* (thằng khờ),…Trong tác phẩm văn học, tiếng lóng có tác dụng tu từ rất rõ rệt. Nó tái hiện được đặc trưng ngôn ngữ cũng như tính cách chân thực của các nhân vật.

Từ nghề nghiệp: Là những từ biểu thị công cụ lao động, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó, thường chỉ người trong ngành đó biết và sử dụng. Ví dụ: *đào, kép* (những vai trẻ trong hát tuồng); *lão, mũ* (những vai già trong hát tuồng)… Từ nghề nghiệp thường được dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp. Nó cũng có thể được dùng trong sách báo chính luận và nghệ thuật với vai trò của những phương tiện tu từ để miêu tả nghề nghiệp lao động, phương thức sản xuất và đặc điểm lời nói của nhân vật.

Từ địa phương: Là những từ chỉ được dùng trong các phương ngữ, các thổ ngữ. Hay cụ thể hơn, từ địa phương thuộc về tiếng nói của một vùng nhất định, mang sắc thái của địa phương đó. Người của địa phương này không hiểu những từ của địa phương khác và ngược lại. Ví dụ: trong phương ngữ Nam bộ: *nón* (mũ), *chén* (bát),… Trong ngôn ngữ nghệ thuật, từ ngữ địa phương được sử dụng để tạo ra màu sắc địa phương cho cảnh vật, nhân vật.

Từ láy: Là những từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những quy tắc nhất định, sao cho quan hệ giữa các tiếng trong từ vừa điệp, vừa đối, hài hòa với nhau về âm và về nghĩa, có giá trị tượng trưng hóa. Từ láy trong văn học nghệ thuật có giá trị biểu cảm cao. Các nhà thơ, nhà văn thành danh đều là những người dụng từ láy rất khéo, tái hiện hiện thực khách quan chân thực vô cùng.

Thành ngữ: Là những đơn vị định danh biểu thị khái niệm nào đó dựa trên những hình ảnh, những biểu tượng cụ thể. Tính hình tượng – đặc trưng cơ bản của thành ngữ được xây dựng trên cơ sở của phương thức so sánh, ẩn dụ và hoán dụ. Có thể nói, thành ngữ tiếng Việt là nơi ghi lại cuộc đời của cả đất nước; từ dòng giống, phẩm chất con người đến lao động đời sống thường ngày. Bên cạnh đó, thành ngữ còn giàu hình ảnh lại thêm tính chất đối khiến cho kết cấu của nó thêm vững chắc, ý nghĩa lại càng thêm gợi cảm hơn.

1.2. Sắc thái tu từ của các phương tiện ngôn ngữ

Sắc thái tu từ hay còn gọi là màu sắc tu từ, đây là lớp ý nhĩa bổ sung của phương tiện ngôn ngữ. Sắc thái tu từ chỉ những thuộc tính biểu cảm của phương tiện ngôn ngữ được lồng vào ý nghĩa cơ bản của từ. Bên cạnh lớp ý nghĩa cơ bản (ý nghĩa sự vật – logic) thì lớp nghĩa bổ sung luôn chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình biểu đạt ngôn ngữ. Sắc thái nghĩa bổ sung xen vào ý nghĩa logic - sự vật của từ, đảm nhiệm chức năng đánh giá, tạo cho từ, phát ngôn có tính chất tu từ, biểu cảm khác nhau, như sắc thái trang trọng, kiểu cách, thông tục, khẩu ngữ,… Xét về phương tiện tu từ từ vựng thì sắc thái tu từ được hình thành từ bốn thành tố: biểu tượng, cảm xúc, bình giá và phong cách chức năng.

1.2.1. Sắc thái biểu cảm

Trong quá trình tiếp nhận hàng ngày con người luôn bày tỏ sự đánh giá, thái độ và nhận xét của mình với sự vật, các đối tượng đề cập. Sự đánh giá này có thể dựa trên các phương tiện ngôn ngữ hoặc các phương tiện ngoài ngôn ngữ. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng có thể sử dụng phương tiện ngôn ngữ để thể hiện sự đánh giá tình cảm tới đối tượng, ví như những từ định danh tình cảm như: buồn, nhớ, vui, ghét, yêu, giận, phẫn nộ,… thì không tạo ra sắc thái biểu cảm. Vì thế, sự xuất hiện của các thái độ đánh giá dù tích cực hay tiêu cực thì lớp từ vựng không chỉ xuất hiện với tư cách nội dung cơ sở mà với tư cách nội dung biểu hiện bổ sung của một sự biểu đạt cùng nghĩa.

1.2.2. Sắc thái cảm xúc

Ngôn ngữ luôn mang trong chính nó sắc thái cảm xúc, đấy chính là những tình cảm và cảm xúc của chủ thể sử dụng nó đặt vào nó. Tình cảm, cảm xúc ấy có thể được thể hiện một cách trực tiếp thông qua lớp ngôn ngữ biểu hiện tình cảm. Hoặc cũng có thể được hàm ẩn trong một ý nghĩa nào đó, sự ẩn ý này mang lại những tình cảm sâu sắc hơn.

1.2.3. Sắc thái bình giá

Đây là một trong những thành tố quan trọng của sắc thái tu từ, sắc thái bình giá ở đây chính là biểu hiện của sự bình xét: khen, chê, tốt, xấu của đối tượng sử dụng. Cũng thông qua lớp ngôn ngữ được biến tấu bởi các phương tiện tu từ mà sắc thái bình giá có thể được trực tiếp biểu hiện hoặc gián tiếp hiện hữu. Phương tiện ngôn ngữ chính là mảnh đất màu mỡ để …

1.2.4. Màu sắc phong cách

Dựa trên góc nhìn của phong cách học thì màu sắc phong cách của đơn vị ngôn ngữ là nội dung biểu hiện bổ sung chỉ rõ giá trị chức năng của đơn vị ngôn ngữ, gợi cho ta liên tưởng đến phong cách chức năng, đến môi trường, phạm vi mà đơn vị ngôn ngữ thường được sử dụng. Theo nhà nghiên cứu Cù Đình Tú: *màu sắc phong cách là giá trị phong cách chức năng của đợn vị ngôn ngữ, về mặt nguồn gốc nảy sinh thì đó là kết quả ưu tiên sử dụng theo truyền thống*. Ngôn ngữ luôn được mệnh danh là một hệ thống gồm nhiều nguyên tắc, quy luật và ước lệ mà con người cũng sống trong xã hội ấy đặt ra. Song hành với lịch sử sử dụng như những thói quen hay những quy định tự thiết lập ra mà một số đơn vị ngôn ngữ sẽ gắn liền với một phạm vi giao tiếp nào đó và đi đôi với tính thường xuyên, cố định hay không. Từ những phạm vi được thiết lập do những hành vi truyền thống này mà các phương tiện ngôn ngữ đã tiếp thu cho mình những cái dấu ấn riêng, chịu ảnh hưởng từ môi trường nói quen thuộc. Và phương tiện tu từ từ vựng cũng chịu ảnh hưởng từ chính phạm vi tự thiết lập ấy để hình thành cho mình dấu ấn về phạm vi sử dụng.

1.3. Tuỳ bút và đặc trưng thể loại

Khái niệm: "Có thể xem phóng sự và tùy bút giống hai cực của kí. Phóng sự nghiêng hẳn về tự sự. Trong khi đó, tùy bút lại thiên trữ tình. Điểm tựa của tùy bút là cái tôi của tác giả". (Sử và nnk., 2020, tr.381)

Đặc trưng thể loại: Nhà văn được phép phóng bút mà viết theo những gì mình cảm nhận, tùy cảm hứng, tùy cảnh trí mà nhận xét, đánh giá, bình phẩm về sự vật hiện tượng. Khác với du kí, trong tùy bút, con người và cảnh vật chỉ là đòn bẩy, là cái cớ để tác giả thể hiện thế giới quan đầy xúc cảm của mình lên trang giấy. Tùy bút thường đem lại cho người đọc một điều gì độc đáo, mới mẻ về cách nhìn nhận, đánh giá trước một vấn đề nhân sinh trong cuộc sống. Một trong những yếu tố nổi bật chi phối một bài tùy bút chính là yếu tố chính luận, triết lí toát lên từ hiện thực cuộc sống được tác giả lựa chọn đưa vào trang giấy. Bằng cách đó, qua tùy bút, người ta thấy hiện lên một phong cách văn chương khoáng đạt, tài hoa, sắc sảo. Ngôn ngữ tùy bút giàu hình ảnh, chất thơ, giàu nhịp điệu và nhạc tính, hài hòa.

1.4. Nguyễn Tuân và các tác phẩm bút ký của ông

"Nguyễn Tuân là một hiện tượng văn học phức tạp, nhất là trước Cách mạng tháng Tám" (Mạnh, 2005,Tr.11). Muốn hiểu được tác phẩm của Nguyễn Tuân thì đòi hỏi phải hiểu được quan điểm nghệ thuật của ông. Nhưng quan điểm nghệ thuật nơi Nguyễn Tuân luôn chở đầy sự trân quý chủ nghĩa hình thức, coi trọng cái đẹp dưới nhãn quan của ông. Tuy nhiên, không phải tác phẩm nào của Nguyễn Tuân cũng chịu tác động dưới một sức mạnh trọn vẹn ấy. Nhiều bài viết

của ông không xuất phát từ tiêu chuẩn hình thức, nhiều bài viết bộc lộ thái độ yêu ghét, khinh trọng rõ rệt… Bên cạnh quan điểm coi trọng chủ nghĩa hình thức thì theo sát quá trình sáng tác của Nguyễn Tuân ta cũng thấy nổi trội lên khuynh hướng phê phán xã hội trên lập trường dân tộc dân chủ.

Nguyễn Tuân là một trong những cây bút không hoàn toàn thoát li xã hội, mất hẳn gốc rễ với cuộc đời, bởi chính ông đã tự tạc cho mình một thói quen "đi để viết" vì *"chỉ có cuộc đời rộng rãi, chỉ có trường đời vô thường định mới dạy cho người ta biết được những câu đẹp đẽ"(Chiếc va li mới).* Trước Cách mạng tháng Tám, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc của Nguyễn Tuân mang bản chất tiểu tư sản. Tuy nhiên, trong tâm khảm con người ông luôn hiến dâng một tình cảm tha thiết cho những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc, ông dồn tất cả tình yêu tổ quốc vào tình yêu tiếng mẹ đẻ. Ông đã yêu mến thật sự và tìm hiểu nghiêm túc những giá trị cổ truyền như: chèo, tuồng, hát ả đào, hội họa cổ điển. Giai đoạn sau cách mạng tháng Tám chính là những tháng ngày khủng hoảng tinh thần của những tri thức, văn nghệ sĩ chưa giác ngộ cách mạng như Nguyễn Tuân. Nhưng chính cách mạng tháng Tám đã cứu sống Nguyễn Tuân, nó đã cuốn ông vào cơn bão táp may mắn đó, để rồi Nguyễn Tuân đã được hồi sinh trong niềm vui lớn của đất nước. Từ liều thuốc cải lão hoàn đồng ấy, Nguyễn Tuân như được thoát li khỏi những tư tưởng của một con người cũ, dập tắt được cái ngông cá nhân, ông đã hòa nhập với cuộc đời lớn của đất nước, với tập thể lớn là nhân dân. Nguyễn Tuân đã xuất sắc thực hiện tốt trách nhiệm của một nhà văn Cách mạng bằng việc ông đã dùng tài năng của mình để sáng tác những "đứa con tinh thần" – vũ khí đánh mạnh vào tâm lí yêu nước của nhân dân. Hơn hết, ở mọi tác phẩm Nguyễn Tuân đều phát huy được cái tài hoa, uyên bác trên quan điểm nghệ thuật cách mạng để đem lại cho tác phẩm của ông một giá trị thẩm mỹ riêng, giá trị thông tin riêng.

Nói đến tùy bút Nguyễn Tuân là nói đến giá trị văn chương chữ nghĩa mà ông đã dày công gây dựng nên. Ông là người luôn tìm tòi và sáng tạo về cách đặt câu, diễn ý, tả cảnh, dùng từ… đặc biệt là tài năng sử dụng các lớp từ vựng đầy hoa mĩ, công phu. Ông được mệnh danh là "nhà tu từ học" bởi những so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, tượng trưng... vô cùng xuất sắc và thú vị. Nguyễn Tuân trong quá trình sáng tác văn chương đã xây dựng cho mình một kho từ vựng hết sức phong phú, đấy là tình yêu giành cho tiếng mẹ đẻ của mình. Ông không những là người phát huy được hết thảy công dụng của mỗi từ vựng mà còn là người không ngừng khai thác, sáng tạo và đi tìm những lớp từ mới.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Ở bài viết này, người viết chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Thủ pháp thống kê, phân loại: Giúp khảo sát, thống kê từ vựng trong tập tuỳ bút*"Sông Đà"* rồi phân loại thành các lớp từ theo từng phương thức cụ thể.

- Phương pháp cải biến: Giúp đưa ra các giả định về cách dùng từ, đặt câu trong một ngữ cảnh cụ thể để đi đến nhận xét về hiệu lực biểu đạt của chúng.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi khảo sát: Bài viết quyết định tập trung khảo sát tuỳ bút *"Sông Đà"* của Nguyễn Tuân.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Khảo sát các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong tuỳ bút "Sông Đà"

Có thể nói trang văn của Nguyễn Tuân rất giàu hình ảnh, mỗi câu văn là một bức kí họa rất nhanh về sự vật, khi đọc lên luôn có cảm tưởng đối tượng đang hiển hiện ngay tước mắt mình. Chính vì vậy, khi đi vào khảo sát, chúng tôi nhận thấy các tác phẩm của ông rất đa dạng các lớp từ giàu sắc thái tu từ. Chúng dàn trải khắp 245 trang tùy bút "Sông Đà", tương hộ lẫn nhau để làm nên một phong cách văn chương rất uyên ác, rất cầu kì đậm chất Nguyễn Tuân.

Từ vựng	*Từ Hán Việt*	*Từ cũ*	*Từ mượn*	*Thành ngữ*	*Từ hội thoại*	*Từ thông tục*	*Từ lóng*	*Từ nghề nghiệp*	*Từ địa phương*	*Từ láy*	**Tổng**
Số lượng	***420***	***155***	***59***	***7***	***49***	***3***	***35***	***47***	***134***	***320***	***1229***
Tỉ lệ %	***34,17***	***12,6***	***4,8***	***0,57***	***3,99 %***	***0,24 %***	***2,85***	***3.82***	***10,9***	***26,06***	***100***

Bảng 3.1. Thống kê các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong tập tuỳ bút "Sông Đà"

- *Từ Hán Việt:* *Kết quả khảo sát:* Số lượng: 420 từ - Chiếm: 34,71%

Hiệu quả sử dụng:

Về nội dung: Tùy bút "Sông Đà" mang màu sắc tươi mới, sôi nổi của thời đại mới nên lớp từ Hán Việt ở tác phẩm cũng ít sắc thái trầm lắng hơn. Điều này phản ảnh toàn diện hơn tâm thế mới của nhân vật "tôi", tâm thế của một con người hòa vào nhịp sống nhộn nhịp của chế độ mới. Các từ Hán Việt tập trung xoay quanh tái hiện thời gian những dân tộc Tây Bắc phải chịu sự thống trị của Đèo Văn Long và công cuộc xây dựng quê hương núi rừng Điện Biên, chủ yếu các lớp từ liên quan đến chiến tranh: giác ngộ, giải phóng, kháng chiến, khởi nghĩa, khẩu hiệu, cửa khẩu, danh vị, dĩ vãng,…Qua lớp từ Hán Việt, Nguyễn Tuân rất khéo khi biết tận dụng chúng đúng lúc để phục vụ triệt để cho dụng ý của mình, tăng thêm tính chân thực cho câu văn.

Về nghệ thuật: Hiệu quả trong biểu đạt sắc thái vẫn được coi trọng hơn cả ở lớp từ này. Đất nước vừa ra khỏi chiến tranh, khi nói về lịch sử Tây Bắc, việc sử dụng các từ Hán Việt sẽ giúp tăng thêm sự trang nghiêm, kính cẩn khi nói về một thời kì hào hùng nhưng cũng rất đau thương của dân tộc. Như vậy có thể thấy rằng, đang có sự thay đổi rất lớn trong tư tưởng của Nguyễn Tuân. Giờ đây, trên những trang văn "Sông Đà", trang văn của thời đại mới, cái đã qua, cái dĩ vãng được nhắc đến không phải bằng thái độ tiếc nhớ, say mê đến muốn quên cả thực tại, mà bằng một thái độ trân trọng, đầy tha thiết, nghiêng mình trước lịch sử của dân tộc. Qua đó thấy được cảm quan nghệ thuật của tác giả theo hướng "nghệ thuật vị nghệ thuật" sang "nghệ thuật vị nhân sinh".

- *Từ cũ**: Kết quả khảo sát:*** Số lượng: 155 từ - Chiếm: 12,6%

Hiệu quả sử dụng:

Về nội dung: Sau khi khảo sát, chúng tôi nhận thấy chiếm tỉ lệ lớn trong lớp từ này thuộc chủ đề về chiến tranh và tầng lớp phong kiến cũ. Với đặc điểm ấy, từ cũ góp phần khắc họa thành công hiện thực khách quan đương thời. Đặc biệt trong những trang viết về "triều đình sơn lâm" Đèo Văn Long, bằng lớp từ cũ về chức tước, quan lại thời phong kiến, Nguyễn Tuân không chỉ thể hiện đúng sức sống của sự kiện mà thêm vào đó là sự khinh ghét, coi thường. Ta thấy ý thức chọn lọc ngôn ngữ của Nguyễn rất cao, với những đối tượng khác nhau, Nguyễn sẽ lựa chọn lớp từ sao cho thật phù hợp rồi sau đó mới đặt bút viết từng câu từng từ. Cùng với từ Hán Việt, từ cũ góp phần định danh phong cách Nguyễn Tuân trên trang văn.

Về nghệ thuật: Sự xuất hiện của từ cũ là điều tất yếu, đã hơn một thế kỉ trôi qua từ ngày tùy bút ra đời, chính các từ cũ đã gợi lại hình cảnh cũng như không khí của thời đã cũ, nhất là đó là cái thời của sự đổi mới. Không chỉ đưa bạn đọc trở về với thập niên 60, mà Nguyễn Tuân thậm chí còn đưa ta về với thời điểm trước đó, lên núi rừng Tây Bắc, chứng kiến sự tàn bạo của Đèo Văn Long và đế quốc thực dân. Hoặc làm dậy lên mùi vị của thời bao cấp, mới giải phóng bằng các từ: *nông trường, công trường, quốc doanh, tỉnh lị, tỉnh xép,….* Nhìn chung, với lớp từ này tác giả "Sông Đà" đã thỏa mãn được mong mỏi của độc giả hôm nay, đó là biết thêm và cuộc sống dân tộc một thời đã lùi vào dĩ vãng, một sự hiểu biết hông chỉ bằng trí óc mà còn bằng cảm xúc và trái tim.

- *Từ mượn:* *Kết quả khảo sát:* Số lượng: 59 từ - Chiếm: 4,8%

Hiệu quả sử dụng: Hơn 80% là các từ chỉ nguyên liệu và vật dụng phục vụ cho công cuộc xây dựng (nhiều nhất là phục vụ làm đường): *ca-mi-ông, ét xăng, hắc ín, kôm-mô-xôm,…* Tuy có vị trí khiêm tốn nhưng sự góp mặt của từ

mượn là cần thiết. Nó phần nào thể hiện nỗ lực tìm hiểu, thậm chí là dấn thân, tham gia cùng những con người lao động để có được những tư liệu chính xác nhất. Thêm vào đó, khi nhìn vào lớp từ mượn chúng ta hình dung một không khí hiện đại đang bao trùm lấy Tây Bắc, lấy quê hương đất nước lúc bấy giờ. Bằng cách sử dụng từ mượn, Nguyễn Tuân lại một lần đậm tô thêm lên cái không khí sục sôi của thời đại cứ chảy mãi trong lòng những con chữ.

- *Thành ngữ*: *Kết quả khảo sát:* Một con số rất khiêm tốn với 7 câu thành ngữ, chiếm 0,57%

Hiệu quả sử dụng: Trải dài suốt 245 trang văn, nhà văn chỉ dùng vỏn vẹn 7 câu thành ngữ, còn lại, nhà văn học tập lối nói của thể loại dân gian này: ma cô ma cậu, tiền dâm hậu thú,… Điều này giúp cho câu văn trở nrrn nhịp nhàng, uyển chuyển; giàu hình ảnh, gần gũi dễ liên tưởng.

- *Từ hội thoại:* *Kết quả khảo sát:* Qua quá trình thống kê, phân loại, chúng tôi thu được 49 từ hội thoại được Nguyễn Tuân sử dụng trong tập tùy bút này, chiếm 3,99%. Thực từ: 36 từ (bao gồm: Động từ: 21 từ; Danh từ: 6 từ; Tính từ: 9 từ; Đại từ: 0 từ). Hư từ: 13 từ.

Về hiệu quả sử dụng: Ở tùy bút này, các cuộc đối thoại mà Nguyễn Tuân xây dựng lên là của những con người hăng hái xây dựng nền kinh tế mới, là của những người có cũng lý tưởng và chí hướng vì tổ quốc. Hẳn vì thế mà thông qua ngôn ngữ đối thoại có thể thấy rõ được tính cách cũng như phẩm chất của nhân vật. Nguyễn Tuân ắt hẳn phải dành cho những nhân vật ấy - những con người đi kiến thiết cùng Điện Biên một tình cảm mến mộ lắm mới viết nên những lời đối thoại rất thực và đạt hiệu quả nghệ thuật cao như vậy.

- *Từ thông tục*: *Kết quả khảo sát:* Qua nghiên cứu, khảo sát và thống kê, chúng tôi đã thu được số lượng từ thông tục được Nguyễn Tuân sử dụng trong tập tùy bút *Sông Đà* là 3 từ, chiếm 0,21%.

Hiệu quả sử dụng: Việc vận dụng số lượng từ thông tục ít ỏi ở tùy bút này dường như làm phong phú thêm cho bảng ngôn từ của Nguyễn Tuân. Hơn nữa cũng phần nào phản ánh được những kí ức về một thời cai trị tàn bạo của thực dân Pháp trên mảnh đất này, phải chăng đây là lí do để Nguyễn Tuân sử dụng lớp từ thông tục trong tùy bút này. Khẳng định được vốn từ vựng vô cũng giàu có và việc dụng từ đầy sáng tạo của Nguyễn Tuân.

- *Từ lóng*: *Kết quả khảo sát:* Số từ lóng được Nguyễn Tuân sử dụng trong tập tùy bút *Sông Đà* là 35 từ, chiếm 2,85%. Có một số từ lóng được sử dụng nhiều lần như: *khố xanh (5 lần), đầm (3 lần), khố đỏ (3 lần), cô xòe (3 lần),…*Thường những từ lóng được Nguyễn Tuân sử dụng trong tập tùy bút này là những từ của tầng lớp xã hội – "tiểu xã hội" những người làm nghề phe phẩy, của những tên quan lại bán nước, đục dân.

Về hiệu quả sử dụng: Số lượng từ lóng được Nguyễn Tuân sử dụng trong tập tùy bút *Sông Đà* khá phong phú. Dường như tầng lớp xã hội mà Nguyễn Tuân hướng tới là những tên quan lại bán nước, những tên Việt gian và những người thuộc hạng "phe phẩy". Vì thế hầu hết những từ lóng ở đây đều mang sắc thái giễu nhại và căm ghét những tầng lớp này.

- *Từ nghề nghiệp*: *Kết quả khảo sát:* Trong tập tùy bút này, số từ nghề nghiệp mà Nguyễn Tuân sử dụng khá phong phú, với 47 từ, chiếm 3,82%.

Về hiệu quả sử dụng: Số lượng từ nghề nghiệp được Nguyễn Tuân sử dụng khá phong phú về số lượng lẫn hiệu quả đạt được. Bởi lẽ, vốn từ này đã được Nguyễn Tuân chắt lọc và tinh chế trong suốt quá trình công tác kiến thiết tại mảnh đất Điện Biên với những người lao động ở đây. Trong công cuộc xây dựng một Điện Biên phát triển ấy, nhà văn đã trải nghiệm và dấn thân mình vào việc thật, tinh thần của một người có trách nhiệm kiến thiết thật. Hẳn thế mà vốn từ nghề nghiệp được tác giả vận dụng cũng rất chân thực. Thông qua lớp từ này mà vẻ đẹp của những người lao động như được gián tiếp hiện lên thật đẹp, thật vĩ đại. Hơn nữa, lớp từ nghề nghiệp ấy đã trực tiếp phô diễn được sức sáng tạo của những người lao động trong việc sản xuất ra những công cụ lao động mới, và sự học hỏi, tìm tòi nhằm nâng cao, cải thiện năng suất lao động. Dưới lớp ngôn từ nghề nghiệp của Nguyễn Tuân, độc giả như thấy công cuộc kiến thiết đang rầm rộ diễn ra với sắc thái của những con người khát khao sáng tạo và đổi mới.

- Từ địa phương*: Kết quả khảo sát:* Trong tập tùy bút này số lượng từ địa phương mà tác giả sử dụng là 134 từ, chiếm 10,9%.

Về hiệu quả sử dụng: Việc vận dụng lớp từ địa phương một cách đặc sắc và phong phú trong tùy bút *Sông Đà* của Nguyễn Tuân cho thấy sự tác động của hoàn cảnh, hiên thực lúc bấy giờ. Song, việc vận dụng lớp từ này để đạt được hiệu quả cao nhất lại chính là do bàn tay tạo tác, sự vận dụng phù hợp đến chuẩn xác của Nguyễn Tuân. Thông qua lớp từ địa phương này, như khẳng định được vẻ đẹp của những ngôn ngữ địa phương Bắc Bộ, chân chất và mộc mạc. Qua đó cũng đã gián tiếp thể hiện được sự trân quý và am hiểu tính chất từ ngữ đến độ tinh thông của Nguyễn Tuân. Để từ đó, ông có thể vận dụng và "kiến tạo" nên những câu từ mang từ ngữ địa phương nhưng lại có sức gợi, sức cảm lớn. Hơn hết, việc dụng những từ ngữ địa phương đúng ngữ cảnh như trong tùy bút này đã giúp cho Nguyễn Tuân truyền tải được hết những ý mà ông gửi gắm vào đó, điều này cũng biểu lộ rõ tài năng dụng từ của Nguyễn Tuân.

- Từ láy: *Kết quả khảo sát:* Trong tùy bút Sông Đà, Nguyễn Tuân đã sử dụng 320 từ láy, chiếm 26,06%; với số lần sử dụng là 477 lần, Có nhiều từ láy được sử dụng nhiều lần như: *luôn luôn (12 lần), dần dần (5 lần), đều đều (5 lần), ầm ầm (4 lần), ẩn ẩn (4 lần), đậm đà (4 lần), ngổn ngang (4 lần), ngùn ngụt (3 lần), ...* Qua đó, chúng tôi thống kê số liệu từ láy như sau:

+ Từ láy tượng hình: Từ láy tượng hình được sử dụng: 116 lần. Trong đó chúng tôi chia cụ thể như sau: Từ láy mô tả dáng vẻ con người: (sử dụng 40 lần); Từ láy mô tả dáng vẻ con vật: (sử dụng 3 lần); từ láy mô tả dáng vẻ sự vật: (sử dụng 73 lần)

+ Từ láy tượng thanh được sử dụng: 66 lần: Trong đó chúng tôi chia cụ thể như sau: Từ láy mô phỏng âm thanh của con người: (15 lần); Từ láy mô phỏng âm thanh của con vật: (sử dụng 2 lần); Từ láy mô phỏng âm thanh của sự vật: (sử dụng 49 lần).

+ Từ láy sắc thái hóa về nghĩa sử dụng được sử dụng: 295 lần.

Hiệu quả sử dụng:

Về nội dung, từ láy mang tính biểu đạt, sức gợi và sức tả cao, giúp nhà văn truyền tải được những ý nghĩa, hình ảnh, âm thanh một cách hiệu quả nhất. Từ láy được đánh giá là lớp từ mang điệu tính tu từ cao, vì thế trong tùy bút *Sông Đà* Nguyễn Tuân đã vận dụng một cách rất sáng tạo và đạt được hiệu quả cao. Trong tùy bút này, Nguyễn Tuân đã sử dụng một số lượng từ láy lớn và số lần sử dụng với mật độ dày đặc, điều này đã giúp nhà văn truyền tải đươc công cuộc xây dựng và kiến thiết cùng đất mới. Cũng như khắc họa được không gian núi rừng Điện Biên tuy chưa được khai phá hoàn toàn nhưng nên thơ và là quà tặng của tạo hóa. Dưới ngòi bút của nhà văn, Điện Biên và công cuộc kiến thiết ở đây rất đẹp, đẹp về đường nét và màu sắc. Nhờ những lớp từ giàu sức gợi, sức tả như từ láy, Nguyễn Tuân như đưa độc giả tận mắt và tận tai tận hưởng được điều đó. Hơn nữa, vốn từ láy tượng hình mà Nguyễn Tuân sử dụng thật sắc sảo và chân thật. Bởi nó như tạo nên những đường nét của những người lao động trong công cuộc kiến thiết này. Họ hiện lên thật đẹp qua ngôn từ của Nguyễn Tuân.

Về nghệ thuật, dường như tính chất khô khan của tùy bút trở nên mượt mà, giàu tính nhạc, tính thơ hơn dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân. Sự góp mặt của một số lượng lớn từ láy phần nào khẳng định được tài nghệ dụng từ điêu luyện và vốn từ láy đồ sộ của Nguyễn Tuân. Trong tùy bút này, Nguyễn Tuân đã vận dụng từ láy rất đúng chỗ, đúng ý nên sức gợi, sức tả rất cao, cũng như việc vận dụng từ láy sáng tạo, không theo một khuôn khổ sẵn có nào nên tạo được tính phong phú trong ngôn từ. Nguyễn Tuân không chỉ có một kho tàng từ láy đồ sộ mà ông còn là người luôn biết chắt lọc và vận dụng sáng tạo những từ láy mới nhưng có sức diễn tả tốt nhất, hẳn vì thế mà ông không những được mệnh danh là người mở đường cho ngôn ngữ Việt Nam mà còn là người không ngừng sáng tạo đổi mới, cách tân ngôn từ.

3.2. Đánh giá về vốn từ được sử dụng trong tuỳ bút "Sông Đà"

Thời đại và hoàn cảnh chính là một trong những tác nhân có sự ảnh hưởng sâu sắc tới tác phong sáng tác của người nghệ sĩ. Đặc biệt là việc dụng từ, Nguyễn Tuân là một trong những nhà văn không nằm ngoài quỹ đạo ấy. Được viết vào khoảng thời gian 1957 – 1975, tùy bút Sông Đà của Nguyễn Tuân chính là minh chứng cho những con người

trong thời đại xây dựng kinh tế mới. Hẳn vì thế mà lớp từ vựng được ông sử dụng trong tùy bút này mang nhiều nét mới, vẻ đẹp mới và sức sống mới.

Đến *Sông Đà* thì lại là một Nguyễn Tuân rất khác nhưng cũng thật quen. Vẫn lối văn dài dòng, cầu kì, uyển chuyển những giờ đây, nhân vật tôi hòa vào cùng mọi người, cùng nói, cùng kể chuyện. Vì thế trong *Sông Đà* từ Hán Việt hay từ cũ không còn là yếu tố chính nữa, mà giờ đây là ví trí dành cho những từ lóng, từ láy, từ nghề nghiệp, từ địa phương,… Nhìn vào sự chênh lệch về số lượng sử dụng của các loại từ để thấy được nhịp sống mới, con người mới, đời sống mới của công cuộc xây dựng đất nước đã thôi thúc nhà văn hoà nhập, viết vì con người và đất nước. Chính những lớp từ ấy mới làm phong phú thêm, sống động thêm không khí sục sôi của những ngày đầu đổi mới, độc lập. Hàng loạt các từ từ nghề nghiệp, tiếng lóng: *hầu địch, giáp địch, cấp phối,...*chứng tỏ "anh chàng Tuân rất khoảnh" kia (người xưa vốn chỉ yêu những cái đẹp thanh tao) đã nhập vào cũng người lao động, cùng sống, cùng chia sẻ với họ những câu chuyện rất đời thường. Người nghệ sĩ phải thâm nhập thật sâu, thật kĩ càng thì mới có thể sử dụng một lượng từ đa dạng đến thế. Không chỉ phản ánh sự thay đổi trong quan niệm thẩm mĩ của người nghệ sĩ, ngôn ngữ còn nói nhiều hơn thế. Qua lớp từ của một văn bản, người đọc sẽ nhận thấy tài năng ngôn ngữ của người viết ra nó; tuỳ bút "Sông Đà" là một minh chứng.

4. Kết luận

Tuy mỗi lớp từ vựng đem lại hiệu quả sử dụng, hiệu quả nghệ thuật khác nhau, song chung quy lại chúng đều làm nổi bật, "tôn" lên tài năng sử dụng từ ngữ bậc thầy của Nguyễn Tuân. Hay điều đó cũng gián tiếp khẳng định vốn từ vựng giàu có và phong phú cũng như niềm đam mê trong công cuộc sáng tạo ngôn ngữ nơi nhà văn. Sau quá trình đi sâu nghiên cứu về vấn đề: *Các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong du ký "Một chuyến đi" của Nguyễn Tuân*, chúng tôi nhận thấy điểm quan trọng trong cách dùng từ của Nguyễn Tuân là ở chỗ ông đã vận dụng một số lượng từ vựng vô cùng đa dạng và giàu có trong các ngữ cảnh khác nhau nhưng rất hợp lý, rất tinh tế. Dường như Nguyễn Tuân chính là người đưa Tiếng Việt bước lên một nấc thang mới, đặc biệt là về mảng Từ vựng. Về mặt lý luận, đây là bài viết nghiên cứu có hệ thống về các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong ký Nguyễn Tuân. Qua đó, một lần nữa khẳng định đóng góp to lớn về mặt ngôn ngữ trong sáng tác của nhà văn. Về mặt thực tiễn, bài viết này là một tài liệu hữu ích tạo điều kiện cho những nghiên cứu chuyên sâu về từ vựng của Nguyễn Tuân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáp, N.T., & Hà, V.M. (2016). *Từ vựng học Tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo Dục Việt Nam.
2. Lạc, Đ.T. (2005). *99 Phương tiện và Biện pháp Tu từ Tiếng Việt.* Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
3. Mạnh, N.Đ. (1982). *Tuyển Tập Nguyễn Tuân tập IV*. Hà Nội: Nxb Văn học.
4. Mạnh, N.Đ. (2005). *Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*. Hà Nội: Nxb Đại Học Sư Phạm.
5. Mạnh, N.Đ. (2005). *Tuyển Tập Nguyễn Tuân tập I*. Hà Nội: Nxb Văn Học.
6. Phong, D. (2014). *Nguyễn Tuân Truyện ngắn và ký.* Hà Nội: Nxb Văn học.
7. Sử, T.Đ. Hòa, L.K. Kiếm, P.N., & Nam, N.X. (2020). *Lí luận Văn học (tập 2) Tác phẩm và thể loại văn học.* Hà Nội: Nxb Đại Học Sư Phạm.
8. Trung tâm Từ Điển Học. (2016). *Từ điển Tiếng Việt Thông dụng (dành cho Học sinh – Sinh viên)*. Hà Nội: Nxb Thanh Niên.
9. Viện Ngôn Ngữ Học. (2000). *Từ điển Tiếng Việt*, Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
10. Vy, N.T.M. (2012). *Các lớp từ vựng giàu sắc thái tu từ trong truyện Ngắn Nguyễn Ngọc Tư*. (Đề tài Nghiên cứu Khoa học, Đại học Sư Phạm - Đại học Đà Nẵng.

DIỄN BIẾN HOẠT ĐỘNG CỦA TỪ "PHẢI" TRÊN CƠ SỞ CỨ LIỆU TỪ ĐIỂN VIỆT - BỒ - LA (1651), ĐẠI NAM QUẤC ÂM TỰ VỊ (1895) VÀ TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT (2020)

Đoàn Thị Thu Hà *

Trường Đại học Hà Nội

* Tác giả liên hệ: thuhavnh.hanu@gmail.com

TÓM TẮT

Tham luận này là một nghiên cứu trường hợp về diễn biến hoạt động của từ "phải" theo dòng thời gian. Đối tượng khảo sát là lời giải nghĩa cho mục từ **PHẢI** và các mục từ khác có chứa yếu tố này cùng các biểu thức ngôn ngữ là dẫn liệu minh họa ghi nhận được trong ba công trình: (i) Từ điển Việt - Bồ - La của A.D Rhodes (1651); (ii) Đại Nam Quấc âm tự vị của Huình Tịnh Paulus Của (1895) và (iii) Từ điển tiếng Việt (2020). Thông qua việc miêu tả, phân tích, so sánh đối tượng khảo sát theo hướng tiếp cận kết hợp lịch đại và đồng đại, chúng tôi mong muốn chỉ ra được sự biến đổi về ý nghĩa cũng như cách dùng từ "phải" qua các giai đoạn lịch sử thế kỷ XVII, XIX và XXI. Kết quả của nghiên cứu này có thể được sử dụng nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho giáo viên, sinh viên ngành ngôn ngữ học cũng như những người có quan tâm đến tiếng Việt nói chung, từ vựng tiếng Việt nói riêng.

Từ khóa: biến đổi, mở rộng nghĩa, thu hẹp nghĩa, từ "phải".

1. Mở đầu

Ngôn ngữ vận động, biến đổi và phát triển không ngừng trên mọi bình diện, đặc biệt là từ vựng. Theo thời gian và nhu cầu của xã hội, nhiều từ mới, nghĩa mới của từ được sinh ra, và cũng theo thời gian, có những từ, những nghĩa nào đó của từ trở nên "già cỗi", bị mai một rồi trở thành nghĩa cổ, từ cổ. Ở Việt Nam, nghiên cứu sự phát triển của từ vựng nói chung, sự biến đổi, phát triển nghĩa của từ nói riêng là hướng nghiên cứu có tính truyền thống và đã thu được nhiều thành tựu đáng được ghi nhận (Hà Quang Năng, 2009; Lê Quang Thiêm, 2020; Vũ Đức Nghiệu, 2020). Tham luận này đặt vấn đề nghiên cứu diễn biến hoạt động của từ "phải", một từ đa nghĩa, đa chức năng, được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt hiện đại. Đối tượng khảo sát là lời giải nghĩa cho mục từ **PHẢI** và các mục từ khác có chứa yếu tố này cùng các biểu thức ngôn ngữ (BTNN) là dẫn liệu minh họa thống kê được trong ba công trình: (i) Từ điển Việt - Bồ - La (TĐVBL) của A.D Rhodes xuất bản tại Rome năm 1651 (phần bản dịch từ tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh ra tiếng Việt được Nhà xuất bản Khoa học xã hội phát hành năm 1991); (ii) Đại Nam Quấc âm tự vị (ĐNQÂTV) của Huình Tịnh Paulus Của (in lần đầu năm 1895, tái bản lần thứ hai năm 2022) và (iii) Từ điển tiếng Việt có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán-Việt (TĐTV) của Trung tâm Từ điển học Vietlex (Hoàng Phê chủ biên), in lần đầu năm 2007, tái bản lần thứ hai năm 2020. Thông qua việc miêu tả, phân tích, so sánh lời giải nghĩa từ "phải" và dẫn liệu minh họa được ghi nhận trong ba công trình đại diện cho tiếng Việt ở ba giai đoạn cách nhau trên dưới hai thế kỷ (XVII, XIX và XXI), chúng tôi mong muốn góp thêm một mảnh ghép nhỏ vào bức tranh toàn cảnh nghiên cứu sự phát triển từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt hiện đang có. Những kết quả của nghiên cứu này có thể được sử dụng nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho giáo viên, sinh viên ngành ngôn ngữ học cũng như những người có quan tâm đến tiếng Việt nói chung, từ vựng tiếng Việt nói riêng.

1.1. Giới thiệu khái quát về Từ điển Việt - Bồ - La

TĐVBL thực ra là tên gọi nôm quen thuộc của công trình Dictionarium Annamiticum - Lusitanum et Latinum của A.D Rhodes (1593 - 1660) - một giáo sĩ dòng Tên người Pháp, gốc Bồ Đào Nha - xuất bản lần đầu ở Rome vào ngày mùng 5 tháng Hai năm 1651. Với công trình này, lần đầu tiên, chữ Quốc ngữ chính thức được quy phạm hóa, hệ thống hóa một cách bài bản, khoa học (với 9000 mục từ Việt và hơn một vạn từ ngữ Việt khác được dẫn ra trong các mục từ, tất cả được đối dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh). Về giá trị của công trình này, trong *Lời nói đầu* của bản dịch, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Nó là quyển từ điển đối dịch đầu tiên lấy từ Việt làm mục từ. Và cho đến nửa cuối thế kỷ XIX, nó vẫn là quyển từ điển duy nhất phản ánh được một lượng lớn sắc

thái văn hóa vật chất và tinh thần của người Việt Nam, thông qua việc giải nghĩa các mục từ. (…) Từ điển Việt - Bồ - La là công trình khoa học nghiêm túc được biên soạn theo lối từ điển châu Âu thời kỳ Phục hưng. Các từ ngữ khó hiểu được giải thích tỉ mỉ, kèm theo những ví dụ thuyết minh. (...) Đó là những di tích về dạng chữ Việt la tinh hóa đầu tiên, về diện mạo ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt thời ấy." (Rhodes, Thanh, Hoàng, & Đỗ, 1991, p. ii)

Với ý nghĩa đó, đây là nguồn cứ liệu có độ tin cậy cao, có giá trị tham khảo đặc biệt cho tất cả các nghiên cứu liên quan đến quá trình phát triển, biến đổi của tiếng Việt, nhất là trong địa hạt từ vựng.

1.2. Giới thiệu khái quát về Đại Nam Quốc Âm tự vị

ĐNQÂTV được biết đến là công trình để đời, lưu danh hậu thế của nhà nghiên cứu Huình Tịnh Paulus Của (1830 - 1908). Ông là người có năng khiếu về ngoại ngữ, giỏi Pháp ngữ và chữ La-tinh, lại thông thạo cả Hán tự. Cùng với Trương Vĩnh Ký, ông là người tích cực cổ động người Việt dùng chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự La-tinh.

Xem xét bối cảnh lịch sử và thời điểm ra đời của công trình ĐNQÂTV, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Y (2022) cho rằng có ba lý do chính để Hùinh Tịnh Của biên soạn bộ tự vị này. Ba lý do đó là: (i) Nhu cầu của thời đại; (ii) Nhu cầu của người thông ngôn và (iii) Sở thích của tâm hồn. Ông viết: "Trước khi quyển tự-điển của Huỳnh-Tịnh-Của ra đời, nước ta chưa có quyển tự-điển nào giải-nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt. (...) Trong hoàn-cảnh đó, một cuốn tự-điển toàn bằng tiếng Việt-Nam thật cần-thiết cho những ai muốn học tiếng Việt và cho những người cầm bút viết văn. (...) Huỳnh-Tịnh-Của xuất-thân làm thông-ngôn cho người Pháp, lãnh việc phiên-dịch văn-án ở tòa-án. Vì lý-do nghề-nghiệp, chắc ông đã nhận thấy sự cần-thiết có một bộ tự-điển định-nghĩa rõ tiếng Việt, để mỗi khi làm công-việc phiên-dịch, ông tránh bớt sự sai-lầm, nhứt là cái sai-lầm trong các giấy tờ ở tòa-án có thể gây tai-hại cho người vô tội." (Nguyễn, 2022, pp. 25-26)

Vũ Đức Nghiệu (2011) cũng khẳng định tầm vóc của ĐNQÂTV như sau: vào thời điểm cuối thế kỷ XIX khi được xuất bản lần đầu (1895 - tập 1, 1896 - tập 2), bộ từ điển của Hùinh Tịnh Của được coi là công trình có quy mô lớn (bao gồm 37.299 mục từ ngữ), cách xây dựng cơ cấu bảng từ cũng được xem là tiêu bản điển hình, mang tính đại diện cao vào bậc nhất thời đó.

1.3. Giới thiệu khái quát về Từ điển tiếng Việt

Trong giới ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học nói riêng, Giáo sư Hoàng Phê (1919 - 2005) được biết đến là nhà ngôn ngữ học danh tiếng với nhiều đóng góp, cống hiến to lớn cho nền ngôn ngữ học Việt Nam mà đặc biệt là cho lĩnh vực từ điển. Năm 1993, ông sáng lập Trung tâm Từ điển học Vietlex, đến năm 1997 ông cùng các cộng sự bắt tay vào xây dựng Kho ngữ liệu tiếng Việt, có cập nhật thường xuyên để phục vụ cho việc biên soạn từ điển nói riêng và xử lý ngôn ngữ tự nhiên nói chung.

Sau khi ông mất, nhóm những người nghiên cứu trẻ được ông dìu dắt, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đã tiếp nối những di sản và thành tựu khoa học mà ông để lại đưa Trung tâm ngày một lớn mạnh, trở thành tổ chức có uy tín trong lĩnh vực từ điển học. TĐTV (có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán - Việt) xuất bản năm 2020 với 46.890 mục từ mà chúng tôi sử dụng trong tham luận này là bản nâng cấp (có sửa chữa những sai sót của bản in lần đầu vào năm 2007, đồng thời cập nhật, bổ sung một số nghĩa mới, từ mới phù hợp với thực tế hiện nay). Trong Lời nói đầu của bản in năm 2007, Trung tâm Từ điển học Vietlex cho biết công trình này vốn đã được cố Giáo sư Hoàng Phê, nguyên Giám đốc Trung tâm khởi thảo từ những năm cuối của thế kỷ XX. Đây là công trình được biên soạn công phu, các từ ngữ được giải thích rõ ràng, mạch lạc, chính xác, cách trình bày hợp lý, khoa học. Vì lẽ đó, chúng tôi lựa chọn Từ điển Tiếng Việt xuất bản năm 2020 của Trung tâm Từ điển học Vietlex (Hoàng Phê chủ biên) để thực hiện nghiên cứu này.

2. Phương pháp tiếp cận

Để tìm hiểu diễn biến hoạt động của một đơn vị từ vựng hay lớp từ nào đó trong một ngôn ngữ cụ thể có thể có những hướng tiếp cận, những phương pháp nghiên cứu khác nhau. Đối tượng hữu quan có thể được xem xét, khảo sát theo hướng tiếp cận lịch đại hoặc đồng đại hoặc kết hợp cả hai. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn cách sử dụng đồng

thời cả hai cách tiếp cận. Nói rõ hơn, đối tượng khảo sát có thể được miêu tả, phân tích từ quá khứ xuôi đến hiện tại (ngữ liệu trong TĐVBL (1651) và ĐNQÂTV (1895) đến TĐTV (2020) hoặc từ hiện tại quay trở lại quá khứ.

Chúng ta đều hiểu rằng ngữ liệu thu được trong TĐVBL và ĐNQÂTV vị tất đã phản ánh đầy đủ ngữ nghĩa và cách dùng từ "phải" ở giai đoạn lịch sử tương ứng (thế kỷ XVII và XIX), nhưng cũng không thể phủ nhận trong bối cảnh thời gian quá khứ đã lùi xa thì những gì được ghi nhận lại trong hai công trình này là nguồn cứ liệu giá trị, có độ tin cậy cao. Phần giải nghĩa cùng dẫn liệu đi kèm sẽ giúp chúng ta hình dung được diện mạo của từ "phải" trong quá khứ, đồng thời thấy được diễn biến hoạt động của từ này theo dòng chảy thời gian. Trong quá trình nghiên cứu, để làm rõ vấn đề hơn, trong chừng mực nhất định, chúng tôi có thể viện dẫn thêm ngữ liệu ở những mục từ khác.

Như đã biết, do những hạn chế có tính lịch sử trong việc biên soạn từ điển, TĐVBL và ĐNQÂTV không chú thông tin từ loại của các từ được giải nghĩa như trong TĐTV. Tuy nhiên, phân tích cách giải nghĩa cũng như ngữ liệu minh họa được A.D Rhodes và Huỳnh Tịnh Của ghi lại trong mối tương quan với cách giải nghĩa và ngữ liệu minh họa trong TĐTV, về cơ bản, chúng ta vẫn có thể xác định được từ "phải" ở thế kỷ XVII và XIX được dùng với tư cách của từ loại nào. Theo đó, hoạt động của từ "phải" trong những vai trò từ loại khác nhau qua các giai đoạn lịch sử hữu quan sẽ được miêu tả, phân tích và so sánh để thấy được những biến đổi của nó theo thời gian. Để có cái nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về sự biến đổi ngữ nghĩa và cách dùng của từ "phải", ngoài các BTNN thuyết minh cho mục từ **PHẢI**, các BTNN có chứa yếu tố "phải" được ghi nhận và giải nghĩa với tư cách mục từ cũng được chúng tôi thống kê và khảo sát.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

TĐTV ghi nhận từ "phải" trong tiếng Việt ngày nay (thế kỷ XXI) được dùng với tư cách của ba từ loại: động từ tình thái (ĐTTT), tính từ và kết từ. Trở lại quá khứ, những ghi nhận về từ "phải" trong TĐVBL cho thấy ở thế kỷ XVII, từ này đã được dùng với tư cách ĐTTT và tính từ. Đến thế kỷ XIX, những miêu tả về từ "phải" trong ĐNQÂTV cho biết từ này được dùng với tư cách cả ba từ loại như ở tiếng Việt ngày nay. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu diễn biến hoạt động của từ này trong vai trò của từng từ loại một ở ba giai đoạn lịch sử hữu quan, trên cơ sở đó, chỉ ra những biến đổi về ngữ nghĩa và cách dùng của chúng.

3.1. Diễn biến hoạt động của ĐTTT "phải" trên cơ sở cứ liệu TĐVBL, ĐQÂTV và TĐTV

Phân tích ngữ liệu thu được trong mục từ **PHẢI** của TĐVBL, chúng tôi tìm được duy nhất một BTNN ở đó "phải" được dùng với nghĩa ***(chủ thể) ở trong hoàn cảnh/ điều kiện bắt buộc, không thể không thực hiện một hành động, trải nghiệm một trạng thái nào đó (dù muốn hay không)***, đó là cụm *Phải liệt* với lời giải nghĩa: "*Phải nằm trên giường vì đau ốm*" (Rhodes et al., 1991, p. 192), tạm gọi là nghĩa (i). Tương tự như vậy, mục từ **PHẢI** của ĐNQÂTV cũng chỉ ghi nhận được một ngữ liệu thuyết minh cho nghĩa này: *Phải chết* được hiểu là "*Làm sao cũng chết, không lẽ sống*" (Huình, 2022a, p. 182). Trong tiếng Việt ngày nay, nói đến ĐTTT "phải" có lẽ ngay lập tức người bản ngữ sẽ nghĩ đến nghĩa (i) này. Mục từ **PHẢI** của TĐTV cũng đưa nghĩa này lên đầu tiên với hàng loạt ví dụ minh họa: ◊ *Ốm thì phải uống thuốc* ◊ *Phải đi ngay kẻo lỡ tàu* ◊ *Phải làm cho xong* ◊ "*Cách sông nên phải lụy đò*, *Tối trời nên phải lụy o bán dầu.*" (Hoàng, 2020, p. 1220). Trở lại với ngữ liệu minh họa cho cách dùng ĐTTT "phải" với nghĩa (i) trong TĐVBL và ĐNQÂTV, chúng ta thấy BTNN "phải liệt" ở thế kỷ XVII hoàn toàn không còn hiện diện trong tiếng Việt ngày nay. Bên cạnh xu hướng mai một, loại bỏ cách nói cũ là xu hướng phát sinh cách nói mới, chưa có ở tiếng Việt thế kỷ XVII và XIX, đó là trường hợp của BTNN **Phải biết**. TĐTV giải nghĩa đây là "tổ hợp biểu thị ý nhấn mạnh một sự thật và một mức độ cao mà dường như người đối thoại khó có thể hình dung được ◊ *ngon phải biết* ◊ *nó mà mặc áo này thì đẹp phải biết!*" (Hoàng, 2020, p. 1220). Theo chúng tôi, đây BTNN có tính đặc ngữ (idiomatic), nghĩa của nó không phải là phép cộng cơ học nghĩa của từng thành tố cấu thành "phải" và "biết". BTNN này có điều kiện sử dụng khác tổ hợp "phải biết" trong "Tôi phải biết anh ấy muốn làm gì". Với tư cách một đặc ngữ, "phải biết" có vị trí cố định ở cuối câu/ vế câu, đứng liền trước nó thường là một tính từ. Chúng tôi cho rằng nghĩa của "phải" trong biểu thức này được phái sinh từ nghĩa (i) của ĐTTT "phải", tức là từ nghĩa gốc "không thể không" đến nghĩa mới "cam kết, khẳng định chắc chắn". Phát ngôn *Nó mà mặc áo này thì đẹp phải biết!* biểu thị sự cam kết, khẳng định cao của người nói về sự tình "*Nó mặc áo này sẽ rất đẹp*".

Nghĩa thứ hai (ii) của ĐTTT "phải" được phản ánh trong TĐVBL và ĐNQÂTV là ***(chủ thể) tiếp thụ/ mắc vào (một cách không chủ ý) hành động/ trạng thái/ sự vật/ sự việc/ hoàn cảnh bất lợi, không như mong muốn***. Theo phong cách tiếng Việt thế kỷ XVII và XIX, nghĩa này được diễn giải là "*Vì rủi ro mà mắc vào một vật gì*" (Rhodes et al., 1991, p. 179) và "*Mắc mưới, bị lụy*" (Huình, 2022a, p. 182). Số lượng ngữ liệu thuyết minh cho nghĩa này của ĐTTT "phải" lớn hơn rất nhiều so với ví dụ minh họa cho nghĩa thứ nhất của ĐTTT "phải" - ***(chủ thể) ở trong hoàn cảnh/ điều kiện bắt buộc, không thể không thực hiện một hành động, trải nghiệm một trạng thái nào đó (dù muốn hay không) -*** đã nói đến ở trên. Cụ thể, chúng tôi thống kê được trong TĐVBL và ĐNQÂTV tổng cộng 25 và 20 BTNN thuyết minh cho nghĩa (ii) của ĐTTT "phải". Để tiện cho việc theo dõi, chúng tôi quy ước các BTNN thuyết minh cho ĐTTT "phải" dẫn nguồn TĐVBL của A.D,. Rhodes sẽ được ghi thêm chữ "đR" ("đ" viết tắt cho "động từ", "R" viết tắt tên "Rhodes") vào sau con số, còn BTNN dẫn từ ĐNQÂTV của Huình Tịnh Của sẽ được mã hóa là "đC" ("C" viết tắt tên "Của"). Theo đó, 25 BTNN thu được trong TĐVBL là: *(1đR) Mlầm phải thịt: Vì lầm lẫn mà ăn thịt; (2đR) Phải tàu: Bị đắm tàu; (3đR) Phải biển*: *Thuyền bị đắm ngoài khơi biển*; *(4đR) Thuyèn phải cạn phải đá*: *Thuyền bị mắc cạn hay đụng phải đá*; *(5đR) Phải nước*: *Nước làm hại nó*; *(đR) Phải gió*: *Gió làm hại nó*; *(7đR) Phải vạ*: *Bất hạnh vì bị tố cáo và bị kết án* (Rhodes et al., 1991, p. 179); *(8đR) Phải sấm sét: Bị sét đánh* (Rhodes et al., 1991, p. 200)*; (9đR) Phải nào chăng: Có bị tai nạn gì không?; (10R) Chảng có phải nào*: *Chẳng bị tai nạn nào cả/ Chẳng can hệ gì hết; (11đR) Chảng có phải sao*: *Cùng một nghĩa*; *(12đR) Phải lãõ ai*: *Bị lôi kéo đến người khác vì tình yêu xác thịt* (Rhodes et al., 1991, p. 179); *(13đR) Phải bùa phép*: *Bị bùa* (Rhodes et al., 1991, p. 43); *(14đR) Phải dễấu*: *Bị thương tích* (Rhodes et al., 1991, p. 74); *(15đR) Phải sạn*: *Chạm phải sạn trong khi nhai*; *(16đR) Phải sành*: *Vấp phải mảnh sành* (Rhodes et al., 1991, p. 201); *(17đR) Phải sỏi: Vấp chân vào đá*; *(18đR) Phải sơn*: *Mặt sưng lên vì hơi nước sơn mới, lở sơn* (Rhodes et al., 1991, p. 205); *(19đR) Phải tai vạ*: *Tội ai phải chịu khiến bị tước đoạt hết tài sản, bị như vậy hoặc sai hoặc đúng* (Rhodes et al., 1991, p. 209); *(20đR) Phải thuyền*: *Bị đắm tàu thuyền*; *(21đR) Phải thuốc*: *Thuốc làm hại, uống phải thuốc độc* (Rhodes et al., 1991, p. 226); *(22đR) Phải tói*: *Bị cùm* (Rhodes et al., 1991, p. 235); *(23đR) Phải trận*: *Chết trong cuộc xung đột hay trong chiến trận* (Rhodes et al., 1991, p. 236); *(24đR) Phải trứ*: *Thứ bệnh giống bệnh đau xóc lan ra khắp thân thể, và có thể chết, thường phát sinh bởi ngã bệnh lại* (Rhodes et al., 1991, p. 238); *(25đR) Phải vạ*: *Mắc tai họa xảy đến từ bên ngoài* (Rhodes et al., 1991, p. 243). Những dẫn liệu này là minh chứng cho phép chúng ta khẳng định, ở thế kỷ XVII, "phải" đã hoạt động rất tích cực trong vai trò của một ĐTTT biểu thị nghĩa ***(chủ thể) tiếp thụ/ mắc vào (một cách không chủ ý) hành động/ trạng thái/ sự vật/ sự việc/ hoàn cảnh bất lợi, không như mong muốn***. Nhưng từ lời giải nghĩa 25 BTNN trên, thiết nghĩ, cũng có một vấn đề cần làm sáng tỏ. Đó là mối quan hệ giữa hai ĐTTT "phải" và "bị", bởi lẽ ở đây rõ ràng có khá nhiều BTNN trong đó "phải" được giải nghĩa bằng "bị" (từ 2đR đến 5đR, từ 8đR đến 11đR, từ 13đR đến 15đR, từ 20đR đến 23R, 24đR). Câu hỏi đặt ra là, ở thế kỷ XVII, hai ĐTTT này có bình đẳng với nhau về năng lực biểu hiện và phạm vi sử dụng không? Để trả lời câu hỏi này cần thiết phải mở rộng đối tượng khảo sát sang mục từ BỊ. Thật bất ngờ là nội dung của mục từ này trong TĐVBL chỉ được ghi nhận vỏn vẹn trong hai BTNN:

BỊ: Cái bị. *Lấy bị đi ăn mày*: Mang bị để xin ăn.

BỊ PHỮ BA: Bão táp ở biển. (Rhodes et al., 1991, p. 38)

Trong đó, "bị" trong *Bị phong ba* là ĐTTT có nghĩa tương đương với nghĩa của "phải" trong 25 BTNN đã dẫn ở trên. Từ những gì được ghi nhận ở mục từ **PHẢI** và mục từ **BỊ** trong TĐVBL, chúng ta có cơ sở để đi đến nhận định: ở thế kỷ XVII, mặc dù cả hai ĐTTT "phải" và "bị" đều mang nghĩa khái quát ***(chủ thể) tiếp thụ/ mắc vào (một cách không chủ ý) hành động/ trạng thái/ sự vật/ sự việc/ hoàn cảnh bất lợi, không như mong muốn*** nhưng động từ "phải" được chuộng dùng hơn nhiều so với "bị".

Những miêu tả và phân tích ở trên đã phác thảo tương đối toàn diện trạng thái hoạt động của ĐTTT "phải" ở thế kỷ XVII được lưu lại trong TĐVBL. Trạng thái này có biến đổi gì không ở tiếng Việt thế kỷ XIX và XXI? Những miêu tả về ĐTTT "phải" trong ĐNQÂTV và TĐTV sẽ giúp chúng ta trả lời câu hỏi này. Như đã nói, trong mục từ PHẢI của ĐNQÂTV, chúng tôi thống kê được 20 BTNN minh họa cho cách dùng ĐTTT "phải" với nghĩa (ii). Đó là các biểu thức:

(1đC) Gặp phải: *Mắc phải*; *(2đC) Mắc phải*; *(3đC) Lầm phải*; *(4đC) Làm phải*[1]; *(5đC) Phải tai*: *Mắc tai hại, mắc điều rủi ro (tiếng than)*; *(6đC) Phải vạ*: *Mắc vạ*; *phải chịu vạ (tiếng trách)*; *(7đC) Phải dấu*: *Bị thương tích, như bị đâm, bị cọp vớ*; *(8đC) Phải thường*: *Bị bắt thường, bắt đền*; *(9đC) Phải đền*: *Bị bắt thường, bắt đền* (Huình, 2022b, p. 182); *(10đC) Phải tội*: *Mắc tội; bị người ta làm tội cho*; *(11đC) Phải tù*: *Bị ở tù, mắc ăn ở tù*; *(12đC) Phải án đày*: *Mắc án đày*; *(13đC) Phải tay kẻ cướp*: *Bị kẻ cướp đánh*; *(14đC) Phải gió*: *Mắc lấy gió độc, bị dông gió*; *(15đC) Phải toi*: *Mắc dịch khi (thường nói về trâu bò)*; *(16đC) Phải chết chém*: *Bị án chém, bị chém mà chết*; *(17đC) Phải tàu*: *Chìm tàu*; *(1đC) Phải bịnh*: *Mắc bệnh*; *(19đdC) Phải lòng*: *Đem lòng thương yêu*, *mắc đều tình ái (nam nữ cả thảy)*; *(20đC) Phải sao chịu vậy*: *An số phận, không dám than van* (Huình, 2022a, p. 183).

Xem xét lời giải nghĩa và ngữ liệu minh họa trong ĐNQÂTV dẫn trên, chúng ta cũng thấy ĐTTT "phải" trong nhiều BTNN được giải nghĩa bằng từ "bị" tương tự như trong TĐVBL. Tuy nhiên, nếu như ở thế kỷ XVII, động từ "phải" chiếm thế "thượng phong" trong tương quan với động từ "bị" để thể hiện nghĩa ***(chủ thể) tiếp thụ/ mắc vào (một cách không chủ ý) hành động/ trạng thái/ sự vật/ sự việc/ hoàn cảnh bất lợi, không như mong muốn*** thì đến thế kỷ XIX, tình hình này đã thay đổi. Nhìn vào mục từ **BỊ** trong ĐNQÂTV, có thể thấy, ĐTTT này đã có sự "lấn sân" đáng kể trong quan hệ với động từ "phải". Bằng chứng là có đến 26 BTNN được liệt kê để minh họa cho nghĩa "mắc phải" của ĐTTT "bị": *Bị trận*: *Thua trận*, *thất trận*; *Bị thương*; *Bị dấu*: Như *bị thương* nhưng ít dùng; *Bị gai*: *bị đạn bắn nhằm*, *chết vì súng bắn*; *Bị vây*; *Bị hại*: *người ta giết*, *thường nói về người vô tội mà bị người ta giết*. *Vua*, *quan bị giết thường kêu là bị hại*)]; *Bị bắt*; *Bị giặc*: *Mắc phải giặc giã*; *Bị bão*; *Bị phong ba*; *Bị nạn*; *Bị lụy*: *khổ giập*, *hết nạn này tới nạn khác*; *Bị hỏa tai*: *Bị cháy nhà*; *Bị chết chém*; *Bị hùm ăn*; *Bị dịch khí*: *Mắc dịch khí*, *mắc chứng thiên thì*; *Bị mất mùa*; *Bị trời nắng*; *Bị đày*; *Bị đuổi*; *Bị đấm bị đá*; *Bị ăn trộm*; *Bị ăn cướp*; *Bị chìm ghe*; *Bị bối*: *Bị quân gian vặt dưới ghe, dưới sông lấy của*; *Bị rị*: *buồn bã*, *rầu rĩ, biếng nói, biếng cười* (Huình, 2022b, pp. 50-51), trong đó có nhiều cách nói vẫn còn phổ dụng trong tiếng Việt ngày nay (*bị thương*, *bị vây*, *bị hại*, *bị bắt*, *bị bão* v.v.)

Theo quan sát của chúng tôi, nghĩa (ii) của ĐTTT "phải" vẫn được bảo lưu từ thế kỷ XVII đến ngày nay nhưng được TĐTV cụ thể hóa thành hai trường hợp: (a) [Do một hoạt động nào đó mà] gặp, chịu tác động của một cái không hay. ◊ *Đạp phải mìn* ◊ *Khoan phải gạch* ◊ *Mua phải hàng giả* ◊ "*Con kiến mày leo cành đa*, *leo phải cành cụt leo ra leo vào*." và (b) Gặp lúc hoặc hoàn cảnh nào đó. ◊ *Phải hôm mưa gió, không đi đâu được* ◊ *Phải lúc túng bấn* ◊ *Phải lúc khác thì mày chết với tao!* (Hoàng, 2020, p. 1220). So sánh lời giải cho nghĩa (ii) của ĐTTT "phải" cùng với ngữ liệu đi kèm trong TĐVBL, ĐNQÂTV và TĐTV có thể rút ra được một số nhận xét sau:

+ Chỉ có một số ít BTNN bảo lưu nguyên vẹn cả hình thức, ngữ nghĩa, cách dùng từ thế kỷ XVII đến XIX, ví dụ: *(2đR) Phải tàu* và *(14đR) Phải dấu*. Hai BTNN này cho đến thế kỷ XIX vẫn giữ nguyên nghĩa "*Bị chìm tàu/ đắm tàu*" và "*Bị thương tích*" nhưng tiếng Việt ngày nay đã bị loại bỏ hoàn toàn.

+ Một số BTNN bảo lưu nguyên vẹn hình thức nhưng nghĩa và cách dùng đã có sự biến đổi (mở rộng/ thu hẹp/ biến đổi nghĩa sắc thái đánh giá) theo thời gian. Đây là trường hợp của các BTNN như *(6đR) Phải gió, (14đC) Phải gió*, *(12đP) Phải lòng, (19đC) Phải lòng*, *(7đR) Phải vạ*, *(6đC) Phải vạ*… Có thể phân tích mẫu ngữ liệu *Phải gió* để làm rõ hơn cho nhận định trên. Ở thế kỷ XVII, (6đR) được TĐVBL giải nghĩa là "*Gió làm hại nó*" (nói cách khác là (nó) bị gió làm hại), đến thế kỷ XIX, BTNN này vẫn giữ nguyên hình thức, nhưng cứ theo cách giải thích của ĐNQÂTV (14đC: *Mắc lấy gió độc, bị dông gió*) thì thấy nghĩa và cách dùng của động từ này đã được mở rộng, không phải chỉ có nghĩa chủ thể bị gió làm hại mà còn chỉ việc mắc/ bị dông gió nói chung. Tiếng Việt ngày nay (thế kỷ XXI), BTNN này ngoài cách dùng với nghĩa chủ thể bị gió làm hại "*chết vì phải gió*" (Hoàng, 2020, p. 1220) còn được dùng như "tiếng rủa một cách nhẹ nhàng ◊ *đồ phải gió* ◊ *phải gió cái nhà anh này, cứ đùa mãi thế!* ◊ "*Rõ phải gió ở đâu ấy! Đã không báo lại còn cứ trêu người ta!*" (Hoàng, 2020, p. 1220). Cách dùng này không thấy được ghi nhận trong TĐVBL và ĐNQÂTV, điều này có nghĩa là phạm vi sử dụng của BTNN đang xét đã được mở rộng hơn so với phạm vi sử dụng của nó ở các thế kỷ trước.

[1] Các BTNN *mắc phải, lầm phải, làm phải* có nghĩa tương tự như *gặp phải* nhưng ít dùng hoặc không còn được dùng (Huình, 2022a, p. 182).

+ Nhiều BTNN thông dụng ở thế kỷ XVII nhưng đến thế kỷ XIX và XXI đã không còn hiện diện. Trường hợp này phần nhiều là các cách dùng ĐTTT "phải" kết hợp với danh từ. Theo đó, các cách nói như *(3đR) Phải biển*; *(4đR) Thuyền phải cạn phải đá*; *(5đR) Phải nước*; *(8đR) Phải sấm sét*; *(9đR) Phải nào chăng*; *(15đR) Phải sạn*; *(16đR) Phải sành*; *(17đR) Phải sỏi*; *(18đR) Phải sơn*; *(20đR) Phải thuyền*; *(21đR) Phải thuốc*, *(22đR) Phải tói*, *(23đR) Phải trận*… đã không còn tìm thấy trong ĐNQÂTV và TĐTV. Hoặc cũng có những biểu thức minh họa cho cách dùng nghĩa (ii) của ĐTTT "phải" đến thế kỷ XIX mới thấy được ghi nhận trong ĐNQÂTV nhưng đến nay đã hoàn toàn biến mất hoặc được xem là những cách nói cổ: *(5đC) Phải tai*; *(8đC) Phải thường*; *(9đC) Phải đền*; *(11đC) Phải tù*; *(12đC) Phải án đày*; *(13đC) Phải tay kẻ cướp*; *(15đC) Phải toi*; *(16đC) Phải chết chém*...

+ Xuất hiện thêm những BTNN mới chưa có ở thế kỷ XVII và XIX, chẳng hạn như **phải cái**, **phải cái tội**.Trong tiếng Việt ngày nay, hai BTNN này thường được dùng trong khẩu ngữ, cho biết điều sắp nêu ra theo quan điểm của người nói là điều hạn chế đáng tiếc, đáng phàn nàn bên cạnh cái hay, cái tốt vừa nói đến, ví dụ:

(a) Học giỏi nhưng phải cái hơi nghịch.

(b) Sĩ phải cái tội ăn nói khinh bạc, nhưng bản tính rất lành. (Hoàng, 2020, p. 1220).

Chúng tôi cho rằng nét nghĩa hạn chế/ đáng tiếc/ đáng phàn nàn của các BTNN này được phái sinh từ nghĩa gốc ***tiếp thụ/ mắc vào (một cách không chủ ý) hành động/ trạng thái/ sự vật/ sự việc/ hoàn cảnh bất lợi, không như mong muốn*** của ĐTTT "phải".

3.2. Diễn biến hoạt động của tính từ "phải" trên cơ sở cứ liệu TĐVBL, ĐQÂTV và TĐTV

Ngược dòng thời gian về thế kỷ XVII, kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy TĐVBL ghi nhận tính từ "phải" được dùng với các nghĩa sau:

(i) Trúng. Ví dụ: *(1tR) Phải bia*: *trúng đích* (Rhodes et al., 1991, p. 179); *(2tR) Bắn phải*: *chạm đích trong khi bắn* (Rhodes et al., 1991, p. 35).

(ii) Đúng/ phù hợp với thực tế/ sự thật. Ví dụ: *(3tR) Phải la*: *đúng vậy* (Rhodes et al., 1991, p. 131); *(4tR) Phải chốc*: *hoàn toàn như thế* (TĐVBL, tr. 60); *(5tR) Chẳng phải*[2]: *không như vậy* (Rhodes et al., 1991, p. 179).

(iii) Đúng với/ hợp với lẽ phải/ đạo lý/ phép tắc/ điều nên làm. Ví dụ: *(6tR) Phải mlẽ*: *hợp với lý lẽ* (Rhodes et al., 1991, p. 179); *(7tR) Thậm phải*: *rất hợp với lý lẽ* (Rhodes et al., 1991, p. 215).

ĐNQÂTV không ghi nhận ngữ liệu nào tính từ "phải" được dùng với nghĩa (i) nêu trên nhưng có đến 37 BTNN thuyết minh cho nghĩa (ii) và (iii): *(1tC) Phải phải*: *Nhằm lý*, *nhằm rồi*, *không sai*; *(2tC) Phải rồi*: *Nhằm rồi*; *(3tC) Phải ý*: *Nhằm lý*, *nhằm rồi*, *không sai*; *(4tC) Phải việc*: *Nhằm việc*, *dụng nhằm việc gì*, *đáng việc*; *(5tC) Phải giá*: *Nhằm giá*, *vừa giá*; *(6tC) Phải thì*: *Nhằm thì tiết*. *Mưa nắng phải thì*; *(7tC) Phải thói*: *Y theo thói*, *không trái thói*; *(8tC) Phải cách*: *Nhằm cách thế* (Huình, 2022b, p. 182); *(9tC) Phải mùa phải tiết*: *Nhằm mùa tiết*; *(10tC) Chẳng phải*: *Chẳng can chi*, *chẳng có như vậy*; *(11tC) Nào phải*: *Can chi*; *(12tC) Chi phải*. id; *(13tC) Đâu phải*. id; *(14tC) Dễ phải*. id. *(15tC) Không phải*: *Không nhằm*, *không có như vậy*; *(16tC) Có phải*: *Tiếng hỏi*, *nhằm như vậy hay là không*; *(17tC) Có phải là*: *Có thiệt là* (Huình, 2022b, p. 183); *(18tC) Phải ngãi*: *Trung chính*, *có đạo nghĩa*; *(19tC) Phải lẽ*: *Nhằm lẽ*; *(20tC) Phải lời*: *Nói lời nhằm phép*; *nói trúng; nói hay*; *(21tC) Phải đạo*: *Nhằm lẽ*, *phải việc bổn phận*, *phải đạo làm con*; *(22tC) Phải thế*: *Phải cách ăn ở*, *ngoan ngùy*; *nói phải phép*; *(23tC) Phải phép*: *Nhằm phép*; *(24tC) Phải người*: *Nên người*, *xứng đáng con người*; *(25tC) Phải mặt*[3]; *(26tC) Phải người phải ta*: *Ăn ở cùng nhau tử tế*, *người sao ta vậy*; *(27tC) Phải việc thì nói*: *Đáng việc thì nói*; *(28tC) Nói phải*: *Nói nhằm*, *nói hay*; *(29tC) Làm phải*: *Làm nhằm phép*, *phải phép*; *(30tC) Ở cho phải*: *Ăn ở cho xứng đáng*; *(31tC) Làm cho phải*: *Làm cho xứng đáng* (Huình, 2022b, p. 182); *(32tC) Lời phải*: *Lời nói ngay lành*, *phải lẽ*; *(33tC) Lẽ phải*: *Lẽ chính*, *lẽ ngay*; *(34tC) Việc phải*: *Việc đáng làm*, *đáng nói*; *(35tC) Kiện phải*: *Kiện nhằm*

[2] Nguyên văn trong bản dịch TĐVBL, *chảng phải* được giải nghĩa là *không như vậy*. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng ở đây có lẽ là cách diễn giải tắt, đã lược đi chữ "đúng"; từ "phải" ở đây không được dùng như đại từ mà là tính từ.

[3] "Phải mặt" được chú là đồng nghĩa với "Phải người" nhưng ít dùng.

lý; *(36tC) Vừa phải*: *Vừa vừa*, *không thới quá*; *(37tC) Phải quấy*[4]: *Đều*[5] *phải, đều quấy* (Huình, 2022b, p. 183). Trong đó, từ (1tC) đến (17tC) là cách dùng tính từ "phải" với nghĩa (ii) - đúng/ phù hợp với thực tế/ sự thật, còn từ (18tC) đến (37tC) thuyết minh cho nghĩa (iii) - đúng, phù hợp với đạo lí, với những điều nên làm.

Xem xét lời giải nghĩa mục từ **PHẢI** của TĐTV, có thể thấy các nghĩa (ii) và (iii) của tính từ "phải" vẫn được bảo lưu trong tiếng Việt hiện nay nhưng được chi tiết hóa hơn, cụ thể như sau:

+ Đúng với, phù hợp với ◊ *bán phải giá, không đắt không rẻ*. ◊ "*Phải duyên phải lứa cùng nhau, dầu mà áo vải*, *cơm rau cũng màng*."

+ Đúng, phù hợp với đạo lí, với những điều nên làm ◊ *lẽ phải* ◊ *nói chí phải* ◊ *nói phải củ cải cũng nghe*.

+ Đúng, hợp với sự thật ◊ *nói như vậy là không phải* ◊ "*Thực vàng chẳng phải thau đâu*, *Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng*." (Hoàng, 2020, p. 1220).

Ngoài ra tính từ "phải" còn có thêm hai nghĩa mới, không thấy được ghi nhận trong TĐVBL và ĐNQÂTV. Đó là các nghĩa:

(iii) Ở cùng một phía với tay thường dùng để cầm bút, cầm dụng cụ lao động; đối lập với *trái* ◊ *rẽ sang phải* ◊ *không được vượt bên phải* ◊ *thuận tay phải*.

(iv) [Mặt] được coi là chính, thường được bày ra ngoài [thường nói về hàng dệt]; đối lập với *trái*. ◊ *mặt phải của tấm vải*.

Theo chúng tôi, từ nghĩa gốc "đúng/ phù hợp với thực tế/ sự thật", tiếng Việt ngày nay đã hình thành nên BTNN **phải chăng** (không thấy được ghi nhận trong TĐVBL và ĐAQÂTV) với các nghĩa sau: (a) Vừa phải, có thể chấp nhận được, ví dụ: *Giá cả phải chăng*; *Ăn nói phải chăng*; (b) Tổ hợp biểu thị nhận định có phần dè dặt, chưa chắc chắn của người nói, được nêu ra dưới dạng như muốn hỏi người đối thoại, ví dụ: "*Phải chăng duyên đã bén duyên. Trăng thanh gió mát trăng cắm thuyền đợi ai*."; (c) Tổ hợp biểu thị ý hỏi mỉa mai về một điều nào đó mà biết là người đối thoại cũng phải thấy là vô lí và khó trả lời, ví dụ "*Phải chăng người ta phải sống thật sa ngã mới thấy được mình sung sướng???*" (Hoàng, 2020, pp. 1220-1221).

So sánh các BTNN thuyết minh cho cách dùng tính từ "phải" trong ba công trình hữu quan, có thể thấy, hầu hết các cách nói được ghi nhận trong TĐVBL đã không còn hiện diện trong ĐNQÂTV và TĐTV (trừ *chảng phải* và *phải mlẽ* - tương ứng với chính ta tiếng Việt ngày nay là *chẳng phải* và *phải lẽ*). Tương tự như vậy, cũng có một số cách dùng tính từ "phải" phổ biến ở thế kỷ XIX nhưng đến nay đã hầu như không còn được sử dụng, chẳng hạn các biểu thức từ (5tC) đến (9tC), (21tC), (24tC), (25tC).

3.3. Diễn biến hoạt động của kết từ "phải" trên cơ sở cứ liệu TĐVBL, ĐNQÂTV và TĐTV

Quay lại thế kỷ XVII, nếu chỉ căn cứ vào lời giải nghĩa từ "phải" và ngữ liệu thuyết minh cho cách dùng từ này trong TĐVBL thì có thể nhận định, giai đoạn này, từ "phải" chưa hoạt động như một kết từ. Nhưng đến thế kỷ XIX, ĐNQÂTV cho thấy từ "phải" đã được sử dụng với chức năng của một kết từ, đây là một "tiếng ước" (theo cách nói của tiếng Việt thời đó), còn nói theo tiếng Việt ngày nay thì đây là từ dùng nêu lên một giả thiết. Các BTNN thuyết minh cho nghĩa giả thiết của kết từ "phải" được dẫn trong ĐNQÂTV là: *(1kC) Phải chi*: *Chớ chi*, *phải được như*; *(2kC) Phải mà*: *Nếu mà*; *(3kC) Phải có tiền*: *Nếu có tiền*; *(4kC) Phải tôi giàu*: *Nếu tôi giàu có*; *(5kC) Phải khi ấy*: *Chớ chi khi ấy*, *nếu khi ấy* (Huình, 2022b, p. 182). Lời giải nghĩa ở đây cho thấy, vào giai đoạn này, kết từ "phải" và "nếu" là hai từ đồng nghĩa và ở trạng thái tương đối bình đẳng về cách dùng. Ở thế kỷ XXI, tình hình này có hơi khác. Biểu hiện đầu tiên của sự khác này là hầu hết những cách nói thuyết minh cho cách dùng kết từ "phải" được ghi nhận trong ĐNQÂTV (2kC, 3kC, 4kC, 5kC) đã không còn thấy trong thực tiễn hành ngôn tiếng Việt ngày nay hoặc nếu có thì cũng rất hạn chế, như là một cách nói "cổ". Tiếng Việt phổ biến ngày nay sẽ dùng kết từ "nếu" thay cho "phải" trong những BTNN này. So sánh lời

[4] TĐTV giải nghĩa "phải quấy" là một danh từ có tính phương ngữ với nghĩa *phải trái, đúng sai* (Hoàng, 2020, p. 1221).

[5] "Đều phải, đều quấy" nói theo tiếng Việt ngày nay là "điều phải/ đúng, điều quấy/ sai".

giải nghĩa kết từ "phải" và "nếu" trong TĐTV, có thể nhận ra rằng, đến thế kỷ XXI, giữa hai kết từ này đã sự khác biệt về ngữ nghĩa và cách dùng. Mặc dù cả hai đều là từ dùng nêu lên một giả thiết, nhưng dùng "nếu" là "nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra hoặc có thể xảy ra" (Hoàng, 2020, p. 1061) còn dùng "phải" là có ý "nhằm so sánh đánh giá về điều trái lại đã xảy ra trong thực tế ◊ *phải nó chịu nghe mình thì đâu đến nỗi*" ĐN. **giả dụ, giả như, nếu**" (Hoàng, 2020, p. 1220). Chúng tôi cho rằng, kết từ "phải" trong ví dụ được TĐTV dẫn ra vẫn lưu giữ nghĩa "tiếng ước" của từ này như đã được giải thích trong ĐNQÂTV.

Riêng BTNN "phải chi", thiết nghĩ, cần được bàn thảo thêm. Khác với các trường hợp còn lại, từ (2kC) đến (5kC), BTNN này trong ĐNQÂTV không viện đến kết từ "nếu" trong lời giải nghĩa, cụm "phải được như" hướng người ta thiên về cách hiểu từ "phải" ở đây được dùng với tư cách ĐTTT với nghĩa "không thể không". Tuy nhiên, cách hiểu như vậy, theo chúng tôi, không hợp lý; "phải" trong "phải chi" mang nghĩa của một kết từ, nêu lên một giả thiết. Cơ sở cho nhận định này là BTNN đồng nghĩa với "phải chi" được ĐNQÂTV ghi lại là "chớ chi", mà biểu thức này lại được giải nghĩa là "tiếng ước cho được" (Huình, 2022b, p. 148). Từ đó suy ra "phải chi" cũng là "tiếng ước". Khi giải nghĩa BTNN "phải chi", đúng ra tác giả của ĐNQÂTV phải thêm hai tiếng "ước gì" vào trước cụm từ "phải được như" thì mới thỏa đáng. Trong tiếng Việt ngày nay, "phải chi" đồng nghĩa với "giá như" - "từ dùng để nêu một giả thiết, thường là thuận lợi, trái với thực tế, cho thấy với giả thiết đó thì sự việc xảy ra đã hoặc sẽ khác đi" (Hoàng, 2020, p. 604), chứ không phải với "nếu" như ở tiếng Việt thế kỷ XVII. So sánh: *(a) Phải chi ảnh nghe tôi thì tôi hạnh phúc biết mấy và chắc chắn là ảnh sẽ hạnh phúc hơn bây giờ nhiều* (Hoàng, 2020, p. 1221) với *(b) Nếu ảnh nghe tôi thì tôi hạnh phúc biết mấy và chắc chắn là ảnh sẽ hạnh phúc hơn bây giờ nhiều* có thể thấy ngay, tự thân kết từ "nếu" trong (b) không cho biết giả thiết nêu ra sau đó là tích cực hay tiêu cực - tức là mang sắc thái trung tính, nhưng "phải chi" trong (a) thì tự thân đã là chỉ hiệu đánh dấu điều nêu ra sau đó là điều mà người nói mong muốn, song đã không xảy ra trên thực tế. Chính bởi vậy, các phát ngôn có dùng kết từ này thường mang đậm nét nghĩa tiếc nuối.

4. Kết luận

Nhìn về quá khứ và xem xét hiện tại để thấy diễn biến hoạt động của từ "phải" trên trục thời gian là mục đích mà bài báo cáo này hướng tới. Cách tiếp cận hồi quy cho phép chúng ta phục dựng được trạng thái hoạt động của từ "phải" trong tiếng Việt thế kỷ XVII và XIX trên cơ sở lời giải nghĩa và các BTNN đi kèm ghi nhận được trong TĐVBL và ĐNQÂTV. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở thế kỷ XIX, từ "phải" hoạt động với tư cách của hai từ loại (ĐTTT và tính từ), đến thế kỷ XIX, "phải" đã mở rộng chức năng, hoạt động với vai trò của một kết từ. Là một ĐTTT, tựu trung lại, "phải" duy trì hai nghĩa sau xuyên suốt gần 4 thế kỷ (từ XVII đến XXI): *(Chủ thể) ở trong hoàn cảnh/ điều kiện bắt buộc, không thể không thực hiện một hành động, trải nghiệm một trạng thái nào đó (dù muốn hay không)* và *(Chủ thể) tiếp thụ/ mắc vào (một cách không chủ ý) hành động/ trạng thái/ sự vật/ sự việc/ hoàn cảnh bất lợi, không như mong muốn*. Bàn đến nghĩa của ĐTTT "phải" không thể không đặt nó trong quan hệ với ĐTTT "bị". Ở đây, bài viết cũng bước đầu chỉ ra được những biến động trong cuộc cạnh tranh giữa hai từ này ở tiếng Việt thế kỷ XVII và XIX. Do đây không phải là nội dung trọng tâm của tham luận này và cũng do giới hạn dung lượng, chúng tôi chưa thể đi sâu hơn về vấn đề này mà sẽ trở lại với một bài viết khác trong tương lai.

Trong tư cách tính từ, "phải" có các nghĩa: *(i) Trúng (đích)*; *(ii) Đúng/ phù hợp với thực tế/ sự thật*; *(iii) Đúng với/ hợp với lẽ phải/ đạo lý/ phép tắc/ điều nên làm*; (iv) *Ở cùng một phía với tay thường dùng để cầm bút, cầm dụng cụ lao động* và *(v) [Mặt] được coi là chính, thường được bày ra ngoài [thường nói về hàng dệt]*. Trong đó, nghĩa (i) không còn thấy được ghi nhận ở tiếng Việt thế kỷ XVII và XXI, nghĩa (iv) và (v) là nghĩa mới của tính từ "phải", chỉ thấy ở tiếng Việt ngày nay. Kết từ "phải" nhìn chung bảo lưu nghĩa của một "tiếng ước" *nêu lên một giả thiết* từ thế kỷ XVII đến nay. Đó là về phương diện ngữ nghĩa, còn về cách dùng, kết quả nghiên cứu cho thấy đây là nơi diễn ra nhiều biến động hơn cả. Có những cách nói (trong cả ba vai trò từ loại) phổ biến ở thế kỷ XVII nhưng đến thế kỷ XIX và XXI đã trở thành "cổ vật" trong bảo tàng tiếng Việt; lại có những cách nói bảo lưu hình thức biểu đạt nhưng nghĩa đã biến đổi (mở rộng/ thu hẹp/ chuyển đổi sắc thái đánh giá...) và tất nhiên có cả những cách nói mới, chưa hiện diện ở thế kỷ XVII và XIX. Ai cũng thừa nhận, nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng lịch đại luôn là một công việc khó và khổ, từ khâu thu thập ngữ liệu đến phân tích, phân loại ngữ liệu rồi biện luận, khái quát quy luật biến đổi, nhưng cũng không thể phủ nhận tính

cần thiết, quan trọng của công việc này. Bởi nó giúp cho chúng ta hiểu sâu sắc hơn về tiếng của quê hương xứ sở, giúp chúng ta nâng cao năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ, một trong những năng lực cốt lõi của con người ở thế kỷ XXI.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

cd: ca dao

đt: động từ

ĐN: đồng nghĩa

k: kết từ

kng: khẩu ngữ

t: tính từ

tng: thành ngữ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng, Phê. (2020). *Từ điển tiếng Việt (Có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán Việt)*: Đà Nẵng.
2. Huình, Tịnh Paulus Của. (2022a). *Đại Nam Quấc âm tự vị* (2 ed. Vol. 2): Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
3. Huình, Tịnh Paulus Của. (2022b). *Đại Nam Quấc âm tự vị* (2 ed. Vol. 1): Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn, Văn Y. (2022). *Huình Tịnh Của và công trình biên soạn bộ Đại Nam Quấc âm tự vị* (2 ed.):
5. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
6. Rhodes, A.D, Thanh, Lãng (dịch), Hoàng, Xuân Việt (dịch), & Đỗ, Quang Chính (dịch). (1991). *Từ*
7. *điển Annam-Lusitan-Latinh (Thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La)*: Khoa học xã hội.
8. Vũ, Đức Nghiệu. (2011). *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*: Giáo dục Việt Nam.
9. Vũ, Đức Nghiệu. (2020). *Ngữ pháp lịch sử tiếng Việt - Từ và ngữ đoạn*: Đại học Quốc Gia Hà Nội.

MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA MUA SẮM KẾT HỢP GIẢI TRÍ (SHOPPERTAINMENT) ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM TRÊN TIKTOK SHOP CỦA GEN Z TẠI KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, TRƯỜNG HỢP SẢN PHẨM QUẦN ÁO THƯƠNG HIỆU NỘI ĐỊA

Nguyễn Ngọc Phương Thảo [1], Lê Anh Tú [2] *

[1, 2] Khoa Quan hệ công chúng - Truyền thông, Trường Đại học Văn Lang

* Tác giả liên hệ: tu.la@vlu.edu.vn

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tầm ảnh hưởng của xu hướng Shoppertainment đến quyết định mua sắm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok Shop của Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ việc kế thừa các nghiên cứu liên quan trước đó và dựa trên các lý thuyết nền tảng, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập bao gồm: tính thuận tiện, tính thông tin, tính tương tác, tính giải trí, khuyến mãi và nhóm tham khảo; 3 biến phụ thuộc là ý định mua hàng, sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng và quyết định mua sắm. Thông qua nghiên cứu định tính, kết quả từ cuộc phỏng vấn 15 người tham gia đã đưa ra yếu tố Fomo có tác động đến hành vi mua sắm quần áo trên TikTok Shop của Gen Z.

Từ khoá: mua sắm kết hợp giải trí, nghiên cứu định tính, quyết định mua sắm, TikTok Shop, thương hiệu nội địa.

1. Tổng quan

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong thế giới thương mại hiện đại, việc kết hợp mua sắm và giải trí đã trở thành một xu hướng phổ biến, đặc biệt là đối với thế hệ Gen Z (lứa tuổi sinh năm 1995 – 2012). Điều này được thể hiện rõ qua sự phát triển mạnh mẽ của Shoppertainment - một mô hình kinh doanh đang gây ấn tượng mạnh mẽ trên nền tảng truyền thông xã hội TikTok. Và TikTok cũng đang dần thay đổi cách Gen Z sử dụng mạng xã hội. Theo Muliadi (2020) nhận thấy có hơn 60% người dùng TikTok thuộc Gen Z và nó cũng có ảnh hưởng lớn đến nhận thức và hành vi mua sắm của Gen Z (An, 2022). Trong lĩnh vực thời trang, Shoppertainment đã có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định mua sắm của người dùng Gen Z. Sự kết hợp giữa trải nghiệm giải trí và mua sắm trực tuyến thông qua livestream bán hàng trên TikTok đã tạo ra một cách tiếp cận mới mẻ và hấp dẫn đối với khách hàng. Gen Z rất thích thể hiện bản thân, đề cao tự do cá nhân, tôn trọng sự khác biệt và rất nhạy cảm với xu hướng mới (Phạm Mạnh Hà và cộng sự, 2022). Gần đây thương hiệu Việt Nam đang có những bước tiến lớn về chất lượng và mẫu mã thu hút sự quan tâm, yếu thích của các bạn trẻ. Vì vậy, các thương hiệu thời trang nội địa nhanh chóng trở thành một trong những lựa chọn ưu tiên của Gen Z. Tuy nhiên, dù đã có sự quan tâm đáng kể, nhưng các sản phẩm thương hiệu nội địa vẫn chưa thể đạt được sự ổn định trên thị trường thời trang đối với nhóm khách hàng này.

Với mục tiêu giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về xu hướng tiêu dùng của Gen Z, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu "Tác động của mua sắm kết hợp giải trí (Shoppertainment) đối với quyết định mua sắm trên TikTok Shop của Gen Z tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Trường hợp sản phẩm quần áo thương hiệu nội địa", nhằm đưa những chiến lược kinh doanh, tiếp thị hữu ích cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thương hiệu nội địa đối với Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1. Khái niệm

- *Mạng xã hội:* Thuật ngữ "mạng xã hội" có thể tách ra thành hai phần độc lập là "mạng" và "xã hội" (Linda, 2019). là phương tiện trực tuyến để giao tiếp, truyền tải, hợp tác và phát triển giữa con người, cộng đồng và tổ chức có các

mối liên kết và phụ thuộc lẫn nhau được tăng cường bởi khả năng công nghệ và tính di động (Tracy và cộng sự, 2014).

- *Thương mại điện tử (e-commerce)*: Theo Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD): "Thương mại điện tử được định nghĩa sơ bộ là các giao dịch thương mại dựa trên truyền dữ liệu qua các mạng truyền thông như Internet".
- *Thương mại xã hội (Social commerce):* có thể được coi là một tập hợp con của thương mại điện tử (Liang & Turban, 2011) hoặc là hình thức phát triển của nó (Curty & Zhang, 2011; Wang & Zhang, 2012a); và nó chủ yếu tạo thành sự kết hợp giữa mạng xã hội và thương mại điện tử (Liang & Turban, 2011).
- *Mua sắm kết hợp giải trí (Shoppertainment):* đại diện cho sự đổi mới trong trải nghiệm mua sắm, bao gồm nhiều tương tác như phát trực tuyến và giải trí khác. Điều này cho phép người tiêu dùng mua sản phẩm ngay lập tức khi người bán thực hiện phát trực tuyến. (Oktavia, 2023).
- *Hành vi mua sắm trực tuyến:* Mua sắm trực tuyến là hành vi mua sắm của khách hàng trên các cửa hàng trên mạng hoặc website thông qua mạng Internet (Monsuwé và cộng sự, 2004).
- *Quyết định mua hàng:* Theo Philip Kotler (2009), quyết định mua của khách hàng bắt nguồn từ những nhân tố kích thích bên ngoài xâm nhập vào hộp đen ý thức của người mua khiến họ đưa ra những phản ứng đáp lại nhất định. Quyết định lựa chọn luôn được xem là một hành vi quan trọng trong các giai đoạn hành vi của người tiêu dùng. Quyết định lựa chọn được cho là kết quả của quá trình nhận biết nhu cầu, tìm kiếm thông tin, đánh giá các phương án lựa chọn và là nền tảng cho các hành vi sau mua (Kotler và Keller, 2009).
- *Thương hiệu nội địa (Local brand):* Thường hiệu nội địa (Local Brand) là một thương hiệu được bán trên thị trường (phân phối và quảng bá) và được phát triển cho một khu vực địa lý tương đối nhỏ và hạn chế (Schuiling và Kapferer, 2004). Người tiêu dùng có xu hướng ưa chuộng thương hiệu nội địa bởi vì có sự kết nối mật thiết mà họ cho là gắn bó với họ (Schuiling và Kapferer, 2004; Strizhakova và Coulter, 2015).

1.2.2. Các nghiên cứu liên quan

- Nghiên cứu của Lại Kim Duyên và Nguyễn Thị Trúc Ngân (2021)

Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm quần áo thương hiệu nội địa của sinh viên tại TP.HCM". Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố chuẩn chủ quan, quảng cáo, thuộc tính sản phẩm, giá cả, động cơ đều có mối quan hệ cùng chiều lên ý định mua quần áo thương hiệu nội địa Việt Nam, chỉ có yếu tố chủ nghĩa vị chủng có mối quan hệ ngược chiều với ý định mua sắm.

- Nghiên cứu của Bùi Thị Nhật Huyền và cộng sự (2023)

Đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm thông qua livestream trên TikTok của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh". Kết quả của nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố, bao gồm: Nhận thức sự hữu ích, Sự tin cậy, Khuyến mãi, Sự phản hồi của người mua, Ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng đến quyết định mua hàng qua livestream trên TikTok của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh chịu tác động của.

- Nghiên cứu của Beatriz và cộng sự (2023)

Đề tài "Ảnh hưởng của mua sắm kết hợp giải trí đến quyết định mua hàng trên mạng xã hội TikTok". Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng mua sắm kết hợp giải trí trên livestream có ảnh hưởng tích cực đối với quyết định mua hàng. Dựa trên những tài liệu mà nhóm tác giả đã tham khảo, nhóm tác giả có đề cập tới hành vi mua sắm bốc đồng do một vài yếu tố như tương tác xã hội, trải nghiệm gián tiếp, cảm giác về sự khan hiếm của sản phẩm và giá cả.

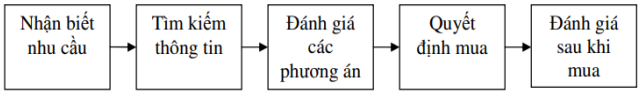
1.2.3. Khung lý thuyết

Dựa vào những tài liệu nghiên cứu mà tác giả đã tham khảo từ những nghiên cứu trong nước và nước ngoài, các nghiên cứu đã đưa ra những yếu tố có ảnh hưởng đến hành vi mua sắm; ngoài ra Beatriz và cộng sự (2023) có đề cập đến yếu tố phát trực tiếp trên TikTok là yếu tố quan trọng đối với quyết định mua hàng và nó có thể tăng ý định mua sắm trực tuyến bằng cách làm giảm khoảng cách tâm lý và nhận thức về sự không chắc chắn; những yếu tố tương tác xã hội, trải nghiệm gián tiếp, cảm giác về sự khan hiếm của sản phẩm và giá cả trong quá trình phát trực tiếp có thể kích thích và thúc đẩy hành vi mua sắm bốc đồng. Yếu tố Mua sắm bốc đồng trong Shoppertainment chưa có báo cáo khoa học trong

nước nào phân tích chi tiết về ảnh hưởng của nó đến quyết định mua sắm quần áo thương hiệu nội địa của Gen Z tại TP.HCM.

- *Mua hàng ngẫu hứng*

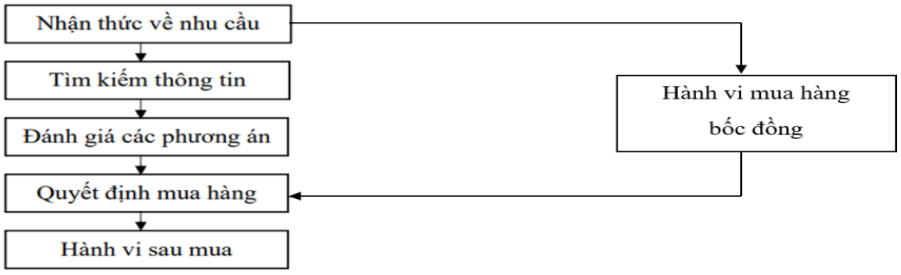
Dựa trên mô hình quy trình ra quyết định của khách hàng (Engel và Blackwell, 1982) bao gồm năm bước: nhận biết nhu cầu, tìm kiếm thông tin về sản phẩm, đánh giá các phương án thay thế, quyết định mua và đánh giá sau khi mua.



Hình 1. Quá trình ra quyết định mua hàng

Nguồn: Engel và Blackwell (1982)

Coley (2002) thấy rằng mô hình ra quyết định của người tiêu dùng của Engel và Blackwell (1982) đã bỏ qua một giai đoạn rất quan trọng, giai đoạn bốc đồng. Giai đoạn này, bao gồm các quá trình cảm xúc, sẽ xuất hiện ngay sau giai đoạn nhận biết vấn đề. Nếu khả năng tự kiểm soát được ưu tiên thì việc chuyển sang giai đoạn tiếp theo hoặc giai đoạn tìm kiếm của quy trình sẽ diễn ra. Nếu tính bốc đồng mạnh hơn thì giai đoạn tìm kiếm và giai đoạn đánh giá thay thế liên quan đến các hậu quả liên quan sẽ bị bỏ qua hoàn toàn.



Hình 2. Mô hình Hành vi mua hàng bốc đồng của khách hàng

Nguồn: Coley (2002)

- *Thuyết hành động hợp lý (TRA)*

Ajzen và Fishbein (1975) đề xuất mô hình hành động hợp lý (TRA) nhằm giải thích và dự đoán ý định hành vi trong các trường hợp sẽ chấp nhận một sản phẩm. Theo lý thuyết này, "ý định" là yếu tố quyết định hành vi của khách hàng và ý định chịu sự tác động của hai yếu tố là thái độ của cá nhân và chuẩn mực chủ quan (Fishbein và Ajzen, 1975).

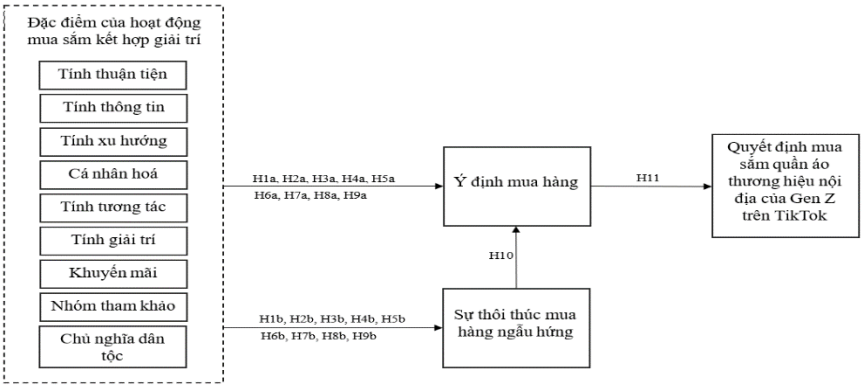
- *Thuyết chấp nhận công nghệ (TAM)*

Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) của Davis (1988) là một lý thuyết dựa trên lý thuyết hành động hợp lý (TRA), được phát triển để dự đoán khả năng chấp nhận của một hệ thống công nghệ. Mô hình này nhấn mạnh hai yếu tố quan trọng: nhận thức về hữu ích của hệ thống và nhận thức về độ dễ sử dụng, hai yếu tố này có ảnh hưởng đến ý định sử dụng và hành vi thực tế của người dùng. Điều này giúp xác định những điểm cần cải thiện trong hệ thống để tăng cường khả năng chấp nhận của người dùng (Davis và cộng sự, 1989).

- *Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)*

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý – TRA (Ajzen & Fishbein, 1975), giả định rằng hành vi của cá nhân là kết quả của quá trình lựa chọn có ý thức, bị chi phối bởi năng lực nhận thức cá nhân và áp lực xã hội. Lý thuyết này cho rằng hành vi cá nhân bị chi phối bởi kế hoạch hành động của họ trong một tình huống cụ thể, kế hoạch này sẽ tác động đến thái độ của người đó đối với tình huống, chuẩn mực chủ quan (subjective norm) và cách thức kiểm soát tình huống đó.

1.2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Hình 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên lý thuyết hành động hợp lý – TRA (Fishbein và Ajzen, 1975), Lý thuyết chấp nhận công nghệ - TAM (Davis và cộng sự, 1989), Lý thuyết hành vi có kế hoạch – TPB (Ajzen, 1991), Mô hình hành vi mua hàng bốc đồng của khách hàng (Coley, 2002) và kế thừa kết quả từ các nghiên cứu có liên quan tới đề tài, tác giả đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm. Mô hình đề xuất 9 yếu tố cùng tác động lên ý định mua hàng và sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng, yếu tố sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng tác động đến ý định mua hàng, cuối cùng là ý định mua hàng dẫn đến quyết định mua hàng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (qualitative method). Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn ba nhóm đối tượng: phỏng vấn sâu (in-depth interview) 5 chuyên gia trong ngành marketing, quản lý tiếp thị (có kinh nghiệm ít nhất 2 năm trở lên) và 3 người là KOL/KOC (có kinh nghiệm về review sản phẩm hoặc hợp tác livestream bán hàng cho các nhãn hàng thời trang); phỏng vấn nhóm (focus group interview) 7 người tiêu dùng thuộc Gen Z đã mua sắm quần áo trên TikTok Shop. Cách thức thực hiện: tiến hành phỏng vấn sâu (in-depth interview) từ 30 - 45 phút 5 chuyên gia trong ngành Marketing, quản lí tiếp thị và 3 KOL/KOC, thực hiện phỏng vấn theo nhóm (focus group interview) cho 7 người tiêu dùng Gen Z. Bảng câu hỏi được chia làm ba: bảng câu hỏi dành cho chuyên gia, KOL/KOC và bảng câu hỏi dành cho nhóm người tiêu dùng.

Bảng 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn nhóm người tham gia phỏng vấn định tính

Các yếu tố	**Câu hỏi**	**Nguồn**
Tính thuận tiện (Convenience)	1. Việc mua sắm quần áo trên các sàn thương mại điện tử có khác gì với mua sắm truyền thống không? 2. Anh/chị có nghĩ các bạn Gen Z lựa chọn TikTok vừa là nơi giải trí vừa là nơi mua sắm không? Tại sao? 3. Anh/chị cảm thấy giao diện của TikTok như thế nào? Có dễ dùng và dễ dàng thao tác không? 4. Anh/chị cảm thấy mua sắm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok Shop có thuận tiện hơn các sàn TMĐT khác không? Và điều này có ảnh hưởng đến hành vi mua hàng của người dùng Gen Z không? 5. Vậy sự thuận tiện và dễ dàng thao tác khi xem các video review sản phẩm hay livestream bán hàng có tác động lên sự thôi thúc muốn mua hàng ngẫu hứng của người dung Gen Z không?	Swilley và Goldsmith (2013), Overby và Lee, (2006)

Tính thông tin (Information)	6. Anh/chị nghĩ điều gì khiến người dùng Gen Z cảm thấy an tâm hơn khi mua các sản phẩm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok Shop? 7. Trong những yếu tố vừa nêu ra, anh/chị thấy yếu tố nào là yếu tố quan trọng để người dùng Gen Z đưa ra quyết định mua hàng? Vì sao? 8. Khi nắm được những thông tin về sản phẩm qua việc xem video review hoặc xem livestream thì người dùng Gen Z có đưa ra ý định mua hàng bốc đồng không? Vì sao?	Rotzoll và Haefner (1990)
Tính xu hướng (Trendiness)	9. Theo anh/chị các xu hướng thời trang trên TikTok có ảnh hưởng tới lối tư duy thời trang của Gen Z không và nó ảnh hưởng như thế nào? 10. Các sản phẩm thời trang thịnh hành có ảnh hưởng tới ý định mua hàng của Gen Z không? Nó ảnh hưởng như thế nào? 11. Khi lướt qua các video review quần áo hay livestream, người dùng Gen Z có bị thu hút bởi các video có các sản phẩm thời trang hợp xu hướng không và đưa ra hành vi mua hàng ngẫu hứng không? Vì sao?	Godey và cộng sự (2016)
Cá nhân hoá (Customization)	12. Tìm kiếm thông tin hoặc mua các sản phẩm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok đã đề xuất thêm những sản phẩm có tính cách, phong cách liên quan, anh/chị có nghĩ Gen Z có bị thu hút bởi các nội dung về sản phẩm thời trang được đề xuất không? 13. Những nội dung được gợi ý đó có khiến người dùng Gen Z đưa ra quyết định mua hàng nhanh hơn hay không?	Godey và cộng sự (2016)
Tính tương tác (Interaction)	14. Anh/chị nghĩ việc trao đổi, tương tác trên các video review hay livestream quan trọng không? Tại sao? 15. Theo anh/chị, khi tương tác hai chiều, lý do gì tác động đến hành vi mua sắm của người dùng Gen Z? 16. Việc tương tác trong hoạt động mua sắm giải trí trên TikTok có khiến người dùng Gen Z đưa ra hành vi mua hàng ngẫu hứng không? Tại sao?	Dessart và cộng sự (2015)
Tính giải trí (Entertainment)	17. Anh/chị nghĩ hoạt động mua sắm kết hợp giải trí trên TikTok có thu hút sự chú ý của người dùng Gen Z không? Vì sao? 18. Anh/chị nghĩ người dùng Gen Z mua hàng bằng cảm xúc hay lý trí? Điều đó có thúc đẩy ý định mua hàng của họ không? 19. Khi tham gia hoạt động mua sắm giải trí trên TikTok, yếu tố cảm xúc có thúc đẩy sự mua hàng bốc đồng của người dùng Gen Z không? Vì sao?	Babin và cộng sự, 1994; Sorce và cộng sự, 2005.
Khuyến mại (Sale Promotion)	20. Anh/chị thấy mua sắm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok Shop có nhiều chương trình ưu đãi hơn so với mua hàng truyền thống không? Khi	DelVecchio và cộng sự, 2006.

	nào thì TikTok Shop có nhiều chương trình ưu đãi hơn các sàn TMĐT khác? Vì sao? 21. Anh/chị nghĩ là người dung Gen Z có thích tham gia các hoạt động mua sắm giải trí trên TikTok không? Điều đó đem đến lợi ích gì cho họ? 22. Anh/chị có nghĩ người dùng Gen Z sẽ đưa ra quyết định mua hàng nhanh hơn khi tham gia hoạt động mua sắm giải trí trên TikTok không? Vì sao?	
Nhóm tham khảo (Reference group)	23. Anh/chị nghĩ người dùng Gen Z có ảnh hưởng như thế nào bởi lời nhận xét đánh giá của những người xung quanh không? Và những nhóm đối tượng nào có thể tác động lên hành vi mua hàng của họ? 24. Vì sao người dùng Gen Z lại chọn tin tưởng vào nhóm đối tượng trên? Cho vài ví dụ mình hoạ. 25. Nhóm đối tượng đó có tác động gì đến sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của người dùng Gen Z không? Vì sao?	Vũ Huy Thông, (2010), Lin, (2007)
Chủ nghĩa dân tộc (Ethnocentrism)	26. Anh/chị thấy sản phẩm thời trang thương hiệu nội địa và thương hiệu nước ngoài có gì khác nhau không? Khác nhau như thế nào? 27. Anh/chị có cảm nhận như thế nào về sản phẩm quần áo thương hiệu nội địa? 28. Anh/chị nghĩ người dùng Gen Z có ưu tiên sử dụng sản phẩm thời trang thương hiệu nội địa không? Tại sao? 29. Khi tham gia hoạt động mua sắm giải trí trên TikTok có sản phẩm quần áo thương hiệu nội địa, anh/chị nghĩ người dùng Gen Z có ý định mua sản phẩm quần áo thương hiệu nội địa ngoài kế hoạch không? Tại sao?	Balabanis G, 2004

3. Kết quả và thảo luận

Thông qua phỏng vấn sâu các nhóm đối tượng, tác giả nhận thấy có 8 yếu tố đề xuất đều ảnh hưởng đến hành vi mua sắm quần áo qua hoạt động mua sắm kết hợp giải trí trên TikTok bao gồm tính thuận tiện, tính thông tin, tính xu hướng, cá nhân hoá, tính tương tác, tính giải trí, khuyến mãi, nhóm tham khảo và chỉ có chủ nghĩa dân tộc không ảnh hưởng đến hành vi mua sắm của Gen Z. Thông qua phỏng vấn sâu, tác giả đã tìm ra thêm yếu tố Fomo cũng có ảnh hưởng đến hành vi mua sắm quần áo thương hiệu nội địa của Gen Z. Hầu hết các chuyên gia và các KOL/KOC đều đồng ý rằng các yếu tố trên mô hình đề xuất đều có ảnh hưởng đến ý định mua hàng và thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của Gen Z; còn nhóm người tiêu dùng Gen Z lại đưa ra các quan điểm khác nhau về các yếu tố đó. Vì bài nghiên cứu tập trung vào đối tượng chính là người tiêu dùng Gen Z nên những quan điểm, nhận định của các chuyên gia và các KOL/KOC sẽ là nền tảng tham khảo cho bài, ý kiến đồng ý hay không đồng ý của nhóm người tiêu dùng sẽ được dùng làm kết quả để xây dựng mô hình đề xuất chỉnh sửa.

Bảng 2. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn sâu các nhóm tham gia nghiên cứu định tính

STT	Các yếu tố		Nhóm chuyên gia	Nhóm KOL/KOC	Nhóm người tiêu dùng Gen Z	Tổng các nhóm	Ghi chú
1	**Tính thuận tiện**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	4/7 đồng ý	12/15 đồng ý	**Chọn**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	4/7 đồng ý	12/15 đồng ý	
2	**Tính thông tin**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	7/7 đồng ý	15/15 đồng ý	**Chọn**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	4/7 đồng ý	12/15 đồng ý	
3	**Tính xu hướng**	Ý định mua hàng	4/5 đồng ý	3/3 đồng ý	3/7 đồng ý	10/15 đồng ý	**Loại bỏ**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	4/5 đồng ý	3/3 đồng ý	2/7 đồng ý	9/10 đồng ý	
4	**Cá nhân hoá**	Ý định mua hàng	3/5 đồng ý	3/3 đồng ý	5/7 đồng ý	11/15 đồng ý	**Loại bỏ**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	3/5 đồng ý	3/3 đồng ý	1/7 đồng ý	7/15 đồng ý	
5	**Tính giải trí**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	6/7 đồng ý	14/15 đồng ý	**Chọn**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	5/7 đồng ý	13/15 đồng ý	
6	**Tính tương tác**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	6/7 đồng ý	14/15 đồng ý	**Chọn**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	4/7 đồng ý	12/15 đồng ý	

7	**Khuyến mãi**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	7/7 đồng ý	15/15 đồng ý	**Chọn**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	4/7 đồng ý	11/15 đồng ý	
8	**Nhóm tham khảo**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	4/7 đồng ý	12/15 đồng ý	**Chọn**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	5/7 đồng ý	11/15 đồng ý	
9	**Chủ nghĩa dân tộc**	Ý định mua hàng	5/5 đồng ý	3/3 đồng ý	3/7 đồng ý	8/15 đồng ý	**Loại bỏ**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	3/5 đồng ý	3/3 đồng ý	1/7 đồng ý	7/15 đồng ý	
10	**Fomo**	Ý định mua hàng	1/5 nhắc đến	2/3 nhắc đến	4/7 nhắc đến	7/15 nhắc đến	**Mới**
		Sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng	1/5 nhắc đến	2/3 nhắc đến	4/7 nhắc đến	7/15 nhắc đến	

3.1. Các yếu tố đánh giá cao

- Tính thuận tiện: Chuyên gia #2 có chia sẻ thêm là mua sắm trên TikTok tiện lợi hơn khi có sẵn giỏ của TikTok Shop và có thể vừa xem video vừa mua hàng trong cùng một ứng dụng. Và khi phỏng vấn 7 người tiêu dùng Gen Z, có 4/7 cho rằng mua sắm trên TikTok Shop thuận tiện và dễ dàng hơn.

- Tính thông tin: Chuyên gia #1 cho rằng các thông tin về tên tuổi thương hiệu, mẫu mã, chất lượng, dịch vụ chăm sóc khách hàng là những yếu tố quan trọng để người mua đưa ra quyết định mua hàng. Từ kết quả phỏng vấn Gen Z cho thấy cả 7/7 bạn đều có ý định mua hàng khi có đầy đủ thông tin về sản phẩm, có 4/7 bạn sẽ có ý định mua hàng ngẫu hứng trên livestream TikTok.

- Tính giải trí: Chuyên gia #1 chia sẻ tính giải trí là yếu tố cảm xúc, khi xem livestream dễ tạo cảm xúc bùng nổ, lôi cuốn và thu hút hơn vì có nhiều deal hời, khuyến mại lớn khiến người xem có ý định mua hàng hoặc tạo ra cảm giác thôi thúc mua hàng ngẫu hứng. Kết quả phỏng vấn 7 bạn Gen Z đều thích thú, vui vẻ khi vừa xem livestream vừa mua hàng và 5/7 bạn sẽ mua hàng ngẫu hứng nếu có sản phẩm phù hợp trong livestream.

- Tính tương tác: Chuyên gia #2 cho rằng tương tác qua livestream trên TikTok cũng là yếu tố quan trọng giúp người xem hiểu rõ hơn về sản phẩm mình đang quan tâm. Ngoài ra, cũng kích thích tính tò mò của các bạn Gen Z khi lướt qua các livestream trên TikTok để xem người ta đang làm gì, bán cái gì. Hầu hết các bạn Gen Z tham gia phỏng vấn đều cho rằng tương tác với người bán hàng sẽ dễ đưa ra quyết định mua hàng.

- Nhóm tham khảo: KOL/KOC #3 cho rằng Gen Z thường sẽ ít tham khảo ý kiến ba mẹ, người thân, họ sẽ có xu hướng tham khảo bạn bè và những KOL/KOC là chính để đưa ra quyết định mua hàng. Kết quả thu được 5/7 bạn Gen Z tham gia phỏng vấn đều có ý định mua hàng khi xem các lượt đánh giá tốt của sản phẩm hay được người quen giới thiệu về sản phẩm.

3.2. Các yếu tố loại bỏ

- Tính xu hướng: Tính xu hướng ở đây được định nghĩa là việc cung cấp những thông tin mới nhất về sản phẩm hoặc dịch vụ cho khách hàng (Godey và cộng sự, 2016). Chuyên gia #2 chia sẻ xu hướng thời trang của Gen Z là thích mặc đồ freesize, basic, những đồ dễ mặc dễ phối và dễ ứng dụng cho nhiều trường hợp khác nhau. Kết quả phỏng vấn cho thấy có 3/7 bạn có ý định mua sắm sản phẩm hợp xu hướng và 2/7 bạn cho rằng sẽ xem xét mua hàng chứ không ra quyết định ngay. Vì vậy tính xu hướng không có tác động đến hành vi mua sắm quần áo thương hiệu nội địa của Gen Z.

- Tính cá nhân hoá: Theo Godey và cộng sự (2016) mô tả cá nhân hoá là mức độ mà các kênh truyền thông xã hội cung cấp khả năng tìm kiếm thông tin và những dịch vụ được tuỳ chỉnh theo trên tính cách, nhu cầu và cách suy nghĩ của người dùng. KOL/KOC #1 lại cho rằng tính cá nhân hoá không cần thiết vì TikTok luôn đề xuất những xu hướng mới, người dùng thường quan tâm đến đến những cái mới, nên tính cá nhân hoá vfa tính xu hướng là như nhao. Người tiêu dùng sẽ lướt xem các nội dung được đề xuất nhưng không chắc sẽ đưa ra quyết định mua hàng ngay, chuyên gia #5 chia sẻ. Kết quả thu được từ phỏng vấn nhóm người tiêu dùng Gen Z cho ra 5/7 bạn có ý định mua sắm từ nội dung được đề xuất và 1/7 bạn sẽ đưa ra quyết định mua ngay khi gặp được sản phẩm ưng ý.

Tham khảo từ ý kiến chuyên gia và các đánh giá từ người dùng Gen Z thì tác giả đưa ra kết luận rằng yếu tố cá nhận hoá không tác động đến hành vi mua sắm quần áo thương hiệu nội địa của Gen Z.

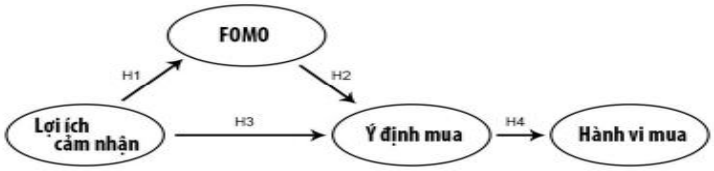
- Chủ nghĩa dân tộc: Dựa trên bài viết của Sumner (1906) định nghĩa chủ nghĩa dân tộc là khi một cá nhân có xu hướng "lấy dân tộc làm trung tâm" tức là hoàn toàn chấp nhận mặt giống nhau về văn hóa và từ chối về mặt không giống. Balabanis và cộng sự (2004) nhận thấy rằng chủ nghĩa dân tộc của người tiêu dùng có liên quan đến sở thích của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nội địa. Chuyên gia #1 cho biết tâm lý người Việt Nam là thích hàng nước ngoài hơn, chất lượng của thương hiệu nước ngoài vẫn tốt hơn hàng nội địa vì thương hiệu của họ lâu đời hơn và được nghiên cứu rõ về cảm giác khi tiếp xúc trực tiếp với da của con người. Từ cuộc phỏng vấn nhóm người tiêu dùng Gen Z trong đó chỉ có 3/7 bạn đồng ý mua hàng khi đó là sản phẩm thương hiệu nội địa, các bạn còn lại không quan tâm tới yếu tố này.

Thông qua tra cứu các tài liệu liên quan kết hợp phỏng vấn các chuyên gia, KOL/KOC và nhóm người tiêu dùng Gen Z cho thấy yếu tố Chủ nghĩa dân tộc không phù hợp với đề tài nghiên cứu này vì mục tiêu nghiên cứu chính của nghiên cứu này là tìm ra được các yếu tố trong xu hướng Shoppertainment có tác động đến hành vi mua sắm quần áo thương hiệu nội địa của Gen Z. Mà quan điểm của chuyên gia #1 và các ý kiến không tán thành việc ưu tiên mua sắm sản phẩm nội địa của nhóm người tiêu dùng Gen Z cho thấy là không hợp lý. Vì vậy tác giả loại bỏ yếu tố Chủ nghĩa dân tộc ra khỏi mô hình nghiên cứu.

3.3. Yếu tố mới

Từ kết quả thu được thông qua phỏng vấn sâu các nhóm đối tượng, tác giả nhận thấy chuyên gia #2, KOL/KOC #1 và KOL/KOC #2 và nhóm người tiêu dùng Gen Z đưa ra ý kiến về cảm giác sợ bị bỏ lỡ hay hiệu ứng “Fomo” là một yếu tố có tác động đến hành vi mua hàng của Gen Z. Qua sự góp ý của những người tham gia phỏng vấn định tính, tác đã tìm hiểu và tham khảo từ nhiều nguồn thông tin từ sách báo và các tài liệu liên quan, tác giả nhận thấy hiệu ứng Fomo được sử dụng trong marketing như là một “bẫy tâm lý” bằng cách tạo sự khan hiếm về sản phẩm và giá cả, nhằm thúc đẩy quá trình quyết định mua hàng diễn ra nhanh hơn. Hội chứng Fomo không chỉ là cảm giác rằng có thể có những điều tốt hơn mà bạn có thể làm vào lúc này, mà còn là cảm giác lo lắng rằng bạn đang bỏ lỡ một điều gì đó quan trọng mà những người khác đang trải qua. (Trần Văn Tân và cộng sự, 2022).

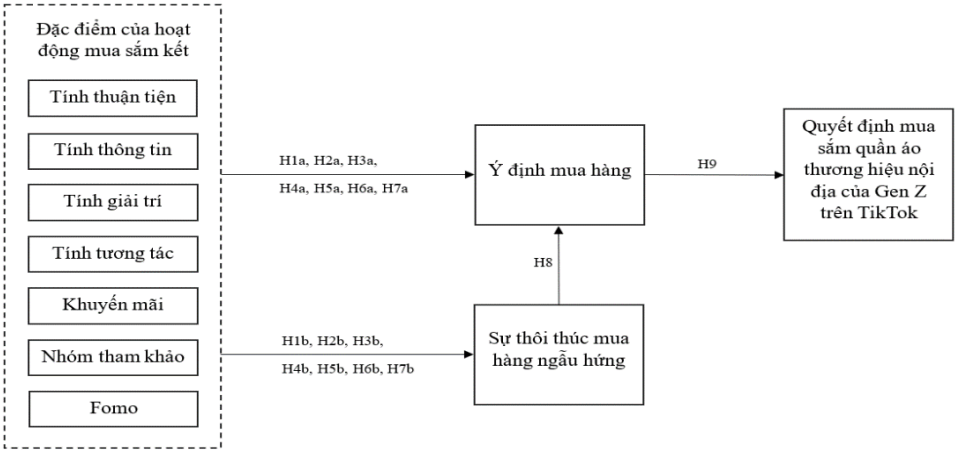
Kết quả nghiên cứu của Trần Văn Tân và cộng sự (2022) đã đưa ra kết luận rằng Fomo có ảnh hưởng không nhỏ tới hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng. Tác giả cũng nhận thấy rằng có nhiều bài nghiên cứu về hiệu ứng Fomo ở nước ngoài nhưng lại có rất ít nghiên cứu về hiệu ứng này ở Việt Nam, đặc biệt là trong marketing. Trong bài nghiên cứu này, tác sẽ dựa nghiên cứu "Hội chứng sợ bị bỏ lỡ (Fomo) trong mua sắm online của sinh viên khối ngành kinh tế tại Hà Nội" của Trần Văn Tân và cộng sự (2022), kế thừa và phát triển mô hình nghiên cứu Fomo tác động lên hành vi mua hàng của Trần Văn Tân và cộng sự (2022) để đánh giá được Fomo trong xu hướng mua sắm kết hợp giải trí có ảnh hưởng đến ý định mua hàng và sự thôi thúc mua hàng ngẫu hứng của Gen Z. Từ đó giúp các doanh nghiệp đưa ra được nhưng chiến lược marketing đúng đắn và hiệu quả hơn.



Hình 4. Mô hình nghiên cứu Fomo tác động lên hành vi mua hàng.

Nguồn: Trần Văn Tân và cộng sự (2022)

3.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất chỉnh sửa



Hình 5. Mô hình nghiên cứu Tác động của Shoppertainment đến quyết định mua sắm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok Shop của Gen Z tại TP.HCM.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố của hoạt động mua sắm kết hợp giải trí tác động lên quyết định mua hàng bao gồm: tính thuận tiện, tính thông, tính giải trí, tính tương tác, khuyến mãi, nhóm tham khảo và Fomo. Khi mà sàn thương mại điện tử dần thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng từ mua sắm truyền thống chuyển sang mua sắm trên trực tuyến, thì xu hướng mua sắm kết hợp giải trí đang dần trở thành một xu hướng mua sắm mới, nó không chỉ là một xu hướng ngắn hạn mà còn mang lại cơ hội phát triển lâu dài, là một nguồn động lực sáng tạo trong thương mại điện tử. Để tạo doanh thu các sàn thương mại điện tử thu hút người tiêu dùng bằng nhiều hình thức khác nhau như cạnh tranh về giá cả, nhiều chương trình khuyến mãi yêu đãi hấp dẫn, chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, giao diện dễ sử dụng, hợp tác với các thương hiệu hàng tiêu dùng nổi tiếng hay kết hợp với những người nổi tiếng, người có sức ảnh hưởng tổ chức hoạt động livestream trên nền tảng của mình. Hậu Covid-19, những nhà bán lẻ trên nền tảng thương mại điện tử hay các cửa hàng truyền thống đang gặp nhiều khó khăn. Shoppertainment đem lại giải pháp mới mẻ và sáng tạo. Các doanh nghiệp nhỏ, lẻ có thể sử dụng shoppertainment để quảng bá sản phẩm, tạo ra môi trường mua sắm trực tuyến thú vị và thuận tiện, từ đó giữ chân và mở rộng đối tượng khách hàng. Điều này giúp nâng cao khả năng tiếp cận và tạo ra sự độc đáo, thu hút khách hàng một cách hiệu quả.

Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ mới dừng lại ở nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu 15 đáp viên, chưa kiểm định được mô hình nghiên cứu để đưa ra kết luận chính xác và có tính hệ thống về mối quan hệ giữa các biến

trong nghiên cứu, điều này sẽ ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Vì vậy, những nghiên cứu trong tương lai có thể phát triển thêm, bổ sung phương pháp nghiên cứu định lượng để đề tài nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm quần áo thương hiệu nội địa trên TikTok Shop của Gen Z tại Tp.HCM, chưa bao quát được toàn cảnh ngành hàng tiêu dùng trên TikTok Shop nói riêng và các nền tảng thương mại xã hội khác nói chung. Từ đây các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng nghiên cứu về các đối tượng khác như Gen Y, Gen Alpha hoặc làm nghiên cứu ở các sàn TMĐT khác hoặc mở rộng phạm vi nghiên cứu ở một tỉnh khác hay toàn Việt Nam, nhằm tìm hiểu và nắm bắt được hành vi mua sắm của từng thế hệ hay từng khu vực trên Việt Nam, từ đó giúp các doanh nghiệp đưa ra một định hướng phát triển kinh doanh tối ưu nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Linda Coles (2019). Marketing trên mạng xã hội. Nhà xuất bản Trẻ.
2. Trần Văn Tân, Nguyễn Thị Thu Hồng, Huỳnh Hồng Hạnh, Lò Thị Minh Nguyệt, Ngô Văn Quang (2022). Hội Chứng Sợ Bị Bỏ Lỡ (Fomo) Trong Mua Sắm Online Của Sinh Viên Khối Ngành Kinh Tế Tại Hà Nội. Tập san Sinh Viên Nghiên Cứu Khoa Học.
3. Vũ Huy Thông (2014). Giáo Trình Hành Vi Người Tiêu Dùng. (1st). NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.

Tiếng Anh

1. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179–211.
2. Coley, A. L. (2002). Affective and cognitive processes involved in impulse buying (Unpublished Master's thesis). The University of Georgia, Athens.
3. Davis, F. D., Bagozzi, R. P., & Warshaw, P. R. (1989). User acceptance of computer technology: A comparison of two theoretical models. Management Science.
4. DelVecchio, D., Henard, D.H. and Freling, T.H. (2006), "The effect of sales promotion on post-promotion brand preference: a meta-analysis", Journal of Retailing, Vol. 82 No. 3, pp. 203-213.
5. Dessart, L., Veloutsou, C., & Morgan-Thomas, A. (2015). Consumer engagement in online brand communities: a social media perspective. Journal of Product & Brand Management.
6. Engel, J. F., and Blackwell, R. D. (1982). Consumer behavior (4th Ed.). Chicago: Dryden Press.
7. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research, Addison-Wesley.
8. Godey, B., Manthiou, A., Pederzoli, D., Rokka, J., Aiello, G., Donvito, R., & Singh, R. (2016). Social media marketing efforts of luxury brands: Influence on brand equity and consumer behavior. Journal of business research, 69(12), 5833-5841.
9. Hair, J., Black, W., Babin, B. and Anderson, R. (2009). Multivariate data analysis (7th ed.). New York: McGraw-Hill.
10. Kotler, P., Keller, K.L., Brady, M., Goodman, M. and Hansen, T. (2009) Marketing Management. Pearson Education Limited, Harlow.
11. Liang, T.-P., & Turban, E. (2011). Introduction to the special issue social commerce: A research framework for social commerce. International Journal of Electronic Commerce, 16(2), 5–14. doi:10.2753/JEC1086- 4415160201
12. Muliadi, B. (2020). Council post: What the rise of TikTok says about generation Z. https://www.forbes.com/sites/forbestechcouncil/2020/07/07/what-the-rise-of-tiktok-saysabout-generation-z/?sh=5268cdb56549
13. Rotzoll, K. B., Haefner, J. E., & Hall, S. R. (1996). Advertising in contemporary society: Perspectives toward understanding. University of Illinois Press.
14. International Journal of Retail and Distribution Management, 22(2), 122–132.
15. Strizhakova, Y., & Coulter, R. (2015). Drivers of local relative to global brand purchases: A contingency approach. Journal of International Marketing, 1-22.
16. Sumner, W. G. (1906). Folkways: A study of the sociological importance of usages, manners, customs. Boston: MA: Ginn and Company.

17. Tracy L. Tulen, Michael R. Solomon (2014). Social Media Marketing, Los Angeles: Sage
18. Wang, C., & Zhang, P. (2012a). The evolution of social commerce: An examination from the people, business, technology, and information perspective. Communication of the Association for Information Systems, 31(5), 105–127.

ỨNG DỤNG AI-POWERED CHATBOT VÀO TRUYỀN THÔNG NỘI BỘ

Đoàn Ngọc Thanh Tâm *

Khoa Quan hệ công chúng - Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: tamdnt@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Truyền thông nội bộ hiệu quả là nền tảng quan trọng cho sự phát triển bất kỳ tổ chức và doanh nghiệp nào. Tuy nhiên, hoạt động truyền thống thường gặp phải những thách thức như quá tải và mất kiểm soát thông tin, khả năng tiếp cận và cá nhân hóa thông điệp chưa cao, thiếu tương tác và không hấp dẫn nhân viên. Do vậy, các doanh nghiệp đang chuyển dần sang việc tận dụng AI-powered chatbot để quản lý thông tin nội bộ, tối ưu hóa kênh truyền thông nội bộ, và thúc đẩy tương tác nội bộ.

Từ khóa: AI-powered chatbot, chatbot, truyền thông nội bộ.

1. Giới thiệu

1.1. Chatbot

Chatbot ghép lại từ "chat" và "robot", là giao diện ngôn ngữ tự nhiên giữa người dùng với dữ liệu thông qua văn bản hoặc giọng nói. Chúng cho phép người dùng đặt câu hỏi hoặc ra lệnh bằng ngôn ngữ trò chuyện hàng ngày và nhận lại nội dung hoặc dịch vụ. Doanh nghiệp cung cấp nền tảng nhắn tin, Kik, đã tuyên bố: Đầu tiên là các trang web, tiếp đó là các ứng dụng (apps), và bây giờ là thời của bot (chatbot). Sự thay đổi trong hành vi của người dùng trực tuyến, tăng sử dụng những ứng dụng nhắn tin qua di động (như Whatsapp, Facebook Messenger, WeChat), đã thúc đẩy không chỉ những gã khổng lồ công nghệ như Google, Amazon, Facebook mà cả các công ty dịch vụ tiêu dùng như Starbucks, British Airways, eBay, cũng hướng đến việc tiếp cận khách hàng thông qua chatbot (Brandtzaeg và cộng sự, 2018)

1.2 AI-powered chatbot

Trong những năm qua, những tiến bộ trong công nghệ AI và NLP đã nhanh chóng nâng cấp khả năng của chatbot. Tiêu biểu trong những năm 1990 - 2000 là A.L.I.C.E. và SmarterChild, sử dụng các thuật toán phức tạp hơn giúp mở rộng khả năng đàm thoại. A.L.I.C.E. (Artificial Linguistic Internet Computer Entity) thường được gọi là Alicebot hoặc Alice, là một chatbot xử lý ngôn ngữ tự nhiên sử dụng các kỹ thuật khớp mẫu (pattern matching techniques) để trò chuyện với con người (Adamopoulou & Moussiades, 2020). Nó đã ba lần giành Giải thưởng Loebner vì đã là robot sống động như thật có thể nói chuyện (Mohammad, M., 2023). Còn SmarterChild được sản xuất vào năm 2001, tương tự Siri, có sẵn trên AOL Instant Messenger và MSN Messenger, có thể trò chuyện vui vẻ về những thông tin cuộc sống hằng ngày và hỗ trợ người dùng nhanh chóng truy cập các dịch vụ khác (Adamopoulou & Moussiades, 2020).

Cuộc cách mạng của AI-powered chatbot bắt đầu vào đầu những năm 2010 với sự phát triển của công nghệ học máy (machine learning) và học sâu (deep learning), hứa hẹn những cải tiến to lớn về khả năng dự đoán và giải thích ngôn ngữ tự nhiên, hoạt động tốt hơn mô hình hội thoại của chatbot truyền thống (Brandtzaeg và cộng sự, 2017). Đồng thời, chỉ riêng bốn ứng dụng nhắn tin di động hàng đầu thế giới, gồm Whatsapp, Facebook Messenger, WeChat, Viber, đã có hơn 3 tỷ người trên toàn thế giới sử dụng (Beaver, 2017). Cũng từ đây, ngày càng nhiều tổ chức, doanh nghiệp quan tâm và tích hợp chatbot vào hoạt động tiếp thị và tư vấn khách hàng, nhằm tiến tới tự động hóa các tác vụ đơn giản và giải đáp thắc mắc tức thì, mọi lúc mọi nơi. Kết quả là quá trình trao đổi giữa khách hàng và chatbot trở nên liền mạch hơn.

Ngày nay, các AI-powered chatbot được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Tiêu biểu là nghiên cứu tác động của chatbot đối với dịch vụ khách hàng và sự tuân thủ của người dùng của Adam và cộng sự (2020), tác động đến việc mua hàng (Luo và cộng sự, 2019), ứng dụng vào ngành quản trị du lịch và khách sạn (Pillai & Sivathanu, 2020). Almada và cộng sự (2022) nghiên cứu phát triển khung chatbot hỗ trợ sinh viên. Sự tin tưởng của các

bác sĩ vào lợi ích của chatbot trong việc chăm sóc sức khỏe, động viên bệnh nhân cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Palanica và cộng sự (2019). Ngoài ra, nghiên cứu của Wang và cộng sự (2022) đã khám phá cách sử dụng sáng tạo chatbot trong thiết kế công việc và hoạt động kinh doanh.

2. AI-powered chatbot trong truyền thông nội bộ

Trong thế giới vận động và phát triển không ngừng của truyền thông doanh nghiệp, các tổ chức và doanh nghiệp luôn tìm cách sáng tạo để nâng cao trải nghiệm khách hàng và tăng hiệu quả hoạt động. Một trong những giải pháp của họ là nhuần nhuyễn ứng dụng AI-powered chatbot thành trợ lý ảo thông minh để tư vấn khách hàng nhanh chóng, chính xác và cá nhân hóa; đẩy mạnh trải nghiệm khách hàng khi kết hợp AI và con người; và hơn nữa là thu thập dữ liệu truyền thông - tiếp thị có giá trị.

2.1 Chức năng lưu trữ và phản hồi

Nhân viên hỏi, AI-powered chatbot trả lời. Các thuật toán tìm kiếm nâng cao chatbot có thể sàng lọc lượng dữ liệu nội bộ khổng lồ và thậm chí tham khảo các nguồn liên quan khác để tìm ra thông tin phù hợp nhất cho câu hỏi của nhân viên. Không còn cảnh "lạc lối" trên các trang mạng nội bộ hoặc trong những kho thư mục đồ sộ, nhân viên đã có thể truy cập nhiều nguồn thông tin thông qua một giao diện duy nhất, giúp việc truy xuất kiến thức hiệu quả và toàn diện hơn. Đồng tình với điều này, nhóm tác giả Frommert, Häfner, Friedrich, Zinke (2018) đã nghiên cứu các công nghệ chatbot hiện tại để chỉ ra lợi ích của chatbot trong truyền thông nội bộ bằng cách kết hợp dữ liệu một cách thông minh trên các nền tảng dữ liệu khác nhau. Thay vì mất thời gian đi tìm dữ liệu phân tán, nhân viên có thể tận dụng chatbot để nhanh chóng truy xuất thông tin, dành thời gian cho các công tác khác (Frommert, Häfner, Friedrich & Zinke, 2018)

Tiêu biểu, trên thực tế, Meta đang triển khai chatbot trí tuệ nhân tạo (AI) 'Metamate', lưu trữ dữ liệu nội bộ, cho nhân viên. Công ty hiện đang triển khai thử với một nhóm nhỏ nhân viên (Business Standard, 2023).

Không chỉ dừng lại ở đó, bằng cách kết nối với nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, chatbot nội bộ có thể thu thập, phân tích và trình bày dữ liệu. Chatbot khám phá xu hướng mới và tiết lộ những hiểu biết sâu sắc về các hoạt động nội bộ, rồi trực quan hóa dữ liệu thành các biểu đồ và hấp dẫn, dễ sử dụng. Kết quả là hình thành và nuôi dưỡng văn hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu ở tất cả các cấp bậc và phòng ban trong tổ chức (Lumapps, 2023).

Kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing - NLP) cho phép nhân viên đặt câu hỏi theo cách trò chuyện, giống như khi họ tương tác với con người. Những thông tin này có thể bao gồm các bài viết, tài liệu, nội dung đào tạo, hoặc thông tin liên lạc của các chuyên gia hoặc đồng nghiệp, người có thể chia sẻ kiến thức sâu hơn về vấn đề. Cụ thể, Tadvi và cộng sự (2020) đã nghiên cứu và kết luận tính hữu ích của chatbot trong hoạt động quản lý nhân sự tại các tổ chức doanh nghiệp. Theo cách truyền thống, khi có bất kỳ yêu cầu cơ bản nào, nhân viên phải đến gặp trưởng nhóm hoặc hỏi bộ phận nhân sự. Nay, nhờ dùng chatbot, nhân viên có thể có thông tin nghỉ phép, trợ cấp, giải đáp thắc mắc. Chabot sẽ hỗ trợ tốt dù nhân viên có trình độ sử dụng máy tính như thế nào đi nữa nhờ khả năng trò chuyện như người với người bằng kỹ thuật xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) (Tadvi và cộng sự, 2020).

Chatbot hoàn toàn có thể phân tích từ khóa và ngữ cảnh để phản hồi thích hợp. Cân nhắc vai trò, chức danh, bộ phận của người hỏi và các tương tác trước đó, thậm chí dựa vào phân tích hành vi, sở thích, chatbot có thể tinh chỉnh và cung cấp kết quả tìm kiếm phù hợp và được cá nhân hóa hơn, sát hợp hơn cho nhu cầu cụ thể của nhân viên.

Chatbot hiểu rõ thông tin nào có giá trị nhất đối với mỗi người dùng và quá trình học tập của chatbot sẽ lặp đi lặp lại. Dựa trên phản hồi của nhân viên, chatbot sẽ liên tục cải thiện độ chính xác và hiệu quả để ngày càng nâng cao tính chính xác và mức độ phù hợp của các đề xuất.

Công ty viễn thông lớn nhất Úc, Telstra, cung cấp dịch vụ cho hàng triệu khách hàng trên 20 quốc gia, đã sử dụng watsonx Assistant để xây dựng một chatbot tên Codi, xử lý nhiều nhiệm vụ nội bộ và bên ngoài, tiết kiệm khoảng 10 triệu AUD. Telstra cho biết, họ cần nhiều hơn một công cụ tìm kiếm đơn giản, cụ thể là cần một giải pháp thông minh có thể hiểu ngôn ngữ con người và các sắc thái cú pháp, để ngay cả khi nhân viên không hiểu đúng thuật ngữ hoặc đặt câu hỏi phức tạp, chatbot vẫn có thể hướng dẫn họ tìm câu trả lời. Và IBM Watson đã cung cấp khả năng hiểu ngôn ngữ

tự nhiên (NLU - Natural Language Understanding) để giải quyết yêu cầu đó (McCarthy, 2021). Mặt khác, trợ lý ảo nhân sự của Telstra có tên là Darcy. Nhân viên có thắc mắc về nhân sự có thể nói chuyện trực tiếp với Darcy về các vấn đề như kiểm tra số ngày nghỉ phép. Nếu không thể giải quyết một câu hỏi hoặc vấn đề nhạy cảm, Darcy có thể chuyển cho nhân viên nhân sự hỗ trợ tiếp. Trong tương lai, Darcy sẽ có thể nói chuyện với các robot khác trong công ty, mở rộng tầm hiểu biết ngoài chức năng nhân sự để trả lời mọi loại câu hỏi cũng như thực hiện mọi loại nhiệm vụ (McCarthy, 2021).

Tại Trung Quốc, watsonx Assistant cho phép 50.000 nhân viên tập đoàn ENN nhận thông tin cập nhật về các quy trình nội bộ và giúp họ tìm kiếm dữ liệu một cách thông minh để trả lời các câu hỏi phức tạp của khách hàng. Dựa trên công nghệ IBM RPA (Robotic Process Automation), trợ lý tài chính tự động thực hiện các nhiệm vụ, chẳng hạn như lấy báo cáo, hoàn thành 2.000–3.000 nhiệm vụ mỗi ngày, thực hiện hơn 70 kịch bản kinh doanh mang lại giá trị hàng triệu USD và giảm 60% thời gian xử lý (IBM, 2020).

2.2 Tối ưu hóa kênh truyền thông nội bộ

Không chờ được hỏi, mà theo yêu cầu của người quản lý hoặc bộ phận truyền thông nội bộ, AI-powered chatbot có thể gửi thông báo và cập nhật tin tức, đảm bảo nhân viên nhận được thông tin quan trọng kịp thời, gồm thông báo toàn công ty hoặc nhóm dự án cụ thể (Rezolve.ai, 2021). Thông thường khi chính sách và thủ tục được điều chỉnh, khi dự án có bước tiến triển tới các mốc quan trọng, là lúc chatbot phát huy tác dụng tốt nhất: thông báo đổi mới và tiến độ và đảm bảo mọi người hiểu rõ. Kết quả là góp phần thúc đẩy sự cộng tác và phối hợp hiệu quả.

Chatbot AI có thể cá nhân hóa truyền thông nội bộ dựa trên nhu cầu và vai trò của nhân viên, chẳng hạn như chủ đề cụ thể, tần suất nhận tin, kênh nhận tin. Chatbot sẽ sử dụng nhiều kênh khác nhau đồng thời cân nhắc thứ tự ưu tiên khi gửi thông báo, nhắc việc, đảm bảo rằng nhân viên nhận được thông tin phù hợp và theo yêu cầu tại kênh ưa thích của họ (Shanbhag, 2021).

AI-powered chatbot còn có thể tích hợp với các nền tảng cộng tác hiện có, ví dụ như email (Hassan, 2023), phần mềm quản lý dự án (Schmelzer, 2019, Westwood, 2023, Zycus, 2023), mạng xã hội doanh nghiệp, hoặc các kênh truyền thông nội bộ khác, giúp nhân viên hỏi đáp với chatbot tại nền tảng và kênh quen thuộc. Nhờ đó, nhân viên không cần chuyển đổi giữa các nền tảng và kênh khác nhau, tiết kiệm thời gian và nâng cao sự hài lòng, tập trung vào vấn đề cần giải quyết.

Cụ thể, theo IBM, chatbot hỗ trợ hoạt động của phòng nhân sự bằng cách quản lý nghỉ phép, quy trình tuyển dụng, cung cấp thông tin về chính sách và bảng lương. Hơn nữa, AI-powered chatbot còn có thể đề xuất các giải pháp để cải thiện môi trường làm việc của nhân viên. Và trong công tác tuyển dụng, chatbot số hóa quy trình tuyển dụng bằng cách thu thập và lọc hồ sơ, đánh giá ứng viên, theo dõi quy trình tuyển dụng, lên lịch phỏng vấn, cung cấp hướng phát triển nghề nghiệp được cá nhân hóa cho nhân viên, cải thiện chất lượng tổng thể của quy trình tuyển dụng. Cụ thể, watsonx Assistant của IBM đã giúp các nhà lãnh đạo nhân sự đã trải nghiệm những cải tiến đáng kể trong hoạt động và quy trình làm việc, giảm 75% thời gian nhân viên dành cho các công việc nhân sự thông thường (Ellerby & Morel, 2023). Watsonx Assistant có thể được tích hợp với các nền tảng như điện thoại, SMS, webchat, ứng dụng Slack, Facebook Messenger, WhatsApp cũng như hệ thống nhân sự mà các công ty sử dụng để trả lời các câu hỏi trong tin nhắn.

2.3 Khả năng thúc đẩy trao đổi và tương tác

Các chatbot có thể phân tích hồ sơ nhân viên, bao gồm vai trò công việc, kỹ năng, chứng chỉ và kinh nghiệm trong quá khứ, kết hợp với thông tin thu thập được từ các cuộc thảo luận và quá trình hỏi đáp, để xác định những cá nhân thường xuyên tương tác, cung cấp những kiến thức chuyên môn và chia sẻ thông tin có giá trị. Điều này giúp xây dựng mạng lưới các chuyên gia nội bộ.

Bên cạnh đó, AI-powered chatbot có thể đóng vai trò là người điều phối cho các buổi trò chuyện, trao đổi và thúc đẩy các nhân viên thảo luận ý tưởng, quan điểm và kiến thức chuyên môn. Hỗ trợ việc hình thành và phát triển văn hóa chia sẻ kiến thức, tinh thần hợp tác và khuyến khích học tập suốt đời. Từ đó, doanh nghiệp có thể thúc đẩy sự tham gia và đổi mới của nhân viên.

Một nhiệm vụ nữa mà AI-powered chatbot có thể hỗ trợ là đào tạo nhân viên mới, những người cần thông tin cơ bản về doanh nghiệp. AI-powered chatbot có thể đơn giản hóa quá trình đào tạo hòa nhập (onboarding training) này bằng cách tự động hóa cung cấp tài liệu đào tạo theo cách tương tác và thân thiện, trả lời thắc mắc tức thì, với nhân viên mới và thực tập sinh, hỗ trợ họ nhanh chóng nắm bắt thông tin và công việc của tổ chức (Orai, 2023). Trong nghiên cứu của mình, Asher (2017) cũng cho thấy chatbot được dùng cho quá trình đào tạo hòa nhập đã giúp thu hẹp khoảng cách giao tiếp giữa nhân viên và tổ chức, khi cho phép nhân viên mới truy cập tức thì và không giới hạn vào các thông tin quan trọng, không gặp rắc rối hay khó chịu như thông thường (phải hỏi nhân viên khác). Đồng thời, những người tham gia khảo sát của tác giả cũng cho biết họ đánh giá việc tương tác với chatbot là một trải nghiệm thú vị và phong phú. Họ cũng tin là thông tin được cung cấp bởi một chatbot là chính xác. Họ bày tỏ rằng chatbot có thể giải quyết thành công hầu hết các tình huống (Asher, 2017).

Các chatbot AI có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cường động lực và sự gắn kết của nhân viên bằng cách tiến hành khảo sát ẩn danh. Chatbot có thể cung cấp nền tảng an toàn để nhân viên phát biểu ý kiến, thể hiện mối quan tâm và đưa đề xuất. Nhờ đó, công ty giải quyết nhu cầu của nhân viên một cách hiệu quả (Orai, 2023).

3. Những điều cần lưu tâm khi áp dụng

Tiện lợi, hữu ích là vậy, nhưng AI-powered chatbot còn cần những bước tiến dài mới có thể đạt đến sự hoàn hảo. Và sau đây là một số vấn đề có thể phát sinh khi sử dụng chatbot trong truyền thông nội bộ.

Một số chuyên gia lo ngại rằng việc phụ thuộc quá nhiều vào các công cụ giao tiếp do AI điều khiển có thể dẫn đến thiếu kết nối cá nhân và tương tác giữa con người với nhau, lâu dần và với tần suất dày sẽ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự gắn kết và tinh thần đồng đội. Trong nghiên cứu của mình, Alkhateeb, Duné và Akriem (2023) cũng đề cập đến những hạn chế tiềm ẩn liên quan đến truyền thông và giao tiếp dựa trên AI, chẳng hạn như thiếu tiếp xúc của con người có thể cản trở giao tiếp hiệu quả, đặc biệt là trong các lĩnh vực mà cảm xúc và sự đồng cảm đóng vai trò quan trọng. Nhóm tác giả cũng lo ngại nguy cơ tạo ra khoảng cách trong giao tiếp giữa các nhân viên, tạo ra rào cản giữa các bộ phận (Alkhateeb, Duné & Akriem, 2023)

Để làm tốt nhiệm vụ phản hồi, truyền thông, chatbot đang thu thập và phân tích dữ liệu của nhân viên. Điều này làm phát sinh mối lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật của dữ liệu nhân viên nội bộ, đặc biệt nếu dữ liệu đó chứa thông tin nhạy cảm.

AI-powered chatbot, cũng như các công cụ và ứng dụng khác, được tạo thành từ các thuật toán và mô hình học máy, không hoàn toàn chính xác mọi lúc mọi nơi. Có thể xảy ra sai sót hoặc sai lệch thông tin, dẫn đến hiểu lầm hoặc phát tán thông tin không chính xác trong doanh nghiệp. Alkhateeb, Duné và Akriem (2023) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giám sát và duy trì chất lượng dữ liệu AI thu thập được để đảm bảo báo cáo chính xác.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, là khả năng thích ứng của nhân viên. Những nhóm nhân viên không quen với công nghệ có thể không sẵn sàng sử dụng các công cụ, ứng dụng, phương tiện truyền thông AI, dẫn đến những ảnh hưởng đến công tác của họ. Theo nghiên cứu của Alkhateeb, Duné và Akriem (2023), các yếu tố xã hội, như nhận thức của cá nhân về tính hữu ích và tính dễ sử dụng, chuẩn mực nhóm, niềm tin vào công nghệ AI và sự quen thuộc với các công cụ giao tiếp dựa trên AI, tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến việc áp dụng AI. Do đó, các tổ chức nên tìm cách giải quyết những lo ngại của nhân viên về nguy cơ mất việc làm, mất quyền kiểm soát và sự thất vọng của họ khi AI không thể giải quyết các câu hỏi phức tạp (Alkhateeb, Duné & Akriem, 2023).

4. Kết luận

AI-powered chatbot có tiềm năng tạo sự thay đổi tích cực và mạnh mẽ đến việc quản lý thông tin và và tăng cường truyền thông nội bộ. Bằng cách lưu trữ và trả lời câu hỏi được cá nhân hóa, chủ động truyền thông theo yêu cầu của người gửi và cả người nhận, hỗ trợ tương tác và thảo luận nhóm, chatbot có thể thay đổi cách các tổ chức và doanh nghiệp giao tiếp, truyền thông, giúp tăng năng suất, hiệu quả và sự hài lòng của nhân viên.

Khi các doanh nghiệp nắm bắt các công nghệ mới như thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) và Internet vạn

vật (IoT), chatbot có thể tích hợp liền mạch với các xu hướng này để tăng cường hơn nữa sự hợp tác, ra quyết định và đổi mới, tạo thành các nơi làm việc thông minh hơn (smarter workplaces) (Lumapps, 2023).

Tuy nhiên, điều quan trọng là các tổ chức phải triển khai chatbot một cách có trách nhiệm và có đạo đức. Các tổ chức phải chủ động giải quyết những mối lo ngại bằng cách truyền thông minh bạch, đào tạo và hỗ trợ cho nhân viên, đồng thời liên tục giám sát và cải tiến hệ thống để đảm bảo tính hiệu quả của chúng và giải quyết các vấn đề tiềm ẩn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam, M., Wessel, M. & Benlian, A. (2021). AI-based chatbots in customer service and their effects on user compliance. *Electron Markets,* 31, 427–445.
2. Adamopoulou, E., Moussiades, L. (2020). Chatbots: History, technology, and applications. *Machine Learning with Applications*, Volume 2, 100006, ISSN 2666-8270.
3. Alkhateeb, M., Duné, E., & Akriem, E. (2023). The Impact of AI On Internal Communication Within An Organization: A Critical Examination of AI Adoption.
4. https://www.diva-portal.org/smash/get/diva2:1761193/FULLTEXT01.pdf
5. Almada, A., Yu, Q., Patel, P. (2022). Proactive Chatbot Framework Based on the PS2CLH Model: An AI-Deep Learning Chatbot Assistant for Students. In: *Arai, K. (eds) Intelligent Systems and Applications.* IntelliSys 2022. Lecture Notes in Networks and Systems, vol 542. Springer, Cham.
6. Asher, N. (2017). A warmer welcome: Application of a chatbot as a facilitator for new hires onboarding.
7. Beaver, L. (2017). Here's how millennials are impacting the future of communication. *Business Insider.*
8. https://www.businessinsider.com/heres-how-millennials-are-impacting-the-future-of-communication-2017-1
9. Brandtzaeg, P.B., Asbjørn Følstad, A. (2018). Chatbots: changing user needs and motivations. *Interactions*, Volume 25, Issue 5, pp 38–43.
10. Brandtzaeg, P.B., Følstad, A. (2017). Why People Use Chatbots. In: *Kompatsiaris, I., et al. Internet Science.* INSCI 2017. Lecture Notes in Computer Science(), vol 10673. Springer, Cham.
11. Business Standard. (2023). Meta rolling out AI chatbot trained on internal data to employees.
12. https://www.business-standard.com/technology/tech-news/meta-rolling-out-ai-chatbot-trained-on-internal-data-to-employees-123061200169_1.html
13. Duarte, F. (2023). Number of ChatGPT Users (Dec 2023). *Exploding Topics.*
14. https://explodingtopics.com/blog/chatgpt-users#:~:text=According%20to%20the%20latest%20available,weekly%20users%20flock%20to%20ChatGPT.
15. Ellerby, B., Morel, M. (2023). How chatbots improve human resource operations. *IBM.*
16. https://www.ibm.com/blog/how-chatbots-improve-human-resource-Operation/
17. Frommert, C., Häfner, A., Friedrich, J., Zinke, C. (2018). Using Chatbots to Assist Communication in Collaborative Networks. In: Camarinha-Matos, L., Afsarmanesh, H., Rezgui, Y. (eds) Collaborative Networks of Cognitive Systems. PRO-VE 2018. IFIP Advances in Information and Communication Technology, vol 534. Springer, Cham.
18. Hassan, G. (2023). Explore some of the best AI tools for AI email responder AI-powered.
19. https://www.linkedin.com/pulse/explore-some-best-ai-tools-email-responder-ai-powered-gulled-hassan
20. IBM. (2020). An energy giant takes the leap into AI automation
21. https://ibm.com/case-studies/enn-group
22. Luo, X, Tong, S., Fang, Z., Qu, Z. (2019). Frontiers: Machines vs. Humans: The Impact of Artificial Intelligence Chatbot Disclosure on Customer Purchases. *Marketing Science* 38(6):937-947.
23. Lumapps. (2023). Revolutionizing Business Communication with Internal Chatbots
24. https://www.lumapps.com/platform/chatbot/internal-chatbot/
25. McCarthy, B. (2021). How Telstra built an AI virtual assistant for HR. *IBM.*
26. https://ibm.com/blog/telstra-ai-virtual-assistant-hr/
27. Mohammad, M. (2023). Where Did Chatbots Come From? *Xina*. https://www.xina.tech/post/where-did-chatbots-come-from
28. Orai. (2023). How to Use AI Chatbot to Enhance Internal Communication.

29. https://www.linkedin.com/pulse/how-use-ai-chatbot-enhance-internal-communication-orairobotics
30. Palanica, A., Flaschner, P., Thommandram, A., Li, M., Fossat, Y. (2019). Physicians' Perceptions of Chatbots in Health Care: Cross-Sectional Web-Based Survey. J Med Internet Res 2019;21(4).
31. Pillai, R., Sivathanu, B. (2020). Adoption of AI-based chatbots for hospitality and tourism. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, Vol. 32 No. 10, pp. 3199-3226.
32. Rezolve.ai. (2021). Chatbots For Employee Service.
33. https://www.rezolve.ai/blog/chatbots-for-employee-service.
34. Shanbhag, A. (2021). 4 Ways Chatbots Are Making Life Easier for Remote Workers. *Botcore.ai.*
35. https://botcore.ai/blog/chatbots-for-remote-workers/.
36. Schmelzer, R. (2019). AI for project management makes projects more strategic. *Techtarget.*
37. https://www.techtarget.com/searchenterpriseai/feature/AI-for-project-management-makes-projects-more-strategic
38. Tadvi, P.S., Rangari, S., & Rohe, A. (2020). HR Based Interactive Chat bot (PowerBot). *2020 International Conference on Computer Science, Engineering and Applications (ICCSEA)*, 1-6.
39. Wang, X., Lin, X., Shao, B. (2022). Artificial intelligence changes the way we work: A close look at innovating with chatbots. *Journal of the Association for Information Science and Technology* 74(1).
40. Wardrip-Fruin, N. (2009). Third Person: Authoring and Exploring Vast Narratives. *London: MIT Press.*
41. Weizenbaum, J. (1966). ELIZA – a computer program for the study of natural language communication between man and machine. *Communications of the ACM* 9(1): 36–45.
42. Weizenbaum, J. (1976). Computer Power and Human Reason, from Judgment to Calculation. *San Francisco: W.H. Freeman.*
43. Westwood, R. (2023). Enhancing Team Productivity with AI Collaboration Tools. *Neweratech.*
44. https://www.neweratech.com/us/blog/enhancing-team-productivity-with-ai-collaboration-tools/.
45. Zycus. (2023). How AI Powered Chatbots Are Transforming Workflow Management.
46. https://www.zycus.com/blog/procurement-technology/how-ai-powered-chatbots-are-transforming-workflow-management.

CÁC KHÍA CẠNH VĂN HÓA ẢNH HƯỞNG HÀNH VI SỬ DỤNG SẢN PHẨM VĂN HÓA

Nguyễn Anh Khoa *

Khoa Quan hệ công chúng và Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: khoana@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Bài báo giới thiệu mô hình của Geert Hofstede về sáu khía cạnh văn hóa và phân tích ảnh hưởng hưởng của chúng tới hành vi tiêu dùng sản phẩm văn hóa. Theo số liệu thống kê của tổ chức Hofstede-Insights năm 2023 về 6 khía cạnh này, Trung Quốc và Việt Nam có sự tương đồng ở các khía cạnh như khoảng cách quyền lực, chủ nghĩa cá nhân, né tránh sự không chắc chắn, và ham mê. Điểm số ở các khía cạnh này của hai quốc gia trên cũng khác biệt đáng kể so với Hoa Kỳ. Dẫu vậy, điểm số ở hai khía cạnh là nam tính và định hướng dài hạn của Việt Nam lại khác biệt đáng kể so với Trung Quốc. Người tiêu dùng Việt Nam có thể dễ tiếp thu các sản phẩm văn hóa củng cố hệ thống phân cấp truyền thống; tập trung vào khía cạnh công dụng của sản phẩm; cởi mở với những nội dung văn hóa trừu tượng, đòi hỏi sự trải nghiệm, có tính độc đáo. Các sản phẩm văn hóa có thể được đón nhận dễ dàng khi chúng đề cao sự đồng cảm, sự hợp tác; truyền tải thông điệp về sự kiên trì, nhẫn nại và trì hoãn sự thỏa mãn tức thời; hoặc tôn vinh sự tự kỷ luật, tiết kiệm và kiềm chế về mặt đạo đức.

Từ khóa: Chủ nghĩa tập thể; Định hướng dài hạn; Mô hình của Geert Hofstede; Khoảng cách quyền lực; Nữ quyền.

1. Tổng quan

Hành vi của một cá nhân không nảy sinh một cách ngẫu nhiên hay không mục đích mà chúng thường bắt nguồn từ nhiều yếu tố bên trong như niềm tin, giá trị, logic và nguyên tắc ra quyết định. Những yếu tố này được hình thành thông qua quá trình nội tâm hóa các giá trị căn bản từ bối cảnh sống bao quát hơn, thường được gọi là văn hóa, của từng cá nhân. Vì vậy, hành vi của con người vừa là biểu hiện vừa là sự phản ánh về nền văn hóa mà họ bị ràng buộc trong đó (Baligh, 1994).

Văn hóa, như một cấu trúc có tính trừu tượng cao, có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi của con người và có thể được hiểu theo nhiều cách tùy thuộc vào lăng kính của từng chuyên ngành. Thông thường, nó đề cập đến các mô hình hành vi tập thể được chia sẻ bởi một nhóm cá nhân có xu hướng nhận thức, cảm xúc và hành vi tương tự (Hofstede G. , 2001). Khung giá trị văn hóa, điển hình như mô hình của Hofstede trong bài viết này, có thể giúp cho các nhà nghiên cứu và nhà quản lý khám phá sâu hơn về tác động của sự đa dạng văn hóa đến hành vi của người tiêu dùng sản phẩm (Steenkamp, 2001), đặc biệt là sản phẩm văn hóa.

Sản phẩm văn hóa có thể hiểu khái quát là bất kỳ sản phẩm nào có nền tảng văn hóa, phản ánh những đặc điểm văn hóa độc đáo của một quốc gia (Shenkar, Tallman, Wang, & Wu, 2020). Khái niệm này được sử dụng để chỉ những sản phẩm có nội dung thể hiện các yếu tố văn hóa hoặc chứa đựng những giá trị văn hóa đặc trưng bên trong nó (Zhou & Zhou, 2022). Những sản phẩm này thường truyền tải các ý niệm hay biểu tượng văn hóa dưới nhiều hình thức đa dạng như nội dung nghe nhìn, chương trình truyền hình, phim ảnh, sách báo, tạp chí, hàng thủ công, thời trang, và vô số hình thức khác (Zhou & Zhou, 2022). Điều này hàm nghĩa rằng, việc lựa chọn và quyết định sử dụng một sản phẩm văn hóa bất kỳ, cả khi sản phẩm đó chứa đựng giá trị văn hóa bản địa hay ngoại nhập, sẽ luôn bị chi phối bởi nền tảng văn hóa của chính người tiêu dùng. Sự khác biệt về văn hóa là yếu tố quyết định trong cả thái độ và nhận thức của người tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến cả ý định lẫn quyết định mua sản phẩm của họ.

Lý thuyết về các khía cạnh văn hóa do nhà nhân chủng học người Hà Lan Geert Hofstede đề xuất sau cuộc khảo sát kéo dài từ 1967 – 1973. Qua kết quả nghiên cứu trong 6 năm của mình, Hofstede đã xác định những điểm khác biệt của các nền văn hóa và phân chúng thành 4 chiều kích là khoảng cách quyền lực (*power distance*), tính cá nhân và tập thể (*individualism & collectivism*), nam tính và nữ tính (*masculinity & femininity*), mức độ tránh sự bất định (*uncertainty*

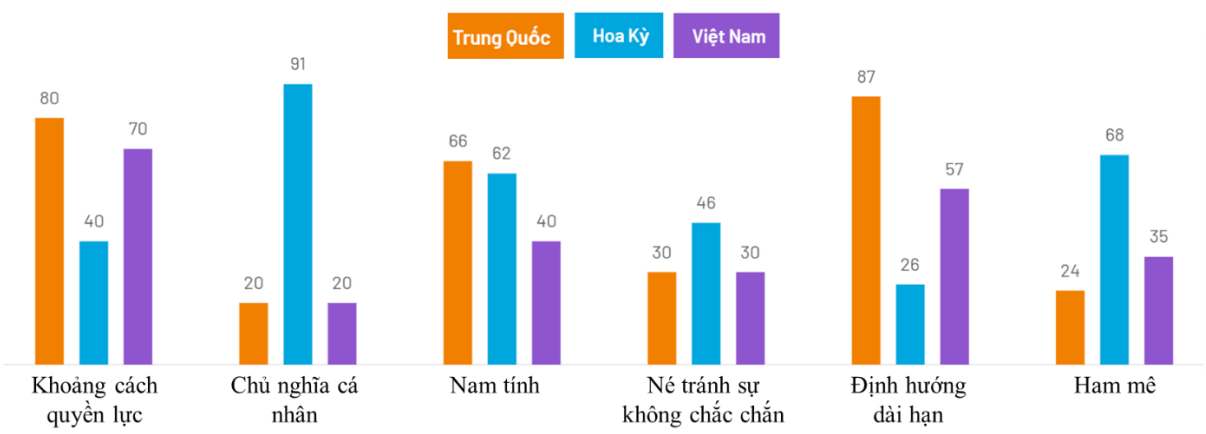
avoidance); sau đó, ông thêm bổ sung thêm chiều kích định hướng dài hạn và định hướng ngắn hạn (*long-term orientation & short-term orientation*) vào năm 1988 và chiều kích nuông ham mê và kiềm chế (*indulgence & restraint*) vào năm 2010. Đặc trưng của 6 chiều kích này có thể xem như một khuôn khổ giúp xác định 6 khía cạnh văn hóa nhằm đạt được sự hiểu biết về những khác biệt và biến đổi văn hóa giữa các xã hội. Mặc dù mô hình của Hofstede chủ yếu tập trung vào các xu hướng và chuẩn mực văn hóa bao quát nhưng nó cũng có thể ảnh hưởng gián tiếp đến việc tiếp nhận các sản phẩm văn hóa theo nhiều cách khác nhau.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu của tổ chức Hofstede-insights được cập nhật năm 2023 về điểm số ở 6 chiều kích văn hóa trong mô hình Hofstede cho các quốc gia, bao gồm cả Việt Nam. Điểm số ở 6 chiều kích văn hóa của Việt Nam sẽ được đối chiếu với điểm số của Trung Quốc và Hoa Kỳ nhằm cung cấp một cái nhìn bao quát về những đặc nét tiêu biểu giữa văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây. Đồng thời, điểm số ở từng chiều kích văn hóa cụ thể của Việt Nam cũng được phân tích để phác họa những nét đặc trưng văn hóa ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng sản phẩm văn hóa của người Việt.

3. Kết quả và thảo luận

Điểm số ở 6 chiều kích văn hóa trong mô hình Hofstede năm 2023 của Việt Nam, Trung Quốc và Mỹ được minh họa trong hình 1.



Nguồn: hofstede-insights.com

Hình 1. Biểu đồ so sánh 6 chiều kích văn hóa của Hofstede giữa Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam năm 2023.

Điểm số giữa các quốc gia trong hình 1 cho thấy sự tương đồng rõ nét giữa Việt Nam và Trung Quốc ở 3 khía cạnh: khoảng cách quyền lực, chủ nghĩa cá nhân, né tránh sự không chắc chắn; trong khi điểm số ở 3 khía cạnh còn lại của Việt Nam lại chênh lệch rõ rệt so với Trung Quốc. Điều này gợi ý rằng nền văn hóa Việt Nam tồn tại những khác biệt rõ nét như sự ưu thế của nền văn hóa nữ tính và không tập trung vào định hướng dài hạn thay vì những đặc trưng của tư tưởng Nho giáo từ Trung Quốc (nam tính và định hướng dài hạn). Mặt khác, khi so sánh với Hoa Kỳ, điểm số ở cả 6 chiều kích của Việt Nam đều có sự chênh lệch rõ rệt. Kết quả này gợi ý cho những khác biệt đặc trưng giữa nền văn hóa phương Đông (Việt Nam) và nền văn hóa phương Tây (Hoa Kỳ).

3.1. Khoảng cách quyền lực

Bất kỳ xã hội nào cũng có những đặc trưng cơ bản về quyền lực và sự bất bình đẳng; do vậy, Hofstede (2011) đặt tên cho chiều kích đầu tiên trong lý thuyết của mình là ***khoảng cách quyền lực*** (*power distance*). Ông định nghĩa chiều kích này là mức độ mà các thành viên ít quyền lực hơn trong các tổ chức, cơ quan hay gia đình chấp nhận và mong đợi rằng quyền lực được phân bổ không đồng đều. Nó liên quan đến việc chấp nhận quyền lực thứ bậc và sự bất bình đẳng xã hội trong một nền văn hóa. Một trong những đặc điểm đặc trưng của các nền văn hóa có khoảng cách quyền lực

cao là thái độ của bản thân đối với người khác dựa trên cấp bậc liên quan đến độ tuổi hay quyền lực. Cụ thể, những người cấp dưới thường mong đợi được cấp trên chỉ bảo phải làm gì; và người lớn tuổi vừa được kính trọng vừa bị sợ hãi (Hofstede G. , 2011).

Theo số liệu khảo sát của Hofstede Insights, chỉ số khoảng cách quyền lực của Việt Nam năm 2023 là 70/100 điểm. Với điểm số này, Việt Nam được xem là quốc gia có khoảng cách quyền lực cao. Trong các nền văn hóa có khoảng cách quyền lực cao, người tiêu dùng có thể dễ tiếp thu các sản phẩm văn hóa củng cố hệ thống phân cấp truyền thống, các nhân vật có quyền lực và các chuẩn mực xã hội hơn là các sản phẩm hàm chứa nội dung thách thức quyền lực hoặc khai thác các chủ đề về bình đẳng và công bằng xã hội quá mức.

3.2. Chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể

Chiều kích thứ hai liên quan đến sự hợp nhất của các cá nhân vào những nhóm sơ cấp của họ (Hofstede G. , 2011). Nó đề cập đến mức độ mà xã hội nhấn mạnh đến quyền tự do và quyền tự chủ của cá nhân hay là sự gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau của nhóm. Hofstede (2011) cho rằng trong những nền văn hóa đề cao chủ nghĩa cá nhân, các mối quan hệ liên cá nhân thường rất lỏng lẻo, mỗi người đều phải chăm lo cho bản thân và gia đình trực hệ của mình. Ngược lại, trong những nền văn hóa đề cao chủ nghĩa tập thể, mỗi cá nhân từ khi sinh ra đã hòa nhập thành các nhóm bền chặt, thường là những gia đình mở rộng (gắn kết không chỉ với cha mẹ mà còn với cả chú bác và ông bà). Do đó, các cá nhân trong những xã hội này thường có xu hướng chống lại các nhóm khác để tiếp tục bảo vệ nhóm gắn kết của mình như một cách giữ lấy lòng trung thành của bản thân.

Xã hội theo chủ nghĩa tập thể không nhấn mạnh mục tiêu cá nhân mà tập trung vào sự hòa hợp và tuân thủ vốn luôn chi phối mọi mối quan hệ liên cá nhân (Neelankavil, Mathur, & Zhang, 2000); coi trọng các quyết định, trật tự và an toàn của nhóm (Hofstede, 2001). Yếu tố được nhấn mạnh nhất trong những nền văn hóa tập thể là "khuôn khổ xã hội" thay vì "sự tự nhận thức" như trong nền văn hóa cá nhân (Chen & Starosta, 2005). Ngược lại, xã hội theo chủ nghĩa cá nhân thường rất coi trọng cuộc sống cá nhân, quyền tự chủ, sự đa dạng, thành tích cá nhân, suy nghĩ và hành động độc lập (Arasaratnam, 2011). Vì vậy, các sản phẩm văn hóa đề cao thành tựu cá nhân, sự thể hiện bản thân có thể hấp dẫn tiêu dùng trong văn hóa cá nhân; còn những nội dung văn hóa nhấn mạnh giá trị cộng đồng, sự hòa hợp nhóm và chia sẻ kinh nghiệm có thể được ủng hộ nhiều hơn trong văn hóa tập thể.

Chỉ số chủ nghĩa cá nhân của Việt Nam là 20/100 cho thấy nền văn hóa Việt Nam bị chi phối mạnh bởi chủ nghĩa tập thể. Theo đó, ý thức "chúng tôi/chúng ta" và các thành viên của một nhóm được đề cao hơn là ý thức mạnh mẽ về cái "tôi" và ý kiến cá nhân (Hofstede, 1991). Các sản phẩm văn hóa cần đề cao những yếu tố tập thể này hoặc nếu bộc lộ các yếu tố cá nhân thì cũng cần phải đảm bảo duy trì sự hài hòa của nhóm gắn kết vì đây cũng là một trong những đặc trưng tiêu biểu của chủ nghĩa tập thể (Hofstede G. , 2011). Một gợi ý quan trọng từ chiều kích này là xu hướng tiếp nhận các sản phẩm văn hóa nước ngoài, theo đó, người tiêu dùng trong nền văn hóa tập thể có xu hướng tập trung vào khía cạnh công dụng thực tế của sản phẩm, trong khi người tiêu dùng trong văn hóa cá nhân lại có xu hướng tập trung vào khía cạnh hưởng thụ mà những sản phẩm nước ngoài có thể mang lại (Sharma, 2011).

3.3. Nam tính và nữ tính

Hofstede (2001) định nghĩa nam tính là mức độ mà xã hội coi trọng sự quyết đoán, thành tích và đạt được sự giàu có. Chiều kích này cũng được mô tả là mức độ mà các đặc điểm nam tính và nữ tính chiếm ưu thế trong nền văn hóa (Chen & Starosta, 2005). Trong nền văn hóa nam tính, thành tích và thành công quan trọng hơn việc quan tâm đến người khác hay cải thiện chất lượng cuộc sống chung cho mọi người. Những đặc điểm xã hội này cũng ảnh hưởng đến đặc điểm giới, đặc biệt là nam giới (Sharma, 2011). Theo đó, đàn ông được kỳ vọng là người quyết đoán, tham vọng và cạnh tranh; phụ nữ được kỳ vọng là người hỗ trợ, nuôi dưỡng và tôn trọng (Dainton & Zelley, 2011).

Cần nhấn mạnh rằng, nam tính hay nữ tính không phải là đặc điểm cá nhân mà là một đặc điểm xã hội, đề cập đến sự phân bổ các giá trị giữa nam giới và nữ giới (Hofstede G. , 2011). Trong nghiên cứu của mình, Hofstede (2011) nhận thấy giá trị của nữ giới giữa các xã hội ít khác biệt hơn so với giá trị của nam giới. Đồng thời, các giá trị của nam giới giữa các quốc gia có sự khác biệt đáng kể, dao động giữa hai cực với một cực là rất quyết đoán và cạnh tranh (được

gọi là "nam tính") đến cực còn lại là khiêm tốn và chu đáo (được gọi là "nữ tính"). Phụ nữ ở các quốc gia nữ tính cũng có những giá trị khiêm tốn, quan tâm tương tự nam giới; trong khi ở các quốc gia nam tính, họ có phần quyết đoán và cạnh tranh, nhưng vẫn không nhiều như đàn ông, do đó các quốc gia này thể hiện khoảng cách giữa giá trị của nam giới và giá trị của nữ giới. Một đặc điểm quan trọng của chiều kích này là những cấm kỵ đặc trưng trong các nền văn hóa nam tính (Hofstede, et al., 1998) như con trai không được khóc, còn con gái thì có thể khóc; hay con trai thì nên phản kháng, còn con gái thì không... Những điều cấm kỵ thường dựa trên những giá trị sâu xa của xã hội và thường là vô thức, khó có thể nhận diện hay thảo luận một cách rõ ràng.

Chỉ số nam tính của Việt Nam là 40/100 điểm cho thấy xã hội Việt Nam là xã hội nữ tính. Đặc trưng của xã hội nữ tính là sự mong đợi tính khiêm tốn và quan tâm nhau từ cả nam giới và nữ giới thay vì sự quyết đoán, tham vọng (Hofstede G. , 2011). Cảm thông cho người yếu thay vì ngưỡng mộ người mạnh cũng là một đặc trưng quan trọng trong xã hội nữ tính. Vì vậy, có thể giả định rằng các nền văn hóa nữ tính thường tập trung vào sự đồng cảm, thoải mái, hợp tác (Gallivan & Srite, 2005); và các nền văn hóa nam tính lại tập trung vào hành động, giải pháp, cạnh tranh (Janita & Boonstra, 2022).

3.4. Né tránh sự không chắc chắn

Theo Hofstede (2001), tâm lý né tránh sự không chắc chắn thể hiện mức độ mà xã hội cảm thấy bị đe dọa bởi những tình huống không chắc chắn và mơ hồ cũng như mức độ xã hội cố gắng tránh né chúng. Né tránh sự không chắc chắn không giống như né tránh rủi ro; nó đề cập đến sự đón nhận của xã hội đối với sự mơ hồ. Chiều kích này cho thấy mức độ mà một nền văn hóa đã định hình cho các thành viên của nó cảm giác khó chịu hay thoải mái trong những tình huống mới lạ, chưa từng biết đến, gây ngạc nhiên và khác với thường lệ. Các nền văn hóa né tránh sự không chắc chắn thường cố gắng giảm thiểu khả năng xảy ra những tình huống như vậy bằng các nguyên tắc ứng xử, luật lệ và quy định nghiêm ngặt, không tán thành những ý kiến lệch lạc, và tin vào sự thật tuyệt đối. Theo đó, các cá nhân cũng có xu hướng đặt ra các quy tắc, không chấp nhận những suy nghĩ hay hành động lệch lạc (Hofstede G. , 2001). Ngược lại, các cá nhân trong xã hội có xu hướng né tránh sự không chắc chắn thấp sẽ ít cảm thấy lo lắng, dễ có được cảm giác hạnh phúc hơn. Họ cũng có nhiều khả năng chống lại sự ràng buộc và có thái độ khác thường khi đối mặt với những tình huống mơ hồ (Steenkamp, 2001).

Chiều kích này liên quan đến mức độ căng thẳng trong xã hội khi đối mặt với một tương lai chưa biết nên nó cũng giúp đo lường mức độ mà nền văn hóa đó có thể chấp nhận những tình huống mơ hồ hay tương lai bất định (Chen & Starosta, 2005). Thông qua chiều kích này, tâm lý đón nhận sản phẩm văn hóa của người tiêu dùng trong nền văn hóa có mực độ né tránh sự không chắc chắn cao cũng được phản ánh: họ thường có xu hướng thích các giá trị truyền thống, các giải pháp đã được thử nghiệm và đúng với sự thật mà họ đã biết; thích sự ổn định hơn là đổi mới (Arasaratnam, 2011). Trong lĩnh vực hành vi người tiêu dùng, Suh và Kwon (2002) nhận thấy mối tương quan thuận chiều giữa mức độ né tránh sự không chắc chắn và xu hướng xem xét các đặc tính của sản phẩm (như chất lượng, độ an toàn hoặc sự thoải mái mang lại). Đối với các sản phẩm văn hóa nước ngoài, một số nghiên cứu chỉ ra rằng người tiêu dùng có tâm lý né tránh sự không chắc chắn cao có thể ít gặp rủi ro hơn vì họ ít thích và ít có khả năng mua các sản phẩm tiềm ẩn những rủi ro liên quan (Sharma, 2011).

Việt Nam đạt điểm 30/100 ở khía cạnh này cho thấy xã hội Việt Nam ít có mong muốn né tránh sự không chắc chắn. Đặc trưng của các xã hội có chỉ số né tránh sự không chắc chắn thấp là khả năng duy trì thái độ thoải mái, với việc coi trọng hành động thực tế hơn là các nguyên tắc, cũng như dễ chấp nhận hơn việc đi chệch khỏi chuẩn mực. Những người trong xã hội này cố gắng có ít quy tắc nhất vì họ tin rằng các quy tắc cần thiết không nên có quá nhiều và nên loại bỏ hay thay đổi nếu chúng không rõ ràng hoặc không hiệu quả. Họ thường khoan dung hơn với những quan điểm khác lạ, đề cao sự trải nghiệm cá nhân, không cảm thấy bị đe dọa bởi sự đổi mới, thậm chí còn tò mò với những điều khác lạ (Hofstede G. , 2011). Tuy nhiên, cũng có thể vì hoàn cảnh sống của họ thường không mong đợi việc họ tự bộc lộ cảm xúc mà họ thường lãnh đạm và trầm ngâm. Nhìn chung, người tiêu dùng trong nền văn hóa chấp nhận sự không chắc chắn có thể cởi mở hơn với những nội dung văn hóa trừu tượng, đòi hỏi sự trải nghiệm, có tính độc đáo hơn là những sản phẩm cung cấp đáp án, giải pháp hay khả năng dự đoán rõ ràng.

3.5. Định hướng dài hạn và định hướng ngắn hạn

Khía cạnh thứ năm này được tích hợp vào mô hình của Hofstede lần đầu tiên vào năm 1991. Khía cạnh này bao gồm hai đối cực là định hướng dài hạn và định hướng ngắn hạn, liên quan đến việc lựa chọn trọng tâm nỗ lực của mọi người trong xã hội: tập trung cho mục tiêu và kế hoạch dài hạn trong tương lai hay tập trung cho mục tiêu ngắn hạn và sự hài lòng trước mắt. Theo Hofstede (1991), trong một xã hội định hướng dài hạn, con người đề cao những giá trị như kiên nhẫn, bình yên nội tâm, chấp nhận sự mơ hồ, coi trọng những quan điểm thực tế, tập trung nỗ lực không ngừng để đạt được các mục tiêu dài hạn. Xã hội định hướng dài hạn không giữ quan điểm cố hữu với lịch sử truyền thống mà thay vào đó là quan điểm về tính thực tiễn, nhấn mạnh vào tương lai, khả năng thích ứng, đạo đức tùy theo tình huống, nỗ lực không ngừng, và chủ trương hợp tác quốc tế. Điều này không giống những người trong xã hội định hướng ngắn hạn vốn coi trọng các giá trị của quá khứ và truyền thống; đề cao sự ổn định, đạo đức phổ quát, chủ nghĩa dân tộc; mong đợi đạt được kết quả hay sự hài lòng tức thời (Hofstede G. , 2011).

Chiều kích định hướng dài hạn hay ngắn hạn không chỉ là đặc trưng cho nhận thức của mỗi người, mà nó còn là nền tảng dẫn đến hành vi tiêu dùng khác biệt của họ. Theo đó, những người trong xã hội có định hướng dài hạn thường có xu hướng ưa chuộng các thương hiệu nổi tiếng trong nước và toàn cầu vì họ có thể quan tâm đến việc hình thành mối quan hệ lâu dài với các thương hiệu này (de Mooij & Hofstede, 2002). Dẫu vậy, họ vẫn duy trì tỷ lệ tiết kiệm cao, trách nhiệm tài chính, trung thành và sáng tạo (Soares, Farhangmehr, & Shoham, 2007). Tính cách tiết kiệm, kiên trì, sẵn sàng phục tùng để đạt được mục tiêu là những đặc trưng của khả năng tự chủ cao ở những người có định hướng dài hạn (Dainton & Zelley, 2011). Khả năng này giúp họ có thể chống lại sự cám dỗ của việc mua các sản phẩm giải trí nhập khẩu khi chưa đánh giá được sự hữu ích lâu dài của nó. Việc lựa chọn và mua các sản phẩm thiết thực là rất quan trọng vì nó giúp duy trì nhận thức hợp lý về bản thân và nhận thức về lợi ích lâu dài ở người có định hướng dài hạn. Trong khi đó, người tiêu dùng trong xã hội có định hướng ngắn hạn thường thích các nhãn hiệu riêng vì họ có thể theo đuổi những lợi ích ngắn hạn như giá cả thấp, đáp ứng tức thời (de Mooij & Hofstede, 2002). Đối với họ, việc duy trì sự tự nhận thức hợp lý không gây ra lo lắng và cũng có thể vì khả năng tự kiểm soát thấp nên họ thường có xu hướng thích mua các sản phẩm nhập khẩu để tận hưởng niềm vui và hứng thú mà chúng mang lại (Sharma, 2011).

Khía cạnh định hướng dài hạn của Việt Nam đạt 57/100 điểm cho thấy xã hội Việt Nam nghiên về nền văn hóa thực dụng đặc trưng của định hướng dài hạn. Nó phản ánh xu hướng tiếp cận thực tế của Việt Nam khi khuyến khích sự kiên trì, tiết kiệm, đầu tư cho giáo dục hiện đại như một cách chuẩn bị cho tương lai (Hofstede-insights, 2023). Điểm số của Việt Nam ở khía cạnh này không quá chệnh lệch giữa 2 cực có thể gợi ý cho một xu thế hướng tới sự cân bằng giữa định hướng dài hạn và định hướng ngắn hạn hơn là nghiêng hẳn về một bên. Nói cách khác, các giá trị truyền thống có thể được lưu tâm để bảo tồn và duy trì, dù thế, với đặc trưng của định hướng dài hạn, những giá trị truyền thống này có khả năng thích nghi một cách linh hoạt, dễ dàng trước những thay đổi của hoàn cảnh, thời đại. Các sản phẩm văn hóa để có thể được đón nhận tốt hơn cần lưu tâm truyền tải các thông điệp phù hợp với chiều kích này trong từng nền văn hóa cụ thể. Theo đó, những sản phẩm truyền tải thông điệp về sự kiên trì, nhẫn nại và trì hoãn sự thỏa mãn tức thời có thể gây được tiếng vang trong các nền văn hóa định hướng dài hạn; trong khi các sản phẩm chứa đựng nội dung mang tính giải trí tức thời có thể phổ biến hơn ở các nền văn hóa định hướng ngắn hạn.

3.6. Ham mê và kiềm chế

Khía cạnh thứ sáu được Hofstede bổ sung vào mô hình của mình trong năm 2010. Kết quả khảo sát của ông cho thấy khía cạnh ham mê có mối tương quan yếu và nghịch chiều với khía cạnh định hướng dài hạn. Khía cạnh này được Hofstede rút ra từ các tài liệu nghiên cứu về hạnh phúc như một sự bổ sung các khía cạnh chưa được đề cập trong năm khía cạnh trước đó. Theo đó, sự ham mê tượng trưng cho một xã hội cho phép thỏa mãn tương đối tự do những ham muốn cơ bản và tự nhiên của con người liên quan đến việc tận hưởng cuộc sống và vui chơi. Ở chiều ngược lại, sự kiềm chế đại diện cho một xã hội kiểm soát việc thỏa mãn các nhu cầu và điều chỉnh nó bằng các chuẩn mực xã hội nghiêm ngặt như một số quốc gia ở Đông Âu, châu Á và thế giới Hồi giáo (Hofstede G. , 2011). Về bản chất, những nền văn hóa có điểm số cao về sự ham mê thường đặt trọng tâm vào việc tìm kiếm hạnh phúc khoái lạc lớn hơn so với những nền văn hóa nghiêng về sự kiềm chế.

Khía cạnh này của Việt Nam đạt 34/100 điểm cho thấy xã hội Việt Nam có đặc trưng là kiềm chế. Những người trong nền văn hóa kiềm chế thường ít có khả năng ghi nhớ những cảm xúc tích cực (Hofstede G. , 2011), có xu hướng kiểm soát việc thỏa mãn những ham muốn của mình, hoài nghi và bi quan hơn. Điều này có thể được lý giải là vì họ nhận thức rằng hành động của mình luôn bị hạn chế bởi các chuẩn mực xã hội, và do đó, việc ham mê bản thân có thể làm cho họ cảm thấy có phần sai trái. Hofstede cho rằng sự ham mê hay kiềm chế liên quan đến việc thỏa mãn hay kiểm soát những ham muốn cơ bản của con người để tận hưởng cuộc sống. Vì thế, trong các nền văn hóa kiềm chế, các sản phẩm văn hóa tôn vinh sự tự kỷ luật, tiết kiệm và kiềm chế về mặt đạo đức thường được ủng hộ hơn là những nội dung khuyến khích hành vi tìm kiếm niềm vui hay theo đuổi chủ nghĩa khoái lạc phổ biến trong các nền văn hóa nuông chiều.

4. Kết luận

Lý thuyết về sáu khía cạnh văn hóa của Hofstede là một khuôn khổ hữu ích, giúp ta hiểu được sự khác biệt và biến đổi của các xu hướng và chuẩn mực văn hóa phổ quát giữa các xã hội khác nhau. Đồng thời, sáu khía cạnh này cũng có thể ảnh hưởng gián tiếp đến việc tiếp nhận các sản phẩm văn hóa của người tiêu dùng theo nhiều cách khác nhau.

Hiểu được các khía cạnh văn hóa của Hofstede có thể giúp gia tăng sự nhạy cảm về văn hóa khi ta sáng tạo các sản phẩm văn hóa và phổ biến chúng ở các thị trường khác nhau, cho nhiều đối tượng khác nhau. Bằng việc áp dụng lý thuyết của Hofstede trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau, nhà quản trị có thể được cung cấp những hiểu biết sâu sắc để thấu hiểu thị trường thông qua các khái niệm văn hóa đa dạng. Đồng thời, nó cũng có thể giúp người sáng tạo điều chỉnh nội dung văn háo truyền tải trong sản phẩm của mình cho phù hợp với giá trị và sở thích của các nhóm văn hóa cụ thể, tăng khả năng đón nhận tích cực của người tiêu dùng.

Dù rằng lý thuyết của Hofstede cung cấp những hiểu biết có giá trị về các yếu tố văn hóa ẩn sau hành vi người dùng, nhưng nó cũng tồn tại nhiều hạn chế. Ở góc độ bao quát hơn về hành vi con người, văn hóa chỉ là một khía cạnh ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng bên cạnh các yếu tố căn bản khác. Do đó, sự tiếp nhận sản phẩm văn hóa bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố ngoài văn hóa như đặc điểm nhân khẩu (giới tính, độ tuổi, học vấn…), kiểu nhân cách đặc trưng, niềm tin tôn giáo …; hoặc đơn giản là những sở thích khác nhau của từng cá nhân trong cùng một nền văn hóa. Không những thế, thực trạng toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa hiện nay đã mở đường cho sự hòa trộn những chuẩn mực văn hóa, chuyển đổi các giá trị văn hóa ở nhiều quốc gia khác nhau hay ở nhiều khu vực khác nhau trong cùng một nền văn hóa quốc gia; khiến cho việc tiếp nhận các sản phẩm văn hóa ngày càng phức tạp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arasaratnam, L. A. (2011). *Perception and communication in intercultural spaces.* Lanham, M.D.: University Press of America.
2. Arasaratnam, L. A. (2011). *Perception and communication in intercultural spaces.* Lanham, MD: University Press of America.
3. Baligh, H. H. (1994). Components of culture: Nature, inter-connections, and relevance to the decisions on the organization structure. *Management Science, 40*, 14–27.
4. Chen, G.-M., & Starosta, W. J. (2005). *Foundations of intercultural communication.* Lanham, M.D.: University Press of America.
5. Dainton, M., & Zelley, E. D. (2011). *Applying communication theory for professional life: Apractical introduction (2nd. ed.).* Thousand Oaks, CA: Sage.
6. de Mooij, M. K., & Hofstede, G. (2002). Convergence and divergence in consumer behavior: Implications for international retailing. *Journal of Retailing, 78*, 61–69.
7. Gallivan, M., & Srite, M. (2005). Information technology and culture: Identifying fragmentary and holistic perspectives of culture. *Information and Organization, 15*(4), 295-338.
8. Hofstede, G. (1991). *Empirical models of cultural differences.* (N. Bleichrodt, & P. J. Drenth, Eds.) Netherlands: Swets & Zeitlinger Publishers.
9. Hofstede, G. (2001). *Culture's consequences: Comparing values, behaviors, institutions and organizations across nations.* (R. Harrison, T. Newholm, & D. Shaw, Eds.) London, UK: Sage Publications.

10. Hofstede, G. (2011). Dimensionalizing Cultures: The Hofstede Model in Context. *Online Readings in Psychology and Culture, 2*(1). doi:10.9707/2307-0919.1014
11. Hofstede, G., Arrindell, W. A., Best, D. L., de Mooij, M., Hoppe, M. H., van de Vliert, E., . . . Williams, J. E. (1998). *Masculinity and Femininity: The taboo dimension of national cultures.* Thousand Oaks, CA: Sage.
12. Janita, F., & Boonstra, A. (2022). The influence of cultural values on Enterprise System adoption, towards a culture—Enterprise System alignment theory. *International Journal of Information Management, 63*, 1–17.
13. Neelankavil, J., Mathur, A., & Zhang, Y. (2000). Determinants of managerial performance: A cross-cultural comparison of the perceptions of middle-level managers in four countries. *Journal of International Business Studies, 31*, 121–140.
14. Sharma, P. (2011). Demystifying cultural differences in country-of-origin effects: Exploring the moderating roles of product type, consumption context, and involvement. *Journal of International Consumer Marketing, 23*, 344–364.
15. Shenkar, O., Tallman, S., Wang, H., & Wu, J. (2020). National culture and international business: A path forward. *Journal of International Business Studies, 2*, 1–18.
16. Soares, A. M., Farhangmehr, M., & Shoham, A. (2007). Hofstede's dimensions of culture in international marketing studies. *Journal of Business Research, 60*, 277–284.
17. Steenkamp, J. B. (2001). The role of national culture in international marketing research. *International Marketing Review, 18*, 30–44.
18. Steenkamp, J. B. (2001). The role of national culture in international marketing research. *International Marketing Review, 18*, 30–44.
19. Suh, T., & Kwon, I. G. (2002). Globalization and reluctant buyers. *International Marketing Review, 19*, 663–680.
20. Zhou, J., & Zhou, Z. (2022). The influences of cultural values on the cultural product trade: Evidence from China, Japan and Korea. *Nankai Business Review International, 13*, 201–219.

SỰ SÁNG TẠO DƯỚI GÓC NHÌN CỦA TÂM LÝ HỌC

Võ Mai Thùy Phương, Trần Anh Khoa, Nguyễn Anh Khoa *

Khoa Quan hệ công chúng và Truyền thông, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: khoana@uef.edu.vn

TÓM TẮT

Sự giao thoa giữa Tâm lý học và quá trình sáng tạo đóng vai trò như một cánh cửa nhìn vào hoạt động phức tạp của tâm trí con người, tiết lộ những mối liên hệ sâu sắc hình thành nên sự đổi mới và trí tưởng tượng trong hoạt động sáng tạo. Mục tiêu của bài viết này là để tìm hiểu cơ chế tâm lý ảnh hưởng và tương tác như thế nào trong các giai đoạn khác nhau của quá trình sáng tạo dưới góc nhìn thuộc về lý thuyết của những tâm lý gia nổi tiếng như Sigmund Freud, Abraham Maslow & Mihaly Csikszentmihalyi, Teresa Amabile, Robert Sternberg & Todd Lubrat và J.P. Guilford. Từ những vấn đề phức tạp về cách chi phối nhận thức và trí nhớ đến những nguồn gốc của năng lượng cảm xúc thúc đẩy cảm hứng, cũng như các yếu tố xã hội và môi trường hình thành nên không gian sáng tạo, bài viết này góp phần làm sáng tỏ những khía cạnh phức tạp trong mối quan hệ năng động giữa Tâm lý học và nỗ lực sáng tạo của con người.

Từ khóa: Các thành phần của sáng tạo; Sáng tạo; Sản phẩm truyền thông; Tâm lý học; Tư duy sáng tạo.

1. Tổng quan

Trong bối cảnh năng động của truyền thông hiện đại, các sản phẩm truyền thông đóng vai trò then chốt đối với việc hình thành nhận thức, ảnh hưởng đến suy nghĩ của con người cũng như sự kết nối các cá nhân trong xã hội. Thuật ngữ "sản phẩm truyền thông" bao gồm vô số sáng tạo có ảnh hưởng, thông tin và giải trí. Từ các hình thức truyền thống như báo chí và chương trình truyền hình đến lĩnh vực kỹ thuật số mở rộng của các trang web và phương tiện truyền thông xã hội, các sản phẩm truyền thông bao gồm một loạt nội dung được thiết kế để tiêu thụ và tương tác đại chúng. Chủ thể của hoạt động sáng tạo là con người, đối tượng của sản phẩm truyền thông là công chúng. Nói cách khác sự sáng tạo trong sản xuất sản phẩm truyền thông gắn liền với yếu tố con người. Mà đời sống tâm lý của con người bao gồm nhiều hiện tượng tâm lý phức tạp, đá dạng và phong phú với các quá trình nhận thức, trạng thái tâm lý, kỹ năng, ý chí và động lực hoạt động của con người…. (Đỗ Thị Thu Hằng, 2013). Tâm lý học và quá trình sáng tạo đóng vai trò là cửa ngõ dẫn vào hoạt động phức tạp của tâm trí con người, làm sáng tỏ những mối liên hệ sâu sắc hình thành nên khả năng đổi mới, trí tưởng tượng trong quá trình sáng tạo của con người. Cốt lõi là câu hỏi về cách các cơ chế tâm lý ảnh hưởng và tương tác với các giai đoạn sáng tạo khác nhau. Từ các quá trình nhận thức chi phối nhận thức và trí nhớ đến động lực cảm xúc thúc đẩy cảm hứng cũng như các yếu tố xã hội và môi trường hình thành nên không gian sáng tạo, ở đây chúng ta sẽ bắt đầu hành trình làm sáng tỏ mối quan hệ nhiều mặt giữa Tâm lý học và nỗ lực sáng tạo của con người.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này là tổng hợp tài liệu từ các nguồn thứ cấp và phương pháp phân tích đối chiếu. Điều này có thể bao gồm việc thu thập và phân tích các nghiên cứu trước đây, báo cáo, sách và các tài liệu khác liên quan đến động năng tâm lý của sự sáng tạo. Phương pháp này được chọn lựa vì sự linh hoạt và khả năng khám phá sâu hơn về các vấn đề phức tạp liên quan đến quá trình sáng tạo.

Chúng tôi bắt đầu bằng việc thu thập một loạt tài liệu từ các nguồn đáng tin cậy, bao gồm các nghiên cứu, sách văn bản, bài báo khoa học, và tài liệu trực tuyến từ các tổ chức uy tín. Tài liệu này liên quan đến lĩnh vực sáng tạo trong Tâm lý học từ nhiều nguồn thông tin uy tín để đảm bảo việc thu thập thông tin đa chiều và toàn diện. Chúng tôi đã tiến hành đánh giá và sàng lọc tài liệu để chọn lựa những thông tin quan trọng và có liên quan nhất đến mục tiêu nghiên cứu.

Sau khi thu thập đủ tài liệu, chúng tôi tiến hành phân tích đối chiếu để so sánh, đối chiếu và đánh giá các thông tin được trích xuất từ các nguồn khác nhau. Phân tích đối chiếu giúp chúng tôi nhận diện các mẫu chung, tương đồng và khác biệt giữa các quan điểm, ý kiến, và kết luận được trình bày trong tài liệu đã thu thập.

Qua việc tổng hợp, phân tích đối chiếu và hệ thống hóa các nguồn dữ liệu này, nghiên cứu có thể cung cấp một cái nhìn tổng quan và là một bước quan trọng trong việc tiếp cận và nghiên cứu về lĩnh vực này.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Góc nhìn Tâm lý học về sự sáng tạo

Hoạt động nhận thức của con người có thể được chia thành hai cấp độ: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Trong đó, tư duy sáng tạo là một phần quan trọng của nhận thức lý tính, nó cho phép con người tạo ra những ý tưởng mới, độc đáo và đưa ra các giải pháp phù hợp với các vấn đề. Tư duy sáng tạo là một yếu tố quan trọng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người, từ du lịch, văn hóa đến kinh doanh và nhiều lĩnh vực khác. Tâm lý học nhìn nhận sự sáng tạo như một bức tranh đa sắc màu, với nhiều khía cạnh khác nhau vẫn còn chưa được khám phá. Điều rõ ràng nhất có lẽ là những ảnh hưởng từ độ tuổi, nghề nghiệp, đặc điểm nhân cách đã tạo ra khác biệt về sự sáng tạo giữa các cá nhân. Dưới có nhìn của Tâm lý học, mọi hình thức sáng tạo đều dựa trên một đặc điểm chung của nhân cách, đó là khả năng tìm ra những mối quan hệ mới giữa các trải nghiệm đơn lẻ và riêng biệt. Nhờ vào tư duy sáng tạo, các ý tưởng mới, hành động mới hoặc sản phẩm mới độc đáo, phù hợp và mang lại giá trị tối đa có thể được tạo ra trong xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người.

Các nhà Tâm lý học vẫn luôn nỗ lực nghiên cứu và đo lường sự sáng tạo. Nổi bật nhất phải kể đến nhà Tâm lý học Guilford (1967) với đề xuất về các đặc điểm của tư duy sáng tạo, bao gồm: độ lưu loát (*fluency*), tính mềm dẻo (*flexibility*), sự chi tiết (*elaboration*), tính độc đáo (*originality*), sự nhạy cảm với vấn đề (*sensibility*), và khả năng tái định nghĩa (*redefinition*). Cũng nói về sáng tạo thế nhưng quan điểm của nhà Tâm lý học người Nga L. X. Vygotsky cho rằng: Sáng tạo có thể được định nghĩa là quá trình tích cực tạo ra các khái niệm mới, bất kể tính hữu ích thực tế hay lý luận cảm xúc gắn liền với thực thể mới được tạo ra. Vygotsky nhấn mạnh tầm quan trọng của tính độc đáo và đa dạng, đặc biệt trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật, làm nổi bật giá trị nội tại của việc tạo ra thứ gì đó mới mẻ và khác biệt. Gần đây nhất, Hiệp hội Tâm lý học Mỹ (APA) (2018) cũng đưa ra định nghĩa cho sự sáng tạo là "khả năng sản xuất hoặc phát triển tác phẩm, lý thuyết, kỹ thuật hoặc suy nghĩ ban đầu. Tư duy sáng tạo đề cập đến các quá trình tinh thần dẫn đến một phát minh hoặc giải pháp mới cho một vấn đề".

Nhìn chung, Tâm lý học thể hiện sự quan tâm đặc biệt đối với sáng tạo. Dù vậy, việc tiếp cận được khái niệm sáng tạo để có thể nghiên cứu một cách toàn diện vẫn còn nhiều hạn chế. Cũng vì thế mà các nhà Tâm lý học đã liên tục phát triển các học thuyết của riêng mình khi giải thích về sự sáng tạo.

3.2. Các lý thuyết tâm lý về sự sáng tạo

3.2.1. Lý thuyết phân tâm học

Việc khám phá khả năng sáng tạo đã thu hút các học giả và nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau, với nhiều lý thuyết khác nhau tìm cách làm sáng tỏ các động lực tâm lý phức tạp đang diễn ra. Một trong những lý thuyết quan trọng trong lĩnh vực này là Phân tâm học, được phát triển bởi Sigmund Freud. Quan điểm của Freud (1998) cho rằng sự sáng tạo không chỉ đơn thuần là sản phẩm của tư duy có ý thức mà còn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi những ngóc ngách tiềm ẩn trong tâm trí. Từ những nghiên cứu của mình, Freud (1910) đã đưa ra nhận định rằng, quá trình sáng tạo là một giải pháp thay thế cho chứng loạn thần kinh, là một cơ chế phòng thủ chống lại chứng loạn thần kinh. Quá trình sáng tạo bị ảnh hưởng đáng kể bởi vô thức. Freud đề xuất rằng các cơ chế phòng vệ bảo vệ tâm trí có ý thức khỏi sự lo lắng liên quan đến những xung đột chưa được giải quyết trong vô thức. Các hoạt động sáng tạo có thể đóng vai trò như một cơ chế phòng thủ, cung cấp phương tiện để đối phó với những căng thẳng hoặc xung đột nội tâm. Lý thuyết phân tâm học đưa ra khái niệm về sự thăng hoa, trong đó các xung năng không được xã hội chấp nhận sẽ được chuyển hướng sang các kênh thành những hoạt động mà xã hội chấp nhận được (Freud, 1910). Thăng hoa, với Freud, là niềm hy vọng cho một tương lai sáng tạo của loài người (Clark, 2015). Bởi lẽ, nếu sự ức chế những năng lượng tính dục bên trong mỗi người là biểu hiện chung ở hầu hết các cá thể thì Freud nhìn nhận sự thăng hoa như là biểu hiện của sự giải phóng một cách chính đáng những dồn nén, mang lại sự sáng tạo cho một người. Giữa việc sáng tạo để trở thành một người được xã hội tôn trọng và tạo ra những sản phẩm có giá trị với việc sáng tạo bằng cách sống trong những ảo tưởng về một thế giới

của riêng mình và trở thành một người mắc chứng loạn thần kinh trong con mắt của xã hội, là một ranh giới rất mong manh theo góc nhìn của Sigmund Freud về quá trình sáng tạo của con người.

3.2.2. Lý thuyết thành phần

Quá trình sáng tạo qua góc nhìn của các lý thuyết tâm lý về nhận thức chủ yếu tập trung vào các quá trình tinh thần liên quan đến việc tạo ra các ý tưởng và giải pháp mới. Một lý thuyết nhận thức có ảnh hưởng lớn là lý thuyết thành phần của sự sáng tạo, do Teresa Amabile đề xuất vào năm 1983. Lý thuyết thành phần của sự sáng tạo đưa ra một khuôn khổ tổng thể bao gồm các yếu tố xã hội và tâm lý cần thiết để các cá nhân tạo ra sản phẩm sáng tạo. Lý thuyết này cho rằng sự sáng tạo bao gồm ba thành phần: Kỹ năng liên quan đến lĩnh vực; Quy trình liên quan đến lĩnh vực; Động cơ (Amabile, 2013). Sáng tạo là một quá trình tư duy cần có một nền tảng vững chắc về kiến thức. Khi chúng ta càng có nhiều kiến thức và hiểu biết về lĩnh vực nào đó thì khả năng tư duy và sáng tạo của ta ở lĩnh vực đó càng cao (Amabile, 2013). Tuy nhiên kiến thức chỉ là điều kiện cần để sáng tạo chứ chưa phải là tất cả. Nói cách khác, khi chúng ta đã vững về kiến thức nền tảng thì quy trình mà chúng ta ứng dụng nền tảng đó vào quá trình sản tạo cũng là một yếu tố tồn tại xuyên suốt và quan trọng tạo nên động lực cho hoạt động sáng tạo của con người (Amabile, 2013). Quy trình đó có thể là sự linh hoạt của con người trong quá trình tiếp cận vấn đề, là những suy nghĩ vượt ra khỏi lối tư duy thông thường hàng ngày. Tuy nhiên một nguyên lý trung tâm của lý thuyết thành phần là nguyên tắc động lực nội tại của sự sáng tạo: "Mọi người sáng tạo nhất khi họ cảm thấy được thúc chủ yếu bởi sự quan tâm, thích thú, hài lòng và khuyết công thức chính của công việc – không phải của các cơ sở bên ngoài" (Amabile, 1983). Lý thuyết thành phần của sự sáng tạo đưa ra một góc nhìn đa sắc thái về các quá trình nhận thức liên quan đến việc tạo ra các ý tưởng và giải pháp mới, cung cấp một khuôn khổ tổng thể để hiểu được sự tương tác phức tạp giữa các quá trình nhận thức cá nhân và bối cảnh môi trường xã hội (Hennessey và Amabile, 2010). Lý thuyết này thừa nhận bản chất đa diện của sự sáng tạo và tầm quan trọng của nó trong các khía cạnh khác nhau của nỗ lực của con người.

3.2.3. Lý thuyết nhân văn

Tâm lý học nhân văn ra đời như một phản ứng đối với hai trường phái tâm lý đang thống trị vào thế kỷ 20 là phân tâm học và chủ nghĩa hành vi. Hai trường phái này tập trung vào những khía cạnh tiêu cực của con người như bệnh lý, rối loạn tâm lý, và những hành vi mà con người học được. Trường phái nhân văn lại tập trung vào những khía cạnh tích cực của con người, như sáng tạo, tự do ý chí, ý nghĩa cuộc sống, và tăng trưởng cá nhân. Sự phát triển của Tâm lý học nhân văn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Abraham Maslow, Carl Rogers, ... Trong đó tháp nhu cầu của Maslow tuy không đề cập rõ ràng đến sự sáng tạo như một khái niệm độc lập mà được diễn giải thông qua nhu cầu và động cơ của con người. Bằng cách xem xét động lực của sự sáng tạo thông qua các nhu cầu ở các cấp độ khác nhau. Với cấp độ cao nhất trong tháp nhu cầu của Maslow đó chính là nhu cầu Tự hiện thực hóa bản thân (*self-actualization need*) và nhu cầu này có liên quan đến việc con người nhận ra tiềm năng đầy đủ của bản thân và sống một cuộc sống đích thực. Điều này tương hợp với các yếu tố cốt lõi của sự sáng tạo như đổi mới, tự thể hiện và vượt qua giới hạn. Tuy nhiên, khả năng sáng tạo có thể bị hạn chế bởi sự thiếu đáp ứng các nhu cầu cấp thấp hơn như nhu cầu an toàn (*safety need*), nhu cầu yêu thương và thuộc về (*love and belonging need*) và nhu cầu tự trọng (*self-esteem need*). Điều quan trọng là cảm nhận và đáp ứng đồng thời cả các nhu cầu cấp thấp và nhu cầu tự hiện thực hóa (Maslow, 1943). Khi các nhu cầu cơ bản được đáp ứng, con người có thể tập trung và đạt được sự sáng tạo trọn vẹn và lành mạnh nhất (Maslow, 1943), đồng thời ông chỉ ra rằng những người tự chủ, cũng được hiểu là người có năng lực "sáng tạo", ít phụ thuộc hơn, tự định hướng nhiều hơn và ít lo lắng về danh dự, uy tín hay phần thưởng có được (Chambers, 1969). Tiếp nối quan điểm đó, Mihaly Csikszentmihalyi (1996) trong tác phẩm *"Creativity: Flow and the Psychology of Discovery and Invention"* nói về sự sáng tạo cũng cho rằng không có cách nào chắc chắn để đánh giá xem một ý tưởng mới có giá trị hay không trừ khi nó được đánh giá bởi xã hội. Đôi khi, một ý tưởng mới có thể được đánh giá theo một số tiêu chuẩn nhất định để xác định tính sáng tạo và khả năng thành công của nó. Tuy nhiên, giá trị thực sự của một ý tưởng thường được xác định bởi sự đánh giá và phản hồi từ xã hội, từ cộng đồng khoa học, ... (Mihaly, 1996). Chính vì vậy mà dưới góc nhìn của trường phái nhân văn thì sáng tạo không bị bó buộc bởi một tiêu chuẩn nhất định nào mà còn phải dựa trên nhiều yếu tố khác như môi trường, xã hội, ... từ đó thúc đẩy sự sáng tạo trong chính mỗi cá nhân khác nhau.

3.2.4. Lý thuyết nguồn lực

Lý thuyết về nguồn lực của sáng tạo do Robert Sternberg và Todd Lubrat (1991, 1992, 1995) phát triển thể hiện rõ sự giao thoa giữa các yếu tố xã hội như các giá trị văn hóa, chuẩn mực xã hội và mạng lưới hợp tác với cá nhân trong quá trình sáng tạo của con người. Theo lý thuyết này thì có sáu nguồn lực tạo nên sự sáng tạo của cá nhân đó là trí thông minh, kiến thức, phong cách trí tuệ, tính cách, động lực và môi trường (Robert J. Sternberg, 2006). Trí thông minh đóng vai trò là động cơ nhận thức, cho phép các cá nhân tổng hợp những quan điểm mới và suy nghĩ vượt ra ngoài những ranh giới thông thường. Kiến thức đóng vai trò vừa là nền tảng vừa là hạn chế tiềm tàng, như trong nghiên cứu của Sternberg (2006) sự dư thừa kiến thức có thể cản trở khả năng sáng tạo của tư duy. Phong cách trí tuệ thể hiện sở thích cá nhân trong việc triển khai các khả năng nhận thức, nhấn mạnh tầm quan trọng của các phương pháp tư duy đa dạng (Sternberg, 2006). Tính cách đóng góp những đặc điểm như khả năng phục hồi, chấp nhận rủi ro và cởi mở, những điều cần thiết để vượt qua những thách thức vốn có trong nỗ lực sáng tạo (Sternberg, 2006). Động lực, đặc biệt là động lực nội tại giữ một vai trò then chốt và cần thiết cho những nỗ lực sáng tạo bền vững của con người trong hoạt động sáng tạo (Sternberg, 2006). Tương tự nghiên cứu của Amabile (2013) cho rằng các cá nhân chỉ thực sự nỗ lực trong quá trình sáng tạo khi họ bị thúc đẩy bởi niềm đam mê và tình cảm tích cực dành cho những gì họ đang làm. Cuối cùng, môi trường, nguồn lực thứ sáu, có chức năng như bối cảnh bên ngoài nơi khả năng sáng tạo được bộc lộ. Môi trường hỗ trợ đóng vai trò là chất xúc tác tạo nên các ý tưởng sáng tạo và cung cấp không gian cần thiết cho sự phát triển của chúng, đồng thời đóng vai trò là nền tảng để đánh giá và hoàn thiện những ý tưởng này (Sternberg, 2006). Về bản chất, lý thuyết của Sternberg và Todd Lubart nhấn mạnh rằng sự sáng tạo không phải là sự theo đuổi đơn độc mà là nỗ lực hợp tác giữa sự khéo léo cá nhân và động lực xã hội. Bằng cách đi sâu vào mối liên kết giữa các nguồn lực này, lý thuyết này cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách các yếu tố văn hóa và xã hội hình thành và ảnh hưởng đến bối cảnh sáng tạo, nêu bật mối quan hệ cộng sinh giữa sự sáng tạo của cá nhân và bối cảnh xã hội rộng lớn hơn.

3.2.5. Lý thuyết cấu trúc của trí tuệ

J.P. Guilford đã có những đóng góp đáng kể trong việc hiểu về "sự sáng tạo" như một khía cạnh đặc biệt của trí thông minh con người. Ông đã tiên phong trong việc áp dụng cách tiếp cận đa chiều và cho rằng sáng tạo không phải chỉ là một khả năng đơn lẻ mà thực ra là một tập hợp các kỹ năng nhận thức liên quan đến nhau. Khả năng sáng tạo của mỗi người sẽ xác định rằng liệu cá nhân đó có khả năng thể hiện hành vi sáng tạo ở mức độ đáng chú ý hay không. Việc cá nhân có những khả năng cần thiết có thực sự tạo ra kết quả có tính chất sáng tạo hay không sẽ phụ thuộc vào đặc điểm động lực và tính khí của người đó (Guilford, 1950). Ông cũng cho rằng tất cả các cá nhân ở một mức độ nào đó đều sở hữu các khả năng mà trong đó có sáng tạo, ngoại trừ các trường hợp mắc các bệnh lý nhất định. Do đó, những hành động sáng tạo có thể được mong đợi ở hầu hết mọi cá nhân dù nó ở mức thấp nhất. Guilford đã xây dựng lý thuyết cấu trúc của trí tuệ liên quan đến các khả năng và đặc tính chính của sự sáng tạo. Theo đó, ông gợi ý rằng có một số yếu tố cụ thể, bao gồm độ nhạy cảm đối với vấn đề, khả năng tư duy sáng tạo, linh hoạt trong việc sắp xếp, tính độc đáo của ý tưởng, khả năng tổng hợp thông tin, khả năng phân tích, khả năng tổ chức và tái cấu trúc ý tưởng, khả năng tạo ra ý tưởng có cấu trúc và khả năng đánh giá.

4. Kết luận

Bằng cách áp dụng các học thuyết Tâm lý học về sự sáng tạo vào quá trình sản xuất truyền thông, chúng có thể tạo ra những sản phẩm gây ấn tượng mạnh tới người tiếp nhận. Một trong những học thuyết tâm lý của Abraham Maslow thúc đẩy khả năng sáng tạo dựa trên sự đáp ứng đủ các nhu cầu cần thiết của con người. Không chỉ thúc đẩy sự sáng tạo mà việc hiểu rõ về nhu cầu của người tiếp nhận cũng có thể được áp dụng vào việc xây dựng thông điệp cho sản phẩm. Tuy nhiên, để thành công, người làm truyền thông và sản xuất các sản phẩm truyền thông cần cân nhắc khi áp dụng các học thuyết Tâm lý học một cách đúng đắn và có kiến thức sâu sắc về đối tượng mà mình đang hướng đến. Mỗi nhóm người tiêu dùng đều có những đặc điểm và được mong đợi riêng, làm việc nắm bắt và thích ứng với các yếu tố tâm lý của giả tưởng là quan trọng. Đồng thời, công việc nghiên cứu thị trường, thu thập phản hồi và phân tích dữ liệu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu và đáp ứng nhu cầu của trí tuệ. Tóm lại, thông qua việc áp dụng các học thuyết tâm lý học, chúng ta có thể tận dụng khả năng sáng tạo trong sản phẩm truyền thông. Hiểu biết về sự chú ý, xử lý thông tin và

tạo ra ảnh hưởng tâm lý sẽ giúp tạo ra những sản phẩm truyền thông chất lượng và hiệu quả. Điều quan trọng là chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu và áp dụng những kiến thức mới để không chỉ đáp ứng yêu cầu của thị trường mà còn mang lại sự hài lòng và tương tác tích cực từ khán giả.

Áp dụng sự sáng tạo trong sản xuất các sản phẩm truyền thông là điều cần thiết để thu hút khán giả, nổi bật trong một thị trường bão hòa và truyền tải những thông điệp có sức ảnh hưởng. Sự sáng tạo truyền tải quan điểm độc đáo, độc đáo và đổi mới vào nội dung truyền thông, khiến nội dung đó trở nên hấp dẫn và đáng nhớ hơn. Quan điểm về động năng tâm lý theo những nghiên cứu của Sigmund Freud đã gợi ý rằng người sáng tạo có thể hướng những ham muốn, nỗi sợ hãi và những xung đột chưa được giải quyết vô thức vào tác phẩm sáng tạo của họ (1998). Khái niệm thăng hoa, theo đó các xung lực không thể chấp nhận được về mặt xã hội được chuyển hướng thành các hoạt động được xã hội chấp nhận, đưa ra một khuôn khổ để hiểu cách những người sáng tạo phương tiện truyền thông chuyển đổi trải nghiệm và cảm xúc cá nhân thành nội dung phù hợp và cộng hưởng về mặt văn hóa. Ngoài ra, quan điểm của Freud về ranh giới mong manh giữa tính sáng tạo và chứng rối loạn tâm thần (1910) nhấn mạnh sự cân bằng mong manh mà người sáng tạo phải điều hướng trong việc theo đuổi sự thể hiện đổi mới, nêu bật tầm quan trọng của sự tự nhận thức và hiểu biết sâu sắc về tâm lý trong quá trình sáng tạo.

Mặt khác lý thuyết nhận thức, được minh họa bằng lý thuyết thành phần sáng tạo của Amabile (2013), tập trung vào các quá trình tinh thần liên quan đến việc tạo ra các ý tưởng và giải pháp mới. Động lực nội tại, được thúc đẩy bởi sự quan tâm, niềm vui và sự hài lòng, được xác định là nguyên lý trung tâm của sự sáng tạo. Quá trình sáng tạo phương tiện truyền thông tận dụng các quá trình nhận thức như giải quyết vấn đề linh hoạt và suy nghĩ vượt ra ngoài ranh giới thông thường để đổi mới và tạo ra sản phẩm sáng tạo. Lý thuyết của Amabile cung cấp sự hiểu biết sâu sắc về động lực nhận thức làm nền tảng cho những nỗ lực sáng tạo, nâng cao chất lượng và sự đổi mới của các sản phẩm truyền thông. Ngoài ra lý thuyết về nguồn lực sáng tạo của Sternberg và Lubart (1991, 1992, 1995) đã mở rộng thêm những hiểu biết về động năng của sáng tạo để bao gồm các yếu tố xã hội nhấn mạnh bản chất hợp tác của sự sáng tạo, nhấn mạnh sự giao thoa giữa sự khả năng của cá nhân và động lực xã hội. Cùng với nhau các lý thuyết này nhấn mạnh rằng sự sáng tạo trong sản xuất phương tiện truyền thông không phải là sự đơn độc mà là nỗ lực hợp tác giữa các quá trình nhận thức cá nhân và những ảnh hưởng xã hội. Sự tương tác giữa các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực, phương pháp tư duy đa dạng, động lực nội tại và môi trường hỗ trợ định hình bối cảnh sáng tạo. Các giá trị văn hóa, chuẩn mực xã hội và mạng lưới hợp tác trở thành những yếu tố không thể thiếu ảnh hưởng đến sự sáng tạo của mỗi cá nhân. Hiểu được sự giao thoa này nhằm nâng cao khả năng của những người sáng tạo phương tiện truyền thông trong việc điều hướng các động lực phức tạp của các yếu tố nhận thức và văn hóa xã hội, cuối cùng thúc đẩy các sản phẩm truyền thông có tính đổi mới và cộng hưởng về mặt văn hóa hơn trong quá trình sáng tạo.

Việc áp dụng lý thuyết về nhu cầu của Maslow trong việc sản xuất các sản phẩm truyền thông mang lại một khuôn khổ toàn diện để hiểu được động cơ của khán giả và tạo ra nội dung gây được tiếng vang ở mức độ sâu hơn. Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow thừa nhận rằng các cá nhân có một hệ thống phân cấp nhu cầu, từ nhu cầu sinh lý cơ bản đến nhu cầu bậc cao hơn để tự hiện thực hóa. Bằng cách điều chỉnh nội dung truyền thông phù hợp với những nhu cầu này, nhà sản xuất có thể tạo ra những trải nghiệm có ý nghĩa và hấp dẫn hơn cho khán giả của mình. Trong bối cảnh sản xuất phương tiện truyền thông, điều này có nghĩa là tạo ra nội dung thỏa mãn bản năng và mong muốn cơ bản của con người. Ví dụ: sản xuất phim tài liệu giàu thông tin về kỹ năng sinh tồn hoặc tạo chương trình nấu ăn hướng dẫn người xem cách chuẩn bị những bữa ăn bổ dưỡng sẽ đáp ứng những nhu cầu sinh lý này. Lên bậc cao hơn, nhu cầu an toàn bao gồm cảm giác an toàn và ổn định. Trong sản xuất phương tiện truyền thông, điều này có thể liên quan đến việc tạo ra nội dung mang lại sự yên tâm và hướng dẫn trong những thời điểm không chắc chắn. Ví dụ: sản xuất các video giáo dục về chuẩn bị khẩn cấp hoặc phát sóng cập nhật tin tức để thông báo cho khán giả về các mối đe dọa tiềm ẩn sẽ giải quyết các nhu cầu an toàn này. Bằng cách giải quyết các nhu cầu cơ bản của con người, nhà sản xuất có thể sáng tạo ra những chương trình giúp người tiếp nhận có thêm các trải nghiệm có tác động và ý nghĩa hơn, giúp làm phong phú thêm cuộc sống của người xem.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amabile, T. M. (2013). *Componential Theory of Creativity*. Harvard Business School.
2. Chambers, J. A. (1969). *Beginning a Multidimensional Theory of Creativity. Psychological Reports, 25*(3), 779-799. https://doi.org/10.2466/pr0.1969.25.3.779
3. Clark, D. S. (1998). *Freud đã thực sự nói gì*. Lê Văn Luyện và Huyền Giang dịch. Hà Nội: NXB Thế giới.
4. Csikszentmihalyi, M. (1996). *Creativity: Flow and the Psychology of Discovery and Invention*. New York: Harper Collins.
5. Đỗ Thị Thu Hằng. (2013). Giáo *trình Tâm lý học báo chí*. TP.HCM: NXB Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Freud, S. (1908). Creative Writers and Day-Dreaming. *The Standard Edition of the Complete Psychological Works of Sigmund Freud 9*:141-154.
7. Freud, S. (1910). *Five Lectures on Psycho-Analysis (Complete Psychological Works of Sigmund Freud)*. New York: W. W. Norton & Company.
8. Freud, S. (2015). *Cái tôi và Cái nó*. Thân Thị Mận dịch. Hà Nội: NXB Tri Thức.
9. Guilford, J. P. (1950). Creativity. *American Psychologist, 5*(9), 444–454. https://doi.org/10.1037/h0063487
10. B. A.; Amabile, T. M. (2010). Creativity. *Annual Review of Psychology, 61*, 569-598. https://doi.org/10.1146/annurev.psych.093008.100416
11. Maslow, A. H. (1943). *A theory of human motivation. Psychological Review, 50*(4), 370–396. https://doi.org/10.1037/h0054346
12. Sternberg, R. J. (2006). The Nature of Creativity. *Creativity Research Journal, 18*, 87-98. https://doi.org/10.1207/s15326934crj1801_10
13. Sternberg, R. J.; Lubart, T. I. (1991). An Investment Theory of Creativity and Its Development. *Human Development, 34*, 1-34. http://dx.doi.org/10.1159/000277029
14. Sternberg, R. J.; Lubart, T. I. (1992). Buy low and sell high: An investment approach to creativity. *Current Directions in Psychological Science, 1*(1), 1–5.
15. Sternberg, R. J.; Lubart, T. I. (1995). *Defying the crowd: Cultivating creativity in a culture of conformity*. New York: Free Press.

Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Biến đổi xã hội, ngôn ngữ và quản trị toàn cầu CSLG 2024

----------*----------

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Địa chỉ: Tầng 4 - Khu A Tòa nhà số 97 Trần Quốc Toản - Hoàn Kiếm - Tp HN
Điện thoại: 024 38515380; Fax: 024 38515381
Email: info@nxblaodong.com.vn
Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam
Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
ĐT: 028 38390970; Fax: 028 39257205

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
Mai Thị Thanh Hằng
Biên tập: Mai Thị Thanh Hằng
Trình bày: Phạm Nhật Tân
Bìa: Huỳnh Công Tâm
Sửa bản in: Nguyễn Thành Luân

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp HCM
Địa chỉ: Số 141-145, Đ. Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh, TP HCM

In 100 cuốn, khổ 21x29 cm, tại Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Văn phòng Tân Đại Việt. Địa chỉ: Số 16 đường Chùa Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Tp Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 1320-2024/CXBIPH/02-92/LĐ. Số quyết định: 531/QĐ-NXBLĐ ngày 20/5/2024. Mã ISBN:978-604-386-241-6.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2024

Sách không bán

ISBN 9 786043 862416

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF ECONOMICS AND FINANCE
141 - 145 Dien Bien Phu, Ward 15, Binh Thanh District, HCM City
Website: uef.edu.vn - Hotline: (028) 5422 6666 * (028) 5422 5555